

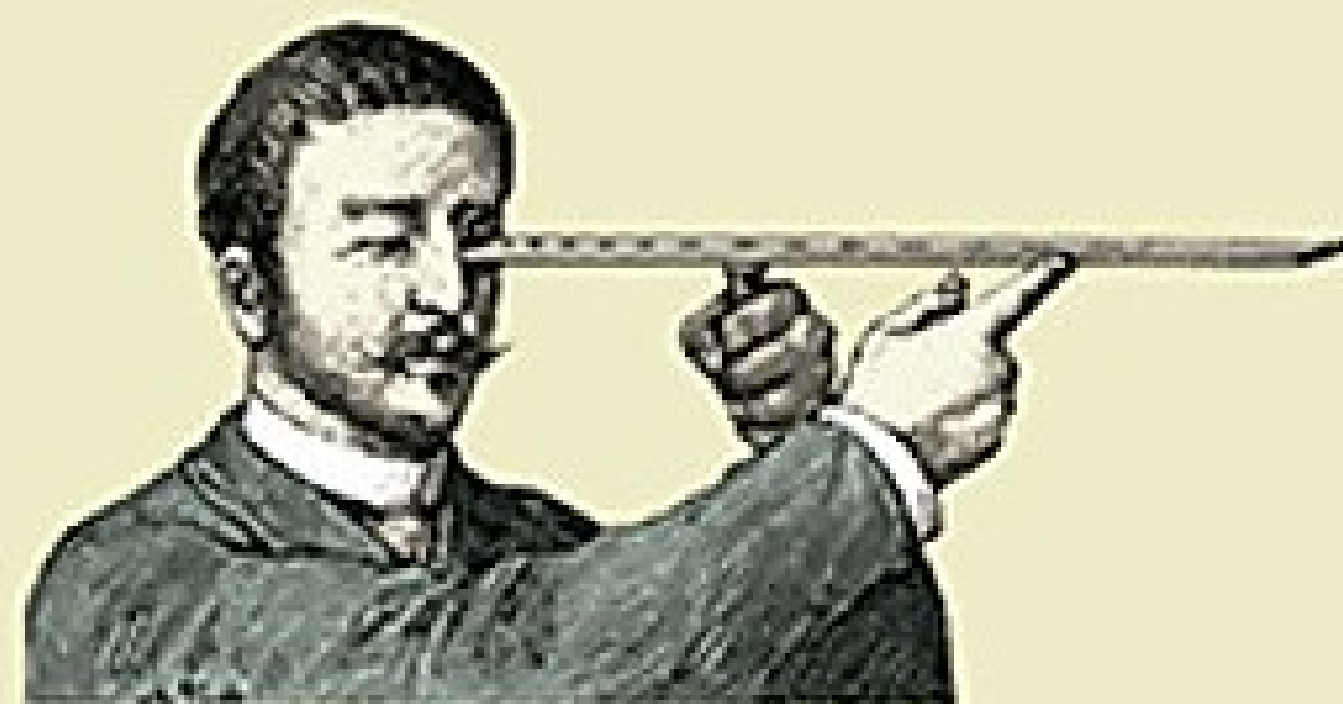
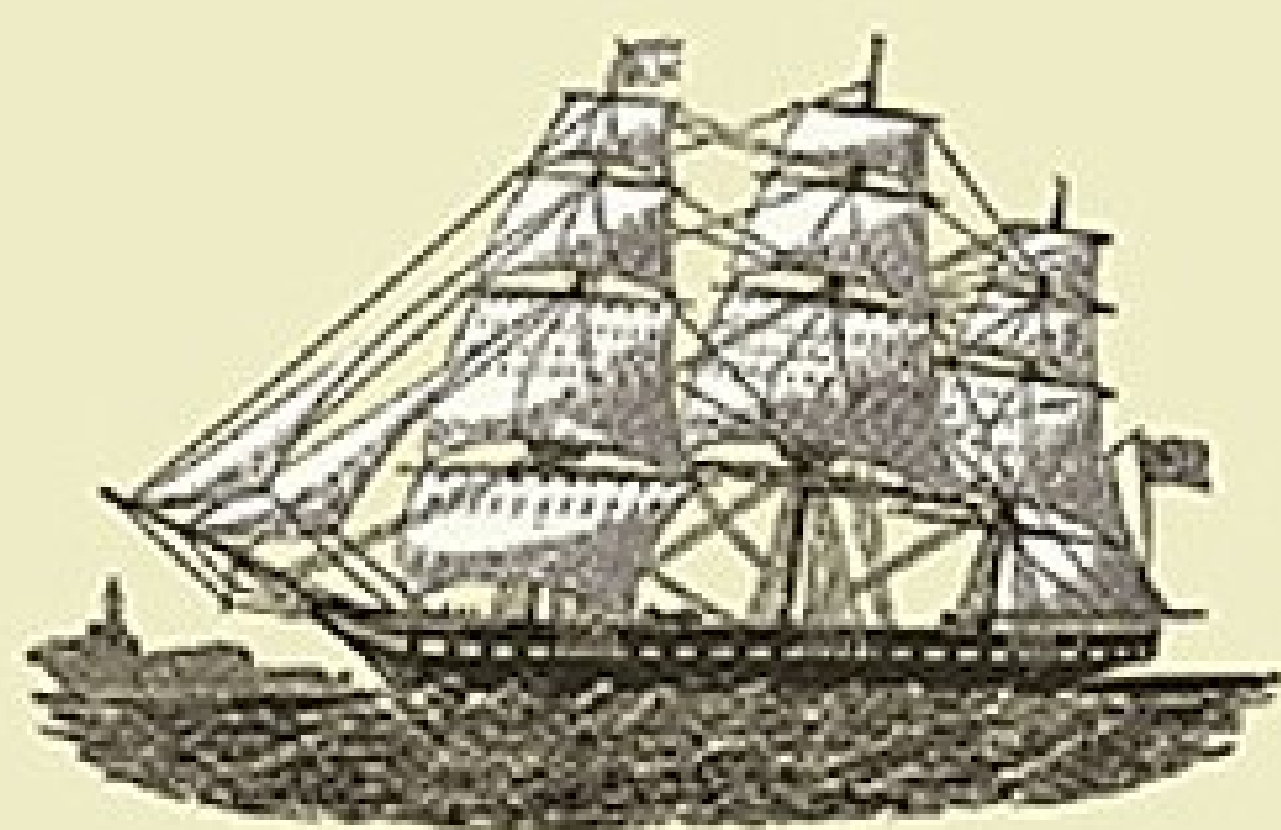


IAN MORRIS

Nguyễn Thanh Xuân dịch

Những mẫu hình lịch sử & dự báo tương lai

TẠI SAO
PHƯƠNG
TÂY
VƯỢT TRỘI?



⊕MEGA⁺



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

(Sách tham khảo)

LAN MORRIS

TẠI SAO
PHƯƠNG
TÂY
VƯỢT TRỘI?

Những mẫu hình lịch sử & dự báo tương lai

Nguyễn Thanh Xuân dịch

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình; TS Nguyễn Tuấn Cường;
Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng; ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh;
TS Trương Minh Huy Vũ.

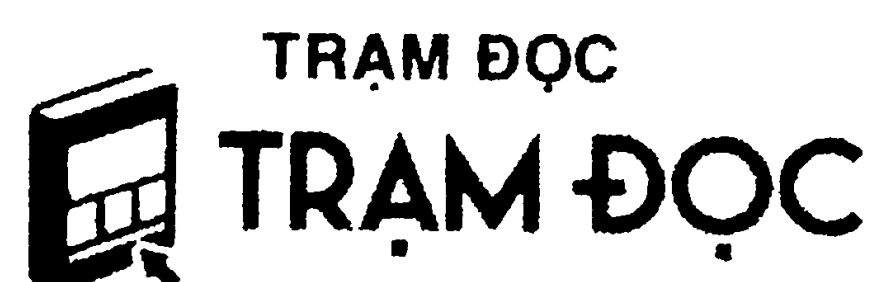


ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>
Website: <http://tiasang.com.vn/>



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

LỜI GIỚI THIỆU

HOÀNG THÂN ALBERT TẠI BẮC KINH

LONDON, NGÀY 3 THÁNG 4 NĂM 1848. Nữ hoàng Victoria cảm thấy đau buốt cả đầu. Bà khụy người áp mặt vào cầu tàu bằng gỗ chừng vài chục phút. Bà cảm thấy giận dữ, sợ hãi và mệt mỏi vì phải cố ngăn dòng nước mắt; trời bắt đầu chuyển mưa. Cơn mưa phún làm váy bà sưng nước, và bà chỉ mong không ai nhận thấy nỗi run sợ của mình.

Chồng bà đang đứng bên phải, chỉ cần với tay là bà có thể đặt lên vai ông hay vuốt lấy mái tóc ướt của ông – để truyền thêm sức mạnh cho ông đối mặt với những gì sắp xảy đến. Giá như thời gian dừng lại hoặc trôi nhanh thì hay biết mấy. Giá như bà và Hoàng thân Albert đang ở một nơi nào đó chứ không phải chốn này.

Và họ – Nữ hoàng Victoria, Hoàng thân Albert, Công tước xứ Wellington, cùng một nửa triều đình – cứ quỳ gối trong mưa chờ đợi. Rõ ràng trên sông đã xảy ra chuyện. Con tàu chỉ huy của hạm đội Trung Hoa quá lớn không thể cập các bến cảng của Công ty Đông Ấn, do đó Tổng đốc Kỳ Anhⁱ phải thực hiện chuyến đi với sứ mệnh quan trọng của mình tới London bằng một chiếc tàu bọc thép chạy bằng hơi nước nhỏ hơn được đặt theo tên của ông ta, nhưng ngay cả chiếc *Kỳ*

i. Kỳ Anh (Qiyang): Viên đại thần đời Thanh, từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng. Thời kỳ này (1848), ông đang làm Tổng đốc Lưỡng Quảng. (BT)

Lưu ý: Trong sách này, những chú thích của người dịch sẽ được ghi rõ (ND), của biên tập viên sẽ được ghi rõ (BT), các chú thích còn lại là của tác giả.

Anh cũng quá công kênh so với các bến cảng ở Blackwall. Phải có đến nửa tá tàu kéo làm nhiệm vụ lai dắt con tàu trong tình trạng lộn xộn xung quanh. Kỳ Anh chắc hẳn không vui chút nào.

Qua khóe mắt, Nữ hoàng Victoria có thể nhìn thấy ban nhạc người Trung Hoa nhỏ bé trên cầu cảng. Trang phục lụng thụng bằng lụa và những chiếc mũ ngộ nghĩnh của họ mới cách đây một giờ trông còn thật lộng lẫy, giờ đã trở nên xốc xếch dưới trận mưa đặc trưng của nước Anh. Đã bốn lần ban nhạc trỗi lên những âm điệu chói tai mang âm hưởng phương Đông do tưởng rằng kiệu của Kỳ Anh sắp được đưa lên bờ, và cả bốn lần đều phải ngưng lại nửa chừng. Tuy nhiên, họ vẫn kiên trì đến lần thứ năm. Victoria cảm thấy dạ dày của mình quặn lại. Cuối cùng thì Kỳ Anh cũng lên bờ. Điều này thực sự đang xảy ra.

Rồi sau đó viên sứ thần của Kỳ Anh đứng trước mặt họ, gần đến mức Victoria có thể nhìn thấy đường thêu những con rồng nhỏ phun khói và lửa trên đôi hài của ông ta. Đó quả là tác phẩm tuyệt mỹ, hơn hẳn so với tài năng thêu thùa của các thị nữ hầu cận Nữ hoàng.

Viên sứ thần với giọng đều đều, đọc tuyên cáo chính thức gửi đến từ Bắc Kinh. Victoria được nghe dịch lại tuyên cáo như sau: rằng Đạo Quang Hoàng đế Đại Trí công nhận nguyện vọng của Nữ hoàng Anh quốc mong muốn bày tỏ lòng kính trọng đối với quyền bá chủ của Đế chế Trung Hoa; rằng Nữ hoàng Victoria cầu xin có cơ hội được cống nạp và nộp thuế, tỏ lòng tôn kính tốt bậc và xin được nghe lệnh; và rằng Hoàng đế chấp thuận xem vương quốc của bà như một trong những thuộc địa của ngài, đồng thời cho phép người Anh học theo lối sống của người Trung Hoa.

Nhưng mọi người ở Anh quốc đều biết trên thực tế mọi chuyện đã xảy ra như thế nào. Ban đầu người Trung Hoa được chào đón do họ tài trợ Anh quốc trong cuộc chiến tranh chống lại Napoleon, vị hoàng đế đã cấm cửa họ tại các hải cảng nằm trong lục địa già. Nhưng từ năm 1815, người Trung Hoa bắt đầu bán hàng hóa với mức giá ngày càng thấp tại các cảng của Anh, cho đến khi các nhà máy bông sợi vùng Lancashire phải đóng cửa. Khi người Anh phản đối và tăng mức thuế

quan, người Trung Hoa thiêu rụi hạm đội Hải quân Hoàng gia vinh quang một thời, giết chết Đô đốc Nelson và cướp phá các thành phố dọc bờ biển phía nam. Trong gần tám thế kỷ, nước Anh đã thách thức mọi kẻ xâm lược, nhưng giờ đây tên tuổi của Nữ hoàng Victoria sẽ vĩnh viễn chìm trong những trang sử đầy hổ thẹn. Triều đại của bà là một triều đại điên cuồng với những vụ mưu sát, tước đoạt và bắt cóc; bây giờ là cả bại trận, ô danh và cái chết. Và giờ đây chính Kỳ Anh, kẻ giật dây hiểm ác cho Hoàng đế Đạo Quang, đến để đưa ra những lời lẽ thờ lợ đạo đức giả.

Rồi thời điểm thích hợp cũng đến, viên thông ngôn quỳ sau lưng Victoria nhẹ nhàng đăng hắng theo đúng phong cách cung đình hoàn hảo mà chỉ Nữ hoàng mới nghe được. Đây là dấu hiệu đã đến lúc thuộc hạ của Kỳ Anh trao tước phong cho bà. Victoria ngẩng đầu khỏi cầu tàu và ngồi lên để đón nhận chiếc mũ và tấm áo choàng của người man di, biểu thị cho nỗi ô nhục của đất nước. Đó cũng là lần đầu tiên bà nhìn rõ mặt Kỳ Anh. Bà vô cùng bất ngờ khi thấy một gã đàn ông trung niên với vẻ ngoài thông minh và đầy khí lực. Liệu ông ta có thực sự là con quỷ dữ khiến bà phải sợ hãi? Đồng thời Kỳ Anh cũng lần đầu đưa mắt nhìn Victoria. Ông đã xem bức chân dung của bà trong lễ đăng quang, nhưng không ngờ bà ta còn đầy đà và thô kệch hơn tưởng tượng dù trông còn rất trẻ. Bà ướn sững và hình như trên mặt còn dính mùn của cùng một ít bùn bắn lên từ bến tàu. Bà ta thậm chí còn không biết khấu đầu đúng cách. Đúng là những con người bất nhã!

Rồi cũng đến giờ khắc đen tối nhất, không thể tưởng tượng nổi trong đời Victoria. Hai viên quan người Trung Hoa từ sau lưng Kỳ Anh cúi thấp đầu bước đến trước khom người đỡ Albert đứng dậy. Victoria hiểu rằng bà chỉ được phép im lặng không bày tỏ bất kỳ động thái nào – và thật ra thì bà gần như đã bị đóng băng tại chỗ, giá như có muốn bày tỏ sự phản kháng cũng không thể được.

Rồi họ dẫn Albert đi. Ông bước chậm rãi trong tư thế đường bệ, rồi bất chợt dừng lại quay đầu nhìn Victoria. Cả một bầu trời chất chứa trong cái liếc nhìn đó.

Victoria ngất xỉu. Một người hầu phía Trung Hoa kịp đỡ lấy bà trước khi bà ngã xuống bến tàu; không nên để một nữ hoàng, dù là một nữ hoàng di địch, bị tổn thương trong thời điểm đó. Giờ đây, trong bước đi vô định, gương mặt lạnh băng với hơi thở gấp gáp, Albert đang rời bỏ quê hương thứ hai của mình. Ông bước lên ván thuyền, vào khoang tàu sang trọng khép kín để vượt biển đến Trung Hoa, nơi ông sẽ được Hoàng đế đối xử như một chư hầu trong Tử Cấm Thành.

Khi Nữ hoàng Victoria hồi tỉnh, Albert đã đi rất xa. Giờ đây, cuối cùng bà cũng bật khóc. Albert có thể mất đến nửa năm để đến Bắc Kinh, và cũng từng ấy thời gian để trở lại; rồi có thể ông phải chờ đợi thêm ít nhất vài tháng đến vài năm giữa đám người man rợ đó trước khi được Hoàng đế triệu kiến. Bà sẽ phải làm gì đây? Làm sao bà có thể thân cô thế cô bảo vệ được thân dân? Làm sao bà có thể đối mặt với gã Kỳ Anh xấu xa sau những gì hắn ta đã làm với họ?

Nhưng Hoàng thân Albert không bao giờ quay về. Khi đến Bắc Kinh, ông đã làm cả triều đình phải ngạc nhiên với vốn tiếng Hoa lưu loát cùng kiến thức về tứ thư ngũ kinh của Khổng giáo. Rồi những tin tức lan truyền đến tai ông về những người bán cổ nông nổi dậy đập phá tất cả máy đập lúa ở khắp miền Nam nước Anh; và sau đó bùng phát các cuộc chiến đường phố đẫm máu trên một nửa các thủ đô của châu Âu. Chỉ vài ngày sau, Hoàng đế nhận được một lá thư từ Kỳ Anh, đề nghị tốt nhất là đảm bảo an toàn cho một hoàng thân tài năng như Albert bằng cách giữ ông ở lại Bắc Kinh. Bạo lực là tất yếu trong quá trình chuyển đổi sang thời kỳ hiện đại, giống như đối với Đế chế Trung Hoa, nhưng không có cơ hội nào dành cho một dân tộc vốn dĩ đã hỗn loạn.

Vì vậy, Albert ở lại trong Tử Cấm Thành. Ông vứt bỏ những bộ lễ phục truyền thống của mình và để tóc đuôi sam như người Mãn Châu, cứ mỗi năm qua đi vốn hiểu biết của ông về cổ thư Trung Hoa lại càng uyên áo. Ông dần già đi, quanh quẩn một mình ở những ngôi chùa, rồi sau 13 năm sống trong chiếc lồng vàng, cuối cùng ông cũng già biệt trần thế.

Ở phía bên kia đại dương, Victoria tự giam mình trong những căn phòng lạnh lẽo của Điện Buckingham, lơ đãng những ông chủ thực dân của mình. Kỳ Anh điều hành Anh quốc mà không cần đến bà. Nhiều đám người được gọi là chính khách cầu cạnh ông ta để kiếm ăn. Khi Victoria qua đời vào năm 1901, không có lễ quốc tang nào, chỉ có những cái nhún vai và nụ cười gượng gạo dành cho sự ra đi của tàn tích cuối cùng thuộc một triều đại trước Đế chế Trung Hoa.

CHÚ CHÓ LOOTY Ở LÂU ĐÀI BALMORAL

Tất nhiên, trong thực tế, mọi điều đã không xảy ra như trên hay ít nhất chỉ có một số chi tiết là chính xác. Đúng là cũng có một con tàu Trung Hoa tên *Kỳ Anh* và quả thực nó đã cập vào bến cảng thuộc Công ty Đông Ấn ở London vào tháng 4 năm 1848 (Hình I.1). Nhưng đó không phải là tàu chiến bọc sắt chở theo một Tổng đốc Trung Hoa đến London: chiếc *Kỳ Anh* thực ra chỉ là một chiếc thuyền buồm lớn bằng gỗ sơn phết sắc sỡ. Các thương nhân người Anh ở Thuộc địa Vương miện Hong Kongⁱ đã mua chiếc thuyền nhỏ bé này vài năm trước và gửi về quê hương như một món đồ chơi thú vị.

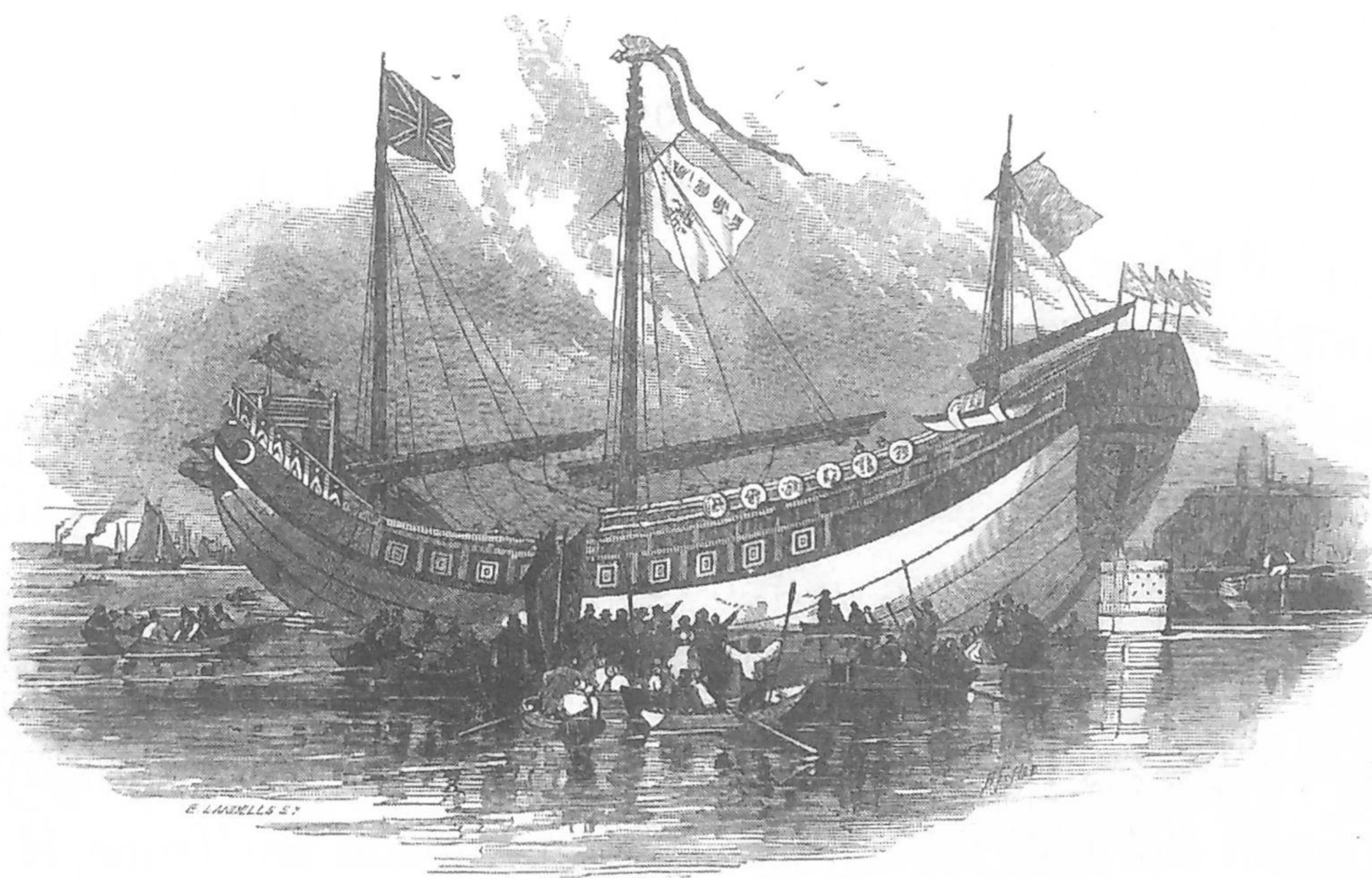
Nữ hoàng Victoria, Hoàng thân Albert và Công tước xứ Wellington thực sự cũng có ra bến sông, nhưng không phải để khom lưng quỳ gối trước người chủ mới mà chỉ để ngó nghiêng con tàu Trung Hoa đầu tiên xuất hiện trên lãnh thổ Vương quốc Anh.

Con tàu này đúng là đặt theo tên vị quan chức Quảng Châu, nhưng Kỳ Anh không phải là người chấp thuận sự quy phục của Anh quốc vào năm 1842 sau khi tiêu diệt hạm đội Hải quân Hoàng gia. Thực ra vào năm đó, ông ta chỉ thương lượng việc đầu hàng sau khi một hạm đội nhỏ của Anh đánh đắm toàn bộ thuyền chiến Trung Hoa

i. Năm 1841, trong giai đoạn Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, Trung Hoa ký Hiệp ước Xuyên Ty, nhượng Hong Kong cho Anh. Ban đầu Hong Kong được coi là Thuộc địa Vương miện, nhưng sau đó được tổ chức thành lãnh thổ phụ thuộc của Anh. Năm 1997, Chính phủ Anh quốc đồng ý bàn giao chủ quyền Hong Kong cho Trung Hoa. (BT)

trong suốt cuộc hải trình, tiêu diệt các pháo binh ven biển, và phong tỏa Đại Vận Hà, con kênh đào nối Bắc Kinh với vùng thung lũng sông Dương Tử đất đai màu mỡ, đe dọa thủ đô rơi vào nạn đói.

Và Hoàng đế Đạo Quang cũng trị vì ở Trung Hoa vào năm 1848, nhưng ông ta không chia cắt Victoria và Albert. Trên thực tế cặp vợ chồng hoàng gia này vẫn hạnh phúc bên nhau, tuy đôi lúc gặp trục trặc do tính khí thất thường của Victoria, cho đến khi Albert qua đời vào năm 1861. Chính Victoria và Albert mới là những nhân vật làm cho Đạo Quang tởm tã.



Hình 1.1. Con tàu *Kỳ Anh* trên thực tế: Người dân London chèo thuyền ra xem con tàu vào năm 1848, minh họa trong tờ *Illustrated London News*.

Lịch sử thường trái khoáy so với tiểu thuyết. Chính thân dân của Victoria đã đập tan binh lực của Hoàng đế Đạo Quang và làm đế chế của ông ta tan vỡ, với nguyên nhân đến từ một trong những thói quen cố hữu của người Anh – tách trà (hay nói một cách chính xác là hàng tỉ tách trà). Vào thập niên 1790, Công ty Đông Ấn của Anh, vốn điều hành nhiều vùng đất Nam Á như đất phong của mình, đã vận chuyển về London hơn 10 triệu kilogram lá trà Tàu mỗi năm. Lợi nhuận quá sức lớn, nhưng lại nảy sinh một vấn đề: Chính phủ Trung Hoa không

quan tâm đến việc nhập khẩu hàng hóa do Anh quốc sản xuất. Họ chỉ muốn nhận bạc mà công ty lại đang gặp khó khăn trong việc kiếm ra bạc đủ để duy trì giao dịch. Vì vậy, các thương nhân Anh quốc như bắt được vàng khi nhận ra bất kể Chính phủ Trung Hoa muốn gì, điều mà người dân Trung Hoa muốn chính là thuốc phiện. Và loại thuốc phiện tốt nhất được trồng ở Ấn Độ, vùng đất thuộc quyền kiểm soát của công ty. Tại Quảng Châu – hải cảng Trung Hoa duy nhất người ngoại quốc được phép giao dịch thương mại – các lái buôn bán thuốc phiện đổi lấy bạc, rồi dùng bạc để mua trà, sau đó bán trà ở London với lợi nhuận còn cao hơn nhiều.

Và cũng theo thói thường trong kinh doanh, việc giải quyết một vấn đề sẽ nảy sinh vấn đề khác. Người Ấn Độ nhai thuốc phiện còn người Anh thì nấu lên để uống, mỗi năm tiêu thụ tổng cộng 10 đến 20 tấn (một lượng thuốc được dùng để giúp trẻ sơ sinh dễ ngủ). Hai cách này đều gây ra cảm giác mơ mơ màng màng ở người dùng, đủ để truyền cảm hứng cho các nhà thơ rảnh rỗi và mang đến cho một số quý tộc trò ăn chơi trác táng mới, nhưng nhìn chung không có gì đáng ngại. Trong khi đó, người Trung Hoa lại hút nó. Sự khác biệt này cũng giống như điểm khác giữa việc nhai lá coca và hút cocaine bằng ống điếu. Các nhà buôn thuốc phiện người Anh cố tình lờ đi sự khác biệt đó nhưng Đạo Quang thì không, và năm 1839 ông tuyên chiến với nha phiến.

Đó là một cuộc chiến kỳ quặc, nhanh chóng biến thành một cuộc đối đầu cá nhân trực tiếp giữa Khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ và Tổng giám mậu dịch của Anh tại Quảng Châu, Đại tá Hải quân Charles Elliot. Khi Elliot nhận ra mình đang thua thiệt, ông thuyết phục các thương nhân nộp lại số thuốc phiện lên đến 1.700 tấn cho Lâm; các thương nhân chấp nhận điều này với sự đảm bảo của Elliot rằng chính phủ Anh sẽ bồi hoàn những tổn thất của họ. Các thương nhân Anh không biết liệu Elliot có thẩm quyền hứa hẹn như vậy hay không, nhưng tất cả đều nắm lấy đề xuất này. Lâm thì có thuốc phiện còn Elliot giữ được thể diện và tiếp tục vận hành việc buôn bán trà, trong khi các thương nhân vẫn kiếm được giá hời khi được đền bù (tính

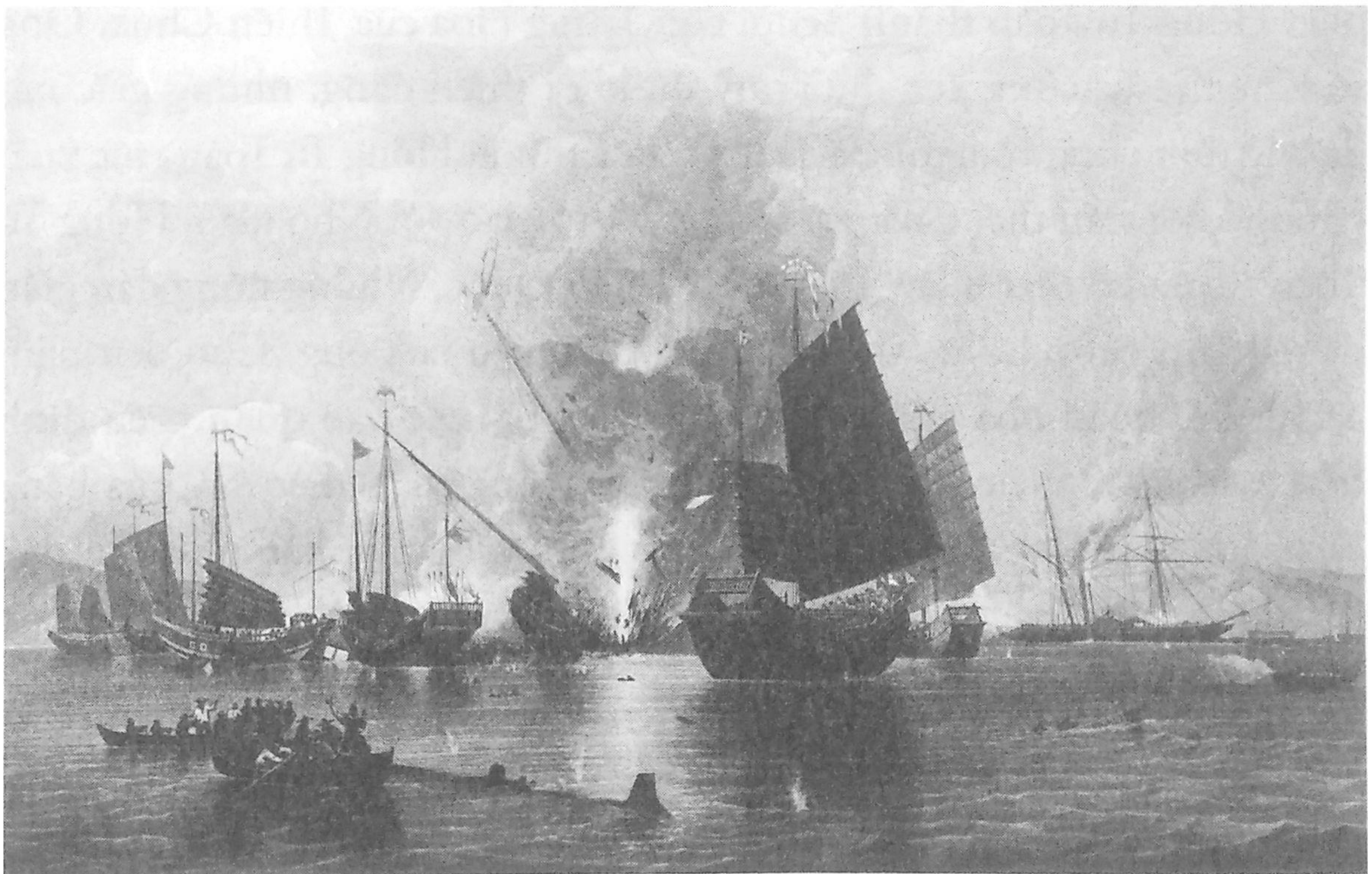
cả lợi tức và chi phí vận chuyển) với món nha phiến. Nói chung mọi bên cùng thắng.

Tuy nói là mọi người, nhưng phải loại trừ Huân tước Melbourne, Thủ tướng Anh. Melbourne, người được mong đợi sẽ tìm ra hai triệu bảng để đền bù cho các nhà buôn thuốc phiện, không hề chiến thắng. Họa có điên khi một viên Đại tá Hải quân quên lại đẩy một vị thủ tướng vào hoàn cảnh như thế, nhưng Elliot biết ông có thể dựa vào cộng đồng doanh nghiệp để vận động Nghị viện bù đắp lại số tiền đã mất. Và quả như vậy, các ràng buộc lợi ích cá nhân, chính trị và tài chính vây bủa quanh Melbourne khiến ông ta không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phải trả khoản tiền đền bù và sau đó điều một đoàn quân viễn chinh để gây áp lực bắt Chính phủ Trung Hoa bồi hoàn cho Anh quốc về khoản nha phiến bị thu giữ (Hình I.2).

Giai đoạn đó không phải là thời khắc tươi đẹp nhất của Đế quốc Anh. Lấy các ví dụ tương đồng lúc bây giờ thì khó mà chính xác, nhưng sự kiện này cũng chẳng khác gì việc để phản ứng với Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ (DEA) khi họ thực hiện một cuộc bắt giữ lớn, các-tenⁱ Tijuana thuyết phục Chính phủ Mexico tấn công vào San Diego để yêu cầu Nhà Trắng bồi hoàn cho các ông trùm ma túy theo giá chợ đen giá trị của số cocaine bị tịch thu (tính cả tiền lãi và cước vận chuyển) cũng như trả chi phí cho cuộc viễn chinh quân sự. Và hãy tưởng tượng rằng sự việc xảy ra trong khi ở vùng biên, một hạm đội Mexico chiếm giữ đảo Catalina làm căn cứ cho các chiến dịch quân sự trong tương lai và đe dọa phong tỏa Washington D.C cho tới khi Quốc hội đồng ý ban cho các ông trùm ma túy ở Tijuana độc quyền buôn bán ở Los Angeles, Chicago và New York.

i. Các-ten (cartel): là khái niệm chỉ một tổ chức bao gồm các thành viên tự nguyện liên kết theo phương thức cam kết đồng thuận. Nguyên tắc của các-ten là đồng thuận và phân chia hợp lý lợi ích kinh tế. Hai yếu tố chính của thị trường mà các-ten thường xuyên tìm cách tác động là giá cả và số lượng. (BT)

Điều khác biệt ở đây là Mexico không có khả năng đánh bom San Diego, trong khi năm 1839 Anh quốc có thể làm bất cứ điều gì họ muốn. Những tàu chiến của Anh đã san bằng mọi lực lượng phòng thủ của Trung Hoa và Kỳ Anh đã phải ký một hiệp ước nhục nhã cho phép Trung Hoa mở cửa để giao thương và các nhà truyền giáo được tự do đi lại. Tuy các phi tần của Đạo Quang không bị đưa đến London theo cách Hoàng thân Albert đến Bắc Kinh ở cảnh tượng mà tôi đã vẽ ra trong phần đầu đoạn giới thiệu này, nhưng cuộc “Chiến tranh Nha phiến” đã làm Đạo Quang suy sụp hoàn toàn. Ông đã làm 300 triệu thần dân phải thất vọng cũng như đã phản bội 2.000 năm truyền thống dân tộc. Ông đã đúng khi cảm thấy mình là một ông vua vô tích sự. Trung Hoa đang phân rã. Nạn nghiện hút gia tăng, chính quyền mất kiểm soát và phong tục truyền thống thì rạn vỡ.



Hình 1.2. Đây không phải là thời khắc huy hoàng của họ: tàu chiến Anh đang thổi bay các thuyền chiến Trung Hoa trên sông Dương Tử năm 1842. Góc bên phải là chiến hạm *Nemesis*, chiếc tàu sắt đầu tiên trên thế giới, rất xứng đáng với cái tên của nó. (*Nemesis*: Tiếng Hy Lạp cổ nghĩa là “Nữ thần báo ứng”).

Vào lúc xã hội biến động này, xuất hiện một nho sĩ bất đắc chí tên Hồng Tú Toàn, một người sinh ra và lớn lên ở ngoại thành Quảng Châu. Bốn lần Hồng Tú Toàn vượt bao khó khăn lên kinh ứng thí thì cả bốn lần ông đều thi trượt. Cuối cùng, vào năm 1843, ông ngã bệnh phải nằm cáng về làng. Trong cơn sốt mê man, ông mơ thấy những thiên thần đưa mình lên thiên giới; ở đó ông gặp một người tự nhận là anh trai của ông, và hai người cùng sát vai nhau chiến đấu với quỷ dữ dưới quan sát của người cha rậm râu.

Không người nào trong làng hiểu được giấc mơ này, và Hồng Tú Toàn dường như cũng quên mất nó trong nhiều năm, cho đến một ngày tại Quảng Châu, trên đường đến trường thi, ông được tặng một quyển sách nhỏ. Nó tóm tắt các trích giảng giáo lý Ki-tô giáo – và, Hồng Tú Toàn dễ dàng giải thích giấc mơ của mình dựa trên cuốn sách này. Rõ ràng người anh em trong giấc mơ của ông là Chúa Jesus, biến Hồng Tú Toàn thành người con Trung Hoa của Thiên Chúa. Ông và Chúa Jesus cùng xua đuổi quỷ dữ khỏi thiên đàng, nhưng giấc mơ dường như cũng có nghĩa là Thiên Chúa muốn Hồng Tú Toàn trục xuất chúng khỏi trần thế. Chắp vá giáo lý Ki-tô giáo với Nho giáo, Hồng Tú Toàn tuyên bố thành lập Thái Bình Thiên Quốc. Những nông dân giận dữ và đám cướp lũ lượt kéo đến dưới cờ hiệu của ông. Cho đến năm 1850, đội quân pha tạp của ông đã đánh bại các đạo quân triều đình hỗn loạn được điều đến tiêu diệt ông, rồi ông tuân theo ý Chúa bằng cách đưa ra những cải cách xã hội cấp tiến. Ông tái phân phối đất đai, xây dựng các quyền bình đẳng cho nữ giới, và cấm đoán tục bó chân đối với phụ nữ.

Vào đầu thập niên 1860, trong khi người Mỹ tàn sát lẫn nhau bằng pháo binh và súng trường (repeating rifle) trong cuộc chiến tranh hiện đại đầu tiên trên thế giới, thì người Trung Hoa cũng làm điều tương tự bằng gươm giáo trong cuộc chiến tranh truyền thống cuối cùng của thế giới. Về mức độ kinh hoàng thì kiểu cách truyền thống đã vượt xa kiểu cách hiện đại. Hai mươi triệu người chết, chủ yếu là do nạn đói và dịch bệnh, các nhà ngoại giao và tướng lĩnh phương Tây cũng tận dụng sự

hỗn loạn này để lấn sâu hơn vào vùng Đông Á. Năm 1854, để tìm kiếm các cảng tiếp than giữa California và Trung Hoa, Phó Đề đốc Perry của Hải quân Mỹ ép buộc Nhật Bản phải mở thông các cảng biển. Năm 1858 Anh, Pháp, và Hoa Kỳ đạt được những nhượng bộ mới từ Trung Hoa. Hoàng đế Hàm Phong – do rất căm ghét “bọn quỷ Tây dương” đã hủy hoại phụ hoàng của ông, tức Hoàng đế Đạo Quang, và lại còn lợi dụng cuộc chiến giữa ông và Hồng Tú Toàn – đã cố tránh ký hiệp ước mới này, nhưng trong lúc Hàm Phong đang gặp khó khăn, chính phủ Anh và Pháp đã nắm cơ hội khiến ông không thể từ chối. Hai nước tiến quân về Bắc Kinh và Hàm Phong rút chạy trước về khu nghỉ dưỡng gần đó. Liên quân Anh-Pháp liền đốt trụ Di Hòa Viên xinh đẹp khiến ông hiểu ra họ có thể làm điều tương tự với Tử Cấm Thành nếu thấy thích, thế là Hàm Phong đầu hàng. Bị tổn thương thậm chí còn hơn cả phụ hoàng của mình, ông tiếp tục ở lại nơi ẩn náu, tránh luôn việc triều chính, đắm mình trong khói thuốc phiện và đắm cung tần mỹ nữ. Chỉ một năm sau thì ông qua đời.

Hoàng thân Albert cũng trút hơi thở cuối cùng chỉ vài tháng sau cái chết của Hàm Phong. Dù đã tốn nhiều năm vận động để thuyết phục Chính phủ Anh rằng chính những cống rãnh tối tàn ở London làm lây lan bệnh tật, Albert đã chết vì căn bệnh thương hàn lây lan qua đường cống rãnh thảm hại ở lâu đài Windsor. Đáng buồn hơn, Victoria – người cũng đam mê hệ thống ống nước hiện đại như Albert – đang ở trong phòng tắm khi ông qua đời. Mất đi tình yêu của đời mình, tính khí của Victoria càng trở nên thất thường hơn và ngày càng chìm đắm trong nỗi u sầu. Nhưng bà không hoàn toàn cô đơn. Những sĩ quan Anh tặng bà một con vật kỳ lạ đẹp đẽ nhất mà họ đã cướp đi từ Di Hòa Viên ở Bắc Kinh: một con chó giống Bắc Kinh. Bà đặt tên cho nó là Looty.

CHỐT KHÓA

Tại sao lịch sử lại đi theo con đường dẫn Looty đến lâu đài Balmoral, rồi già đi ở đó cùng với Victoria thay vì đưa Albert đến Bắc Kinh để nghiên cứu Khổng Tử? Tại sao những tàu chiến của Anh lại

ngược sông Dương Tử vào năm 1842 thay vì những con tàu Trung Hoa ngược dòng sông Thames? Hay nói thẳng ra, tại sao phương Tây lại vượt trội?

Việc dùng thuật ngữ phương Tây “vượt trội” nghe ra có vẻ hơi cường điệu; nhưng sau tất cả, dù chúng tôi định danh “phương Tây” như thế nào (tôi sẽ trở lại vấn đề này ở vài trang sau), người phương Tây không hoàn toàn nắm quyền quản trị thế giới từ những năm 1840, và thường thất bại trong việc thực hiện đường lối chính sách của họ. Nhiều người trong số chúng ta đã sống đủ lâu để nhớ lại cuộc tháo chạy nhục nhã khỏi Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh) của người Mỹ vào năm 1975 và phương cách các nhà máy Nhật Bản đuổi cổ các đối thủ phương Tây khỏi thị trường vào những năm 1980. Thậm chí bây giờ nhiều người trong chúng ta có cảm giác rằng mọi vật dụng chúng ta mua đều được sản xuất ở Trung Hoa. Dù rõ ràng là trong khoảng 100 năm vừa qua, người phương Tây đã đưa quân đội tới châu Á, chứ không phải áp dụng cách thức gì khác. Các chính phủ vùng Đông Á đã va chạm với những học thuyết tư bản và cộng sản ở phương Tây, nhưng lại chưa có chính phủ phương Tây nào nghiên cứu cặn kẽ các học thuyết Khổng giáo hay Đạo giáo. Người phương Đông thường giao tiếp vượt qua các rào cản ngôn ngữ bằng tiếng Anh; người châu Âu thì ít khi làm như vậy bằng tiếng Quan Thoại hay Nhật Bản, như một luật sư Malaysia đã thẳng thắn nói với nhà báo Anh Martin Jacques: “Tôi đang mặc trang phục của các ông, nói ngôn ngữ của các ông, xem phim của các ông, kể cả hôm nay là ngày mấy đi nữa cũng theo lời các ông”¹.

Danh sách này còn có thể kéo dài. Kể từ khi những thần dân của Victoria cướp được chú chó Looty, phương Tây đã duy trì sự dẫn đầu toàn cầu vốn chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Mục đích của tôi là giải thích điều này.

Thoạt nhìn, trông không giống như tôi đặt mình vào một nhiệm vụ quá đổi khó khăn. Hầu như mọi người đều đồng ý rằng phương

Tây vượt trội vì cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra ở đó chứ không phải ở phương Đông. Ở thế kỷ XVIII, những doanh nhân người Anh đã mở đầu cuộc cách mạng với năng lượng hơi nước và than đá. Nhà máy, đường sắt, và tàu chiến ban cho người châu Âu và người Mỹ ở thế kỷ XIX khả năng phóng chiếu sức mạnh trên toàn cầu; đến thế kỷ XX, máy bay, máy vi tính, và vũ khí hạt nhân lại cho phép con cháu họ củng cố sự thống lĩnh này.

Dĩ nhiên điều này không có nghĩa là tất cả mọi thứ phải trở nên chính xác như vốn dĩ đã xảy ra. Nếu Đại tá Hải quân Elliot không ép buộc Huân tước Melbourne vào năm 1839, người Anh ắt hẳn đã không tấn công Trung Hoa vào cùng năm đó; nếu Khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ quan tâm hơn đến việc phòng vệ bờ biển, người Anh có thể đã không thắng lợi một cách dễ dàng. Nhưng nó có ý nghĩa rằng ở thế kỷ XIX, bất kể khi nào có vấn đề xảy đến với một nhà lãnh đạo và bất kể người đó ngồi trên ngai vàng, thắng cử hay chỉ huy quân đội, thì phương Tây vẫn luôn thắng. Năm 1898, nhà thơ – nhà chính trị người Anh Hilaire Belloc đã tóm gọn điều này bằng hai câu:

*Bất kể điều gì xảy ra, chúng ta đã có
súng máy Maxim, và họ thì không.²*

Và câu chuyện đến đây là hết.

Thế nhưng, tất nhiên đây không phải là kết thúc của câu chuyện. Nó chỉ gợi ra một câu hỏi mới: *Tại sao* phương Tây lại có súng Maxim trong khi phần còn lại của thế giới lại không có? Đây là câu hỏi đầu tiên tôi muốn giải quyết, bởi vì câu trả lời sẽ cho chúng ta biết lý do tại sao phương Tây vẫn còn dẫn đầu đến ngày nay; và, nếu câu trả lời được đáp ứng, chúng ta có thể đặt ra câu hỏi thứ hai. Một trong những lý do khiến người ta quan tâm về việc tại sao phương Tây vượt trội là họ muốn biết trong bao lâu và theo những phương cách nào mà sự thống lĩnh này còn tiếp diễn – có nghĩa là điều gì sẽ xảy ra tiếp theo.

Câu hỏi này ngày càng trở nên cấp thiết khi thế kỷ XX đã qua đi, và Nhật Bản nổi lên như một cường quốc; và vào đầu thế kỷ XXI, điều này trở nên không thể tránh khỏi. Nền kinh tế Trung Hoa tăng trưởng gấp đôi về quy mô cứ mỗi 6 năm và sẽ có khả năng lớn nhất thế giới trước năm 2030. Khi tôi bắt đầu cuốn sách này, vào đầu năm 2010, hầu hết các nhà kinh tế đều đang kỳ vọng vào Trung Hoa chứ không phải Hoa Kỳ hay châu Âu, để tái khởi động guồng máy kinh tế thế giới. Trung Hoa đã tổ chức Thế vận hội 2008 hoành tráng và hai “taikonaut” (phi hành gia) Trung Hoa đã thực hiện những chuyến đi ra ngoài không gian. Trung Hoa và Bắc Triều Tiên đều có vũ khí hạt nhân, và các chiến lược gia phương Tây đều bận tâm về việc Hoa Kỳ sẽ tự điều chỉnh như thế nào với sức mạnh đang trỗi dậy của Trung Hoa. Việc phương Tây còn tiếp tục ở đỉnh cao được bao lâu đang là một câu hỏi cấp bách.

Các sử gia chuyên nghiệp lại thường là những nhà tiên tri kém cỏi đến mức hầu hết đều từ chối nói về tương lai. Dù càng nghĩ nhiều về lý do phương Tây vượt trội, tôi càng nhận ra rằng sử gia không chuyên Winston Churchill đã nghiệm ra nhiều điều giỏi hơn phần lớn các sử gia chuyên nghiệp. Churchill nhấn mạnh: “Càng nhìn xa về quá khứ càng thấy được nhiều trong tương lai”³. Theo tinh thần này (ngay cả khi Churchill có thể không thích câu trả lời của tôi), tôi sẽ đề xuất rằng việc biết rõ tại sao phương Tây vượt trội sẽ cho chúng ta một khả năng phán đoán khá tốt về việc thế giới sẽ ra sao trong thế kỷ XXI.

Dĩ nhiên tôi không phải là người đầu tiên suy nghĩ về nguyên nhân tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới. Câu hỏi này đặt ra cách đây đến 250 năm rồi. Trước thế kỷ XVIII, câu hỏi này hiếm khi xuất hiện, bởi vì, thẳng thắn mà nói, nó không có ý nghĩa gì nhiều. Vào thế kỷ XVII, khi các học giả châu Âu bắt đầu suy nghĩ nghiêm túc về Trung Hoa, phần lớn đều cảm thấy kém cỏi trước sự cổ xưa và thông thái của phương Đông; và quả đúng thế, như một số ít học giả phương Đông chú ý đến phương Tây đã từng nói. Một số quan lại Trung Hoa ngưỡng mộ đồng hồ tinh xảo, đại bác hủy diệt, và niên lịch chính xác

của người phương Tây, nhưng họ thấy không đáng phải tranh đua với đám ngoại quốc chẳng gây ấn tượng gì về các mặt khác. Nếu các hoàng đế Trung Hoa ở thế kỷ XVIII biết rằng các triết gia Pháp như Voltaire từng làm thơ tán dương họ, họ sẽ nghĩ rằng đó chính là những gì các triết gia Pháp nên làm.

Song gần như từ những khoảnh khắc đầu tiên mà các nhà máy làm vẩn đục bầu trời nước Anh bằng khói than, giới trí thức châu Âu nhận ra rằng họ đang gặp vấn đề. Nhưng khi những vấn đề này diễn ra, có một vấn đề không tệ lắm: Có vẻ như họ đang tiếp quản thế giới mà không biết lý do.

Các nhà cách mạng, phản kháng, lãng mạn, và những người theo chủ nghĩa hiện thực ở châu Âu điên cuồng lao đầu vào những suy luận về lý do tại sao phương Tây lại đang tiếp quản thế giới, làm sản sinh một loạt các linh cảm và lý thuyết khó hiểu. Phương cách tốt nhất để bắt đầu tìm hiểu tại sao phương Tây vượt trội, theo tôi, có thể là tách chúng thành hai trường phái tư duy rộng lớn mà tôi sẽ gọi là những lý thuyết “chốt khóa dài hạn” và “ngẫu nhiên ngắn hạn”. Hẳn nhiên, mọi ý tưởng không nhất thiết phải gắn kết một cách khéo léo vào một phe phái nào đó, nhưng sự phân chia này vẫn là một phương cách hữu ích để tập trung vào sự việc.

Ý tưởng nhất quán đằng sau các lý thuyết chốt khóa dài hạn là: từ thời xa xưa, một số nhân tố quyết định đã tạo khác biệt quá lớn, không thể thay đổi được giữa phương Đông và phương Tây, và khẳng định một điều rằng cuộc cách mạng công nghiệp sẽ xảy ra ở phương Tây. Những người theo lý thuyết dài hạn bất đồng dữ dội về việc đâu là nhân tố quyết định và thời điểm chúng bắt đầu vận hành. Một số nhấn mạnh đến các thế lực hữu hình, như khí hậu, địa hình, hay tài nguyên thiên nhiên; những người khác chỉ vào những vấn đề ít hữu hình hơn, như văn hóa, chính trị hay tôn giáo. Những người tán thành các thế lực hữu hình có khuynh hướng xem “sự dài hạn” như là một khoảng thời gian thực sự rất dài. Một số nhìn lùi lại 15.000 năm trước đó cho đến khi kết thúc Thời đại Băng hà; một số ít thậm chí còn nhìn lùi lại

xa hơn nữa. Những người chú trọng đến văn hóa lại thường thấy sự dài hạn này ngắn hơn một chút, chỉ tính lùi lại từ cách đây 1.000 năm cho đến thời kỳ Trung cổ; hay cách đây 2.500 năm cho đến thời của nhà tư tưởng Hy Lạp Socrates và bậc hiền triết vĩ đại Khổng Tử của Trung Hoa. Nhưng một điều mà những người theo lý thuyết dài hạn có thể nhất trí là việc người Anh tấn công Thượng Hải vào những năm 1840 và người Mỹ buộc các bến cảng của Nhật Bản phải mở cửa vào thập niên kế tiếp chỉ đơn thuần là các tác nhân vô thức của một loạt những sự kiện đã được khởi động ở thiên niên kỷ trước đó. Một người theo thuyết dài hạn ắt sẽ cho rằng việc tôi bắt đầu cuốn sách này bằng một phạm trù tương phản giữa những kịch bản Albert-ở-Bắc Kinh và Chó-Looty-ở-Balmoral chỉ là một việc ngớ ngẩn. Việc Nữ hoàng Victoria luôn chiến thắng là kết quả tất yếu không thể tránh khỏi. Nó đã được chốt khóa qua nhiều thế hệ vượt ngoài mọi tính toán.

Trong giai đoạn từ năm 1750 đến năm 1950, gần như tất cả các giải thích cho lý do tại sao phương Tây vượt trội chỉ là những biến thể của chủ đề lý thuyết chốt khóa dài hạn. Phiên bản phổ biến nhất cho rằng người châu Âu đơn giản có nền văn hóa cao hơn so với mọi dân tộc khác. Kể từ giai đoạn suy tàn của Đế quốc La Mã, hầu hết mọi người châu Âu đầu tiên và trước hết đều tự nhận mình là Ki-tô hữu, truy tìm gốc rễ của họ từ Tân Ước, nhưng để cố gắng giải thích tại sao phương Tây giờ đây đang thống lĩnh thế giới, một số học giả ở thế kỷ XVIII lại tưởng tượng ra một cội nguồn khác cho mình. Họ lập luận rằng 2.500 năm trước, người Hy Lạp cổ đại đã tạo ra một nền văn hóa độc đáo của lý tính, sáng tạo và tự do. Điều này đặt châu Âu vào một quỹ đạo khác biệt (tốt hơn) so với phần còn lại của thế giới. Họ thừa nhận phương Đông cũng có kiến thức riêng, nhưng truyền thống của nó quá rối rắm, quá bảo thủ, và quá trọng tôn ti trật tự nên không thể cạnh tranh với tư duy phương Tây. Nhiều người châu Âu kết luận rằng họ đang chinh phục mọi dân tộc khác vì nền văn hóa đã khiến họ làm điều đó.

Vào năm 1900, các học giả phương Đông, do đấu tranh để chấp nhận ưu thế về kinh tế và quân sự của phương Tây, thường dựa dẫm vào

lý thuyết này, mặc dù bị lệch lạc. Trong vòng 20 năm kể từ khi Phó Đề đốc Perry tiến vào Vịnh Tokyo, phong trào “Văn minh và Khai sáng” bùng phát đã du nhập các tác phẩm kinh điển của Thời kỳ Khai sáng Pháp và chủ nghĩa tự do ở Anh vào Nhật Bản, đồng thời chủ trương việc đuổi kịp phương Tây thông qua chế độ dân chủ, tổ chức công nghiệp và giải phóng phụ nữ. Một số thậm chí còn muốn dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ quốc gia. Vấn đề mà các học giả như Fukuzawa Yukichi theo đuổi vào những năm 1870 mang tính dài hạn: Trung Hoa vốn đã là nguồn gốc của đa phần nền văn hóa Nhật Bản, và Trung Hoa đã sai lầm quá đỗi từ xa xưa dẫn đến hậu quả Nhật Bản vẫn chỉ ở tình trạng “bán văn minh”. Tuy nhiên, trong khi vấn nạn là dài hạn, thì Fukuzawa lập luận rằng nó vẫn không bị chốt khóa, chỉ cần khước từ Trung Hoa, Nhật Bản có thể trở nên văn minh hoàn toàn.

Các học giả Trung Hoa, ngược lại, không có ai để khước từ ngoại trừ việc từ bỏ chính họ. Trong những năm 1860, phong trào “Tự Cường” khởi phát, cho rằng các truyền thống của Trung Hoa về mặt nền tảng vẫn còn giá trị đúng đắn, Trung Hoa chỉ cần đóng vài tàu hơi nước và mua một số súng đạn ngoại quốc là đủ. Điều này hóa ra là một sai lầm. Năm 1895, một quân đội Nhật Bản hiện đại hóa đã bất ngờ hành quân táo bạo, ập vào một pháo đài của Trung Hoa, thu giữ hết súng ống nước ngoài, và chất lên các tàu hơi nước của Trung Hoa. Vấn đề rõ ràng sâu xa hơn việc có được vũ khí hiện đại. Vào năm 1900, học giả Trung Hoa lại đi theo con đường của Nhật Bản, dịch sách phương Tây bàn về sự tiến hóa và kinh tế. Cũng như Fukuzawa, họ kết luận rằng sự dẫn đầu của phương Tây là lâu dài nhưng không chốt khóa; nếu khước từ quá khứ của mình, Trung Hoa cũng có thể bắt kịp phương Tây.

Nhưng một số người theo thuyết phương Tây dẫn đầu thế giới lâu dài lại nghĩ rằng phương Đông không thể làm gì khác. Họ tuyên bố rằng chính văn hóa làm phương Tây trở nên vượt trội, nhưng điều này vẫn không phải là lời giải thích tối hậu cho sự vượt trội của phương Tây, bởi vì văn hóa tự thân cũng có những căn nguyên hữu hình. Một

số người lại tin rằng do phương Đông quá nóng hay gánh chịu nhiều bệnh tật khiến họ không thể phát triển một nền văn hóa sáng tạo như phương Tây; hoặc có thể do dân số phương Đông quá đông đúc dẫn đến tiêu thụ hết toàn bộ sản phẩm thặng dư, khiến mức sống thấp kém và kiềm hãm những nhân tố tự do, tiên tiến như trong một xã hội phương Tây đang trỗi dậy.

Những lý thuyết chốt khóa dài hạn xuất hiện ở đủ màu sắc chính trị, nhưng phiên bản của Karl Marx là quan trọng và có ảnh hưởng nhất. Chính trong thời điểm đạo quân Anh giải phóng cho chú chó Looty, Marx – sau đó đảm nhận một chuyên mục về Trung Hoa cho tờ *New York Daily Tribune* – cho rằng chính trị là yếu tố thực sự cố định sự vượt trội của phương Tây. Ông tuyên bố rằng trong hàng nghìn năm, các quốc gia phương Đông theo trung ương tập quyền có sức mạnh đến nỗi họ đã khiến dòng chảy lịch sử chững lại. Còn châu Âu đã tiến triển từ thời cổ đại thông qua chế độ phong kiến đến chủ nghĩa tư bản, và các cuộc cách mạng vô sản sẽ mở đường cho chủ nghĩa cộng sản, nhưng phương Đông lại bị cô lập trong khối hổ phách của chủ nghĩa độc tài đồng thời không thể chia sẻ với quỹ đạo tiến bộ của phương Tây. Và khi lịch sử không diễn ra chính xác như những gì Marx đã tiên đoán, những người cộng sản sau này (đặc biệt là Lenin và các môn đệ) đã cải biên các lý thuyết của ông bằng cách tuyên bố rằng một tầng lớp tiên phong cách mạng có thể lay chuyển phương Đông ra khỏi giấc ngủ cổ xưa của nó. Những người theo học thuyết Lenin nhấn mạnh rằng điều này chỉ xảy ra khi xã hội lỗi thời cũ kỹ bị phá hủy hoàn toàn bằng mọi giá.

Ngay trong thế kỷ XX, một điệu nhảy phức tạp tiếp tục diễn ra ở phương Tây khi các nhà sử học phát hiện những sự kiện dường như không phù hợp với các câu chuyện chốt khóa dài hạn, và những người theo thuyết chốt khóa dài hạn lại phải điều chỉnh lý thuyết của mình để thích ứng với chúng. Chẳng hạn, hiện nay không ai tranh cãi rằng khi thời kỳ khai phá bằng đường thủy của châu Âu vừa mới bắt đầu, thì ngành hàng hải của Trung Hoa đã tiến xa hơn rất nhiều, các thủy

thủ Trung Hoa đã biết đến bờ biển Ấn Độ, Ả Rập, Đông Phi, và có lẽ cả Australia nữaⁱ. Khi vị Đô đốc thái giám Trịnh Hòa (Zheng He) thực hiện chuyến hải hành từ Nam Kinh đến Sri Lanka vào năm 1405, ông dẫn theo đến gần 300 tàu. Có những chiếc tàu chở nước uống và những “tàu chở châu báu” đồ sộ với bánh lái tiên tiến, khoang kín nước và các thiết bị tín hiệu tinh xảo. Trong số 27.000 thủy thủ của ông có đến 180 thầy thuốc. Ngược lại, khi Christopher Columbus xuất phát từ Cadiz năm 1492, ông chỉ đem theo 90 người trên ba con tàu. Lượng choán nước con tàu lớn nhất của ông chỉ bằng 1/30 tàu của Trịnh Hòa; với chiều dài khoảng 26 m nó còn ngắn hơn cột buồm chính và chỉ gấp đôi bánh lái con tàu của Trịnh Hòa. Columbus không có tàu chở nước ngọt và không có vị thầy thuốc đúng nghĩa nào cả. Trịnh Hòa có la bàn nam châm và biết khá rõ về Ấn Độ Dương đủ để hoàn chỉnh một hải đồ dài 6,5 m; trong khi đó Columbus hầu như còn chưa biết mình đang ở đâu, nói gì đến chuyện đang đi đâu.

Điều này có thể gây ra sự lúng túng cho những người cho rằng sự vượt trội của phương Tây đã chốt khóa trong quá khứ xa xôi, nhưng một số cuốn sách quan trọng lại cho rằng Trịnh Hòa rốt lại cũng phù hợp với các lý thuyết tất định dài hạn: chúng ta chỉ cần các phiên bản phức tạp hơn. Chẳng hạn, trong cuốn sách đầy ấn tượng của nhà kinh tế học David Landes *The Wealth and Poverty of Nations* (Sự giàu và nghèo của các quốc gia), ông nhắc lại ý tưởng cho rằng bệnh tật và nhân

i. Một số người còn nghĩ rằng các thủy thủ Trung Hoa thậm chí đã đến châu Mỹ ở thế kỷ XV, nhưng, như tôi sẽ cố gắng trình bày trong Chương 8, những khẳng định này có vẻ mơ hồ. Chứng cứ gần nhất về những chuyến hải hành tưởng tượng này là một bản đồ thế giới được trưng bày ở Bắc Kinh và London vào năm 2006, có vẻ là bản sao năm 1763 từ một bản gốc Trung Hoa vẽ vào năm 1418. Bản đồ này không chỉ khác biệt một cách cầu thả với các bản đồ của Trung Hoa đích thực ở thế kỷ XV mà còn rất giống như các bản đồ thế giới của Pháp ở thế kỷ XVIII đến từng chi tiết, như thể hiện California là một hòn đảo. Rất có thể một nhà vẽ bản đồ người Trung Hoa ở thế kỷ XVIII đã kết hợp những bản đồ ở thế kỷ XV với các bản đồ Pháp lúc bấy giờ. Người lập bản đồ có lẽ không có ý định đánh lừa bất cứ ai, nhưng những nhà sưu tầm ở thế kỷ XXI, háo hức về những khám phá mới mẻ của mình, đã tự đánh lừa chính bản thân họ.

khẩu học luôn ban tặng châu Âu một nguồn sinh khí quyết định vượt trội so với Trung Hoa, nhưng thêm vào một bước phát triển mới khi cho rằng chính dân số đông đúc đã ưu đãi chính quyền theo trung ương tập quyền của Trung Hoa đồng thời cũng làm giảm thiểu những động cơ của các nhà cai trị nhằm khai thác các chuyến hải hành của Trịnh Hòa. Do không có đối thủ, nên hầu hết các hoàng đế Trung Hoa bận tâm nhiều hơn đến việc làm thế nào để công việc buôn bán làm giàu cho những tầng lớp vốn có thể gây phiền phức cho họ, như các thương gia chẳng hạn, thay vì làm giàu cho bản thân; và bởi vì nhà nước có quyền lực vô cùng, nên có thể họ đã dập đi thói quen đáng ngại này. Vào những năm 1430, họ ban lệnh cấm những cuộc hải hành trên đại dương, và vào thập niên 1470 có khả năng hoàng đế Trung Hoa cho tiêu hủy hồ sơ về Trịnh Hòa, chấm dứt thời kỳ thám hiểm quy mô của người Trung Hoa.

Nhà sinh vật và địa lý Jared Diamond cũng đưa ra một trường hợp tương tự trong tác phẩm kinh điển của ông: *Guns, Germs and Steel* (Súng, Vi trùng và Thép). Mục đích chính của ông là giải thích lý do tại sao chính những xã hội nằm trong chuỗi vĩ độ chạy từ Trung Hoa đến biển Địa Trung Hải lại hình thành những nền văn minh đầu tiên, nhưng ông cũng đề xuất rằng châu Âu, chứ không phải Trung Hoa, giữ vai trò thống lĩnh trong thế giới hiện đại do các bán đảo châu Âu tạo điều kiện dễ dàng cho các vương quốc nhỏ chống lại những kẻ có mưu đồ chinh phục và tạo thuận lợi cho sự phân rã chính trị, trong khi vùng duyên hải tròn trịa hơn của Trung Hoa lại tạo thuận lợi cho các nhà cai trị trung ương chế ngự người đứng đầu các địa phương. Sự thống nhất chính trị từ căn nguyên cho phép các hoàng đế Trung Hoa ở thế kỷ XV cấm đoán các chuyến viễn du kiểu chuyến đi của Trịnh Hòa.

Ngược lại, ở một châu Âu bị chia cắt, lần lượt các vương triều có thể từ chối đề xuất điên rồ của Columbus, nhưng ông vẫn còn tìm thấy một nơi khác để kêu cầu. Chúng ta có thể suy đoán rằng nếu Trịnh Hòa có nhiều lựa chọn như Columbus, Hernán Cortés có thể đã gặp một viên đại thần Trung Hoa ở Mexico vào năm 1519 chứ không phải

vị vua Montezuma bất hạnh. Nhưng theo các lý thuyết chốt khóa dài hạn, những thế lực tự nhiên như bệnh tật, nhân khẩu và địa lý đã bác bỏ khả năng đó.

Thời gian gần đây, mặc dù các chuyến đi của Trịnh Hòa và những sự kiện khác bắt đầu gây ấn tượng với một số người nhưng cũng quá vụng về khi gắn kết chúng với những mô hình dài hạn. Năm 1905, Nhật Bản đã cho thấy rằng các quốc gia phương Đông cũng có thể cạnh tranh rất tốt với người châu Âu trên chiến trường qua việc đánh bại Đế quốc Nga. Vào năm 1942, Nhật Bản hầu như quét sạch các cường quốc phương Tây khỏi Thái Bình Dương, rồi sau đó, hồi phục sau thất bại thảm hại năm 1945, chuyển hướng để trở thành một cường quốc kinh tế. Như chúng ta đều biết, kể từ năm 1978, Trung Hoa cũng đi theo con đường tương tự. Năm 2006, Trung Hoa loại bỏ Hoa Kỳ khỏi ngôi vị là nước phát thải carbon lớn nhất thế giới, thậm chí trong những ngày đen tối nhất của cuộc Khủng hoảng tài chính 2008-2009, nền kinh tế Trung Hoa vẫn tăng trưởng với tốc độ mà các chính phủ phương Tây, dù có nằm ở giai đoạn phát triển tốt nhất, cũng phải ganh tị. Có lẽ chúng ta cần phải vứt bỏ câu hỏi cũ xưa và nên đặt ra một câu hỏi mới: không phải *tại sao* phương Tây vượt trội, mà *liệu* phương Tây có vượt trội hay không. Nếu câu trả lời là không, thì những lý thuyết chốt khóa dài hạn để tìm kiếm những giải thích xưa cũ cho một sự vượt trội của phương Tây thực sự không tồn tại lại có vẻ vô nghĩa.

Kết quả của những điểm bấp bênh trên đây là một số sử gia phương Tây đã phát triển một lý thuyết hoàn toàn mới giải thích lý do tại sao phương Tây thường xuyên vượt trội nhưng giờ đây đã ngừng lại. Tôi gọi đây là mô hình ngẫu nhiên ngắn hạn. Các lập luận ngắn hạn có xu hướng phức tạp hơn các lập luận dài hạn, và có những bất đồng gay gắt trong lĩnh vực này. Nhưng có một điều khiến tất cả những người theo xu thế mô hình ngắn hạn này đều đồng ý, đó là việc khá nhiều điều mà những người theo học thuyết dài hạn phát biểu là sai lầm. Phương Tây đã không được chốt khóa vào sự thống lĩnh toàn cầu kể từ quá khứ xa xôi; chỉ sau năm 1800, vào đêm trước cuộc Chiến tranh Nha phiến,

phương Tây mới tạm thời đi trước phương Đông, và thậm chí điều này đa phần cũng là do ngẫu nhiên; và kịch bản Hoàng thân Albert ở Bắc Kinh không phải là điều vớ vẩn. Nó đã có thể dễ dàng xảy ra.

GẶP MAY

Hạt Orange tại California được biết đến với nền chính trị bảo thủ, những hàng cọ tía tốt và công dân danh dự John Wayne (sân bay địa phương được đặt theo tên ông, mặc dù ông không thích phi cơ bay ngang sân golf của mình) hơn là những học bổng cấp tiến, nhưng vào thập niên 1990 nó đã trở thành cái nôi của những lý thuyết ngẫu nhiên ngắn hạn trong lịch sử thế giới. Hai sử gia (Vương Quốc Bân và Kenneth Pomeranz) và một nhà xã hội học (Vương Phong [Wang Feng]) của trường Irvineⁱ thuộc Đại học California đã viết những tác phẩm mang tính bước ngoặt cho rằng mọi điều đập vào mắt chúng ta – hệ sinh thái hay cấu trúc gia đình, công nghệ và công nghiệp hay tài chính và tổ chức, mức sống hay thị hiếu người tiêu dùng – với họ thì những tương đồng giữa Đông và Tây đều có ảnh hưởng nhiều hơn so với những khác biệt vào cuối thế kỷ XIX.

Nếu luận cứ của họ là đúng thì thật khó giải thích tại sao chú chó Looty đến London thay vì Hoàng thân Albert phải đi về phương Đông. Một số lý thuyết gia ngắn hạn, như Andre Gunder Frank, nhà kinh tế học độc lập (người đã viết hơn 30 cuốn sách về mọi thứ, từ thời tiền sử đến nền tài chính Mỹ Latin) cho rằng phương Đông thích hợp diễn ra một cuộc cách mạng công nghiệp hơn là phương Tây nhưng rồi những biến cố đã xen vào. Frank kết luận châu Âu đơn giản chỉ là một “bán đảo xa xôi” trong một “trật tự thế giới tập trung vào Trung Hoa”⁴. Trong nỗi tuyệt vọng không thể tiếp cận thị trường châu Á, nơi giàu có thực sự, người châu Âu từ 1.000 năm trước đã cố xuyên thủng vùng Trung

i. Vương Phong rời Đại học Irvine vào năm 2005, nhưng chỉ chuyển đi xa hơn 60 km, đến trường Los Angeles thuộc Đại học California; Vương Phong có một đồng tác giả, James Lee, và ông cũng giảng dạy tại Viện Công nghệ California ở Pasadena, chỉ cách Irvine 40 km.

Đông bằng các cuộc Thập tự chinh. Khi chiến tranh không giải quyết được vấn đề, một số người, như Columbus đã phải dong thuyền về phía tây tìm đến Cathay (Trung Hoa).

Điều đó cũng không thành công do châu Mỹ ngáng trở, nhưng theo quan điểm của Frank, chính sự nhầm lẫn của Columbus đã đánh dấu một khởi đầu cho sự thay đổi vị trí của châu Âu trong hệ thống thế giới. Vào thế kỷ XVI, nền kinh tế Trung Hoa đang bùng nổ nhưng phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt bạc. Trong khi đó châu Mỹ lại thừa thãi bạc; do đó, người châu Âu đã đáp ứng nhu cầu của Trung Hoa bằng cách bắt người bản địa ở châu Mỹ đào bới một lượng lớn kim loại quý, đến 150.000 tấn, từ vùng núi non ở Peru và Mexico. Một phần ba số bạc này có đích đến là Trung Hoa. Bạc, sự tàn bạo và chế độ nô lệ đã mua cho phương Tây “một chỗ ngồi hạng ba trên chuyến tàu kinh tế châu Á”, theo lời Frank, nhưng vẫn còn nhiều điều cần phải xảy đến trước khi phương Tây có thể “hất cẳng người châu Á ra khỏi đầu máy”.

Frank nghĩ rằng sự trỗi dậy của phương Tây nhìn chung ít dựa vào tính chủ động của người châu Âu mà là do “sự suy thoái ở phương Đông” sau năm 1750. Ông tin rằng việc này bắt đầu khi nguồn cung bạc dần trở nên eo hẹp. Điều này đã tạo ra những cuộc khủng hoảng chính trị ở châu Á nhưng đồng thời lại là một tác nhân kích thích mạnh mẽ ở châu Âu, khi thiếu hụt bạc để xuất khẩu, người châu Âu đã cơ giới hóa ngành công nghiệp để tạo ra hàng hóa thay vì bạc để cạnh tranh ở các thị trường châu Á. Frank lập luận rằng việc dân số gia tăng sau năm 1750 cũng gây ra những kết quả khác nhau ở mỗi đầu hai châu lục này, gây ra sự phân cực về mức độ giàu có, khủng hoảng chính trị, và ngăn chặn những đổi mới ở Trung Hoa, đồng thời chỉ cung cấp lao động giá rẻ cho các nhà máy mới ở Anh. Khi phương Đông phân rã thì phương Tây lại thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp mà đáng lẽ phải xảy ra ở Trung Hoa; nhưng vì nó xảy ra ở Anh quốc nên phương Tây mới kế thừa cả thế giới.

Dù vậy, những người theo thuyết ngắn hạn khác lại không đồng ý. Nhà xã hội học Jack Goldstone (có dạy một số năm ở trường Davis

thuộc Đại học California và đặt ra danh xưng “trường phái California” để mô tả những lý thuyết gia theo thuyết ngắn hạn) cho rằng mãi đến năm 1600, phương Đông và phương Tây cơ bản là sung túc (hay nghèo nàn) như nhau, mỗi châu lục đều được thống lĩnh bởi các đế chế nông nghiệp lớn với các giai cấp tầng lớp phức tạp chuyên bảo vệ truyền thống xưa cũ. Ở khắp mọi nơi, từ Anh quốc đến Trung Hoa, dịch bệnh, chiến tranh và việc soán ngôi của các triều đại đã đưa các xã hội này đến bờ vực sụp đổ vào thế kỷ XVII, nhưng trong khi hầu hết các đế chế này phục hồi và tái áp đặt những tư tưởng chính thống nghiêm khắc, những người theo đạo Tin Lành ở phía Tây Bắc châu Âu đã phản ứng lại các truyền thống Công giáo.

Chính hành động phản ứng này, theo Goldstone, đã đẩy phương Tây đến con đường hướng về cuộc cách mạng công nghiệp. Thoát khỏi những câu thúc của hệ tư tưởng xưa cũ, các nhà khoa học châu Âu đã mổ xẻ những cách vận hành của sức mạnh tự nhiên hiệu quả đến mức các doanh nghiệp Anh, được chia sẻ về những khám phá mở mang thực dụng này, đã ứng dụng đưa than và hơi nước vào công việc. Đến năm 1800, phương Tây đã nhanh chóng bứt lên phía trước so với phần còn lại của thế giới.

Goldstone cho rằng điều này hoàn toàn không tất định, và trên thực tế, một vài sự kiện có thể đã làm thay đổi hoàn toàn thế giới. Chẳng hạn trong trận sông Boyne năm 1690, nếu một viên đạn súng hỏa mai của phe Công giáo xé toạc qua vai chiếc áo khoác của William xứ Orangeⁱ, người theo đạo Tin Lành yêu sách ngai vàng nước Anh. “May là viên đạn không bắn gần hơn”⁵, câu này được gán cho William; Goldstone cho rằng nếu viên đạn bắn ra thấp xuống vài centimet thì nước Anh có thể vẫn theo Công giáo, Pháp sẽ thống lĩnh châu Âu và có khả năng cuộc cách mạng công nghiệp đã không xảy ra.

i. William xứ Orange (1650-1702): được tôn làm vua nước Anh, Scotland và Ireland kể từ năm 1689. (ND)

Kenneth Pomeranz ở trường Irvine còn đi xa hơn. Theo nhìn nhận của ông, cuộc cách mạng công nghiệp chỉ là một sự may mắn. Ông lập luận rằng khoảng năm 1750, phương Đông và phương Tây đang hướng đến thảm họa sinh thái. Dân số tăng nhanh hơn công nghệ và mọi người thực hiện gần như mọi thứ có thể để mở rộng và đẩy mạnh nông nghiệp, vận chuyển hàng hóa trong khu vực và tái tổ chức công việc. Họ hầu như đã đạt đến ngưỡng tới hạn của nền công nghệ và có đủ mọi lý do để chờ đợi sự suy thoái toàn cầu và suy giảm dân số vào các thế kỷ XIX và XX.

Tuy nhiên, trong 200 năm qua lại chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn tất cả lịch sử trước đây cộng lại. Pomeranz giải thích lý do này trong cuốn *The Great Divergence* (Sự phân rẽ vĩ đại), rằng Tây Âu, và trên tất cả là nước Anh, chỉ nhờ vào vận may. Cũng như Frank, Pomeranz nhận thấy sự may mắn của phương Tây bắt đầu bằng việc tình cờ phát hiện châu Mỹ, giúp tạo ra một hệ thống thương mại, tạo động cơ cho việc công nghiệp hóa sản xuất; nhưng khác với Frank, ông cho rằng mãi đến năm 1800 vận may của châu Âu vẫn có thể không xảy ra. Pomeranz chỉ ra rằng, để trồng đủ cây cung cấp cho các động cơ hơi nước thô sơ đốt bằng gỗ ở Anh – trên thực tế phải cần đến không gian rộng lớn hơn cả vùng Tây Âu. Nhưng điều may mắn thứ hai đã can thiệp vào: trên toàn thế giới chỉ duy nước Anh có được những mỏ than nằm ở vị trí thuận lợi cũng như nhanh chóng cơ giới hóa các ngành công nghiệp. Vào năm 1840, người Anh đã áp dụng các máy móc chạy bằng than trong mọi lĩnh vực hoạt động đời sống, bao gồm các tàu chiến vỏ sắt có thể bắn phá dọc thủy lộ ngược sông Dương Tử. Nước Anh đúng ra phải đốt thêm 15 triệu hecta đất rừng mỗi năm – số lượng không thể có được – nếu không xuất hiện nguồn năng lượng từ than đá. Cuộc cách mạng nhiên liệu hóa thạch đã bắt đầu và thảm họa sinh thái được ngăn chặn (hay ít nhất cũng được trì hoãn đến thế kỷ XXI), và phương Tây đột nhiên, bất chấp xung đột, thống lĩnh toàn cầu. Ở đây không có sự tất định dài hạn mà tất cả chỉ là một sự cố bất thường mới xảy ra.

Sự bất đồng của những giải thích ngắn hạn về cuộc cách mạng công nghiệp phương Tây, trái từ thuyết may mắn giúp ngăn chặn thảm họa toàn cầu của Pomeranz đến lý thuyết thay đổi nhất thời trong phạm vi một nền kinh tế thế giới mở rộng của Frank, xét về đại thể thì cũng có sự phân cách rộng lớn, cũng như giữa Jared Diamond và Karl Marx ở lý thuyết dài hạn. Tuy nhiên, đối với tất cả các tranh cãi giữa hai trường phái, chính những chiến tuyến vạch ra *giữa* họ đã tạo ra các lý thuyết đối kháng rõ ràng nhất về cách vận hành của thế giới. Một số lý thuyết gia theo thuyết dài hạn cho rằng những người theo chủ nghĩa xét lại đơn thuần chỉ bán rong mặt hàng uyên bác giả tạo, thứ phẩm về mặt chính trị; trong khi một số lý thuyết gia theo thuyết ngắn hạn trả đũa rằng những người theo thuyết dài hạn chỉ là những kẻ ủng hộ phương Tây hay thậm chí là những kẻ phân biệt chủng tộc.

Sự việc nhiều chuyên gia đi đến những kết luận cực kỳ khác nhau đến thế cho thấy đã có một điều gì đó không đúng trong cách chúng ta tiếp cận vấn đề. Trong cuốn sách này, tôi sẽ đưa ra luận điểm rằng những lý thuyết gia theo thuyết dài hạn cũng như ngắn hạn đã hiểu lầm dạng hình của lịch sử và do đó chỉ đạt được những kết quả riêng rẽ và mâu thuẫn. Tôi tin những gì chúng ta cần có là một cách nhìn khác.

DẠNG HÌNH CỦA LỊCH SỬ

Quan điểm của tôi ở đây là những người theo thuyết dài hạn và ngắn hạn đều đồng ý rằng phương Tây đã dẫn đầu toàn thế giới trong 200 năm qua, nhưng lại không đồng ý với những gì thế giới đã từng kinh qua trước đó. Mọi việc đều xoay quanh những đánh giá khác nhau về lịch sử tiền hiện đại. Cách duy nhất chúng ta có thể giải quyết bất đồng là hãy cứ xem xét các thời kỳ trước đó để thiết lập “dạng hình” tổng thể của lịch sử. Chỉ khi đó, với việc thiết lập chuẩn mực giá trị, chúng ta mới có thể tranh luận hiệu quả về việc tại sao mọi điều lại xảy ra như thế.

Tuy nhiên, hầu như đây là một điều không ai có vẻ muốn thực hiện. Hầu hết những chuyên gia bàn về lý do tại sao phương Tây lại

vượt trội đều có nền tảng học thuật về kinh tế học, xã hội học, chính trị hay lịch sử hiện đại; về cơ bản, họ là những chuyên gia về các sự kiện hiện tại hoặc gần đây. Họ có xu hướng tập trung vào một vài thế hệ gần nhất, xem xét chỉ trong vòng 500 năm và nhận xét lịch sử trước đó một cách khái quát, và nếu có chẳng nữa – thì liệu vấn đề chính đang tranh cãi là các nhân tố tạo ra sự vượt trội của phương Tây đã xuất hiện vào những giai đoạn sớm hơn hay đột ngột xuất hiện ở thời hiện đại.

Một số ít các nhà tư tưởng tiếp cận vấn đề này rất khác biệt, họ chỉ tập trung vào thời tiền sử xa xưa rồi nhảy thẳng vào thời đại mới trong khi đề cập rất ít về khoảng thời gian mấy nghìn năm ở giữa. Nhà địa lý học-sử học Alfred Crosby làm rõ hơn những gì mà các học giả này cho là hiển nhiên – rằng phát kiến nông nghiệp thời tiền sử rất quan trọng, nhưng “đã 4.000 năm qua đi kể từ thời kỳ đó đến thời điểm phát triển của các xã hội đã đưa Columbus và những nhà thám hiểm khác vượt đại dương, và trong suốt khoảng thời gian đó ít có điều gì quan trọng nảy sinh *so với những gì đã xảy ra trước đó*”⁶.

Tôi nghĩ điều này là nhầm lẫn. Chúng ta sẽ không tìm được giải đáp nếu chỉ giới hạn việc tìm kiếm vào thời tiền sử hoặc thời hiện đại (tôi cũng phải nói thêm là sẽ không tìm thấy chúng nếu chỉ giới hạn bản thân trong khoảng bốn hoặc năm thiên niên kỷ ở giữa). Vấn đề đặt ra đòi hỏi chúng ta phải xem xét toàn bộ lịch sử nhân loại như là một câu chuyện xuyên suốt, thiết lập dạng hình tổng thể của nó trước khi thảo luận lý do tại sao nó có dạng hình đó. Đây là những gì tôi cố gắng thực hiện ở cuốn sách này, bằng cách sử dụng những phương thức hơi khác biệt.

Tôi được đào tạo thành một nhà khảo cổ và sử học về thời kỳ cổ đại, chuyên ngành Địa Trung Hải cổ đại ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN. Khi tôi bắt đầu vào Đại học Birmingham ở Anh vào năm 1978, hầu hết các học giả chuyên về Hy Lạp cổ đại mà tôi thường tiếp xúc đều thấy hoàn toàn yên tâm với lý thuyết dài hạn cũ kỹ, cho rằng nền văn hóa do người Hy Lạp cổ tạo ra cách đây 2.500 năm trước đã tôi luyện nên lối sống riêng biệt của phương Tây. Một số người trong số đó

(chủ yếu là những người lớn tuổi) thậm chí còn nói thẳng rằng chính truyền thống Hy Lạp đã làm cho phương Tây nổi trội hơn phần còn lại của thế giới.

Tôi vẫn nhớ là ở thời điểm đó điều này không làm tôi thắc mắc chút nào mãi cho đến khi tôi bắt đầu làm nghiên cứu sinh sau đại học tại Đại học Cambridge đầu những năm 1980 về chủ đề nguồn gốc của các thành bang Hy Lạp. Điều này giúp tôi tiếp xúc nhiều với các nhà khảo cổ thuộc nhân học ở nhiều nơi trên thế giới vốn cũng đang có những nghiên cứu tương tự. Họ thường cười cợt quan điểm kỳ quặc cho rằng văn hóa Hy Lạp là độc nhất vô nhị và khai mở cho một truyền thống phương Tây dân chủ và duy lý. Như mọi người thường mắc phải, trong nhiều năm đầu óc tôi luôn bị giằng co giữa hai quan niệm mâu thuẫn: một mặt, xã hội Hy Lạp phát triển theo cùng đường lối với các xã hội cổ đại khác; mặt kia, nó khởi phát một quỹ đạo riêng biệt cho phương Tây.

Hành động giữ cân bằng này trở nên khó khăn hơn khi tôi đảm nhiệm vị trí giảng viên đầu tiên tại Đại học Chicago vào năm 1987. Ở đó, tôi dạy chương trình Lịch sử Văn minh phương Tây, trải rộng từ thời Athens cổ đại đến (sau cùng là) chủ nghĩa cộng sản. Để trụ lại, dù chỉ một ngày trước đám sinh viên của mình, tôi phải đọc tài liệu về lịch sử châu Âu thời Trung cổ và hiện đại nhiều hơn so với trước đây, và không thể không thấy rằng trong một thời gian dài khái niệm tự do, lý tính và sáng tạo được cho là từ Hy Lạp trao truyền lại cho phương Tây được tôn vinh theo kiểu vi phạm hơn là tuân thủ. Để làm rõ điều này, tôi phát hiện mình đang nhìn vào những lát cắt càng lúc càng rộng lớn về quá khứ của loài người. Tôi lấy làm ngạc nhiên về những tương quan giữa trải nghiệm được cho là độc đáo của phương Tây và lịch sử ở các khu vực khác trên thế giới, trên hết là những nền văn minh lớn ở Trung Hoa, Ấn Độ và Iran.

Các giáo sư thường không thích thú gì công việc hành chính, nhưng khi chuyển đến Đại học Stanford vào năm 1995, tôi nhanh chóng hiểu được rằng việc phục vụ trong các ủy ban có thể là một cách

tuyệt vời để tìm ra những gì đang diễn tiến bên ngoài lĩnh vực hạn hẹp của mình. Từ đó, tôi nhận điều hành Viện Lịch sử – Khoa học Xã hội và Trung tâm Khảo cổ thuộc trường đại học, chủ trì Ban Văn minh Hy-La cổ đại kiêm khoa trưởng trường Cao đẳng Nhân văn và Khoa học đồng thời điều hành một cuộc khai quật khảo cổ lớn – tất cả đều dính dáng đến công việc giấy tờ kèm theo sự nhức đầu triền miên, nhưng đồng thời trách nhiệm cũng cho phép tôi tiếp xúc được nhiều chuyên gia trong mọi lĩnh vực, từ di truyền học đến phê bình văn học, điều này có thể liên quan đến việc giải đáp lý do tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới.

Tôi đã học hỏi được một điều quan trọng: để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần một phương pháp tiếp cận rộng rãi, kết hợp sự tập trung của nhà sử học vào bối cảnh, nhận thức của nhà khảo cổ về cội nguồn quá khứ, và các phương pháp đối sánh của nhà khoa học xã hội. Chúng ta có thể tạo được sự kết hợp này bằng cách tập hợp một đội ngũ các chuyên gia đa ngành, góp nhặt ý kiến chuyên môn sâu rộng thông qua nhiều lĩnh vực khác nhau, và đó chính là những gì tôi đã làm khi bắt đầu chỉ đạo khai quật khảo cổ ở Sicily. Tôi không biết nơi nào đủ kỹ năng về thực vật học để làm phân tích carbon những hạt giống tìm thấy, về động vật học để xác định xương động vật, về hóa học để làm rõ các tạp chất sót lại trong các lu vại, về địa chất để tái tạo các quá trình hình thành cảnh quan hay về một số lĩnh vực thuộc những chuyên ngành không thể thiếu khác, do đó tôi phải tìm đến các chuyên gia. Một người điều hành khai quật là một dạng ông bầu về học thuật, quy tụ các nghệ sĩ tài năng cho cuộc trình diễn.

Đó là phương cách tốt để tạo ra một báo cáo khai quật mà mục tiêu là để sắp xếp dữ liệu cho những người khác sử dụng, nhưng sách vở do một hội đồng biên soạn thường có mặt yếu kém hơn trong việc triển khai những giải đáp thống nhất cho các vấn nạn lớn. Do đó, trong cuốn sách bạn đang đọc tôi chọn một phương cách tiếp cận theo nguyên tắc *liên ngành* chứ không phải *đa ngành*. Thay vì là tay súng canh phòng (riding shotgun) của một nhóm chuyên gia, tôi tự

mình kết nối và diễn giải những phát hiện của các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Làm công việc này gặp phải đủ loại nguy cơ (thiếu cặn, thiên vị, và sai lầm phổ biến). Tôi sẽ không bao giờ có được sự hiểu biết tinh tế về văn hóa Trung Hoa như một người dành hết cuộc đời đọc các bản thảo thời Trung cổ, hay cập nhật sự tiến hóa của loài người như một nhà di truyền học (tôi được biết rằng trung bình cứ 13 giây, Tạp chí *Science* lại cập nhật trang web của mình một lần, trong khi gõ câu này có lẽ tôi đã rớt lại phía sau rồi). Nhưng mặt khác, những người chỉ nằm trong phạm vi ngành học của mình sẽ không bao giờ nhìn thấy được bức tranh toàn cảnh. Mẫu thức liên ngành với chỉ một tác giả có lẽ là phương cách tệ nhất để viết ra một cuốn sách như thế này – ngoại trừ tất cả những cách khác; nhưng đối với tôi, chắc chắn đây là cách tốt nhất để đạt được mục đích, tuy vậy các bạn cũng sẽ phải đánh giá từ kết quả xem tôi có đúng không.

Vậy kết quả là gì? Trong cuốn sách này tôi đưa ra biện giải lý do phương Tây vượt trội chính là vấn đề mà tôi gọi là phát triển xã hội. Theo đó, ý của tôi là chính năng lực xã hội đã để mọi việc diễn ra – để định hình các môi trường quy luật tự nhiên, kinh tế, xã hội và tri thức cho cùng đích của chúng. Trở lại thế kỷ XIX và XX, các nhà nghiên cứu phương Tây hầu như chấp nhận rằng phát triển xã hội là một điều hiển nhiên. Phát triển chính là tiến bộ (hay tiến hóa, hoặc Lịch sử), rõ ràng chúng luôn hàm ý như thế, và sự tiến bộ – dù là hướng đến Thượng Đế, sự thịnh vượng hay thiên đường của một dân tộc – chính là mục đích của cuộc sống. Dù ngày nay điều này có vẻ không rõ ràng. Nhiều người cảm thấy suy thoái môi trường, chiến tranh, bất bình đẳng cùng sự vỡ mộng do xã hội phát triển quá đà đem lại đã vượt quá bất kỳ lợi ích nào mà nó tạo ra.

Tuy nhiên, dù có bất kỳ trách nhiệm đạo đức nào chúng ta khoác cho phát triển xã hội, thì tính hiện thực của nó là không thể phủ nhận. Hầu như mọi xã hội ngày nay đều phát triển (theo ý nghĩa của thuật ngữ tôi đã minh định ở đoạn trước) hơn 100 năm trước đó, và một số

xã hội lại phát triển hơn các xã hội khác. Năm 1842, một sự thật khó chịu là nước Anh đã phát triển hơn Trung Hoa – phát triển đến mức, trên thực tế, lan rộng khắp toàn cầu. Trong quá khứ cũng có nhiều đế chế, nhưng tầm mức chỉ ở khu vực. Trong khi đó, đến năm 1842, sản phẩm của các nhà sản xuất người Anh đã tràn ngập Trung Hoa, đồng thời các nhà công nghiệp Anh chế tạo tàu vỏ sắt có thể đánh bại bất kỳ hạm đội nào trên thế giới, và các chính trị gia Anh cũng cử các đoàn thám hiểm đi hết nửa vòng trái đất.

Đặt câu hỏi rằng tại sao phương Tây vượt trội cũng đồng nghĩa với việc đặt ra hai câu hỏi cần giải đáp. Chúng ta cần phải biết cả hai lý do tại sao phương Tây lại phát triển – nghĩa là khả năng đạt được mục đích cao hơn – so với bất kỳ khu vực nào khác trên thế giới, và tại sao sự phát triển của phương Tây lại gia tăng quá nhanh trong 200 năm qua đến mức lần đầu tiên trong lịch sử một số quốc gia có thể thống lĩnh toàn bộ hành tinh này.

Tôi tin rằng cách duy nhất để trả lời những câu hỏi này là lượng định phát triển xã hội để tạo ra một biểu đồ – theo nghĩa đen – chỉ ra dạng hình của lịch sử. Một khi làm được điều đó, chúng ta sẽ thấy rằng cả lý thuyết chốt khóa dài hạn hay ngẫu nhiên ngắn hạn đều không giải thích được dạng hình của lịch sử. Đáp án cho câu hỏi đầu tiên – tại sao sự phát triển xã hội phương Tây lại cao hơn bất kỳ khu vực nào trên thế giới – không nằm trong ngẫu nhiên bất kỳ nào gần đây: phương Tây là khu vực phát triển nhất trên thế giới suốt 14 trong số 15 thiên niên kỷ qua. Nhưng mặt khác, không phải sự dẫn đầu của phương Tây đã được tất định trong quá khứ xa xưa. Trong hơn 1.000 năm, từ khoảng năm 550 đến năm 1775, khu vực phương Đông lại đạt được thành quả lớn hơn. Rõ ràng sự vượt trội của phương Tây không phải được đặt định từ hàng nghìn năm trước, cũng không phải là kết quả của những biến cố gần đây.

Các lý thuyết dài hạn hoặc ngắn hạn tự thân cũng không thể giải đáp cho câu hỏi thứ hai: lý do tại sao phát triển xã hội ở phương Tây lại tăng trưởng nhanh chóng so với tất cả các xã hội trước đây. Như đã

biết, chỉ khoảng năm 1800, những thành quả của phương Tây mới bắt đầu gia tăng ở mức độ đáng kinh ngạc; nhưng sự tiến bộ này chỉ là ví dụ mới nhất của một mẫu hình rất dài hạn của sự tăng tốc phát triển xã hội một cách liên tục. Ở đây có sự vận hành cùng nhau giữa hai mẫu hình dài hạn và ngắn hạn.

Đó là lý do tại sao chúng ta không thể giải thích sự vượt trội của phương Tây qua việc xem xét thời kỳ tiền sử hay chỉ vài trăm năm qua. Để giải đáp câu hỏi này, chúng ta phải hiểu được toàn cảnh của quá khứ. Tuy nhiên, trong khi biểu đồ tăng giảm của sự phát triển xã hội phản ánh dạng hình của lịch sử và giúp chúng ta nhận thấy những gì cần được giải thích, thì hiển nhiên nó lại không *làm* công việc giải thích. Vì lẽ đó, chúng ta cần phải khảo sát một cách chi tiết.

LƯỜI BIẾNG, SỢ HÃI VÀ THAM LAM

Theo Ambrose Bierce: “Lịch sử, *danh từ*. Một miêu tả sự kiện, chủ yếu sai sự thật và hầu như không quan trọng, được tạo dựng bởi các nhà cai trị, chủ yếu là những kẻ lừa dối, và những chiến binh, chủ yếu là những kẻ xuẩn ngốc”⁷. Tuy vậy, đôi khi cũng khó mà phản bác định nghĩa châm biếm này của Ambrose Bierceⁱ: lịch sử có vẻ như sự tiếp nối những điều ngu xuẩn, một mớ bòng bong bát nháo giữa thiên tài và kẻ ngốc, giữa bạo chúa và kẻ lãng mạn, giữa nhà thơ và kẻ trộm đạo, thực hiện những điều phi thường hay thải ra sự thất bại.

Những người như vậy sẽ được tô điểm thêm ở những trang kế tiếp như một lẽ đương nhiên. Xét cho cùng, đó là những nhân vật bằng xương bằng thịt chứ không phải là những thế lực mơ hồ, những kẻ kiếm sống, chết đi, sáng tạo và đấu tranh trong thế giới này. Tuy nhiên, tôi cho rằng ẩn sau mọi âm thanh và cuồng nộ, quá khứ vẫn có những mẫu hình mạnh mẽ, và với các công cụ phù hợp các sử gia có thể nhận biết được chúng là những gì, thậm chí còn có thể lý giải chúng.

i. Ambrose Gwinnett Bierce (1842-1914): chuyên viết văn, làm báo. Được xem là một trong những nhà báo có ảnh hưởng nhất của nước Mỹ. (ND)

Tôi sẽ sử dụng ba trong số những công cụ này.

Đầu tiên là sinh họcⁱ, nhằm giúp chúng ta biết con người thực sự là gì: loài vượn thông minh. Chúng ta là một phần của vương quốc động vật, vốn dĩ là một phần tử của vương quốc đời sống rộng lớn hơn, lan trải từ loài khỉ đột đến các dạng sống đơn bào. Sự thật hiển nhiên này tạo ra ba hệ quả quan trọng. Thứ nhất, giống như tất cả các dạng sống, chúng ta tồn tại bởi chúng ta biết rút tỉa năng lượng từ môi trường sống và biến năng lượng đó thành nhiều hơn.

Thứ hai, giống như mọi loài vật thông minh khác, chúng ta là những sinh vật hiếu kỳ. Chúng ta liên tục điều chỉnh, luôn tự tìm hiểu xem thứ nào có thể ăn được, thứ nào có thể đùa vui, thứ nào có thể cải tiến. Chúng ta làm tốt hơn nhiều trong việc điều chỉnh sự vật so với các động vật khác do chúng ta có bộ não lớn và nhanh với nhiều nếp gấp để tư duy mọi thứ, dây thanh âm co giãn bất tận để nói ra mọi chuyện và những ngón tay biết cầm nắm để làm mọi việc.

Điều đó nói lên rằng con người – như các loài động vật khác – hiển nhiên là không giống nhau. Một số người rút năng lượng từ môi trường nhiều hơn số khác; một số sinh sản nhiều hơn; một số lại tò mò, sáng tạo, thông minh hay thực tế hơn. Nhưng hệ quả thứ ba mang bản tính động vật của chúng ta là các nhóm người, tương phản với cá nhân, đều giống nhau. Nếu bạn chọn ngẫu nhiên hai người từ đám đông, họ có thể khác biệt như bạn đã hình dung, nhưng nếu bạn quây tròn hai đám đông hoàn chỉnh, họ sẽ có khuynh hướng phản chiếu nhau khá gần gũi. Và nếu bạn so sánh các nhóm lên đến hàng triệu người khỏe mạnh, như tôi làm trong cuốn sách này, họ có thể có những cân xứng tương tự về nghị lực, óc tưởng tượng phong phú, tính hiếu kỳ, sáng tạo, thông minh, và thực tế.

Ba quan sát theo lẽ thường này giải thích phần lớn quá trình lịch sử. Trong hàng nghìn năm, phát triển xã hội nhìn chung đã gia tăng

i. Sinh học là lĩnh vực rộng lớn; tôi chỉ giới hạn trong phạm vi sinh thái/tiến hóa chứ không đụng chạm đến phạm vi phân tử/tế bào.

nhờ vào sự điều chỉnh của chúng ta, và thường với một tỉ lệ tăng tốc rất nhanh. Những ý tưởng hay ho lại nảy sinh nhiều ý tưởng khác, và mỗi lần có những ý tưởng hay, chúng ta thường không quên chúng. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy, ngành sinh học không giải thích được toàn bộ lịch sử phát triển xã hội. Đôi khi phát triển xã hội bị ngưng trệ trong một thời gian dài chứ không hề tăng lên, thậm chí đôi khi nó còn tụt hậu. Việc chỉ nhận biết chúng ta là loài vượn thông minh cũng chưa hẳn là đủ.

Đây là lúc cần đến công cụ thứ hai, môn xã hội họcⁱ. Xã hội học cùng một lúc cho chúng ta biết được những gì đã tạo ra biến đổi xã hội và những gì do biến đổi xã hội tạo ra. Đó là một điều khiến loài tinh tinh thông minh phải ngồi lại để điều chỉnh, nhưng đó lại là một điều hoàn toàn khác đối với ý tưởng nhằm nắm bắt và thay đổi xã hội. Có vẻ như nó đòi hỏi một số xúc tác. Robert Heinlein, nhà văn khoa học viễn tưởng từng cho rằng: “Sự tiến bộ được thực hiện bởi những người đàn ông lười biếng tìm phương cách dễ dàng hơn để làm việc”⁸. Trong sách này chúng ta sẽ thấy rằng Định lý Heinlein chỉ đúng một phần nào, vì phụ nữ lười biếng cũng quan trọng không kém gì đàn ông lười biếng, sự lười biếng không phải là người mẹ *duy nhất* của sáng kiến, và “tiến bộ” thường là một từ khá lạc quan chỉ những điều ngẫu nhiên xảy ra. Nhưng nếu chúng ta bổ sung một chút, tôi nghĩ rằng hiểu biết sâu sắc của Heinlein sẽ trở thành một tóm tắt ngắn gọn về một trong những nguyên nhân của thay đổi xã hội theo như những gì chúng ta có thể nhận thấy. Trong thực tế, theo diễn tiến của cuốn sách tôi sẽ bắt đầu tạo ra một phiên bản ít súc tích hơn của Định lý Heinlein, xem như Định lý Morris của riêng tôi: “Sự biến đổi là do con người lười biếng,

i. Tôi sử dụng “xã hội học” như một thuật ngữ rút gọn cho các môn khoa học xã hội nói chung, và chủ yếu tập trung vào những ngành đó một cách tổng quát về phương cách vận động của mọi xã hội chứ không chỉ tập trung vào những khác biệt. Định nghĩa này thu hẹp những khác biệt học thuật truyền thống giữa xã hội học, nhân học, kinh tế học và chính trị học, đồng thời nhấn mạnh vào các lĩnh vực mà sinh học và các ngành khoa học xã hội gặp nhau, đặc biệt là nhân khẩu học và tâm lý học.

tham lam, sợ hãi tìm kiếm những phương cách dễ dàng hữu ích và an toàn hơn để thực hiện công việc. Và họ hiếm khi biết mình đang làm gì”. Lịch sử đã dạy chúng ta rằng khi áp lực khởi phát thì biến đổi sẽ thăng hoa.

Những người tham lam, lười biếng, sợ hãi thường tìm kiếm sự cân bằng mà họ ưa thích giữa tiện nghi, làm việc ít và được an toàn. Nhưng đó chưa phải là kết thúc của câu chuyện, vì sự thành công của con người trong quá trình tự sản sinh và thu hút năng lượng chắc chắn sẽ gây áp lực lên các nguồn lực (trí tuệ, xã hội cũng như vật chất) sẵn có. Nhưng xã hội ngày càng phát triển cũng đồng thời tạo ra những lực lượng làm suy yếu sự phát triển xã hội. Tôi gọi đây là nghịch lý của sự phát triển. Thành quả đồng thời nảy sinh những vấn nạn mới, và việc xử lý chúng lại tiếp tục gây ra những vấn đề mới hơn. Cuộc sống, như thiên hạ thường nói, là một chuỗi những buồn lo.

Nghịch lý của sự phát triển liên tục vận hành khiến con người phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn. Thông thường người ta không thể vượt qua những thách thức của nó, và sự phát triển xã hội bị trì trệ hoặc thậm chí suy đồi. Tuy nhiên, ở những thời điểm khác, chính sự lười biếng, sợ hãi và tham lam đã kết hợp để thúc đẩy một số người chấp nhận rủi ro, đổi mới để thay đổi các quy luật của cuộc chơi. Nếu có một ít người trong số đó thành công và nếu sau đó hầu hết đều chấp nhận những đổi mới thành công đó, thì một xã hội có thể thông được nút thắt cổ chai về nguồn tài nguyên và phát triển xã hội sẽ tiếp tục gia tăng.

Con người đối đầu và giải quyết những vấn nạn như vậy mỗi ngày, đây là lý do tại sao phát triển xã hội tiếp tục đi lên từ cuối Thời đại Băng hà cuối cùng. Nhưng như chúng ta sẽ thấy, tại một số điểm nào đó, nghịch lý của sự phát triển lại tạo ra những mức trần khó khăn mà sẽ nhường chỗ cho những thay đổi mang tính chuyển hóa thực sự. Phát triển xã hội bắt đầu ở những mức trần này thường tạo ra một cuộc đua khốc liệt. Ở trường hợp này sang trường hợp khác chúng ta sẽ thấy rằng khi các xã hội không giải quyết được các vấn nạn phải đối mặt, vô vàn

những điều bất hạnh khủng khiếp – nạn đói, bệnh tật, di dân không kiểm soát và sự thất bại của nhà nước – bắt đầu gây khổ đau, biến sự trì trệ thành suy tàn; và khi nạn đói, đại dịch, nạn di dân, và thất bại của nhà nước kết hợp thêm các thế lực tự nhiên, như biến đổi khí hậu chẳng hạn (tôi gọi chung những tai ương này là năm kỵ sĩ Khải huyền), sự suy tàn có thể biến thành thảm họa sụp đổ và đẩy con người trở lại thời kỳ tăm tối kéo dài hàng thế kỷ.

Giữa các ngành học, sinh vật học và xã hội học giải thích phần lớn dạng hình của lịch sử – lý do tại sao phát triển xã hội lại thường gia tăng, và tại sao lúc thì nó tăng nhanh lúc thì chậm lại, rồi có lúc lại thụt lùi. Nhưng những quy luật về sinh vật học và xã hội học này là hằng số, áp dụng ở mọi lúc mọi nơi. Qua định nghĩa, chúng cho chúng ta biết về con người như một tổng thể, chứ không trình bày lý do tại sao con người ở nơi này lại khác biệt với con người ở nơi khác. Để giải thích điều đó trong cuốn sách này, chúng ta cần một công cụ thứ ba: địa lýⁱ.

VỊ TRÍ, VỊ TRÍ VÀ VỊ TRÍ

“Đề tài nghiên cứu của Sinh vật học khác với Địa lý học”, nhà văn châm biếm nổi tiếng Edmund Bentley nhận xét vào năm 1905: “Sinh vật học đề cập đến quý ông, nhưng Địa lý học giải thích bằng bản đồ”.⁹ Trong nhiều năm, từ “chaps” (quý ông/quý ngài) – người Anh dùng từ này để chỉ quý ông ở tầng lớp thượng lưu – chiếm địa vị quan trọng trong các câu chuyện của các sử gia, đến mức lịch sử khó phân biệt được với tiểu sử. Nhưng trong thế kỷ XX điều này đã thay đổi vì các sử gia dùng từ danh giá này để chỉ chung phụ nữ, đàn ông thuộc tầng lớp hạ lưu và trẻ em, góp thêm tiếng nói hòa hợp; nhưng trong cuốn sách này, tôi muốn đi xa hơn. Một khi chúng ta nhận ra rằng *chaps* không có gì

i. Địa lý học, cũng như sinh vật học và xã hội học, là một lĩnh vực được định nghĩa một cách lỏng lẻo và rộng lớn (nó được định nghĩa một cách lỏng lẻo đến nỗi, trên thực tế, kể từ thập niên 1940, nhiều trường đại học đã quyết định rằng nó không phải là một môn mang tính học thuật và đã đóng cửa các phân khoa địa lý). Tôi chỉ tập trung nhiều hơn vào địa lý nhân văn/địa lý kinh tế thay vì địa lý tự nhiên.

khác nhau (dù theo nguyên nghĩa hay theo nghĩa mới, bao quát hơn của từ này), tôi sẽ cho rằng tất cả những gì còn lại để phân định chính là bản đồ.

Nhiều nhà sử học phản ứng với khẳng định này như hổ rùng húc sừng vào vải đỏ. Một số người nói với tôi rằng đó chỉ là để phản bác tư tưởng cũ xưa cho rằng chính một số ít cá nhân vĩ đại mới quyết định việc lịch sử phơi bày sự khác biệt giữa Đông và Tây; trong khi một số khác lại nói rằng văn hóa, các giá trị và đức tin đều không quan trọng và nên tìm kiếm lý do phương Tây thống lĩnh một cách trọn vẹn ở nơi các lực lượng vật chất tác động. Ít nhiều đó cũng là những gì tôi dự định sẽ tiến hành.

Tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng Đông và Tây đều cùng trải qua những giai đoạn phát triển xã hội trong vòng 15.000 năm qua theo cùng một trình tự. Vì vẫn những tộc người đó quần tụ mỗi nơi đồng thời tạo ra cùng một thứ lịch sử. Nhưng tôi cũng sẽ cố gắng chứng minh rằng họ không phát triển như nhau trong cùng thời điểm hay với cùng tốc độ. Tôi sẽ kết luận rằng sinh vật học và xã hội học giải thích những tương đồng mang tính toàn cầu trong khi địa lý học giải thích những khác biệt mang tính khu vực. Và trong ý nghĩa đó, chính địa lý sẽ giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội.

Nói thẳng ra, điều này dứt khoát có vẻ là một lý thuyết tất định dài hạn như ta có thể hình dung, và chắc chắn đã có những nhà sử học nghiên cứu địa lý theo cách đó. Ý tưởng này ít nhất cũng xuất hiện từ thời Herodotus ở Hy Lạp vào thế kỷ V TCN, người thường được cho là ông tổ của môn lịch sử. Ông cho rằng: “Những quốc gia linh động tạo ra những con người linh động”¹⁰; và, cũng như một dãy những người theo thuyết tất định sau này, ông kết luận rằng chính vị trí địa lý đã đặt định quê hương của ông trở nên vĩ đại. Có lẽ ví dụ tiêu biểu nhất là Ellsworth Huntington, giáo sư môn địa lý học ở Đại học Yale, vào thập niên 1910 đã sắp xếp các thống kê để chứng minh rằng quê hương New Haven thuộc bang Connecticut của ông có khí hậu gần như lý tưởng để thúc đẩy con người đến sự vĩ đại (chỉ thua nước Anh).

Qua đối chiếu, ông kết luận về California – nơi tôi sinh sống – như sau: “khí hậu ‘kích thích quá tương đồng’ của California đơn thuần chỉ sản sinh những mức độ phấn chấn của sự điên rồ”. “Những người dân California”, Huntington quả quyết với người đọc rằng, “có thể được ví như những con ngựa bị thúc đẩy đến giới hạn khiến một số trong họ trở nên mệt mỏi quá mức rồi kiệt sức”.¹¹

Nhận xét này dễ bị giễu cợt, nhưng khi cho rằng địa lý giải thích lý do phương Tây vượt trội, tôi đã mừng tượng đến một điều gì đó khá khác biệt. Những khác biệt về địa lý quả thật đã có những tác động lâu dài, nhưng chúng không bao giờ là tất định, và những gì được xem là một lợi thế về mặt địa lý ở một giai đoạn phát triển xã hội có thể không thích hợp hay trở thành một bất lợi ở giai đoạn khác. Có thể nói rằng trong khi vị trí địa lý thúc đẩy phát triển xã hội, thì phát triển xã hội lại quyết định ý nghĩa của nó. Đó chính là một con đường hai chiều.

Để giải thích rõ hơn một chút – và để vạch ra một bản đồ đường đi của nó cho phần còn lại của cuốn sách – tôi muốn nhìn lại 20.000 năm trước, đến đỉnh điểm lạnh của Thời đại Băng hà cuối cùng. Thời kỳ đó vị trí địa lý rất quan trọng: những sông băng dày đặc hàng kilomet bao phủ phần lớn bán cầu bắc, những vùng lãnh nguyên hầu như không có người nằm ở ngoài rìa, và chỉ ở những vùng gần đường xích đạo mới có những nhóm nhỏ con người kiếm sống nhờ vào hái lượm và săn bắt. Có những khác biệt rất lớn giữa phía nam (nơi người dân có thể sinh sống) và phía bắc (nơi họ không thể), nhưng ở trong phạm vi khu vực phía nam thì những khác biệt giữa phương Đông và phương Tây lại không đáng kể.

Sự chấm dứt Thời đại Băng hà đã làm thay đổi ý nghĩa của địa lý. Tất nhiên ở hai cực vẫn lạnh và vùng xích đạo vẫn nóng, nhưng ở năm, sáu vị trí nằm giữa những đối cực này – mà trong Chương 2, tôi sẽ gọi là những vùng lõi nguyên sơ – thời tiết ấm hơn kết hợp với vị trí địa lý trong vùng đã giúp thực vật và/hoặc động vật có khả năng tiến hóa theo cách để con người có thể thuần hóa (tức là biến đổi về mặt di truyền

để làm chúng trở nên hữu ích hơn, và cuối cùng đạt đến mức các sinh vật được biến đổi về mặt di truyền chỉ có thể tồn tại cộng sinh với con người). Những loài thực vật và động vật được thuần hóa đồng nghĩa với việc có nhiều nguồn thức ăn, nghĩa là sẽ có nhiều người hơn, và phải đổi mới hơn; nhưng sự thuần hóa cũng có nghĩa là tạo áp lực nhiều hơn lên nguồn tài nguyên để thúc đẩy quá trình phát triển. Nghịch lý của sự phát triển bắt đầu vận hành.

Những vùng lõi này đều có đặc trưng tương đối ấm áp và con người có thể sinh sống suốt Thời đại Băng hà, nhưng giờ đây chúng ngày càng trở nên khác biệt với phần còn lại của thế giới và cả với nhau. Chính địa lý đã ưu ái tất cả chúng, nhưng vẫn ưu ái một số vùng hơn những nơi khác. Một vùng lõi, gọi là Hilly Flanksⁱ, là vùng tập trung các loài thực vật và động vật có thể thuần dưỡng ở mật độ dày đặc; và do các nhóm dân cư đều giống nhau, nên chính tại nơi này, vốn có tài nguyên phong phú nhất và tiến trình phát triển dễ dàng nhất, những bước đầu hướng tới sự thuần dưỡng được khởi phát. Đó là khoảng năm 9500 TCN.

Lần theo những gì tôi hy vọng là phổ biến, xuyên suốt cuốn sách này tôi sử dụng cụm từ “phương Tây” để miêu tả tất cả các xã hội kế thừa phần cực Tây (và xuất hiện sớm nhất) của những vùng lõi Âu-Á. Phương Tây từ lâu đã mở rộng từ vùng lõi ban đầu ở Tây Nam Áⁱⁱ để rồi bao gồm cả vùng lưu vực Địa Trung Hải và châu Âu, và trong vài thế kỷ gần đây là châu Mỹ và châu Đại Dương. Việc xác định “phương Tây” như thế này, theo mong muốn của tôi để sự việc trở nên rõ ràng (thay vì chọn một số giá trị “phương Tây” được cho là độc đáo như tự do, duy lý hay lòng khoan dung để rồi sau đó tranh luận về việc những giá trị này xuất phát từ đâu và những khu vực nào trên

i. Vùng đất vòng cung bao quanh thung lũng các con sông Tigris, Euphrates và Jordan ở Tây Á. Vùng Lưỡng Hà, được xem là cái nôi của nền văn minh đầu tiên trên thế giới, nằm trong vùng đất này. (ND)

ii Kể từ thế kỷ XIX, thường bị gọi nhầm là “vùng Trung Đông”.

thế giới sở hữu chúng) sẽ tạo ra những hệ quả trọng đại cho việc hiểu được thế giới chúng ta đang sống. Mục đích của tôi là giải thích lý do tại sao một nhóm xã hội riêng biệt bắt nguồn từ vùng lõi nguyên thủy ở phương Tây – đặc biệt là ở Bắc Mỹ – giờ đây lại thống lĩnh toàn cầu thay vì những xã hội ở phần còn lại của phương Tây, những xã hội xuất phát từ một trong các vùng lõi khác hay, theo như tôi được biết, không có xã hội nào sánh bằng.

Theo lý luận tương tự, tôi dùng thuật ngữ “phương Đông” để chỉ tất cả những xã hội khởi nguồn từ phía cực Đông (và cổ xưa thứ hai) của những vùng lõi Âu-Á. Rất lâu trước đây, phương Đông vốn cũng bành trướng từ vùng lõi nguyên thủy nằm giữa hai con Hoàng Hà và Dương Tử của Trung Hoa, nơi mà việc thuần dưỡng thực vật đã bắt đầu từ khoảng năm 7500 TCN, và ngày nay trải dài từ Nhật Bản ở phía bắc sang các nước ở bán đảo Đông Dương về phía nam.

Những xã hội có nguồn gốc từ các vùng lõi khác – một vùng lõi phía Đông Nam nay là New Guinea, một vùng lõi Nam Á ở Pakistan và Bắc Ấn, một vùng nằm ở châu Phi, phía đông sa mạc Sahara và hai vùng thuộc Tân Thế giới ở Mexico và Peru – đều có những lịch sử hấp dẫn riêng của chúng. Tôi còn đề cập đến chúng nhiều lần trong những chương sau, đồng thời cũng thường xuyên tập trung vào những đối sánh Đông-Tây. Luận điểm của tôi là từ cuối Thời đại Băng hà, những xã hội phát triển nhất thế giới hầu như luôn có nguồn gốc từ vùng lõi nguyên thủy ở phương Tây hoặc phương Đông. Trong khi “Albert ở Bắc Kinh” là một sự thay thế hợp lý cho “Looty ở Balmoral”, thì Albert ở Cuzco, Delhi hay New Guinea lại không thể. Do vậy, phương cách hiệu quả nhất để giải thích tại sao phương Tây vượt trội là tập trung vào những so sánh Đông-Tây, và đó là những gì tôi đã làm.

Việc viết một cuốn sách theo phương cách này cũng có những điểm mạnh đáng nghi nhận. Phải có một miêu tả toàn cầu đúng đắn hơn, soi chiếu mọi khu vực trên thế giới, phong phú hơn và mang nhiều sắc thái hơn, đồng thời phải đánh giá đầy đủ những đóng góp của các nền văn hóa Nam Á, châu Mỹ, và các vùng khác đối với nền văn

minh nhân loại. Nhưng một phiên bản toàn cầu như vậy sẽ vấp phải những hạn chế, đặc biệt là sự thiếu tập trung, và phải cần nhiều trang giấy hơn cuốn sách tôi viết ra. Samuel Johnson, người có trí tuệ sắc sảo nhất nước Anh ở thế kỷ XVIII, từng nhận xét về cuốn *Paradise Lost* (Thiên đường đã mất) mà mọi người đều thán phục như sau: “Không ai muốn nó dài hơn nữa”¹². Nhưng tôi ngờ rằng nhận xét về cuốn sách của Milton lại có thể áp dụng cho những gì tôi muốn trình bày.

Nếu địa lý thực sự cung cấp một lối giải thích về lịch sử theo lý thuyết chốt khóa dài hạn kiểu Herodotus, tôi có thể tóm lược quyển sách này khá nhanh chóng sau khi chỉ ra rằng sự thuần hóa bắt đầu ở vùng lõi phương Tây khoảng năm 9500 TCN và ở vùng lõi phương Đông khoảng năm 7500 TCN. Phát triển của xã hội phương Tây sẽ đơn giản là có trước phương Đông 2.000 năm, đồng thời phương Tây đã trải qua một cuộc cách mạng công nghiệp trong khi phương Đông vẫn còn đang định hình. Nhưng hiển nhiên điều đó lại không xảy ra. Như chúng ta sẽ thấy ở các chương tiếp theo, địa lý không tất định lịch sử do thuận lợi về mặt địa lý cuối cùng luôn tự chuốc lấy thất bại. Chúng giúp đẩy mạnh phát triển xã hội, nhưng trong quá trình đó, phát triển xã hội lại làm thay đổi ý nghĩa của vị trí địa lý.

Khi phát triển xã hội gia tăng, các vùng lõi cũng mở rộng, có khi thông qua sự di dân và có khi lại qua việc sao chép hay phát kiến độc lập ở những vùng lân cận. Những kỹ thuật đã vận hành tốt ở một vùng lõi cũ – dù là nông nghiệp hay đời sống làng xã, thành phố hay quốc gia, đế chế hùng cường hay công nghiệp nặng – chúng sẽ lan sang các xã hội mới và môi trường mới. Đôi khi những kỹ thuật này đơm hoa kết trái trong bối cảnh mới; đôi khi chúng chỉ gây rối tung; và cũng có khi chúng cũng cần những sửa đổi lớn để vận hành tốt hơn.

Có một điều kỳ lạ là những tiến bộ lớn nhất trong phát triển xã hội thường xuất hiện ở những nơi mà các phương pháp du nhập hoặc sao chép từ một vùng lõi phát triển hơn lại không vận hành tốt. Đôi khi là do sự tranh đấu để thích ứng với các phương pháp cũ ở môi trường mới buộc con người phải tạo ra những đột phá; cũng có khi bởi các yếu

tổ địa lý, ở một giai đoạn phát triển xã hội này thì không quan trọng nhưng lại quan trọng hơn nhiều ở một giai đoạn khác.

Chẳng hạn như 5.000 năm trước, việc Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp và Anh muốn vươn khỏi châu Âu ra Đại Tây Dương là một điều bất tiện lớn về mặt địa lý, nghĩa là phải mất một chặng đường dài để đến vùng Mesopotamiaⁱ và Ai Cập. Tuy nhiên, cách đây 500 năm, phát triển xã hội gia tăng mạnh mẽ đến mức vị trí địa lý cũng thay đổi ý nghĩa của nó. Với những loại tàu mới có thể vượt các đại dương trước đây không thể băng qua được, việc vượt Đại Tây Dương đột nhiên biến thành một ưu thế lớn; chính những con tàu Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp và Anh, chứ không phải Ai Cập hay Iraq, bắt đầu vượt biển đến châu Mỹ, Trung Hoa và Nhật Bản; và cũng chính người Tây Âu bắt đầu kết nối thế giới cùng với nền thương mại hàng hải, và phát triển xã hội Tây Âu đã trỗi dậy mạnh mẽ, vượt qua vùng lõi cũ ở phía Đông Địa Trung Hải.

Tôi gọi mẫu hình này là “những thuận lợi của sự lạc hậu”¹³ⁱⁱ, và nó cũng xưa cũ như chính sự phát triển xã hội. Khi các ngôi làng thuần nông bắt đầu chuyển đổi thành thành phố (ngay sau năm 4000 TCN ở phương Tây và năm 2000 TCN ở phương Đông), việc tiếp cận vùng đất đai và khí hậu đặc biệt ưu ái cho sự trỗi dậy ban đầu của nông nghiệp bắt đầu ít quan trọng hơn việc tiếp cận các con sông lớn có thể tưới tiêu ruộng đất hay được sử dụng như tuyến đường thương mại. Và khi những quốc gia tiếp tục bành trướng, việc tiếp cận các con sông lớn bắt đầu ít quan trọng hơn việc tiếp cận với kim loại, các tuyến đường thương mại dài hơn, hay các nguồn nhân lực. Do phát triển xã hội thay đổi, các nguồn lực mà nó đòi hỏi cũng sẽ thay đổi, và những vùng một

i. Mesopotamia là tên gọi Hy Lạp cổ (nghĩa là “giữa các con sông”) của nước Iraq hiện nay. Theo quy ước, các nhà sử học và khảo cổ sử dụng tên gọi Mesopotamia trong thời kỳ trước cuộc xâm lược Ả Rập năm 637 và Iraq sau thời điểm đó.

ii. Tôi mượn thuật ngữ này từ nhà kinh tế Alexander Gerschenkron (mặc dù ông sử dụng nó hơi khác).

thời bị xem là nhỏ bé có thể tìm thấy những thuận lợi ngay trong sự lạc hậu của chúng.

Thường khó có thể nói trước được thuận lợi của sự lạc hậu sẽ chấm dứt như thế nào: không phải tất cả sự lạc hậu đều ngang bằng. Cách đây 400 năm, dường như nhiều người châu Âu cho rằng việc bùng nổ các đồn điền ở vùng Caribe sẽ có một tương lai tươi sáng hơn các trang trại ở Bắc Mỹ. Với nhận thức muộn màng, chúng ta có thể hiểu tại sao Haiti lại trở thành nơi nghèo nhất ở vùng Tây Bán cầu và Hoa Kỳ lại trở thành nước giàu nhất, nhưng việc dự đoán những kết quả như vậy khó hơn nhiều.

Tuy nhiên, một hệ quả rõ ràng đối với những ưu điểm của sự lạc hậu là khu vực phát triển nhất trong mỗi vùng lõi thường chuyển dịch theo thời gian. Ở phương Tây, nó chuyển từ Hilly Flanks (vào giai đoạn nông nghiệp sớm) về phía Nam đến các thung lũng những con sông ở Mesopotamia và Ai Cập khi hình thành các nhà nước, rồi sau đó hướng về phía Tây vào lưu vực Địa Trung Hải khi nền thương mại và các đế chế trở nên quan trọng hơn. Ở phía Đông, nó di chuyển về hướng Bắc từ khu vực giữa Hoàng Hà và sông Dương Tử đến lưu vực Hoàng Hà, sau đó về phía Tây đến Vị Hà và vùng đất nhà Tần.

Hệ quả thứ hai là sự dẫn đầu của phương Tây trong phát triển xã hội đã dao động, một phần do các nguồn tài nguyên quan trọng này – thực vật và động vật hoang dã, sông ngòi, các tuyến đường thương mại, nhân lực – được phân phối theo nhiều phương cách khác nhau qua từng vùng lõi, và một phần do ở cả hai lõi các tiến trình bành trướng và hợp nhất các nguồn lực mới đều gây ra bạo lực và bất ổn, đẩy nghịch lý của phát triển vào tình trạng quá tải. Ví dụ như sự tăng trưởng của các quốc gia phương Tây trong thiên niên kỷ thứ hai TCN đã biến Địa Trung Hải không chỉ là con đường thương mại mà còn là con đường dành cho các thế lực xâu xé. Khoảng năm 1200 TCN, các quốc gia phương Tây bị mất quyền kiểm soát, và những cuộc di dân, thất bại của nhà nước, đói kém và dịch bệnh đã khởi đầu cho một sự sụp đổ toàn diện. Phía Đông, do không có biển ở nội địa nên không trải qua sự sụp

đồ tương tự, và vào khoảng năm 1000 TCN, sự dẫn đầu về phát triển xã hội của phương Tây nhanh chóng bị thu hẹp.

Trong hơn 3.000 năm tiếp theo, mẫu hình tương tự cứ lặp đi lặp lại với những hệ quả liên tục thay đổi. Vị trí địa lý quyết định vùng nào trên thế giới mà phát triển xã hội thì sẽ nổi lên nhanh nhất, đồng thời việc gia tăng phát triển xã hội cũng làm thay đổi tầm quan trọng của vị trí địa lý. Ở các thời điểm khác nhau, những vùng thảo nguyên mênh mông nối liền phía đông và phía Tây lục địa Á-Âu, những vùng đất trồng lúa phong phú ở miền Nam Trung Hoa, Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương đều quan trọng; và khi Đại Tây Dương nổi bật lên vào thế kỷ XVII, con người đã đầu tư tốt nhất để khai thác nó – trước hết, chủ yếu là người Anh, sau đó thì đến những thực dân trước đây ở châu Mỹ – đã tạo ra các kiểu đế chế và kinh tế mới, đồng thời giải phóng năng lượng nhiên liệu hóa thạch. Và tôi sẽ đưa ra luận cứ rằng đó chính là lý do tại sao phương Tây vượt trội.

BỐ CỤC SÁCH

Tôi phân chia các chương thành ba phần. Phần I (Chương 1-3) đối mặt với những vấn đề cơ bản nhất: Phương Tây là gì? Chúng ta bắt đầu câu chuyện từ đâu? Thuật ngữ “vượt trội” hàm nghĩa gì? Làm thế nào để chúng ta biết được ai đang dẫn dắt hoặc thống lĩnh? Trong Chương 1, tôi đưa ra cơ sở sinh học về câu chuyện tiến hóa và phân tán của con người hiện đại trên hành tinh này; ở Chương 2, tôi theo dõi sự hình thành và sự phát triển của các vùng lõi gốc ở phương Đông và phương Tây sau Thời đại Băng hà; và trong Chương 3, tôi phá vỡ lễ lối kể chuyện để xác định phát triển xã hội và giải thích cách thức tôi sẽ áp dụng để lượng định những khác biệt giữa Đông và Tâyⁱ.

Ở Phần II (Chương 4-10), tôi lần theo những câu chuyện diễn ra ở phương Đông và phương Tây một cách chi tiết, liên tục đặt câu hỏi về

i. Tôi trình bày thêm tài liệu chuyên ngành trong phần phụ lục của cuốn sách này và trên trang web của tôi, www.ianmorris.org.

những gì giải thích sự tương đồng và khác biệt giữa chúng. Ở Chương 4, tôi xem xét sự trỗi dậy của các nhà nước đầu tiên và những xâu xé làm tan vỡ vùng lõi phương Tây trong các thế kỷ cho đến năm 1200 TCN. Trong Chương 5, tôi xem xét các đế chế vĩ đại đầu tiên ở phương Đông và phương Tây và làm thế nào phát triển xã hội của chúng trỗi dậy tới những hạn mức có thể ở nền kinh tế nông nghiệp; sau đó, ở Chương 6, tôi bàn về sự sụp đổ khốc liệt quét qua vùng lục địa Á-Âu sau khoảng năm 150. Trong Chương 7, chúng ta đạt đến một bước ngoặt, với phần lõi phía Đông mở ra một biên giới mới và đi đầu trong phát triển xã hội. Vào khoảng năm 1100, phương Đông lại một lần nữa đẩy đến những giới hạn khả dĩ của một thế giới nông nghiệp, nhưng trong Chương 8, chúng ta sẽ chứng kiến cách thức vùng này khởi đầu một sự sụp đổ lớn lao lần thứ hai. Trong Chương 9, tôi mô tả những biên giới mới mà các đế quốc phương Đông và phương Tây dựng lên ở các vùng thảo nguyên và băng qua các đại dương khi chúng khôi phục lại sức mạnh, và xem xét cách thức phương Tây đóng lại lỗ hổng phát triển ở phương Đông như thế nào. Cuối cùng, trong Chương 10, chúng ta sẽ khảo sát cuộc Cách mạng Công nghiệp đã chuyển đổi sự dẫn dắt của phương Tây sang thống lĩnh thế giới và những hệ quả lớn lao mà nó đem lại.

Trong Phần III (Chương 11 và 12), tôi chuyển sang câu hỏi quan trọng nhất đối với bất kỳ nhà sử học nào: Vậy do điều gì? Đầu tiên, trong Chương 11, tôi tập hợp lập luận của mình cho rằng đằng sau mọi chi tiết về những gì đã xảy ra trong 15.000 năm qua, hai tập hợp quy luật – về sinh học và xã hội học – đã định dạng hình của lịch sử trên quy mô toàn cầu, trong khi tập hợp thứ ba – thuộc về địa lý – lại quyết định những khác biệt giữa sự phát triển ở Đông và Tây. Chính tác động qua lại giữa các quy luật này chứ không phải là những chốt khóa dài hạn hay sự cố ngẫu nhiên ngắn hạn đã đưa chú chó Looty đến Balmoral chứ không phải đưa Albert đến Bắc Kinh.

Đây không phải là cách mà các sử gia thường nói về quá khứ. Hầu hết các học giả đều tìm kiếm sự giải thích trong văn hóa, tín ngưỡng,

nguyên lý, thể chế, hay những ngẫu nhiên khôn lường thay vì là những mặt ngoài rõ ràng rành của thực tại vật chất và thấy có ít người nói đến các quy luật. Nhưng sau khi xem xét (và phản biện) một số luận điểm, tôi muốn đi thêm một bước nữa: đưa ra luận cứ trong Chương 12 rằng các quy luật lịch sử thực sự cho chúng ta một cảm nhận khá chuẩn về những gì có thể xảy ra tiếp theo. Lịch sử không kết thúc với sự thống lĩnh của phương Tây. Nghịch lý của sự phát triển và những thuận lợi của sự lạc hậu vẫn đang vận hành; cuộc đua giữa những đổi mới thúc đẩy phát triển xã hội tiến lên phía trước và những đồ võ níu kéo vẫn đang tiếp diễn. Trong thực tế, tôi cho rằng cuộc đua này lại nóng hơn bao giờ hết. Các loại hình phát triển mới và tình trạng xấu xé đang hứa hẹn – hay đe dọa – không chỉ biến đổi về mặt địa lý mà còn cả sinh vật học và xã hội học. Câu hỏi lớn cho thời đại chúng ta không phải là liệu phương Tây có tiếp tục dẫn đầu hay không, mà là liệu toàn thể nhân loại có phát kiến được một dạng thức sống hoàn toàn mới trước khi thiên tai đánh gục chúng ta – mãi mãi.

PHẦN 1

1.

TRƯỚC THỜI KỲ ĐÔNG VÀ TÂY

PHƯƠNG TÂY LÀ GÌ?

Samuel Johnson phát biểu như sau: “Khi một người mỗi một vì thành phố London, rõ ràng anh ta đã mỗi một với cuộc sống, vì ở London có đủ mọi thứ mà cuộc sống có thể đáp ứng”¹. Đó là vào thời điểm năm 1777, và mỗi luồng tư tưởng, mỗi phát minh rục rờ đều nhằm tiếp thêm sinh lực cho quê hương của Dr. Johnson. London có nhà thờ và cung điện, công viên và sông ngòi, biệt thự và khu nhà ổ chuột; nhưng trên hết, nó có mọi thứ để mua sắm – những vật dụng vượt ngoài trí tưởng tượng hoang đường nhất ở các thế hệ trước đó. Những quý bà và quý ông thanh lịch có thể rời xe ngựa bên ngoài những vòm che mới mở trên đường Oxford để tìm kiếm các sản phẩm mới lạ như chiếc ô, một phát minh ở thập niên 1760 mà người Anh sớm đánh giá là không thể thiếu; hay túi xách, hoặc kem đánh răng, cả hai sản phẩm ra đời trong cùng một thập niên. Và không phải chỉ những người giàu có mới tự cho phép mình hưởng thụ nền văn hóa tiêu thụ mới mẻ này. Những người bảo thủ kinh hoàng khi thấy các thương nhân bỏ ra hàng giờ trong quán cà phê, người nghèo thì gọi trà là “nhu cầu thiết yếu”², và các bà vợ nông dân thì sắm đàn piano.

Người Anh bắt đầu cảm thấy mình không giống các dân tộc khác. Năm 1776, nhà thông thái người Scotland, Adam Smith, đã gọi đó là “một đất nước của những chủ cửa hàng” trong cuốn *Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (Khảo về bản chất và nguyên

nhân sự thịnh vượng của các quốc gia), với ý khen ngợi; Smith cho rằng người Anh xem hạnh phúc của mình chính là làm cho mọi người trở nên giàu có hơn. Ông nói chỉ cần nghĩ về sự tương phản giữa nước Anh và Trung Hoa. Trung Hoa từng là “một trong những đất nước thịnh vượng nhất, nghĩa là một trong những quốc gia có đất đai màu mỡ, trồng trọt tốt nhất, người dân cần cù siêng năng và đông đúc nhất trên thế giới”, nhưng đã “đạt đến trọn vẹn mọi sự phong nhiêu trong giới hạn mà các quy luật và thể chế của nó cho phép”. Người Trung Hoa, tóm lại, đã bị mắc kẹt. Smith dự đoán: “Sự cạnh tranh của giới lao động và quyền lợi của các ông chủ chẳng sớm thì muộn sẽ kéo giảm họ xuống mức thấp nhất phù hợp với tính đồng nhất của nhân loại”, kết quả là “sự nghèo khổ của tầng lớp thấp ở Trung Hoa đến nay vẫn vượt trội sự nghèo khổ của các nước nghèo nhất ở châu Âu... Bất kỳ con vật kinh tởm nào, xác chó mèo chẳng hạn, mặc dù sắp phân hủy và bốc mùi, vẫn được người Trung Hoa đón nhận như cách người dân các quốc gia khác đón nhận loại thực phẩm lành mạnh nhất”³.

Johnson và Smith đều có chung một ý. Mặc dù cuộc cách mạng công nghiệp chỉ mới bắt đầu vào thập niên 1770, thu nhập trung bình ở Anh đã cao hơn ở Trung Hoa và được phân bổ đều hơn. Những lý thuyết về sự bất định dài hạn đối với sự vượt trội của phương Tây thường bắt đầu từ thực tế này: họ cho rằng sự dẫn đầu của phương Tây là một căn nguyên chứ không phải hệ quả của cuộc cách mạng công nghiệp và chúng ta cần phải nhìn lại đủ xa – có lẽ phải rất xa – để giải thích điều này.

Hay chúng ta cũng nhìn nhận như thế? Nhà sử học Kenneth Pomeranz, tôi có đề cập đến cuốn *Sự phân rẽ vĩ đại* của ông trong phần giới thiệu, nhấn mạnh rằng Adam Smith và tất cả những người cổ động cho phương Tây theo ông ta, hiển nhiên đã đối chiếu sai lầm. Pomeranz chỉ ra rằng Trung Hoa vừa rộng lớn vừa đa dạng như toàn bộ lục địa châu Âu. Vậy thì chúng ta cũng đừng nên quá ngạc nhiên khi chọn nước Anh, vùng đất phát triển nhất châu Âu ở thời Smith, và so sánh đất nước này với mức phát triển trung bình của cả Trung

Hoa, và dĩ nhiên nước Anh phải đạt điểm cao hơn. Tương tự như thế, nếu chúng ta chuyển sang so sánh đồng bằng sông Dương Tử (phần phát triển nhất của Trung Hoa vào thập niên 1770) với mức độ phát triển trung bình trên khắp châu Âu thì đồng bằng sông Dương Tử sẽ đạt điểm cao hơn. Pomeranz cho rằng nước Anh ở thế kỷ XVIII và đồng bằng sông Dương Tử có nhiều điểm tương đồng hơn (nền công nghiệp phôi thai, thị trường đang bùng nổ tăng trưởng, sự phân chia lao động phức tạp) nếu so nước Anh với các khu vực kém phát triển ở châu Âu hoặc vùng đồng bằng sông Dương Tử với các khu vực kém phát triển ở Trung Hoa – tất cả những điều trên dẫn ông đến kết luận rằng các lý thuyết gia dài hạn đã đảo lộn mọi thứ do suy nghĩ của họ vẫn còn tùy tiện. Pomeranz nhận xét rằng nếu ở thế kỷ XVIII, nước Anh và vùng đồng bằng sông Dương Tử giống nhau đến thế, thì lời giải thích cho sự vượt trội của phương Tây phải nằm *sau* mốc thời gian này, chứ không phải trước đó.

Có một hàm ý rất rõ ràng: nếu muốn biết lý do phương Tây vượt trội, trước tiên chúng ta cần phải biết “phương Tây” là gì. Dù vậy, ngay khi chúng tôi đặt ra câu hỏi đó, mọi thứ lại trở nên hỗn độn. Hầu hết chúng ta đều có cảm giác mơ hồ về điều gì đã cấu thành “phương Tây”. Một số người cho là nền dân chủ và tự do; một số khác quy cho Ki-tô giáo; số khác vẫn gán cho chủ nghĩa duy lý muôn đời. Trong thực tế, nhà sử học Norman Davies đã tìm ra không dưới 12 định nghĩa về phương Tây của các học giả, cho rằng nó chỉ gắn kết bởi thứ mà ông gọi là “địa lý co giãn”⁴. Mỗi định nghĩa cho phương Tây một dạng hình khác nhau, tạo ra thứ lộn xộn mà Pomeranz than phiền. Theo Davies, phương Tây “có thể được định nghĩa bởi những người ủng hộ nó theo bất kỳ cách nào mà họ cho là phù hợp”, nghĩa là nếu chúng ta hiểu đúng, thì “nền văn minh phương Tây thực chất là một hỗn hợp các cấu trúc hiểu biết được thiết kế nhằm thúc đẩy lợi ích của các tác giả”.

Nếu điều Davies nói là đúng, thì việc đặt câu hỏi tại sao phương Tây vượt trội chẳng có ý nghĩa gì ngoài việc tùy tiện nhặt nhạnh một

giá trị nào đó để định nghĩa phương Tây rồi khẳng định một tập hợp cụ thể các quốc gia minh họa cho giá trị này, sau đó đối chiếu tập hợp đó với một tập hợp cụ thể các quốc gia “phi-phương Tây” để đạt được bất kỳ kết luận nào phục vụ cho điều chúng ta muốn. Nếu có ai không đồng ý với kết luận của chúng ta, họ đơn giản chỉ chọn một giá trị khác để khắc họa căn tính phương Tây và một tập hợp đối sánh khác để minh họa nó, tất nhiên cũng sẽ đưa đến một kết luận khác cùng mang tính phục vụ cho ý đồ của riêng họ.

Việc làm này hẳn là vô nghĩa, vì vậy tôi muốn có một cách tiếp cận khác. Thay vì bắt đầu ở đoạn cuối tiến trình, tôi sẽ khởi sự ngay từ đầu bằng cách đưa ra những giả định về những gì được cho là những giá trị phương Tây rồi sau đó ngược dòng thời gian để tìm nguồn gốc của chúng. Tôi sẽ chuyển thời gian về phía trước, từ lúc khởi đầu cho đến khi chúng ta đạt đến một điểm mà ở đó chúng ta có thể thấy được những lối sống đặc thù xuất hiện tại những phần đất khác nhau trên thế giới. Sau đó tôi sẽ gọi vùng cực tây của các khu vực đặc biệt này là “phương Tây” và vùng cực đông là “phương Đông”, nghiên cứu phương Tây và phương Đông về những gì chúng vốn là – theo các nhãn hiệu địa lý chứ không phải những phán đoán về mặt giá trị.

Việc cho rằng chúng ta phải bắt đầu từ khởi nguyên là một lẽ; tìm ra nó lại là một việc hoàn toàn khác. Như chúng ta sẽ thấy, có một số quan điểm trong quá khứ, theo đó, các học giả bị lôi cuốn bởi việc định nghĩa phương Đông và phương Tây về mặt sinh vật học, bác bỏ lập luận của tôi ở phần giới thiệu, rằng con người (ở các nhóm chủng tộc lớn) tất cả đều như nhau và thay vào đó, xem dân tộc ở một khu vực của thế giới có sự vượt trội mang tính di truyền cao hơn những dân tộc khác. Cũng có những quan điểm kết luận một cách dễ dãi rằng từ xa xưa đã có một khu vực vượt trội về mặt văn hóa so với tất cả những vùng khác. Chúng ta phải xem xét cẩn thận những ý tưởng này bởi vì nếu vấp phải sơ sót ở đây ngay từ đầu chúng ta cũng sẽ vấp phải sai lầm về tất cả dạng hình của quá khứ, và do đó cũng dẫn đến sai lầm về dạng hình của tương lai.

KHỞI NGUYÊN

Mỗi nền văn hóa đều có câu chuyện riêng về khởi nguyên để kể lại, nhưng trong vài năm gần đây các nhà vật lý thiên văn đã cho chúng ta một số phiên bản có tính khoa học mới. Hầu hết các chuyên gia đều cho rằng thời gian và không gian đã khởi đầu hơn 13 tỉ năm trước, mặc dù họ chưa thống nhất về sự nảy sinh của chúng. Lý thuyết “lạm phát” vượt trội cho rằng vũ trụ ban đầu mở rộng nhanh hơn tốc độ ánh sáng từ một điểm nhỏ vô cùng đặc và nhỏ bé, trong khi lý thuyết “tuần hoàn” đối nghịch lại cho rằng nó đã bùng nổ khi một vũ trụ trước đó đổ sụp. Cả hai trường phái đều đồng thuận rằng vũ trụ của chúng ta vẫn đang mở rộng, nhưng trong khi các nhà khoa học theo thuyết “lạm phát” cho rằng nó sẽ tiếp tục phát triển và các ngôi sao ngày một di chuyển xa ra, và sau cùng là sự tối tăm và lạnh giá ngự trị, thì những người theo thuyết tuần hoàn tuyên bố nó sẽ tự co lại rồi nổ tung để khởi đầu cho một vũ trụ mới.

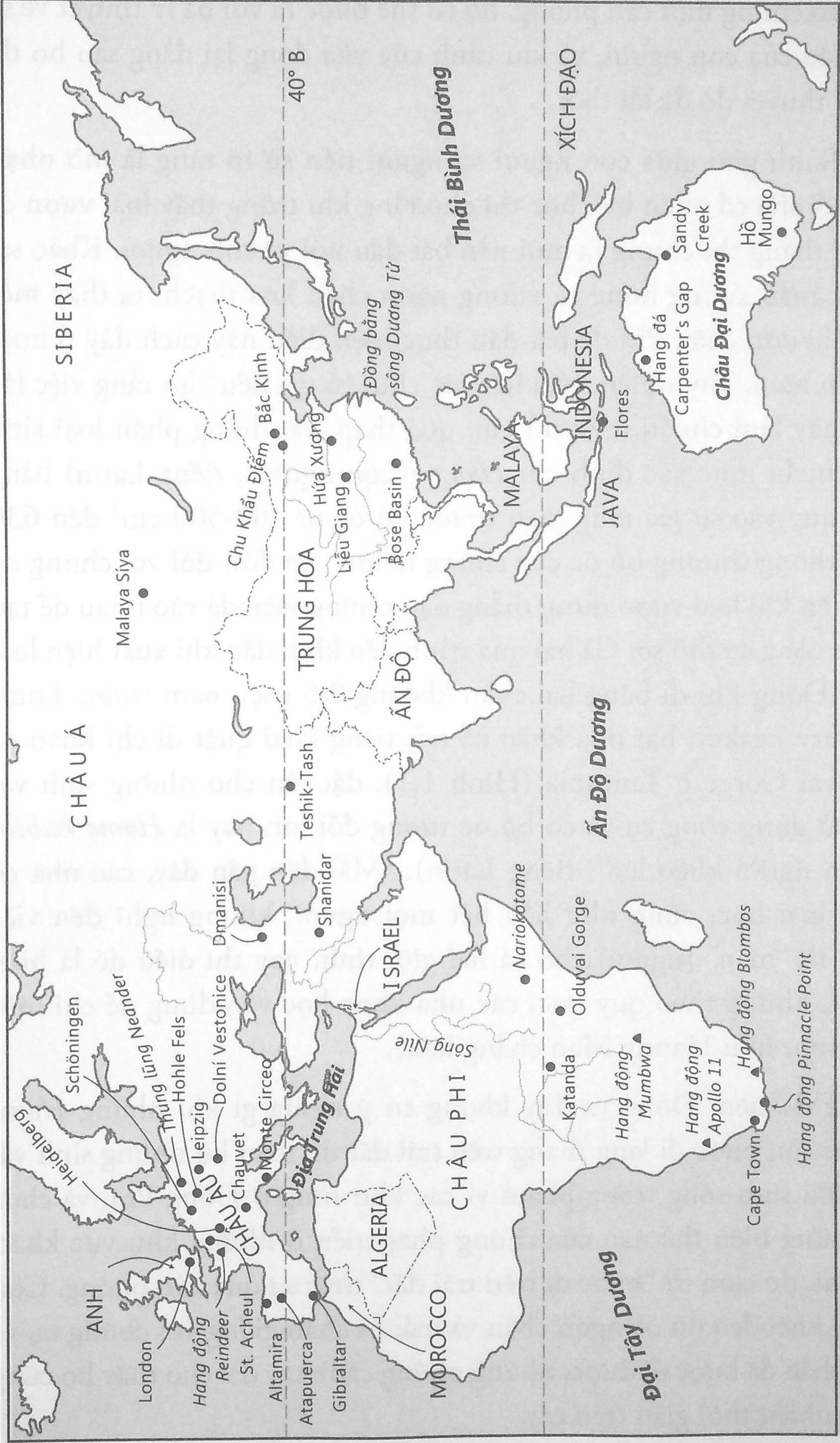
Các lý thuyết này rất khó hiểu trừ khi bạn đã học môn toán cao cấp trong nhiều năm, nhưng may là chủ đề này không yêu cầu chúng ta lần về thời điểm khởi nguyên xa xưa như vậy. Lúc đó hẳn không có phương Đông hay phương Tây khi chưa có phương hướng cũng như các quy luật tự nhiên vẫn chưa hiện hữu. Khái niệm phương Đông và phương Tây cũng chẳng hữu ích gì trước khi mặt trời và hành tinh của chúng ta hình thành vào 4,5 tỉ năm trước. Chúng ta chỉ có thể nói về phương Đông và phương Tây một khi lớp vỏ trái đất hình thành, hay ít nhất một khi các lục địa đã nằm ở vị trí hiện tại, từ vài triệu năm trước. Dù sao, mọi tranh luận này đều nằm ngoài vấn đề: Đông và Tây không hề có ý nghĩa gì đối với câu hỏi đặt ra trong cuốn sách này nếu chúng ta không thêm vào một thành tố khác – đó là con người.

Những nhà cổ nhân loại học chuyên nghiên cứu về con người thời nguyên thủy đều thích tranh cãi, thậm chí hơn cả các sử gia. Lĩnh vực của họ còn non trẻ và vận động nhanh, đồng thời những phát hiện mới liên tục làm thay đổi lý thuyết của họ. Nếu bạn để hai nhà cổ nhân loại

học vào chung một căn phòng, họ có thể bước ra với ba lý thuyết về sự tiến hóa của con người, và khi cánh cửa vừa đóng lại đằng sau họ thì mở lý thuyết đó đã lỗi thời.

Ranh giới giữa con người và người tiền sử rõ ràng là mờ nhạt. Một số nhà cổ nhân loại học thì cho rằng khi trông thấy loài vượn có thể đi thẳng thì chúng ta mới nên bắt đầu nói về con người. Khảo sát từ các mẫu xương hông và xương ngón chân hóa thạch, ta thấy một số loài vượn châu Phi đã bắt đầu thực hiện điều này cách đây 6 hoặc 7 triệu năm. Tuy nhiên, hầu hết các chuyên gia đều cho rằng việc lấy điều này làm chuẩn mực thì còn quá thấp, và những phân loại sinh học chuẩn mực xác định chi *Homo* (“con người”, tiếng Latin) bằng cách quy vào sự gia tăng kích thước bộ óc từ 400-500 cm³ đến 630 cm³ (thông thường bộ óc của chúng ta lớn gấp đôi) đối với chứng cứ đầu tiên khi loài vượn đứng thẳng đập những viên đá vào nhau để tạo ra các công cụ thô sơ. Cả hai quá trình đều khởi đầu khi xuất hiện loài vượn Đông Phi đi bằng hai chân khoảng 2,5 triệu năm trước. Louis và Mary Leakey, hai nhà khảo cổ nổi tiếng khai quật di chỉ khảo cổ Olduvai Gorge ở Tanzania (Hình 1.1), đặt tên cho những sinh vật biết sử dụng công cụ và có bộ óc tương đối lớn này là *Homo habilis* (“Con người khéo léo”, tiếng Latin). (Mãi đến gần đây, các nhà cổ nhân loại học, cũng như hầu hết mọi người, không nghĩ đến việc dùng từ “man” [người] cho cả hai giới tính, nay thì điều đó là hiển nhiên, nhưng theo quy ước, các nhà khoa học vẫn dùng để chỉ một giới tính, như Handy Man chẳng hạn).

Đầu tiên, Đông và Tây không có ý nghĩa gì khi những *Homo habilis* còn bước đi lang thang trên trái đất do toàn bộ những sinh vật này đều sinh sống trong phạm vi các khu rừng ở Đông Phi, và chưa có những biến thể nào của chúng phát triển ở những khu vực khác, thứ hai, do cụm từ “bước đi trên trái đất” thực sự quá hào phóng. Con người khéo léo dù có ngón chân và mắt cá chân giống với chúng ta, và chắc chắn đã bước đi được, nhưng những cánh tay dài cho thấy họ cũng dành nhiều thời gian trên cây.



Hình 1.1. Trước thời kỳ “Đông” và “Tây” được minh định: các địa điểm ở Cựu Thế giới được đề cập ở chương này.

Đây là những con vượn khác thường, nhưng thế cũng chưa đủ. Dấu vết các công cụ bằng đá của chúng lưu lại trên xương động vật cho thấy *Homo habilis* vừa ăn thịt động vật vừa ăn thực vật, nhưng dường như tỉ lệ chuỗi thức ăn động vật còn khá thấp. Một số nhà cổ nhân loại học thì bảo vệ lý thuyết con-người-săn-mồi, xem *Homo habilis* là đủ thông minh và can đảm để giết thú săn bằng gậy và đá ghè, nhưng những người khác (có vẻ thuyết phục hơn) xem *Homo habilis* thuộc chi-ăn-xác-thối, theo sau những động vật ăn thịt thực sự (như sư tử) để ăn những thứ chúng để lại. Các nghiên cứu bằng kính hiển vi cho thấy dấu hiệu các công cụ của Con người khéo léo trên xương động vật ít nhất cũng trước dấu răng linh cẩu.

Trong 25.000 thế hệ, Con người khéo léo đi lại và chuyển cảnh qua các ngọn cây tại một góc nhỏ của thế giới, đeo các công cụ bằng đá, chải chuốt cho nhau và giao phối. Sau đó, khoảng 1,8 triệu năm trước, chúng biến mất. Cho đến nay chúng ta có thể nói điều này xảy ra khá đột ngột, dù một trong những vấn đề đối với việc nghiên cứu sự tiến hóa của con người là sự khó khăn trong việc định niên đại chính xác. Phần lớn thời gian chúng ta dựa vào thực tế các lớp đá có chứa xương hay công cụ hóa thạch cũng có thể chứa các đồng vị phóng xạ không ổn định có tỉ lệ phân hủy được biết đến để đo tỉ lệ giữa các đồng vị giúp phát hiện niên đại. Tuy nhiên, những niên đại này có thể có độ dung sai lên đến hàng chục nghìn năm, vì thế khi chúng ta nói rằng thế giới của *Homo habilis* đột nhiên kết thúc, thì “đột nhiên” ở đây có thể là vài đời hay vài nghìn đời.

Khi Charles Darwin nghĩ đến “chọn lọc tự nhiên” vào những thập niên 1840 và 1850, ông cho rằng nó vận hành thông qua sự phát triển chậm từ những biến đổi nhỏ nhất, nhưng vào thập niên 1970 nhà sinh vật học Stephen Jay Gould lại đề xuất giả thuyết cho rằng trong một thời kỳ dài không xảy ra nhiều đột biến, thế rồi một sự cố nào đó gây ra một loạt các biến đổi. Hiện nay các nhà tiến hóa luận chia thành hai trường phái, thuyết biến đổi dần dần (các nhà phê bình gọi là tiến hóa từ từ) hay thuyết “cân bằng đột ngột”⁵ của Gould (tiến hóa đột ngột),

không biết mô hình chung nào đúng hơn, nhưng mô hình sau có vẻ giải thích được sự biến mất của *Homo habilis*. Khoảng 1,8 triệu năm trước, khí hậu Đông Phi khô hơn và các vùng thảo nguyên trần trụi đã thế chỗ các khu rừng nơi *Homo habilis* sinh sống; và chỉ ở thời điểm đó mới có các loài vượn ngườiⁱ thế chỗ Con người khéo léo.

Tôi muốn tránh việc đặt tên cho loài vượn người mới này, và trong lúc này chỉ nêu ra rằng họ có bộ não lớn hơn *Homo habilis*, điển hình là khoảng 800 cm³. Họ thiếu những cánh tay dài giống loài tinh tinh của *Homo habilis*, có lẽ điều này cho thấy họ đã sinh sống hầu hết thời gian trên mặt đất. Loài này cũng cao hơn. Một bộ xương khoảng 1,5 triệu năm tuổi ở Nariokotome, Kenya, được đặt tên Turkana Boy, thuộc về một đứa trẻ cao khoảng 1,5 m mà nếu có thể sống tới tuổi trưởng thành, nó có thể cao tới 1,8 m. Xương của hóa thạch này không những dài hơn mà còn ít thô hơn của *Homo habilis*, điều này cho thấy vượn người hóa thạch này và đồng loại sống dựa nhiều vào trí thông minh và công cụ hơn là sức mạnh mang tính thú vật.

Hầu hết chúng ta đều nghĩ rằng trí thông minh hiển nhiên là tốt. Vậy điều gì xảy ra nếu *Homo habilis* có khả năng biến đổi theo hướng này, liệu họ có lang thang suốt nửa triệu năm trước khi “đột ngột” biến thành những sinh vật cao hơn với bộ óc lớn hơn? Giải thích khả dĩ nhất nằm ở thực tế là không có cái gì gọi là bữa trưa miễn phíⁱⁱ. Một bộ não lớn khó chạy bền. Bộ não của chúng ta thường chiếm 2% trọng lượng cơ thể nhưng sử dụng đến 20% mức năng lượng tiêu thụ. Những bộ não lớn cũng tạo ra những vấn đề khác: cần một hộp sọ lớn để chứa bộ não lớn – lớn đến nỗi trong thực tế phụ nữ hiện đại gặp rắc rối khi

i. Từ “ape-man” (vượn người), theo các ý nghĩa kiểu Tarzan và Jane, rất được ưa chuộng trong sách giáo khoa hồi tôi còn nhỏ. Ngày nay, các nhà cổ nhân loại học có xu hướng nghĩ rằng từ này có vẻ khiên cưỡng, nhưng với tôi có vẻ nó lột tả được những nhập nhằng của loài vượn đi bằng hai chân, đứng thẳng trước khi con người xuất hiện, và chắc chắn là dễ phát âm hơn.

ii. “There is no such thing as a free lunch”: Một câu ngạn ngữ nổi tiếng, hàm ý rằng không thể có được một cái gì đó từ không có gì. (BT)

rặn trẻ sơ sinh đầu to xuống ống tử cung. Phụ nữ gặp trường hợp này thường cho sinh non. Nếu đứa trẻ ở trong bụng mẹ cho đến khi chúng gần như tự chui ra ngoài (như những loài động vật có vú khác), đầu của chúng sẽ quá lớn để chui được ra ngoài.

Tuy vậy việc sinh đẻ gặp nguy cơ cao, nhiều năm nuôi dưỡng, và một bộ não lớn đốt cháy một phần năm lượng thức ăn của chúng ta vẫn tốt hơn việc sử dụng cùng một mức năng lượng để phát triển cơ bắp cánh tay hay hàm răng lớn. Sự thông minh chiếm nhiều ưu thế hơn so với bất kỳ lựa chọn nào khác. Song, không rõ tại sao một đột biến di truyền khoảng vài triệu năm trước lại sản sinh những bộ não lớn hơn lại tạo ra những thuận lợi đủ để loài vượn người có thể làm tiêu hao năng lượng xứng đáng. Nếu việc thông minh hơn không có lợi ích gì đủ để bù đắp năng lượng cho việc hỗ trợ các chất xám này thì loài tinh khôn khéo léo hẳn nhiên sẽ đạt thành tựu ít hơn so với những họ hàng kém của chúng, và gen thông minh của chúng sẽ nhanh chóng biến mất khỏi quần thể.

Có lẽ chúng ta nên đổ lỗi cho thời tiết. Khi những cơn mưa khan hiếm dần và cây cối nơi loài vượn người sinh sống bắt đầu héo khô, những giống đột biến có đầu óc hơn và có lẽ sống cộng đồng hơn có khả năng đạt lợi thế sinh tồn hơn những loài họ hàng nhà khỉ. Thay vì rút về những vùng đồng cỏ, loài vượn người khéo léo này đã tìm ra những phương cách để tồn tại trên vùng đất đó, và chỉ trong chớp mắt (tính theo các giai đoạn thời gian tiến hóa), một nhóm đột biến lan truyền gen của chúng qua các nhóm khác và thay thế hoàn toàn loài *Homo habilis* trì độn có kích thước nhỏ bé và chỉ thích sống trong rừng rậm.

KHỞI NGUYÊN CỦA ĐÔNG VÀ TÂY?

Bất kể vì lý do phạm vi chỗ ở của chúng trở nên chật chội, hay các quần thể luôn cãi nhau âm ỉ, hoặc chỉ vì tò mò, thì loài vượn người mới mẻ này cũng là những sinh vật đầu tiên rời Đông Phi. Xương của chúng được tìm thấy khắp nơi, từ mũi phía nam của lục địa đến bờ Thái Bình Dương của châu Á. Dẫu vậy, chúng ta không nên hình dung theo kiểu

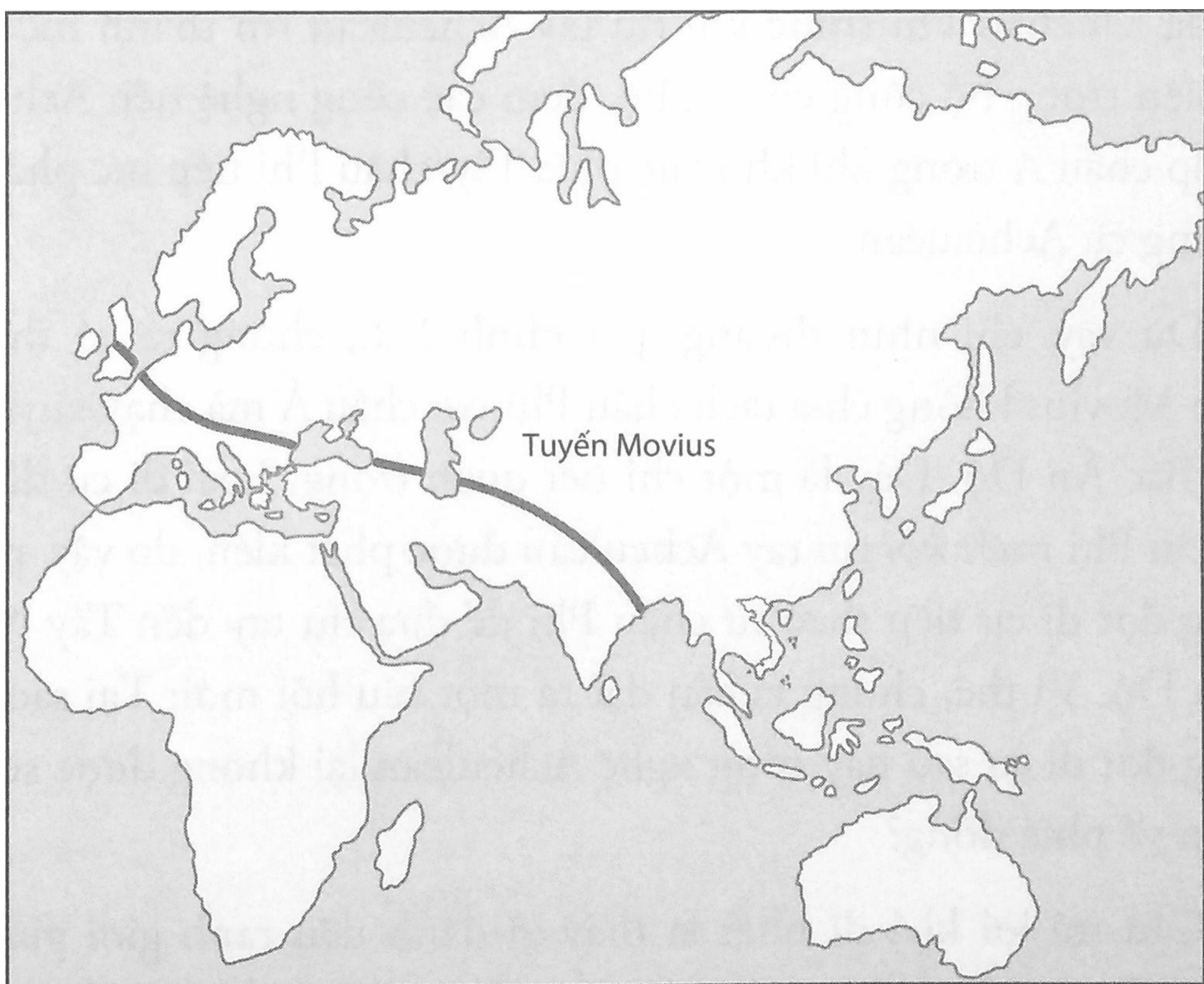
những làn sóng di dân vĩ đại trong một bộ phim cao bồi; chắc chắn chúng hầu như không ý thức được những gì đang làm, và việc vượt qua những khoảng cách rộng lớn này thậm chí còn đòi hỏi nhiều thời gian hơn thế. Từ Olduvai Gorge đến Cape Town ở Nam Phi là cả một chặng đường dài – hơn 3.000 km – nhưng để phủ đầy vùng đất này trong hàng trăm nghìn năm (khoảng thời gian biểu kiến) loài vượn người chỉ cần, tính bình quân, mở rộng phạm vi tìm kiếm thức ăn khoảng 32 m mỗi năm. Việc trôi dạt về phía bắc theo cùng tốc độ cũng đưa họ đến ngưỡng cửa châu Á, và vào năm 2002 các nhà khảo cổ ở Dmanisi thuộc Cộng hòa Georgia đã tìm thấy một sọ người có niên đại 1,7 triệu năm tuổi kết hợp các đặc tính của *Homo habilis* và loài vượn người mới. Những công cụ bằng đá ở Trung Hoa và xương hóa thạch ở Java (thời kỳ đó vẫn còn gắn liền với lục địa châu Á) có thể cũng cùng niên đại, cho thấy sau khi rời châu Phi, loài vượn người đã tăng tốc, tiến bước bình quân 128 m mỗi nămⁱ.

Thực tế chúng ta chỉ có thể mong muốn phân biệt được lối sống của loài vượn người ở phương Đông và phương Tây sau khi rời Đông Phi, trải rộng qua các vĩ độ ấm áp, cận nhiệt đới đến tận Trung Hoa; và những gì chúng ta phát hiện là một sự khác biệt Đông-Tây. Có những mẫu hình phương Đông và phương Tây rõ ràng cách đây khoảng 1,6 triệu năm trong hồ sơ khảo cổ học. Tuy nhiên, câu hỏi là liệu những sự tương phản này có đủ quan trọng để chúng ta có thể hình dung được những lối sống khác nhau ẩn chứa phía sau hay không.

Các nhà khảo cổ đã biết đến những khác biệt Đông-Tây này từ thập niên 1940 khi nhà khảo cổ học Hallam Movius thuộc Đại học Harvard nhận thấy xương của loài vượn người khôn khéo mới này thường được tìm thấy cùng với các loại công cụ bằng đá (mảnh tước). Các nhà khảo cổ gọi công cụ nổi bật nhất trong các công cụ này là “rìu

i. Trong thực tế họ có thể di chuyển một vài km ở một thời điểm nào đó để tìm kiếm những địa điểm hái lượm mới, sau đó vẫn ở lại đó trong nhiều năm.

tay Acheulean” (gọi là “rìu” vì chúng giống đầu rìu, dù rõ ràng chúng được sử dụng để cắt, chọc, nghiền và chặt; “tay” là do chúng được cầm bằng tay, thay vì được gắn vào đầu gậy, và Acheulean lấy theo tên thị trấn nhỏ St. Acheul ở Pháp, nơi lần đầu tiên chúng được tìm thấy với số lượng lớn). Việc xem các công cụ này là những công trình nghệ thuật có thể hơi quá, nhưng sự đối xứng đơn giản của chúng thường đẹp hơn các mảnh tước thô và công cụ để chặt của Con người khéo léo. Movius nhận thấy rằng trong khi rìu tay Acheulean phổ biến ở châu Phi, châu Âu, và Tây Nam Á, thì không thấy xuất hiện ở Đông hay Đông Nam Á. Thay vào đó, các di chỉ ở phương Đông chỉ có các công cụ thô hơn giống như những phát hiện tiền Acheulean gắn với *Homo habilis* ở châu Phi.



Hình 1.2. Khởi nguyên của Đông và Tây? Bản đồ này biểu thị Tuyến Movius, trong khoảng một triệu năm đã tách biệt các nền văn hóa rìu tay ở phía Đông với văn hóa mảnh tước ở phía Tây.

Nếu cái gọi là Tuyến Movius (Hình 1.2.) thực sự đánh dấu sự khởi đầu các lối sống khác biệt giữa Đông và Tây, nó cũng có thể

cung cấp một lý thuyết chốt khóa dài hạn đáng ngạc nhiên – chúng ta dễ có cảm giác là hầu như sau khi loài vượn người rời châu Phi, họ phân rẽ thành những nền văn hóa rìu tay Acheulean/công nghệ tiên tiến/thuộc phương Tây ở châu Phi và Tây Nam Á, và các nền văn hóa mảnh tước/công nghệ ít tiên tiến/thuộc phương Đông ở vùng Đông Á; và sẽ không lạ gì khi chúng ta có thể đi đến kết luận về lý do ngày nay phương Tây vượt trội: phương Tây đã dẫn đầu thế giới về mặt công nghệ đến 1,5 triệu năm.

Tuy nhiên, việc xác định Tuyến Movius dễ dàng hơn giải thích nó. Những rìu tay Acheulean sớm nhất tìm thấy ở châu Phi có niên đại khoảng 1,6 triệu năm tuổi, nhưng trước đó 100.000 năm đã xuất hiện loài vượn người ở Dmanisi, Georgia. Những vượn người đầu tiên rõ ràng đã rời châu Phi trước khi rìu tay Acheulean trở thành một phần phổ biến trong bộ công cụ của họ, đem các công nghệ tiên Acheulean đi khắp châu Á trong khi khu vực phía Tây/châu Phi tiếp tục phát triển các công cụ Acheulean.

Dù vậy, chỉ nhìn thoáng qua Hình 1.2., chúng ta có thể thấy Tuyến Movius không chia tách châu Phi với châu Á mà chạy xuyên qua miền Bắc Ấn Độ. Đây là một chi tiết quan trọng. Loài di cư đầu tiên rời châu Phi *trước khi* rìu tay Acheulean được phát kiến, do vậy, phải có những đợt di cư tiếp theo từ châu Phi để đưa rìu tay đến Tây Nam Á và Ấn Độ. Vì thế, chúng ta cần đặt ra một câu hỏi mới: Tại sao trong những đợt di cư sau này công nghệ Acheulean lại không được sử dụng xa hơn về phía đông?

Câu trả lời khả dĩ nhất là thay vì đánh dấu ranh giới giữa một phương Tây phát triển về mặt công nghệ và một phương Đông kém phát triển, Tuyến Movius đơn thuần chỉ làm tách biệt các khu vực phía Tây, nơi việc tiếp cận các loại đá cần để chế tác rìu tay dễ dàng hơn so với các vùng phía Đông, nơi việc tiếp cận các loại đá như thế lại hiếm hoi và những chọn lựa khác – chẳng hạn như tre, tuy bền nhưng không tồn tại lâu dài cho chúng ta khai quật – lại có sẵn. Theo cách giải thích

này, khi những người sử dụng rìu tay dạt qua Tuyến Movius, họ đã dần dần từ bỏ các công cụ Acheulean do không thể thay thế số công cụ bị vỡ. Họ vẫn chế tác công cụ chặt và mảnh tước mà từ bất kỳ viên sỏi cũ xưa nào cũng có thể chế tác được, nhưng có lẽ bắt đầu sử dụng tre cho những công việc trước đây được thực hiện bởi rìu tay đá.

Một số nhà khảo cổ học cho rằng những phát hiện từ di chỉ ở vùng Bose Basinⁱ phía nam Trung Hoa hỗ trợ cho suy nghĩ này. Khoảng 800.000 năm trước, một khối thiên thạch khổng lồ đã đâm xuống đây. Đó là một thảm họa trên quy mô lớn, và những vụ hỏa hoạn dữ dội đã thiêu cháy hàng triệu hecta rừng. Trước khi xảy ra thảm họa đó, người vượn ở vùng này đã sử dụng những công cụ chặt, mảnh tước và tre (giả định) như những nhóm khác ở vùng Đông Á; nhưng khi quay trở lại sau vụ cháy, có lẽ họ cũng bắt đầu làm rìu tay giống như những người Acheulean – lý thuyết này cũng hợp lý, bởi vì đám cháy đã thiêu đốt mọi cây tre và trong quá trình đó lộ ra những khối sỏi đá có thể sử dụng được. Sau vài thế kỷ, khi thảm thực vật sinh sôi trở lại, giống loài địa phương lại bỏ rìu tay và dùng tre trở lại.

Nếu suy đoán này đúng thì những vượn người vùng Đông Á hoàn toàn có khả năng làm rìu tay khi có điều kiện cho phép, nhưng thường thì họ không bận tâm vì đã có những vật dụng thay thế dễ dàng hơn. Rìu tay bằng đá và công cụ bằng tre chỉ là hai công cụ khác nhau làm những công việc giống nhau, và mọi vượn người đều sinh sống theo cùng một cách cho dù họ ở Morocco hay bán đảo Mã Lai.

Điều này có vẻ hợp lý, nhưng đây lại là môn khảo cổ học tiền sử, có những phương cách khác để xem xét Tuyến Movius. Cho đến nay, tôi vẫn tránh đặt tên cho những vượn người sử dụng rìu tay Acheulean, nhưng ở thời điểm này, việc đặt tên cho họ bắt đầu trở nên quan trọng.

Từ thập niên 1960, hầu hết các nhà cổ nhân loại học đã gọi loài mới, tiến hóa ở châu Phi cách đây khoảng 1,8 triệu năm, là *Homo*

i. Địa khu Bách Sắc, nằm ở cực tây tỉnh Quảng Tây, Trung Hoa. (ND)

erectus (Con người đứng thẳng) và cho rằng loài này đã lang thang qua các vùng cận nhiệt đới đến tận bờ Thái Bình Dương. Tuy nhiên, vào những năm 1980, một số chuyên gia bắt đầu tập trung vào những khác biệt tinh vi giữa các sọ người *Homo erectus* tìm thấy ở châu Phi với ở Đông Á. Họ ngờ rằng mình đang thực sự xem xét hai loài vượn người khác nhau và đặt ra một cái tên mới, *Homo ergaster* (Con người chế tác), cho loài đã tiến hóa ở châu Phi cách đây 1,8 triệu năm và sau đó lan sang Trung Hoa. Họ cho rằng chỉ khi người *Homo ergaster* đến vùng Đông Á, thì mới xuất hiện *Homo erectus* tiến hóa từ loài này. Do đó, *Homo erectus* là một loài thuần chủng ở Đông Á, khác với *Homo ergaster*, vốn đã chiếm ngụ châu Phi, Tây Nam Á và Ấn Độ.

Nếu lý thuyết này là chính xác, thì Tuyến Movius không chỉ là một khác biệt nhỏ về loại công cụ: nó còn là một bước ngoặt về mặt di truyền chia tách loài vượn người đầu tiên thành hai nhóm. Trên thực tế, nó đưa ra khả năng về điều mà chúng ta có thể gọi là mẹ của tất cả các lý thuyết chốt khóa dài hạn: Đông và Tây khác biệt do con người phương Đông và con người phương Tây là hai chi người khác nhau từ hơn một triệu năm trước.

NHỮNG NGƯỜI PHƯƠNG ĐÔNG ĐẦU TIÊN: NGƯỜI Vượn BẮC KINH

Cuộc tranh luận mang tính kỹ thuật về việc phân loại các bộ xương thời tiền sử này tiềm ẩn những hậu quả đáng báo động. Những người phân biệt chủng tộc thường háo hức chớp lấy những chi tiết như vậy để biện minh cho thành kiến, bạo lực và thậm chí chủ nghĩa diệt chủng. Bạn có thể cảm thấy rằng việc dành thời gian để nói về một lý thuyết ở dạng này đơn thuần chỉ để cao sự cố chấp; đáng ra chúng ta nên bỏ qua nó. Nhưng theo tôi đó cũng là một sai lầm. Việc lên án các lý thuyết phân biệt chủng tộc đáng khinh là chưa đủ. Nếu chúng ta thực sự muốn phản bác chúng, và kết luận rằng mọi chủng tộc (tập hợp các nhóm lớn) đều như nhau, ắt hẳn vì các lý thuyết phân biệt chủng tộc là sai, chứ không chỉ vì hầu hết chúng ta ngày nay đều không ưa gì chúng.

Về cơ bản, chúng ta không biết liệu chỉ có một loài vượn người trên trái đất khoảng 1,5 triệu năm trước – nghĩa là loài này (ở các nhóm lớn) đều giống nhau từ châu Phi đến Indonesia – hay liệu có một loài *Homo ergaster* khác ở phía tây Tuyến Movius và một loài *Homo erectus* ở phía đông. Chỉ có nghiên cứu sâu hơn mới làm rõ được câu hỏi đó. Nhưng chúng ta biết chắc một điều là trong vòng một triệu năm qua, các loài vượn người riêng biệt *đã* tiến hóa ở cả phương Đông lẫn phương Tây.

Vấn đề địa lý có lẽ cũng có nhiều điều đáng bàn. Loài vượn người đạt khỏi châu Phi khoảng 1,7 triệu năm trước dần thích nghi với các vùng khí hậu cận nhiệt đới, nhưng khi lang thang về phía bắc, đi sâu vào châu Âu và châu Á, họ phải đối mặt với mùa đông dài hơn và khắc nghiệt hơn. Họ sống ngoài trời như tổ tiên của mình ở châu Phi, cuộc sống trở nên khó khăn hơn khi họ tiến theo tuyến đường khoảng 40 độ về phía bắc đường xích đạo (chạy từ đỉnh Bồ Đào Nha đến Bắc Kinh; xem Hình 1.1). Có thể nói rằng việc dựng lều và kiếm đồ che thân vượt ngoài tầm khả năng tư duy của họ, nhưng họ có thể tìm ra câu trả lời: trú ẩn trong các hang động. Vì vậy nảy sinh những người hang động mà chúng ta thường nghe kể khi còn nhỏ.

Việc cư trú trong hang động là một điều vừa may vừa rủi cho loài vượn người khi phải thường xuyên chia sẻ không gian sinh tồn với loài gấu và loài linh cẩu to lớn bằng sư tử có răng nhai được cả xương. Ngoài ra, đây còn là điều may mắn bất ngờ đối với các nhà khảo cổ, vì các hang động bảo quản tốt các chứng cứ thời tiền sử, giúp chúng ta lần theo sự phát triển của loài vượn người khi bắt đầu phân tán về những khu vực phía đông và phía tây Cựu Thế giới do hình thành các thích nghi khác nhau với khí hậu lạnh hơn.

Để hiểu về loài vượn người phương Đông, di chỉ quan trọng nhất là Chu Khẩu Điểm (Zhoukoudian) gần Bắc Kinh, nằm ngay vĩ độ 40, thỉnh thoảng phát hiện những hiện vật từ khoảng 670.000 đến 410.000 năm trước. Câu chuyện về cuộc khai quật di chỉ này là một chuỗi sự kiện dài về thực trạng của chính nó, và từng là bối cảnh cho một phần

cuốn tiểu thuyết *The Bonesetter's Daughter* (Con gái thầy lang) của Tân Ái Mỹ (Amy Tan). Trong khi các nhà khảo cổ châu Âu, Mỹ và Trung Hoa đang đào xới ở đây từ năm 1921 đến năm 1937, thì các ngọn đồi xung quanh di chỉ này là tuyến đầu trong một cuộc nội chiến tàn bạo diễn ra giữa những người theo chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa cộng sản, và đủ loại quân phiệt địa phương. Các nhà khảo cổ luôn phải làm việc trong tiếng bom đạn và lẩn tránh thổ phỉ và trạm kiểm soát để đưa những hiện vật tìm thấy về Bắc Kinh. Cuối cùng dự án cũng đổ vỡ khi Nhật Bản xâm chiếm Trung Hoa, Chu Khẩu Điểm trở thành một căn cứ của những người cộng sản, đồng thời quân đội Nhật Bản cũng đã tra tấn và giết chết ba thành viên trong nhóm khai quật.

Sự cố ngày càng xấu đi. Vào tháng 11 năm 1941, khi cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ có vẻ chắc chắn sẽ nổ ra, một quyết định được đưa ra nhằm chuyển các hiện vật tới New York để giữ an toàn. Các kỹ thuật viên đóng gói chúng vào hai thùng gỗ lớn để chờ bộ sưu tập được vận chuyển trong một chiếc ô tô từ sứ quán Mỹ ở Bắc Kinh. Không ai biết chắc chiếc xe có đến hay không, và nếu có đến thì nó có chở mấy thùng này đi hay không. Một câu chuyện kể rằng binh lính Nhật Bản đã chặn bắt nhóm lính thủy đánh bộ Mỹ hộ tống chuyển hàng này ngay lúc những quả bom bắt đầu rơi xuống Trân Châu Cảng, nhưng để lại những hiện vật vô giá này. Mạng sống thật rẻ mạt trong những ngày đen tối đó, và không ai cần quan tâm đến những chiếc hộp chỉ toàn đá và xương đó làm gì.

Nhưng không hẳn là đã mất tất cả. Nhóm khai quật Chu Khẩu Điểm đã công bố những phát hiện của họ một cách tỉ mỉ và gửi các mẫu thạch cao đúc từ xương hiện vật tới New York – một ví dụ ban đầu về tầm quan trọng của việc sao lưu dữ liệu. Những khuôn này cho thấy 600.000 năm trước, người vượn Bắc Kinhⁱ (tên gọi do các nhà khai quật gán cho loài vượn người ở Chu Khẩu Điểm) đã biến đổi hình

i. Mặc dù bây giờ chúng ta thường chuyển ngữ tên của thủ đô nước Trung Hoa là Beijing (Bắc Kinh), nhưng theo quy ước, các nhà cổ nhân loại học vẫn gọi là Peking Man.

dạng từ cao và gầy như bộ xương hóa thạch Turkana Boy của loài vượn châu Phi thành thấp và đậm để thích ứng hơn với cái lạnh. Người vượn Bắc Kinh thường cao khoảng 1,6 m và ít lông hơn loài vượn hiện thời, dù vậy, nếu bạn gặp phải một con trên Main Street, chắc chắn bạn cũng sẽ rất lúng túng. Họ có khuôn mặt rộng và ngắn, trán dẹt và thấp, lông mày rậm giao nhau và quai hàm lớn, hầu như không có cằm.

Việc giao tiếp với người vượn Bắc Kinh ắt hẳn là một thách thức. Cho đến nay chúng ta có thể nói, hạch nền (các bộ phận của bộ não cho phép con người hiện đại kết hợp một số lượng nhỏ các chuyển động miệng thành vô số lời nói) của *Homo erectus* còn phát triển nghèo nàn. Bộ xương Turkana Boy còn được bảo tồn tốt cũng có một ống tủy sống (giữ thần kinh tủy sống) chỉ rộng bằng 3/4 của con người hiện nay, cho thấy nó không thể kiểm soát chính xác cách phát âm của bản thân đủ để nói chuyện như chúng ta.

Điều đó gián tiếp nói lên rằng, những hiện vật khác gợi ý rằng việc loài vượn người ở phía đông Cựu Thế giới có thể giao tiếp được cũng chưa ổn. Năm 1994 các nhà khảo cổ trên hòn đảo nhỏ Flores gần Java đã khai quật những hiện vật được cho là công cụ bằng đá có 800.000 năm tuổi. Tám trăm nghìn năm trước, Flores hoàn toàn là một hòn đảo, tách biệt khỏi đất liền bởi 19 km đường biển; tất cả những sự kiện này dường như cho thấy *Homo erectus* ắt phải có khả năng giao tiếp đủ tốt thì mới có thể đóng thuyền vượt biển để định cư ở Flores. Tuy nhiên, những nhà khảo cổ học khác lại loại bỏ ý tưởng về việc đóng thuyền của *Homo erectus*, phản bác rằng những “công cụ” này không giống công cụ chút nào; có thể chúng chỉ đơn giản là đá bị va đập tạo thành những hình dạng khác nhau qua các tiến trình tự nhiên.

Cuộc tranh luận dễ dàng đi vào ngõ cụt, như thường thấy ở mọi tranh cãi của các nhà khảo cổ học, nhưng vào năm 2003, những phát hiện ở Flores còn đáng ngạc nhiên hơn nữa. Một cuộc thăm dò sâu đã làm lộ ra tám bộ xương, tất cả đều có niên đại khoảng năm 16000 TCN, tất cả đều thuộc về con người đã trưởng thành, và tất cả đều cao dưới 1,22 m. Khi đó phần đầu tiên của bộ phim *The lord of the Rings*

(Chúa tể của những chiếc nhẫn) của Peter Jackson vừa mới ra lò, và các nhà báo ngay lập tức gọi những con người nhỏ bé thời tiền sử này là “hobbit” theo tên những bán nhân có lông bàn chân của J. R. R. Tolkien. Khi các quần thể động vật bị cô lập trên những hòn đảo, nơi không có loài ăn thịt, chúng thường phát triển thành các dạng lùn, và điều này có lẽ là nguyên nhân về sự nhỏ bé của những “hobbit”. Dù vậy, để chuyển hóa thành kích thước như người hobbit vào khoảng năm 16000 TCN, loài vượn người hẳn phải định cư ở đảo Flores hàng nghìn thế hệ trước đó – thậm chí có thể là 800.000 năm trước, theo gợi ý từ những công cụ bằng đá tìm thấy vào năm 1994. Điều này, lại một lần nữa cho thấy *Homo erectus* có thể giao tiếp đủ tốt để có thể đóng thuyền vượt biển.

Vậy thì những vượn người ở Chu Khẩu Điếm có khả năng hiểu biết nhiều hơn so với loài tinh tinh hay khỉ đột, đồng thời những hiện vật trong hang cho thấy chúng cũng có thể tạo ra lửa theo ý muốn. Ít nhất cũng có một trường hợp người vượn Bắc Kinh nướng đầu một con ngựa hoang. Những vết cắt trên hộp sọ cho thấy họ đã tìm lưỡi và óc, cả hai bộ phận này vốn đều giàu chất béo. Họ cũng thích bộ óc của các loài khác: vào thập niên 1930, các nhà khảo cổ đưa ra phỏng đoán về tục ăn thịt người và cả săn đầu người khi quan sát các mẫu vỡ của xương. Một nghiên cứu các khuôn đúc thạch cao ở thập niên 1980 cho thấy hầu hết các dấu hiệu lưu lại trên hộp sọ thực sự là do răng của những con linh cẩu khổng lồ thời tiền sử chứ không phải của người vượn Bắc Kinh, nhưng một hộp sọ – một mảnh thêm vào số được khai quật vào năm 1966 – cho thấy có vết tích của công cụ bằng đá.

Thay vì đắm sâu vào một người vượn Bắc Kinh trên con phố Main Street hiện thời, nếu có thể dùng một cỗ máy thời gian quay trở lại Chu Khẩu Điếm thời kỳ nửa triệu năm trước, bạn sẽ có một trải nghiệm mất phương hướng và hoang mang. Bạn sẽ chứng kiến con người hang động giao tiếp, nhưng có lẽ chỉ bằng những tiếng cầu nhàu và điệu bộ cử chỉ, nhưng bạn sẽ không thể nói chuyện với họ được. Bạn cũng không thể giao tiếp với họ thông qua hình vẽ; không có bằng

chứng nào cho thấy nghệ thuật có ý nghĩa hơn đối với *Homo erectus* so với loài tinh tinh. Rõ ràng người vượn Bắc Kinh tiến hóa ở phía đông Cựu Thế giới rất khác biệt với chúng ta.

NHỮNG NGƯỜI PHƯƠNG TÂY ĐẦU TIÊN: NGƯỜI NEANDERTHAL

Những liệu người vượn Bắc Kinh cũng khác với loài vượn người tiến hóa ở phía tây Cựu Thế giới hay không? Những hiện vật cổ xưa nhất ở châu Âu được phát hiện vào năm 1994 trong một chuỗi hang động tại Atapuerca, Tây Ban Nha, có niên đại khoảng 800.000 năm (gần với thời gian mà *Homo erectus* có thể đã đóng thuyền đến định cư ở đảo Flores). Về mặt nào đó, những hiện vật tìm thấy ở Atapuerca khá giống của loài vượn người ở Chu Khẩu Điểm: nhiều loại xương bị rạch chéo bởi những vết cắt từ các công cụ đá hoàn toàn giống vết cắt do các thợ giết mổ gây ra.

Những gợi ý về tục ăn thịt người tạo ra sức thu hút trên các mục chính của giới báo chí, nhưng các nhà cổ nhân loại học thậm chí còn bị kích thích hơn bởi những điểm khác biệt giữa vượn người Atapuerca với [vượn người] Chu Khẩu Điểm. Hộp sọ của người Atapuerca có khoang não lớn hơn của *Homo erectus* với mũi và xương gò má trông khá giống con người hiện đại. Các nhà cổ nhân loại học đi đến kết luận rằng một loài mới đã xuất hiện, và họ gọi là *Homo antecessor* (“Con người tổ tiên”).

Homo antecessor giúp làm rõ một loạt các phát hiện tìm thấy từ năm 1907, khi những người thợ đào được một xương hàm lạ tại một hầm cát ở Đức. Chủng người này, gọi là người Heidelberg theo tên một thành phố đại học gần đó, trông giống *Homo erectus* nhưng có đầu giống với chúng ta hơn, sọ đầu cao, tròn và não bộ khoảng 1.000 cm³ – lớn hơn nhiều so với mức trung bình 800 cm³ của *Homo erectus*. Trông có vẻ như bước biến đổi tiến hóa phát triển nhanh hơn trên toàn Cựu Thế giới sau 800.000 năm trước, do loài vượn người khi chuyển đến khu vực lạnh giá phía bắc phải đối mặt với những vùng

khí hậu cực kỳ khác biệt nên những đột biến di truyền ngẫu nhiên có thể bùng phátⁱ.

Ở đây cuối cùng chúng ta có một số sự kiện không chối cãi được. Khoảng 600.000 năm trước, khi người Heidelberg xuất hiện và người vượn Bắc Kinh thống trị vùng Chu Khẩu Điếm, đã có nhiều chi *Homo* khác nhau ở các khu vực phía đông và phía tây Cựu Thế giới: ở phía đông là *Homo erectus* có não bộ nhỏ và ở phía tây là *Homo antecessor* và người Heidelbergⁱⁱ.

Nói về não bộ, kích thước không hẳn quyết định tất cả. Anatole France từng đoạt giải Nobel văn chương năm 1921 có não bộ không lớn hơn người Heidelberg. Ngoài ra, người Heidelberg dường như lại thông minh hơn nhiều so với loài vượn người trước đây hay người vượn Bắc Kinh cùng thời. Trước khi người Heidelberg xuất hiện, những công cụ bằng đá ít có sự thay đổi trong suốt một triệu năm, nhưng chỉ khoảng năm 500000 TCN thì người Heidelberg đã tạo ra các phiên bản mỏng và nhẹ hơn, gọt các mảnh tước tinh tế hơn bằng búa mềm (có thể bằng gỗ) hay gọt các viên đá. Việc này cho thấy tay và mắt đã phối hợp tốt hơn. Người Heidelberg, nam lẫn nữ, cũng chế tác những công cụ chuyên dụng và bắt đầu chuẩn bị các lõi đá riêng cho việc gọt các công cụ khác theo ý muốn, điều này phải đồng nghĩa với việc họ tư duy tốt hơn nhiều so với *Homo erectus* trong việc chế tác công cụ theo

i. Điều đó nói lên rằng, người Heidelberg đã từng sinh sống ở châu Phi cũng như châu Âu. Một số nhà cổ nhân loại vật học lại tưởng tượng ra một nguồn gốc châu Âu rồi sau đó lan sang châu Phi, nhưng một số khác lại cho rằng người Heidelberg, cũng giống như người *Homo habilis* và *Homo ergaster*, tiến hóa ở châu Phi để ứng phó với biến đổi khí hậu địa phương, rồi sau đó tỏa ra phía bắc. Những mảnh xương giống như của người Heidelberg cũng được tìm thấy ở Trung Hoa, nhưng bằng chứng đó lại càng gây thêm tranh cãi.

ii. Và dĩ nhiên, một số loài vượn người đi bằng hai chân và đứng thẳng không biết rõ, như người hobbit ở quần đảo Flores, đã tuyệt diệt không có con cháu truyền thừa. Một loài mới được xác định ở vùng núi non Trung Á vào năm 2010, và được gán nhãn là “người Tuyết” (yeti).

mong muốn. Chính việc người Heidelberg có thể tồn tại ở Heidelberg, nằm ở 40 độ vĩ bắc tự thân đã là chứng cứ cho một loài vượn người khéo léo hơn.

Cư dân ở Chu Khẩu Điểm ít biến đổi trong khoảng 670.000 đến 410.000 năm trước, nhưng vượn người phương Tây vẫn tiếp tục phát triển trong giai đoạn này. Nếu vào những hang động Tây Ban Nha ở Atapuerca khoảng vài trăm mét, chủ yếu bò bằng bụng và đôi khi dùng dây thừng, bạn sẽ xuống đến một hố sâu khoảng 12,2m được gọi bằng cái tên xứng hợp là Hố Xương – nơi có mật độ hài cốt người vượn dày đặc nhất của loài vượn người được tìm thấy. Hơn 4.000 mảnh hài cốt được phát hiện ở đây kể từ thập niên 1990, có niên đại từ 564.000 đến 600.000 năm trước. Hầu hết đều ở độ tuổi thiếu niên hoặc vừa trưởng thành. Cho đến nay, việc chúng làm gì bên dưới lòng đất vẫn còn là một điều bí ẩn, nhưng cũng như trầm tích Atapuerca cổ xưa hơn, Hố Xương chứa những hài cốt người đa dạng. Các nhà khảo cổ học Tây Ban Nha xếp hầu hết các hài cốt này vào nhóm người Heidelberg, nhưng nhiều học giả nước ngoài nghĩ rằng họ trông giống loài khác hơn – người Neanderthal.

Những người hang động nổi tiếng nhất này được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1856, khi các công nhân khai thác mỏ ở thung lũng Neander (Tal hoặc Thal trong tiếng Đức) cho một giáo viên người địa phương xem một đỉnh sọ và 15 mẫu xương mà họ tìm thấy (các cuộc khai quật trong thập niên 1990 phát hiện thêm 62 mảnh xương khác từ các hố thải của công nhân). Người giáo viên này sau đó đã đưa chúng cho một nhà giải phẫu học xem, và ông này, với thói quen giảm nhẹ sự việc, gọi chúng là xương của người “tiền German”.

Những hiện vật tìm thấy ở Atapuerca cho thấy rằng người Neanderthal dần dần xuất hiện qua 250.000 năm. Thay vì sự thay đổi khí hậu hoặc di cư đến các khu vực mới tạo điều kiện cho một số vượn người đột biến để giao phối và thay thế người Heidelberg, thì đây có thể là trường hợp biến đổi gen từ từ, với sự phát triển của nhiều loài vượn người khác nhau. Những người Neanderthal cổ xưa đã xuất hiện

cách đây 200.000 năm và trong vòng 100.000 năm sau đó họ lan tràn khắp châu Âu và phía đông sang đến Siberia, nhưng theo chúng ta biết thì họ không đến Trung Hoa hay Indonesia.

Vậy người Neanderthal khác với người vượn Bắc Kinh đến mức nào? Họ thường có chiều cao tương tự vượn người phía Đông và thậm chí trông còn nguyên thủy hơn, với trán dốc và cằm yếu. Họ có răng cửa lớn, thường bị mòn do được sử dụng như một công cụ, khuôn mặt nhô ra phía trước, mũi to, có lẽ loài này thích nghi với không khí lạnh của Thời đại Băng hà ở châu Âu. Người Neanderthal trông nặng nề hơn người vượn Bắc Kinh, với hông và vai rộng hơn. Họ mạnh mẽ như các đô vật, dai sức như một vận động viên chạy marathon, và có vẻ là những chiến binh hung bạo.

Mặc dù có bộ xương nặng hơn hầu hết loài vượn người khác, người Neanderthal lại bị thương rất nhiều; những mẫu vật bị vỡ xương trông tương tự như trường hợp của các kỵ sĩ đua ngựa (rodeo) chuyên nghiệp hiện nay. Do 100.000 năm trước loài ngựa hoang chưa xuất hiện (mãi đến khoảng năm 4000 TCN loài ngựa mới tiến hóa dần), các nhà cổ nhân loại học cho rằng người Neanderthal đã bị thương khi chiến đấu với nhau hay với các loài động vật hoang dã. Họ là những thợ săn tận tụy; phân tích các đồng vị nitơ từ xương cho thấy họ ăn thịt rất nhiều do có được một tỉ lệ protein đáng kinh ngạc từ thịt. Từ lâu các nhà khảo cổ học ngờ rằng khẩu phần thịt của người Neanderthal có được một phần từ thịt của đồng loại, cũng giống như người vượn Bắc Kinh, và các mẫu vật tìm thấy ở thập niên 1990 tại Pháp đã chứng tỏ điều này không chút nghi ngờ gì nữa; xương của nửa tá người Neanderthal được tìm thấy cùng với xương của năm con hươu đỏ. Những sinh vật này đều được xử lý theo cùng một cách: trước tiên chúng được cắt thành từng mảnh với công cụ bằng đá, sau đó thịt được lóc khỏi xương, và cuối cùng sọ và xương ống được đập vỡ để lấy não và tủy.

Những chi tiết tôi đưa ra cho thấy người Neanderthal có vẻ không quá khác biệt với người vượn Bắc Kinh, nhưng còn một điều khác câu chuyện này. Người Neanderthal có bộ não lớn, thậm chí còn lớn hơn

bộ não của chúng ta, trung bình khoảng 1.520 cm³ so với 1.350 cm³ của chúng ta. Họ cũng có ống não tủy rộng hơn của hiện vật Turkana Boy, và khối tủy sống dày đặc giúp họ khéo tay hơn. Công cụ bằng đá của họ được làm tốt hơn và đa dạng hơn của người vượn Bắc Kinh, gồm những dụng cụ để nạo, dao, và mũi đột chuyên dụng. Người ta tìm thấy vết tích nhựa cây trên một mũi nhọn bằng đá găm vào cổ một con lừa hoang ở Syria và suy đoán nó là mũi nhọn gắn lên đầu gậy. Những vết mòn vẹt trên các công cụ cho thấy người Neanderthal đã dùng chúng chủ yếu để đẽo gỗ, những mẫu vật này hiếm khi tồn tại, nhưng tại một di chỉ ngập nước ở Schöningen, Đức, người ta tìm thấy bốn ngọn giáo dài 2,1 m được chạm trổ đẹp để xuất hiện gần các đồng xương ngựa hoang. Những ngọn giáo này rất nặng dùng để đâm chứ không ném; ở mức độ khéo léo của mình, người Neanderthal khó có khả năng chế tác vũ khí phóng đi được.

Nhu cầu để tiếp cận những con vật đáng sợ có thể giải thích cho thương tích như những người cưỡi bò, ngựa trong môn rodeo của người Neanderthal, nhưng một số hiện vật tìm thấy, đặc biệt ở hang động Shanidar, Iraq, lại gợi ra những phẩm chất hoàn toàn khác. Một bộ xương cho thấy một người đàn ông vẫn sống sót trong nhiều năm với một cánh tay bị teo và hai chân bị biến dạng, mặc dù đã mất đi cánh tay phải và mắt trái của mình (Jean Auel, trong cuốn tiểu thuyết bán chạy của bà là *The Clan of the Cave Bear*, đã lấy cảm hứng cho nhân vật khuyết tật Creb – lãnh đạo tinh thần của một nhóm người Neanderthal sống ở Crimea – từ bộ xương này). Một người đàn ông khác ở Shanidar bị chứng viêm khớp ở mắt cá chân phải gần như bại liệt, nhưng cũng xoay xở được, ít nhất là cho đến khi bị đâm chết. Việc có não bộ lớn hơn hẳn nhiên cũng giúp những người yếu đuối và bị thương tích có thể tự lo thân; Người Neanderthal hoàn toàn có thể tạo ra lửa theo ý muốn và cũng có thể dùng da động vật làm vật dụng che thân. Nhưng dù sao đi nữa cũng khó biết được chủng loài ở Shanidar làm thế nào để sinh tồn nếu không có sự giúp đỡ của những người bạn lạnh lạnh hay gia đình họ. Ngay những nhà khoa học khó tính nhất cũng đồng ý rằng

người Neanderthal – nếu so sánh với tất cả các chi *Homo* trước đây và người vượn Chu Khẩu Điểm cùng thời – đã thể hiện một điều gì đó mà chúng ta chỉ có thể gọi là “tính người”.

Một số nhà cổ nhân loại học thậm chí còn nghĩ rằng bộ não lớn của người Neanderthal và ống não tủy rộng cho phép họ ít nhiều cũng nói chuyện như chúng ta. Giống như con người hiện đại, họ có xương móng để giữ lưỡi và giúp thanh quản thực hiện những chuyển động phức tạp cần thiết để có lời nói. Tuy nhiên, các chuyên gia khác lại không đồng ý và nhận xét rằng bộ não của người Neanderthal, tuy lớn nhưng lại dài và dẹt hơn của chúng ta, và các vùng ngôn ngữ có lẽ ít phát triển hơn. Họ cũng chỉ ra rằng mặc dù các vùng trên chỉ tồn tại trên cơ sở ba bộ xương sọ nhưng có vẻ như các thanh quản trong cổ họng của người Neanderthal rất cao, có nghĩa là mặc dù có xương móng nhưng họ chỉ có thể phát ra âm thanh ở phạm vi hẹp. Có lẽ họ chỉ phát ra được những âm tiết đơn (theo kiểu “tôi Tarzan, bạn Jane”), hay diễn đạt các khái niệm quan trọng như “đến đây”, “hãy đi săn”, “làm công cụ bằng đá/ăn tối/làm tình” bằng việc kết hợp cử chỉ và âm thanh (trong *The Clan of the Cave Bear*, người Neanderthal có ngôn ngữ ký hiệu phức tạp hơn).

Vào năm 2001, có vẻ như ngành di truyền học đã giải quyết được mọi thứ. Các nhà khoa học thấy rằng một gia đình người Anh trong ba thế hệ đều bị chứng rối loạn ngôn ngữ, gọi là chứng nói chậm (verbal dyspraxia), đồng thời cùng có đột biến về một gen gọi là FOXP2. Gen này tạo ra những tập hợp để protein tác động đến phương cách não bộ xử lý lời nói và ngôn ngữ. Điều này không có nghĩa FOXP2 là “gen ngôn ngữ”: lời nói là một quá trình phức tạp liên quan đến vô số gen cùng hoạt động theo những cách chúng ta chưa hiểu hết được. FOXP2 gây sự chú ý của các nhà di truyền học vì đôi khi chỉ cần nó bị lỗi là toàn bộ hệ thống bị sụp đổ. Chỉ cần con chuột gặm một dây điện đáng giá hai xu là đủ để chiếc xe 20.000 đô của tôi không khởi động được; các lỗi chức năng FOXP2 và hệ thống ngôn ngữ phức tạp của não bộ đều bị nghẽn giống nhau. Các nhà khảo cổ học cho rằng có thể những đột biến ngẫu nhiên đã tạo ra FOXP2 và các gen liên quan giúp tạo ra

các kỹ năng ngôn ngữ cho con người hiện nay trong khi các loài vượn người trước đó, bao gồm người Neanderthal, còn thiếu.

Nhưng sau đó mọi chuyện lại phức tạp thêm. Như mọi người hiện nay đều biết deoxyribonucleic axit – DNA – là bộ khuôn kiến tạo cơ bản cho sự sống, và vào năm 2000, các nhà di truyền học đã sắp xếp bộ gen con người hiện đại. Một điều ít được nhắc đến là vào năm 1997, một cảnh hồi tưởng trong phim *Jurassic Park* (Công viên kỷ Jura) có nhắc đến việc các nhà khoa học ở Leipzig, Đức, trích lấy DNA cổ xưa từ cánh tay của bộ xương người Neanderthal nguyên thủy tìm thấy ở thung lũng Neander vào năm 1856. Đây là một điều phi thường do DNA bắt đầu phân rã ngay sau khi chết, và chỉ có những mảnh vỡ nhỏ mới tồn tại trong vật liệu cổ xưa đến thế. Theo tôi biếtⁱ thì nhóm Leipzig không nhân bản người hang động và mở công viên Neanderthal, nhưng vào năm 2007, thông qua tiến trình sắp xếp chuỗi gen người Neanderthal (hoàn tất vào năm 2009) các nhà khoa học đã đưa ra một phát hiện đáng chú ý – người Neanderthal cũng có gen FOXP2.

Điều này có thể cho thấy rằng người Neanderthal cũng thích tán gẫu như chúng ta; hoặc có thể FOXP2 không phải là chìa khóa của lời nói. Chắc chắn một ngày nào đó chúng ta sẽ biết, nhưng bây giờ tất cả những gì chúng ta có thể làm là khảo sát các kết quả tương tác của người Neanderthal. Họ sống theo các nhóm lớn hơn những loài vượn người trước đây, săn bắt hiệu quả hơn, cư trú trên những vùng đất trong nhiều thời kỳ dài hơn, và chăm sóc lẫn nhau theo những cách mà các loài vượn người trước đó không làm được.

i. Một nhà nhân học ở Đại học Harvard đã đón chào việc công bố bộ gen người Neanderthal bằng cách đề xuất rằng chỉ một khoản đầu tư 32 triệu đô-la có thể cho phép chúng ta biến đổi DNA di truyền của con người hiện đại và chèn nó vào một tế bào tinh tinh để tạo ra một đứa trẻ người Neanderthal. Công nghệ cần thiết vẫn chưa có, tuy nhiên ngay cả khi có thể, chúng ta có thể ngại áp dụng nó; Richard Klein, một đồng nghiệp của tôi ở Đại học Stanford, một trong những nhà cổ sinh vật học hàng đầu thế giới đã hỏi một phóng viên: “Bạn sẽ đặt [người Neanderthal] ở Harvard hay trong sở thú đây?”⁶

Họ cũng biết chôn cất một số người chết, và thậm chí có thể thực hiện các nghi lễ cho người chết – những dấu hiệu sớm nhất về phẩm tính con người, một đời sống tinh thần, *nếu* chúng ta diễn giải chính xác các bằng chứng. Chẳng hạn, ở Shanidar, một số xác chết được chôn cất tử tế, và đất trong một ngôi mộ có hàm lượng phấn hoa cao, có thể là do một số người Neanderthal đã đặt xác người thân yêu của mình lên một chiếc giường hoa mùa xuân. (Ít lãng mạn hơn, một số nhà khảo cổ cho rằng ngôi mộ bị chuột đào bới, và chuột thì lại thường mang hoa vào hang ổ của chúng).

Trong trường hợp thứ hai, ở Monte Circeo gần Rome, vào năm 1939 các công nhân xây dựng đã khai mở một hang động bị bịt kín do đá lở cách đây 50.000 năm. Họ kể lại với các nhà khảo cổ rằng đã phát hiện một sọ người Neanderthal ở tư thế ngồi trên nền động, xung quanh là một vòng tròn bằng đá, nhưng vì những công nhân này di chuyển nó trước khi các chuyên gia chứng kiến, nên nhiều nhà khảo cổ học còn nghi ngờ.

Cuối cùng, còn có di chỉ Teshik-Tash ở Uzbekistan. Ở đây Hallam Movius (người nổi tiếng với Tuyến Movius) nói rằng ông phát hiện được bộ xương của một cậu bé được bao quanh với năm hoặc sáu cặp sừng dê hoang dã. Tuy nhiên, các trầm tích ở Teshik-Tash lại có đầy sừng dê, và Movius cũng chưa bao giờ công bố bản vẽ hay hình ảnh của những hiện vật này để thuyết phục những người hoài nghi rằng những mẫu vật này có một ý nghĩa đặc biệt.

Chúng ta cần những bằng chứng rõ ràng hơn để đặt câu hỏi về sự chôn cất này. Cá nhân tôi thì cho rằng nếu không có lửa thì làm sao có khói, và người Neanderthal quả thật đã có một đời sống tinh thần như thế. Thậm chí họ có thể cũng từng có những bà thầy và pháp sư như Iza và Creb trong *The Clan of the Cave Bear*. Cho dù điều đó có đúng hay không, nếu có mấy thời gian mà tôi viện dẫn có thể đưa bạn đến Shanidar và Chu Khẩu Điếm, bạn sẽ thấy những khác biệt thực sự về hành vi giữa người vượn Bắc Kinh ở phía Đông và người Neanderthal ở phía Tây. Bạn cũng khó tránh khỏi kết luận rằng phương Tây phát triển

hơn phương Đông. Cách đây 1,6 triệu năm điều này chỉ có khả năng đúng khi Tuyến Movius hình thành, nhưng 100.000 năm trước thì nó lại đúng hoàn toàn. Một lần nữa, bóng ma của một thuyết chốt khóa dài hạn mang tính phân biệt chủng tộc lại hiện ra: Liệu có phải ngày nay phương Tây vượt trội là do người châu Âu hiện đại kế thừa được nguồn gen thượng đẳng của dòng giống Neanderthal, trong khi người châu Á lại trỗi lên từ *Homo erectus* sơ khai hơn hay không?

NHỮNG BƯỚC KHỞI ĐẦU CHẬP CHỮNG

Câu trả lời là “Không”.

Các nhà sử học thích đưa ra những câu trả lời dài dòng và phức tạp cho các câu hỏi đơn giản, nhưng thực sự lần này mọi thứ có vẻ giản đơn. Người châu Âu không khởi nguồn từ chủng Neanderthal thượng đẳng, và người châu Á cũng không phải bắt nguồn từ *Homo erectus* hạ đẳng. Khởi đầu từ khoảng 70.000 năm trước, một chi *Homo* mới – con người chúng ta – dạt khỏi châu Phi và thay thế hoàn toàn tất cả các chi khácⁱ. Trong quá trình này, loài người chúng ta, *Homo sapiens* (Con người tinh khôn), đã phối giống với người Neanderthal. Những con người Âu-Á hiện nay đều chia sẻ 1%-4% gen của người Neanderthal, nhưng ở khắp mọi nơi, từ Pháp đến Trung Hoa, đều có sự chia sẻ 1%-4% nàyⁱⁱ. Sự lan tràn của con người hiện đại đã xóa sạch mọi thứ.

i. Một số nhóm bị cô lập, giống như người “hobbit” ở đảo Flores, có thể tồn tại cho đến gần đây. Khi các thủy thủ người Bồ Đào Nha đến Flores vào thế kỷ XVI, họ nói đã nhìn thấy những cư dân hang động nhỏ bé, tóc tai rậm rạp, hầu như không biết nói. Hơn 100 năm đã trôi qua kể từ lúc đó, nhưng người ta cho rằng những tộc người nhỏ bé tương tự như thế vẫn còn tồn tại trên đảo Java. Gần đây, một trong những sợi tóc của họ được tìm thấy và đang xét nghiệm, nhưng DNA của nó rõ ràng là của con người. Một số nhà nhân học tin rằng cuối cùng chúng ta sẽ đối mặt với những di tích cuối cùng của con người tiền hiện đại ở các khu rừng đang bị thu hẹp của đảo Java. Phải thừa nhận rằng tôi vẫn hoài nghi điều này.

ii. Tuy nhiên, *Homo sapiens* ở lại châu Phi lại không phối giống với người Neanderthal, và người châu Phi hiện tại không có DNA của người Neanderthal. Những bí ẩn của điều này vẫn chưa được khám phá.

Tiến trình tiến hóa vẫn tiếp tục, và những biến đổi về màu da, khuôn mặt, chiều cao, lượng dung nạp lactose và vô số điều khác xuất hiện ở các vùng miền khác nhau trong suốt 2.000 thế hệ kể từ khi con người chúng ta bắt đầu trải ra khắp mặt địa cầu. Nhưng khi chúng ta bắt đầu quan tâm đến, thì chúng lại trở nên bình thường. Bất cứ bạn đi đâu hay làm gì, con người (ở các nhóm lớn) đều giống nhau.

Sự tiến hóa của loài người chúng ta và việc chinh phục hành tinh này đã tạo ra tính đồng nhất của nhân loại về mặt sinh học và do đó cũng là chuẩn mực cho bất kỳ giải thích nào về lý do phương Tây vượt trội. Tính đồng nhất về mặt sinh học của loài người đã loại trừ các lý thuyết dựa trên nguồn gốc chủng tộc. Ngoài ra, cho dù tầm quan trọng của quá trình này có lấn át, thì vẫn có rất nhiều điều còn mơ hồ về nguồn gốc của con người hiện đại. Vào thập niên 1980, các nhà khảo cổ học biết rằng có những bộ xương ít nhiều giống với chúng ta đã xuất hiện cách đây khoảng 150.000 năm trước ở các di chỉ tại đông và nam châu Phi. Loài mới này có khuôn mặt phẳng hơn, phía dưới trán hõm vào hơn so với loài vượn người trước kia. Họ ít dùng răng làm công cụ, có tứ chi dài hơn nhưng ít cơ bắp, đồng thời có ống não tủy rộng hơn và thanh quản đặt ở vị trí thuận lợi hơn để giao tiếp. Khoang não của họ nhỏ hơn một chút so với người Neanderthal nhưng hộp sọ của họ cao hơn và vồng hơn để có chỗ cho các trung tâm ngôn ngữ và lời nói lớn hơn và các lớp nơ-ron xếp lên nhau giúp thực hiện đồng thời nhiều phép tính.

Những bộ xương này cũng cho thấy rằng những *Homo sapiens* đầu tiên có thể bước đi như chúng ta, nhưng lạ thay, ngành khảo cổ học chỉ ra rằng trong suốt 100.000 năm, họ lại cứng đầu không chịu nói. Công cụ và hành vi của *Homo sapiens* không khác gì mấy so với loài vượn người trước đó, và cũng như loài vượn người, nhưng hoàn toàn không giống chúng ta, *Homo sapiens* nguyên thủy dường như chỉ hoạt động theo một cách thức duy nhất. Ngoài những di chỉ mà các nhà khảo cổ đào bới ở châu Phi, họ còn tiếp tục phát hiện những hiện vật tương tự ở những nơi khác, nhưng không có gì mới mẻ trừ phi họ khai quật các di chỉ *Homo sapiens* có niên đại dưới 50.000 năm tuổi. Ở các

di chỉ muộn hơn, *Homo sapiens* bắt đầu thực hiện nhiều điều thú vị và cũng theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, các nhà khảo cổ xác định không dưới sáu loại công cụ đá khác nhau được sử dụng ở vùng thung lũng sông Nile của Ai Cập có niên đại năm 50000-25000 TCN, trong khi trước đó chỉ có một kiểu cách duy nhất phổ biến từ Nam Phi đến bờ Địa Trung Hải.

Chính con người tạo ra kiểu cách. Các công cụ bằng đá, thay vì làm theo cách này lại làm theo cách khác, bây giờ là chỉ dấu để phân biệt một nhóm người với những nhóm lân cận; nhưng việc đeo chúng theo cách thứ ba lại đánh dấu một thế hệ mới khác biệt với các thế hệ trước đó. Sự thay đổi vẫn còn chậm chạp do các chuẩn mực chúng ta đã quen thuộc, khi rút ra một điện thoại di động bốn năm tuổi không có chức năng quay phim, định vị người dùng trên bản đồ, hoặc kiểm tra email, trông tôi giống một con người cổ lỗ, nhưng nó vẫn còn nhanh hơn so với tất cả những gì có trước.

Khi bất kỳ thiếu niên nào về nhà với mái tóc nhuộm màu xanh lá hay đeo khuyên tai thì bạn phải hiểu một điều: cách tốt nhất để thể hiện mình là phải trang điểm cho bản thân, việc này đã xảy ra 50.000 năm trước, và gần như không một ai cảm thấy điều này, nhưng về sau hầu hết mọi người đều làm theo. Lần lượt từ di chỉ này sang di chỉ khác có niên đại sau năm 50000 TCN ở khắp châu Phi, các nhà khảo cổ tìm thấy nhiều đồ trang sức bằng xương, răng động vật và ngà voi; và chúng là những gì của các hoạt động còn sót lại mà chúng ta khai quật được. Chúng tương hợp với hầu hết những hình thức trang điểm cá nhân khác mà chúng ta biết – kiểu tóc, trang điểm, hình xăm, y phục xuất hiện hầu như cùng thời điểm. Một nghiên cứu di truyền học dễ gây khó chịu cho thấy loài chấy rận sống trên cơ thể người, chuyên hút máu và bám trong quần áo chúng ta, đã tiến hóa khoảng 50.000 năm trước như một phần thưởng nhỏ bé dành cho những chuyên gia đầu tiên về thời trang.

“Con người quả là một tuyệt tác của tạo hóa!”⁷ Hamlet đã nói thế khi hai người bạn Rosencrantz và Guildenstern đến thăm dò chàng. “Lý

trí thì cao quý làm sao! Tài năng quả là vô hạn! Trông vẻ ngoài và dáng đi thì uyển chuyển và đáng ngưỡng mộ làm sao! Trong hành động lại như một thiên thần! Về mặt lĩnh hội thì sánh ngang Thượng Đế!” Và nếu theo những diễn đạt trên thì loài vượn người khác biệt đến thế nào. Khoảng năm 50000 TCN, nhìn tổng quát thì những con người hiện đại lúc đó đã suy nghĩ và hành động ở một mức độ khác biệt với tổ tiên của họ. Dường như đã xảy ra một điều gì khác thường – một điều gì đó sâu xa, kỳ diệu đến mức vào thập niên 1990, nó đã khiến các nhà khoa học vốn điềm tĩnh phải dùng đến những ý tưởng khoa đại theo lối tu từ. Một số nói đến Đại Nhảy vọtⁱ; những người khác thì xem là Bình minh của nền văn minh nhân loại, hay thậm chí là Big Bang của ý thức nhân loại.

Bỏ qua mọi tính cường điệu, thì những lý thuyết về Đại Nhảy vọt này luôn không được trọn vẹn. Chúng yêu cầu chúng ta phải hình dung không phải chỉ một mà có đến hai lần biến đổi, lần đầu tiên (khoảng 150.000 năm trước) chỉ mới tạo ra thân xác con người hiện đại nhưng chưa có hành vi con người hiện đại, và lần thứ hai (khoảng 50.000 năm trước) sản sinh hành vi con người hiện đại nhưng thân xác chúng ta vẫn không thay đổi. Giải thích phổ biến nhất là lần biến đổi thứ hai – Đại Nhảy vọt – khởi đầu với những biến đổi thuần túy về mặt thần kinh nối kết não bộ để giúp hiện thực hóa các hoạt động lời nói hiện đại, rồi đến lượt những hoạt động này dẫn đến cuộc cách mạng trong hành vi con người; nhưng việc nối kết này bao gồm những gì (và tại sao lại không có những biến đổi liên quan đối với phần sọ) vẫn còn là một điều bí ẩn.

Nếu có bất cứ nơi nào mà khoa học tiến hóa dành chỗ cho một can thiệp siêu nhiên, và một quyền năng vượt trội nào đó chiếu tia

i. Mao Trạch Đông đặt ra cụm từ này vào năm 1957 để miêu tả thí nghiệm cực đoan của ông trong công nghiệp hóa và tập thể hóa ở Trung Hoa. Đây là một trong những thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử thế giới, và khi Mao Trạch Đông chấm dứt thí nghiệm này vào năm 1962, khoảng 30 triệu người đã bị chết đói (tôi sẽ quay lại vấn đề này ở Chương 10). Việc này khiến “Đại Nhảy vọt” trở thành một thuật ngữ cộc cạch khi mô tả sự xuất hiện của con người hiện đại hoàn toàn, nhưng dù sao nó cũng dễ hiểu.

sáng thần thánh vào loài vượn người vô tri, thì chắc chắn phải ở trường hợp này. Khi còn trẻ, tôi đặc biệt thích câu chuyện mở đầu trong cuốn tiểu thuyết khoa học viễn tưởng của Arthur C. Clarke là *2001: A Space Odyssey* (2001: Chuyến du hành không gian) (và nếu bạn khó theo dõi thì đã có bộ phim đáng nhớ của Stanley Kubrick phỏng theo nguyên tác). Những tảng tinh thể bí ẩn từ không gian bên ngoài trái đất rơi xuống để nâng cấp những vượn người ở hành tinh chúng ta trước khi chúng bị tuyệt diệt vì đói khát. Hằng đêm, Moon Watcher (Kẻ Quan sát Mặt trăng), một người vượn quan trọng nhất trong đàn sống trên trái đất đều cảm nhận điều mà Clarke viết là “những đường gân tọc mạch bò qua những vùng chưa được biết đến trong đầu óc của mình” tưởng như một tảng tinh thể đã gửi đến cho nó tầm nhìn và dạy nó cách ném đá. “Chính các nguyên tử trong não bộ giản đơn của nó đã xoắn xuýt lại, hình thành những khuôn mẫu mới”,⁸ Clarke viết. Và sau đó nhiệm vụ của tảng tinh thể đã hoàn tất: Moon Watcher nhặt lên một mẫu xương cùng bộ não bị vứt bỏ của một chú lợn con. Chỉ thất vọng một điều, viễn kiến của Clarke về một Big Bang của ý thức nhân loại lại bao gồm cả việc giết chóc mọi thứ, đỉnh điểm là cảnh Moon Watcher giết One Ear (Một Tai), một thủ lĩnh của đàn vượn người đối nghịch. Điều tiếp theo thì độc giả đã biết, chúng ta đang sống trong thời đại không gian.

Clarke đã tạo dựng thời điểm năm *2001* cách đây 3 triệu năm, có lẽ là để giải thích phát kiến công cụ của *Homo habilis*, nhưng tôi luôn cảm thấy rằng khi một khối tinh thể thực sự thực hiện tốt chức năng của nó là khi con người hoàn toàn hiện đại xuất hiện. Vào thời điểm tôi bắt đầu nghiên cứu về ngành khảo cổ ở trường đại học, tôi đã học được cách không nói những điều như thế, nhưng tôi không thể không nghĩ rằng những giải thích của các chuyên gia ít có sức thuyết phục hơn Clarke.

Vào những ngày xa xôi đó, khi tôi chưa tốt nghiệp đại học, vấn đề lớn của các nhà khảo cổ học đơn giản chỉ là họ không khai quật được nhiều di chỉ có niên đại cách đây từ 200.000 đến 50.000 năm

trước. Tuy nhiên, trong thập niên 1990, khi những phát hiện mới tích lũy ngày càng nhiều thì rõ ràng chúng ta không còn cần đến những khối tinh thể đó nữa; thực vậy, Đại Nhảy vọt tự nó bắt đầu hòa lẫn vào một chuỗi Bước Khởi đầu Chập chững, trải dài trên hàng chục nghìn năm.

Hiện nay, chúng ta đã biết đến một số di chỉ có trước năm 50000 TCN cùng với những dấu hiệu đáng ngạc nhiên về hành vi hiện đại. Chẳng hạn, Pinnacle Point, một hang động được khai quật vào năm 2007 trên bờ biển Nam Phi, nơi *Homo sapiens* đã di chuyển đến khoảng 160.000 năm trước. Ở đây có điều rất thú vị: những vượn người trước đó thường không quan tâm đến các địa điểm ven biển, có lẽ do không biết cách tìm thức ăn ở đó. Tuy nhiên, *Homo sapiens* không chỉ tiến ra bờ biển – rõ ràng là một hành vi hiện đại – mà khi đến đó họ còn đủ thông minh để thu thập các loại trai sò, cạy chúng ra để nấu nướng. Họ cũng đẽo những viên đá thành mũi nhọn nhỏ và nhẹ mà các nhà khảo cổ gọi là mũi dao nhỏ (bladelet), dùng làm mũi lao hay mũi tên là tuyệt hảo – một điều mà cả người vượn Bắc Kinh lẫn người Neanderthal ở châu Âu không làm được.

Ở một số di chỉ châu Phi khác, họ còn tham gia vào các hoạt động khác nhau nhưng trông có vẻ hiện đại. Khoảng 100.000 năm trước đây, ở hang động Mumbwa, Zambia, người ta đã lát một khoảng trước nơi sưởi lửa bằng các phiến đá để tạo ra một góc ấm cúng, và chúng ta dễ dàng tưởng tượng cảnh họ đang ngồi quây quần kể chuyện, đồng thời ở hàng chục địa điểm quanh các bờ biển châu Phi, từ mũi phía nam đến Morocco và Algeria ở phía bắc (thậm chí bên ngoài châu Phi, ở Israel), họ còn ngồi kiên nhẫn cắt và nghiền vỏ trứng đà điểu để xâu thành chuỗi, một số chỉ có bề ngang khoảng 0,6 cm. Khoảng 90.000 năm trước, người ở Katanda, Congo đã trở thành ngư dân chính cống, chế tác lao móc để đâm cá từ xương động vật. Tuy nhiên, di chỉ thú vị nhất lại là hang động Blombos ở bờ biển phía nam châu Phi, nơi mà ngoài các chuỗi hạt vỏ sò, các nhà khai quật còn tìm thấy một thanh kim loại màu hoàng thổ (một loại quặng sắt) có niên đại 77.000 năm

tuổi. Hoàng thổ có thể được dùng để kết dính mọi thứ với nhau, những cánh bướm chống thấm, và tất cả các loại công việc khác; nhưng trong thời kỳ đó nó đặc biệt thông dụng để vẽ, tạo những vạch đỏ đậm trên vỏ cây, tường hang động, và cơ thể người. Có 57 mảnh hiện vật như thế được đào lên ở Pinnacle Point, và khoảng năm 100000 TCN nó xuất hiện trên hầu hết các di chỉ ở châu Phi, có thể là do những người ở thời đó thích vẽ. Tuy nhiên, điểm thực sự nổi bật của cây gậy hoàng thổ ở Blombos là có người đã rạch một hoa văn kỷ hà trên đó, biến nó thành tác phẩm nghệ thuật không còn bàn cãi gì nữa – và dĩ nhiên một tác phẩm được tạo ra đồng nghĩa với việc nhiều tác phẩm nghệ thuật hơn cũng sẽ ra đời.

Ở mỗi di chỉ chúng ta đều tìm thấy dấu vết của một hoặc hai loại hành vi hiện đại, nhưng không một hoạt động nào thường thấy sau năm 50000 TCN. Cũng không có nhiều dấu hiệu cho thấy các hoạt động hiện đại được tích lũy, gây dựng dần dần cho đến khi họ tiếp quản. Tuy nhiên, các nhà khảo cổ đã bắt đầu nắm được cách giải thích cho những bước đi chập chững non trẻ hướng đến con người hiện đại, chủ yếu là được thúc đẩy bởi sự thay đổi khí hậu.

Các nhà địa chất học nhận thức lại vào thập niên 1830 rằng những tuyến sỏi cuội cong, dài hàng kilomet tìm thấy ở các khu vực châu Âu và Bắc Mỹ phải được tạo ra do các dải băng hà đẩy dạt các mảnh vụn lên trước (chứ không phải bởi trận đại hồng thủy trong Kinh Thánh như những suy nghĩ trước đây). Khái niệm về một “Thời đại Băng hà” được khai sinh, mặc dù phải mất đến 50 năm trước khi các nhà khoa học hiểu được chính xác lý do tại sao lại xảy ra các Thời đại Băng hà.

Quỹ đạo trái đất xoay quanh mặt trời không tròn trịa một cách hoàn hảo do lực hấp dẫn của các hành tinh khác cũng lôi kéo chúng ta. Trong một tiến trình hàng trăm nghìn năm, quỹ đạo của hành tinh chúng ta di chuyển gần như tròn (như hiện tại) đến dạng elip, rồi tròn trở lại. Độ nghiêng của trái đất trên trục của nó cũng thay đổi theo nhịp điệu 22.000 năm, và cũng giống như cách hành tinh lắc lư quanh

trục này, lần này lại ở mức 41.000 năm. Các nhà khoa học gọi chúng là chu kỳ Milankovitch, theo tên một nhà toán học người Serbia, người đã tính toán bằng viết tay trong khi bị quản thúc vào thời kỳ Thế chiến I (đây là một sự quản thúc rất lịch sử vì Milankovitch vẫn được tự do dành cả ngày trong thư viện của Viện Hàn lâm Khoa học Hungary). Các mô hình quỹ đạo xoay này cứ kết hợp và tái kết hợp theo những cách phức tạp khó hiểu, nhưng theo lịch trình khoảng hàng trăm nghìn năm, chúng lại khiến trái đất chúng ta hấp thu bức xạ mặt trời nhiều hơn mức trung bình khi bề mặt tiếp xúc được phân bố không đồng đều trong cả năm, hay nhận ánh sáng mặt trời ít hơn khi được phân bố cân bằng hơn.

Nhưng điều này không có ý nghĩa gì nhiều, ngoại trừ cách thức chu kỳ Milankovitch tương tác với hai chiều hướng địa chất. Thứ nhất, trong 50 triệu năm qua, sự trôi dạt lục địa đã đẩy hầu hết các vùng đất về phía bắc đường xích đạo, khiến có một bán cầu chủ yếu là đất và bán cầu kia là nước, làm gia tăng hiệu ứng của các biến đổi theo mùa do bức xạ mặt trời. Thứ hai, hoạt động núi lửa cũng giảm đi trong cùng thời kỳ. Trong bầu khí quyển có ít khí carbonic hơn (cho đến nay) so với thời kỳ khủng long, và vì thế hành tinh chúng ta – do đã vận hành trong một thời gian dài và mãi đến gần đây – đã nguội đi một cách nhanh chóng.

Suốt phần lớn lịch sử trái đất, mùa đông thường lạnh đủ để tuyết rơi ở hai cực và tuyết đóng lại thành băng, nhưng vào mùa hè thì mặt trời lại làm tan băng. Tuy nhiên, 14 triệu năm trước, hoạt động núi lửa sụt giảm đã làm trái đất nguội nhanh đến mức tại Nam Cực, nơi có một đại lục lớn, mặt trời mùa hè không còn làm tan băng nữa. Tại Bắc Cực, nơi không có đất liền, băng dễ dàng tan nhanh, nhưng khoảng 2,75 triệu năm trước, nhiệt độ lại giảm xuống đủ để giữ băng tồn tại quanh năm. Điều này gây hậu quả rất lớn, bởi vì hiện tại bất cứ khi nào chu kỳ Milankovitch khiến trái đất hấp thụ ít bức xạ mặt trời khi bề mặt tiếp xúc được phân bố đều trong năm, thì chỏm băng Bắc Cực sẽ lan rộng ra Bắc Âu, châu Á và châu Mỹ, đồng thời giam nước lại, làm

đất đai khô hạn và mực nước biển xuống thấp, phản chiếu lại bức xạ mặt trời nhiều hơn, và còn làm nhiệt độ giảm xuống. Sau đó, nhiệt độ trái đất giảm xuống theo hình xoắn ốc, hình thành một Thời đại Băng hà – cho đến khi hành tinh này chao lắc, nghiêng đi, và xoay trở lại nơi ấm hơn, làm băng tan.

Tùy thuộc vào cách tính toán của bạn, đã xảy ra khoảng 40 đến 50 Thời đại Băng hà, và có hai thời kỳ tiếp nối kéo dài khoảng năm 190000-90000 TCN – những thiên niên kỷ quan trọng quyết định sự tiến hóa của con người – là đặc biệt khắc nghiệt. Lấy ví dụ hồ Malawi, cách đây 135.000 năm nó chỉ chứa một lượng nước bằng 1/20 hiện nay. Môi trường khắc nghiệt hơn ắt hẳn đã làm thay đổi các quy luật sinh tồn, điều này có thể giải thích tại sao những đột biến tạo thuận lợi cho óc thông minh bắt đầu chín muồi. Nó cũng có thể giải thích lý do chúng ta phát hiện rất ít di chỉ ở thời kỳ này; hầu hết những con người nguyên thủy có thể đã chết hết. Một số nhà khảo cổ học và di truyền học ước tính vào khoảng năm 100000 TCN chỉ còn khoảng 20.000 *Homo sapiens* sống sót.

Nếu lý thuyết mới này chính xác, thì cuộc khủng hoảng dân số ắt hẳn đã làm được một số điều ngay tức thì. Một mặt, việc thu hẹp toàn bộ gen sẽ làm các đột biến tăng lên dễ dàng hơn; nhưng mặt khác, nếu các nhóm *Homo sapiens* ít đi, họ sẽ dễ chết hơn, nhưng lại có những đột biến thuận lợi cho họ. Nếu (có vẻ như từ các di chỉ ít ỏi được phát hiện thuộc thời kỳ này) có ít nhóm người hơn, họ sẽ ít gặp nhau và ít có cơ hội để chia sẻ gen và kiến thức của mình. Chúng ta có thể hình dung rằng trong suốt 100.000 năm, các nhóm nhỏ người nguyên thủy đã nỗ lực để sống còn ở châu Phi trong những môi trường không thân thiện và không lường trước được. Họ không thường xuyên gặp nhau, giao phối, hay trao đổi vật dụng và thông tin. Những đột biến gen phát triển mạnh trong những nhóm nhỏ người sống biệt lập, một số sản sinh con người giống như chúng ta, một số thì không. Một số nhóm phát kiến ra lao móc, số nhiều hơn biết xâu chuỗi hạt, nhưng hầu hết không biết gì, và bóng ma của sự tuyệt chủng luôn ám ảnh tất cả.

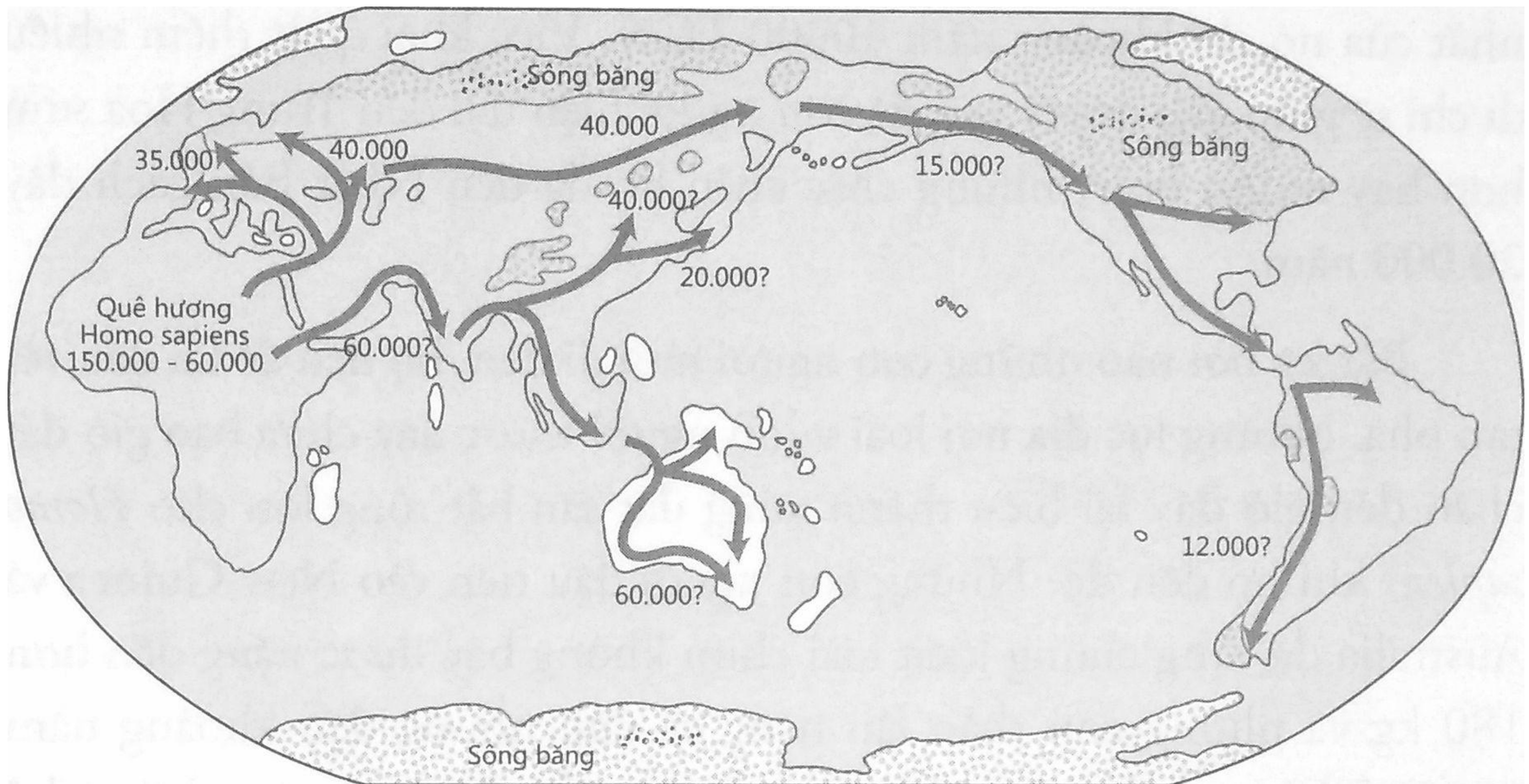
Đó là những ngày đen tối của *Homo sapiens*, nhưng khoảng 70.000 năm trước, thời vận của họ đã thay đổi. Khí hậu Đông và Nam Phi ấm lên và ẩm hơn, khiến việc săn bắt và thu hái dễ dàng hơn, và con người cũng sinh sôi nảy nở trở lại cùng tốc độ với nguồn thức ăn của họ. *Homo sapiens* hiện đại lại tiếp tục tiến hóa trong hàng trăm nghìn năm, với nhiều thử thách, sai sót, và nguy cơ tuyệt chủng, nhưng khi khí hậu được cải thiện, những quần thể đó, với những đột biến thuận lợi nhất đã xóa bỏ hay phối giống với những tộc người kém thông minh hơn. Không có khối tinh thể nào, cũng không có Đại Nhảy vọt, mà chỉ có rất nhiều tình dục và trẻ sơ sinh.

Trong vòng một vài nghìn năm đầu, con người đã đạt đến một đỉnh điểm về mặt nhân khẩu cũng như di truyền. Thay vì thường phải chết dần chết mòn, những nhóm người hiện đại đã đủ lớn và đông đúc để giữ liên lạc thường xuyên, chia sẻ gen và bí quyết tạo tác công cụ. Sự thay đổi cứ chồng chất mãi và hành vi của *Homo sapiens* nhanh chóng tách khỏi hành vi của các loài vượn người khác. Và một khi điều này xảy đến, thì nó cũng đánh dấu thời gian khởi đầu cho những khác biệt về mặt di truyền giữa Đông và Tây.

RỜI CHÂU PHI MỘT LẦN NỮA

Sự thay đổi khí hậu hiếm khi đơn giản, và 70.000 năm trước, trong khi quê hương của *Homo sapiens* ở phía đông và nam Châu Phi bị ẩm ướt thì vùng Bắc Phi lại khô cằn. Tổ tiên của chúng ta, nhanh chóng nhận rộng trong phạm vi quê nhà của mình, đã chọn không đi theo hướng đó; thay vì thế, các nhóm nhỏ đi lang thang từ nơi bây giờ là Somalia băng qua vùng cầu nối đến phía nam Ả Rập, rồi sau đó tới Iran (Hình 1.3). Ít nhất, đây là những gì chúng tôi nghĩ họ hẳn phải làm. Hiện còn tương đối ít thăm dò khảo cổ ở Nam Á, nhưng chúng ta phải thừa nhận rằng các nhóm người hiện đại đã di chuyển theo con đường này, vì năm 60000 TCN họ đã đi bằng thuyền đến Indonesia, vượt qua 80 km biển, và rong ruổi đến tận hồ Mungo ở miền Nam Australia. Những người đi định cư ở vùng đất mới này di

chuyển nhanh gấp 50 lần so với *Homo erectus/ergaster* từng làm khi họ rời châu Phi, trung bình hơn 1,6 km mỗi năm so với 300 m của những vượn người trước đó.



Hình 1.3. Sự thống nhất của loài người được khôi phục: sự lan đi của con người hoàn toàn hiện đại khỏi châu Phi trong khoảng từ 60.000 đến 12.000 năm trước. Những con số cho thấy bao nhiêu năm trước con người đã đến từng nơi trên thế giới và đường bờ biển đại diện cho những người ở cuối Thời đại Băng hà, khoảng 20.000 năm trước.

Ở giai đoạn 50.000 đến 40.000 năm trước, một làn sóng di cư thứ hai có thể qua Ai Cập vào phía Tây Nam và Trung Á, trải rộng từ đó đến châu Âu. Con người lúc này đủ khéo léo để tạo ra những lưỡi dao và kim làm từ xương rất tinh tế, những con người hiện đại này đã cắt và may được y phục phù hợp và dựng nhà từ ngà voi ma-mút và da thú, biến những vùng hoang vu băng giá của vùng Siberia thành nơi cư trú. Khoảng năm 15000 TCN, con người vượt qua vùng đất cầu nối giữa Siberia với Alaska và/hoặc đi thuyền từng chặng men theo các vùng rìa. Khoảng năm 12000 TCN, họ đã lưu lại sỏi phân (coprolite) trong các hang động ở Oregon và tảo biển ở vùng núi Chile. (Một số nhà khảo cổ học cho rằng con người cũng vượt qua Đại Tây Dương dọc theo rìa các dải băng, lúc đó còn nối châu Âu với châu Mỹ, mặc dù đây chỉ là phỏng đoán).

Tình trạng ở vùng Đông Á thì ít rõ ràng hơn. Một hộp sọ còn nguyên vẹn của con người hiện đại được tìm thấy ở Liễu Giang (Liujiang), Trung Hoa có thể đến 68.000 năm tuổi, nhưng có một số vấn đề kỹ thuật với niên đại này, và giờ thì đã xác định niên đại xưa nhất của nó chỉ khoảng năm 40000 TCN. Việc khai quật thêm nhiều di chỉ sẽ giúp giải quyết vấn đề con người hiện đại đến Trung Hoa sớm hơn hay muộn hơnⁱ, nhưng chắc chắn họ đã đến Nhật Bản cách đây 20.000 năm.

Bất kỳ nơi nào những con người mới đi đến, họ đều để lại dấu vết tàn phá. Những lục địa nơi loài vượn người trước đây chưa bao giờ đặt chân đến giờ đây lại biến thành vùng đất săn bắt rộng lớn cho *Homo sapiens* khi họ đến đó. Những con người đầu tiên vào New Guinea và Australia đã từng chứng kiến loài chim không bay được nặng đến hơn 180 kg và những con thằn lằn nặng cả tấn; nhưng đến khoảng năm 35000 TCN thì chúng đã bị tuyệt chủng. Các hiện vật tìm thấy ở hồ Mungo và một số di chỉ khác cho thấy con người đã đến đó cách đây khoảng năm 60000 TCN, nghĩa là con người và quần thể động vật khổng lồ đã cùng sống chung trong suốt 25 thiên niên kỷ, nhưng một số nhà khảo cổ bác bỏ những niên đại này, cho rằng con người chỉ đến đó 40.000 năm trước. Nếu họ đúng, thì những loài thú lớn nhanh chóng biến mất một cách đáng nghi sau khi con người đến. Ở châu Mỹ, những người di cư đến vùng đất mới đầu tiên, cách đây 15.000 năm, đã thấy có lạc đà, voi và những con lười to lớn; và chỉ trong vòng 4.000 năm, tất cả đều biến mất. Trùng hợp ngẫu nhiên giữa sự xuất hiện của *Homo sapiens* và sự ra đi của các loài động vật khổng lồ, ít nhất cũng là vấn đề đáng quan tâm.

Không có bằng chứng trực tiếp nào cho thấy con người săn bắt những con vật này đến mức chúng bị tuyệt chủng hay đẩy chúng ra khỏi môi trường sống, và các giải thích khác cho sự biến mất của chúng (như

i. Một số nhà khảo cổ Trung Hoa cho rằng con người hiện đại phát triển độc lập ở Trung Hoa. Tôi sẽ thảo luận ý tưởng này dưới đây.

thay đổi khí hậu hay các vụ nổ sao chổi) thì rất nhiều, nhưng lại ít có tranh cãi về vấn đề khi con người hiện đại tràn vào những môi trường đã có loài vượn người cư trú, thì giống loài này đã tuyệt chủng chưa. Con người hiện đại tràn vào châu Âu khoảng năm 35000 TCN, và chỉ trong vòng 10.000 năm thì người Neanderthal đã biến mất ở khắp mọi nơi ngoại trừ các triền núi của đại lục này. Những di chỉ trầm tích về người Neanderthal mới nhất được biết đến, từ Gibraltar ở phía nam Tây Ban Nha, đều có niên đại khoảng năm 25000 TCN. Sau khi thống trị châu Âu trong suốt 150.000 năm, người Neanderthal, đơn giản là đã biến mất.

Tuy nhiên, những chi tiết về việc con người hiện đại thay thế loài vượn người như thế nào lại quyết định cho những giải thích về mặt chủng tộc để làm cho việc phương Tây vượt trội trở nên có ý nghĩa. Chúng ta vẫn chưa biết liệu tổ tiên của mình có chủ động tàn sát giống loài được ban tặng ít tri thức hơn hay chỉ do tranh giành lương thực. Tại hầu hết các di chỉ, những trầm tích liên quan đến con người hiện đại đơn giản chỉ thể chỗ những gì liên quan đến người Neanderthal, điều này cho thấy có một sự thay đổi đột ngột. Một ngoại lệ quan trọng nhất là hang động Reindeer ở Pháp, nơi mà những giai đoạn chiếm ngụ của người Neanderthal và người hiện đại xen kẽ nhau một cách rõ ràng giữa 33.000 và 35.000 năm trước, và các lớp trầm tích của người Neanderthal có cả nền đá để dựng lều, công cụ bằng xương, và dây chuyền làm từ răng động vật. Những nhà khai quật cho rằng người Neanderthal đã học hỏi từ con người hiện đại và đang tiến đến một Bình minh Nhận thức của người Neanderthal. Một số hiện vật hoàng thổ tìm thấy tại các di chỉ người Neanderthal ở Pháp (mỗi hiện vật nặng 9kg trong một hang động) có thể chỉ ra điều đó.

Rất dễ hình dung cảnh những người Neanderthal lông mày rậm, lực lưỡng đang quan sát những kẻ mới đến nói luôn miệng, sơn vẽ trên cơ thể và dựng chòi, sau đó cố gắng lặp lại những hành động này với những ngón tay vụng về, hoặc có thể trao đổi thịt tươi mới săn được để lấy đồ trang sức. Trong *The Clan of the Cave Bear*, Jean Auel tưởng tượng ra những con người hiện đại khinh khỉnh xua đuổi những người

Neanderthal “Đầu Dẹt”, trong khi người Neanderthal cố gắng ngăn trở “Những Kẻ Khác” – ngoại trừ Ayla, một cô bé người hiện đại 5 tuổi mồ côi được bộ tộc Cave Bear của người Neanderthal nuôi dưỡng, là có kết quả chuyển hóa. Tất nhiên, tất cả chỉ là tưởng tượng, nhưng nó cũng có vẻ hợp lý như những dự đoán khác (trừ khi chúng ta tin theo những nhà khảo cổ không chút nào lãng mạn, những người chỉ ra rằng việc khai quật tùy tiện là lời giải thích kinh tế nhất đối với các trầm tích đan xen của người Neanderthal và người hiện đại ở động Reindeer, điều này có nghĩa là không có bằng chứng trực tiếp nào cho thấy người Đầu Dẹt đã học hỏi từ Những Kẻ Khác).

Điểm mấu chốt là quan hệ tình dục. Nếu con người hiện đại thay thế người Neanderthal ở Cựu Thế giới phương Tây và người *Homo erectus* ở các khu vực phía Đông không có sự giao phối, thì các lý thuyết phân biệt chủng tộc mà truy nguyên lý do phương Tây vượt trội dựa trên những khác biệt về mặt di truyền thời tiền sử hẳn phải sai lầm. Nhưng liệu có phải đó là những gì đã diễn ra?

Vào thời kỳ hoàng kim của cái gọi là “chủ nghĩa phân biệt chủng tộc có tính khoa học” ở thập niên 1930, một số nhà nhân chủng học cho rằng người Trung Hoa hiện đại có tính nguyên thủy hơn người châu Âu vì hộp sọ của họ có những điểm tương đồng (đỉnh đầu nhỏ, phần trên khuôn mặt hơi dẹt, quai hàm không lộ, răng cửa vấu) với người vượn Bắc Kinh. Cũng theo phương pháp đối sánh này, các nhà nhân học này cũng chỉ ra rằng hộp sọ của các dân tộc bản địa ở Australia có những điểm giống nhau – đỉnh đầu tròn phía sau để gắn với cơ cổ, lông mày nhô, trán thụt vào, răng to – với người *Homo erectus* ở Indonesia một triệu năm trước. Rồi họ (học giả phương Tây) kết luận rằng những người phương Đông hiện đại ắt phải là hậu duệ của loài vượn người nguyên thủy, trong khi người phương Tây là hậu duệ của người Neanderthal tiến bộ hơn; và điều đó có thể giải thích lý do phương Tây vượt trội.

Dĩ nhiên ngày nay thì không ai đặt vấn đề thô thiển đến thế, nhưng nếu có một câu hỏi nghiêm túc về nguyên nhân đó, thì chúng ta phải

đối mặt với khả năng *Homo sapiens* đã giao phối với các chủng người tiền hiện đại và nếu xét về mặt di truyền thì quần thể người phương Đông vẫn ít tiến bộ hơn so với người phương Tây. Chúng ta sẽ không bao giờ khai quật được những người hang động đang giao cấu để xem liệu *Homo sapiens* có hợp nhất gen của mình với người Neanderthal ở phương Tây và người vượn Bắc Kinh ở phương Đông hay không, may mắn thay, chúng ta không cần đến điều đó vì có thể xem xét hệ quả các cuộc hẹn hò trắng hoa của họ ngay trong cơ thể chúng ta.

Mỗi người trong chúng ta đều thừa hưởng DNA mà mọi tổ tiên từng có, có nghĩa là theo lý thuyết, các nhà di truyền học có thể đối chiếu DNA của những người còn sống và vẽ một cây gia đình lùi lại đến tổ tiên gần đây nhất của con người. Dù vậy, về mặt thực tiễn thì một nửa DNA trong cơ thể của bạn đến từ dòng dõi người mẹ, còn một nửa từ dòng dõi người cha khiến việc gỡ rối thông tin cũng khó khăn chẳng khác gì phục hồi một quả trứng vỡ.

Các nhà di truyền học đã tìm ra một phương cách thông minh để giải quyết vấn đề này bằng cách tập trung vào DNA ty thể. Thay vì được sao chép từ hoạt động sinh lý như hầu hết các DNA, DNA ty thể chỉ được truyền từ nữ giới (nam giới thừa hưởng DNA ty thể từ người mẹ nhưng không truyền lại được). Thời xa xưa chúng ta đều có cùng một DNA ty thể, do đó bất kỳ sự khác biệt nào giữa DNA ty thể trong cơ thể của tôi và của bạn phải là kết quả của những đột biến ngẫu nhiên chứ không phải do sự pha trộn tình dục.

Vào năm 1987, một nhóm nghiên cứu của nhà di truyền học Rebecca Cann công bố một nghiên cứu về DNA ty thể của những chủng người còn sống trên khắp thế giới. Họ phân biệt được khoảng 150 loại nằm trong dữ liệu và nhận ra rằng dù có sắp xếp số liệu thống kê cách nào đi nữa thì vẫn nhận được ba kết quả chủ yếu: thứ nhất, có sự đa dạng di truyền ở châu Phi hơn bất kỳ nơi nào khác; thứ hai, sự đa dạng ở phần còn lại của thế giới chỉ là một tập hợp con của sự đa dạng trong phạm vi châu Phi; và thứ ba, các dòng DNA ty thể sâu xa nhất, và do đó cổ nhất, đều xuất phát từ châu Phi. Kết luận là đương

nhiên: cụ tổ mẫu chung cuối cùng của mọi người trên thế giới hẳn là sống ở châu Phi, và ngay lập tức được gán cho cái tên Nàng Eve châu Phi. Theo khảo sát của Cann và các đồng nghiệp thì cụ tổ này là “một người mẹ may mắn”⁹. Áp dụng những đánh giá chuẩn mực về tỉ lệ đột biến trong DNA ty thể, họ kết luận rằng nàng Eve này sống cách đây 200.000 năm.

Trong suốt thập niên 1990, các nhà cổ nhân loại học đã tranh cãi về những kết luận của nhóm Cann. Một số người đặt câu hỏi về các phương pháp của họ (có hàng nghìn cách để sắp xếp kết quả mà về mặt lý thuyết thì tất cả đều có giá trị như nhau) và số khác thì nghi ngờ các chứng cứ của họ (hầu hết “người châu Phi” trong nghiên cứu ban đầu đều là người Mỹ gốc Phi), nhưng dù có ai đó chỉnh sửa lại mẫu vật hay số liệu chẳng nữa, thì vẫn cho kết quả gần như nhau. Thay đổi thực sự duy nhất là đẩy lùi cuộc đời của Eve lại gần hơn, khoảng 150.000 năm trước. Để giải quyết mọi vấn đề, nàng Eve châu Phi đã có bầu có bạn vào cuối thập niên 1990 khi các tiến bộ kỹ thuật cho phép các nhà di truyền học khảo sát nhân DNA trên nhiễm sắc thể Y. Cũng như DNA ty thể, nó được sao chép vô tính, nhưng chỉ được truyền qua người nam. Các nghiên cứu cho thấy DNA của nhiễm sắc thể Y cũng có tính đa dạng lớn nhất và nòi giống sâu xa nhất ở châu Phi, chỉ ra một Adam châu Phi sống cách đây khoảng 60.000 đến 90.000 năm trước, và là cội nguồn của các biến thể không thuộc châu Phi khoảng 50.000 năm trước. Vào năm 2010, các nhà di truyền học bổ sung thêm một chi tiết: ngay sau khi rời châu Phi, *Homo sapiens* đã giao phối với người Neanderthal đủ để nhận một vệt DNA của họ, để rồi sau đó họ nhân rộng sự pha trộn này trên toàn bộ hành tinh.

Tuy nhiên, một số nhà cổ sinh học vẫn còn hoài nghi, họ cho rằng di truyền học hầu như không chỉ ra được những điểm tương đồng về bộ xương giữa *Homo sapiens* phương Tây với người Neanderthal và giữa *Homo sapiens* phương Đông với người *Homo erectus*. Thay cho mô hình bên ngoài châu Phi này, họ đề xuất một mô hình “đa vùng”. Họ thừa nhận có khả năng Những bước Khởi đầu chập chững đã xảy ra ở châu

Phi, nhưng các chuyển di dân cư giữa châu Phi, châu Âu và châu Á lúc đó đã thúc đẩy các dòng gen nhanh đến nỗi các đột biến thuận lợi ở một nơi đã lan rộng khắp các vùng chỉ trong vòng vài nghìn năm. Kết quả là, một số chủng người hiện đại khá khác biệt đều cùng tiến hóa song song ở nhiều nơi trên thế giới. Điều đó có thể giải thích các chứng cứ về bộ xương và di truyền, đồng thời cũng có nghĩa là con người phương Đông và con người phương Tây khác nhau về mặt sinh học.

Giống như nhiều lý thuyết khác, thuyết đa vùng cũng có lá mặt lá trái, một số nhà khoa học Trung Hoa khẳng định cho rằng Trung Hoa là một hiện tượng ngoại lệ vì – theo ghi nhận trên tờ *China Daily* – “người Trung Hoa hiện đại khởi nguồn từ khu vực mà hiện nay là lãnh thổ Trung Hoa chứ không phải từ châu Phi”¹⁰. Tuy nhiên, kể từ cuối thập niên 1990, các bằng chứng vững chắc đã loại bỏ ý tưởng này. Vùng Đông Á rất ít tiến hành các phân tích DNA cổ, và cũng kiếm lời tán tụng các nhà khoa học về thuyết đa vùng. Thậm chí các tác giả của một nghiên cứu nhiễm sắc thể Y còn kết luận rằng “các dữ liệu không có chút đóng góp nào *đúng đắn*, dù nhỏ, về nguồn gốc con người hiện đại về mặt giải phẫu học ở vùng Đông Á”¹¹. Tại châu Âu, các nghiên cứu ban đầu về DNA ty thể của người Neanderthal cho thấy hoàn toàn không có sự trùng lặp với DNA ty thể của con người (dù ở xương người có 24.000 năm tuổi hay ở người châu Âu còn sống và hít thở), dẫn đến việc người Neanderthal và *Homo sapiens* không, hoặc không có khả năng lai giống được. Việc làm sáng tỏ bộ gen đầy đủ của người Neanderthal giờ đây đã cho thấy điều này đi quá xa, đồng thời cho thấy người Neanderthal đã từng khơi nguồn cảm hứng đủ cho *Homo sapiens* tạo ra một dấu ấn nhỏ trên DNA của chúng ta; nhưng nó cũng chỉ ra rằng dấu ấn đó hoàn toàn giống nhau từ Pháp đến Trung Hoa. Ở mọi nơi trên vùng lục địa Á-Âu, mọi dân tộc (các nhóm lớn) đều giống nhau.

Cuộc tranh luận về nguồn gốc đa vùng vẫn còn kéo dài, và gần đây, vào năm 2007, những phát hiện mới ở Chu Khẩu Điểm và Hứa Xương (Xuchang) đã được công bố theo hướng con người hiện đại hẳn

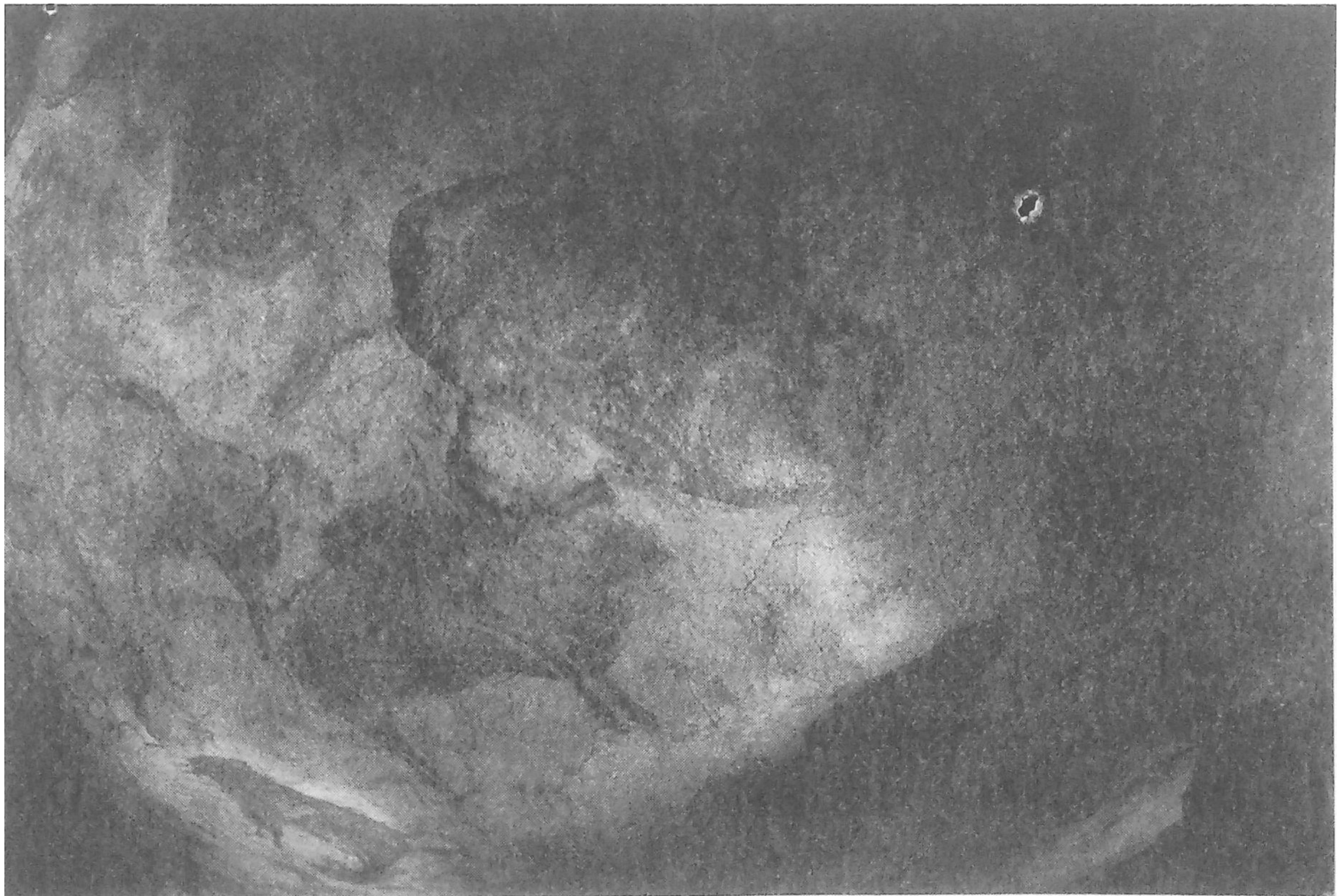
phải tiến hóa từ người *Homo erectus* ở Trung Hoa. Tuy nhiên, ngay khi công bố về những phát hiện này đang được in ra, thì các học giả khác cũng đã đặt dấu chấm hết cho cái gọi là thuyết “đa vùng”. Phép phân tích hồi quy đa biến phức tạp của họ trong việc đo đạc trên 6.000 hộp sọ cho thấy rằng khi chúng ta phân định được khí hậu không phải là yếu tố hàng đầu thì những biến thể của các loại hộp sọ trên khắp thế giới đương nhiên sẽ phù hợp với các chứng cứ về DNA. Việc chúng ta phân tán khỏi châu Phi trong 60.000 năm qua đã khơi mào cho những khác biệt về mặt di truyền xuất hiện từ nửa triệu năm trước. Những thuyết phân biệt chủng tộc dựa vào sinh vật học để giải thích luận điểm phương Tây vượt trội hiển nhiên không có cơ sở. Con người, ở các chủng tộc lớn, dù ở bất cứ đâu cũng đều giống nhau, và tất cả chúng ta đều thừa hưởng như nhau những khả năng tư duy sáng tạo không ngừng từ tổ tiên người châu Phi. Sinh vật học tự thân không thể giải thích được lý do phương Tây vượt trội.

NHỮNG PICASSO THỜI TIỀN SỬ

Vậy nếu các lý thuyết về chủng tộc sai, thì Đông và Tây khởi đầu ở đâu? Câu trả lời dường như rất rõ ràng đối với nhiều người châu Âu trong hơn 100 năm qua: ngay cả khi sinh vật học không tham gia, họ cũng tự tin khẳng định rằng châu Âu đã vượt trội hơn người phương Đông về mặt văn hóa kể từ khi có những con người hiện đại. Bằng chứng thuyết phục xuất hiện vào năm 1879. Tác phẩm *On the Origin of Species* (Nguồn gốc các loài) của Charles Darwin xuất bản hai thập niên trước đó đã khiến việc săn lùng hóa thạch trở thành một trào lưu của các quý ông, và cũng như nhiều người trong giai tầng của mình, quý ngài Marcelino Sanz de Sautuola chọn săn tìm những người hang động trên lãnh địa của mình ở miền Bắc Tây Ban Nha. Một hôm, ông đi thăm động Altamira cùng con gái. Khảo cổ học không có gì thú vị đối với một cô bé mới tám tuổi, do đó trong khi Sautuola chăm chú quan sát trên mặt đất thì cô bé Maria chạy quanh chơi đùa. Nhiều năm sau cô kể với một người phỏng vấn: “Đột nhiên tôi phát hiện những

hình thể và con số trên trần hang”¹². Cô hồn hển nói với cha: “Bố, xem này, những con bò!”

Mọi nhà khảo cổ đều mơ ước về một khoảnh khắc “Ôi, lạy Chúa tôi” – giây phút xảy ra điều hoàn toàn không ngờ đến, lúc thời gian ngừng trôi và mọi thứ đều biến đi khi đối mặt với một phát hiện gây chấn động đến mức không thể tin được. Ít nhà khảo cổ học nào gặp được điều này, và có lẽ cũng không một nhà khảo cổ học nào từng được diễm phúc như thế. Sautuola thấy vô số hình vẽ bò rừng, hươu nai đủ màu sắc từng lớp chồng lên nhau phủ kín 6,1 m quanh trần động, số thì nằm cuộn tròn, số thì nhảy cẫng, số thì đang chồm lên trông vui nhộn (Hình 1.4). Mỗi con đều được diễn tả một cách sinh động và đẹp mắt. Nhiều năm sau, khi Picasso ghé thăm di chỉ này đã sững sờ phát biểu rằng: “Không một ai trong chúng ta vẽ được như thế, sau Altamira mọi thứ đều suy tàn”.



Hình 1.4. “Sau Altamira, mọi thứ đều suy tàn...” Một phần của bức tranh lộng lẫy về bò rừng trên trần hang động Altamira, do cô bé 8 tuổi Maria Sanz de Sautuola phát hiện vào năm 1879, khiến cuộc đời của người cha bị hủy hoại và Picasso phải sững sờ.

Phản ứng đầu tiên của Sautuola là bật cười, nhưng sau đó ông nhanh chóng “bị cuốn hút đến nỗi không thốt ra được lời nào”¹³, Maria hồi tưởng. Dần dần ông ta thuyết phục mình rằng những hình vẽ này đúng thật là cổ xưa (những nghiên cứu gần đây cho thấy một số hình vẽ đã có hơn 25.000 năm tuổi). Tuy nhiên vào năm 1879 thì không ai biết đến điều này. Trên thực tế, khi Sautuola giới thiệu di tích này tại Hội nghị Quốc tế về Nhân học và Khảo cổ Tiên sử ở Lisbon vào năm 1880, các chuyên gia đã cười cợt và mời ông rời diễn đàn. Mọi người hồi đó đều cho rằng người hang động không thể sản sinh một nền nghệ thuật như thế; họ cho rằng Sautuola là một tay lừa bịp hay chỉ là một kẻ khờ khạo. Sautuola xem đây là một xúc phạm đến danh dự của mình. Ông bị sụp đổ hoàn toàn rồi qua đời tám năm sau đó. Chính khoảnh khắc “Ôi, lạy Chúa tôi” định mệnh đó đã hủy hoại cuộc đời ông.

Mãi đến năm 1902, người chỉ trích Sautuola mạnh mẽ nhất mới đến thăm Altamira và công khai thừa nhận sai lầm của mình, và cũng từ đó vài trăm hang động thời tiền sử có sơn vẽ được phát hiện. Động Chauvet ở Pháp, một trong những hang động đặc trưng nhất, được phát hiện gần đây vào năm 1994, được bảo tồn tốt đến nỗi trông như các nghệ sĩ vừa mới bước ra ngoài để dùng bữa rồi và sẽ quay lại để vẽ tiếp bất kỳ lúc nào. Một trong những bức tranh ở Chauvet có đến 30.000 năm tuổi, khiến nó trở thành một trong những dấu vết sớm nhất của con người hiện đại ở Tây Âu.

Không nơi nào trên thế giới phát hiện được những kiểu tranh hang động này. Sự di cư của con người hiện đại khỏi châu Phi đã quét sạch mọi khác biệt do Tuyến Movius và các biến dị sinh học giữa các giống loài vượn người đầu tiên tạo ra; nhưng liệu chúng ta có nên định vị sự khởi đầu thực sự của một truyền thống phương Tây đặc biệt (và thượng đẳng) hiện diện cách đây 30.000 năm trước qua một nền văn hóa sáng tạo độc đáo phủ khắp vùng phía bắc Tây Ban Nha và miền Nam nước Pháp với những Picasso thời tiền sử này hay không?

Câu trả lời, có lẽ gây ngạc nhiên, lại nằm trong những phế vật bị đông cứng ở vùng Nam Cực. Hằng năm tuyết đổ xuống đó, phủ lấp

những lớp tuyết trước và ép chúng vào những lớp băng mỏng. Những lớp này giống như một bộ biên niên về thời tiết cổ đại. Qua việc tách chúng ra, các nhà khí hậu học có thể đo được độ dày của chúng và cho chúng ta biết lượng tuyết đổ xuống là bao nhiêu; thiết lập sự cân bằng phương trình hóa học giữa các chất đồng vị của oxy để biết được nhiệt độ; và đối chiếu lượng carbon dioxide và khí metan để giải thích hiệu ứng nhà kính. Nhưng việc khoan đến các vùng lõi xuyên qua các lớp băng dày là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất trong khoa học. Năm 2004 một nhóm nghiên cứu châu Âu đã thực hiện việc trích lấy một lõi Nam Cực sâu gần 3 km, trở lại thời kỳ 740.000 năm trước, vào những ngày khi người Neanderthal vẫn còn là một đám người thô lỗ dưới mắt một số vượn người. Các nhà khoa học phải thực hiện công việc này ở điều kiện nhiệt độ xuống đến -58°F vào mùa đông, không bao giờ trên -13° , và buộc phải làm lại từ đầu khi mũi khoan bị kẹt vào năm 1999 hay phải dùng túi nhựa chứa đầy ethanol làm mũi khoan tạm ở gần 1 km cuối.

Kết quả do những người hùng khoa học này (có cả nữ giới) trích được từ vùng băng tuyết này đã làm rõ một điều: thế giới ở thời kỳ các nghệ sĩ của hang động Altamira rất lạnh. Nhiệt độ bắt đầu xáo trộn trở lại sau khi con người hiện đại rời châu Phi, và khoảng 20.000 năm trước – khi ngày càng nhiều nghệ sĩ đang dùng chất khoáng thổ và than vẽ lem nhem trên tường hang động – thì sự giá lạnh của Thời đại Băng hà cuối cùng đã lên đến đỉnh điểm. Nhiệt độ trung bình xuống thấp hơn -14°F so với thời gian trước đó. Điều đó tạo ra một sự khác biệt đáng kinh ngạc. Các dòng sông băng dày hàng kilomet bao phủ vùng Bắc Á, châu Âu và châu Mỹ, khóa chặt một lượng nước nhiều đến mức mực nước biển lúc đó thấp hơn hiện nay đến hơn 91,4 m. Bạn có thể đi bộ từ châu Phi đến Anh, Australia hay châu Mỹ và không bao giờ nhìn thấy biển. Nhưng nếu muốn đến những nơi này ắt hẳn câu trả lời của bạn sẽ là “không thể”; ở rìa các dòng sông băng gió rú rít liên hồi và những cơn bão cuồng nộ mù trời thổi tràn qua những thảo nguyên mênh mông khô cằn, lạnh giá vào mùa đông và trơ trụi vào mùa hè.

Ngay cả ở những khu vực ít nguy hiểm nhất, trong phạm vi 40° đường xích đạo, mùa hè ngắn lại, lượng mưa nghèo nàn đồng thời hàm lượng khí carbon dioxide trong không khí giảm xuống, hạn chế sự phát triển của của các loài thảo mộc và kim hãm quần thể động vật (kể cả con người) ở mức thấp. Mọi thứ cũng tồi tệ chẳng khác gì vào những thời kỳ tồi tệ nhất trước khi con người hiện đại rời châu Phi.

Ngày nay, cuộc sống ở vùng nhiệt đới dễ dàng hơn ở Siberia, nhưng khi xem xét ở bất kỳ nơi nào, các nhà khảo cổ đều thấy rằng loài người thích nghi với Thời đại Băng hà theo những cách tương tự. Họ sống thành các nhóm nhỏ. Ở những vùng môi trường lạnh hơn thì một tá người đã là một nhóm lớn; ở những vùng khí hậu ấm áp thì số lượng đó có thể gấp đôi. Họ đã biết được khi nào thì các loại cây đến mùa chín tới và nơi để tìm ra chúng, khi nào thì đúng mùa các loài động vật di cư và nơi có thể chặn bắt chúng, và họ theo dõi cả hai việc này dựa theo cảnh quan. Những người không học hỏi những điều này sẽ chết đói.

Những nhóm nhỏ bé như vậy sẽ phải đấu tranh để sinh sản. Cũng như những người săn bắt-hái lượm hiện đại ở những vùng môi trường khó trồng trọt, họ hẳn phải gặp nhau thường xuyên để tìm kiếm bạn tình, trao đổi hàng hóa, kể chuyện, và có thể trò chuyện với các thần linh, linh hồn và tổ tiên của họ. Những cuộc tụ họp này chắc hẳn là những sự kiện xã hội thú vị nhất trong lịch biểu. Dĩ nhiên, đây chỉ là dự đoán của chúng tôi, nhưng nhiều nhà khảo cổ nghĩ rằng những ngày lễ hội này đã hiện diện sau các bức tranh hang động ngoạn mục ở châu Âu: mọi người đều khoác những chiếc áo da thú và đeo chuỗi hạt đẹp đẽ nhất, vẽ mặt, và làm những gì có thể để trang trí nơi hội họp linh thiêng của họ, khiến chúng thực sự đặc biệt.

Tuy nhiên, một câu hỏi rõ ràng sẽ được đặt ra, tại sao – nếu những sự thật về cuộc sống khó khăn được áp dụng trên khắp châu Phi, châu Á và châu Âu – thì tại sao chúng ta chỉ gặp những bức tranh hang động ngoạn mục này ở Tây Âu. Câu trả lời truyền thống cho rằng người châu Âu có tính sáng tạo về mặt văn hóa hơn bất kỳ

ai khác nghe ra rất có ý nghĩa, nhưng chúng ta có thể có câu trả lời hay hơn nếu chuyển câu hỏi sang hướng ngược lại. Lịch sử nghệ thuật châu Âu không phải là một danh mục liên tục các tác phẩm bậc thầy từ Chauvet đến Chagall; những bức tranh hang động đã tàn lụi sau năm 11500 TCN và nhiều thiên niên kỷ trôi qua trước khi chúng ta biết làm gì để sánh kịp chúng.

Việc tìm kiếm căn nguyên phương Tây vượt trội dựa vào một truyền thống sáng tạo 30.000 năm của châu Âu rõ ràng là một điều sai lầm nếu truyền thống này thực sự đã căn cỗi đến hàng nghìn năm. Thay vì vậy, có lẽ chúng ta nên đặt câu hỏi tại sao các bức tranh hang động lại chấm dứt, bởi vì một khi làm thế, chúng ta sẽ bắt đầu thấy có vẻ như những phát hiện lạ kỳ ở châu Âu thời tiền sử có nhiều liên quan đến địa lý và khí hậu cũng như bất kỳ nền văn hóa phương Tây đặc biệt nào.

Trải qua hầu hết Thời đại Băng hà, miền Bắc Tây Ban Nha và miền Nam nước Pháp là những đất săn tuyệt hảo, nơi hàng đàn tuần lộc di cư từ những đồng cỏ từ mùa hè đến mùa đông và lại trở về. Nhưng cách đây 15.000 năm, khi nhiệt độ bắt đầu tăng lên (sẽ đề cập nhiều hơn ở Chương 2) thì tuần lộc ngừng di cư về phía nam vùng này vào mùa đông, và những người thợ săn phải theo dấu chúng về phía bắc.

Không phải là một trùng hợp ngẫu nhiên khi những bức vẽ trong các hang động ở Tây Âu tàn lụi dần trong cùng thời điểm. Ngày càng ít nghệ sĩ bò toài dưới lòng đất cùng với những cây đèn đốt bằng mỡ động vật và những chiếc que hoàng thổ. Ở một thời điểm nào đó khoảng 13.500 năm trước, người nghệ sĩ cuối cùng đã rời đi. Có lẽ anh ta không nhận ra một điều là vào cái ngày đó truyền thống cổ xưa đã chết. Bóng tối phủ xuống các hang động, và trong hàng thiên niên kỷ, chỉ có dơi và những giọt nước nhỏ xuống làm xáo động sự im lặng như nấm mồ của các hang động này.

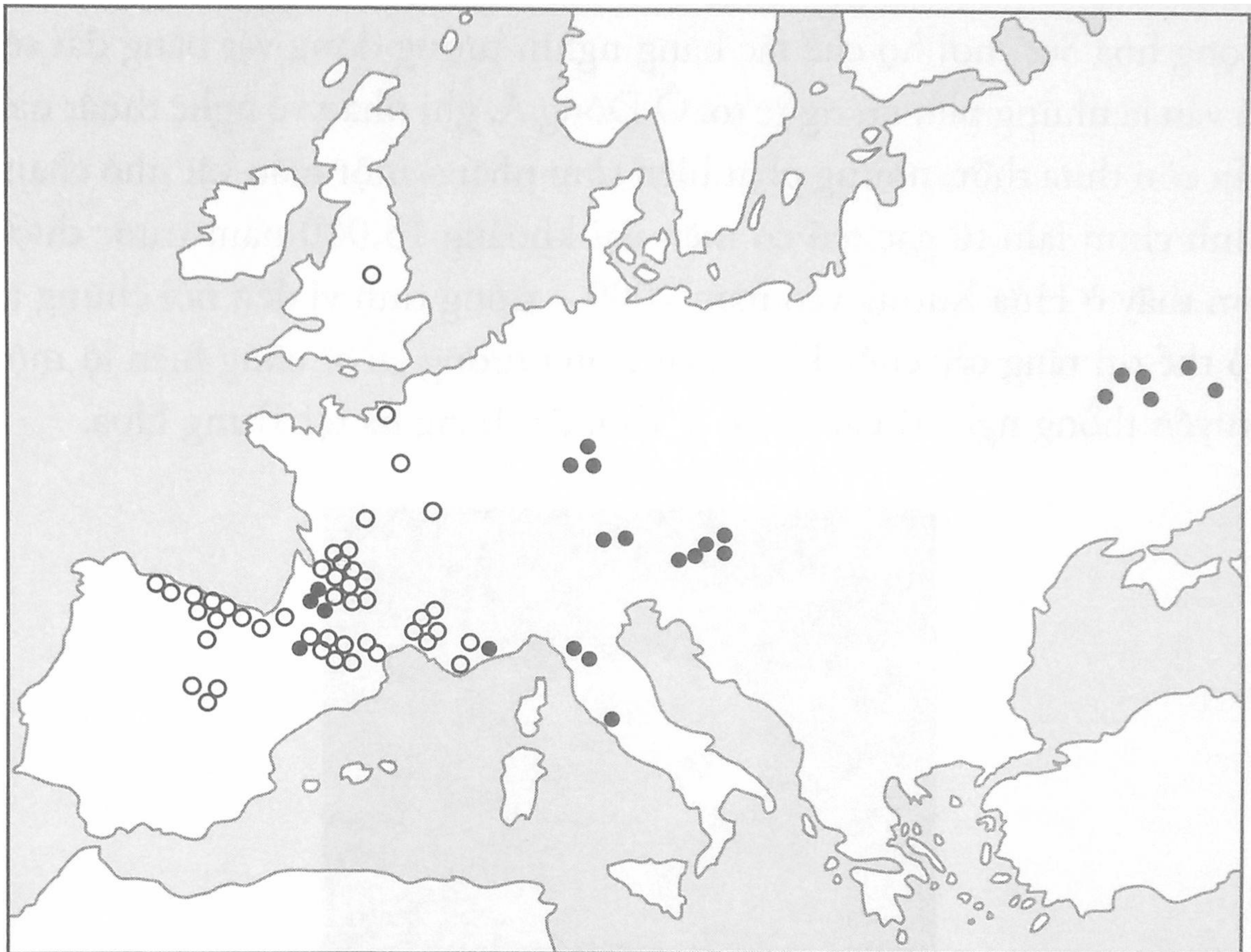
Tại sao những bức tranh hang động tuyệt đẹp này không đều đặn chuyển di về phía bắc qua châu Âu sau năm 11500 TCN khi những thợ săn theo dấu đàn tuần lộc đang lui dần? Có lẽ lý do cụ thể là các thợ

săn vùng Bắc Âu không tìm được những hang động thuận tiện để trở lại hội họa. Miền Bắc Tây Ban Nha và miền Nam nước Pháp có một số lượng lớn các hang động đá vôi nằm sâu trong lòng đất, trong khi vùng Bắc Âu lại có rất ít. Những nỗ lực mà các tộc người tiền sử thực hiện để trang trí nơi hội họp của họ hiếm khi tồn tại cho chúng ta phát hiện nếu không có các vùng săn trùng khớp với những hang sâu. Bất kỳ khi nào không nảy sinh sự trùng hợp ngẫu nhiên may mắn này, con người lúc đó hẳn phải tập hợp lại gần hơn, hay trên bề mặt hang. Do tiếp xúc với gió, mặt trời, và mưa trong 20.000 năm, rất ít vết tích tác phẩm nghệ thuật của họ còn tồn tại.

Dù vậy “rất ít vết tích” không phải là “không có vết tích” nào, và đôi khi chúng ta cũng gặp may. Tại hang động tuyệt mỹ có tên Apollo 11 ở Namibia, các phiến đá có hình vẽ tê giác và ngựa vằn bị tách khỏi tường động rơi xuống nền, được bảo quản dưới các lớp trầm tích hình thành từ giữa 19.000 đến 26.000 năm trước, và một số mẫu vật ở Australia thậm chí còn xưa hơn nữa. Tại Sandy Creek, các trầm tích khoáng vật phát triển phủ lên một phần của bức chạm trên một tường động có thể xếp niên đại khoảng 25.000 năm trước và các mảnh màu khoảng 26.000 đến 32.000 năm tuổi, trong khi ở hang đá Carpenter’s Gap, một phần của tường hang được sơn vẽ rơi xuống vỡ thành các mảnh vụn có đến 40.000 năm tuổi, còn sớm hơn ở Chauvet.

Không có mẫu vật nào của châu Phi hay Australia sánh được với tác phẩm tốt nhất ở Pháp và Tây Ban Nha về mặt thẩm mỹ, và có khá nhiều động sâu bên ngoài Tây Âu không có tranh vẽ (như Chu Khẩu Điểm, được cư trú trở lại 20.000 năm trước). Thật là ngớ ngẩn khi tuyên bố rằng tất cả con người đều cố gắng như nhau trong nghệ thuật hang động, nói gì đến việc mọi truyền thống nghệ thuật đều thành công như nhau. Nhưng căn cứ vào các vấn đề bảo tồn và việc các nhà khảo cổ học chỉ tập trung lâu dài và tích cực ở châu Âu hơn bất kỳ nơi nào khác, thì sự tồn tại của nghệ thuật dấu có ít ỏi ở các châu lục khác cũng cho thấy rằng tất cả con người hiện đại, ở khắp mọi nơi, đều chia sẻ mong muốn sáng tạo nghệ thuật. Ở những nơi các điều kiện

vẽ tranh hang động không dễ dàng như ở Tây Âu, người ta có thể dồn năng lượng cho các phương tiện truyền thông khác.



Hình 1.5. Khởi nguyên của nền văn hóa phương Tây? Những vòng tròn trắng biểu thị các bức vẽ trên nền hang động có 12.000 năm tuổi hoặc hơn và những vòng tròn đen biểu thị những hiện vật nghệ thuật cùng niên đại.

Hình 1.5 cho thấy trong khi các cụm nghệ thuật hang động ở Tây Âu, đá, đất sét, các mẫu xương người và động vật xuất hiện phổ biến xa hơn về phía đông. Nếu điều kiện kinh tế cho phép, tôi có thể in ra hàng tá các bức tượng nhỏ tìm thấy ở khắp nơi từ Đức đến Siberia. Do không có điều kiện, tôi chỉ giới hạn vào phát hiện gần đây nhất, vào năm 2008 ở Hohle Fels, Đức (Hình 1.6) – một bức tượng nhỏ cao khoảng 5 cm khắc họa một phụ nữ không đầu với bộ ngực lớn, thực hiện 35.000 năm trước từ ngà voi ma-mút. Quanh thời điểm đó, những thợ săn ở Malaya Síya gần hồ Baikal ở Siberia – chắc chắn là một trong những địa điểm không thân thiện nhất trên trái đất – đã dành

thời gian để khắc những hình ảnh động vật trên xương thú; và khoảng năm 25000 TCN, các nhóm lên đến 120 người mạnh mẽ đã quần tụ tại các túp lều làm bằng xương và da thú khổng lồ ở Dolní Vestonice, Cộng hòa Séc, nơi họ chế tác hàng nghìn tượng động vật bằng đất sét và vẫn là những phụ nữ ngực to. Ở Đông Á, ghi nhận về nghệ thuật này vẫn còn thưa thớt, nhưng phát hiện sớm nhất – một mẫu vật nhỏ chạm hình chim làm từ gạc nai có niên đại khoảng 15.000 năm trước được tìm thấy ở Hứa Xương vào năm 2009 – trông tinh vi đến nỗi chúng ta có thể tin rằng các cuộc khai quật trong tương lai sẽ cũng hiện lộ một truyền thống nghệ thuật nở rộ ở Thời đại Băng hà tại Trung Hoa.



Hình 1.6. Sự thôi thúc sáng tạo: Bức tượng nữ thần “Venus” 35.000 năm tuổi, ngực lớn, không đầu, cao hơn 5 cm, được tạo tác bằng ngà voi ma-mút, tìm thấy ở Hohle Fels, Đức, năm 2008.

Con người của Thời đại Băng hà bên ngoài phạm vi Tây Âu, do thiếu điều kiện để tạo ra những Chauvet và Altamira rõ ràng đã tìm thấy những phương tiện khác để thỏa mãn sự sáng tạo của mình. Có rất ít bằng chứng quý giá cho thấy loài vượn người trước đây đã cảm nhận được sự thôi thúc sáng tạo, nhưng trí tưởng tượng dường như đã được

cài đặt vào *Homo sapiens*. Khoảng 50.000 năm trước, con người đã có những khả năng tinh thần để tìm kiếm ý nghĩa của thế giới và những kỹ năng để thể hiện những ý nghĩa này trong nghệ thuật và có thể cả trong thi ca, âm nhạc và nhảy múa (dù chúng ta không khảo sát được). Lại một lần nữa, mọi chủng tộc (ở các nhóm lớn) dường như đều giống nhau, bất kể chúng ta tìm thấy họ ở đâu. Dù huy hoàng tráng lệ đến mấy, Altamira cũng không làm cho phương Tây khác biệt với những khu vực còn lại.

Những khác biệt về công nghệ, trí tuệ và sinh học đã tích tụ trong hơn 1,5 triệu năm sau khi những người vượn đầu tiên rời châu Phi, phân chia Cựu Thế giới thành một phương Tây của người Neanderthal/*Homo sapiens* và một phương Đông của người *Homo erectus*. Và khoảng 100.000 năm trước, khi nói đến phương Tây là nói đến đặc trưng công nghệ tương đối tiên tiến, thậm chí còn hàm ý bao gồm cả nhân loại, trong khi phương Đông trông ngày càng lạc hậu; nhưng khi con người hiện đại di chuyển hẳn khỏi châu Phi cách đây 60.000 năm, họ đã xóa bỏ tất cả những điều này. Cách đây 20.000 năm, lúc Thời đại Băng hà cuối cùng lên đến cực điểm, thì “đông” và “tây” chỉ là những phương hướng để xác định vị trí mặt trời mọc và lặn. Các nhóm nhỏ người rải rác từ Anh đến Siberia hợp lại, thay vì chia tách, ngày càng nhiều, và (tương đối) sớm để băng qua châu Mỹ. Mỗi nhóm đều tự tìm kiếm lợi lộc và săn bắt, rong ruổi trên những vùng đất rộng lớn theo mùa trái chín và các loài động vật đến rồi đi. Mỗi nhóm hẳn phải biết tường tận lãnh thổ của mình để kể những câu chuyện về đất đá và cây cối; mỗi nhóm đều có nghệ thuật, truyền thống, công cụ, vũ khí, thần linh và ma quỷ của riêng họ. Và chắc chắn một điều, mỗi nhóm đều biết thần linh rất thương yêu họ, vì bất kể mọi gian nan khổ ải trước mắt, họ vẫn còn sống và tồn tại.

Con người, trong chừng mực nào đó, đã có khả năng đến với một thế giới lạnh lẽo, khô cằn; nơi mà, chúng ta ngờ rằng, nếu trái đất không chuyển động dưới chân họ thì mọi thứ hẳn vẫn còn nguyên sơ.

2.

PHƯƠNG TÂY DẪN ĐẦU

SỰ ẤM LÊN TOÀN CẦU

Mặc dù những người hang động ngồi lạnh run quanh đồng lửa 2.000 năm trước không hề biết đến nó [sự ấm lên toàn cầu] thì thế giới của họ cũng đã bắt đầu ấm dần lên. Sự kết hợp giữa biến đổi khí hậu và những bộ óc siêu việt hơn 10.000 năm sau đó đã làm thay đổi địa lý và tạo nên những phương cách sống có tính chất vùng miền riêng biệt vẫn còn tiếp tục cho đến ngày nay. Và khái niệm phương Đông – phương Tây đã chớm hình thành từ đây.

Hệ quả của sự ấm lên toàn cầu là không thể tin được. Chỉ trong hai hoặc ba thế kỷ vào khoảng năm 17000 TCN, mực nước biển đã dâng thêm 12,2 m khi những dòng sông băng bao phủ khắp khu vực Bắc Mỹ, châu Âu, và châu Á bị tan chảy. Khu vực giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Crimea, nơi những con sóng của Biển Đen tràn vào (Hình 2.1), đã từng là một lưu vực trũng sâu trong suốt Thời đại Băng hà, nhưng những dòng sông băng đó giờ đây đã trở thành hồ nước ngọt lớn nhất thế giới.

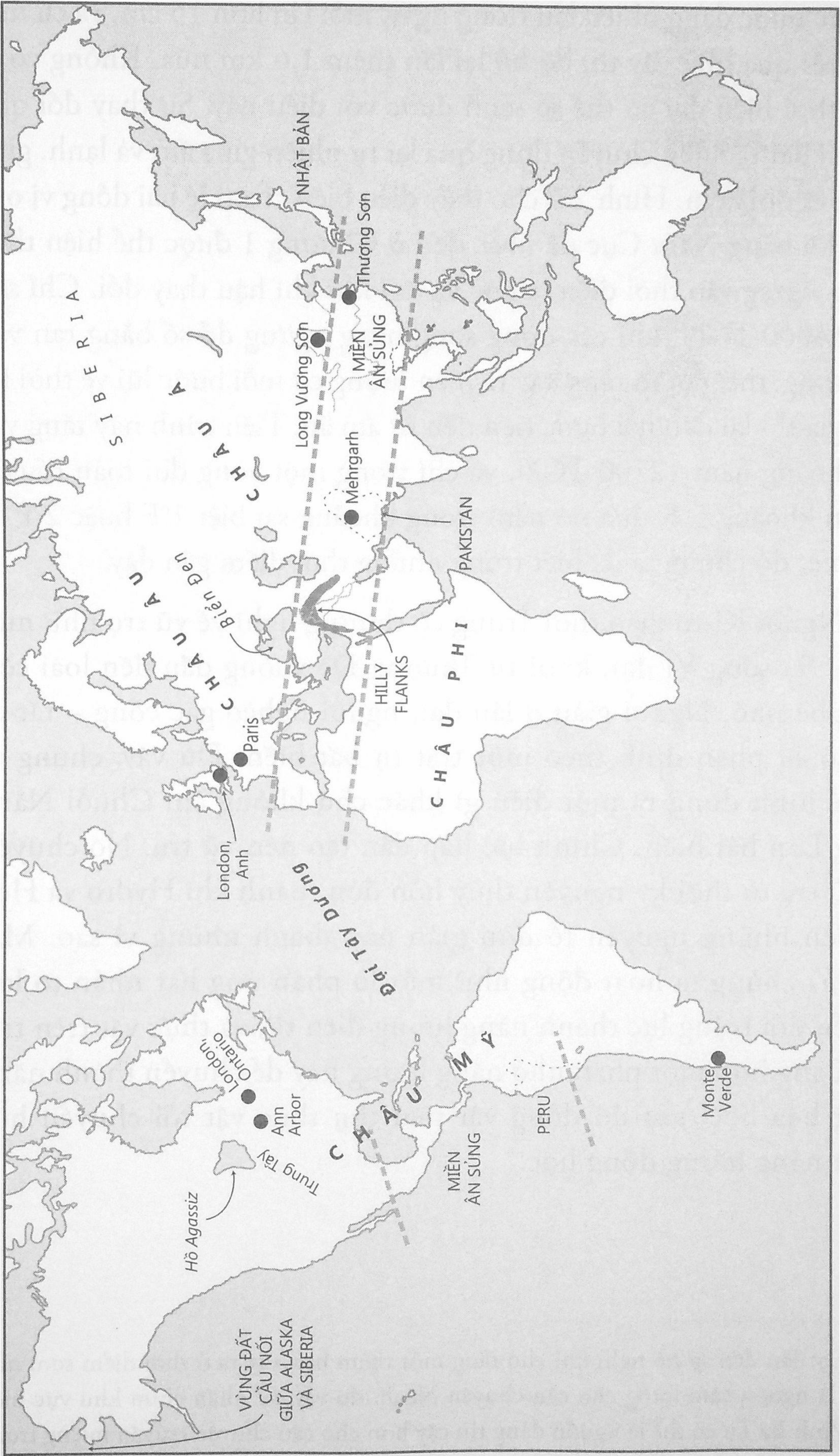
Sự tan băng này đã gây nên lũ lụt kinh hoàng kiểu truyền thuyết Noahⁱ

i. Trong cuốn *Noah's Flood* (Đại Hồng thủy) xuất bản năm 1999, nhà địa chất William Ryan và Walter Pitman đưa ra giả thuyết rằng sự tan băng gây nên lũ lớn ở Biển Đen là cảm hứng cho câu chuyện trong Kinh Thánh. Theo họ thời gian trận lũ xảy ra rơi vào khoảng năm 5600 TCN, nhưng những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các lưu vực bị ngập lụt do nước ngọt từ băng tan đã xảy ra vào khoảng năm 16000-14000 TCN, sau đó chúng bị nhiễm mặn khi biển Địa Trung Hải tràn vào khoảng năm 7400 TCN.

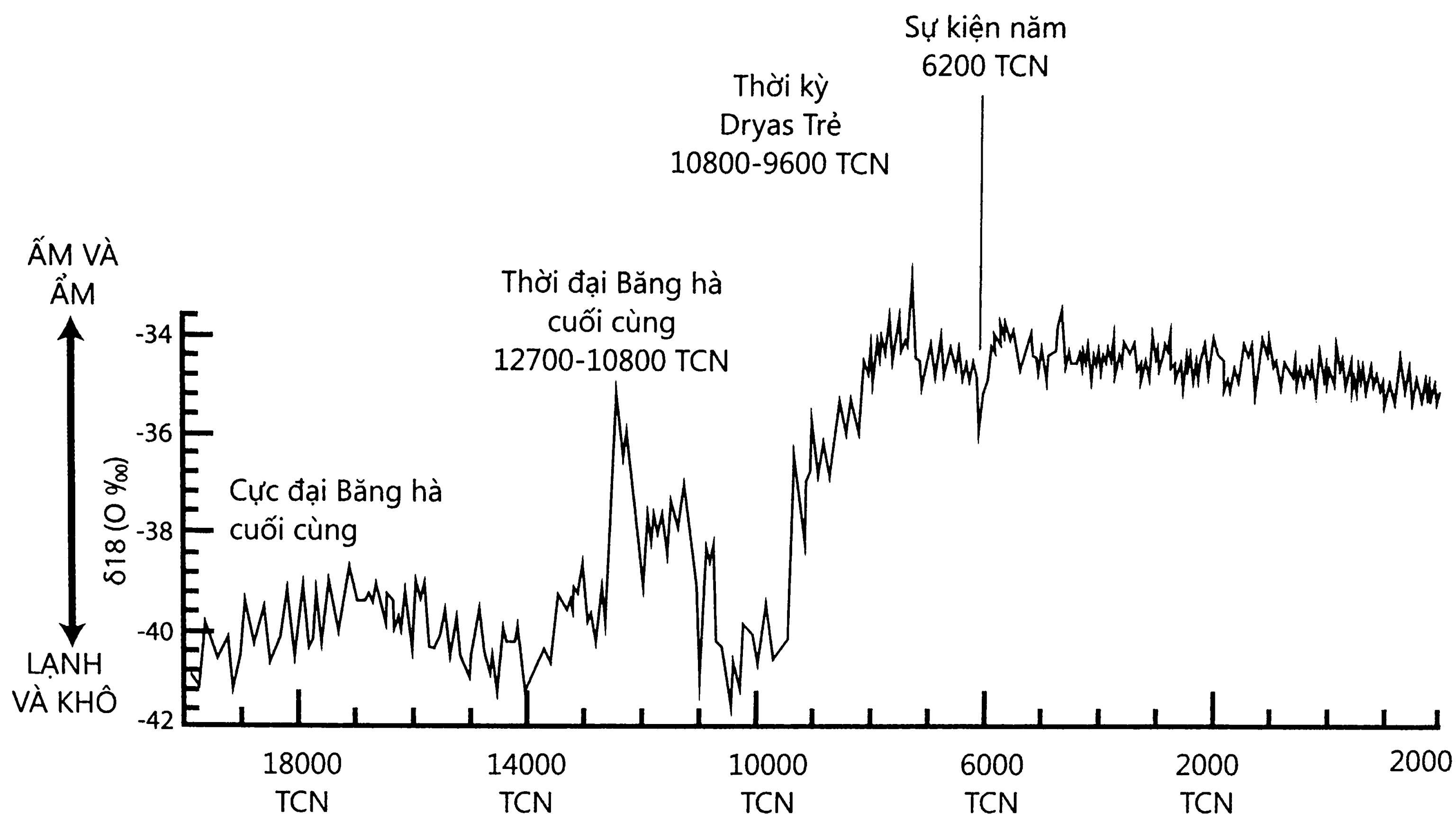
với mực nước dâng nhiều lần trong ngày, mỗi lần hơn 15 cm, và cứ mỗi ngày trôi qua như vậy thì bờ hồ lại lấn thêm 1,6 km nữa. Không có gì trong thời hiện đại có thể so sánh được với điều này. Sự thay đổi quỹ đạo trái đất tạo nên chuyển động qua lại tự nhiên giữa ấm và lạnh, giữa hội hè và đói kém. Hình 2.2 cho thấy diễn biến của tỉ lệ hai đồng vị oxy trong lõi băng Nam Cực đã nhắc đến ở Chương 1 được thể hiện theo đường zigzag vào thời điểm trước và sau khi khí hậu thay đổi. Chỉ sau năm 14000 TCN, khi các dòng sông băng ngừng đổ số băng tan vào đại dương, thế giới rõ ràng xảy ra hiện tượng cứ mỗi bước lùi về thời kỳ băng giá thì lại đến hai bước tiến đến sự ấm áp. Tiến trình này tăng vọt vào khoảng năm 12700 TCN, và chỉ trong một vòng đời toàn cầu đã ấm lên khoảng 5°F, đưa nó nằm trong khoảng sai biệt 1°F hoặc 2°F so với nhiệt độ chúng ta đã biết trong những thời điểm gần đây.

Người Ki-tô giáo thời Trung cổ thường nghĩ về vũ trụ như một Chuỗi Sự sống Vĩ đại, khởi từ Thượng Đế xuống dần đến loài côn trùng bé nhỏ. Người giàu ở lâu đài, người nghèo gác cổng – tất cả đều có sự phân định theo một trật tự bất biến. Dù vậy, chúng ta có thể hình dung ra một điều gì khác chứ không chỉ Chuỗi Năng lượng Lớn bất biến. Chính lực hấp dẫn tạo nên vũ trụ. Nó chuyển đổi vũ trụ từ thời kỳ nguyên thủy hỗn độn thành khí Hydro và Heli rồi biến những nguyên tố đơn giản này thành những vì sao. Mặt trời của chúng ta hoạt động như một lò phản ứng hạt nhân to lớn chuyển đổi trọng lực thành năng lượng điện từ, và thực vật trên trái đất quang hợp một phần nhỏ năng lượng này để chuyển thành năng lượng hóa học, sau đó động vật tiêu thụ thực vật rồi chuyển hóa thành năng lượng động học.

Điều này dẫn đến sự hồ nghi khi cho rằng một thảm họa xảy ra ở thời điểm sớm như vậy lại là nguồn cảm hứng cho câu chuyện Noah, do vậy, sự nhấn chìm khu vực hiện giờ là Vịnh Ba Tư có thể là nguồn đáng tin cậy hơn cho câu chuyện truyền miệng trong văn chương cổ đại.



Hình 2.1. Bức tranh lớn: câu chuyện của chương này nhìn ở phạm vi toàn cầu.



Hình 2.2. Một câu chuyện viết trong băng tuyết: tỉ lệ giữa các đồng vị oxy trong bóng khí bị giam hãm trong băng nổi Nam Cực, cho thấy những biến đổi của thời tiết ấm/ẩm và lạnh/khô trong 20.000 năm trở lại đây.

Sự tương tác giữa mặt trời và sức hút của các hành tinh khác định hình nên quỹ đạo của trái đất, từ đó xác định được bao nhiêu năng lượng điện từ mà chúng ta tiếp nhận, cũng như số năng lượng hóa học mà thực vật tạo thành, và lượng động năng mà động vật sản sinh ra từ đó; và điều này cũng quyết định mọi thứ khác.

Khoảng năm 12700 TCN, trái đất vọt lên Chuỗi Năng lượng Lớn. Có nhiều ánh nắng nghĩa là có thêm nhiều thực vật, nhiều động vật, và cả nhiều lựa chọn cho nhân loại về lượng thực phẩm tiêu thụ, lượng công việc và sinh sản. Từng cá thể hay mỗi nhóm nhỏ có thể kết hợp nhiều lựa chọn theo cách của chúng, nhưng tựu trung nhân loại vẫn phản ứng để dịch chuyển lên Chuỗi Năng lượng Lớn theo các kiểu tương tự mà động thực vật đã làm: Sinh sản. Cứ mỗi người sống trong khoảng năm 18000 TCN (có khả năng đến nửa triệu người vào thời điểm đó) sẽ tạo ra một tá người vào khoảng năm 10000 TCN.

Trải nghiệm của con người về sự ấm lên toàn cầu tùy thuộc vào nơi mà họ sinh sống. Các đại dương lớn giúp giảm nhẹ ảnh hưởng

của biến đổi khí hậu ở Nam bán cầu nhưng phần Bắc bán cầu lại phải chứng kiến những trái ngược đầy ấn tượng. Đối với những người hái lượm ở khu vực là Biển Đen bây giờ thì sự ấm lên đúng là một thảm họa, mọi thứ chỉ có vẻ dễ chịu hơn đối với người sống ở những khu vực đồng bằng ven biển. Con người thời kỳ đó đã trải qua những mùa hái lượm sung túc nhất vào Thời đại Băng hà, nhưng giờ đây khí hậu trở nên nóng hơn đồng nghĩa với việc nước biển dâng cao hơn. Mỗi năm, những con sóng lại tiến thêm chút nữa và những bãi săn của tổ tiên họ lại bị thu hẹp dần đi cho đến khi mọi thứ hoàn toàn bị nhấn chìm trong nướcⁱ. Tuy nhiên, đối với hầu hết những người sống ở Bắc bán cầu, việc dịch chuyển lên Chuỗi Năng lượng Lớn lại tốt cho họ. Con người có thể dịch chuyển theo các loài động thực vật về phía bắc, đến những vùng trước đây quá lạnh để sinh sống, và đến năm 13000 TCN (thời điểm chính xác vẫn còn đang tranh cãi) con người đã tản ra khắp châu Mỹ, nơi trước đó chưa từng xuất hiện dấu chân của loài vượn người. Đến năm 11500 TCN, con người đã đặt chân đến mũi cực nam của lục địa, trèo lên các ngọn núi và dầm mình vào những cơn mưa rừng. Con người thừa hưởng trọn vẹn trái đất kể từ đó.

i. Một số người tin rằng đã tồn tại một nền văn minh Atlantis vượt bậc và giàu có hơn phát triển mạnh mẽ trên các đồng bằng ven biển trong Thời đại Băng hà nhưng đã chìm vào quên lãng sau năm 12700 TCN khi nước biển dâng lên và nhấn chìm toàn bộ. Giới khảo cổ thường lơ đi ý tưởng này, không phải họ cố ý che giấu sự thật mà bởi vì nó không hợp lý. Chưa kể, việc này đòi hỏi chúng ta phải tin rằng không một ai ở vùng cao nguyên (nghĩa là vùng vẫn còn nằm trên mặt biển) từng giao dịch với thành phố bị biến mất đó, hoặc mô phỏng lại được những thành tựu đó. Mặc dù đã hơn 100 năm khai quật nhưng vẫn không phát hiện được hiện vật kỳ lạ nào thuộc về những thành phố đã mất được nhắc đến này. Tàu đánh cá vẫn thường vớt lên được những công cụ bằng đá thuộc Thời đại Băng hà và xương voi ma-mút từ đáy biển nhưng những cổ vật minh chứng cho sự tồn tại của nền văn minh đã biến mất vẫn nhất định không chịu lộ diện.

VƯỜN ĐỊA ĐÀNG

Đối tượng được hưởng lợi lớn nhất của sự ấm lên toàn cầu là những chủng loài sống trong “Miền Ân Sủng” (Lucky Latitudes) nằm khoảng 20-35 độ Bắc ở Cựu Thế giới và 15 độ Nam đến 20 độ Bắc ở Tân Thế giới (xem Hình 2.1). Trong suốt Thời đại Băng hà, động thực vật tập trung ở vùng ôn đới này đã phát triển mạnh mẽ sau năm 12700 TCN, đặc biệt là dường như ở mỗi đầu của châu Á, nơi có những loại ngũ cốc mọc hoang vốn là nguyên mẫu đầu tiên của đại mạch, lúa mì, lúa mạch đen mọc ở phía Tây Nam và lúa gạo, hạt kê mọc ở phía Đông – đã có hạt phát triển to lớn để người ta có thể thu hoạch rồi nấu sôi lên thành cháo hoặc giã nát và nướng lên thành bánh mì. Tất cả những gì họ cần làm là đợi đến khi cây chín, rung lắc cho hạt rơi xuống rồi thu hoạch. Các thí nghiệm với những hạt mầm có nguồn gốc hoang dã ở vùng Tây Nam châu Á cho thấy rằng chỉ cần 1 ha thảo mộc là cho thu hoạch đến một tấn hạt ăn được; điều này cũng đồng nghĩa với việc mỗi calo năng lượng lao động bỏ ra thu lại được 50 calo năng lượng thực phẩm. Đó thật là một thời kỳ vàng son trong việc tìm kiếm thức ăn.

Trong Thời đại Băng hà, những người săn bắt-hái lượm phải lang thang kiếm ăn khắp vùng này theo từng nhóm nhỏ do khan hiếm thực phẩm, nhưng giờ đây con cháu họ đã bắt đầu thay đổi phương thức. Giống như những loài động vật có kích thước não bộ to lớn (dù chúng ta nói về loài ong, cá heo, vẹt, hay họ hàng gần nhất của chúng ta là vượn người), con người có bản năng kết hợp thành bầy đàn. Chúng ta là loài có tính xã hội cao.

Có thể những động vật có não bộ lớn chọn cách này vì chúng đủ thông minh để nhận ra rằng một nhóm thì có nhiều tai mắt hơn một cá thể đơn độc và hành động tốt hơn khi phải đối mặt với kẻ thù. Hay có thể, theo một số người ủng hộ thuyết tiến hóa, do việc sinh sống thành bầy đàn đã có trước khi não bộ phát triển, bắt đầu từ những gì mà nhà nghiên cứu não bộ Steven Pinker gọi là “cuộc chạy đua vũ trang về nhận thức” (cognitive arms race)¹, trong đó loài vật nào tìm hiểu được những gì loài khác suy nghĩ – nhận biết được bạn thù, loài nào có thể

chia sẻ và loài nào thì không – thường gia tăng số lượng nhanh hơn những loài mà não bộ không có khả năng đó.

Nhưng dù bằng cách nào thì chúng ta cũng tiến hóa để trở nên yêu thích nhau, và tổ tiên chúng ta đã chọn khai thác sự chuyển dịch của trái đất tiến lên Chuỗi Năng lượng Lớn bằng cách hình thành những bầy đàn cố định lớn hơn. Vào khoảng năm 12500 TCN, việc tìm thấy một nhóm 40 hoặc 50 người cùng sống chung trong Miền Ân Sùng đã không còn là chuyện lạ, và cũng có một số nhóm tập trung vượt cả con số trăm người.

Trong Thời đại Băng hà, con người đã có xu hướng dựng lều trại, chọn ăn loại thực vật gì hay nên giết loài động vật nào mà họ tìm thấy được, rồi lại tiếp tục di chuyển từ nơi này đến nơi khác. Chúng ta vẫn hát ca về việc trở thành một người du mục, phiêu du tự do như chim trời, và những điều tương tự vậy, nhưng khi Chuỗi Năng lượng Lớn khiến cho việc định cư lâu dài trở thành một khả năng có thực thì việc đòi hỏi có một nơi sưởi ấm và một ngôi nhà để trú thân rõ ràng thôi thúc chúng ta dữ dội hơn nhiều. Người Trung Hoa bắt đầu chế tác đồ gốm (sẽ là một ý tồi nếu bạn dự tính ở mỗi nơi chỉ vài tuần rồi lại dời đi) ngay từ khoảng năm 16000 TCN, và ở cao nguyên Peru những người săn bắt-hái lượm đã xây tường và giữ chúng luôn sạch sẽ vào khoảng năm 11000 TCN – một hành động vô nghĩa đối với những người liên tục di chuyển nhưng lại hoàn toàn hợp lý với những ai sống cố định một nơi trong nhiều tháng dài liên tục.

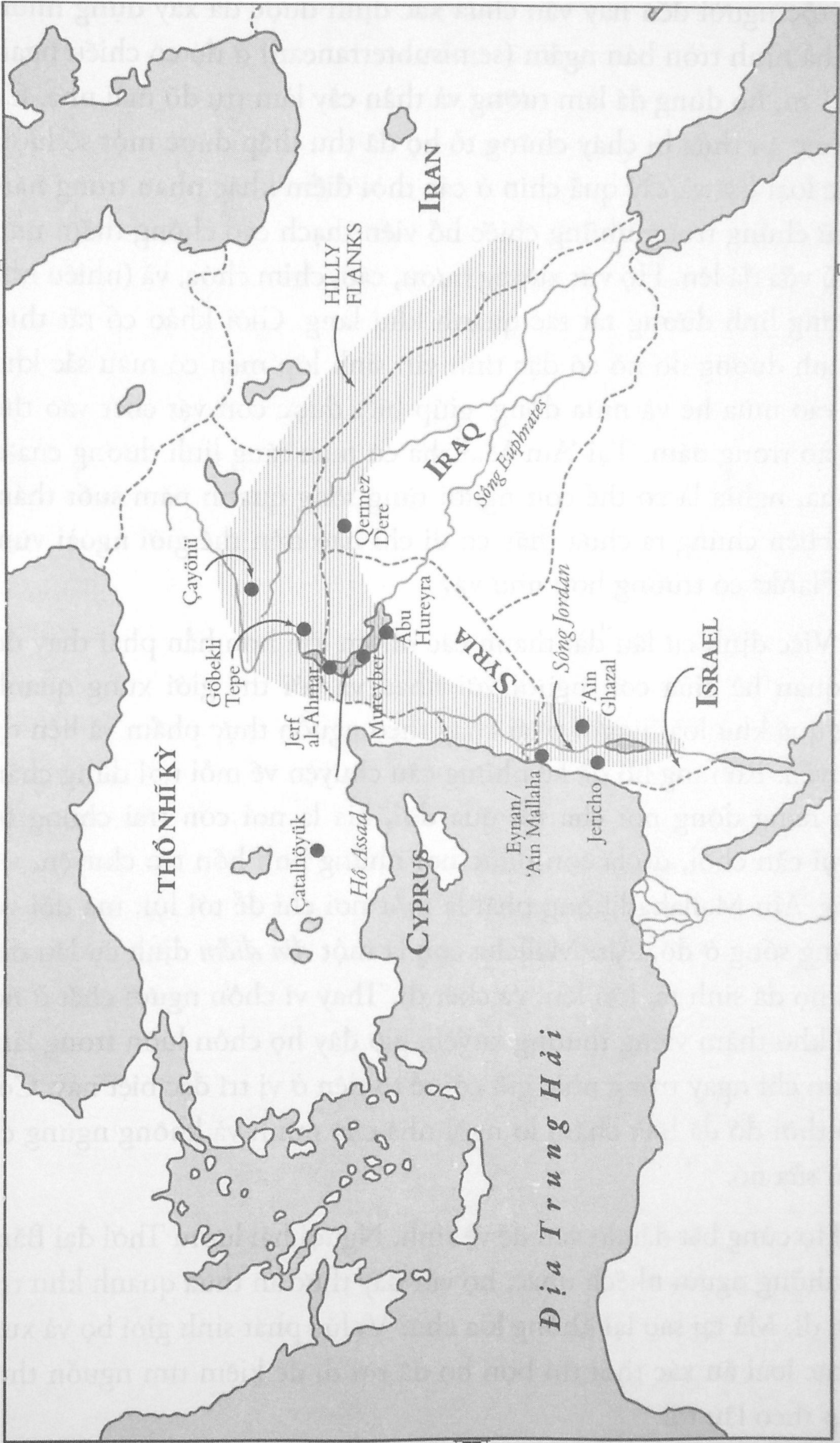
Bằng chứng rõ ràng nhất cho việc con người quần cư là vùng mà giới khảo cổ gọi là Hilly Flanks, một vùng đất vòng cung uốn quanh sông Tigris, sông Euphrates, và thung lũng sông Jordan ở Tây Nam châu Á. Tôi sẽ dành phần lớn chương này nói về vùng đất đó để thấy được những dịch chuyển cơ bản đầu tiên của nhân loại nhằm rời bỏ lối sống săn bắt-hái lượm – và cùng với nó, phương Tây cũng hình thành.

Di chỉ 'Ain Mallaha ở Israel hiện nay (Hình 2.3; còn gọi là Eynan) cung cấp ví dụ tốt nhất về những gì đã xảy ra. Vào khoảng năm 12500

TCN, tộc người đến nay vẫn chưa xác định được đã xây dựng những ngôi nhà hình tròn bán ngầm (semisubterranean) ở đó có chiều ngang đến 9,1 m, họ dùng đá làm tường và thân cây làm trụ đỡ mái nhà. Các mẫu thức ăn thừa bị cháy chứng tỏ họ đã thu thập được một số lượng lớn các loại hạt và cây quả chín ở các thời điểm khác nhau trong năm, tích trữ chúng trong những chiếc hố viền thạch cao chống thấm nước rồi phủ vữa đá lên. Họ vớt xương hươu, cáo, chim chóc, và (nhiều nhất là) xương linh dương rải rác quanh khu làng. Giới khảo cổ rất thích răng linh dương do nó có đặc tính sản sinh lớp men có màu sắc khác nhau vào mùa hè và mùa đông, giúp biết được con vật chết vào thời gian nào trong năm. Tại 'Ain Mallaha có màu răng linh dương của cả hai mùa, nghĩa là có thể con người từng sống quanh năm suốt tháng ở đó. Hiện chúng ta chưa thấy có di chỉ nào trên thế giới ngoài vùng Hilly Flanks có trường hợp như vậy.

Việc định cư lâu dài thành các nhóm lớn hơn hẳn phải thay đổi cách quan hệ giữa con người với nhau và với thế giới xung quanh. Trong quá khứ loài người phải chạy theo nguồn thực phẩm và liên tục di chuyển. Rõ ràng họ đã kể những câu chuyện về mỗi nơi dừng chân: đây là hang động nơi cha tôi qua đời, kia là nơi con trai chúng tôi đốt trại căn chòi, đó là con nước nơi những linh hồn trò chuyện, v.v. Nhưng 'Ain Mallaha không phải là một nơi chỉ để tới lui, mà đối với dân làng sống ở đó, 'Ain Mallaha còn là một *địa điểm* định cư lâu dài. Ở đó, họ đã sinh ra, lớn lên, và chết đi. Thay vì chôn người chết ở nơi xa xôi khó thăm viếng thường xuyên, giờ đây họ chôn luôn trong làng và thậm chí ngay trong nhà, giữ cội rễ tổ tiên ở vị trí đặc biệt này. Con người thời đó đã biết chăm lo ngôi nhà của mình và không ngừng cải tạo, tu sửa nó.

Họ cũng bắt đầu lo vấn đề vệ sinh. Người hái lượm Thời đại Băng hà là những người nhếch nhác, họ vớt đây thức ăn thừa quanh khu trại lúc rời đi. Mà tại sao lại không kia chứ? Vì lúc phát sinh giới bộ và xuất hiện các loài ăn xác thối thì bọn họ đã rời đi để kiếm tìm nguồn thức ăn tiếp theo lâu rồi.



Hình 2.3. Sự khởi đầu của phương Tây: vị trí trong và xung quanh Hilly Flanks được đề cập trong chương này.

Tuy nhiên ở 'Ain Mallaha lại là một câu chuyện khác. Những người ở đó không dự định đi đâu nữa, và họ phải sống chung với đồng rác của mình. Các nhà khai quật tìm thấy hàng nghìn xương chuột ở 'Ain Mallaha – những loài vật trước đó không tồn tại trong hình dáng như chúng ta biết trong suốt Thời đại Băng hà. Những loài ăn xác thối đầu tiên phải thích ứng với rác thải [thức ăn thừa] của con người trong một chiến lược kiếm ăn rộng lớn hơn. Đây là một phần thưởng hấp dẫn nếu con người bỏ lại xương và các loại hạt trên khắp sàn hang động, nhưng bất kỳ con chuột nguyên thủy nào cố ý trông chờ vào nguồn thức ăn này sẽ phải đói đến chết trước khi những con người đó quay lại và thải thêm thức ăn thừa bổ sung.

Những ngôi làng cố định đã làm thay đổi quy luật của loài gặm nhấm. Mùi của những đồng rác ngon lành luôn sẵn có, ở hoàn cảnh mới này, những con chuột đồng nhỏ lén lút cùng lũ chuột nhất có thể sống ngay dưới mũi con người để lấy thức ăn thuận lợi hơn so với những con to lớn hung hăng dễ gây sự chú ý. Trong vài chục thế hệ (một thế kỷ sẽ là thời gian dài; loài chuột nhất cuối cùng đã sản sinh ra giống chuột hiện nay) loài gặm nhấm trên thực tế tự điều chỉnh tính di truyền của chúng để cùng tồn tại với loài người. Loài gặm nhấm (trong nhà) đã thay thế cho tổ tiên (hoang dã) to lớn của chúng cũng y như *Homo sapiens* đã thay thế người Neanderthal trước đó.

Đáp lại bãi rác vô tận, những loài gặm nhấm trong nhà lại thải phân và nước tiểu của chúng vào chỗ chứa thức ăn và nước uống của con người, thúc đẩy sự lây lan của dịch bệnh. Con người sớm nhận ra điều này nên không ưa thích loài chuột; thậm chí một số người trong họ còn thấy chúng đáng sợ. Dù vậy, loài ăn xác thối đáng sợ nhất vẫn là loài sói, vốn cũng không cưỡng được sự hấp dẫn từ những bãi rác mà con người thải ra. Hầu hết con người đều thấy mặt hạn chế của nỗi sợ hãi những con quái vật hoang dã lượn lờ quanh họ, cũng giống như các loài gặm nhấm đều là những con vật nhỏ hơn và ít đe dọa hơn nên kiếm ăn cũng tốt hơn.

Trong một thời gian dài, các nhà khảo cổ cho rằng con người đã chủ động thuần hóa loài chó, bằng cách huấn luyện sói con thành vật nuôi và gây giống thành loại chó con thích gần gũi con người cũng nhiều như con người thích chúng; nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy chính sự chọn lọc tự nhiên một lần nữa lại vận hành mà không cần đến sự can thiệp của ý thức. Tuy nhiên, dù bằng cách nào thì sự tương tác giữa loài sói, rác từ thức ăn thừa và con người tạo nên loài vật mà chúng ta gọi là chó, loài có thể tiêu diệt những loài gặm nhấm mang mầm bệnh chuyên tranh giành thức ăn thừa của chúng, thậm chí còn chiến đấu với loài sói thuần chủng, chiếm được vị trí là người bạn tốt nhất của con người. Một ví dụ minh chứng cho điều trên: vào khoảng năm 11000 TCN, một phụ nữ lớn tuổi được chôn cất ở 'Ain Mallaha với một tay đặt trên chú chó con, cả hai đều cuộn mình lại như đang ngủⁱ.

THỰC PHẨM HẰNG NGÀY

Trong phần giới thiệu cuốn sách, tôi đã kể về một câu nói vui của nhà văn khoa học viễn tưởng Robert Heinlein rằng “sự tiến bộ được tạo ra do những người lười biếng luôn tìm kiếm những phương cách dễ dàng hơn để thực hiện công việc” dẫn đến một giả định tổng quan về xã hội học là lịch sử được tạo nên bởi những người lười biếng, tham lam, và sợ hãi (những người hiếm khi biết họ đang làm gì) mong tìm ra cách dễ hơn, thuận lợi hơn, và an toàn hơn để làm việc. Nguyên lý này được thực hiện vượt cả mong đợi ở vùng Hilly Flanks vào cuối Thời đại Băng hà, tạo nên một lối sống phương Tây riêng biệt với phát triển xã hội cao hơn bất kỳ phần còn lại nào của thế giới.

Chúng ta có thể ngợi khen (hay chê trách) phái nữ vì điều này. Trong những xã hội săn bắt hái lượm hiện đại, người phụ nữ hầu như đảm đương hết việc hái lượm cây trái trong khi người đàn ông lại

i. Một cảnh cảm động, miễn là chúng ta dừng hỏi tại sao chú chó con đó lại sẵn sàng cho việc chôn cất cùng lúc với bà chủ của nó như vậy.

chuyên việc săn bắt nhiều hơn. Nhận xét này dựa vào việc các ngôi mộ đàn ông chứa nhiều giáo và đầu mũi tên hơn, trong khi của phụ nữ lại có nhiều công cụ nghiền, ở thời tiền sử cũng xảy ra điều tương tự, điều này đã đưa ra gợi ý cho lời giải đáp về câu hỏi mấu chốt trong cuốn sách này từ đầu đến giờ – khi nào và từ đâu chúng ta nên đề cập đến cách sống khác biệt của phương Tây so với lối sống ở những nơi khác – bắt nguồn từ sự khéo léo của những người phụ nữ ở vùng Hilly Flanks gần 15.000 năm trước.

Ngũ cốc mọc hoang là loại cây sống trong năm. Nghĩa là, chúng lớn lên, cho hạt, và chết đi trong một mùa, rồi những hạt mầm của chúng lại lớn lên thành cây mới vào năm tiếp theo. Khi một loại cây chín tới, cuống (những cuống nhỏ mang các hạt mầm đơn lẻ) trĩu nặng rồi rụng từng hạt xuống mặt đất, làm vỡ lớp vỏ ngoài và nảy mầm. Đối với những người hái lượm 15.000 năm trước, cách đơn giản nhất để thu lượm hạt là đặt một cái giỏ bên dưới rồi rung lắc cây để hầu hết các hạt chín rơi vào giỏ. Vấn đề duy nhất là hạt ở mỗi cây mọc hoang tại những vị trí khác nhau lại chín ở những thời điểm khác nhau. Nên nếu người hái lượm đến trễ một nơi trong mùa, hầu hết hạt chín sẽ rơi xuống và nảy mầm, hoặc bị chim ăn. Nếu họ đến quá sớm thì cành vẫn còn khỏe và hầu hết hạt vẫn còn dính chặt vào cuống nên khó bị rơi khi rung lắc. Và cách nào đi nữa, họ cũng sẽ bị một vụ mùa thất thu. Đương nhiên là họ có thể đều đặn đến thăm một địa điểm để biết chắc thời điểm hạt chín cho việc thu hoạch, nhưng nếu vậy họ lại có ít thời gian để đến thăm những nơi khác.

Chúng ta không biết là do lười biếng (không muốn đi từ địa điểm này đến địa điểm khác), tham lam (muốn nhiều thực phẩm hơn), hay lo sợ (vì đói hay vì một ai khác sẽ đến lấy trước) là nguồn cảm hứng, nhưng một ai đó, rất có thể là một người phụ nữ, đã có ý tưởng thông minh là: Tại sao không lấy vài hạt giống tốt nhất và trồng lại chúng ở một vị trí đặc biệt màu mỡ? Rồi, người này lại nghĩ rằng, nếu chăm sóc chúng – cày xới đất, nhổ bỏ cỏ dại, kể cả tưới cây – thì họ có thể trông chờ số cây trồng này cho hạt để thu hoạch vào

mỗi năm, và thậm chí còn cho họ sản lượng hạt cao hơn. Cuộc đời quả là đáng sống biết bao.

Một lần nữa, bằng chứng trực tiếp đầu tiên lại đến từ vùng Hilly Flank, và một cách gián tiếp chúng ta phải cảm ơn Đảng Ba'ath vì điều này. Những người theo Đảng Ba'ath nổi tiếng là phong trào chính trị tàn nhẫn của Saddam Hussein tại Iraq, nhưng trước đó họ đã nắm quyền lực ở đất nước Syria láng giềng vào năm 1963. Sau khi thanh trừng các đối thủ, họ bắt đầu tiến hành hiện đại hóa Syria. Việc đắp đập trên sông Euphrates để tạo nên hồ Assad dài 80 km mà ngày nay cung cấp hầu hết điện năng cho Syria là một công trình lớn lao trong công cuộc hiện đại hóa này. Biết trước là con đập sẽ làm ngập vùng trung tâm của Hilly Flanks, Tổng cục Cổ vật Syria phát động một chiến dịch quốc tế nhằm nghiên cứu những di chỉ có khả năng bị phá hủy. Vào năm 1971 một nhóm nghiên cứu người Anh khảo sát gò Abu Hureyra. Những phát hiện trên bề mặt cho thấy đã từng có một ngôi làng ở đây vào khoảng năm 7000 TCN, và các nhà khảo cổ học cũng đưa ra tài liệu chứng minh điều này với nhiều chi tiết phong phú; nhưng vết tích của một đường hào lại cho thấy rằng ngôi làng này đã được xây dựng trên phế tích của một khu định cư cũ có niên đại đến năm 12700 TCN.

Đây là một phần thưởng to lớn. Những người khai quật đã phải chạy đua với thời gian vì nước lũ dâng cùng vấn đề chiến tranh do quân đội Syria bắt công nhân của họ nhập ngũ để chiến đấu với Israel trong cuộc chiến Yom Kippur/Ramadan vào năm 1973. Trước khi di tích này bị nhấn chìm trong nước, nhóm nghiên cứu khai quật được một phần nhỏ trong hơn 46.000 m² của ngôi làng cổ xưa nhất: dù chỉ là một khu vực nhỏ, nhưng lại là một trong những phát hiện quan trọng nhất trong ngành khảo cổ. Họ tìm thấy những chòi tròn bán ngầm, đá mài, lò sưởi, và hàng nghìn hạt đã bị đốt thành than. Hầu hết đều từ các loại cây cỏ dại, nhưng có một nhúm hạt lúa mạch đen to chắc nổi bật hẳn.

Những hạt này cho thấy cư dân cổ xưa ở Abu Hureyra đã dùng cuốc để canh tác ruộng đồng. Họ gieo hạt giống ở bên dưới thay vì chỉ

rải trên mặt đất, và điều này đã giúp mầm cây lớn hơn, dễ nảy lên để tiếp nhận không khí so với những mầm cây khác – nhỏ hơn nên khó phát triển hơn. Nếu những người canh tác thời tiền sử chỉ ăn mọi thứ họ trồng thì điều này có lẽ không quan trọng lắm, nhưng nếu họ để dành một phần hạt giống để trồng lại vào năm tới thì sẽ cho những hạt lớn hơn. Lúc đầu không dễ nhận ra sự khác biệt, và nếu họ lặp đi lặp lại phương thức này nhiều lần, dần dần họ sẽ thay đổi nhận thức về khái niệm “bình thường” khi kích thước trung bình của hạt dần tăng lên. Các nhà nghiên cứu cổ thực vật học gọi những hạt lớn hơn này là “được canh tác”² để phân biệt với loại hạt mọc hoang và loại lương thực hoàn toàn thuần hóa mà chúng ta thường dùng ngày nay.

Trong khi những người ở ‘Ain Mallaha chôn cất người phụ nữ lớn tuổi cùng con chó của bà ta vào khoảng năm 11000 TCN, thì những người ở Abu Hureyra đã trồng đi trồng lại lúa mạch đen nhiều lần đến mức nó đã cho họ những hạt lớn hơn. Khi đó, có vẻ điều này là chuyện nhỏ, nhưng nó đã chứng minh (một trong những cách chơi chữ dở nhất trong ngành khảo cổ học) chính từ những hạt mầm mà phương Tây phát triển.

THIÊN ĐƯỜNG ĐÃ MẤT

Ở một nửa hành tinh còn lại, các dòng sông băng vẫn đang tan chảy, không biết đến những chú chó con cùng lúa mạch đen. Một nghìn năm trước đó, chúng tràn ngập khắp vùng Bắc Mỹ, tạo ra vùng đất Trung Tây nước Mỹ bằng phẳng hiện nay, việc chúng rút khỏi vùng đất này đã biến những bình nguyên với rừng rậm đang phát triển thành một vùng hỗn tạp lầy lội đầy rẫy muỗi mòng truyền nhiễm. Các nhà sinh thái học gọi nó là Miền rừng say (Drunk woodland) do mặt đất quá ẩm ướt đến nỗi cây cối không thể mọc thẳng được. Những rặng núi băng chưa tan và đá cuội đã chặn dòng chảy từ những con sông băng vào các hồ lớn. Các nhà địa chất đặt tên cho hồ lớn nhất trong số này là hồ Agassiz (Hình 2.1) vào những năm 1830, sau khi các nhà khoa học Thụy Sĩ lần đầu tiên nhận thấy rằng toàn cầu đã

trải qua nhiều Thời đại Băng hà. Vào khoảng năm 10800 TCN, hồ Agassiz bao phủ gần 650.000 km² vùng đồng bằng phía Tây, gấp bốn lần diện tích hồ Superior hiện nay. Nhưng rồi điều không tránh khỏi đã xảy đến: nhiệt độ tăng lên và mực nước dâng cao đã làm suy giảm phần băng còn lại trong hồ.

Sự sụp đổ của nó là một cơn đại hồng thủy kéo dài, khác rất nhiều với những câu chuyện thảm họa thời hiện đại. Ví dụ, trong bộ phim phi lý *The Day After Tomorrow* (Ngày kinh hoàng), diễn viên Dennis Quaid đóng vai Jack Hall, một nhà khoa học (dường như chỉ mình ông ta) nhận thấy sự ấm lên toàn cầu sẽ là nguyên nhân khiến những chỏm băng bị sạt lở vào ngày hôm sau. Được triệu tập đến Nhà Trắng, ông ta nói với tổng thống rằng một trận siêu bão sắp làm nhiệt độ giảm xuống đến -150°F, chặn dòng hải lưu Gulf Stream tưới tắm vùng duyên hải phía bắc châu Âu bằng dòng nước nhiệt đới khiến London của nước Anh có mùa đông giống với thị trấn London ở Ontario, Canada. Hall khẳng định rằng trận siêu bão này sẽ gây ra một Thời đại Băng hà mới khiến hầu hết khu vực Bắc Mỹ trở thành vùng đất chết. Hiển nhiên vị tổng thống cảm thấy hoài nghi với nhận định này nên đã không có bất kỳ hành động đối phó nào. Một vài giờ sau cơn bão nổi lên, con trai của Hall bị kẹt lại ở New York. Và những hành động anh hùng đã diễn ra trong phim.

Tôi sẽ không làm hỏng cốt truyện bằng việc kể lại diễn tiến trong phim, ngoại trừ việc cho rằng khi hồ Agassiz làm nghẽn dòng hải lưu Gulf Stream vào khoảng năm 10800 TCN, mọi sự lại diễn ra khá khác với phim. Không có cơn siêu bão nào cả, nhưng trong 1.200 năm, khi hồ này tuôn nước vào Đại Tây Dương, thế giới rơi trở lại tình trạng của Thời đại Băng hà. (Các nhà địa chất gọi giai đoạn 10800-9600 TCN là thời kỳ Dryas Trẻ [Younger Dryas] – theo cách gọi những cánh hoa nhỏ ngập nước gọi là Arctic Dryas – thường thấy ở các đầm than bùn ngày nay). Loài ngũ cốc mọc hoang vốn từng cung cấp thực phẩm cho những ngôi làng định cư ở vùng Hilly Flanks, từng tạo nên

nhiều bãi rác vốn đem đến cho chúng ta loài chuột và chó ngày nay, giờ đây cũng giảm sút và khiến việc thu hái ít đi và hạt cũng nhỏ hơnⁱ.

Loài người đã bị trục xuất khỏi Vườn Địa Đàng. Rời bỏ những ngôi làng định cư quanh năm, hầu hết mọi người chia thành từng nhóm nhỏ hơn và trở lại đi lang thang quanh các sườn đồi để tìm kiếm thực phẩm cho bữa ăn tiếp theo, như những gì tổ tiên của họ đã làm vào thời điểm lạnh nhất của Thời đại Băng hà. Xương động vật ở vùng Hilly Flanks cho thấy loài linh dương ngày càng nhỏ hơn vào khoảng năm 10500 TCN khi bị con người săn bắt quá nhiều, và men răng con người thường có các đường lằn biểu hiện cho sự suy dinh dưỡng suốt thời kỳ thơ ấu.

Chưa từng có thảm họa nào có quy mô lớn gần như vậy. Thực ra, để tìm điều tương tự, chúng ta phải dựa vào khoa học viễn tưởng. Vào năm 1941, Isaac Asimov, khi vừa bắt đầu sự nghiệp của mình, đã xuất bản một truyện ngắn có tên “Nightfall” (Hoàng hôn) trên Tạp chí *Astounding Science Fiction*. Ông ta lấy bối cảnh truyện ở Lagash, một hành tinh có đến sáu mặt trời. Bất kỳ người Lagash đi đến đâu thì ít nhất cũng có một mặt trời chiếu sáng và vùng này luôn là ban ngày – ngoại trừ cứ 2.049 năm một lần, khi mặt trời thẳng hàng với quỹ đạo di chuyển của mặt trăng tạo nên hiện tượng nhật thực. Bầu trời tối đen và các vì sao lặn mất. Dân chúng sợ hãi đến phát điên. Khi hiện tượng nhật thực kết thúc thì người Lagash cũng hủy hoại nền văn minh của họ và rơi vào sự man rợ. Sang 2.049 năm tiếp theo họ dần tái thiết nền văn minh của mình, rồi lại sụp đổ chỉ qua một đêm để khởi đầu một chu trình mới.

i. Một số nhà khảo cổ kể một câu chuyện khác. Họ cho rằng, những mảnh nhỏ thủy tinh, carbon, và iridium được tìm thấy tại vài vị trí ở Bắc Mỹ có niên đại vào khoảng năm 11000 TCN chỉ có thể được tạo ra từ một nguồn nhiệt lượng khổng lồ – thứ nhiệt lượng chúng ta có được khi các mảnh vỡ của đuôi sao chổi va vào trái đất. Những nhà khảo cổ này hình dung sự tan chảy của các dòng sông băng đã không diễn ra từ từ, mà phải do một vụ nổ đột ngột tại Bắc cực đã khiến cho dòng hải lưu Gulf Stream bị nghẽn. Mặc dù, nếu không phải vậy, thì vụ nổ trên cũng có khả năng tạo nên một cơn siêu bão như trong phim *The Day After Tomorrow*.

Thời kỳ Dryas Trẻ giống như sự tái diễn của truyện “Nightfall”: quỹ đạo trái đất tạo nên sự chuyển dịch giữa đóng băng và tan băng, mà cứ mỗi vài nghìn năm lại gây ra những thảm họa tương tự như sự rút nước của hồ Agassiz, xóa sạch lịch sử để làm lại từ đầu. Thế nhưng trong khi “Nightfall” là một câu chuyện tuyệt vời (được Hiệp hội các tác giả truyện Khoa học viễn tưởng Mỹ bầu chọn là tác phẩm khoa học viễn tưởng hay nhất mọi thời đại, và nó cũng xứng đáng được một phiếu bầu chọn của tôi) thì thực tế nó lại không phải là một mô hình đúng đắn cho tư duy lịch sử. Trong thế giới thật, không chỉ thời kỳ Dryas Trẻ có khả năng xóa sạch mọi thứ rồi tạo dựng lại như trong “Nightfall”. Thật ra, chúng ta có thể làm tốt hơn như theo triết gia cổ đại Hy Lạp Heraclitus – người sinh ra từ 2.500 năm trước khi Asimov viết các tác phẩm của mình – nhận xét: “Bạn không thể tắm hai lần trên một dòng sông”³. Đó là một nghịch lý nổi tiếng, nghĩa là: lần thứ hai đặt chân vào con suối thì dòng nước đầu tiên bạn giẫm lên đã trôi xa ra biển rồi, do đó dòng sông giờ đây không còn là dòng sông ban đầu nữa.

Theo cách nghĩ như vậy, bạn không thể có hai Thời đại Băng hà giống hệt nhau. Những người sống trong vùng Hilly Flanks khi hồ Agassiz biến mất vào khoảng năm 10800 TCN không còn giống với những người sống ở đây vào Thời đại Băng hà đầu tiên. Không như người Lagash của Asimov, dân cư vùng Hilly Flanks không bị điên loạn khi thiên nhiên làm thế giới của họ đảo lộn. Thay vào đó, họ áp dụng một kỹ năng đặc biệt của con người, sự khéo léo, và xây dựng lại dựa trên những gì họ đã tạo lập. Thời kỳ Dryas Trẻ không làm quay ngược thời gian và những thời kỳ trước đó cũng thế.

Một số nhà khảo cổ cho rằng khác với việc hình thành thời điểm Hoàng hôn, giai đoạn Dryas Trẻ thật sự đã thúc đẩy sự đổi mới. Cũng như mọi ngành kỹ thuật khoa học, các kỹ thuật được áp dụng để xác định niên đại những hạt lúa mạch đen được trồng tủa sớm nhất ở Abu Hureyra cũng tính đến biên độ sai sót. Những nhà khai quật di tích này chỉ ra rằng trong khi trung điểm của niên đại những hạt lúa mạch đen cỡ lớn được đề cập trước đó rơi vào khoảng năm 11000 TCN,

trước thời kỳ Dryas Trẻ, thì có thể chúng cũng được thu hoạch tốt 500 năm sau đó, *sau khi* thời kỳ Dryas Trẻ bắt đầu. Có lẽ không phải do lười biếng hay tham lam khiến những người phụ nữ ở Abu Hureyra chăm sóc cây lúa mạch đen mà là xuất phát từ nỗi lo sợ. Khi nhiệt độ hạ xuống và lương thực mọc hoang bị suy giảm, cư dân ở Abu Hureyra, có thể nhờ kinh nghiệm, nhận ra rằng chăm sóc cây trồng kỹ lưỡng sẽ cho ra nhiều hạt và hạt cũng sẽ lớn hơn. Một mặt, thời tiết lạnh và khô khiến việc trồng trọt ngũ cốc gặp khó khăn; mặt khác, thời tiết khắc nghiệt hơn cũng là động cơ để họ phải làm thế. Một số nhà khảo cổ hình dung những người hái lượm ở thời kỳ Dryas Trẻ đem theo túi đựng những hạt giống rải quanh các địa điểm trông như một bảo hiểm đối với sự thất thường của thời tiết tự nhiên.

Việc khai quật thêm sẽ cho thấy quan điểm này có đúng hay không, nhưng chúng ta cũng biết rằng không phải tất cả cư dân ở vùng Hilly Flanks đều đối phó với thảm họa khí hậu bằng cách lại di chuyển khắp nơi để tìm kiếm thức ăn. Tại Mureybet, nằm phía trên Abu Hurerya, những nhà khai quật người Pháp cũng tìm thấy một ngôi làng mới có niên đại vào khoảng năm 10000 TCN. Họ chỉ làm phát lộ 2,3 m² những tầng sớm nhất trước khi hồ Assad nuốt chửng di tích này, nhưng chừng đó cũng đủ cho thấy dân làng đã dành dụm một số lượng thảo mộc mọc hoang và linh dương đủ dùng quanh năm. Và ở một ngôi nhà có niên đại vào khoảng năm 10000-9500 TCN, những nhà khảo cổ đã có một khám phá bất ngờ: gắn vào một băng ghế làm bằng đất sét là những chiếc sừng của giống bò rừng châu Âu hoang dã (wild aurochs), loài bò hung dữ cao 1,8 m, tổ tiên của loài bò hiện nay có thêm 2 xương vai.

Không một di chỉ nào thời tiền-Dryas Trẻ cung cấp những hiện vật kỳ lạ như thế, nhưng những ngôi làng sau năm 10000 TCN lại đầy rẫy những thứ gây ngạc nhiên. Chẳng hạn việc san ủi vào năm 1986 làm phát lộ di chỉ Qermez Dere ở miền Bắc Iraq. Dù chỉ hai đường hào nhỏ được khai quật, nhưng một trong hai đường hào này gặp đúng khu vực dự trữ cho lương thực mọc hoang, rất giống với những khu vực ở

‘Ain Mallaha hay Abu Hureyra. Tuy nhiên đường hào còn lại không cung cấp được bằng chứng gì về các hoạt động gia đình. Thay vào đó nó gồm một dãy ba phòng có hình dáng hơi tròn, mỗi phòng có chiều ngang khoảng 3,7-4,6 m và nằm dưới tầng đất cổ 1,5 m. Phòng đầu tiên được trát thạch cao và một hàng bốn cột trụ dựng ngay trên nền phòng, rất gần nhau nên khó di chuyển quanh phòng. Một cột trụ trong số đó còn nguyên vẹn: nó được trát bằng đất sét và vữa quanh một lõi đá, có dạng thuôn với những chỗ lõi kỳ lạ gần đỉnh trụ, trông giống một tượng bán thân với đôi vai được cách điệu. Căn phòng được lấp đầy (dường như cố ý) đến vài tấn đất, chứa nhiều nhóm xương động vật to lớn và các hiện vật lạ giống hạt cườm bằng đá. Một căn phòng mới được khai quật sau đó, cũng giống phòng đầu tiên, ở gần như cùng một địa điểm, nó cũng được trát vữa và chứa đầy hàng tấn đất. Rồi phòng thứ ba cũng được khai quật ở cùng vị trí, vẫn được trát vữa và lấp đầy bên trong. Sau khi dọn một ít giỏ đất trong phòng cuối thì phát hiện được sáu sọ người không có xương hàm trên nền phòng. Những sọ này đã biến dạng, có thể do bị luân chuyển một thời gian dài trước khi được chôn tại đây.

Vậy con người ở nơi này đang làm gì? Có một trò đùa phổ biến trong giới khảo cổ: mỗi khi không hiểu những gì chúng ta đào lên thì chúng ta lại nói là nó liên quan đến tôn giáo (vừa khai quật xong một di chỉ ở Sicily mà tôi cho là có liên quan đến tôn giáo, phải thú nhận là tôi không còn thấy những trò vui như vậy nữa). Dĩ nhiên vấn đề là chúng ta không thể khai quật được đức tin trong quá khứ; nhưng điều đó không có nghĩa là giới khảo cổ bịa chuyện khi họ đề cập đến tôn giáo thời tiền sử.

Nếu chúng ta chọn một định nghĩa thông thường về tôn giáo như là niềm tin vào những thực thể quyền năng, siêu nhiên và vô hình chăm lo cho con người và cũng kỳ vọng con người quan tâm đến họ (dường như ứng với rất nhiều xã hội mà một số nhà tâm lý học tiến hóa cho rằng tôn giáo đã được lập trình sẵn trong não bộ con người) thì chúng ta có thể nhận biết, chứ không nhất thiết phải hiểu,

tàn tích của những nghi lễ mà thông qua đó con người giao tiếp với thế giới thần linh.

Nghi lễ chính là đặc trưng văn hóa. Tùy thuộc vào thời điểm và nơi chốn bạn soi rọi bản thân mình, ở đó có thể những đấng toàn năng chỉ lắng nghe khi bạn lấy máu dê trắng còn nóng hổi rưới lên phía phải tảng đá đặc biệt này; hay chỉ khi bạn cởi giày, quỳ gối, và cầu nguyện hướng về một nơi; hay khi bạn xưng tội với một tu sĩ khoác áo choàng đen vô nhiễm với dục tính; và những điều đại loại như vậy. Danh sách này là vô tận. Tuy nhiên, mặc dù có đủ kiểu thức kỳ lạ, những nghi lễ này cũng có những điểm chung nhất. Nhiều nghi lễ đòi hỏi phải có vị trí đặc biệt (đỉnh núi, hang động, căn nhà khác thường), đối tượng (ảnh, tượng, của cải quý báu hoặc hiếm lạ), hành lễ (rước kiệu, hành hương), và y phục (trang trọng, nhếch nhác), tất cả đều nhằm gia tăng ý thức của việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài mỗi ngày. Tiệc lễ, thường gồm những thực phẩm hiếm dùng; hay chay tịnh để thanh lọc tâm trí. Mất ngủ, hành xác, tụng kinh và nhảy múa liên tục, hay dùng chất kích thích (được ưa chuộng), tất cả đều có cùng mục đích là đưa người tín tâm sùng đạo vào trạng thái hôn mê, co giật, và ảo tưởng.

Những di chỉ này có tất cả những điều đó: các căn phòng kỳ lạ dưới mặt đất, cột có hình người, hộp sọ không hàm – và trong khi mọi điều trong ngành khảo cổ về tôn giáo chỉ là suy đoán, tôi thấy khó mà không chấp nhận chúng như là những giải pháp tôn giáo của thời kỳ Dryas Trẻ. Thế giới bị đóng băng, thực vật đang chết dần, và loài linh dương bỏ đi; còn gì tự nhiên hơn là cầu xin thần linh, ma quỷ và tổ tiên để được phù hộ? Còn điều gì có ý nghĩa hơn việc xác định những con người đặc biệt và tạo nên những nơi đặc biệt thuận lợi cho việc giao tiếp? Ngôi đền thờ tại Qermez Dere trông như một bộ khuếch đại, nhằm tăng âm lượng lời nguyện cầu giúp đỡ.

Do đó, khi thế giới ấm lên vào cuối thời kỳ Dryas Trẻ, khoảng năm 9600 TCN, thì vùng Hilly Flanks không còn là một nơi như khoảng thời gian 3.000 năm trước đó khi thế giới ấm lên vào cuối Thời đại Băng hà chính. Sự ấm lên toàn cầu không xảy ra hai lần trong cùng

một xã hội. Các di chỉ ở thời kỳ ấm lên trước đó, chẳng hạn như 'Ain Mallaha, tạo ấn tượng rằng con người chỉ miễn nguyện với việc tận dụng sự rộng lượng của thiên nhiên, nhưng ở những ngôi làng bất ngờ xuất hiện quanh vùng Hilly Flanks khoảng sau năm 9600 TCN người dân đã dồn nhiều nguồn lực cho vấn đề tôn giáo. Nhiều di chỉ thuộc giai đoạn sau năm 9600 TCN đưa ra chứng cứ về việc bảo quản sọ người và bỏ rừng một cách kỹ lưỡng, và có một số căn phòng ngấm rộng lớn trông như những đền thờ của cộng đồng. Ở Jerf al-Ahmar thuộc đất nước Syria, hiện đang chìm sâu cạnh nhiều di tích khác bên dưới mặt hồ Assad, những nhà khảo cổ người Pháp tìm thấy 10 căn nhà có nhiều phòng bao quanh một căn phòng ngấm rộng lớn. Một sọ người được đặt trên băng ghế và ở giữa phòng là một bộ hài cốt không đầu, trông chẳng khác gì một lễ hiến tế con người.

Kỳ lạ nhất là di chỉ Gobekli Tepe, nằm trên đỉnh đồi cao với tầm nhìn bao quát cả vùng đông nam Thổ Nhĩ Kỳ. Từ năm 1995, những nhà khảo cổ Đức và Thổ Nhĩ Kỳ khai quật ở đó phát hiện bốn căn phòng chìm, sâu đến 3 m và chiều ngang 9,1 m, có niên đại đến khoảng năm 9000 TCN hoặc sớm hơn. Giống những căn phòng nhỏ xuất hiện sớm hơn ở Qermez Dere, mỗi phòng đều được cố ý lấp đầy. Mỗi phòng đều có những cột đá hình chữ T, một số cao đến 2,1 m, được trang trí hình khắc động vật. Các cuộc khảo sát địa từ cho thấy còn hơn 15 căn phòng chưa được khai quật; toàn bộ di chỉ này có thể có đến 200 cột đá, nhiều cột nặng hơn 8 tấn. Một cột có chiều dài gần 6,1 m, nặng 50 tấn được tìm thấy đang thực hiện dở dang tại một mỏ đá.

Chỉ với những công cụ bằng đá lửa, con người thời đó đã làm nên tất cả những thứ này với độ phức tạp cao nhất có thể. Dù chúng ta không bao giờ biết được tại sao đỉnh đồi đặc biệt này lại thiêng liêng đến thế, nhưng chắc chắn nó trông như một thánh địa trong vùng, có lẽ là nơi lễ hội với hàng trăm người tụ hợp cùng lúc trong nhiều tuần để chạm trổ những trụ đá, kéo chúng vào các căn phòng, và dựng lên. Thế nhưng có một điều chắc chắn là: trước đó trong lịch sử chưa bao giờ lại có những nhóm người làm việc cùng nhau đông đúc đến thế.

Con người không phải là nạn nhân thụ động của việc biến đổi khí hậu. Họ đã áp dụng sự khéo léo của mình, làm việc để nhận được sự trợ giúp từ thần linh và tổ tiên trong nỗ lực ứng phó với nghịch cảnh. Và trong khi hầu hết chúng ta đều nghi ngờ về sự tồn tại của thần linh và tổ tiên, thì những nghi lễ dù sao cũng góp phần thực hiện một số điều tốt đẹp như một chất keo kết dính xã hội. Những con người thành tâm tin rằng những nghi lễ lớn trong các đền thờ xa hoa nhận được sự phù hộ của thần linh chắc chắn sẽ có nhiều khả năng chịu đựng và gắn bó cùng nhau dù hoàn cảnh có khó khăn thế nào chăng nữa.

Vào khoảng năm 10000 TCN, vùng Hilly Flanks đã nổi bật hẳn so với phần còn lại của thế giới. Hầu hết con người ở phần lớn các nơi vẫn còn trôi dạt giữa những hang động và địa điểm lều trại, như di chỉ Long Vương Sơn (Longwangcan) ở Thiểm Tây, Trung Hoa được khai quật từ năm 2004, nơi vết tích duy nhất còn sót lại về hoạt động của con người là những hiện vật đất nung hình tròn từ lửa trại. Một mảnh đá phiến mòn vẹt tìm thấy tại di tích này có khả năng là một cái mai bằng đá đơn sơ khiến ta có thể suy diễn việc canh tác mùa vụ bắt đầu xuất hiện, nhưng không thấy thứ gì tương tự những hạt lúa mạch đen chắc mẩy ở Abu Hureyra, chưa nói đến những công trình ở Mureybet hay Qermez Dere. Công trình quan trọng nhất được biết đến ở châu Mỹ là một túp lều nhỏ dựng lên từ những cây non bên trên phủ da thú, được phát hiện tại Monte Verde, Chile bởi các nhà khai quật tỉ mỉ; trong khi đó, trên toàn Ấn Độ các nhà khảo cổ không tìm thấy bất kỳ thứ gì như thế ngoại trừ những công cụ đồ đá nằm rải rác, những vết tích duy nhất chứng tỏ sự tồn tại của hoạt động con người.

Một thế giới phương Tây riêng biệt đang bắt đầu hình thành.

THIÊN ĐƯỜNG BIẾN ĐỔI

Khoảng năm 9600 TCN trái đất lại ấm lên, và trong khoảng thời gian này, những cư dân vùng Hilly Flanks đã biết cách làm thế nào để thu nhận được nhiều nhất từ các loại cỏ. Họ nhanh chóng (đại khái là theo các chuẩn mực của những thời kỳ trước đó) khôi phục việc canh

tác. Khoảng năm 9300 TCN, hạt lúa mì và lúa mạch ở những di chỉ trong thung lũng sông Jordan lớn hơn đáng kể so với hạt mọc hoang và con người đã cải tạo cây và để cải thiện năng suất. Những kho thóc lâu đời nhất được biết đến trên thế giới là những phòng chứa bằng đất sét rộng 3 m và cũng cao đến 3 m xuất hiện tại thung lũng sông Jordan vào khoảng năm 9000 TCN. Vào thời điểm đó, việc canh tác được thực hiện tại ít nhất bảy khu vực ở vùng Hilly Flanks, từ Israel ngày nay đến vùng đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, và khoảng năm 8500 TCN, những hạt ngũ cốc có kích cỡ lớn là điều bình thường trên khắp vùng này.

Những thay đổi này đúng là còn chậm theo các chuẩn mực hiện thời, nhưng chỉ trong 1.000 năm tiếp theo họ đã biến đổi vùng Hilly Flanks ngày càng khác biệt so với bất kỳ phần còn lại nào của thế giới. Con người ở vùng này vô tình đã làm biến đổi gen các loài thực vật để tạo ra những giống cây trồng được thuần hóa hoàn toàn mà nếu thiếu đi tác động của con người thì không thể tự tái tạo. Giống như loài chó, những loài thực vật này cũng cần chúng ta nhiều như chúng ta cần chúng vậy.

Cũng giống như động vật, thực vật tiến hóa do các đột biến ngẫu nhiên xảy ra khi DNA được sao chép từ thế hệ này sang thế hệ kế tiếp. Đôi khi một sự đột biến lại gia tăng cơ hội tái tạo của thực vật. Điều này đặc biệt phổ biến nếu môi trường cũng thay đổi, như đã từng xảy ra khi các ngôi làng cố định sẽ tạo những môi trường thuận lợi cho những con sói nhỏ đã được thuần hóa hơn loài sói hoang hung tợn hay việc canh tác tạo thuận lợi cho giống cây lớn hơn những giống nhỏ. Tôi đã đề cập đến việc ngũ cốc hoang tái sản sinh bằng cách cho mỗi hạt giống chín và rơi xuống mặt đất ở một thời điểm khác nhau từ những nơi khác, và rồi lớp vỏ tróc ra để hạt tự do phát triển. Tuy nhiên, chỉ một ít cây – tỉ lệ 1/1.000.000 hoặc 1/2.000.000 – là có đột biến ngẫu nhiên trên một gen duy nhất làm gia tăng cuống lá gắn kết hạt với cây và cả lớp vỏ bảo vệ hạt. Khi những hạt này chín, chúng không rơi xuống đất và lớp vỏ cũng không bị vỡ. Những hạt này chỉ chờ đợi một người thu hoạch nhanh chóng đến hái. Trước khi có những người thu hoạch thì

hằng năm những cây đột biến chết rụi vì hạt của chúng không thể đâm vào lòng đất, khiến điều này trở thành một đột biến bất lợi nhất. Điều tương tự cũng xảy ra nếu con người rung cây cho hạt rơi xuống; những hạt đột biến sẽ không rơi, và cây lại héo khô.

Các nhà cổ thực vật học tranh luận sôi nổi về những gì đã xảy ra làm thay đổi tình trạng trên, và có lẽ sự can dự của lòng tham cổ hủ là thích hợp nhất. Sau khi đầu tư công sức vào việc gieo trồng chăm sóc những cây trồng tốt nhất, những người phụ nữ (một lần nữa lại giả định là phụ nữ) có lẽ muốn vét nốt chút thức ăn cuối cùng từ cây cỏ do mình trồng ra. Điều đó có nghĩa là mỗi lần thăm cây, họ thường lắc các búi cây, và chắc chắn họ sẽ nhận ra rằng dù có lắc mạnh bao nhiêu chẳng nữa, thì một số hạt bướng bỉnh, những hạt đột biến có cuống chắc, vẫn không chịu rơi ra. Còn gì tự nhiên hơn việc họ sẽ nhổ bỏ cái cọng khó chịu đó rồi đem toàn bộ số thu hoạch về nhà? Xét cho cùng thì cọng lúa mì và lúa mạch cũng không nặng bao nhiêu và chắc chắn rằng đó là cách tôi phản ứng nếu gặp phải một loại ngũ cốc cứng đầu.

Nếu sau đó người phụ nữ trồng lại những hạt giống được lựa chọn ngẫu nhiên, họ sẽ gieo chung những hạt biến đổi cùng với những hạt bình thường; trên thực tế, số lượng hạt đột biến lại *trội hơn*, vì tối thiểu cũng có một số hạt bình thường rơi vãi và mất mát. Và như thế, cứ mỗi năm trồng lại, họ sẽ làm tăng dần tỉ lệ hạt đột biến ở cây trồng. Đây rõ ràng là một tiến trình chậm chạp đầy khó nhọc mà người trong cuộc không nhận thấy, nhưng nó khởi đầu cho một tiến hóa theo đường xoắn ốc gây ấn tượng không kém những gì xảy đến cho những chú chuột nhắt ở các đồng rác. Trong vòng vài nghìn năm, từ một loại cây chỉ chờ người thu hoạch trên mỗi cánh đồng có đến 1-2 triệu cây, nay chúng *chỉ* toàn những cây được thuần dưỡng đã biến đổi gen. Những phát hiện từ khai quật cho thấy thậm chí vào khoảng năm 8500 TCN, lúa mì và lúa mạch thuần dưỡng hầu như vẫn chưa được biết đến. Tuy vậy, khoảng năm 8000 TCN, khoảng một nửa số hạt chúng ta tìm thấy ở vùng Hilly Flanks có cuống cứng chỉ đợi người thu hoạch; và đến khoảng năm 7500 TCN thì hầu như tất cả đều là một giống.

Tính lười biếng, tham lam, và sợ hãi liên tục đóng góp vào những cải tiến. Người ta phát hiện ra rằng việc trồng ngũ cốc ở một khu vườn trong một năm, rồi các loại đậu giàu protein vào năm sau sẽ bổ sung chất đất, đồng thời cũng làm phong phú chế độ ăn uống của họ; trong quá trình này, họ đã thuần dưỡng đậu lăng và đậu gà. Việc cán lúa mì và lúa mạch bằng đá nghiền thô tháp làm bánh mì bám đầy mặt đá, khiến răng bị mòn đến chân răng; vì thế, họ đã sàng sảy để loại bỏ các tạp chất. Họ tìm ra những phương cách mới để nấu ngũ cốc, nung đất sét thành những cái nồi không thấm nước để nấu ăn. Nếu chúng ta có lý khi đưa ra những tương đồng với những người nông dân hiện đại, thì phụ nữ hẳn phải đảm đương trách nhiệm về hầu hết hoặc tất cả những đổi mới này, kể cả việc học cách dệt vải để may quần áo. Da và lông thú không còn được dùng nữa.

Trong khi phụ nữ thuần dưỡng thực vật, thì đàn ông (có khả năng) thuần hóa động vật. Khoảng năm 8000 TCN, những người chăn thả gia súc ở vùng bây giờ là phía tây Iran đang cai quản đàn dê hiệu quả đến mức những giống dê lớn và hiền hòa hơn cũng tiến hóa. Trước năm 7000 TCN, những người chăn thả này đã biến bờ rừng thành dạng bò nuôi như hiện nay và thuần hóa lợn rừng thành lợn nhà. Chỉ qua vài nghìn năm, họ đã học được cách không giết tất cả động vật để lấy thịt khi chúng còn non và giữ lại một ít để lấy lông và sữa, rồi sau đó – tiện ích nhất – đóng cương chúng để kéo xe. Trước đây, khi di chuyển bất kỳ thứ gì thì con người thu lượm và vác điⁱ, nhưng một con bò kéo xe có thể vận chuyển gấp ba lần công sức của một người. Đến khoảng năm 4000 TCN thì việc thuần hóa thực vật và động vật đồng quy về một điểm là dùng bò để cày bừa. Con người chỉ điều khiển chiều lệ, nhưng cũng phải gần 6.000 năm qua đi, con người mới đưa thêm các nguồn năng lượng mới vào gói công việc này bằng cách khai thác than đá và hơi nước trong cuộc cách mạng công nghiệp.

i. Điều này trông có vẻ hiển nhiên, nhưng đóng ách động vật để kéo xe mà không cần siết chúng trong khi vẫn điều khiển được thì quả là khó khăn hơn nhiều.

Những người nông dân đầu tiên của vùng Hilly Flanks đã biến đổi lối sống của con người. Những ai trong chúng ta từng sợ hãi viễn cảnh phải ngồi cạnh một em bé đang gào khóc trên một chuyến bay đường dài hẳn phải cảm thông với những phụ nữ hái lượm hằng năm phải đi con trẻ cuốc bộ hàng nghìn kilomet để thu nhặt lương thực. Do vậy, việc họ không muốn có quá nhiều con không phải là một điều đáng ngạc nhiên; dù có ý thức hay không, họ kéo giãn thời gian mang thai bằng cách kéo dài việc cho trẻ bú sữa mẹ đến năm thứ ba hoặc thứ tư (việc sản sinh sữa mẹ ngăn ngừa rụng trứng). Những con người hái lượm ở Thời đại Băng hà có thể cũng theo những chiến lược tương tự, nhưng khi càng sống định cư, họ lại càng ít có nhu cầu thực hiện những chiến lược đó. Việc sinh nhiều con thực tế đã trở thành một ân sủng do sức lao động được tăng cường, và các nghiên cứu về xương gân dây cho thấy bình quân một phụ nữ ở những làng theo nghề nông có thực phẩm dồi dào thường sinh bảy hoặc tám người con (trong số đó có lẽ chỉ bốn trẻ sống sót qua lần sinh nhật đầu tiên và có thể chỉ ba người bước qua tuổi sinh sản) so với chỉ năm hoặc sáu lần sinh thành công của các tổ tiên sống lưu động của họ. Con người càng trồng nhiều lương thực thì càng có khả năng nuôi nhiều con, dù rõ ràng càng có nhiều con họ lại phải trồng nhiều lương thực hơn.

Dân số ngày càng tăng. Vào khoảng năm 8000 TCN, một số làng có thể có 500 cư dân, gấp 10 lần so với các thôn xóm ở thời kỳ Dryas Trẻ như 'Ain Mallaha. Vào khoảng năm 6500 TCN, làng Çatalhöyük ở Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay có đến 3.000 người. Đó là những ngôi làng lớn đến không tưởng, và tất cả đều gặp những vấn đề rắc rối. Phân tích dưới kính hiển vi xử lý các trầm tích ở Çatalhöyük cho thấy người ta đổ rác và phân người thành những đồng hồi thối giữa các ngôi nhà, rồi giẫm lên chúng thành đất đen và bùn. Rác rưởi bắn thủ khiến những người săn bắt-hái lượm kinh khiếp, nhưng chắc chắn sẽ làm chuột, ruồi, và bọ chét thỏa lòng. Chúng ta có thể thấy được các mẫu phân nhỏ xíu trét trên các nền đất bắn thủ mà dân làng cũng lấy làm chuồng chứa gia súc trong nhà, và những bộ xương người từ di chỉ 'Ain Ghazal ở Jordan

cho thấy rằng khoảng năm 7000 TCN, bệnh lao đã từ gia súc lây sang người. Ổn định cuộc sống tại chỗ và trồng lương thực làm tăng khả năng sinh sản, nhưng cũng đồng nghĩa với việc có nhiều miệng ăn và mầm bệnh, cả hai điều này làm tăng tỉ lệ tử vong. Mỗi ngôi làng mới chuyên làm nông nghiệp có thể tăng trưởng nhanh trong một vài thế hệ cho đến khi tỉ lệ sinh sản và tử vong cân bằng nhau.

Ngoài tình trạng bần thủ thì đây rõ ràng là những gì con người mong muốn. Những nhóm nhỏ người săn bắt-hái lượm đã có tầm nhận thức địa lý rộng lớn nhưng xã hội bó hẹp: cảnh quan thay đổi nhưng vẻ ngoài thì không. Thế giới của những người nông dân đầu tiên thật là đối nghịch. Bạn có thể sống suốt đời trong phạm vi một ngày đi bộ quanh quần ở ngôi làng nơi bạn sinh ra, nhưng chốn đó là gì – tràn ngập các điện thờ nơi các vị thần thể hiện quyền năng siêu phàm, các lễ hội, tiệc tùng để thỏa mãn những giác quan, ngôi lê đôi mách, láng giềng tọc mạch trong những ngôi nhà vững chãi với sàn được tô trát và mái che mưa nắng. Những ngôi nhà này hẳn sẽ gây kinh hoàng cho hầu hết con người ngày nay bởi sự tù túng, dơ dáy do khói bụi, mùi hôi, nhưng đó là một bước tiến lớn so với việc trước đó phải chia sẻ những hang động ẩm ướt với loài gấu hay túm tụm ngoài trời mưa bên dưới lớp vỏ cây phủ lên các cành lá.

Những người nông dân đầu tiên đã cải tạo cảnh quan, phá vỡ nó thành các vòng tròn đồng tâm – ở giữa là nơi ở của gia đình, rồi đến những người hàng xóm, và sau đó là ruộng đồng; kế tiếp là đồng cỏ, nơi những người chăn cừu chăn thả đàn gia súc rong ruổi giữa mùa hè và mùa đông; và phía xa kia là thế giới hoang dã, bất định của những loài động vật đáng sợ, những kẻ man rợ chuyên săn bắt, và ai mà biết được chúng là những quái vật gì. Một số khai quật phát hiện các phiến đá được khắc những đường kỷ hà, và ít nhất dưới mắt người tin tưởng, trông khá giống bản đồ của những cánh đồng được phân chia bằng những lối đi nhỏ; và khoảng năm 9000 TCN, dân làng ở Jerf al-Ahmar và một số địa điểm lân cận hiện nay nằm bên dưới hồ Assad có vẻ như đang thử nghiệm một loại chữ viết sớm nhất khi họ rạch những hình

ảnh các loài rắn, chim, động vật nông trại, và các ký hiệu trừu tượng trên những thẻ đá nhỏ.

Có thể nói rằng, qua việc áp đặt những cơ cấu tinh thần như thế lên thế giới của họ, dân cư vùng Hilly Flanks đã tự thuần hóa bản thân. Họ thậm chí còn đặt định lại ý nghĩa của tình yêu. Tình yêu giữa vợ chồng hay cha mẹ và con cái là điều tự nhiên, được nuôi dưỡng trong chúng ta qua hàng triệu năm, nhưng nông nghiệp đã đưa những thế lực mới vào các mối quan hệ này. Những người hái lượm luôn chia sẻ kiến thức của họ với con trẻ, dạy cho chúng biết tìm quả chín, kỹ năng săn bắt, và các hàng động an toàn, nhưng nông dân thì có điều gì đó cụ thể hơn để truyền lại. Để gọi là viên mãn, giờ đây con người phải có tài sản – ngôi nhà, đồng ruộng và đàn gia súc, không kể các khoản đầu tư khác như giếng, tường bao và công cụ. Những nông dân đầu tiên rõ ràng là sống theo cộng đồng, chia sẻ thức ăn và dùng bếp chung, nhưng khoảng năm 8000 TCN, họ làm nhà lớn hơn và phức tạp hơn, mỗi nhà đều có nhà kho và bếp riêng, đồng thời đất đai được phân chia thành những cánh đồng thuộc sở hữu cá nhân. Cuộc sống ngày càng tập trung vào các nhóm gia đình nhỏ, có thể là đơn vị cơ bản để chuyển giao tài sản giữa các thế hệ. Trẻ em cần sự thừa kế vật chất này vì nghèo đói là khả năng luôn hiện hữu. Việc chuyển giao tài sản đã trở thành vấn đề sống còn.

Có những dấu hiệu về điều chỉ có thể được gọi là nỗi ám ảnh đối với các bậc tổ tiên. Có lẽ chúng ta đã nhìn thấy trường hợp này từ năm 10000 TCN qua những hộp sọ không có quai hàm ở di chỉ Qermez Dere, nhưng khi nông nghiệp phát triển, sự kiện này đã gia tăng. Việc chôn nhiều thế hệ người chết dưới nền đất nhà trở nên phổ biến, sự hòa trộn thân xác người chết theo những cách có vẻ như nhằm thể hiện một cách cụ thể sự kết nối giữa tài sản và dòng dõi. Một số người còn đi xa hơn bằng cách khai quật xác chết sau khi đã rửa nát, gỡ hộp sọ và cải táng cái xác không đầu. Họ còn dùng vữa mô phỏng khuôn mặt trên sọ, gắn vỏ sò vào hốc mắt và vẽ tóc như thật.

Phụ nhân Kathleen Kenyon, một phụ nữ đáng nể trong thế giới khảo cổ học dường như chỉ dành cho nam giới ở thập niên 1950, là

người đầu tiên ghi lại phong tục như phim kinh dị này trong các cuộc khai quật của bà tại di chỉ nổi tiếng Jericho ở Bờ Tây vùng Trung Đông, nhưng các sọ người được trét vữa hiện đã được tìm thấy ở hàng chục vùng định cư. Những gì người ta đã làm với các sọ người vẫn chưa được khám phá hết, vì chúng ta chỉ tìm thấy những sọ được cải táng. Hầu hết đều được đặt trong hố chôn, dù ở Çatalhöyük có một phụ nữ trẻ được chôn cất khoảng năm 7000 TCN ôm trên bầu ngực một hộp sọ được trát vữa và sơn đỏ không dưới 3 lần.

Sự gắn gũi mật thiết với xác chết như vậy khiến hầu hết chúng ta thấy khó chịu nhưng rõ ràng đây là điều rất quan trọng đối với những người nông dân đầu tiên ở vùng Hilly Flanks. Hầu hết các nhà khảo cổ đều cho rằng nó thể hiện việc ứng xử với tổ tiên như những hiện thể siêu nhiên quan trọng bậc nhất. Tổ tiên đã trao truyền tài sản mà nếu không có chúng cuộc sống sẽ đói khổ; đổi lại, người sống phải tôn vinh họ. Có thể các nghi lễ thờ cúng tổ tiên là hình thức che đậy cho việc trao truyền tài sản trong một hào quang linh thánh, minh chứng cho lý do tại sao một số người lại sở hữu nhiều hơn những người khác. Người ta cũng có thể sử dụng sọ người trong thuật gọi hồn, triệu hồi tổ tiên để hỏi ý nên trồng trọt lúc nào, đi săn nơi đâu và có nên cướp phá những vùng lân cận hay không.

Những tục lệ thờ cúng tổ tiên phát triển trên khắp vùng Hilly Flanks. Tại Çatalhöyük gần như nhà nào cũng có xác người chôn dưới nền và sọ tổ tiên gắn lên bề mặt và trên tường. Ở 'Ain Ghazal, hai hố được phát hiện có các tượng và tượng bán thân có kích cỡ như người sống làm từ những bó sậy được phủ bằng vữa. Một số có hai đầu, hầu hết đều vẽ những đôi mắt to nhìn chăm chăm. Nổi bật nhất là, khoảng năm 8000 TCN, người dân ở Çayönü đông nam Thổ Nhĩ Kỳ đã xây dựng một công trình mà những nhà khai quật đặt tên là “Ngôi nhà của người chết”, có đến 66 sọ người và hơn 400 bộ xương cất giữ sau một dài thờ. Các nhà hóa học xác định những chất trên dài thờ có tinh thể hemoglobin từ máu người và động vật. Nhiều máu người còn đọng lại trên những chén đất sét, và hai công trình khác cũng có dài thờ dính vết máu khô, một

cái có hình ảnh một đầu người được chạm khắc phía trên. Trí óc bạn sẽ không khỏi vấn vơ. Sự việc này trông có vẻ như trong một phim kinh dị bạo lực – những nạn nhân bị cột chặt vào đài thờ đang giãy giụa trong khi các tu sĩ cửa đứt tĩnh mạch cổ của họ bằng lưỡi dao bén ngọt rồi của đầu để cất giữ, và những tín đồ thì uống máu của họ...

Hoặc không phải như vậy. Không một hiện vật nào mà các nhà khảo cổ khai quật lên có thể chứng minh hoặc bác bỏ những ý tưởng viễn vông đó. Tuy nhiên, các pho tượng và Ngôi nhà của người chết có vẻ như gợi lên sự có mặt của những người chuyên trách việc thực hành tôn giáo (religious specialists) bằng cách nào đó đã thuyết phục mọi người rằng họ có đặc ân tiếp cận với quyền lực siêu nhiên. Có thể họ rơi vào trạng thái xuất thần hoặc choáng hoặc cũng có thể họ chỉ mô tả ảo tượng của mình một cách thuyết phục. Bất kể lý do là gì, các thầy tu có thể là những người đầu tiên được hưởng quyền như một định chế. Có lẽ ở đây chúng ta nhìn thấy những khởi đầu của hệ thống phân cấp cực đoan.

Cho dù điều này có đúng hay không, hệ thống phân cấp cũng phát triển nhanh nhất *trong phạm vi* các hộ gia đình. Tôi quan sát thấy đàn ông và phụ nữ có vai trò khác nhau trong những xã hội hái lượm, đàn ông tích cực hơn trong việc săn bắt và phụ nữ thì trong hái lượm, nhưng những nghiên cứu về các nhóm người cùng thời cho thấy việc thích nghi cuộc sống gia đình đã làm sâu sắc thêm sự phân chia giới tính, trói buộc người phụ nữ với gia đình. Tỷ lệ tử vong cao/chế độ sinh nở cao đòi hỏi hầu hết phụ nữ phải dành phần lớn cuộc sống của mình để dưỡng thai và/hoặc chăm sóc con cái, và những thay đổi trong nông nghiệp – mà phụ nữ có thể đã đi tiên phong – đã củng cố điều này. Các loại ngũ cốc được thuần dưỡng cần chế biến nhiều hơn hầu hết các loại thực phẩm hoang, và vì việc giã, nghiền và nướng có thể thực hiện ở nhà trong khi coi sóc trẻ sơ sinh, nên những công việc này đương nhiên là do phụ nữ đảm đương.

Khi đất đai dồi dào nhưng lao động khan hiếm (như thời kỳ mới bắt đầu canh tác), người ta thường trồng trọt ở những khu vực rộng lớn

một cách nhẹ nhàng, đàn ông và phụ nữ đều cùng cuốc đất và làm cỏ. Nếu dân số gia tăng nhưng việc cung cấp lương thực trên đất canh tác không tăng, như đã xảy ra ở vùng Hilly Flanks sau năm 8000 TCN, thì có nghĩa là phải làm việc cật lực, thúc ép hơn trên mỗi mẫu đất bằng bón phân, cày xới, và thậm chí cả tưới tắm. Tất cả những công việc này đòi hỏi sức mạnh ở phần thân trên. Nhiều phụ nữ cũng mạnh mẽ không kém gì đàn ông, nhưng khi nông nghiệp tăng trưởng thì đàn ông ngày càng chiếm ưu thế trong công việc ngoài trời và phụ nữ chỉ làm công việc trong nhà. Đàn ông trưởng thành thì làm ruộng, con trai thì chăn gia súc trong khi phụ nữ và con gái quán xuyến công việc nhà được phân định rõ ràng hơn bao giờ hết. Một nghiên cứu từ 162 bộ xương có niên đại khoảng năm 7000 TCN ở Abu Hureyra cho thấy những khác biệt nổi bật về giới tính. Xương sống ở phần lưng trên của cả đàn ông và phụ nữ đều mở rộng, có thể là do trên đầu phải mang nặng, nhưng đặc biệt chỉ phụ nữ có tình trạng ngón chân bị viêm khớp do dùng nhiều thời gian để quỳ, dùng ngón chân làm cơ sở tạo lực trong khi nghiền hạt ngũ cốc.

Nhổ cỏ, dọn đá, bón phân, tưới nước và cày bừa để gia tăng sản lượng, và việc thừa hưởng một cánh đồng được chăm sóc tốt, chứ không chỉ đất đai, tạo nên sự khác biệt đối với tài sản của hộ gia đình. Cách thức tôn giáo phát triển khoảng sau năm 9600 TCN cho thấy con người quan tâm đến tổ tiên và sự thừa kế, và có lẽ chúng ta nên giả định rằng vào thời điểm này họ bắt đầu củng cố các nghi lễ cùng những thiết chế khác. Với quá nhiều mối đe dọa, những người đàn ông ở nền nông nghiệp nông dân hiện thời đều muốn đảm bảo rằng họ thực sự là cha của những đứa trẻ sẽ thừa kế tài sản của họ. Trong khi đó thái độ của người hái lượm về tính dục có vẻ hững hờ hơn, họ chỉ quan tâm đến sự trinh trắng của con gái thời kỳ tiền hôn nhân và việc người vợ ngoại tình. Đàn ông trong các xã hội nông nghiệp truyền thống thường lập gia đình ở độ tuổi 30, sau khi họ chính thức được quyền thừa kế, trong khi phụ nữ thường kết hôn ở độ tuổi 15 trước khi có nhiều thời gian để lông bông. Mặc dù chúng ta không thể chắc chắn rằng các mẫu

hình này hình thành từ lúc ban đầu khởi sự canh tác nhưng có vẻ thiên về khả năng này nhiều hơn. Ví dụ, khoảng năm 7500 TCN, một bé gái thường lớn lên dưới uy quyền của người cha, sau đó, khi là một thiếu nữ, hoán đổi nó thành uy quyền của một người chồng đủ chín chắn để thay thế người cha của mình. Hôn nhân sẽ trở thành một nguồn tài sản vì những người có những vùng đất và đàn gia súc tốt thường kết hôn với những người có tình trạng may mắn tương tự để củng cố cảm giác an toàn. Như thế người giàu càng giàu thêm.

Có những thứ đáng giá để thừa hưởng cũng đồng nghĩa với việc có những thứ đáng giá để đánh cắp, và chắc chắn không phải ngẫu nhiên mà các pháo đài và chiến tranh mọc lên như nấm ở vùng Hilly Flanks sau khoảng năm 9600 TCN. Đời sống của con người săn bắt-hái lượm nổi tiếng là bạo lực; không có một hệ thống thứ bậc nào để kìm hãm những khát khao của họ, những thợ săn trẻ tuổi thường xem giết người là một phương cách hợp lý để giải quyết những bất đồng. Ở nhiều nhóm người, đó là nguyên nhân hàng đầu của cái chết. Nhưng để sống chung trong một ngôi làng, mọi người phải học cách quản lý bạo lực giữa các cá nhân. Những ngôi làng hành xử như thế sẽ phát triển mạnh – và cũng có thể đã sử dụng bạo lực để cướp lấy mọi thứ từ những cộng đồng khác.

Bằng chứng đáng chú ý nhất xuất phát từ Jericho, một thành phố nổi tiếng với câu chuyện trong Kinh Thánh kể lại những bức tường của nó đã sụp đổ khi Joshua thổi hồi kèn trumpet. Khi Kathleen Kenyon đào bới khảo cổ cách đây 50 năm, bà đã tìm thấy những bức tường – nhưng không phải của Joshua, người sống ở thời kỳ khoảng năm 1200 TCN, nhưng Kenyon đào được một thứ trông như những pháo đài có hơn 8.000 năm tuổi. Bà giải thích đây là một công sự phòng thủ cao 3,7 m và dày 1,5 m, có niên đại khoảng năm 9300 TCN. Nhưng những nghiên cứu mới ở thập niên 1980 chứng minh rằng bà có thể bị nhầm lẫn, và “pháo đài” của bà thực ra chỉ là một vài bức tường nhỏ được xây dựng ở những thời điểm khác nhau, có thể dùng để chặn một con suối; nhưng phát hiện lần thứ hai của bà, một tháp đá cao 7,6 m,

có lẽ đúng là một công sự phòng thủ. Trong một thế giới mà vũ khí tiên tiến nhất là một cây gậy có mũi gắn đá nhọn thì đây đúng là một bức tường thành.

Không nơi nào ngoài vùng Hilly Flanks mà người ta xây dựng nhiều công trình phòng thủ đến thế. Ngay cả ở khoảng năm 7000 TCN, khi hầu như những người sinh sống ngoài vùng này đều còn là con người hái lượm, di chuyển theo mùa, ngay cả khi họ bắt đầu định cư trong các làng mạc, như Mehrgarh ở Pakistan hiện nay hay di chỉ Thượng Sơn (Shangshan) ở đồng bằng sông Dương Tử, thì đó vẫn là những nơi tầm thường so với tiêu chuẩn của Jericho. Tôi cho rằng nếu những người săn bắt-hái lượm ở bất kỳ nơi nào trên trái đất được vận chuyển bằng máy bay đến Çayönü hoặc Catalhöyük, hẳn họ sẽ không biết mình đang chứng kiến điều gì. Thay cho những hang động hay những túp lều nhỏ bé là phố phường nhộn nhịp với những ngôi nhà vững chãi, cửa hàng thực phẩm to lớn, nghệ thuật có vị trí quan trọng, và đây những công trình tôn giáo. Họ sẽ nhận ra mình đã làm việc vất vả chỉ để chết trẻ và làm môi cho hàng loạt vi khuẩn khó ưa. Họ sẽ cùng kể vai sát cánh với người giàu lẫn người nghèo và nổi cáu hoặc thích thú với quyền hạn của nam giới đối với phụ nữ và cha mẹ đối với con trẻ. Thậm chí họ có thể nhận ra rằng một số người có quyền giết mình trong các nghi lễ. Và họ cũng có thể tự vấn tại sao người ta lại tạo ra được tất cả những điều này.

RA ĐI VÀ NHÂN RỘNG

Bây giờ chúng ta tua nhanh qua 10.000 năm với những nguồn gốc thứ bậc và sự việc buồn tẻ ở vùng Hilly Flanks thời tiền sử để đến Paris vào năm 1967.

Đối với những người đàn ông trung niên quản lý khuôn viên Đại học Paris ở vùng ngoại ô ẩm đạm của Nanterre – những người kế thừa truyền thống chế độ gia trưởng trải dài từ thời mới có vùng định cư Catalhöyük – rõ ràng những thiếu nữ mà họ phụ trách không được phép tiếp các quý ngài trẻ tuổi trong phòng kí túc xá của mình (hoặc

ngược lại). Các quy tắc như vậy có lẽ không bao giờ rành mạch đối với giới trẻ, thế nhưng lớp trẻ đã phải sống với những quy luật này trong suốt 300 thế hệ. Giờ thì không còn thế nữa. Như mùa đông khép lại, sinh viên thách thức quyền lực của các bậc trưởng thượng bằng việc công khai cuộc sống tình yêu của họ. Vào tháng 1 năm 1968, Daniel Cohn-Bendit, nay là một thành viên đáng kính của Đảng Xanh ở Nghị viện châu Âu, hồi đó là một nhà hoạt động sinh viên có biệt danh là “Danny Đỏ”, đã so sánh thái độ của vị bộ trưởng thanh niên với Đoàn Thanh niên Hitler. Vào tháng Năm, sinh viên đối đầu với cảnh sát vũ trang trong những trận chiến đường phố làm tê liệt thành phố Paris với hàng rào và nhiều xe bị đốt. Tổng thống De Gaulle phải bí mật hội kiến với các tướng tá để tìm hiểu xem có khả năng xảy ra một Ngày (phá ngục) Bastille mới, và quân đội có hậu thuẫn ông hay không.

Hay dẫn chứng trường hợp của Marshall Sahlins, một giáo sư nhân học trẻ tuổi của Đại học Michigan. Sahlins đã tạo tiếng tăm qua một loạt các bài tiểu luận nổi bật về sự tiến hóa xã hội đồng thời phê phán cuộc chiến tranh Việt Nam; lúc đó ông bỏ học ở trường Ann Arbor, bang Michigan (“một thành phố đại học nhỏ bé được hình thành riêng cho những con phố nhỏ bé”⁴ – ông ta nhận xét một cách thiếu lịch sự nhưng không phải là không thẳng thắn) để dành hai năm tại Collège de France, thánh đường của lý thuyết nhân học và lý thuyết cấp tiến đối với giới sinh viên. Khi cuộc khủng hoảng trở nên trầm trọng, Sahlins gửi một bản thảo cho Tạp chí *Les temps modernes*, yêu cầu đọc cho bất kỳ ai được xem là thuộc giới trí thức Pháp. Nó đã trở thành một trong những tiểu luận về nhân học có ảnh hưởng nhất từ trước tới nay.

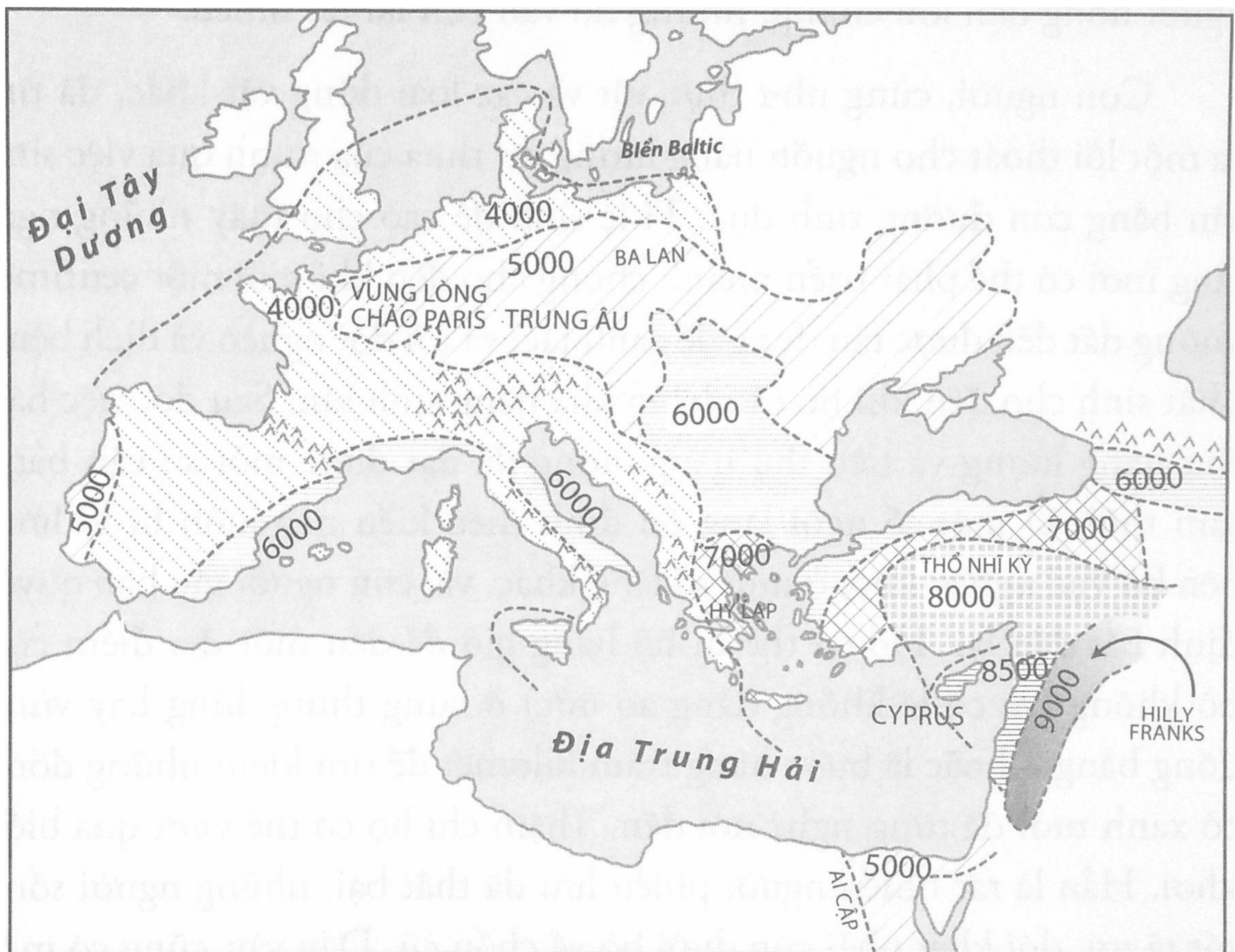
“Hãy mở cửa mọi vườn ươm nghệ sĩ, trường đại học, và những nhà tù. Cảm ơn giáo viên và những ganh đua trong thi cử”, những sinh viên có quan điểm cấp tiến nguệch ngoạc trên một bức tường ở Nanterre. Bản thảo của Sahlins đáp ứng một điều gì đó trong giới sinh viên: không phải là một giải đáp mà những người theo phái vô chính phủ có thể không mong muốn nhưng ít nhất cũng có một số khuyến khích (“Hãy là một người theo chủ nghĩa thực tế, hãy đòi

hỏi điều bất khả”⁵ đã trở thành một trong những khẩu hiệu của họ). Sahlins cho rằng vấn đề trọng tâm là xã hội thuộc giai cấp tư sản đã “xây dựng một đền thờ cho những điều Không-thể-đạt-được: *Những Nhu Cầu Vô Hạn*”. Chúng ta cam chịu phục tùng kỷ luật tư bản và cạnh tranh để kiếm tiền, do đó chúng ta có thể theo đuổi Những Nhu Cầu Vô Hạn bằng cách mua những thứ chúng ta thực sự không muốn có. Sahlins còn đề xuất: “Chúng ta có thể học được điều gì đó từ những con người săn bắt-hái lượm, những con người nguyên thủy nhất trên thế giới, tuy có ít tài sản *nhưng họ không phải là những người nghèo khổ*”⁶. Điều này nghe có vẻ nghịch lý nhưng Sahlins lập luận rằng người hái lượm thường chỉ làm việc từ 21 đến 35 giờ mỗi tuần – ít giờ hơn so với những người thợ công nghiệp ở Paris hoặc thậm chí, tôi cho rằng, giờ học của sinh viên ở thành phố này. Những con người săn bắt-hái lượm không có xe hơi hay tivi, nhưng họ không biết mình có muốn chúng hay không. Phương tiện của họ thì rất ít, nhưng nhu cầu thì còn ít hơn, khiến họ trở thành một xã hội nguyên thủy thịnh vượng”, Sahlins kết luận.

Sahlins nêu ra một điểm: thế thì tại sao nền nông nghiệp lại thay thế công việc hái lượm nếu đến lại chỉ có công việc, bất bình đẳng và chiến tranh? Nhưng dù vậy việc thay thế công việc hái lượm đã quá rõ. Khoảng năm 7000 TCN, nền nông nghiệp đã chiếm lĩnh hoàn toàn vùng Hilly Flanks. Trước đó, khoảng năm 8500 TCN, các loại ngũ cốc canh tác đã truyền đến đảo Síp và đến khoảng năm 8000 TCN, chúng lan đến miền trung Thổ Nhĩ Kỳ. Và vào khoảng năm 7000 TCN, các giống cây thuần dưỡng này phổ biến đến toàn bộ các khu vực rồi lan về phía đông đến tận Pakistan (hoặc có lẽ phát triển tự phát). Chúng được du nhập vào Hy Lạp, phía nam Iraq và Trung Á vào giai đoạn khoảng năm 6000 TCN, Ai Cập và Trung Âu khoảng năm 5000 TCN, và dọc bờ Đại Tây Dương khoảng năm 4000 TCN (Hình 2.4).

Các nhà khảo cổ đã tranh luận trong nhiều thập niên về nguyên nhân xảy ra điều này, nhưng sự việc vẫn chưa ngã ngũ. Chẳng hạn như ở phần cuối một bài viết có uy tín mới đây, Graeme Barker thuộc Đại

học Cambridge khái quát rõ ràng nhất về những gì mà ông cảm nhận, là những người nông dân đã thế chỗ con người hái lượm “bằng nhiều cách khác nhau, ở các mức độ khác nhau và với những lý do khác nhau, nhưng chung quy là khi bị rơi vào những tình huống phải đối mặt với thế giới mà họ đã biết”⁷.



Hình 2.4. Lan tỏa và nhân rộng phiên bản 1: Sự lan tỏa về phía tây của các loài thực vật được thuần dưỡng từ vùng Hilly Franks đến vùng Địa Trung Hải, giai đoạn 9000-4000 TCN.

Tuy nhiên, mặc dù quá trình này diễn ra một cách hỗn độn – qua hàng nghìn năm liên tục ở quy mô toàn bộ lục địa, nhưng làm sao chúng không xảy ra được chứ? Chúng ta có thể hiểu nhiều về nó nếu còn nhớ rằng cuối cùng thì tất cả chuyển động của trái đất đều tập trung lên Chuỗi Năng lượng Lớn. Việc thay đổi quỹ đạo đồng nghĩa với việc trái đất hấp thu được nhiều năng lượng điện từ của mặt trời; sự quang hợp đã chuyển đổi một phần lớn năng lượng điện từ thành năng lượng hóa học (nghĩa là gia tăng số lượng cây cỏ); sự trao đổi chất lại

chuyển đổi một lượng lớn năng lượng hóa học thành động năng (nghĩa là gia tăng số lượng động vật); và nông nghiệp cho phép con người khai thác rộng rãi năng lượng từ cây cỏ và các loài động vật khác để dùng riêng. Sau đó đến lượt các loài sâu bọ, động vật ăn thịt, và các loài ký sinh lại rúc rĩa càng nhiều càng tốt thứ năng lượng mới này từ những người nông dân khi có dịp, nhưng nó vẫn còn lại rất nhiều.

Con người, cũng như thực vật và các loài động vật khác, đã tìm ra một lối thoát cho nguồn năng lượng dư thừa của mình qua việc sinh sản bằng con đường tính dục. Tỷ lệ sinh đẻ cao cho thấy những ngôi làng mới có thể phát triển nhanh chóng cho đến khi mỗi một centimet vuông đất đều được tận dụng để canh tác, và rồi đói nghèo và dịch bệnh phát sinh cho đến khi họ cân bằng khả năng sinh sản. Sau đó, việc hấp thu năng lượng và tiêu thụ năng lượng đã đạt được một sự cân bằng tạm thời. Ở một số ngôi làng ổn định theo kiểu này luôn bị lơ lửng bên bờ vực nghèo khổ; ở một số làng khác, vài con người táo bạo quyết định bắt đầu lại. Họ có thể đi bộ hàng giờ để đến một địa điểm còn bỏ không (và có lẽ không đáng ao ước) ở cùng thung lũng hay vùng đồng bằng – hoặc lê bước hàng trăm kilomet để tìm kiếm những đồng cỏ xanh tươi đã từng nghe nói đến. Thậm chí họ có thể vượt qua biển khơi. Hẳn là rất nhiều người phiêu lưu đã thất bại, những người sống sót tả tơi, đói khát phải cúp đuôi bò về chốn cũ. Dầu vậy, cũng có một số người chiến thắng nghịch cảnh. Sự gia tăng dân số lại bùng nổ cho đến khi tử suất lại bắt kịp sinh suất hay cho đến khi có các khu định cư mới tách ra từ những khu vực cũ.

Hầu hết các nông dân tràn sang lãnh thổ mới đều bắt gặp những người hái lượm đã sống ở đó. Thật dễ hình dung những cảnh tượng như trong các bộ phim cao bồi Viễn Tây cũ xưa, với những vụ cướp gia súc, lột da đầu và đấu súng (nhưng cả hai bên đều sử dụng cung tên), dù vậy, trên thực tế có thể ít nghiêm trọng hơn. Những khảo sát khảo cổ học cho thấy những người nông dân đầu tiên ở mỗi vùng đều có xu hướng định cư ở các khu vực khác với những cư dân hái lượm bản địa, một điều gần như chắc chắn, vì các khu vực đất nông nghiệp tốt nhất

và các vùng hái lượm tốt nhất hiếm khi chồng lấn nhau. Ít nhất vào lúc đầu, người nông dân và cư dân hái lượm có thể không cần lưu tâm đến nhau.

Tất nhiên cuối cùng thì công việc hái lượm cũng thực sự biến mất. Ngày nay bạn chỉ còn tìm thấy một vài thợ săn hay người hái lượm lảng vảng rình mò quanh các quang cảnh tía tốt cận thận của vùng Tuscany hay ngoại ô Tokyo. Dân số làm nông nghiệp gia tăng nhanh chóng, chỉ cần vài thế kỷ là lấp đầy những vùng đất tốt nhất, cho đến khi họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải dồn vào các vùng đất ngoại vi của cư dân hái lượm.

Có hai lý thuyết chính về những gì xảy ra sau đó. Thuyết đầu tiên cho rằng về cơ bản, nông dân đã hủy hoại xã hội thịnh vượng ban đầu. Dịch bệnh có thể đóng một vai trò ở đó, chuột, cuộc sống bầy đàn và những ngôi làng cố định chắc chắn sẽ khiến những nông dân không khỏe mạnh bằng những người săn bắt-hái lượm. Tuy vậy, chúng ta không nên hình dung những loại dịch bệnh như trận dịch đã cướp đi sinh mạng hàng triệu người bản địa ở châu Mỹ sau năm 1492. Những ổ bệnh của người nông dân và người hái lượm chỉ bị ngăn cách bởi một vài kilomet rừng chứ không phải đại dương không băng qua được, vì thế chúng cũng không khác biệt gì mấy.

Tuy nhiên, ngay cả khi không có những kiểu giết người hàng loạt thì ưu thế của số đông vẫn mang tính quyết định. Nếu những người hái lượm cương quyết chiến đấu, như đã từng xảy ra trên nhiều biên giới thuộc địa ở thời hiện đại, họ có thể phá hủy những ngôi làng nông nghiệp lẻ tẻ, nhưng nhiều người khai hoang hơn vẫn cứ tiếp tục tràn đến, dập tắt mọi sự kháng cự. Cuối cùng, những người hái lượm phải chọn giải pháp tháo lui, nhưng cho dù họ có lùi xa bao nhiêu, những nông dân mới vẫn sẽ đến nơi, vẫn chặt cây và hít thở mầm bệnh, cho đến khi những người hái lượm dừng lại ở những vùng đất mà nông dân không thể tận dụng, chẳng hạn như vùng Siberia hay sa mạc Sahara.

Lý thuyết thứ hai cho rằng những điều này đã không xảy ra vì những nông dân đầu tiên vượt qua hầu hết các khu vực ở Hình 2.4 không phải là hậu duệ của những di dân từ vùng Hilly Flanks. Họ là những người săn bắt-hái lượm định cư rồi trở thành nông dân. Sahlins khiến cho nông nghiệp trông không hấp dẫn chút nào so với xã hội thịnh vượng nguyên thủy, nhưng rất có khả năng con người hái lượm hiếm khi phải đối mặt với một lựa chọn giản đơn giữa hai lối sống. Một nông dân rời bỏ cày bừa và khởi sự ra đi sẽ không vượt qua lằn ranh để vào lãnh thổ của người hái lượm. Thay vào đó, anh ta sẽ đến những làng mạc, nơi những nông dân làm công việc đồng áng tệ hơn anh ta (có thể chỉ cuốc đất thay vì cày bừa và bón phân), rồi vẫn còn những người làm nông nghiệp kém hơn nữa (có thể chỉ đốt các mảnh rừng để trồng trọt cho đến khi cỏ dại mọc trở lại, rồi rời đi chỗ khác), và cuối cùng là những người dựa hoàn toàn vào việc săn bắt và hái lượm. Cứ thế, những ý tưởng, con người, và vi khuẩn trôi dạt qua lại khắp vùng tiếp xúc rộng lớn này.

Khi con người nhận ra rằng những người láng giềng với tập quán thâm canh đã diệt hết cỏ dại và xua đuổi các loài thú mà lối sống hái lượm của họ phụ thuộc vào, thay vì tấn công những kẻ cố ý phá hoại này hoặc bỏ chạy, họ đã chọn giải pháp nhập vào đám đông và tăng gia canh tác. Đáng lẽ chọn canh tác nông nghiệp thay cho hái lượm, con người có thể đã chỉ quyết định dành ít thời gian hơn cho công việc hái lượm và khá nhiều thời gian cho công việc làm vườn. Về sau, họ mới phải quyết định xem liệu có nên bắt đầu làm cỏ trước, rồi cày xới, sau đó mới bón phân hay không, nhưng đây là – để lặp lại một hình ảnh từ chương trước – một chuỗi những bước đi chập chững của con người hơn là một bước nhảy vọt vĩ đại một-lần-cho-tất-cả từ xã hội thịnh vượng nguyên thủy đến công việc nặng nhọc đến kiệt sức và những căn bệnh kinh niên. Nhìn chung, qua hàng trăm năm và hàng nghìn kilomet đường, số người thâm canh đồng thời cũng sinh sôi nảy nở; trong khi những người bám theo khuôn nếp cũ lại giảm dần. Trong quá trình này, “ranh giới” nông nghiệp tiếp tục lan rộng. Không ai chọn hệ thống phân cấp và làm việc

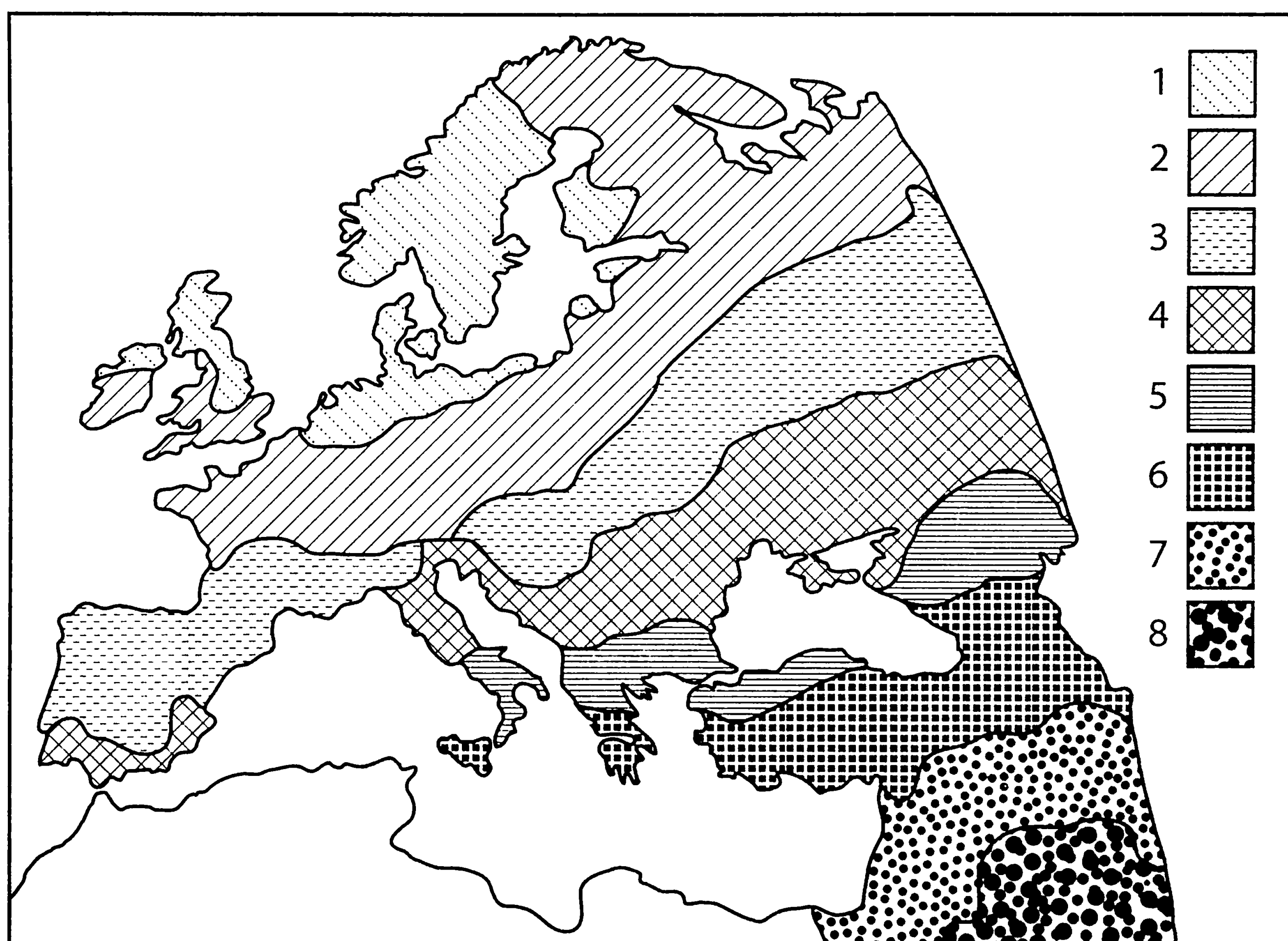
nhiều giờ hơn, phụ nữ cũng không chọn ôm mãi những ngón chân sưng tấy; nhưng những điều này cứ thế mà xâm chiếm họ.

Cho dù các nhà khảo cổ có đào bới được bao nhiêu công cụ bằng đá, hạt giống bị đốt, hay các nền nhà đi chằng nữa, họ cũng sẽ không bao giờ có thể chứng minh được một trong hai lý thuyết đó, nhưng một lần nữa, di truyền học (phần nào) đã xuất hiện để giải cứu. Vào thập niên 1970, Luca Cavalli-Sforza thuộc Đại học Stanford bắt đầu tiến hành một khảo sát quy mô về các nhóm máu và nhân DNA của người châu Âu. Nhóm nghiên cứu của ông đã phát hiện một tốc độ phát triển liên tục của các tỉ lệ gen tương ứng từ đông nam sang tây bắc (Hình 2.5), từ đó họ chỉ ra rằng điều này đã giúp sắp xếp khá rõ các chứng cứ khảo cổ học về sự lan truyền của nông nghiệp, thể hiện ở Hình 2.4. Kết luận của họ: sau khi những di dân từ Tây Á đưa việc canh tác nông nghiệp vào châu Âu, hậu duệ của họ thế chỗ những người hái lượm bản địa trên quy mô lớn, đẩy các tàn dư của họ đi xa về phía bắc và phía tây.

Nhà khảo cổ học Colin Renfrew lập luận rằng ngôn ngữ học cũng hỗ trợ cho kịch bản của Cavalli-Sforza: ông cho rằng những người nông dân đầu tiên không chỉ thay thế các gen châu Âu bằng gen của người Ấn-Âu mà còn thay thế các ngôn ngữ bản địa của người châu Âu bằng ngôn ngữ Ấn-Âu xuất phát từ vùng Hilly Flanks, chỉ còn sót lại các nhóm ngôn ngữ riêng biệt cổ xưa hơn, chẳng hạn như ngôn ngữ xứ Basque. Những biến cố về sự trục xuất đưa đến việc chấm dứt xã hội thịnh vượng nguyên thủy được ghi lại ngay trong thân xác người châu Âu hiện đại và lại tái diễn mỗi lần họ mở miệng nói ra.

Đầu tiên, những chứng cứ mới chỉ làm gia tăng các tranh cãi học thuật. Các nhà ngôn ngữ học lập tức phản bác Renfrew, lập luận rằng các ngôn ngữ châu Âu hiện đại sẽ còn khác nhau xa nếu chúng thực sự bắt đầu phân tách từ một ngôn ngữ của tổ tiên sáu hay bảy triệu năm trước đây, và năm 1996 một nhóm chuyên gia của Đại học Oxford do Bryan Sykes đứng đầu đã phản bác Cavalli-Sforza về mặt di truyền học. Sykes khảo sát DNA ty thể thay vì nhân DNA như Cavalli-Sforza

ngiên cứu, và thay vì một tiến trình đông nam-tây bắc, như Hình 2.5, được xem là một mẫu hình quá rối rắm để có thể trình bày dễ dàng trên bản đồ, họ đã tìm ra sáu nhóm liên kết gen, và chỉ có một trong số đó có khả năng liên kết với những di dân nông nghiệp đến từ vùng Tây Á. Sykes cho rằng năm nhóm kia xưa hơn nhiều, phần lớn ngược trở lại đến những di dân đầu tiên rời châu Phi đến châu Âu từ 25.000 đến 50.000 năm trước; ông kết luận rằng tất cả những điều này cho thấy những nông dân đầu tiên ở châu Âu chủ yếu là những người hái lượm bản địa chọn lối sống định cư, chứ không phải là hậu duệ của những di dân từ vùng Hilly Flanks.



Hình 2.5. Câu chuyện viết bằng máu: diễn giải của Luca Cavalli-Sforza về lắp ghép gen ở châu Âu trên dựa trên việc lấy mẫu nhân DNA. Ông kết luận rằng bản đồ này, thể hiện các mức độ giống nhau về di truyền của những quần thể dân cư hiện đại với những người thực dân theo giả thuyết đến từ vùng Hilly Flanks, với mức 8 hoàn toàn giống nhau và mức 1 là thấp nhất (đo lường thành phần chính đầu tiên trong thao tác thống kê của ông về các kết quả để giải thích cho 95% biến dị trong mẫu), cho thấy những người thực dân đến từ vùng Hilly Flanks đã truyền bá nền nông nghiệp khắp châu Âu. Nhưng vẫn còn nhiều nhà khảo cổ học và một số nhà di truyền học không đồng ý.

Vào năm 1997, hai nhóm Cavalli-Sforza và Sykes công kích nhau dữ dội trên các trang Tạp chí *American Journal of Human Genetics*, nhưng kể từ đó, quan điểm của họ dần tiệm cận nhau. Giờ đây Cavalli-Sforza tính toán rằng những nông dân di cư đến từ vùng Tây Á chiếm khoảng 26-28% DNA người châu Âu, còn Sykes cho con số đó gần 20%. Việc cho rằng cứ một trong những nông dân đầu tiên ở châu Âu có tổ tiên là những di dân từ vùng Tây Nam Á so với 3 hay 4 người có tổ tiên là người bản địa đúng là quá đơn giản, nhưng điều này cũng không quá sai.

TIỀN ĐỊNH

Những khẳng định của Cavalli-Sforza và Renfrew cũng như lựa chọn của Sykes – thậm chí thỏa hiệp đang hình thành giữa họ – hẳn nhiên không làm các sinh viên ở Nanterre hạnh phúc, bởi vì mọi lý thuyết trên đều cho rằng chiến thắng của nông nghiệp là điều không thể tránh khỏi. Dù hầu như không liên quan gì đến các kỳ thi hay giáo viên, thì sự cạnh tranh, di truyền học và khảo cổ học vẫn có ý nghĩa vì nó luôn tồn tại với chúng ta. Logic của nó có nghĩa là mọi thứ ít nhiều gì cũng phải trở thành những gì mà chúng từng là.

Nhưng liệu điều này có đúng không? Vì suy cho cùng, mọi người đều có ý chí tự do. Lười biếng, tham lam, và sợ hãi có thể là những động cơ của lịch sử, nhưng mỗi người chúng ta đều phải lựa chọn trong số đó. Nếu 3/4 hay hơn nữa những nông dân đầu tiên ở châu Âu có tổ tiên là người hái lượm, thì chắc chắn người châu Âu thời tiền sử hẳn phải ngừng sản xuất nông nghiệp theo những lối mòn nếu có đủ người quyết định không chịu thâm canh. Vậy tại sao điều đó lại không xảy ra?

Điều này có lúc đã xảy ra. Sau khi lan rộng từ nơi hiện giờ là Ba Lan đến vùng lòng chảo Paris khoảng vài trăm năm trước năm 5200 TCN, thì làn sóng phát triển nông nghiệp chậm lại rồi dừng hẳn (Hình 2.4). Trong 1.000 năm hầu như không có nông dân nào chiếm nốt 80 hay 95 km cuối cùng ngăn cách họ với biển Baltic và ít người hái lượm

nào ở vùng Baltic áp dụng việc thâm canh. Ở đó, những người hái lượm đã đấu tranh cho lối sống của họ. Dọc theo đường nứt gãy phân cách vùng nông nghiệp và vùng hái lượm chúng ta tìm thấy số lượng đáng kể những khu định cư kiên cố và xương của những thanh niên bị giết bởi các vết thương ở phía trước và bên trái hộp sọ do vật dụng cùn gây ra – theo suy đoán của chúng tôi thì họ đã chết khi chiến đấu trực diện với những đối thủ thuận tay phải sử dụng rìu đá. Một số ngôi mộ tập thể thậm chí có thể là chứng tích khủng khiếp của những vụ thảm sát.

Chúng ta sẽ không bao giờ biết được những hành động của chủ nghĩa anh hùng và sự tàn bạo diễn ra dọc theo dải Đồng bằng Bắc Âu 7000 năm trước, nhưng có lẽ địa lý và kinh tế cũng đóng vai trò lớn không kém văn hóa và bạo lực trong việc quy định ranh giới canh tác/hái lượm. Những người hái lượm vùng Baltic sống ở một khu Vườn Địa Đàng lạnh giá, nơi các nguồn tài nguyên biển phong phú đã hỗ trợ các quần thể dân cư dày đặc quanh năm sống ở làng mạc. Các nhà khảo cổ học đã khai quật những đồng vỏ sò, thức ăn thừa từ các buổi tiệc từng chất thành đồng quanh các thôn làng. Rõ ràng tặng vật từ thiên nhiên cho phép những người hái lượm có được miếng bánh (hay tôm cua) để ăn: dân hái lượm có đủ người để đối đầu với những người nông dân nhưng không nhiều đến mức họ phải chuyển sang trồng trọt để nuôi bản thân. Đồng thời, nông dân thấy rằng các loài thực vật và động vật ban đầu được thuần hóa ở vùng Hilly Flanks khó sống khỏe ở vùng cực bắc này.

Thực lòng mà nói, chúng tôi không biết tại sao cuối cùng nông nghiệp lại chuyển về phía bắc sau năm 4200 TCN. Một số nhà khảo cổ thì chú trọng đến các yếu tố thúc đẩy, cho rằng số lượng nông dân nhân rộng đến mức cuốn phăng mọi chống đối; số khác nhấn mạnh các yếu tố lôi kéo, cho rằng đã xảy ra một biến cố bên trong xã hội hái lượm khiến phương bắc bị bỏ ngỏ cho sự xâm chiếm. Nhưng dù điều này đã kết thúc, ngoại lệ của vùng Baltic có vẻ như chứng minh quy luật: khi nền nông nghiệp xuất hiện ở vùng Hilly Flanks thì xã hội thịnh vượng nguyên thủy không thể tiếp tục tồn tại.

Dù nói ra điều này, tôi vẫn không phủ nhận sự tồn tại của ý chí tự do. Điều đó đúng là xuẩn ngốc mặc dù rất nhiều người vẫn không cưỡng nổi sự cám dỗ. Như văn hào Leo Tolstoy vĩ đại chẳng hạn, đã khép lại tác phẩm *Chiến tranh và Hòa bình* của mình bằng một đoạn văn dông dài kỳ quặc phủ định ý chí tự do trong lịch sử – nói là kỳ quặc vì rải rác trong tác phẩm này là những quyết định thống khổ (cùng những do dự thiếu quyết đoán), những thay đổi đột ngột của tâm trí, và không ít những sai lầm đại dột vốn thường để lại những hậu quả trầm trọng. Theo Tolstoy, dù nói gì chẳng nữa: “Ý chí tự do chỉ dành cho lịch sử một biểu đạt bao hàm những gì chúng ta không biết về những quy luật của lịch sử nhân loại”⁸. Ông tiếp tục:

Việc thừa nhận ý chí tự do của con người như một điều gì đó có khả năng ảnh hưởng đến các biến cố lịch sử... đối với lịch sử thì cũng giống như việc thừa nhận một lực tự do làm các thiên thể di chuyển phải thuộc về thiên văn học... Nếu quả có một thiên thể di chuyển tự do thì định luật của Kepler và Newton sẽ bị phủ nhận và khái niệm về thiên thể chuyển động cũng không còn tồn tại nữa. Nếu bất kỳ hành động đơn lẻ nào đều theo ý muốn tự do, thì không một quy luật lịch sử nào có thể tồn tại, cũng như bất kỳ khái niệm nào về những sự kiện lịch sử.

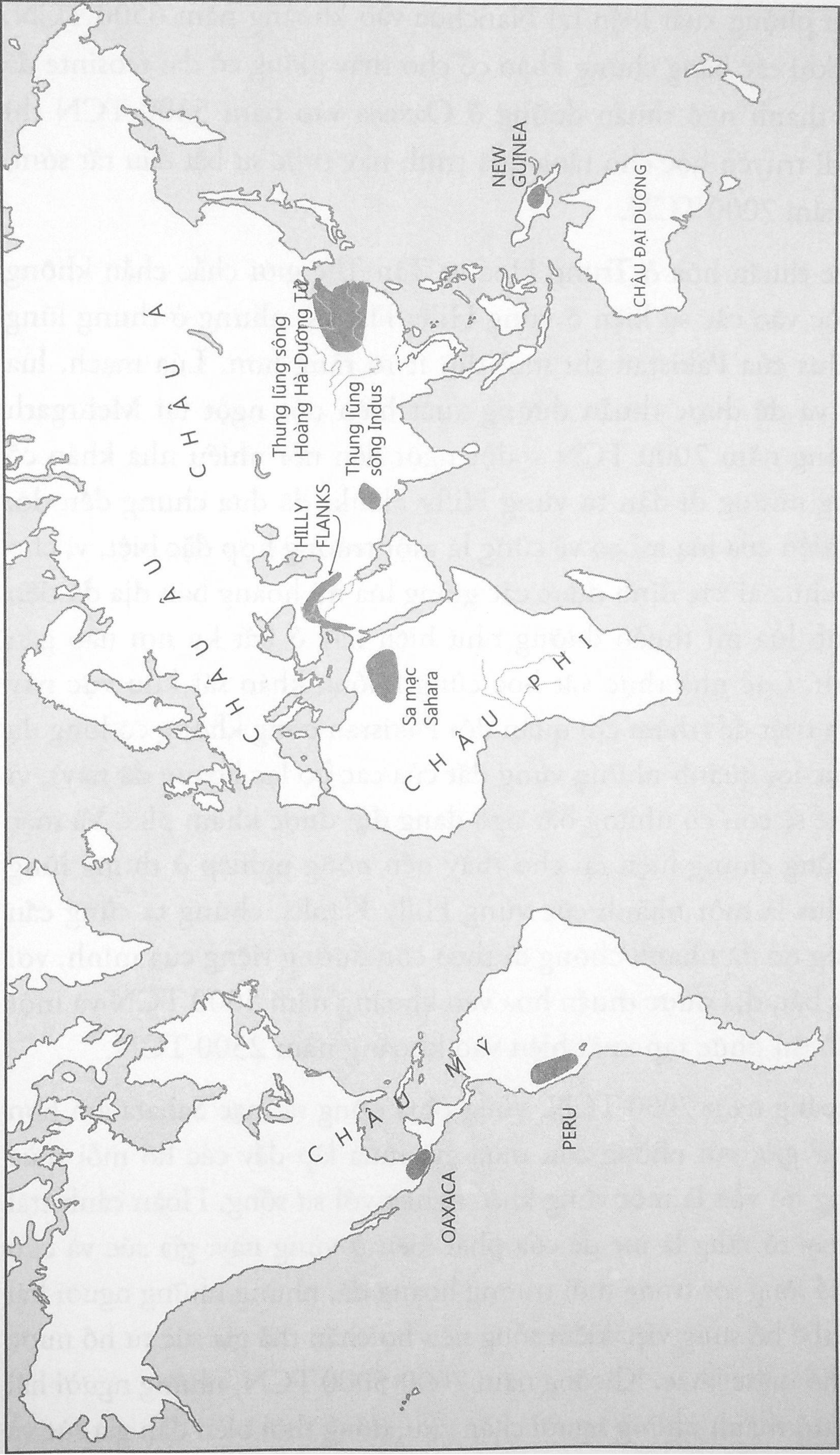
Điều này thật vô lý. Đảm bảo là tốt cùng vô lý, nhưng có vô lý cũng thế thôi. Vào một ngày nào đó được định sẵn, bất kỳ người hái lượm nào ở thời tiền sử cũng có thể quyết định không tăng gia, và bất kỳ người nông dân nào cũng có thể quyết định rời bỏ cánh đồng hay hòn đá mài của mình để đi hái lượm quả hạt hay săn hươu nai. Chắc hẳn một số đã làm thế cùng những hậu quả khôn lường đối với cuộc sống của họ. Nhưng về lâu dài nó không quan trọng nữa, bởi vì sự tranh giành tài nguyên đồng nghĩa với việc những người tiếp tục cày cấy trồng trọt, và thậm chí siêng năng với công việc đó, sẽ thu hút nhiều năng lượng hơn những người không làm gì. Nông dân tiếp tục nuôi dưỡng nhiều con cái và gia súc hơn, phát quang nhiều đồng ruộng và có được lợi thế hơn so với những người hái lượm. Trong những hoàn

cảnh thích hợp, giống như những gì diễn ra phổ biến quanh vùng biển Baltic vào khoảng năm 5200 TCN, sự lan rộng của nông nghiệp giảm dần. Nhưng những tình huống như thế không thể kéo dài mãi mãi.

Việc canh tác chắc chắn phải gánh chịu những thiệt hại cục bộ (chẳng hạn, do chặn thả quá mức khiến thung lũng sông Jordan biến thành sa mạc ở giai đoạn năm 6500-6000 TCN), nhưng trừ phi xảy ra một thảm họa khí hậu như một thời kỳ Dryas Trẻ mới, mọi ý chí tự do trên thế giới không thể ngăn cản lối sống nông nghiệp phát triển để lấp đầy các môi trường sống thích hợp. Sự kết hợp giữa những *Homo sapiens* thông minh và thời tiết ấm áp, ẩm và ổn định cộng thêm các loài thực vật và động vật có thể tiến hóa theo cách được thuần hóa khiến điều này không thể tránh khỏi như bất cứ điều gì có thể xảy ra trong thế giới này.

Vào khoảng năm 7000 TCN, các xã hội nông nghiệp năng động và phát triển ở tận cùng phía tây vùng Âu-Á không giống bất cứ nơi nào trên trái đất, và do điểm này việc dùng thuật ngữ “phương Tây” để phân biệt với phần còn lại của thế giới cũng là hợp lý. Tuy vậy, dù phương Tây có khác biệt với phần còn lại của thế giới thì những khác biệt đó cũng không phải là cố định, và trong vài nghìn năm kế tiếp, người ta bắt đầu tự phát kiến nông nghiệp ở khoảng nửa tá nơi vắt ngang trục Miền Ấn Sừng (Hình 2.6).

Trường hợp sớm nhất và rõ ràng nhất nằm ngoài vùng Hilly Flanks là Trung Hoa. Việc canh tác lúa khởi đầu ở vùng thung lũng sông Dương Tử từ khoảng năm 8000-7500 TCN và kê ở phía bắc Trung Hoa khoảng 6500 TCN. Giống kê được thuần dưỡng hoàn toàn khoảng năm 5500 TCN và lúa khoảng năm 4500 TCN, lợn được thuần hóa ở giai đoạn khoảng năm 6000-5000 TCN. Những phát hiện gần đây cho thấy việc bắt đầu trồng trọt cũng sớm không kém gì ở Tân Thế giới. Giống bí đã tiến hóa thành các loại cây thuần dưỡng ở thung lũng Nanchoc phía bắc Peru vào khoảng năm 8200 TCN và ở thung lũng Oaxaca của Mexico giai đoạn khoảng năm 7500-6000 TCN.



Hình 2.6. Những vùng đất hứa: Bảy khu vực trên thế giới, nơi các loài thực vật và động vật có thể được thuần dưỡng riêng biệt, khoảng năm 11000-5000 TCN.

Đậu phộng xuất hiện tại Nanchoc vào khoảng năm 6500 TCN, và trong khi các bằng chứng khảo cổ cho thấy giống cỏ dại teosinte đã tiến hóa thành ngô thuần dưỡng ở Oaxaca vào năm 5300 TCN thì các nhà di truyền học cho rằng quá trình này thực sự bắt đầu rất sớm, khoảng năm 7000 TCN.

Việc thuần hóa ở Trung Hoa và Tân Thế giới chắc chắn không phụ thuộc vào các sự kiện ở vùng Hilly Flanks, nhưng ở thung lũng sông Indus của Pakistan thì mọi thứ ít rõ ràng hơn. Lúa mạch, lúa mì, cừu và dê được thuần dưỡng xuất hiện đột ngột tại Mehrgarh vào khoảng năm 7000 TCN – đột ngột đến nỗi nhiều nhà khảo cổ nghĩ rằng những di dân từ vùng Hilly Flanks đã đưa chúng đến đó. Sự hiện diện của lúa mì có vẻ cũng là một trường hợp đặc biệt, vì cho đến nay chưa ai xác định được các giống lúa mì hoang bản địa đã tiến hóa thành lúa mì thuần dưỡng như hiện nay ở bất kỳ nơi nào gần Mehrgarh. Các nhà thực vật học cũng không khảo sát khu vực này một cách triệt để (thậm chí quân đội Pakistan cũng không có lòng dạ nào để lục lọi quanh những vùng đất của các bộ lạc hoang dã này), vì thế có thể sẽ còn có những bất ngờ đang đợi được khám phá. Và mặc dù các bằng chứng hiện tại cho thấy nền nông nghiệp ở thung lũng sông Indus là một nhánh của vùng Hilly Flanks, chúng ta cũng cần lưu ý rằng nó đã nhanh chóng đi theo con đường riêng của mình, với loại bò u bản địa được thuần hóa vào khoảng năm 5000 TCN và một xã hội đô thị phức tạp xuất hiện vào khoảng năm 2500 TCN.

Khoảng năm 7000 TCN, vùng phía đông sa mạc Sahara ẩm hơn so với bây giờ, với những cơn mưa gió mùa lấp đầy các hồ mỗi mùa hè, nhưng nó vẫn là một vùng khắc nghiệt với sự sống. Hoàn cảnh trái nghịch này rõ ràng là mẹ đẻ của phát kiến ở vùng này: gia súc và cừu không thể sống sót trong môi trường hoang dã, nhưng những người hái lượm có thể bổ sung việc kiếm sống nếu họ chăn thả gia súc từ hồ nước này đến hồ nước khác. Khoảng năm 7000-5000 TCN, những người hái lượm đã trở thành những người chăn cừu, đồng thời biến đàn gia súc và cừu hoang thành những con vật được thuần hóa và đông đúc hơn.

Vào khoảng năm 5000 TCN, nền nông nghiệp cũng trỗi dậy ở hai khu vực cao nguyên, một ở Peru, nơi lạc đà không bướu (llama) và lạc đà cừu (alpaca) được chăn thả và hạt quinoa (từ cây diêm mạch) đã biến đổi để chờ con người thu hoạch, và một ở New Guinea. Chứng cứ ở New Guinea cũng gây nhiều tranh cãi như ở vùng thung lũng sông Indus, nhưng bây giờ có vẻ rõ ràng là khoảng năm 5000 TCN, người vùng cao đã đốt rừng, tiêu nước ở vùng đầm lầy để thuận dưỡng chuối và khoai sọ.

Những vùng này có lịch sử rất khác nhau, nhưng cũng như ở vùng Hilly Flanks, mỗi nơi đều là điểm khởi đầu cho một truyền thống kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù kéo dài đến thời chúng ta. Ở đây, cuối cùng chúng ta có thể giải đáp được vấn đề bám theo từ Chương 1, đó là định nghĩa phương Tây như thế nào. Chúng tôi thấy được những phê phán của nhà sử học Norman Davies đối với việc định nghĩa về phương Tây mà ông gọi là “địa lý co giãn”... “chỉ được dựng lên nhằm thúc đẩy lợi ích của các nhà nghiên cứu”. Davies đã phủ nhận tất cả mà không hề đề cập đến phương Tây. Nay nhờ có khảo cổ học chuyên sâu cung cấp mốc thời gian, chúng ta có thể tìm lời giải đáp tốt hơn.

Mọi nền văn minh vĩ đại của thế giới hiện nay đều phải xét trở lại từ những sự kiện thuần hóa ban đầu ở cuối Thời đại Băng hà. Không nhất thiết phải để xảy ra những cãi vã âm ỉ giữa những trí thức, như Davies đã mô tả, tức đoạt lấy “phương Tây” của chúng ta như một phạm trù đơn lập: nó đơn giản chỉ là một thuật ngữ địa lý liên quan đến những xã hội có tổ tiên ở cực tây vùng lõi thuần hóa Âu-Á, vùng Hilly Flanks. Trước khoảng năm 11000 TCN, khi nền nông nghiệp bắt đầu biến vùng này thành biệt lệ, không có lý do gì để đề cập đến “phương Tây” như một khu vực đặc biệt; khái niệm này bắt đầu trở thành một công cụ phân tích quan trọng chỉ sau năm 8000 TCN khi các vùng lõi nông nghiệp khác cũng bắt đầu xuất hiện. Vào khoảng năm 4500 TCN, phương Tây mới mở rộng bao gồm hầu hết châu Âu, và trong vòng 500 năm trước đây, những người thực dân mới lan đến châu Mỹ, Ustralia, New Zealand và Siberia. “Phương Đông”, theo lẽ

tự nhiên, đơn giản là những xã hội trỗi dậy ở cực đông vùng lõi khai hóa, bắt đầu phát triển ở Trung Hoa khoảng năm 7500 TCN. Chúng ta cũng có thể nói về các vùng đất truyền thống ở Tân Thế giới, Nam Á, New Guinea, và châu Phi tương tự như thế. Vậy thì đặt vấn đề tại sao phương Tây vượt trội thực ra có nghĩa là hỏi tại sao các xã hội trỗi dậy từ vùng lõi nông nghiệp ở Hilly Flanks, chứ không phải những xã hội khởi nguồn từ các vùng lõi ở Trung Hoa, Mexico, thung lũng sông Indus, sa mạc Sahara, Peru hay New Guinea, lại dẫn đầu hành tinh này.

Một giải thích chốt khóa dài hạn sẽ ngay lập tức bật ra trong ý nghĩ: rằng dân cư ở vùng Hilly Flanks – những người phương Tây đầu tiên – đã phát triển nền nông nghiệp hàng nghìn năm trước các chủng người khác trên thế giới vì họ khéo léo hơn. Họ đã tiếp nối sự khéo léo của mình qua gen di truyền và ngôn ngữ khi họ tràn ngập khắp châu Âu, rồi người châu Âu đem theo nó khi họ chiếm những vùng khác trên thế giới làm thuộc địa sau thế kỷ XV; và đó là lý do tại sao phương Tây vượt trội.

Cũng như các lý thuyết phân biệt chủng tộc đề cập ở Chương 1, điều này hoàn toàn sai lầm vì những lý do mà nhà tiến hóa và địa lý học Jared Diamond nêu ra trong cuốn sách kinh điển *Súng, vi trùng và thép* của mình. Diamond cho rằng Mẹ Tự nhiên rõ ràng không công bằng. Nông nghiệp xuất hiện ở vùng Hilly Flanks sớm hơn những nơi khác hàng nghìn năm không phải vì chỉ có dân cư nơi này là khéo léo, mà vì vị trí địa lý đã cho họ một vai trò đầu tàu.

Theo Diamond, hiện nay trên thế giới có 200.000 loài thực vật, nhưng chỉ có khoảng 2.000 loài là ăn được, và khoảng 200 loài có khả năng thuần hóa được. Trên thực tế, hiện nay hơn một nửa lượng calo tiêu thụ đến từ các loại ngũ cốc, và đứng đầu danh sách là lúa mì, ngô, gạo, lúa mạch, và hạt kê. Những loại cỏ hoang tiến hóa thành các loại ngũ cốc này không phân bố đều trên toàn cầu. Trong số 56 loài cỏ có hạt lớn nhất và giàu dinh dưỡng nhất thì đã có 32 loài mọc hoang ở vùng tây nam châu Á và vùng Địa Trung Hải. Đông Á chỉ

có sáu loài hoang dã; Trung Mỹ có năm loài; châu Phi ở phía nam sa mạc Sahara có bốn loài; Bắc Mỹ cũng có bốn; Australia và Nam Mỹ mỗi nơi có hai loài; và Tây Âu chỉ có một loài. Nếu con người (ở các nhóm [loài] lớn) tất cả đều giống nhau và những người hái lượm trên khắp thế giới đều lười biếng, tham lam và sợ hãi như nhau, thì khả năng dân cư ở vùng Hilly Flanks thuần hóa thực vật và động vật trước các vùng khác là rõ ràng vì họ có nhiều nguyên liệu thô triển vọng để thực hiện công việc đó.

Vùng Hilly Flanks cũng còn có những ưu điểm khác. Họ chỉ mất một lần đột biến di truyền để thuần dưỡng lúa mạch và lúa mì hoang, nhưng để biến cỏ teosinte thành một thứ thực phẩm gọi là ngô thì đòi hỏi hàng chục lần. Những di dân vào Bắc Mỹ khoảng năm 14000 TCN không lười biếng và cũng không đàn độn hơn bất kỳ ai khác, họ cũng không sai lầm khi cố gắng thuần chủng cỏ teosinte thay vì lúa mì. Ở Tân Thế giới không có giống lúa mì hoang. Những người di cư cũng không thể đem theo các loại cây trồng đã thuần dưỡng từ Cựu Thế giới vì họ chỉ có thể vào châu Mỹ khi còn một dải đất làm cầu nối từ châu Á. Khi họ vượt qua đó, trước khi nước biển nhấn chìm dải đất này, khoảng năm 12000 TCN, thì chưa có giống cây lương thực được thuần dưỡng nào để mang theo; nhưng rồi vào thời điểm xuất hiện cây lương thực được thuần dưỡng thì dải đất cầu nối này đã bị chìm ngập dưới lòng đại dương.

Chuyển từ cây trồng sang động vật, lợi thế hầu như cũng ưu đãi mạnh mẽ vùng Hilly Flanks. Có 148 loài động vật có vú lớn (trên 45kg) trên thế giới. Khoảng năm 1900 TCN, chỉ có 14 loài trong số đó được thuần hóa. Bảy trong số 14 loài này có nguồn gốc ở vùng tây nam châu Á; và trong số 5 loài được thuần hóa quan trọng nhất trên thế giới (cừu, dê, bò, lợn và ngựa), thì ngoài giống ngựa, tất cả đều có nguồn gốc tổ tiên hoang dã ở vùng Hilly Flanks. Đông Á có 5 trong tổng số 14 loài có khả năng thuần hóa được, trong khi Nam Mỹ chỉ có một loài. Bắc Mỹ, Australia và châu Phi về phía nam sa mạc Sahara thì không có loài nào. Dĩ nhiên ở châu Phi đầy rẫy các loài động vật to lớn, nhưng rõ

ràng có những thách thức trong việc thuần hóa các loài như sư tử, loài động vật có thể ăn thịt cả chính bạn, hay hươu cao cổ, loài có thể chạy nhanh hơn cả sư tử.

Do đó, chúng ta không nên cho rằng dân cư ở vùng Hilly Flanks đã phát kiến nông nghiệp bởi họ có ưu thế chủng tộc hay văn hóa. Chỉ vì họ sống giữa môi trường thực vật và động vật có khả năng thuần hóa nhiều hơn (và dễ dàng hơn) so với những nơi khác, nên họ làm chủ chúng trước. Những tập hợp thực vật và động vật hoang dã ở Trung Hoa ít thuận lợi hơn, nhưng vẫn phong phú; ở đó việc thuần hóa có lẽ diễn ra hai thiên niên kỷ sau đó. Những người chăn cừu ở vùng Sahara, chỉ có cừu và gia súc, cần thêm khoảng 500 năm nữa, và vì sa mạc không thể cung cấp cây trồng nên họ không bao giờ trở thành nông dân được. Những người vùng cao ở New Guinea lại có vấn nạn ngược lại, họ chỉ có số lượng thực vật hạn chế đồng thời không có động vật lớn thuần dưỡng được. Họ phải cần thêm 2.000 năm nữa và không bao giờ trở thành những người chăn nuôi. Những vùng lõi nông nghiệp ở Sahara và New Guinea, khác với vùng Hilly Flanks, Trung Hoa, thung lũng sông Indus, Oaxaca và Peru, không phát triển được các đô thị và nền văn minh chữ viết – không phải họ kém cỏi hơn, mà vì thiếu các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Người Mỹ bản địa (người da đỏ) có nhiều việc để làm hơn người châu Phi và người New Guinea, nhưng lại ít hơn cư dân vùng Hilly Flanks và người Trung Hoa. Người vùng Oaxaca và dãy Andes chuyển dịch nhanh chóng, canh tác cây trồng (nhưng không chăn thả súc vật) trong vòng 25 thế kỷ cuối của thời kỳ Dryas Trẻ. Với gà lôi và lạc đà không bướu, loài động vật duy nhất có thể thuần hóa của họ, thay vì loài chó, thì phải mất thêm nhiều thế kỷ.

Người Australia có nguồn tài nguyên hạn hẹp nhất trong số các vùng này. Các cuộc khai quật gần đây cho thấy họ đã thử nghiệm việc nuôi cá chình, và phải mất thêm vài nghìn năm mới có thể tạo ra lối sống canh tác thích hợp. Trong khi đó, những di dân đến châu

Âu đã vượt trội họ vào thế kỷ XVIII do nhập được lúa mì và cừu, những phái sinh của cuộc cách mạng nông nghiệp đầu tiên ở vùng Hilly Flanks.

Như vậy, theo chúng ta biết, rõ ràng ở khắp nơi trên thế giới mọi người đều như nhau. Sự ấm lên toàn cầu đã cho mọi người những lựa chọn mới, giữa làm công việc ít hơn, cùng một khối lượng và ăn nhiều hơn hay sinh nhiều con hơn dù phải làm việc cực nhọc hơn. Chế độ khí hậu mới cũng tạo cho họ quyền lựa chọn sống thành các nhóm cư dân lớn hơn và ít di chuyển hơn. Ở mọi nơi trên thế giới, những người đã chọn ở lại một chỗ cố định, sinh sản nhiều hơn, và làm việc vất vả hơn sẽ lấn át những người có lựa chọn khác. Mẹ Tự nhiên chỉ làm cho toàn bộ quá trình này khởi đầu sớm hơn ở phương Tây.

PHÍA ĐÔNG VƯỜN ĐỊA ĐÀNG

Những người ủng hộ thuyết chốt khóa dài hạn có thể đồng ý như thế; có thể mọi người thực sự như nhau ở mọi nơi trên thế giới, và có thể vị trí địa lý đã làm cho công việc của người phương Tây trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, lịch sử có nhiều điều để bàn hơn là thời tiết và kích cỡ các loại hạt. Chắc chắn các chi tiết về những lựa chọn riêng tư của con người giữa lao động ít hơn, ăn nhiều hơn và chăm sóc những gia đình đông đảo cũng có tầm quan trọng như thế. Phần kết của một câu chuyện thường được viết ra ngay trong sự khởi đầu của nó, và có thể sự việc ngày nay phương Tây vượt trội là do nền nông nghiệp được tạo dựng ở vùng Hilly Flanks cách đây hơn 10.000 năm trước, cũng là cội nguồn sản sinh mọi xã hội phương Tây tiếp nối sau đó, có nhiều tiềm năng hơn các nền nông nghiệp hình thành ở các vùng lõi khác trên thế giới.

Kế tiếp, chúng ta hãy điểm qua nền văn minh hùng mạnh nhất, lâu đời nhất và có tài liệu dẫn chứng tốt nhất (ở thời đại chúng ta) nằm ngoài phương Tây, nền văn minh khởi đầu ở Trung Hoa. Chúng ta cần phải biết nền văn hóa canh tác sớm nhất của nó khác với những người ở

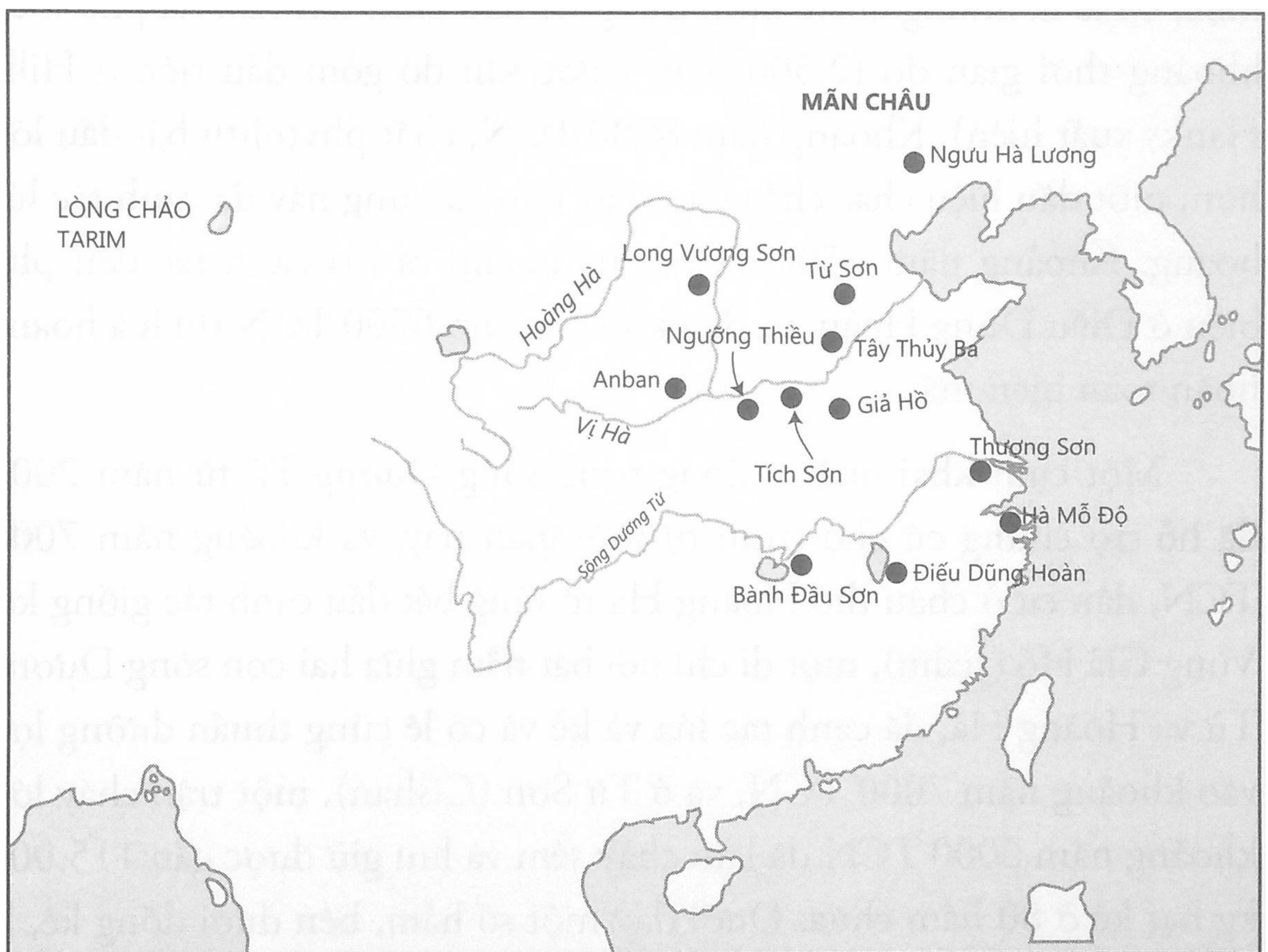
phương Tây bao nhiêu và liệu những khác biệt đó có đặt ra Đông và Tây theo các quỹ đạo khác nhau, giải thích tại sao các xã hội Tây phương vượt trội hay không.

Cho đến gần đây các nhà khảo cổ học vẫn hiểu biết rất ít về nền nông nghiệp có sớm ở Trung Hoa. Nhiều học giả thậm chí còn nghĩ rằng gạo, biểu tượng ẩm thực của đất nước này trong thời đại của chúng ta, có lịch sử khởi đầu từ Thái Lan chứ không phải Trung Hoa. Việc phát hiện giống lúa hoang ở thung lũng sông Dương Tử năm 1984 cho thấy rất cuộc gạo có thể đã được thuần hóa ở đây, nhưng khẳng định trực tiếp về mặt khảo cổ học vẫn còn chưa chắc chắn. Vấn đề là trong khi những người thợ nướng bánh mì, họ giữ lại những hạt lúa mì hoặc lúa mạch đã cháy thành than để các nhà khảo cổ tìm hiểu, hay nấu như nấu cơm, cũng hiếm khi có được kết quả như ý. Do đó, các nhà khảo cổ học rất khó khăn trong việc phục hồi hạt gạo cổ xưa này.

Tuy nhiên, với một chút khéo léo, các nhà khảo cổ học đã tìm ra phương cách giải quyết trở ngại này. Năm 1988, các nhà khai quật di chỉ Bành Đầu Sơn (Pengtoushan) ở lưu vực sông Dương Tử (Hình 2.7) nhận thấy rằng khoảng năm 7000 TCN, thợ gốm bắt đầu trộn trấu và cọng lúa vào đất sét để ngăn nồi gốm khỏi vỡ khi đun trong lò, và nghiên cứu gần đây cho thấy những dấu hiệu chắc chắn rằng những cây lúa này lúc đó đang được canh tác.

Tuy nhiên, đột phá thực sự chỉ bắt đầu vào năm 1995, khi Nghiêm Văn Minh của Đại học Bắc Kinh hợp tác với nhà khảo cổ học người Mỹ Richard MacNeish, như một chuyên gia nòng cốt làm công việc khảo sát thực địa. (MacNeish, người bắt đầu công việc khai quật ở Mexico vào thập niên 1940, đã ghi nhật ký kể lại 5.683 ngày đầy cảm hứng ở các hố khai quật – nhiều hơn gần 10 lần so với những gì tôi đã làm; và khi ông qua đời vào năm 2001 ở tuổi 82 trong một tai nạn khi đang khảo sát thực địa ở Belize, đôi boot còn mang ở chân. Ông còn nói chuyện về khảo cổ với người lái xe cứu thương trên đường đến bệnh viện). MacNeish đã đem đến Trung Hoa không chỉ những kinh

nghiệm hàng thập niên nghiên cứu về nền nông nghiệp lúc ban đầu mà còn cả nhà nghiên cứu thực vật cổ đại Deborah Pearsall, người đã đưa ra một kỹ thuật khoa học mới. Mặc dù lúa hiếm khi tồn tại trong các trầm tích khảo cổ, nhưng mọi thực vật đều hấp thụ một lượng nhỏ silica từ nước ngầm. Silica lấp đầy một số tế bào thực vật, và khi thực vật phân hủy, nó sẽ để lại trong đất những viên đá hình tế bào cực nhỏ, gọi là phytolith. Nghiên cứu tỉ mỉ về phytolith có thể cho biết lúa có được dùng làm thực phẩm hay không cũng như có được thuần dưỡng hay không.



Hình 2.7. Khởi đầu của phương Đông: những di chỉ ở Trung Hoa được nói đến ở chương này.

Nghiêm Văn Minh và MacNeish đào một hố thám sát sâu 4,9 m ở động Điều Dũng Hoàn (Diaotonghuan) gần lưu vực sông Dương Tử, và từ việc nghiên cứu phytolith, Pearsall có thể chỉ ra rằng vào khoảng năm 12000 TCN, dân cư ở đây đã nhổ lúa hoang rồi đem về

hang động. Thay vì như vùng Hilly Flanks, nơi lúa mì, lúa mạch, và lúa mạch đen hoang dã phát triển khi thế giới ấm lên, đây là một thời kỳ vàng son của những người săn bắt-hái lượm. Không có dấu hiệu nào trong chất phytolith cho thấy cây lúa tiến hóa theo các hình thức thuần dưỡng như cách lúa mạch đen tiến hóa ở Abu Hureyra, nhưng rõ ràng thời kỳ Dryas Trẻ cũng đã tàn phá khu vực thung lũng sông Dương Tử như ở phương Tây. Giống lúa hoang hầu như biến mất khỏi Điều Dũng Hoàn vào khoảng năm 10500 TCN, và chỉ xuất hiện trở lại khi thời tiết được cải thiện ở giai đoạn sau năm 9600 TCN. Đồ gốm thô mộc, có lẽ là những chiếc bình dùng để nấu chín hạt lúa, đã phổ biến khoảng thời gian đó (2.500 năm trước khi đồ gốm đầu tiên ở Hilly Flanks xuất hiện). Khoảng năm 8000 TCN, chất phytolith bắt đầu lớn hơn, một dấu hiệu chắc chắn cho thấy dân cư vùng này đã canh tác lúa hoang. Khoảng năm 7500 TCN, lúa hoang và lúa canh tác đều phổ biến ở Điều Dũng Hoàn, và đến khoảng năm 6500 TCN thì lúa hoang hoàn toàn biến mất.

Một cụm khai quật ở đồng bằng sông Dương Tử từ năm 2001 đã hỗ trợ chứng cứ cho trình tự thời gian này, và khoảng năm 7000 TCN, dân cư ở châu thổ Hoàng Hà rõ ràng bắt đầu canh tác giống kê. Vùng Giả Hồ (Jiahu), một di chỉ nổi bật nằm giữa hai con sông Dương Tử và Hoàng Hà, đã canh tác lúa và kê và có lẽ cũng thuần dưỡng lợn vào khoảng năm 7000 TCN, và ở Từ Sơn (Cishan), một trận cháy lớn khoảng năm 6000 TCN đã làm cháy sém và lưu giữ được gần 115.000 kg hạt kê ở 80 hầm chứa. Dưới đáy một số hầm, bên dưới đồng kê, là những bộ xương chó và lợn còn nguyên vẹn (có lẽ dùng làm lễ vật cúng tế), một trong những chứng cứ sớm nhất về việc thuần hóa động vật ở Trung Hoa.

Cũng như ở phương Tây, việc thuần hóa liên quan đến vô số những thay đổi nhỏ trong nhiều thế kỷ trên bình diện thực vật, động vật và kỹ thuật. Mực nước ngầm dâng cao tại di chỉ Hà Mỗ Độ (Hemudu), đồng bằng sông Dương Tử, đã ban tặng các nhà khảo cổ một mạch mỏ

phong phú, bảo tồn được một lượng lớn lúa ngâm nước cùng các công cụ bằng gỗ và tre, tất cả đều có niên đại từ năm 5000 TCN trở về trước. Khoảng năm 4000 TCN, lúa đã được thuần dưỡng hoàn toàn và phụ thuộc vào thu hoạch của con người như lúa mì và lúa mạch ở phương Tây. Dân cư vùng Hà Mỗ Độ cũng bắt đầu thuần hóa trâu nước và dùng xương vai trâu để làm lưỡi mai. Các nhà khảo cổ đã chứng minh được sự chuyển đổi từ săn bắt sang nông nghiệp phát triển ở lưu vực Vị Hà, miền Bắc Trung Hoa sau năm 5000 TCN. Điều này được chứng thực rõ ràng nhất qua các công cụ sử dụng: những lưỡi mai và cuốc bằng đá thay thế rìu đá khi người ta chuyển những miếng đất khai phá nhỏ lẻ trong rừng thành những cánh đồng canh tác cố định, và những lưỡi mai cũng lớn hơn để nông dân xới đất sâu hơn. Những cánh đồng lúa ở lưu vực sông Dương Tử, được đắp bờ cao để ngăn lũ, có thể đã xuất hiện vào khoảng năm 5700 TCN.

Những ngôi làng ban sơ ở Trung Hoa, như Giả Hồ năm 7000 TCN, trông khá giống những ngôi làng đầu tiên ở vùng Hilly Flanks, với các túp lều nhỏ, tròn, thô kệch nằm nửa chìm dưới mặt đất cùng bàn đá nghiền và những ngôi mộ quanh các ngôi lều. Có khoảng 50 đến 100 cư dân ở Giả Hồ. Một căn lều hơi lớn hơn một chút so với các căn khác, nhưng sự phân bố hiện vật rất đồng bộ cho thấy giá trị tài sản và những phân biệt giới tính vẫn còn mờ nhạt đồng thời việc nấu nướng và đồ tích trữ vẫn còn mang tính cộng đồng. Đến khoảng năm 5000 TCN điều này mới thay đổi, khi một số làng có dân cư lên đến 150 người và có hào bảo vệ. Ở di chỉ Ngưỡng Thiều (Jiangzhai), nơi có dẫn chứng đầy đủ nhất ở thời kỳ này, các túp lều đối diện với một khoảnh đất rộng có hai đồng tro lớn, có thể là tàn tích của những nghi lễ mang tính cộng đồng.

Những nghi lễ hiến sinh ở Ngưỡng Thiều – nếu quả thực như vậy – trông khá nhạt nhẽo so với các đền thờ mà người phương Tây đã xây dựng từ vài nghìn năm nay, nhưng có hai bộ sưu tập hiện vật nổi bật ở các ngôi mộ tại di chỉ Giả Hồ cho thấy tín ngưỡng và tổ tiên đều quan trọng không kém so với vùng Hilly Flanks. Bộ đầu tiên gồm hơn 30 cây

sáo được chạm khắc từ xương cánh loài sếu đầu đỏ, tất cả đều được tìm thấy ở những nơi chôn cất nam giới giàu trên mức trung bình. Năm trong số ống sáo này vẫn còn thổi được. Những cây sáo có niên đại sớm nhất, khoảng năm 7000 TCN, có năm hoặc sáu lỗ, và mặc dù chúng không phải là những nhạc cụ tinh tế, nhưng có thể thổi được những bài hát dân gian Trung Hoa hiện đại. Đến khoảng năm 6500 TCN, ống sáo có bảy lỗ và những nghệ nhân làm sáo đã chuẩn hóa những thang âm, có thể là để các nhóm nghệ sĩ thổi sáo cùng nhau. Một ống sáo tám lỗ cũng được tìm thấy ở ngôi mộ khoảng năm 6000 TCN có khả năng chơi bất kỳ giai điệu hiện đại nào.

Mọi thứ trông rất thú vị; nhưng ý nghĩa đầy đủ của các cây sáo chỉ rõ ràng dưới ánh sáng của 24 ngôi mộ nam giới giàu có đều chôn cùng mai rùa, 14 trong số đó có vạch những ký hiệu đơn giản ở phía trên. Trong một ngôi mộ có niên đại khoảng năm 6250 TCN, đầu của người chết đã bị lấy đi (có sắc thái của vùng Çatalhöyük!) thay bằng 16 mai rùa, hai trong số đó có khắc ký hiệu. Dưới mắt của một số học giả, những ký hiệu này trông rất giống lối chữ tượng hình phát triển đầu tiên trong hệ thống chữ viết của Trung Hoa được các vị hoàng đế triều đại nhà Thương sử dụng 5.000 năm sau đó.

Tôi sẽ trở lại với những văn khắc thuộc triều đại nhà Thương ở Chương 4, nhưng ở đây tôi chỉ muốn bàn về vấn đề, trong khi khoảng thời gian ngắt quãng giữa các ký hiệu ở Giả Hồ (khoảng năm 6250 TCN) và hệ thống chữ viết đích thực đầu tiên của Trung Hoa (khoảng năm 1250 TCN) hầu như cũng dài như khoảng cách giữa các ký hiệu kỳ lạ ở Jerf al-Ahmar, Syria (khoảng năm 9000 TCN) và chữ viết đích thực đầu tiên ở vùng Mesopotamia (khoảng năm 3300 TCN), thì Trung Hoa có nhiều chứng cứ về tính liên tục hơn. Hàng tá các di chỉ đã cung cấp những nổi lể với ký hiệu được khắc chạm, chủ yếu là sau năm 5000 TCN. Nhưng tất cả các chuyên gia đều cương quyết không tán thành về việc cho những vết khía thô ở Giả Hồ là tổ tiên trực tiếp của hơn 5.000 ký hiệu hệ thống chữ viết đời nhà Thương.

Không ít tranh cãi ủng hộ những mối liên kết về một thực tế là rất nhiều bản văn đời nhà Thương cũng được rạch trên mai rùa. Các hoàng đế nhà Thương đã dùng những mai rùa này trong tế lễ để dự đoán tương lai, và dấu vết của việc này dứt khoát có niên đại khoảng năm 3500 TCN; bây giờ những nhà khai quật ở Giả Hồ đặt vấn đề liệu có khả năng sự nối kết giữa mai rùa, chữ viết, tổ tiên, bói quẻ, và thế lực xã hội đã bắt đầu trước thời điểm năm 6000 TCN? Những ai đã từng đọc kinh sách Khổng Tử đều biết âm nhạc và lễ nghi đã đồng hành trong thiên niên kỷ thứ nhất TCN ở Trung Hoa; lẽ nào những cây sáo, mai rùa và chữ viết trong các ngôi mộ ở Giả Hồ chứng minh rằng các bậc thầy về lễ nghi có thể nói chuyện với tổ tiên đã xuất hiện sớm hơn 5.000 năm?

Điều đó có thể là một sự liên tục nổi bật, nhưng cũng có những địa điểm tương đương. Trước đó ở Chương 1, tôi có nói đến những bức tượng hai đầu đặc biệt với đôi mắt to tròn trũng, có niên đại khoảng năm 6600 TCN, phát hiện ở Ain Ghazal, Jordan; Denise Schmandt-Besserat, một nhà sử học về nghệ thuật, đã chỉ ra rằng những mô tả về các vị thần được cho là ở vùng Mesopotamia vào khoảng năm 2000 TCN cũng rất giống những bức tượng này. Đông và Tây đều như nhau, một số yếu tố tín ngưỡng của những người nông dân đầu tiên tồn tại cực kỳ dai dẳng.

Ngay cả trước khi có những phát hiện ở Giả Hồ, Trương Quang Trục (Kwang-chih Chang) của Đại học Harvard – cha đỡ đầu của nền khảo cổ học Trung Hoa tại Mỹ từ những năm 1960 cho đến khi qua đời năm 2001 – cho rằng những người thực sự có quyền lực đầu tiên ở Trung Hoa là các pháp sư (shaman), thuyết phục người khác tin rằng họ có thể nói chuyện với thú vật và tổ tiên, bay khắp các thế giới, và giữ độc quyền liên hệ với các cõi trời. Khi Trương Quang Trục đưa ra giả thuyết này, vào thập niên 1980, bằng chứng sẵn có chỉ cho phép ông lần theo dấu vết các shaman này ngược về năm 4000 TCN, ở giai đoạn xã hội Trung Hoa đang thay đổi nhanh chóng và một số làng mạc đã biến thành thị trấn. Khoảng năm 3500 TCN, một số cộng đồng đã có 2.000-3.000 cư dân giống như ở Catalhöyük hay Ain Ghazal trước đó hơn 3.000 năm, và một số cộng đồng có thể huy động hàng nghìn

người lao động để xây dựng các pháo đài bằng từng lớp đất nện chồng lên nhau (đá dùng cho xây dựng ở Trung Hoa rất hiếm). Bức tường ấn tượng nhất, ở Tích Sơn (Xishan), dày đến 3-4,5 m và trải dài gần 2 km. Ngay cả ngày nay ở một số địa điểm còn cao đến 2,4 m. Những bộ xương trẻ em để trong những chiếc hũ đất sét dưới móng nền có thể là tế vật, và rất nhiều hố tro nằm trong khu định cư có cả xương người trưởng thành ở các tư thế như đang chiến đấu, đôi khi có trộn lẫn cả xương động vật. Đây có thể là những vụ giết người theo nghi thức hiến sinh như các nghi lễ ở Çayönü, Thổ Nhĩ Kỳ, và có một số bằng chứng cho thấy các nghi thức tế lễ rùng rợn như vậy cũng đã xảy ra ở Trung Hoa vào khoảng năm 5000 TCN.

Nếu luận cứ của Trương Quang Trực cho rằng vào khoảng năm 3500 TCN, các shaman đảm nhận vai trò lãnh đạo, thì có khả năng họ sống trong những ngôi nhà bề thế rộng đến hơn 370 m², lúc đó đã xuất hiện ở một số thành phố (các nhà khảo cổ thường gọi chúng là “cung điện” để thêm phần hoành tráng). Những ngôi nhà này có sàn nhà được tô trát, lò sưởi lớn ở giữa và hố tro chứa xương động vật (được hiến tế?). Ở một ngôi nhà còn có một hiện vật bằng cẩm thạch trắng trông giống cây quỳên trượng. “Cung điện” thú vị nhất, ở Anban (thuộc văn hóa Long Sơn), được xây trên nền đất cao ở ngay giữa thành phố. Nó có những cột trụ bằng đá và bao quanh là các hố chứa đầy tro, một số hố còn chứa các bộ hàm lợn được sơn đỏ, xương sọ của những con khác được bọc vải, và một số hố khác vẫn còn những bức tượng nhỏ bằng đất sét với mũi to, có râu cắm gần thêm những chiếc mũ nhọn kỳ cục (giống như các phù thủy trong lễ Halloween).

Có hai điều về những bức tượng nhỏ này làm các nhà khảo cổ hứng thú. Thứ nhất, truyền thống chế tác chúng đã kéo dài hàng nghìn năm, và một hình mẫu tương tự được phát hiện ở một cung điện có niên đại khoảng năm 1000 TCN có ký tự *wu* (trong vu thuật) sơn trên nón. *Wu* có nghĩa là “người đứng trung gian giữa con người và thần linh”, thế là một số nhà khảo cổ kết luận rằng tất cả những bức tượng nhỏ này, kể cả những tượng ở Anban, hẳn phải tiêu biểu cho các shaman. Thứ hai,

nhiều bức tượng trông rất giống chủng người Caucasoid (Đại chủng Âu) (các dân tộc ở châu Âu, Bắc Phi, Tây Âu, Ấn Độ) chứ không phải người Trung Hoa. Các khuôn mẫu tương tự cũng được tìm thấy suốt từ vùng Anban đến Turkmenistan ở Trung Á dọc theo con đường sau này trở thành Con đường Tơ lụa, nối Trung Hoa với thành Rome. Shaman giáo ngày nay vẫn hoạt động mạnh ở vùng Siberia; ở đó, với một mức giá nhất định, những người nhập đồng sẽ triệu hồi thần linh và đoán vận mệnh cho khách du lịch thích khám phá. Các bức tượng nhỏ vùng Anban có thể chỉ ra rằng vào khoảng năm 4000 TCN, các shaman từ những vùng hoang vu miền Trung Á đã kết hợp với các truyền thống quyền lực tôn giáo ở Trung Hoa; thậm chí một số nhà khảo cổ học còn cho rằng điều này có nghĩa là từ khoảng năm 10000 TCN, các pháp sư ở vùng Hilly Flanks đã có một số ảnh hưởng từ xa đối với vùng đất phương Đông.

Những mảnh chứng cứ khác cho thấy điều này hoàn toàn có thể xảy ra. Điều đặc biệt khác thường nhất là bộ xác ướp ở lòng chảo Tarim, gần như hoàn toàn vô danh đối với người phương Tây cho đến khi tạp chí *Discover*, *National Geographic*, *Archeology* và *Scientific American* đưa ra một công bố chộp nhoáng giữa thập niên 1990. Không nghi ngờ gì nữa, những đặc trưng của chủng Caucasoid ở các xác ướp cho thấy rằng con người thực sự đã di chuyển từ vùng Trung Á, thậm chí cả Tây Á, đến những vùng ngoại vi tây bắc Trung Hoa khoảng năm 2000 TCN. Thêm một trùng hợp ngẫu nhiên nữa có vẻ là quá đủ để xác định đúng sự thật, những người được chôn ở lòng chảo Tarim không chỉ có râu cằm và mũi lớn như những bức tượng nhỏ của Anban, họ cũng mê những chiếc mũ chòm nhọn (một ngôi mộ có đến mười mũ len như thế).

Thật dễ bị kích động quá mức với một số phát hiện bất thường, nhưng thậm chí khi để sang một bên những lý thuyết thiếu dẫn đo cân nhắc, thì xem chừng quyền lực tôn giáo ở Trung Hoa và ở vùng Hilly Flanks lúc ban đầu đều cùng quan trọng như nhau. Và nếu có bất kỳ tồn nghi nào thì cũng sẽ được xua tan với hai phát hiện nổi bật vào thập niên 1980. Các nhà khảo cổ học khai quật di chỉ Tây Thủy Ba

(Xishuipo) (ở Bộc Dương, Hà Nam) thuộc Thời kỳ Đồ đá mới rất ngạc nhiên khi tìm thấy một ngôi mộ niên đại khoảng năm 3600 TCN của một người đàn ông đã trưởng thành, hai bên sườn người chết là hình ảnh một con rồng và một con hổ sắp xếp từ các vỏ sò. Còn có thêm những trang trí bằng vỏ sò xung quanh ngôi mộ. Một kiểu thể hiện con hổ đầu hình rồng với một con nai trên lưng và một con nhện trên đầu; kiểu kia là hình ảnh một người đàn ông cưỡi rồng. Trương Quang Trực cho rằng người chết là một pháp sư và các trang trí thể hiện linh hồn các con thú là phương tiện giúp ông ta đi lại giữa trời và đất.

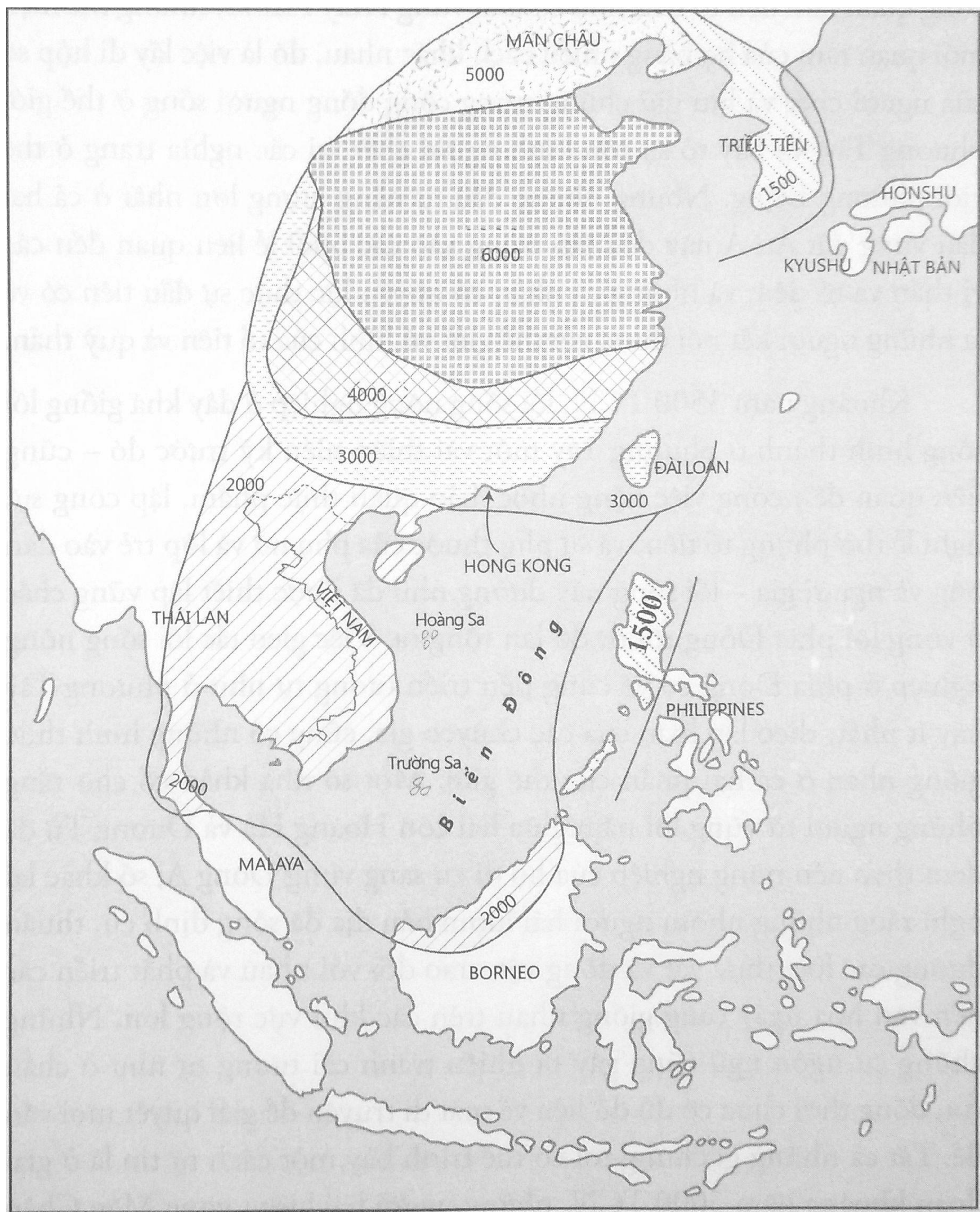
Một phát hiện ở vùng Mãn Châu, đông bắc Trung Hoa, làm các nhà khảo cổ học thêm bất ngờ. Giai đoạn năm 3500-3000 TCN, một cụm di chỉ tôn giáo trong khoảng 5 km² được khai quật ở Ngưu Hà Lương (Niuheliang) (thuộc tỉnh Liêu Ninh). Trung tâm của nó được các nhà khai quật gọi là “Nữ thần miếu”, một hành lang nửa chìm nửa nổi kỳ dị, dài khoảng 18 m với những phòng chứa tượng người, sinh vật lai giữa lợn và rồng cùng những động vật khác làm bằng đất sét. Ít nhất có sáu bức tượng thể hiện những phụ nữ khỏa thân, kích thước bằng người thật hoặc lớn hơn, ngồi xếp bằng; bức tượng được bảo quản tốt nhất có đôi môi sơn đỏ và mắt màu xanh nhạt khảm ngọc bích, một loại đá quý, khó khắc chạm, là mặt hàng xa xỉ kén chọn trên khắp lãnh thổ Trung Hoa. Ở Trung Hoa, sự xuất hiện của những đôi mắt xanh là điều bất bình thường nên dễ gợi lên mối liên kết giữa những bức tượng này với những nhân tượng nhỏ giống chủng người Caucasoid tìm thấy ở Anban và các xác ướp ở lòng chảo Tarim.

Dù Ngưu Hà Lương là một vùng tách biệt, nhưng có đến nửa tá cụm mộ mả chôn rải rác khắp những ngọn đồi xung quanh ngôi đền. Những gò đồi cách nhau hàng chục mét đánh dấu một số ngôi mộ, và đồ tùy táng gồm cả những đồ trang sức bằng ngọc bích, một trong số chúng được khảm vào một con lợn-rồng khác. Các nhà khảo cổ đã lập luận, dù khéo léo nhưng thiếu chứng cứ để tạo ấn tượng cho chúng ta, rằng những người đàn ông và phụ nữ được chôn ở đây đều là những tu sĩ hay thủ lĩnh, hay rất có thể là cả hai. Tuy nhiên, dù họ là bất kỳ ai, ý

tưởng chôn cất một thiểu số người chết – thường là đàn ông – cùng với những đồ tùy táng bằng ngọc bích cũng được ưa chuộng ở khắp Trung Hoa, và ở khoảng năm 4000 TCN, việc thờ phụng người chết mới thực sự bắt đầu ở một số nghĩa trang. Có vẻ như cư dân ở vùng lõi phía Đông cũng quan tâm đến tổ tiên như cư dân vùng Hilly Flanks, nhưng thể hiện mối quan tâm của họ bằng nhiều cách khác nhau, đó là việc lấy đi hộp sọ của người chết và lưu giữ chúng trong cộng đồng người sống ở thế giới phương Tây, và bày tỏ sự tôn kính người chết tại các nghĩa trang ở thế giới phương Đông. Nhưng những đầu tư năng lượng lớn nhất ở cả hai đầu vùng đất Âu-Á này đều tập trung vào các buổi lễ liên quan đến các vị thần và tổ tiên, và những cá nhân có quyền lực thực sự đầu tiên có vẻ là những người kết nối được với thế giới vô hình của tổ tiên và quỷ thần.

Khoảng năm 3500 TCN, lối sống nông nghiệp ở đây khá giống lối sống hình thành ở phương Tây một vài thiên niên kỷ trước đó – cũng liên quan đến công việc nặng nhọc, bảo quản thực phẩm, lập công sự, nghi lễ thờ phụng tổ tiên, và sự phụ thuộc của phụ nữ và lớp trẻ vào đàn ông và người già – lối sống này dường như đã được thiết lập vững chắc ở vùng lõi phía Đông rồi từ đó lan rộng ra. Việc gieo rắc lối sống nông nghiệp ở phía Đông có vẻ cũng tiến triển tương tự như ở phương Tây hay ít nhất, theo lập luận của các chuyên gia, cũng có những hình thức giống nhau ở cả hai phần của thế giới. Một số nhà khảo cổ cho rằng những người từ vùng lõi nằm giữa hai con Hoàng Hà và Dương Tử đã đem theo nền nông nghiệp của họ di cư sang vùng Đông Á; số khác lại nghĩ rằng những nhóm người hái lượm bản địa đã sống định cư, thuần dưỡng các loài thực vật và động vật, trao đổi với nhau và phát triển các nền văn hóa ngày càng giống nhau trên các khu vực rộng lớn. Những chứng cứ ngôn ngữ cũng gây ra nhiều tranh cãi tương tự như ở châu Âu, đồng thời chưa có đủ dữ liệu về mặt di truyền để giải quyết mọi vấn đề. Tất cả những gì chúng tôi có thể trình bày một cách tự tin là ở giai đoạn khoảng năm 5000 TCN, những người hái lượm vùng Mãn Châu đã sống trong những ngôi làng lớn và trồng kê. Lúa thì được canh tác ở đồng bằng sông Dương Tử ở khoảng năm 4000 TCN, Đài Loan và

vùng xung quanh Hong Kong vào khoảng năm 3000 TCN, và ở Thái Lan và Việt Nam khoảng năm 2000 TCN. Đến thời điểm đó nó cũng lan rộng xuống bán đảo Mã Lai và vượt qua Biển Đông đến Philippines và đảo Borneo (Hình 2.8).



Hình 2.8. Ra đi và nhân rộng, phiên bản 2: phát triển nông nghiệp từ vùng lưu vực hai con sông Hoàng Hà-Dương Tử, năm 6000-1500 TCN.

Cũng như sự bành trướng nông nghiệp ở phương Tây, phiên bản phương Đông cũng bị chậm lại. Chất phytolith cho thấy lúa đã xuất hiện ở Triều Tiên vào khoảng năm 4400 TCN và kê khoảng năm 3600 TCN, giống kê đến Nhật Bản vào khoảng năm 2600 TCN, nhưng người Triều Tiên và Nhật Bản thời tiền sử hầu như bỏ qua những giống thực vật mới lạ này trong suốt 2.000 năm. Cũng như vùng Bắc Âu, nguồn thủy sản dồi dào ở vùng duyên hải Triều Tiên và Nhật Bản có nguồn tài nguyên biển phong phú là nguồn sống của những ngôi làng lớn, cố định được bao bọc bởi những đồng lớn vỏ sò thải ra. Những người hái lượm dư dả này đã phát triển việc trồng trọt một cách đa dạng và dường như không cảm thấy có nhu cầu phải chọn canh tác nông nghiệp. Cũng giống như những người săn bắt-hái lượm vùng Baltic trong hàng nghìn năm, năm 5200-4200 TCN, họ có đủ số lượng dân cư đông đúc (và cương quyết) tống khứ những người đi tìm vùng đất mới cố chiếm đất đai của họ, nhưng cũng không quá đông đúc để khiến sự thiếu đói buộc họ phải canh tác để nuôi sống bản thân.

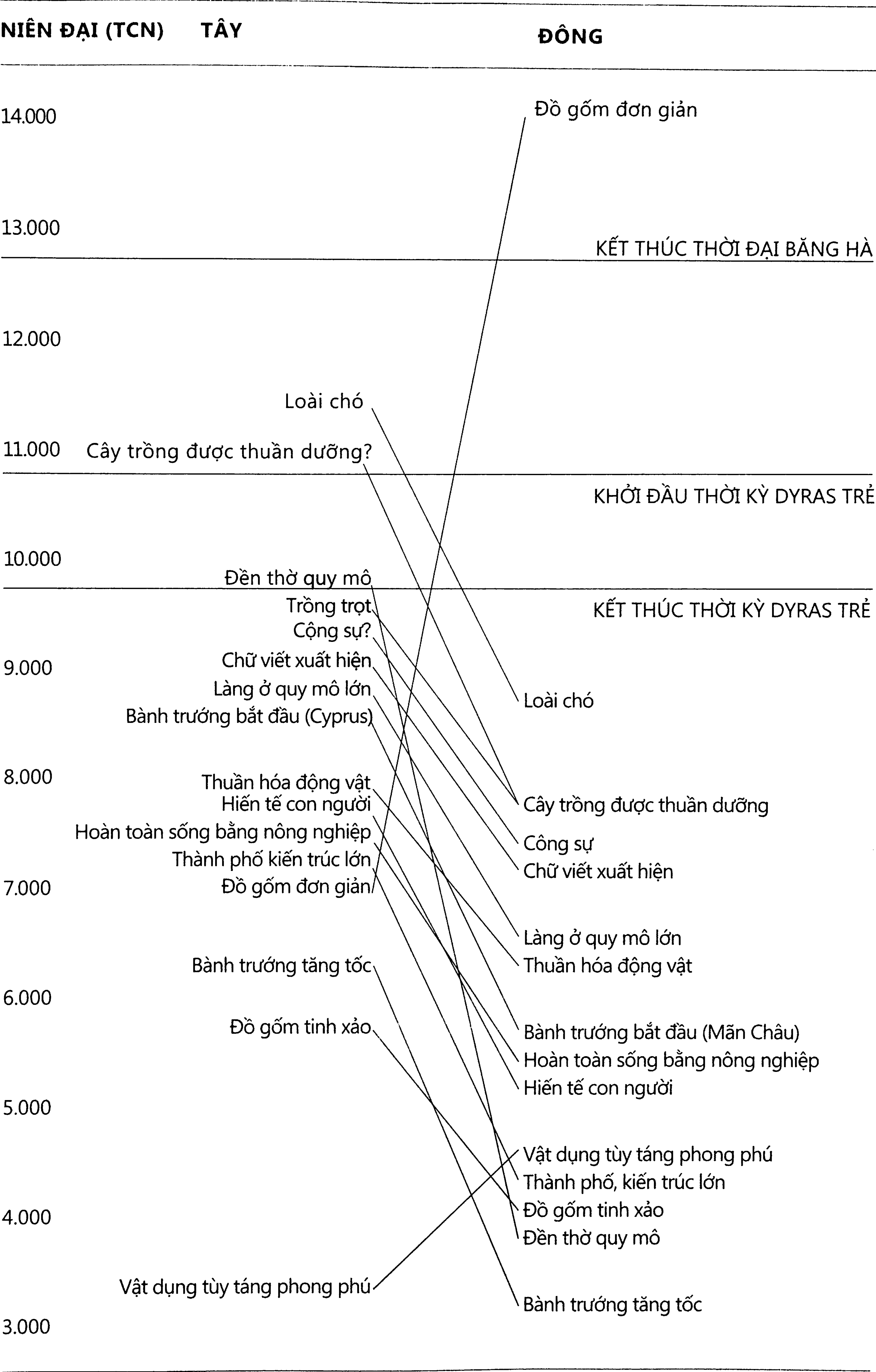
Ở cả Triều Tiên và Nhật Bản, việc đột ngột chuyển đổi sang nông nghiệp có liên quan đến sự xuất hiện của vũ khí kim loại-đồng ở Triều Tiên khoảng năm 1500 TCN và sắt ở Nhật Bản khoảng năm 600 TCN. Cũng giống như các nhà khảo cổ châu Âu tranh luận về việc nhân tố lôi kéo hay thúc đẩy đã kết thúc các xã hội hái lượm thịnh vượng ở vùng Baltic, một số học giả châu Á nghĩ rằng những vũ khí này thuộc về những kẻ xâm lược đã mang đến nền nông nghiệp cùng với họ, trong khi những người khác lại cho rằng những thay đổi trong nội bộ đã biến đổi các xã hội hái lượm khiến nông nghiệp và vũ khí kim loại đột nhiên trở nên thu hút.

Khoảng năm 500 TCN, những cánh đồng lúa đã xuất hiện rộng rãi trên đảo Kyushu phía nam Nhật Bản, nhưng sức lan tỏa của nông nghiệp lại gặp trở ngại ở hòn đảo chính Honshu; và phải mất thêm 1.200 năm nữa mới có chỗ đứng ở đảo Hokkaido, phía bắc Nhật Bản, nơi những cơ hội tìm kiếm thức ăn đặc biệt dễ dàng. Nhưng rốt cục thì nông nghiệp cũng hoàn toàn thay thế nền văn minh hái lượm ở phương Đông cũng như ở phương Tây.

NẤU NƯỚNG, SỢ NGƯỜI VÀ MỒ MẢ

Chúng ta sẽ nhận thức tất cả những điều này như thế nào? Phương Đông và phương Tây chắc chắn là khác biệt, từ thực phẩm đến thần linh. Không ai có thể nhầm Giả Hồ với Jericho. Nhưng liệu những tương phản trong nông nghiệp có lớn đến mức chúng có thể biện giải cho lý do phương Tây lại vượt trội? Hay những truyền thống nông nghiệp này chỉ là những phương cách khác nhau để thực hiện những điều tương tự?

Bảng 2.1 tóm lược các bằng chứng. Tôi nghĩ có ba điểm nảy sinh. *Thứ nhất*, nếu nền nông nghiệp hình thành từ vùng Hilly Flanks cách đây 10.000 năm và từ đó các xã hội phương Tây kế tiếp trỗi dậy thực sự có tiềm năng phát triển xã hội hơn nền nông nghiệp được tạo dựng ở phương Đông, thì chúng ta đã có thể thấy được một số điểm khác biệt lớn lao giữa hai phía trên Bảng 2.1. Nhưng chúng ta không thấy điều đó. Trên thực tế, hầu như cả phương Đông và phương Tây đều xảy ra những điều tương tự. Cả hai khu vực đều chứng kiến sự thuần hóa chó, canh tác thực vật và thuần hóa động vật lớn (ý tôi là những động vật nặng hơn 45 kg); cả hai đều chứng kiến sự phát triển tiệm tiến của việc canh tác nông nghiệp “trộn vện” (ở đây tôi muốn nói đến những hệ thống thâm canh lao động, cho sản lượng cao cùng với việc thuần dưỡng đầy đủ các loại thảo mộc, giá trị tài sản và hệ thống phân biệt giới tính), sự trỗi dậy của các ngôi làng lớn (ý tôi là nơi có trên 100 người), và sau 2.000-3.000 năm là các thành phố (ý tôi là có trên 1.000 người). Ở cả hai khu vực đều xây dựng các công trình và công sự phức tạp, thử nghiệm các ký hiệu chữ viết sơ khai, sơn các mẫu trang trí xinh xắn trên bình gốm, xây dựng những ngôi mộ cầu kỳ để làm tổ tiên hài lòng, hiến tế con người, và dần mở rộng lối sống nông nghiệp (ban đầu còn chậm, nhưng tăng tốc sau khoảng 2.000 năm, và cuối cùng phổ cập đến cả những người hái lượm giàu có nhất).



Bảng 2.1. Đối chiếu những mốc khởi nguyên của phương Đông và phương Tây.

Thứ hai, không chỉ có những điều giống nhau xảy ra ở cả phương Đông và phương Tây, mà dù ít dù nhiều chúng cũng đã xảy ra theo cùng một trình tự. Tôi đã minh họa điều này trong Bảng 2.1 bằng các vạch nối những phát triển song song ở từng vùng. Hầu hết các vạch này đều có độ dốc giống nhau, với những phát triển đầu tiên ở phương Tây, và khoảng 2.000 năm sau đó ở phương Đôngⁱ. Điều này rõ ràng cho thấy rằng những phát triển ở phương Đông và phương Tây đều chia sẻ một logic về nông nghiệp; các nguyên nhân giống nhau cũng đều có những hậu quả tương tự ở cả hai đầu Âu-Á. Khác biệt duy nhất là tiến trình này khởi đầu ở phương Tây sớm hơn 2.000 năm.

Thứ ba, tuy nhiên cả hai điểm đầu tiên tôi nêu ra đều *không hoàn toàn* đúng, vẫn có những ngoại lệ đối với các quy luật này. Gốm thô xuất hiện ở phương Đông sớm hơn phương Tây ít nhất cũng 7.000 năm, và những ngôi mộ cầu kỳ cũng sớm hơn 1.000 năm. Trong khi theo chiều hướng khác, người phương Tây đã xây dựng các đền thờ nguy nga ít nhất cũng trước người phương Đông 6.000 năm. Bất cứ ai tin rằng những khác biệt này đã nêu bật những hướng đi nông nghiệp riêng giữa phương Đông và phương Tây nhằm giải thích lý do phương Tây vượt trội cần phải chỉ ra vì sao đồ gốm, mồ mả và đền thờ lại quan trọng đến thế, trong khi những ai (như tôi chẳng hạn) tin rằng chúng không thực sự quan trọng cũng cần phải giải thích tại sao chúng lại khác biệt với mẫu hình phổ biến.

Hầu như các nhà khảo cổ đều đồng ý về lý do tại sao đồ gốm xuất hiện sớm ở phương Đông: vì các loại thực phẩm có sẵn ở đó phải được nấu chín, nên người phương Đông cần những vật dụng chứa đựng thực phẩm để đặt lên lửa, và do đó họ tinh thông việc chế tác đồ gốm rất sớm. Nếu điều này đúng thì thay vì tập trung vào đồ gốm, có lẽ chúng ta nên đặt câu hỏi liệu có phải sự khác nhau trong việc sơ chế thức ăn đã kéo phương Đông và phương Tây vào những quỹ đạo phát

i. Chênh lệch trung bình chỉ dưới 1.700 năm; tính trung bình, 2.250 năm.

triển khác nhau. Chẳng hạn, có thể cách nấu ăn của phương Tây cung cấp nhiều dưỡng chất hơn, làm họ mạnh mẽ hơn. Dù vậy điều đó cũng không có sức thuyết phục lắm. Những nghiên cứu về khung xương cho thấy một hình ảnh khá thất vọng về đời sống ở cả hai vùng lõi nông nghiệp phương Đông và phương Tây: đó là, như triết gia người Anh Thomas Hobbes ở thế kỷ XVII mô tả, nghèo đói, bẩn thỉu và ngắn ngủi (dù không nhất thiết là dân đen). Ở phương Đông cũng như phương Tây, những người nông dân đầu tiên đều bị suy dinh dưỡng và còi cọc, mang trong mình đầy ký sinh trùng, hàm răng xấu xí và thường chết trẻ; nhưng rồi ở cả hai khu vực, những cải tiến trong nông nghiệp dần dần cải thiện chế độ ăn uống; và rồi sau cùng ở cả hai khu vực, các món nấu nướng cao cấp ngon lành hơn xuất hiện. Sự phụ thuộc vào việc đun sôi nấu chín ở phương Đông chỉ là một trong số nhiều điểm khác biệt trong nấu ăn, nhưng nhìn chung, những tương đồng về mặt dinh dưỡng ở phương Đông và phương Tây có giá trị nhiều hơn những khác biệt.

Hay có thể những cách thức khác nhau trong việc chuẩn bị thức ăn đã dẫn đến các kiểu cách ăn uống và cấu trúc gia đình khác nhau kèm theo những hệ quả lâu dài. Dù vậy, một lần nữa, điều này khác xa với thực tế xảy ra. Ở cả phương Đông và phương Tây, những người nông dân ban đầu có vẻ đã tích trữ, chuẩn bị, và có thể ăn uống theo hình thức cộng đồng, chỉ đến vài thiên niên kỷ sau đó họ mới chuyển sang cấp độ gia đình. Một lần nữa, sự giống nhau giữa Đông và Tây lại vượt lên trên những khác biệt. Việc phương Đông phát kiến đồ gốm hẳn nhiên là một sự khác biệt thú vị, nhưng dường như nó không liên quan gì đến việc giải thích lý do phương Tây vượt trội.

Điểm nổi bật ban đầu của các ngôi mộ tinh xảo ở phương Đông và trước cả đó của các đền thờ công phu ở phương Tây là những gì? Tôi đồ rằng những phát triển này thực sự là những hình ảnh phản chiếu của nhau. Như chúng ta đã thấy, cả hai đều liên kết mật thiết với tình trạng ám ảnh đối với tổ tiên hình thành vào thời điểm nông nghiệp

làm cho sự thừa kế từ người chết trở thành sự kiện quan trọng nhất trong đời sống kinh tế. Vì những lý do chúng ta có thể không bao giờ hiểu được, người phương Tây và người phương Đông đã nghĩ ra những phương cách khác nhau để tỏ lòng biết ơn và để tiếp xúc với tổ tiên. Một số người phương Tây hình như nghĩ rằng việc di truyền hộp sọ người thân, lấp đầy những công trình xây dựng bằng đầu bò đực và trụ chống, đồng thời hiến tế con người trong cộng đồng, sẽ giúp họ đạt được những mong muốn; trong khi đó người phương Đông thường cảm thấy vui sướng khi chôn theo tượng thú vật bằng ngọc bích được chạm khắc cùng với người thân của mình, thờ phụng mồ mả, và sau cùng là chôn đầu những người khác rồi ném vào mộ. Mỗi nơi mỗi kiểu nhưng kết quả thì giống nhau.

Tôi nghĩ chúng ta có thể rút ra hai kết luận từ Bảng 2.1. Thứ nhất, những phát triển sớm ở các vùng lõi phương Tây và phương Đông hầu như khá giống nhau. Tôi không muốn giấu giếm những khác biệt thực sự về mọi thứ, từ kiểu cách các loại công cụ bằng đá cho đến những thực vật và động vật làm thức ăn cho con người, nhưng rõ ràng không có sự khác biệt nào trên đây hỗ trợ cho lý thuyết chốt khóa dài hạn mà chúng ta đang bàn đến, theo đó cách thức nền nông nghiệp phương Tây phát triển sau Thời đại Băng hà đã tạo cho nó tiềm năng lớn hơn nền nông nghiệp phương Đông để từ đó giải thích tại sao phương Tây lại dẫn đầu. Điều đó có vẻ trái với sự thật.

Nếu bất kỳ lý thuyết chốt khóa dài hạn nào cũng có thể tồn tại dù mâu thuẫn với những chứng cứ ở Bảng 2.1, thì chỉ còn một biện giải đơn giản nhất, đó là nhờ có vị trí địa lý thuận lợi, phương Tây có ưu thế phát triển sớm hơn 2.000 năm, và duy trì ưu thế đó đủ lâu để tiến tới công nghiệp hóa đầu tiên và do đó thống trị cả thế giới. Nhằm kiểm chứng lý thuyết này, chúng ta cần phải mở rộng đối chiếu phương Đông – phương Tây đến những giai đoạn gần đây hơn để xem liệu điều này có thực sự xảy ra hay không.

Điều đó nghe có vẻ đơn giản, nhưng bài học thứ hai ở Bảng 2.1 là việc đối sánh về giao thoa văn hóa rất phức tạp. Việc liệt kê các phát triển quan trọng theo hai cột đối xứng chỉ là một bước khởi đầu, vì để hiểu được những điểm bất thường trong Bảng 2.1, đòi hỏi chúng ta phải đưa thêm thông tin về việc nấu nướng, sọ người và mồ mả để tìm ra ý nghĩa của chúng trong xã hội tiền sử. Và điều đó đã đẩy chúng ta vào một trong những vấn đề trung tâm của ngành nhân học, ngành chuyên nghiên cứu đối sánh các xã hội loài người.

Khi các nhà truyền giáo và chức sắc châu Âu ở thế kỷ XIX bắt đầu thu thập thông tin về các dân tộc trong phạm vi đế chế thực dân của họ, những báo cáo của họ về các phong tục kỳ lạ đã làm các học giả phải ngạc nhiên. Những nhà nghiên cứu nhân học đã liệt kê các hoạt động này, nghiên cứu về mức độ khuếch tán của chúng trên toàn cầu và những gì chúng có thể cho chúng ta biết về sự tiến hóa của các hành vi văn minh hơn (theo đó chúng rất giống châu Âu). Họ đã gửi những nghiên cứu sinh nhiệt tình đến những đất nước xa lạ để thu thập thêm nhiều tư liệu. Một trong những thanh niên sáng giá này là Bronislaw Malinowski, người Ba Lan, học tập ở London. Năm 1914, khi Thế chiến I nổ ra, ông đang ở quần đảo Trobriand; không thể kiếm được tàu trở lại quê nhà, Malinowski đã làm điều hợp lý duy nhất; sau một thời gian ngắn chìm đắm trong buồn sầu ở lều của mình, ông đã tìm cho mình một bạn gái. Do đó, đến năm 1918, ông đã hiểu biết rành rẽ về nền văn hóa của cư dân đảo Trobriand. Ông nắm bắt được những điều mà những giáo sư của mình còn thiếu sót trong các trang sách nghiên cứu của họ: đó là ngành nhân học thực sự phải giải thích được những phong tục tương hợp với nhau như thế nào. Những đối chiếu phải là giữa các nền văn hóa có chức năng hoàn chỉnh, chứ không phải là những thói quen riêng lẻ tách biệt, bởi vì dù cũng cùng một hành vi như nhau nhưng có thể có những ý nghĩa khác nhau ở các bối cảnh khác nhau. Chẳng hạn như tục xăm mặt có thể khiến bạn bị xem là một kẻ nổi loạn ở Kansas, nhưng nó lại là một chỉ dấu cho thấy bạn là

một người tuân thủ tập tục ở New Guinea. Tương tự như thế, ý tưởng giống nhau có thể có các hình thức thể hiện khác biệt ở những nền văn hóa khác nhau, như các sọ người luân chuyển và ngọc bích được chôn ở phương Tây và phương Đông thời tiền sử, cả hai đều dùng để bày tỏ sự tôn kính đối với tổ tiên.

Malinowski hẳn sẽ không ưa gì Bảng 2.1. Ông ta sẽ khẳng định cho rằng chúng ta không thể cho vào một túi mọi phong tục tập quán từ hai nền văn hóa đang vận hành rồi đưa ra đánh giá về nền văn hóa nào là ưu việt hơn. Và chắc chắn chúng tôi cũng không thể viết những cuốn sách với tiêu đề các chương kiểu như “Phương Tây dẫn đầu”. Hẳn ông sẽ hỏi chúng tôi có ý gì khi dùng từ “dẫn đầu”. Làm thế nào chúng ta có thể chứng minh những thói quen riêng biệt có thể gỡ rối được từ mạng lưới phức tạp liên lạc của cuộc sống để rồi so sánh chúng với nhau? Và thậm chí nếu có thể gỡ rối được thì làm sao chúng ta biết được những mặt nào để so sánh? Tất cả đều là những câu hỏi hay, và chúng ta cần phải giải đáp chúng nếu chúng ta còn muốn giải thích lý do tại sao phương Tây lại dẫn đầu thế giới – ngay cả khi việc tìm kiếm những câu trả lời đã xâu xé ngành nhân học thành nhiều mảnh trong vòng 50 năm qua. Giờ đây tôi sẽ lao vào vùng nước xoáy này với cảm giác kích thích cực độ.

3.

ĐỐI CHIẾU QUÁ KHỨ

NGÀNH KHẢO CỔ HỌC PHÁT TRIỂN

Sự tiến hóa của xã hội vẫn còn là một ý tưởng mới khi các nhà nhân học văn hóa phát động cuộc nổi dậy chống lại nó, được miêu tả ở cuối Chương 2. Ý nghĩa mới nhất của thuật ngữ này mới chỉ xuất hiện vào năm 1857 khi Herbert Spencer, một học giả tự học người Anh, xuất bản một tiểu luận “Sự phát triển: Quy luật và Nguyên nhân”. Spencer là một nhân vật lạc lõng, ông từng muốn trở thành một kỹ sư đường sắt, một biên tập cho Tạp chí *The Economist*, và là một bạn tình lãng mạn của nữ tiểu thuyết gia George Eliot (không có việc gì phù hợp với ông, ông không bao giờ có công việc ổn định, kể cả việc lập gia đình). Bài tiểu luận này cũng chỉ là một cảm xúc bất chợt, trong đó Spencer giải thích: “Từ quá khứ xa xưa nhất mà khoa học có thể thăm dò được, cho đến những điều mới lạ của ngày hôm qua mà sự phát triển về cơ bản cũng bao gồm trong đó, chính là sự chuyển hóa từ đồng nhất thành đa dạng”¹. Spencer nhấn mạnh rằng sự tiến hóa là quá trình mà ở đó sự vật đều khởi đầu đơn giản rồi dần dần trở nên phức tạp hơn, và nó giải thích mọi điều về mọi thứ:

Sự tiến hóa khởi đi từ đơn giản đến phức tạp, thông qua một quá trình đa dạng hóa tiếp nối nhau, được nhận biết theo cùng một cách ở những thay đổi sớm nhất của Vũ trụ mà chúng ta có thể suy luận ngược trở lại, và ở những thay đổi sớm nhất mà chúng ta có thể thiết

lập theo phương pháp quy nạp; nó được nhận biết trong sự tiến hóa địa chất và khí hậu của trái đất; nó được nhận biết trong sự sinh sôi phát triển của mọi sinh vật đơn lẻ trên bề mặt của nó, và trong sự nhân bội của muôn loài; nó được nhận biết trong sự tiến hóa của Nhân loại, cho dù được xét ở từng cá thể văn minh, hay ở việc tập hợp các chủng tộc; nó được nhận biết trong sự phát triển của xã hội về bình diện chính trị, tôn giáo cũng như tổ chức kinh tế; và nó cũng được nhận biết ở sự tiến hóa của tất cả những sản phẩm cụ thể và trù tượng bất tận đến từ hoạt động con người tạo thành môi trường cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

Spencer đã trải qua 40 năm cố gom địa chất học, sinh vật học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học và đạo đức học vào một lý thuyết tiến hóa duy nhất. Ông gặt hái thành công đến mức khoảng năm 1870 ông trở thành triết gia dùng ngôn ngữ Anh có ảnh hưởng nhất, và khi các nhà trí thức Nhật Bản và Trung Hoa có nhu cầu hiểu biết về những thành tựu của phương Tây thì ông là tác giả đầu tiên họ chọn để dịch. Những bộ óc vĩ đại ở thời đó đã phải cúi đầu trước những ý tưởng của ông. Ấn bản đầu tiên của cuốn *Nguồn gốc các loài* của Charles Darwin xuất bản năm 1859, chưa có thuật ngữ “evolution” (tiến hóa); đến ấn bản lần thứ hai, thứ ba, thậm chí thứ tư hay thứ năm vẫn vậy. Nhưng ở ấn bản lần thứ sáu năm 1872, Darwin buộc phải vay mượn từ ngữ của Spencer, đến lúc này đã được sử dụng phổ biếnⁱ.

Spencer tin rằng các xã hội tiến hóa thông qua bốn mức độ khác biệt, từ giản đơn (những nhóm người lang thang không có lãnh đạo) đến phức tạp (những ngôi làng ổn định có lãnh đạo chính trị), rồi phức tạp gấp đôi (các nhóm người có nhà thờ, nhà nước, phân chia lao động

i. Điều đó nói lên rằng tầm nhìn về sự tiến hóa của Darwin khá khác biệt so với của Spencer. Spencer tin rằng tiến hóa áp dụng cho tất cả mọi thứ, tiến bộ và hoàn thiện vũ trụ; Darwin đã hạn chế sự tiến hóa của sinh học và xác định nó như là “gốc với sự thay đổi”, những sửa đổi do các đột biến di truyền ngẫu nhiên gây ra và do đó không định hướng, đôi khi tạo ra sự phức tạp từ đơn giản và đôi khi lại không.

phức tạp và giới học thức) đến phức tạp gấp ba (các nền văn minh vĩ đại như La Mã và nước Anh thời Nữ hoàng Victoria). Sự sắp xếp này trở nên phổ biến mặc dù không có nổi hai lý thuyết gia hoàn toàn đồng ý với nhau về cách phân định các giai đoạn. Một số thì nói về tiến hóa từ hành vi tàn bạo thông qua sự man rợ rồi tiến đến văn minh; những người khác lại ưa giải thích tiến hóa từ phép thuật thông qua tôn giáo rồi đến khoa học. Vào năm 1906, cánh rừng thuật ngữ rối rắm đến nỗi Max Weber, cha đẻ ngành xã hội học, đã phải than phiền về “đặc tính vô tích sự của các tác giả đương đại, những người khi đối mặt với một thuật ngữ đã được người khác sử dụng lại hành xử như thể nó là bàn chải răng của mình”².

Tuy nhiên, dù các nhà tiến hóa có sử dụng nhãn hiệu gì chẳng nữa, tất cả đều phải đối mặt với cùng một vấn đề. Họ dễ có cảm giác vấn đề mình nêu ra ắt phải đúng, nhưng lại ít có bằng chứng rõ ràng để chứng minh điều đó. Do đó, ngành nhân học mới được hình thành để cung cấp dữ liệu. Theo suy nghĩ chung thì có một số xã hội ít tiến hóa hơn những xã hội khác: các sắc dân thuộc địa ở châu Phi hay quần đảo Trobriand với các công cụ bằng đá và những phong tục đầy màu sắc, cũng giống như tổ tiên của họ lúc sinh thời phản ánh một điều là con người văn minh ở các xã hội phức tạp gấp ba (xã hội tiến bộ và văn minh nhất) hẳn cũng phải có gì đó giống tổ tiên họ ở thời kỳ tiền sử. Tất cả những gì mà nhà nhân học phải làm (ngoại trừ việc phải chịu đựng chứng sốt rét, ký sinh trùng gây bệnh và những người bản xứ vô ơn) là ghi chép đầy đủ, chính xác và ông ta (thời kỳ đó thường hiếm có phụ nữ theo ngành nhân học) có thể trở về nhà để lấp đầy những khoảng trống trong câu chuyện tiến hóa.

Chính đây lại là chương trình trí óc mà Malinowski đã khước từ. Dù vậy, theo một cách nào đó, điều kỳ lạ là vấn đề này lại ít được đề cập. Nếu các nhà tiến hóa muốn có tài liệu chứng minh cho sự phát triển thì tại sao họ lại không trực tiếp thực hiện bằng cách sử dụng dữ liệu khảo cổ, những hiện vật còn sót lại của các xã hội tiền sử, mà thay

vào đó lại bằng cách gián tiếp, sử dụng những khảo sát nhân học của các nhóm nghiên cứu đương thời để suy đoán rằng chúng đã từng tồn tại hay không? Câu trả lời: cách đây một thế kỷ các nhà khảo cổ chưa biết được nhiều. Công việc khai quật nghiêm túc chỉ vừa mới bắt đầu, vì vậy các nhà tiến hóa đã phải kết hợp những thông tin thiếu sót trong các báo cáo khảo cổ với các chi tiết ngẫu nhiên từ văn chương cổ đại và các tài liệu dân tộc học bất kỳ. Điều này khiến Malinowski và các nhà nhân học có cùng sở thích dễ dàng vạch trần những tái dựng của các nhà tiến hóa, xem chúng như những mẫu chuyện đoán mò không thể kiểm chứng.

Khảo cổ học là một ngành khoa học còn non trẻ. Cách đây gần ba thế kỷ, bằng chứng cổ xưa nhất của chúng ta về lịch sử – Ngũ Kinh của Trung Hoa, Kinh Vệ Đà ở Ấn Độ, Kinh Thánh của người Do Thái và nhà thơ Hy Lạp Homer – chỉ mới trở về đến thời điểm khoảng năm 1000 TCN; còn trước những kiệt tác đó, tất cả đều là bóng tối. Nhưng chỉ một trong một thời gian ngắn, hành động đơn giản là đào xới lên mọi thứ đã làm thay đổi tất cả. Khi Napoleon xâm chiếm Ai Cập vào năm 1799, ông đem theo cả một đội quân học giả để sao chép hay mang về hàng chục bản văn khắc cổ. Trong thập niên 1820, các nhà ngữ học người Pháp đã khai mở những bí mật của các bản khắc có kiểu chữ tượng hình này, thế là đột nhiên tái hiện được thêm 2.000 năm lịch sử. Không chỉ có thế, trong thập niên 1840, những nhà thám hiểm Anh quốc đào đường hầm vào các thành phố đổ nát ở vùng đất giờ đây là Iraq, hoặc treo mình trên dây để chép lại những văn khắc của hoàng gia ở vùng núi Iran; và trước khi kết thúc thập niên đó, các học giả đã có thể hiểu được ngôn ngữ Ba Tư cổ, ngôn ngữ Semit vùng Lưỡng Hà, và sự uyên thâm của Babylon cổ đại.

Khi Spencer bắt đầu viết về sự phát triển vào thập niên 1850, ngành khảo cổ học vẫn còn đậm tính phiêu lưu hơn khoa học, bùng nổ với những Indiana Jones trong đời thực. Chỉ đến thập niên 1870, các nhà khảo cổ mới bắt đầu áp dụng nguyên lý địa chất trong địa tầng

học (theo hiểu biết thường tình thì do tầng đất trên cùng ở mặt đất tại một địa điểm phải xuất hiện sau các tầng dưới, và chúng ta có thể sử dụng chuỗi trầm tích đó để xây dựng thứ tự của các sự kiện) trong công việc khai quật, và việc phân tích địa tầng chỉ mới trở thành dòng chủ đạo ở thập niên 1920. Các nhà khảo cổ vẫn dựa vào việc nối kết các địa điểm khai quật với các sự kiện được đề cập trong văn học cổ đại để định niên đại cho những hiện vật được khai quật, và cho đến thập niên 1940, những phát hiện ở hầu hết các nơi trên thế giới đều bị thả nổi trong biển sương mù của những ước đoán và phỏng đoán. Điều đó chỉ chấm dứt khi các nhà vật lý hạt nhân phát kiến việc định niên đại bằng carbon phóng xạ bằng cách sử dụng sự phân rã của các đồng vị carbon không ổn định trong xương, than và các chất hữu cơ khác để xác định độ tuổi các hiện vật. Những nhà khảo cổ bắt đầu áp đặt trật tự thời tiền sử, và vào thập niên 1970, một mẫu hình mang tính toàn cầu mới hình thành.

Vào những năm 1980, khi tôi còn là nghiên cứu sinh, đã có một hay hai giáo sư kỳ cựu kể lại thời họ còn là sinh viên, những người thầy đã khuyên họ rằng những công cụ thiết yếu cho công việc thực địa là một bộ tuxedo và một khẩu súng lục nhỏ. Tôi vẫn không chắc liệu mình có nên tin vào họ hay không, nhưng dù sự thật là gì thì thời kỳ của James Bond chắc chắn đã chấm dứt ở thập niên 1950. Những bước đột phá thực sự, vốn dĩ ngày càng tăng, đều đến từ công việc hằng ngày của một đội quân những nhà chuyên nghiệp chuyên đào bới sự kiện, buộc họ phải tìm về tận thời tiền sử, và trải rộng trên khắp thế giới.

Những phòng chứa bảo tàng thì tràn ngập các hiện vật và các giá sách thư viện phải cong oằn dưới sức nặng của các chuyên khảo chuyên môn, nhưng một số nhà khảo cổ vẫn lo rằng câu hỏi cơ bản – *tất cả điều này có ý nghĩa gì?* – vẫn sẽ không có được lời giải đáp. Tình trạng ở những năm 1950 là hình ảnh phản chiếu của thập niên 1850: khi đó một lý thuyết quan trọng phải mày mò tìm kiếm dữ liệu, bây giờ dữ

liệu lại phải cần đến lý thuyết. Được trang bị với những kết quả đạt được một cách khó khăn, các nhà khoa học xã hội giữa thế kỷ XX, đặc biệt ở Hoa Kỳ, cảm thấy mình đã sẵn sàng cho một bùng nổ khác trong việc tạo dựng các lý thuyết.

Tự nhận là những nhà tiến hóa mới để chứng minh rằng mình tiến bộ hơn những nhà tiến hóa “cổ điển” hủ lậu như Spencer, một số nhà khoa học xã hội bắt đầu cho rằng mặc dù thật tuyệt khi có quá nhiều sự kiện đáp ứng cho công việc, nhưng chính tự thân khối lượng bằng chứng lại trở thành một phần của vấn đề. Những thông tin quan trọng thường bị vùi lấp trong đồng tử liệu tường thuật hỗn độn của các nhà nhân học và các nhà khảo cổ học hay trong các tài liệu lịch sử: tóm lại, nó không đủ chứng cứ khoa học. Để vượt qua khu rừng rậm các hệ thống loại hình của thế kỷ XIX và tạo ra một lý thuyết thống nhất về xã hội, những nhà tân tiến hóa cảm thấy cần phải chuyển đổi các câu chuyện này thành những chữ số. Bằng cách đo lường sự khác biệt và đặt định những con số, họ có thể sắp xếp các xã hội và sau đó tìm kiếm những mối tương quan giữa những con số và các giải thích khả dĩ. Cuối cùng, họ có thể chuyển sang các câu hỏi có thể làm cho mọi thời gian và tiền chi tiêu cho khảo cổ học trở nên đáng giá – liệu chỉ có một cách để xã hội tiến hóa, hoặc nhiều cách; liệu các xã hội có co cụm lại trong các giai đoạn tiến hóa riêng rẽ (và nếu vậy thì làm thế nào chúng chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác); hay liệu chỉ một đặc điểm duy nhất, chẳng hạn như dân số hoặc công nghệ (hay địa lý, theo ý nghĩa đó), là có thể giải thích tất cả mọi thứ.

Năm 1955, nhà nhân học Raoul Naroll làm việc cho một dự án rộng lớn thu thập dữ liệu từ nhiều trường đại học, gọi là Human Relations Area Files (Dữ liệu về Khu vực Quan hệ Con người), là người đầu tiên đưa ra chỉ số về phát triển xã hội. Lựa chọn ngẫu nhiên 30 xã hội tiền công nghiệp từ khắp nơi trên thế giới (một số là xã hội đương thời, số khác trong lịch sử), ông đã tra cứu các hồ sơ để tìm ra sự khác biệt giữa chúng, mà theo ông nghĩ sẽ được phản ánh qua quy

mô của các khu định cư lớn nhất, tính chuyên biệt của thợ thủ công và số lượng phân nhóm mà chúng sở hữu. Bằng cách chuyển đổi các kết quả sang một định dạng chuẩn, Naroll phân hạng bằng các điểm số. Xếp ở cuối bảng là người Yahgan ở bán đảo Tierra del Fuego, vốn đã gây ấn tượng cho Darwin vào năm 1832 như là sắc dân “tồn tại ở một tình trạng cải thiện thấp hơn bất kỳ nhóm người nào trên thế giới”³. Họ chỉ nhận được 12 điểm trong thang điểm 63. Xếp ở đầu bảng là người Aztec thời kỳ trước khi bị người Tây Ban Nha chinh phục, với 58/63 điểm⁴.

Trong vòng 20 năm tiếp theo các nhà nhân học khác cũng tiến hành thử nghiệm mô hình này. Mặc dù mỗi người đều áp dụng những phân loại, tập hợp dữ liệu, khuôn mẫu toán học và kỹ thuật chấm điểm khác nhau, nhưng họ đều đồng ý về kết quả giữa 87% và 94% về thời kỳ, điều này khá quan trọng đối với khoa học xã hội. Năm mươi năm sau cái chết của Spencer và 100 năm sau khi tiểu luận về sự tiến bộ của ông ra đời, những nhà tân tiến hóa mới đủ tự tin để chứng minh các quy luật tiến hóa của xã hội.

NGÀNH NHÂN HỌC CHUYỂN GIAO

Vậy điều gì đã xảy ra? Nếu các nhà tân tiến hóa đã có thể đưa ra các bằng chứng và giải thích mọi điều về tiến hóa xã hội, thì hẳn tất cả chúng ta đều đã nghe về nó. Và hiện tại điều quan trọng hơn là họ có thể trả lời câu hỏi tại-sao-phương-Tây-vượt-trội. Sau tất cả, câu hỏi đó là về các mức độ phát triển tương đối của các xã hội phương Đông và phương Tây: có phải phương Tây đã giữ vai trò dẫn đầu rất lâu trước đây, như khẳng định của các lý thuyết gia theo trường phái chốt khóa dài hạn, hay theo các lý thuyết gia ngẫu nhiên ngắn hạn, thì vai trò này chỉ mới xuất hiện cách đây không lâu. Nếu các nhà tân tiến hóa có thể cân đo được sự phát triển xã hội thì chúng ta hẳn sẽ không làm rối tung thêm với những sơ đồ phức tạp như ở Bảng 2.1. Và điều đơn giản là chỉ cần tính toán các điểm số mà phương Đông và phương Tây đạt được

ở các mốc khác nhau kể từ khi kết thúc Thời đại Băng hà, đối chiếu chúng để xem lý thuyết nào phù hợp tốt hơn với thực tế. Vậy tại sao không ai làm điều này?

Tôi cho rằng phần lớn là do thuyết tân tiến hóa đã sụp đổ ngay từ bên trong. Ngay cả trước khi Naroll chọn quy tắc tính toán vào thập niên 1950, ước muốn đo lường các xã hội đã bị nhiều nhà nhân học cho là quá đổi ngây thơ. “Đám đông quy tắc và trật tự” (danh xưng các nhà phê bình đặt cho Naroll và những người như ông ta), với những tấm thẻ đục lỗ chứa dữ liệu đã được mã hóa, các cuộc tranh luận phức tạp về thống kê, và những máy tính có kích cỡ bằng cả một nhà kho, hầu như rất xa rời với thực tiễn của các nhà khảo cổ chuyên đào bới hay các nhà nhân học phỏng vấn những người săn bắt-hái lượm; và tại thời điểm khởi đầu cho một sự thay đổi vào thập niên 1960 thì lý thuyết tân tiến hóa bắt đầu trông không còn lỗi bịch bằng tai họa đích thực. Chẳng hạn như nhà nhân học Marshall Sahlins, người viết bài tiểu luận “Original Affluent Society” (Xã hội giàu có nguyên thủy) mà tôi đã đề cập trong Chương 2, bắt đầu sự nghiệp của mình ở thập niên 1950 với tư cách là một lý thuyết gia tiến hóa, nhưng vào thập niên 1960 đã phán xử rằng “sự cảm thông và thậm chí ngưỡng mộ đối với cuộc đấu tranh của người Việt Nam gắn liền sự chống đối về mặt đạo đức và chính trị đối với cuộc chiến của nước Mỹ có thể làm xói mòn một nền nhân học của chủ thuyết tất định ở khía cạnh kinh tế và sự phát triển tiến hóa”⁵.

Vào năm 1967, khi Sahlins ở Paris cho rằng những người săn bắt-hái lượm thực sự không nghèo nàn thì một thế hệ mới những nhà chủng học – những người có trải nghiệm đầu tiên về quyền công dân, phản chiến và các phong trào nữ quyền ở Mỹ, và thường xuyên dẫn mình vào sự đối nghịch văn hóa – lại đặt cược vào những quan điểm khó nhằn hơn. Họ cho rằng điều duy nhất mà các nhà tiến hóa thực sự làm được là xếp hạng các xã hội không phải phương Tây bằng mức độ tương đồng với những người phương Tây, và một

điều đáng ngạc nhiên, đó lại là những người luôn cho mình những điểm số cao nhất.

Vào thập niên 1980, hai nhà khảo cổ Michael Shanks và Christopher Tilley đã viết: “Các lý thuyết tiến hóa dễ dàng lọt vào những hệ tư tưởng tự biện hộ hay khẳng định ưu thế vượt trội của phương Tây so với các nền văn hóa khác mà tầm quan trọng chủ yếu của chúng chỉ là những bù đắp thêm cho nền ‘văn minh’ đương đại của chúng ta”⁶. Nhiều nhà phê phán cũng không cảm thấy rằng sự tự tin vào những con số này đơn thuần là một cuộc chơi vô hại mà người phương Tây đã bày ra để giúp họ cảm thấy tốt lên; nó là một phần thiết yếu của sự kiêu căng vốn đã ban tặng cho chúng ta những cuộc ném bom rải thảm, Chiến tranh Việt Nam, và các tổ hợp công nghiệp-quân sự. Bài hát phản chiến Hey hey, ho ho, L.B.J phải ra đi; và những giáo sư theo chủ nghĩa vị chủng với tính ngạo mạn và các phép toán của họ cũng như vậy.

Những cuộc biểu tình ngồi và mặt sát nhau đã biến cuộc tranh luận học thuật thành sự đối đầu kiểu thiện ác phân minh (Manichean). Đối với một số nhà tiến hóa, những người phê phán họ đều là những người theo thuyết tương đối bị phá sản về mặt đạo đức; còn đối với một số nhà phê phán thì những người theo tiến hóa luận là con rối của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Trong suốt hai thập niên 1980 và 1990, các nhà nhân học đã đấu tranh để giành các vị trí tuyển dụng, bổ nhiệm và hội đồng tuyển sinh, hủy hoại luôn sự nghiệp và hình thành hai nhóm đối lập quan điểm trong học thuật. Các khoa nhân học ở những trường nổi tiếng nhất của Mỹ đã biến chất thành một kiểu như những cuộc hôn nhân tồi tệ, tan vỡ sau nhiều năm buộc tội lẫn nhau và thế là những đôi vợ chồng lại bắt đầu cuộc sống riêng. Vào năm 1984, một nhà nhân loại học lỗi lạc đã than thở: “Chúng tôi [thậm chí] còn không thêm cát công lẫn mạ nhau nữa”⁷. Trường hợp cực đoan nhất là ở trường Đại học Stanford của tôi, các nhà nhân học đã phân ly vào năm 1998, chính thức tách ra thành hai ngành, ngành

Khoa học Nhân loại chuộng thuyết tiến hóa, và ngành Nhân học Văn hóa và Xã hội không chuộng nó. Mỗi ngành đều tự thuê mướn và sa thải nhân viên đồng thời tiếp nhận và đào tạo sinh viên riêng cho ngành mình; những thành viên của một nhóm không cần phải thừa nhận thành viên nhóm kia. Họ thậm chí còn đưa ra một động từ mới, “stanford hóa” (stanfordize) một ngành.

Những hoài bão – hay niềm vui, tùy thuộc vào người nói chuyện – của việc stanford hóa, từng giúp các nhà nhân học tiêu khiển ở các quán bar tại các hội nghị chuyên môn trong nhiều năm, nhưng stanford hóa không phải là giải pháp cho một trong những vấn đề tri thức lớn nhất thuộc ngành khoa học xã hộiⁱ. Nếu muốn giải thích lý do tại sao phương Tây thống lĩnh thế giới chúng ta cần phải đối mặt với các lập luận của cả hai phía về vấn đề này.

Các nhà phê phán tiến hóa xã hội rõ ràng đã nhận xét đúng khi cho rằng đám đông quy tắc và trật tự đều phạm phải tính kiêu căng. Giống như Herbert Spencer, do cố gắng giải thích mọi điều về vạn vật, nên có lẽ họ cũng sa vào việc giải thích hơi nông về bất kỳ điều gì. Có nhiều nhầm lẫn về những gì các nhà tân tiến hóa đo lường, và thậm chí khi họ cùng đồng ý về những điều được cho là đang phát triển bên trong các xã hội (hầu hết đều xảy ra khi họ bị dính vào ý tưởng ưa thích của Spencer về sự khác biệt) thì việc xếp hạng các xã hội trên thế giới trong một bảng liên kết nếu thực sự hoàn thành cũng không phải lúc nào cũng rõ ràng rành mạch.

Các nhà phê phán cho rằng những phiếu ghi điểm, vốn dĩ còn mơ hồ hơn so với những gì chúng phản ánh, đã che giấu những đặc thù của các nền văn hóa riêng lẻ. Tôi chắc rằng điều đó là chính xác khi bắt tay nghiên cứu về nguồn gốc nền dân chủ vào thập niên 1990. Các thành bang Hy Lạp cổ đại phát kiến ra hình thức chính phủ này quả

i. Trường Stanford công nhận điều này vào năm 2007 và đã tổ chức một cuộc “hôn phối” gấp rút thứ hai để đưa hai ngành nhân học lại với nhau.

thực khác biệt; nhiều cư dân của họ tin rằng thay vì hỏi các tư tế về những suy nghĩ của thần linh thì cách tốt nhất để tìm ra sự thật là tập trung tất cả đàn ông với nhau bên cạnh một ngọn đồi để tranh luận và bỏ phiếu. Xem xét sự khác biệt của những người Hy Lạp cổ đại không giải thích được nền dân chủ xuất phát từ đâu, và việc vui lấp tính đặc trưng của người Hy Lạp ở đâu đó trong chỉ số phát triển xã hội thực ra lại khiến cho công việc trở nên khó khăn hơn khi làm chệch hướng sự chú ý khỏi những thành tựu độc đáo của họ.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tính chỉ số phát triển xã hội là một việc phí phạm thời gian; đó chỉ là một công cụ sai lầm dành cho câu hỏi cụ thể đó. Việc hỏi lý do tại sao phương Tây vượt trội lại là một *kiểu* câu hỏi khác, một câu hỏi đối sánh quá lớn đòi hỏi chúng ta phải mở rộng phạm vi xuyên suốt hàng nghìn năm lịch sử, nhìn vào hàng triệu kilomet vuông lãnh thổ và gom tụ hàng tỉ người lại với nhau. Đối với nhiệm vụ này, chỉ số phát triển xã hội lại đúng là thứ công cụ chúng ta cần đến. Xét cho cùng, sự bất đồng giữa các lý thuyết chốt khóa dài hạn và ngẫu nhiên ngắn hạn chỉ là về dạng hình tổng thể đối với phát triển xã hội ở phương Đông và phương Tây trong suốt 10 thập niên mà “Đông” và “Tây” là các khái niệm nhiều ý nghĩa. Thay vì tập trung vào vấn đề này và đối mặt trực tiếp với các lập luận của nhau, những người theo thuyết dài hạn và ngắn hạn lại có xu hướng nhìn vào các phần khác nhau của câu chuyện, sử dụng những bộ phận bằng chứng khác nhau và định nghĩa thuật ngữ của họ theo những cách khác nhau. Việc đi theo sự dẫn dắt của đám-đông-quy-tắc-và-trật-tự và rút gọn cả biến sự kiện thành những điểm đơn giản tuy có những mặt hạn chế nhưng đồng thời cũng có một ưu điểm lớn là buộc tất cả mọi người phải đối mặt với cùng một bằng chứng – với những kết quả đáng ngạc nhiên.

CHUẨN MỰC LƯỢNG ĐỊNH?

Bước đầu tiên là tìm hiểu chính xác những gì chúng ta cần lượng định. Chúng ta có thể lắng nghe từ ngài Robert Jocelyn, người đã chiến

đấu trong cuộc Chiến tranh Nha phiến khiến cho việc phương Tây vượt trội trở nên hiển nhiên. Vào một buổi trưa nắng nóng ngày Chủ nhật tháng 7 năm 1840, ông ta đang quan sát các chiến thuyền Anh tiếp cận Định Hải (Tinghai – thủ phủ huyện đảo Chu Sơn), nơi có một pháo đài chặn đường tiếp cận của họ với cửa sông Dương Tử. Jocelyn viết như sau: “Các con tàu đồng loạt nổ súng vào thị trấn, những tấm ván gỗ vụn vỡ, những ngôi nhà đổ sập và tiếng người rên rĩ vọng lại từ bờ. Cuộc pháo kích từ phía chúng tôi kéo dài trong chín phút... Chúng tôi đổ bộ lên một bãi biển hoang vắng, một vài xác chết, cung tên, giáo gậy và súng là những gì còn sót lại trên trận địa”⁸.

Nguyên nhân trực tiếp của sự vượt trội phương Tây nằm ngay ở đây: vào thời điểm năm 1840, tàu chiến và súng ống châu Âu có thể quét sạch bất kỳ sức mạnh nào mà một cường quốc phương Đông có thể phô ra. Nhưng tất nhiên có nhiều vấn đề liên quan đến việc này: mầm sự vượt trội của phương Tây chứ không chỉ riêng sức mạnh quân sự. Armine Mountain, một sĩ quan khác trên hạm đội Anh năm 1840, đã ví quân lực Trung Hoa ở Định Hải như những đám người vừa bước ra khỏi các trang sử biên niên thời Trung cổ: nó trông “như thể những hình nhân trong các bức ảnh cũ kỹ với đời sống và chất liệu và màu sắc giả tạo”, ông ta suy tưởng, “và di chuyển và hành động trước mặt tôi mà không ý thức về sự tiến triển của thế giới xuyên qua nhiều thế kỷ, và về tất cả mọi ứng dụng, phát kiến hay cải tiến hiện đại”.⁹

Mountain hiểu rằng những chiến thuyền và pháo đài nổ tung chỉ là nguyên nhân gần của sự vượt trội phương Tây, là mối liên kết cuối cùng trong một chuỗi dài những lợi thế. Một nguyên nhân sâu xa hơn là các nhà máy ở Anh có thể sản xuất đạn pháo, đại bác khoan nòng và tàu chiến vượt đại dương, đồng thời các chính phủ Anh có thể huy động, tài trợ và chỉ đạo những cuộc thám hiểm hoạt động nửa vòng trái đất; và lý do cuối cùng để người Anh tràn qua Định Hải chiều hôm đó là thành công của họ trong việc khai thác năng lượng từ môi trường tự nhiên và sử dụng nó để đạt đến mục đích. Tất cả đều dẫn đến một thực

tế là người phương Tây không chỉ giành được Chuỗi Năng lượng Lớn nhiều hơn so với những nhóm người khác mà còn nhiều đến mức – không như bất kỳ xã hội nào trước đó trong lịch sử – họ có thể phóng chiếu quyền lực của mình trên toàn thế giới.

Quá trình tranh cướp Chuỗi Năng lượng Lớn này là nền tảng cho điều mà theo truyền thống của các nhà nhân học tiến hóa kể từ thời Naroll ở thập niên 1950, tôi gọi là phát triển xã hội – về cơ bản, là khả năng của một nhóm người trong việc làm chủ môi trường thể chất và trí tuệ để thực hiện mọi việcⁱ. Nói nghiêm túc hơn, phát triển xã hội là một gói các thành quả về công nghệ, sự sống, tổ chức và văn hóa mà qua đó con người ăn, mặc, ở, và tái sản xuất, giải thích thế giới quanh mình, xử lý các tranh chấp trong cộng đồng, mở rộng quyền lực với sự trả giá của các cộng đồng khác, và tự vệ chống lại những nỗ lực mở rộng quyền lực của cộng đồng khác. Có thể nói phát triển xã hội là thước đo khả năng của một cộng đồng trong thực hiện công việc mà về nguyên tắc, có thể được đối chiếu qua thời gian và không gian.

Trước khi đi sâu vào luận điểm này, có một điểm tôi cần xác minh ở những giới hạn khả dĩ mạnh mẽ nhất: lượng định và đối chiếu sự phát triển xã hội không phải là một phương pháp bỏ qua đánh giá về mặt đạo đức đối với các cộng đồng khác nhau. Chẳng hạn như Nhật Bản thế kỷ XXI là một đất nước của điều hòa không khí, nhà máy vận hành bằng máy tính và các thành phố nhộn nhịp. Đất nước này có đầy đủ xe hơi, máy bay, thư viện và viện bảo tàng, chăm sóc sức khỏe công nghệ cao và dân trí cao. Người Nhật Bản ngày nay làm chủ môi trường thể chất và trí tuệ đầy đủ hơn nhiều so với tổ tiên của họ 1.000 năm trước đây khi những điều trên chưa xuất hiện. Do đó, việc cho rằng nước Nhật Bản hiện đại phát triển hơn nước Nhật Bản thời Trung cổ là một điều hợp lẽ. Tuy nhiên, điều này không ngụ ý gì về việc người

i. Các nhà tâm lý học sử dụng thuật ngữ “phát triển về mặt xã hội” rất khác nhau, nhằm hướng dẫn trẻ em học hỏi các chuẩn mực xã hội nơi họ trưởng thành.

dân Nhật Bản hiện đại thông minh hơn, sáng giá hơn hay may mắn hơn (không bàn đến việc hạnh phúc hơn) so với người dân thời Trung cổ. Nó cũng không có hàm ý gì về các giá trị đạo đức, môi trường hay các giá trị khác của phát triển xã hội. Phát triển xã hội là một phạm trù phân tích trung lập. Lượng định nó là một điều; ca ngợi hay lên án nó lại là một chuyện hoàn toàn khác.

Tôi sẽ bàn luận ở phần sau của chương này về việc lượng định phát triển xã hội sẽ cho chúng ta thấy cần phải giải thích những gì nếu chúng ta muốn trả lời câu hỏi tại-sao-phương-Tây-vượt-trội; tất nhiên, tôi đề xuất rằng nếu không đưa ra một phương cách để lượng định sự phát triển xã hội, chúng ta sẽ không bao giờ có thể trả lời câu hỏi này. Tuy nhiên, trước tiên chúng ta cần phải thiết lập một số nguyên tắc để định hướng việc lập số liệu.

Tôi nghĩ rằng không gì bằng bắt đầu với Albert Einstein, nhà khoa học đáng kính nhất ở thời hiện đại. Một câu nói được cho là của Einstein: “Trong khoa học, mọi thứ nên đơn giản [như nó vốn có], nhưng không nên đơn giản hơn”¹⁰, nghĩa là các nhà khoa học nên cô đọng những ý tưởng của mình đến điểm cốt lõi có thể được kiểm chứng qua thực tế, tính toán phương cách đơn giản nhất để thực hiện việc kiểm chứng, sau đó tiến hành công việc – không thêm, cũng không bớt.

Lý thuyết tương đối của Einstein cung cấp một ví dụ nổi tiếng. Thuyết tương đối cho rằng lực hấp dẫn bẻ cong ánh sáng; nghĩa là, nếu lý thuyết này đúng, mỗi lần mặt trời đi qua không gian giữa trái đất và một ngôi sao khác, lực hấp dẫn của mặt trời sẽ uốn cong ánh sáng đến từ ngôi sao đó làm cho ngôi sao hơi có vẻ dịch chuyển vị trí. Điều đó cung cấp một thử nghiệm dễ dàng về lý thuyết – ngoại trừ thực tế là mặt trời quá sáng nên chúng ta không thể nhìn thấy các ngôi sao gần nó. Nhưng vào năm 1919, nhà thiên văn học người Anh Arthur Eddington đã đưa ra một giải pháp thông minh, rất giống với tinh thần câu châm ngôn của Einstein: qua quan sát những ngôi sao gần mặt

trời trong thời gian nhật thực, Eddington nhận ra rằng ông có thể tính toán được chúng có dịch chuyển như dự đoán của Einstein hay không. Eddington đến Nam Thái Bình Dương để tiến hành những khảo sát của mình, và tuyên bố rằng lý thuyết của Einstein là đúng. Các cuộc tranh cãi gay gắt đã nổ ra sau đó do sự sai biệt giữa các kết quả ủng hộ và bác bỏ thuyết của Einstein là rất nhỏ, và Eddington vẫn kiên trì tận dụng các công cụ sẵn có trong năm 1919 đến tận giới hạn của chúng; tuy nhiên, dù thuyết tương đối có phức tạpⁱ, các nhà thiên văn học vẫn có thể đồng ý về cách thức cần có để tính toán đồng thời lượng định nó như thế nào. Chỉ đến lúc đó mới xét đến vấn đề liệu phương pháp tính toán của Eddington có đúng hay không. Cho dù có được kinh nghiệm dẫn chứng từ chuyển động tuyệt mỹ của các ngôi sao đến cuộc pháo kích khốc liệt vào pháo đài Định Hải, chúng ta cũng ngay lập tức thấy rằng mọi thứ đều trở nên rối rắm hơn khi phải đối mặt với xã hội loài người. Vậy chúng ta nên tính toán điều gì để ấn định thang điểm cho phát triển xã hội?

Nếu Einstein cung cấp chỉ dấu về mặt lý thuyết cho chúng ta, thì chúng ta có thể chọn một chỉ dấu thực tiễn từ Chỉ số Phát triển Con người của Liên Hiệp Quốc (United Nations Human Development Index), đặc biệt là vì nó có rất nhiều điểm chung với các loại chỉ số sẽ giúp giải đáp câu hỏi của chúng ta. Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UN Development Programme) đã đưa ra chỉ số để đánh giá mức độ hiệu quả của mỗi quốc gia trong việc cung cấp cho công dân của mình cơ hội để nhận ra tiềm năng bẩm sinh của họ. Các nhà kinh tế của chương trình khởi đầu bằng cách tự đặt câu hỏi sự phát triển của con người thực sự có ý nghĩa gì, và quy vào ba đặc trưng cốt lõi: tuổi thọ trung bình, trình độ học vấn trung bình (mức độ biết đọc biết viết

i. Khi một thành viên của Hiệp hội Thiên văn Hoàng gia ở London cố gắng khen Eddington bằng cách gọi ông ta là một trong ba người trên thế giới thực sự hiểu rõ lý thuyết của Einstein, Eddington im lặng một lúc, sau đó ông nói: “Tôi thắc mắc không biết người thứ ba là ai”¹¹.

và số lượng người đến trường) và thu nhập trung bình. Sau đó, họ đặt ra một hệ thống cân bằng phức tạp kết hợp các đặc trưng để cho điểm từng quốc gia giữa điểm 0, nghĩa là không có sự phát triển của con người (trong trường hợp này tất cả mọi người có thể chết) và 1 – tương ứng với sự hoàn hảo, đối với các khả năng xảy ra ở thế giới thực trong từng năm tiến hành điều tra. (Nếu các bạn muốn biết thì trong chỉ số gần đây nhất có sẵn khi tôi viết cuốn sách này, năm 2009, Na Uy đứng đầu, ghi được 0,971 và Sierra Leone đứng cuối bảng, với 0,34)¹².

Chỉ số này đáp ứng được quy tắc của Einstein do ba đặc trưng có thể đơn giản như những gì Liên Hiệp Quốc đã làm trong khi vẫn nắm bắt được ý nghĩa của sự phát triển con người. Tuy nhiên, có nhiều điều khiến các nhà kinh tế vẫn không chuộng nó. Điều rõ ràng nhất là tuổi thọ, trình độ học vấn và thu nhập không phải là những điều duy nhất chúng ta có thể lượng định được. Chúng chỉ có lợi thế là tương đối dễ xác định và dẫn chứng bằng tài liệu (một số đặc trưng ẩn, như hạnh phúc, sẽ khó khăn hơn), nhưng chắc chắn còn có những điều khác chúng ta có thể khảo sát (như tỉ lệ việc làm, dinh dưỡng hay nhà cửa), có khả năng tạo ra những điểm số khác biệt. Ngay cả những nhà kinh tế học đồng ý rằng các đặc trưng Liên Hiệp Quốc đưa ra là tốt nhất đôi khi cũng tránh kết hợp chúng vào chung một thang điểm phát triển con người duy nhất; họ cho rằng chúng cũng giống như táo và cam, và việc để chúng vào chung một giỏ quả là vô lý. Những nhà kinh tế học khác lại cảm thấy thoải mái với các biến số được lựa chọn và với việc kết hợp chúng, nhưng không theo cách mà các nhà thống kê của Liên Hiệp Quốc cân đo đong đếm từng đặc trưng. Những nhà kinh tế này đã chỉ ra rằng cách chấm điểm này trông có vẻ khách quan, nhưng trong thực tế chúng lại rất chủ quan. Các nhà phê phán khác cũng phản đối ý tưởng cho điểm sự phát triển con người. Họ cho rằng nó tạo ra ấn tượng rằng, người Na Uy đạt đến 97,1% của con đường hướng đến hạnh phúc tối hậu, và hạnh phúc gấp 2,9 lần người dân Sierra Leone – cả hai điều này không chắc đã đúng.

Nhưng bất chấp tất cả những lời chỉ trích, chỉ số phát triển con người đã chứng tỏ là rất hữu ích. Nó giúp các cơ quan cứu trợ định hướng quỹ viện trợ của họ đến các quốc gia nơi họ có thể đáp ứng tốt nhất, và ngay cả những người chỉ trích cũng đồng ý rằng việc đưa ra một chỉ số đơn giản đã thúc đẩy các cuộc tranh luận bằng cách khiến mọi việc trở nên rõ ràng hơn. Một chỉ số phát triển xã hội xuyên suốt 15.000 năm qua cũng vấp phải những vấn đề tương tự như chỉ số của Liên Hiệp Quốc (và một vài chỉ số sau đó), nhưng theo tôi nó cũng tạo ra một số thuận lợi tương tự.

Như những nhà kinh tế học của Liên Hiệp Quốc, chúng ta nên nhắm tới việc tuân theo quy tắc của Einstein. Chỉ số này phải lượng định phạm vi xã hội càng ít càng tốt (để giữ tính đơn giản) trong khi vẫn nắm bắt được các đặc điểm chính của phát triển xã hội như đã định nghĩa ở trên (không làm nó *quá* đơn giản). Mỗi phạm vi của xã hội mà chúng ta đánh giá phải đáp ứng sáu tiêu chí khá rõ ràng. *Thứ nhất*, nó phải xác đáng: đó là, nó phải cho chúng ta biết một điều gì đó về sự phát triển xã hội. *Thứ hai*, nó phải độc lập về mặt văn hóa: chẳng hạn như chúng ta có thể nghĩ rằng chất lượng của văn học và nghệ thuật là những tiêu chuẩn hữu ích cho phát triển xã hội, nhưng những phán xét về những vấn đề này thường chỉ giới hạn ở một nền văn hóa. *Thứ ba*, các đặc trưng phải độc lập với nhau – ví dụ, nếu xem số người trong một đất nước và số tài sản ở đất nước đó là những đặc trưng, thì chúng ta không nên xem số tài sản trên đầu người là một đặc trưng thứ ba vì nó chỉ là một sản phẩm của hai đặc điểm đầu tiên. *Thứ tư*, các đặc trưng phải được dẫn chứng đầy đủ. Đây thực sự là một vấn nạn khi chúng ta quán xét lui về hàng nghìn năm, vì chứng cứ có sẵn đã thay đổi quá nhiều. Đặc biệt là trong quá khứ xa xưa, chúng ta không biết gì nhiều về một số đặc trưng hữu ích tiềm tàng. *Thứ năm*, các đặc trưng phải đáng tin cậy, có nghĩa là các chuyên gia ít nhiều cũng đồng ý về những gì bằng chứng đưa ra. *Thứ sáu*, các đặc trưng phải thuận tiện. Đây có thể là tiêu chí ít quan trọng nhất, và càng khó kiểm bằng chứng về một

điều gì đó hay càng mất nhiều thời gian để tính kết quả, thì đặc trưng đó lại càng ít hữu ích.

Không có điều gì được xem là một đặc trưng hoàn hảo. Mỗi đặc trưng mà chúng ta có thể chọn lựa chắc chắn sẽ thực hiện tốt hơn với một số tiêu chí này so với những tiêu chí khác. Nhưng sau nhiều tháng xem xét các khả năng, tôi đã chọn bốn đặc trưng mà tôi nghĩ là đáp ứng khá tốt ở cả sáu tiêu chí. Chúng không thêm chút gì vào bức tranh tổng thể về xã hội phương Đông và phương Tây hơn những đặc trưng về tuổi thọ, giáo dục, và thu nhập của Liên Hiệp Quốc giúp chúng ta biết về đất nước Na Uy hay Sierra Leone, nhưng lại cho chúng ta một cái nhìn khá rõ về sự phát triển xã hội và cũng chỉ ra những mẫu hình dài hạn cần được giải thích nếu chúng ta muốn biết tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới.

Đặc trưng đầu tiên mà tôi chọn là hấp thu năng lượng. Nếu không có khả năng khai thác năng lượng từ thực vật và động vật để nuôi những người lính và thủy thủ, những người hầu như không làm nông nghiệp, từ gió và than để vận chuyển tàu chiến đến Trung Hoa, và từ chất nổ nã pháo vào đơn vị đồn trú của Trung Hoa, thì người Anh sẽ không bao giờ tiến được đến Định Hải vào năm 1840 và thổi tung nó thành từng mảnh. Việc hấp thu năng lượng là nền tảng cho sự phát triển xã hội – đến mức vào thập niên 1940, nhà nhân loại học Leslie White đã đề xuất tối giản lịch sử loài người bằng một phương trình đơn giản: $E \times T \rightarrow C^{13}$, trong đó E là năng lượng, T là công nghệ và C là văn hóa.

Điều này không hoàn toàn thuần vật chất như cách nó diễn đạt. White thực ra không cho rằng việc nhân bội năng lượng bằng công nghệ có thể cho chúng ta biết mọi thứ về Khổng Tử và Plato hay các họa sĩ như bậc thầy hội họa người Hà Lan Rembrandt và họa sĩ phong cảnh người Trung Hoa Phạm Khoan (Fan Kuan). Khi White nói về “văn hóa”, thật ra ông có ý đề cập đến điều tương tự mà tôi gọi là phát triển xã hội. Nhưng ngay cả như vậy, công thức của ông lại quá đơn

giản đối với mục đích của chúng tôi. Để giải thích sự cố Định Hải, chúng ta cần phải tìm hiểu nhiều hơn nữa.

Mọi khả năng chiếm giữ năng lượng trên thế giới cũng sẽ không đưa được hạm đội thuyền chiến Anh đến Định Hải nếu họ không có năng lực tổ chức. Những cận thần của Nữ hoàng Victoria phải có năng lực huy động binh đội, trả tiền và cung cấp quân nhu cho họ, buộc họ tuân thủ mệnh lệnh chỉ huy và thực hiện nhiều nhiệm vụ khó khăn khác. Chúng ta cần phải tính đến năng lực tổ chức này. Đến một mức nào đó thì năng lực tổ chức trùng lặp với ý tưởng cũ của Spencer về tính khác biệt, nhưng vào thập niên 1960 các nhà tân tiến hóa đã học được rằng hầu như không thể lượng định sự khác biệt một cách trực tiếp hay thậm chí xác định nó theo một phương cách thỏa mãn được những nhà phê phán. Chúng ta cần một dạng xử lý dữ liệu, một thứ gì đó liên quan chặt chẽ đến năng lực tổ chức nhưng dễ lượng định hơn.

Thứ mà tôi chọn là đô thị học (quy hoạch đô thị). Điều đó trông có vẻ kỳ quặc; nhưng xét cho cùng thì việc London là một thành phố lớn không trực tiếp phản ánh nguồn lợi tức của Huân tước Melbourne hay cơ cấu chỉ huy của Hải quân Hoàng gia. Tuy nhiên, ngẫm nghĩ lại, tôi hy vọng sự lựa chọn sẽ không mấy kỳ quặc. Cần đến một tổ chức đáng ngạc nhiên để cung ứng cho một thành phố ba triệu người. Phải có ai đó kiểm thức ăn và nước uống, đồng thời xử lý chất thải, cung cấp việc làm, duy trì luật pháp và trật tự, dập tắt các đám cháy, và thực hiện mọi công việc đang diễn ra, ngày này qua ngày khác, ở mọi thành phố lớn.

Hẳn nhiên một số thành phố lớn nhất thế giới ngày nay là những cơn ác mộng bất thường, tràn ngập tội ác, nghèo đói và bệnh tật. Và dĩ nhiên điều đó cũng đúng với hầu hết các thành phố lớn trong lịch sử. Ở thế kỷ I TCN, Rome có đến một triệu cư dân; nó cũng có các băng đảng đường phố đôi khi khiến chính phủ phải ngưng trệ và tử suất cao đến mức mỗi tháng có hơn 1.000 người dân vùng quê bản

xứ phải chuyển đến Rome chỉ để bù đắp dân số bị hao hụt. Tuy nhiên, ngoài mọi tình trạng lộn xộn của Rome (được gọi lại một cách xuất sắc trong bộ phim nhiều tập *Rome* của kênh truyền hình HBO năm 2006), việc tổ chức cần thiết để giữ cho thành phố này vận hành đã vượt xa bất kỳ xã hội nào trước đó về mặt quản lý – cũng như việc điều hành Lagos (11 triệu dân) hoặc Mumbai (19 triệu dân), không kể đến Tokyo (khoảng 35 triệu dân), hẳn phải vượt quá khả năng của Đế quốc La Mã.

Đây là lý do tại sao các nhà khoa học xã hội thường xuyên sử dụng quy hoạch đô thị như một chỉ dẫn chung về năng lực tổ chức. Dù chưa phải là một thước đo hoàn hảo, nhưng nó chắc chắn là một chỉ dẫn chung hữu ích. Trong trường hợp của chúng ta, kích thước của những thành phố lớn nhất trong xã hội có thêm thuận lợi là chúng ta có thể truy theo nó không chỉ trong số liệu thống kê chính thức của mấy trăm năm qua mà còn trong tài liệu khảo cổ học, cho phép chúng ta có được cảm giác gần đúng về các mức độ tổ chức trở lại về Thời đại Băng hà.

Cùng với việc sản sinh năng lượng vật chất và tổ chức nó, người Anh còn phải xử lý và truyền đạt một lượng thông tin khổng lồ. Những nhà khoa học và công nghiệp phải chuyển giao kiến thức một cách chính xác; những nhà chế tạo súng ống, đóng tàu, binh sĩ và thủy thủ lại ngày càng cần phải đọc các chỉ thị, kế hoạch và bản đồ qua văn bản nhiều hơn; thư tín phải được chuyển qua giữa châu Á và châu Âu. Công nghệ thông tin của Anh ở thế kỷ XIX còn thô sơ so với hiện nay (gửi thư riêng từ Quảng Châu đến London phải mất ba tháng, nhưng thông điệp của chính phủ vì một lý do nào đó, mất đến 4 tháng), nhưng thế là đã vượt xa các mức độ ở thế kỷ XVIII, và không cần nói đến thế kỷ XVII. Việc xử lý thông tin rất quan trọng đối với phát triển xã hội, và tôi sử dụng nó như là đặc trưng thứ ba.

Cuối cùng nhưng đáng buồn là không kém phần quan trọng chính là khả năng gây chiến tranh. Dù người Anh có khai thác năng

lượng, tổ chức nó và truyền đạt thông tin tốt đến đâu chẳng nữa, thì chính khả năng hướng ba đặc trưng này đến sự tàn phá đã dẫn đến tình thế vào năm 1840. Ở Chương 1 tôi có đề cập đến việc Arthur C. Clarke đánh đồng sự tiến hóa với kỹ năng giết người trong cuốn tiểu thuyết viễn tưởng kinh điển *2001: Chuyến du hành không gian* của ông, nhưng một chỉ số phát triển xã hội mà không tính đến sức mạnh quân sự thì sẽ không có tác dụng gì cả. Như Mao Trạch Đông từng nói: “Chúng ta đều phải nắm lấy chân lý này: ‘Quyền lực chính trị sinh ra từ nòng súng’”¹⁴. Trước thập niên 1840, không một xã hội nào có thể phóng chiếu sức mạnh quân sự trên khắp hành tinh này, và việc đặt câu hỏi ai là người “thống lĩnh” thế giới quả là khập khiễng. Tuy nhiên, sau thập niên 1840 thì nó lại trở thành câu hỏi quan trọng nhất trên thế giới.

Cũng như với chỉ số phát triển con người của Liên Hiệp Quốc, không một trọng tài nào có thể cho rằng những đặc trưng này, thay vì một số bộ đặc trưng khác, là phương cách tối hậu để đánh giá phát triển xã hội, và cũng như chỉ số của Liên Hiệp Quốc, bất kỳ thay đổi nào đối với các đặc trưng cũng sẽ làm thay đổi điểm số. Dầu vậy, có một tin tốt lành là không một đặc trưng thay thế nào mà tôi đã xem xét trong vài năm qua làm thay đổi nhiều về điểm số và cũng không có đặc trưng nào khiến mẫu hình tổng thể phải thay đổiⁱ.

Nếu Eddington là một họa sĩ, hẳn ông đã là một Họa sĩ Bạc thầy tiêu biểu cho thế giới ở mức độ mọi nỗi buồn đều được vẽ ra một cách chi tiết. Nhưng việc tạo ra một chỉ số phát triển xã hội lại khá giống nghệ thuật của xẻ với việc chạm khắc những con gấu xám từ thân cây.

i. Tôi cũng thu thập dữ liệu về quy mô dân số trong phạm vi đơn vị chính trị rộng lớn nhất, mức sống (sử dụng tầm vóc người lớn làm chuẩn), tốc độ vận chuyển và quy mô các tòa nhà lớn nhất. Mỗi một yếu tố trong số đó đều có vấn đề (chồng chéo với các đặc trưng khác, hay những khoảng trống trong dữ liệu) khiến chúng có vẻ ít hữu ích hơn so với bốn đặc trưng mà tôi đã đưa ra; nhưng mỗi yếu tố trong số này cũng theo cùng mẫu hình tương tự như bốn đặc trưng mà tôi đã chọn.

Mức độ thô ráp và tính sẵn sàng này chắc hẳn sẽ làm tóc của Einstein chóng bạc hơn, nhưng những vấn đề khác nhau cũng đòi hỏi những sai biệt khác nhau. Đối với nghệ sĩ theo nghệ thuật cửa xẻ, vấn đề quan trọng duy nhất là liệu thân cây có hình dạng tương tự con gấu không; còn đối với các nhà sử học đối sánh thì liệu các chỉ số có cho thấy dạng hình tổng thể của lịch sử phát triển xã hội hay không. Tất nhiên đây là những gì mà các sử gia phải tự phán đoán, đồng thời so sánh các mẫu hình thông qua chỉ số hiển thị với các chi tiết của tài liệu lịch sử.

Việc thuyết phục các sử gia làm theo điều này thực ra có thể là sự giúp ích hữu hiệu nhất mà một chỉ số có thể thực hiện. Có rất nhiều phạm vi cho tranh luận: những đặc trưng khác nhau và cách phân chia điểm số khác nhau có thể vận hành tốt hơn. Nhưng việc đặt những con số lên bàn cân buộc chúng ta phải tập trung vào những sai sót có thể xảy đến và làm thế nào để chỉnh sửa chúng. Điều này không hẳn thuộc ngành vật lý thiên văn, nhưng chính là một sự khởi đầu.

LƯỢNG ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Bây giờ là lúc để đề cập đến những con số. Việc tìm kiếm số liệu của các quốc gia trên thế giới năm 2000 cũng dễ (vì đó là một con số tròn nên tôi dùng thời gian này làm điểm kết thúc cho thước đo). Những chương trình khác của Liên Hiệp Quốc ấn hành các tài liệu thống kê hằng năm cho thấy rằng bình quân người Mỹ tiêu thụ 83,2 triệu kcal năng lượng/năm, so với 38 triệu đối với bình quân đầu người ở Nhật Bản; 79,1% người Mỹ sống ở các thành phố, so với 66% người Nhật Bản; có 375 máy chủ Internet/1.000 người Mỹ nhưng chỉ có 73 máy chủ/1.000 người Nhật Bản; đại loại như vậy. Tạp chí thường niên *Military Balance* của Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế cũng chỉ ra, cho đến thời điểm này, mỗi nước có bao nhiêu lực lượng quân đội và vũ khí, năng lực và chi phí cho chúng. Chúng ta đang đắm chìm vào những con số. Dù vậy, chúng không thêm gì vào một chỉ số so sánh, chỉ đến khi chúng ta quyết định làm thế nào để tổ chức sắp xếp chúng.

Gắn kết với chương trình càng-đơn-giản-càng-tốt, tôi cho 1.000 điểm là điểm số phát triển xã hội tối đa có thể đạt được trong năm 2000 và chia đều số điểm này cho bốn đặc trưng của mình. Khi Raoul Naroll công bố chỉ số phát triển xã hội đầu tiên vào năm 1956, ông cũng cho ba đặc trưng của mình thang điểm ngang nhau, như ông đã nói: “Vì không có lý do rõ ràng nào để đặt nặng một đặc trưng này hơn đặc trưng khác”¹⁵. Điều này nghe như một ý kiến vô vọng, nhưng thực ra lại có một lý do hợp lý để đánh giá các đặc trưng như nhau: ngay cả khi tôi nghĩ đến những lý do để đặt nặng một đặc trưng trong tính toán phát triển xã hội, thì cũng không có căn cứ để cho rằng những tính toán tương tự cũng đúng trong suốt hơn 15.000 năm được xem xét hay áp dụng đồng đều cho cả phương Đông lẫn phương Tây.

Sau khi đặt ra điểm số tối đa là 250 điểm cho mỗi đặc trưng trong năm 2000, chúng tôi đi đến phần khó khăn nhất là quyết định cho điểm phương Đông và phương Tây như thế nào ở từng giai đoạn lịch sử của chúng. Tôi sẽ không thực hiện tính toán theo từng bước (tôi tóm tắt các dữ liệu và một số yếu tố phức tạp ở phần phụ lục cuối cuốn sách này, đồng thời đăng một tài khoản trực tuyến đầy đủ hơnⁱ), nhưng nó có thể hữu ích để giúp có một cái nhìn tóm lược trong chuyện bếp núc, như nó đã từng, và giải thích quy trình đầy đủ hơn. (Tất nhiên nếu không nghĩ vậy, bạn có thể nhảy qua phần tiếp theo.)

Quy hoạch đô thị có lẽ là đặc trưng đơn giản nhất dù chắc chắn cũng có những thách thức nhất định. Đầu tiên là về mặt định nghĩa: Chúng ta xem quy hoạch đô thị là gì? Một số nhà khoa học xã hội định nghĩa quy hoạch đô thị là tỉ lệ dân số sống ở các khu định cư trên một quy mô nhất định (10.000 người chẳng hạn); số khác xem đó là sự phân bố người dân qua một số cấp độ các khu định cư, từ thành phố xuống đến thôn ấp; những người khác còn xem nó là quy mô bình quân của cộng đồng trong phạm vi một quốc gia. Tất cả đều là những phương cách

i. www.ianmorris.org.

tiếp cận hữu ích, nhưng khó để chúng ta áp dụng trong toàn bộ giai đoạn quan sát vì bản chất của các chứng cứ vẫn thay đổi. Tôi quyết định áp dụng một phạm vi đơn giản hơn: kích thước của khu định cư lớn nhất được biết đến ở phương Đông và phương Tây ở từng thời điểm.

Việc chú trọng đến quy mô thành phố lớn nhất cũng không thể gạt bỏ các vấn đề về định nghĩa, vì chúng ta vẫn phải quyết định làm thế nào để xác định những lần ranh của các thành phố và kết hợp các loại chứng cứ khác nhau về những nhóm đô thị. Dù vậy, nó cũng giảm trừ được những bất quyết xuống mức tối thiểu. Khi thử nghiệm với những con số, tôi thấy rằng việc kết hợp quy mô các thành phố lớn với các tiêu chí khác, chẳng hạn như những dự đoán tốt nhất về sự phân phối con người giữa thành phố và làng xã hay về quy mô bình quân của các thành phố, đã làm gia tăng những khó khăn trong công việc nhưng hầu như toàn bộ điểm số không hề thay đổi; do những phương pháp đo lường phức tạp hơn đại khái cũng tạo ra những kết quả tương tự nhưng lại nảy sinh quá nhiều dự đoán, nên tôi quyết định gắn bó với các quy mô thành phố đơn giản.

Vào năm 2000, hầu hết các nhà địa lý xếp hạng Tokyo là thành phố lớn nhất thế giới, với khoảng 26,7 triệu cư dânⁱ. Do đó, Tokyo đạt 250 điểm theo phân bổ cho tổ chức/quy hoạch đô thị, nghĩa là theo mọi tính toán thì cứ 106.800 người (lấy 26,7 triệu chia cho 250 điểm) được tính 1 điểm. Thành phố phương Tây lớn nhất vào năm 2000 là New York với 16,7 triệu người, ghi được 156,37 điểm. Dữ liệu từ 100 năm trước không minh bạch, nhưng tất cả các sử gia đều đồng ý rằng những thành phố này nhỏ hơn nhiều. Ở phương Tây, London có khoảng 6,6 triệu người (ghi 61,80 điểm) vào năm 1900, trong khi ở

i. Con số 35 triệu người tôi gán cho Tokyo ở trang 198 là cho năm 2009 – và có nghĩa là từ năm 2000 đến năm 2009, điểm số của tổ chức/đô thị tăng lên từ 250 đến 327,72 điểm. Tôi sẽ trở lại với sự thúc đẩy nhanh chóng của phát triển xã hội ở thế kỷ XXI, cho các điểm số phương Đông và phương Tây vượt quá 1.000 điểm, ở cuối chương này và trong Chương 12.

phương Đông thì Tokyo vẫn là thành phố lớn nhất, nhưng chỉ với 1,75 triệu người, đạt 16,39 điểm. Lùi trở lại vào thời điểm năm 1800, các sử gia phải kết hợp nhiều bằng chứng khác nhau, bao gồm những tài liệu về cung cấp thực phẩm và đóng thuế, diện tích vật lý của các thành phố, mật độ nhà ở và các tư liệu mang tính giai thoại, nhưng hầu hết đều kết luận rằng Bắc Kinh là thành phố lớn nhất thế giới, với khoảng 1,1 triệu dân (10,30 điểm). Thành phố lớn nhất của phương Tây vẫn là London, với khoảng 861.000 người (8,06 điểm).

Chúng ta càng lùi thời điểm thì phạm vi sai sót càng lớn, nhưng nếu tính trong phạm vi 1.000 năm cho đến năm 1700 thì những thành phố lớn nhất rõ ràng vẫn là của Trung Hoa (theo sau thường là các thành phố của Nhật Bản). Đầu tiên là Trường An, Khai Phong kế đó, và Hàng Châu (Hangzhou) sau này đã tiệm cận hoặc vượt qua số lượng một triệu cư dân (khoảng 9 điểm) khoảng giữa năm 800 và 1200. Ngược lại, các thành phố phương Tây không bao giờ đạt quá một nửa kích thước đó. Một vài thế kỷ trước đó tình trạng lại đảo ngược: ở thế kỷ I TCN, một triệu cư dân của thành phố Rome khiến nó trở thành thủ phủ của thế giới, trong khi đó Trường An ở Trung Hoa mới chỉ có 500.000 người.

Khi chúng ta trở lại thời tiền sử, bằng chứng tất nhiên mờ nhạt hơn và số lượng dân cư cũng ít hơn, nhưng kết hợp các cuộc điều tra khảo cổ học có hệ thống và khai quật chi tiết ở các khu vực nhỏ hơn vẫn cho chúng ta một cảm giác hợp lý về quy mô các thành phố. Như tôi đã đề cập trước đó thì việc này rất giống nghệ thuật cửa xẻ. Những ước tính được chấp nhận rộng rãi nhất có thể giảm 10% chứ không thể cho nhiều điểm số hơn; và do chúng tôi đang áp dụng cùng một phương pháp lượng định cho các địa điểm ở phương Đông và phương Tây nên những phương hướng mở rộng khá tin cậy. Với hệ thống này, để đạt được 1 điểm đòi hỏi phải có 106.800 người, do đó hơn 1.000 người sẽ ghi được 0,01 điểm, con số nhỏ nhất mà tôi cảm thấy đáng để đưa vào chỉ số so sánh. Như chúng ta đã thấy ở Chương 2, những ngôi

làng lớn nhất ở phương Tây đã đạt đến mức độ này ở giai đoạn khoảng năm 7500 TCN và ở phương Đông là khoảng năm 3500 TCN. Trước những cột mốc này, phương Tây cũng như phương Đông đều có cùng điểm 0 (các bạn có thể xem các bảng tính điểm ở phần phụ lục).

Có lẽ cũng đáng dành chút thời gian để nói về sự hấp thụ năng lượng, vì nó đặt ra những vấn đề rất khác. Cách đơn giản nhất khi nghĩ đến việc hấp thụ năng lượng là về mặt tiêu thụ năng lượng/người, được tính bằng kcal/ngày. Theo tiến trình tương tự như với quy hoạch đô thị, tôi cũng khởi đầu với năm 2000, khi người Mỹ bình quân đốt khoảng 228.000 kcal mỗi ngày. Con số đó, chắc hẳn là cao nhất trong lịch sử, xứng đáng để phương Tây nhận trọn vẹn 250 điểm (như đã trình bày trước đó ở chương này, tôi không quan tâm đến việc suy xét khả năng hấp thụ năng lượng, xây dựng thành phố, thông tin truyền thông và gây chiến, mà chỉ đánh giá chúng). Mức tiêu thụ cao nhất trên đầu người ở phương Đông vào năm 2000 là ở Nhật Bản, với 104.000 kcal/ngày, đạt 113,89 điểm.

Các số liệu thống kê chính thức về năng lượng chỉ xuất hiện khoảng đầu thế kỷ XX ở phương Đông và đầu thế kỷ XIX ở phương Tây, nhưng may là có nhiều cách để khảo sát nó. Cơ thể con người có một số nhu cầu sinh lý cơ bản. Nó sẽ không vận hành bình thường nếu không thu nạp khoảng 2.000 kcal thực phẩm mỗi ngày (nhiều hơn nếu bạn cao và/hoặc vận động nhiều, ít hơn nếu không thế; mức bình quân 3.460 kcal thức ăn mỗi ngày ở người Mỹ hiện nay, phản ánh qua cạp quần ngoại cỡ, lại vượt quá mức cần thiết). Nếu bạn nạp vào ở mức thấp hơn nhiều so với 2.000 kcal mỗi ngày, cơ thể của bạn sẽ dần dần giảm sút các chức năng – sức mạnh, thị giác, thính giác, v.v. cho đến khi bạn nhắm mắt xuôi tay. Mức tiêu thụ thực phẩm trung bình không bao giờ có thể dưới 2.000 kcal/người/ngày trong thời gian dài, khiến điểm số khả dĩ thấp nhất có thể xuống còn khoảng 2 điểm.

Tuy nhiên, trên thực tế điểm số thấp nhất luôn trên 2 điểm, vì con người tiêu thụ năng lượng phần lớn ở dạng phi thực phẩm. Như

đã thấy ở Chương 1, *Homo erectus* ở Chu Khẩu Điếm có thể đã đốt củi để nấu ăn cách đây nửa triệu năm, và người Neanderthal hẳn nhiên cũng làm thế cách đây 100.000 năm, cũng như dùng da thú để che thân. Do biết rất ít về lối sống của người Neanderthal nên phỏng đoán của chúng ta không thể chính xác được, nhưng bằng cách khai thác các nguồn năng lượng phi lương thực, người Neanderthal hoàn toàn có thể chiếm dụng thêm trung bình hơn 1.000 kcal/ngày để đạt được khoảng 3,25 điểm. Con người hoàn toàn hiện đại nấu nướng nhiều hơn người Neanderthal, mặc nhiều quần áo hơn, và cũng đã làm nhà từ gỗ, lá, xương voi ma-mút và da thú – tất cả lại đều sống bám vào năng lượng hóa học mà thảo mộc đã tạo ra từ năng lượng điện từ mặt trời. Ngay cả những xã hội săn bắt-hái lượm ở thế kỷ XX có kỹ thuật giản đơn nhất cũng thu nạp được ít nhất 3.500 calo mỗi ngày từ các nguồn thực phẩm và phi thực phẩm kết hợp lại. Với thời tiết lạnh lẽo hơn, tổ tiên xa xôi của họ ở cuối Thời đại Băng hà bình quân phải đạt được 4.000 kcal/ngày, hay tối thiểu là 4,25 điểm.

Tôi ngờ rằng bất kỳ nhà khảo cổ nào cũng sẽ chỉ trích nhiều về những đánh giá này, nhưng có một khoảng cách rất lớn giữa điểm số 4,25 dành cho những thợ săn ở giữa Thời đại Băng hà và điểm số 250 cho một phương Tây vốn dĩ ngốn nhiều xăng dầu và điện năng. Điều gì đã xảy ra ở khoảng giữa đó? Bằng việc góp chung kiến thức của mình, những nhà khảo cổ học, sử học, nhân học và sinh thái học có thể cho chúng ta một ý tưởng khá hay.

Trở lại năm 1971, ban biên tập của Tạp chí *Scientific American* đã mời nhà nghiên cứu địa chất Earl Cook đóng góp một tiểu luận có tiêu đề “Dòng Năng lượng trong một Xã hội Công nghiệp”. Trong tiểu luận này ông có kèm theo một biểu đồ, sau đó được in lại nhiều lần, thể hiện những dự đoán tốt nhất về mức tiêu thụ năng lượng tính trên đầu người của người săn bắt-hái lượm, những người làm nông nghiệp sớm (ông muốn nói đến những nông dân ở vùng tây nam châu Á ở khoảng năm 5000 TCN), của những nông dân đã tiến bộ (ở vùng tây

bắc châu Âu khoảng năm 1400), và của người dân công nghiệp (người Tây Âu khoảng năm 1860), và các xã hội “công nghệ” cuối thế kỷ XX. Ông chia thang điểm thành bốn phạm trù: thực phẩm (bao gồm thức ăn cho gia súc để giết thịt), nhà ở và thương mại, công nghiệp và nông nghiệp, và vận tải (Hình 3.1).

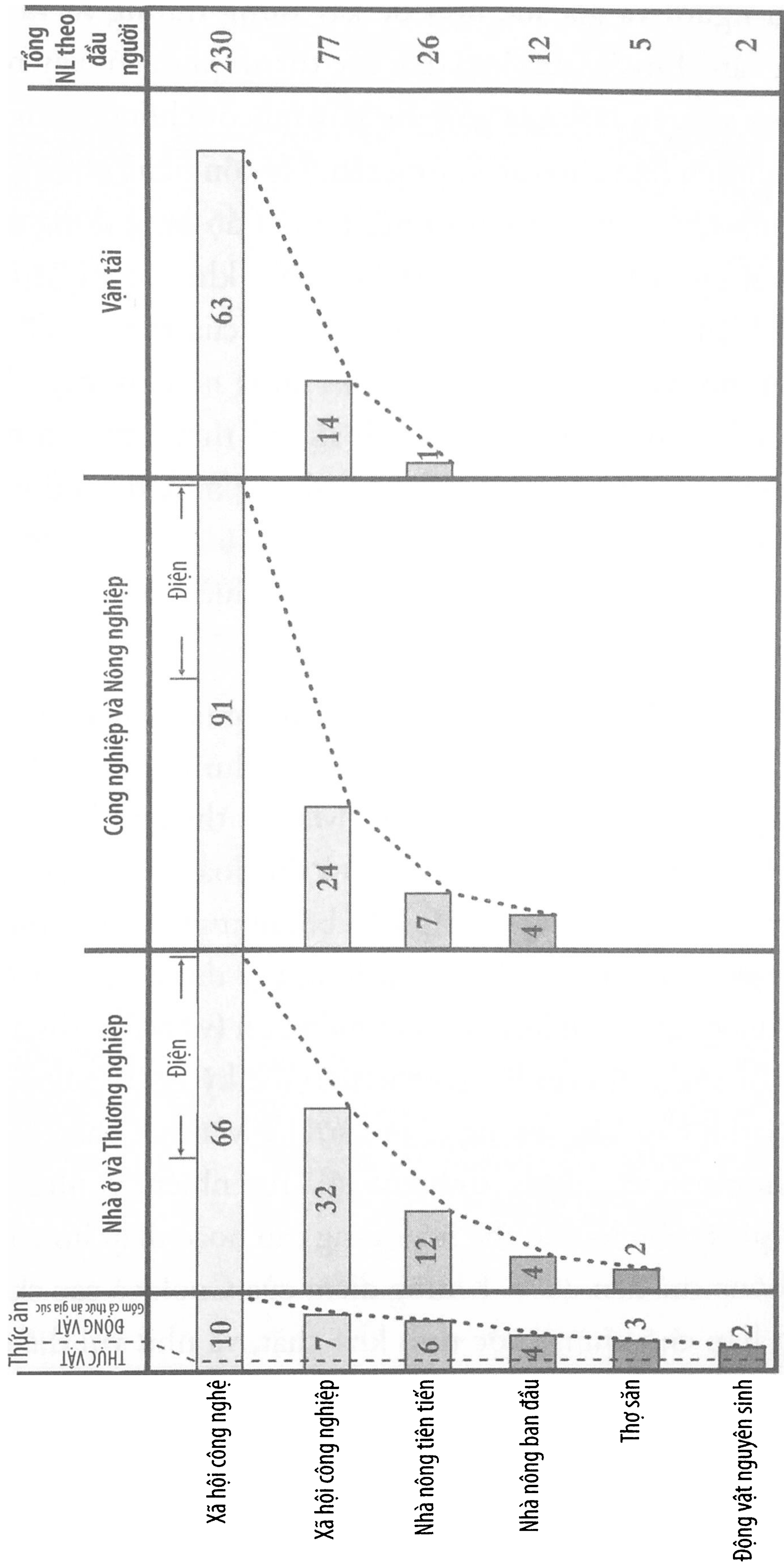
Đến nay đã gần 40 năm và ước tính của Cook vẫn còn khá chính xác khi so với những kết quả thu được từ các nhà sử học, nhân học, khảo cổ học và kinh tế họcⁱ. Dĩ nhiên chúng chỉ cung cấp một điểm bắt đầu, nhưng chúng ta có thể sử dụng những chứng cứ chi tiết còn sót lại ở từng giai đoạn lịch sử phương Đông và phương Tây để biết được các xã hội thực tế đã chệch khỏi những thông số này bao xa. Đôi khi chúng ta có thể rút ra những chứng cứ qua văn bản, nhưng trong hầu hết những thời kỳ cho đến vài trăm năm gần đây, những hiện vật khảo cổ học – xương người và động vật, nhà ở, dụng cụ nông nghiệp, vết tích thêm đất và tưới tiêu, tàn tích các xưởng thủ công và hàng hóa trao đổi, xe bò, tàu thuyền và những con đường vận chuyển – thậm chí còn quan trọng hơn.

Đôi khi sự giúp đỡ đến từ những hướng đáng ngạc nhiên. Các lõi băng được khắc họa ở các Chương 1 và 2 cũng chỉ ra ô nhiễm không khí đã tăng gấp bảy lần trong vài thế kỷ TCN, chủ yếu là do người La Mã khai thác mỏ ở Tây Ban Nha, và trong 10 năm qua, những nghiên cứu trầm tích từ những bãi và hồ than bùn đã khẳng định hình ảnh này. Vào thế kỷ I, người châu Âu dường như sản xuất đồng và bạc gấp 9, 10 lần so với ở thế kỷ XIII, với tất cả những nhu cầu nảy sinh về năng lượng – con người khai mỏ và gia súc vận chuyển

i. Tôi chỉ thực hiện một sửa đổi cơ bản về các con số của Cook; tôi nghĩ ông ước tính tỉ lệ gia tăng thu nạp năng lượng ở khu vực Tây Nam Á sau khi bắt đầu thu hoạch cây trồng, và con số của ông ở thời kỳ “nông nghiệp sớm” là 12.000 kcal/người/ngày phù hợp với khoảng năm 3000 TCN hơn là khoảng thời gian năm 5000 TCN, thời điểm mà ông ấn định.

xỉ quặng; nhiều người và gia súc hơn để xây dựng đường sá và bến cảng, xếp dỡ và vận chuyển kim loại đến các thành phố; cối xay nước để nghiền quặng; và trên tất cả là gỗ, như gỗ làm cột chống trong các hầm mỏ và làm nhiên liệu cho các xưởng rèn. Nguồn bằng chứng độc lập này cũng giúp chúng tôi so sánh những mức độ hoạt động công nghiệp ở các thời kỳ khác nhau. Đến thế kỷ XI – khi các tài liệu của Trung Hoa thể hiện rằng nhu cầu thường xuyên của thợ sắt đã làm trở trụi các ngọn núi xung quanh phủ Khai Phong nên khi cây cối bị tàn phá thì than đá, lần đầu tiên trong lịch sử, trở thành nguồn năng lượng quan trọng – thì nạn ô nhiễm trở về những mức độ ở thời kỳ Đế quốc La Mã, và chỉ những ống khói phun mù mịt của các nhà máy điện ở Anh thế kỷ XIX mới đẩy tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng vượt quá mức độ thời kỳ Đế quốc La Mã.

Một lần nữa, tôi muốn nhấn mạnh rằng chúng ta đang tiến hành nghệ thuật cửa xẻ. Chẳng hạn, tôi ước tính mức thu nạp năng lượng tính trên đầu người ở đỉnh cao Đế quốc La Mã vào thế kỷ I là khoảng 31.000 kcal mỗi ngày. Con số này cao hơn dự đoán của Cook với 26.000 calo cho các xã hội nông nghiệp tiên bộ, nhưng khảo cổ học rõ ràng cho thấy người La Mã ăn nhiều thịt hơn, xây dựng nhiều thành phố hơn, và sử dụng tàu buôn lớn hơn và nhiều hơn (và nhiều thứ nữa) so với những gì người châu Âu lặp lại cho đến thế kỷ XVIII. Điều đó nói lên rằng việc thu nạp năng lượng của người La Mã chắc chắn có thể cao hoặc thấp hơn 5% so với ước tính của tôi. Tuy nhiên, vì những lý do tôi nêu ra ở phần phụ lục, có thể nó không cao hoặc thấp hơn 10% và chắc chắn không thể đến 20%. Khung điểm của Cook và các chứng cứ chi tiết giúp hạn chế những ước tính khá chặt, và như với điểm số đô thị, việc một người cùng thực hiện dự đoán ở mọi trường hợp, áp dụng cùng các nguyên tắc giống nhau thì có nghĩa là các sai sót tối thiểu cũng nhất quán.



MỨC NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ THEO ĐẦU NGƯỜI HÀNG NGÀY (tính theo 1.000 kcal)

Hình 3.1. Chuỗi năng lượng Lớn tính theo các con số: những ước tính của Earl Cook về hấp thụ năng lượng của mỗi người/ngày, từ thời kỳ *Homo habilis* đến thập niên 1970 ở Mỹ.

Công nghệ thông tin và chiến tranh cũng làm gia tăng những khó khăn cho chính các đô thị, như tôi đề cập ngắn gọn trong phần phụ lục và đầy đủ hơn trên trang web của tôi, nhưng những nguyên tắc tương tự cũng áp dụng như với quy hoạch đô thị và việc thu nạp năng lượng, và có lẽ cũng có cùng độ dung sai. Vì những lý do tôi đưa ra ở phần phụ lục, điểm số cần phải bị sai lệch một cách có hệ thống, khoảng 15 hoặc thậm chí 20% để tạo một khác biệt thực sự cho mẫu hình phát triển xã hội cơ bản, nhưng những sai số lớn như vậy dường như không tương thích với các chứng cứ lịch sử. Tuy nhiên, cuối cùng thì cách duy nhất để biết chắc chắn là chỉ dành cho các nhà sử học khác, những người có lẽ sẽ thích những đặc trưng khác và cho điểm theo những cách khác để đề xuất những tính toán của riêng họ.

Năm mươi năm trước, triết gia Karl Popper đã cho rằng tiến bộ trong khoa học là vấn đề “phỏng định và bác bỏ”¹⁶, theo một quy trình zigzag như khi một nhà nghiên cứu ném ra một ý tưởng và những người khác tranh nhau bác bỏ nó, và trong quá trình đó các ý tưởng tốt hơn sẽ được nghĩ ra. Tôi nghĩ điều này cũng áp dụng cho lịch sử. Tôi tin rằng bất kỳ chỉ số so sánh nào tiệm cận với chứng cứ thì dù ít dù nhiều cũng sẽ tạo ra mẫu hình như của tôi, nhưng nếu tôi sai, và nếu những người khác tìm thấy sự kết hợp này theo mong muốn, thì hy vọng thất bại của tôi sẽ động viên họ phát hiện những câu trả lời tốt hơn. Xin được trích dẫn Einstein một lần nữa: “Không thể có số phận tốt hơn cho bất kỳ lý thuyết nào... thay vì thế nó nên chỉ ra một lý thuyết toàn diện hơn để dựa vào”¹⁷.

NƠI CHỐN VÀ THỜI GIAN LƯỢNG ĐỊNH?

Có hai vấn đề kỹ thuật cuối cùng. Thứ nhất, chúng ta có nên tính toán điểm số thường xuyên không? Nếu muốn, chúng ta có thể dõi theo những thay đổi trong phát triển xã hội từng năm hay thậm chí là từng tháng kể từ những năm 1950. Dẫu vậy, có nhiều điểm tôi vẫn còn nghi ngờ. Rốt cùng, chúng tôi muốn nhìn thấy toàn bộ dạng hình của

lịch sử qua các thời kỳ dài, và vì điều đó – như tôi mong sẽ trình bày tiếp theo – việc chọn xung động phát triển xã hội mỗi thế kỷ một lần xem ra cũng cung cấp đầy đủ chi tiết.

Tuy nhiên, khi chúng ta lui về cuối Thời đại Băng hà thì việc kiểm tra phát triển xã hội dựa trên một cơ sở từng thế kỷ lại vừa không khả thi vừa không thỏa mãn. Chúng ta không thể chỉ ra sự khác biệt giữa những gì đang diễn ra ở thời điểm năm 14000 TCN với tình trạng ở năm 13900 TCN (hay năm 13800 TCN về vấn đề đó), một phần là do không có đủ chứng cứ rõ ràng và một phần do sự thay đổi diễn ra rất chậm chạp. Do đó tôi dùng một thang đối chiếu. Giai đoạn năm 14000-4000 TCN, tôi tính toán phát triển xã hội theo đơn vị 1.000 năm. Giai đoạn năm 4.000-2500 TCN, do chất lượng chứng cứ có cải thiện và sự thay đổi tiến triển nhanh hơn nên tôi tính theo đơn vị 500 năm, rồi giảm xuống 250 năm một lần ở giai đoạn năm 2500-1500 TCN, và cuối cùng tính toán theo từng thế kỷ kể từ năm 1400 TCN cho đến năm 2000.

Việc đối chiếu này cũng có những rủi ro, rõ ràng nhất là thời gian càng lùi xa thì sự thay đổi sẽ trông càng êm ả và chậm chạp hơn. Với cách tính toán điểm số cứ mỗi 1.000 hay 500 năm một lần, chúng ta có thể bỏ lỡ nhiều điều thú vị. Tuy nhiên, có một sự thật khó khăn là thì thoảng chúng ta mới xác định được niên đại thông tin chính xác hơn những phạm vi tôi đưa ra. Tôi không muốn loại bỏ vấn đề này ra khỏi tầm tay, và sẽ cố gắng kể lại ở các Chương từ 4 đến 10 để lấp đầy khoảng trống càng nhiều càng tốt, nhưng đối với tôi, khuôn khổ sử dụng ở đây có vẻ như đáp ứng được sự cân bằng tốt nhất giữa tính thực tiễn và độ chính xác.

Một vấn đề khác là căn cứ vào *nơi chốn* nào để đo lường. Bạn hẳn sẽ bị bất ngờ khi đọc phần cuối cùng bởi sự lúng túng của tôi về phần nào của thế giới mà tôi đã đề cập khi tôi tạo ra các những tính toán cho “phương Tây” và “phương Đông”. Tôi đã nêu một số điểm về nước

Mỹ và nước Anh, đôi khi lại về Trung Hoa và có khi về Nhật Bản. Trở lại Chương 1, tôi đã mô tả những than phiền của nhà sử học Kenneth Pomeranz về cách các nhà sử học đối sánh thường bóp méo việc phân tích lý do tại sao phương Tây vượt trội cách so sánh một cách cầu thả nước Anh nhỏ bé với Trung Hoa khổng lồ rồi cho rằng phương Tây đã dẫn trước phương Đông vào năm 1750. Ông cho rằng chúng ta phải so sánh các đơn vị có kích cỡ như nhau. Tôi đã dành các Chương 1 và 2 để hưởng ứng suy nghĩ trên bằng cách xác định rõ ràng phương Tây và phương Đông như các xã hội có nguồn gốc từ các cuộc cải cách nông nghiệp phương Tây và phương Đông đầu tiên ở vùng Hilly Flanks và vùng thung lũng Hoàng Hà và Dương Tử; bây giờ là lúc để thừa nhận rằng điều đó chỉ giải quyết một phần của vấn đề Pomeranz nêu ra. Trong Chương 2, tôi mô tả sự mở rộng ngoạn mục các khu vực phía Tây và phía Đông trong 5.000 năm hay những năm sau khi khởi đầu việc canh tác và những khác biệt trong phát triển xã hội thường tồn tại giữa các vùng lõi như vùng Hilly Flanks hay thung lũng sông Dương Tử và các vùng ngoại biên như Bắc Âu hay Triều Tiên; vậy chúng ta nên tập trung vào phần nào của phương Đông và phương Tây khi đưa ra thang điểm cho chỉ số phát triển xã hội?

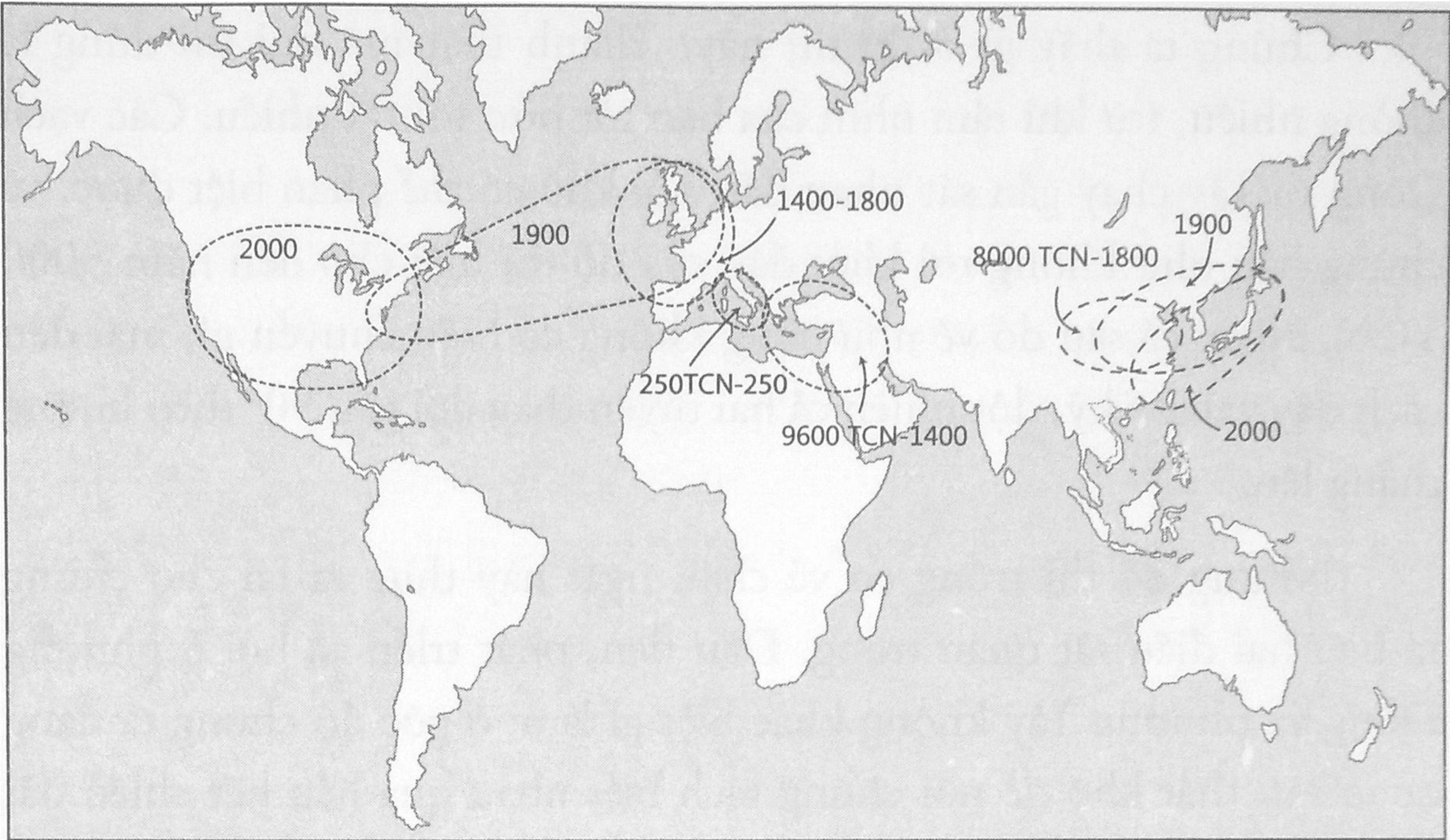
Chúng ta thử quan sát tổng thể các vùng ở phương Đông và phương Tây, mặc dù điều đó có nghĩa là thang điểm của năm 1900 sẽ gói chung các nhà máy nhà khói và súng máy của một nước Anh công nghiệp hóa với những nông nô ở Nga, nô lệ ở Mexico, chủ trang trại ở Australia và các nhóm dân cư khác ở mọi góc ngách của một vùng phía Tây rộng lớn. Sau đó, chúng ta phải đặt ra một thang điểm phát triển trung bình cho toàn bộ khu vực phương Tây, rồi lặp lại quy trình đó cho phương Đông, và quy trình này lại được tiến hành cho từng điểm trước đó trong lịch sử. Điều này sẽ trở nên quá phức tạp và không thực tế, và dù sao tôi vẫn cho rằng điều này cũng vô ích. Khi giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội, thông tin quan trọng nhất lại đến từ việc đối chiếu những khu vực phát triển cao nhất

của từng vùng, các vùng lõi được gắn kết do những tương tác về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa đậm đặc nhất. Chỉ số phát triển xã hội nhất thiết phải đo lường và so sánh sự thay đổi trong phạm vi các vùng lõi này.

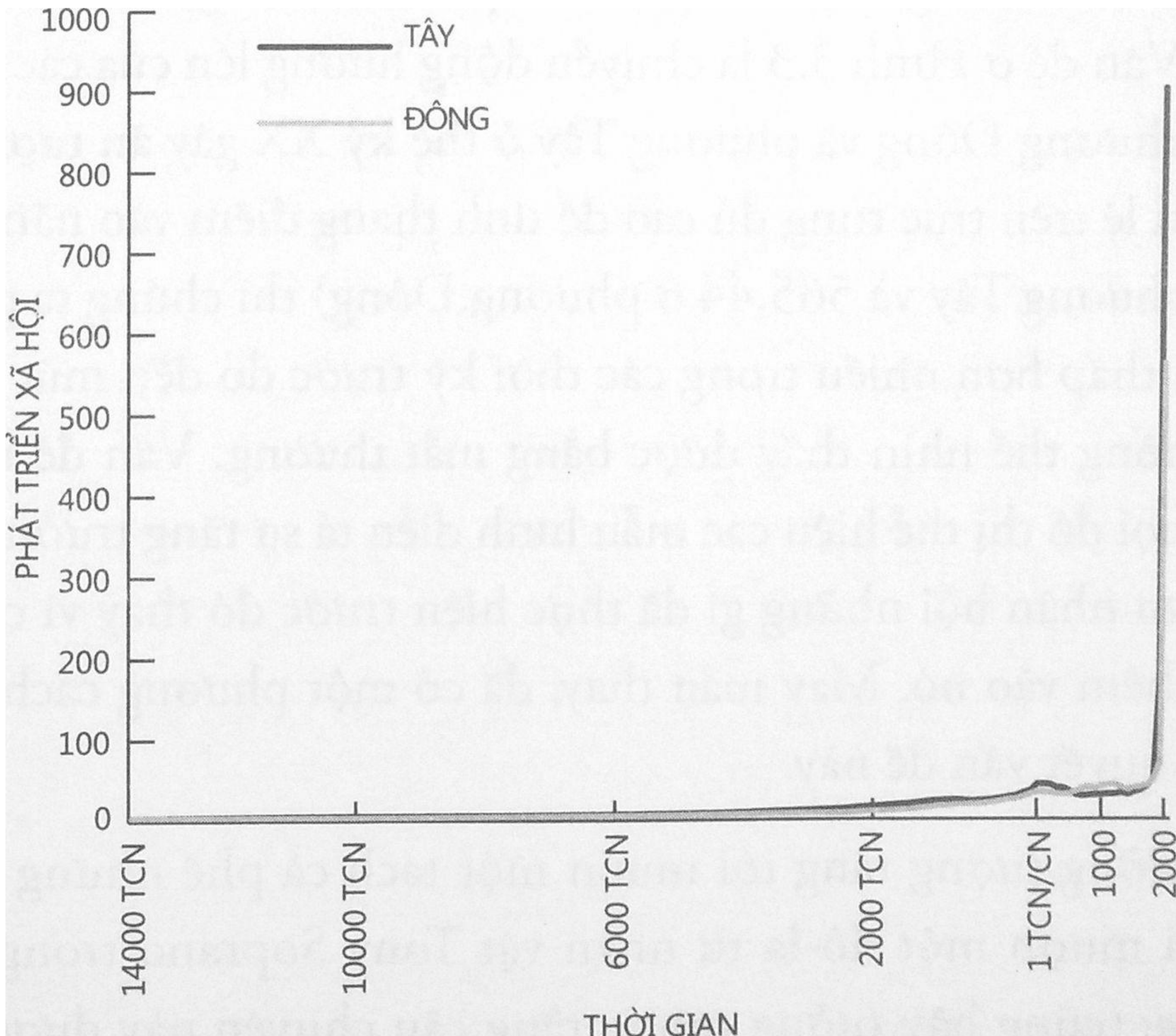
Dù vậy, như chúng ta sẽ thấy ở Chương 4 đến Chương 10, những vùng lõi này cũng tự chuyển biến và thay đổi theo thời gian. Về mặt địa lý, vùng lõi của phương Tây thực sự rất ổn định từ năm 11000 TCN đến khoảng năm 1400, vẫn duy trì đến vùng cực đông Địa Trung Hải, ngoại trừ 500 năm, từ năm 250 TCN đến năm 250, khi Đế quốc La Mã bành trướng về hướng tây bao gồm cả Italy; nếu không, nó vẫn nằm trong phạm vi một khu vực tam giác hình thành từ những vùng bây giờ gồm các nước Iraq, Ai Cập, và Hy Lạp. Kể từ năm 1400, nó di chuyển không ngừng về phía bắc và phía tây, đầu tiên đến miền Bắc Italy, sau đó đến Tây Ban Nha và Pháp, rồi mở rộng để bao gồm cả Anh, Bỉ, Hà Lan, và Đức. Đến năm 1900, nó dao động ở hai bờ Đại Tây Dương và đến năm 2000 đã cắm rễ vững vàng ở Bắc Mỹ. Ở phía Đông, vùng lõi vẫn nằm trong khu vực Hoàng Hà-Dương Tử lúc ban đầu cho đến năm 1800, mặc dù trọng tâm của nó đã chuyển dịch, phía bắc đến vùng bình nguyên trung tâm Hoàng Hà khoảng sau năm 4000 TCN, phía nam đến lưu vực sông Dương Tử sau năm 500, rồi dần chuyển về phía bắc một lần nữa sau năm 1400. Nó đã phát triển để tính cả Nhật Bản vào năm 1900 và đông nam Trung Hoa vào năm 2000 (Hình 3.2). Bây giờ tôi chỉ muốn lưu ý rằng mọi thang điểm phát triển xã hội đều phản ánh các xã hội trong phạm vi các vùng lõi này; còn lý do tại sao các vùng lõi chuyển dịch sẽ là một trong những mối quan tâm chính của chúng tôi ở các Chương từ 4 đến 10.

MẪU HÌNH QUÁ KHỨ

Có quá nhiều quy tắc cho thang điểm này; và bây giờ là một số kết quả. Hình 3.3 thể hiện thang điểm trong suốt 16.000 năm qua, kể từ khi vạn vật bắt đầu ấm dần vào cuối Thời đại Băng hà.



Hình 3.2. Sự chuyển đổi các trung tâm quyền lực: việc dịch chuyển lúc chậm, lúc nhanh của vùng lõi phát triển cao nhất trong phạm vi truyền thống phương Tây và phương Đông kể từ khi kết thúc Thời đại Băng hà.



Hình 3.3. Điểm số duy trì: Phát triển xã hội phương Đông và phương Tây kể từ khoảng năm 14000 TCN.

Chúng ta thấy gì ở đồ thị này? Thành thật mà nói thì đúng là không nhiều, trừ khi tầm nhìn của bạn tốt hơn tôi rất nhiều. Các vạch Đông và Tây chạy gần sát nhau đến nỗi khó có thể phân biệt được, và chúng hầu như không rời khỏi đáy của đồ thị mãi cho đến năm 3000 TCN. Ngay cả sau đó vẻ như cũng không có biến chuyển gì, mãi đến cách đây vài thế kỷ, đột nhiên cả hai tuyến thay đổi gần 90° theo hướng thẳng lên.

Nhưng đồ thị trông có vẻ chán ngắt này thực ra lại cho chúng ta biết hai điều rất quan trọng. Đầu tiên, phát triển xã hội ở phương Đông và phương Tây không khác biệt gì lắm; ở góc độ chúng ta đang quan sát, thật khó để nói chúng tách biệt nhau qua hầu hết chiều dài lịch sử. Thứ hai, có một điều gì đó sâu sắc đã xảy đến trong vài thế kỷ qua mà cho đến nay vẫn là một chuyển biến nhanh nhất và lớn nhất trong lịch sử.

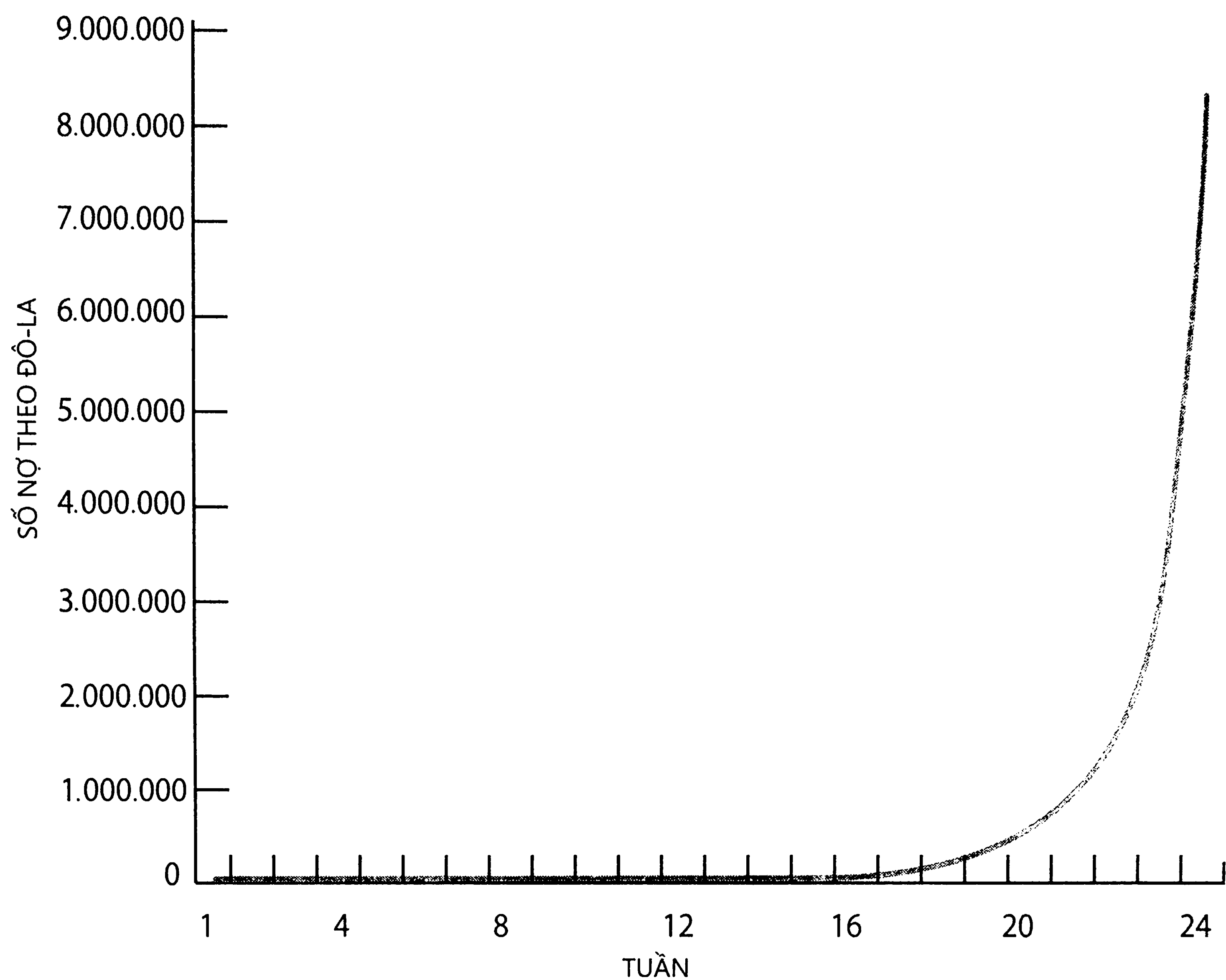
Để có thêm thông tin, chúng ta cần quan sát thang điểm theo một cách khác. Vấn đề ở Hình 3.3 là chuyển động hướng lên của các đường đồ thị của phương Đông và phương Tây ở thế kỷ XX gây ấn tượng đến mức để có tỉ lệ trên trục tung đủ cao để tính thang điểm vào năm 2000 (906,38 ở phương Tây và 565,44 ở phương Đông) thì chúng ta phải ép thang điểm thấp hơn nhiều trong các thời kỳ trước đó đến mức chúng hầu như không thể nhìn thấy được bằng mắt thường. Vấn đề này tác động đến mọi đồ thị thể hiện các mẫu hình diễn tả sự tăng trưởng đang tăng tốc, làm nhân bội những gì đã thực hiện trước đó thay vì chỉ đơn giản cộng thêm vào nó. May mắn thay, đã có một phương cách thuận tiện để giải quyết vấn đề này.

Hãy tưởng tượng rằng tôi muốn một tách cà phê nhưng không có tiền. Tôi mượn một đô-la từ nhân vật Tony Soprano trong phim *The Sopranos* (cũng hãy tưởng tượng rằng câu chuyện này được dựng lên trong thời kỳ một đô-la vẫn mua được một tách cà phê). Dĩ nhiên ông ta là bạn của tôi nên sẽ không tính lãi nếu trong vòng một tuần tôi trả lại tiền. Tuy nhiên, nếu tôi trễ hạn, món nợ của tôi sẽ tăng gấp

đôi cứ mỗi bảy ngày. Không cần phải nói, nếu tôi không xuất hiện khi đến hẹn thanh toán, thì tôi phải nợ ông ta hai đô-la. Do không có đủ khôn ngoan về mặt tài chính, tôi để một tuần nữa trôi qua, vì vậy tôi nợ bốn đô-la; rồi lại thêm một tuần nữa. Bây giờ, ông ta ghi nợ cho tôi tám đô-la. Thế là tôi phải chuồn khỏi thành phố để quên đi món nợ của mình.

Hình 3.4 cho thấy những gì xảy ra với món nợ của tôi. Cũng giống như Hình 3.3, trong một thời gian dài không thấy có thay đổi lắm. Dòng biểu đồ lãi suất chỉ có thể nhìn thấy được khoảng tuần thứ 14 – vào thời điểm đó tôi đã vướng một món nợ đáng kinh ngạc: 8.192 đô-la. Vào tuần thứ 16, khi món nợ của tôi đã tăng lên 32.768 đô-la thì dòng đường biểu đồ cuối cùng cũng thoát đáy. Đến tuần thứ 24, khi những kẻ cướp truy tìm tôi thì tôi đã nợ đến 8.260.608 đô-la. Đó quả là một rách cà phê cực đắt.

Tất nhiên, theo tiêu chuẩn này mức tăng nợ của tôi trong vài tuần đầu tiên – từ 1, 2, 4 rồi đến 8 đô-la – thực sự nhỏ nhoi. Nhưng hãy tưởng tượng rằng tôi phải chạm mặt một trong số những thuộc hạ của kẻ cho vay cắt cổ này khoảng một tháng sau khi uống ly cà phê định mệnh của mình, khi nợ của tôi mới ở mức 16 đô-la. Giả như tôi không có 16 đô-la, nhưng trả được cho ông ta 5 đô-la; và do lo cho bản thân, mỗi tuần tôi đều trả 5 đô-la, nhưng sau đó lại quên đi và ngừng trả tiền. Đường biểu đồ màu đen trong Hình 3.5 cho thấy những gì đã xảy ra khi tôi không trả gì cả, trong khi đường màu xám cho thấy khoản nợ của tôi phát triển thế nào sau những khoản thanh toán 5 đô-la này. Tách cà phê của tôi cuối cùng vẫn mất hết hơn 3 triệu đô-la, nhưng thế là còn ít hơn một nửa so với khoản nợ nếu không trả bớt. Tuy khoản nợ này đúng là rất quan trọng nhưng chúng ta không thể nhìn thấy được trong biểu đồ. Ở Hình 3.5 không cách gì lý giải tại sao đường màu xám lại đến đích thấp hơn rất nhiều so với đường màu đen.

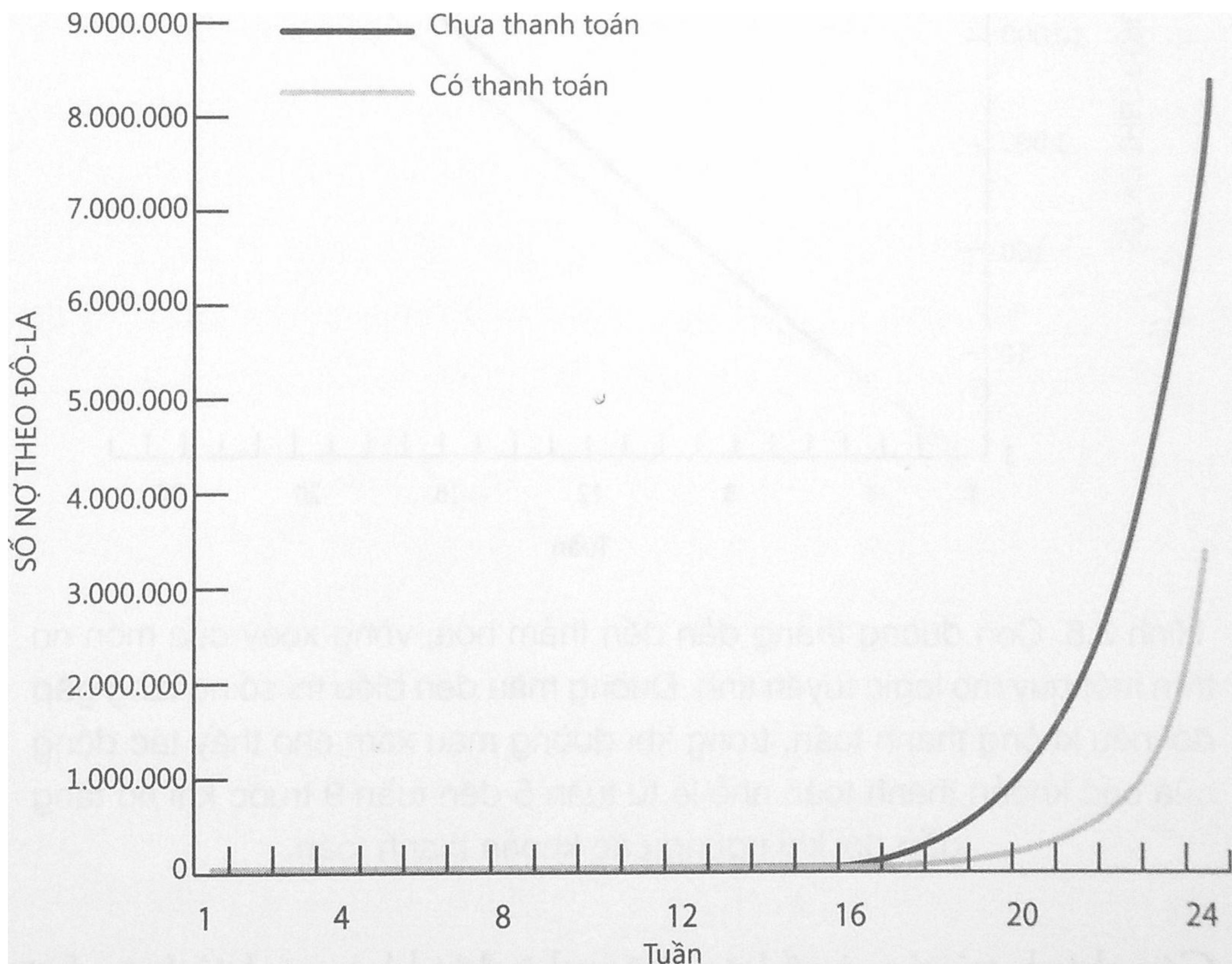


Hình 3.4. Tách cà phê trị giá 8 triệu đô-la: lãi suất tổng hợp được dựng trên đồ thị truyền thống. Mặc dù chi phí của một tách cà phê tăng dần từ 1 đô-la đến 8.192 đô-la qua 14 tuần, cuộc đua đến thảm họa tài chính vẫn chưa thấy xuất hiện trên đồ thị mãi cho đến tuần 17.

Hình 3.6 thể hiện câu chuyện về sự phá sản của tôi theo một cách khác. Những nhà thống kê gọi Hình 3.4 và 3.5 là các biểu đồ tuyến tính kép, bởi vì các thang đo trên mỗi trục đều phát triển theo những gia số tuyến tính; có nghĩa là mỗi tuần qua đi chiếm cùng một lượng không gian theo trục hoành, mỗi đồng đô-la nợ thì chiếm cùng một không gian trên trục tung. Hình 3.6, ngược lại, là những gì mà các nhà thống kê gọi là tuyến tính Logarit. Thời gian vẫn được chia thành từng phần theo tỉ lệ ngang trong các đơn vị tuyến tính, nhưng tỉ lệ dọc ghi lại số nợ của tôi theo Logarit, có nghĩa là không gian giữa trục đáy của biểu đồ và điểm đầu tiên trên trục tung bao gồm cả mức tăng gấp 10 lần của món nợ từ 1 đến 10 đô-la; ở không gian giữa các điểm đầu tiên và thứ hai nó lại phình ra gấp 10 lần, từ 10 đến 100

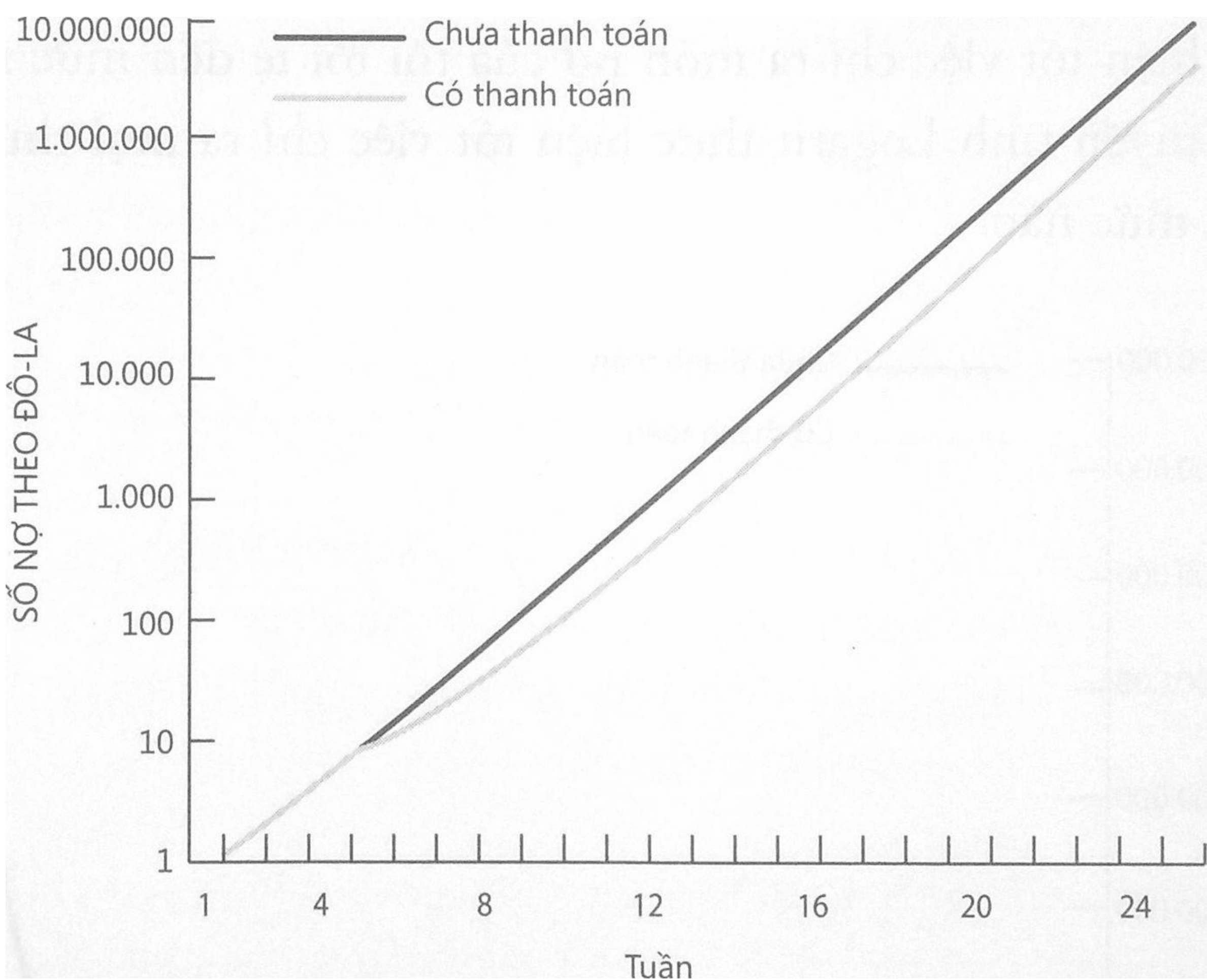
đô-la; rồi tiếp tục gấp 10 lần, từ 100 đến 1.000; cứ thế cho đến 10 triệu ở đỉnh đồ thị.

Các chính trị gia và nhà quảng cáo đã làm chúng ta sai lạc với việc biến số liệu thống kê thành một tác phẩm mỹ thuật. Cách đây 1,5 thế kỷ, Thủ tướng Anh Benjamin Disraeli đã bức xúc nhận xét: “Có ba loại nói dối: nói dối, nói dối thậm tệ và thống kê”¹⁸, và Hình 3.6 có thể gây ấn tượng cho bạn khi nó chứng minh cho quan điểm của ông. Nhưng tất cả những gì nó thực sự thể hiện là nhằm làm nổi bật một khía cạnh khác về món nợ của tôi hơn Hình 3.4 và 3.5. Một mô hình tuyến tính kép thực hiện tốt việc chỉ ra món nợ của tôi tồi tệ đến mức nào; một mô hình tuyến tính Logarit thực hiện tốt việc chỉ ra mọi thứ trở nên tồi tệ đến mức nào.



Hình 3.5. Một phương cách nghèo nàn tiêu biểu cho kế hoạch nghèo nàn: đường màu đen cho thấy một vòng xoáy nợ như ở Hình 3.4, trong khi đường màu xám cho thấy những gì xảy ra sau khi có những thanh toán nhỏ lẻ cho món nợ ở các tuần từ 5 đến 9. Trên biểu đồ (tuyến tính bội) truyền thống, những khoản thanh toán quan trọng này là vô hình.

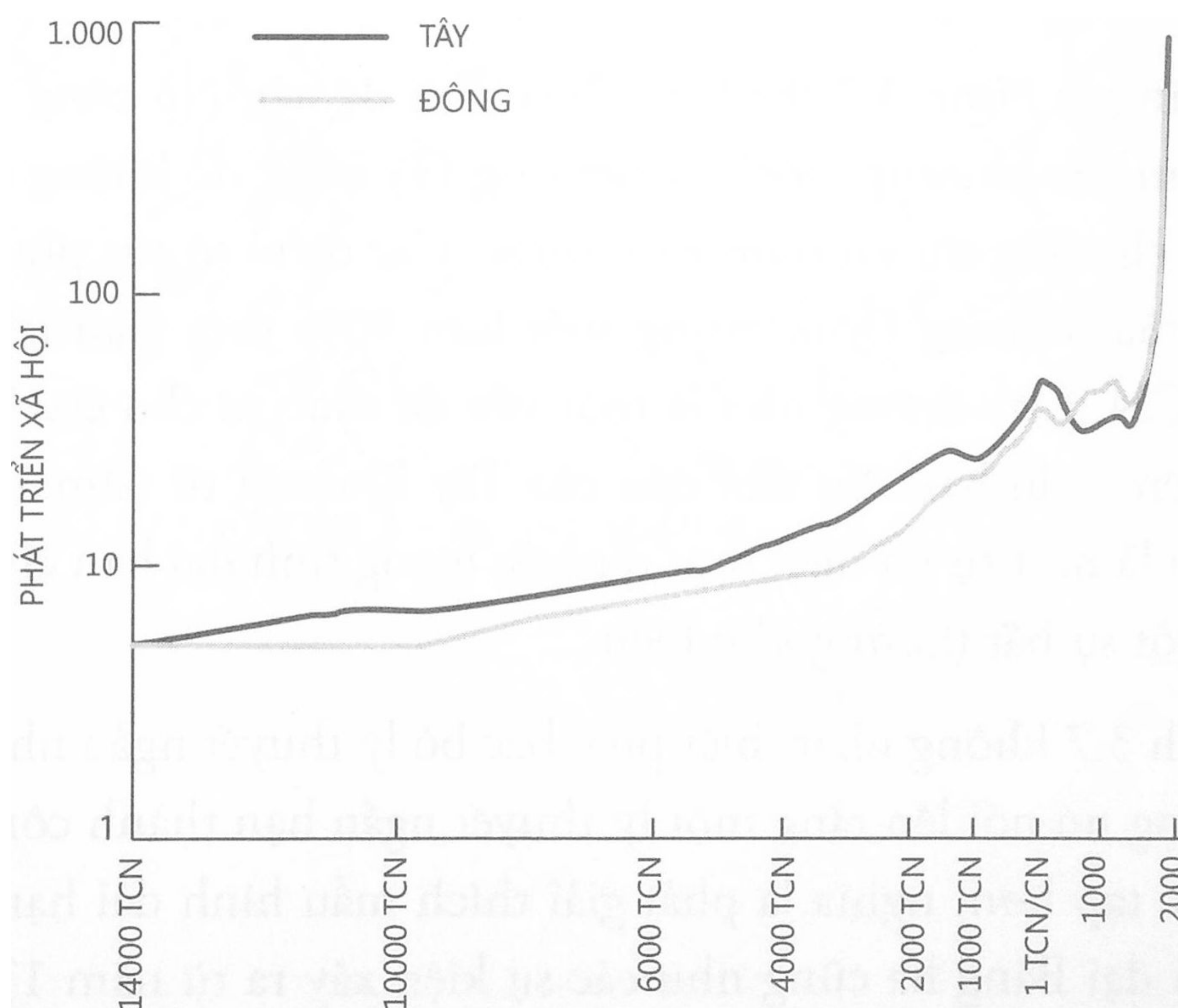
Ở Hình 3.6, đường màu đen chạy nhịp nhàng và thẳng, cho thấy rằng nếu không có bất kỳ khoản chi trả nào thì số nợ của tôi tăng lên đều đặn, cứ mỗi tuần lại tăng gấp bội. Đường màu xám chỉ ra tỉ lệ nợ của tôi tăng trưởng như thế nào sau bốn tuần tăng gấp đôi, và chuỗi chi trả 5 đô-la chậm lại, nhưng không làm giảm đi hiệu ứng. Khi tôi ngừng trả tiền, đường màu xám lại nhảy vọt lên song song với đường màu đen, vì khoản nợ của tôi lại một lần nữa tăng gấp đôi mỗi tuần, nhưng không kết thúc ở một mức cao đến chóng mặt như vậy.



Hình 3.6. Con đường thẳng dẫn đến thảm họa: vòng xoáy của món nợ trên một quy mô logic tuyến tính. Đường màu đen biểu thị số nợ tăng gấp đôi nếu không thanh toán, trong khi đường màu xám cho thấy tác động của các khoản thanh toán nhỏ lẻ từ tuần 5 đến tuần 9 trước khi nó tăng gấp đôi khi ngừng các khoản thanh toán.

Các chính trị gia và số liệu thống kê đều không phải *luôn luôn* nói dối; chỉ là không có bất kỳ một phương cách nào trung lập hoàn toàn để thể hiện chính sách hay số liệu. Mọi tuyên bố báo chí và mọi biểu đồ đều nhấn mạnh một số khía cạnh của chân lý và giảm nhẹ các yếu tố khác. Vì thế Hình 3.7, khi thể hiện điểm số phát triển xã hội từ giai

đoạn năm 14000 TCN đến năm 2000 trên mô hình tuyến tính Logarit, đã tạo ra một ấn tượng cực kỳ khác biệt so với phiên bản tuyến tính bội của thang điểm tương tự ở Hình 3.3. Ở đây còn có nhiều điều khó hiểu trong Hình 3.3. Bước nhảy vọt trong phát triển xã hội ở các thế kỷ gần đây là rất chân thực và rõ ràng; bất kỳ động tác nhảy múa bằng số liệu thống kê khác lạ nào cũng sẽ không thay đổi được. Nhưng Hình 3.7 cho thấy nó không rơi đột ngột theo cách như ở Hình 3.3. Vào thời điểm những đường đô thị bắt đầu vọt lên (khoảng năm 1700 ở phương Tây và năm 1800 ở phương Đông) thì điểm số ở cả hai khu vực này đã cao gấp 10 lần so với điểm số ở bên trái đồ thị – một khác biệt gần như không nhận ra ở Hình 3.3.



Hình 3.7. Sự tăng trưởng của phát triển xã hội, năm 14000 TCN-2000, được vẽ trên một mô hình tuyến tính Logarit. Đây có thể là cách hữu ích nhất để trình bày điểm số, làm nổi bật tỉ lệ tăng trưởng tương đối ở phương Đông và phương Tây cùng tầm quan trọng của hàng nghìn năm thay đổi trước năm 1800.

Hình 3.7 cho thấy việc giải thích lý do tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới cũng tức thì trả lời cho một số câu hỏi. Chúng

ta cần biết tại sao sự phát triển xã hội lại nhảy vọt quá đột ngột như vậy sau năm 1800 để đạt đến một mức độ (có nơi gần được 100 điểm) khiến các quốc gia có thể phóng chiếu sức mạnh của họ trên toàn cầu.

Trước khi sự phát triển đạt đến những đỉnh cao như vậy, ngay cả các xã hội hùng mạnh nhất trên trái đất chỉ có thể cai trị ở khu vực của họ, nhưng các công nghệ và thể chế mới của thế kỷ XIX đã cho phép họ biến việc cai trị địa phương thành sự thống lĩnh trên toàn thế giới. Tất nhiên, chúng ta cũng cần phải tìm ra nguyên nhân tại sao phương Tây là vùng đất đầu tiên của thế giới đạt được ngưỡng này. Và để trả lời một trong hai câu hỏi này, chúng ta cũng phải hiểu được lý do tại sao sự phát triển đã tăng lên rất nhiều trong 14.000 năm qua.

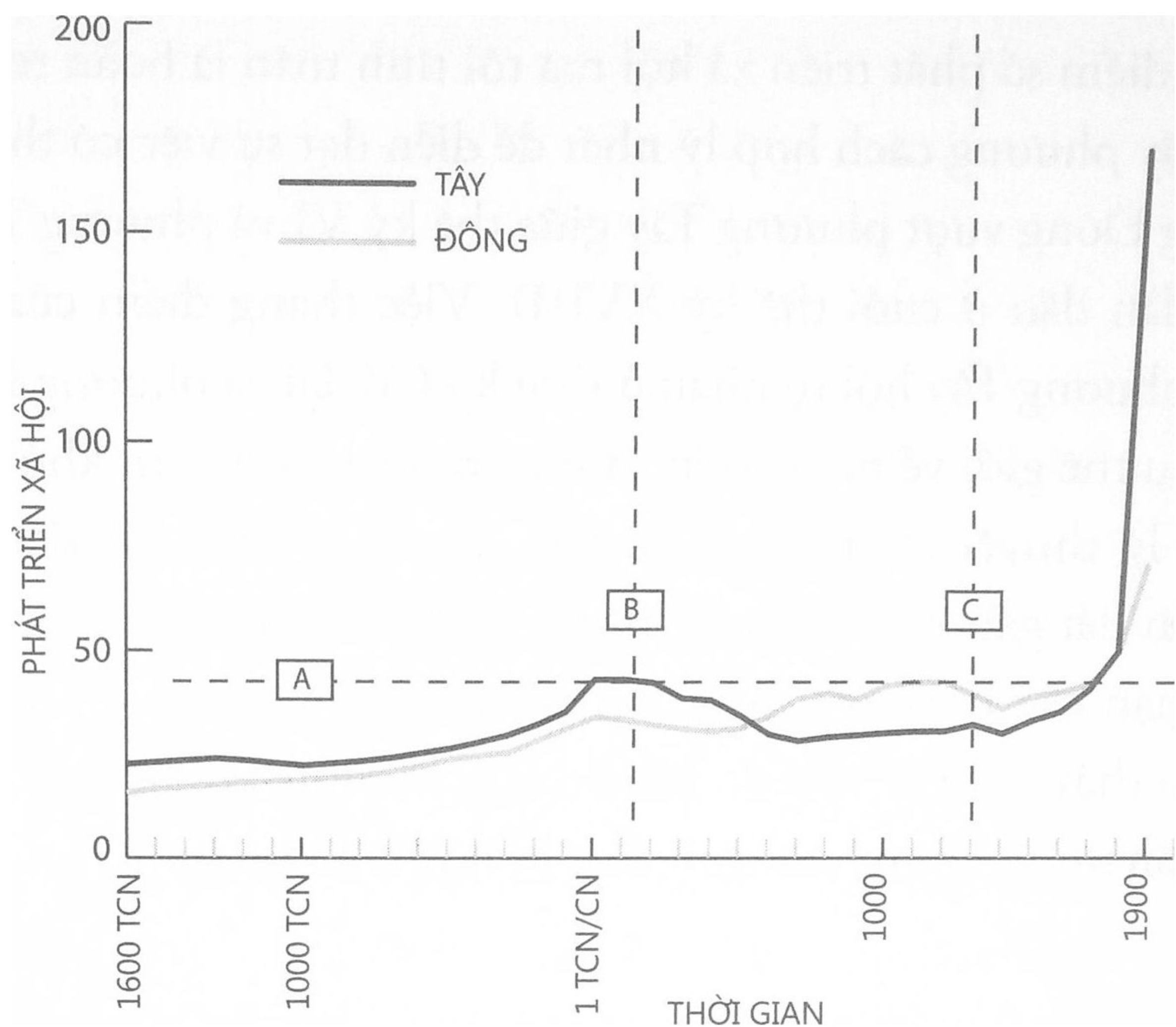
Những gì Hình 3.7 thể hiện chưa phải đã hết. Nó cũng cho thấy thang điểm của phương Đông và phương Tây trước đó không thể phân biệt được cho đến chỉ vài trăm năm trước: Các điểm số của phương Tây cao hơn của phương Đông trong suốt hơn 90% thời gian kể từ năm 14000 TCN. Đây dường như là một vấn đề thực sự cho các lý thuyết ngẫu nhiên ngắn hạn. Sự dẫn đầu của Tây Phương từ năm 1800 đến nay chính là một sự tái diễn một quy tắc mang tính dài hạn chứ không phải là một sự bất thường khó hiểu.

Hình 3.7 không nhất thiết phải bác bỏ lý thuyết ngẫu nhiên ngắn hạn, nhưng nó nói lên rằng một lý thuyết ngắn hạn thành công sẽ cần phải phức tạp hơn, nghĩa là phải giải thích mẫu hình dài hạn lùi đến cuối Thời đại Băng hà cũng như các sự kiện xảy ra từ năm 1700. Tuy nhiên, các mẫu hình cũng chỉ ra rằng những người theo thuyết chốt khóa dài hạn không nên vui mừng quá sớm. Hình 3.7 chỉ rõ rằng điểm số phát triển xã hội phương Tây không phải *lúc nào cũng* cao hơn phương Đông. Sau khi hội tụ ở đa phần thời gian trong thiên niên kỷ thứ nhất, các đường đồ thị lại đi ngang ở năm 541, và phương Đông lúc đó vẫn tiến lên phía trước cho đến năm 1773. (Những trình tự thời gian chính xác một cách đáng ngờ này dựa vào giả định không chắc có

thực rằng điểm số phát triển xã hội mà tôi tính toán là hoàn toàn chính xác; tuy vậy phương cách hợp lý nhất để diễn đạt sự việc có thể là điểm số phương Đông vượt phương Tây giữa thế kỷ VI và phương Tây giành lại vị trí dẫn đầu ở cuối thế kỷ XVIII). Việc thang điểm của phương Đông và phương Tây hội tụ nhau ở thời kỳ Cổ đại và phương Đông sau đó dẫn đầu thế giới về phát triển xã hội trong 1.200 năm không chứng minh các lý thuyết chốt khóa dài hạn là sai lầm, bất kể việc phương Tây đã dẫn dắt gần như toàn bộ thời gian kể từ cuối Thời đại Băng hà đã phủ nhận các lý thuyết ngẫu nhiên ngắn hạn; nhưng một lần nữa, chúng cho thấy, một lý thuyết đúng cần phải phức tạp hơn và phải tính đến một phạm vi chứng cứ rộng lớn hơn những gì được cung cấp cho đến nay.

Trước khi rời bỏ những đồ thị này, có thêm hai mẫu hình đáng được nêu ra. Ta có thể nhìn thấy chúng ở Hình 3.7, nhưng hình 3.8 làm chúng rõ hơn. Đây là một đồ thị tuyến tính bội truyền thống nhưng chỉ bao gồm ba thiên niên kỷ rưỡi, từ năm 1600 TCN đến năm 1900. Việc cắt bỏ những điểm số lớn lao dành cho năm 2000 cho phép chúng ta kéo giãn trục tung đủ để có thể nhìn thấy điểm số từ các thời kỳ trước đó, trong khi việc rút gọn khoảng thời gian lại cho phép chúng ta kéo giãn trục hoành nên những thay đổi theo thời gian cũng rõ ràng hơn.

Có hai điểm đặc biệt ở đồ thị này gây ấn tượng với tôi. Thứ nhất là điểm đỉnh của phương Tây ở thế kỷ I, khoảng 43 điểm, kể đó là một sự giảm dần sau năm 100. Nếu nhìn xa hơn về bên phải, chúng ta sẽ thấy điểm đỉnh của phương Đông chỉ hơn 42 điểm vào năm 1100, đúng thời kỳ đỉnh cao quyền lực của nhà Tống ở Trung Hoa, rồi lại đến một sụt giảm tương tự. Xa hơn một chút về bên phải, khoảng năm 1700, cả hai thang điểm của phương Đông và phương Tây đều quay trở lại mức dưới 40 điểm, nhưng lần này thay vì bị ngăn trở thì chúng lại tăng tốc; chỉ 100 năm sau, đường biểu đồ của phương Tây đã vượt trần khi cuộc cách mạng công nghiệp khởi sự.



Hình 3.8. Nhưng đường hiển thị qua thời gian và không gian: phát triển xã hội trong suốt ba thiên niên kỷ ruổi, năm 1600 TCN-1900, được thể hiện trên một mô hình tuyến tính bội. Đường đồ thị A thể hiện ngưỡng khả dĩ khoảng 43 điểm, có thể đã cản trở sự phát triển liên tục của Đế quốc La Mã ở phương Tây trong các thế kỷ đầu tiên và triều đại nhà Tống ở Trung Hoa vào khoảng năm 1100 trước khi Đông và Tây cùng vượt ngưỡng vào khoảng năm 1700. Đường đồ thị B cho thấy một kết nối khả dĩ giữa những điểm số suy giảm ở cả Đông và Tây trong những thế kỷ đầu tiên, và đường đồ thị C hiển thị một kết nối Đông-Tây khả dĩ, bắt đầu khoảng năm 1300.

Phải chăng đã có một kiểu “ngưỡng dưới 40 điểm” gây khó khăn cho Đế quốc La Mã và triều đại nhà Tống ở Trung Hoa? Tôi đã đề cập trong phần giới thiệu rằng, trong cuốn *Sự phân rẽ vĩ đại*, Kenneth Pomeranz cho rằng phương Đông cũng như phương Tây đã rơi vào một trường hợp tắc nghẽn về môi trường ở thế kỷ XVIII nên việc phát triển xã hội của họ bị đình trệ và suy giảm là hợp lý. Không những thế, Pomeranz còn cho rằng người Anh – do ngẫu nhiên chứ không tài giỏi gì – đã kết hợp các thành quả của việc tước đoạt Tân Thế giới với năng lượng nhiên liệu hóa thạch để hủy diệt những ước thúc môi trường truyền thống. Phải chăng người La Mã và nhà Tống cũng rơi vào tình

trạng tắc nghẽn tương tự khi phát triển xã hội đạt mức dưới 40 điểm nhưng không thể khai thông được? Nếu như vậy, có lẽ mẫu hình chi phối trong suốt 2.000 năm lịch sử là một trong những đợt sóng dài hạn, với các đế chế vĩ đại đã đạt đến trần dưới 40 điểm sau đó rớt xuống trở lại, cho đến khi xảy ra một điều kỳ diệu vào thế kỷ XVIII.

Điều thứ hai ở Hình 3.8 gây ấn tượng với tôi là chúng ta có thể vẽ các đường đồ thị theo chiều dọc cũng như ngang trên biểu đồ này. Vị trí cụ thể để đặt một đường dọc là ở đầu thế kỷ I, khi các thang điểm của phương Tây và phương Đông lên đến đỉnh điểm, mặc dù điểm số của phương Đông vẫn thấp hơn ở phương Tây (34,13 so với 43,22 điểm). Thay vì (hay cùng) tập trung vào việc phương Tây chạm đến mức điểm trần dưới 40, có lẽ chúng ta nên tìm kiếm một số sự kiện tác động đến cả hai đầu của Cựu Thế giới làm hạ thấp thang điểm phát triển xã hội của người La Mã và người Hán thay vì quan tâm đến mức điểm họ đạt được.

Chúng ta có thể đặt một đường đồ thị theo chiều dọc ở khoảng 1300, khi các thang điểm ở phương Đông và phương Tây vẫn tiếp diễn theo các mô hình tương tự dù lần này điểm số ở phương Tây thấp hơn nhiều (30,73 so với 42,66 điểm). Mặc dù điểm số của phương Đông đã trượt xa trong vòng 100 năm, nhưng phương Tây giờ đây đã bắt kịp ở cả hai đường đồ thị sau năm 1400 rồi bất ngờ tăng tốc vào khoảng năm 1700. Lại một lần nữa, thay vì tập trung vào những điểm số chạm mức trần dưới 40 ở đầu thế kỷ XVIII, có lẽ chúng ta nên tìm kiếm một số sự kiện toàn cầu bắt đầu thúc đẩy sự phát triển ở phương Đông và phương Tây theo cùng một con đường chung ở thế kỷ XIV. Có lẽ cuộc cách mạng công nghiệp lần đầu tiên xuất hiện ở phương Tây không phải do một số may mắn kỳ diệu nào đó như Pomeranz kết luận, nhưng do cả phương Đông và phương Tây đều đang theo đuổi một cuộc cải cách như thế; và rồi có một điều gì đó xảy ra đối với phương cách phương Tây phản ứng lại với các sự kiện ở thế kỷ XIV đã tạo cho nó một sự dẫn đầu đầu không đáng kể nhưng lại mang tính quyết định để cất cánh vào thế kỷ XVIII.

Với tôi dường như các Hình 3.3, 3.7 và 3.8 đã làm rõ nhược điểm thực sự của cả hai lý thuyết chốt khóa dài hạn và ngẫu nhiên ngắn hạn. Một ít lý thuyết gia tập trung vào sự khởi đầu của chuyện kể về cuộc cách mạng nông nghiệp, trong khi đại đa số lại chỉ nhìn vào chính phần cuối của nó, giai đoạn 500 năm qua. Do hầu hết đều bỏ qua mấy nghìn năm ở khoảng giữa nên họ hiếm khi cố gắng làm sáng tỏ những bộc phát trong tăng trưởng, suy thoái, sụp đổ, hội tụ, thay đổi giai tầng lãnh đạo, hay mức trần điểm số và đường biểu đồ hàng dọc thu hút chúng ta khi chúng ta có thể thấy được toàn bộ dạng hình của lịch sử. Nói thẳng ra, điều đó có nghĩa là không có cách tiếp cận nào có thể giải thích cho chúng ta biết được lý do tại sao phương Tây lại vượt trội; và vì điều đó là hiển nhiên, nên cũng không thể hy vọng có lời giải đáp cho một câu hỏi ngoài tầm – điều gì sẽ xảy ra sau này.

VẤN NẠN CỦA SCROOGE

Ở đoạn cao trào trong truyện *A Christmas Carol* (Bài ca Giáng Sinh) của Charles Dickens, Bóng Ma của Giáng Sinh Tương Lai đưa lão Ebenezer Scrooge đến một nghĩa trang nhà thờ cỏ dại mọc đầy. Rồi, Bóng Ma im lặng chỉ vào một bia mộ hoang phế. Scrooge biết ngay tên của mình sẽ xuất hiện; ông ta biết rằng mình sẽ mãi mãi nằm lại đó một mình, không người thăm viếng. Ông lão đã kêu thét lên: “Có phải đây là điểm báo của những điều Sẽ xảy đến, hay chỉ là điểm báo của những điều Có thể xảy ra?”¹⁹

Chúng ta cũng có thể đặt ra cùng một câu hỏi như thế về Hình 3.9, thể hiện tỉ lệ gia tăng về phát triển xã hội ở phương Đông và phương Tây trong thế kỷ XX và phóng chiếu cho tương laiⁱ. Đường biểu đồ phương Đông sẽ vượt qua phương Tây vào năm 2103. Đến

i. Dĩ nhiên điểm số tối đa 1.000 điểm mà tôi đặt ra cho năm 2000 không có nghĩa rằng đó là sự phát triển cao nhất từng gia tăng. Theo tính toán của tôi, từ năm 2000 đến năm 2010, năm tôi viết cuốn sách này, sự phát triển của phương Tây đã tăng từ khoảng 906 lên khoảng 1.060 điểm, và phương Đông từ khoảng 565 đến khoảng 680 điểm.

năm 2150 thì sự vượt trội của phương Tây sẽ kết thúc và vẻ hào nhoáng rực rỡ của nó rồi cũng sẽ chấm dứt như hai thành phố Nineveh và Tyre.

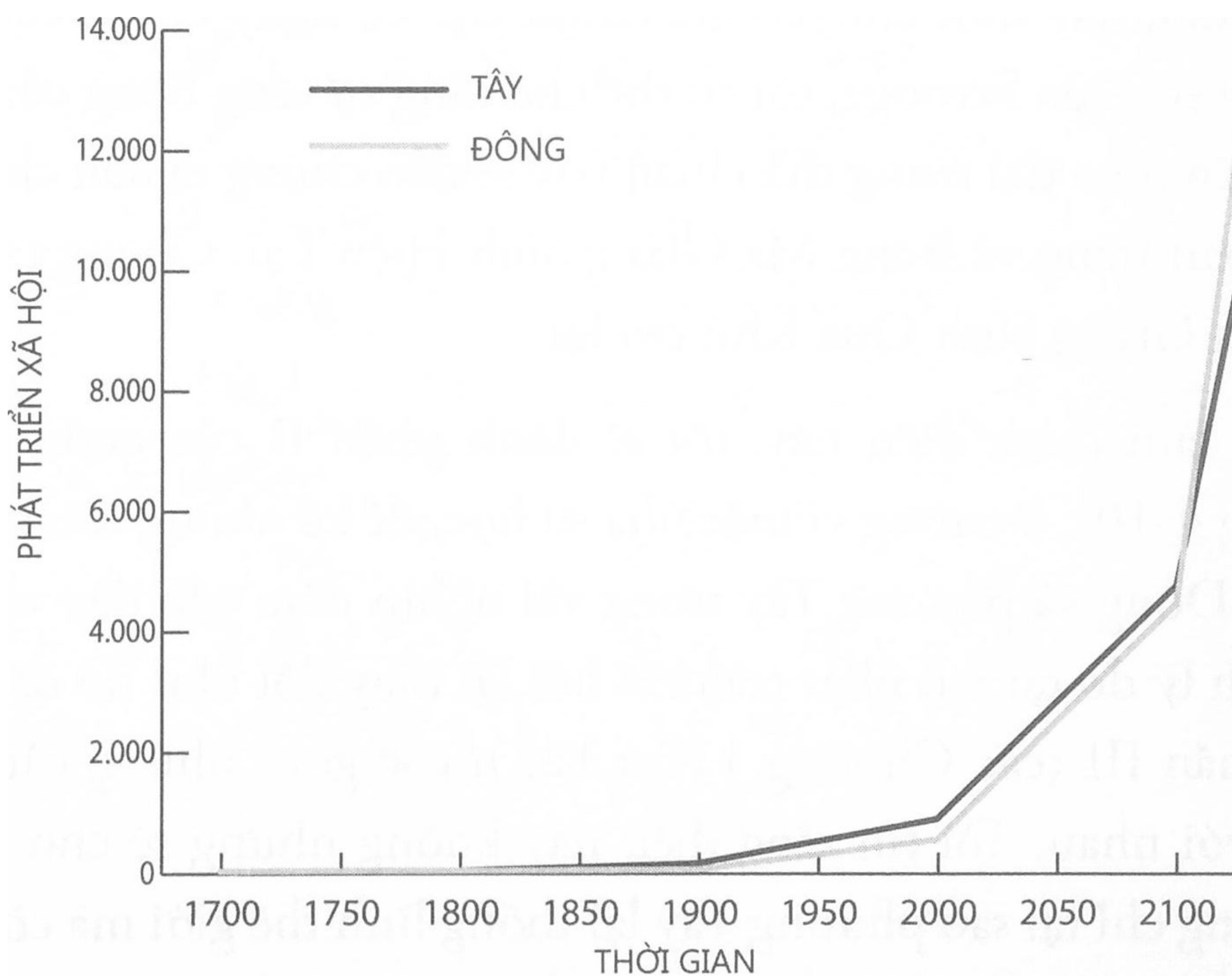
Bài văn bia dành cho phương Tây rồi sẽ cũng như của ông già Scrooge:

SỰ VƯỢT TRỘI CỦA PHƯƠNG TÂY

1773-2103

AN GIẮC NGÀN THU

Tuy nhiên, đây thực sự có phải là những điềm triệu của những điều sẽ xảy đến?



Hình 3.9. Định hình của những điều sắp xảy đến? Nếu phóng chiếu tốc độ phát triển xã hội ở phương Đông và phương Tây tăng lên trong thế kỷ XX đến thế kỷ XXII, chúng ta sẽ thấy phương Đông giành lại vị trí dẫn đầu trong năm 2103. (Trên đồ thị tuyến tính, các đường Đông và Tây sẽ chạy thẳng từ năm 1900 trở đi, phản ánh tốc độ tăng trưởng không đổi, bởi vì đây là một mô hình tuyến tính bội, nên cả hai đường đồ thị đều cong lên theo đường thẳng).

Đối diện với văn bia của chính mình, Scrooge đã quỳ xuống, nắm tay Bóng Ma van cầu: “Lạy Chúa lòng lành, xin hứa với tôi rằng tôi

vẫn có thể thay đổi những điểm báo mà ngài đã chỉ cho tôi, nếu tôi biết biến đổi lối sống!” Giáng sinh Tương Lai không nói gì cả, nhưng Scrooge đã đưa ra câu trả lời cho chính mình. Ông ta buộc phải trải qua một buổi tối khó chịu với những Bóng Ma của Quá Khứ và Hiện Tại vì ông cần học hỏi từ cả hai. Scrooge hứa sẽ không đóng cửa các bài học mà họ dạy. “Ồ, hãy cho tôi biết có thể xóa đi những hàng chữ trên bia mộ này được không!”

Như đã nêu rõ trong phần giới thiệu, tôi chỉ là thiếu sót trong những người viết về lý do phương Tây vượt trội, và đặc biệt lại viết về những gì sẽ xảy ra sau này, mà lại không phải là một nhà kinh tế học, sử gia hiện đại, hay một chuyên gia chính trị. Về nguy cơ do cường điệu phép loại suy của Scrooge, tôi có thể cho rằng sự vắng bóng của các nhà sử học tiến hiện đại trong thảo luận này sẽ dẫn chúng ta đến chỗ sai lầm khi chỉ bàn riêng về Bóng Ma Giáng Sinh Hiện Tại. Chúng ta cần đưa Bóng Ma Giáng Sinh Quá Khứ trở lại.

Để làm được điều này, tôi sẽ dành phần II của cuốn sách này (Chương 4-10), ở cương vị một nhà sử học, để kể những câu chuyện về phương Đông và phương Tây trong vài nghìn năm gần đây và cố gắng giải thích lý do tại sao phát triển xã hội lại thay đổi như nó đã từng, và trong Phần III (các Chương 11 và 12) tôi sẽ gom những câu chuyện này lại với nhau. Tôi tin rằng điều này không những sẽ cho chúng ta biết không chỉ tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới mà còn những điều gì sẽ xảy ra sau này.

PHẦN II

4.

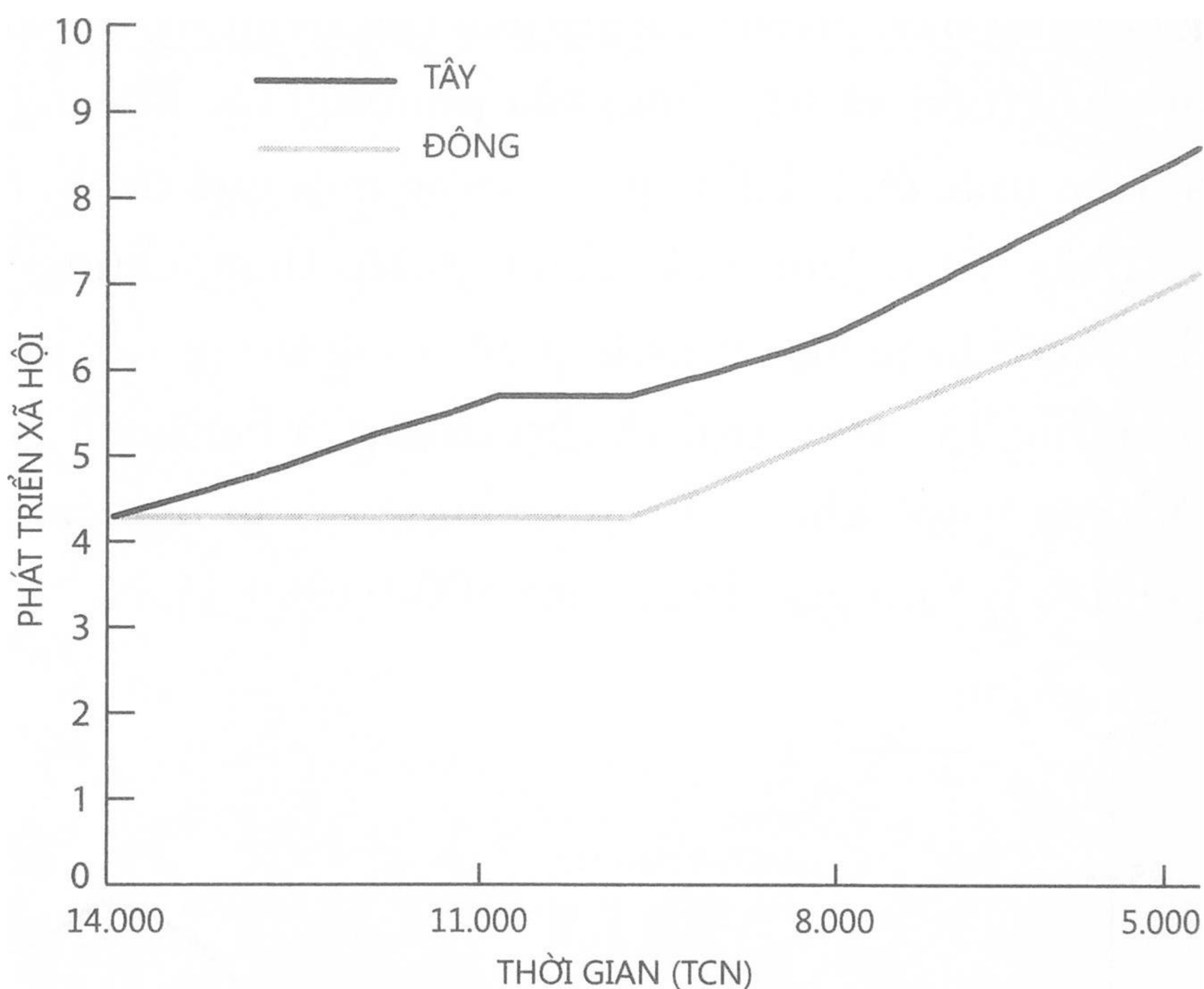
PHƯƠNG ĐÔNG ĐUỔI KỊP

CON VOI TRONG CĂN PHÒNG

Có một câu chuyện cổ ở Nam Á kể về sáu người mù gặp một con voi. Một người nắm vòi voi và nói đó là một con rắn; một người khác sờ đuôi voi, và nghĩ rằng đó là một sợi dây thừng; người thứ ba tựa vào chân voi và kết luận đó là một cái cây v.v. Thật khó để không suy nghĩ về câu chuyện ngụ ngôn này khi đọc các học thuyết chốt khóa dài hạn hay ngẫu nhiên ngắn hạn về sự dẫn đầu của phương Tây: như những người đàn ông mù, những người theo học thuyết dài hạn lẫn ngắn hạn đều có xu hướng nắm lấy một bộ phận của con thú và nhầm lẫn đó là toàn bộ con thú. Ngược lại, chỉ số phát triển xã hội sẽ giúp chúng ta hiểu được sự thật và có thể sẽ không còn thêm những điều vô lý về con rắn, về sợi dây thừng, và cái cây. Mọi người phải ý thức được rằng họ chỉ đang bám vào một bộ phận cơ thể của con voi.

Hình 4.1 tóm tắt những gì chúng ta chứng kiến một cách ấn tượng ở Chương 2. Khi kết thúc Thời đại Băng hà cuối cùng, khí hậu và hệ sinh thái hợp lại làm gia tăng sự phát triển xã hội ở phương Tây sớm hơn phương Đông, và bất chấp thảm họa khí hậu của thời kỳ Dryas Trẻ, phương Tây vẫn duy trì vị thế dẫn đầu thấy rõ. Phải thừa nhận rằng, trở lại những thời kỳ đầu tiên này trước năm 10000 TCN, nghệ thuật của xẻ của chúng ta tuy thô sơ nhưng tiện ích thực sự. Ở phương Đông, khó nhận ra bất kỳ sự thay đổi có thể đo đếm được nào

về phát triển xã hội suốt hơn 4.000 năm qua, và ngay cả ở phương Tây, nơi có sự phát triển cao hơn rõ rệt ở giai đoạn năm 11000 TCN so với mức phát triển ở năm 14000 TCN, chúng ta cũng không tiếp cận được các chi tiết của những thay đổi đó. Mặc dù thứ ánh sáng do chỉ số tạo ra là rất yếu ớt và mờ nhạt, tuy nhiên, có một chút ánh sáng vẫn tốt hơn là không có gì, và nó tiết lộ một thực tế vô cùng quan trọng: giống như các học thuyết chốt khóa dài hạn dự đoán, phương Tây có bước xuất phát thuận lợi và luôn duy trì vị thế đó.

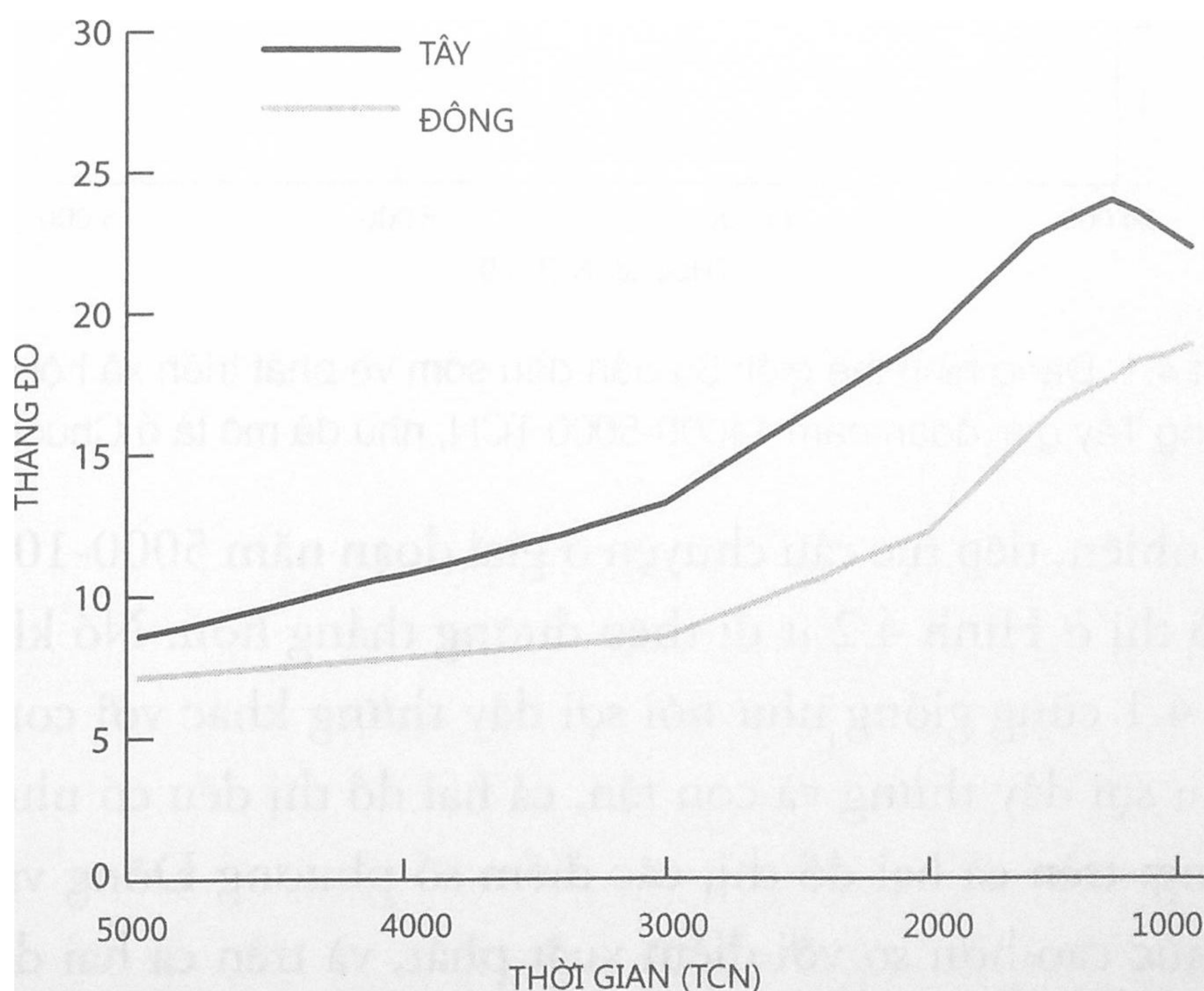


Hình 4.1. Dạng hình thế giới: Sự dẫn đầu sớm về phát triển xã hội của phương Tây giai đoạn năm 14000-5000 TCN, như đã mô tả ở Chương 2.

Tuy nhiên, tiếp tục câu chuyện ở giai đoạn năm 5000-1000 TCN, ta thấy đồ thị ở Hình 4.2 ít đi theo đường thẳng hơn. Nó khác nhiều với Hình 4.1 cũng giống như nói sợi dây thừng khác với con rắn vậy. Giống như sợi dây thừng và con rắn, cả hai đồ thị đều có những điểm tương đồng: trên cả hai đồ thị, các điểm số phương Đông và phương Tây kết thúc cao hơn so với điểm xuất phát, và trên cả hai đồ thị, các điểm số phương Tây luôn cao hơn các điểm số phương Đông. Tuy nhiên, sự khác biệt cũng rất nổi bật. Thứ nhất, các đường đồ thị ở

Hình 4.2 tăng nhanh hơn nhiều so với các đường đồ thị ở Hình 4.1. Trong 9.000 năm giai đoạn năm 14000-5000 TCN, điểm số phương Tây tăng gấp đôi và điểm số phương Đông tăng hai phần ba, nhưng trong 4.000 năm tiếp theo – chưa đầy một nửa thời gian được đề cập ở Hình 4.1 – điểm số phương Tây tăng gấp ba lần và phương Đông tăng gấp hai lần rưỡi. Sự khác biệt thứ hai đó là, lần đầu tiên trong lịch sử, chúng ta thực sự chứng kiến phát triển xã hội sụt giảm ở phương Tây sau năm 1300 TCN.

Trong chương này, tôi sẽ cố gắng giải thích những thực tế đó. Tôi cho rằng sự phát triển và suy thoái của phương Tây khoảng sau năm 1300 TCN, trên thực tế, là hai mặt của cùng một quá trình, mà tôi gọi là nghịch lý phát triển. Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ thấy rằng nghịch lý này đóng một vai trò quan trọng trong việc giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội và cho chúng ta biết điều gì sẽ xảy ra tiếp theo. Nhưng trước khi đi đến đó, chúng ta cần nghiên cứu chính xác những gì đã xảy ra ở giai đoạn năm 5000-1000 TCN.



Hình 4.2. Hướng tới, đi lên, tách xa và gần lại: sự tăng tốc, phân kỳ và hội tụ của phát triển xã hội phương Đông và phương Tây, năm 5000-1000 TCN.

ĐƯỜNG DÂY NÓNG KẾT NỐI VỚI THẦN LINH

Trong giai đoạn năm 14000-5000 TCN, điểm số phát triển xã hội phương Tây tăng lên gấp đôi, và các làng xóm nông nghiệp trải rộng từ điểm xuất phát của họ ở vùng Hilly Flanks đến sâu bên trong khu vực Trung Á và tới bờ Đại Tây Dương. Tuy nhiên, vào thời điểm khoảng năm 5000 TCN, nông nghiệp hầu như chưa chạm tới vùng Lưỡng Hà, “vùng đất giữa các dòng sông” mà ngày nay chúng ta gọi là Iraq, mặc dù nó chỉ cách vùng Hilly Flanks vài ngày đi bộ (Hình 4.3).

Theo một cách nào đó, điều này không làm chúng ta ngạc nhiên. Kể từ năm 2003, các bản tin vẫn thời sự khiến thế giới quá quen thuộc với môi trường khắc nghiệt của Iraq. Nhiệt độ mùa hè tăng cao hơn 120°F, trời hầu như không mưa và sa mạc vây quanh bốn phía. Khó có thể tưởng tượng được những cư dân nông nghiệp có thể lựa chọn nơi đó để sinh sống, và trở lại khoảng năm 5000 TCN, vùng Lưỡng Hà thậm chí còn nóng hơn. Tuy nhiên, vùng đất này cũng ẩm hơn, và vấn đề chính đối với người nông dân không phải là làm thế nào để tìm được nguồn nước mà là làm thế nào để quản lý nguồn nước. Những đợt gió mùa ngoài khơi Ấn Độ Dương cũng mang lại một ít mưa, mặc dù chỉ đủ để hỗ trợ cho hoạt động nông nghiệp; nhưng nếu người nông dân có thể kiểm soát được các đợt lụt mùa hè của sông Tigris và sông Euphrates rộng lớn và đưa nước vào cánh đồng của họ vào đúng thời điểm để tưới tiêu và cung cấp phù sa cho cây trồng, thì tiềm năng là vô tận.

Những cư dân duy trì lối sống nông nghiệp trên khắp lãnh thổ châu Âu, hoặc những người tiếp nhận nền nông nghiệp từ những người nông dân láng giềng, đã không ngừng sửa đổi truyền thống canh tác để giúp cho nông nghiệp tồn tại và phát triển ở những vùng đất mới. Tuy nhiên, việc ứng dụng các kỹ thuật phát triển cho nền nông nghiệp được tưới tiêu bằng nước mưa ở vùng Hilly Flanks vào nền nông nghiệp được tưới tiêu bằng hệ thống thủy lợi ở Lưỡng Hà đòi hỏi nhiều thứ khác thay vì chỉ là những sửa đổi đơn giản.

Người nông dân phải bắt đầu hầu như ngay từ vạch xuất phát. Trải qua 20 thế hệ, họ đã cải tiến hệ thống kênh rạch và các hồ chứa nước; và dần dần họ biến mảnh đất khô cằn vùng Lưỡng Hà không chỉ thành một nơi có thể sinh sống mà còn trở thành một vùng đất thực sự màu mỡ hơn cả vùng Hilly Flanks đã từng. Họ đã làm thay đổi ý nghĩa của địa lý.

Đôi khi các nhà kinh tế gọi quá trình này là sự khám phá ra những lợi thế của tình trạng lạc hậu. Khi con người đưa các kỹ thuật được ứng dụng tại một vùng lõi tiên tiến để hoạt động tại một vùng ngoại vi ít phát triển hơn, đôi khi những thay đổi mà họ áp dụng làm cho các kỹ thuật này hoạt động tốt đến mức chính vùng ngoại vi biến thành một vùng lõi mới. Vào khoảng năm 5000 TCN, điều này đã diễn ra ở miền Nam Lưỡng Hà, nơi hệ thống kênh rạch công phu đã hỗ trợ một số đô thị lớn nhất thế giới thời đó, với khoảng 4.000 cư dân. Số dân cư đó có thể xây dựng nhiều đền thờ phức tạp và lộng lẫy hơn, và tại một đô thị, Eridu, chúng ta có thể tìm thấy dấu vết của những ngôi đền có niên đại năm 5000-3000 TCN, được xây dựng chồng lên nhau trên các nền gạch và luôn có lối kiến trúc cơ bản giống nhau, nhưng ngày càng lớn hơn và được trang trí lộng lẫy hơn.

Có quá nhiều thuận lợi tập trung về vùng Lưỡng Hà đến mức người dân tại vùng lõi trước đây ở Hilly Flanks phải cạnh tranh để sánh kịp với các xã hội mới năng động tại các vùng đồng bằng ngập lụt. Vào khoảng năm 4000 TCN, cư dân Susa, một đồng bằng nằm trong vùng Hilly Flanks ở tây nam Iran, thậm chí đã vượt qua Eridu với việc xây dựng một nền gạch có chiều dài 76 m và cao 9 m. Có lẽ đó là nền móng của một ngôi đền đồ sộ, mặc dù các nhà khai quật ở thế kỷ XIX, do không nắm vững các chi tiết tinh vi của kỹ thuật khảo cổ, đã xới tung di chỉ này, khiến các vết tích không còn nữa. Cho dù như vậy thì họ cũng không thể bỏ qua mọi dấu tích của một mô hình tổ chức ngày càng phức tạp, bao gồm một số đồ trang trí bằng đồng đỏ sớm nhất trên thế giới cũng như các con dấu bằng đất sét, điều này cho thấy có

sự kiểm soát hành chính đối với các loại hàng hóa và những hình ảnh mà một số học giả diễn giải là các “nhà vua-giáo sĩ.” Những nhà khảo cổ thường cho rằng có một thủ lĩnh của vùng đất này sống tại Susa, một thành phố rộng lớn so với các ngôi làng xung quanh nó. Người dân từ các ngôi làng ở xa có thể đến Susa để thờ cúng các vị thần linh, bày tỏ lòng biết ơn đối với thủ lĩnh của mình và trao đổi thực phẩm để lấy đồ trang sức và vũ khí.

Hay dĩ nhiên có thể cũng không phải thế – rất khó để nói lên điều gì từ một di chỉ khảo cổ được khai quật sơ sài như vậy. Nhưng các nhà khảo cổ buộc phải dựa vào Susa để tìm hiểu thời kỳ này vì các thành phố cùng thời ở Lưỡng Hà đã bị chôn vùi sâu dưới lớp phù sa từ các trận lũ lụt của sông Euphrates và Tigris trong suốt 6.000 năm qua, khiến việc nghiên cứu của họ trở nên khó khăn (thêm vào đó, vì những lý do dễ thấy, có ít công trình nghiên cứu mới ở Iran kể từ cuộc Cách mạng Islam giáo năm 1979 hay ở Iraq kể từ cuộc xâm lược Kuwait của Saddam Hussein năm 1990). Những thay đổi tương tự có thể đã diễn ra dọc theo hai con sông Euphrates và Tigris ở thời điểm sau năm 4500 TCN, nhưng chỉ đến khoảng sau năm 3800 TCN, các nhà khảo cổ mới thực sự nhìn thấy rõ.

Nhưng lý do tại sao các thành phố trở nên lớn hơn và phức tạp hơn vẫn còn gây tranh cãi. Thiên niên kỷ thứ sáu TCN, khi lần đầu di chuyển đến vùng Lưỡng Hà, những người nông dân đã chứng kiến trái đất đạt đến điểm ấm nhất và ẩm ướt nhất trong quỹ đạo biến đổi không ngừng nghỉ của nó quanh mặt trời và sự quay lắc quanh trục của nó, nhưng vào khoảng năm 3800 TCN, thế giới đã mát dịu trở lại. Bạn có thể nghĩ đó là tin vui dành cho người nông dân vùng Lưỡng Hà; nhưng bạn đã nhầm. Mùa hè mát hơn có nghĩa là những đợt gió mùa mang theo mưa thổi từ ngoài khơi Ấn Độ Dương trở nên yếu hơn. Các cơn mưa xuất hiện ít thường xuyên hơn và khó dự đoán hơn, và vùng Lưỡng Hà bắt đầu trông giống với vùng đất khô nóng mà chúng ta nhìn thấy trên kênh truyền hình CNN. Các vấn đề kết hợp lại với

nhau: số lượng các cơn mưa mùa xuân giảm xuống có nghĩa là các vụ mùa sẽ ngắn hơn, điều đó có nghĩa là vụ mùa đã chín trước khi hai con sông Euphrates và Tigris gây ngập lụt vào mỗi mùa hè. Các hệ thống tưới tiêu mà người nông dân vùng Lưỡng Hà vất vả xây dựng suốt 2.000 năm qua không còn hiệu quả nữa.

Biến đổi khí hậu buộc người dân Lưỡng Hà có những lựa chọn khó khăn. Họ có thể lờ đi thực tế khi cát bắt đầu xâm lấn đồng ruộng của họ và tiếp tục cuộc sống bình thường, nhưng cái giá phải trả cho việc không làm gì sẽ là đói, nghèo và có thể là chết đói. Hoặc họ có thể di chuyển đến các vùng ít phụ thuộc vào gió mùa hơn; nhưng việc người nông dân phải từ bỏ ruộng vườn được chăm sóc tốt của mình không phải là chuyện nhỏ. Trong bất kỳ trường hợp nào, vùng Hilly Flanks – hiển nhiên là nơi để đến – đã chật kín những làng mạc. Vào năm 2006, các nhà khảo cổ tại Tell Brak, vùng Đông Bắc Syria đã phát hiện ra hai ngôi mộ tập thể chôn những người trẻ tuổi có niên đại khoảng năm 3800 TCN, rõ ràng đây là những nạn nhân của một vụ thảm sát. Việc trở lại vùng Hilly Flanks đông đúc và bạo lực có thể không phải là một lựa chọn quá hấp dẫn.

Nếu cư dân vùng Lưỡng Hà không làm gì cả hoặc bỏ đi nơi khác, vùng lõi mới này sẽ sụp đổ. Tuy nhiên, tồn tại một khả năng thứ ba. Người dân có thể từ bỏ làng mạc của mình nhưng vẫn ở lại vùng Lưỡng Hà, tập trung tại một vài khu vực rộng lớn. Điều đó có vẻ bất thường: nếu sản lượng mùa vụ đang giảm sút, việc nhồi nhét thêm nhiều người vào những khu vực nhỏ hơn sẽ khiến mọi thứ trở nên tồi tệ hơn. Nhưng một số cư dân Lưỡng Hà dường như đã tính toán ra rằng nếu nhiều người làm việc cùng nhau, họ có thể vận hành được các hệ thống thủy lợi lớn hơn và dự trữ được nguồn nước lụt cho đến lúc bắt đầu mùa vụ. Họ có thể nuôi nhiều thợ mỏ hơn để khai thác kim loại đồng trong lòng đất; nhiều thợ rèn hơn để làm đồ trang sức, vũ khí và công cụ; và nhiều thương nhân hơn để đưa những hàng hóa này đến với các vùng xung quanh. Họ thành công đến mức

vào khoảng năm 3000 TCN, đồng thau (hợp kim của đồng và một ít thiếc) đã thay thế phần lớn vật liệu đá để làm vũ khí và hầu hết các loại công cụ, nhanh chóng nâng cao hiệu quả chiến đấu và làm việc của các chiến binh và người lao động.

Tuy nhiên, đạt đến kết quả đó đòi hỏi có sự tổ chức hợp lý. Quản lý tập trung là câu trả lời. Vào thời điểm khoảng năm 3300 TCN, người ta đã vạch lên các tấm đất sét nhỏ để ghi lại các hoạt động của họ một cách tinh vi mà hầu hết các nhà khảo cổ gọi là chữ tượng hình (thậm chí cho đến nay một chuyên gia giỏi có thể đọc được chúng). Những ngôi làng nhỏ không đủ khả năng hỗ trợ các hoạt động phức tạp như vậy đều đi đến chỗ diệt vong, trong khi đó vùng Uruk lại biến thành một thành phố thật sự với khoảng 20.000 cư dân.

Người dân Lưỡng Hà phát minh ra quản lý, hội họp và biên bản ghi nhớ – những lời nguyện của đời sống dành cho rất nhiều người trong chúng ta ngày nay, và hầu như đó không phải là những câu chuyện kể về những thành tựu của con người. Tuy nhiên, như vấn đề sẽ sáng tỏ trong vài chương tiếp theo, đây thường là những động lực phát triển xã hội quan trọng nhất. Sự tổ chức đã biến những ngôi làng ở vùng Hilly Flanks và dọc hai bên bờ Hoàng Hà thành các thành phố, quốc gia và đế chế; thất bại trong tổ chức khiến chúng sụp đổ. Các nhà quản lý là những anh hùng, đồng thời là những tội đồ trong câu chuyện của chúng ta.

Sự ra đời của hoạt động quản lý khi những đợt gió mùa không còn xuất hiện nữa hẳn sẽ mang lại nhiều đau đớn. Chúng ta có thể hình dung những dòng người đói rách rũ rượi kéo về Uruk dưới bầu trời đầy khói bụi, giống như những Okie (người Mỹ sinh sống tại bang Oklahoma) nhưng không có cả những chiếc xe hơi cà tàng, nói gì đến Chính sách Kinh tế mới (New Deal). Chúng ta cũng nên thử hình dung những người dân làng giận dữ từ chối giao quyền lực cho giới quan liêu tự cao tự đại trưng thu ruộng đồng hay nông sản của họ. Và kết quả chắc chắn sẽ là tình trạng bạo lực thường xuyên. Uruk có thể dễ

dàng bị đập tan thành từng mảnh; có lẽ cũng do nhiều thành phố đối thủ của nó đã làm điều này.

Chúng ta sẽ không bao giờ biết được các câu chuyện về những nhà quản lý cổ đại giúp Uruk vượt qua hoàn cảnh khó khăn như thế nào, nhưng các nhà khảo cổ cho rằng họ có quan hệ chặt chẽ với các đền thờ. Nhiều dấu tích cho thấy điều này, và chúng hỗ trợ lẫn nhau giống như những chiếc cọc chống đỡ căn lều của người da đỏ. Chẳng hạn, các cuộc khai quật tại một số đền thờ đã phát hiện một số lượng lớn chén bát có kích thước đều nhau được gọi là “bát vát cạnh” (bevel-rimmed bowls), có thể chúng được dùng để phân phát thực phẩm. Những tấm đất sét sớm nhất có khắc họa các biểu tượng thô mộc phần lớn được tìm thấy tại các đền thờ, và biểu tượng thể hiện “khẩu phần ăn” trên các tấm đất sét đó là phác họa một cái bát vát cạnh. Và khi hệ thống chữ viết đã phát triển tới mức nó có thể ghi lại những thông tin loại này, nó cho chúng ta biết rằng các đền thờ đã kiểm soát nhiều vùng đất rộng lớn với đầy đủ hệ thống tưới tiêu và một lực lượng lao động làm việc trên các vùng đất đó.

Bản thân các đền thờ phát triển nhanh thành những công trình khổng lồ, khiến các cộng đồng xây dựng chúng trở nên nhỏ bé. Những dãy cầu thang dài dẫn tới các khu vực khép kín cao hàng chục mét, nơi các chuyên gia hội ý và trao đổi với thần linh. Nếu các đền thờ thiên niên kỷ thứ mười mà chúng ta đã thấy ở Chương 2 là những bộ khuếch đại âm thanh dành cho các thông điệp gửi đến thần linh, thì các đền thờ đồ sộ của Uruk thiên niên kỷ thứ tư là một hệ thống âm thanh công cộng xứng tầm với ban nhạc rock Led Zeppelin. Chắc các vị thần hẳn phải điếc mới không nghe thấy.

Đầu tiên, chính những tiếng kêu gọi hướng đến các thần linh này đã thu hút tôi đến với ngành khảo cổ học. Năm 1970, ba mẹ tôi đã đưa em gái tôi và tôi đi xem một bộ phim chuyển thể từ tác phẩm văn học kinh điển dưới thời vua Edward của tác giả Edith Nesbit là *The Railway Children* (Lũ trẻ đường tàu). Tôi nghĩ rằng tôi thích nó, nhưng bộ phim

ngắn chiều trước đó đã thổi bùng tâm trí tôi (cách người ta thường nói vào thời đó). Mãi đến tận tối hôm đó tôi vẫn còn bị ám ảnh với hình ảnh phi thuyền Apollo 11 và muốn trở thành một phi hành gia, nhưng chính bộ phim hạng B – một dạng phim tài liệu (đại loại như vậy) dựa trên cuốn sách *Chariots of the Gods* (Những cỗ xe của các vị thần) của Erich von Däniken – khiến tôi nhận ra rằng khảo cổ học là con đường mà tôi sẽ đi.

Cũng như Arthur C. Clarke trong cuốn *2001: Chuyến du hành không gian* (được xuất bản năm 1968, tương tự như cuốn *Những cỗ xe của các vị thần*), von Däniken khẳng định rằng người ngoài hành tinh đã viếng thăm trái đất vào thời Cổ đại và dạy cho con người những bí mật tuyệt vời. Tuy nhiên, von Däniken khác với Clarke khi nhấn mạnh rằng (a) ông không bịa đặt điều này và (b) người ngoài hành tinh vẫn tiếp tục trở lại. Họ đã đưa ra ý tưởng xây dựng Stonehenge và các kim tự tháp Ai Cập; Kinh Thánh Hebrew và sử thi Ấn Độ đã miêu tả con tàu vũ trụ và vũ khí hạt nhân của họ. Von Däniken cho rằng, lý do rất nhiều nền văn minh trước đây có những vị vua khẳng định mình từng giao tiếp với các sinh vật siêu phàm trên trời là vì các vị vua đầu tiên đó thực sự *đã* giao tiếp với các sinh vật siêu phàm bên ngoài bầu trời.

Trong khi chứng cứ còn thưa thớt (nói một cách nhẹ nhàng), thì lập luận đó rõ ràng là rất hữu hiệu. Rất nhiều người tin vào điều đó, và von Däniken đã bán được 60 triệu bản sách. Và ông ấy vẫn còn rất nhiều người hâm mộ. Chỉ cách đây vài năm, khi đang chú tâm vào công việc riêng bên cạnh chiếc lò nướng, tôi còn bị gán tội – với tất cả sự nghiêm túc – là nằm trong một nhóm các nhà khảo cổ bí mật tìm cách ngăn chặn những thực tế này.

Các nhà khoa học thường bị chỉ trích là lấy đi sự kỳ diệu ra khỏi thế giới, nhưng họ thường làm vậy với hy vọng đưa sự thật vào đúng vị trí của nó. Trong trường hợp này, sự thật của vấn đề là chúng ta không cần những người ngoài hành tinh để giải thích thêm về các vị vua-như-

thần linh của Lưỡng Hà mà chúng ta cần thời điểm 2001 để giải thích sự tiến hóa của loài *Homo sapiens*. Những người chuyên trách thực hành tôn giáo đóng vai trò quan trọng kể từ lúc nền nông nghiệp bắt đầu xuất hiện, và toàn bộ dấu vết còn lại ngày nay cho thấy, khi những sinh vật siêu phàm dường như đã bỏ rơi nhân loại bằng cách lấy đi các cơn mưa, theo bản năng, người dân Lưỡng Hà phải nhờ cậy các thầy tu tự cho mình có thể giao tiếp đặc biệt với các vị thần để chỉ dẫn cho họ phải làm những gì. Sự tổ chức là chìa khóa để sinh tồn trong những thời điểm khó khăn đó, thế là, người dân làm càng nhiều những gì các thầy tu nói, họ sẽ càng nhận được nhiều kết quả tốt đẹp hơn (miễn là các giáo sĩ đưa ra lời khuyên hợp lý).

Hai tiến trình chắc chắn phải có tác động lẫn nhau, lối tư duy của họ cũng theo đường tròn giống von Däniken nhưng thậm chí thuyết phục hơn. Những con người tham vọng khẳng định mình có khả năng tiếp cận các vị thần một cách đặc biệt nói rằng họ cần những đền thờ tráng lệ, những nghi lễ phức tạp, và nhiều của cải để khiến các vị thần lắng nghe họ. Một khi họ đã có được những thứ này, họ có thể quay lại và chỉ vào những ngôi đền tráng lệ, các nghi lễ phức tạp, và của cải của họ để chứng minh rằng họ đã thực sự gắn bó với các vị thần – rất cuộc, ai có được những thứ này ngoài những người được các vị thần yêu thương? Khi các thư lại đang ghi chép những câu chuyện này, vào khoảng năm 2700 TCN, các vị vua vùng Lưỡng Hà thậm chí còn khẳng định các vị thần là tổ tiên của họ. Đôi khi, như (tôi nghi ngờ) ở Uruk, việc trao quyền lực cho những người đàn ông có “đường dây nóng” kết nối với các vị thần đã có những kết quả rất tốt; và khi điều đó thất bại – tất nhiên vẫn thường xảy ra – nó để lại vài thứ cho các nhà khảo cổ khai quật.

Uruk không chỉ trở thành một thành phố mà còn là một quốc gia, với các thiết chế tập quyền ban hành các loại thuế, đưa ra các quyết định ràng buộc toàn thể cộng đồng và ủng hộ họ bằng vũ lực. Một số ít đàn ông (nhưng rõ ràng là không có phụ nữ) nắm giữ những vị trí cao

nhất, và một lực lượng lớn các chiến binh, chủ đất, thương nhân và các quan chức hành chính ủng hộ họ. Đối với hầu hết mọi người, sự xuất hiện nhà nước có nghĩa là từ bỏ các quyền tự do, nhưng đó là cái giá của thành công trong những thời kỳ khó khăn. Những cộng đồng trả cái giá đó có thể tập hợp nhiều cư dân, nhiều của cải hơn và quyền lực hơn các xã hội tiền-nhà nước.

Các thành phố và quốc gia đã thúc đẩy phát triển xã hội đi lên tại Lưỡng Hà khoảng sau năm 3500 TCN rồi sau đó tỏa rộng ra bên ngoài, giống như các ngôi làng nông nghiệp đã từng làm tại vùng Hilly Flanks. Nền văn hóa vật thể phong cách Uruk (bát vát cạnh, bảng viết, đền thờ lộng lẫy) lan truyền sang Syria và Iran. Các tranh luận về quá trình này diễn ra như thế nào rất giống với những tranh luận về sự mở rộng nền nông nghiệp thời kỳ đầu. Có thể đã có một quá trình thuộc địa hóa từ miền Nam Lưỡng Hà có dân cư đông đúc và trình độ tổ chức cao đến miền Bắc với dân cư thưa thớt và ít tập trung hơn: ví dụ như thành phố Habuba Kabira ở miền Trung Syria trông như thể có ai đó đã nhân bản thành phố Uruk láng giềng và thả nó xuống một địa điểm cách đó hơn 1.500 km. Tell Brak, ngược lại, là một thành phố lớn và xuất hiện rất lâu trước khi những cái bát vát cạnh được nghĩ ra, trông có vẻ như có một tộc người địa phương đã tiếp nhận và lựa chọn một số phong tục và tập quán được tạo ra tại Uruk. Những người dân làng trong lúc phải vật lộn với cuộc sống vất vả khó khăn, và khi chứng kiến sự thành công của các thành phố ở Lưỡng Hà có thể đã cho phép các thầy tu địa phương trở thành vua; và các thầy tu tham vọng, nhìn thấy các thủ lĩnh tôn giáo của Uruk có nhiều của cải và quyền lực, có lẽ đã thuyết phục, lừa gạt, hay hăm dọa người dân phải trao cho họ những quyền lực tương tự. Dù bằng cách nào, những người yêu thích cuộc sống làng quê chắc chắn nhận thấy khó có thể chống lại sự hình thành nhà nước, giống như những người sinh sống bằng hình thức hái lượm nhận thấy khó có thể chống lại nền nông nghiệp hàng nghìn năm trước đó.

THẦN LINH TẠO RA NGƯỜI TRẦN MẮT THỊT

Trong lúc những người nông dân đầu tiên đang vật vả với công việc đồng áng tại các vùng đồng bằng Lưỡng Hà vào khoảng năm 5000 TCN, những người dân dũng cảm hơn bắt đầu cuộc hành trình từ thung lũng Jordan băng qua sa mạc Sinai để thử vận may của họ dọc theo sông Nile. Ai Cập không có nhiều loại cây trồng bản địa có thể thuần dưỡng và tụt hậu so với vùng Hilly Flanks trong việc ứng dụng nông nghiệp, nhưng một khi các loại hạt giống và động vật thích hợp được du nhập, lối sống mới đã phát triển mạnh mẽ. Dòng sông Nile ngập lụt đúng vào thời điểm gieo trồng hằng năm, và các ốc đảo rộng lớn, có mưa nhiều đã hỗ trợ hoạt động nông nghiệp tiến sâu vào các vùng đất mà ngày nay là sa mạc.

Tuy nhiên, những lợi thế này cũng đồng nghĩa với sự biến mất của những trận gió mùa vào khoảng năm 3800 TCN, gây tác động đến Ai Cập thậm chí còn nặng nề hơn cả vùng Lưỡng Hà. Nhiều người Ai Cập phải rời bỏ các ốc đảo của mình để chen nhau đến vùng thung lũng sông Nile, nơi có nguồn nước dồi dào nhưng lại khan hiếm đất đai, đặc biệt đó là nơi thung lũng thu hẹp lại tại vùng Thượng Ai Cậpⁱ. Giống như ở Lưỡng Hà, việc quản lý vẫn là giải pháp. Những ngôi mộ được khai quật cho thấy các trưởng làng ở Thượng Ai Cập giữ cả hai vai trò quân sự và tôn giáo. Các thủ lĩnh thành công trở nên giàu có khi ngôi làng của họ chiếm giữ thêm nhiều đất đai; những thủ lĩnh thất bại thì biến mất; và vào khoảng năm 3300 TCN, đã hình thành ba vương quốc nhỏ. Ở mỗi vương quốc đều có một nghĩa trang giàu có, nơi những vị vua đầu tiên của các quốc gia – nếu đó không phải là một danh hiệu quá lớn dành cho họ – an nghỉ trong những lăng mộ bắt chước kiến trúc vùng Lưỡng Hà cùng với vàng, vũ khí và các sản phẩm nhập khẩu từ Lưỡng Hà.

i. Điều gây hồ nghi cho những ai đã quen với bản đồ hiện đại mà hướng Bắc luôn nằm phía trên, người Ai Cập tư duy dựa theo dòng sông Nile; con sông này chảy xuôi từ “Thượng Ai Cập” ở hướng Nam xuống “Hạ Ai Cập” ở hướng Bắc.

Các vương quốc đánh đấu lẫn nhau cho đến khi chỉ còn lại một vương quốc tồn tại vào khoảng năm 3100 TCN. Vào thời điểm đó, quy mô các công trình hoàng gia bùng nổ và chữ viết tượng hình đặc trưng Ai Cập bất ngờ xuất hiện. Công việc ghi chép có lẽ chỉ giới hạn ở một nhóm nhỏ các thư lại, giống như ở Lưỡng Hà, nhưng ngay từ đầu, các văn bản viết của Ai Cập đã bao gồm các bài tường thuật cũng như báo cáo hành chính. Một văn bản khắc đáng chú ý ghi rằng một vị vua vùng Thượng Ai Cập có tên Narmer đã chinh phục Hạ Ai Cập vào khoảng năm 3100 TCN, trong khi đó một văn bản khác cho rằng đã có sự tham gia của một người nào đó có tên là Vua Scorpionⁱ. Các văn bản sau này cũng đề cập tới một kẻ chinh phục tên là Menes (có lẽ chính là người có tên Narmer). Mặc dù các chi tiết khá rối, nhưng câu chuyện cơ bản rất rõ ràng: vào khoảng năm 3100 TCN, thung lũng sông Nile thống nhất thành một vương quốc rộng lớn nhất thời đó, với khoảng một triệu thân dân.

Nền văn hóa vật thể Thượng Ai Cập nhanh chóng lan rộng xuống thung lũng sông Nile sau năm 3100 TCN. Cùng với sự mở rộng nền nông nghiệp hàng nghìn năm trước đó và sự lan rộng của nền văn hóa Uruk ở Lưỡng Hà đương thời, người dân Hạ Ai Cập có thể (tự nguyện hoặc không cần cạnh tranh) đã bắt chước lối sống của người dân Thượng Ai Cập. Tuy nhiên, lần này cũng có bằng chứng rõ ràng rằng dân số Thượng Ai Cập, được tổ chức thành một quốc gia, đã tăng nhanh hơn so với các tộc người sống thành làng ở vùng Hạ Ai Cập, và sự thống nhất chính trị đã bao gồm phần nào quá trình thực dân hóa từ Nam xuống Bắc.

Mặc dù có quá nhiều điểm tương đồng, sự mở rộng của Uruk ở Lưỡng Hà vào khoảng sau năm 3500 TCN và sự mở rộng của Thượng Ai Cập vào khoảng sau năm 3300 TCN đã có những hệ quả khác nhau.

i. Đáng buồn là các bộ phim *Scorpion King* (Vua Bọ Cạp) không có chút gì tương tự với vị Scorpion King thực sự.

Trước tiên, ngay khi Narmer/Menes/Vua Scorpion đang chinh phục Hạ Ai Cập vào khoảng năm 3100 TCN, thì sự bành trướng của Uruk bỗng kết thúc một cách đột ngột. Uruk bị tàn lụi và hầu hết các vùng đất mới có nền văn hóa vật thể phong cách Uruk trở nên hoang phế. Lý do điều này xảy ra vẫn còn là một bí ẩn. Khi các văn bản bắt đầu ghi chép thêm nhiều thông tin, vào khoảng năm 2700 TCN, cư dân miền Nam Lưỡng Hà, ngày nay họ gọi mình là người Sumer, được chia thành 35 thành bang, mỗi thành bang có riêng một vị vua-như-thần linh cai trị. Sự tan rã của Uruk đã để lại một Ai Cập thống nhất có vai trò như một vùng lõi phương Tây chính yếu.

Đến nay vẫn chưa giải thích được tại sao Ai Cập và vùng Lưỡng Hà lại khác nhau. Có lẽ Ai Cập, với vùng châu thổ và thung lũng của một con sông duy nhất, một vài ốc đảo, và sa mạc bốn bề, dễ bị chinh phục và chiếm đóng hơn Lưỡng Hà, với hai con sông và nhiều phụ lưu, nơi sự kháng cự có thể quyết liệt hơn và các ngọn đồi xung quanh đầy rẫy những đối thủ có tiềm lực. Hoặc có lẽ Narmer và những người khác đưa ra những quyết định tốt hơn những vị vua hiện chưa biết tên tuổi của Uruk. Hoặc có lẽ một vài yếu tố hoàn toàn khác nào đó đã đóng vai trò quyết định. (Tôi sẽ trở lại vấn đề này ở phần sau.)

Có một sự khác biệt lớn nữa giữa vùng Lưỡng Hà và Ai Cập. Trong lúc các vị vua Sumer tuyên bố mình *giống* các vị thần, thì các vua Ai Cập tuyên bố mình *là* những vị thần. Bộ phim truyền hình nhiều tập *Stargate* (Cánh cổng vũ trụ) dựa trên các cuốn sách của von Däniken, đưa ra lời giải thích đơn giản: Narmer và những người tùy tùng của ông thực sự là những người ngoài hành tinh, trong khi các vị vua Uruk chỉ là bạn bè của những người ngoài hành tinh. Nhưng cũng dễ hiểu không kém đó là không có bằng chứng nào để chứng minh điều này, và khá nhiều ý kiến cho rằng các pharaoh (tên gọi các vị vua Ai Cập) thực tế rất nỗ lực quảng bá hình ảnh thần thánh của riêng mình.

Hiện tượng tự phong thần khiến chúng ta có ấn tượng như một chứng loạn thần, và cũng không phải là điều thông thường ở 5.000

năm trước đây. Vậy nó đã diễn ra như thế nào? Narmer và những người ủng hộ ông không để lại một văn bản nào (các vị thần không cần phải giải thích bản thân họ), và manh mối tốt nhất của chúng ta xuất phát từ những câu chuyện rất lâu sau này về Alexander Đại đế của vương quốc Macedonia. Alexander xâm chiếm Ai Cập vào khoảng năm 332 TCN đồng thời ông cũng tự xưng là pharaoh. Bị vướng vào cuộc đấu tranh quyền lực với các viên tướng của mình, ông nhận thấy việc lan truyền tin đồn rằng mình, giống như các pharaoh trước đó, đúng là một vị thần là điều rất hữu ích. Rất ít người Macedonia cho rằng đó là vấn đề quan trọng, vì vậy Alexander đã tăng phần đặt cược của mình. Khi quân đội của ông tiến đến vùng đất mà ngày nay là Pakistan, ông cho triệu tập 10 vị hiền triết địa phương và ra lệnh cho họ – sẽ bị xử chết nếu không vâng lệnh – trả lời những câu hỏi thâm thúy nhất của ông. Khi tiến gần đến vị hiền triết thứ bảy, Alexander hỏi: “Làm thế nào để một người có thể trở thành một vị thần?” Vị hiền triết trả lời một cách giản đơn: “Bằng cách làm điều gì đó mà một con người không thể làm được”¹. Thật dễ để chúng ta có thể tưởng tượng hình ảnh Alexander gãi đầu và tự hỏi: *Liệu ta có biết gần đây có người nào đã làm điều gì mà không ai có thể làm được?* Câu trả lời, có thể ông ta nói với chính mình, là rất rõ ràng: *Có. Chính ta. Ta vừa lật đổ Đế quốc Ba Tư. Không một người nào có thể làm điều đó. Ta là một vị thần và ta nên loại bỏ mặc cảm tội lỗi về việc giết chết bạn bè khi họ có mâu thuẫn với ta.*

Bằng nhiều cách, Alexander hay những người ủng hộ ông ta có thể đã dựng lên toàn bộ câu chuyện, nhưng theo cách mà tính xác thực của câu chuyện ít quan trọng hơn thực tế rằng vào những năm 320 TCN, cách tốt nhất để một vị vua thuyết phục ý tưởng ông ta là thần thánh chính là thông qua kỹ năng quân sự siêu phàm. Chúng ta chỉ có thể đoán liệu đây có phải là cách tốt nhất ở thời điểm cách đây 3.000 năm hay không, nhưng khi thống nhất vùng thung lũng sông Nile, Vua Scorpion, Narmer và hoặc Menes chắc chắn đã làm được những điều mà không một con người nào có thể làm được. Có lẽ sự hợp nhất

một vị vua-thần linh và một nhà chinh phục vĩ đại đã giúp cho việc tự phong thần trở nên hợp lý và đáng tin.

Và đây không phải là hành động táo bạo duy nhất mà các pharaoh đã nỗ lực thành công. Chấn hấn các vị vua đầu tiên của Thượng Ai Cập đã phát triển kỹ năng quản lý giống như các vị vua của thành Uruk, thuyết phục người dân cung cấp các nguồn lực và chấp nhận sự quản lý trung ương, nhưng các pharaoh bấy giờ đã kết nạp các thành phần ưu tú khắp vùng thung lũng sông Nile vào các vị trí quản lý của họ. Các pharaoh cho xây dựng một kinh đô mới ở Memphis, một vị trí chiến lược nằm giữa Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập, và mời những người có địa vị xã hội cao đến với họ. Tại Memphis, các pharaoh tiến hành bảo trợ các nhà quý tộc nhỏ tin tưởng vào các ưu đãi của hệ thống nhằm duy trì hệ thống hoạt động. Các lãnh chúa địa phương thu lợi tức từ những người nông dân, cố gắng thu nhiều hết mức có thể mà không làm cho cuộc sống của người nông dân trở nên kiệt quệ, rồi chuyển nguồn thu đó lên cấp cao hơn, và đổi lại, họ nhận được các đặc ân của hoàng gia.

Sự thành công của các pharaoh một phần dựa vào sự vận động chính trị và nguyên tắc có qua có lại, và một phần dựa vào vẻ lộng lẫy bên ngoài, và vì lý do đó, việc trở thành những vị thần, chứ không phải chỉ là bằng hữu của họ chắc chắn sẽ khiến cho mọi thứ trở nên dễ dàng hơn. Liệu một nhân vật có quyền thế nào ở địa phương lại không muốn làm việc cho một vị thần? Tuy nhiên, để chọn sự an toàn, các pharaoh cũng đã tạo ra một loại ngôn ngữ tượng hình có ảnh hưởng mạnh mẽ. Không lâu sau năm 2700 TCN, các họa sĩ của Pharaoh Djoser thiết kế các phong cách khắc chữ tượng hình và tượng trưng cho các vị vua-thần và nó đã tồn tại suốt 500 năm. Pharaoh Djoser hiểu được sự tinh tế mang tính thần học của một người bất tử được cho là cũng phải chết, nên đã tạo ra một biểu tượng tối cao của vương quyền Ai Cập – kim tự tháp – để lưu giữ thi thể linh thiêng. Đại Kim tự tháp cao 137 m của vua Khufu, được xây dựng vào khoảng năm 2550 TCN, vẫn là công

trình cao nhất thế giới cho đến khi Giáo đường Cologne ở Đức xô đổ kỷ lục này vào năm 1880. Tuy nhiên, nó vẫn là một công trình nặng nhất, với trọng lượng khoảng một triệu tấn. Hàng nghìn lao động đã tham gia xây dựng kim tự tháp đó trong nhiều thập niên, họ khai thác đá, dùng bè chở đá xuôi theo sông Nile, và kéo từng khối đá vào vị trí của nó. Nơi được gọi là ngôi làng của người lao động nằm dưới chân các kim tự tháp trở thành một trong những thành phố lớn nhất thế giới vào thời kỳ đó. Việc nuôi sống người lao động và điều chuyển họ giữa các khu vực đòi hỏi một bước đột phá về quy mô và tầm vóc của bộ máy hành chính, và việc tham gia vào các kíp thợ chắc chắn là một trải nghiệm hoàn toàn mới đối với những người dân làng quê có lẽ chưa bao giờ rời khỏi ngôi nhà của mình trước đây. Nếu còn ai đó nghi ngờ tính thần thánh của các pharaoh trước khi các kim tự tháp xuất hiện, chắc chắn họ sẽ không còn dám nghĩ thế nữa sau khi nhìn thấy các kim tự tháp.

Các thành bang của người Sumeria ở vùng Lưỡng Hà chuyển động theo các hướng tương tự nhưng chậm hơn và thận trọng hơn. Các văn bản miêu tả, mỗi thành phố được chia thành các “hộ gia đình” bao gồm nhiều gia đình một vợ một chồng. Mỗi hộ gia đình có một gia đình đứng đầu có trách nhiệm tổ chức đất đai và lao động của hộ. Các gia đình khác được phân công thực hiện các công việc khác nhau, một số làm việc trên cánh đồng, và một số khác làm những nghề thủ công, họ phải hoàn thành phần việc được giao để đổi lấy các khẩu phần ăn. Các hộ gia đình lớn nhất và giàu có nhất, về mặt lý thuyết, do các vị thần cai quản, và họ có thể kiểm soát hàng nghìn hecta đất đai và hàng trăm lao động. Những người đàn ông quản lý các hộ gia đình thay cho các vị thần thường là những người cai quản thành phố, với nhà vua cai quản hộ gia đình của vị thần bảo trợ thành phố. Công việc của nhà vua là nâng cao quyền lợi của vị thần bảo trợ. Nếu nhà vua làm tốt, vị thần bảo trợ của ông chắc chắn cũng hưng thịnh; nếu nhà vua không làm tốt, kho tài sản của vị thần bảo trợ cũng hao hụt theo.

Khoảng sau năm 2500 TCN, điều này bắt đầu trở thành vấn đề. Nền nông nghiệp cải tiến cho phép người dân nuôi sống gia đình có đông người hơn, và sự gia tăng dân số thúc đẩy cạnh tranh để sở hữu đất đai màu mỡ hơn và có phương pháp chiến đấu hiệu quả hơn để giành chiến thắng. Một số thành phố đánh bại và tiếp quản các thành phố khác. Những ý nghĩa mang tính thần học cũng gai góc không kém gì cái chết của các vị vua-thần Ai Cập: nếu một vị vua chăm lo quyền lợi của vị thần bảo trợ mình, thì sẽ như thế nào nếu một vị vua khác, đại diện cho một vị thần khác, kiểm soát các quyền lợi đó? Một số giáo sĩ đề xuất học thuyết “thành phố - đền thờ”, tạo ra một hệ thống thứ bậc tôn giáo và để các quyền lợi của các vị thần không phụ thuộc vào các vị vua nữa. Các vị vua thành công phản ứng lại bằng cách tuyên bố mình còn là người đại diện cho nhiều thứ khác chứ không chỉ các vị thần mà thôi. Vào khoảng năm 2440 TCN, một vị vua đã tuyên bố mình là con trai của vị thần bảo trợ mình, và các bài thơ bắt đầu lưu truyền câu chuyện về chuyến hành trình ra khỏi thế giới này của vua Gilgamesh, người cai trị thành Uruk, để tìm kiếm sự bất tử. Những bài thơ này hợp lại thành *Epic of Gilgamesh* (Thiên sử thi Gilgamesh), một kiệt tác văn học cổ xưa nhất trên thế giới còn sót lại.

Các nhà cai trị tìm kiếm các địa điểm mới để thể hiện quyền uy của mình, và Nghĩa trang Hoàng gia của thành Ur, một di tích khảo cổ lớn nhất từng được phát hiện tại Lưỡng Hà có lẽ là một trong những địa điểm đó. Các hiện vật bằng vàng và bạc độc đáo chôn theo người chết, giống như các kim tự tháp của các pharaoh, gợi ý một tầm vóc lớn hơn cái chết dành cho người quá cố; và việc 74 người bị đầu độc để đi theo Nữ hoàng Puabi sang thế giới bên kia cho thấy các cuộc đấu tranh về mối quan hệ của những người cai trị với các vị thần có thể là tin xấu cho những thường dân Sumeria.

Xung đột lên đến đỉnh điểm vào khoảng năm 2350 TCN. Nhiều cuộc đảo chính đầy bạo lực, nhiều cuộc chinh phạt vũ trang, và phân chia lại tài sản và các quyền thiêng liêng đã diễn ra rộng khắp. Vào

khoảng năm 2334 TCN, một nhân vật tên Sargon (có nghĩa là “nhà cai trị hợp pháp”; có lẽ ông ta lấy tên này sau khi nắm giữ quyền lực) cho xây dựng một thành phố mới có tên là Akkad. Có thể nó nằm bên dưới thành phố Baghdad, và – không có gì đáng ngạc nhiên – hiện vẫn chưa được khai quật, nhưng những phiến đất sét từ các di chỉ khảo cổ khác nói rằng thay vì chiến đấu chống lại các vị vua Sumeria khác, Sargon tiến hành các hoạt động cướp phá Syria và Lebanon cho đến khi ông có đủ của cải để nuôi sống một đội quân thường trực 5.000 người. Sau đó ông bất ngờ chuyển sang tấn công các tộc người Sumeria khác, kiểm soát các thành phố của họ thông qua ngoại giao và bạo lực.

Sách giáo khoa thường cho Sargon là người xây dựng đế chế đầu tiên trên thế giới, nhưng những gì ông và những người kế vị Đế chế Akkad thực hiện không khác gì so với những người thống nhất Ai Cập đã làm trước đó tám thế kỷ. Bản thân Sargon không trở thành một vị thần, nhưng sau khi đánh bại một cuộc nổi dậy vào khoảng năm 2240 TCN, người cháu trai Naram-Sin của ông tuyên bố rằng tám vị thần của Sumer muốn ông đứng vào hàng ngũ của họ. Các nghệ sĩ Sumer mô tả Naram-Sin là một người có sừng và có vóc dáng to lớn hơn người thật, những thuộc tính truyền thống của thần linh.

Vào khoảng năm 2230 TCN, hai vùng lõi phương Tây ở Sumeria và Ai Cập đã phủ khuất vùng lõi nguyên thủy Hilly Flanks. Để đối phó với các vấn đề sinh thái, người dân tạo ra các thành phố; để đối phó lại sự cạnh tranh giữa các thành phố, họ tạo ra các quốc gia hùng mạnh với dân số hàng triệu người được trị vì bởi các vị thần hay các vị vua-thần và được quản lý bằng các bộ máy hành chính quan liêu. Khi các cuộc đấu tranh tại vùng lõi thúc đẩy sự phát triển xã hội đi lên, một mạng lưới các thành phố trải dài khắp các làng mạc nông nghiệp thô sơ hơn ở Syria và vùng Levant đồng thời xuyên qua Iran đến biên giới Turkmenistan hiện tại. Trên đảo Crete, người dân cũng sớm bắt đầu xây dựng các cung điện; những đền thờ bằng đá uy nghi vươn cao lên bầu trời ở Malta; và các thành phố có thành lũy bảo vệ mọc lên rải

rác khắp vùng ven biển phía đông nam Tây Ban Nha. Xa hơn về phía bắc và phía tây, người nông dân đã định cư ở toàn bộ các khu vực có thể trồng trọt được, và ở rìa xa nhất của thế giới phương Tây, nơi Đại Tây Dương đưa những con sóng vào bờ biển lạnh giá của nước Anh, người dân đầu tư khoảng 30 triệu giờ công cho một công trình bí ẩn nhất, Stonehenge. Nếu một người ngoài hành tinh của von Däniken viếng thăm trái đất vào khoảng năm 2230 TCN có lẽ sẽ kết luận rằng không còn nhu cầu can thiệp từ người ngoài hành tinh nữa: những con tinh tinh thông minh này đang thúc đẩy sự phát triển xã hội đi lên một cách vững chắc.

PHƯƠNG TÂY HOANG DÃ

Nếu thực hiện một chuyến hành trình trở lại trái đất 50 năm sau đó, người ngoài hành tinh lại sẽ bị sốc. Từ đầu này cho đến đầu kia của vùng lõi phương Tây, các quốc gia đang dần tan rã và người dân thì chiến đấu và rời bỏ nhà cửa của họ. Trong 1.000 năm tiếp theo, một loạt những trì trệ (một từ trung tính đề cập đến hàng loạt các vụ thảm sát kinh hoàng, nổi thống khổ, sự tháo chạy, và tình trạng thiếu thốn) đã đẩy phương Tây đến với một hành trình hoang dã. Và khi chúng ta hỏi rằng ai và điều gì đã cản trở phát triển xã hội, chúng ta sẽ nhận được câu trả lời đáng kinh ngạc: chính sự phát triển xã hội chịu trách nhiệm về điều này.

Một trong những phương thức chính mà người ta cố gắng cải thiện số phận của mình là lưu chuyển thông tin, hàng hóa và bản thân họ. Những gì dư thừa ở nơi này có thể đang khan hiếm – và quý giá – ở nơi khác. Hệ quả là các mạng lưới ngày càng trở nên phức tạp, trói buộc các cộng đồng lại với nhau, và vận hành ở mọi tầng lớp xã hội. Bốn nghìn năm trước, các đền thờ và cung điện sở hữu những vùng đất tốt nhất, và thay vì chia số đất đai cho các gia đình nông dân, để mỗi gia đình trồng trọt mọi thứ họ cần, các bộ máy hành chính tập quyền bám chặt vào số đất đai này và buộc người dân trồng trọt theo những gì

họ yêu cầu. Một ngôi làng có đất đai màu mỡ có thể chỉ trồng lúa mì, trong khi một ngôi làng ở sườn đồi thì trồng nho, và ngôi làng thứ ba thì chuyên làm đồ kim loại; và các quan chức quản lý tái phân phối các sản phẩm đó, họ chọn những sản phẩm tốt nhất dành riêng cho mình, dự trữ một phần để đối phó với các trường hợp khẩn cấp và chia số còn lại thành từng khẩu phần. Điều này diễn ra tại Uruk vào khoảng năm 3500 TCN; 1.000 năm sau, nó đã trở thành một chuẩn mực.

Những vị vua cũng tặng nhau những món quà mang tính tư lợi. Các pharaoh Ai Cập, vốn có nhiều vàng và ngũ cốc, tặng các sản phẩm này cho những tiểu vương ở các thành phố vùng Lebanon, và những người này đáp lễ bằng việc tặng lại các loại gỗ tuyệt từng thơm, do Ai Cập thiếu gỗ tốt. Việc không tặng một món quà thích hợp là sự vi phạm nghiêm trọng quy ước xã hội. Việc trao đổi quà tặng xuất phát từ tâm lý và mối bận tâm về địa vị cũng như về kinh tế, nhưng nó đã lưu chuyển hàng hóa, con người và các ý tưởng ra khắp nơi một cách hiệu quả. Những vị vua đứng đầu các chuỗi giao dịch này cũng như rất nhiều thương nhân trung gian đều trở nên giàu có.

Ngày nay chúng ta có khuynh hướng cho rằng các “nền kinh tế chỉ huy” với một vị vua, nhà độc tài, hoặc bộ chính trị ban lệnh cho mọi người phải làm những gì là không hiệu quả, nhưng hầu hết các nền văn minh đầu tiên đều phụ thuộc vào chúng. Có lẽ trong một thế giới thiếu vắng lòng tin và luật pháp để giúp thị trường hoạt động tốt, các nền kinh tế chỉ huy có thể là lựa chọn tốt nhất sẵn có. Nhưng nó chưa bao giờ là lựa chọn duy nhất, và các thương nhân độc lập khiếm tốn hơn luôn phát triển hưng thịnh cùng với các cơ sở kinh doanh của hoàng gia và giới giáo sĩ. Những người láng giềng trao đổi pho mát để lấy bánh mì hoặc giúp đào hố xí để đổi lấy việc giữ trẻ. Người dân thành thị và nông thôn tiến hành các hoạt động giao thương tại các điểm hội chợ. Thợ thiếc chất các loại xoong chảo trên lưng lừa và rong ruổi trên các con đường. Và tại các vùng biên ải của một vương quốc, nơi các cánh đồng gieo hạt chìm dần vào sa mạc hoặc đồi núi, người dân làng

trao đổi bánh mì và vũ khí bằng đồng để lấy đàn gia súc hoặc các sản phẩm sữa, pho mát, len và động vật.

Văn bản được biết đến nhiều nhất mô tả các hoạt động này là Kinh Thánh Hebrew. Jacob là một người chăn cừu thành công trên các sườn đồi gần Hebron, khu Bờ Tây ngày nay. Ông có 12 người con trai, nhưng vì thiên vị, ông đã tặng người con trai thứ 11 – Joseph – một chiếc áo khoác màu sắc sặc sỡ. Trong cơn giận dữ vì ghen tị, 10 người anh trai của Joseph đã bán đứa con trai yêu dấu ăn mặc lờ lợc của cha chúng cho những người buôn nô lệ đang trên đường đến Ai Cập đi ngang qua nhà. Vài năm sau, khi Hebron khan hiếm lương thực, Jacob đem theo 10 người con đến Ai Cập để trao đổi ngũ cốc. Họ không biết rằng viên thống đốc mà họ gặp chính là người em trai Joseph của họ, dù chỉ là một nô lệ, nhưng người em đã thăng tiến trong quá trình phục vụ cho pharaoh (sau thời gian bị tổng giam vì tội cố ý hãm hiếp, nhưng rõ ràng ông bị người ta vu khống). Trong câu chuyện minh họa hoàn hảo sự khó khăn của việc biết khi nào thì nên tin tưởng các thương nhân, những người anh không tỏ ra ngạc nhiên khi người em Joseph đã cải trang vờ cho rằng họ là những gián điệp và ném họ vào ngục. Tuy nhiên, câu chuyện kết thúc có hậu đối với Jacob, các con trai của ông và tất cả những người đến Ai Cập. Kinh Thánh kể rằng “ở đó họ tạo dựng được nhiều của cải, thành đạt và có nhiều con cái”².

Câu chuyện về Joseph có lẽ được đặt trong bối cảnh của thế kỷ XVI TCN, vào thời kỳ đó, những người mà ngày nay không ai còn biết đến tên tuổi của họ đã theo một kịch bản chung suốt 2.000 năm. Người Amorite từ vùng ven sa mạc Syria và người Gutian từ các vùng núi của Iran, đến hành nghề buôn bán và lao động, là những khuôn mặt quen thuộc ở các thành phố của vùng Lưỡng Hà; tương tự như “Asiatics” (các tộc người châu Á), thuật ngữ chung có tính khinh miệt được người Ai Cập sử dụng, ở thung lũng sông Nile. Phát triển xã hội ngày càng tăng đã gắn kết các nền kinh tế, xã hội và văn hóa ở những vùng lõi với các nền kinh tế, xã hội và văn hóa của các khu vực láng

giềng, dẫn đến việc mở rộng thêm các vùng lõi, nâng cao việc làm chủ môi trường sống và thúc đẩy phát triển xã hội. Nhưng cái giá của sự phức tạp ngày càng tăng là sự mỏng manh cũng ngày càng tăng. Đây là, và vẫn là, tâm điểm của nghịch lý phát triển xã hội.

Vào khoảng năm 2200 TCN, khi vị vua thần thánh Sharkalisharri, con của vua-thần Naram-Sin, cai trị một phần lớn đất đai vùng Lưỡng Hà từ cung điện của mình ở Akkad, đã phát sinh điều bất ổn, và Harvey Weiss, chuyên gia khảo cổ của Đại học Yale tham gia khai quật di chỉ Tell Leilan ở Syria, nghĩ rằng ông biết điều bất ổn đó là gì. Tell Leilan là một thành phố có 20.000 cư dân vào thời vua Sargon, khoảng năm 2300 TCN, nhưng đã trở thành một thành phố ma một thế kỷ sau đó. Trong quá trình tìm kiếm lời giải thích, các nhà địa chất trong nhóm của Weiss phát hiện từ các nghiên cứu trầm tích dưới kính hiển vi rằng, lượng bụi trong đất tại Tell Leilan và các khu vực lân cận tăng mạnh ngay trước năm 2200 TCN. Các hệ thống kênh tưới tiêu bị bồi lấp, có lẽ là do lượng mưa giảm khiến người dân bỏ đi nơi khác.

Cách đó hơn 1.500 km, tại thung lũng sông Nile, cũng xuất hiện điều gì đó bất ổn. Trong câu chuyện về Joseph, pharaoh dựa vào người giải thích giấc mơ để tiên đoán sản lượng nông nghiệp, nhưng các pharaoh có một dụng cụ có tên gọi là Lũ kế sông Nile (Nilometer), để đo mực nước lũ của dòng sông và đưa ra cảnh báo sớm về các vụ mùa bội thu hay thất thu. Các bản khắc chữ ghi lại một vài chỉ số cho thấy số lượng các đợt lũ giảm mạnh vào khoảng năm 2200 TCN. Đồng thời Ai Cập cũng trở nên khô hạn hơn.

Trở lại vào thời điểm khoảng năm 3800 TCN, thời tiết khô ráo hơn đã dẫn dắt Uruk đến sự vĩ đại và bắt đầu tiến hành các cuộc chiến tranh thống nhất Ai Cập, nhưng trong một thế giới phức tạp hơn và liên kết nhiều hơn vào cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN, việc bỏ hoang các khu vực như Tell Leilan cũng có nghĩa là lấy đi công việc kinh doanh mà người Amorite và người châu Á phụ thuộc vào. Sự việc diễn ra như thể những người anh em của Joseph đến Ai Cập để mua ngũ

cốc nhưng không tìm thấy ai. Có thể họ quay lại Hebron và nói với cha mình rằng người em đã bị chết đói, hoặc có thể họ tiến xa hơn vào vùng đất của pharaoh để buôn bán hay làm việc để kiếm lương thực nếu có thể được, đồng thời cũng có thể họ đã chiến đấu hoặc ăn cắp lương thực khi không thể kiếm ra.

Trong những trường hợp khác, các nhóm dân quân Akkad và Ai Cập có thể đã sát hại những kẻ phiến toái đó (những người di cư kinh tế hoặc những kẻ phạm tội, tùy thuộc quan điểm của bạn), nhưng vào khoảng năm 2200 TCN, các lực lượng vũ trang này đã tự tan rã. Một số người dân Lưỡng Hà đã xem các vị vua Akkad của họ là những kẻ chinh phục tàn nhẫn, và khi Sharkalisharri thần thánh không thể giải quyết tốt những vấn đề mà ông đối mặt trong thập niên 2190 TCN, nhiều gia đình giáo sĩ đã ngừng hợp tác với ông. Quân đội của ông tan rã; các tướng lĩnh tự xưng vương; và các nhóm người Amorite chiếm lĩnh toàn bộ các thành phố. Trong chưa đầy một thập niên, đế chế tan rã. Chính mỗi thành phố phải tự lo cho mình – như lời một nhà biên niên sử người Sumeria: “Rồi thì ai là vua? Ai không phải là vua?”³

Tại Ai Cập, căng thẳng giữa triều đình và tầng lớp quý tộc cũng đã tăng lên, và vua Pepy II, người đã nắm giữ ngai vàng trong suốt 60 năm, tỏ ra không có khả năng đương đầu với các thách thức. Trong khi các triều thần của ông âm mưu chống lại ông và chống đối lẫn nhau, giới tinh hoa địa phương đã tự mình giải quyết các vấn đề. Vào thời điểm một cuộc chính biến nổ ra và dẫn đến sự ra đời một triều đại mới tại vùng Hạ Ai Cập khoảng năm 2160 TCN, đã có hàng chục lãnh chúa độc lập và các nhóm người châu Á bất trị hoành hành khắp vùng nông thôn. Tệ hơn nữa, các giáo sĩ tối cao của đại đền thờ Amen tại Thebes ở Thượng Ai Cập dần dần đảm nhận các quyền hạn lớn và quan trọng hơn, và cuối cùng đã sa vào cuộc nội chiến với pharaoh của Hạ Ai Cập.

Vào khoảng năm 2150 TCN, Ai Cập và Akkad chia thành các tiểu quốc, những tiểu quốc này chiến đấu chống lại những kẻ sống ngoài

vòng pháp luật và đánh phá lẫn nhau để tranh giành sản lượng lương thực ngày càng ít ỏi của người nông dân. Một số thủ lĩnh quân sự trở nên giàu có, nhưng giọng điệu chung của một số văn bản còn lưu lại là tuyệt vọng. Cũng có những dấu hiệu cho thấy cuộc khủng hoảng đã có những tác động vượt ra khỏi vùng lõi. Các nhà khảo cổ khó biết được khi nào các sự kiện tại một khu vực lại có liên quan đến các sự kiện ở một khu vực khác, và chúng ta cũng đừng bao giờ đánh giá thấp sự trùng hợp ngẫu nhiên giản đơn, nhưng thật khó để không phát hiện ra một khuôn mẫu tổng quát hơn trong sự tàn phá khủng khiếp các công trình lớn nhất ở Hy Lạp, sự kết thúc của các ngôi đền ở Malta, và sự bỏ hoang các pháo đài ven biển ở Tây Ban Nha, tất cả đều diễn ra trong giai đoạn năm 2200-2150 TCN.

Các hệ thống lớn hơn và phức tạp hơn của vùng lõi phương Tây phụ thuộc vào dòng chảy liên tục của con người, hàng hóa và thông tin, và những biến đổi đột ngột – giống như thời tiết khô hạn hơn ở Tell Leilan hoặc tình trạng lão suy của vua Pepy – đã cắt ngang những dòng chảy đó. Những cản trở như hạn hán và các cuộc di cư sau năm 2200 TCN không *buộc phải* gây ra tình trạng hỗn loạn, nhưng chúng đã thay đổi số phận lịch sử một cách hiệu quả. Chỉ ít trong ngắn hạn bất kỳ điều gì cũng có thể đã xảy ra. Nếu như Pepy có một cố vấn như Joseph, ông ta có thể biến những thời điểm khó khăn thành lợi thế cho mình; nếu Sharkalisharri cắt giảm những ưu đãi tốt hơn với các tướng lĩnh và các giáo sĩ của ông, đế chế của ông có thể sẽ còn kéo dài. Thay vào đó, kết quả chính ở Lưỡng Hà là thành phố Ur đã lợi dụng sự sụp đổ của thành phố Akkad để lập ra một đế chế mới, nhỏ hơn Đế chế Akkad nhưng được biết đến nhiều hơn do các viên chức hành chính cao hừng lập ra quá nhiều biên lai thuế. Có đến 4.000 biên lai được công bố, và hàng nghìn biên lai nữa đang chờ đợi nghiên cứu.

Shulgi, người giành ngai vàng thành Ur vào khoảng năm 2094 TCN, tự xưng là một vị thần và tạo ra sự sùng bái cá nhân. Thậm chí ông còn đưa ra một loại hình âm nhạc mới cho Ur, gọi là “Tụng ca

Shulgi”, để ca ngợi tài năng của mình trong mọi lĩnh vực, từ việc ca hát cho đến khả năng tiên tri và khiến ông có vẻ giống hệt chân dung nhà lãnh đạo kiêm đạo diễn điện ảnh Bắc Triều Tiên Kim Jong Il. Tuy nhiên, bất chấp tài năng của Shulgi, chỉ vài năm sau khi ông qua đời năm 2047 TCN, đế chế của ông cũng bị sụp đổ. Vào thập niên 2030 TCN, những cuộc cướp bóc trở thành vấn đề nghiêm trọng đến mức Ur buộc phải xây dựng một bức tường thành dài hàng trăm kilomet để ngăn chặn người Amorite, nhưng vào khoảng năm 2028 TCN, các thành phố bắt đầu rút khỏi hệ thống thuế khóa của Ur và nền tài chính quốc gia sụp đổ vào năm 2020 TCN. Lặp lại sự sụp đổ của Akkad, nạn đói bắt đầu hoành hành khi một số tướng lĩnh nỗ lực trưng thu ngũ cốc cho thành Ur, trong khi một số khác lại tuyên bố độc lập. “Nạn đói tràn ngập thành phố như nước lũ”, một bài thơ Sumeria có tựa đề *The Lamentation over Ur* (Thương khóc thành Ur) mô tả, “người dân thành phố như đang bị nước lũ vây quanh, họ sống ngắc ngoải. Vị vua cô độc nặng nề thở dốc trong cung điện, mọi thần dân đều buông vũ khí...”⁴ Đến khoảng năm 2004 TCN, những kẻ cướp bóc tàn phá thành Ur và đẩy vị vua cuối cùng của thành phố vào kiếp nô lệ.

Tuy nhiên, trong lúc Lưỡng Hà tan rã từng mảnh thì Ai Cập lại tái hợp. Các giáo sĩ tối cao của thành Thebes ở vùng Thượng Ai Cập, lúc bấy giờ giữ vai trò như những vị vua, đánh bại các đối thủ chính của họ vào khoảng năm 2056 TCN và làm chủ toàn bộ vùng thung lũng sông Nile vào năm 2040 TCN. Vào khoảng năm 2000 TCN, vùng lõi phương Tây trông giống như hình ảnh của chính nó 1.000 năm trước, với Ai Cập được thống nhất dưới sự trị vì của một vị vua-thần và vùng Lưỡng Hà bị chia tách thành các thành bang nằm dưới sự cai trị của các vị vua mà cùng lắm thì cũng chỉ giống thần linh mà thôi.

Đến thời điểm này, hơn 4.000 năm trước, hành trình gây choáng váng và hoang đại của vùng lõi phương Tây đã hiển lộ một số lực lượng cơ bản thúc đẩy phát triển xã hội. Phát triển xã hội không phải là một món quà hay lời nguyên áp đặt lên nhân loại bởi khối đá linh thiêng

của Clarke hay bởi những người ngoài hành tinh của von Däniken; nó là cái gì đó tự chúng ta tạo ra, nhưng không theo cách chọn lựa riêng của chúng ta mà thôi. Như tôi đã đưa ra trong phần giới thiệu, điểm mấu chốt đó là chúng ta lười biếng, tham lam và sợ hãi, luôn tìm kiếm những phương cách dễ dàng hơn, có lợi hơn, hay an toàn hơn để làm mọi thứ. Từ sự trỗi dậy của Uruk cho đến sự thống nhất Thebes của Ai Cập, tính lười biếng, tham lam, và/hoặc sợ hãi đã tạo mọi cú huých đi lên cho sự phát triển xã hội. Nhưng con người không thể thúc đẩy mọi thứ theo cách họ muốn; mỗi cú huých đều phụ thuộc tất cả những gì trước đó. Phát triển xã hội là quá trình tích lũy, là vấn đề của các bước gia tăng được thực hiện theo trình tự hợp lý. Có thể các thủ lĩnh của Uruk vào khoảng năm 3100 TCN không thể tổ chức được kiểu bộ máy hành chính mà Ur tự hào dưới thời vua Shulgi 1.000 năm sau đó, chẳng khác gì việc William Nhà Chinh Phục không thể chế tạo được máy tính ở nước Anh thời Trung cổ. Người Mỹ có câu châm ngôn rằng: bạn không thể đến một nơi nếu cứ đi lòng vòng. Mẫu hình tích lũy này cũng giải thích lý do tại sao tăng trưởng trong phát triển xã hội tiếp tục tăng tốc: mỗi cải tiến đều dựa trên những cải tiến trước đó và đóng góp cho những cải tiến sau này, có nghĩa là phát triển xã hội càng cao, thì nó càng tiếp tục tăng nhanh.

Tuy nhiên, quá trình đổi mới không bao giờ diễn ra suôn sẻ. Đổi mới có nghĩa là thay đổi, nó mang lại niềm vui và nỗi đau ngang bằng nhau. Phát triển xã hội tạo ra kẻ thắng và người thua, các giai cấp giàu nghèo mới, các mối quan hệ mới giữa nam và nữ, giữa già và trẻ. Thậm chí phát triển xã hội còn tạo ra những vùng lõi hoàn toàn mới khi mà những lợi thế của sự lạc hậu mang lại quyền lực cho những người trước đây có địa vị thấp bé. Sự phát triển đó phụ thuộc vào các xã hội ngày càng mở rộng hơn, phức tạp hơn và khó quản lý hơn; xã hội phát triển càng cao, thì nó càng tạo ra nhiều mối đe dọa hơn cho chính nó. Do đó dẫn đến nghịch lý: phát triển xã hội tạo ra chính những lực lượng hủy hoại nó. Khi những lực lượng này trượt khỏi tầm kiểm soát – và

đặc biệt khi một môi trường thay đổi nhân rộng tình trạng bất ổn – sự hỗn loạn, hủy hoại và sụp đổ có thể tiếp nối sau đó, như đã từng xảy ra vào khoảng năm 2200 TCN. Và như chúng ta sẽ thấy trong các chương tiếp theo, nghịch lý của phát triển xã hội giải thích phần lớn lý do tại sao các học thuyết chốt khóa dài hạn không thể chính xác.

NHÓM NHỮNG NGƯỜI ANH EM

Bất chấp tình trạng hỗn loạn quét qua vùng lõi phương Tây sau năm 2200 TCN, đó vẫn không phải là thời khắc Hoàng hôn (Nightfall). Những sụp đổ sau năm 2200 TCN thậm chí không thể hiện trên đồ thị ở Hình 4.2ⁱ. Điều đó có thể giảm bớt quy mô của sự trì trệ, nhưng dù có như thế, vẫn có một điều hết sức rõ ràng: vào khoảng năm 2000 TCN, phát triển xã hội ở phương Tây đã tăng gần 50% so với thời điểm năm 3000 TCN. Phát triển xã hội vẫn tiếp tục gia tăng và các xã hội phương Tây ngày càng bành trướng và phức tạp hơn.

Các vùng lõi cũng thay đổi theo những cách khác. Sau năm 2000 TCN, không một nhà cai trị Lưỡng Hà nào tự phong là thần linh nữa, và ngay cả tại Ai Cập, phần nào ánh hào quang cũng đã rời xa các pharaoh. Nghệ thuật điêu khắc và thi ca ở thiên niên kỷ thứ hai TCN khắc họa chân dung các pharaoh như những kẻ hiếu chiến, mệt mỏi và thất vọng hơn những pharaoh ở thiên niên kỷ thứ ba. Và trong tiến trình liên quan đó, quyền lực nhà nước đã bị thu hẹp: giờ đây mặc dù cung điện và đền thờ vẫn còn quan trọng, nhưng đất đai và các hoạt động thương mại đã nằm trong tay tư nhân nhiều hơn.

i. Điều này một phần do dữ liệu khảo cổ của chúng ta quá sơ sài và một phần vì lý do kỹ thuật. Do dữ liệu quá chắp vá, nên tôi đo lường sự phát triển xã hội ở thiên niên kỷ thứ ba TCN cách quãng nhau 250 năm, và các năm 2250-2000 TCN thì thiếu sót những biến cố. Thứ hai, khu vực phương Tây có hai vùng lõi riêng biệt, một ở Lưỡng Hà và một ở Ai Cập, nơi sự sụp đổ diễn ra theo những nhịp điệu hơi khác nhau. Vào năm 2100 TCN, xã hội Ai Cập phát triển thấp hơn mức nó đã đạt đến vào năm 2200 TCN, nhưng vùng Lưỡng Hà lại hồi phục từ sự sụp đổ ban đầu; vào khoảng năm 2000 TCN, Lưỡng Hà sụp đổ một lần nữa, trong khi Ai Cập thì lại phục hồi.

Tuy nhiên, lý do quan trọng nhất lý giải tại sao tình trạng trì trệ không quay trở lại thời kỳ đã qua chính là do vùng lõi vẫn tiếp tục mở rộng qua các cuộc khủng hoảng, thu hút những vùng ngoại vi tìm thấy những lợi thế mới trong sự lạc hậu đồng thời mở đường tiến vào vùng lõi. Từ Iran tới Crete, người ta bắt đầu áp dụng phong cách kiến trúc cung điện và nền kinh tế tái phân phối của Ai Cập và vùng Lưỡng Hà vào các vùng biên bất ổn và bạo lực thường xuyên với nền nông nghiệp được tưới tiêu bằng nước mưa. Nhìn chung, các vị vua ở vùng biên dựa nhiều hơn vào sức mạnh quân sự so các nhà cai trị ở các vùng lõi có nền nông nghiệp được tưới tiêu bằng hệ thống thủy lợi và ít vị vua tự xưng là thần linh hơn; có lẽ họ khó có thể giống thần linh khi các nhà cai trị của Ai Cập và Sumer trông vĩ đại hơn rất nhiều.

Một lần nữa, phát triển xã hội đã thay đổi ý nghĩa của địa lý. Việc tiếp cận một lưu vực sông rộng lớn là yếu tố then chốt cho sự phát triển ở thiên niên kỷ thứ ba TCN, nhưng ở thiên niên kỷ thứ hai, việc dựa vào vùng rìa phía bắc vùng lõi cũ thậm chí trở thành một lợi thế lớn hơn. Những người chăn nuôi gia súc ở Ukraine ngày nay đã thuần hóa ngựa vào khoảng năm 4000 TCN, và 2.000 năm sau, những người thuần hóa ngựa trên các thảo nguyên của Kazakhstan hiện đại bắt đầu thắng những con thú mạnh mẽ này vào những cỗ xe hai bánh gọn nhẹ. Một số ít người chăn nuôi gia súc rong ruổi khắp các thảo nguyên trên những cỗ xe ngựa này không quan tâm đến vùng lõi, nhưng nếu ai đó có đủ nguồn lực để mua và sở hữu hàng nghìn cỗ xe ngựa như thế, đó có thể là một câu chuyện khác. Những cỗ xe ngựa này không phải là những chiếc thiết giáp có thể xuyên thủng phòng tuyến của quân thù (theo cách các đạo diễn phim cổ trang thích khắc họa), nhưng những đội quân có nhiều cung thủ di chuyển trên những cỗ xe ngựa tốc độ cao lại có thể khiến các trận chiến xung sát lạc hậu giữa những lực lượng bộ binh trở nên lỗi thời.

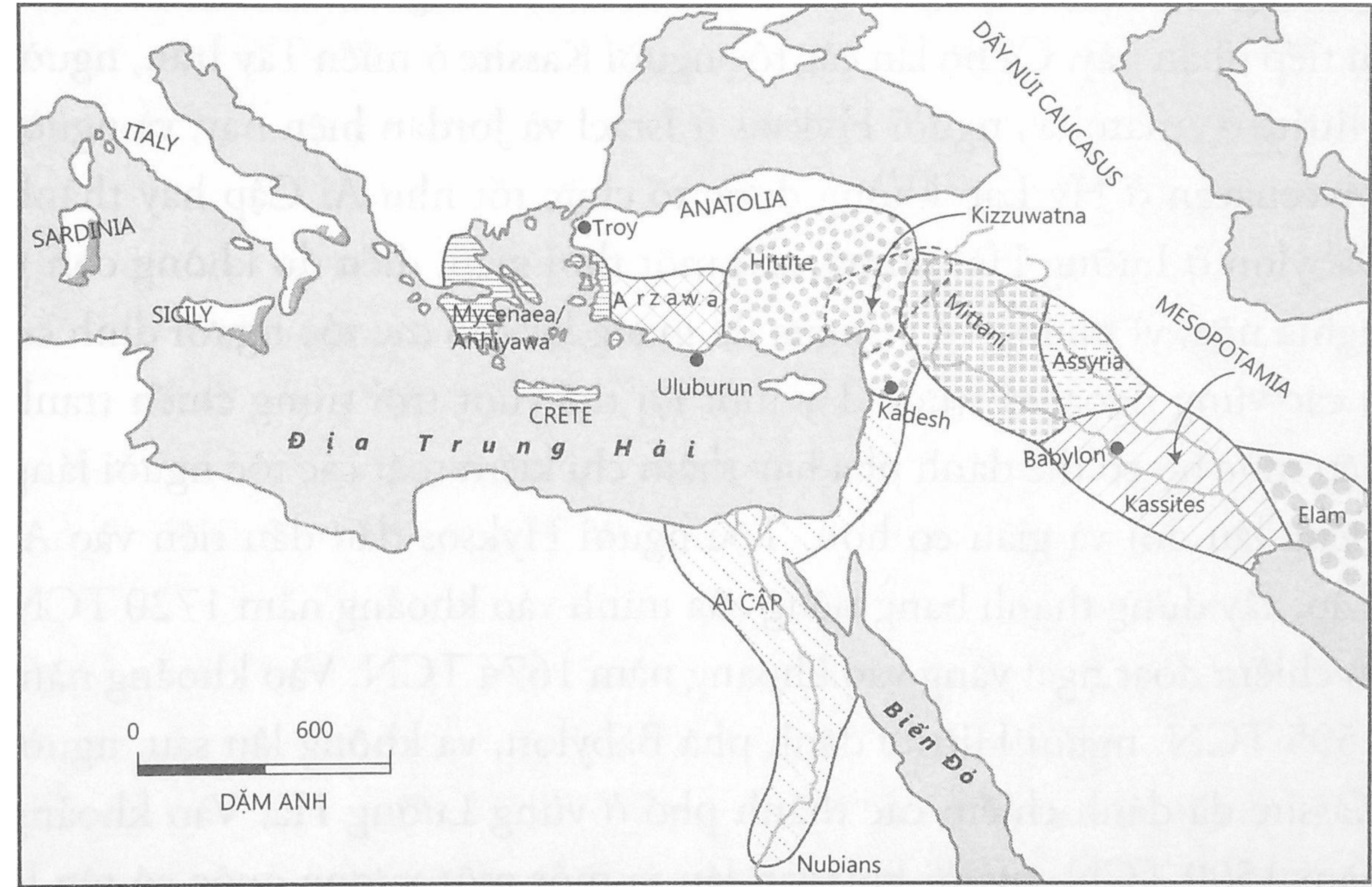
Lợi thế của những cỗ xe ngựa dường như đã rõ ràng, nhưng các đội quân một khi đã quen với một hệ thống chiến thuật thường không

thể nhanh chóng thích nghi với một hệ thống chiến thuật khác. Việc xây dựng một quân đoàn kỵ binh được huấn luyện tốt có thể khiến mọi lực lượng lục quân có kỹ thuật cao rơi vào trạng thái hỗn loạn, nó tăng cường sức mạnh và quyền lực cho cả tầng lớp cai trị mới, và, mặc dù các bằng chứng còn chắp vá, theo đó cũng thấy người Ai Cập và vùng Lưỡng Hà, với hệ thống thứ bậc vững chắc, có thể đã ứng dụng các hệ thống chiến đấu mới, có điều là hơi chậm. Những nước miền Bắc mới xuất hiện, như tộc người Hurrian bí ẩn di cư đến miền Bắc Lưỡng Hà và Syria từ vùng Caucasus sau năm 2200 TCN, thường tỏ ra linh hoạt hơn. Việc người Hurrian gắn liền với thảo nguyên đã giúp họ tiếp cận dễ dàng với vũ khí mới, và có lẽ cơ cấu xã hội lỏng lẻo của họ ít cản trở sự tiếp nhận này. Cả họ lẫn các tộc người Kassite ở miền Tây Iran, người Hittite ở Anatoliaⁱ, người Hyksos ở Israel và Jordan hiện nay, và người Mycenaean ở Hy Lạp không được tổ chức tốt như Ai Cập hay thành Babylon ở Lưỡng Hà, nhưng sau một thời gian, điều đó không còn ý nghĩa nữa, vì những cỗ xe ngựa đã mang lại cho các tộc người định cư ở các vùng ngoại vi trước đây một lợi thế vượt trội trong chiến tranh đến mức họ có thể đánh phá hay thậm chí kiểm soát các tộc người láng giềng lâu đời và giàu có hơn. Tộc người Hyksos dần dần tiến vào Ai Cập, xây dựng thành bang riêng của mình vào khoảng năm 1720 TCN và chiếm đoạt ngai vàng vào khoảng năm 1674 TCN. Vào khoảng năm 1595 TCN, người Hittite đánh phá Babylon, và không lâu sau, người Kassite đã đánh chiếm các thành phố ở vùng Lưỡng Hà. Vào khoảng năm 1500 TCN, người Hurrian lập ra một vương quốc có tên là Mittani và người Mycenaean thôn tính Crete (Hình 4.4).

Đây là những thời kỳ bất ổn, nhưng về lâu dài, những biến động này chỉ giúp mở rộng thêm vùng lõi chứ không hề kéo lùi sự phát triển. Tại Lưỡng Hà, hệ quả chính của sự nô dịch hóa, trục xuất, thảm

i. Các sử gia cổ đại thường gọi vùng đất mà ngày nay là Thổ Nhĩ Kỳ theo tên Hy Lạp là Anatolia (nghĩa là “Vùng đất của phương Đông”), vì người Turk – có nguồn gốc từ Trung Á – chỉ định cư tại Anatolia vào cuối thế kỷ XI.

sát và tước đoạt đó là những tộc người nhập cư từ phương bắc đã thay thế các nhà cai trị địa phương. Tại Ai Cập, nơi phe nổi dậy do người Thebes lãnh đạo đã đánh đuổi tộc người Hyksos ra khỏi vùng đất này vào khoảng năm 1552 TCN, thậm chí mọi thứ vẫn không thay đổi nhiều. Nhưng đến khoảng năm 1500 TCN, nhiều vương quốc mới đã thành hình trên khắp khu vực rìa phía bắc của vùng lõi cũ. Các vương quốc đó phát triển nhanh đến mức họ đã biến vùng đất này trở thành một phiên bản mở rộng của vùng lõi. Bây giờ các cường quốc đã liên kết chặt chẽ đến mức các nhà sử học gọi khoảng thời gian 300 năm tiếp theo là Kỷ nguyên Quốc tế.



Hình 4.4. Nhóm những người anh em: các vương quốc ở Kỷ nguyên Quốc tế của vùng lõi phương Tây tồn tại vào khoảng năm 1350 TCN, sau khi người Hittite và Assyria nuốt chửng Kizzuwatna tộc người Mittani, nhưng trước khi người Hittite và Assyria tiêu diệt Mittani. Các khu vực màu xám ở Sicily, Sardinia, và Italy chỉ nơi đồ gốm Hy Lạp Mycenae được tìm thấy.

Thương mại bùng nổ. Các tài liệu ghi chép của hoàng gia cung cấp đầy đủ thông tin về điều đó, và các thư tịch ở thế kỷ XIV phát hiện ở Amarna, Ai Cập cho thấy các vị vua của Babylon, Ai Cập, và các cường

quốc mới như Assyria, Mittani, và Hittite đã dùng mảnh khóc để giành ưu thế cho mình, yêu cầu quà tặng, cưới gả các công chúa. Họ đã tạo ra một thứ ngôn ngữ ngoại giao chung, và xưng hô với nhau bằng “anh em”. Họ xem những nhà cai trị bậc hai, không nằm trong nhóm các cường quốc lớn, là “kẻ hầu”, tuy nhiên, thứ bậc đó có thể được thương lượng lại. Ví dụ như Ahhiyawa (có thể là Hy Lạp), một cường quốc ở vùng biên. Trong bộ sưu tập của di chỉ Amarna không có thư tịch nào của Ahhiyawa, nhưng khi một vị vua của Hittite liệt kê “những vị vua có địa vị ngang hàng với ta” trong một hiệp ước ở thế kỷ XIII TCN, ông có nêu tên “vua Ai Cập, vua Babylonia, vua Assyria, và vua Ahhiyawa”⁵ – nhưng sau khi cân nhắc, ông xóa tên Ahhiyawa ra khỏi danh sách.

Khi các người “anh em” ngày càng liên quan mật thiết với nhau thì sự cạnh tranh giữa họ càng trở nên gay gắt hơn. Cuộc xâm lược của người Hyksos vào thế kỷ XVIII TCN đã làm tổn thương tầng lớp quý tộc Ai Cập, làm tiêu tan niềm tin của họ rằng các sa mạc rộng lớn không thể vượt qua sẽ bảo vệ họ khỏi các cuộc tấn công; quyết tâm ngăn chặn sự việc tương tự tái diễn, họ đã nâng cấp các lực lượng dân quân rệu rã của mình thành một đội quân thường trực với các tướng lĩnh chỉ huy chuyên nghiệp và một quân đoàn chiến xa hiện đại. Vào khoảng năm 1500 TCN, họ đã mở rộng chiến tranh từ bờ biển Địa Trung Hải đến tận Syria, và xây dựng các pháo đài dọc theo đường tiến quân của họ.

Một cuộc chạy đua vũ trang thời cổ đại đã diễn ra vào năm 1400 TCN, và mọi quốc gia phải đặt quyền lợi của mình lên trên hết. Giai đoạn năm 1350-1320 TCN, người Hittite và Assyria nuốt chửng tộc người Mittani. Assyria can thiệp vào cuộc nội chiến ở Babylon, và vào khoảng năm 1300 người Hittite tiêu diệt Arzawa, một tộc người láng giềng khác. Các vị vua của Hittite và Ai Cập đã tiến hành một cuộc chiến tranh lạnh khốc liệt, với đầy rẫy gián điệp và các hoạt động ngầm để kiểm soát các thành bang của Syria. Vào năm 1274 TCN, cuộc chiến tranh lạnh đó đã biến thành một cuộc chiến tranh nóng, và các đội

quân đông đúc nhất chưa từng thấy trên thế giới – có thể mỗi bên có khoảng 30.000 lính bộ binh và 5.000 chiến xa – đụng độ nhau tại Kadesh. Ramses II, một pharaoh Ai Cập, có thể đã bị sa bẫy. Nhưng vì ông là một vị thần, nên điều này chẳng hề hấn gì, và trong một bản cáo thị đặt tại không dưới 7 ngôi đền thờ, Ramses cho chúng ta thấy rằng cơn thịnh nộ của ông ta cũng chẳng kém gì Rambo:

Bệ hạ [Ramses] đã tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Kẻ thù Hatti [một tên gọi khác dành cho người Hittite], cùng những thủ lĩnh vĩ đại và tất cả những người anh em của hấn, và toàn bộ thủ lĩnh của các quốc gia liên minh với hấn, quân lính và chiến xa của chúng đã thất bại đau đớn hết đợt này đến đợt khác. Bệ hạ đã tiêu diệt kẻ thù tại chính sào huyệt của chúng; quân giặc nằm ngổn ngang dưới vó ngựa của ngài; và bệ hạ chỉ có một mình mà thôi, không có ai khác chiến đấu bên cạnh ngài.⁶

Theo lời Ramses, “Tên thủ lĩnh Hatti hèn hạ” sau đó đã xin cầu hòa (có thể ông ấy cũng vậy).

Việc trích dẫn lịch sử quân sự từ một lời nói khoa trương của một vị vua thần linh đòi hỏi phải tinh tế và thận trọng, nhưng mọi bằng chứng khác cho thấy, trái với sự kiêu hãnh của mình, Ramses hầu như không thoát được cuộc phục kích của người Hittite vào ngày đó. Người Hittite tiếp tục tiến về phía bờ biển mãi cho đến năm 1258 TCN, và chỉ dừng lại khi họ phát động các cuộc chiến tranh mới, một với Assyria ở vùng núi phía đông nam Anatolia và một với những người viễn chinh Hy Lạp trên bờ biển phía tây Anatolia. Một số nhà sử học cho rằng tác phẩm *Iliad* của Homer, một bộ sử thi Hy Lạp được sáng tác năm thế kỷ sau đó, phản ánh mơ hồ một cuộc chiến tranh ở thập niên 1220 TCN, trong cuộc chiến tranh đó, một liên minh của Hy Lạp bao vây thành Troy chư hầu của Hittite; và xa hơn về phía đông nam, một cuộc vây hãm thậm chí khủng khiếp hơn cũng đang diễn ra, và kết thúc với việc Assyria đánh chiếm Babylon vào khoảng năm 1225 TCN.

Đây là những cuộc chiến tranh khốc liệt. Thất bại nghĩa là hủy diệt – đàn ông bị tàn sát, phụ nữ và trẻ em bị bắt làm nô lệ, các thành phố biến thành những đồng trống nát và rơi vào quên lãng. Vì thế, tất cả buộc phải hy sinh cho chiến thắng. Các thành phần ưu tú về quân sự xuất hiện và trở nên giàu có hơn những người đi trước, và các cuộc xung đột nội bộ giữa họ đã có cường độ và tính chất mới. Các vị vua tăng cường củng cố cung điện hoặc tự xây dựng toàn bộ thành phố mới cho riêng họ, ở đó các tầng lớp thấp hơn sẽ không quấy rầy sự yên tĩnh của họ. Thuế khóa và nhu cầu lao động cưỡng bức tăng mạnh, nợ nần chồng chất vì tầng lớp quý tộc vay mượn để chi tiêu cho lối sống xa hoa của họ, và người nông dân thì cầm cố nông sản thu hoạch được để duy trì sự sống. Các vua chúa tự coi mình là những kẻ chặn dắt thần dân, nhưng lại dành nhiều thời gian hơn để lừa gạt họ thay vì bảo vệ họ, và các vua chúa đó lại đánh nhau để kiểm soát nguồn lao động và bắt toàn bộ dân chúng làm việc tại các công trình xây dựng của họ. Người Hebrew (Do Thái cổ) – vất vả làm việc trên các công trường xây dựng thành phố của các pharaoh, là các lớp hậu duệ của Jacob di cư đến Ai Cập với những niềm hy vọng to lớn – là tộc người được biết đến nhiều nhất trong số những người nô lệ này.

Chính vì vậy, quyền lực nhà nước đã phát triển sau năm 1500 TCN, và vùng lõi phương Tây đã mở rộng song song với sự phát triển quyền lực nhà nước. Đồ gốm sản xuất tại Hy Lạp được tìm thấy quanh khu vực bờ biển Sicily, Sardinia và miền Bắc Italy, điều này chứng minh rằng nhiều loại hàng hóa khác có giá trị hơn (nhưng ít được phát hiện về phương diện khảo cổ) cũng đã vượt qua những đoạn đường dài. Các nhà khảo cổ đã tiến hành nghiên cứu một khu vực đáy biển ngoài khơi bờ biển Anatoly và đã khôi phục được những lát cắt đáng ngạc nhiên về cơ chế thương mại. Chẳng hạn, một con tàu đắm tại Uluburun vào khoảng năm 1316 TCN chuyên chở một khối lượng đồng và thiếc đủ để sản xuất 10 tấn đồng thau, cùng với gỗ mun và ngà voi từ châu Phi nhiệt đới, gỗ tuyết tùng từ Lebanon, thủy tinh từ Syria, và vũ khí từ

Hy Lạp và vùng đất ngày nay là Israel; nói tóm lại, có thể các mặt hàng sinh lời, mỗi thứ một ít, mỗi lần một vài thứ, được đám thủy thủ cũng ô hợp như hàng hóa gom lại từ mọi cảng biển dọc theo hành trình của con tàu.

Các khu vực bờ biển Địa Trung Hải bị thu hút vào vùng lõi. Những ngôi mộ sung túc chứa vũ khí bằng đồng thau gợi ra rằng những người đứng đầu các khu vực làng quê đã trở thành những vị vua ở Sardinia và Sicily, và các văn bản ghi chép cho thấy thanh niên trai tráng đã rời bỏ quê hương của họ trên những hòn đảo này để tìm kiếm vận may bằng cách trở thành lính đánh thuê trong các cuộc chiến tranh tại vùng lõi. Người Sardinia dừng chân tại Babylon và cả vùng đất ngày nay là Sudan, nơi các đội quân Ai Cập tiến về phía nam để tìm kiếm vàng, tiêu diệt các quốc gia bản địa và xây dựng đền thờ ở những nơi họ đến. Xa hơn nữa, các thủ lĩnh ở Thụy Điển đang mải mê với những cỗ chiến mã, những biểu tượng địa vị tối thượng từ vùng lõi, và đang đưa các loại thiết bị quân sự nhập khẩu khác, đặc biệt là những thanh kiếm đồng sắc nhọn – vào sử dụng cho mục đích giết chóc.

Khi Địa Trung Hải biến thành một vùng biên giới mới, một lần nữa, phát triển xã hội gia tăng lại thay đổi ý nghĩa của địa lý. Trong thiên niên kỷ thứ tư TCN, phát triển thủy lợi và đô thị biến các thung lũng lớn ven sông ở Ai Cập và Lưỡng Hà thành một vùng đất có giá trị hơn so với vùng lõi cũ ở vùng Hilly Flanks, và trong thiên niên kỷ thứ hai, sự bùng nổ thương mại đường dài khiến việc tiếp cận các tuyến đường thủy rộng lớn của Địa Trung Hải càng trở nên quan trọng hơn. Sau năm 1500 TCN, vùng lõi phương Tây hỗn loạn lại bước vào một kỷ nguyên bành trướng hoàn toàn mới.

MỘT VẠN NƯỚC (*GUO*) TRONG THIÊN HẠ

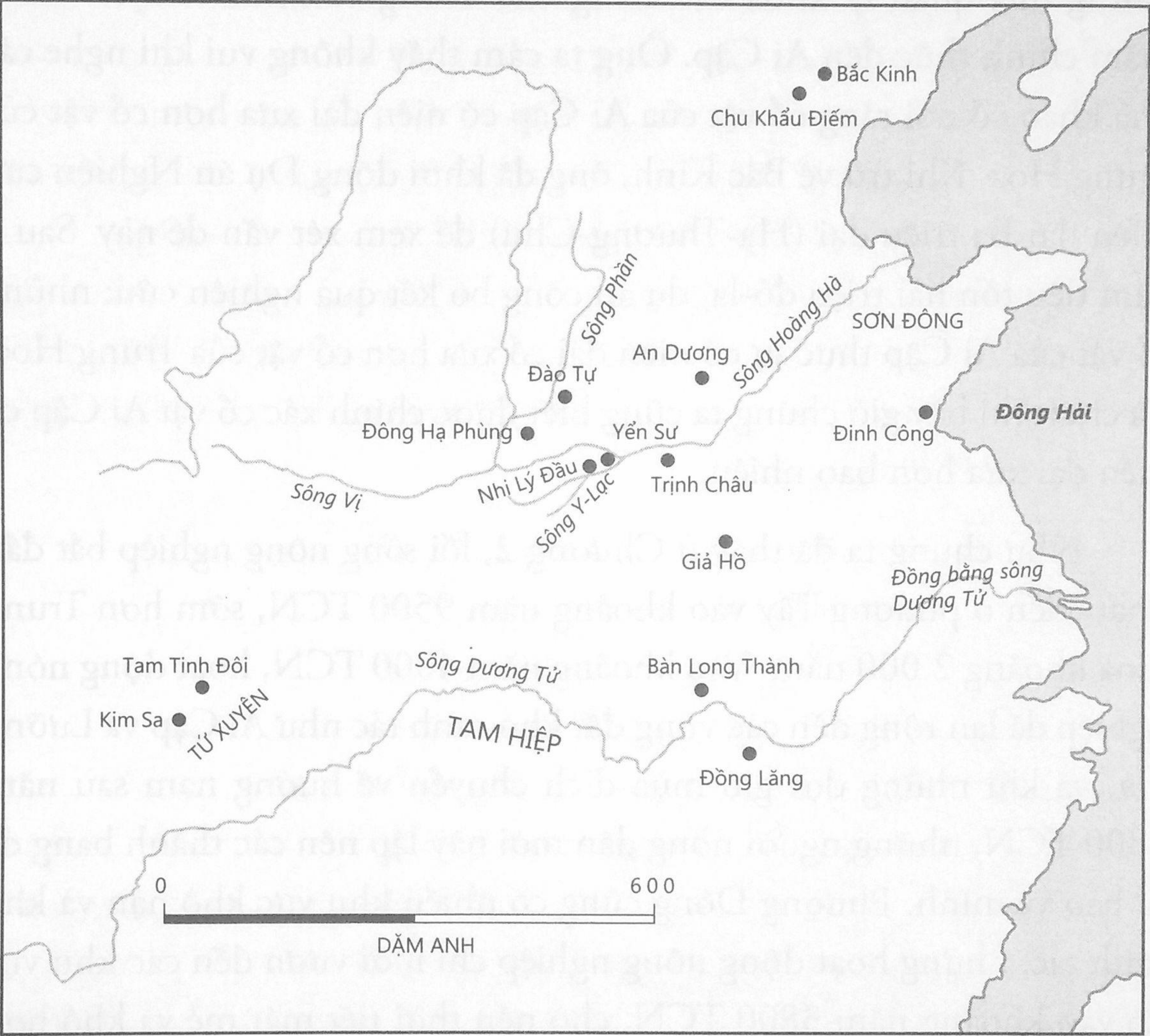
Các nhà khảo cổ thường trải qua cảm giác ưu phiền mà tôi thích gọi là sự ghen tị với Ai Cập. Bất kể nơi nào chúng ta khai quật hay bất kể mẫu vật nào được phát hiện, chúng ta luôn ngờ rằng có thể tìm được

các mẫu vật tốt hơn khi khai quật tại Ai Cập. Vì thế, thật nhẹ nhõm khi biết rằng sự ghen tị với Ai Cập cũng tác động đến con người ở mọi tầng lớp. Năm 1995, Ủy viên Quốc vụ Tổng Kiên (Song Jian), một trong những nhà quản lý khoa học hàng đầu Trung Hoa, có chuyến viếng thăm chính thức đến Ai Cập. Ông ta cảm thấy không vui khi nghe các nhà khảo cổ nói rằng cổ vật của Ai Cập có niên đại xưa hơn cổ vật của Trung Hoa. Khi trở về Bắc Kinh, ông đã khởi động Dự án Nghiên cứu Niên đại Ba triều đại (Hạ-Thương-Chu) để xem xét vấn đề này. Sau 4 năm tiêu tốn hai triệu đô-la, dự án công bố kết quả nghiên cứu: những cổ vật của Ai Cập thực sự có niên đại cổ xưa hơn cổ vật của Trung Hoa. Và chỉ ít thì bây giờ chúng ta cũng biết được chính xác cổ vật Ai Cập có niên đại xưa hơn bao nhiêu.

Như chúng ta đã thấy ở Chương 2, lối sống nông nghiệp bắt đầu phát triển ở phương Tây vào khoảng năm 9500 TCN, sớm hơn Trung Hoa khoảng 2.000 năm. Vào khoảng năm 4000 TCN, hoạt động nông nghiệp đã lan rộng đến các vùng đất khó canh tác như Ai Cập và Lưỡng Hà, và khi những đợt gió mùa dịch chuyển về hướng nam sau năm 3800 TCN, những người nông dân mới này lập nên các thành bang để tự bảo vệ mình. Phương Đông cũng có nhiều khu vực khô hạn và khó canh tác, nhưng hoạt động nông nghiệp chỉ mới vươn đến các khu vực đó vào khoảng năm 3800 TCN, cho nên thời tiết mát mẻ và khô hơn xuất hiện không làm gia tăng số lượng các thành bang. Thay vào đó, nó chỉ giúp cho cuộc sống của người nông dân trở nên dễ dàng hơn bằng cách biến các vùng châu thổ sông Dương Tử và Hoàng Hà vốn ẩm áp và ẩm ướt trở nên khô ráo hơn và dễ quản lý hơn. Ngày nay, chúng ta khó có thể hình dung rằng, vào khoảng năm 4000 TCN, vùng châu thổ Hoàng Hà chủ yếu là những cánh rừng cận nhiệt đới; tiếng voi rống vang xa đến tận những khu vực mà hiện nay là những đường phố đông nghẹt xe cộ ở Bắc Kinh.

Thay vì chuyển tiếp thành những thành bang như Ai Cập và Lưỡng Hà, Trung Hoa ở thiên niên kỷ thứ tư TCN lại chứng kiến sự

tăng trưởng dân số ổn định và không có gì đặc biệt. Người dân bắt đầu khai khẩn các cánh rừng và xây dựng những làng quê mới; còn các ngôi làng cũ lại phát triển thành những thị trấn.



Hình 4.5. Sự mở rộng vùng lõi phương Đông, năm 3500-1000 TCN: các di chỉ được đề cập ở chương này.

Khi con người nắm giữ nguồn năng lượng tốt hơn, họ lại càng nhân rộng và tạo thêm áp lực cho mình; thế nên, giống như người dân ở phương Tây, họ tiến hành cải tiến, thử nghiệm nhằm tìm ra các phương thức mới để vắt kiệt đất đai, tổ chức cuộc sống hiệu quả hơn và tước đoạt những gì họ muốn từ người khác. Nhiều tường thành dày cộm bằng đất nện mọc lên quanh các khu dân cư rộng lớn, cho thấy rằng xung đột đã diễn ra, và một số khu định cư được bố trí có tổ chức hơn, điều này cho thấy rằng đã có quy hoạch ở tầm vóc cộng đồng. Nhà

cửa được xây dựng lớn hơn và trong nhà có nhiều vật dụng hơn, điều này chứng tỏ mức sống ngày càng được cải thiện; tuy nhiên, sự khác biệt giữa các ngôi nhà cũng dần tăng lên, có thể những người nông dân giàu có muốn phân biệt mình với những người hàng xóm. Một số nhà khảo cổ cho rằng việc phân bố các công cụ bên trong các ngôi nhà cũng cho thấy sự có sự phân biệt về giới tính. Ở một số nơi, đặc biệt là Sơn Đông (Hình 4.5), một số người – chủ yếu là đàn ông – được chôn cất trong những ngôi mộ lớn với nhiều lễ vật hơn so với những người khác, thậm chí một số ngôi mộ còn có cả những đồ trang sức bằng ngọc quý được chạm khắc tinh xảo.

Cho dù những viên ngọc bích này có thể là rất đẹp, nhưng các nhà khảo cổ khai quật di chỉ Trung Hoa có niên đại khoảng năm 2500 TCN khó tránh được nỗi dằn vặt kỳ lạ về sự ghen tị với Ai Cập. Họ không phát hiện được các Đại Kim tự tháp hay văn khắc hoàng gia. Những phát hiện của họ, trên thực tế, gần giống với những gì các nhà khảo cổ tìm thấy tại các di chỉ ở vùng lõi phương Tây có niên đại khoảng năm 4000 TCN, không lâu trước khi những thành bang đầu tiên xuất hiện. Phương Đông đang đi trên con đường giống với phương Tây, nhưng muộn hơn ít nhất là 1500 năm; và, trong khi vẫn duy trì đúng tiến độ, thì trong giai đoạn năm 2500-2000 TCN, phương Đông đã trải qua những biến đổi tương đối giống những gì phương Tây đã chứng kiến trong khoảng năm 4000-3500 TCN.

Dọc theo các lưu vực sông lớn, tốc độ thay đổi diễn ra nhanh hơn, nhưng một mẫu hình thú vị đã xuất hiện. Những thay đổi nhanh nhất không diễn ra ở những vùng đồng bằng rộng lớn nhất, có đất đai màu mỡ nhất mà lại ở những không gian chật hẹp, nơi con người khó có thể chạy trốn và tìm thấy nơi ở mới nếu họ bị thất bại trong các cuộc đấu tranh giành lấy các nguồn tài nguyên hay trong các cuộc chiến tranh giữa các ngôi làng. Ví dụ, trên một trong những vùng đồng bằng nhỏ ở Sơn Đông, các nhà khảo cổ đã phát hiện một mẫu hình định cư mới

được hình thành vào khoảng năm 2500-2000 TCN. Một thị trấn lớn duy nhất mọc lên với khoảng 5.000 cư dân, xung quanh nó là các thị trấn vệ tinh nhỏ hơn, và các thị trấn vệ tinh này lại có các ngôi làng vệ tinh riêng. Các cuộc khảo sát quanh vùng Susa ở tây nam Iran đã phát hiện một mẫu hình tương tự xuất hiện trước đó khoảng 1500 năm; có lẽ, đây là cách mà sự việc luôn diễn ra khi một cộng đồng giành được quyền kiểm soát chính trị.

Theo phán đoán từ những cuộc tiến đưa xa hoa mà một số người chết nhận được trong tang lễ của họ, những vị vua thực thụ có lẽ phải nỗ lực rất lớn để đạt đến đỉnh cao quyền lực ở Sơn Đông ở khoảng sau năm 2500 TCN. Một số ngôi mộ có những viên ngọc bích thực sự ấn tượng, và một ngôi mộ còn chứa một chiếc mũ đội đầu bằng ngọc lam trông rất giống với một vương miện. Tuy nhiên, phát hiện đáng chú ý nhất chính là một mảnh gốm khiêm tốn từ di chỉ Đình Công (Dingong) ở huyện Châu Bình, Sơn Đông. Khi mảnh gốm vỡ màu xám chẳng có gì nổi bật vừa phát lộ, các nhà khai quật ném nó vào một cái xô cùng với các hiện vật khác, nhưng khi làm sạch nó trong phòng thí nghiệm, họ đã phát hiện 11 ký hiệu có liên quan nhưng không giống với chữ viết Trung Hoa sau này, rạch trên bề mặt mảnh gốm. Các nhà khai quật đặt ra câu hỏi, có phải đây là phần nổi của một tảng băng trôi về chữ viết được phổ biến rộng rãi trên loại vật liệu dễ hỏng? Liệu các vị vua ở Sơn Đông có những viên quan hành chính quản lý mọi công việc cho họ, giống những vị vua của Uruk ở Lưỡng Hà 1.000 năm trước đây? Có thể; nhưng các nhà khảo cổ khác, khi nêu ra cách chữ viết được nhận dạng một cách lạ thường, đã tự hỏi liệu nó có thể bị xác định sai niên đại hay không, hay thậm chí đó là một vật giả mạo. Cần có những phát hiện thêm nữa mới giải quyết được vấn đề này. Tuy nhiên, dù có chữ viết hay không thì những ai cai trị các cộng đồng cư dân ở Sơn Đông chắc chắn là rất hùng mạnh. Vào khoảng năm 2200 TCN, tục hiến tế con người đã trở nên phổ biến và một số ngôi mộ tiếp nhận luôn việc thờ cúng tổ tiên.

Ai là những người đứng đầu này? Đào Tự (Taosi)ⁱ, một di chỉ cách xa hơn 600 km trên lưu vực sông Phần, tỉnh Sơn Tây có thể cung cấp một số manh mối. Đây là khu định cư lớn nhất được biết đến từ những thời kỳ này, với khoảng 10.000 cư dân. Một nền đất nện khổng lồ có thể là nền móng của một trong những cung điện đầu tiên của Trung Hoa, mặc dù bằng chứng trực tiếp duy nhất chỉ là một mảng tường trang trí bị phá hủy tìm thấy tại một hố khai quật. (Tôi sẽ trở lại vấn đề này trong giây lát.)

Hàng nghìn ngôi mộ đã được khai quật tại Đào Tự, và những ngôi mộ này gợi ý một thứ bậc xã hội cao. Gần như 9 trong 10 ngôi mộ là những ngôi mộ nhỏ, chỉ chứa một ít đồ tế lễ. Cứ khoảng 10 ngôi mộ thì có một ngôi mộ lớn hơn, nhưng trung bình trong 100 ngôi mộ (luôn là nam giới) thì có một ngôi mộ rất lớn. Một số ngôi mộ khổng lồ có tới 200 vật tế lễ, gồm những bình lọ có họa tiết hình rồng, đồ trang trí bằng ngọc bích và những con lợn nguyên con, chỉ dùng để hiến tế chứ không được ăn. Tương tự như Giả Hồ, một nghĩa trang thời tiền sử đề cập ở Chương 2, những ngôi mộ giàu có nhất chứa nhiều loại nhạc cụ khác nhau: trống làm từ đất sét hoặc gỗ với da cá sấu, những chuông đá lớn và một chiếc chuông đồng có hình dáng kỳ lạ.

Khi nói đến Giả Hồ ở Chương 2, tôi đã đề cập đến học thuyết của nhà khảo cổ học Trương Quang Trục cho rằng các vị vua phương Đông có nguồn gốc từ các pháp sư thời tiền sử. Những pháp sư này đã dùng rượu, âm nhạc và các nghi lễ lập đi lập lại để thuyết phục bản thân (và người khác) rằng họ đã đi đến các thế giới tâm linh và tiếp xúc với tổ tiên và các vị thần. Di chỉ Giả Hồ chưa được khai quật khi Trương Quang Trục đưa ra lý thuyết này, và ông ấy chỉ có thể truy nguyên bằng chứng đến khoảng năm 3500 TCN mà thôi; nhưng khi nói đến Đào Tự và các di chỉ tương tự, thì ông cho rằng chính trong khoảng năm 2500-2000 TCN, các biểu tượng tôn giáo và hoàng gia của Trung Hoa

i. Thuộc văn hóa Long Sơn ở Trung Hoa. (ND)

cổ đại đã được kết tinh. Khoảng 2.000 năm sau, cuốn *Chu lễ*, một cẩm nang của Khổng giáo về các nghi lễ, có liệt kê toàn bộ các loại công cụ tìm thấy trong các lăng mộ ở Đào Tự được dùng trong nghi lễ của tầng lớp quý tộc.

Trương Quang Trực tin rằng các tài liệu khác được phát hành cùng thời với cuốn *Chu lễ* cũng đề cập đến các sự kiện ở thời kỳ trước năm 2000 TCN. Một trong những đoạn văn quan trọng nhất, và cũng khó hiểu nhất, nằm trong tác phẩm *Lã thị Xuân Thu*, một chuyên khảo về kiến thức hữu dụng do Lã Bất Vi, thừa tướng nước Tấn, biên soạn vào năm 239 TCN. Lã Bất Vi cho rằng: “Trời tròn; đất vuông. Các vị vua hiền triết lấy đó làm hình mẫu cho mình”⁷. Họ được coi là hậu duệ của *Đế* (*Di*), và vị vua cuối cùng trong số các vị vua hiền triết là Hạ Vũ, người được cho là đã cứu nhân loại bằng cách đào các con kênh thoát nước khi Hoàng Hà ngập lụt. Một văn bản khác nói: “Nếu không có Hạ Vũ, chúng ta sẽ biến thành những con cá”⁸. Câu chuyện tiếp tục rằng, dân chúng biết ơn đã tôn Hạ Vũ làm vua, và ông lập nên một triều đại thị tộc đầu tiên của Trung Hoa, đó là nhà Hạ.

Lã Bất Vi rất tin tưởng vào tính chính xác của bộ sách ông biên soạn. Người ta kể rằng ông cho treo 1.000 lạng vàng bên trên bộ sách được đặt bên ngoài ngôi chợ chính của kinh thành, và tuyên bố ban thưởng cho bất kỳ ai có thể chỉ ra rằng ông cần phải thêm hay bớt một chữ nào đó trong bộ sách. (May thay, những nhà xuất bản ngày nay không còn yêu cầu các tác giả làm điều này nữa). Tuy nhiên, cho dù có niềm tin mạnh mẽ của Lã Bất Vi, thì câu chuyện về vua Hạ Vũ nghe giống như câu chuyện về Noah, một phiên bản của phương Tây về một người đàn ông công chính đã cứu nhân loại thoát khỏi cơn đại hồng thủy. Hầu hết các nhà sử học đều cho rằng các vị vua hiền triết chỉ là những nhân vật hư cấu. Tuy nhiên, Trương Quang Trực cho rằng bộ sách của Lã Bất Vi giữ nguyên thông tin xác thực, mặc dù bị bóp méo, về thời kỳ cuối thiên niên kỷ thứ ba TCN, khi một kiểu tương tự như vương quyền đang thành hình ở phương Đông.

Trương Quang Trục đã nhìn thấy mối liên hệ giữa câu chuyện của Lã Bất Vi kể rằng các vị vua hiền triết đã lấy hình tròn của trời và hình vuông của đất làm khuôn mẫu cho mình và đưa vào những chiếc *tông* (*cong*), một vật chứa chất lỏng bằng ngọc bích xuất hiện trong các ngôi mộ giàu có ở vùng đồng bằng sông Dương Tử vào khoảng năm 2500 TCN, sau đó lan rộng đến Đào Tự và các khu vực khác. *Tông* là một khối vuông bằng ngọc bích, có miệng hình trụ được khoan xuyên qua tâm khối vuông. Hình tròn và hình vuông thể hiện sự hợp nhất giữa trời và đất, là một biểu tượng quyền uy của vương quyền mãi cho đến khi triều đại cuối cùng của Trung Hoa sụp đổ vào năm 1912. Nếu bạn không ngại các đám đông chen lấn ở Tử Cấm Thành tại Bắc Kinh để quan sát kỹ phần nội thất tối tăm ở các cung điện, bạn sẽ phát hiện những biểu tượng giống nhau – bệ ngai vàng hình vuông, trần nhà hình tròn – được lặp đi lặp lại.

Trương Quang Trục cho rằng, có thể những ký ức về các vị vua-tu sĩ cổ đại, những người cho rằng họ có khả năng đi lại giữa thế giới hiện thực và thế giới tâm linh và sử dụng những chiếc *tông* làm biểu tượng cho quyền lực của họ, vẫn tồn tại đến thời kỳ của Lã Bất Vi. Ông gọi giai đoạn năm 2500-2000 TCN là “Kỷ nguyên của *tông* ngọc bích, thời kỳ mà Shaman giáo và chính trị hợp nhất lực lượng và một giai cấp ưu tú dựa trên độc quyền Shaman giáo ra đời”⁹. *Tông* thực sự là một bảo vật hoàng gia; mẫu vật lớn nhất có khắc họa hình ảnh các linh hồn và muông thú được các nhà khảo cổ (mà sự hài hước của họ chắc chắn có thể đoán ra) gán cho cái tên là *Vương Tông*.

Nếu Trương Quang Trục đúng, thì những người chuyên trách việc thực hành tôn giáo đã biến thành tầng lớp cai trị trong giai đoạn năm 2500-2000 TCN, giống như những gì xảy ra ở vùng Lưỡng Hà hơn 1.000 năm trước, với ngọc bích, âm nhạc và đền thờ trên nền đất nện là những bộ khuếch đại âm thanh cho các thông điệp của họ gửi đến thần linh. Thậm chí, một di chỉ có cả một ngôi đền (phải thừa nhận là nhỏ, chỉ rộng chừng 6 m trên một nền đất thấp) có hình dáng giống như một chiếc *tông*.

Vào khoảng năm 2300 TCN, Đào Tự có quá trình hình thành giống như Uruk, với đầy đủ cung điện, đàn tế và các thủ lĩnh ngày càng giống thần linh. Rồi thì, mọi thứ bỗng chốc thay đổi. Thành phần ưu tú bị tiêu diệt, đó là lý do tại sao dấu tích duy nhất của cung điện là mảnh vỡ của một bức tường trang trí được tìm thấy tại một hố khai quật mà tôi đã đề cập trước đó. Bốn mươi bộ xương, một số bị cắt rời chân tay, hoặc còn dính binh khí, bị ném xuống một cái hào, nơi từng là cung điện, và một số ngôi mộ lớn nhất trong nghĩa trang bị trộm đột nhập. Đào Tự thu nhỏ lại chỉ còn một nửa so với diện tích ban đầu của nó, và cách đó chỉ vài kilomet, một thị trấn mới và rộng lớn hơn đã mọc lên.

Một trong những điều gây thất vọng về ngành khảo cổ học là chúng ta thường chỉ nhìn thấy được hậu quả của những gì con người đã làm nhưng lại không thấy được nguyên nhân của những việc làm đó. Chúng ta có thể thêu dệt (Các tộc người man rợ đã thiêu hủy Đào Tự! Nội chiến đã tàn phá Đào Tự! Các cuộc xung đột nội bộ đã chia đôi Đào Tự! Một tộc người láng giềng mới đến đã đánh phá Đào Tự! v.v.) nhưng hiếm khi có thể khẳng định được đâu là câu chuyện thật. Trong trường hợp này, điều khả dĩ nhất là thừa nhận rằng sự sụp đổ của Đào Tự chỉ là một phần của một quá trình lớn hơn. Vào khoảng năm 2000 TCN, các khu vực dân cư lớn nhất ở Sơn Đông cũng bị bỏ hoang và dân số giảm xuống khắp miền Bắc Trung Hoa – tất nhiên, cũng vào thời điểm đó, hạn hán, nạn đói và sự sụp đổ chính trị hoành hành Ai Cập và Lưỡng Hà. Phải chăng biến đổi khí hậu đã tạo ra một cuộc khủng hoảng rộng khắp Cựu Thế giới?

Chúng ta có thể nói như vậy nếu Đào Tự ghi chép lại các mực nước lũ bằng lũ kế Hoàng Hà giống như lũ kế sông Nile của Ai Cập, hoặc nếu các nhà khảo cổ học Trung Hoa tiến hành các nghiên cứu vi hình thái học giống như đã làm tại Tell Leilan, Syria, nhưng những bằng chứng kiểu này không tồn tại. Chúng ta có thể lục tìm các nguồn tư liệu được viết vào khoảng 2.000 năm sau những sự kiện này để tìm kiếm thông tin, tuy nhiên, cũng giống như những câu chuyện về các vị

vua hiền triết, chúng ta không thể biết được tác giả của các nguồn tài liệu đó thực sự biết được bao nhiêu về những thời kỳ đầu này.

“Trong suốt thời gian trị vì của vua Hạ Vũ”, bộ sách *Lã thị Xuân Thu* viết, “có một vạn *nước* trong thiên hạ”.¹⁰ Khi dịch từ *guo* là “*nước*”, một đơn vị chính trị nhỏ trên cơ sở một đô thị có tường thành bao quanh, nhiều nhà khảo cổ cho rằng đây là sự mô tả khá rõ về thung lũng Hoàng Hà giai đoạn năm 2500-2000 TCN. Một số học giả tiếp tục lập luận rằng vua Hạ Vũ có thật. Đó là người đã chấm dứt kỷ nguyên của một vạn *nước* và áp đặt luật lệ của nhà Hạ lên các *nước* đó. Thậm chí, các nguồn thư tịch còn đưa ra nguyên nhân khí hậu, tuy nhiên, thay vì hạn hán và sa mạc hóa theo phong cách Lưỡng Hà, họ lại nói đến trận mưa xối xả kéo dài vô tận, cứ 10 năm thì lại có 9 năm trời mưa. Đó là lý do tại sao Hạ Vũ cần phải tiêu nước cho vùng thung lũng Hoàng Hà. Có thể một điều gì đó tương tự đã diễn ra; cho đến hai thập niên trước đây, khi Hoàng Hà bắt đầu khô cạn tại một số nơi, người ta thường gọi đó là “nỗi buồn Trung Hoa” vì dòng sông ngập lụt hầu hết các năm và đổi hướng dòng chảy trung bình mỗi thế kỷ một lần, khiến làng mạc bị tàn phá hoặc hàng nghìn nông dân bị thiệt mạng.

Có thể câu chuyện về Hạ Vũ được dựa trên một thảm họa có thật vào khoảng năm 2000 TCN. Hoặc có thể đó chỉ là một câu chuyện dân gian. Đơn giản vì chúng ta không biết. Thế nhưng, một lần nữa, khi nguyên nhân của sự thay đổi là hết sức mơ hồ, thì hậu quả của nó lại quá rõ ràng. Khi các thị trấn ở Sơn Đông và thung lũng sông Phần phục hồi vào khoảng năm 2000 TCN (thậm chí Đào Tự còn có cả một nền móng đồ sộ cao 6 m và rộng 60 m), thì những lợi thế của sự lạc hậu – rất quan trọng trong lịch sử phương Tây – lúc bấy giờ bắt đầu phát huy tác dụng, và những công trình thậm chí hùng vĩ và ấn tượng hơn bắt đầu xuất hiện khắp vùng sông nước yên tĩnh trước đây ở thung lũng sông Y-Lạc (Yiluo)ⁱ.

i. Y-Lạc (Yiluo): chỉ vùng sông Y, một lưu vực của Y Hà. (BT)

Chúng ta không có đủ chứng cứ để hiểu lý do tại sao, nhưng người dân Y-Lạc không chỉ sao chép Đào Tự. Thay vào đó, họ còn tạo ra một phong cách kiến trúc hoàn toàn mới, thay thế những công trình to lớn dễ nhận thấy và dễ tiếp cận từ mọi phía, vốn là tập quán hàng nghìn năm ở miền Bắc Trung Hoa bằng những cung điện khép kín với sân trong được bao bọc bởi những hành lang có mái che và chỉ có một số ít cửa ra vào. Rồi thì họ giấu kín các cung điện của mình sau những bức tường thành cao làm bằng đất nện. Dẫu biết rằng, diễn giải kiến trúc là một công việc đòi hỏi sự tinh tế, nhưng phong cách kiến trúc Y-Lạc có thể hàm ý rằng, mối quan hệ giữa những người cai trị và bị cai trị đã thay đổi theo những hướng mới và có lẽ phân cấp hơn khi sự lãnh đạo của giới tăng lữ đã lan rộng đến vùng biên nhiều biến động ở vùng châu thổ sông Y-Lạc.

Chúng ta có thể xem đây là khoảnh khắc Uruk của phương Đông, khi một cộng đồng đã bỏ xa mọi đối thủ sau lưng và biến mình thành một quốc gia được cai trị bởi những con người có thể sử dụng vũ lực để áp đặt ý chí và thu thuế từ thần dân của mình. Đó là cộng đồng Nhị Lý Đầu (Erlitou). Cộng đồng này đã phát triển thành một thành bang thật sự với 25.000 cư dân trong giai đoạn năm 1900-1700 TCN. Nhiều nhà khảo cổ học Trung Hoa tin rằng Nhị Lý Đầu là kinh đô của triều đại nhà Hạ do vị vua hiền triết Hạ Vũ lập nên. Các học giả không phải người Trung Hoa nhìn chung không đồng tình với quan điểm này khi cho rằng các nguồn thư tịch đề cập đến nhà Hạ chỉ bắt đầu xuất hiện khoảng 1.000 năm sau khi Nhị Lý Đầu bị bỏ hoang. Có lẽ, họ cho rằng, nhà Hạ – và vua Hạ Vũ – chỉ là hư cấu. Những người chỉ trích này buộc tội các học giả Trung Hoa, nhẹ nhất là, cả tin vào thần thoại, hoặc, nặng nhất là, tuyên truyền, bênh vực bản sắc dân tộc Trung Hoa hiện đại bằng cách đẩy lùi nguồn gốc của mình vào quá khứ càng xa càng tốt. Không có gì đáng ngạc nhiên, đây hoàn toàn là những lập luận ác ý.

Cuộc tranh luận chủ yếu nằm ngoài tâm điểm của những vấn đề chúng ta đang thảo luận ở đây, nhưng chúng ta không thể né tránh nó

hoàn toàn. Về phần mình, tôi có xu hướng hoài nghi rằng thực sự là có triều đại nhà Hạ, và Nhị Lý Đầu là kinh đô của triều đại này, ngay cả khi những câu chuyện về vua Hạ Vũ phần nhiều là những câu chuyện dân gian. Như chúng ta sẽ thấy trong phần tiếp theo, bất cứ khi nào chúng ta có thể kiểm tra điều đó, chúng ta đều thấy rõ rằng các nhà sử học Trung Hoa sau này đã làm khá tốt việc quảng bá tên tuổi; riêng tôi không thể hình dung được việc vua Hạ Vũ và nhà Hạ được bịa đặt hoàn toàn từ đầu đến cuối.

Tuy nhiên, cho dù sự thật là gì, thì vua Hạ Vũ, nhà Hạ, hay bất cứ ai cai trị Nhị Lý Đầu đã có khả năng chỉ huy lao động trên một quy mô hoàn toàn mới khi xây dựng hàng loạt cung điện và có thể một đền thờ tổ tiên trên nền đất nện theo phong cách mới và khép kín. Một nền móng của Cung điện I chắc chắn phải cần đến khoảng 100.000 ngày công lao động để hoàn thành. Cách đó khoảng 400 m các nhà khảo cổ phát hiện ra nhiều xỉ kim loại, nổi nẫu kim loại và khuôn đúc đồng nằm rải rác trên một diện tích rộng khoảng 0,8 ha. Người ta đã biết đến kim loại đồng vào khoảng năm 3000 TCN, nhưng suốt một thời gian dài, kim loại đồng vẫn là một mặt hàng mới, chủ yếu được sử dụng để chế tác đồ trang sức. Khi Nhị Lý Đầu được xây dựng vào khoảng năm 1900 TCN, vũ khí bằng đồng vẫn còn rất hiếm. Đá, xương động vật và vỏ sò vẫn được sử dụng phổ biến để làm các loại nông cụ cho đến thiên niên kỷ thứ nhất TCN. Do đó, xưởng đúc đồng ở Nhị Lý Đầu là một bước đột phá trong ngành thủ công thời kỳ đầu. Xưởng đúc này sản xuất các loại vũ khí và dụng cụ cho thợ thủ công, điều này chắc chắn đã góp một phần quan trọng cho sự thành công của thành bang. Xưởng đúc đồng này cũng sản xuất các đồ tế lễ đặc sắc như chuông đồng, giống như ví dụ trước đây từ Đào Tự; các tấm kim loại có khảm hình các con mắt, động vật và sừng bằng ngọc lam; và các bình đựng đồ tế lễ có đường kính từ 1/3 m trở lên. Các hình dáng thiết kế được phát minh tại Nhị Lý Đầu (ly rượu ba chân [*giả*], vạc đồng [*đỉnh*], tách rót [*giác*], bình hâm rượu [*hòa*]) trở thành những bộ khuếch đại âm thanh tối thượng của phương

Đông dành cho các thông điệp tôn giáo, chúng thay thế *tống* ngọc bích và ngự trị tại các lễ tế suốt 1.000 năm tiếp theo.

Những vật dụng đựng đồ tế lễ độc đáo này chỉ được tìm thấy tại Nhị Lý Đầu, và nếu quan điểm của Trương Quang Trực cho rằng vương quyền xuất phát từ tuyên bố của nhà vua khẳng định nhà vua là cầu nối giữa thế giới này và thế giới siêu nhiên, thì những vật dụng đựng đồ tế lễ bằng đồng có lẽ cũng quan trọng đối với quyền lực của Nhị Lý Đầu không kém gì những thanh kiếm đồng. Vị vua ở Nhị Lý Đầu có bộ khuếch đại âm thanh lớn nhất; chư hầu của các lãnh địa nhỏ hơn có lẽ hiểu ra rằng sẽ rất có lợi nếu hợp tác với một người mà tiếng nói của người đó được thần linh nghe thấy rõ nhất.

Tuy nhiên, đối với nhà vua, việc sản xuất các vật dụng đựng đồ tế lễ bằng đồng thau chắc chắn cũng khó khăn không kém so với việc sản xuất các loại công cụ. Công việc này quá tốn kém, đòi hỏi nhiều thợ thủ công và hàng tấn kim loại đồng, thiếc và nhiên liệu – mà tất cả những thứ này đều không có đủ tại vùng thung lũng sông Y-Lạc. Ngoài việc thành lập một tiểu vương quốc (khi phỏng đoán từ mẫu hình các khu định cư, một số nhà khảo cổ ước tính diện tích của nó khoảng 5.000 km²), Nhị Lý Đầu có thể đã đưa người dân sinh sống tại các vùng đất mới đi khai thác các loại nguyên liệu thô. Ví dụ, di chỉ Đông Hạ Phùng (Dongxiafeng), nằm trong vùng đồi núi giàu kim loại đồng cách Nhị Lý Đầu khoảng 160 km về phía tây, có đồ gốm kiểu Nhị Lý Đầu và nhiều đồng phế thải từ hoạt động nấu đồng, nhưng lại không có cung điện, lăng mộ xa hoa, hay khuôn đúc vật dụng đựng đồ tế lễ, huống hồ các vật dụng đựng đồ tế lễ. Có thể các nhà khảo cổ đã khai quật không đúng vị trí, nhưng họ đã tìm kiếm ở đó trong một thời gian dài; rất có thể kim loại đồng đã được khai thác và tinh luyện tại Đông Hạ Phùng, sau đó đưa đến Nhị Lý Đầu – chế độ thực dân đầu tiên của phương Đông.

TỔ TIÊN CAO NHẤT

Tình trạng lạc hậu có thể có nhiều lợi thế, nhưng nó cũng có những bất lợi, đặc biệt khi một vùng ngoại vi mở đường tiến vào một vùng lõi

cũ, đồng thời nó cũng đối mặt với các vùng ngoại vi mới đang nỗ lực tương tự. Nhị Lý Đầu là thành phố phát triển rực rỡ nhất ở phương Đông vào khoảng năm 1650 TCN, các đền đài trong thành phố sáng lấp lánh với những chiếc vạc đồng và tiếng chuông đồng ngân vang khắp nơi, nhưng nếu người dân ở đây vượt qua bờ bên kia Hoàng Hà và đi bộ chỉ một ngày đường, họ có thể bước vào một thế giới đầy bạo lực của những pháo đài và lãnh chúa thù địch. Hai bộ xương người được tìm thấy tại một hố khai quật cách thành phố lớn chỉ khoảng 60 km cho thấy các dấu hiệu không thể nhầm lẫn của nạn nhân bị lột da đầu.

Có lẽ mối quan hệ giữa Nhị Lý Đầu và vùng biên hoang dã này tương đối giống với mối quan hệ giữa Đế chế Akkad ở Lưỡng Hà và tộc người Amorite, với các hoạt động thương mại và cướp phá mang lại lợi ích cho cả hai bên – cho đến khi xảy ra điều gì đó làm đảo lộn sự cân bằng. Tình trạng hỗn loạn ở phương Đông xuất hiện dưới dạng một pháo đài có tên là Yển Sư (Yanshi), được xây dựng vào khoảng năm 1600 TCN, cách Nhị Lý Đầu chừng 8 km. Các nguồn tư liệu sau này nói rằng trong khoảng thời gian đó, một tộc người mới – nhà Thương – đã lật đổ nhà Hạ. Những hiện vật khảo cổ phát hiện sớm nhất từ Yển Sư cho thấy có sự kết hợp giữa các phong cách vật liệu Nhị Lý Đầu với các truyền thống từ khu vực phía bắc Hoàng Hà, và hầu hết các nhà khảo cổ Trung Hoa (và lần này có cả các nhà khảo cổ không phải người Trung Hoa) cho rằng nhà Thương đã vượt Hoàng Hà vào khoảng năm 1600 TCN, đánh bại Nhị Lý Đầu và xây dựng Yển Sư để thống lĩnh các kẻ thù nhỏ bé nhưng tinh khôn hơn. Yển Sư phát triển thành một đô thị lớn khi Nhị Lý Đầu suy tàn, mãi đến năm 1500 TCN, các vua nhà Thương, có lẽ đã cho rằng họ không cần giám sát các cựu thù một cách quá chặt chẽ nữa nên đã di chuyển về hướng đông khoảng 80 km để đến một thành phố mới tại Trịnh Châu.

Bất cứ những gì Nhị Lý Đầu có thể làm được, dường như Trịnh Châu có thể làm tốt hơn, hay chí ít là lớn hơn. Trịnh Châu có một khu nội thị với diện tích tương đương Nhị Lý Đầu, cộng thêm các khu vực

ngoại ô rộng khoảng 2,5 km² được bao bọc bởi các tường thành lớn bằng đất nện. Theo một ước tính, có thể phải cần đến 10.000 lao động và tám năm để hoàn thành bức tường thành này. Một bài thơ miêu tả công việc xây dựng một bức tường thành: “Người ta nện búa bồm bộp xuống nền đất/Tiếng nện thịch thịch đều đều vang lên/Người ta lại gõ vào tường rầm rầm/Tiếng đục khắc đẽo gọt thoáng vọng ra”. Trịnh Châu chắc đã rung chuyển với vô vàn âm tiếng thịch thịch, bồm bộp, rầm rầm và đục đẽo như thế. Và thành phố cũng cần đến không chỉ một mà nhiều xưởng đúc đồng, mà chỉ một trong số đó đã để lại một bãi rác thải rộng 3,24 ha. Các vật dụng đựng đồ tế lễ của Trịnh Châu vẫn nối tiếp truyền thống của Nhị Lý Đầu nhưng, tất nhiên, có kích thước lớn hơn. Một chiếc vạc đồng được chôn vùi vào khoảng năm 1300 TCN (có lẽ do một cuộc tấn công) cao tới gần 1 m và nặng 90 kg.

Trịnh Châu cũng mở rộng chế độ thuộc địa của Nhị Lý Đầu. Bên kia sông Dương Tử khoảng 640 km, những người thợ mỏ đã xới tung các thung lũng ở Đồng Lăng, tỉnh An Huy để tìm kiếm kim loại đồng. Họ đào một đường hầm xuyên qua đất đá có chiều dài tương đương với chiều dài của hàng trăm thanh ván sàn nối lại, làm biến dạng cảnh quan với khoảng 300.000 tấn xỉ. Những đồ vật họ bỏ lại (được bảo quản tốt đến mức các nhà khảo cổ có thể tìm thấy các dụng cụ bằng tre gỗ và những tấm chiếu ngủ bằng cỏ sậy) hoàn toàn giống với các đồ vật đến từ kinh đô nhà Thương. Khi nền văn hóa vật thể mang phong cách Uruk lan tỏa đến vùng Lưỡng Hà sau năm 3500 TCN, một số đô thị tưởng chừng như được nhân bản từ Uruk, ngay từ trong quy hoạch các đường phố; tương tự như thế, những người định cư tại vùng đất mới của nhà Thương đã xây dựng một Trịnh Châu thu nhỏ với đầy đủ cung điện, lăng mộ nguy nga và các vật dụng đựng đồ tế lễ bằng đồng thau theo phong cách nhà Thương đã được phát triển hoàn thiện tại Bàn Long Thành (Panlongcheng), nằm hai bên tuyến đường giao thông thuận tiện nhất từ Đồng Lăng đến vùng đất trung tâm của nhà Thương.

Tuy nhiên, vào khoảng năm 1250 TCN, nhà Thương mới thực sự được biết đến. Theo truyền thuyết, vào năm 1899, một người họ hàng của Vương Ý Vinh (Wang Qirong), Tế tửu Quốc Tử Giám ở Bắc Kinh, mắc bệnh sốt rét và sai một người hầu đi tìm mua cao quý bản, một phương thuốc dân gian Trung Hoaⁱ. Người bà con của Vương Ý Vinh là một người am hiểu, và khi ông nhìn thấy một dòng biểu tượng được cạo trên mai rùa do người hầu mang về, ông đoán rằng đó là một phiên bản chữ viết Trung Hoa cổ đại. Ông gửi chiếc mai rùa đó cho Vương Ý Vinh để tham khảo thêm ý kiến, và Vương Ý Vinh phỏng đoán rằng dòng chữ khắc đó có niên đại thời nhà Thương.

Mua thêm mai rùa, Vương Ý Vinh tiến triển nhanh trong việc giải mã, nhưng vẫn chưa đủ. Mùa hè năm 1900, một làn sóng giận dữ chống lại người phương Tây nổ ra qua phong trào Nghĩa Hòa Đoàn. Thái hậu Từ Hy hậu thuận cho phe nổi dậy và giao các quan lại triều đình, kể cả Vương Ý Vinh, phụ trách các nhóm nghĩa quân. Nghĩa quân Nghĩa Hòa Đoàn bao vây khu vực tập trung các đại sứ quán nước ngoài, nhưng 20.000 quân nước ngoài – gồm Nhật Bản, Nga, Anh, Mỹ và Pháp – liền tiến về Bắc Kinh. Bị liên lụy trong thảm họa, cuộc đời của ông hoàn toàn sụp đổ. Vương Ý Vinh cùng vợ và con dâu tự đầu độc và nhảy xuống giếng tự vẫn.

Những mẫu xương khắc chữ của Vương Ý Vinh được trao lại cho một người bạn cũ, nhưng chỉ trong vòng một thập niên, người bạn ấy cũng qua đời sau khi bị giáng chức và lưu đày đến miền tây hoang vu của Trung Hoa, nhưng vào năm 1903, ông đã nỗ lực công bố các văn bản chữ khắc đó trong một cuốn sách. Và cuốn sách đã tạo ra hiện tượng cuồng xương. Các học giả nước ngoài lẫn người bản

i. Tôi nói “theo truyền thuyết” vì con đường mòn dẫn đến Chu Khẩu Điếm, một di chỉ tiền sử lớn được thảo luận ở Chương 1, được cho là đã bắt đầu cùng năm và gần như cùng cách, khi một nhà tự nhiên học người Đức, bị mắc kẹt ở Bắc Kinh do tình trạng bất ổn dân sự, nhận ra một mẫu “xương rồng” tại một cửa hàng dược phẩm là chiếc răng người thời kỳ đầu. Sự trùng hợp ngẫu nhiên này hơi đáng ngờ.

xử tranh nhau tìm mua mai rùa; có người đã trả 85 g bạc cho mỗi chữ khắc trên mai rùa, ở thời điểm mà người lao động ở Bắc Kinh chỉ kiếm được 4,5 g mỗi ngày. Tin xấu là hiện tượng này đã gây ra tình trạng đào bới bất hợp pháp tràn lan, với những băng nhóm có vũ trang thanh toán lẫn nhau trên các cánh đồng khoai tây vì các mảnh vỡ của những chiếc mai rùa cổ. Tuy nhiên, tin tốt lại vô cùng quan trọng. Không chỉ Vương Ý Vinh đã đúng khi những chiếc mai rùa và những mẫu xương mục này là những văn tự cổ nhất của Trung Hoa; mà các văn tự đó còn nêu tên các vị vua trùng khớp với các vị vua được nhà sử học Tư Mã Thiên liệt kê là những bậc quân chủ cuối cùng của nhà Thương.

Những người kinh doanh đồ cổ đã cố gắng giữ bí mật nguồn gốc của các mẫu xương, nhưng không bao lâu sau, mọi người đều biết nó đến từ làng An Dương, và vào năm 1928, Chính phủ Trung Hoa đã tiến hành đợt khai quật khảo cổ chính thức đầu tiên tại đó. Thật không may, đợt khảo cổ đó cũng vấp phải những vấn đề tương tự như các đợt khai quật Người Vượn Bắc Kinh ở Chu Khẩu Điếm. Các thủ lĩnh quân sự và các băng cướp đụng độ nhau khắp các vùng lân cận; những tên cướp mộ bắn nhau với cảnh sát bằng những khẩu súng ngắn tự chế; còn quân đội Nhật Bản thì ngày càng tiến gần hơn. Một số lượng mẫu chữ khắc lớn chưa từng thấy, gồm 17.000 mẫu xương, được phát hiện tại một hố khai quật chỉ một giờ trước khi mùa khai quật năm 1936 kết thúc. Các nhà khảo cổ phải đánh vật thêm bốn ngày đêm nữa để đưa các hiện vật lên khỏi mặt đất khi biết rằng họ sẽ không bao giờ có thể trở lại. Hầu hết những phát hiện của họ đã biến mất trong suốt một thập niên chiến tranh diễn ra sau đó, nhưng những vật dụng đựng đồ tế lễ bằng đồng thau và các mẫu chữ khắc buộc phải đưa sang Đài Loan sau năm 1949. Và đó là một việc đáng làm; các cuộc khai quật tại An Dương đã thay đổi lịch sử Trung Hoa thời kỳ đầu.

Các cuộc khai quật cho thấy rằng An Dương là kinh đô cuối cùng của nhà Thương, được xây dựng vào khoảng năm 1300 TCN. Một khu

định cư của An Dương có tường thành bao bọc, vừa mới được xác định vị trí vào năm 1997, có diện tích gần 8 km², nhưng cũng giống như Trịnh Châu, các khu vực ngoại ô khiến nó trở nên nhỏ bé. Những đền thờ, nghĩa trang, và xưởng đúc đồng trải rộng thêm trên một diện tích khoảng 26 km² nữa, tương đương một phần ba diện tích Manhattan. Một xưởng đúc kim loại được khai quật vào năm 2004 có diện tích 4,05 ha, nhưng tại trung tâm của cảnh quan tế lễ này, phần lớn những gì được ghi chép trên các văn bản khắc, lại là một hoạt động khác: các vị vua cố gắng thuyết phục tổ tiên giúp đỡ họ.

Các văn bản khắc khai quật được bắt đầu xuất hiện từ triều đại vua Vũ Đinh (Wuding) (1250-1192 TCN), và từ những thông tin trong các văn tự đó chúng ta có thể chắp nối lại các trình tự nghi lễ tạo ra chúng. Nhà vua sẽ trình các câu hỏi lên tổ tiên của mình, triệu linh hồn họ từ lăng mộ của họ bên kia bờ con sông chảy qua An Dương. Ấn mạnh que củi nung nóng lên mai rùa hoặc mẫu xương, nhà vua sẽ giải nghĩa các vết nứt do que củi nóng tạo ra, và những người chuyên môn sẽ khắc kết quả trên các “mẫu xương sấm ngữ”.

Các lễ tế biến vua Vũ Đinh thành tổ tiên tối cao, đứng ra tổ chức các lễ tiệc cho linh hồn của các vị vua vừa qua đời và tập hợp họ để tiếp đãi tổ tiên của chính họ, rồi đến lượt tổ tiên – trong những vấn đề thực sự hệ trọng – sẽ tiếp đãi mọi linh hồn lên đến Thiên Đế, bậc Thiên tôn vĩ đại. Ý tưởng cho rằng con rùa im lặng có thể giúp cho tiếng nói của tổ tiên được nghe rõ có thể lùi lại 6.000 năm tới các di chỉ như Giả Hồ, được đề cập trong Chương 2, nhưng tất nhiên, các vị vua triều đại nhà Thương biến ý tưởng đó trở nên lớn hơn và tốt hơn. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy hơn 200.000 mẫu xương sấm ngữ ở An Dương, và David Keightley, một học giả phương Tây hàng đầu về văn khắc, ước tính có khoảng 2 triệu đến 4 triệu chữ khắc được tạo ra lúc ban đầu, tiêu tốn hàng trăm nghìn con rùa và bò. Các lễ tế đó cũng liên quan đến việc chè chén say sưa, có lẽ để đưa nhà vua và các thầy đồng vào trạng thái tinh thần thích hợp để nói chuyện với các linh hồn.

Những vị vua nhà Thương đã cố gắng làm hài lòng các linh hồn bằng tang lễ ấn tượng để đánh dấu sự chuyển tiếp của người tiền nhiệm trở thành tổ tiên. Tám ngôi mộ hoàng gia được tìm thấy, mỗi ngôi mộ dành cho một vị vua trong giai đoạn năm 1300-1076 TCN, với ngôi mộ thứ chín chưa hoàn thành dành cho Đế Tân, vẫn còn trên ngai vàng khi triều đại sụp đổ vào năm 1046. Tất cả lăng mộ đều bị trộm, nhưng những nơi chôn cất này vẫn tạo cảm giác choáng ngợp, không phải vì nhiều nghìn tấn đất đá được di dời cho mỗi lăng mộ, một con số quá nhỏ bé so với Ai Cập, mà là thứ đặc sản tang lễ thực thụ của nhà Thương: bạo lực.

Văn học cổ đại Trung Hoa nói về những người “tuần táng” trong các lễ tang của tầng lớp quý tộc, nhưng những nhà khai quật di chỉ An Dương hầu như bất ngờ với những gì họ phát hiện. Lăng mộ 1001, có lẽ là nơi yên nghỉ vua Vũ Đinh, chứa khoảng hai trăm thi hài – 9 thi hài ở đáy hầm mộ, mỗi thi hài nằm trong một hố riêng cùng với một con chó đã chết và một lưỡi dao bằng đồng bị gãy; 11 thi hài khác nằm ở rìa hầm mộ; khoảng từ 73 đến 136 thi hài (khó nói chính xác khi các bộ phận cơ thể bị cắt rời) nằm rải rác dọc theo đoạn đường dốc dẫn vào lăng mộ; và 80 thi hài nữa nằm trên mặt đất cạnh ngôi mộ. Khoảng 5.000 hố hiến tế được phát hiện xung quanh lăng mộ, tất cả các hố đều chứa thi hài của những người bị sát hại (chủ yếu là đàn ông, một số thi hài có các khớp xương bị mòn do lao động nặng nhọc) và động vật (từ chim muông cho đến voi). Những người xấu số không ra đi một cách êm ả. Một số bị chặt đầu; những người khác bị cắt rời chân tay hoặc bị chặt ngang lưng; những người khác vẫn bị trói và thân thể thì co quắp, chắc chắn họ đã bị chôn sống.

Những con số đáng kinh ngạc. Các mẫu xương sấm ngũ đề cập 13.052 trường hợp giết người hiến tế, và nếu Keightley nói đúng khi cho rằng chúng ta chỉ phát hiện được từ 5 đến 10% số lượng văn khắc, thì tổng cộng đã có khoảng 250.000 người đã chết. Trung bình khoảng bốn hoặc năm người có thể bị giết mỗi ngày trong suốt 150 năm. Tuy nhiên,

trên thực tế, họ bị tập hợp tại các lễ tang trong cuộc chém giết, la hét, và chết chóc điên cuồng, khiến các nghĩa trang đúng là ngập trong bể máu. Gần 3.000 năm sau, các vị vua Aztec ở Mexico cũng tiến hành các cuộc chiến tranh nhằm bắt tù binh làm vật hiến tế lên thần Quetzalcoatl khát máu của họ; nhà Thương có thể đã làm điều tương tự dành cho tổ tiên của họ, đặc biệt nhằm vào tộc người mà họ gọi là rợ Khương (Qiang), hơn 7.000 người Khương được liệt kê là nạn nhân trong giáp cốt văn.

Vua Vũ Đinh và các vị vua nhà Thương khác, giống như những vị vua vĩ đại ở phương Tây, vừa nói chuyện với các linh hồn ở một thế giới khác trong khi vẫn phải đối phó với cái chết ở thế giới này. Chính sự kết hợp giữa việc thờ cúng và chiến tranh đã biến họ thành vua, và các tang lễ, nơi biến các vị vua thành tổ tiên, đầy rẫy các biểu tượng chiến tranh. Ngay cả sau khi bị trộm, ngôi mộ ký hiệu 1004 (có lẽ của Lãm Tân [Lin Xin], băng hà vào khoảng năm 1160 TCN) vẫn còn 731 mũi giáo, 69 cái rìu, và 141 mũi máng; và khi vua Vũ Đinh trực tiếp nói chuyện với Thiên Đế, câu chuyện vẫn thường là về chiến tranh. Một mẫu giáp cốt văn viết: “Trịnh tiên đoán vết nứt được tạo ra vào ngày 41, nếu chúng ta tấn công Mã Phương (Mafang), Thiên Đế sẽ phù hộ chúng ta”¹².

Theo các tiêu chuẩn phương Tây thì quân nhà Thương có quy mô nhỏ. Đội quân lớn nhất được ghi chép trong giáp cốt văn có 10.000 người, chỉ bằng 1/3 số quân của Ramses ở Kadesh. Tên địa danh trong các văn bản khắc cũng cho thấy rằng vua Vũ Đinh chỉ trực tiếp quản lý một dải đất nhỏ ven Hoàng Hà, cộng với một số thuộc địa xa xôi như Bàn Long Thành. Tuy nhiên, ông ta không điều hành một quốc gia được quản lý theo hình thức quan liêu, nộp thuế và hợp nhất như một nhà nước có tinh thần quản lý theo kiểu Ai Cập, mà là một nhóm các đồng minh lỏng lẻo hơn. Những đồng minh này gửi cống phẩm đến An Dương – gia súc, ngựa bạch, xương và mai rùa để bói toán, và cả con người để hiến tế.

Tư Mã Thiên, nhà sử học ở thế kỷ I TCN, người đã liệt kê tên tuổi các vị vua nhà Thương, làm cho lịch sử Trung Hoa thời kỳ đầu

nghe có vẻ đơn giản. Tiếp sau những vị vua hiền triết, mà đỉnh cao là vua Hạ Vũ, người xây dựng hệ thống kênh rạch, là nhà Hạ, rồi đến nhà Thương, và sau đó là nhà Chu (ba vương triều trong Dự án Nghiên cứu Niên đại Ba triều đại). Từ đó Trung Hoa phát triển, và không có gì khác đáng để nhắc đến. Tuy nhiên, trong khi khảo cổ học cho thấy rằng Nhị Lý Đầu và An Dương thực sự không gì sánh bằng trong thời đại của nó, ta cũng thấy rằng các ghi chép của Tư Mã Thiên đã quá đơn giản hóa mọi thứ. Giống như người Ai Cập và Babylon, nhà Hạ và nhà Thương cũng phải đương đầu với hàng chục lân bang.

Các nhà khảo cổ mới chỉ bắt đầu phát hiện những vết tích ấn tượng của các nhà nước khác, đặc biệt là ở miền Nam và miền Đông Trung Hoa. Và mới đây, vào năm 1986, chúng tôi có đề xuất một ý kiến nhỏ cho rằng có một vương quốc giàu có phát triển vào khoảng năm 1200 TCN tại vùng thượng lưu sông Dương Tử thuộc Tứ Xuyên; nhưng rồi các nhà khảo cổ đã tìm thấy hai hố chôn chứa đầy báu vật tại di chỉ Tam Tinh Đôi (Sanxingdui). Có hàng chục chiếc chuông đồng, hai bức tượng đàn ông cao 1,8 m, đầu đội vương miện, có đôi mắt to đang nhìn chăm chăm, và “những cây linh hồn” bằng đồng lỏng lẩy, cao gấp đôi chiều cao bức tượng. Trên các nhánh cây có nhiều hoa trái và chim làm bằng kim loại một cách tinh tế. Các nhà khai quật tình cờ phát hiện một vương quốc đã mất, và vào năm 2001, một thành phố lớn phát lộ gần Kim Sa (Jinsha). Theo một số ước tính, một nửa trong số tất cả các công trình xây dựng đường cao tốc và nhà ở trên thế giới trong những năm 2010 và 2020 sẽ được thực hiện ở Trung Hoa, và không thể đoán được rằng các nhà khảo cổ cứu hộ, đang cố gắng chạy trước một bước những chiếc máy xúc đất, sẽ phát hiện được những gì tiếp theo.

Chúng ta dễ dàng nhận thấy người Hittite, Assyria, và Ai Cập là những dân tộc khác nhau do các thư tịch cổ đã bảo tồn những ngôn ngữ khác nhau của họ và chúng ta quen với việc phương Tây được chia thành nhiều quốc gia. Tuy nhiên, ở phương Đông, những miêu tả của Tư Mã Thiên rằng đặc tính Trung Hoa bắt đầu với nhà Hạ và lan tỏa ra bên

ngoài, khiến việc hình dung những quốc gia đầu tiên này, mà ngày nay chúng nằm gọn trong một quốc gia hiện đại, “luôn” là của người Trung Hoa. Trên thực tế, phương Đông và phương Tây cổ đại có mạng lưới gồm những quốc gia cạnh tranh tương tự nhau. Các quốc gia đó có chung tín ngưỡng, tập quán và các hình thức văn hóa nhưng lại khác nhau ở những vấn đề khác. Họ giao thương, đấu tranh, cạnh tranh, và mở rộng lãnh thổ. Theo những bằng chứng được chúng tôi tích lũy, những tiến trình mà thông qua đó phát triển xã hội gia tăng ở phương Đông và phương Tây cổ đại càng lúc càng trở nên giống nhau. Có lẽ ở An Dương cũng đã từng có một căn phòng gỗ lưu giữ các chiếu thư trên vải lụa và thanh tre giống như các bảng văn khắc bằng đất sét ở Amarna, Ai Cập, ghi chép lại thư từ ngoại giao với các nhà cai trị ngoại bang nói những ngôn ngữ kỳ lạ. Vua xứ Kim Sa có thể từng gọi vua Vũ Đinh là “anh trai” khi họ trao đổi ý kiến về việc liệu có nên đối xử với các nhà cai trị vùng Sơn Đông như những người ngang hàng; và thậm chí vua Vũ Đinh có thể đã sắp xếp để cho một công chúa nhà Thương ngây thơ làm cô dâu của một triều đình nhỏ dọc sông Dương Tử để chịu đựng cái nóng ngọt ngào và sinh những đứa con tại một nơi cách xa gia đình và người thân của mình. Chúng ta sẽ không bao giờ biết hết được.

MỌI THỨ TAN RÃ

Tôi muốn đưa những người ngoài hành tinh của von Däniken trở lại câu chuyện một lần nữa. Ngay cả khi sự sụp đổ của Ai Cập và Lưỡng Hà khoảng sau năm 2200 TCN khiến người ngoài hành tinh ngạc nhiên, như tôi đã đặt vấn đề trước đó, họ sẽ không cảm thấy gì ngoài sự hài lòng khi đưa đĩa bay trở lại quỹ đạo thế giới của Vũ Đinh và Ramses II vào khoảng năm 1250 TCN. Lần này công việc của họ dường như đã được thực hiện thực sự. Phát triển xã hội phương Tây đã đạt đến 24 điểm trên chỉ số so sánh, gần gấp ba lần so với điểm số của năm 5000 TCN.

Trung bình một người Ai Cập hoặc Lưỡng Hà sử dụng 20.000 kcal mỗi ngày, so với 8.000 kcal vào khoảng năm 5000 TCN, và các

thành phố lớn nhất, như Thebes ở Ai Cập hoặc Babylon, có thể có tới tám vạn cư dân. Có hàng nghìn người thợ sao chép bản thảo có học thức và những thư viện đồ sộ. Các đội quân vĩ đại nhất có thể huy động 5.000 cỗ xe ngựa, và chúng ta có thể phỏng đoán một cách khách quan rằng một quốc gia (có thể là Ai Cập, hoặc có lẽ Hittite) sẽ sớm tạo ra một đế chế rộng khắp vùng lõi. Các quốc gia mới, với cung điện, đền thờ, và các vị vua-như-thần linh, sẽ phát triển tại Italy, Tây Ban Nha và các quốc gia khác; rồi sau đó, đế chế ở vùng lõi cũng sẽ nuốt chửng các tiểu quốc này cho đến khi một vương quốc vĩ đại lấp đầy tấm bản đồ trong Hình 4.3. Phương Đông sẽ tiếp tục đuổi theo sự phát triển của phương Tây sau một hay hai thiên niên kỷ. Nó có thể sẽ trải qua những sự bất ổn và đổ vỡ giống như phương Tây, và phương Tây có thể cũng sẽ đối mặt với thêm nhiều rối ren; nhưng cũng giống như các giai đoạn trước, những bất ổn đó chỉ làm chậm trào lưu phát triển xã hội. Phương Tây vẫn duy trì vị thế dẫn đầu, chỉ trong 2.000 năm đã tìm ra các loại nhiên liệu hóa thạch và tiếp tục thống lĩnh toàn cầu.

Vì vậy, khi gần như mọi thành phố chính ở vùng lõi phương Tây, từ Hy Lạp đến khu vực mà ngày nay gọi là Dải Gaza, đều bị thiêu hủy vào khoảng năm 1200 TCN, thì những người ngoài hành tinh này có thể cho rằng đó cũng là một sự đổ vỡ khác giống như thời điểm năm 2200 hoặc 1750 TCN – một sự đổ vỡ lớn, nhưng về lâu về dài thì không có gì phải lo ngại. Thậm chí ngay cả khi thảm họa ập xuống các cung điện đột ngột đến nỗi các nhà chép sử không đủ thời gian để ghi chép lại những gì xảy ra, những người ngoài hành tinh cũng sẽ chẳng mất ngủ chút nào.

Một bảng khắc chữ đất sét bất thường có niên đại khoảng năm 1200 TCN được tìm thấy trong một cung điện đổ nát tại Pylos ở Hy Lạp mở đầu với dòng chữ đáng ngại “những người theo dõi đang canh gác bờ biển”¹³; một bảng khắc khác, phát hiện tại cùng một địa điểm, được viết một cách vội vã, có lẽ như đang mô tả những hy sinh của con người để ngăn chặn một sự cố khẩn cấp, nhưng sau đó ngừng lại, chưa

hoàn tất. Ở Ugarit, một thành phố thương mại sầm uất trên bờ biển Syria, các nhà khảo cổ phát hiện một mẻ các chữ viết bằng đất sét nằm trong một lò nung, nơi những người ghi chép bản thảo dự định sấy khô trước khi đưa vào kho lưu trữ. Ugarit đã bị cướp phá trước khi có người trở lại để đưa các tài liệu này đi. Những bảng khắc chữ này từ những ngày tàn của thành phố chứa đựng những nội dung tuyệt vọng. Có một bảng nói về việc vua Hittite mong cầu lương thực: “Đây là vấn đề sinh tử!” Trong một bảng khắc khác, vua Ugarit viết rằng trong khi quân đội và thuyền chiến của ông đi giúp đỡ người Hittite, “thì các thuyền giặc đã đến đây; thành trì của ta bị đốt phá, và bọn chúng đã gây ra những điều tồi tệ ở vương quốc của ta”.¹⁴

Bóng tối bao trùm mọi nơi, nhưng chừng nào Ai Cập còn đứng vững, thì hy vọng vẫn còn. Tại một ngôi đền được xây dựng để tôn vinh bản thân, Pharaoh Ramses III cho dựng một bảng khắc về câu chuyện có vẻ như được lấy từ thành phố Ugarit, bản khắc viết: “Các ngoại bang dựng lên một âm mưu trên các hòn đảo của chúng, không một xứ sở nào có thể đứng vững trước vũ khí của chúng”¹⁵. Những người ngoại bang này – mà Pharaoh Ramses gọi là Hải Nhân – đã áp đảo người Hittite, Síp và Syri. Giờ đây, vào khoảng năm 1176 TCN, họ bắt đầu đánh phá Ai Cập. Nhưng họ chưa bao đổi mặt với vị vua thần linh:

Những ai tiến đến biên giới của ta, hậu duệ của chúng sẽ không còn, trái tim và linh hồn của chúng sẽ ra đi mãi mãi... Chúng bị kéo lê, bị giam giữ, bao vây, và quỳ lạy trên bãi biển, chúng bị giết, và chất thành đống từ đầu đến chân... Ta đã lấy lại đất đai từ [thậm chí] Ai Cập; vì khi chúng xướng tên của ta tại xứ sở của chúng, thì chúng cũng đang bị thiêu cháy.

Hải Nhân của Ramses III có thể cũng là những kẻ hung đồ trong các câu chuyện kể về Pylos và Ugarit. Ramses nói rằng, chúng bao gồm Shrdn, Shkrsh, Dnyn, và Prst. Các chữ tượng hình Ai Cập không ghi lại nguyên âm, và việc xác định những tộc người mang danh xưng này là công việc của các nhà sử học. Hầu hết mọi người nghĩ rằng Shrdn,

phát âm là “Sherden”, một tên cổ của người đảo Sardinia, và Shkrsh là Sheklesh, tiếng Ai Cập nghĩa là Sikels (người đảo Sicily). Dnyn thì không rõ ràng, nhưng có thể có nghĩa là Danaans, một cái tên mà Homer sử dụng sau này để chỉ người Hy Lạp. Với Prst thì chúng ta có cơ sở vững chắc hơn: nó có nghĩa là Peleset, là một cái tên Ai Cập để chỉ người Philistine nổi tiếng trong Kinh Thánh.

Đây là một sự pha trộn của các dân tộc Địa Trung Hải, và các nhà sử học tranh luận không ngừng về điều gì đã khiến họ đến vùng châu thổ sông Nile. Chứng cứ thì chấp vá, nhưng một số nhà khảo cổ học chỉ ra các dấu hiệu cho thấy nhiệt độ tăng cao hơn và lượng mưa thấp hơn trên khắp vùng lõi phương Tây sau năm 1300 TCN. Họ cho rằng, hạn hán đã tái hiện kịch bản của năm 2200 TCN, dẫn đến tình trạng di cư và sự sụp đổ của các quốc gia. Những người khác lại nghĩ rằng động đất đã đẩy vùng lõi vào tình trạng hỗn loạn, tạo cơ hội cho nạn cướp bóc và thu hút những kẻ cướp phá từ vùng biên. Phương thức chiến đấu của con người cũng có những thay đổi; những loại kiếm mới bén ngót và những ngọn lao đáng sợ có thể đã mang lại cho các lực lượng bộ binh không chính quy, trang bị vũ khí gọn nhẹ ở các vùng ngoại vi đúng thứ vũ khí mà họ cần để đánh bại các đội quân chiến xa hào nhoáng nhưng không cơ động. Và bệnh tật cũng có thể đóng góp một phần. Một bệnh dịch kinh hoàng đã lan rộng từ Ai Cập đến tộc người Hittite vào những năm 1320 TCN. Nguyên văn trong một lời cầu nguyện: “Toàn thể người dân của vùng đất Hatti đang chết dần”¹⁶, và mặc dù các thư tịch còn sót lại không đề cập đến bệnh dịch nữa, nhưng nếu giống như loại bệnh dịch ở các thời kỳ vốn được ghi chép tốt hơn, thì hẳn là nó đã trở lại. Vào khoảng năm 1200 TCN dân số giảm xuống thấy rõ tại vùng lõi.

Một thực tế khó khăn là chúng ta không biết nguyên nhân cụ thể của cuộc khủng hoảng, mặc dù động lực cơ bản dường như đã rõ: một sự thay đổi đột ngột trong các mối quan hệ giữa vùng lõi và các vùng biên giới ngày càng mở rộng của nó. Như đã từng xảy ra trước đây, sự bành trướng là một con dao hai lưỡi. Một mặt, vùng biên mới

ở Địa Trung Hải thúc đẩy phát triển xã hội, song mặt khác, nó cho thấy những ưu điểm mới của sự lạc hậu và bắt đầu xuất hiện những bất ổn – tình trạng di cư, lính đánh thuê, những chiến thuật mới không thể kiểm soát – thách thức trật tự đã được thiết lập. Và ở thế kỷ XIII TCN, dường như các cường quốc ở vùng lõi bắt đầu mất quyền kiểm soát vùng biên mà họ đã tạo ra.

Cho dù họ bị đẩy tới hoặc kéo lùi, và cho dù động cơ có là biến đổi khí hậu, động đất, những thay đổi trên chiến trường, hoặc bệnh dịch, người ta bắt đầu di chuyển vào vùng lõi với số lượng áp đảo. Vào những năm 1220 TCN, Ramses II đã củng cố các vùng biên giới của Ai Cập, ổn định cuộc sống cho người nhập cư tại các thị trấn được kiểm soát chặt chẽ hoặc tuyển họ vào lực lượng quân đội của ông, nhưng điều đó vẫn chưa đủ. Vào khoảng năm 1209 TCN, Pharaoh Merneptah phải giao chiến không chỉ với người Sherden và Sheklesh, những người Ramses III sẽ đối mặt vào những năm 1170 TCN, mà còn cả với người Libya và tộc người có tên là Akaiwasha – có lẽ là người Ahhiyawa từ Hy Lạp? – những kẻ gia nhập các lực lượng cướp phá Ai Cập từ phía tây.

Pharaoh Merneptah chiến thắng vui mừng chép lại rằng ông đã cắt 6.239 dương vật chưa lột bao quy đầu để đếm số quân địch đã chết, nhưng ngay trong lúc ông đang đếm, thì bão tố lại ập đến phương bắc. Các thành phố của Hy Lạp, Hittite và Syria bị thiêu hủy. Những câu chuyện huyền thoại sau này kể về các cuộc di cư đến Hy Lạp trong khoảng thời gian này, và ngành khảo cổ học cũng đề cập đến các cuộc di cư ra khỏi vùng đất đó. Đồ gốm tìm thấy ở Gaza, nơi người Philistine định cư vào thế kỷ XII TCN, gần như giống hệt với các loại bình gốm từ Hy Lạp, điều này cho thấy người Philistine ban đầu là những người tị nạn Hy Lạp; và nhiều người Hy Lạp đã đến định cư trên đảo Síp.

Tình trạng di cư có thể phát triển nhanh chóng khi những người tị nạn từ những khu vực bị tàn phá cũng tham gia vào. Nó giống như một phong trào vô định hình, cùng với tình trạng cướp bóc và xung đột rời rạc diễn ra khắp nơi cùng một lúc. Rõ ràng, sự sụp đổ của Syria

đã đẩy tộc người có tên là Aramean đến vùng Lưỡng Hà, và mặc dù Ramses tuyên bố chiến thắng, các Hải Nhân trước đây vẫn định cư tại Ai Cập. Giống như Hy Lạp, Ai Cập đã trải qua cả quá trình di cư đến và đi. Câu chuyện Kinh Thánh về Moses và người Do Thái chạy trốn khỏi Ai Cập và cuối cùng định cư tại vùng đất mà ngày nay là Bờ Tây xem ra đã phản ánh những năm tháng hỗn loạn đó. Có thể không phải ngẫu nhiên khi tài liệu đầu tiên ngoài Kinh Thánh nhắc đến vùng đất Israel là tuyên bố của Merneptah trong bảng văn khắc ở thời điểm khoảng năm 1209 TCN rằng ông để vùng đất đó “hoang hóa, tro bụi không một hạt giống”¹⁷.

Quy mô của các cuộc di cư bắt đầu vào những năm 1220 TCN đã làm cho tình trạng trì trệ trước đó trở nên nhỏ bé, nhưng đến những năm 1170 TCN, nếu người ngoài hành tinh quan sát từ đĩa bay vẫn có thể hy vọng rằng tình tiết này sẽ diễn ra giống như những lần trước. Cuối cùng, Ai Cập không bị cướp phá, và ở vùng Lưỡng Hà người Assyria thực sự mở rộng vương quốc của họ do các quốc gia đối địch co cụm lại. Nhưng khi thế kỷ XII TCN từ từ trôi qua và các biến động vẫn tiếp tục, thì sự việc dần trở nên rõ ràng rằng sự đổ vỡ này là một điều gì đó hoàn toàn mới mẻ.

Ở Hy Lạp, những cung điện bị phá hủy sau thời điểm năm 1200 TCN không được tái dựng lại và bộ máy quan liêu cũ biến mất. Những quý tộc tương đối giàu có hầu như vẫn duy trì lối sống cũ, thường xuyên chuyển đổi nơi ở đến những khu vực dễ bảo vệ ở vùng núi hay những hòn đảo nhỏ, nhưng một làn sóng phá hủy mới lại ập đến vào khoảng năm 1125 TCN. Khi còn là một thực tập sinh, tôi có được may mắn gặp bội (không chỉ với môn khảo cổ học hấp dẫn, mà còn gặp được người vợ tương lai của tôi ở đó) khi tham gia khai quật các di chỉ này, một ngọn đồi có thành lũy bảo vệ ở Koukounaries, trên đảo Parosⁱ. Thủ

1

i. Tôi muốn cảm ơn Tiến sĩ Demetrius Schilardi thuộc Hiệp hội Khảo cổ học Athens một lần nữa vì lòng quảng đại của ông trong việc mời chúng tôi tham gia vào hoạt động khai quật của ông từ năm 1983 đến năm 1989.

lĩnh của vùng đất này tận hưởng một lối sống hoàn mỹ với phong cảnh nên thơ, bãi biển tuyệt vời, và một ngai vàng được trang trí bằng khảm ngà voi, nhưng vào khoảng năm 1100 TCN, thảm họa đã khiến ông sụp đổ. Dân làng của ông thu nhặt những viên đá để ném vào những kẻ tấn công và đưa gia súc của họ ra phía sau tường thành (chúng tôi tìm thấy những bộ xương lừa giữa những tàn tích), nhưng phải bỏ chạy khỏi những đám cháy khi những kẻ tàn phá – đến nay chúng ta chưa biết rõ – đột chiếm kinh thành. Những cảnh tương tự diễn ra trên khắp Hy Lạp, và vào thế kỷ XI TCN, những người sống sót chỉ xây dựng những ngôi nhà nhỏ đơn giản bằng bùn đất. Dân số, thợ thủ công và tuổi thọ đều giảm đồng loạt; một kỷ nguyên tăm tối bắt đầu.

Hy Lạp là trường hợp cực đoan, nhưng Đế chế Hittite cũng sụp đổ, Ai Cập và Babylon cố gắng kiểm soát người di cư và những kẻ cướp phá. Nạn đói lan rộng khi người dân bỏ hoang ruộng vườn. Vì nông dân không thể đóng thuế, nên các quốc gia cũng không thể huy động được quân đội; và vì không có quân đội, các cuộc tấn công, cướp phá không được kiểm soát và các thủ lĩnh địa phương lập ra các công quốc riêng. Vào khoảng năm 1140 TCN, đế chế của Ai Cập tại vùng đất ngày nay là Israel suy tàn và biến mất. Bị bỏ rơi bởi các thủ lĩnh thuê mướn, lực lượng quân đội đồn trú trở thành nông dân hay thảo khấu. “Vào những ngày đó, ở Israel không có vua”, trích trong Sách Thủ lĩnh (Book of Judges), thư tịch của người Do Thái kể về họ trong sự sụp đổ này; “mọi người tự ý làm những gì họ cho là đúng”¹⁸.

Vào khoảng năm 1100 TCN, bản thân Ai Cập cũng bị phân chia thành nhiều mảnh. Thebes ly khai, những người nhập cư lập ra các công quốc ở vùng châu thổ sông Nile và không lâu sau đó, Ramses XI, vị vua-thần chính thức, để quan tể tướng tư vấn, và viên quan này đã chiếm ngôi vào năm 1069 TCN. Trong vài thế kỷ, một số pharaoh ít được biết đến của Ai Cập lập nên các đội quân lớn, xây dựng nhiều công trình, hoặc để lại nhiều ghi chép.

Đế quốc Assyria, thoát đầu trông giống như một vương quốc thành công, dần dà mất quyền kiểm soát khu vực nông thôn khi phong trào của

những tộc người Aramean nổ ra ngày càng nhiều. Vào khoảng năm 1100 TCN, những cánh đồng bị bỏ hoang, kho bạc trống rỗng, và nạn đói lan tràn các vùng đất. Tình hình càng trở nên khó đoán hơn khi giới quan liêu ít ghi chép lại các sự kiện, đúng hơn là đột ngột ngừng ghi chép sau thời điểm năm 1050 TCN. Vào thời kỳ đó, các thành phố của Assyria không còn một bóng người và đế chế của họ chỉ còn là một ký ức.

Vùng lõi phương Tây đã thu hẹp lại vào thời điểm năm 1000 TCN. Các lãnh địa Sardinia, Sicily và Hy Lạp hầu như mất liên lạc với thế giới rộng lớn, và các thủ lĩnh quân sự thì chia phần những xác chết của đế quốc người Hittite và Assyria. Ở Syria và Babylonia, các thành phố vẫn tồn tại, nhưng trở nên sa sút thảm hại so với các trung tâm đô thị lớn như Ugarit vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai TCN. Một số các quốc gia nhỏ vẫn còn tồn tại ở Ai Cập, nhưng yếu hơn và nghèo hơn đế chế vinh quang của Ramses II. Và lần đầu tiên, phát triển xã hội thực sự đi xuống. Các số liệu cho mỗi lĩnh vực tiêu biểu đều giảm: vào khoảng năm 1000 TCN, người ta ít khai thác năng lượng hơn, sống ở các thành phố nhỏ hơn, có quân đội yếu hơn và sử dụng ít văn bản ghi chép hơn những người đi trước đã làm vào khoảng năm 1250 TCN. Các chỉ số đã giảm xuống mức của 600 năm trước.

CÁC CỔ CHIẾN MÃ, KHÔNG PHẢI CỦA THẦN LINH

Khoảng năm 1200 TCN, trong lúc vua Vũ Đinh còn ngự trị trên ngai vàng, tầng lớp tinh hoa nhà Thương tìm thấy những thứ mới mẻ để hủy hoại trong các lễ tang của mình: những cỗ chiến mã. Những thứ này xuất hiện trong vài chục ngôi mộ ở thế kỷ XII và XI TCN tại An Dương (chắc hẳn, những cỗ xe có đầy đủ ngựa và đội kỵ binh đã bị giết). Các cỗ chiến mã của nhà Thương trông giống những cỗ xe xuất hiện ở vùng lõi phương Tây 500 năm trướcⁱ đến mức hầu hết các nhà

i. Điểm khác biệt duy nhất đó là bánh xe của các cỗ chiến mã Trung Hoa có nhiều nan hoa hơn của phương Tây.

khảo cổ học đều đồng ý rằng cả hai loại xe có chung nguồn gốc từ cỗ xe được phát minh ở Kazakhstan vào năm 2000 TCN. Phải mất hai đến ba thế kỷ thì những cỗ chiến mã này mới tiếp cận tộc người Hurrian và làm thay đổi cán cân quyền lực ở phương Tây; cũng mất đến tám thế kỷ chúng mới vượt qua một khoảng cách xa hơn để đến vùng châu thổ Hoàng Hà.

Giống như người Ai Cập và người Babylon, nhà Thương cũng chậm chạp trong việc tiếp nhận loại vũ khí mới. Chắc họ đã học hỏi về các cỗ chiến mã từ các dân tộc mà họ gọi là Bắc Địch và Tây Nhung (rợ Khương), những mảnh giáp cốt văn từng mô tả những người lính giêng này sử dụng các cỗ chiến mã trong chiến trận. Dưới triều đại vua Vũ Đinh, người ta chỉ sử dụng các cỗ chiến mã để săn bắt, thậm chí họ cũng không giỏi sử dụng lắm. Một văn bản đầy đủ mô tả việc vua Vũ Đinh bị tai nạn trong lúc đuổi theo bầy tê giác. Ông nháy ra được, nhưng một hoàng tử tên Dương (Yang) bị thương rất nặng đến mức có cả một bản giáp cốt văn ghi lại những nỗ lực nhằm xua đuổi các linh hồn khiến vị hoàng tử này đau đớn. Một trăm năm sau, nhà Thương đã sử dụng một số cỗ xe trong chiến đấu, nhưng thay vì tập hợp các cỗ xe lại thành một khối như người Hittite và người Ai Cập đã làm, họ lại phân tán chúng trong các lực lượng bộ binh, có lẽ chỉ dành cho các viên tướng chỉ huy cưỡi chạy quanh.

Mối quan hệ giữa nhà Thương với các dân tộc láng giềng ở tây bắc có lẽ tương đối giống với mối quan hệ giữa Lưỡng Hà với người Hurrian và Hittite trước đó 500 năm. Giống như người dân vùng Lưỡng Hà, nhà Thương giao thương và chiến đấu với các dân tộc láng giềng, kích động các dân tộc đánh nhau. Một trong những tộc người này là nhà Chu, lần đầu tiên được đề cập trong giáp cốt văn như là một kẻ thù vào khoảng năm 1200 TCN. Sau đó họ hiện diện như những đồng minh, nhưng vào năm 1150 TCN, họ lại trở thành kẻ thù một lần nữa, ngày nay họ định cư tại vùng thung lũng Vị Hà. Trong thời gian bang giao và cắt đứt bang giao với nhà Thương, nhà Chu dường như cũng đã thích

nghi và du nhập các yếu tố văn hóa của nhà Thương cho phù hợp với họ. Vào khoảng năm 1100 TCN, họ thành lập một quốc gia riêng, với đầy đủ cung điện, vật dụng bằng đồng dùng trong tế lễ, bói toán và lăng mộ hào nhoáng. Một quý tộc nhà Chu cũng cho giết một đội chiến mã, đúng theo phong cách nhà Thương, tại lễ tang của mình, và thậm chí các vua nhà Chu còn cưới những công chúa nhà Thương. Nhưng rồi – cũng giống như người dân Lưỡng Hà đối phó với các dân tộc láng giềng Hurrian và Hittite sử dụng những cỗ chiến mã, nhà Thương mất khả năng kiểm soát tình hình. Hình như nhà Chu đã tập hợp được một liên minh các dân tộc tây bắc, và vào khoảng năm 1050 TCN đe dọa trực tiếp kinh đô An Dương của nhà Thương.

Giống như các quốc gia phương Tây cổ đại, nhà Thương cũng sụp đổ khá nhanh khi xảy ra bất ổn. Giáp cốt văn cho thấy động lực nội tại của tầng lớp quý tộc nhà Thương rơi vào tình trạng hỗn loạn từ khoảng năm 1150 TCN, điều này khiến nhà vua hùng mạnh hơn nhưng lại ít được sự trợ giúp của tầng lớp quý tộc hơn. Đến năm 1100 TCN, các thuộc địa của nhà Thương ở phía nam có thể đã bị phá vỡ, và nhiều đồng minh gần hơn (như nhà Chu) ly khai.

Vào năm 1048 TCN, vua nhà Thương là Đế Tân (Di Xin) vẫn có thể tập hợp được 800 chư hầu để ngăn chặn một cuộc tấn công của nhà Chu, nhưng hai năm sau, đó lại là một câu chuyện khác. Vua nhà Chu là Chu Vũ Vương huy động 300 cỗ chiến mã và bọc hậu để chiếm An Dương từ hậu phương. Một bài thơ đương thời mô tả những cỗ chiến mã của nhà Chu đóng vai trò quyết định:

Những cỗ chiến mã sáng lòe,

Một đội bụng trắngⁱ đáng dấp thật mạnh mẽ...

Ồ, kia là Vũ Vương

Tấn công hoàng đế Đại Thương như vũ bão,

Khiến ngài phải cầu xin ngừng chiến trước lúc bình minh.¹⁹

i. Những con ngựa.

Đế Tân phải tự sát. Chu Vũ Vương lôi kéo được một số thủ lĩnh của nhà Thương, và hành quyết một số khác, đồng thời cho con trai Đế Tân làm vua một nước chư hầu. Chẳng bao lâu sau, những dàn xếp chính trị của Chu Vũ Vương gặp phải rắc rối, như chúng ta sẽ thấy ở Chương 5, nhưng vào thời kỳ đó khoảng cách phát triển xã hội giữa phương Đông và phương Tây đã nhanh chóng thu hẹp. Phương Tây đã có bước xuất phát thuận lợi trước 2.000 năm so với phương Đông trong nông nghiệp, tổ chức làng mạc, thành phố và quốc gia, nhưng suốt thiên niên kỷ thứ hai và thứ ba TCN, vị trí dẫn đầu của phương Tây liên tục thu hẹp lại chỉ còn 1.000 năm.

Vào những năm 1920, hầu hết các nhà khảo cổ phương Tây cho rằng họ biết tại sao Trung Hoa bắt đầu bắt kịp: đó là vì người Trung Hoa đã sao chép hầu hết mọi thứ – nông nghiệp, đồ sứ, xây dựng, luyện kim, chiến xa – từ phương Tây. Grafton Elliot Smith, một nhà giải phẫu học người Anh ở Cairo, quá nhiệt tình đến nỗi ông còn tìm cách gán cho sự ghen tị với Ai Cập bằng một tên gọi xấu. Bất cứ nơi nào trên thế giới mà ông nhìn và bất cứ cái gì mà ông nghiên cứu – kim tự tháp, nghệ thuật xăm, những câu chuyện về người lùn và người khổng lồ – Elliot Smith đều thấy sự sao chép các nguyên mẫu của Ai Cập, do ông bị thuyết phục rằng người Ai Cập “Những đứa con của Mặt Trời”²⁰ đã phổ biến nền văn hóa “heliolithic” (“mặt trời và đá”) khắp thế giới. Elliot Smith kết luận rằng nếu suy nghĩ về điều đó một cách nghiêm túc, tất cả chúng ta đều là người Ai Cập.

Điều này phần nào nghe quái gở ngay cả vào thời điểm đó, và kể từ những năm 1950, ngành khảo cổ đã kiên định bác bỏ mọi tuyên bố của Elliot Smith. Nền nông nghiệp phương Đông phát triển một cách độc lập; người phương Đông sử dụng đồ gốm trước người phương Tây hàng nghìn năm; phương Đông có truyền thống xây dựng các công trình vĩ đại; ngay cả sự hiến tế con người cũng là một phát minh độc lập của phương Đông. Tuy nhiên, ngoài tất cả những điều này, một số ý tưởng quan trọng rõ ràng đã chuyển từ phương Tây sang phương Đông,

trên hết là kỹ thuật chế tác đồ đồng. Thứ kim loại đó, rất quan trọng tại Nhị Lý Đầu, lần đầu tiên được nhìn thấy ở Trung Hoa không phải ở vùng châu thổ sông Y-Lạc phát triển mà là ở vùng đất Tân Cương khô cằn, gió bụi xa về phía tây bắc, có lẽ là sau khi được đưa qua các vùng thảo nguyên bởi tộc người giống phương Tây mà tôi đã đề cập trước đó về nơi an táng của họ ở lòng chảo Tarim. Những cỗ chiến mã, như chúng ta đã thấy, có thể đã đến đó theo cùng một cách, chỉ 500 năm sau khi chúng tiếp cận vùng lõi phương Tây từ các vùng thảo nguyên.

Tuy nhiên, trong khi sự khuếch tán từ Tây sang Đông có thể giải thích phần nào sự bắt kịp của Trung Hoa, thì cho đến nay yếu tố quan trọng nhất không phải là sự sao chép của phương Đông mà là sự sụp đổ của phương Tây. Tính đến năm 1200 TCN, phát triển xã hội ở phương Đông vẫn đi sau phương Tây 1.000 năm, nhưng sự sụp đổ hoàn toàn của vùng lõi phương Tây đã thực sự xóa sạch toàn bộ thành tựu trong 6 thế kỷ. Vào khoảng năm 1000 TCN, chỉ số phát triển của phương Đông chỉ đứng sau chỉ số phát triển phương Tây vài trăm năm. Sự sụp đổ lớn lao của phương Tây ở giai đoạn năm 1200-1000 TCN đã khởi sự cho bước ngoặt đầu tiên trong câu chuyện của chúng ta.

NHỮNG KỶ SĨ KHẢI HUYỀN

Tuy nhiên, nguyên nhân tại sao vùng lõi phương Tây sụp đổ vẫn là một trong những bí ẩn lớn nhất của lịch sử. Nếu có được câu trả lời chắc chắn, tôi sẽ nêu ra ngay bây giờ, nhưng thực tế đáng buồn là trừ phi một sự may mắn nào đó đem đến một bằng chứng hoàn toàn mới, có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ biết thêm được gì.

Dù sao, việc nghiên cứu một cách hệ thống những rào cản đối với phát triển xã hội được mô tả trong chương này khá rõ ràng. Bảng 4.1 tóm tắt những gì theo tôi là những đặc điểm quan trọng nhất.

Chúng ta biết quá ít về những xâu xé đã cản trở sự bành trướng của thành Uruk ở phương Tây vào khoảng năm 3100 TCN và Đào

Tự ở phương Đông vào khoảng năm 2300 TCN đến mức chúng tôi không thể đưa ra để thảo luận, ngoại trừ bốn trường hợp trong số các biến động vẫn còn phân chia thành hai cặp. Cặp đầu tiên – cuộc khủng hoảng phương Tây sau năm 1750 TCN và cuộc khủng hoảng phương Đông vào khoảng năm 1050 TCN – có thể nói là do con người tạo ra. Chiến tranh với những cỗ chiến mã đã thay đổi cán cân quyền lực; các dân tộc mới đến đây tham vọng thì lấn vào các vùng lõi; rồi bạo lực, di cư, và thay đổi chế độ xảy ra sau đó. Hậu quả chính, trong cả hai trường hợp, là sự chuyển đổi quyền lực sang các nhóm người ở vùng ngoại vi trước đây, với sự phát triển tiếp tục gia tăng.

Cặp thứ hai – các cuộc khủng hoảng phương Tây ở giai đoạn năm 2200-2000 TCN và 1200-1000 TCN – thì hoàn toàn khác, rõ ràng nhất là vì tự nhiên đã khuếch đại sự điên rồ của con người.

Thời điểm (TCN)	Di dân	Sự thất bại của nhà nước	Nạn đói	Bệnh tật	Biến đổi khí hậu
<i>Phương Tây</i>					
3100		x			
2200	x	x	x		x
1750	x	x			
1200	x	x	x	? x	x
<i>Phương Đông</i>					
2300		x			
1050	x	x			

Bảng 4.1. Những kỷ sĩ Khải huyền: quy mô thảm họa được ghi chép, năm 3100-1050 TCN.

Biến đổi khí hậu phần lớn nằm ngoài sự kiểm soát của con người, và ít nhất cũng chịu một phần trách nhiệm đối với nạn đói trong những thời kỳ này (tuy nhiên, nếu câu chuyện Kinh Thánh về Joseph là người dẫn đường, sự yếu kém trong quy hoạch cũng có phần đóng góp). Cặp thứ hai của sự đổ vỡ này khốc liệt hơn cặp thứ nhất, và chúng ta có thể rút ra một kết luận tạm thời từ điều này: khi bốn kỷ sĩ Khải huyền –

biến đổi khí hậu, nạn đói, sự thất bại của nhà nước, và di dân – cùng đồng hành, và đặc biệt khi kỷ sử thứ năm là dịch bệnh cùng tham gia, những gián đoạn và trì trệ có thể biến thành sự sụp đổ, thậm chí đôi khi đẩy phát triển xã hội đi xuống.

Tuy nhiên, chúng ta không thể kết luận rằng độ nghiêng và lắc của quỹ đạo trái đất đứng sau biến đổi khí hậu gây ra sự sụp đổ một cách trực tiếp. Đợt hạn hán tác động tiêu cực đến vùng lõi phương Tây vào khoảng năm 2200 TCN giờ dường như khốc liệt hơn đợt hạn hán diễn ra vào khoảng năm 1200 TCN, thế nhưng vùng lõi đã vượt qua được trong khoảng thời gian 2200-2000 TCN, trong khi nó lại sụp đổ vào giai đoạn năm 1200-1000 TCN. Đợt hạn hán bắt đầu vào khoảng năm 3800 TCN có thể tồi tệ hơn đợt hạn hán xảy ra vào khoảng năm 2200 hay năm 1200 TCN, nhưng nó có tác động tương đối ít ở phương Đông và thực sự thúc đẩy sự phát triển xã hội đi lên ở phương Tây.

Điều này đưa ra khả năng thứ hai: sự sụp đổ xuất phát từ sự tương tác giữa thế lực tự nhiên và thế lực con người. Tôi nghĩ chúng ta có thể xác định cụ thể hơn về vấn đề này: vùng lõi lớn hơn, phức tạp hơn sẽ tạo ra các biến động lớn hơn, nguy hiểm hơn, làm tăng nguy cơ các thế lực cản trở như biến đổi khí hậu và di cư sẽ mang lại sự sụp đổ hoàn toàn. Vào khoảng năm 2200 TCN, vùng lõi phương Tây đã lớn rộng với nhiều cung điện, các vị vua-thần, và các nền kinh tế tái phân phối bao phủ toàn bộ khu vực từ Ai Cập đến Lưỡng Hà. Khi những đợt hạn hán và di cư xuất phát từ sa mạc Syria và vùng núi Zagros làm chao đảo các mối quan hệ bên trong và bên ngoài khu vực này, hậu quả của nó thật là khủng khiếp, nhưng do hai vùng lõi Ai Cập và Lưỡng Hà không có mối liên kết chặt chẽ nên mỗi quốc gia tồn tại hay sụp đổ một cách độc lập. Vào khoảng năm 2100 TCN, Ai Cập phần nào đã bị sụp đổ, trong khi Lưỡng Hà lại phục hồi; và khi Lưỡng Hà bị sụp đổ một phần vào khoảng năm 2000 TCN, thì Ai Cập lại hồi sinh.

Ngược lại, vào năm 1200 TCN, vùng lõi đã mở rộng đến Anatolia và Hy Lạp, đồng thời vươn tới các ốc đảo ở Trung Á, thậm chí đã chạm

đến Sudan. Dường như các cuộc di cư đã bắt đầu tại vùng biên giới mới đây bất ổn ở Địa Trung Hải, nhưng trong thế kỷ XII TCN, người dân liên tục di chuyển khắp mọi nơi từ Iran đến Italy. Nắm tuyết mà họ tạo ra lớn hơn rất nhiều so với những gì đã từng nhìn thấy trước đây và nó lan khắp vùng lõi có nhiều mối gắn kết hơn đồng thời cũng nhiều bất ổn hơn. Những kẻ cướp bóc đốt phá ruộng vườn tại Ugarit do nhà vua đưa quân đội đi giúp người Hittite; những thảm họa ở nơi này kết hợp với các thảm họa ở nơi khác theo những cách chưa từng xảy ra một ngàn năm trước đó. Khi một vương quốc sụp đổ, nó ảnh hưởng đến các vương quốc khác. Sự hỗn loạn kéo dài suốt thế kỷ XI TCN, và cuối cùng nó kéo mọi người xuống vực thẳm.

Nghịch lý của phát triển xã hội – xu hướng khiến sự phát triển lại là nguyên nhân gây ra những thế lực làm nó suy yếu – nghĩa là các lõi lớn hơn tạo ra những vấn đề lớn hơn cho chính nó. Điều này đã quá quen thuộc với thời đại của chúng ta. Tăng trưởng tài chính quốc tế ở thế kỷ XIX đã gắn kết các quốc gia tư bản ở châu Âu và Mỹ và giúp thúc đẩy phát triển xã hội gia tăng nhanh hơn bao giờ hết, nhưng điều này cũng làm cho bong bóng thị trường chứng khoán Mỹ năm 1929 kéo tất cả các quốc gia này đi xuống; và sự gia tăng đáng kinh ngạc về tính phức tạp trong tài chính giúp thúc đẩy phát triển xã hội đi lên trong 50 năm qua, nhưng đồng thời cũng tạo ra một bong bóng mới ở Mỹ vào năm 2008 làm rung chuyển hầu như toàn bộ thế giới đến tận nền móng.

Đây là một kết luận đáng báo động, nhưng chúng ta cũng có thể rút ra được một luận điểm thứ ba, lạc quan hơn từ lịch sử hỗn loạn của những quốc gia sơ khai này. Các vùng lõi lớn hơn, phức tạp hơn tạo ra những cản trở lớn hơn, nguy hiểm hơn nhưng cũng đưa ra nhiều cách ứng phó tinh vi hơn. Các nhà lãnh đạo tài chính trên thế giới đã nhanh chóng ứng phó với sự cố năm 2008 theo những phương cách mà người ta không thể hình dung được vào năm 1929, và tại thời điểm tôi viết cuốn sách này (vào đầu năm 2010), xem ra họ đã ngăn chặn được thảm họa tương tự cuộc khủng hoảng ở thập niên 1930.

Khi phát triển xã hội đi lên, nó cũng tạo ra một cuộc đua giữa sự đổ vỡ ngày càng đe dọa hơn và những chống đỡ ngày càng tinh vi hơn. Đôi khi, như đã xảy ra ở phương Tây vào khoảng năm 2200 và 1200 TCN, những thách thức luôn áp đảo các phương thức ứng phó sẵn có. Cho dù do những nhà lãnh đạo mắc sai lầm, thể chế bị sụp đổ hay do không có tổ chức và công nghệ, thì các vấn nạn vẫn gia tăng vượt tầm kiểm soát, sự trì trệ chuyển sang sụp đổ, và phát triển xã hội thụt lùi.

Trước sự sụp đổ ở giai đoạn năm 1200-1000 TCN, phát triển xã hội phương Tây vẫn đang vận hành tốt, dẫn trước phát triển xã hội phương Đông trong suốt 13.000 năm. Có đủ lý do để nghĩ rằng vị trí dẫn đầu của phương Tây là vĩnh viễn. Nhưng sau khi sụp đổ, vị trí dẫn đầu của phương Tây là hết sức mong manh; một bước thoái trào khác có thể xóa sạch tất cả. Nghịch lý của sự phát triển xã hội, diễn ra hết sức tàn nhẫn và thường xuyên ở khoảng năm 5000-1000 TCN, cho thấy không có gì tồn tại mãi mãi. Không một lý thuyết chốt khóa dài hạn đơn giản nào có thể cho chúng ta biết lý do tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới.

5.

CÂN BẰNG

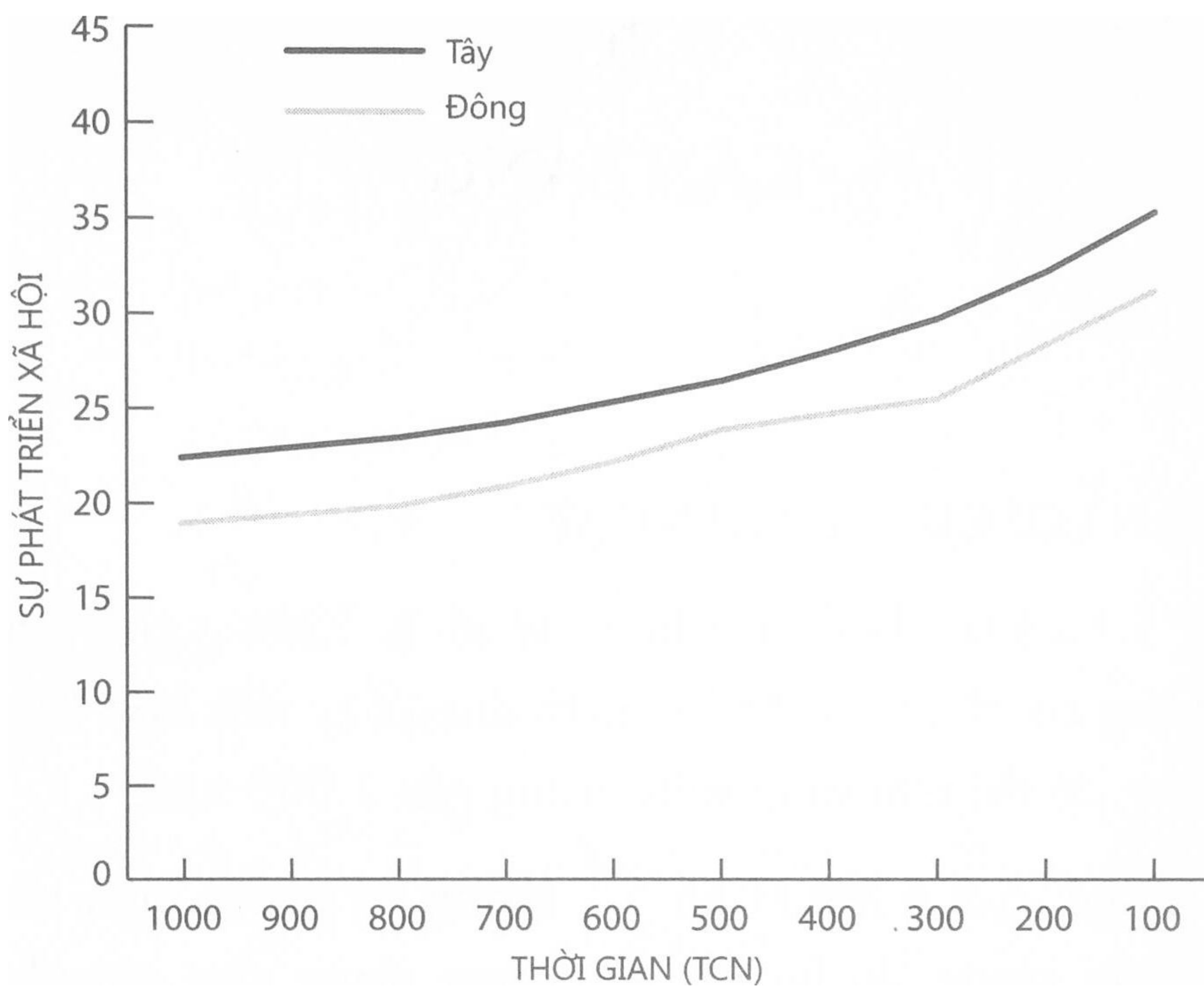
THUẬN LỢI CỦA SỰ MỜ NHẠT

Hình 5.1 có thể là đồ thị buồn tẻ nhất. Không giống như Hình 4.2, nó không có những phân kỳ, gián đoạn hay tích hợp lớn lao – chỉ có hai đường đồ thị trôi song song trong gần 1.000 năm.

Tuy nhiên, trong khi Hình 5.1 chẳng có gì đặc biệt, những điều *không* hiển thị trong đó lại hết sức quan trọng cho câu chuyện của chúng ta. Như đã thấy trong Chương 4, khi vùng lõi phương Tây sụp đổ vào khoảng năm 1200 TCN, khoảng cách dẫn đầu về phát triển xã hội của nó thu hẹp đáng kể. Phải mất năm thế kỷ để sự phát triển của phương Tây quay trở lại 24 điểm, điểm số nó đạt được vào khoảng năm 1300 TCN; nếu sự phát triển của phương Tây sụp đổ một lần nữa khi nó đạt đến mức này, thì cũng đồng nghĩa với việc xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách Đông-Tây. Mặt khác, nếu sự phát triển của phương Đông sụp đổ khi nó đạt đến 24 điểm, điều đó sẽ khôi phục vị thế dẫn đầu của phương Tây trước thời điểm năm 1200 TCN. Trên thực tế, như Hình 5.1 cho thấy, không một điều nào xảy ra. Sự phát triển của phương Đông và phương Tây vẫn tiếp tục gia tăng song song, trong một cuộc đua ngang hàng. Thời điểm giữa thiên niên kỷ thứ nhất TCN là một bước ngoặt lịch sử chính vì lịch sử không rẽ hướng.

Nhưng những gì *quả thật* đang xảy ra ở Hình 5.1 cũng quan trọng. Phát triển xã hội hầu như tăng gấp đôi ở cả phương Đông lẫn phương

Tây trong khoảng năm 1000-100 TCN. Sự phát triển của phương Tây vượt qua 35 điểm vào thời điểm khi Julius Caesar vượt sông Rubicon, cao hơn thời điểm khi Columbus vượt Đại Tây Dương.



Hình 5.1. Biểu đồ tế nhát nhất trong lịch sử? Phát triển xã hội, giai đoạn 1000-100 TCN.

Tại sao vùng lõi phương Tây không bị sụp đổ vào khoảng năm 700 TCN, hay vùng lõi phương Đông sụp đổ vào khoảng năm 500 TCN, khi mỗi vùng lõi đạt đến 24 điểm? Tại sao phát triển xã hội lại tăng quá cao vào khoảng năm 100 TCN? Tại sao vùng lõi phương Đông và phương Tây giống nhau ở thời điểm này? Đây là những câu hỏi mà tôi cố gắng trả lời trong chương này, mặc dù các câu hỏi tiếp theo hiển nhiên sẽ là – tại sao, nếu sự phát triển xã hội đạt mức cao vào thời điểm khoảng năm 100 TCN, Đế quốc La Mã hay Trung Hoa cổ đại lại không thuộc địa hóa Tân Thế giới? Hay có một cuộc cách mạng công nghiệp? – mà phải đợi đến Chương 9 và Chương 10, khi chúng ta có thể so sánh những gì xảy ra sau năm 1500 và những gì không xảy ra trong thời cổ đại. Tuy nhiên, ngay bây giờ, chúng ta cần phải thấy những gì *đã* xảy đến.

VƯƠNG QUYỀN VỚI GIÁ RẺ

Tóm lại, các vùng lõi phương Đông và phương Tây đã tránh khỏi việc bị sụp đổ ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN bằng cách tái cơ cấu, phát kiến những thể chế mới để giúp họ đi trước một bước những đổ vỡ do chính sự bành trướng liên tục của chúng khởi phát.

Về cơ bản, có hai cách điều hành một quốc gia, chúng ta có thể gọi là các chiến lược cấp cao và cấp thấp. Cấp cao, như tên gọi ám chỉ, nghĩa là đắt tiền. Nó liên quan đến các nhà lãnh đạo tập trung quyền lực, đến việc được trả lương trong một cơ quan hành chính hay quân đội để thuê mướn và sa thải những người phục vụ chính họ. Việc trả lương đòi hỏi phải có thu nhập lớn, nhưng công việc chính của giới quan quyền là tạo ra thu nhập đó thông qua thuế khóa, và công việc chính của quân đội là thực thi việc thu thuế. Mục tiêu là sự cân bằng: nhiều khoản doanh thu xuất ra, nhưng nhiều khoản doanh thu hơn được nhập vào, đồng thời các nhà cai trị và thuộc hạ của họ sống nhờ vào khoản chênh lệch này.

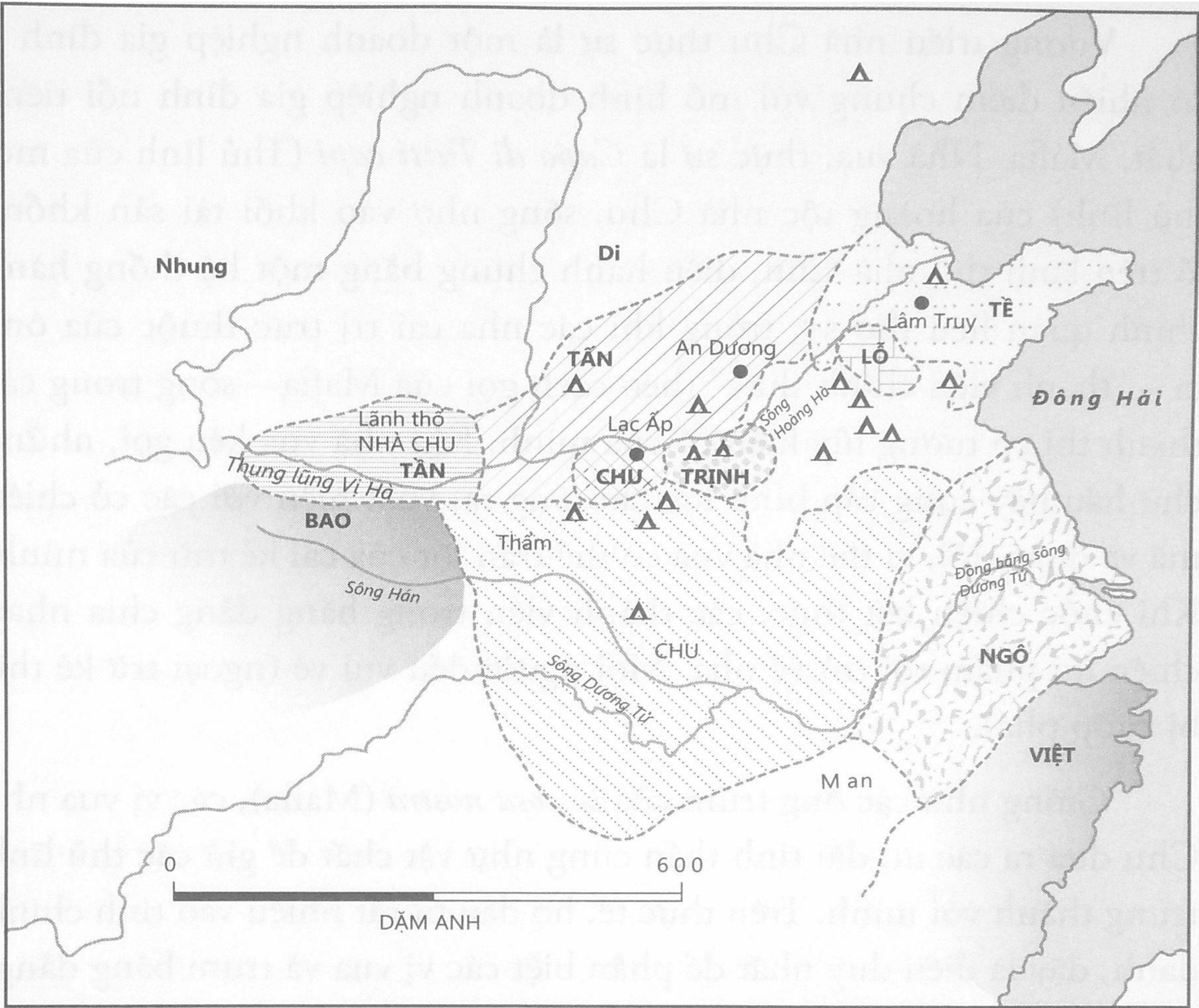
Mô hình cấp thấp thì rẻ hơn. Các nhà lãnh đạo không cần đến những khoản thu nhập từ thuế khổng lồ vì họ không chi tiêu nhiều. Họ buộc người khác phải làm việc. Thay vì trả tiền cho quân đội, các nhà cai trị dựa vào tầng lớp quý tộc địa phương – những người có thể là họ hàng của họ – để nuôi quân đội từ tài sản của những người này. Các nhà cai trị thường ban tặng các chư hầu bằng cách chia sẻ chiến lợi phẩm cho họ. Các nhà cai trị giành chiến thắng trong các cuộc chiến thiết lập một sự cân bằng cấp thấp: thu nhập không nhiều, nhưng chi tiêu lại còn ít hơn, và các nhà lãnh đạo cùng họ hàng sống nhờ vào khoản chênh lệch.

Sự kiện lớn nhất trong thiên niên kỷ thứ nhất TCN ở phương Đông lẫn phương Tây là sự chuyển đổi từ các nhà nước cấp thấp sang nhà nước cấp cao. Những nhà nước đã và đang chuyển đổi theo cách đó kể từ thời kỳ Uruk; các pharaoh Ai Cập giữa thiên niên kỷ thứ ba TCN

đã có đầy đủ bộ máy quan liêu để xây dựng các kim tự tháp, và 1.000 năm sau, những người kế thừa họ tổ chức các đội quân chiến mã phức tạp. Nhưng quy mô và phạm vi của những nhà nước ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN khiến mọi nỗ lực trước đó trở nên nhỏ bé. Vì thế, hoạt động của các nhà nước – quản lý và chiến đấu – sẽ chiếm phần lớn nội dung ở chương này.

Các nhà nước phương Đông và phương Tây tiến đến mô hình cấp cao theo những con đường khác nhau trong suốt thiên niên kỷ thứ nhất TCN, nhưng cả hai con đường đều gặp ghềnh. Các quốc gia phương Đông, được thành lập muộn hơn nhiều so với ở phương Tây, và vẫn nằm trong phạm vi hoạt động ở cấp thấp vào khoảng năm 1000 TCN. Vương triều nhà Thương là một tập hợp lỏng lẻo các đồng minh chỉ gửi cống phẩm là rùa và ngựa đến kinh đô An Dương và thỉnh thoảng xuất hiện trong các cuộc chiến; và khi Chu Vũ Vương lật đổ nhà Thương vào năm 1046 TCN, nhà Chu của ông ta có lẽ còn lỏng lẻo hơn. Vũ Vương không sáp nhập phần lãnh thổ của vương triều nhà Thương do ông không có người điều hành nó. Ông chỉ dựng lên một vị vua bù nhìn để cai quản nhà Thương rồi trở về quê nhà ở vùng thung lũng Vị Hà (Hình 5.2).

Đây là một phương thức kiểm soát cực thù ít tốn kém nếu hiệu quả, nhưng trong trường hợp này, việc anh em chống lại nhau, một vấn đề muôn thuở trong các tổ chức cấp thấp, đã sớm hủy hoại nó. Vũ Vương không thể trông cậy vào gia đình để đạt được những gì ông muốn. Ông mất vào năm 1043 TCN, để lại ba anh em trai và một người con. Theo thư tịch chính thức của nhà Chu, dĩ nhiên do những người chiến thắng viết ra, con trai Chu Vũ Vương là Chu Thành Vương còn quá nhỏ nên Chu Công, em trai Vũ Vương, bằng lòng trung thành làm quan nhiếp chính (nhiều nhà sử học cho rằng Chu Công đã tiến hành một cuộc đảo chính). Hai anh trai của Chu Vũ Vương phản ứng lại bằng cách kết hợp lực lượng với tàn quân của nhà Thương để chống lại Chu Công.



Hình 5.2. Vương quyền cấp thấp ở phương Đông: các di chỉ từ nửa đầu thiên niên kỷ thứ nhất TCN được đề cập trong văn bản. Các hình tam giác đánh dấu các thuộc địa chính của nhà Chu.

Vào khoảng năm 1041 TCN, Chu Công giành chiến thắng trong cuộc nội chiến và giết những người anh trai của mình, nhưng lại nhận ra rằng ông không thể cai trị nhà Thương với mức chi phí thấp như Vũ Vương đã hy vọng và cũng không thể để họ âm mưu chống lại mình. Ông đưa ra một giải pháp cấp thấp hết sức thông minh: phái các thành viên trong hoàng tộc nhà Chu lập các thành bang hầu như độc lập dọc theo thung lũng Hoàng Hà (khoảng từ 26 đến 73 thành bang, tùy thuộc việc ta tin vào tác giả cổ đại nào). Những thành bang này không nộp thuế cho ông, nhưng ông cũng không phải chi trả tiền của cho họ.

Vương triều nhà Chu thực sự là một doanh nghiệp gia đình – có nhiều điểm chung với mô hình doanh nghiệp gia đình nổi tiếng nhất, Mafia. Nhà vua, thực sự là *Capo di Tutti capi* (Thủ lĩnh của mọi thủ lĩnh) của hoàng tộc nhà Chu, sống nhờ vào khối tài sản khổng lồ trên lãnh thổ nhà Chu, điều hành chúng bằng một hệ thống hành chính quan liêu thô sơ, trong khi các nhà cai trị trực thuộc của ông ta – “thành viên chính thức” theo cách gọi của Mafia – sống trong các thành thị có tường lũy kiên cố của mình. Khi nhà vua kêu gọi, những chư hầu này cung cấp binh lực cho ông ta, xuất hiện với các cỗ chiến mã và quân đội, vì thế nhà vua có thể trấn lột của cải kẻ thù của mình. Khi cuộc chiến kết thúc, các thành viên trong băng đảng chia nhau chiến lợi phẩm rồi trở về nhà. Mọi người đều vui vẻ (ngoại trừ kẻ thù bị cướp phá).

Giống như các ông trùm của *la cosa nostra* (Mafia), các vị vua nhà Chu đưa ra các ưu đãi tinh thần cũng như vật chất để giữ các thủ lĩnh trung thành với mình. Trên thực tế, họ đầu tư rất nhiều vào tính chính danh, đây là điều duy nhất để phân biệt các vị vua và trùm băng đảng. Họ thuyết phục các chư hầu phụ thuộc rằng nhà vua – người đứng đầu gia đình, chủ trì việc bói toán và thờ cúng tổ tiên, đồng thời là người trung gian tiếp xúc giữa thế giới này và thế giới thần linh – có quyền kêu gọi họ.

Tất nhiên, một vị vua càng dựa nhiều vào lòng trung thành của họ hàng, thì ông ta lại càng ít phụ thuộc vào việc chia sẻ chiến lợi phẩm. Các vị vua nhà Chu đã tích cực phổ biến một lý thuyết mới về vương quyền: Thiên Đế đã chọn các nhà cai trị trần tục và trao quyền đó cho nhà Chu đức hạnh vì ngài cảm thấy ghê tởm bởi sự suy đồi đạo đức của nhà Thương. Những câu chuyện về đức hạnh của Vũ Vương tình cờ đến mức vào thế kỷ IV TCN, triết gia Mạnh Tử quả quyết rằng thay vì đánh nhà Thương, Vũ Vương chỉ tuyên bố: “Ta đến để mang lại hòa bình, chứ không phải gây chiến tranh lên nhân dân”. Lập tức, “âm thanh của người dân dập đầu xuống đất [quy phục] nghe giống như núi lở”¹.

Rất ít chư hầu đời nhà Chu, nếu có, tin vào điều vớ vẩn đó, nhưng thuyết thiên mệnh quả đã khuyến khích họ đồng lòng với các vị vua này. Tuy nhiên, nó cũng có thể khiến người ta suy nghĩ theo cách khác: nếu nhà Chu không hành xử đúng, trời có thể thu hồi mệnh lệnh và trao cho người khác. Và ai, nếu không phải là các chư hầu, được quyền xem xét liệu hành vi của các vị vua có đáp ứng tiêu chuẩn của Thiên Đế hay không?

Tầng lớp quý tộc nhà Chu thích khắc các tước hiệu mà họ nhận được lên những vật dụng bằng đồng dùng trong tế lễ để tôn vinh tổ tiên của mình, thể hiện hòa trộn việc kết hợp các phần thưởng vật chất và tâm lý. Ví dụ, một vật dụng mô tả việc Chu Thành Vương (trị vì trong giai đoạn năm 1035-1006 TCN) “ban thưởng” một cận thần trong một buổi lễ long trọng, phong tước cho ông ta và ban thưởng nhiều đất đai. Bản văn khắc viết: “Vào buổi chiều, vị chư hầu được ban nhiều thái ấp, 200 hộ, và được sử dụng đội chiến mã của nhà vua; cân đai bằng đồng, lễ phục, áo choàng, vải vóc, và giày dép”².

Khi cách làm này có tác dụng, mảnh khoe của nhà Chu mang lại hiệu quả rất cao. Các vị vua huy động được những đội quân khá lớn (hàng trăm cỗ chiến mã vào thế kỷ IX TCN) và giành được sự đồng thuận chung rằng tổ tiên muốn họ thu tiền bảo vệ để ngăn ngừa “những kẻ thù man rợ” bao quanh giang sơn nhà Chu. Nông dân ở vương thổ nhà Chu ngày càng được an toàn trước các cuộc tấn công, họ trồng trọt trên các cánh đồng và cung cấp lương thực cho các thành phố ngày càng mở rộng. Thay vì đánh thuế nông dân, các chư hầu lại thu phí lao động. Trên lý thuyết, các cánh đồng được bố trí theo những ô bàn cờ 3 ngang 3 dọc, giống bàn cờ caro, với tám gia đình trồng trọt trên các ô ruộng bên ngoài và thay phiên nhau làm việc trên ô ruộng thứ chín ở chính giữa dành cho chư hầu. Thực tế chắc chắn phức tạp hơn nhiều, nhưng sự kết hợp sức lao động của người nông dân, chiến lợi phẩm, và lạm thu khiến tầng lớp quý tộc trở nên giàu có. Họ được chôn cất trong những lăng mộ nguy nga, và thay vì hiến tế con người như giới quý tộc

nhà Thương, họ lại chôn nhiều cỗ chiến mã hơn. Họ đúc và khắc chạm một số lượng đáng kinh ngạc các vật dụng bằng đồng (khoảng 13.000 mẫu vật đã được khai quật và công bố), và mặc dù chữ viết vẫn là công cụ dành riêng cho thành phần ưu tú, nó cũng vượt xa các ứng dụng hạn hẹp ở thời nhà Thương.

Tuy nhiên, hệ thống này có một điểm yếu; nó phụ thuộc vào khẩu phần phân chia chiến thắng ổn định. Các nhà cai trị phân phối khẩu phần được gán một thế kỷ, nhưng vào năm 957 TCN, Chu Chiêu Vương đã thất bại. Thất bại không phải là điều mà bất cứ ai cũng muốn ghi chép lại, vì vậy tất cả những gì chúng ta biết về điều đó đều xuất phát từ một bình luận băng quơ trong *Trúc thư kỷ niên*, cuốn biên niên sử viết trên thẻ tre được chôn cất trong một lăng mộ vào năm 296 TCN và được phát hiện khi ngôi mộ bị trộm gần 6 thế kỷ sau đó. Thư tịch viết rằng có hai đại chư hầu phò Chiêu Vương chống lại nước Sở, thuộc khu vực phía nam vương quốc nhà Chu. Nhà biên niên viết rằng: “Trời đất mịt mù và rung chuyển dữ dội, chim trĩ và thỏ rừng hoảng sợ. Sáu đội quân của nhà vua bỏ mạng trên sông Hán. Nhà vua qua đời”³.

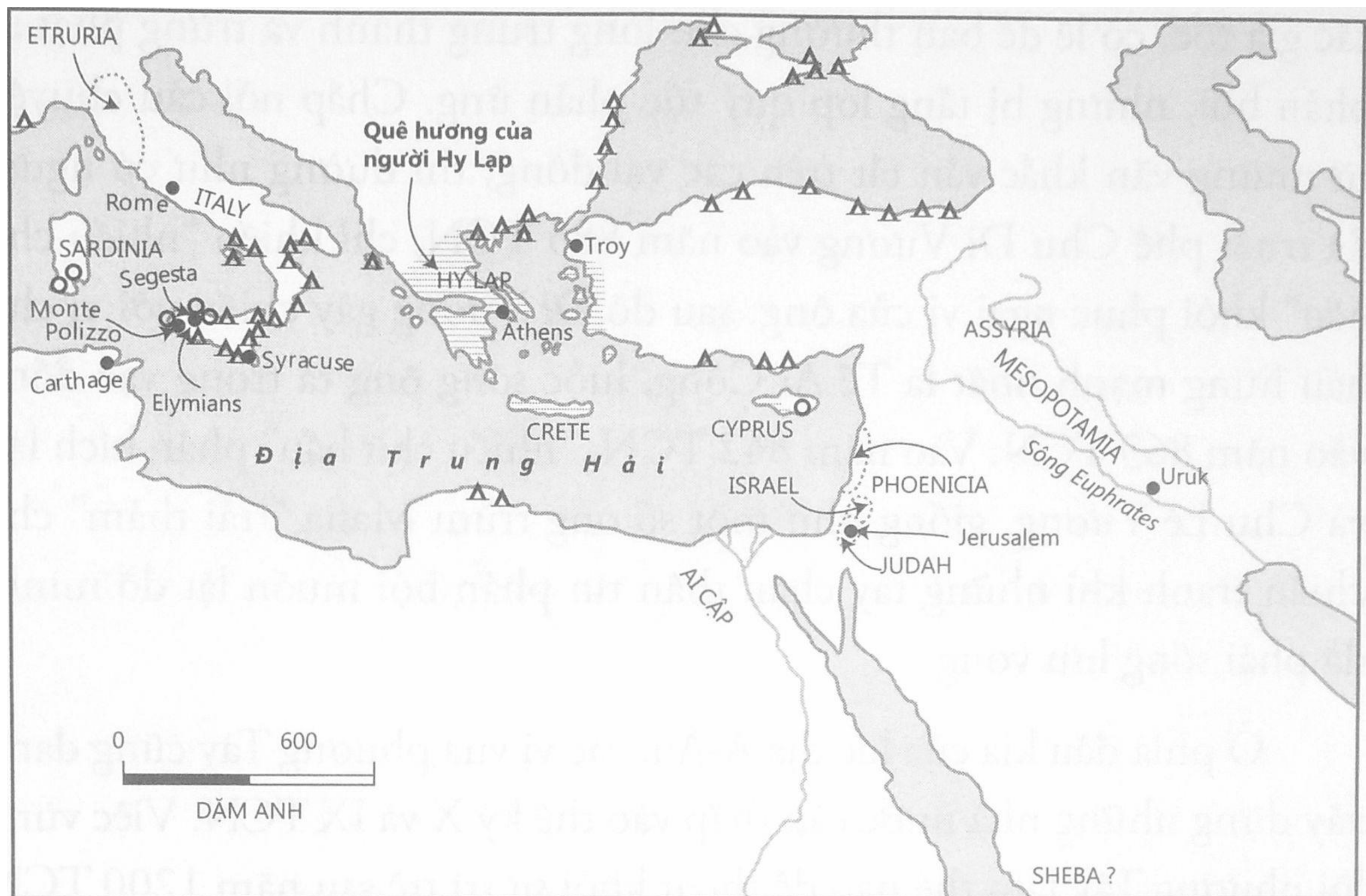
Trong cùng một lúc, nhà Chu mất quân đội, nhà vua của họ, và điều thần bí của mệnh trời. Có lẽ các chư hầu sẽ kết luận rằng rốt cuộc thì nhà Chu cũng chẳng đạo đức mấy. Các vấn đề của họ trở nên phức tạp: sau năm 950 TCN, các bản khắc trên những vại đồng tìm thấy ở cuối mạn đông Hoàng Hà không còn thể hiện lòng trung thành với nhà Chu, và khi các vị vua nỗ lực đưa các chư hầu vào khuôn phép thì họ lại mất kiểm soát “những kẻ thù man rợ” ở phía tây, lúc đó bắt đầu đe dọa các thành đô nhà Chu.

Với nguồn cung cấp từ vùng lãnh thổ mới chiếm được ngày càng thấp, xung đột về đất đai trong giới quý tộc tăng lên. Phải đối mặt với sự tan rã trong nhà nước cấp thấp của mình, Chu Mục Vương chuyển sang các giải pháp chi phí cao hơn bằng cách xây dựng một bộ máy quan lại sau năm 950 TCN. Sau đó, một số hoàng đế nhà Chu (chúng ta không biết chắc là ai) sử dụng giới quan lại để chuyển đổi đất đai giữa

các gia tộc, có lẽ để ban thưởng cho lòng trung thành và trừng phạt sự phản bội, nhưng bị tầng lớp quý tộc phản ứng. Chắp nối câu chuyện từ những văn khắc vẫn tắt trên các vại đồng, thì dường như có người đã truất phế Chu Di Vương vào năm 885 TCN, chỉ khiến “nhiều chư hầu” khôi phục ngai vị của ông; sau đó Di Vương gây chiến với vị chư hầu hùng mạnh nhất là Tề Ai Công, lược sống ông ta trong vạc đồng vào năm 863 TCN. Vào năm 842 TCN, “nhiều chư hầu” phản kích lại, và Chu Lệ Vương, giống như một số ông trùm Mafia “trải thảm” cho chiến tranh khi những tay chân thân tín phản bội muốn lật đổ mình, đã phải sống lưu vong.

Ở phía đầu kia của lục địa Á-Âu, các vị vua phương Tây cũng đang xây dựng những nhà nước cấp thấp vào thế kỷ X và IX TCN. Việc vùng lõi phương Tây làm thế nào để thoát khỏi sự trì trệ sau năm 1200 TCN cũng như sự trì trệ khởi đầu như thế nào thì hầu như không được biết đến, nhưng óc sáng tạo sinh ra từ tuyệt vọng có lẽ cũng đóng vai trò quan trọng. Sự sụp đổ của thương mại đường dài buộc con người phải dựa vào các nguồn tài nguyên địa phương, nhưng một số hàng hóa quan trọng – đặc biệt là thiếc, dùng để chế biến đồng – lại thiếu hụt ở nhiều nơiⁱ. Vì vậy, người phương Tây học cách sử dụng sắt để thay thế. Trước năm 1200 TCN, những người thợ rèn ở đảo Síp, nơi từ lâu đã trở thành cái nôi của ngành luyện kim tiên tiến nhất thế giới, đã tìm ra cách trích xuất kim loại dùng được từ các quặng sắt đỏ và đen thô xuất hiện khắp vùng Địa Trung Hải, nhưng chừng nào kim loại đồng còn hiện diện, thì sắt vẫn chỉ là một mặt hàng mới. Nguồn cung cấp thiếc cạn kiệt đã thay đổi hoàn toàn điều đó, khiến kim loại sắt trở thành mặt hàng quan trọng nhất, và vào khoảng năm 1000 TCN, thứ kim loại mới và rẻ này đã được sử dụng rộng khắp từ Hy Lạp đến vùng Israel ngày nay (Hình 5.3).

i. Nguồn thiếc chính của vùng lõi phương Tây là ở đông nam vùng Anatolia.



Hình 5.3. Vương quyền cấp thấp ở phương Tây: các di chỉ của nửa đầu thiên niên kỷ thứ nhất TCN được đề cập trong bài viết. Các hình tam giác đánh dấu các thuộc địa Hy Lạp; vòng tròn mở, là thuộc địa của Phoenicia. Đất nước Hy Lạp được tô mờ.

Trở lại những năm 1940, Gordon Childe, một trong những người khổng lồ của ngành khảo cổ học châu Âu, cho rằng: “Sắt rẻ tiền đã dân chủ hóa nền nông nghiệp, công nghiệp cũng như chiến tranh”⁴. Sáu mươi năm khai quật tiếp theo giúp chúng ta hiểu thêm một ít về diễn tiến của quá trình này, nhưng chắc chắn Childe đã đúng một điều là nguồn kim loại sắt sẵn có và dễ tìm khiến vũ khí và dụng cụ bằng kim loại trở nên phổ biến hơn ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN hơn là ở thiên niên kỷ thứ hai TCN; và khi các tuyến đường thương mại hồi sinh, không ai còn quay lại sử dụng đồng để làm vũ khí hoặc dụng cụ.

Phần đất đầu tiên của vùng lõi phương Tây phục hồi sau kỷ nguyên đen tối có thể là Israel, nơi mà theo Kinh Thánh Hebrew hai vị vua David và Solomon ở thế kỷ X TCN đã tạo ra một “Vương triều Thống nhất” (United Monarchy) trải dài từ biên giới Ai Cập đến sông Euphrates. Chúng ta nghe kể rằng kinh đô của vương quốc ở Jerusalem

phát triển mạnh mẽ, ở đó vua Solomon từng tiếp đón nữ hoàng vương quốc Sheba xa xôi (có lẽ ở Yemen) và phái các phái đoàn thương mại đi khắp vùng Địa Trung Hải. Dù nhỏ và yếu hơn các vương quốc của Kỷ nguyên Quốc tế, Vương triều Thống nhất có vẻ tập quyền hơn so với doanh nghiệp gia đình nhà Chu cùng thời khi thu thuế và nhận cống phẩm từ khắp các vùng xung quanh. Đây có thể là một nhà nước mạnh mẽ nhất trên thế giới cho đến khi các phần tử của nó, dân tộc ở hai vương quốc Israel và Judah bất ngờ cắt đứt quan hệ khi vua Solomon qua đời vào năm 931 TCN.

Cũng có thể những điều này không thực sự xảy ra. Nhiều học giả nghiên cứu Kinh Thánh tin rằng không có Vương triều Thống nhất. Họ cho rằng tất cả chỉ là sự tưởng tượng do người Do Thái tạo ra trong những thế kỷ sau đó để an ủi mình về hoàn cảnh bi thảm trong thời đại của họ. Các nhà khảo cổ hần đã vấp phải khó khăn trong việc tìm kiếm những dự án xây dựng vĩ đại mà Kinh Thánh cho rằng vua David và Solomon đã tiến hành, và các cuộc tranh cãi trở nên dữ dội. Trong vận hành bình thường của sự vật, ngay cả những nhà khảo cổ tận tụy nhất cũng chỉ biết ngủ gà ngủ gật tại các cuộc hội thảo về niên đại của các loại bình chứa ở thời kỳ cổ đại, nhưng vào thập niên 1990, khi một nhà khảo cổ học cho rằng những chiếc bình vốn được cho là có niên đại ở thế kỷ X TCN trên thực tế lại được sản xuất ở thế kỷ IX – điều đó có nghĩa là các công trình kiến trúc vĩ đại trước đó gắn liền với vua Solomon ở thế kỷ X TCN, hiển nhiên cũng có niên đại muộn hơn 100 năm, điều này có nghĩa rằng vương quốc của Solomon vẫn là một vùng đất nghèo nàn và không có gì nổi bật đồng thời Kinh Thánh Hebrew giáo còn kể sai câu chuyện – ông ta đã khơi mào một cơn giận dữ khủng khiếp đến mức phải thuê riêng cho mình một vệ sĩ.

Đây là tình huống nan giải, chưa được sáng tỏ. Nếu là tôi thì dù không có vệ sĩ, tôi vẫn thoát khỏi nó một cách nhanh chóng. Với tôi, câu chuyện trong Kinh Thánh, cũng như các truyền thống Trung Hoa về nhà Hạ và nhà Thương đề cập ở Chương 4, có thể được phóng đại

nhưng không thể là điều hoàn toàn tưởng tượng; và bằng chứng từ các khu vực khác ở vùng lõi phương Tây cũng cho thấy sự phục hồi đã diễn ra vào cuối thế kỷ X TCN. Vào năm 926, Sheshonq I, một lãnh chúa Libya, người chiếm giữ ngai vàng Ai Cập, chỉ huy một đội quân băng qua Judah (miền Nam Israel và Bờ Tây hiện nay) dường như nhằm nỗ lực khôi phục đế chế Ai Cập cổ đại trước đó. Tuy ông ta thất bại, nhưng ở phía bắc một thế lực thậm chí còn lớn hơn cũng đang trỗi dậy. Sau khoảng trống 100 năm trong thời kỳ đen tối, công việc ghi chép các sự kiện của vương triều Assyria được khởi động lại vào năm 934 TCN dưới thời vua Ashur-dan II, đem đến cho chúng ta một cái nhìn thoáng qua về một nhà nước kiểu găng-xơ, mà so với nó, nhà Chu trông mới thánh thiện làm sao.

Ashur-dan ý thức rõ rằng Assyria đang hồi phục từ một thời kỳ đen tối. Ông ta viết: “Ta đã đưa về các thần dân Assyria mệt mỏi phải rời bỏ thành phố và nhà cửa do thiếu thốn, đói nghèo để đến các vùng đất khác, ta đưa họ về sống trong các thành phố và nhà cửa... và họ sống trong hòa bình”⁵. Ở mặt nào đó thì Ashur-dan là một vị vua theo kiểu cũ, xem mình là người đại diện trên trần thế của Ashur, vị thần bảo hộ đất nước Assyria, rất giống với các vị vua vùng Lưỡng Hà đã thực hành trong suốt 2.000 năm. Tuy nhiên, Ashur đã có một chỉnh sửa trong thời kỳ đen tối. Ông ta trở thành một vị thần giận dữ; đúng là một vị thần rất giận dữ, bởi vì mặc dù *ông ta* biết mình là vị thần tối thượng, nhưng hầu hết mọi người không hiểu được điều này. Nhiệm vụ của Ashur-dan là làm cho họ hiểu và nắm bắt được điều đó bằng cách biến thế giới trở thành bãi săn của Ashur. Và nếu việc săn bắt cho Ashur khiến Ashur-dan giàu có thì đó cũng là điều tốt.

Ở vùng đất trung tâm của Assyria, nhà vua chỉ đạo một bộ máy quan liêu nhỏ gọn và bổ nhiệm các thống đốc, gọi là Những người con của Thiên giới (Sons of Heaven), ban tặng cho họ những tài sản và lực lượng lao động khổng lồ. Đây là những tập quán cao cấp quen thuộc với bất kỳ nhà cai trị nào ở Kỷ nguyên Quốc tế, nhưng

quyền lực thực sự của nhà vua Assyria lại phát sinh từ các nguồn lực cấp thấp. Thay vì đánh thuế đất nước Assyria để chi tiêu cho quân đội nhằm thực hiện công việc săn bắt của Ashur, nhà vua đã dựa vào Những người con của Thiên giới để cung cấp binh lực, ban thưởng cho họ – như các vị vua nhà Chu đã làm với các chư hầu của mình – chiến lợi phẩm, quà tặng phương xa và một vị trí trong các lễ tế hoàng gia. Những người con của Thiên giới tận dụng vị trí này để giành những nhiệm kỳ chức vụ kéo dài đến 30 năm, đồng thời biến đất đai của họ thành những thái ấp cha truyền con nối và những người lao động cho họ thành nông nô.

Cũng giống như các hoàng đế nhà Chu, những vị vua Assyria là con tin cho thiện chí của thần linh, nhưng chừng nào họ còn giành được thắng lợi trong các cuộc chiến tranh thì điều đó không phải là vấn đề. Những người con của Thiên giới cung cấp binh lực lớn hơn nhiều so với các vương hầu nhà Chu (theo thư tịch hoàng gia, lực lượng bộ binh lên đến 50.000 quân sĩ vào thập niên 870 TCN và hơn 100.000 vào năm 845 TCN, cộng thêm hàng nghìn cỗ chiến xa) và hệ thống quan lại tương đối cao cấp của nhà vua cung cấp hỗ trợ hậu cần để cấp dưỡng và di chuyển các đội quân này.

Cho nên không có gì ngạc nhiên khi những nhà cai trị các nước láng giềng nhỏ và yếu hơn Assyria thường thích mua sự bảo hộ hơn là bị xiên trên những mũi giáo nhọn khi thành quách của họ bị đốt phá. Mỗi yêu cầu từ người Assyria thường là thứ mà họ không thể từ chối, đặc biệt do Đế quốc Assyria thường để các vị vua địa phương quy phục tiếp tục nắm quyền thay vì sử dụng chiến lược của nhà Chu là thay họ bằng những người thực dân mới. Ngay cả các vị vua bại trận rồi cũng được lợi; nếu họ cho Assyria mượn binh lực cho cuộc chiến sắp tới, họ có thể nhận được một khoản phân chia chiến lợi phẩm.

Tuy nhiên, các vị vua đối tác dễ bị cám dỗ rút khỏi các thỏa thuận, vì vậy Đế quốc Assyria tập trung tâm trí vào sự khủng bố thần thánh. Những kẻ quy phục không phải tôn thờ Ashur, nhưng họ phải thừa

nhận rằng Ashur cai trị thiên giới và sai bảo các vị thần của họ phải làm những gì – điều này biến sự nổi loạn thành tội phạm tôn giáo chống lại Ashur chẳng kém gì tội phạm chính trị, khiến người Assyria không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc trừng phạt càng dã man càng tốt. Các vị vua Assyria trang trí cung điện của mình với những cảnh tàn bạo khủng khiếp, và niềm vui sướng của họ trong việc ghi chép những thăm sát hàng loạt nhanh chóng trở nên nhàm chán. Ví dụ như trong tài liệu của Ashurnasirpal II mô tả những hình phạt dành cho đám người nổi dậy vào năm 870 TCN:

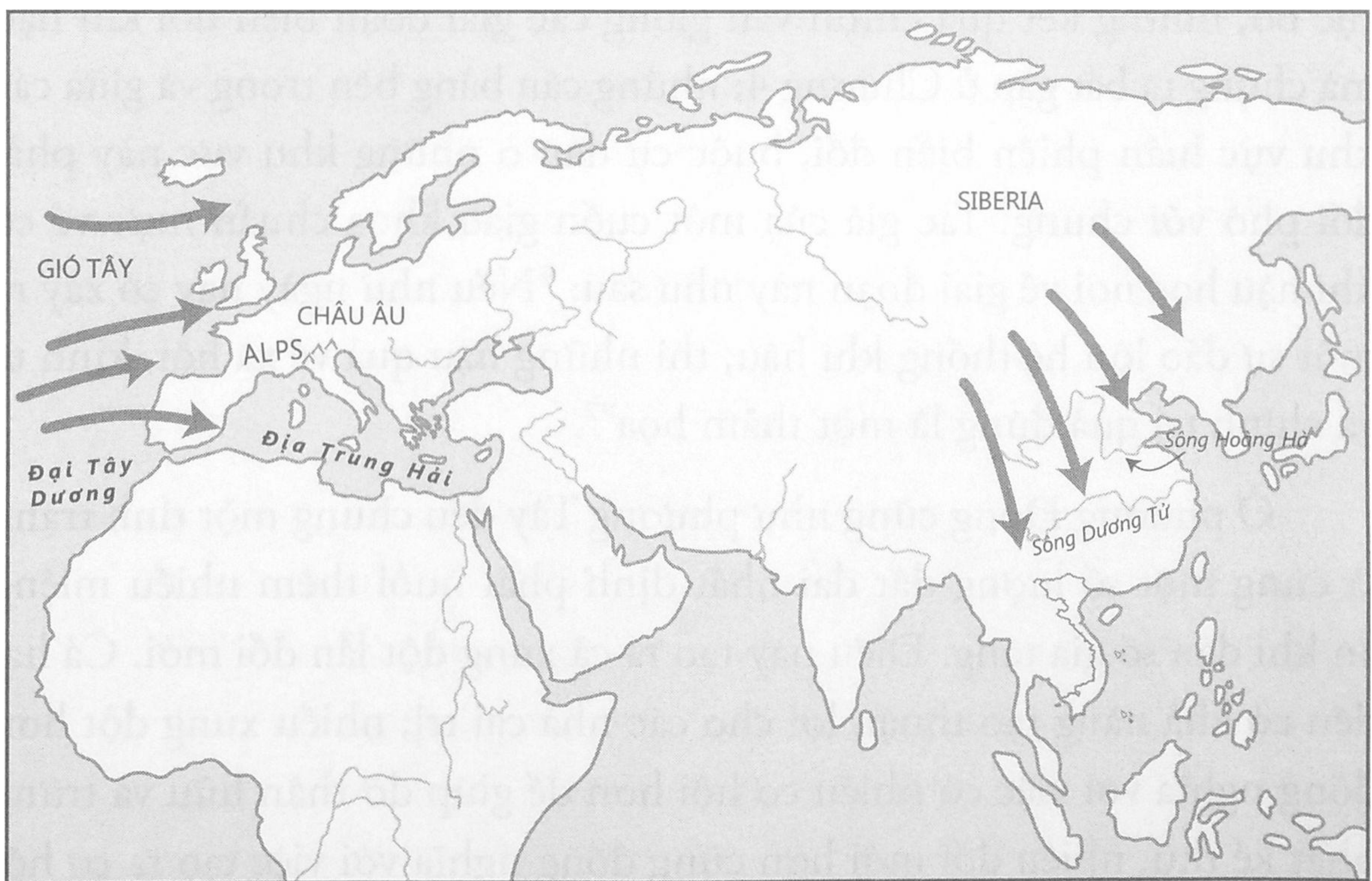
Ta xây một ngọn tháp đối diện với cổng thành của hãn và ta lột da tất cả đám thủ lĩnh nổi loạn, và ta che phủ ngọn tháp bằng da của chúng. Một số tên ta treo trên tường bên trong ngọn tháp, một số tên khác ta cắm trên các cây cọc trên ngọn tháp, và những tên khác thì ta trói vào những cây cọc xung quanh tháp...

Nhiều tên trong số những kẻ bị bắt bị ta thiêu đốt, và nhiều tên khác bị ta bắt làm tù binh. Một số kẻ bị ta cắt mũi, tai và ngón tay, nhiều kẻ khác bị ta móc mắt. Ta cắt đầu những kẻ còn sống và chất thành đống, và ta treo đầu của chúng trên các thân cây xung quanh thành phố. Ta đã đốt thanh niên và thiếu nữ trong đống lửa. Ta bắt sống hai chục đàn ông và xây بیت chúng bên trong cung điện của chúng...Số chiến binh còn lại bị ta tiêu diệt với những cơn khát giữa sa mạc.⁶

Số phận chính trị của vùng lõi phương Đông và phương Tây đã đi theo những hướng khác nhau trong thế kỷ IX TCN, với sự cai trị của nhà Chu bị sụp đổ trong khi Assyria lại hồi sinh sau kỷ nguyên đen tối, nhưng cả hai vùng lõi đều trải qua chiến tranh liên miên, thành phố phát triển, thương mại mở rộng, và nhiều phương thức điều hành quốc gia mới với mức chi phí thấp. Và vào thế kỷ VIII TCN, họ đều tìm thấy những điểm chung: cả hai đều phát hiện những giới hạn của vương quyền chi phí thấp.

NHỮNG NGỌN GIÓ CỦA SỰ THAY ĐỔI

Thành ngữ có câu: trong cái rủi lại có cái may. Câu này chưa bao giờ đúng hơn vào thời điểm năm 800 TCN, khi các dao động nhỏ trên trục trái đất gây ra những trận gió mùa đông mạnh hơn trên khắp Bắc bán cầu (Hình 5.4). Ở phía tây vùng Âu-Á, nơi những cơn gió mùa đông chủ yếu là “những ngọn gió Tây” thổi vào từ Đại Tây Dương, đồng nghĩa với việc có nhiều cơn mưa mùa đông hơn. Điều này có lợi cho dân cư ở vùng bình nguyên Địa Trung Hải, nơi mà nguyên nhân gây tử vong phổ biến nhất luôn là những virus đường ruột phát triển trong thời tiết nóng và khô, và vấn nạn chính của nông dân là những trận gió mùa đông có khả năng không đem lại nhiều mưa đủ để có được những vụ mùa bội thu. Dẫu sao thì lạnh và mưa vẫn tốt hơn bệnh tật và đói khát.



Hình 5.4. Những cơn gió lạnh mùa đông: biến đổi khí hậu vào đầu thiên niên kỷ thứ nhất TCN.

Tuy nhiên, chế độ khí hậu mới này lại có hại cho cư dân ở phía bắc dãy Alps, nơi những kẻ giết người chủ yếu là các bệnh về đường hô

hấp, thường sinh sôi nảy nở vào mùa lạnh và ẩm ướt, đồng thời vãn nạn của nền nông nghiệp là chỉ trồng trọt được một vụ mùa ngắn ngủi vào mùa hè. Do thời tiết thay đổi ở giai đoạn năm 800-500 TCN, dân số ở vùng Bắc Âu và Tây Âu giảm xuống, nhưng lại tăng lên quanh vùng Địa Trung Hải.

Ở Trung Hoa, những trận gió mùa đông chủ yếu đến từ vùng Siberia, do đó, khi trở nên mạnh hơn sau năm 800 TCN, chúng làm cho thời tiết khô hơn và mát hơn. Có lẽ điều này khiến việc canh tác ở thung lũng hai con sông Dương Tử và Hoàng Hà trở nên thuận tiện hơn do giảm được nguy cơ lũ lụt và dân số tiếp tục phát triển ở cả hai vùng thung lũng này, nhưng nó lại làm cho cuộc sống của cư dân ở vùng cao nguyên khô cằn phía bắc Hoàng Hà trở nên khó khăn hơn.

Trong phạm vi các mẫu hình rõ ràng này tuy có những biến đổi cục bộ, nhưng kết quả chính vẫn giống các giai đoạn biến đổi khí hậu mà chúng ta bắt gặp ở Chương 4; những cân bằng bên trong và giữa các khu vực luân phiên biến đổi, buộc cư dân ở những khu vực này phải đối phó với chúng. Tác giả của một cuốn giáo khoa chuẩn mực về cổ khí hậu học nói về giai đoạn này như sau: “Nếu như ngày nay có xảy ra một sự đảo lộn hệ thống khí hậu, thì những hậu quả về xã hội, kinh tế và chính trị quả đúng là một thảm họa”⁷.

Ở phương Đông cũng như phương Tây đều chung một tình trạng là cùng một số lượng đất đai nhất định phải nuôi thêm nhiều miệng ăn khi dân số gia tăng. Điều này tạo ra cả xung đột lẫn đổi mới. Cả hai đều có khả năng tạo thuận lợi cho các nhà cai trị; nhiều xung đột hơn đồng nghĩa với việc có nhiều cơ hội hơn để giúp đỡ thân hữu và trừng phạt kẻ thù, nhiều đổi mới hơn cũng đồng nghĩa với việc tạo ra cơ hội thịnh vượng, và động cơ đằng sau cả hai yếu tố trên – dân số gia tăng – đồng nghĩa với việc có thêm nhiều lao động, nhiều chiến binh, và cũng nhiều cướp đoạt hơn.

Tất cả những lợi ích này có thể dành cho những vị vua nắm giữ quyền lực, nhưng các vua chúa ít quyền lực ở thế kỷ VIII TCN lại gặp

nhiều khó khăn. Những kẻ thắng lớn, có vị thế tốt nhất để khai thác những cơ hội mới, lại thường là những chủ nhân ở địa phương – thống đốc, chủ đất và chỉ huy các đội quân đồn trú, những người mà các vua chúa ít quyền lực dựa vào để điều hành công việc. Đây đúng là tin xấu cho các vị vua.

Vào thập niên 770 TCN, các vị vua phương Đông và phương Tây đều mất quyền kiểm soát các chư hầu. Nhà nước Ai Cập, hầu như thống nhất từ năm 945 TCN, đã chia tách thành ba lãnh địa vào năm 804 TCN, và vào năm 770 TCN lại biến thành hàng chục công quốc gần như độc lập hoàn toàn. Ở Assyria, vua Shamshi-Adad V phải chiến đấu để bảo vệ quyền kế vị ngai vàng vào năm 823 TCN, sau đó mất hết quyền lực đối với các vị vua và thống đốc nằm dưới sự bảo trợ của mình. Một số “người con của Thiên giới” thậm chí còn tiến hành chiến tranh dưới danh xưng riêng của mình. Những nhà Assyria học gọi những năm 783-744 TCN là “khoảng thời gian ngắt quãng”, khi mà các vị vua hầu như mất hết quyền lực, đảo chính xảy ra liên tục, và các viên thống đốc thì chỉ làm những gì họ thích.

Còn đối với các quý tộc địa phương, các ông hoàng cai trị những tiểu quốc, và các thành bang nhỏ thì đây lại là thời kỳ hoàng kim. Trường hợp thú vị nhất là Phoenicia, một chuỗi các thành bang nằm dọc theo bờ biển Liban hiện nay, nơi cư dân vốn giàu có nhờ nghề trung gian vận chuyển hàng hóa giữa Ai Cập và Assyria kể từ khi vùng lõi phương Tây hồi sinh vào thế kỷ X TCN. Sự giàu có của họ đã thu hút sự chú ý của người Assyria, và khoảng năm 850, người Phoenicia phải trả tiền bảo kê. Một số sử gia nghĩ rằng điều này đã khiến người Phoenicia phải liêu lĩnh tiến vào vùng Địa Trung Hải tìm kiếm lợi nhuận để mua lấy hòa bình; số khác lại ngờ rằng việc gia tăng dân số và sự thu hút của các thị trường mới ở Địa Trung Hải quan trọng hơn. Dù bằng cách nào thì đến khoảng năm 800 TCN, người Phoenicia cũng đã du hành đến những vùng xa xôi, thiết lập những khu buôn bán trên đảo Síp, thậm chí còn xây dựng một ngôi đền nhỏ trên đảo Crete.

Khoảng năm 750 TCN, nhà thơ Hy Lạp Homer thừa nhận rằng độc giả của ông đã biết đến (và nghi ngờ) “những người đàn ông Phoenicia, nổi tiếng với những con tàu, những kẻ găm nhăm lợi nhuận, đem lại vô số thứ đẹp đẽ trong mỗi thân tàu tối đen”⁸.

Dù sao, dân số Hy Lạp vẫn tăng trưởng nhanh nhất, nên các nhà thám hiểm và thương nhân người Phoenicia có thể đã lôi kéo những người Hy Lạp đói khổ theo họ. Khoảng năm 800 TCN, đồ gốm Hy Lạp du nhập vào miền Nam Italy, và khoảng năm 750 TCN, người Hy Lạp cũng như người Phoenicia đến định cư lâu dài ở Bờ Tây Địa Trung Hải (xem Hình 5.3). Cả hai nhóm người này đều thích các bến cảng tốt có thể thông qua những con sông để tiếp cận các thị trường nội địa, nhưng người Hy Lạp, với số lượng đông hơn người Phoenicia, cũng định cư như những nông dân và nắm giữ một số đất đai màu mỡ nhất ở vùng duyên hải.

Những nhóm dân cư bản địa đôi khi cũng kháng cự. Một số nhóm, như các bộ tộc vùng Etruria và Sardinia ở Italy, vốn đã có những thị trấn và giao thương với phương xa trước khi những người di dân tràn đến, giờ đây họ xây dựng thêm thành phố và đền đài, tổ chức các thành bang nhỏ và phát triển nông nghiệp. Họ cũng tạo ra các chữ cái dựa theo khuôn mẫu Hy Lạp (trong khi mẫu tự Hy Lạp lại học theo người Phoenicia từ khoảng năm 800-750 TCN). Những chữ cái này dễ học và dễ sử dụng hơn so với hầu hết những chữ viết trước đó, vốn phải cần đến hàng trăm ký hiệu, mỗi mẫu tự đều tiêu biểu cho một âm tiết gồm phụ âm đi với nguyên âm; và dễ hơn nhiều so với chữ tượng hình của người Ai Cập hay chữ viết của người Trung Hoa, phải cần hàng nghìn ký hiệu, và mỗi ký hiệu chỉ thể hiện một từ riêng biệt. Theo phỏng đoán thích hợp nhất, vào thế kỷ V TCN có 10% người dân thành Athens đọc được những bản tuyên bố đơn giản hay viết được tên của mình, vượt xa bất kỳ nơi nào ở phương Đông hay phương Tây vào bất cứ thời điểm nào trước đó.

Chúng ta biết nhiều hơn về sự lan tràn các thành phố, thành bang, thương mại và chữ viết vào châu Âu ở thiên niên kỷ thứ nhất hơn là về sự lan rộng của nông nghiệp 4.000 hay 5.000 năm trước đó (đã đề cập ở Chương 2), nhưng những luận cứ về những gì đã xảy ra ở mỗi trường hợp lại giống nhau lạ kỳ. Một số nhà khảo cổ học khẳng định rằng việc chiếm thuộc địa ở phía đông Địa Trung Hải vào thiên niên kỷ thứ nhất TCN là nguyên nhân gây ra sự gia tăng các thành phố và thành bang xa hơn về phía tây; số khác lại phản bác rằng những người bản xứ đã biến đổi xã hội của họ để chống lại chủ nghĩa thực dân. Các thành viên của nhóm sau, chủ yếu là các học giả trẻ tuổi, đôi khi còn cáo buộc nhóm trước đã phóng chiếu hoài niệm về thế giới cổ đại để biện minh cho các sứ mệnh khai hóa tự xưng của các chế độ thuộc địa hiện đại; trong khi một số học giả thuộc nhóm trước, chủ yếu là người lớn tuổi, đáp trả rằng những chỉ trích của họ chỉ quan tâm đến việc truy hỏi như những nhà đấu tranh cho lớp người bị áp bức hơn là nhằm phát hiện những gì thực sự đã diễn ra.

Phải thừa nhận việc dùng ngôn từ để bôi móc nhau quả là vô vị so với sự giận dữ mà ngành khảo cổ học của Israel đã gây ra (theo tôi biết, cho đến nay chưa một ai phải cân đến một vệ sĩ), nhưng theo những chuẩn mực lịch sử của học thuật cổ điển thì nó được xem là cuộc tranh cãi gay gắt. Dầu sao, điều này cũng đủ để kéo tôi vào cuộc, và để làm sáng tỏ các vấn đề, tôi đã dành những mùa hè từ năm 2000 đến năm 2006 để khai quật một địa điểm ở Sicily có tên là Monte Polizzoⁱ. Đây là một thị trấn bản địa bị tộc người Elymi chiếm cứ trong giai

i. Tôi muốn nhân cơ hội này để một lần nữa cảm ơn sự hỗ trợ của các vị đồng giám đốc Sebastiano Tusa (cựu quản lý ngành khảo cổ tỉnh Trapani), Kristian Kristiansen (Đại học Gothenburg), Christopher Prescott (Đại học Oslo), Michael Kolb (Đại học Bắc Illinois) và Emma Blake (Đại học Arizona), các nhà quản lý Rossella Giglio và Caterina Greco, người dân Salemi (đặc biệt là Giovanni Bascone và Nicola Spagnolo), rất nhiều nhà tài trợ mà sự giúp đỡ của họ đã biến dự án Stanford thành hiện thực, và toàn thể sinh viên và nhân viên tham gia dự án.

đoạn năm 650-525 TCN. Thị trấn này gần với các thuộc địa của người Phoenician và Hy Lạp đến mức chúng ta có thể nhìn thấy chúng từ đỉnh đồi mà chúng tôi khai quật, khiến nó trở thành địa điểm lý tưởng để kiểm tra các lý thuyết có quan điểm đối nghịch về việc thuộc địa hóa hay sự phát triển bản địa là nguyên nhân gây ra sự cất cánh của vùng đất phía tây Địa Trung Hải. Và sau bảy mùa hè lượm lặt, đào xới, sàng lọc, đo đếm và tiêu thụ một lượng mì ống khổng lồ, chúng tôi đi đến kết luận sau: mỗi lý thuyết đều có liên quan một chút.

Dĩ nhiên, điều này cũng khá giống những kết luận mà các nhà khảo cổ học đưa ra về việc mở rộng nông nghiệp hàng nghìn năm trước đó. Trong mỗi trường hợp, phát triển xã hội tăng lên ở vùng lõi và cả ở các vùng ngoại vi. Những thương nhân và người di dân đã rời bỏ vùng lõi do bị đối thủ xua đuổi hay bị lôi kéo bởi các cơ hội hấp dẫn, đồng thời một số cư dân vùng ngoại vi cũng tích cực sao chép các thực tiễn ở vùng cốt lõi hoặc tự tạo ra các phiên bản cho riêng họ. Kết quả là mức độ phát triển xã hội cao hơn đã trải rộng ra khỏi vùng lõi, phủ lên các hệ thống trước đó và chuyển hóa trong suốt quá trình khi các cư dân ở vùng ngoại biên thêm vào những biến đổi của chính họ và khám phá những lợi thế ngay trong sự lạc hậu của họ.

Ở Monte Polizzo, các sáng kiến bản địa rõ ràng là rất quan trọng. Vì lẽ, chúng tôi ngờ rằng di chỉ của chúng tôi đã bị tàn phá bởi những anh bạn thuộc tộc Elymi ở vùng Segesta, những người đã tạo ra thành bang riêng cho mình ở thế kỷ VI TCN. Nhưng sự xuất hiện của những thực dân Hy Lạp cũng rất quan trọng, vì việc hình thành nhà nước Segesta phần nào là để phản ứng với sự tranh giành đất đai của người Hy Lạp cùng với sự tràn ngập của nền văn hóa Hy Lạp. Những quý tộc Segesta đã nỗ lực để chứng tỏ họ là những kình địch đáng gờm đối với người Hy Lạp, nhưng lại vay mượn những thực tiễn của Hy Lạp. Trên thực tế, họ đã xây dựng một ngôi đền hoàn hảo theo phong cách Hy Lạp ở thập niên 430 TCN mà nhiều nhà sử học nghệ thuật nghĩ rằng họ phải thuê mượn các kiến trúc sư thiết kế đền Parthenon ở Athens.

Người dân vùng Segesta cũng lồng chũng tộc mình vào thần thoại Hy Lạp, họ tự nhận (người La Mã cũng thế) là con cháu của Aeneas, một quý tộc thành Troy đã đào thoát khi Troy thất thủ. Khoảng thế kỷ V TCN, các thành phố thuộc địa ở phía Tây Địa Trung Hải như Carthage (vùng định cư của người Phoenicia) và Syracuse (vùng định cư của người Hy Lạp) đã kinh địch với mọi thành bang thuộc vùng lõi cũ. Sự phát triển xã hội của cư dân nhà nước Etruria cũng nối tiếp sau đó, và hàng chục nhóm cư dân như bộ tộc Elymi cũng theo gót.

Một quá trình tương tự về sự sụp đổ của nhà nước nằm trong vùng lõi kết hợp với sự mở rộng của vùng ngoại vi cũng xảy ra ở phương Đông khi dân số tăng lên. Khoảng năm 810 TCN, Chu Tuyên Vương mất quyền kiểm soát các chư hầu, các chư hầu ngày càng nhận thấy không còn lý do gì để hợp tác với nhà vua khi bản thân họ trở nên giàu có và mạnh mẽ hơn. Kinh đô của Tuyên Vương ở Cảo Kinh rơi vào nạn xung đột bè phái và di dịch từ phía tây bắc tiến sâu vào vương quốc để cướp bóc. Khi Chu U Vương nối ngôi vua cha vào năm 781 TCN, ông cố ngăn chặn tệ nạn thối nát triều chính này, nhưng rõ ràng chỉ gây ra một cuộc đối đầu với các chư hầu không thân thiện gì và các cận thần đẩy quyền lực của cha mình, những người có thể đã âm mưu với người con trưởng của ông và người mẹ của cậu ta.

Ở thời điểm sau này, câu chuyện biến thành loại truyền kỳ dân gian tràn đầy trong các nguồn tư liệu cổ xưa. Tư Mã Thiên, sử gia vĩ đại ở thế kỷ I TCN, kể lại một câu chuyện kỳ lạ về một vị vua trước đó của nhà Chu có lần mở một hộp chứa nước dãi rồng đã hàng nghìn năm, và từ trong hộp xuất hiện con vật đen bóng thuộc loài bò sát. Theo những lý do không rõ ràng mà Tư Mã Thiên đưa ra, phản ứng của nhà vua là bắt một số cung nữ thoát y và la hét con vật. Thay vì bỏ chạy, nó làm một cung nữ thụ thai, sau này sinh ra một nữ nhi, sau đó đem vứt bỏ. Một cặp vợ chồng chạy trốn khỏi kinh đô để tránh sự giận dữ của nhà vua về một vấn đề hoàn toàn không liên quan, đã đem theo nữ nhi này đến đất Bao, một trong những chư hầu nổi loạn chống triều Chu.

Trọng tâm của câu chuyện truyền kỳ này là vào năm 780 TCN, người dân đất Bao quyết định dàn xếp một thỏa thuận với U Vương bằng cách dâng cho ông người con của giao long – giờ đây đã trở thành một thiếu nữ xinh đẹp tên Bao Tự – làm thê thiếp. U Vương rất vui vẻ, và ngay năm sau Bao Tự sinh hạ một hoàng tử. Rõ ràng đây là lý do tại sao U Vương quyết định phế bỏ thế tử và chính hậu của mình.

Mọi điều đều xuôi thuận đối với U Vương cho đến năm 777 TCN, khi người con lưu vong của ông trốn sang một nước chư hầu khác của nhà Chu và tể tướng của U Vương bỏ ông để đến phò tá vị hoàng tử này. Cũng thời điểm này, một nhóm các chư hầu đã liên minh với bộ tộc Khuyển Nhung ở vùng tây bắc, bính âm là Quanrong (tên gọi có nghĩa là “bọn ngoại tộc thù địch”).

Chu U Vương không quan tâm đến những sự kiện này mà chỉ tập trung vào một vấn đề cấp bách hơn: làm thế nào để làm Bao Tự cười (từ xuất thân của nhân vật này thì việc nàng ta thiếu tính cách hài hước cũng không có gì đáng ngạc nhiên). Duy chỉ có một trò có vẻ đã thành công. Những vị vua nhà Chu đời trước lập các đài quan sát để khi Khuyển Nhung tấn công, những đài này sẽ nổi trống và đốt lửa để cấp báo cho chư hầu đến cứu viện. Tư Mã Thiên kể:

U Vương cho đốt lửa hiệu và đánh trống đại. Do lửa hiệu chỉ được đốt lên khi có kẻ thù xâm nhập, nên các chư hầu vội vã dẫn quân đến. Khi họ đến nơi thì ngỡ ngàng vì không thấy quân địch đâu cả, việc này khiến Bao Tự phá lên cười. Nhà vua rất hài lòng, nên ông đã cho đốt lửa hiệu nhiều lần. Về sau, do không còn tin nữa nên nhiều chư hầu chỉ miễn cưỡng mà đến.⁹

U Vương ban đầu dùng trò kêu cứu để đánh lừa mọi người giống như câu chuyện chú bé chăn cừu, đến khi rợ Nhung và Thân hầu nổi loạn tấn công thực sự vào năm 771 TCN, thì nhiều chư hầu không đem quân đến giải cứu vì sợ bị lừa như những lần trước. Những kẻ nổi

loạn sau đó đã giết U Vương, đốt cháy kinh đô, và đưa người con bị truất phế lên ngôi, lấy hiệu là Bình Vương.

Cũng khó xem câu chuyện này là đúng hay không, nhưng nhiều nhà sử học cho rằng nó đã lưu giữ những hồi ức về các sự kiện có thực. Vào thập niên 770 TCN, thập niên mà các nhà lãnh đạo Ai Cập và Assyria đều đánh mất quyền lực, dường như sự gia tăng dân số, sức mạnh địa phương hồi sinh, nền chính trị vương triều, và những áp lực đến từ bên ngoài đã cùng xuất hiện ở Trung Hoa để tạo ra một sự thoái trào thậm chí còn rõ ràng hơn đối với chế độ quân chủ.

Các chư hầu đẩy U Vương vào thảm trạng ở khoảng năm 771 TCN có lẽ chỉ muốn chứng minh sức mạnh của họ, lập Bình Vương như một vị vua bù nhìn, và tiếp tục lờ đi chế độ quân chủ. Quyết định của họ khi chôn những đồ tế tự bằng đồng quanh thung lũng Vị Hà, nơi các nhà khảo cổ học đã tìm được một số lượng lớn từ những năm 1970, cho thấy họ dự định trở lại kinh đô ngay khi rợ Nhung trở về với số tài sản cướp bóc được từ cung điện của U Vương. Nhưng nếu đúng là suy tính của họ thì đó là một sai lầm lớn. Tộc Nhung đã ở lại, và các chư hầu buộc phải tôn Bình Vương làm vua để lãnh đạo một chính phủ lưu vong ở Lạc Ấp nằm trong lưu vực Hoàng Hàⁱ. Rõ ràng vua nhà Chu, đấng Thiên Tử như danh xưng, giờ đây trở nên bất lực khi mất hết đất đai ở thung lũng Vị Hà, và các quốc chủ nước Trịnh, chư hầu hùng mạnh nhất trong các “nước chư hầu”, bắt đầu thách thức quyền lực những vị vua của họ trước đây. Vào năm 719 TCN, một vị vương nước Trịnh đã giành quyền chỉ định người thừa kế ngai vàng nhà Chu cho vị thế tử làm

i. Các sử gia thường gọi giai đoạn năm 1046-771 TCN là thời Tây Chu; còn thời kỳ hoàng gia dời về phía đông năm 771-481, 453 hay 403 TCN (các sử gia chọn những thời điểm kết thúc khác nhau) gọi là thời Đông Chu. Rồi còn làm cho mọi thứ khó hiểu hơn khi gọi giai đoạn năm 722-481 TCN là Thời kỳ Xuân Thu dựa theo cuốn biên niên sử chính về những năm này, cuốn kinh Xuân Thu của nước Lỗ, và gọi giai đoạn năm 480-221 TCN là thời kỳ Chiến Quốc.

con tin ở đất Trịnh; vào năm 707 một vị vương khác thậm chí còn cho người bắn tên trúng vai Chu Hoàn Vương.

Khoảng năm 700 TCN, triều đình nhà Chu hầu như không còn liên quan gì đến những vương hầu công khanh ở các thuộc quốc trước đây (một nguồn tài liệu cổ xưa cho biết lúc đó có đến 148 thuộc quốc). Những “chư hầu” lãnh đạo vẫn thường tuyên bố hành động thay mặt cho vua nhà Chu, nhưng trên thực tế vẫn đánh lẫn nhau để giành quyền lực tối cao mà không cần phải bàn bạc với vị quốc chủ của họ, ký và phá vỡ các hiệp ước theo ý mình. Vào khoảng năm 667 TCN, Hoàn Công nước Tề, tạm thời chiếm ưu thế, ông thậm chí còn triệu tập các chư hầu hội minh để thừa nhận ông là bá chủ của họ (mặc dù họ vẫn tiếp tục chống lại ông và đánh phá lẫn nhau). Năm sau, Tề Hoàn Công ép vua nhà Chu phong ông tước “*bá*”, có nghĩa là “bá chủ”, người (trên lý thuyết) đại diện cho lợi ích của nhà Chu.

Tề Hoàn Công chiếm được vị thế này phần lớn là do bảo vệ các nước yếu hơn chống lại các cuộc tấn công của những tộc người mà họ cho là dân mọi rợ – ở phía bắc là tộc Nhung và Di, còn ở phía nam là các tộc Man. Tuy nhiên, hậu quả chính (và chắc chắn ngoài dự tính) của những cuộc chiến tranh này cũng tương tự như tình trạng thuộc địa của người Phoenicia và Hy Lạp ở phía Tây Địa Trung Hải, đó là thu hút các tộc người Nhung, Di và Man vào vùng lõi và mở rộng nó trong quá trình này.

Vào thế kỷ VII TCN, những tiểu quốc dọc theo rìa phía bắc của vùng lõi đã sử dụng tộc Nhung và Di như các đồng minh, thắt chặt mối quan hệ qua những cuộc hôn nhân dị chủng. Nhiều lãnh đạo Nhung và Di thông thạo văn học thời Chu và dần dần gắn bó với các nước vùng biên ngày càng phát triển như Tề, Tấn và Tần. Ở phía nam, một số tộc Man cũng lập ra một đất nước rộng lớn cho riêng họ, nước Sở, cùng tranh bá với Tấn và Tề ở thế kỷ VII TCN. Vào những năm 650 TCN, Sở đã là một thành viên chính thức trong cộng đồng các nước chư hầu tham gia vào các hội nghị; và, cũng giống như những người Segestan và

La Mã ở phương Tây tự nhận là hậu duệ của Aeneas, vương công nước Sở cũng cho rằng họ, cũng như các tiểu quốc khác ở phía đông, vốn là một thuộc quốc của nhà Chu. Một nền văn hóa vật chất nổi bật ở đất Sở đã xuất hiện khoảng năm 600 TCN, bao gồm các yếu tố vùng lõi và phía nam.

Nước Sở trở nên hùng mạnh đến mức vào năm 583 TCN, nước Tấn phải quyết định liên minh với các tộc Man khác để tạo kẻ thù ở hậu phương đất Sở. Khoảng năm 506 TCN, một trong những đồng minh này, nước Ngô, đủ thực lực hùng hậu để phá tan quân nước Sở, đến mức, vào năm 482 TCN, Tấn Định Công phải phong tước “*bá*” cho Ngô Vương Phù Sai, cũng như các vị vương nước Sở, giờ cũng tuyên bố thuộc dòng họ nhà Chu. Vào thời điểm đó, một đất nước khác ở phía nam, nước Việt, cũng trở thành một cường quốc. Quốc chủ nước Việt, cố gắng lấn lướt nước Ngô về ý thức hệ bằng cách xưng là hậu duệ của vương triều đầu tiên trên đất Trung Hoa, triều đại nhà Hạ; và khoảng năm 473 TCN, Ngô Vương Phù Sai thất cổ chết khi quân nước Việt vây hãm thủ đô của ông, Việt Vương tiếp quản luôn tước bá của ông. Mặc dù bị tan rã về mặt chính trị, nhưng vùng lõi phương Đông cũng kịp mở rộng đáng kể chẳng kém gì ở phương Tây.

HƯỚNG TỚI ĐỈNH CAO

Giai đoạn năm 750-500 TCN là bước ngoặt khi lịch sử không biến chuyển. Vào năm 750 TCN, phát triển xã hội ở phương Tây đã đẩy lên 24 điểm, chỉ nằm ở vị trí đã có vào thời điểm trước khi xảy ra sự sụp đổ trầm trọng vào khoảng năm 1200 TCN; khoảng năm 500 TCN, phương Đông cũng đón nhận sự sụp đổ tương tự. Cũng như những gì xảy ra khoảng năm 1200 TCN, khí hậu thay đổi, các sắc dân di cư, xung đột leo thang, những quốc gia mới hình thành tràn vào vùng lõi, trong khi các quốc gia xưa cũ lại đến chu kỳ phân tách. Những sụp đổ mới có khả năng xảy ra toàn bộ, nhưng cả hai vùng lõi này thay vì tái cơ cấu, lại phát triển các nguồn lực kinh tế, chính trị và tri thức để xử lý

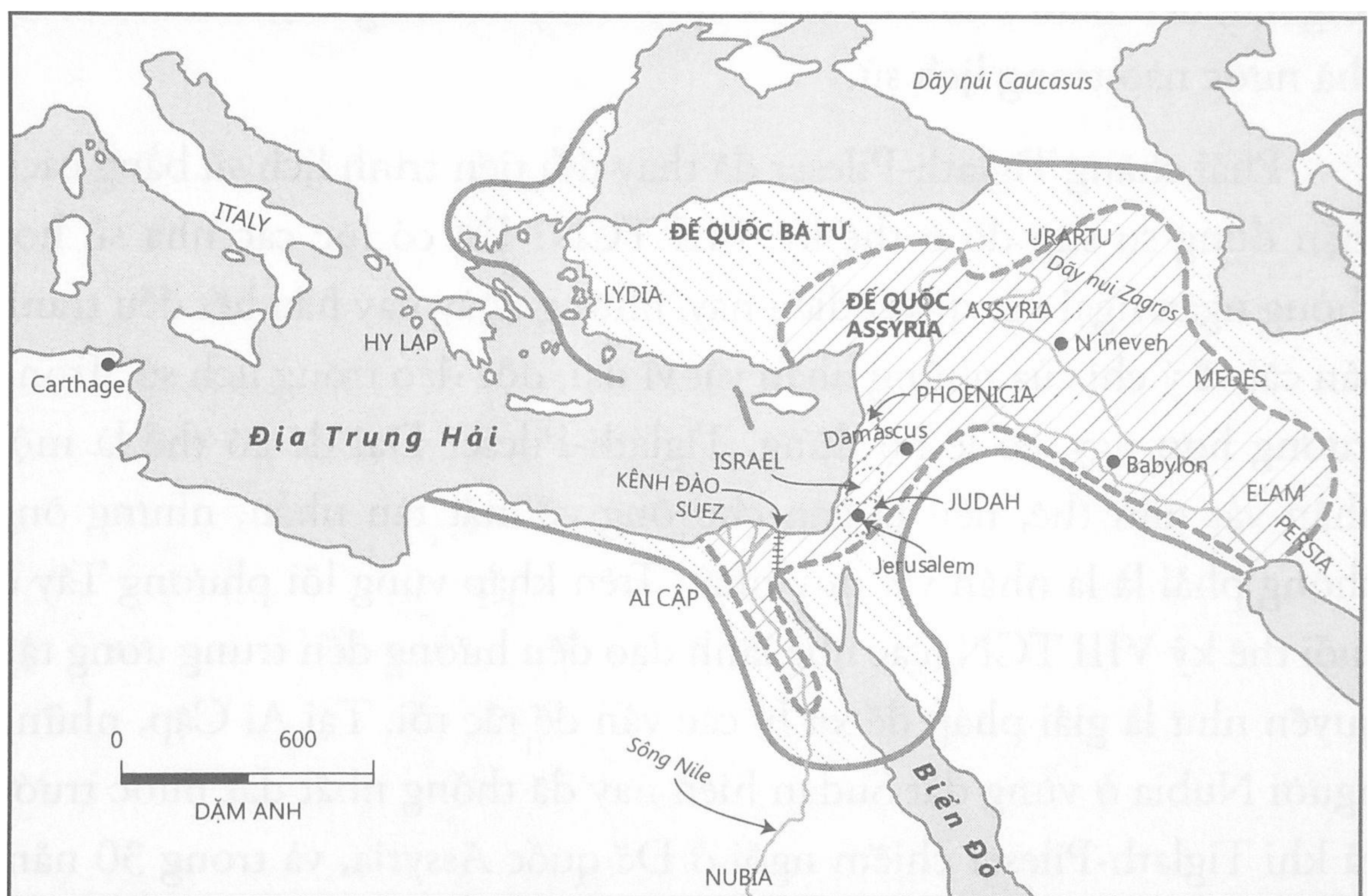
những thách thức chúng phải đối mặt. Đó là những gì khiến cho Hình 5.1 trở nên tẻ nhạt – nhưng đồng thời cũng rất thú vị.

Chúng ta thấy những thay đổi đầu tiên diễn ra ở Assyria. Nhân vật tiềm ngôi vua ở đó vào năm 744 TCN, Tiglath-Pileser III, đầu tiên trông giống mọi kẻ tiềm quyền khác chỉ quen phản bội kể từ những năm 780 TCN, nhưng trong vòng chưa đầy 20 năm, ông đã biến Assyria từ một đất nước tan vỡ ở dạng thứ cấp thành một quốc gia năng động ở tầm cao. Theo tiến trình thời gian, ông cũng tự biến đổi mình, giống như một số thành viên mafia chuyển sang hoạt động hợp pháp, từ một tay trùm gang-xơ trở thành một vị vua vĩ đại (nhưng tàn bạo).

Bí mật của ông là cắt đứt mọi thỏa thuận với tầng lớp Những người con của Thiên giới quý tộc. Tiglath-Pileser thực hiện điều này bằng cách tạo ra một đội quân thường trực do ông trả lương và trung thành với mình thay vì bắt các lãnh chúa của mình phải cung ứng quân lính. Các văn bản còn lưu lại không nói ông đã tiến hành như thế nào, nhưng theo cách riêng của mình, ông đã cưỡng ép tù nhân chiến tranh để thành lập một đội quân riêng. Khi chiến thắng, Tiglath-Pileser lại dùng số của cải cướp được để trực tiếp chi trả cho quân đội của mình thay vì san sẻ nó với các lãnh chúa. Được quân đội hỗ trợ, ông lần lượt phá vỡ quyền lực của giới quý tộc, chia nhỏ các cơ quan quyền lực và đưa hoạn quan bị bắt đảm nhiệm nhiều vị trí ở các cơ quan này. Hoạn quan có hai ưu điểm sau: họ không thể có con trai để thừa kế vị trí của mình, đồng thời bị các nhà quý tộc truyền thống khinh miệt nên không thể cầm đầu các vụ nổi loạn. Trên hết, Tiglath-Pileser mở rộng bộ máy chính quyền để điều hành đất nước, vượt lên tầng lớp thượng lưu cũ để tạo ra những thư lại hoàn toàn trung thành với ông.

Tất cả những việc này đòi hỏi nhiều khoản tốn kém, vì vậy Tiglath-Pileser đã tìm cách hợp thức hóa các nguồn tài chính của mình. Thay vì moi tiền người nước ngoài bằng cách bắt họ trình diện theo định kỳ và đòi những khoản đút lót, ông chú trọng vào những khoản đóng góp thường xuyên – một hình thức đóng thuế. Nếu một chư hầu cãi lại,

Tiglath-Pileser liền thay thế ông ta bằng một thống đốc người Assyria. Ví dụ, vào năm 735 TCN, vua Pekah của Israel tham gia với thành Damascus và các thành phố Syria khác trong một cuộc kháng thuế (Hình 5.5). Tiglath-Pileser đã trừng phạt họ một cách tàn bạo (like a wolf)¹⁰. Ông phá hủy Damascus vào năm 732 TCN, dựng lên một thống đốc mới và cho sáp nhập các thung lũng phì nhiêu ở phía bắc Israel. Những thần dân khốn khổ của Pekah sau đó đã ám sát ông và đưa vua Hoshea thân-Assyria lên ngôi.



Hình 5.5. Các đế quốc cao cấp đầu tiên. Đường bị đứt đoạn đánh dấu phạm vi tối đa của Đế quốc Assyria, khoảng năm 660 TCN, và đường liền nét đánh dấu phạm vi tối đa của Đế quốc Ba Tư, khoảng năm 490 TCN.

Mọi việc diễn ra suôn sẻ cho đến khi Tiglath-Pileser qua đời vào năm 727. Hoshea cho rằng hệ thống cai trị mới của Assyria cũng sẽ tàn lụi theo ông ta nên ngừng nộp thuế, nhưng thiết chế của Tiglath-Pileser chứng tỏ đủ vững chắc để có thể vượt qua được sự thay đổi ở thượng tầng. Vào năm 722 TCN, Shalmaneser, vị vua mới của Assyria, tàn phá đất nước Israel, giết Hoshea, đưa lên một thống đốc mới và trục xuất hàng chục nghìn người Do Thái. Giai đoạn năm 934-612 TCN,

Assyria thực tế đã cưỡng bức khoảng 4,5 triệu người phải di chuyển từ nơi này đến nơi khác. Những người bị trục xuất giúp bổ sung quân đội của Assyria, xây dựng các thành phố, và phục vụ các dự án nhằm gia tăng mức sản xuất của đế chế – xây đập ngăn sông, trồng cây, chăm bón ô-liu, và đào kênh thủy lợi. Sức lao động của những người bị truất hữu đã nuôi dưỡng hai thành phố Nineveh và Babylon, dân số mỗi nơi đã tăng lên đến 100.000 người, khiến các thành phố trước đây trở nên nhỏ bé, đồng thời thu hút các nguồn lực từ khắp nơi. Phát triển xã hội tăng lên; đến năm 700 TCN, Đế quốc Assyria hùng mạnh hơn bất kỳ nhà nước nào trong lịch sử.

Phải chăng Tiglath-Pileser đã thay đổi tiến trình lịch sử bằng cách chặn đứng sự sụp đổ ở thế kỷ VIII TCN? Đã có lúc các nhà sử học không ngần ngại xác quyết điều này, nhưng ngày nay hầu hết đều tránh bàn cãi về ý chí của những nhân vật vĩ đại, độc đáo trong lịch sử. Trong trường hợp này, có lẽ họ đúng. Tiglath-Pileser Đại đế có thể là một nhân vật như thế, nếu ta gán cho ông về mặt tàn nhẫn, nhưng ông không phải là nhân vật duy nhất. Trên khắp vùng lõi phương Tây ở cuối thế kỷ VIII TCN, các nhà lãnh đạo đều hướng đến trung ương tập quyền như là giải pháp để xử lý các vấn đề rắc rối. Tại Ai Cập, những người Nubia ở vùng đất Sudan hiện nay đã thống nhất đất nước trước cả khi Tiglath-Pileser chiếm ngôi ở Đế quốc Assyria, và trong 30 năm sau đó ông mới thừa nhận những cải cách về mặt thể chế. Ngay cả vua Hezekiah của vương quốc Judea nhỏ bé cũng đã làm điều tương tự vào thập niên 710 TCN.

Thay vì một thiên tài đơn lẻ có thể thay đổi lịch sử, điều này giống như những con người đang nỗ lực vận dụng mọi ý tưởng cải tiến, cùng những giải pháp tốt nhất có được. Đó là tập trung quyền lực hay bị diệt vong; những nhà lãnh đạo không kiểm soát được các thủ lĩnh địa phương đều bị nghiền nát bởi những kẻ kế thừa. Hezekiah, do mối lo về Đế quốc Assyria, buộc phải củng cố vương quốc Judea; vị vua mới của Assyria, Sennacherib, bận tâm về sức mạnh của Hezekiah,

buộc phải ngăn chặn ông ta. Năm 701 TCN, Sennacherib tấn công Judea và xử lý người dân xứ này. Ông đã miễn xá cho Jerusalem, hoặc do (theo Kinh Thánh Hebrew) Thiên sứ của Chúa trừng phạt người Assyria hoặc do (theo tư liệu về Sennacherib) Hezekiah đồng ý cống nạp nhiều hơn.

Dù bằng cách nào, chiến thắng của Sennacherib khiến ông phải đối mặt với một thực tế khắc nghiệt: mọi cuộc chiến tranh mà Assyria giành chiến thắng đơn giản là chỉ tạo ra những kẻ thù mới. Khi Tiglath-Pileser thôn tính miền Bắc Syria vào đầu những năm 730 TCN, Damascus và Israel tổ chức chống lại ông; khi Shalmaneser chinh phục Damascus và Israel giai đoạn khoảng năm 732-722 TCN, thì vương quốc Judea lại trở thành tuyến đầu; và vào năm 701 TCN, một đất nước Judea lớn mạnh chỉ biến Ai Cập thành một mối đe dọa, vì vậy vào thập niên 670 TCN, Đế quốc Assyria đã tàn phá thung lũng sông Nile. Dầu vậy, Ai Cập vẫn là một quốc gia quá xa xôi, và vào thời điểm những người Assyria rút lui 10 năm sau đó, các vấn đề phức tạp ở vùng biên giới lại nảy sinh. Việc tiêu diệt vương quốc Urartu, kẻ thù chính của Đế quốc Assyria ở phía bắc, đã khiến họ phải trực tiếp đối mặt với những cuộc tấn công cướp bóc từ vùng Caucasus; việc chiếm cứ vương quốc Babylon, kẻ thù chính của họ ở phía nam, chỉ khiến tạo ra các cuộc chiến tranh với vương quốc Elam (Iran ngày nay) về phía đông nam; và việc hủy diệt Elam vào thập niên 640 TCN chỉ giúp giải phóng người Media (thuộc chủng Indo-Iranian/Aryan) khỏi dãy núi Zagros để trở thành một mối đe dọa và tạo cơ hội cho vương quốc Babylon giành lại quyền lực.

Trong cuốn sách có uy tín *The Rise and Fall of the Great Powers* (Sự thăng trầm của các cường quốc), sử gia Paul Kennedy của Đại học Yale cho rằng trong 500 năm qua, nhu cầu gây ra những cuộc chiến tranh lớn buộc các quốc gia châu Âu phải vượt qua, làm suy giảm sức mạnh đến mức chúng bị sụp đổ. Mặc dù đã có bước nhảy đạt đến một mô hình cấp cao với nguồn thu nhập khổng lồ, một đội quân

chuyên nghiệp, một bộ máy quan liêu, và bất chấp việc đánh bại mọi đối thủ, Đế quốc Assyria đã kết thúc như một chuẩn mực cho sự quá tải của các đế quốc. Vào năm 630 TCN, đế quốc này phải triệt thoái ở khắp mọi thuộc địa, và năm 612 TCN, một liên minh giữa tộc người Media và vương quốc Babylon đã cướp phá thành Nineveh và chia cắt đế quốc này.

Sự sụp đổ đột ngột của Đế quốc Assyria đã lập lại một mẫu hình chúng ta thấy trong Chương 4, ở đó các cuộc chinh biến quân sự lại mở rộng một vùng lõi bằng cách cho phép các dân tộc trước đây ở vùng ngoại biên có cơ hội thâm nhập. Người Media tiếp nhận nhiều cơ chế và chính sách của Đế quốc Assyria; trong khi đó Babylon lại trở thành cường quốc một lần nữa và Ai Cập cố gắng xây dựng lại đế quốc đã mất từ lâu của mình ở vùng Levantⁱ. Việc tranh giành Đế quốc Assyria đổ nát cũng giữ cho động lực bành trướng tiếp diễn. Chính sách trung ương tập quyền của người Media đã biến một tộc người khác ở vùng ngoại biên, người Ba Tư ở tây nam Iran, thành một cường quốc đáng gờm. Vào năm 550 TCN, thủ lĩnh người Ba Tư Cyrus đánh bại vương quốc của người Media, con đường tiến quân của ông ta được trơn tru do cuộc chiến bè phái của người Media (Vua Media khá điên rồ khi giao quyền chỉ huy đội quân chống Cyrus cho một viên tướng mà trước đó ông ta đã buộc người này ăn thịt chính người con trai bị sát hại của mình. Viên tướng này nhanh chóng đào thoát, quân đội sụp đổ, và Cyrus tiếp quản đất đai).

Cũng như những vị vua người Assyria trước đó, các nhà cai trị Ba Tư tin rằng họ đang thực hiện sứ mệnh từ Thiên Chúa. Dưới cái nhìn của các vị vua này, vương triều Achaemenes gia tộc của họ đại diện cho các lợi ích trần thế của Ahuramazda, thần ánh sáng và chân lý, trong cuộc đấu tranh vĩnh cửu của ông với bóng tối và cái ác. Họ cũng tự

i. Vùng đất rộng lớn phía Đông Địa Trung Hải, bao gồm Liban, Syria, Jordan, Israel và các vùng lãnh thổ của Palestine. (ND)

thuyết phục rằng các vị thần của các dân tộc khác công nhận tính chính đáng của họ nên muốn họ giành chiến thắng. Vì vậy, khi Cyrus chiếm Babylon vào năm 539 TCN, ông tuyên bố (có vẻ chân thành) đã phải làm vậy để giải phóng các vị thần của Babylon khỏi những kẻ cai trị tham nhũng đã bỏ rơi họ. Khi ông theo đuổi điều này bằng cách đưa những người Do Thái trở về Jerusalem, nơi người Babylon từng cưỡng bức họ dời đi để câu thúc vào năm 586 TCN, các tác giả của Kinh Thánh Hebrew thậm chí còn khẳng định quan điểm của Cyrus về chính mình. Họ viết về Cyrus như sau “mục tử của ta... người được xức dầu thánh của ta... cánh tay phải của ta để chinh phục các vương quốc phía trước và tước bỏ ngai vị các vị vua”¹¹.

Cyrus chỉ huy quân đội của mình tiến đến bờ biển Aegea và biên giới của các vùng đất nay là Kazakhstan, Afghanistan và Pakistan. Con trai của ông là Cambyses chiếm đóng Ai Cập, rồi sau đó, trong một câu chuyện khá kỳ lạ như bất cứ điều kỳ lạ nào trong sách của Tư Mã Thiên, người họ hàng xa của ông, Darius, lại chiếm ngôi vào năm 521 TCN. Theo nhà sử học Hy Lạp Herodotus, Cambyses giải thích sai một giấc mơ rằng anh trai ông, Smerdis, đang âm mưu chống lại mình, nên ra lệnh giết Smerdis một cách bí mật. Tuy nhiên, Cambyses vô cùng kinh hoàng khi thấy một giáo sĩ – người tình cờ cũng có tên Smerdis, và tình cờ giống hệt với Smerdis đã chết – chiếm ngôi, giả vờ là Smerdis thật sự. Cambyses vội lên ngựa phi vội về nhà và tiết lộ sự lừa gạt đó (và thực tế ông ta đã giết người anh trai mình) nhưng vô tình đâm vào đuôi mình và chết. Trong khi đó, Smerdis giả mạo bị vạch trần khi một trong những người vợ của ông phát hiện ra rằng ông không có tai (tai của Smerdis giả đã bị cắt đứt do một hình phạt trước đó). Bảy người quý tộc sau đó giết chết Smerdis giả mạo và tổ chức một cuộc thi để giành lấy ngai vàng: mỗi người bày mưu đưa ngựa của mình đến một địa điểm được lựa chọn, kế hoạch là bất cứ ngựa của ai cất tiếng hí đầu tiên trước khi mặt trời mọc sẽ trở thành vua, và Darius đã chiến thắng (do ông đánh lừa mọi người).

Điều đáng nói ở đây, điều này cũng là phương cách tốt để chọn một vị vua như bất kỳ cách nàoⁱ, và Darius nhanh chóng chứng tỏ mình là một Tiglath-Pileser mới. Vì vậy, ông đã tối đa hóa nguồn thu từ vương quốc gần 30 triệu thân dân của mình một cách hiệu quả, Herodotus ghi chép rằng, đến mức “người Ba Tư thích nói rằng Darius là một chủ cửa hiệu... [Người] đã kiếm lời từ mọi thứ”¹².

Darius chạy theo đồng tiền, và nó đã đưa ông về phía tây, nơi phát triển xã hội đang tăng lên làm hồi sinh vùng biên giới Địa Trung Hải. Vào năm 500 TCN, các thương nhân, hoạt động cho chính họ hơn là làm việc cho các cung điện và đền đài, đã tạo nên một nền kinh tế sôi động, khiến cho chi phí vận chuyển bằng đường biển giảm xuống rất nhiều để họ có lãi khi vận chuyển hàng rời khối lượng lớn như lương thực cũng như hàng hóa xa xỉ. Vào năm 600 TCN, người dân ở Lydia ở miền tây Anatolia, bắt đầu đóng dấu lên các tấm kim loại để đảm bảo trọng lượng hàng hóa của họ, và dưới thời Darius, sự đổi mới này – tiền tệ – được sử dụng rộng rãi, đẩy mạnh hoạt động thương mại hơn nữa. Mức sống tăng lên: vào năm 400 TCN, trung bình người Hy Lạp tiêu thụ hàng hóa có lẽ từ 25-50% cao hơn so với tổ tiên của họ trước đó ba thế kỷ. Nhà cửa lớn hơn, chế độ ăn uống đa dạng hơn, và người dân sống lâu hơn.

Darius nỗ lực khai thác nền kinh tế Địa Trung Hải bằng cách thuê những người Phoenicia làm việc trên đội tàu đầu tiên của Ba Tư, xẻ một con kênh Suez nối với biển Địa Trung Hải và biển Đỏ, và nắm quyền kiểm soát các thành phố Hy Lạp. Theo Herodotus, ông còn gửi gián điệp đến tìm hiểu Italy và thậm chí còn xem xét việc tấn công thành Carthage.

Khi Darius qua đời vào năm 486 TCN, phát triển xã hội phương Tây đã cao hơn 10% so với 24 điểm mà nó đạt được vào khoảng năm

i. Có nghĩa là nếu chọn đúng. Hầu hết các nhà sử học đều ngờ rằng chính Darius đã giết chết Smerdis thật và lật đổ nhóm giáo sĩ quanh ông ta.

1200 TCN. Hoạt động nông nghiệp tưới tiêu ở Ai Cập và Lưỡng Hà giúp sản lượng tăng lên liên tục; Babylon có thể đã có khoảng 150.000 cư dân (thành phố lớn đến mức, Herodotus nói, khi Cyrus đánh chiếm, phải mất vài ngày để tin tức lan truyền đến một số vùng phụ cận); quân đội Ba Tư cũng lớn (theo Herodotus) đến mức họ uống cạn cả các dòng sông; và, như chúng ta thấy, có lẽ cứ một trong 10 người ở Athens có thể viết được tên mình.

Phương Đông cũng đạt 24 điểm, và các quá trình tái cơ cấu và tập quyền nhà nước rất giống phương Tây được biết đến từ thế kỷ VIII TCN đã diễn ra. Sự tan vỡ quyền lực của nhà Chu kể từ năm 771 TCN là một may mắn dành cho các nhà cai trị của những nước chư hầu cũ. Nó cho phép họ tự do đánh nhau, và họ làm điều đó với cường độ dữ dội hơn, nhưng sự sụp đổ không dừng lại tại đó. Những công hầu trước đây là những chư hầu ngang bằng, tuy gắn kết với vua nhà Chu nhưng lợi dụng việc ông ta phải dựa dẫm vào họ để gây dựng binh lực, giờ đây nhận thấy rằng giới quý tộc của họ cũng ngang bằng như họ đã từng. Giải pháp đưa ra là né tránh giới quý tộc bằng cách sử dụng người ngoài đưa vào nhà nước, như Tiglath-Pileser đã làm khi ông ghép tù nhân chiến tranh vào quân đội của ông. Bốn chư hầu lớn nằm cạnh thế giới nhà Chu (Tấn, Tề, Sở và Tần; xem Hình 5.2) bắt đầu làm điều này vào thế kỷ VII TCN và đã phát triển mạnh mẽ.

Vào đầu năm 690 TCN, nước Sở, ít bị kiểm chế theo các quy tắc quý tộc của thời Chu hơn các quốc gia ở vùng thung lũng Hoàng Hà, đã tạo ra các địa hạt hành chính mới dưới sự quản lý của quan thống đốc, người sẽ báo cáo trực tiếp lên triều đình. Các nhà nước khác sao chép mô hình này. Vào thập niên 660 TCN, Tấn Hiến Công, chủ phụ nước Tấn, đưa ra một giải pháp quyết liệt hơn, bằng cách tàn sát những người đứng đầu các dòng tộc lớn ở nước này và bổ nhiệm các chức quan khanh với hy vọng họ sẽ vâng lệnh hơn. Các chư hầu khác cũng sao chép mô hình này. Vào năm 594 TCN, Lỗ Tuyên công tìm thấy một hướng đi khác với những chư hầu quanh ông; bằng cách xóa bỏ

quyền thu phí lao động của nông dân của các chư hầu địa phương, ông ban cho họ quyền sở hữu đất đai mà họ trồng trọt để đổi lấy việc quân dịch và nộp thuế trực tiếp cho ông. Các quốc gia khác cũng vội vàng sao chép chính sách này.

Các nhà cai trị cách tân xây dựng những đội quân lớn hơn, tiến hành các cuộc chiến tranh khốc liệt hơn, và tận dụng sự tăng trưởng kinh tế như ở phương Tây. Người nông dân nỗ lực làm việc hơn để cải thiện đất đai khi nó thuộc sở hữu của họ, nâng cao sản lượng bằng cách phát triển mùa vụ tốt hơn và đầu tư vào dụng cụ cày bừa bằng bò kéo. Các loại nông cụ bằng sắt bắt đầu phổ biến rộng rãi và thợ rèn từ thế kỷ V TCN đã học được cách sử dụng ống bể để nung nóng quặng sắt đến 2.800°F , ở nhiệt độ đó sắt bắt đầu tan chảy và có thể đúc các loại vật dụngⁱ. Thợ thủ công ở nước Ngô thậm chí kiểm soát được hàm lượng carbon của sắt để sản xuất ra thép.

Các thành phố phát triển mạnh mẽ – thành phố Lâm Truy (Linzi) ở nước Lỗ có lẽ đã có tới 50.000 cư dân vào năm 500 TCN – và như ở phương Tây, nhu cầu của người dân đã khuyến khích các nhà buôn tư nhân cung cấp lương thực cho họ. Năm 625 TCN, một quan khanh ở nước Lỗ bãi bỏ các trạm kiểm soát biên giới giúp giao thương trở nên dễ dàng hơn. Thương mại đường thủy nở rộ và nước Tấn và triều đình nhà Chu tại Lạc Dương (Luo-yang) tung ra tiền đồng, độc lập với đồng tiền phát minh ở phương Tây. Một tương đồng khác với phương Tây là, tăng trưởng kinh tế nâng cao mức sống nhưng cũng gia tăng sự bất bình đẳng. Thuế suất tăng lên, từ 10% vào đầu thế kỷ VI TCN đến 20% vào 100 năm sau đó. Các chư hầu xây dựng những hầm chứa đá lạnh trong cung điện còn người nông dân thì sa vào cảnh nợ nần.

i. Vào thế kỷ I TCN, quặng sắt rất phổ biến ở Trung Hoa; rèn sắt, bằng cách nung nóng quặng sắt đến 1.650°F và dùng búa đập liên tục thổi sắt mềm, là kỹ thuật duy nhất mãi đến thế kỷ XIV phương Tây mới biết đến.

Khi quá trình mở rộng kinh tế của phương Tây phát triển mạnh ở thế kỷ VI TCN, các vị vua tái khẳng định quyền lực của họ, nhưng ở phương Đông, tăng trưởng chỉ làm trầm trọng thêm các vấn đề của các nhà cai trị, do các quan khanh thay thế giới chư hầu cứng đầu thường xuất thân từ dòng dõi thế gia. Họ thường được đặt vào các vị trí tốt hơn chủ nhân của mình để giành lấy thành quả của sự phát triển và thường trở thành đối thủ của nhau. Vào năm 562 TCN, ba thế gia nước Lỗ loại bỏ Lỗ hầu, và đến thập niên 480 TCN, một trong số các thế gia này nắm quyền điều hành đất nước. Ở nước Tấn, các quan khanh cũng tiến hành một cuộc nội chiến ba bên kéo dài 50 năm, chia tách đất nước này vào năm 453 TCN.

Tuy nhiên, vào thời điểm này, các nhà cai trị (và các quan khanh chiếm đoạt quyền lực từ họ) đã tìm ra một giải pháp. Nếu các quan khanh dòng dõi quý tộc cũng khó xử lý như giới quý tộc mà họ thay thế, vậy tại sao không tuyển dụng các nhà quản lý từ các nước khác? Những cánh tay được thuê này, gọi là *shi* (sĩ) – thường được hiểu là “kẻ sĩ” – không có các mối liên kết chính trị để trở thành đối thủ. Trên thực tế, nhiều người có nguồn gốc xuất thân khá khiêm tốn, đó là lý do tại sao họ phải tìm kiếm công ăn việc làm trước tiên. Sự gia tăng các *kẻ sĩ* chứng minh cho sự tập trung quyền lực và phổ biến chữ nghĩa. Hàng nghìn *kẻ sĩ* làm công việc ghi chép và kế toán trong các thư phòng yên lặng, trôi dạt từ nước này sang nước khác khi nhiều cơ hội việc làm mở ra.

Một số *kẻ sĩ* may mắn khi lọt mắt xanh của các công hầu và được cất nhắc lên những vị trí cao. Tương phản một cách thú vị với chế độ quan lại của phương Tây, chính những người này, chứ không phải là các nhà cai trị thuê họ, lại trở thành các nhân vật chính trong văn học thời kỳ đó, trong vai các quân sư có đức, giúp các nhà cai trị gạt hái thành công bằng cách giúp họ ứng xử và hành động một cách trung thực và kỹ càng. *Tả truyện*, một tác phẩm phê bình các tài liệu lịch sử được tập hợp vào khoảng năm 300 TCN, có rất nhiều nhân vật như

vậy. Nhân vật tôi yêu thích là Triệu Thuần, một thượng khanh của Tấn Linh Công. *Tả truyện* kể, phần nào giảm nhẹ: “Linh công không phải là một nhà cai trị thực sự. Từ thượng lâu ông ta dùng nỏ bắn vào thường dân để xem họ tránh tênⁱ. Khi người đầu bếp chuẩn bị món chân gấu chưa được chín kỹ, ông liền giết đầu bếp, nhét thi thể ông ta vào một cái rương, và cho các cung tần khiêng đi quanh điện châu”¹³.

Triệu Thuần can gián Linh Công nhiều lần đến nỗi ông ta phái một sát thủ hành thích viên cố vấn nhiều sự này. Nhưng khi tay sát thủ này đến nhà của Triệu Thuần vào lúc bình minh đã thấy vị quân sư đáng kính triều phục chỉnh tề đang chăm chỉ làm việc. Bị giằng xé giữa nỗi kinh hoàng vì phải sát hại một người tốt và nỗi hổ thẹn vì trái lời vua, kẻ sát thủ quyết định đập đầu vào một thân cây tự sát.

Cuộc phiêu lưu vẫn tiếp tục. Linh Công bố trí một cuộc mai phục, nhưng Triệu Thuần thoát được khi người lính hầu của Linh Công đâm chết một con chó ngao tấn công, hóa ra người hầu này từng được Triệu Thuần cứu vớt trong một nạn đói những năm trước đó. Cuối cùng, như trong tất cả các câu chuyện trong *Tả truyện*, Linh Công bị trừng phạt đích đáng, mặc dù cũng như thường xảy ra trong bài học đạo đức này, Triệu Thuần bị kết tội không ngăn chặn điều đó.

Tuy nhiên, các nhà cai trị khác (có lẽ đức hạnh tốt hơn) lại trở nên thịnh vượng, và các phong cách kiến trúc mới thể hiện rõ quyền lực ngày càng tăng của họ ở thế kỷ V TCN. Trong khi các vị vua nhà Chu

i. Ở đây có một vấn đề: Câu chuyện về Triệu Thuần có bối cảnh vào năm 610 TCN, nhưng những chiếc nỏ chỉ trở nên phổ biến vào giữa thế kỷ V TCN. Từ những sự khác biệt đó, một số nhà sử học kết luận rằng *Tả truyện* thực chất là một tập hợp các câu chuyện dân gian, được bổ sung thêm khi chúng được kể lại qua nhiều thế kỷ, thể hiện những lý tưởng khái quát nhưng nó kể cho chúng ta quá ít về các quân sư và nhà cai trị thực sự. Dù vậy, điều này vẫn còn tồn nghi. Tuy phần nhiều trong câu chuyện về Triệu Thuần là hư cấu, nhưng các tác giả của *Tả truyện* dường như đã tiếp cận với các nguồn tư liệu tốt và chí ít cũng đem đến cho chúng ta chút cảm giác về những thay đổi thể chế và tri thức.

xây dựng cung điện trên các nền đất nền chỉ cao khoảng 1 m, các chư hầu bây giờ đi theo chiều thẳng đứng, hướng đến đẳng cấp cao theo đúng nghĩa đen. Một cung điện nước Sở được kể lại là cao đến 152 m, và người ta nói là (một cách thái quá) nó chạm tới mây. Một cung điện khác, ở miền Bắc Trung Hoa, được gọi là có “Nền móng cao giữa lưng chừng trời”. Các nhà cai trị củng cố cung điện của mình có lẽ do họ sợ thần dân của mình cũng ngang với sợ các nước thù địch.

Khoảng năm 450 TCN, các nhà cai trị phương Đông, giống như các nhà cai trị phương Tây, đang hướng tới các mô hình cấp cao, thu thuế, xây dựng quân đội thường trực và quản lý các giao dịch phức tạp này bằng bộ máy quan lại chỉ trung thành với chính họ, nhưng cũng đủ độc lập để giữ mạng sống cho họ. Các nền kinh tế phát triển mạnh và phát triển xã hội đã vượt qua 24 điểm. Ở phương Tây, vùng lõi được mở rộng và Đế quốc Ba Tư đã thống nhất phần lớn vùng lõi đó; phương Đông cũng đang diễn ra các quá trình tương tự. Trong số 148 chư hầu xuất hiện từ sự sụp đổ của nhà Chu vào năm 771 TCN, chỉ còn 14 nước còn đứng vững vào năm 450 TCN, và chỉ 4 nước – Tấn, Tề, Sở và Tần – chi phối cục diện.

Ở Chương 4, tôi tưởng tượng những người ngoài hành tinh của von Däniken dự đoán khoảng năm 1250 TCN, các vùng lõi sẽ tiếp tục mở rộng và một đế chế duy nhất sẽ xuất hiện tại mỗi vùng. Nếu họ trở lại vào khoảng năm 450 TCN, có thể thấy rằng họ đã đúng; xét cho cùng thì dự đoán của họ không sai. Chỉ có việc xác định thời gian là bị sai lệch.

NHỮNG TÁC PHẨM KINH ĐIỂN

Những người ngoài hành tinh có thể cũng rất hứng thú khi thấy rằng con người trên trái đất đang mất dần sở thích vờ vĩnh có đường dây nóng kết nối với đấng siêu nhiên. Trải qua hàng nghìn năm, các vị vua-như-thần linh đã bám vào trật tự luân lý trong chuỗi các nghi lễ, kết nối người dân bình thường nhất với kẻ cai trị, người đã vươn tới

Thiên Chúa bằng các lễ tế trên các đài tế hay thăm sát những kẻ bị bắt trong các lăng mộ. Nhưng lúc này, khi những vị vua-như-thần linh tự xem mình là những nhà quản lý điều hành chủ chốt, thì bùa mê đã rời bỏ thế giới. Hesiod, nhà thơ Hy Lạp ở thế kỷ VII TCN, than thở: “Liệu tôi có nên chết trước đó hay sinh ra sau này, vì giờ đây đúng là một kỷ nguyên đồ sắt... Sự chính trực và phần nộ, vẻ đẹp của chúng bao phủ trong những chiếc áo choàng trắng, rời bỏ trần thế trên đại lộ thênh thang. Chúng từ bỏ nhân loại để về với những vị thần bất tử trên đỉnh Olympus; chỉ còn những nỗi buồn cay đắng để lại cho loài người; và sẽ không còn sự giúp đỡ nào để chống lại cái ác”¹⁴.

Nhưng đó chỉ là một cách nhìn nhận sự vật. Từ bờ biển Aegea đến lưu vực Hoàng Hà, những nhà tư tưởng khác bắt đầu phát triển quan điểm cấp tiến mới về sự vận hành của thế giới. Tiếng nói của họ đến từ những con người bình thường – về mặt xã hội, là do hầu hết đều đứng ở bậc thang dưới cùng của tầng lớp tinh hoa; về mặt địa lý, do hầu hết đều đến từ những nước nhỏ nằm bên lề quyền lựcⁱ. Họ bảo rằng (dù ít dù nhiều) hãy đừng tuyệt vọng; chúng ta không cần các vị vua-như-thần linh để vượt qua thế giới nhơ bẩn này. Sự cứu rỗi đến từ trong chúng ta, chứ không phải nằm trong tay những kẻ cai trị suy đồi và tàn bạo.

Cuối Thế chiến II, Karl Jaspers, nhà triết học Đức tranh đấu để làm rõ cuộc khủng hoảng đạo đức trong thời đại của mình, gọi những thế kỷ khoảng năm 500 TCN là “Thời Trục”, nghĩa là nó hình thành nên một trục để lịch sử xoay quanh nó. Trong Thời Trục, Jaspers tuyên bố như một điểm triệu: Chính trong Thời Trục “Con người, như chúng ta biết ngày nay, mới hình thành”¹⁵. Kinh sách trong Thời Trục – các

i. Tuy nhiên, cũng có ngoại lệ. Mahavira (khoảng năm 497-425 TCN), cha đẻ của Jaina giáo, đến từ Magadha (Ma Kiệt Đà), một quốc gia hùng mạnh nhất của Ấn Độ. Zoroaster, người được một số sử gia đưa vào trong số các bậc thầy của Thời Trục, là người Iran, mặc dù ông sống – có lẽ khoảng năm 1400-600 TCN – trong khi Ba Tư vẫn còn ở rìa vùng lõi phương Tây. (Tôi không thảo luận về Zoroaster ở đây vì chứng cứ quá rối rắm).

văn bản Nho giáo và Đạo giáo ở phương Đông, kinh điển Phật giáo và Jaina giáo ở Nam Á, triết học Hy Lạp và Kinh Thánh Hebrew (với sự tiếp nối của Tân Ước và Kinh Koran) ở phương Tây – đã trở thành những tác phẩm kinh điển, là những kiệt tác bất hủ xác định ý nghĩa cuộc đời cho hàng triệu con người từ đó đến nay.

Đây quả là một thành tựu đối với những nhân vật như Đức Phật và Socrates vốn viết rất ít hoặc không viết gì. Chính những người kế tục họ, đôi khi là những người nơi xa, ghi chép lại, thêm thắt, hay chỉ bịa ra lời nói của họ. Thường thì không ai thực sự hiểu hết tư tưởng của các nhà sáng lập, đồng thời những kẻ kế thừa đầy hiềm khích, thù hận lại lập ra các hội đồng, ném ra những lời phỉ báng, và cùng đưa nhau vào u minh đối với vấn đề này. Thành công vĩ đại nhất của ngành nghiên cứu ngôn ngữ hiện đại chỉ là phản ánh được việc chia rẽ, chiến đấu, nguyên rủa, và bức hại lẫn nhau, những người kế tục dành thời gian để viết đi viết lại kinh sách của họ nhiều lần đến mức việc sàng lọc các văn bản để tìm ra ý nghĩa ban đầu của nó hầu như là không thể.

Thư tịch ở Thời Trục cũng rất đa dạng. Một số là sưu tập các cách ngôn khó hiểu; số khác là những cuộc đối thoại tinh tế; rồi còn cả thơ, lịch sử, hay các bài tranh luận. Một số văn bản lại kết hợp tất cả các thể loại này. Và như một thách thức cuối cùng, mọi tác gia kinh điển đều thống nhất rằng đối tượng tối hậu của họ, một thế giới siêu việt bên ngoài thế giới ô tạp của chúng ta, là không thể định nghĩa được. Đức Phật giảng rằng Niết bàn – nghĩa đen là “thối tắt”, một trạng thái tinh thần mà ở đó những đam mê của thế giới này bị thối tắt như một ngọn nến – là không thể mô tả; có cố gắng thế nào cũng không tương hợp. Đối với Khổng Tử cũng tương tự, chữ “nhân” [*ren*] cũng vượt ngoài ngôn ngữ. “Càng quán xét nó, ta thấy nó càng cao vời vợi; càng thấu hiểu nó, ta càng thấy khó hiểu; ta vừa nhìn thấy nó trước mặt, đột nhiên nó đã ở phía sau... khi nói về nó liệu người ta có thể tránh được sự ngần ngừ?”¹⁶ Tương tự, khi buộc định nghĩa từ *to kalon*, “điều tốt”, Socrates đã vung tay lên: “Nó nằm ngoài trí óc của tôi, và nếu tôi

cố gắng thêm, tôi sẽ chỉ biến mình thành một kẻ ngốc”¹⁷. Tất cả những gì ông có thể làm là kể các dụ ngôn: điều thiện giống như đám lửa, nó tạo ra những cái bóng mà chúng ta lầm tưởng là sự thực. Chúa Jesus cũng ám chỉ tương đương về Vương quốc Thiên đàng (Nước Trời) và cũng thích các dụ ngôn.

Từ khó định nghĩa nhất là *đạo*, “Con đường” mà những tín đồ Đạo giáo theo đuổi:

Đạo mà có thể nói ra được không phải là đạo thường hằng vĩnh cửu,
Tên mà có thể gọi ra được không phải là tên thường hằng bất biến....

Cả hai có thể được gọi là huyền diệu.

Huyền diệu lại thêm huyền diệu,

Đó là cửa ngõ của mọi biến hóa kỳ diệu!¹⁸

Điều thứ hai mà các tác gia kinh điển đồng ý là làm thế nào để đạt đến tính siêu việt. Khổng giáo, Phật giáo, Ki-tô giáo, v.v. không chỉ là những khẩu hiệu thương mại dán trên ô tô, nhưng một khẩu hiệu tôi nhìn thấy trên chiếc ô tô bên ngoài tiệm cà phê yêu thích của tôi khi tôi đang viết chương này, có kết luận rất hay: “Lòng trắc ẩn là cuộc cách mạng”. Hãy sống đạo đức, từ bỏ ham muốn, và làm cho người khác những gì bạn muốn người khác làm cho mình và bạn sẽ thay đổi thế giới. Mọi tác gia kinh điển đều thuyết phục chúng ta hãy đừng làm hại người đã làm hại mình và cung cấp kỹ thuật để rèn luyện bản ngã theo quy tắc này. Đức Phật sử dụng thiền định; Socrates ủng hộ đàm luận. Các giáo trưởng Do Tháiⁱ kêu gọi học tập; Khổng Tử đồng tình, và bổ sung việc tuân thủ kỷ lưỡng lễ nghi và âm nhạc. Và ở mỗi truyền thống tôn giáo, một số tín đồ dựa vào chủ nghĩa thần bí, trong khi những người khác lại theo quan điểm thực tế và bình dân.

i. Các trường phái giáo trưởng Do Thái giáo đặc biệt phát triển mạnh vào thế kỷ I TCN và một vài thế kỷ đầu tiên.

Quá trình này luôn là một trong những quá trình định hình *bản ngã*, một sự tái định hướng cái tôi nội tại và cá nhân để hướng tới tính siêu việt mà không phụ thuộc vào những vị vua-như-thần-linh hay thậm chí là các vị thần. Trên thực tế, những thế lực siêu nhiên có vẻ như không liên quan gì với Tư tưởng Trục. Khổng Tử và Đức Phật khước từ nói về thần thánh; Socrates, mặc dù tự nhận mình mộ đạo, bị cáo buộc một phần vì không tin tưởng vào các vị thần của Athens; và các giáo trưởng Do Thái cảnh báo người dân Do Thái rằng Đức Chúa Trời quá thiêng liêng đến nỗi họ không nên gọi tên hoặc ca tụng ngài quá nhiều.

Tình trạng các vị vua thậm chí còn tệ hơn các vị thần trong Tư tưởng Trục. Tín đồ Đạo giáo và Đức Phật thì hầu như không quan tâm đến họ, nhưng Khổng Tử, Socrates và Chúa Jesus công khai phê phán các nhà cai trị vì họ thiếu đạo đức. Những luận điểm phê phán Thời Trục đã gây phiền toái cho những người có đức hạnh và những người vĩ đại, đồng thời những vấn đề mới về dòng dõi, sự giàu sang, giới tính, chủng tộc, và tầng lớp được khơi dậy có thể mang tính đối lập văn hóa tích cực.

Trong quá trình chọn lọc những điểm tương đồng giữa các tác phẩm kinh điển phương Đông, phương Tây và Nam Á, tôi không cố tránh né những khác biệt thực sự giữa chúng. Không ai có thể nhầm lẫn Tam Tạng (“Ba giỏ Kinh [Kinh-Luật-Luận]” của kinh điển Phật giáo) với cuốn *Republic* (Cộng hòa) của Plato hoặc *Luận Ngữ* của Khổng Tử, nhưng cũng không ai nhầm lẫn *Luận Ngữ* của Khổng Tử với các tác phẩm kinh điển ngang hàng như *Sách Trang Tử* [còn được gọi là Nam Hoa Kinh] Trang Tử viết của Đạo giáo hay *Thương Quân thư* của phái “Pháp gia”. Giai đoạn năm 500-300 TCN, theo truyền thống Trung Hoa, là “thời kỳ mà hàng trăm trường phái tư tưởng đua nở” và tôi muốn dành một chút thời gian để xem xét những tư tưởng khác thường trong truyền thống duy nhất của khu vực này.

Khổng Tử lấy Chu công Đán ở thế kỷ XI TCN làm điển hình cho đức hạnh và xác định mục tiêu của ông là khôi phục lại đỉnh cao

đạo đức ở thời đại của Chu Công bằng việc phục hồi hệ thống nghi lễ. Khổng Tử nói: “Ta truyền lại chứ không tạo ra. Ta là người hâm mộ đạo nghĩa ngày xưa.” Tuy nhiên, ngành khảo cổ cho thấy Khổng Tử thực sự biết khá ít về thời kỳ Chu Công xa xôi. Không phải là Chu Công mà chính “cuộc cách mạng lễ nghi” rộng khắp diễn ra rất lâu sau đó, khoảng năm 850 TCN, đã đem đến cho xã hội nhà Chu những lễ nghi giản dị và được phân cấp cẩn thận, nó đặt mọi thành viên của tầng lớp thượng lưu vào các vị trí trong một trật tự thứ bậc. Sau đó, vào khoảng năm 600 TCN, lễ nghi lại thay đổi một lần nữa khi một số nhân vật siêu quyền lực bắt đầu được chôn cất với khối tài sản khổng lồ, đặt họ vượt lên trên phần còn lại của tầng lớp thượng lưu.

Khổng Tử, một trong những *kẻ sĩ* có học thức nhưng không giàu có, có thể đã phản ứng lại sự thay đổi lần thứ hai này bằng cách lý tưởng hóa trật tự lễ nghi ổn định từng phát triển mạnh mẽ khoảng năm 850-600 TCN và phóng chiếu lui về thời Chu Công. Khổng Tử nhấn mạnh: “Sửa mình theo lễ là thực hành chữ *nhân*”¹⁹. Điều này có nghĩa là quan tâm đến những thành viên gia đình đang còn sống hơn là tổ tiên; xem trọng sự kính trọng trung thực hơn là mộ đạo phô trương; tôn trọng đức hạnh, chứ không phải dòng dõi xuất thân; hành lễ một cách đúng đắn với các đồ dùng đơn giản; và tuân theo tiên lệ. Khổng Tử nhấn mạnh rằng nếu ông có thể thuyết phục một nhà cai trị thực hành chữ *nhân*, thì mọi người sẽ làm theo ông và thế giới sẽ tìm được hòa bình.

Tuy nhiên, nhà tư tưởng Mặc Tử ở thế kỷ V TCN hoàn toàn không đồng ý. Theo ông thấy thì Khổng Tử đã hiểu lầm chữ *nhân*. Nó có nghĩa là *làm* điều tốt, chứ không phải *trở nên* tốt, và phải cho mọi người, chứ không chỉ gia đình bạn. Mặc Tử khước từ lễ, nhạc và cả Chu Công. Ông nói rằng ngay cả khi người dân đang đói khổ và chịu cảnh bạo lực, thì những người theo Nho giáo vẫn “hành động như những kẻ ăn xin, ngẫu nhiên thức ăn như lũ chuột, nhìn hau háu phụ nữ như dê đực, và đi lạch bạch như lợn thối”²⁰. Ăn mặc thô sơ, ngủ và

vật đây đó, và ăn cháo loãng, Mặc Tử hòa cùng người dân nghèo khổ và giảng giải đức *kiêm ái* (*jian ai*), một kết hợp giữa lòng bao dung phổ quát và chủ nghĩa quân bình cứng nhắc. Ông nói: “Hãy xem đất nước người khác như đất nước mình, xem gia đình người khác như gia đình mình, xem người khác như chính mình. Lý do tại sao loạn lạc, tước đoạt, oán giận, thù hận diễn ra trên thế giới chính là vì thiếu đức *kiêm ái*”. Mặc Tử chọn hoạt động ngoại giao để ngăn ngừa chiến tranh, và đã đi mòn gót giày cho hoạt động này. Thậm chí ông đã phái 180 chàng trai trẻ ủng hộ tư tưởng của ông chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng để bảo vệ một quốc gia bị tấn công một cách bất công.

Tuy nhiên, các nhà tư tưởng thường được liệt vào nhóm những người theo Đạo giáo không ấn tượng lắm về Mặc Tử cũng như Khổng Tử. Họ lập luận rằng Đạo của Vũ trụ là biến dịch: đêm thành ngày, niềm vui thành nỗi buồn, sự sống thành cái chết. Không có gì là bất biến, không gì có thể định nghĩa được. Con người ăn thịt bò, hươu nai ăn cỏ, rết ăn rắn, cú ăn chuột; ai có thể nói được chế độ ăn uống nào là tốt nhất? Các tín đồ Đạo giáo cho rằng những gì Nho giáo xem là đúng, còn những người ủng hộ Mặc Tử lại cho là sai, nhưng trên thực tế, vạn vật đều liên đới nhau. Không ai biết Đạo dẫn đến đâu. Chúng ta phải trở thành một với Đạo, nhưng không thể làm như vậy thông qua hành động điên rồ.

Trang Tử, một trong những bậc thầy của Đạo giáo, kể một câu chuyện về một Đạo gia vĩ đại tên là Liệt Tử. Sau khi tìm Đạo trong nhiều năm, Liệt Tử nhận ra rằng mình không học được điều gì hết nên quay về nhà.

Trong ba năm [Trang Tử nói], ông không ra ngoài. Ông nấu cơm cho vợ và chăm sóc đàn lợn như thể con người bình thường. Ông tỏ ra không quan tâm đến việc nghiên cứu của mình. Ông gạt đi những ham muốn của mình để tìm kiếm chân lý. Thân xác ông xem như cát bụi. Giữa vạn vật, ông vẫn được bọc trong Nhất thể và đó là cách mà ông duy trì cho đến cuối đời.²¹

Trang Tử nghĩ rằng Liệt Tử khiến chủ nghĩa tích cực của Khổng Tử và Mặc Tử trông ngớ ngẩn – và nguy hiểm. Trang Tử hình dung một nhân vật biện bác Khổng Tử như sau: “Ngài không thể chịu được nỗi thống khổ của một thế hệ này, do vậy ngài đã ra đi và gây rắc rối cho 10.000 thế hệ tương lai. Ngài ra đi để trở thành khốn khổ thế này, hay ngài không nhận ra mình đang làm gì?... Điều sai không thể chỉ gây hại không thôi và những gì tích cực vẫn không thể không sai lầm”. Ngược lại, Trang Tử có ấn tượng Mặc Tử là “một trong những người lành của thế giới này” nhưng cũng là người tự tước bỏ niềm vui khỏi cuộc sống. “Các đệ tử Mặc gia khoác da thú hoặc vải thô, mang giày gỗ hoặc dép làm từ cây gai dầu, không bao giờ dừng chân cả ngày lẫn đêm, và xem hoạt động nhiệt thành như thế là thành tựu cao nhất của họ”. Tuy nhiên, điều này chỉ tạo ra “một cuộc đời khó nhọc và một cái chết vô nghĩa...”. Trang Tử đặt câu hỏi: “Ngay cả bản thân Mặc Tử cũng không thể chịu đựng nổi, vậy làm sao mong đợi phần còn lại của thế giới sống theo cách này?”

Mặc Tử phủ nhận Khổng Tử; Trang Tử phủ nhận Khổng Tử và cả Mặc Tử, nhưng cái gọi là Truyền thống Pháp gia còn phủ nhận tất cả. Pháp gia là lựa chọn chống Trục, vô đạo hơn cả Machiavelli. Những người theo tư tưởng Pháp gia nghĩ rằng đức *Nhân*, *kiêm ái*, và *đạo* đều đi chệch tâm điểm. Cố gắng vượt qua thực tế là ngu xuẩn: các vị vua-như-thần-linh đã nhường lại vai trò đó cho những người có năng lực quản lý, tìm kiếm hiệu quả, và tất cả chúng ta nên làm những gì chúng ta phải làm. Đối với Thương Ưởng, thừa tướng nước Tần ở thế kỷ IV TCN và là ngọn đèn dẫn đường của tư tưởng Pháp gia, thì mục tiêu không phải là tính nhân đạo mà chính là “làm giàu đất nước và tăng cường năng lực quân sự”. Thương Ưởng nói, đừng đối xử với người khác như những gì bạn muốn người khác đối xử với mình, bởi vì “trong những kế hoạch khó khăn, nếu bạn dám thực hiện những gì mà kẻ thù ngài làm, thì bạn sẽ có lợi thế”. Đừng bao giờ trở nên tốt hay làm điều tốt, bởi vì “một nước sử dụng những kẻ quyền biến để cai trị người tốt

luôn luôn được hưởng trật tự và trở nên hùng mạnh”.²² Và đừng lãng phí thời gian vào các lễ nghi, chủ nghĩa tích cực hay thuyết định mệnh. Thay vào đó, hãy soạn ra các bộ luật phổ quát cùng với những hình phạt tàn nhẫn (chặt đầu, chôn sống, lao động khổ sai) và áp dụng chúng một cách cứng rắn đối với tất cả mọi người. Các nhà Pháp gia thường nói: Giống như thước vuông của thợ mộc, luật pháp buộc những thứ hỗn độn phải tuân thủ trật tự.

Tư tưởng Trục của Trung Hoa bao hàm từ chủ nghĩa thần bí đến chủ nghĩa độc đoán, và nó phát triển một cách liên tục. Ví dụ như Tuân Tử ở thế kỷ III TCN kết hợp Khổng giáo với tư tưởng của Mặc Tử và Đạo giáo đồng thời tìm kiếm một quan điểm trung dung với Pháp gia. Nhiều người theo Pháp gia hoan nghênh nguyên tắc xử thế của Mặc Tử và việc chấp nhận sự vật của những người theo Đạo giáo. Qua nhiều thế kỷ, các tư tưởng được kết hợp và tái kết hợp với nhau một cách vô cùng thiên biến vạn hóa.

Hầu như tư tưởng Trục ở Nam Á và phương Tây là giống nhau. Tôi sẽ không trình bày các truyền thống này một cách chi tiết, nhưng ngay cả một cái nhìn thoáng qua đất nước Hy Lạp nhỏ bé cũng thấy được ý nghĩa của cái vạc chứa các tư tưởng đang sôi sùng sục. Vương quyền gắn bó với thần linh ở Hy Lạp trước năm 1200 TCN hẳn đã suy yếu hơn so với các nước hình thành sớm hơn ở Tây Nam Á và vào năm 700 TCN, người Hy Lạp từ bỏ nó một cách dứt khoát. Có lẽ đó là lý do tại sao họ phải tiếp tục đối mặt toàn diện hơn các nước khác trong Thời Trục với vấn nạn một xã hội tốt đẹp trông sẽ ra sao nếu không có các nhà cai trị biết tận dụng một thế giới khác.

Một phản ứng của Hy Lạp là tìm kiếm điều tốt đẹp thông qua nền chính trị tập thể. Một số người Hy Lạp đặt câu hỏi nếu không một ai tiếp cận được sự khôn ngoan siêu phàm, tại sao không đóng góp kiến thức hạn hẹp mà mỗi người có được để tạo ra một nền dân chủ (dành cho nam giới)? Đây là một ý tưởng khác biệt – thậm chí Mặc Tử cũng không nghĩ đến điều đó – và các nhà lý luận theo học thuyết chốt khóa

dài hạn thường cho rằng việc người Hy Lạp phát kiến hình thức dân chủ nam giới đã đánh dấu một sự tách biệt mang tính quyết định giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới.

Đến lúc này có lẽ sẽ không có gì ngạc nhiên khi thấy rằng tôi không bị thuyết phục bởi điều này. Phát triển xã hội phương Tây cao hơn phương Đông trong suốt 14.000 năm trước khi người Hy Lạp bắt đầu áp dụng hình thức bỏ phiếu, và vị trí dẫn đầu của phương Tây hầu như không thay đổi ở thế kỷ V và IV TCN, thời kỳ vàng son của nền dân chủ Hy Lạp. Chỉ vào thế kỷ I TCN, khi Đế quốc La Mã khiến chế độ dân chủ trở nên thừa thãi thì vị trí dẫn trước của phương Tây đối với phương Đông mới gia tăng mạnh mẽ. Một vấn đề thậm chí còn lớn hơn với học thuyết về sự tách biệt do Hy Lạp tạo ra (sẽ được làm rõ từ Chương 6 đến Chương 9) đó là nền dân chủ gần như hoàn toàn biến khỏi phương Tây trong suốt 2.000 năm, làm tách biệt nền văn minh Hy Lạp cổ điển khỏi các cuộc cách mạng Mỹ và Pháp. Những nhà cấp tiến ở thế kỷ XIX chắc chắn nhận thấy thành phố Athens cổ đại là một điều hữu ích trong các cuộc tranh luận của họ về các nền dân chủ hiện đại hoạt động như thế nào, nhưng cần phải đọc về lịch sử một cách có chọn lọc để nhìn thấy một tinh thần tự do dân chủ liên tục trải dài từ Hy Lạp cổ đại đến thời những Người cha Lập quốc của nước Mỹ (những người vô tình có xu hướng sử dụng từ “dân chủ” như là một thuật ngữ lạm dụng, chỉ cao hơn quy tắc đám đông một nấc).

Trong bất kỳ trường hợp nào, đóng góp thực sự của Hy Lạp cho tư tưởng Trục không phải từ các nhà dân chủ, mà từ các nhà phê bình dân chủ do Socrates dẫn dắt. Ông lập luận rằng Hy Lạp không cần các nền dân chủ, vốn chỉ là tập hợp sự ngu dốt của những người chuyên đánh giá sự việc theo bề ngoài; những gì nó cần là những người như chính ông, những người biết rằng khi đề cập đến một điều quan trọng – bản chất của điều thiện – thì họ không biết gì cả. Chỉ có những người như thế mới có thể hy vọng hiểu được cái tốt (quả thực, Socrates không

chắc chắn một ai có thể hiểu được) thông qua suy luận được mài giũa trong cuộc tranh luận triết học.

Plato, một trong những môn đệ của Socrates, tạo ra hai phiên bản của mô hình chủ cho một xã hội tốt đẹp: *Cộng hòa*, đủ lý tưởng cho những người theo Khổng giáo và *Pháp Kinh*ⁱ, đủ độc đoán để làm ấm lòng Thương Ưởng. Aristotle (một trong những môn đệ của Plato) cũng bao trùm một phạm vi tương tự, từ *Đạo đức học* nhân bản đến *Chính trị học* mang tính phân tích lạnh lùng. Một số nhà tư tưởng thế kỷ V TCN, được biết là những nhà Hiên triết (Sophist), có thể phù hợp với những người theo Đạo giáo về chủ nghĩa đạo đức tương đối, trong khi những tư tưởng gia hư huyền Parmenides và Empedocles thì kết hợp với họ về chủ nghĩa thần bí; và Protagoras cũng là một người đấu tranh cho dân thường như Mặc Tử.

Trong phần giới thiệu cuốn sách này, tôi đã nói về một lý thuyết chốt khóa dài hạn khác, cho rằng ngày nay phương Tây vượt trội không phải vì người Hy Lạp cổ đại đã phát minh ra nền dân chủ mà bởi vì họ tạo ra một nền văn hóa năng động, lý tính độc đáo trong khi Trung Hoa cổ đại thực hiện chính sách ngu dân và bảo thủⁱⁱ. Tôi cho rằng học thuyết này cũng sai. Nó vẽ lên bức tranh biếm họa về tư tưởng phương Đông, phương Tây và Nam Á nhưng lại lờ đi sự đa dạng nội tại của chúng. Tư tưởng phương Đông cũng có thể duy lý, tự do, thực tế, và hoài nghi không kém gì phương Tây; tư tưởng phương Tây có thể cũng huyền bí, độc đoán, ủng hộ thuyết tương đối, và mơ hồ không kém gì phương Đông. Sự thống nhất thực sự của tư tưởng Trục là sự thống nhất trong đa dạng. Đối với mọi khác biệt trong tư tưởng phương Đông, phương Tây và Nam Á, *phạm vi* các tư tưởng, lý lẽ, và xung đột

i. Bộ *Pháp Kinh* do Lý Khôi thảo ra, thường được Thương Ưởng mang theo. (BT)

ii. Một số nhà sử học trí thức và nhiều tín đồ của Kỷ nguyên Mới (New Age) đã thay đổi điều đó, vẫn duy trì sự khác biệt Đông-Tây, nhưng lại lập luận rằng tư tưởng của phương Đông/Nam Á giải phóng tinh thần con người, trong khi tính trùu tượng của phương Tây lại trói buộc nó.

lại giống nhau đáng kể ở mỗi khu vực. Trong Thời Trục, các nhà tư tưởng đã phân chia hình thể tranh luận giống nhau bất kể họ sống ở vùng thung lũng Hoàng Hà, vùng đồng bằng sông Hằng, hay những thành phố phía đông Địa Trung Hải.

Sự cắt đứt thực sự với quá khứ là sự hình thành của hình thể tri thức *như một tổng thể*, chứ không có bất kỳ đặc điểm riêng lẻ nào (chẳng hạn như triết học Hy Lạp) trong nội hàm của nó. Không một ai đặt ra những tranh luận hướng Trục vào khoảng năm 1300 TCN khi điểm số phát triển xã hội của Phương Tây lần đầu tiên đạt đến 24 điểm. Ứng viên sát sườn nhất là Akhenaten, pharaoh Ai Cập giai đoạn năm 1364-1347 TCN, người đã quét sạch các vị thần truyền thống và thiết lập nên một hệ thống Ba Ngôi gồm ông ta, người vợ Nefertiti và đĩa mặt trời (biểu trưng cho thần Ra) Aten. Ông xây dựng một thành phố mới đây rẫy những đền thờ dành cho Aten, sáng tác những bài tụng ca đầy ám ảnh và quảng bá một phong cách nghệ thuật hết sức kỳ lạ.

Trong 100 năm, các nhà Ai Cập học tranh luận về những gì Akhenaten đã làm. Một số người nghĩ rằng ông cố tạo ra độc thần giáo; một số nhân vật nổi tiếng như Sigmund Freud thì cho rằng Moses đánh cắp khái niệm này từ Akhenaten khi người Do Thái đến sống ở Ai Cập. Có những điểm tương đồng nổi bật giữa bài thánh ca “Great Hymn to the Aten” của Akhenaten và bài Thánh Vịnh 104, “Hymn to God the Creator” trong Kinh Thánh Hebrew. Tuy nhiên, cuộc cách mạng tôn giáo của Akhenaten hoàn toàn không hề hướng Trục. Nó không có chỗ cho tính siêu việt cá nhân; trên thực tế, Akhenaten chỉ cấm con người tôn thờ thần Aten, điều này thực sự biến pharaoh thành chiếc cầu nối giữa thế giới này và thần thánh hơn cả trước kia.

Nếu có chẳng nữa, thì giáo thuyết Aten chỉ minh họa cho sự khó khăn trong việc thực hiện những thay đổi tri thức chính yếu ở các xã hội, nơi các vị vua-thần đã yên vị. Tôn giáo mới của ông ta không được tiếp nối, và ngay sau khi ông qua đời, những vị thần cũ xưa lại được phục hồi. Những đền thờ của Akhenaten bị phá hủy và cuộc cách mạng

của ông bị lãng quên cho đến khi các nhà khảo cổ tiến hành khai quật thành phố của ông vào năm 1891.

Vậy có phải tư tưởng Trục là một thành phần bí mật làm cho Hình 5.1 trở nên mờ nhạt? Liệu có đúng là Khổng Tử, Socrates và Đức Phật đã dẫn dắt các xã hội xuyên qua một rào cản tri thức nào đó khi phát triển xã hội đạt đến 24 điểm vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất TCN, trong khi sự vắng bóng của các bậc thiên tài như thế đã ngăn cản phát triển xã hội trong thiên niên kỷ thứ hai?

Chắc là không. Vì lẽ ngành niên đại học phản bác điều đó. Ở phương Tây, Assyria trở thành một quốc gia cấp cao và đã vượt qua 24 điểm vào thế kỷ VIII TCN, nhưng khó thấy điều gì nổi bật về tư tưởng Trục trong tư duy phương Tây trước thời kỳ Socrates 300 năm sau đó. Tình hình ở phương Đông thì khác; nơi đó, các nước Tần, Sở, Tề, và Tấn đạt đến 24 điểm vào khoảng năm 500 TCN, ngay khi Khổng Tử hoạt động tích cực nhất, nhưng làn sóng chính của tư tưởng Trục ở phương Đông diễn ra sau, vào thế kỷ IV và III TCN. Và nếu những nhà nghiên cứu Nam Á chính xác khi xác định lại thời đại của Đức Phật vào cuối thế kỷ V TCN, thì sự hình thành nhà nước cấp cao dường như cũng có trước tư tưởng Trục ở thời kỳ đó.

Vị trí địa lý cũng không ủng hộ nó. Những nhà tư tưởng Thời Trục quan trọng nhất đều đến từ các cộng đồng nhỏ và ở vùng biên như Hy Lạp, Israel, và vương quốc của Đức Phật, hoặc nước Lỗ, quê hương của Khổng Tử; thật khó nhìn thấy những đột phá siêu việt trong đời sống chính trị ở những vùng xa xôi hẻo lánh tác động đến phát triển xã hội ở các cường quốc.

Cuối cùng, logic cũng chống lại điều này. Tư tưởng Trục là một phản ứng chống lại nhà nước cấp cao, hoàn toàn lãnh đạm với các vị vua vĩ đại và giới quan lại đồng thời thường xuyên đối nghịch với quyền lực của họ. Tôi ngờ rằng đóng góp thực sự của tư duy Trục vào sự nâng cao phát triển xã hội chỉ diễn ra sau này, ở giai đoạn cuối của

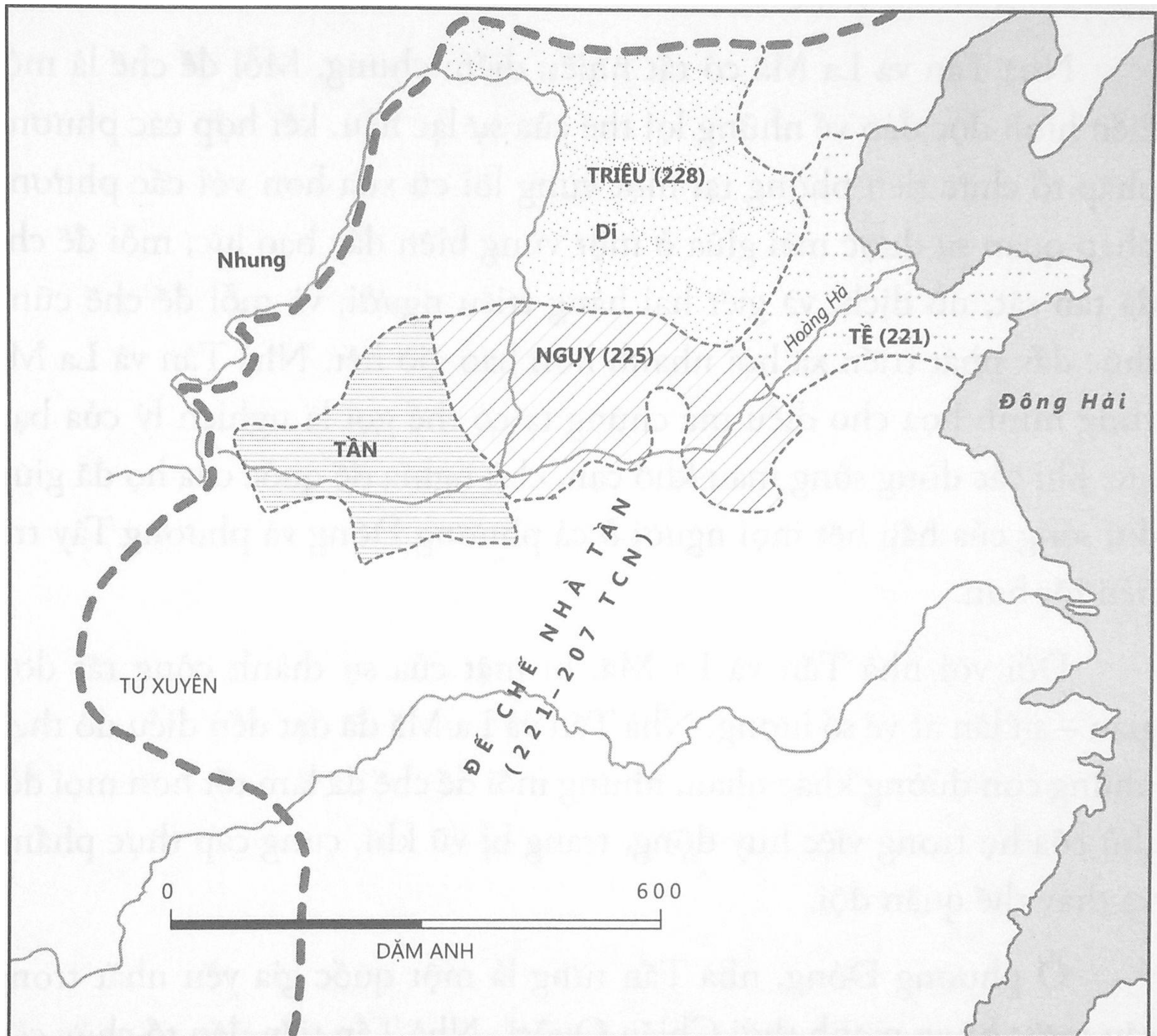
thiên niên kỷ thứ nhất TCN, khi mà tất cả các nước lớn học cách chế ngự nó, bắt nó phục vụ cho họ. Ở phương Đông, triều đại nhà Hán đã làm méo mó, cắt xén Khổng giáo đến mức nó trở thành một ý thức hệ chính thức, dẫn dắt một tầng lớp trung thành với giai cấp quan lại. Ở Ấn Độ, vị vua vĩ đại Ashoka, dường như kinh hoàng bởi các cuộc chinh phạt bạo lực của mình, đã cải sang đạo Phật vào khoảng năm 257 TCN, nhưng dù sao ông vẫn không thể từ bỏ chiến tranh. Trong khi đó ở phương Tây người La Mã trước hết đã vô hiệu hóa nền triết học Hy Lạp, sau đó biến Ki-tô giáo trở thành một trụ cột cho đế chế của họ.

Những thành phần lý tính hơn trong tư tưởng Trục đã thúc đẩy các ngành luật pháp, toán học, khoa học, lịch sử, logic học và tu từ học, tất cả đều làm gia tăng sự làm chủ thế giới của họ về mặt tri thức, nhưng động cơ thực sự đằng sau Hình 5.1 cũng tương tự như nó đã từng diễn ra kể từ khi kết thúc Thời đại Băng hà, những con người lười biếng, tham lam và nhút nhát tìm ra những cách làm việc dễ dàng hơn, sinh lợi hơn và an toàn hơn, trong quá trình xây dựng các quốc gia hùng mạnh hơn, giao thương xa hơn, và định cư ở các thành phố lớn hơn. Trong một mẫu hình sẽ được nhắc lại nhiều lần trong năm chương tiếp theo, khi phát triển xã hội tăng lên thì kỷ nguyên mới có được nền văn hóa mà nó cần đến. Tư tưởng Trục chỉ là một trong những điều xảy đến khi con người tạo ra các nhà nước cấp cao và làm thế giới thức tỉnh.

CÁC ĐẾ QUỐC VÙNG NGOẠI VI

Nếu cần thêm bằng chứng rằng tư tưởng Trục là hệ quả chứ không phải nguyên nhân của việc tái cấu trúc nhà nước, chúng ta chỉ cần nhìn vào nước Tần, một quốc gia hùng mạnh ở rìa tây vùng lõi phương Đông (Hình 5.6). Tác giả vô danh của cuốn sách *Mưu thuật thời Chiến Quốc*, một loại kim chỉ nam về mưu kế ngoại giao nói: “Nước Tần có phong tục và tập quán giống như các tộc [man rợ] Nhung Di. Họ có trái tim của loài hổ hay loài sói; tham lam, háms lợi, và bất tín, không biết gì về lễ nghi, bốn phận, hay đạo đức”²³. Tuy nhiên, mặc dù mâu

thuần với tất cả những gì được nhóm người ủng hộ Khổng giáo xem trọng, nhà Tần vẫn phát triển bùng nổ từ rìa vùng lõi phương Đông để chinh phục toàn bộ vùng này ở thế kỷ III TCN.



Hình 5.6. Thành tựu của nhà Tần: phương Đông trong thời kỳ Chiến Quốc, năm 300-221 TCN (ngày tháng trong dấu ngoặc thể hiện thời gian các nước lớn rơi vào tay nhà Tần).

Một điều khá tương tự cũng xảy ra ở đâu kia lục địa Á-Âu, nơi người La Mã – cũng thường được ví như những con sói – đến từ rìa vùng lõi phương Tây để thống lĩnh nó và nô dịch hóa các triết gia vốn thường gọi họ là những tộc người man rợ. Polybius, một quý ông người Hy Lạp bị đưa đến Rome làm con tin vào năm 167 TCN, viết cuốn *Universal History* (Lịch sử tổng quan) gồm 40 tập để giải thích tất cả những điều này cho đồng bào của mình. Ông đặt câu hỏi: “Kẻ nào

lại thiển cận hay lười biếng đến mức không muốn biết làm thế nào... mà chỉ trong thời gian trên dưới 53 năm [220-167 TCN], người La Mã đã thống lĩnh hầu như toàn bộ thế giới con người sinh sốngⁱ, một điều chưa từng có trong lịch sử?”²⁴

Nhà Tần và La Mã có rất nhiều điểm chung. Mỗi đế chế là một điển hình độc đáo về những lợi thế của sự lạc hậu, kết hợp các phương pháp tổ chức tiên phong tại một vùng lõi cũ xưa hơn với các phương pháp quân sự được mài giũa ở một vùng biên đầy bạo lực; mỗi đế chế đã tàn sát, nô dịch, và giết hại hàng triệu người; và mỗi đế chế cũng thúc đẩy phát triển xã hội nhanh hơn bao giờ hết. Nhà Tần và La Mã cũng minh họa cho điều mà chúng ta có thể gọi là nghịch lý của bạo lực: khi các dòng sông máu khô cạn, chủ nghĩa đế quốc của họ đã giúp đời sống của hầu hết mọi người ở cả phương Đông và phương Tây trở nên tốt hơn.

Đối với nhà Tần và La Mã, bí mật của sự thành công rất đơn giản – sự lấn át về số lượng. Nhà Tần và La Mã đã đạt đến điều đó theo những con đường khác nhau, nhưng mỗi đế chế đã làm tốt hơn mọi đối thủ của họ trong việc huy động, trang bị vũ khí, cung cấp thực phẩm, và thay thế quân đội.

Ở phương Đông, nhà Tần từng là một quốc gia yếu nhất trong sáu nước hùng mạnh thời Chiến Quốcⁱⁱ. Nhà Tần tiến đến tổ chức cấp cao muộn hơn, họ chỉ bắt đầu áp dụng thuế đất đai vào năm 408 TCN. Khi đó, chiến tranh liên miên buộc các nước khác nhau cưỡng bức người dân gia nhập quân đội, bắt họ nộp thuế và áp dụng các phương pháp của Pháp gia để buộc họ phải phục tùng. Những nhà cai trị làm mọi thứ có thể để tăng nguồn thu, và những phương thức tốt nhất đều

i. Nghĩa là thế giới mà Polybius biết đến; ông hoàn toàn không biết gì về nhà Tần.

ii. Bốn cường quốc (nước Tấn, Tề, Sở, và Tần) ở thế kỷ VI TCN biến thành sáu nước khi nước Tấn bị chia ba (Hàn, Ngụy, và Triệu) sau một cuộc nội chiến. Một số nhà sử học tính cả nước Yên, vùng đất quanh Bắc Kinh hiện nay, như một cường quốc thứ bảy.

nhANH chóng phổ biến, vì lựa chọn sao chép chỉ dẫn đến suy vi. Vào khoảng năm 430 TCN, nước Ngụy bắt đầu tập trung người lao động để đào các con kênh thủy lợi lớn nhằm nâng cao sản lượng nông nghiệp; các nước khác, bao gồm nước Tần (cuối cùng), cũng bắt chước theo. Nước Triệu và nước Ngụy xây dựng các tường thành để bảo vệ các vùng đất trồng trọt tưới tiêu quan trọng; và các nước khác cũng làm như thế.

Vào thế kỷ IV TCN, nước Tần đuổi kịp. Thương Ưởng tạo dựng tên tuổi của mình ở đó vào những năm 340 TCN bằng việc tư vấn Tần vương phương cách biến đất nước của ông ta thành một cơn ác mộng về giám sát và kỷ luật:

[Thương Quân] ban lệnh rằng người dân phải được chia thành các nhóm 10 người và 5 người, và họ phải giám sát lẫn nhau và phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. Bất cứ ai không báo cáo hoạt động tội phạm sẽ bị tội trăm ngang eo, trong khi những người báo cáo tội phạm sẽ nhận được một phần thưởng tương đương với phần thưởng khi lấy được đầu của một kẻ địch...²⁵

Đây không phải chỉ là một trò tưởng tượng độc đoán; các văn bản ghi chép trên thẻ tre được phục hồi từ các lăng mộ của các phán quan nhà Tần cho thấy luật lệ đã được thực thi một cách hết sức tàn bạo.

Nếu có sự an ủi nào đó, thì chính là việc Thương Ưởng cuối cùng cũng vướng vào chiếc bẫy do mình đặt ra, ông bị kết tội và bị xử tử mã phanh thây. Mặc dù vậy, vào thời kỳ đó, nhà nước pháp trị cấp cao đã chiến thắng và vùng lõi miền Đông đã trở thành một doanh trại được vũ trang. Vào năm 500 TCN thì 30.000 binh sĩ được xem là một đội quân lớn, nhưng đến năm 250 TCN thì một đội quân có đến 100.000 người là điều bình thường. Đội quân 200.000 người cũng chẳng có gì đặc biệt, và những đội quân thực sự mạnh có quân số gấp đôi như thế. Vì lẽ đó, con số thương vong rất lớn. Một văn bản chép rằng một đội quân nhà Tần đã giết chết 60.000 quân Ngụy vào năm 364 TCN. Con số này có thể được phóng đại, nhưng vì quân lính nước Tần được trả

lương theo đầu địch (nghĩa là, họ giao nộp những chiếc tai đã bị cắt rời để lấy tiền thưởng), nên con số đó không thể quá xa sự thật.

Những lực lượng quân đội bị đẩy ra chiến trường gây báo động đến mức vào năm 361 TCN, các nước lớn tổ chức những hội nghị định kỳ để thương thảo nhằm giải quyết các tranh chấp, và các nhà ngoại giao-được-thuê-mướn, gọi là “thuyết khách”, xuất hiện trong những năm 350 TCN. Một người có thể đi lại giữa các vương quốc lớn, với vai trò như tướng quốc cho tất cả các nước đó cùng một lúc, và dệt nên những mạng lưới vận động ngầm xúng tằm với Henry Kissinger.

Winston Churchill nói: “Đàm phán luôn tốt hơn chiến tranh”,²⁶ thế nhưng bạo lực vẫn chiến thắng đàm phán ở thế kỷ IV TCN. Vấn đề là nước Tần. Được an toàn phía sau các vùng biên giới núi non hiểm trở, khó bị tấn công và tự do tận dụng vị trí ngoại vi của vùng lõi để tăng cường và củng cố nhân lực bằng cách thu hút người dân từ các xã hội không có nhà nước thậm chí xa hơn về phía tây, những đội quân của họ liên tục tiến vào vùng lõi. Sách *Mưu thuật thời Chiến Quốc* có ghi “Nước Tần là kẻ thù không đội trời chung của các nước dưới thiên hạ này”, họ muốn “nuốt trọn cả thế giới”²⁷.

Các nước khác nhận ra rằng họ cần kết hợp lại để chống nước Tần, nhưng bốn thế kỷ chiến tranh đã qua tạo ra sự ngờ vực lớn đến mức họ không thể cưỡng lại việc đâm nhau sau lưng. Giai đoạn năm 353-322 TCN, nước Ngụy dẫn đầu một chuỗi các liên minh, nhưng ngay sau khi các đồng minh giành được một vài chiến thắng, họ đã bất ngờ tấn công nước Ngụy, vì lo sợ rằng nước Ngụy sẽ hùng mạnh hơn các nước liên minh còn lại. Nước Ngụy phản ứng giống nhiều người tình hay người chỉ huy bị bỏ rơi bằng cách xoay chuyển tình cảm của mình sang kẻ cựu thù, nước Tần. Giai đoạn năm 310-284 TCN, nước Tề dẫn đầu một liên minh mới, và cũng bị đánh bại như nước Ngụy; sau đó nước Triệu đảm nhận vai trò lãnh đạo. Vào năm 269 TCN, nước Triệu giành được hai chiến thắng lớn với nước Tần và hy vọng lóe sáng trong tim mọi người, nhưng như thế vẫn chưa đủ và

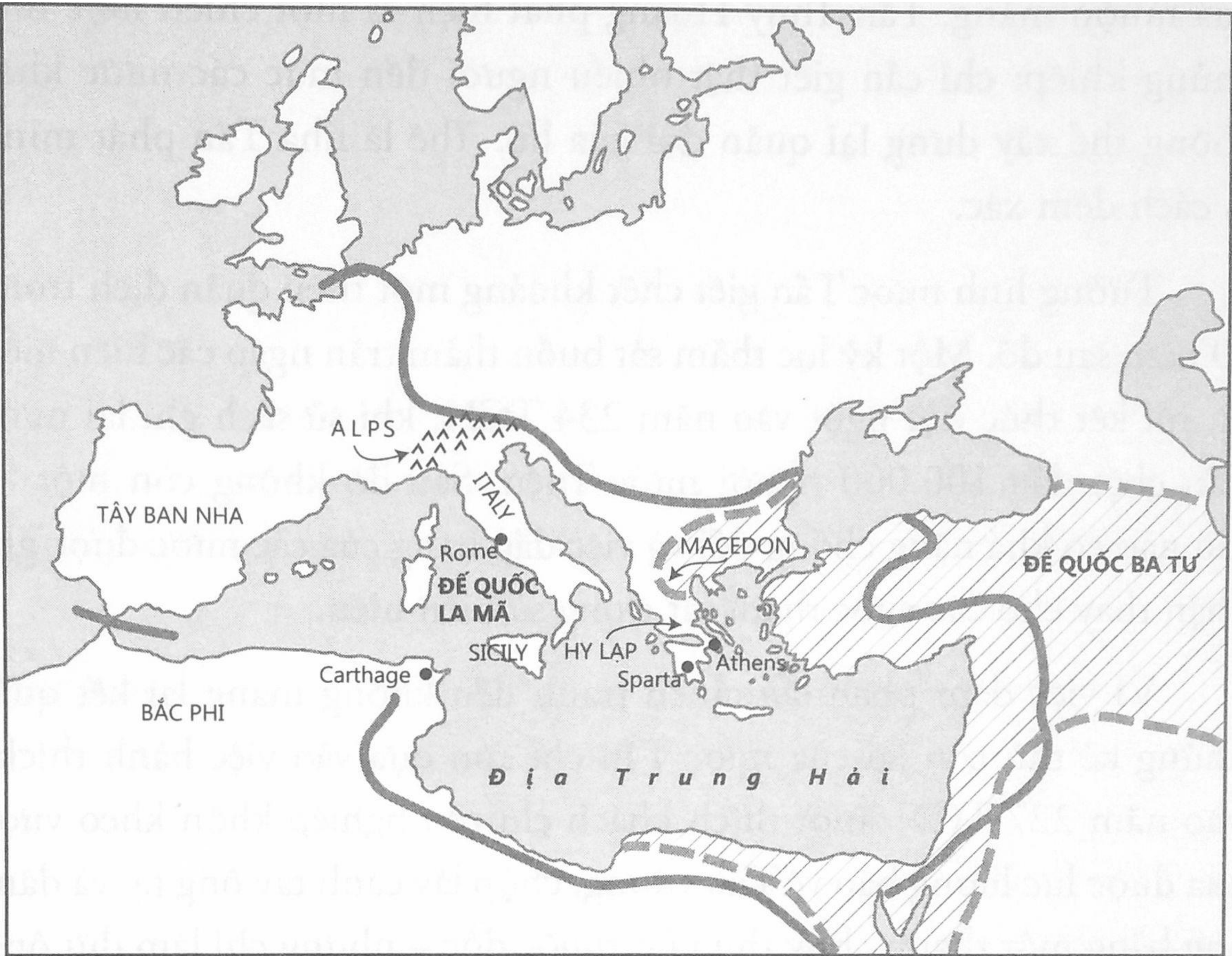
quá muộn màng. Tần Thủy Hoàng phát hiện ra một chiến lược mới khủng khiếp: chỉ cần giết thật nhiều người đến mức các nước khác không thể xây dựng lại quân đội của họ. Thế là nhà Tần phát minh ra cách đếm xác.

Tướng lĩnh nước Tần giết chết khoảng một triệu quân địch trong 30 năm sau đó. Một kỷ lục thảm sát buồn thảm tràn ngập các biên niên sử, rồi kết thúc đột ngột vào năm 234 TCN, khi sử sách ghi lại nước Tần chặt đầu 100.000 người nước Triệu. Sau đó không còn một kẻ thù nào có khả năng chống đối và việc đầu hàng của các nước được ghi nhận thay cho các cuộc thảm sát trong sử biên niên.

Vì việc đàm phán lẫn chiến tranh đều không mang lại kết quả, những kẻ thù còn lại của nước Tần chỉ còn dựa vào việc hành thích. Vào năm 227 TCN, một thích khách chuyên nghiệp khôn khéo vượt qua được lực lượng bảo vệ Tần vương, chộp lấy cánh tay ông ta, và đâm ông bằng một thanh chủy thủ tẩm thuốc độc – nhưng chỉ làm đứt ống tay áo của Tần vương. Tần vương chạy trốn sau một chiếc cột và tìm cách rút thanh trường kiếm ra khỏi vỏ rồi chém chết thích khách.

Thế là không còn cơ hội nào nữa, và nước Tề, đất nước độc lập cuối cùng, sụp đổ vào năm 221 TCN. Tần vương bấy giờ lấy hiệu là Thủy Hoàng Đế, hay Tần Thủy Hoàng. Ông ta hô vang: “Ta là Hoàng đế đầu tiên, và những người kế vị sẽ được gọi là Hoàng đế đời thứ hai (Nhị Thế), Hoàng đế đời thứ ba (Tam Thế), và cứ như vậy cho đến muôn đời sau”²⁸. Dĩ nhiên không một ai dám tranh cãi.

Con đường trở thành đế quốc của La Mã hoàn toàn khác (Hình 5.7). Ba Tư đã thống nhất phần lớn khu vực mà sau đó trở thành vùng lõi của phương Tây vào thời điểm Darius nắm ngai vàng vào năm 521 TCN, nhưng ham muốn của ông ta nhằm khai thác sự giàu có của vùng biên Địa Trung Hải đã khởi phát các làn sóng hình thành nhà nước phòng thủ và tạo ra các thế lực sau này tiêu diệt Đế quốc Ba Tư.



Hình 5.7. Các đế quốc cổ đại ở phương Tây: từ Ba Tư đến La Mã, năm 500-1 TCN. Đường đứt đoạn cho thấy phạm vi tối đa của phần phía tây của Đế quốc Ba Tư, khoảng năm 490 TCN, và đường kẻ liền cho thấy phạm vi tối đa của Đế quốc La Mã vào năm 1 TCN.

Các thành bang Hy Lạp và Italy rất phát triển, đạt được điểm cao trong lĩnh vực hấp thu năng lượng và công nghệ thông tin nhưng lại ghi ít điểm hơn về tổ chức và sức mạnh quân sự. Chừng nào Darius còn đối đầu với từng thành phố riêng lẻ, ông ta có thể ép buộc họ quy phục, nhưng chính sự ức hiếp đã thúc đẩy các thành phố kết hợp lại bằng cách tăng cường sức mạnh tổ chức và quân sự của họ.

Do đó, khi Xerxes, con trai của Darius, dẫn đầu một lực lượng khổng lồ tiến vào Hy Lạp năm 480 TCN, thành Athens và Sparta bỏ qua những xung khắc để chống lại ông ta. Nhà sử học Herodotus (và, hơi khác một chút là bộ phim *300*) đã làm cho chiến thắng phi thường của họ trở nên bất tử, và chiến thắng đó đã đưa Athens lên vị trí của một thế lực lớn đứng đầu liên minh các thành bang. Khá giống như những

gì đã xảy ra khi các nước ở phương Đông cố gắng liên minh để chống lại nhà Tần, sức mạnh của Athens còn đe dọa Sparta hơn cả người Ba Tư, và vào năm 431 TCN, cuộc xung đột khủng khiếp giữa Athens và Sparta, còn gọi là Chiến tranh Peloponnesus diễn ra (và được lưu danh bởi Thucydides, nhưng cho đến nay vẫn chưa được dựng thành phim). Khi người Athens bị đánh bại và đói khát dâng nộp hạm đội và kéo đổ các bức tường thành của họ vào năm 404 TCN, cuộc chiến tranh đã lan đến Sicily và Carthage, và các xúc tu của nó biến các vùng đất ven Địa Trung Hải, đặc biệt là Macedonia, trở thành những quốc gia phụ thuộc vào kinh tế Hy Lạp.

Macedonia là một kiểu nước cộng hòa chuỗiⁱ thời cổ đại, giàu tài nguyên (đặc biệt là gỗ và bạc) nhưng lại hỗn loạn. Trong 50 năm, các thành bang Hy Lạp đã chi phối nó một cách mạnh mẽ, ủng hộ những người tranh chấp ngai vàng lên làm vua và biến nền chính trị của nó thành một vở kịch nhiều kỳ về ngoại tình, loạn luân và giết người, nhưng vào năm 359 TCN, Philip II, một phiên bản Tiglath-Pileser của Macedonia, chiếm lấy ngai vàng của vương quốc. Philip không cần các nhà khoa học xã hội giải thích cho mình về những lợi thế của sự lạc hậu: theo bản năng hiểu biết, ông áp dụng các thể chế Hy Lạp vào vương quốc rộng lớn, giàu có nhưng vô chính phủ của mình. Ông cho khai thác bạc, mượn lính đánh thuê, và đưa tầng lớp quý tộc phóng túng vào làm việc cho mình, rồi gạt các thành bang Hy Lạp sang một bên. Ông ta chắc cũng muốn làm điều tương tự với Ba Tư nếu không bị một sát thủ bí ẩn – theo lời đồn đoán, bị dồn vào thế phải hành động bởi những cơn thịnh nộ lúc say sưa của Philip và/hay mối hận tình kết thúc bằng một cuộc cưỡng hiếp đồng tính tập thể – sát hại ông vào năm 336 TCN. Không dừng lại, con của Philip là Alexander hoàn thành các kế hoạch của Philip chỉ trong bốn năm (năm 334-330 TCN), săn đuổi vua Ba Tư đến chết, thiêu hủy thành phố thiêng của ông ta và tiến quân

i. Thuật ngữ chỉ một đất nước bất ổn chính trị. (BT)

đến tận biên giới Ấn Độ. Cuộc chinh phạt của Alexander chỉ dừng lại khi quân đội từ chối tiến xa hơn nữa.

Alexander là một đứa con của thế giới mới được thức tỉnh (Aristotle là một trong những người thầy của ông) và có lẽ không nhận ra việc đứng ngang hàng một vị vua-như-thần-linh khó khăn như thế nàoⁱ. Những người Ba Tư sùng tín cho rằng các vị vua của họ là những đại diện thể tục của Ahuramazda trong cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ với bóng tối; do đó, Alexander phải là một đại diện của sự ác. Vấn đề hình tượng này chắc chắn không nằm ngoài nỗ lực khó khăn của Alexander (được đề cập ở Chương 4) để thuyết phục người Ba Tư là ông chẳng khác gì thần linh. Có lẽ nếu có thời gian, chắc hẳn ông ta sẽ thành công dù càng cố gắng gây ấn tượng với người Ba Tư về tính chất thần thánh của mình, ông càng có vẻ như một kẻ tâm thần đối với người Hy Lạp và người Macedonia. Và thời gian thì ngắn ngủi: Alexander ra đi một cách đột ngột, có lẽ do bị đầu độc vào năm 323 TCN, và các tướng lĩnh của ông chiến đấu trong các cuộc nội chiến, đã phá vỡ đế chế và dần dần trở thành các vị vua (hướng đến tính chất thần thánh) bằng chính khả năng và nỗ lực của họ.

Cuối cùng, một trong những vương quốc của họ có thể đã thôn tính các vương quốc còn lại, giống với con đường của nước Tần, nhưng những người kế nhiệm Alexander cũng không có đủ thời gian như vị vua vĩ đại này. Vào thế kỷ IV TCN, Macedonia bị lôi kéo vào các cuộc xung đột của Hy Lạp, áp dụng các thể chế Hy Lạp theo nhu cầu riêng của mình, đánh bại người Hy Lạp, và sau đó tiêu diệt đế quốc vĩ đại này ở thời kỳ đó; vào thế kỷ II TCN, La Mã gần như lặp lại kịch bản này.

i. Theo nghĩa đen: Alexander thấp hơn vua Ba Tư khoảng 1/3 m, và lần đầu tiên ông ta nhảy lên ngai vàng, hai chân của ông không chạm đất. Chúng dùng đòn đỡ trông chẳng giống thần linh chút nào cho đến khi một triều thần vội vã mang đến một chiếc ghế gác chân.

Rome là một ví dụ hoàn hảo về quá trình thực dân hóa và phát triển ở vùng ngoại vi kết hợp để mở rộng vùng lõi như thế nào. Thành phố này chịu ảnh hưởng nặng nề từ Hy Lạp kể từ thế kỷ VIII TCN, nhưng phát triển mạnh mẽ trong các cuộc đấu tranh địa phương với các khu vực láng giềng và tạo ra một sự kết hợp kỳ lạ giữa tổ chức cấp cao và cấp thấp. Một viện nguyên lão quý tộc đưa ra hầu hết những quyết định quan trọng, trong khi các hội đồng với số lượng nông dân trung lưu chiếm ưu thế thì lại bỏ phiếu cho các vấn đề hòa bình và chiến tranh. Giống như nước Tần, La Mã tiến đến tổ chức cấp cao muộn; đế chế này chỉ bắt đầu trả lương cho binh lính vào khoảng năm 406 TCN, và có lẽ cũng lập ra các loại thuế vào cùng thời điểm đó. Trong nhiều thế kỷ, ngân sách của La Mã phần lớn dựa vào của cải cướp bóc, và thay vì đánh thuế những kẻ thù bị đánh bại, họ lại giao kết với các kẻ thù đó nhằm huy động quân lính để tiến hành thêm các cuộc chiến tranh.

Người La Mã cũng không thích gì các vị vua-chẳng-khác-gì-thần-linh như người Hy Lạp, nhưng họ hiểu rõ mối liên kết giữa chinh phục và uy lực thần thánh. Những vị tướng chiến thắng được ban thưởng những đoàn diễu hành rầm rộ được tung hoa tiến vào thành Rome trên những cỗ xe được kéo bằng ngựa trắng, trang trí bằng những hình ảnh có tính chất thần thánh, nhưng lại được hộ tống bởi những nô lệ đang thì thầm vào tai nhau: “Hãy nhớ rằng ngài cũng chỉ là một con người”²⁹. Chiến thắng đã đặt vương quyền thần thánh vào trong hộp, làm cho nhà chinh phục hùng mạnh trở thành thần thánh chỉ trong một ngày – ngoài ra không còn gì nữa.

Mặc dù hệ thống này trông lỗi thời đối với người Hy Lạp ở thế kỷ III TCN, nhưng sự kết hợp các phương thức cấp cao và cấp thấp của nó đã tạo ra nguồn nhân lực trên một quy mô thậm chí có thể sánh với nhà Tần. Ba Tư từng huy động 200.000 quân để xâm chiếm Hy Lạp vào năm 480 TCN, nhưng sau khi để mất số quân này thì họ phải cần nhiều thập niên mới lấp đầy kho nhân lực đó. La Mã không đối mặt với những hạn chế như thế. Một thế kỷ chiến tranh đã mang lại cho nó

toàn bộ nguồn nhân lực của Italy, và vào năm 264 TCN, viện nguyên lão bắt đầu một cuộc chiến đầy thảm họa với Carthage để kiểm soát vùng phía tây Địa Trung Hải.

Người Carthage dự đội chiến thuyền đầu tiên của La Mã vào một cơn bão, thế là toàn bộ thuyền chiến cùng 100.000 thủy thủ bị nhấn chìm xuống đáy đại dương. Nhưng La Mã dễ dàng xây dựng một đội chiến thuyền lớn hơn. Đội chiến thuyền này cũng bị nhấn chìm trong một cơn bão khác hai năm sau đó, rồi La Mã lại phái đi một đội chiến thuyền thứ ba, cũng chỉ để rước lấy thất bại. Nhưng cuối cùng đội chiến thuyền thứ tư cũng giành được chiến thắng trong cuộc chiến tranh vào năm 241 TCN do Carthage không thể bù đắp được những tổn thất to lớn của mình. Carthage phải cần đến 23 năm để hồi phục, lúc đó tướng Hannibal mới chỉ huy đội tượng binh hành quân vượt dãy Alps để tấn công bọc hậu Italy. Từ năm 218 đến năm 216 TCN, ông đã tiêu diệt và bắt giữ 100.000 lính La Mã, nhưng Rome lại huy động thêm nhiều quân lính hơn để nghiền nát đội quân của ông trong một cuộc chiến tranh tiêu hao. Và cũng giống như nước Tần, La Mã đã tái lập sự tàn bạo. Polybius nói: “Tập quán của người La Mã là tận diệt mọi dạng sự sống mà họ bắt gặp, không chừa lại một cái gì... Vì vậy, khi các thành phố bị người La Mã xâm chiếm, bạn thường thấy không chỉ thi thể con người mà còn cả thi thể những con chó bị chém làm đôi cùng tứ chi bị cắt rời của các động vật khác”³⁰. Cuối cùng, Carthage chịu đầu hàng vào năm 201 TCN.

Chiến tranh gây ấn tượng với viện nguyên lão tốt hơn nhiều so với đàm phán. Chỉ sau một mùa hè nghỉ ngơi, La Mã lại chuyển sang các vương quốc của những người kế vị Alexander ở vùng phía đông Địa Trung Hải và đập tan các vương quốc đó vào năm 167 TCN. Thêm một thế hệ tiến hành các cuộc chiến tranh tàn khốc chống lại các lực lượng du kích đã đưa quân đội của họ đến tận Tây Ban Nha, Bắc Phi và miền Bắc Italy. La Mã đã trở thành siêu cường độc nhất của phương Tây.

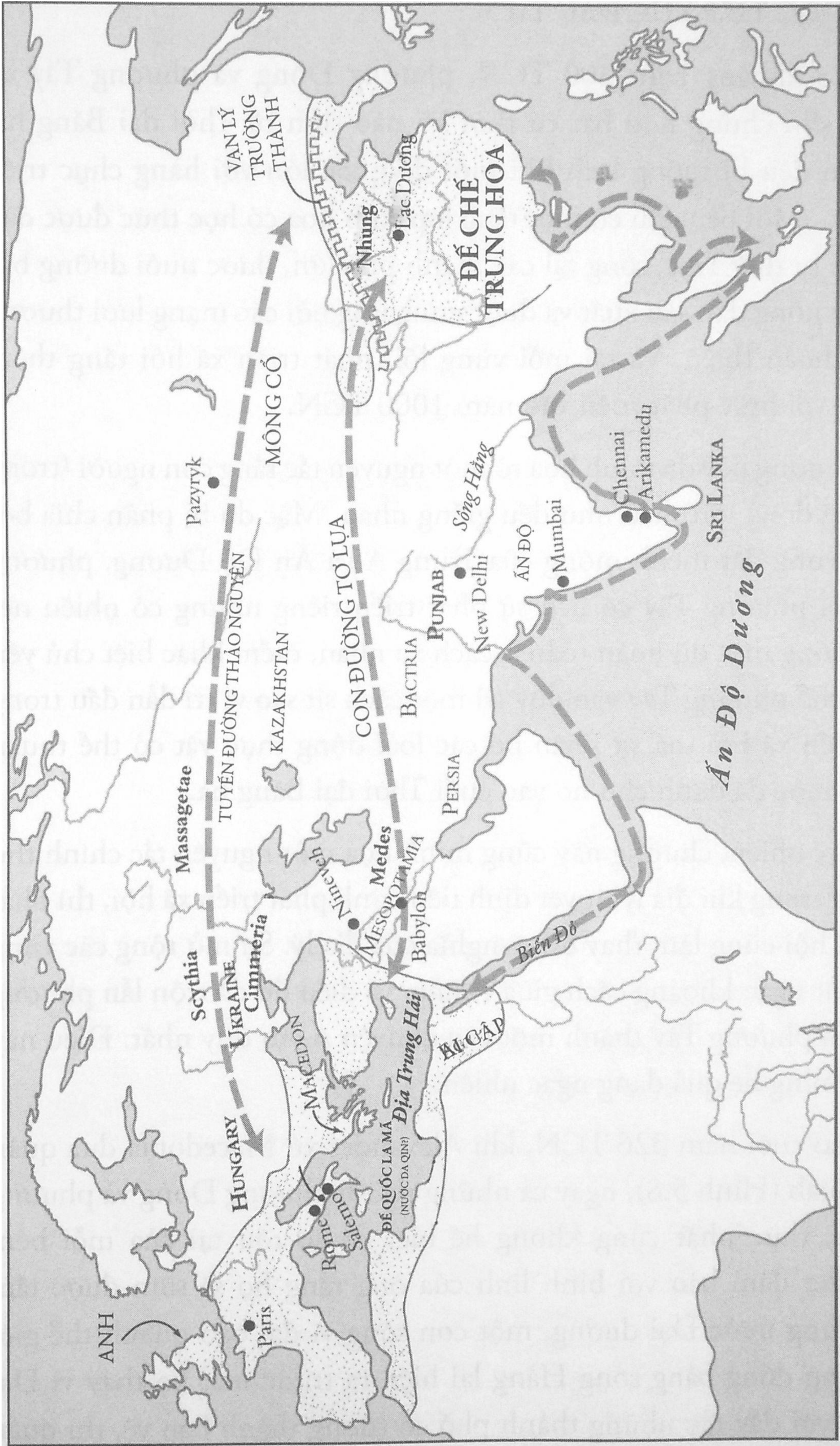
CUỘC TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN

Vào khoảng năm 200 TCN, phương Đông và phương Tây có nhiều điểm chung hơn bất cứ thời kỳ nào tính từ Thời đại Băng hà. Mỗi bên đều bị thống lĩnh bởi một đế quốc lớn với hàng chục triệu thần dân. Mỗi bên đều có một tầng lớp tinh hoa có học thức được đào tạo theo tư duy Trục, sống tại các thành phố lớn, được nuôi dưỡng bởi tầng lớp nông dân sản xuất và được cung ứng bởi các mạng lưới thương mại đã hoàn thiện. Và tại mỗi vùng lõi, phát triển xã hội tăng thêm 50% so với mức phát triển vào năm 1000 TCN.

Chương này đã minh họa rõ một nguyên tắc rằng con người (trong các cộng đồng lớn) hầu như đều giống nhau. Mặc dù bị phân chia bởi những vùng đất mênh mông của Trung Á và Ấn Độ Dương, phương Đông và phương Tây có lịch sử phát triển riêng nhưng có nhiều nét tương đồng mặc dù hoàn toàn ở cách xa nhau, điểm khác biệt chủ yếu nằm ở chỗ phương Tây vẫn duy trì một cách sát sao vị trí dẫn đầu trong phát triển xã hội mà sự phân bố các loài động thực vật có thể thuận dưỡng được đã dành cho nó vào cuối Thời đại Băng hà.

Tuy nhiên, chương này cũng minh họa một nguyên tắc chính thứ hai rằng trong khi địa lý quyết định tiến trình phát triển xã hội, thì phát triển xã hội cũng làm thay đổi ý nghĩa của địa lý. Sự mở rộng các vùng lõi đã rút ngắn khoảng cách giữa chúng, và điều đó đã trộn lẫn phương Đông và phương Tây thành một câu chuyện Á-Âu duy nhất. Điều này đã có những hệ quả đáng ngạc nhiên.

Vào cuối năm 326 TCN, khi Alexander xứ Macedonia đưa quân vào Punjab (Hình 5.8), ngay cả những người phương Đông và phương Tây học thức nhất cũng không hề biết có sự tồn tại của mỗi bên. Alexander đảm bảo với binh lính của ông rằng họ sẽ sớm được tắm trong vùng nước Đại dương, một con sông vĩ đại bao quanh thế giới (khi vùng đồng bằng sông Hằng lại hiện ra trước mắt họ thay vì Đại dương, với đầy rẫy những thành phố có tường thành bảo vệ, thì quân lính của ông liền nổi loạn).



Hình 5.8. Giữa Đông và Tây: Chuỗi giao thương kết nối Đông–Tây cuối thiên niên kỷ thứ nhất qua Ấn Độ Dương.
Con đường Tơ lụa và Con đường thảo nguyên.

Alexander lui binh trở về quê nhà, để lại đằng sau những người lính bất mãn định cư tại đó. Ở khu vực mà ngày nay là Afghanistan, một nhóm trong số này thành lập một vương quốc gọi là Bactria, và vào khoảng năm 150 TCN, vương quốc này xâm chiếm nhiều khu vực ở vùng đồng bằng sông Hằng đồng thời bắt đầu quá trình hợp nhất đáng kể hai nền văn hóa Hy Lạp và Ấn Độ. Một văn bản Ấn Độ cho là đã ghi lại cuộc nói chuyện giữa vua Bactria nói tiếng Hy Lạp với một nhà sư Phật giáo, và sau cuộc nói chuyện đó, nhà vua, cùng với nhiều thần dân của ông, đã cải đạo.

Bactria có một điều đặc biệt đáng chú ý: sự tan rã của nó vào khoảng năm 130 TCN là sự kiện lịch sử sớm nhất được đề cập trong các nguồn tư liệu của cả phương Đông lẫn phương Tây. Một sứ thần của triều đình Trung Hoa từng lang thang trong đồng đổ nát của vương quốc này chỉ vài năm sau đó đem về những câu chuyện kỳ tuyệt làm quà cho hoàng đế của mình, đặc biệt là về những con ngựa vùng Trung Á, và vào năm 101 TCN, Trung Hoa tiến hành một cuộc viễn chinh tiến vào khu vực này. Một số nhà sử học cho rằng trong số các lực lượng quân đội địa phương chống lại đội quân viễn chinh có thể có cả người La Mã, những tù binh chiến tranh bị bắt ở vùng Mesopotamia xa xôi và được bán sang tay nhiều lần cho đến khi họ nhận ra mình đang đánh nhau với binh lính Trung Hoa ở vùng núi Trung Á.

Các nhà sử học ít lãng mạn hơn lại nghĩ rằng phải đến hai thế kỷ sau người Trung Hoa và người La Mã mới thực sự gặp nhau. Theo một tài liệu lịch sử chính thức của Trung Hoa, vào năm 97, một viên tướng Trung Hoa “phái một viên phó tướng tên là Cam Anh (Gan Ying) đến tận bờ biển phía Tây rồi quay trở về”³¹. Trên bờ biển xa xôi này, dù chưa biết chính xác ở đâu, Cam Anh đã viếng thăm vương quốc Da Qin, nghĩa đen là “Đại Tân”, được gọi như vậy vì nó gây ấn tượng đối với người Trung Hoa như một phản chiếu huy hoàng và xa xăm về chính đế chế của họ. Việc Biển Tây là Địa Trung Hải và Da Qin là Đế quốc La Mã hay không vẫn là những vấn đề còn gây tranh cãi. Trong khi đó,

những nhà sử học ít lãng mạn nhất thì cho rằng chỉ đến năm 166, khi các sứ giả của vua Andun nước Da Qin (hiển nhiên là Hoàng đế La Mã Marcus Aurelius Antoninus) đến kinh đô Lạc Dương của Trung Hoa, thì cuối cùng người Trung Hoa và người La Mã mới gặp nhau.

Tuy nhiên, có thể đã có những cuộc gặp gỡ phong phú hơn, liên quan đến những hạng người dễ làm choáng váng các quý ông có học thức, những người viết ra hầu hết các bản văn còn lưu lại đến nay, do đó là tầng lớp ti tiện không đáng quan tâm – chẳng hạn như những nô lệ. Năm 2010, các nhà di truyền học đã công bố rằng DNA ty thể từ xương của một người đàn ông được chôn tại Vagnari ở miền Nam Italy vào thế kỷ II cho thấy tổ tiên bên ngoại của ông ta đến từ Đông Á; đồng thời các nhà khảo cổ học bổ sung rằng tình trạng chôn cất cho thấy ông ta là một nô lệ nông nghiệp. Đây là đề tài để người ta tha hồ phỏng đoán những thống khổ nào đã khiến người này hay tổ tiên của ông ta phải rời xa quê hương đến thế.

Một nhóm thứ hai những người lang thang bị khinh miệt là các thương nhân – trong chừng mực chúng ta biết được, chính những thương nhân đã mang một nô lệ Đông Á đến Italy. Pliny Già (để phân biệt với người cháu là Pliny Trẻ), một quý tộc La Mã, người viết một tác phẩm đồ sộ miêu tả thế giới và những điều kỳ lạ về nó (ông chết vào năm 79, do sự phun trào của núi lửa Vesuvius đã mê hoặc ông đến mức ông không thể chạy khỏi dòng dung nham), đã đề cập đến chuyến khởi hành hằng năm của một đội thương thuyền từ bờ Biển Đỏ của Ai Cập đến Sri Lanka, và vẫn còn một văn bản thương mại tồn tại, một tài liệu tiếng Hy Lạp gần như cùng thời gọi là *Chuyến hải hành trên Biển Đỏ*. Đây là một dạng sách hướng dẫn dành cho thương nhân, mô tả các hải cảng và những cơn gió ở Ấn Độ Dương.

Các thương nhân La Mã chắc chắn đã để lại dấu ấn của mình trên vùng đất Ấn Độ. Hầu như ngay khi những thực dân Anh và Pháp định cư ở đó vào thế kỷ XVIII, người dân đã bắt đầu mang đến cho họ

những đồng tiền La Mã cổ đại, nhưng mãi đến năm 1943 thì quy mô tiếp xúc mới trở nên rõ ràng. Vào mùa hè đó, sau nhiều thập niên thờ ơ với di sản văn hóa Ấn Độ – ở thời kỳ đỉnh điểm của Thế chiến II và sự kết thúc nền cai trị của người Anh đã hiển hiện – Bộ thuộc địa Anh quyết định đến lúc phải xem xét lại toàn bộ ngành khảo cổ Ấn Độ. Họ nhanh chóng bốc Chuẩn tướng Mortimer Wheeler từ ngoài khơi bãi biển Salerno, nơi một lực lượng Anh-Mỹ vừa xâm chiếm từ Italy, để thả ông ta xuống New Delhi điều hành gần 4 triệu kilomet vuông lãnh thổ giàu có về mặt khảo cổ hầu như ngang với Ai Cập.

Wheeler là một nhân vật huyền thoại. Ông chiến đấu trong cả hai cuộc chiến tranh thế giới và để lại biết bao con tim tan vỡ trên khắp ba lục địa, đồng thời đã cách mạng hóa ngành khảo cổ Anh với những cuộc khai quật tỉ mỉ các di chỉ khảo cổ La Mã. Cho dù vậy, mọi người đều ngỡ ngàng với sự bổ nhiệm này. Những người Ấn theo chủ nghĩa dân tộc cất vấn rằng Đế quốc Anh rõ ràng đang đi đến sụp đổ, vậy tại sao lại bắt chúng tôi phải chịu đựng một tay bảo thủ về hưu nào đó chỉ quen sống nơi quê nhà, trên các di chỉ La Mã bùn lầy ở Anh, hơn là ở vùng đất Phật?

Wheeler có rất nhiều điều để chứng minh, và ngay khi hạ cánh tại Mumbai (người Anh gọi là Bombay), ông liền thực hiện một hành trình khảo cổ nhanh. Khi đến Chennai (thành phố Madras thời thuộc địa) đang trong thời tiết nóng bức của đợt gió mùa sắp đến, Wheeler thấy các cơ quan chính phủ đều đóng cửa nên quyết định giết thời gian tại bảo tàng địa phương. Ông viết trong hồi ký của mình:

Trên tủ trưng bày ở một xưởng thủ công, bàn tay tôi di chuyển dần lên cổ bình và cái quai dài của một chiếc bình gốm hoàn toàn xa lạ với môi trường nhiệt đới đó. Khi xem kỹ nó, tôi nhớ lại câu hỏi khiêu khích tại Hội đồng Lập pháp ở New Delhi: “Nước Anh thuộc La Mã (Roman Britain) phải làm gì với đất nước Ấn Độ?” Và đây là câu trả lời hoàn chỉnh.

Wheeler đang cầm mảnh vỡ của một bình rượu La Mã được khai quật tại Arikamedu (Pondicherry), cách bờ biển khoảng 130 km. Ông đón chuyến tàu đêm và sau một bữa sáng dài có rượu tại tòa công sứ Pháp của thị trấn, ông lên đường tìm kiếm người La Mã.

Một căn phòng bên trong thư viện công cộng có ba hoặc bốn tủ trưng bày. Tôi sải bước đầy hy vọng về phía trước và phủi lớp bụi với cánh tay ướt đầm mồ hôi, rồi nhìn sát vào chúng. Lần thứ hai trong tháng, đôi mắt tôi bắt đầu quan sát những hiện vật trong đó. Ở đây tập hợp tất cả những mảnh vỡ của hàng chục vò rượu hai quai thời La Mã, bộ phận của một chiếc đèn La Mã, một viên đá khắc chìm La Mã (ghim cài áo bằng đá), một đồng hiện vật Ấn Độ – các mảnh gốm, hạt cườm, đồ sành – và một số mảnh vỡ đồ gốm tráng men đỏ mà không một ai được đào tạo trong trường học khảo cổ điển có thể nhầm lẫn.

Như là một phần thưởng nhỏ, khi Wheeler trở lại New Delhi với một trong những mảnh gốm để trong túi áo, ông tình cờ gặp thêm hai người khổng lồ về khảo cổ học Anh đang phục vụ công tác chiến tranh trong ngành không ảnh. Ông nói với họ, đề cập đến món đồ gốm tráng men đỏ ở bảo tàng Arikamedu: “Tôi tình cờ phát hiện ra một mảnh gốm Arretine, và kết quả thật đáng phấn khởi – đúng là một phần thưởng cho người hiểu biết được thỏa mãn tính tò mò!”³²

Các đợt khai quật sau đó cho thấy hàng hóa từ Địa Trung Hải đã đến Arikamedu (và một số hải cảng khác) vào khoảng năm 200 TCN. Số lượng hàng hóa gia tăng trong ba thế kỷ tiếp theo, và những cuộc khai quật gần đây dọc bờ Biển Đỏ của Ai Cập cũng đã tìm thấy những trái dừa khô, gạo và hồ tiêu vốn chỉ có thể đến từ Ấn Độ. Vào thế kỷ I, hàng hóa cũng trao đổi qua lại giữa Trung Hoa và Ấn Độ, rồi từ hai nơi đó đến Đông Nam Á.

Sẽ cường điệu khi nói rằng phương Đông và phương Tây đã kết nối với nhau qua các đại dương. Đây không phải là một mạng lưới

kết nối mà chỉ là một vài sợi dây mỏng mảnh như tơ nhện được buộc vào hai đầu. Một thương nhân có thể chở rượu từ Italy đến Ai Cập; một thương nhân khác có thể mang nó đến Biển Đỏ bằng đường bộ; thương nhân thứ ba có thể tiếp tục mang nó đến Ả Rập; và một thương nhân thứ tư có thể vượt Ấn Độ Dương để đến Arikamedu. Ở đó anh ta có thể ngồi xuống cùng một thương gia địa phương để bán các loại tơ lụa được trao tay qua nhiều thương nhân trong hành trình của chúng xuất phát từ thung lũng Hoàng Hà.

Tuy nhiên, đó chính là một sự khởi đầu. *Chuyến hải hành trên Biển Đỏ* đề cập một địa điểm có tên là “Thin”, có thể là từ được phát âm lệch đi từ chữ Qin (được phát âm là Chin), mà tên China trong ngôn ngữ phương Tây bắt nguồn từ đó; và một thế hệ sau, một người Hy Lạp tên Alexander tuyên bố đã viếng thăm Sinae, có lẽ cũng là Trung Hoa. Vào khoảng năm 100 TCN, phần nào nhờ Trung Hoa tiến quân vào Bactria nên tơ lụa và gia vị được vận chuyển về phía tây, và vàng bạc chuyển về hướng đông dọc theo Con đường Tơ lụa nổi tiếng. Tất nhiên, chỉ những hàng hóa nhẹ cân và đắt tiền như tơ lụa mới có thể vẫn sinh lãi sau khi được vận chuyển suốt sáu tháng vượt qua khoảng cách hơn 8.000 km, nhưng chỉ trong vòng một hoặc hai thế kỷ, không một phụ nữ quý tộc La Mã tự trọng nào khi qua đời mà lại thiếu tấm khăn choàng lụa của mình, và các thương gia ở Trung Á đã thành lập thương điểm ở tất cả các thành phố lớn của Trung Hoa.

Có nhiều điều để giới quý tộc giàu có, những người điều hành các vùng lõi phương Đông và phương Tây, ăn mừng trong những lần tiếp xúc đầu tiên này, nhưng cũng có nhiều điều đáng lo ngại do có một số tộc người luôn di chuyển khiến họ có ấn tượng thậm chí còn tồi tệ hơn cả những thương nhân. Khoảng năm 390, nhà sử học La Mã Ammianus viết về tộc người này như sau: “Họ có thân hình béo lùn, chân tay mạnh mẽ, cổ dày, quá gớm ghiếc và dị dạng đến mức trông như những con thú hai chân”. Ông tiếp tục kể:

Hình dạng của họ tuy thật khủng khiếp nhưng vẫn là con người, có điều cuộc sống của họ quá thô sơ đến mức họ không sử dụng lửa hay thức ăn nấu chín, mà sống bằng các loại rễ củ mọc hoang và bất cứ loại thịt hầu như không được nấu chín, họ chỉ hâm thịt bằng cách đặt nó vào giữa hai đùi và trên lưng ngựa.³³

Những người này là dân du mục, hoàn toàn xa lạ với các chủ đất như Ammianus. Chúng ta đã từng gặp gỡ tổ tiên của họ, những người chăn nuôi gia súc ở Trung Á, những người thuần hóa ngựa vào khoảng năm 3500 TCN và buộc chúng vào các cỗ xe vào khoảng năm 2000 TCN, khai sinh những cỗ xe ngựa đã đưa vùng lõi phương Tây vào hỗn loạn sau năm 1750 TCN, và vươn đến phương Đông 500 năm sau. Việc leo lên lưng ngựa và cưỡi đi đâu đó dường như dễ dàng hơn gắn chúng vào những cỗ xe, nhưng mãi đến năm 1000 TCN thì việc gây giống những con ngựa lớn hơn, những cải tiến về yên cương và phát minh ra loại cung nhỏ nhưng uy lực có thể bắn tên từ trên lưng ngựa kết hợp lại để tạo ra một lối sống hoàn toàn mới: đời sống du mục chăn nuôi gia súc trên lưng ngựa. Một lần nữa, thói quen di chuyển trên lưng ngựa đã thay đổi địa lý, dần dần biến sợi dây vững chắc của các vùng đồng bằng khô cằn trải dài từ Mông Cổ đến Hungary (cả hai địa danh này đều được gọi theo tên các tộc người du mục) thành một “Tuyến đường Thảo nguyên” kết nối phương Đông với phương Tây.

Ở một mức độ nào đó, những người du mục trên thảo nguyên không khác gì so với các tộc người khá lưu động, tương đối kém phát triển khác sống dọc theo các vùng rìa của những đế chế lớn, lang thang khắp mọi nẻo đường lùi về thời kỳ Jacob và các con trai trong Kinh Thánh Hebrew. Họ buôn bán gia súc và da thú để mua lại các sản phẩm của xã hội định cư. Tất cả mọi người đều hưởng lợi: tơ lụa Trung Hoa và thậm chí Ba Tư trang trí các lăng mộ xa hoa ở thế kỷ V TCN tại Pazyryk ở Siberia, trong khi vào thế kỷ IX TCN, người Assyria nhập khẩu ngựa và cung tên từ các vùng thảo nguyên và thay thế những cỗ xe của họ bằng lực lượng kỵ binh.

Nhưng cũng có thể nảy sinh những vấn đề quanh đó. Cùng với vài vóc tơ lụa và thảm dệt, các lăng mộ ở Pazyryk còn chứa những đồng vũ khí bằng sắt và những chiếc cốc được làm từ sọ người bọc vàng của quân địch bị lột da đầu cho thấy ranh giới giữa thương mại và chiến tranh là rất mong manh. Đặc biệt sau năm 800 TCN, khi thời tiết lạnh hơn và khô hơn thu hẹp diện tích đồng cỏ trên các vùng thảo nguyên, những người chăn nuôi gia súc có thể nhanh chóng di chuyển đàn gia súc qua những khoảng cách dài và chiến đấu khi đến nơi lại có được những lợi thế to lớn. Toàn bộ các bộ lạc bắt đầu quen thuộc với đời sống trên lưng ngựa, di chuyển hàng trăm kilomet giữa các đồng cỏ vào mùa đông và mùa hè.

Các cuộc di cư của họ đã tạo ra hiệu ứng domino. Vào thế kỷ VIII TCN, một bộ tộc có tên là Massagetae di cư về phía tây xuyên qua vùng đất mà ngày nay là Kazakhstan, và đối đầu với tộc người Scythia trên đường đi của họ với cùng sự lựa chọn như những người săn bắt-hái lượm thời tiền sử buộc phải đưa ra khi những người thực dân Hy Lạp đổ bộ lên bờ biển của họ: họ có thể đứng vững trên vùng đất của mình bằng cách tái tổ chức để chống lại, thậm chí bầu ra các vị vua, hoặc có thể chạy trốn. Những kẻ thất bại chạy sang bên kia sông Volga, điều này lại đặt ra cho tộc người Cimmeria, vốn đã sinh sống tại đó, một lựa chọn chiến đấu hay bỏ chạy tương tự.

Vào những năm 710 TCN, những nhóm người Cimmeria đào tị bắt đầu di chuyển đến vùng lõi phương Tây. Tuy đến đó không đông, nhưng họ lại gây ra nhiều thiệt hại. Tại các quốc gia nông nghiệp, nhiều nông dân phải làm việc cặm cùi trên cánh đồng chỉ để nuôi một thiếu số lính tráng. Vào thời kỳ cao điểm trong chiến tranh, Đế quốc La Mã và nhà Tần huy động quân đội cứ sáu người thì lấy một người, nhưng trong thời bình, họ chỉ chọn một trong mỗi 20 người. Ngược lại, ở những tộc người du mục, mỗi người đàn ông (và cũng có nhiều phụ nữ) đều có thể là chiến binh, sinh ra và lớn lên cùng với con ngựa và cung tên. Đây là minh họa đầu tiên về chiến tranh bất đối xứng. Các đế

chế lớn có tiền bạc, lính hậu cần, và vũ khí công thành, nhưng những người du mục lại có tốc độ, gieo rắc nỗi kinh hoàng trong khi những nạn nhân cư trú cố định của họ thường lại bận rộn đánh phá lẫn nhau.

Vào những năm này biến đổi khí hậu và phát triển xã hội gia tăng một lần nữa kết hợp lại để gây hỗn loạn các vùng biên của vùng lõi phương Tây, và một lần nữa, hậu quả của nó là bạo lực và biến động. Đế quốc Assyria, vẫn là một thế lực hùng mạnh nhất ở phương Tây vào khoảng năm 700 TCN, mời người Cimmeria vào vùng lõi để giúp đỡ họ đánh lại kẻ thù của mình. Ban đầu, việc này mang lại hiệu quả tốt, nhưng vào năm 695 TCN, vua Midas của Phrygia tại miền trung Thổ Nhĩ Kỳ, quá giàu có đến mức các truyền thuyết Hy Lạp kể rằng ông chỉ cần chạm tay là có thể biến đồ vật thành vàng, phải tự sát khi người Cimmeria sắp tiến vào kinh đô của ông.

Dù sao, bằng cách loại bỏ các nước ở vùng đệm như Phrygia, người Assyria đã đặt vùng đất trung tâm của mình vào tình thế dễ bị các bộ tộc du mục tấn công cướp phá, và đến năm 650 TCN, người Scythia thực sự đã kiểm soát được miền Bắc Lưỡng Hà. Sử gia Hy Lạp Herodotus viết: “Tình trạng bạo lực và coi thường luật pháp đã dẫn tới hỗn loạn toàn diện. Họ hành động như những kẻ cướp, kéo đi khắp nơi này đến nơi khác, trộm cướp tài sản của mọi người”³⁴. Những người du mục đã gây bất ổn cho Đế quốc Assyria đồng thời giúp người Medes và người Babylon đánh phá Nineveh vào năm 612 TCN, sau đó lại chuyển sang tấn công người Medes. Mãi đến khoảng năm 590 TCN, người Medes mới tìm ra cách chống lại kẻ thù nhanh nhẹn và xảo quyệt này, theo Herodotus, bằng cách cho những thủ lĩnh của họ uống say tại một bữa tiệc và thủ tiêu họ.

Các vị vua của Media, Babylon, và Ba Tư đã thử nghiệm nhiều cách trong việc xử lý những người du mục. Một lựa chọn là không làm gì cả, nhưng sau đó các cuộc cướp bóc của dân du mục lại tàn phá các tỉnh biên giới, làm giảm nguồn thu thuế. Việc mua chuộc những người du mục cũng là một khả năng khác, tuy nhiên, việc trả tiền bảo kê cũng

đất đỏ ngang với việc bị cướp phá. Chiến tranh ngăn chặn cũng là một sự đối phó thứ ba, bằng cách tấn công vào vùng thảo nguyên và chiếm lấy các đồng cỏ mà người du mục cần để tồn tại, nhưng điều đó thậm chí phải trả giá đắt và rủi ro hơn. Vì không có gì nhiều để bảo vệ, người du mục có thể rút lui vào những vùng đất hoang vu, không có cây cối và nguồn nước để dụ dỗ quân xâm chiếm vào chỗ chết khi lương thực của họ cạn kiệt.

Cyrus, người sáng lập Đế quốc Ba Tư, từng thử tiến hành cuộc chiến tranh ngăn chặn chống lại người Massagetae vào năm 530 TCN. Giống như người Medes đã làm trước đó, ông chiến đấu bằng rượu nho: ông để cho đội quân tiên phong của người Massagetae cướp doanh trại của mình, và khi họ say rượu, thì giết họ và bắt con trai của hoàng hậu. “Ngài là một kẻ khát máu”, Nữ hoàng Tomyris viết thư cho Cyrus, “hãy trả con trai lại cho ta và rút quân khỏi đất nước của ta, các đội quân của ngài sẽ được yên... Nếu ngài từ chối, ta thề với mặt trời chúa tể của ta là sẽ cho ngài nhiều máu hơn sức ngài có thể uống được”.³⁵ Đúng như những gì đã viết, Tomyris đánh bại người Ba Tư, cắt đầu Cyrus và nhét vào một túi máu.

Đó là một khởi đầu tồi tệ cho các cuộc tấn công để ngăn chặn, nhưng vào năm 519 TCN, vua Darius của Ba Tư chứng minh rằng nó mang lại hiệu quả bằng việc đánh bại một liên minh mà người Ba Tư gọi là “Người Scythia đội mũ chóp nhọn”, áp đặt việc cống nạp và một vị vua bù nhìn để cai trị họ. Năm năm sau, ông thử lại một lần nữa, bằng cách vượt sông Danube và đuổi theo những tộc người Scythia khác vào sâu lãnh thổ Ukraine. Nhưng giống như rất nhiều cuộc chiến bất đối xứng trong thời đại của chúng ta, thật khó để nói ai là người chiến thắng. Herodotus nghĩ rằng đó là một thảm họa, và vua Darius may mắn thoát chết, nhưng người Scythia không bao giờ đe dọa Ba Tư nữa, vì vậy, rõ ràng giải pháp này cũng có phần đúng.

Phải mất nhiều thời gian hơn để lực lượng kỵ binh từ các thảo nguyên trở thành một thực thể hiển nhiên ở phương Đông, cũng giống

như phải mất nhiều thời gian hơn để những cỗ xe ngựa đến Trung Hoa so với phương Tây, nhưng một khi hiệu ứng domino của người dân du cư xảy đến, nó cũng tác động dữ dội như nhau. Sự mở rộng lối sống du cư về phía đông có lẽ xuất hiện sau những cuộc tấn công của người Tây Nhung vào nhà Chu ở thế kỷ VIII TCN, và các tộc người phương bắc bị nước Tần và nước Tấn hợp nhất vào thế kỷ VII và VI TCN hẳn phải chọn sự đồng hóa hơn là chống lại những người du mục đang kéo đến. Khi họ làm vậy, áp lực kết hợp giữa các cuộc tấn công của các tộc người du cư và sự mở rộng của các nhà nước ở Trung Hoa đã loại bỏ các xã hội vùng đệm, giống như những gì diễn ra ở phương Tây.

Lúc đó nước Triệu trở thành một nước vùng biên. Giống như người Assyria khi đối mặt với người Scythia, nước Triệu ngay lập tức tuyển mộ các kỵ sĩ du mục để chống lại các nước láng giềng và huấn luyện cho thân dân của mình trở thành kỵ binh. Nước Triệu cũng xây dựng một chiến lược chống lại người du mục vốn ít được sử dụng ở phương Tây, tiến hành cuộc chiến tranh tiêu hao bằng cách xây dựng tường thành để ngăn chặn các tộc người du cư (chí ít cũng gây ngăn trở ở những nơi họ thường giao thương và cướp bóc). Điều này dường như có kết quả giảm thiểu hơn là phải chiến đấu hay trả tổn phí bảo vệ, và vào thế kỷ III TCN, số lượng các tường thành đã tăng lên. Bức tường thành của Tần Thủy Hoàng kéo dài hơn 3.000 km, cướp đi (dù sao thì cũng là truyền thuyết) sinh mạng của một nhân công cho mỗi mét tường thành được xây dựng.ⁱ

Tần Thủy Hoàng là kiểu người không bao giờ lo lắng đến mất ngủ vì vấn đề này. Trên thực tế, ông đánh giá cao việc xây dựng tường thành đến mức biến chiến lược phòng thủ này thành một vũ khí bằng cách

i. Vạn Lý Trường Thành của nước Tần không phải bức tường đá mang tính biểu tượng mà bạn có thể tham quan trong các chuyến đi trong ngày từ Bắc Kinh (tường thành đó có niên đại chủ yếu ở thế kỷ XVI). Vạn Lý Trường Thành cũng không thể nhìn thấy từ những con tàu vũ trụ bay quanh quỹ đạo, nói gì đến việc nhìn thấy từ mặt trăng.

mở rộng Vạn Lý Trường Thành để bao vây một dải đồng cỏ rộng lớn, nơi những người du mục chăn thả gia súc. Sau đó, vào năm 215 TCN, ông tiến hành một cuộc chiến tranh ngăn chặn.

Vạn Lý Trường Thành gửi đi một tín hiệu rõ ràng: địa lý lại thay đổi ý nghĩa của nó một lần nữa. Các lực lượng thúc đẩy bước tiến đều đều của phát triển xã hội trong Hình 5.1 – hấp thu năng lượng tăng lên, tổ chức hiệu quả hơn, tri thức phổ biến rộng rãi, quân đội thiện chiến hơn bao giờ hết – đang biến đổi thế giới. Vào năm 200 TCN, mỗi vùng lõi đều được thống lĩnh bởi một đế chế lớn duy nhất, chiến binh và thương nhân của những đế chế này thậm chí đã tiến vào các vùng trung gian giữa các vùng lõi. Vùng thảo nguyên trước đó từng là một rào chắn rộng lớn ngăn cách phương Đông và phương Tây nay trở thành một tuyến đường kết nối chúng với nhau, và thay vì có lịch sử riêng biệt nhưng tương đồng, vùng lõi phương Đông và phương Tây lại bắt đầu được kết nối một cách chặt chẽ. Dù rất ít hàng hóa, tộc người, hoặc tư tưởng đi trọn con đường từ cực này đến cực kia của lục địa Á-Âu, nhưng những thực thể địa lý mới đang hình thành. Trong vài thế kỷ tiếp theo, chúng sẽ quét sạch các đế chế vĩ đại thống lĩnh những vùng lõi vào năm 200 TCN, đẩy các xu hướng phát triển xã hội đi lên theo hướng ngược lại và chấm dứt sự dẫn đầu của phương Tây. Nghịch lý của sự phát triển bước vào một giai đoạn hoàn toàn mới.

6.

SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ

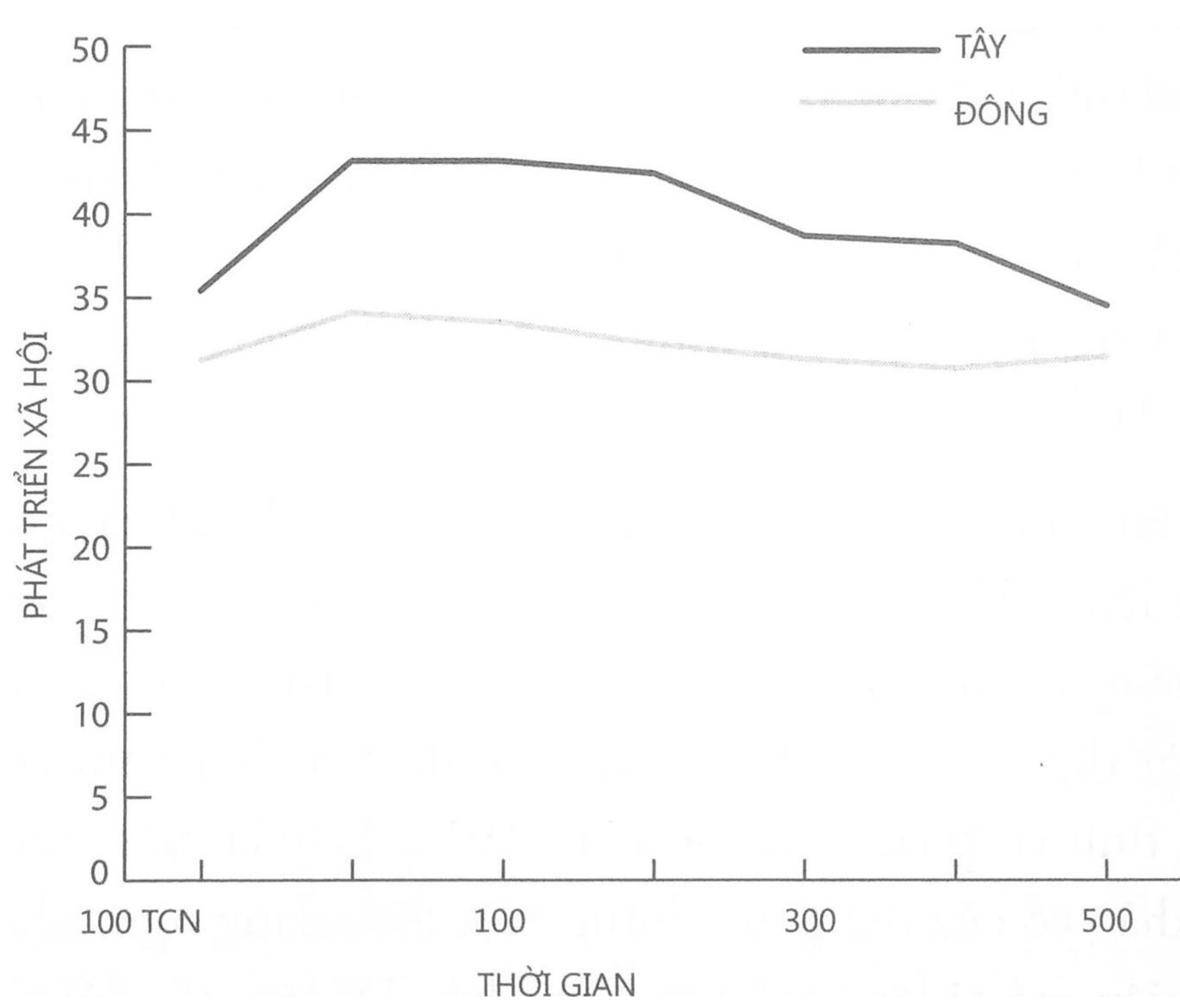
TẤT CẢ VÌ SỰ TỐT NHẤT

Giáo sư Pangloss từng lặp đi lặp lại: “Tất cả vì sự tốt nhất trong cái thế giới tốt đẹp nhất của mọi thế giới khả tri”¹ trong tác phẩm hài kinh điển *Candide* của Voltaire ở thế kỷ XVIII. Mặc dù mắc bệnh giang mai, mất một mắt và một tai, bị bắt làm nô lệ, bị treo cổ, và dính với không chỉ một mà đến hai trận động đất, Pangloss vẫn trung thành với câu chuyện của mình.

Tất nhiên, Pangloss là một trò đùa nhỏ của Voltaire, chế giễu sự ngớ ngẩn của nền triết học đương đại, nhưng lịch sử đã cho thấy rất nhiều phiên bản đời thực. Các đế chế vĩ đại thống lĩnh hai vùng lõi phương Đông và phương Tây trong vài thế kỷ đầu dường như lại đặc biệt đầy rẫy những nhân vật như thế. Một nhà thơ Trung Hoa viết: “Khi hoàng đế tuần du, mọi thứ đều chói lợi lộc lẫy. Niềm vui vô biên ngự trị suốt vạn năm”.² Tại Đế quốc La Mã, nhà hùng biện Hy Lạp Aristides lại càng nhiệt tình hơn. Ông hô vang: “Toàn thể thế giới văn minh cầu nguyện cho sự trường tồn của đế chế, cầu mong thần linh ban phước cho đế chế này và thành phố này hưng thịnh mãi mãi không ngừng nghỉ đến khi nào những tảng đá nổi lên mặt biển và cây cối ngừng đâm chồi nảy lộc mới thôi”³.

Vậy các nhân vật kiểu Pangloss này hiểu được những gì từ Hình 6.1? Sau khi đạt đỉnh vào khoảng năm 1 TCN/CN, phát triển xã hội

suy giảm ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Đây là sự sụp đổ trên một quy mô hoàn toàn mới. Nó không chỉ lan rộng hơn mọi lần trước đó, ảnh hưởng đến cả hai đầu lục địa Á-Âu, mà còn kéo dài hơn và sâu sắc hơn. Nó kéo dài từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, cắt giảm hơn 10% điểm số phát triển của phương Đông vào khoảng năm 400 và 20% điểm số phát triển của phương Tây vào khoảng năm 500. Điều này diễn ra thế nào dẫn đến sự chấm dứt vị trí dẫn đầu kéo dài 14.000 năm của phương Tây về phát triển xã hội là chủ đề của chương này.



Hình 6.1. Sự suy thoái trên toàn bộ Cựu Thế giới: đỉnh điểm, suy thoái và sụp đổ của các đế chế cổ đại, giai đoạn 100 TCN- 500.

TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Các đế quốc cổ đại không phải lúc nào cũng đẩy áp những nhân vật Pangloss. Phải mất hàng trăm năm chiến tranh và hàng triệu người chết trước khi nghịch lý về bạo lực mà tôi đã đề cập trong Chương 5 – rằng chính chiến tranh đã mang lại hòa bình và thịnh vượng – tự nó trở nên rõ ràng; và ngay sau khi các cuộc chiến tranh thống nhất vừa kết thúc thì cả hai đế chế thống lĩnh là nhà Tần và La Mã lại lao vào

những cuộc nội chiến kinh hoàng. Nước Tần sụp đổ ngay lập tức; còn La Mã thì chậm hơn.

Các thể chế tập trung và hà khắc của nhà Tần gây ấn tượng trong công cuộc chinh phục nhưng thành ra lại thiếu hiệu quả trong cai trị. Sau khi đánh bại những kẻ thù cuối cùng vào năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng vẫn tiếp tục chính sách bắt lính, nhưng bây giờ lại đưa họ đi xây dựng thay vì chiến đấu. Đôi khi họ làm việc rất hiệu quả, như việc xây dựng hàng nghìn kilomet đường sá và kênh mương; nhưng đôi khi lại không hiệu quả đến thế. Tư Mã Thiên nói rằng mặc dù tự thuyết phục bản thân về tính thần thánh của mình và tiêu tốn tài sản cho những kẻ bất tài hứa hẹn sẽ giúp ông trở nên bất tử, Tần Thủy Hoàng – có lẽ để bảo đảm cho mình – cũng bắt 700.000 nhân công dành 36 năm xây dựng khu lăng mộ cho riêng mình. (Mộ của hàng trăm người chết tại di chỉ này đã được khai quật).

Khu lăng mộ rộng khoảng 52 km² (hầu hết chưa khai quật) là câu trả lời của Trung Hoa về sự ganh tị Ai Cập. Ngày nay, khu lăng mộ trở nên nổi tiếng với đội quân hơn 6.000 tượng đất nung có kích thước bằng người thật canh giữ khu lăng mộ, được một nhóm công nhân đào giếng tình cờ phát hiện vào năm 1974. Đây là một trong những kỳ quan khảo cổ của thế giới, nhưng một điều đáng ngạc nhiên là khi Tư Mã Thiên mô tả lăng mộ của Tần Thủy Hoàng, thì đội quân bằng đất nung này, vốn làm sửng sờ mọi du khách trên toàn thế giới viếng thăm bảo tàng, lại không được nhắc đến. Thay vào đó, ông ta chỉ dành lời cho cung điện bằng đồng dưới lòng đất rộng hơn 365 m của khu lăng mộ, bao quanh bởi các dòng sông thủy ngân mô phỏng theo các con sông của vương quốc. (Các cuộc khảo sát địa hóa vào năm 1981 và 2003 khẳng định rằng lớp đất bên trên lăng mộ có nồng độ thủy ngân rất cao). Tư Mã Thiên cũng thêm rằng tất cả các thứ phi không có con với Tần Thủy Hoàng, cộng với tất cả thợ thủ công biết được các bí mật của lăng mộ và có thể hàng trăm quan lại đứng đầu đế chế cũng được chôn cùng với hoàng đế vào năm 210 TCN.

Các chính sách hoang tưởng tự đại của Tần Thủy Hoàng đã tạo ra sự phản kháng ở mọi tầng lớp. Khi giới quý tộc than phiền, ông buộc họ chuyển đến kinh đô của ông; khi tầng lớp trí thức than vãn, ông cho chôn sống 460 người trong số họ; và khi những người nông dân oán trách, ông cho chém họ làm đôi.ⁱ

Nền cai trị khủng khiếp này bị vỡ vụn hầu như ngay thời điểm Tần Thủy Hoàng qua đời. Câu chuyện kể rằng, một ngày trong năm 209 TCN, trời mưa to đã cản trở hai viên quan chậm chạp chuyển sổ quân lính mới đến doanh trại đúng kỳ hạn. Tất nhiên, hình phạt cho sự chậm trễ là cái chết. “Trong hoàn cảnh này, chúng ta phải đối mặt với cái chết cho dù có ở lại đây hay bỏ trốn,” Tư Mã Thiên thuật lại lời của một viên quan, “và nếu nổi dậy, chúng ta cũng sẽ đối mặt với cái chết. Do ở tình huống nào chúng ta cũng phải chết, vậy tại sao lại không chết khi chiến đấu (bằng cách nổi dậy) cho đất nước có phải tốt hơn không?”⁴

Như đã tiên liệu, cả hai nhân vật nổi loạn này sớm bị tiêu diệt, nhưng phong trào nổi dậy của họ tiếp tục lan rộng. Chỉ trong vòng vài tháng, các chiến quốc đã được khôi phục. Triều đại nhà Tần kết thúc vào năm 206 TCN và các cuộc nổi dậy biến thành trận nội chiến kinh hoàng. Sau bốn năm chém giết lẫn nhau, chỉ có Lưu Bang, một nông dân trở thành tướng quân phiệt, còn đứng vững. Ông tuyên bố thành lập triều đại nhà Hán, chém đầu 80.000 tù binh, ban bố hòa bình khắp thiên hạ, rồi cuối cùng xưng vương, lấy tên hiệu mới là Cao Đế (tức Hán Cao Tổ)ⁱⁱ.

i. Ít nhất thì đây là những gì mà các học giả Khổng giáo khẳng định; nhiều nhà sử học hiện đại hoài nghi rằng tầng lớp quý tộc đã thêm thắt cho câu chuyện. Tuy nhiên, hình phạt chém ngang lưng (yêu trảm) những người nông dân có vẻ là điều không thể chối cãi.

ii. Có rất nhiều cách khác nhau để đề cập đến các hoàng đế Trung Hoa. Mỗi hoàng đế đều có một hoặc nhiều tên riêng (Lưu Bang cũng được biết đến với cái tên Lưu Tể), và mỗi hoàng đế cũng có ít nhất một “miếu hiệu” (Lưu trở thành Cao Đế, nhưng cũng được biết đến với cái tên Cao Tổ). Để tránh nhầm lẫn, tôi sẽ đề cập đến tất cả các hoàng đế bằng miếu hiệu được sử dụng trong cuốn sách *Biên niên sử các Hoàng đế Trung Hoa* của tác giả Anne Paludan. Trường hợp có nhiều hoàng đế cùng tên, tôi sẽ ghi thêm tên triều đại của họ (ví dụ như Hán Vũ Đế, Lương Vũ Đế,...).

Đế quốc La Mã gặp phải vấn đề ngược lại với nhà Tần. Thay vì tập quyền để cai trị trong hòa bình, các thể chế của nó lại quá phân tán. Viện nguyên lão của giới lớn tuổi giàu có và hội đồng của giới công dân nghèo phát triển để điều hành một thành bang, chứ không phải một đế chế, và không thể giải quyết nổi hàng núi chiến lợi phẩm, các đội quân nô lệ và đám tướng lĩnh siêu giàu do chiến thắng tạo ra. Trong một cuộc tranh cãi về chính sách vào năm 133 TCN, các nguyên lão uy nghiêm đã đập vỡ băng ghế gỗ để ngồi rồi dùng chân ghế đánh nhau cho đến chết, và đến khoảng những năm 80 TCN thì không còn biết chắc ai là người thực sự điều hành đế chế.

Thay vì sụp đổ đột ngột như nhà Tần, La Mã lại trượt sâu vào nội chiến suốt 50 năm. Ngày càng có nhiều đội quân trung thành với các tướng lĩnh hơn với quốc gia, và cách duy nhất mà viện nguyên lão có thể đối phó hiệu quả với các tướng lĩnh là phái họ đi tấn công các nước yếu hơn (điều này lại khiến giới tướng lĩnh ngày càng mạnh hơn) hoặc trao quyền hành cho các tướng lĩnh mới tấn công những viên tướng cũ (điều này chỉ tạo thêm đối thủ mới). Vào năm 45 TCN, Julius Caesar đánh bại mọi đối thủ, nhưng lại bị ám sát sau đó một năm; và thế là bánh xe tiếp tục quay mãi cho đến năm 30 TCN, Octavian lại săn lùng Antony và Cleopatra đến tận Ai Cập, ở đó đôi tình nhân này đã tự sát. Bị kiệt quệ bởi chiến tranh liên miên, tầng lớp quý tộc La Mã bằng lòng làm theo bất cứ điều gì mà Octavian (người tự đổi tên mình thành Augustus, nghĩa là “người oai phong nhất”) yêu cầu trong khi cứ vờ rằng ông ta chỉ một công dân bình thường. Thế là mọi người đều giữ được thể diện theo sự sắp xếp kỳ quái này, và đến năm 27 TCN, Augustus tuyên bố rằng nền cộng hòa được phục hồi và bắt đầu cai trị như một vị hoàng đế.

Vào khoảng năm 1 TCN, toàn bộ vùng lõi phương Đông và phương Tây đều nằm dưới sự thống lĩnh của các đế chế duy nhất, nhưng điều này cũng không chắc chắn. Cao Đế, người sáng lập triều đại nhà Hán, thỏa thuận chia sẻ vùng lõi phương Đông với kẻ thù cuối

cùng của mình vào năm 203 TCN, nhưng không giữ lời hứa, ông giết đối thủ của mình và giành lấy mọi thứ; trong khi đó, vào những năm 30 TCN, dường như vùng Địa Trung Hải cũng tách làm hai, với phía tây dùng ngôn ngữ Latin do Octavian cai trị ở thành Rome, và phía đông dùng ngôn ngữ Hy Lạp do Antony và Cleopatra cai trị ở Ai Cập. Nếu Cao Đế tôn trọng danh dự hơn, hoặc Antony ít sa đọa vào rượu và sắc dục, thì chương này hẳn sẽ khác đi. Ở Nam Á, mọi thứ diễn ra theo cách khác. Các thành bang nhỏ phát triển tại vùng thung lũng sông Hằng giai đoạn năm 1000-600 TCN, sau đó chuyển thành các quốc gia cấp cao giống như ở các nước thuộc vùng lõi phương Đông và phương Tây. Vào thế kỷ III TCN, chúng bị nuốt chửng vào Đế chế Maurya khổng lồ, có lẽ là quốc gia lớn nhất thế giới vào thời đó (mặc dù nước Tần sẽ sớm vượt qua nó). Nhưng thay vì gia tăng sức mạnh như Đế quốc La Mã và Trung Hoa, đế chế này dần dần tan vỡ, khoảng 100 năm sau đó. Vào thời đại của Augustus, Nam Á lại một lần nữa là quê hương của các vương quốc nhỏ bé chen lấn nhau.

Tolstoy có câu nói nổi tiếng: “Mọi gia đình hạnh phúc đều giống nhau, nhưng mỗi gia đình bất hạnh lại có kiểu bất hạnh riêng”⁵. Và các đế chế cũng có số phận giống như vậy. Có vô vàn cách để khiến cho các đế chế tan rã – thất trận, những thống đốc bất mãn, tầng lớp quý tộc không thể kiểm soát, giới nông dân tuyệt vọng, tầng lớp quan lại bất tài – nhưng chỉ có một cách để chung sống với nhau: thỏa hiệp. Những nhà cai trị triều Hán và La Mã đã chứng tỏ tài năng xuất sắc của họ trong vấn đề này.

Cao Đế giành chiến thắng trong cuộc nội chiến năm 202 TCN chỉ vì ông cắt giảm thỏa thuận với các thủ lĩnh quân sự khác, ban tặng cho 10 thủ lĩnh trong số này bằng cách để 2/3 “đế chế” trở thành những vương quốc bán độc lập nằm dưới sự kiểm soát của họ. Để ngăn ngừa các cuộc nội chiến mới, đế chế cần tiêu diệt các vị vua chư hầu này, nhưng nếu hành động quá nhanh và khiến họ kinh động cũng có thể gây ra những cuộc chiến tranh mà đế chế cần ngăn ngừa – tương tự với hành động

quá chậm và để các vị vua chư hầu này trở nên lớn mạnh. Tuy nhiên, các hoàng đế nhà Hán đã chuyển động đúng thời điểm, tiêu diệt các tiểu quốc vào khoảng năm 100 TCN mà chỉ gây ra vài cuộc nổi loạn.

Các hoàng đế nhà Hán không hoang tưởng tự đại như Tần Thủy Hoàng, mặc dù họ cũng có những thời cơ. Chẳng hạn, Hán Cảnh Đế được chôn cất vào năm 141 TCN cùng một đội quân bằng đất nung riêng của mình (gấp sáu lần so với đội quân của Tần Thủy Hoàng dù kích thước chỉ bằng 1/3). Nhưng chỉ với biệt lệ phần nào dành cho nhà chinh phục vĩ đại Vũ Đế, các vị hoàng đế nhà Hán tránh không tuyên bố khẳng định sự bất tử và tính thần thánh của mình, cho dù họ vẫn duy trì vai trò nhân vật trung gian giữa thế giới này và thế giới siêu nhiên.

Họ cân nhắc điều này một cách cẩn thận. Việc giữ sự hòa thuận cùng các dòng họ lớn đòi hỏi phải từ bỏ tính thần thánh của hoàng gia (mặc dù bước đi thực tế ràng buộc sự giàu có của tầng lớp quý tộc vào sự thịnh vượng riêng của triều đình cũng có tác dụng). Việc xoa dịu các học giả quý tộc đòi hỏi phải đưa ngai vàng vào một khuôn mẫu Khổng giáo lý tưởng của một hệ thống có tôn ti (cũng như một động thái thực dụng khác, biến kiến thức kinh điển Nho giáo thay vì các mối quan hệ với tầng lớp quý tộc trở thành con đường tiến thân ở chốn quan trường). Việc duy trì quyền lực hoàng gia ở vùng nông thôn rộng lớn cũng đòi hỏi thêm những điều khác, kết hợp một số tình trạng Thời kỳ tiền-Trục của chế độ quân chủ làm cầu nối với tổ tiên và các vị thần cùng với các biện pháp thế tục hơn như giảm bớt quân dịch, nới lỏng các bộ luật hà khắc nhất của nhà Tần, và thực hiện cắt giảm thuế được tính toán thời điểm cẩn thận.

Thỏa hiệp đã tạo ra hòa bình và thống nhất, dần dần nó đan kết vùng lõi phương Đông thành một thực thể duy nhất. Các nhà cai trị gọi nó là *Trung quốc* (nghĩa là ở tâm điểm của thế giới) hay *Thiên hạ* (“Mọi lãnh thổ dưới bầu trời” vì không nơi nào ngoài biên giới của nó là quan trọng), và ở thời điểm này, ý nghĩa về vùng lõi phương

Đông như một thực thể duy nhất bắt đầu hình thành mà những người phương Tây hiện đại, khi phát âm sai từ “Qin” (Tần), gọi là China (Trung Hoa). Những khác biệt văn hóa lớn vẫn tồn tại trong “Mọi lãnh thổ dưới bầu trời”, nhưng vùng lõi phương Đông đã bắt đầu trở thành của người Trung Hoa.

La Mã theo đuổi những thỏa hiệp tương tự. Khi các cuộc nội chiến chấm dứt vào năm 30 TCN, Hoàng đế Augustus chiến thắng cho giải ngũ lực lượng quân dịch đồng thời điều động lực lượng quân đội chuyên nghiệp đến vùng biên giới. Cũng như các hoàng đế nhà Hán, ông hiểu rằng quân đội có thể đe dọa chế độ của mình, nhưng trong lúc các nhà cai trị Trung Hoa phản ứng bằng cách nhập tù nhân và người nước ngoài vào lực lượng quân đội của họ nhằm tách biệt giới quân nhân khỏi xã hội bình thường, Augustus và những người kế vị ông lại chọn việc giữ kẻ thù của họ thậm chí còn gần gũi hơn bạn bè. Họ biến quân đội trở thành một định chế xã hội trung tâm, nhưng lại nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của họ.

Chiến tranh đã trở thành một lĩnh vực riêng của các chuyên gia, còn mọi người khác thì hướng đến nghệ thuật hòa bình. Đế quốc La Mã, giống như Trung Hoa, tiếp nhận các vị vua lệ thuộc và ràng buộc sự giàu sang của giới quý tộc với nền thịnh vượng của đế chế. Các hoàng đế rơi vào tình thế chênh vênh như đi trên dây, vờ như mình là người đầu tiên trong số những người cùng địa vị khi ứng xử với tầng lớp quý tộc, là tổng tư lệnh khi ứng xử với quân đội, và giống như thần thánh khi ứng xử với các bộ phận khác của đế chế vốn kỳ vọng các nhà cai trị là những nhân vật thần thánh. Họ thay thế chiến thuật trở-thành-thần-linh-khi-ta-qua đời bằng thỏa hiệp cũ xưa là trở thành thần-linh-trong-một-ngày: lý thuyết này cho rằng các vị hoàng đế chỉ là những người đàn ông ưu tú cho đến khi họ qua đời, và rồi họ được bảo bọc trong vòng tay của thần linh. Một số người, như Hoàng đế Vespasian, nhận thấy điều đó thật lố bịch; khi gần qua đời, ông nói đùa với các cận thần của mình: “Ta nghĩ rằng mình đang trở thành một vị thần”⁶.

Vào khoảng thế kỷ I, nền văn hóa hỗn hợp Hy-La bắt đầu phát triển. Những người giàu có thể đi từ sông Jordan đến sông Rhine, dừng lại ở các thành phố giống nhau, ăn bằng những chiếc đĩa vàng cũng giống nhau, xem các vở bi kịch Hy Lạp quen thuộc, và diễn giải những hàm nghĩa khôn khéo dẫn từ Homer và Virgil, ở khắp mọi nơi đều có thể tìm thấy những người đàn ông có chung khuynh hướng và luôn đề cao sự tinh tế của mình. Viện nguyên lão ngày càng chấp nhận các nhân vật quan trọng tỉnh lẻ, những người có tầm ảnh hưởng ở địa phương luôn treo các bảng chữ khắc bằng hai thứ tiếng Latin và Hy Lạp, và ngay cả nông dân làm việc trên các cánh đồng cũng bắt đầu xem mình là người La Mã.

Thỏa hiệp xoa dịu sự phản kháng. Việc trích dẫn một văn bản cổ về vấn đề này có lẽ sẽ thích hợp, nhưng không một văn bản nào tóm tắt điều đó giống như bộ phim hài *Monty Python's Life of Brian* (Cuộc sống của Brian) công chiếu năm 1979. Khi Reg (do John Cleese đóng), chủ tịch Mặt trận Nhân dân Judea (một viên quan), cố gắng kích động các tín đồ không-nhiệt-thành-lắm vùng dậy chống lại La Mã, thì ông ta nhận thấy họ chỉ thích nói về các lợi ích của đế chế (đặc biệt là rượu vang). Reg ném lại câu hỏi chắc chắn trở thành nổi tiếng nhất về Đế quốc La Mã: “Được rồi. Ngoài vấn đề vệ sinh, y học, giáo dục, rượu, trật tự công cộng, thủy lợi, hệ thống nước sạch, và y tế công cộng – người La Mã đã làm được gì cho chúng ta?”⁷ Những chiến binh chiến đấu cho tự do suy nghĩ trong chốc lát, sau đó một người ngáp ngừng đưa tay lên. “Đem lại hòa bình?” Há hốc trước sự ngớ ngẩn này, Reg bèn trả lời: “Ôi, hòa bình... Hãy câm miệng đi!”

Reg không nhận ra điều này: hòa bình làm thay đổi mọi thứ, mang lại sự thịnh vượng cho cả hai đầu lục địa Á Âu. Dân số tăng lên ở cả hai đế chế và nền kinh tế của họ tăng nhanh chưa từng có. Ở mức cơ bản nhất, dù chúng ta tính như thế nào – tổng sản phẩm, sản phẩm trên mỗi đơn vị đất đai, hoặc sản phẩm trên một đơn vị lao động – sản lượng nông nghiệp vẫn gia tăng. Luật lệ của nhà Hán và La Mã mang lại sự đảm bảo

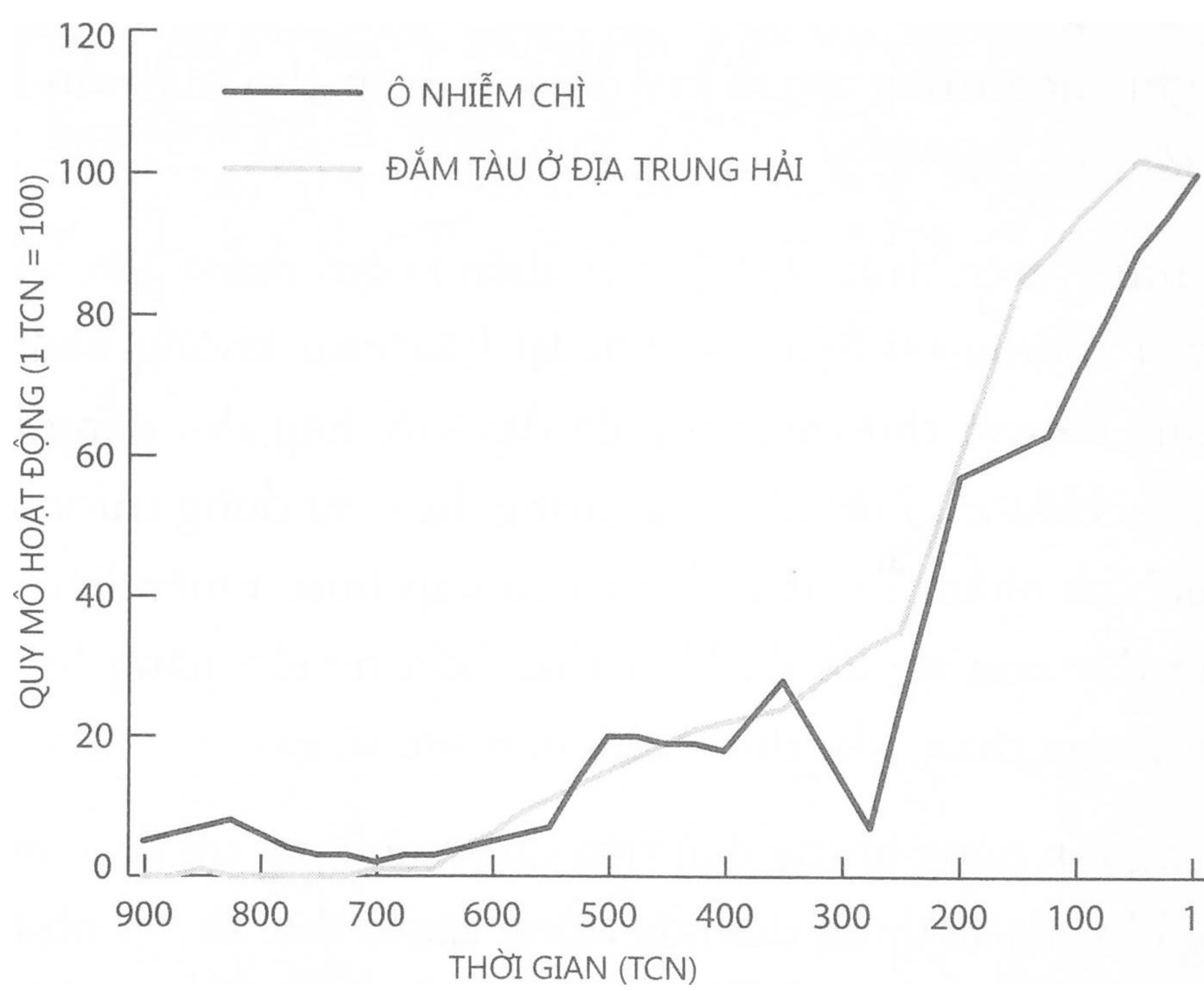
hơn cho tài sản của chủ đất và nông dân. Người nông dân thuộc mọi tầng lớp sở hữu đất canh tác mới, mở rộng hệ thống tưới tiêu, mua nô lệ hoặc thuê lao động, và sử dụng nhiều phân bón và công cụ tốt hơn. Các văn bản tiếng Ai Cập cho thấy người nông dân thời kỳ La Mã có thể thu hoạch được khoảng 5 kg lúa mì cho mỗi 0,5 kg hạt giống gieo xuống, một thành tích ngoạn mục đối với nền nông nghiệp tiền hiện đại. Không có số liệu thống kê nào sót lại từ Trung Hoa, nhưng các phát hiện khảo cổ và các ghi chép trong các sổ tay nông nghiệp cho thấy sản lượng nơi đây cũng rất cao, đặc biệt ở lưu vực Hoàng Hà.

Tuy nhiên trên thực tế điều này diễn ra âm thầm đến nỗi các nhà quý tộc viết những tài liệu còn lưu lại hầu như không nhắc đến nó, những nông dân và thợ thủ công đã đẩy việc hấp thu năng lượng lên đến ngưỡng. Hầu như tất cả năng lượng được sử dụng trước đây trong toàn bộ lịch sử nhân loại đều đến từ cơ bắp hoặc nhiên liệu sinh học, nhưng giờ đây con người đã khai thác bốn nguồn năng lượng mang tính cách mạng: than, khí thiên nhiên, nước và gió.

Hai nguồn năng lượng đầu tiên được sử dụng tối đa – một số thợ rèn Trung Hoa đã sử dụng than đá trong các lò đúc sắt, và những người sản xuất muối ở Tứ Xuyên dẫn khí thiên nhiên qua các ống tre rồi đốt để làm bay hơi nước biển – chứ họ không dùng nguồn năng lượng thứ ba và thứ tư. Ở thế kỷ I TCN, người La Mã và người Trung Hoa khám phá ra bánh xe nước, và sử dụng nó để cung cấp năng lượng cho các nhà máy xay hạt ngũ cốc và ống bể đốt lò. Ví dụ ấn tượng nhất là nhà máy được xây dựng tại Barbegal, nước Pháp ngay sau năm 100, đã kết nối sáu bánh xe để tạo ra 30 kilowatt điện, tương đương sức kéo của 100 con bò (hoặc hai động cơ Model T Ford chạy với tốc độ tối đa). Hầu hết các bánh xe nhỏ hơn nhiều, nhưng ngay cả một chiếc máy xay La Mã trung bình cũng tạo ra điện năng bằng 10 người đàn ông khỏe mạnh di chuyển để quay các bánh xe.

Dù vậy, việc sử dụng năng lượng gió và nước quan trọng nhất không phải xuất phát từ những bánh xe nước mới toanh mà từ những

cải tiến trong kỹ thuật chèo thuyền trước đó. Không ai bận tâm đến việc sản xuất hàng nghìn tấn lúa mì, hàng triệu lít rượu vang và hàng tỉ móng sắt nếu họ không thể di chuyển chúng từ trang trại hoặc lò đúc đến với người mua tiềm năng. Những chiếc tàu lớn hơn, tốt hơn và rẻ hơn (cùng các bến cảng và kênh rạch) đều quan trọng như chiếc cày và bánh xe nước. Thương mại và công nghiệp cùng nhau phát triển.



Hình 6.2. Hàng hóa và dịch vụ: sự gia tăng song song của các vụ đắm tàu ở Địa Trung Hải và ô nhiễm chì ở hồ Penido Velho, Tây Ban Nha. Số lượng tàu đắm và lượng chì đã được chuẩn hóa, vì vậy chúng có thể được so sánh theo cùng một thang độ cao, với số lượng của mỗi loại vào năm 1 TCN được tính là 100.

Hình 6.2 minh họa điều này một cách rõ ràng đối với phương Tây, đánh dấu số lượng tàu đắm ngày càng tăng lên dựa theo mức ô nhiễm chì được ghi chép trong một nghiên cứu về trầm tích ao hồ tại Penido Velho, Tây Ban Nha năm 2005. (Tôi trình bày các vụ đắm tàu vì không có tài liệu ghi chép nào còn tồn tại nói về hoạt động vận chuyển cổ đại, vì vậy – trừ khi các thuyền trưởng không hiểu sao trở nên vụng về, lóng ngóng để tàu va vào đá thường xuyên hơn cùng với thời gian – các vụ đắm tàu là sự minh chứng tốt nhất để biết được số lượng các

chuyến hải hành; tôi trình bày mức ô nhiễm chì, sản phẩm phụ của quá trình chế biến bạc, do chì là chất đồng vị đơn giản nhất để các nhà địa hóa học nghiên cứu). Các đường cong cùng tăng lên để vươn tới đỉnh trong thế kỷ I TCN cho thấy hoạt động thương mại và công nghiệp liên kết với nhau mạnh mẽ như thế nào (và rằng La Mã cổ đại không phải là thời kỳ vàng son đối với môi trường).

Chúng ta chưa thể so sánh Hình 6.2 với một biểu đồ tương đương dành cho phương Đông vì các nhà khảo cổ Trung Hoa chưa thu thập được nhiều dữ liệu có thể lượng định. Tuy nhiên, những gì đang có cho thấy rằng nền thương mại cũng bùng nổ ở vùng lõi phương Đông sau năm 300 TCN, nhưng không nhiều như ở vùng lõi phương Tây. Ví dụ, một nghiên cứu gần đây đã kết luận rằng Đế quốc La Mã có số lượng tiền lưu thông gấp đôi nhà Hán và những người La Mã giàu nhất có giá trị tài sản gấp hai lần những người giàu nhất Trung Hoa.

Địa lý có lẽ đã đóng góp rất nhiều cho sự khác biệt về tăng trưởng thương mại. Trong Đế quốc La Mã, 90% người dân sống cách biển Địa Trung Hải trong vòng 16 km. Ở thiên niên kỷ thứ hai TCN, việc mở rộng vùng lõi phương Tây vào vùng lưu vực Địa Trung Hải đem lại sự phát triển gia tăng và sự trì trệ ngày càng ngang bằng, nhưng một khi La Mã chinh phục toàn bộ khu vực dọc bờ biển vào thế kỷ I TCN, nó đã đặt dấu chấm hết cho tình trạng trì trệ. Bấy giờ biển cả cho phép vận chuyển đường thủy giá rẻ kết nối hầu hết mọi người, và sự phát triển đã tăng vọt.

Ở đế chế nhà Hán, tỉ lệ dân số sống gần biển hoặc các con sông lớn thấp hơn nhiều, và trong nhiều trường hợp, các con sông không phải lúc nào cũng thích hợp cho tàu bè đi lại. Việc bành trướng về mặt quân sự của La Mã đã tạo ra một vùng biên kinh tế mới, nơi người nông dân áp dụng các kỹ thuật tiên tiến nhất để những vùng đất vừa mới chinh phục có thể bán các loại nông sản nuôi sống các thành phố của Italy và Hy Lạp, nhưng lại không có các tuyến đường thủy giống như ở Địa Trung Hải. Các cuộc chinh phục của nhà Tần

và nhà Hán làm điều này chỉ với quy mô nhỏ hơn nhiều. Một số hoàng đế nhà Hán đã làm việc cật lực để cải thiện giao thông bằng cách nạo vét Hoàng Hà và Vị Hà và vòng tránh các đoạn sông khó khăn bằng kênh rạch, nhưng có lẽ phải sau nhiều thế kỷ nữa Trung Hoa mới có thể giải quyết được vấn đề không có biển Địa Trung Hải cho riêng mình.

Hai thế lực khá giống nhau nằm sau sự tăng trưởng kinh tế ở cả phương Đông lẫn phương Tây, một lực hút và một lực đẩy nền kinh tế đi lên. Nhân tố hấp dẫn là sự tăng trưởng của quốc gia. Những nhà chinh phục La Mã và nhà Hán đánh thuế các khu vực rộng lớn, chi tiêu hầu hết thu nhập của họ cho quân đội đóng quân dọc theo các biên giới (có thể khoảng 350.000 quân ở La Mã và ít nhất 200.000 quân ở Trung Hoa) và các thành phố kinh đô khổng lồ (có thể là một triệu người ở thành Rome và một nửa con số đó ở Trường An, kinh đô nhà Hán). Cả hai đều cần phải vận chuyển lương thực, hàng hóa và tiền của từ các tỉnh thành giàu có và nộp thuế đến những khu vực tập trung dân cư đói nghèo, tiêu thụ hoa lợi.

Monte Testaccio (“Núi Potsherd”), một di chỉ ở vùng ngoại vi thành Rome, minh họa quy mô của nhân tố hấp dẫn này ở phương Tây. Ngọn núi cao 45 m mọc đầy cỏ dại cùng những đồ gốm vỡ này ít gây ấn tượng hơn lăng mộ của Tần Thủy Hoàng, nhưng đối với các nhà khảo cổ kiên định thì đó chính là câu trả lời của Italy với sự ganh tị Ai Cập. Hai mươi lăm triệu bình chứa, một con số đáng kinh ngạc, chất đọng tại đây suốt ba thế kỷ. Hầu hết chúng được dùng để vận chuyển dầu ô-liu – 200 triệu lít trong số đó – từ miền Nam Tây Ban Nha đến La Mã, nơi người dân thành thị dùng cho thức ăn, làm sạch thân thểⁱ

i. Ở thời kỳ chưa có xà phòng, những người khá giả làm sạch thân thể bằng cách bôi dầu ô-liu, sau đó cạo cho dầu bong ra. Đó không phải là sở thích của mọi người, nhưng so với việc dùng nước tiểu để làm kem đánh răng (mà một nhà thơ La Mã đã đề cập đến, mặc dù để nhạo báng), nó vẫn khá vệ sinh. Xà phòng và kem đánh răng được phát minh 1.000 năm sau tại Trung Hoa.

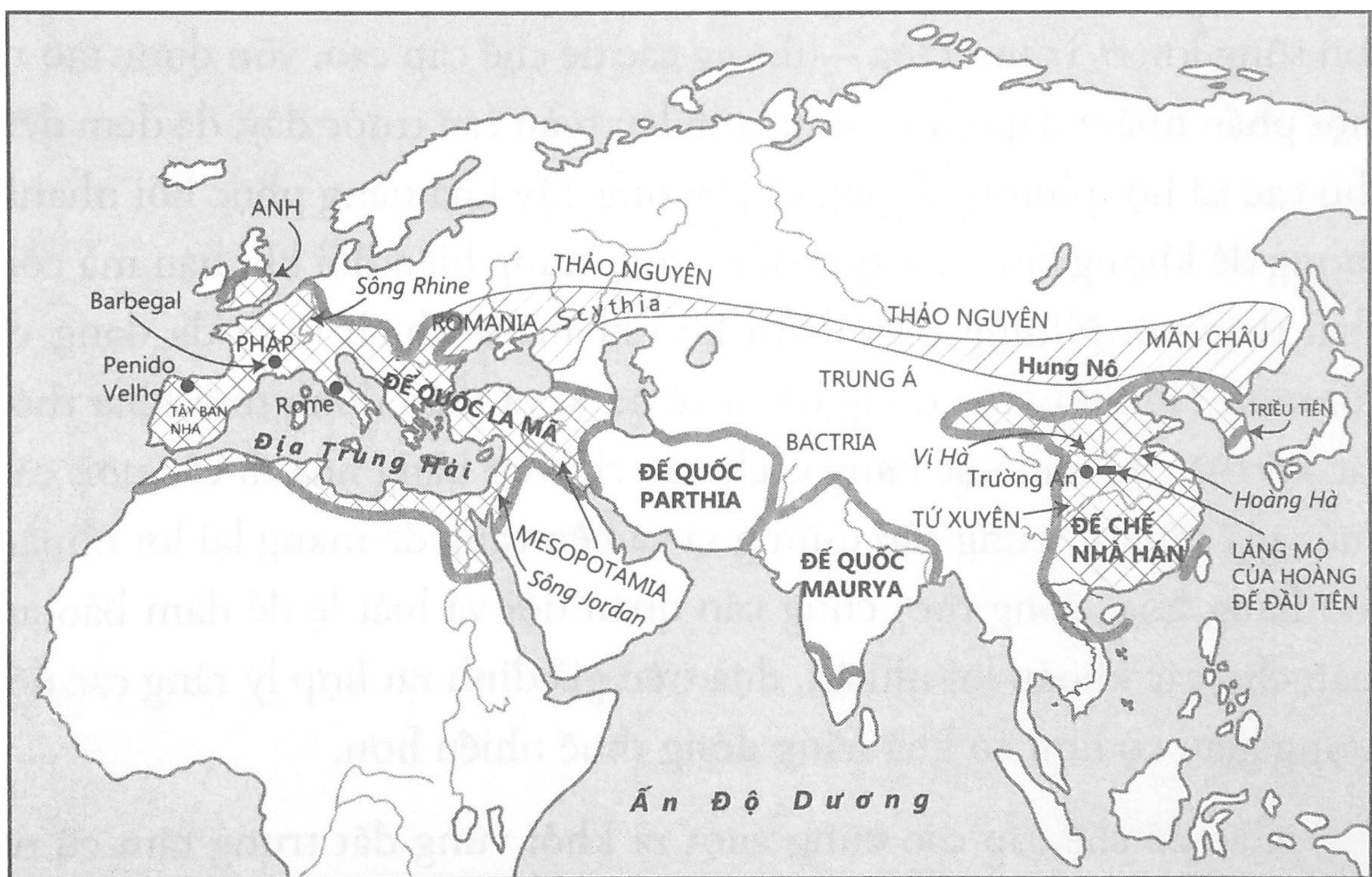
và thắp các ngọn đèn. Đứng trên núi Monte Testaccio mới cảm thấy kính nể những gì con người đói khát có thể làm được. Và đây chỉ là một trong những đống rác nhân tạo của La Mã.

Thế lực thứ hai, giúp thúc đẩy nền kinh tế đi lên, là sự biến đổi khí hậu quen thuộc. Sự lạnh lên toàn cầu sau năm 800 TCN đã ném các quốc gia cấp thấp vào tình trạng hỗn loạn và mở ra nhiều thế kỷ bành trướng. Vào khoảng năm 200 TCN, những biến đổi quỹ đạo liên tục đã mở ra cái mà các nhà khí hậu học gọi là Thời kỳ Ấm La Mã (Roman Warm Period). Điều này làm suy yếu những cơn gió mùa đông – tin xấu cho nông dân vùng Địa Trung Hải và các vùng thung lũng của các con sông lớn ở Trung Hoa – nhưng các đế chế cấp cao, vốn được tạo ra một phần nhằm đáp ứng với sự lạnh lên toàn cầu trước đây, đã đem đến cho các xã hội phương Đông và phương Tây khả năng phục hồi nhanh chóng để không chỉ vượt qua được tình trạng biến đổi khí hậu mà còn khai thác nó. Những thời điểm khó khăn đã khích lệ sự đa dạng và đổi mới. Người ta tận dụng bánh xe nước và than đồng thời khai thác các lợi thế của khu vực bằng cách vận chuyển hàng hóa đi các nơi; các quốc gia cấp cao cung cấp đường sá và bến cảng để mang lại lợi nhuận cho hàng hóa, đồng thời cung cấp quân đội và luật lệ để đảm bảo an toàn cho các khoản lợi nhuận, dựa trên giả định rất hợp lý rằng các đối tượng giàu có hơn có khả năng đóng thuế nhiều hơn.

Các đế chế cấp cao cũng vượt ra khỏi vùng đất trung tâm cũ để tiến vào các khu vực nơi mà Thời kỳ Ấm đã giúp nền nông nghiệp có năng suất cao hơn – như Pháp, Romania, và nước Anh mưa nhiều ở phương Tây, và Mãn Châu, Triều Tiên và vùng Trung Á ở phương Đông (Hình 6.3). Dù không biết rằng mình đang thực hiện điều này, nhưng các đế chế đã sử dụng chiến thuật phòng ngừa một cách hiệu quả, vì những thay đổi khí hậu gây tổn thương họ ở những vùng ấm hơn lại giúp họ ở những khu vực lạnh hơn. Tại Đế quốc La Mã, nơi biển Địa Trung Hải tạo điều kiện thuận lợi cho các thương nhân vận chuyển hàng hóa giữa các vùng, lợi nhuận chắc chắn là rất lớn; ở Trung

Hoa, nơi các con sông lớn ít thuận tiện hơn, khoản lợi nhuận hiển nhiên phải nhỏ hơn, nhưng thực tế thì như nhau.

Kết quả từ mọi cuộc chiến tranh, nô dịch hóa, và thăm sát ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN là một thời kỳ sung túc, mà nó đã tạo ra sự nhiệt thành kiểu Pangloss mở đầu chương này. Thành quả của nó được phân bố không đồng đều – có nhiều nông dân hơn triết gia hay vua chúa – nhưng dân số đông hơn so với bất kỳ thời kỳ nào trước đó, tập trung ở các thành phố lớn hơn, và nhìn chung họ sống lâu hơn, ăn ngon hơn và có nhiều thứ hơn mọi thời kỳ trước đó.



Hình 6.3. Tận dụng thời tiết: phạm vi tối đa của nhà Hán (khoảng năm 100 TCN) và Đế quốc La Mã (năm 117), hợp nhất các khu vực được hưởng lợi từ sự ấm lên toàn cầu.

Khi bắt đầu tiến hành các cuộc khai quật khảo cổ ở nước Anh vào thập niên 1970, tôi có khai quật một số di chỉ La Mã. Đó có thể là công việc cực nhọc khi phải dọn sạch những nền bê tông khổng lồ (một phát minh khác của La Mã) bằng cuộc chim và chạy đua với việc ghi chép một đồng các hiện vật tìm thấy. Nhưng sau đó tôi bắt đầu làm luận án

tiến sĩ về xã hội Hy Lạp khoảng năm 700 TCN, và vào năm 1983, lần đầu tiên tôi tham gia khai quật một di chỉ cùng niên đại. Đây quả là một cú sốc. Đơn giản những người này chẳng có gì cả. Thậm chí tìm được một vài miếng sắt gỉ cũng là một công việc lớn lao. So với những quần thể cư dân trước đó, người La Mã sống trong một thiên đường tiêu dùng. Mức tiêu thụ bình quân đầu người ở các tỉnh phía tây của Đế quốc La Mã tăng từ mức vừa đủ sống vào khoảng năm 500 TCN lên đến 50% so với mức đó ở 600 đến 700 năm sau.

Các quá trình tương tự cũng đã diễn ra rõ ràng ở phương Đông, mặc dù, như tôi đã đề cập, chúng vẫn chưa được lượng định đầy đủ. Người dân tại cả hai vùng lõi vẫn còn quá nghèo nàn theo tiêu chuẩn hiện đại – một nửa số trẻ em qua đời trước sinh nhật lần thứ năm, ít người sống quá 50 tuổi, và chế độ dinh dưỡng nghèo nàn khiến con người trưởng thành thấp hơn chúng ta 15 cm – nhưng so với tất cả những gì diễn ra trước đó, đây là một thời kỳ hoàng kim. Điều kỳ diệu nhỏ bé từ các đế chế cổ đại đang dần thăng tiến cùng những nhân vật lạc quan như giáo sư Pangloss.

THỜI KỲ TRAO ĐỔI CỰU THẾ GIỚI

Tuy nhiên, điều mà các Pangloss không thể nhìn thấy là phát triển xã hội gia tăng tại các vùng lõi đã làm biến đổi các thế giới bên ngoài biên giới của các đế chế như thế nào. Khi các đế chế hùng mạnh, chúng áp đặt ý chí lên các dân tộc sống dọc theo các vùng biên giới của đế chế, như khi Darius của Ba Tư ở thế kỷ VI TCN và Tần Thủy Hoàng ở thế kỷ III TCN đặt các vùng đồng cỏ rộng lớn của thảo nguyên Trung Á dưới sự kiểm soát của họ; nhưng khi các đế chế suy yếu, họ lại bị các tộc người du mục đẩy lùi. Ở phương Tây, các quốc gia mới sau này do các tướng lĩnh của Alexander Đại đế xây dựng trên tàn tích của Đế quốc Ba Tư sau năm 300 TCN không bao giờ có thể sánh được với vị vua hùng lầy trước đó, và chẳng bao lâu sau, người Scythia đã tiến hành các hoạt động đánh phá Bactria và miền Bắc Ấn Độ. Người Parthia, một

tộc người Trung Á khác, bắt đầu thâm nhập và đánh phá Iran; và khi các vương quốc thuộc Đế quốc Macedonia sụp đổ trước sức mạnh từ các cuộc tấn công của La Mã sau năm 200 TCN, người Parthia đã tận dụng được mọi lợi thế.

Người Parthia không giống các tộc người du mục trước đây tràn vào vùng lõi phương Tây. Những tộc người du mục, như người Scythia, trở nên giàu có nhờ các hoạt động cướp bóc hoặc tống tiền các đế chế nông nghiệp; về cơ bản, họ là những kẻ cướp, không hề quan tâm đến việc chinh phục các quốc gia cấp cao và quản lý bộ máy chính quyền rắc rối của chúng. Ngược lại, những kỵ sĩ Parthia chỉ là một tộc người bán du mục. Họ đến từ các vùng rìa chứ không phải vùng đất khô cằn giữa thảo nguyên Trung Á, và cùng chung sống với những người nông dân qua nhiều thế hệ. Các thủ lĩnh của họ biết cách làm thế nào để thu thuế từ những người nông dân bị áp bức trong khi vẫn duy trì truyền thống cưỡi ngựa mà sức mạnh quân sự của họ phụ thuộc vào đó; và khoảng năm 140 TCN, họ biến phần lớn Đế quốc Ba Tư già nua trở thành một vương quốc hợp nhất một cách lỏng lẻo của riêng họ.

Các vị vua Parthia thích gọi mình là người kế thừa Cyrus và Darius và cố gắng hòa nhập với nền văn hóa cao cấp của phương Tây, nhưng trên thực tế, vương quốc của họ luôn là một quốc gia cấp thấp. Họ không thể đe dọa được sự tồn tại của La Mã mặc dù đã từng giáng một cú sốc bất ngờ lên bất kỳ người La Mã nào quên đi sức mạnh của lực lượng kỵ binh du mục. Những kỵ binh người Parthia nổi tiếng với “kỹ thuật bắn tên Parthia”. Họ giả vờ phi ngựa chạy trốn, nhưng sau đó bất ngờ quay lưng lại và bắn tên vào những người đuổi theo sau. Chiến thuật này đã giúp Parthia tiễn biệt viên tướng Crassus về thế giới bên kia. Crassus mất hết quân đội của mình và thiệt mạng trong một cuộc tấn công bất ngờ vào năm 53 TCN. Người ta mang đầu của ông dâng lên vua Parthia khi ông đang xem một vở bi kịch Hy Lạp; vua Parthia là người ngưỡng mộ văn hóa phương Tây, ông ta được giáo dục tốt đến

mức có thể hiểu được ẩn ý lời nói đùa khi người diễn viên chính cố đưa món quà tặng rừng rợn đó vào lời thoại của mình.

Tuy nhiên, những vấn nạn của La Mã với người Parthia ở phía tây vùng thảo nguyên trở nên lu mờ khi so sánh với những rắc rối mà Trung Hoa phải đối mặt với người Hung Nô ở đầu phía đông. Ở đó, cuộc chiến tranh phòng ngừa của Tần Thủy Hoàng đã đưa đến những hậu quả tai hại: thay vì đe dọa các bộ lạc du mục, nó lại khơi mào cho một cuộc cách mạng chính trị trên khắp vùng thảo nguyên, khiến các bộ lạc Hung Nô thù địch tập hợp lại thành một đế chế du mục thực sự đầu tiên trên thế giới. Thay vì thu thuế người nông dân để trả lương cho tầng lớp quý tộc trên lưng ngựa, giống như người Parthia đã làm, thiên vu Mặc Đốn của Hung Nô đã nuôi quốc gia siêu thấp cấp của mình toàn bằng các hoạt động đánh phá và cướp bóc Trung Hoa, và mua sự trung thành của các thủ lĩnh du mục yếu hơn bằng rượu và tơ lụa cướp được.

Sự lựa chọn thời điểm của Mặc Đốn là hết sức tuyệt vời. Ông tiếp quản đất nước Hung Nô vào năm 209 TCN ngay sau khi Tần Thủy Hoàng qua đời, và trong thời gian chín năm, ông lợi dụng cuộc nội chiến của Trung Hoa để vơ vét và cướp bóc thỏa thích. Năm 200 TCN, vị hoàng đế đầu tiên của nhà Hán là Hán Cao Đế cho rằng điều gì cũng có giới hạn của nó, nên ông đích thân chỉ huy một đội quân hùng hậu tiến vào thảo nguyên, chỉ để nhận ra một điều rằng chiến đấu với những người du mục khác hẳn với cuộc chiến chống lại các đối thủ tranh giành ngai vàng Trung Hoa. Người Hung Nô rút lui, để lại người Trung Hoa chết đói giữa vùng đất hoang vu, và khi Mặc Đốn quay lại và tiến hành mai phục, khoảng một phần ba quân lính của Hán Cao Đế bị mất các ngón tay do bị tê cóng. Vị hoàng đế Trung Hoa thoát chết kịp thời, nhưng như thường thấy trong chiến tranh, hầu hết quân lính của ông phải gánh chịu số phận bi đát hơn.

Khi nhận ra chiến tranh tiêu hao, thụ động và ngăn chặn đều bị thất bại trước quân Hung Nô, Hán Cao Đế áp dụng chiến lược thứ tư:

thiết lập quan hệ thân gia với Mặc Đốn. Kéo người con gái đầu lòng của mình ra khỏi những căn phòng lộng lẫy bằng đá cẩm thạch và những tấm chăn trải giường kết bằng ngọc traiⁱ⁸ trong cung điện Trường An, Hán Cao Đế gả con mình cho Mặc Đốn để cô công chúa này ngồi nhìn ngày tháng trôi qua trong một căn lều vải trên thảo nguyên. Một nghìn năm sau, các nhà thơ Trung Hoa vẫn còn ngâm những vần thơ về nỗi lòng nát tan của vị công chúa Hán triều đơn độc giữa đám người cưỡi ngựa hung tợn.

Cuộc hôn nhân hoàng tộc này khởi đầu cho cái mà các học giả Trung Hoa gán cho một cái tên mỹ miều là chính sách quan hệ thân tộc thuận hòa, và khi tình yêu vẫn chưa đủ, thì Hán Cao Đế lại mua chuộc Mặc Đốn bằng các món “quà tặng” hằng năm, gồm vàng bạc và tơ lụa. Thật không may, những món quà tặng cũng không thực sự mang lại hiệu quả. Quân Hung Nô tiếp tục nâng giá, và sau đó lại tiếp tục tiến hành các hoạt động cướp phá với niềm tin rằng khi nào cái giá của sự thiệt hại còn thấp hơn cái giá của việc tiến hành chiến tranh để trừng phạt họ thì các hoàng đế nhà Hán sẽ không làm gì cả.

Mối quan hệ thân tộc thuận hòa kéo dài 60 năm với cái giá ngày càng tốn kém, mãi đến những năm 130 TCN, triều đình nhà Hán mới cắt đứt nó một cách cay đắng. Một số quan lại nhớ đến thảm họa vào năm 200 TCN và thuyết phục nên kiên nhẫn; những người khác thì đòi sử dụng bạo lực. Vào năm 135 TCN, khi người mẹ quá thận trọng của mình qua đời, vị hoàng đế trẻ tuổi Hán Vũ Đế liền ngả theo số đông bạo lực. Mỗi năm trong giai đoạn 129-119 TCN, ông đã phái hàng trăm nghìn quân lính tiến vào vùng đất hoang vu, và mỗi năm chỉ có một nửa con số đó trở về. Cái giá của nhân mạng và tài sản thật là kinh khủng, và những người chỉ trích Vũ Đế – tầng lớp ưu tú có học

i. Đây là cách nhà thơ Chu Từ (có lẽ tác giả nhầm với tuyển tập *Những vần thơ đời Chu* của Khuất Nguyên – ND) miêu tả những thứ xa hoa khi viết về cung điện Trường An vào năm 208 TCN, mặc dù những thứ xa hoa đặc biệt này vẫn chưa xuất hiện trong các cuộc khai quật.

thức viết sách sử – kết luận rằng cuộc chiến tranh ngăn chặn của ông là một thảm họa.

Tuy nhiên, các chiến dịch của Vũ Đế, giống như những chiến dịch mà vua Darius của Ba Tư đã tiến hành để chống lại người Scythia 400 năm trước (cũng bị những người ghi chép lịch sử đánh giá là thất bại) đã thay đổi hoàn toàn vấn đề người du mục. Bị mất đi nguồn quà tặng và chiến lợi phẩm để chia cho thuộc hạ, và các vùng đồng cỏ chăn nuôi bị đe dọa liên tục, các thiên vu Hung Nô mất quyền kiểm soát đồng minh và bắt đầu đánh nhau. Vào năm 51 TCN, họ thừa nhận sự cai trị của nhà Hán, và khoảng một thế kỷ sau đó, họ đã tách thành hai bộ tộc. Một bộ tộc rút về phương bắc; bộ tộc còn lại định cư bên trong lãnh thổ Đế chế Trung Hoa.

Vào thế kỷ I, cả người La Mã và người Hán đều giành thế chủ động trước các bộ tộc du mục. Người Hán bắt đầu “dùng người man di để chống lại người man di”, theo cách gọi của họ, bằng cách cấp cho người Hung Nô phía nam một vùng đất để sinh sống (cùng “quà tặng” thường xuyên) để đổi lấy sự phục vụ của họ trong quân đội chống lại các bộ tộc du mục khác. La Mã, may mắn tránh được hầu hết các biến động diễn ra dọc theo Tuyến đường Thảo nguyên nhờ sự che chắn của núi rừng và đồng ruộng ở Đông Âu, chỉ đối đầu trực tiếp với các bộ lạc (bán) du mục ở Parthia; và ngay cả ở đây, La Mã không chỉ đối mặt với họ trên thảo nguyên, nơi các bộ lạc du mục có quá nhiều lợi thế, mà còn ngay tại các thành phố và kênh đào ở vùng Lưỡng Hà. Bất cứ khi nào các hoàng đế cảm thấy tình hình nghiêm trọng thì các binh đoàn La Mã đều dè bẹp sự kháng cự của người Parthia.

Điều này chứng tỏ rằng, cả vùng biên giới phía đông La Mã lẫn phía bắc Trung Hoa chưa bao giờ hoàn toàn ổn định. Vào năm 114, La Mã đánh đuổi người Parthia ra khỏi Lưỡng Hà, nắm quyền kiểm soát toàn bộ vùng lõi phương Tây rồi lại phải từ bỏ vùng đất nằm giữa các con sông này vào năm 117. Trong thế kỷ II, La Mã tràn vào vùng Lưỡng Hà thêm bốn lần để lại rồi bỏ nó thêm bốn lần nữa. Mặc dù là

một xứ sở giàu có, nhưng Lưỡng Hà lại ở quá xa và quá khó để nắm giữ. Trái lại, Trung Hoa nhận thấy rằng việc đưa người Hung Nô vào bên trong lãnh thổ của họ dần dần biến đổi một đường kẻ trên bản đồ thành một vùng biên giới bất ổn, một miền Bắc hoang vu, nơi mọi người đến và đi tùy thích, mệnh lệnh của nhà cầm quyền hiếm khi có hiệu lực, và một thanh kiếm tốt có ý nghĩa hơn những nguyên tắc luật định.

Các mối quan hệ ngày càng phức tạp giữa các đế chế du mục và nông nghiệp đã thay đổi địa lý của lục địa Á-Âu và thu nhỏ thế giới một phần. Hậu quả rõ ràng nhất là một khu vực rộng lớn có nền văn hóa vật chất chung trải dài từ Ukraine đến Mông Cổ được hình thành, thông qua nó, các thương gia và chiến binh lan truyền tư tưởng, nghệ thuật và vũ khí của phương Đông và phương Tây từ nơi này sang nơi khác. Tuy nhiên, những hàng hóa quan trọng nhất vận chuyển giữa phương Đông và phương Tây là những thứ không ai có thể nhìn thấy.

Suốt hàng nghìn năm kể từ khi những người nông dân của Cựu Thế giới bắt đầu quần tụ lại thành các làng mạc, họ đã tạo ra một loạt các tác nhân gây bệnh khó chịu. Hầu hết là những thứ bệnh rất dễ lây nhiễm; nhiều căn bệnh có thể gây tử vong. Các quần thể dân cư lớn cùng hít thở chung một bầu không khí và chia sẻ các chất dịch cơ thể khiến bệnh tật lây lan nhanh chóng, nhưng số lượng dân cư đông đúc cũng có nghĩa là nhiều người vô tình có được kháng thể thích hợp để chống lại các căn bệnh đó. Trải qua nhiều thiên niên kỷ, những người này đã truyền lại vũ khí phòng thủ của họ thông qua di truyền. Những đột biến ngẫu nhiên vẫn có thể biến các căn bệnh đang ngủ yên thành những sát thủ có thể thiêu rụi cả một cộng đồng người giống như một đám cháy rừng, nhưng các vật chủ và virus sau đó lại tạo ra một sự cân bằng mới, ở đó cả hai đều có thể tồn tại.

Con người ở lần đầu tiếp xúc với các loại vi khuẩn lạ ít có khả năng chống lại những kẻ giết người thâm lặng đó. Ví dụ nổi tiếng nhất là những gì mà nhà sử học-địa lý học Alfred Crosby gọi là “Thời kỳ

Trao đổi Columbus”⁹, một hậu quả kinh khủng và khôn lường trong hành trình tìm kiếm Tân Thế giới của châu Âu kể từ năm 1492. Các ổ bệnh hoàn toàn riêng biệt đã phát triển tại châu Âu và châu Mỹ. Châu Mỹ có những căn bệnh phiền toái riêng của mình, chẳng hạn như bệnh giang mai, nhưng các quần thể dân cư nhỏ bé và thưa thớt ở châu Mỹ không thể cạnh tranh với nguồn vi trùng dồi dào ở châu Âu. Các dân tộc thuộc địa là những người chưa từng trải nghiệm dịch bệnh. Tất cả mọi thứ từ bệnh sởi, viêm màng não cho đến bệnh đậu mùa và sốt thương hàn – và rất nhiều bệnh liên quan – đã xâm nhập cơ thể họ khi người châu Âu kéo đến, chúng phá vỡ tế bào và giết chết người bệnh theo nhiều cách khủng khiếp. Không ai biết rõ có bao nhiêu người đã chết, nhưng Thời kỳ Trao đổi Columbus có thể đã rút ngắn cuộc sống của ít nhất 3/4 số dân tại Tân Thế giới. “Rõ ràng dường như Đức Chúa Trời muốn [người bản địa] giao lại vùng đất của họ cho những cư dân mới đến”¹⁰, một người Pháp ở thế kỷ XVI kết luận.

Dường như một “Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới” tương tự nhưng cân bằng hơn đã khởi đầu ở thế kỷ II. Các vùng lõi phương Tây, Nam Á và phương Đông tự thân hình thành sự kết hợp các căn bệnh chết người trong hàng nghìn năm kể từ khi nền nông nghiệp bắt đầu, và đến năm 200 TCN, những căn bệnh này phát triển như thể chúng ở trên các hành tinh riêng biệt. Nhưng khi ngày càng có nhiều thương nhân và dân du mục di chuyển dọc theo các vùng chuỗi liên kết các vùng lõi, thì các ổ bệnh này bắt đầu kết hợp lại, gây nên nỗi kinh hoàng mơ hồ cho mọi người.

Các nguồn tài liệu của Trung Hoa ghi nhận rằng những trận dịch bệnh bí ẩn bùng phát trong một đội quân chiến đấu với người du mục tại vùng biên giới phía tây bắc vào năm 161-162 đã giết chết một phần ba số quân lính. Vào năm 165, thư tịch cổ lại nhắc đến dịch bệnh tại các doanh trại quân đội, nhưng lần này là các văn bản ghi chép của La Mã, mô tả trận dịch xảy ra tại các căn cứ quân sự ở Syria trong một chiến dịch chống lại người Parthia, cách điểm bùng phát dịch bệnh của Trung

Hoa đến hơn 6.000 km. Các trận dịch còn trở lại Trung Hoa thêm năm lần nữa trong khoảng thời gian từ năm 171 đến năm 185, đồng thời cũng tàn phá Đế quốc La Mã gần như thường xuyên trong những năm đó. Ở Ai Cập, nơi các văn bản ghi chép chi tiết vẫn còn lưu giữ cho thấy dịch bệnh rõ ràng đã giết chết hơn 1/4 dân số.

Thật khó để xác định các căn bệnh thời cổ đại là gì, một phần vì các loại virus không ngừng tiến hóa suốt 2.000 năm qua, nhưng chủ yếu do các tác giả cổ đại còn miêu tả chúng một cách quá mơ hồ. Cũng giống như các nhà văn đầy tham vọng ngày nay có thể mua những cuốn sách như *Screenwriting for Dummies* (Nghệ thuật dựng kịch bản phim từ các hình tượng nguyên mẫu), sau đó sản xuất kịch bản phim hoặc chương trình truyền hình theo công thức có sẵn, các tác giả cổ đại biết rằng bất kỳ miêu tả lịch sử tốt đẹp nào cũng cần có chính trị, các trận đánh và dịch bệnh. Độc giả của họ, cũng như chúng ta khi đi xem phim, hiểu rõ các yếu tố cốt truyện phải như thế nào. Những dịch bệnh thì cần có những điểm báo về sự xuất hiện, các triệu chứng đáng sợ, số lượng người chết khủng khiếp; những xác chết thối rữa, sự sụp đổ của luật pháp và trật tự, rồi những góa phụ, cha mẹ, và/hoặc con cái đau khổ.

Cách dễ nhất để viết một cảnh về dịch bệnh là đánh cắp từ một sử gia khác rồi thay đổi tên gọi. Ở phương Tây, nguyên mẫu là một tư liệu miêu tả trận đại dịch tại Athens vào năm 430 TCN của Thucydides, một nhân chứng cùng thời. Năm 2006, một nghiên cứu về DNA cho rằng đó là một dạng sốt thương hàn, mặc dù lời kể của Thucydides hoàn toàn không rõ ràng; và sau khi các nhà sử học khác cải biến lại tư liệu của ông (công nhận là hấp dẫn) trong suốt 1.000 năm, trận đại dịch mà họ miêu tả không còn rõ ràng chút nào.

Bất chấp màn sương mờ này, các nguồn thư tịch của La Mã và Trung Hoa rất tương phản với các nguồn thư tịch của Ấn Độ vốn không hề đề cập đến các trận đại dịch ở thế kỷ II. Điều đó có thể phản ánh các tầng lớp có học vấn ít quan tâm đến những điều gì đó u ám

như cái chết của hàng triệu người dân nghèo, nhưng nhiều khả năng dịch bệnh đã bỏ qua Ấn Độ, điều này cho thấy rằng Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới chủ yếu trải dọc theo Con đường Tơ lụa và các vùng thảo nguyên hơn là các tuyến thương mại ở Ấn Độ Dương. Điều đó có lẽ hoàn toàn phù hợp với lý do tại sao các trận đại dịch bùng phát ở Trung Hoa và La Mã, trong các doanh trại quân đội trên các vùng biên giới.

Bất chấp các cơ chế trao đổi vi sinh vật, các trận dịch bệnh khủng khiếp vẫn tái diễn qua mỗi thế hệ từ những năm 180 trở đi. Ở phương Tây, những năm tháng tồi tệ nhất bắt đầu từ năm 251 đến năm 266, khi mà có những thời điểm 5.000 người chết mỗi ngày tại thành Rome. Ở phương Đông, những ngày đen tối nhất nằm trong khoảng thời gian từ năm 310 đến năm 322, bệnh dịch bùng phát trở lại tại vùng tây bắc, ở đó (dựa theo các báo cáo) hầu như mọi người đều chết. Một thầy thuốc sống sót qua trận dịch đã mô tả lại căn bệnh trông rất giống với bệnh sỏi hoặc bệnh đậu mùa:

Gần đây có nhiều người bị sưng tấy ở vùng đầu, mặt và thân. Trong một thời gian ngắn, những vết sưng tấy đó lan khắp cơ thể. Bề ngoài trông giống như những nốt phỏng có chứa chất dịch màu trắng. Trong lúc một số mụn mủ đang khô lại thì một nhóm mới lại xuất hiện. Nếu không được điều trị sớm, bệnh nhân thường sẽ chết. Những người vượt qua được căn bệnh thì cơ thể của họ bị biến dạng bởi những vết sẹo có màu hơi đỏ tía.¹¹

Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới đã để lại những hậu quả tai hại. Các thành phố bị thu hẹp, thương mại suy thoái, nguồn thu thuế giảm sút và ruộng đồng bị bỏ hoang. Và có vẻ tất cả những điều trên vẫn chưa đủ, mọi nguồn chứng cứ – các bãi than bùn, trầm tích đáy hồ, lõi băng, vòng sinh trưởng cây, tỉ lệ nguyên tố stronti với canxi tại các rạn san hô, ngay cả đặc tính hóa học của tảo – cho thấy cả thời tiết cũng chống lại loài người, dẫn đến chấm dứt Thời kỳ Ấm La Mã. Nhiệt độ trung bình giảm khoảng 2°F từ năm 200 đến năm 500, và kể từ khi những mùa hè mát mẻ của thời kỳ mà các nhà khí hậu học gọi là Thời kỳ lạnh giá của

kỷ nguyên đen tối làm giảm sự bốc hơi từ các đại dương và làm suy yếu các đợt gió mùa, thì lượng mưa vì thế cũng giảm xuống.

Ở những hoàn cảnh khác, các vùng lõi phương Đông và phương Tây hưng thịnh có thể đã ứng phó với biến đổi khí hậu một cách hiệu quả giống như họ đã làm khi Thời kỳ Ấm La Mã bắt đầu vào thế kỷ II TCN. Nhưng lần này bệnh tật và biến đổi khí hậu – hai trong năm kỵ sỹ Khải huyền được khắc họa đặc biệt nổi bật ở Chương 4 – đã cùng nhau phi nước đại. Điều muốn nói ở đây, việc ba kỵ sỹ khác là nạn đói, di dân và sự sụp đổ của quốc gia có tham gia cùng họ hay không, sẽ phụ thuộc vào cách con người phản ứng.

KHÔNG CÒN SỰ ỦY THÁC CỦA THIÊN ĐẾ

Giống như mọi thể chế, Đế chế nhà Hán và La Mã đã phát triển để giải quyết các vấn đề cụ thể. Họ đã học được cách đánh bại mọi đối thủ, cai trị các vùng lãnh thổ rộng lớn và các quần thể dân cư đông đúc bằng những kỹ thuật đơn giản, đồng thời vận chuyển thực phẩm và các nguồn thu nhập từ các tỉnh giàu có đến các lực lượng quân đội đóng ở các vùng biên giới và dân chúng ở các thành phố lớn. Tuy nhiên, mỗi đế chế thực hiện những việc này theo những cách tương đối khác nhau, và sự khác nhau đó đã xác định cách họ ứng phó với Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới.

Điều quan trọng nhất là phương thức mà mỗi đế chế đối phó với quân đội của mình. Để đối đầu với quân Hung Nô, từ những năm 120 TCN trở đi nhà Hán đã xây dựng các lực lượng kỵ binh hùng hậu, được tuyển mộ ngày càng nhiều từ chính các bộ lạc du mục, và khi đã hoàn thiện chính sách “dùng người man đánh người man” ở thế kỷ I, họ cho nhiều người du mục trong số đó định cư bên trong lãnh thổ của đế chế. Việc làm này đã mang lại một kết quả kép, đó là quân sự hóa vùng biên giới, nơi các chiến binh Hung Nô sinh sống dưới sự giám sát không đáng kể của nhà Hán và việc phi quân sự hóa vùng nội địa. Rất ít lực lượng quân đội có mặt tại khu vực trung tâm của Trung Hoa,

ngoại trừ kinh đô, và rất ít người được tuyển mộ vào quân đội. Các nhà quý tộc Trung Hoa nhận thấy họ ít được hưởng lợi từ việc chỉ huy “những người man di” đóng quân cách xa kinh đô. Chiến tranh đã trở thành thứ gì đó do những người ngoại quốc xa xôi thay mặt hoàng đế tiến hành.

Mặt tích cực đối với các hoàng đế đó là họ không còn lo lắng rằng giới quý tộc quyền lực sẽ sử dụng quân đội để chống lại họ; còn nhược điểm chính là các hoàng đế không còn chiếc gậy để trừng trị những quý tộc gây phiền toái. Do đó, khi độc quyền về sức mạnh quốc gia bị suy yếu, các nhà quý tộc cảm thấy dễ dàng bắt nạt người nông dân địa phương, nuốt chửng đất đai của họ để lập nên những điền trang khổng lồ được các chủ đất quản lý như những thái ấp tư. Lượng thặng dư vơ vét được từ nông dân ngày càng hạn chế, và khi chủ đất ở quá gần và hoàng đế ở quá xa, lượng thặng dư chảy về các thủ lĩnh địa phương ngày càng nhiều dưới hình thức cho thuê mướn đất đai và lượng thặng dư chuyển đến Tráng An dưới hình thức thuế ngày càng giảm đi.

Các vị hoàng đế phản ứng lại bằng cách hạn chế diện tích đất đai và số lượng nông dân sống dựa vào đó mà giới quý tộc có thể sở hữu, tái phân phối đất đai cho các tiểu nông (và phải đóng thuế) đồng thời tăng nguồn tiền thu về từ độc quyền quốc gia đối với những mặt hàng thiết yếu như sắt, muối và rượu. Nhưng vào năm thứ 9, sự xung đột giữa hoàng đế và địa chủ lên đến đỉnh điểm khi một đại quan triều đình tên là Vương Mãng chiếm lấy ngai vàng, quốc hữu hóa toàn bộ đất đai, bãi bỏ chế độ nô lệ và giai cấp nông nô, đồng thời tuyên bố rằng từ nay trở đi chỉ có nhà nước mới có quyền sở hữu vàng. Chế độ tập quyền gần giống chủ nghĩa tập quyền theo kiểu Mao Trạch Đông của ông sụp đổ ngay lập tức, đồng thời các cuộc khởi nghĩa nông dân khiến cho đế chế rơi vào tình trạng hỗn loạn, và vào những năm 30, khi trật tự được văn hồi, chính sách của nhà Hán lại trải qua một sự thay đổi mạnh mẽ.

Hoàng đế Quang Vũ (Guangwu) (trị vì từ năm 25 đến năm 57), người thay thế Vương Mãng, xuất thân từ một gia đình giàu có, chứ

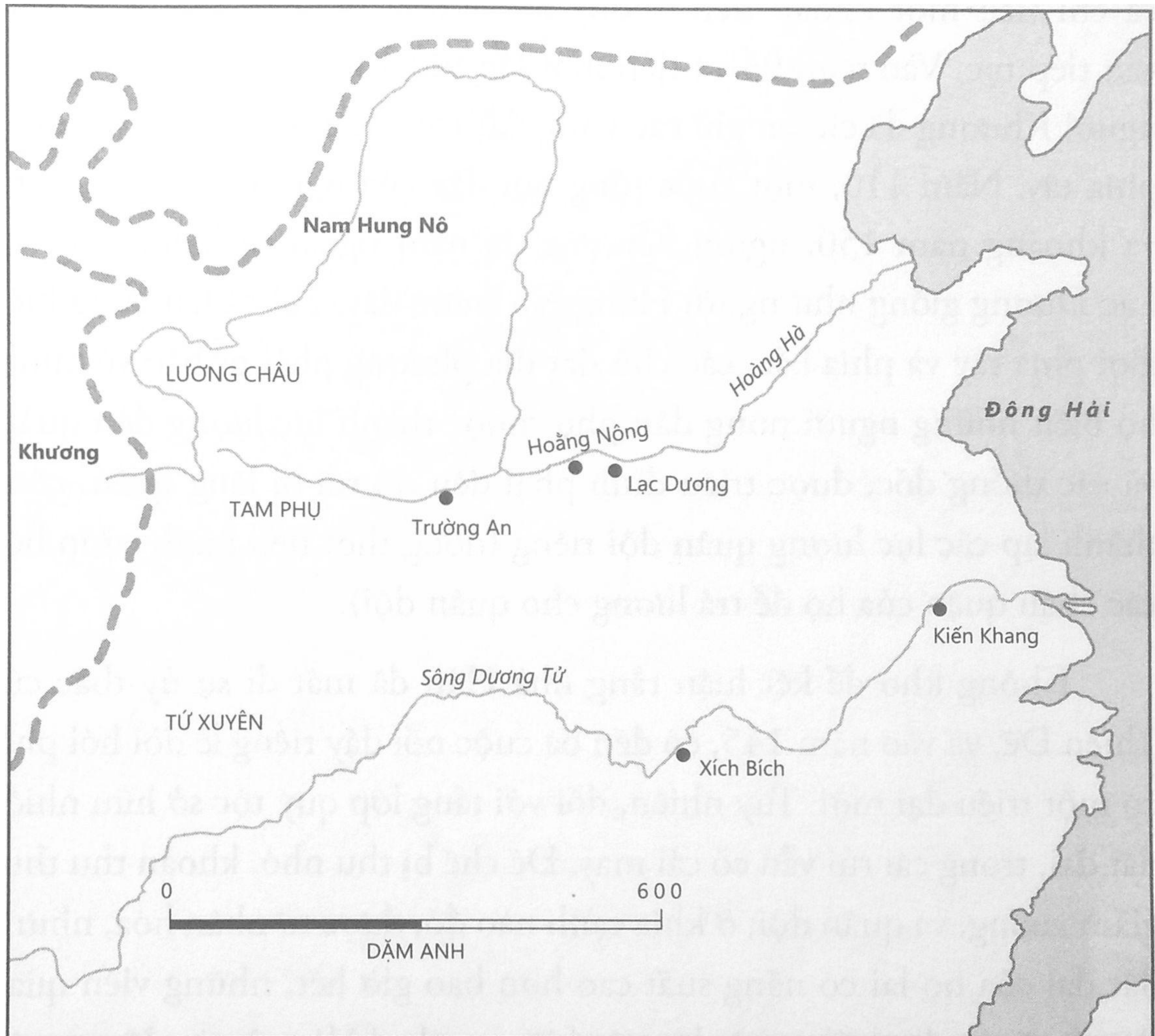
không phải từ một gia tộc thu vén quyền lực nhờ liên kết với triều đình cũ. Để khôi phục quyền lực của nhà Hán, Quang Vũ buộc phải kết hợp chặt chẽ với những người có thế lực, và ông đã quyết định gắn bó số phận của mình với họ, điều này đã mở ra thời kỳ hoàng kim cho giới địa chủ. Trở nên giàu có như đế vương và thống lĩnh hàng nghìn nông dân, giới quý tộc này hầu như không quan tâm đến nhà nước và những viên quan thu thuế khó chịu. Trước đây, các hoàng đế nhà Hán đưa các địa chủ gây phiền hà đến Trường An để họ có thể dễ dàng giám sát, ngược lại, Quang Vũ lại chuyển kinh đô về Lạc Dương (Hình 6.4), nơi có các chủ đất mạnh nhất và những người có thế lực có thể giám sát triều đìnhⁱ.

Tầng lớp quý tộc bắt đầu giảm bớt quyền lực của triều đình và dần dần thoát khỏi khoản ngân sách lớn nhất của triều đình là quân đội. Cuối thế kỷ I, khi quân Hung Nô không còn là mối đe dọa chính, lực lượng kỵ binh hùng hậu, được thành lập trước đây để chống lại quân Hung Nô, giờ đây bị bỏ mặc để tự lo liệu, điều này khiến họ quay sang cướp bóc những người nông dân mà họ có bốn phận phải bảo vệ. Khoảng năm 150, bộ tộc Nam Hung Nô, về mặt lý thuyết là chư hầu, đã ít nhiều trở nên độc lập.

Triều đình cũng không nỗ lực tái cấu trúc quân đội để ứng phó với các mối đe dọa mới từ tộc người Khương, tên gọi được người Trung Hoa dùng để chỉ những người nông dân và chăn nuôi gia súc trên vùng biên giới phía tây của họ. Có lẽ nhờ thời tiết ôn hòa của Thời kỳ Ấm La Mã mà dân số của tộc người Khương đã tăng nhanh qua nhiều thế hệ, và rồi những nhóm người nhỏ bắt đầu di chuyển đến các tỉnh phía tây, ở đó họ chiếm giữ đất đai bất kỳ khi nào có thể, hoặc đánh nhau và cướp bóc những lúc họ không thể chiếm lấy đất đai. Để kiểm soát

i. Các nhà sử học thường gọi giai đoạn 202 TCN-9 là Tây Hán, bởi vì kinh đô tại Trường An ở phía tây, và thời kỳ năm 25-220 là Đông Hán, bởi vì kinh đô tại Lạc Dương ở phía đông. Những người khác lại thích gọi là Tiền Hán và Hậu Hán.

tình hình này, vùng biên giới cần phải có lực lượng quân đội đồn trú chứ không phải các lực lượng kỵ binh du mục, nhưng các chủ đất ở Lạc Dương lại không muốn trả tiền cho họ.



Hình 6.4. Sự kết thúc triều đại nhà Hán, từ năm 25 đến năm 220: các địa điểm được đề cập trong bài viết.

Một số quan lại đề xuất từ bỏ các tỉnh phía tây và bỏ mặc người Khương để tự họ xoay sở, nhưng một số khác thì lại sợ một hiệu ứng dây chuyền. Một viên quan triều đình biện bác: “Nếu các ngài để mất Lương Châu thì ba châu quận còn lại sẽ là biên giới của các ngài. Nếu người dân ba châu quận di chuyển sâu vào nội địa, thì Hoàng Nông sẽ là biên giới. Nếu người dân Hoàng Nông di chuyển vào bên trong nội địa, thì Lạc Dương sẽ là biên giới. Nếu các ngài cứ tiếp tục như thế

này, các ngài sẽ tiến đến bờ Đông Hải, và đó cũng sẽ là biên giới của các ngài”.¹²

Bị thuyết phục, triều đình quyết định ngăn chặn tiến trình này và chỉ tiêu một khoản tiền khổng lồ, nhưng hoạt động thâm nhập vẫn tiếp tục. Vào năm 94 và tiếp một lần nữa vào năm 108, các nhóm người Khương đã chiếm giữ các vùng đất rộng lớn ở những châu quận phía tây. Năm 110, một cuộc tổng nổi dậy của người Khương nổ ra, và khoảng năm 150, người Khương đã nằm ngoài sự kiểm soát của Lạc Dương giống như người Hung Nô trước đây. Tại cả hai vùng biên giới phía tây và phía bắc, các chủ đất địa phương phải tự bảo vệ mình, họ biến những người nông dân phụ thuộc thành lực lượng dân quân, và các thống đốc, được triều đình phái đến đó rồi bị lãng quên, cũng thành lập các lực lượng quân đội riêng (đồng thời tiến hành cướp bóc các châu quận của họ để trả lương cho quân đội).

Không khó để kết luận rằng nhà Hán đã mất đi sự ủy thác của Thiên Đế, và vào năm 145, có đến ba cuộc nổi dậy riêng lẻ đòi hỏi phải có một triều đại mới. Tuy nhiên, đối với tầng lớp quý tộc sở hữu nhiều đất đai, trong cái rủi vẫn có cái may. Đế chế bị thu nhỏ, khoản thu thuế giảm xuống, và quân đội, ở khía cạnh nào đó, được tư nhân hóa, nhưng đất đai của họ lại có năng suất cao hơn bao giờ hết, những viên quan thu thuế của đế chế bỏ mặc họ, và chiến tranh chỉ là một tin đồn xa xôi. Suy cho cùng thì đó cũng là điều tốt.

Những Pangloss của Trung Hoa bị sốc khi Thời kỳ Trao đổi Cự Thế giới đột ngột xuất hiện vào những năm 160. Dịch bệnh đã tàn phá vùng tây bắc, nơi tộc người Khương tiến vào bên trong đế chế, và lan rộng khắp mọi vùng đất. Và thay vì ứng phó với tình hình bằng sự lãnh đạo mạnh mẽ, triều đình lại bị sụp đổ.

Về lý thuyết, hàng trăm triệu thần nắm giữ các chức vụ trong cung điện tại Lạc Dương sống chỉ để đưa các ước muốn của hoàng đế vào thực tiễn, nhưng trên thực tế (giống như giới công chức trong nhiều

thời đại) họ cũng có những lợi ích riêng. Hầu hết đều xuất thân từ các gia đình sở hữu nhiều đất đai, và có vẻ như rất giỏi trong việc kiểm soát để không làm những điều mà giới địa chủ không vừa ý (như việc huy động ngân sách cho chiến tranh). Bất kỳ hoàng đế nào có các ý tưởng riêng cũng phải né tránh họ. Một số hoàng đế bổ nhiệm họ hàng thân thích của mình, đặc biệt là ngoại thích để đảm đương việc triều chính; một số hoàng đế khác lại hướng đến các thái giám, họ có những lợi thế mà tôi đã đề cập ở Chương 5. Những hoàng đế khôn ngoan lại sử dụng cả hai thành phần này một cách rất hiệu quả; tuy nhiên, những con người này cũng có những mục đích riêng của mình, và cố gắng đảm bảo rằng các hoàng đế đều không đủ sắc sảo khôn ngoan. Trên thực tế, họ đã xếp đặt các vấn đề theo cách mà sau năm 88, không một hoàng tử nào trên 14 tuổi còn sống sót để lên ngôi. Chính trị cung đình thoái hóa thành những âm mưu bí mật giữa giới đại thần, thái giám và ngoại thích của các hoàng đế nhỏ tuổi.

Vào năm 168, ngay chính thời điểm nhà Hán ở Trung Hoa cần đến sự lãnh đạo nhất, các thái giám trong triều đã tiến hành một cuộc đảo chính chống lại phe ngoại thích của vị hoàng đế 12 tuổi mới được đưa lên ngôi là Linh Đế. Suốt gần 20 năm, trong lúc dịch bệnh hoành hành, người Hung Nô và người Khương đánh phá, triều đình lại tiến hành các cuộc thanh trừng và phản thanh trừng, khiến hàng nghìn người chết và chính quyền bị tê liệt. Tình trạng tham nhũng và thiếu năng lực lên đến những tầm cao mới. Sự bất công châm ngòi cho các cuộc nổi dậy, và, vì không thể huy động hoặc chỉ huy quân đội, những người điều hành triều chính của Linh Đế đã ủy quyền cho những người có thể lực ở địa phương huy động quân đội và làm những gì mà họ cho là cần thiết.

Người dân kêu cầu những lý giải cho tình trạng hỗn loạn đột ngột này, và trong khi lễ nghi Nho giáo hay chủ nghĩa thần bí của Đạo giáo không cung cấp những gì họ mong muốn, thì những người tự cho là có tầm nhìn xa trông rộng đã khóa lấp khoảng trống này. Tại vùng thung

lũng Hoàng Hà, một thầy thuốc được nhiều người ủng hộ khi thuyết giảng rằng, tội lỗi đã gây nên bệnh tật và sự xưng tội sẽ mang lại sức khỏe. Vào thập niên 170, ông lại tiến thêm một bước xa hơn khi kết luận rằng chính triều đại này là căn nguyên của tội lỗi và bệnh tật. Nó phải ra đi. Ông tuyên bố: “Khi một chu kỳ 60 năm mới bắt đầu, thì sự thịnh vượng sẽ đến với thế giới”¹³.

Nhưng sự thịnh vượng đã không đến. Thay vào đó, khi một chu kỳ lịch mới bắt đầu vào ngày 3 tháng 4 năm 184, mọi thứ lại trở nên tồi tệ hơn. Mặc dù các lực lượng quân đội tôn phù nhà Hán đàn áp những người nổi dậy (được biết đến với cái tên là giặc Khăn Vàng vì họ quấn khăn màu vàng trên đầu, màu vàng là biểu tượng của thời đại mới) nhưng những kẻ tiếp bước họ đã xuất hiện khắp Trung Hoa. Dường như Thiên Đế cũng tỏ ra không hài lòng khi Hoàng Hà gây lũ lụt nghiêm trọng, buộc 365.000 người nông dân phải rời bỏ nơi sinh sống của mình. Một phong trào “Năm đầu thóc” (hứa hẹn loại trừ bệnh tật cho những ai thú nhận tội lỗi của mình và nộp năm đầu thóc) đã biến Tứ Xuyên thành một nhà nước thần quyền theo Đạo giáo độc lập; người Khương tận dụng tình trạng hỗn loạn này và tiến hành các hoạt động cướp phá miền tây Trung Hoa một lần nữa; các tướng chỉ huy đặc biệt đại diện triều đình ngăn chặn những mối đe dọa này đã tự biến mình thành nhà quân phiệt độc lập; và khi triều đình thực sự hành động, thì điều đó chỉ khiến mọi thứ thêm tồi tệ hơn.

Vào năm 189, Hán Linh Đế triệu hồi tướng quân phiệt hùng mạnh nhất là Đồng Trác (Dong Zhuo), nhưng ông không về mà lại viết thư trả lời: “Tất cả quân lính người Hán và người man dưới sự chỉ huy của thần đã kéo đến và nói... ‘các nguồn lương thực cung cấp cho quân binh chúng tôi sẽ bị cắt, và vợ con của chúng tôi sẽ chết vì đói rét’. Họ kéo cỗ xe của hạ thần lại và không cho hạ thần đi”¹⁴. Khi Hán Linh Đế tiếp tục nài nỉ, Đồng Trác lừa phỉnh lại bằng cách trở về Lạc Dương nhưng lại dẫn theo quân đội của mình. Hán Linh Đế qua đời đúng vào lúc quân Đồng Trác đang tiến gần đến Lạc Dương, các quan cận thần

thuộc phe chính hậu của Hán Linh Đế (những người ủng hộ một đứa trẻ 13 tuổi làm hoàng đế mới) và các hoạn quan (những người ủng hộ một đứa trẻ khác 8 tuổi) bắt đầu âm mưu tàn sát lẫn nhau. Đồng Trác tiến quân vào kinh thành Lạc Dương, tiêu diệt các hoạn quan, giết chết vị hoàng tử lớn tuổi, và lập hoàng tử nhỏ tuổi hơn làm hoàng đế, lấy tên hiệu là Hán Hiến Đế. Sau đó, ông phong tỏa Lạc Dương và tính toán những điều cần làm tiếp theo.

Nhà Hán không còn nắm quyền kiểm soát, nhưng cả Đồng Trác cũng thế, vì trong khi quyền lực điều hành cấp cao của các hoàng đế sụp đổ, thì quyền lực cấp thấp có tính thần thánh của họ vẫn tiếp tục tồn tại. Không ai dám tự xưng mình là hoàng đế khi Hán Hiến Đế còn sống, và cũng không ai dám giết vị hoàng đế nhỏ tuổi này. (Tuy nhiên, các tướng quân phiệt lại là mục tiêu tấn công; Đồng Trác bị ám sát vào năm 192.) Trong khi những kẻ môi giới quyền lực còn tranh cãi nhau và sử dụng Hán Hiến Đế như một vật thể chấp, thì đế chế bị phá vỡ thành những thái ấp, người Hung Nô và người Khương chiếm giữ các vùng biên giới, và các thể chế cấp cao tưởng chừng như vững chắc đã tan thành tro bụi.

“Ta đã mặc áo giáp quá lâu đến nỗi rận sinh sôi trong đó”,¹⁵ vị đế vương kiêm thi sĩ nghiệp dư Tào Tháo đã viết như thế vào khoảng năm 197.

*Vô số gia tộc đã bị diệt vong,
Xương trắng phủ dày các cánh đồng,
Đi ngàn dặm lý vẫn không nghe thấy tiếng gà gáy.
Chỉ có một trong một trăm người còn sống sót,
Nghĩ về nó, lòng ta quặn đau.*

Tuy nhiên, Tào Tháo đã kiềm chế nỗi buồn của mình đủ lâu để giành lấy Hán Hiến Đế và thao túng vị hoàng đế nhỏ tuổi bằng cách biến ông thành nhân vật chính tại miền Bắc Trung Hoa.

Tào Tháo là một con người phức tạp. Có thể ông cố gắng khôi phục triều đại nhà Hán trong vai trò của một quân sư khôn ngoan. Nhìn thấy giới địa chủ làm suy yếu quốc gia cấp cao trước đây, ông đã nỗ lực giải quyết vấn đề quân sự bằng cách ổn định cuộc sống của quân lính tại các thuộc địa, ở đó sẽ có những người chuyên lo canh tác, còn những số khác thì được huấn luyện để chiến đấu, và giải quyết vấn đề chính trị bằng cách phân loại tầng lớp quý tộc thành chín cấp bậc, xác định vị trí của họ theo chế độ nhân tài. Cũng giống như Tiglath-Pileser ở Assyria 1.000 năm trước, ông ta loại các nhân vật có thể lực ra khỏi bức tranh chính trị, và đến năm 208, có vẻ như Tào Tháo sẽ lại thống nhất Trung Hoa một lần nữa nếu lực lượng thủy quân của ông không bị tiêu diệt trong trận Xích Bích.

Thế nhưng, bất chấp những nỗ lực này, Tào Tháo (phần lớn nhờ bộ tiểu thuyết đồ sộ ở thế kỷ XIV là *Tam quốc diễn nghĩa*) vẫn được nhớ đến như một người tàn bạo đã hủy diệt nhà Hán. Trong Kinh kịch ở thế kỷ XX, các diễn viên đeo mặt nạ Tào Tháo với trang điểm khuôn mặt màu trắng và đôi mắt có viền đen luôn là một nhân vật phản diện bị khán giả căm ghét, và đến những năm 1990, Tào Tháo đi vào lĩnh vực công nghệ cao, và nhảy lên màn hình vi tính như một hình mẫu xấu xa trong vô số trò chơi điện tử. Ông ta còn thâm nhập vào màn hình rộng hơn trong vai một nhân vật phản diện của bộ phim truyền hình *Tam quốc chí* (84 tập), đồng thời xuất hiện trên màn ảnh rộng trong bộ phim đắt giá nhất châu Á từng được thực hiện, *Trận Xích Bích* (với chi phí 80 triệu USD; phần một được công chiếu trùng với Thế vận hội Bắc Kinh 2008).

Tiếng xấu của Tào Tháo liên quan nhiều đến những gì xảy ra sau cái chết của ông hơn là những việc ông đã làm. Sau trận chiến Xích Bích, sự cân bằng được tạo ra giữa ba nhà quân phiệt lớn, và sau năm 220, khi con trai của Tào Tháo yêu cầu Hán Hiến Đế thoái vị, đất nước Trung Hoa phân chia thành ba vương quốc. Tuy nhiên, vương quốc do Tào Tháo lập nên luôn mạnh nhất. Vương quốc này tiêu diệt một trong

số các đối thủ của mình vào năm 264, đổi tên nước thành nhà Tấnⁱ, và vào năm 280, nhà Tấn xây dựng một lực lượng quân đội và chiến thuyền hùng mạnh để hoàn tất việc tái chinh phục Trung Hoa.

Trong thập niên tiếp theo, sự sụp đổ của nhà hậu Hán giống như một phút sai lầm, có thể sánh với những gì đã xảy ra tại vùng lõi phương Tây sau năm 2200 hoặc 1750 TCN, khi sự biến đổi khí hậu, tình trạng di cư và nạn đói khiến các nhà nước sụp đổ nhưng ít tác động đến phát triển xã hội. Xem ra, sự sụp đổ của nhà Hán cũng khá giống với sự sụp đổ của phương Tây khoảng năm 1200 TCN với những hậu quả nặng nề kéo dài.

Các chiến thắng trên chiến trường có thể giảm số lượng các chư hầu còn sống sót xuống còn một, nhưng nó không thể thay đổi các vấn đề cơ bản của Trung Hoa. Tầng lớp quý tộc vẫn mạnh như thuở nào và nhanh chóng làm suy yếu các thuộc địa quân sự và chế độ đãi ngộ nhân tài của Tào Tháo. Dịch bệnh lan tràn, và Thời kỳ lạnh giá của kỷ nguyên đen tối khiến cuộc sống không chỉ khó khăn hơn đối với những người nông dân ở vùng thung lũng Hoàng Hà mà còn đối với người Hung Nô và người Khương. Khoảng thời gian từ năm 265 đến năm 287, 250.000 người dân Trung Á định cư bên trong lãnh thổ Đế chế nhà Tấn. Có những lúc, nhà Tấn chào đón nguồn nhân lực do họ cung cấp; ở những thời điểm khác, chính quyền không thể kháng cự lại họ.

Trong bối cảnh này, những điều nhỏ nhặt như đời sống tình cảm của hoàng đế tỏ ra rất quan trọng. Chẳng hạn, hoàng đế nhà Tấn có đến 27 người con trai, và khi ông băng hà vào năm 289, một số hoàng tử thuê những bộ tộc du mục man rợ nhất để đánh lẫn nhau. Người

i. Nước Tấn là tên của một trong các chiến quốc lớn từ thế kỷ VIII đến thế kỷ V TCN. Hầu hết các nước mới được lập trong thời kỳ chia rẽ từ năm 220 đến năm 589 đều sử dụng lại các tên cũ để giúp việc cai trị của họ có vẻ hợp pháp, mà không quan tâm đến sự nhầm lẫn mà nó sẽ gây ra cho học sinh ngày nay.

du mục không phải là những kẻ ngốc, họ sớm nhận ra rằng họ không nhất thiết phải chấp nhận khoản lương được trả: họ có thể yêu cầu bất cứ giá nào họ muốn. Vào năm 304, khi một thủ lĩnh Hung Nô không nhận được cái giá mà ông đưa ra, ông đã gây áp lực bằng cách tuyên bố thành lập vương quốc mới. Nhưng nhà Tấn vẫn không ban cho ông ta tất cả những gì ông muốn, kết quả là con trai của ông thiêu hủy Lạc Dương vào năm 311, mạo phạm lăng mộ gia tộc nhà Tấn đồng thời bắt hoàng đế làm tù binh và hầu rượu trong các bữa tiệc. Do không nhận được chiến lợi phẩm mà họ nghĩ rằng mình xứng đáng có được, vào năm 316, quân Hung Nô tiếp tục hủy diệt Trường An, và bắt hoàng đế mới của nhà Tấn làm tù binh phụ trách việc rửa chén bát và hầu rượu. Nhàm chán với trò chơi chỉ sau vài tháng, quân Hung Nô giết chết vị hoàng đế cùng họ hàng thân thích của ông ta.

Nước Tấn sụp đổ. Các nhóm người Hung Nô và người Khương cướp bóc thỏa thích khắp miền Bắc Trung Hoa, triều đình nhà Tấn cùng một triệu thần dân nối đuôi nhau chạy nạn về Kiến Khang (Jiankang – Nam Kinh ngày nay) bên bờ sông Dương Tử. Các vùng đất phía bắc mà họ từ bỏ là quê hương của một trong những nền nông nghiệp tiên tiến nhất thế giới, nhưng do bị ảnh hưởng kép của tỉ lệ tử vong cao (vì dịch bệnh tràn lan) và tình trạng di cư mạnh, giờ đây vùng đất màu mỡ đó hầu như biến thành nơi hoang địa. Điều này thích hợp với những người du mục đến từ các vùng thảo nguyên, nhưng đối với các cộng đồng nông nghiệp còn lại, điều này cũng có nghĩa là nạn đói cũng đang ở sau lưng họ. Vào những thời kỳ no ấm hơn, giới quý tộc địa phương hoặc nhà nước có thể đã can thiệp giúp đỡ, nhưng lúc này thì không có ai. Để hoàn tất nỗi khốn khổ, những trận dịch châu chấu đã tàn phá toàn bộ mùa màng của người nông dân. Những dịch bệnh mới, có lẽ do những người nhập cư từ vùng thảo nguyên mang đến, càng gây thêm nhiều tai ương cho cộng đồng dân cư vốn đã bị suy yếu. Bệnh đậu mùa có lẽ xuất hiện lần đầu tiên tại Trung Hoa vào năm 317, một năm sau khi Trường An bị thiêu hủy.

Các cuộc chiến tranh do các thủ lĩnh người Hung Nô và người Khương tiến hành trên vùng đất cằn cỗi này trông giống như những cuộc cướp bóc nô lệ quy mô hơn là các cuộc đụng độ giữa các quốc gia cấp cao. Những kẻ cai trị bố ráp người nông dân, mỗi lần hàng chục nghìn người, và lừa họ đến các vùng đất xung quanh các kinh đô mới, ở đó người nông dân trồng trọt trên các cánh đồng để cung cấp nguồn lương thực cho các lực lượng kỵ binh chính quy. Trong khi đó, kỵ binh du nhập các loại vũ khí mới từ vùng thảo nguyên – gồm những bộ yên cương, bàn đạp (ở yên ngựa), và những con ngựa to lớn hơn có thể phi nhanh và tấn công khi được phủ giáp và đeo thêm những hiệp sĩ mặc giáp trụ – điều này khiến lực lượng bộ binh hầu như trở nên lỗi thời. Những nhà quý tộc Trung Hoa không chạy nạn về phía nam thì lần trốn vào các vùng rừng núi, những nông dân lệ thuộc vào họ tập trung lại thành những thế lực lớn tạo nơi trú ẩn duy nhất tránh những tên lính kỵ binh cướp bóc.

Các quốc gia mới hình thành ở miền Bắc Trung Hoa (“Mười sáu vương quốc của năm tộc người man di” hay “Ngũ Hồ thập lục quốc”, như các sử gia Trung Hoa đã gọi một cách khinh miệt) hết sức bất ổn. Chẳng hạn, vào năm 350, một quốc gia đã bị sụp đổ trong một cuộc thanh trừng sắc tộc với việc người Trung Hoa bản địa tàn sát người Nội Á. “Có hơn 200.000 người chết”, lịch sử vương triều chính thức ghi chép lại. “Các thi thể chất thành đống bên ngoài tường thành, và bị lũ chó rừng, chó sói và chó hoang ăn thịt”¹⁶. Các thủ lĩnh khác chen lấn vào khoảng trống quyền lực do sự kiện này tạo ra. Vào năm 383 xuất hiện một chư hầu có vẻ như muốn thống nhất toàn thể Trung Hoa; nhưng khi ông ta tiến gần đến Kiến Khang, một thất bại nhỏ đã biến thành thảm bại kinh hoàng, và đến năm 385, toàn bộ vương quốc của ông ta không còn tồn tại.

Những người tị nạn chạy về hướng nam khi Trường An bị tiêu diệt lập ra nhà nước “Đông Tấn”ⁱ tại Kiến Khang vào năm 317. Không

i. Được gọi như vậy để phân biệt nó với nhà nước “Tây Tấn” cai trị toàn bộ Trung Hoa ở kinh đô Trường An từ năm 280 đến năm 316.

giống như các vương quốc chuyên cướp bóc ở miền Bắc Trung Hoa, vương quốc này tự hào về một triều đình xa hoa lộng lẫy, tinh tế và duy trì các chuẩn mực về lối sống hoàng tộc Trung Hoa. Triều đình còn phái sứ thần đến Nhật Bản và Đông Dương, phát triển một nền văn chương và nghệ thuật hết sức ấn tượng, và điều đặc biệt nhất là vương quốc này đã tồn tại suốt một thế kỷ.

Nhưng đằng sau vẻ hào nhoáng bên ngoài, nhà Đông Tấn cũng bị chia rẽ sâu sắc như mọi quốc gia ở miền Bắc. Những người có thể lực ở miền Bắc chạy trốn về phía nam ít quan tâm đến mệnh lệnh của hoàng đế. Một số quý tộc tị nạn tụ tập tại Kiến Khang, trở thành những kẻ vô công rồi nghề sống bám triều đình; những quý tộc khác chiếm giữ vùng lưu vực sông Dương Tử và gây dựng cơ nghiệp tại vùng đất mới có khí hậu nóng ẩm này. Họ xua đuổi người dân bản địa đi nơi khác, chặt phá rừng, tiêu nước các vùng đầm lầy, và ổn định cuộc sống cho những nông dân tị nạn để họ làm việc cho mình như những nông nô.

Xung đột thường xuyên diễn ra ở mọi giai tầng xã hội. Những quý tộc mới chạy trốn từ miền Bắc có hiềm khích với các gia tộc miền Nam định cư lâu năm; giới quý tộc thuộc mọi thành phần đấu tranh chống lại tầng lớp trung lưu quyền thế; người giàu có lấn thành phần ưu tú trung lưu thì chèn ép người nông dân; người Trung Hoa thuộc mọi giai cấp đẩy người bản địa vào vùng rừng núi; và tất cả mọi người đều chống lại triều đình đang đối mặt với nhiều vấn đề tại Kiến Khang. Mặc dù viết ra những bài thơ đau buồn về vùng đất miền Bắc đã mất, các địa chủ ở miền Nam Trung Hoa vẫn không hề muốn nộp thuế hay phục tùng các thế lực mới để có thể giúp tái chiếm vùng đất đã bị mất. Sự ủy thác của Thiên Đế không còn nữa.

CUỘC CÁCH MẠNG PHI THƯỜNG

Không giống với cuộc khủng hoảng ở thế kỷ XII TCN, cuộc khủng hoảng do Thời kỳ Trao đổi Cự Thế giới châm ngòi đã lan rộng khắp lục địa Á-Âu, và thành tố phương Tây của nó đã tạo cảm hứng

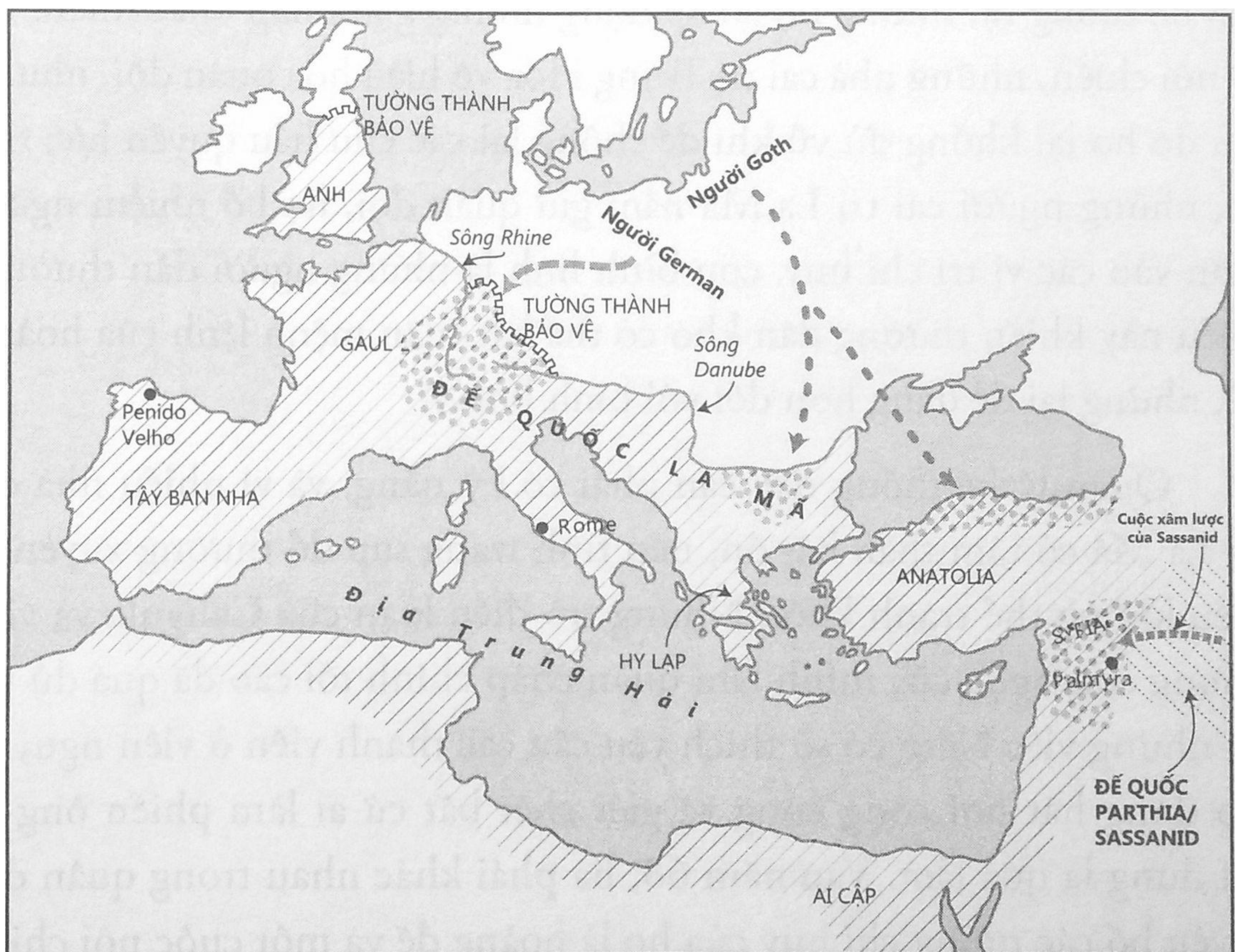
cho tác phẩm được xem là kiệt tác đầu tiên của lịch sử hiện đại, cuốn *Decline and Fall of the Roman Empire* (Sự Suy tàn và Sụp đổ của Đế quốc La Mã) của Edward Gibbon. Gibbon tuyên bố rằng chủ đề của ông là một “cuộc cách mạng phi thường”¹⁷, một cuộc cách mạng “sẽ được nhớ đến mãi mãi, và nó vẫn còn [vào những năm 1770] được cảm nhận bởi các quốc gia trên trái đất”¹⁸. Ông đã đúng: chỉ trong quãng đời của ông, phát triển xã hội của phương Tây đã vươn đến những đỉnh cao chói lọi mà nó từng đạt được dưới thời Đế quốc La Mã.

Các hoàng đế La Mã và nhà Hán thời kỳ đầu cũng đối mặt những vấn đề tương tự, nhưng họ lại áp dụng những giải pháp khác nhau. Lo sợ nội chiến, những nhà cai trị Trung Hoa vô hiệu hóa quân đội, nhưng sau đó họ lại không đủ vũ khí để chống lại các chư hầu quyền lực; trái lại, những người cai trị La Mã nắm giữ quân đội, họ bổ nhiệm người thân vào các vị trí chỉ huy, còn binh lính là những người dân thường. Điều này khiến thường dân khó có thể bất tuân mệnh lệnh của hoàng đế, nhưng lại dễ dàng hơn đối với binh lính.

Quản lý hệ thống này cần phải có kỹ năng, và vì nhiều nhà cai trị La Mã có tâm thần bất ổn, nên tình trạng sụp đổ thường xuyên là điều không thể tránh khỏi. Những trò điên loạn của Caligula và việc phong con ngựa của mình làm quan chấp chính tối cao đã quá đủ tồi tệ, nhưng việc Nero có sở thích yêu cầu các thành viên ở viện nguyên lão đứng hát nơi công cộng và giết chết bất cứ ai làm phiền ông ta thì đúng là quá lắm. Vào năm 68, ba phái khác nhau trong quân đội tuyên bố các tướng chỉ huy của họ là hoàng đế và một cuộc nội chiến tàn bạo đã nổ ra để giải quyết các vấn đề. Sử gia Tacitus ghi lại: “Giờ đây, bí mật của đế chế đã được tiết lộ, các hoàng đế có thể được lập bên ngoài La Mã”¹⁹. Bất cứ nơi nào có binh lính, ở đó có thể có một vị hoàng đế mới.

Tuy nhiên, giải pháp La Mã lại bảo tồn được vùng biên giới (Hình 6.5). Tộc người German phía bên kia sông Rhine và Danube, giống như người Khương dục theo biên giới phía tây Trung Hoa,

cũng trải qua sự gia tăng dân số ở những thế kỷ đầu tiên. Họ giải quyết vấn nạn này bằng cách đánh nhau, giao thương với các thị trấn La Mã, và vượt sông để tiến vào đế chế. Để đối phó với những hoạt động này, việc tổ chức dân chúng thành những cộng đồng lớn hơn cùng với những vị hoàng đế mạnh mẽ hơn sẽ rất có ý nghĩa. Giống như nhà Hán, La Mã đối phó với các vùng biên giới ngày càng bất ổn bằng cách xây dựng các tường thành (nổi tiếng nhất là bức tường thành xây dựng dọc theo nước Anh dưới thời Hoàng đế Hadrian), giám sát thương mại và đánh trả.



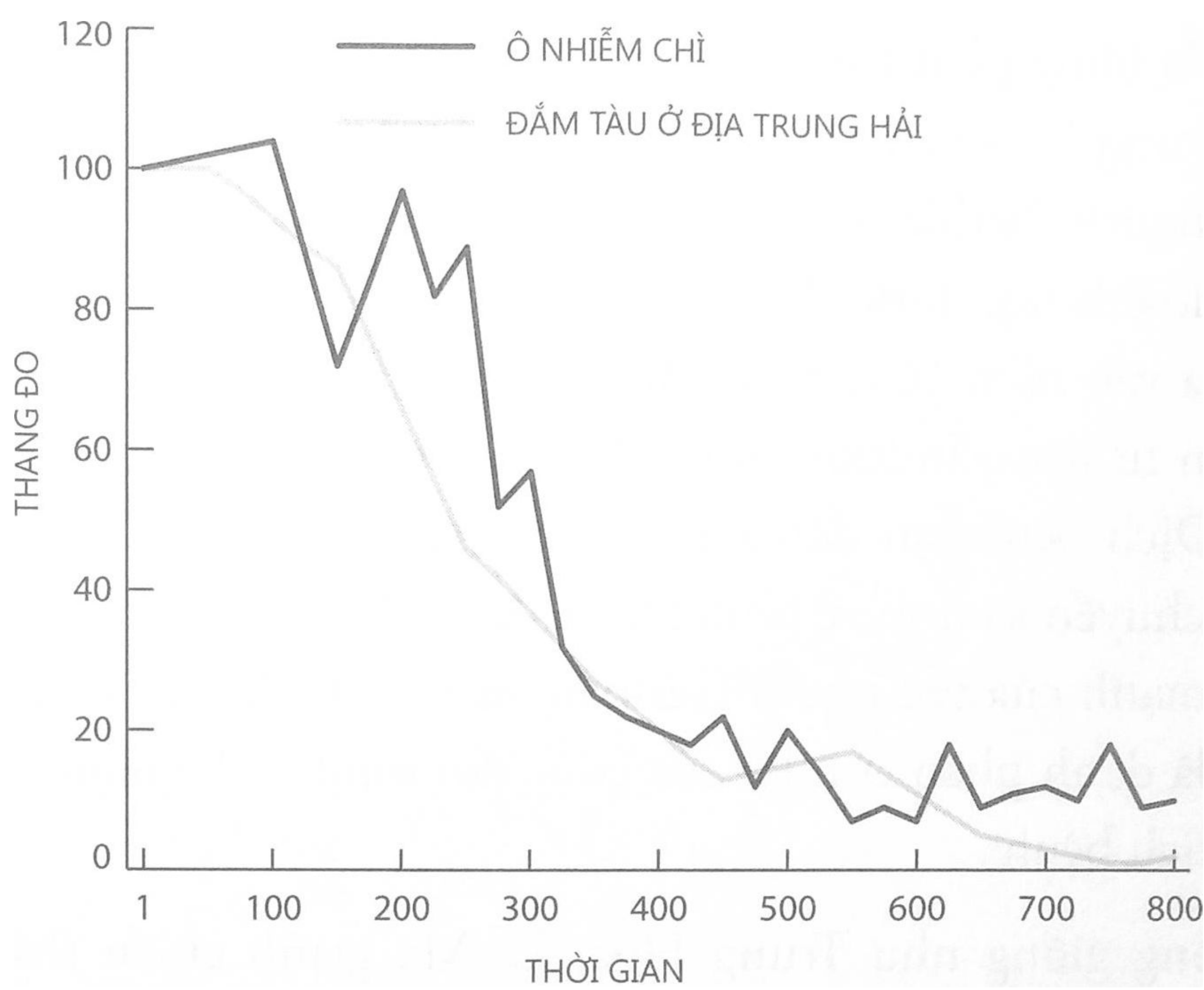
Hình 6.5. Cuộc khủng hoảng của La Mã ở thế kỷ III. Các vùng có dấu chấm cho thấy nơi các cuộc đánh phá của người German, Goth, và Ba Tư diễn ra thường xuyên.

Vào năm 161, khi Marcus Aurelius Antoninus trở thành hoàng đế, La Mã xem ra vẫn còn hùng mạnh, và Marcus chuẩn bị theo đuổi niềm đam mê của mình – triết học. Nhưng thay vì thế, ông phải đương đầu với Thời kỳ Trao đổi Cự Thế giới. Trận dịch bệnh nghiêm trọng

đầu tiên đã bùng phát trong các doanh trại quân đội tại vùng biên giới tây bắc Trung Hoa vào năm ông lên ngôi, và cùng năm đó cuộc xâm lược của người Parthia ở Syria buộc Marcus phải tập trung quân đội ở đó. Các doanh trại đông đúc đã tạo môi trường lý tưởng cho bệnh tật lây lan, và vào năm 165, một trận đại dịch (bệnh đậu mùa? bệnh sởi? các nguồn tư liệu vẫn luôn mơ hồ) hoành hành và tàn phá các doanh trại đó. Dịch bệnh lan đến La Mã vào năm 167, ngay khi các dòng người di chuyển xa hơn về phía bắc và đông thúc đẩy các liên bang mới và hùng mạnh của tộc người German vượt qua bên kia sông Danube. Marcus đã dành phần còn lại của cuộc đời mình – 13 năm – để chiến đấu với dịch bệnhⁱ.

Không giống như Trung Hoa, La Mã giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh biên giới ở thế kỷ II. Nếu không, La Mã – giống như nhà Hán – có thể đã lâm vào khủng hoảng vào những năm 180. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các chiến thắng của Marcus chỉ ảnh hưởng đến tốc độ của sự thay đổi, chứ không phải kết quả của nó, điều này cho thấy chỉ riêng quân đội không thể ngăn chặn sự sụp đổ. Số người chết vì dịch bệnh quá lớn đã đẩy nền kinh tế rơi vào hỗn loạn. Giá lương thực và tiền lương nông nghiệp tăng vọt, điều này khiến dịch bệnh trở thành một mối lợi cho những người nông dân còn sống sót, họ có thể bỏ các đồng ruộng kém năng suất và tập trung vào những vùng đất tốt nhất; nhưng khi nông nghiệp bị thu hẹp, nguồn thu thuế và tiền thuê giảm xuống, nền kinh tế lớn hơn lại lâm vào tình trạng rơi tự do. Số vụ đắm tàu ở Địa Trung Hải giảm mạnh sau năm 200, và ô nhiễm trong lõi băng, trầm tích hồ và đầm lầy diễn ra sau năm 250 (Hình 6.6). Lúc đó mọi người đều sống trong cảnh thiếu thốn. Xương gia súc, lợn và cừu trở nên nhỏ hơn và khan hiếm tại các khu dân cư sau năm 200 cho thấy mức sống đã giảm xuống, và vào những năm 220, người dân thành thị giàu có ít xây dựng các công trình lớn và văn bia hơn.

i. Tuy nhiên, ông đã dành các buổi tối rảnh rỗi để viết tác phẩm *Suy ngẫm*, một trong những tác phẩm kinh điển về triết học Khắc Kỷ (Stoicism).



Hình 6.6. Suy tàn và sụp đổ: số vụ đắm tàu ở Địa Trung Hải và mức ô nhiễm chì ở đáy hồ tại Penido Velho, Tây Ban Nha trong thiên niên kỷ đầu tiên. Các đường dốc hướng xuống phản chiếu các đường dốc đi lên ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN được minh họa trong Hình 6.2. Như trong Hình 6.2, số lượng các vụ đắm tàu và lượng chì đã trở lại bình thường, vì vậy chúng có thể được so sánh trên cùng thang đo dọc, với khối lượng của mỗi loại vào năm 1 được tính là 100.

Năm mươi năm sau các chiến thắng của Marcus, La Mã cũng mất quyền kiểm soát các vùng biên giới của đế chế. Tương tự những chiến thắng trước người Hung Nô vào thế kỷ I TCN đã gây khó khăn cho nhà Hán trong việc kiểm soát các vùng biên giới của họ, một loạt thành công của La Mã làm suy yếu trầm trọng đất nước Parthia đến nỗi chế độ này phải sụp đổ trước cuộc nổi dậy của người Ba Tư vào những năm 220. Triều đại Sassanid mới xuất hiện xây dựng lực lượng quân đội hùng mạnh hơn rất nhiều, và vào năm 244 họ đánh bại một đạo quân La Mã và giết chết vị hoàng đế chỉ huy đạo quân này.

Việc vội vã triển khai quân đội và tiền bạc để chống đỡ mặt trận phía đông đang sụp đổ khiến La Mã không thể bảo vệ tốt các vùng biên giới dọc theo sông Danube và sông Rhine. Thay vì lên lút vượt qua biên

giới theo từng tốp nhỏ để trộm cắp gia súc, lúc này các nhóm vũ trang lớn mạnh với hàng trăm hoặc hàng nghìn người đã chọc thủng các phòng tuyến bỏ trống để đốt phá, cướp bóc và bắt nô lệ. Người Goth, vừa mới di cư đến vùng Balkans từ bờ biển Baltic, đã tiến hành các hoạt động đánh phá mãi tận Hy Lạp, và vào năm 251 họ đánh bại và giết chết một hoàng đế La Mã khác. Vào thời kỳ đó, nhiều trận dịch bệnh bùng phát, có lẽ do những dòng người di cư mang đến. Sau cùng, khi La Mã tập hợp một đội quân khác để chống lại Ba Tư, vào năm 259, đế chế này lại rơi vào tình trạng tồi tệ hơn: Hoàng đế Valerian bị bắt và bị nhốt trong một chiếc cũi, ông phải sống trong đó suốt một năm, ăn mặc rách rưới như nô lệ và chịu đựng những nỗi đau đớn kinh khủng. Người La Mã khẳng định rằng sự kiên cường của Valerian đã gây ấn tượng với những kẻ bắt ông, nhưng dường như thực tế là người Ba Tư, giống như người Hung Nô khi bắt các hoàng đế Trung Hoa, cuối cùng cũng thấy nhàm chán. Họ lột da Valerian và treo bộ da của ông trên tường thành ở kinh đô của mình.

Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới và sự nổi lên của Đế quốc Sassanid (Tân Đế quốc Ba Tư) đã làm thay đổi vị thế của La Mã. Ngay tại thời điểm dân số đang suy giảm và nền kinh tế chao đảo, các hoàng đế lại cần nhiều tiền và quân đội hơn bao giờ hết. Ý tưởng đầu tiên của họ (không thông minh lắm), đó là trả lương cho các đội quân mới thành lập bằng đồng tiền đã bị giảm giá trị, điều này chỉ khiến cho đồng tiền càng mất giá và nền kinh tế sụp đổ nhanh hơn. Hốt hoảng trước những thất bại của chính quyền trung ương, quân đội tự đứng ra giải quyết vấn đề bằng việc dựng lên các hoàng đế mới với tốc độ khó lường. Trái ngược hẳn với các hoàng đế trước đây, những người này chẳng biểu lộ chút dấu hiệu thần thánh nào cả. Hầu hết chỉ là những chiến binh gan dạ, và một số lại là những tên lính trơn mù chữ. Ít người tồn tại được trên hai năm, và tất cả đều chết dưới lưỡi kiếm.

Vì các phe phái quân đội dành nhiều thời gian để đánh nhau hơn là bảo vệ các tỉnh thành nên những người có thể lực ở địa phương đi

theo con đường giống như những người Trung Hoa đồng cấp với họ đã làm, nghĩa là biến nông dân thành người lệ thuộc và tổ chức họ lại thành các nhóm dân quân. Thành phố buôn bán Palmyra ở Syria đã cố gắng đẩy lùi quân Ba Tư, về lý thuyết là đại diện cho La Mã, nhưng nữ hoàng chiến binh Zenobia của thành phố (người trực tiếp chỉ huy quân đội của mình và thường xuyên mặc giáp khi tham dự các hội nghị của thành phố) sau đó chống lại La Mã, xâm chiếm Ai Cập và Anatolia. Ở đầu kia của đế chế, một thống đốc vùng sông Rhine tuyên bố một “Vương quốc của người Gaul” độc lập, chiếm giữ xứ Gaul (nước Pháp hiện đại), Anh quốc và Tây Ban Nha.

Khoảng năm 270, La Mã trông khá giống với Trung Hoa vào năm 220, nghĩa là chia thành ba vương quốc. Mặc dù xảy ra tình trạng hỗn loạn, nhưng tình hình của La Mã thực sự ít đáng sợ hơn. Bằng việc tiếp nhận Ba Tư và người German vào những năm 260, Palmyra và Gaul đã mua được một khoảng thời gian dưỡng sức cho đế chế, và các thành phố quanh Địa Trung Hải – xương sống tài chính của đế chế – vẫn khá an toàn. Chừng nào hàng hóa tiếp tục di chuyển bằng đường biển thì tiền vẫn tiếp tục chảy vào kho bạc của đế chế, đồng thời giới quân nhân mới và cứng đầu đang ngồi trên ngai vàng có thể phục hồi và tái thiết. Thay thế các bộ râu triết gia và mái tóc rũ dài của các hoàng đế trước đây bằng những chiếc cằm cạo nhẵn và mái tóc cắt ngắn, họ bắt đầu tăng thuế ở những khu vực đang kiểm soát, xây dựng lực lượng tấn công bên cạnh lực lượng kỵ binh mặc giáp, sau đó bất ngờ tấn công kẻ thù của họ. Họ tiêu diệt Palmyra vào năm 272, Gaul năm 274, và hầu hết các nhóm vũ trang người German vào năm 282. Đến năm 297, La Mã còn trả thù được phần nào cho Valerian bằng cách bắt giữ các phi tần trong hậu cung Ba Tư.

Hoàng đế Diocletian (trị vì từ năm 284 đến năm 305) tận dụng sự đảo ngược tình thế này để cải cách hành chính, tài chính và quốc phòng nhằm giúp đế chế có khả năng ứng phó với thế giới mới. Quân đội hầu như tăng gấp đôi về quy mô. Các khu vực biên giới không bao giờ

hoàn toàn ổn định, nhưng giờ đây La Mã đã giành chiến thắng nhiều hơn thất bại, từng bước làm suy yếu và vô hiệu hóa các cuộc đột kích của người German bằng chiến lược phòng thủ dày đặc và làm tiêu hao quân Ba Tư trong các cuộc bao vây phong tỏa. Để điều hành mọi hoạt động này, Diocletian phân chia công việc của mình thành bốn phần, với một thống đốc và một phó thống đốc cai quản các tỉnh phía tây, và một thống đốc và phó thống đốc khác cai quản các tỉnh phía đông. Điều có thể dự đoán được là nhiều nhà cai trị trong một đế chế sẽ đấu đá nhau trong các cuộc nội chiến hai, ba hoặc bốn bên thường xuyên như họ chiến đấu với kẻ thù bên ngoài, nhưng so với cuộc nội chiến 27 phe trong Đế chế nhà Tần ở Trung Hoa vào những năm 290 thì đây quả thực là một sự ổn định.

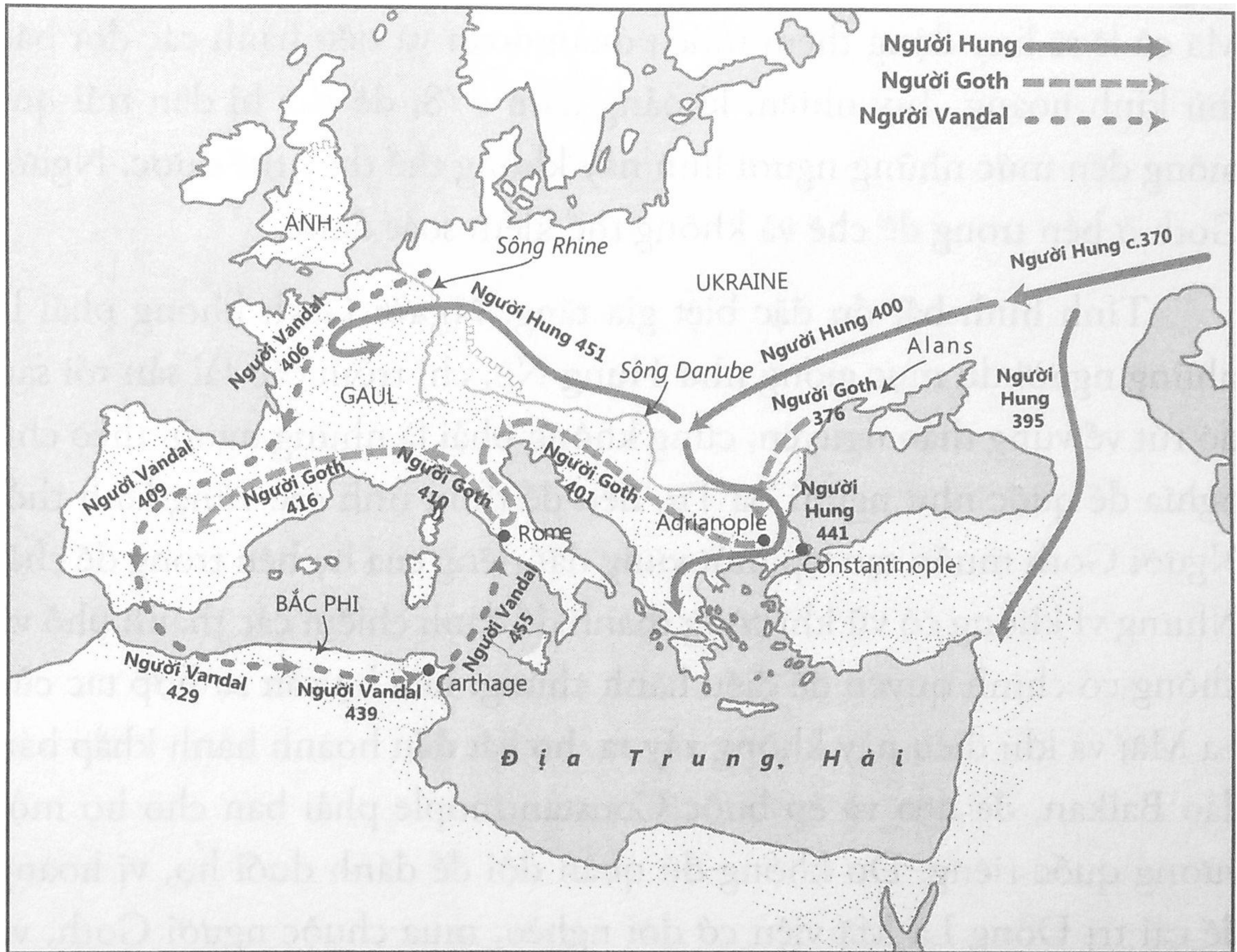
Một đế chế mới hình thành. Rome tự thân không còn là kinh đô nữa, vì quyền quyết định ở các tỉnh phía tây được chuyển đến các căn cứ tiền phương gần biên giới, và quyền quyết định ở các tỉnh phía đông được chuyển đến một thành phố mới rộng lớn ở Constantinople. Nhưng cuối cùng, không một cải cách nào có thể giải quyết được các vấn đề cơ bản của đế chế. Hội nhập kinh tế được xây dựng trải nhiều thế kỷ qua đã bị lung lay. Các tỉnh phía đông hồi sinh ở thế kỷ IV với hoạt động buôn bán ngũ cốc, rượu vang, và dầu ô-liu một lần nữa lan tỏa sự thịnh vượng ra khắp hệ thống, nhưng các tỉnh phía tây dần dần dạt ra khỏi vòng quay này. Các địa chủ lớn ở Tây Âu vẫn nắm chặt phần lớn quyền lực mà họ đã có được ở thế kỷ III bằng cách trói chặt những người nông dân “của họ” vào đất đai và che chắn họ khỏi bị đóng các khoản thuế nhà nước. Khi các điền trang ngày càng có xu hướng tự cung tự cấp, các thành phố xung quanh nó thu hẹp dần, các hoạt động thương mại và công nghiệp cũng giảm theo; và các vấn đề phức tạp nhất đã vượt quá khả năng giải quyết của hoàng đế. Nhiệt độ và lượng mưa tiếp tục giảm xuống bất chấp các nhà cai trị nói gì hay làm gì; dịch bệnh vẫn tiếp tục giết chết con người; và các dân tộc sống trên vùng thảo nguyên vẫn tiếp tục di chuyển.

Khoảng năm 350, một tộc người gọi là người Hung di chuyển về phía tây xuyên qua Kazakhstan, và họ đã xô đổ các quân cờ domino ra mọi hướng (Hình 6.7). Nhưng lý do tại sao họ lại gây nên nỗi kinh hoàng như thế vẫn đang còn tranh cãi. Các nhà văn cổ đại nguyên rủa sự khùng khiếp của họ, còn các học giả hiện đại thường đề cập đến những cây cung uy lực mà họ sử dụng. Một lần nữa, chúng ta chỉ có thể xem xét những hậu quả của chúng. Những người du mục chạy trốn người Hung phải tràn vào Ấn Độ và Iran hoặc rút lui về phía tây đến vùng đất ngày nay là Hungary. Điều này khiến cuộc sống của người Goth thêm khó khăn hơn. Họ vốn là những người đã định cư và canh tác ở vùng đất ngày nay là Romania sau khi tiến hành các cuộc đánh phá để chế ở thế kỷ III. Sau những cuộc tranh luận nội bộ gay gắt, người Goth đề nghị La Mã cho trú ngụ bên trong đế chế.

Vấn đề này không có gì mới mẻ. La Mã đã phát triển một chính sách tương tự như người Hán “sử dụng người man chống người man”, bằng cách thường xuyên tiếp nhận người nhập cư, chia thành các nhóm nhỏ, sau đó tuyển mộ vào quân đội, bố trí nơi ở cho họ tại các điền trang hoặc bán họ như những người nô lệ. Điều này cùng lúc giảm áp lực cho các vùng biên giới, tăng quân số và cả dân số phải đóng thuế. Theo tự nhiên, những người nhập cư thường có những ý tưởng khác, họ thích định cư theo cộng đồng trong đế chế và tiếp tục sống như trước đây. Để ngăn chặn điều này, La Mã cần phải luôn có đủ lực lượng quân đội trong tay để trấn áp tinh thần những người nhập cư.

Sự xuất hiện người Goth tại lưu vực sông Danube vào mùa hè năm 376 là một tín hiệu khó khăn đối với Hoàng đế Valens, người cai trị các tỉnh thành phía đông từ Constantinople. Một mặt, quá nhiều người Goth sẽ gây lo lắng và nguy hiểm; mặt khác, lợi ích tiềm tàng từ việc chấp nhận thật nhiều người nhập cư là rất lớn, và việc ngăn chặn họ trong mọi trường hợp có thể là rất khó, đặc biệt khi quân đội thiện chiến nhất của Valens đang chiến đấu với quân Ba Tư ở xa. Ông quyết định chấp nhận người Goth, nhưng hầu như ngay sau khi họ băng qua

sông, các viên tướng chỉ huy của ông trên bộ, vì quan tâm đến việc trực lợi hơn là phân tán người nhập cư, đã mất kiểm soát.



Hình 6.7. Sự trùng phạt của Chúa: sự xuất hiện người Hung và sự sụp đổ của Đế quốc Tây La Mã, 376-476. Bản đồ cho thấy ba nhóm người xâm chiếm chính (người Hung: các đường liên tục; người Goth: các đường đứt đoạn; người Vandal: đường chấm) cùng với ngày tháng di chuyển chính của họ. Cũng có vô số cuộc di cư nhỏ hơn.

Rồi những người Goth đói khát nổi dậy, họ bắt đầu cướp phá vùng đất ngày nay là Bulgaria và yêu cầu một khu tự trị bên trong đế chế. Một cách cứng rắn, Valens từ chối thương lượng. Ông triệt thoái quân đội khỏi mặt trận Ba Tư và vội vã trở lại vùng Balkan – chỉ để đưa ra một quyết định tồi tệ khác, đó là tiến hành chiến tranh ngay thay vì chờ lực lượng của người đồng cấp ở phía tây đến trợ giúp.

Khoảng 15.000 quân La Mã (nhiều binh lính trong số này là người German nhập cư) chiến đấu với khoảng 20.000 quân người Goth tại

Adrianople vào tháng 8 năm 378. Hai phần ba quân số La Mã, kể cả Valens, đã chết trong một cuộc tháo chạy tán loạn. Nếu vào thời của Augustus, việc tổn thất khoảng 10.000 quân hầu như ít được để ý và La Mã có lẽ sẽ huy động thêm nhiều quân đoàn và tiến hành các đợt báo thù kinh hoàng. Tuy nhiên, khoảng năm 378, đế chế bị dàn trải quá mỏng đến mức những người lính này không thể thay thế được. Người Goth ở bên trong đế chế và không thể kiểm soát được.

Tình hình bất ổn đặc biệt gia tăng. Người Goth không phải là những người du mục giống như Hung Nô, chỉ trộm cắp tài sản rồi sau đó rút về vùng thảo nguyên, cũng không phải là những người theo chủ nghĩa đế quốc như người Ba Tư, đến để thôn tính các vùng lãnh thổ. Người Goth muốn tạo lập một vùng đất riêng của họ bên trong đế chế. Nhưng vì không có vũ khí công thành để đánh chiếm các thành phố và không có chính quyền để điều hành chúng, nên họ cần sự hợp tác của La Mã; và khi điều này không xảy ra, họ bắt đầu hoành hành khắp bán đảo Balkan, đe dọa và ép buộc Constantinople phải ban cho họ một vương quốc riêng. Do không đủ quân đội để đánh đuổi họ, vị hoàng đế cai trị Đông La Mã viện cớ đói nghèo, mua chuộc người Goth, và có những cuộc đụng độ nhỏ lẻ với họ, cho đến khi, vào năm 401, ông thuyết phục họ rằng họ sẽ được lợi hơn nếu di cư về phía tây, và thế là họ lại trở thành vấn đề của vị hoàng đế ngang vai vế với ông.

Tuy nhiên, tất cả chính sách ngoại giao thông minh này đã không còn ý nghĩa vào năm 405, khi người Hung tiếp tục hành trình tiến về hướng tây. Thêm nhiều quân cờ domino bị xô ngã và thêm nhiều bộ tộc German tạo áp lực lên các vùng biên giới của La Mã. Các quân đoàn La Mã, phần lớn là người German nhập cư và được chỉ huy bởi một vị tướng mang một nửa dòng máu German, đã làm họ suy yếu trong các cuộc tấn công đẫm máu, và các nhà ngoại giao còn làm cho vấn đề trở nên phức tạp hơn, và vào giao thừa năm 406, cuối cùng La Mã đã mất kiểm soát khi hàng nghìn người German tràn qua sông Rhine đang đóng băng. La Mã không còn quân đội để ngăn chặn họ. Những

người nhập cư tỏa ra khắp nơi và lấy đi mọi thứ. Nhà thơ Sidonius, nằm trong nhóm người giàu nhất trong số những người giàu, mô tả những nỗi nhục mà ông phải chịu đựng khi một nhóm người tiến vào điền trang của ông ở xứ Gaul. Ông viết trong lá thư gửi người bạn sống ở Rome như sau: “Tại sao yêu cầu một bài ca ngợi Nữ Thần Venus khi tôi bị mắc kẹt giữa một đám người tóc dài hung tợn, buộc phải nghe ngôn ngữ người German, giữ cho khuôn mặt nhìn thẳng về phía trước trong lúc phải tán dương những bài hát từ một kẻ ở vùng Burgundi thô lỗ, mái tóc dầy đầy mùi bơ đã ôi thiu?... Bạn không phải chịu đựng mùi hành tỏi hôi thối tích tụ từ 10 bữa ăn sáng ọ ra mỗi sáng sớm”²⁰. Tuy nhiên, vẫn có nhiều người ganh tị với Sidonius. Một nhân chứng khác nói thẳng thừng: “Toàn xứ Gaul bị phủ đầy khói của một giàn hỏa thiêu”²¹.

Quân đội ở Anh dấy loạn và tự đảm trách việc bảo vệ, và vào năm 407, phần còn lại của các đội quân ở vùng sông Rhine gia nhập vào lực lượng này. Cho đến thời điểm đó mọi thứ đang sụp đổ. Cố gắng khơi dậy sự chú ý của vị hoàng đế Tây La Mã giữa quá nhiều thảm họa, người Goth xâm chiếm Italy vào năm 408, và năm 410 họ tiến hành cướp phá ngay chính thành Rome. Cuối cùng, họ đạt được thỏa thuận vào năm 416, với việc hoàng đế đồng ý nếu người Goth giúp ông đánh đuổi người German và những kẻ tiếm quyền ra khỏi xứ Gaul và Tây Ban Nha, họ có thể chiếm giữ một phần lãnh thổ.

Các vùng biên giới của La Mã, giống như Trung Hoa, đã trở thành nơi các bộ tộc man di (tên gọi các bộ tộc bên ngoài đế chế) định cư và sau đó nhận lương của đế chế để bảo vệ đế chế chống lại các bộ lạc man di khác đang nỗ lực tiến vào. Đối với các hoàng đế, đó là tình huống các bên cùng thua. Khi người Goth gốc German (đang chiến đấu cho La Mã) đánh bại người Vandal gốc German (đang chống lại La Mã) ở Tây Ban Nha vào năm 429, thì người Vandal chạy đến Bắc Phi. Điều này có vẻ khó tin, nhưng vùng đất ngày nay là sa mạc Sahara của Tunisia lúc đó là vựa lúa mì của La Mã với 26 km² đồng ruộng được tưới tiêu và xuất

khẩu nửa triệu tấn ngũ cốc sang Italy mỗi năm. Nếu không có nguồn thực phẩm này, thành phố Rome sẽ chết đói; nếu không có nguồn thuế từ ngũ cốc, La Mã không thể trả lương cho người German của họ để chiến đấu chống lại người German của kẻ thù.

Trong 10 năm tiếp theo, các tướng lĩnh và nhà ngoại giao La Mã xuất sắc (thường có dòng dõi German) cố gắng kiểm soát người Vandal và đảm bảo sự trung thành của xứ Gaul và Tây Ban Nha, nhưng vào năm 439, tất cả đều sụp đổ. Người Vandal tàn phá các vùng đất nông nghiệp nằm sâu trong lãnh thổ Carthage, và kịch bản về một tình huống xấu nhất của La Mã đột nhiên trở thành hiện thực.

Những người cai trị tại Constantinople thường rất vui mừng khi thấy các kẻ thù tiềm tàng của họ ở Rome đánh nhau, nhưng triển vọng các vùng đất phía tây của đế chế thực sự bị sụp đổ đã cảnh báo Hoàng đế Theodosius II ở Đông La Mã đủ mạnh để ông ta huy động một lực lượng hùng hậu giúp giải phóng vùng đất mà ngày nay là Tunisia. Nhưng vào năm 441 khi quân đội của ông tập trung, một tai họa khác đã giáng xuống. Vị vua mới của người Hung là Attila – “Sự trừng phạt của Chúa”, như các tác giả La Mã gọi ông – lại xuất hiện tại vùng Balkans, ông ta không chỉ huy lực lượng kỵ binh thiện chiến mà còn sở hữu loại vũ khí công thành hiện đại. (Có thể những người tị nạn từ Constantinople đã trao cho ông công nghệ này; một sứ thần của Hoàng đế Theodosius mô tả cuộc gặp gỡ với một kẻ đào tị đến từ đó ở triều đình của Attila vào năm 449).

Khi các thành phố của ông sụp đổ dưới sức mạnh của những cỗ xe công thành của người Hung, Theodosius hủy bỏ việc tấn công người Vandal. Ông đã cứu được Constantinople – đúng – nhưng đó là những ngày đen tối của Rome. Thành phố vẫn có khoảng 800.000 cư dân vào thời điểm năm 400; nhưng đến năm 450, 3/4 dân số đã bỏ đi. Nguồn thu thuế cạn kiệt, quân đội lụi tàn, và những điều tồi tệ hơn đã xảy ra, những kẻ tiềm quyền cố chiếm ngai vàng. Attila chọn thời điểm này để vắt kiệt vùng đất Balkans rồi quay về phía tây. Tướng chỉ huy các đội

quân ở Đế quốc Tây La Mã mang nửa dòng máu người Goth cố thuyết phục người Goth rằng Attila cũng là kẻ thù của họ, và với việc chỉ huy một lực lượng hầu hết là người German, ông đã khiến cho Attila phải chịu thất bại duy nhất trong sự nghiệp của mình. Attila đã chết trước khi có thể trả thù. Bị vỡ mạch máu trong một tiệc rượu mừng đám cưới không biết lần thứ mấy của mình, người có biệt danh Sự trừng phạt của Chúa cuối cùng cũng đi gặp vị Chúa tạo ra mình.

Không còn Attila, đế chế Hung đã tan rã, các hoàng đế ở Constantinople được tự do đưa đế chế phương tây trở lại tình trạng như trước đây, nhưng mãi cho đến năm 467, mọi yêu cầu – tiền bạc, tàu thuyền, và một người hùng La Mã đáng được ủng hộ – mới trở nên sáng tỏ. Vết sạch kho bạc của mình, vị hoàng đế Đông La Mã phái Đô đốc Basiliskos cùng 1.000 chiến thuyền tái chiếm Bắc Phi để hàn gắn xương sống tài chính của các tỉnh phía tây.

Cuối cùng, số phận của đế chế cũng trôi đi theo ngọn gió. Mùa hè năm 468, khi Basiliskos tiến gần đến Carthage, những cơn gió lẽ ra phải thổi về hướng tây dọc theo bờ biển Bắc Phi và đẩy các chiến thuyền của Basiliskos theo hướng đó. Nhưng vào giây phút cuối, gió chuyển hướng khiến hạm đội bị mắc kẹt tại bờ biển. Người Vandal đẩy những con thuyền đang bốc cháy vào các chiến thuyền La Mã đang bị dón đồng, đây chính là chiến thuật mà người Anh áp dụng để chống lại Hạm đội Tây Ban Nha năm 1588. Những chiếc thuyền cổ, với dây thừng làm bằng bụi nhùi khô, sàn gỗ và những cánh buồm vải có thể biến thành biển lửa trong phút chốc. Bị chất chồng lên nhau, và hốt hoảng dùng những cây sào để đẩy những chiếc thuyền lửa ra xa, và vì không có chỗ để trốn thoát, quân La Mã rơi vào tình trạng hỗn loạn. Người Vandal chỉ việc đến tàn sát, và tất cả thế là kết thúc.

Trong Chương 5, tôi đã nói về thuyết anh hùng tạo lịch sử, cho rằng chính những thiên tài độc đáo như Tiglath-Pileser của Assyria, chứ không phải các thế lực siêu nhiên, như Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới, tạo nên sự kiện lịch sử. Mặt trái của đồng tiền anh hùng tạo lịch sử là

thuyết kẻ ngốc phá hủy lịch sử: Chúng ta phải tự vấn điều gì sẽ xảy ra nếu Basiliskos nhanh trí xử lý để đoàn tàu không bị mắc kẹt ở bờ biển?ⁱ Có thể ông ta sẽ tái chiếm Carthage, nhưng liệu điều đó có thể khôi phục lại trực tài chính Italy-Bắc Phi? Có thể người Vandal hiện diện tại châu Phi không quá 40 năm, và Đế quốc La Mã có khả năng tái thiết các cấu trúc kinh tế một cách nhanh chóng. Hoặc có thể không. Odoacer, vua của người Goth, nhân vật hùng mạnh nhất ở vùng Tây Âu, bắt đầu dòm ngó Italy. Năm 476, ông viết thư cho Zeno, hoàng đế tại Constantinople, nhận xét rằng thế giới không còn cần đến hai vị hoàng đế. Odoacer nói rằng vinh quang của Zeno là đủ cho tất cả mọi người, và ông đưa ra một đề xuất: ông sẽ cai trị Italy – tất nhiên với lòng trung thành – thay mặt cho Zeno. Dù Zeno hiểu rõ rằng thật ra Odoacer muốn tuyên bố xâm chiếm Italy, nhưng ông cũng thừa biết rằng việc tranh cãi về điều này không còn giá trị gì nữa.

Cuối cùng, thì sự kết thúc của La Mã đã đến, không phải với một tiếng nổ lớn mà là một âm thanh rên rỉ. Liệu Hoàng đế Zeno có được đặt ở một vị thế tốt hơn để bảo vệ Italy nếu Basiliskos tái chiếm Carthage so với hoàn cảnh thực tế của ông vào năm 476? Tôi hoài nghi điều đó. Tại thời điểm này, việc bảo vệ một đế chế trải rộng khắp Địa Trung Hải đã vượt quá khả năng của bất cứ ai, và những thủ đoạn, những cuộc vận động chính trị và giết chóc điên cuồng ở thế kỷ V ít có khả năng thay đổi được thực tế của sự suy thoái kinh tế, sụp đổ chính trị và tình trạng di cư. Thế giới cổ đại đã kết thúc.

NHỮNG THẾ GIỚI NHỎ HƠN

Vùng lõi phương Đông và phương Tây mỗi nơi được chia thành hai phần. Ở Trung Hoa, triều đại Đông Tấn cai trị phần phía nam của đế chế cũ, nhưng xem mình là những người kế vị toàn bộ vương quốc

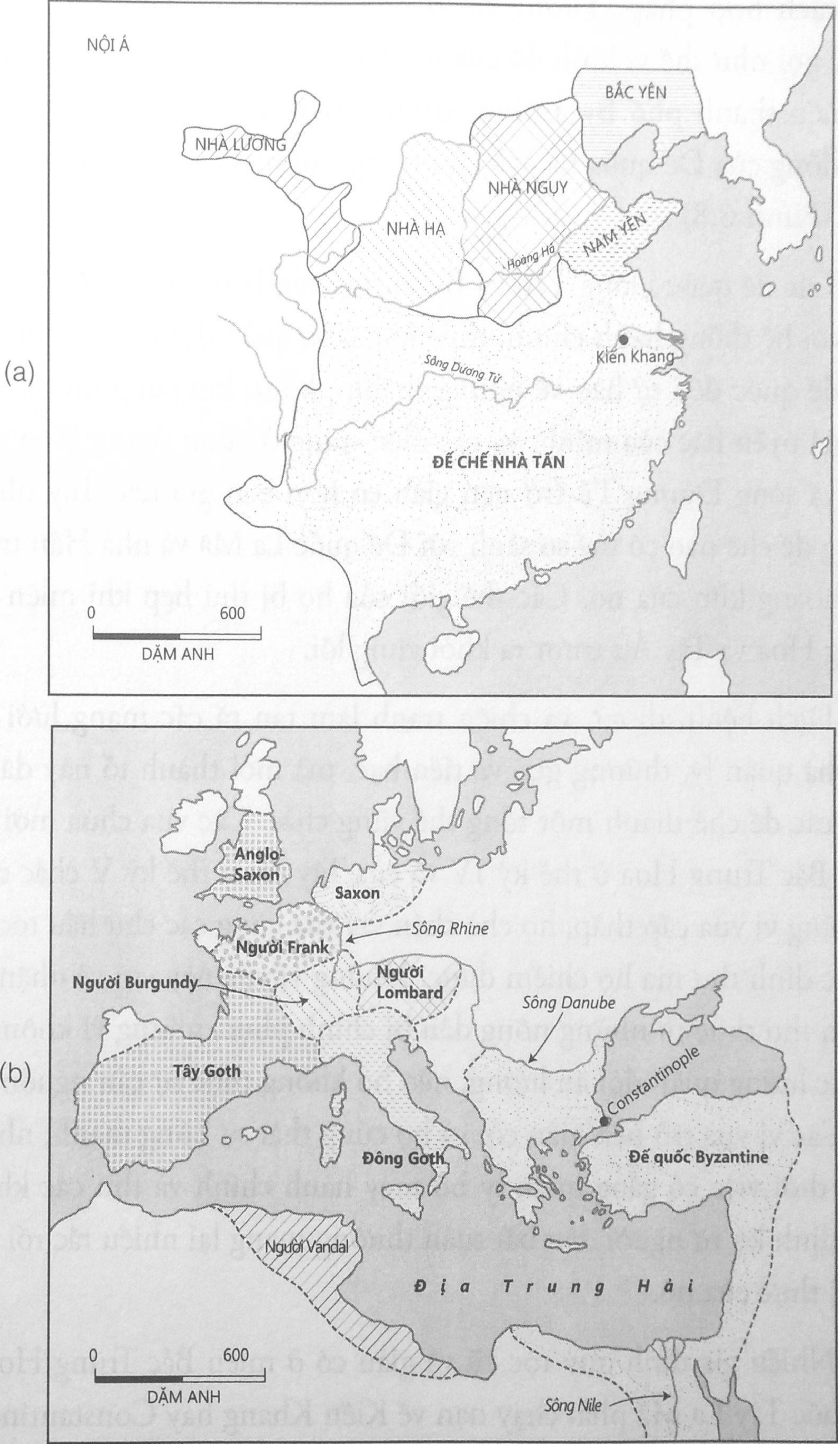
i. Tất nhiên, điều này giả định rằng Basiliskos thật sự là một kẻ ngốc làm hỏng việc. Người La Mã thích các học thuyết âm mưu đã buộc tội Basiliskos nhận hối lộ và hành hình ông ta mà không qua xét xử.

một cách hợp pháp. Tương tự, ở phương Tây Đế quốc Byzantine (được gọi như thế vì kinh đô của nó, Constantinople, được xây dựng trên nền thành phố Byzantium trước đây của Hy Lạp) cai trị phần phía đông của Đế quốc La Mã cũ nhưng vẫn tuyên bố sở hữu toàn đế quốc (Hình 6.8).

Các đế quốc Đông Tấn và Byzantine vẫn là những nhà nước cấp cao, với hệ thống hành chính, thuế khóa, và quân đội được trả lương. Mỗi đế quốc đều tự hào về những thành phố to lớn cũng như những học giả uyên bác của mình, và các điền trang ở vùng thung lũng sông Nile và sông Dương Tử trở nên giàu có hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, không đế chế nào có thể so sánh với Đế quốc La Mã và nhà Hán trong thời hoàng kim của nó. Các thế giới của họ bị thu hẹp khi miền Bắc Trung Hoa và Tây Âu trượt ra khỏi vùng lõi.

Dịch bệnh, di cư, và chiến tranh làm tan rã các mạng lưới của các nhà quản lý, thương gia, và tiền bạc, mà mỗi thành tố này đã kết dính các đế chế thành một tổng thể vững chắc. Các vua chúa mới của miền Bắc Trung Hoa ở thế kỷ IV và của Tây Âu ở thế kỷ V chắc chắn là những vị vua cấp thấp, họ chèn chén say sưa cùng các chư hầu tóc dài tại các dinh thự mà họ chiếm được. Những vị vua này vui vẻ nhận các nguồn thu thuế từ những nông dân bị chinh phục, nhưng vì không có các lực lượng quân đội ăn lương, nên họ không thực sự cần nguồn thu này. Các vị vua trở nên giàu có; và họ cũng thật sự hùng mạnh; nhưng đồng thời việc cố gắng quản lý bộ máy hành chính và thu các khoản thuế định kỳ từ người dân bất tuân thường mang lại nhiều rắc rối hơn giá trị thực của nó.

Nhiều gia đình quý tộc cũ và giàu có ở miền Bắc Trung Hoa và Đế quốc Tây La Mã phải chạy nạn về Kiến Khang hay Constantinople cùng với tài sản của họ, nhưng ở lâu giữa những tàn dư của các đế chế cũ, có lẽ họ phải che mắt làm ngơ mọi điều xấu xa giống như Sidonius và thực hiện bất kỳ thỏa thuận nào mà họ có thể đạt được với các chủ nhân mới.



Hình 6.8. Phương Đông và phương Tây được phân chia: (a) nước Đông Tấn và các vương quốc chính của dân nhập cư ở Trung Hoa, vào khoảng năm 400; (b) Byzantium và các vương quốc chính của dân nhập cư ở châu Âu, vào khoảng năm 500.

Họ thay đổi những chiếc áo choàng lụa để mặc những chiếc quần len, từ bỏ thi ca cổ điển để chuyển sang sản bắt, và thích nghi với những thực tế mới.

Một số thực tế đó hóa ra lại khá tốt. Các nhà quý tộc siêu giàu thời trước có điền sản nằm rải rác khắp Đế chế nhà Hán hoặc La Mã đã biến mất, nhưng ngay cả khi điền sản của họ bị giới hạn trong một vương quốc duy nhất, thì một số điền chủ ở thế kỷ IV và thế kỷ V vẫn giàu có một cách đáng kinh ngạc. Các thành phần quý tộc La Mã và Trung Hoa kết hôn với những người xâm chiếm, và họ di chuyển từ những thành phố đổ nát đến các điền trang rộng lớn ở các vùng nông thôn.

Khi sự dịch chuyển theo hướng nhà nước cấp thấp gia tăng ở thế kỷ IV tại miền Bắc Trung Hoa và thế kỷ V tại Tây Âu, các vua chúa đã cho phép giới quý tộc giữ lại những khoản thặng dư dưới dạng tiền thuê mà trước đây nông dân nộp cho viên chức thu thuế. Nếu như thế thì các khoản thặng dư này có khả năng tăng lên khi dân số giảm xuống và người nông dân có thể tập trung nỗ lực vào những vùng đất màu mỡ nhất. Người nông dân mất đi một số kỹ năng mà họ đã học được qua nhiều thế kỷ nhưng lại bổ sung những kỹ năng mới. Các kỹ thuật tiêu nước ở châu thổ sông Dương Tử và hệ thống thủy lợi tại vùng thung lũng sông Nile được cải thiện sau năm 300; những chiếc cày do bò kéo đã được nhân rộng khắp miền Bắc Trung Hoa; và công việc làm luống gieo hạt, chiếc cày lưỡi diệp và cối xay nước được phổ biến khắp Tây Âu.

Thế nhưng, bất chấp mọi sự phô trương của tầng lớp quý tộc và sự khéo léo của người nông dân, việc các tầng lớp quý tộc, thương nhân và người quản lý vốn từng phát triển mạnh mẽ dưới triều đại Hán và Đế quốc La Mã liên tục giảm dần cho thấy các nền kinh tế lớn hơn tiếp tục thu hẹp ở cả hai đầu lục địa Á-Âu. Những đối tượng này thường dễ bị mua chuộc và không đủ năng lực, nhưng họ thực sự *đã* thực hiện một dịch vụ: với việc di chuyển hàng hóa đi khắp nơi, họ đã tận dụng lợi

thế của các khu vực khác nhau, và khi không còn những người trung gian này, các nền kinh tế càng trở nên địa phương hóa và hướng tới tự cung tự cấp.

Các tuyến đường thương mại bị giảm xuống và các thành phố bị thu nhỏ. Du khách ở miền Nam bị sốc bởi sự suy sụp của các thành phố ở miền Bắc Trung Hoa, và tại một số khu vực của Đế quốc La Mã cổ đại, sự suy tàn cũng diễn ra nhanh chóng và đột ngột đến mức các nhà thơ tự hỏi liệu những tàn tích đá to lớn đổ nát xung quanh họ có phải do con người xây dựng hay chẳng. Một bài thơ tiếng Anh được viết khoảng năm 700 diễn tả: “Những chiếc xà ngang gãy đổ, những ngọn tháp đang lung lay, công trình của những người khổng lồ, sương giá [năm mốc] ăn mòn các tháp cổng, sương giá trên vôi vữa; những tấm che buồng tắm vỡ nát, những mái nhà sụp đổ. Chúng đang bị thời gian gặm nhấm”²².

Ở thế kỷ I, Hoàng đế Augustus khoe rằng ông đã biến La Mã từ một thành phố bằng gạch đá thành một thành phố bằng cẩm thạch, nhưng vào thế kỷ V, châu Âu lại biến thành một thế giới bằng cây rừng, với những lán trại sơ sài được dựng lên vôi vàng ngoài trời giữa đồng đổ nát của những ngôi nhà La Mã cũ xưa. Ngày nay chúng ta biết khá nhiều về những ngôi nhà xập xệ này, nhưng khi tôi bắt đầu công việc khai quật ở Anh quốc vào những năm 1970, các nhà khai quật vẫn đang vất vả tìm cách phát triển các kỹ thuật khai quật cẩn thận để phục hồi bất kỳ dấu vết nào của chúng.

Trong một thế giới đơn giản hơn này, tiền tệ, công việc tính toán và chữ viết đã không còn hữu dụng. Do không còn ai khai thác mỏ để cung cấp đồng cho các xưởng đúc tiền, ban đầu các vua chúa ở miền Bắc Trung Hoa thử giảm hàm lượng kim loại của đồng tiền (đến mức, mà một số người cho rằng, đồng tiền nhẹ đến nỗi có thể nổi trên mặt nước)²³ và sau đó ngừng hẳn việc phát hành đồng tiền kim loại. Công việc tính toán và thống kê bị thu hẹp và các thư phòng bị mục nát. Đó

là một tiến trình bất bình thường và kéo dài qua nhiều thế kỷ, nhưng khắp hầu hết miền Bắc Trung Hoa và Tây Âu, dân số giảm xuống, súc đại và rừng rậm xâm lấn ruộng đồng, và cuộc sống trở nên ngăn ngủi và khốn khổ hơn.

NHÂN NHỤC VÀ CAM CHỊU

Điều này có thể đã diễn ra như thế nào? Với hầu hết người phương Đông và phương Tây, câu trả lời là rất rõ ràng: những phương thức cũ và các vị thần cũ xưa đã thất bại.

Ở Trung Hoa, ngay sau khi các vùng biên giới bị sụp đổ, những người chỉ trích đã cáo buộc nhà Hán không còn nhận được sự ủy thác của Thiên Đế, các giáo phái chữa bệnh tin vào sự thay đổi xã hội toàn diện đã làm chấn động vùng đất này, và những bộ óc sáng tạo nhất trong giới quý tộc có học vấn bắt đầu hồ nghi những khẳng định của Nho giáo. “Trúc lâm thất hiền”, một nhóm các nhà tư tưởng tự do ở thế kỷ III, đã trở thành những biểu tượng của một cảm xúc mới mẻ, được kể là đã dành trọn thời gian của mình để đàm luận, ngâm vịnh, đàn ca, uống rượu thay vì tập trung nghiên cứu học thuật và phục vụ nhà nước. Có một câu chuyện kể rằng, hiền nhân Nguyễn Tịch, bị bắt gặp trong một trường hợp vi phạm lễ nghi đáng hổ thẹn (đi dạo với chị dâu của mình mà không có người khác đi kèm), chỉ cười lớn: “Chắc hẳn các vị không có ý áp dụng *lễ* cho ta đấy chứ?” Ông triển khai chủ đề của mình:

Bạn đã bao giờ nhìn thấy lũ rận sống trong hai ống quần? Chúng nhảy vào đường nối giữa hai mảnh vải, giấu mình trong lớp vải đệm, và tin rằng chúng có một nơi dễ chịu để ở. Khi đi, chúng không dám vượt quá mép đường may; khi di chuyển, chúng cẩn thận để không lộ diện dưới chân ống quần; và chúng nghĩ rằng chúng đã tuân theo các quy tắc của lễ nghi. Nhưng khi chiếc quần được ủi, những ngọn lửa lan tỏa ra các khu vực... và lũ rận sống trong hai ống quần không thể trốn thoát.

Vậy sự khác biệt giữa một quý tộc sống trong một thế giới chật hẹp và con rận sống trong ống quần là gì?²⁴

Ngày nay, thế hệ mới cho rằng sự trang nghiêm phẩm hạnh của các nhà thơ cung đình nhà Hán thời đó trông có vẻ lỗi bịch khi lui về điền dã, làm thơ trữ tình tả cảnh điền viên, hoặc thậm chí trở thành ẩn sĩ. Những người theo chủ nghĩa duy mỹ quá bận rộn không thể quy ẩn ở các vùng núi xa có thể đóng vai những ẩn sĩ trong các khu vườn tại điền trang của họ, hoặc – như Vương Đạo, tể tướng triều đình ở Kiến Khang khoảng năm 300 – thuê người làm ẩn sĩ thay mặt họ. Các họa sĩ bắt đầu tôn vinh cảnh núi non hoang dã, và ở thế kỷ IV, họa sĩ Cố Khải Chi (Gu Kaizhi) đã nâng tranh phong cảnh lên vị trí của một loại hình nghệ thuật chính. Trúc Lâm thất hiền và các học giả khác thì đề cao hình thức hơn nội dung bằng cách tập trung nghiên cứu kỹ thuật vẽ và viết chữ hơn là thông điệp đạo đức mà họ muốn chuyển tải.

Sự nổi loạn chống lại truyền thống ở thế kỷ III này là tương đối tiêu cực, nó nhạo báng và phủ nhận lệ tục nhưng lại không đưa ra được những thay thế tích cực, nhưng về cuối thế kỷ thì điều này đã thay đổi. Tám trăm năm trước đó, khi Nho giáo và Đạo giáo chỉ mới xuất hiện tại Trung Hoa, thì Phật giáo đã lan tỏa khắp vùng Nam Á. Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới đã hướng sự chú ý của Trung Hoa đến Phật giáo, có lẽ khi các thương nhân Đông Á và Nam Á gặp nhau tại các ốc đảo vùng Trung Á, và Phật giáo được nhắc đến lần đầu tiên trong một thư tịch Trung Hoa vào năm 65. Một số học giả theo chủ nghĩa thế giới đã chấp nhận Phật giáo, nhưng suốt một thời gian dài, nó vẫn chỉ là một trong nhiều tư tưởng triết học ngoại lai du nhập vào Trung Hoa từ vùng thảo nguyên.

Nhưng vào cuối thế kỷ III, điều đó đã thay đổi, phần lớn nhờ vị tu sĩ kiêm dịch giả người Trung Á tên là Dharmaraksa (Trúc Pháp Hộ). Do thường xuyên đi lại giữa Trường An và ốc đảo Đôn Hoàng (Dunhuang), ông đã thu hút các học giả Trung Hoa bằng các bản dịch

mới của kinh sách Phật giáo, diễn giải quan niệm của Ấn Độ theo ý nghĩa ngôn ngữ Trung Hoa. Giống như hầu hết các nhà hiền triết thời kỳ tư tưởng Trục, Đức Phật không viết bất cứ thứ gì, điều này đã để lại một không gian vô tận cho sự tranh luận về thông điệp của Đức Phật. Những hình thái sơ khai của Phật giáo nhấn mạnh thiên định có kỷ luật và sự tỉnh thức, nhưng diễn giải mà Dharmaraksa đưa ra, còn gọi là Phật giáo Đại thừa, làm cho sự giải thoát ít đòi hỏi nỗ lực hơn. Dharmaraksa giới thiệu hình ảnh Đức Phật không phải là một con người tìm kiếm tâm linh mà là một hiện thân của một nguyên tắc vĩnh hằng về sự giác ngộ. Dharmaraksa nhấn mạnh, Đức Phật nguyên thủy chỉ là vị Phật đầu tiên trong một chuỗi các vị Phật trên thế giới này và các thế giới khác. Và xung quanh những vị Phật này là vô số các nhân vật khác ở thượng giới, đặc biệt là các vị Bồ Tát, là những con người đang trên con đường tiến đến giác ngộ nhưng chưa nhập Niết bàn để cứu độ và giúp đỡ chúng sinh hoàn thiện bản thân và thoát khỏi vòng luân hồi và khổ đau.

Phật giáo Đại thừa có thể trở nên cực đoan. Hầu hết các tông phái Phật giáo đều tin rằng Đức Phật Di Lặc (Vị Phật Tương lai) một ngày nào đó sẽ dẫn dắt chúng sinh đi đến giải thoát, nhưng khởi đầu vào năm 401, một nhóm tín đồ Trung Hoa cuồng tín tự nhận mình là những vị Phật rồi hợp sức với những tên cướp, với những người nông dân nổi loạn, và/hoặc với những quan lại bất mãn, họ đã tiến hành các cuộc nổi loạn nhằm đem lại sự giải thoát cho tất cả mọi người ngay tức thì. Tất cả đều kết thúc với cảnh máu chảy đầu rơi.

Tuy nhiên, đóng góp quan trọng nhất của Phật giáo Đại thừa là việc đơn giản hóa những yêu cầu nặng nề của Phật giáo truyền thống và mở rộng sự giải thoát đến tất cả mọi người. Ở thế kỷ VI, tất cả những gì mà “Giáo lý Niết bàn-Con người” yêu cầu là các tín đồ đi vòng quanh các tượng Phật và Bồ Tát, thờ cúng các xá lợi (đặc biệt là những chiếc răng, xương và bình bát khát thực được cho là của Đức Phật), tụng kinh, hành động từ bi, lòng vị tha và tuân theo Ngũ giới (không được:

sát sinh, trộm cắp, ngoại tình, uống rượu, hoặc nói dối). Những người truyền dạy giáo lý thừa nhận rằng điều này không hẳn dẫn đến Niết bàn, nhưng nó có thể mang lại sức khỏe, sự thịnh vượng và đầu thai ở cõi cao hơn. “Tịnh Độ Tông” đi xa hơn khi tuyên bố rằng khi những tín đồ qua đời, Bồ Tát Quán Thế Âm, hiệp lực với Đức Phật A Di Đà, sẽ chấm dứt vòng luân hồi và tiếp dẫn họ trở về Tây Phương Cực Lạc, nơi họ có thể hướng đến cõi Niết bàn và tránh xa những tục lụy của thế giới này.

Những người Ấn Độ tìm kiếm Niết bàn thường đi khất thực trên đường. Những người mộ đạo lang thang (tương phản với các ẩn sĩ và thi sĩ giàu có) rất xa lạ với truyền thống Trung Hoa, và không được mọi người ưa chuộng, nhưng một đường lối Ấn Độ thứ hai hướng tới sự giác ngộ – tu tập ở tự viện – lại được mọi người đón nhận. Khoảng năm 365, Đạo An (Dao'an) – một tu sĩ Phật giáo người Trung Hoa từng được giáo dục theo Khổng giáo, chứ không phải một di dân Trung Á – đã soạn ra một bộ giới luật tu tập để phù hợp với xã hội Trung Hoa. Các nhà sư phải cạo đầu, và các tăng ni đều phát nguyện giữ trinh bạch, tuân thủ giới luật, kiếm sống bằng lao động trong lúc theo đuổi sự giải thoát thông qua cầu nguyện, thiền định, và tu học. Đường lối tu tập ở tự viện có thể cũng cực đoan như phái Phật giáo tin vào sự chuyển hóa xã hội: nhiều tăng ni tự gây tổn thương cho mình bắt chước theo – ở quy mô nhỏ – đức vô ngã của các vị Bồ Tát, và thậm chí một số nhà sư còn tự thiêu, đôi khi trước hàng nghìn người, để giải thoát người khác khỏi vòng tội lỗi. Tuy nhiên, sự đóng góp to lớn của Đạo An là đưa lối sống tu hành ở tự viện thành một thể chế tôn giáo có thể phân nào giúp khóa lấp khoảng trống tổ chức ở Trung Hoa do sự sụp đổ các thể chế nhà nước vào thế kỷ IV. Tự viện và nhà tu kín cũng xây dựng cõi xay nước, gây quỹ, và thậm chí có tổ chức phòng vệ. Là những trung tâm tín ngưỡng, các tự viện này trở thành những ốc đảo của sự bình ổn và thậm chí là những khu vực tách biệt giàu có vì những người mộ đạo lo cho họ đất đai và tá điền, và những người nông dân bị tước đoạt đất

đại tìm đến sự che chở của họ. Hàng nghìn tu viện xuất hiện ở thế kỷ V; một viên quan đã viết vào năm 509: “Ngày nay, không có nơi nào là không có tu viện”²⁵.

Việc Phật giáo chinh phục Trung Hoa là điều đáng chú ý. Vào năm 65, ở Trung Hoa có thể chỉ có khoảng vài trăm Phật tử; nhưng đến thế kỷ VI, hầu hết người Trung Hoa – khoảng 30 triệu người – là những tín đồ Phật giáo. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên ở đây là, ở đầu kia của lục địa Á-Âu, một tôn giáo mới, Ki-tô giáo, cũng đang phát triển, thậm chí còn nhanh hơn.

Các truyền thống cổ điển ở phương Tây cũng không sụp đổ sớm như ở phương Đông. Có lẽ vì các vùng biên giới của La Mã duy trì lâu hơn, và mặc dù các giáo phái chữa bệnh ở phương Tây đã xuất hiện sau những trận đại dịch ở những năm 160, người dân vẫn không chuộng các hình thức cách mạng bạo lực phổ biến như ở các phiên bản Trung Hoa. Tuy nhiên, sự hỗn loạn ở thế kỷ III cũng làm đảo lộn những lễ thói cũ ở phương Tây. Những pho tượng được điêu khắc khắp đế chế là chứng nhân câm lặng cho một phương thức mới với sự từ bỏ các chuẩn mực trang nghiêm của nghệ thuật cổ điển để cổ xúy cho các khuôn mẫu có tỉ lệ kỳ lạ với những đôi mắt mở to hướng lên trời, như thể đang hướng đến một nơi tốt đẹp hơn. Các tôn giáo mới từ các vùng biên ở phía đông đế chế – như Isis từ Ai Cập, Mặt trời bất khả chiến bại (Sol Invictus) từ Syria, Mithras (mà tín đồ của nó đâm mình trong máu bò ở các căn phòng dưới lòng đất) có lẽ từ Iran và Ki-tô giáo từ Palestine – hứa hẹn cho con người cuộc sống vĩnh hằng. Và con người thì cầu xin sự giải thoát khỏi thế giới hỗn loạn này chứ không đòi hỏi việc giải thích hợp lý.

Một số triết gia phản ứng lại sự khủng hoảng các giá trị bằng cách cố gắng chứng minh rằng nền học thuật của những thế kỷ vừa qua vẫn còn phù hợp. Vào thời của mình, các học giả như Porphyry và Plotinus (người thứ hai có lẽ là nhà tư tưởng phương Tây lớn nhất kể từ thời Aristotle), những nhân vật đã diễn giải lại truyền thống triết học Plato

cho phù hợp với thời kỳ hiện đại, là những tên tuổi lớn nhất ở phương Tây; nhưng ngày càng có nhiều nhà tư tưởng đi tìm kiếm những câu trả lời hoàn toàn mới.

Ki-tô giáo mang đến điều gì đó cho tất cả mọi người trong thời kỳ hỗn loạn này. Giống như Phật giáo Đại thừa, Ki-tô giáo là một khúc quanh mới trên một ý tưởng cũ của Thời Trục, nó đưa ra một phiên bản của tư tưởng Trục phù hợp với nhu cầu của thời đại. Ki-tô giáo tiếp nhận các kinh sách của Do Thái giáo và tuyên bố rằng người sáng lập Ki-tô giáo, Chúa Jesus, là Đấng Messiah, nhân vật đã được tiên đoán trong các kinh sách đó. Chúng ta có thể gọi Phật giáo Đại thừa và Ki-tô giáo là các tôn giáo hướng Trục thuộc “làn sóng thứ hai”. Hai tôn giáo này mang đến các hình thức giải thoát mới cho nhiều người hơn những tôn giáo thuộc “làn sóng thứ nhất” trước đó và làm cho con đường đi đến giải thoát trở nên dễ dàng hơn. Một điều không kém quan trọng là cả hai tôn giáo mới đều phổ cập toàn thế giới. Chúa Jesus lẫn Đức Phật đều không phải là những kẻ được chọn; họ đến để cứu rỗi con người.

Chúa Jesus, giống như Đức Phật, không viết một kinh sách nào, và ngay từ những năm 50, sứ đồ Paul (người chưa bao giờ gặp Chúa Jesus) đã phải vất vả thuyết phục các tín đồ Ki-tô giáo đồng ý về một số điểm cốt lõi của Ki-tô giáo. Hầu hết các tín đồ chấp nhận rằng họ phải được làm lễ rửa tội, cầu nguyện Chúa, từ chối các vị thần khác, dùng bữa cùng nhau vào ngày Chúa Nhật, và làm những việc tốt, nhưng ngoài những nền tảng căn bản này, hầu như mọi thứ khác đều có thể. Một số người cho rằng Thiên Chúa trong Kinh Thánh Hebrew là nhân vật cuối cùng (và thấp nhất) trong một loạt các vị thần trước đó. Những người khác thì nghĩ rằng thế giới là xấu xa và Đấng Sáng tạo cũng phải xấu xa. Hoặc có thể có hai Thiên Chúa, một Thiên Chúa Do Thái ác tâm và một Đức Chúa Cha thiện tâm của Chúa Jesus (nhưng bất khả tri). Hoặc có hai Chúa Jesus, một vị Chúa Linh hồn, không bị đóng đinh trên cây thập giá và một vị Chúa Thân xác, người đã chết trên cây

thập giá. Một số người còn cho rằng có thể Chúa Jesus là nữ, và nữ giới có thể bình đẳng với nam giới. Có thể những mặc khải mới thay thế những mặc khải trước đây. Có thể sự trở lại lần thứ hai của Chúa Jesus sắp xảy ra, trong trường hợp này, các Ki-tô hữu không nên quan hệ tình dục; cũng có thể sự sắp xảy ra đó có nghĩa là các Ki-tô hữu nên thực hành yêu đương tự do; hoặc có thể chỉ những người tuân đạo bằng những cách khủng khiếp mới được lên thiên đường, trong trường hợp này, thì tình dục là không thích hợp.

Nhiều người tin rằng Đức Phật là người rất thực tế về tính siêu việt, vì ngài khuyên mọi người sử dụng bất kỳ ý tưởng nào của ngài mang lại lợi ích và bỏ qua những ý tưởng còn lại. Có nhiều con đường để dẫn tới Niết bàn. Tuy nhiên, đối với Ki-tô hữu, việc bước vào thiên đường phụ thuộc vào sự hiểu biết Đức Chúa Trời và Chúa Jesus là ai và làm theo những gì họ muốn, vì vậy, sự lộn xộn trong cách diễn giải khiến các tín đồ mãi mê đưa ra lời giải thích và định nghĩa cho riêng mình. Vào cuối thế kỷ II, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng cần phải có các giám mục, được cho là những hậu duệ của các sứ đồ đầu tiên có quyền phán xét ý nghĩa về Chúa Jesus. Những tu sĩ thuyết giáo có ý tưởng lệch lạc thì bị nguyên rửa và quên lãng, Kinh Tân Ước kết tinh, và cánh cửa Khải huyền đã đóng lại. Không ai có thể sửa đổi Kinh Thánh và không ai có thể nghe được từ Đức Thánh Linh trừ khi các giám mục xác nhận; và không ai buộc phải từ bỏ đời sống tình dục hôn nhân hay tử vì đạo, trừ phi họ muốn.

Vẫn còn rất nhiều điểm tranh cãi, nhưng đến khoảng năm 200, Ki-tô giáo đã trở thành một đức tin có kỷ luật với các quy tắc (khá) rõ ràng về sự cứu rỗi. Giống như Phật giáo Đại thừa, Ki-tô giáo đủ đặc biệt để thu hút sự chú ý, đem đến những con đường thiết thực dẫn đến sự cứu rỗi trong những thời kỳ hỗn loạn, nhưng vẫn đủ gần gũi để mọi người có thể hiểu được. Thậm chí các học giả Hy Lạp cho rằng, xét cho cùng thì Ki-tô giáo hướng Trục thuộc làn sóng thứ hai cũng không quá khác biệt với triết lý hướng Trục làn sóng thứ nhất: Plato (một số người

gọi ông là tiên tri Moses của thành Athens) đã suy luận con đường đi đến chân lý theo cách riêng của mình, còn các Ki-tô hữu có được chân lý từ mặc khải, nhưng tất cả đều cùng chung một chân lý.

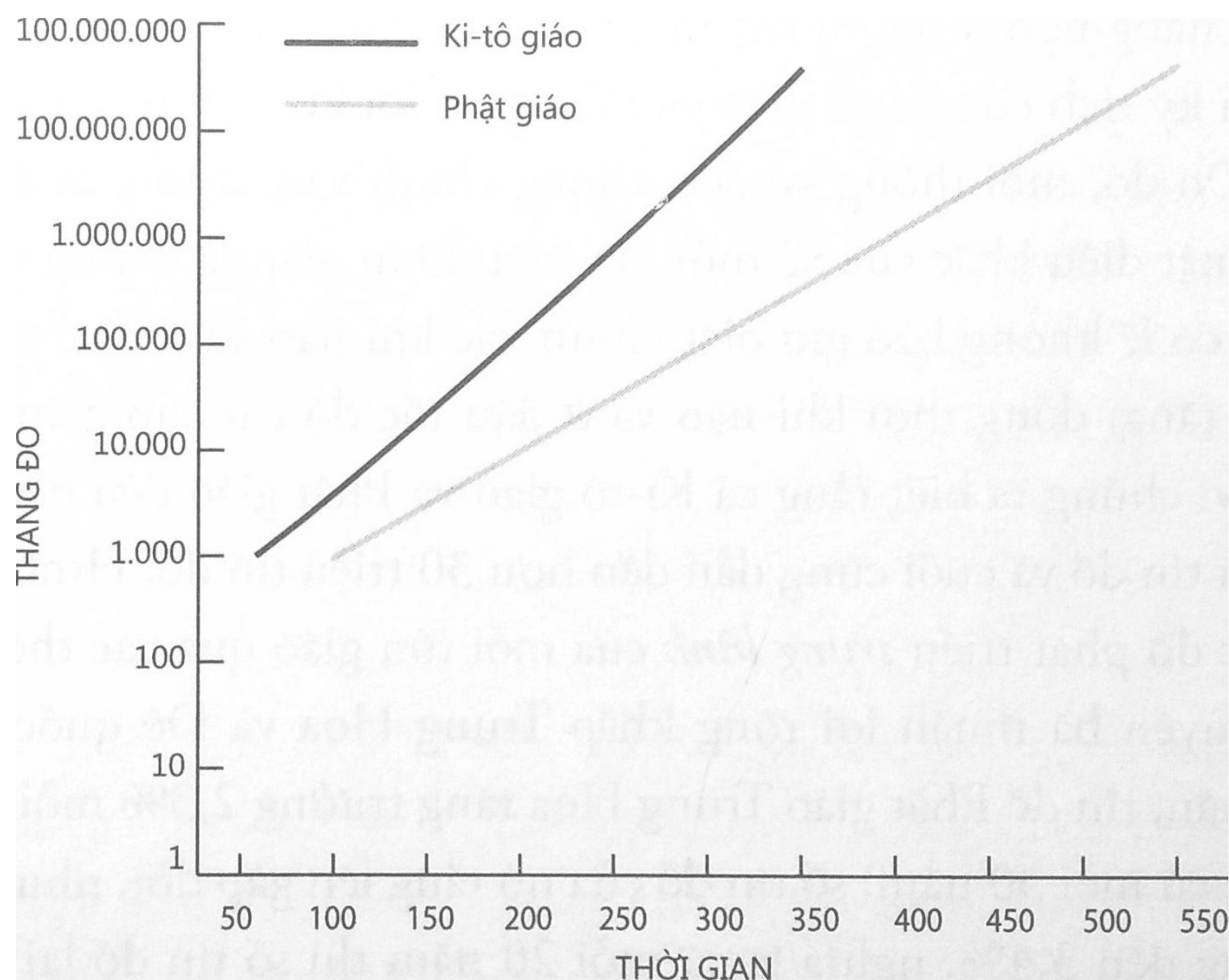
Khi các thể chế nhà nước cấp cao bắt đầu sụp đổ, các giám mục được đặt ở vị trí thuận lợi để bước vào khoảng trống quyền lực, họ huy động tín đồ xây dựng lại tường thành của thị trấn, sửa sang đường sá, và đàm phán với những kẻ xâm lược người German. Tại các vùng quê, những tín đồ nhiệt thành, trước đây chối bỏ thế giới một cách mạnh mẽ như bất kỳ Phật tử nào, nay lại trở thành những người lãnh đạo địa phương. Một nhà tu khổ hạnh được cả đế chế biết đến khi ông sống trong một ngôi mộ tại sa mạc Ai Cập, ăn chay, chiến đấu với quỷ Satan, và lúc nào cũng mặc chiếc áo lông thú. Người ủng hộ ông mạnh mẽ nhất nhấn mạnh: “Ông ta không bao giờ tắm bằng nước để làm sạch cơ thể, và cũng không bao giờ rửa chân”²⁶. Một tu sĩ khác ngồi trên một chiếc cột cao 15 m suốt 40 năm ở Syria, trong khi những người khước từ thế gian khác thì mặc da thú và chỉ ăn cỏ, sống (nói một cách vắn tắt) như những “kẻ mộ đạo xuân ngốc”.

Tất cả những cách làm này khiến giới quý tộc La Mã khó tính xem họ như những con người kỳ dị, và ngay cả các Ki-tô hữu cũng lo lắng về những con người rồ dại này vì họ truyền cảm hứng cho các tín đồ cuồng tín và không nghe lời bất cứ ai ngoại trừ Đức Chúa Trời. Năm 320, một tu sĩ người Ai Cập tên Pachomius đã tìm ra giải pháp, đó là đưa các ẩn sĩ địa phương vào tu viện Ki-tô giáo đầu tiên, ở đó họ theo đuổi sự cứu rỗi thông qua lao động và cầu nguyện với kỷ luật khắc khe. Tu sĩ Pachomius và nhà sư Đạo An của Trung Hoa chắc chắn không biết gì về nhau, nhưng các tu viện của họ giống nhau một cách kỳ lạ và tạo ra những hệ quả xã hội tương tự. Ở thế kỷ V, các tu viện và nhà tu kín Ki-tô giáo thường là nơi neo giữ nền kinh tế địa phương khi các cấu trúc lớn hơn bị phá vỡ, là những trung tâm tu học khi nền học thuật cổ điển suy tàn, và cung cấp các lực lượng dân quân tu sĩ để gìn giữ hòa bình.

Ki-tô giáo lan truyền thậm chí còn nhanh hơn cả Phật giáo. Khi Chúa Jesus qua đời, khoảng năm 32, ngài chỉ có vài trăm tín đồ, nhưng đến khoảng năm 391, khi Hoàng đế Theodosius tuyên bố Ki-tô giáo là tôn giáo hợp pháp duy nhất, hơn 30 triệu người La Mã đã cải đạo, tuy nhiên, “cải đạo” là một từ có ý nghĩa không chặt chẽ lắm. Trong lúc một số người có học vấn cao bị nổi hoài nghi dày vò đang cố gắng giải quyết những hàm ý tín ngưỡng bằng lý luận với sự tập trung cao độ trước khi chấp nhận đức tin mới, thì xung quanh họ, các đám đông lên đến hàng nghìn người mạnh khỏe có thể dễ dàng bị những người làm nên kỳ tích của Ki-tô giáo và Phật giáo lôi kéo chỉ trong một buổi chiều. Do đó, mọi thống kê đều không chính xác; chúng ta đang làm nghệ thuật điêu khắc cửa xẻ một lần nữa. Đơn giản là chúng ta không biết, và có lẽ không bao giờ biết chính xác khi nào và ở đâu tốc độ cải đạo gia tăng, đồng thời khi nào và ở đâu tốc độ cải đạo giảm xuống, nhưng vì chúng ta biết rằng cả Ki-tô giáo và Phật giáo đều bắt đầu với vài trăm tín đồ và cuối cùng dẫn đến hơn 30 triệu tín đồ, Hình 6.9 cho thấy tốc độ phát triển *trung bình* của mỗi tôn giáo qua các thế kỷ này, được truyền bá thuận lợi rộng khắp Trung Hoa và Đế quốc La Mã. Bình quân, tín đồ Phật giáo Trung Hoa tăng trưởng 2,3% mỗi năm, có nghĩa là cứ mỗi 30 năm, số tín đồ của nó tăng lên gấp đôi, nhưng Ki-tô giáo tăng đến 3,4%, nghĩa là cứ mỗi 20 năm thì số tín đồ lại tăng lên gấp đôi.

Các đường đồ thị trong Hình 6.9 đi lên, trong khi các đường đồ thị biểu thị sự phát triển xã hội ở Hình 6.1 đều đi xuống. Câu hỏi hiển nhiên – liệu có một mối liên kết nào không? – đã tự nó gọi đến Edward Gibbon ở năm 1781. Ông nhận xét: “Chúng ta có thể nghe được mà không có bất kỳ sự ngạc nhiên hay xấu hổ nào rằng sự ra đời của... Ki-tô giáo, đã ít nhiều ảnh hưởng đến sự suy tàn và sụp đổ của Đế quốc La Mã” – nhưng đó không phải là thứ ảnh hưởng, Gibbon tiếp tục, mà chính các Ki-tô hữu muốn tin. Ông cho rằng nói chính xác thì Ki-tô giáo đã làm yếu dần sức mạnh của đế chế:

Giới giáo sĩ đã thuyết giảng thành công các giáo lý về sự nhẫn nại và cam chịu; các đức tính tích cực của xã hội không được khuyến khích; và những phần còn lại của tinh thần quân đội đã bị chôn vùi trong các tu viện: phần lớn tài sản của nhà nước và tư nhân được hiến tặng cho những nhu cầu sai lệch của lòng bác ái và sự sùng kính; và tiền lương của người lính bị chi tiêu hoang phí cho quá nhiều người vô tích sự thuộc cả hai giới tính, những người chỉ có thể vin vào các giá trị của sự kiêng nhịn và trinh bạch.²⁷



Hình 6.9. Thống kê tín đồ: Sự phát triển của Ki-tô giáo và Phật giáo Trung Hoa, giả định rằng các tỉ lệ thay đổi bất biến. Tỉ lệ dọc tính theo logaríi, như trong Hình 3.6 và 3.7, do đó tỉ lệ tăng trưởng trung bình bất biến (3,4% mỗi năm đối với Ki-tô giáo, 2,3% đối với Phật giáo) tạo ra các đường thẳng.

Nhẫn nhục và cam chịu là những đức tính của tín đồ Phật giáo cũng như tín đồ Ki-tô giáo; vì vậy, liệu chúng ta có thể mở rộng lập luận của Gibbon và kết luận rằng những ý kiến – tôn giáo chiến thắng chính trị, mặc khải chiến thắng lý luận – đã kết thúc thế giới cổ đại, đẩy phát triển xã hội đi xuống qua từng thế kỷ và cũng thu hẹp khoảng cách giữa phương Đông và phương Tây?

Câu hỏi không thể bị xem nhẹ, nhưng tôi nghĩ câu trả lời là không. Giống như tư tưởng Trục luân sóng thứ nhất, các tôn giáo hướng Trục luân sóng thứ hai là hậu quả chứ không phải là nguyên nhân của những thay đổi trong sự phát triển xã hội. Do Thái giáo, triết học Hy Lạp, Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, và Kỳ Na giáo xuất hiện trong khoảng năm 600-300 TCN khi phát triển xã hội vượt thang điểm (khoảng 24 điểm) mà vùng lõi phương Tây sụp đổ vào khoảng năm 1200 TCN. Các tôn giáo này chính là sự phản ứng đối với sự tái cơ cấu và sự vỡ mộng về thế giới của các quốc gia cấp cao. Tôn giáo hướng Trục luân sóng thứ hai là hình ảnh phản chiếu của điều này: khi Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới gây bất ổn cho các quốc gia cấp cao, con người nhận thấy tư tưởng của luân sóng thứ nhất chưa hoàn thiện, và các tôn giáo cứu rỗi đã lấp đầy lỗ hổng đó.

Trừ khi tỉ lệ phát triển được tính trung bình ở Hình 6.9 là quá thiếu chính xác, Ki-tô giáo và Phật giáo Trung Hoa chưa có ảnh hưởng quan trọng trước Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới. Tuy nhiên, đến năm 250, đã có khoảng một triệu tín đồ Ki-tô giáo (cứ 40 người La Mã thì có một tín đồ Ki-tô giáo), đó rõ ràng có thể là một điểm bùng phát. Giờ đây Ki-tô giáo bắt đầu gây rắc rối nghiêm trọng cho các hoàng đế; nó không chỉ cạnh tranh về nguồn thu ở những thời điểm đen tối nhất của La Mã, đồng thời vị Chúa đỡ kị của tôn giáo này còn loại bỏ cả thỏa hiệp trở thành-thần linh-khi-chết-đi vốn từng giúp các nhà cai trị biện minh cho quyền lực của họ suốt một thời gian dài. Hoàng đế Decius bắt đầu tiến hành các đợt bức hại lớn trong năm 250, ngay trước khi ông bị người Goth giết chết. Năm 257, Hoàng đế Valerian bắt đầu một cuộc tàn sát khác, rồi cũng bị người Ba Tư giết chết.

Bất chấp những tấm gương đáng sợ và thực tế rõ ràng rằng sử dụng vũ lực để đe dọa những người mà mục tiêu cao nhất của họ là đón nhận một cái chết khủng khiếp như Chúa Jesus chắc chắn là lời xác nhận thua cuộc, các hoàng đế vẫn tiếp tục các hoạt động đó trong 50 năm tiếp theo để quét sạch Ki-tô giáo. Nhưng với các giáo đoàn phát

triển trung bình 3,4% mỗi năm, phép màu của lãi kép đã đưa con số thành viên giáo hội lên đến khoảng 10 triệu tín đồ, một phần tư dân số của đế chế vào những năm 310. Điều đó dường như cũng là điểm bùng phát thứ hai: vào năm 312, giữa lúc cuộc nội chiến đang diễn ra, Hoàng đế Constantine đã tìm thấy Chúa. Thay vì cố gắng chặn đứng Ki-tô giáo, Constantine đưa ra một thỏa hiệp mới, giống những người tiền nhiệm của ông cách đây nửa thiên niên kỷ đưa ra thỏa hiệp với tư tưởng Trục lân sóng thứ nhất vốn cũng có tính chất kích động. Constantine chuyển một khối tài sản lớn cho giáo hội, miễn thuế cho họ, và công nhận hệ thống giáo hội. Đổi lại, giáo hội công nhận vương vị của Constantine.

Hơn 80 năm tiếp theo, những người dân còn lại đã trở thành tín đồ Ki-tô giáo, đồng thời giới quý tộc cũng gài người nắm quyền lãnh đạo giáo hội, để rồi giáo hội và nhà nước cùng nhau cướp phá các ngôi đền ngoại giáo của đế chế – có lẽ đây là sự tái phân bố của cải lớn nhất mà thế giới từng chứng kiến. Ki-tô giáo là một tư tưởng đến lúc gặp thời. Vua xứ Armenia trở thành tín đồ Ki-tô giáo vào thập niên 310, và vua Ethiopia cũng làm như thế vào những năm 340. Những quốc vương Ba Tư không theo Ki-tô giáo, nhưng có lẽ do Bái Hỏa giáo của Iran đang phát triển cùng hướng với Ki-tô giáo.

Phật giáo Trung Hoa dường như đã trải qua các điểm bùng phát khá giống như thế. Trong Hình 6.9, nó đã đạt tới cột mốc một triệu tín đồ vào khoảng năm 400, nhưng vì các điều kiện ở miền Bắc và miền Nam Trung Hoa rất khác biệt, nên sự phát triển đức tin cũng có những kết quả khác nhau ở từng khu vực. Ở khu vực miền Bắc bất ổn, các tín đồ Phật giáo có xu hướng tập trung tại các thành phố kinh đô vì sự an toàn, điều này khiến họ rất dễ bị tổn thương trước áp lực của triều đình. Năm 400, Bắc Ngụy, vương quốc hùng mạnh nhất, thành lập một bộ phận chuyên giám sát các tín đồ Phật giáo, và vào năm 446, triều đình bắt đầu bức hại các tín đồ Phật giáo. Ngược lại, ở miền Nam Trung Hoa, thay vì tập trung tại kinh đô Kiến Khang, các tu sĩ Phật giáo sống

rải rác khắp vùng thung lũng sông Dương Tử, ở đó họ dễ được các quý tộc có thể lực bảo vệ khỏi sự bức hại của triều đình, và họ có thể buộc các hoàng đế phải nhượng bộ. Năm 402, một hoàng đế thậm chí còn cho phép các nhà sư khỏi phải cúi đầu trước mặt mình.

Hình 6.9 cho thấy rằng có thể có tới 10 triệu tín đồ Phật giáo ở Trung Hoa vào năm 500, và khi tôn giáo mới này đạt đến điểm bùng phát thứ hai, những nhà cai trị (ở miền Bắc cũng như miền Nam Trung Hoa) đã đưa ra những quyết định tương tự như Constantine đã làm là tặng nhiều tài sản, miễn thuế và ban tước hiệu cho các lãnh đạo tôn giáo này. Ở miền Nam, hoàng đế mộ đạo Lương Vũ Đế đã ủng hộ các đại lễ Phật giáo, cấm hiến tế động vật (người dân buộc phải sử dụng các con vật được làm từ bột nhồi để thay thế) và phái các sứ thần đến Ấn Độ để sưu tầm kinh sách. Đổi lại, giới lãnh đạo Phật giáo công nhận Vũ Đế là Bồ Tát, Đấng Cứu Độ chúng sinh. Các hoàng đế Bắc Ngụy còn đạt được một giao dịch tốt hơn, qua đó họ đòi quyền chọn các vị hòa thượng của riêng mình và sau đó yêu cầu các vị hòa thượng đó tuyên bố rằng vua là hóa thân của Đức Phật. Hoàng đế Constantine hẳn phải rất ganh tị với họ.

Nhấn nhục và cam chịu không phải là nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn và sụp đổ của phương Đông hay phương Tây. Nghịch lý của sự phát triển xã hội đã làm điều đó. Ở một mức độ nào đó, sự suy tàn và sụp đổ đi theo kịch bản đã được viết tại phương Tây vào khoảng năm 1200 TCN, khi vùng lõi mở rộng sẽ gây ra một chuỗi các sự kiện mà không ai có thể kiểm soát được, nhưng đến một chừng mực nào đó, chính quy mô phát triển xã hội vào khoảng năm 160 đã viết lại kịch bản với sự thay đổi địa lý bằng cách kết nối phương Đông và phương Tây với nhau xuyên qua khu vực Trung Á và tạo ra Thời kỳ Trao đổi Cự Thế giới qua vi trùng và người di cư.

Khoảng năm 160, các đế chế của thế giới cổ đại phát triển lớn hơn và hùng mạnh hơn nhiều so với các vương quốc của vùng lõi phương Tây vào năm 1200 TCN, và những sự trì trệ và gián đoạn mà phiên bản

toàn cầu hóa sơ khai gây ra cũng lớn hơn. Các đế chế cổ đại không thể chống chọi với các lực lượng mà họ đã tạo ra. Phát triển xã hội trượt dốc qua từng thế kỷ. Chữ viết, thành phố, thuế khóa, và quan chức không còn giá trị, và khi những điều chắc chắn trước đây không còn ý nghĩa gì nữa thì 100 triệu người đã tìm kiếm sự giải thoát khỏi một thế giới lâm lạc bằng cách đưa những thay đổi mới vào trí tuệ cổ đại. Giống tư tưởng Trục thuộc làn sóng thứ nhất, những tư tưởng làn sóng thứ hai cũng nguy hiểm, thách thức quyền lực của chồng đối với vợ, của người giàu đối với người nghèo, và của vua chúa đối với bề tôi, nhưng một lần nữa, kẻ mạnh lại làm lạnh với những người muốn lật đổ bằng cách cùng lúc tái phân bố quyền lực và của cải. Đến khoảng năm 500, các quốc gia yếu hơn và các giáo hội trở nên mạnh hơn, nhưng cuộc sống vẫn tiếp tục.

Nếu giới hạn nội dung cuốn sách này trong khoảng năm 500, tôi có thể đã trở thành nhà lý thuyết chốt khóa dài hạn. Tôi quan sát thấy cứ mỗi thiên niên kỷ hay khoảng chừng đó thời gian, phát triển xã hội lại hủy hoại chính nó, và cứ hai hoặc ba bước đi tới thì sẽ có một bước lùi. Tình trạng trì trệ và gián đoạn ngày càng lớn hơn, và bây giờ đã ảnh hưởng đến phương Đông lẫn phương Tây, nhưng mẫu hình thì đã rõ ràng. Trong những bước tiến về phía trước, phương Tây bỏ xa phương Đông; trong những bước thụt lùi, khoảng cách bị thu hẹp lại; và quá trình đó vẫn tiếp tục, trong một loạt các đợt sóng, mỗi đỉnh sóng mới lại cao hơn đỉnh sóng trước đó với vị trí dẫn đầu của phương Tây luôn biến đổi nhưng lại bị chốt khóa.

Và nếu tôi viết cuốn sách này sau đó một thế kỷ, mọi thứ có thể sẽ hoàn toàn khác.

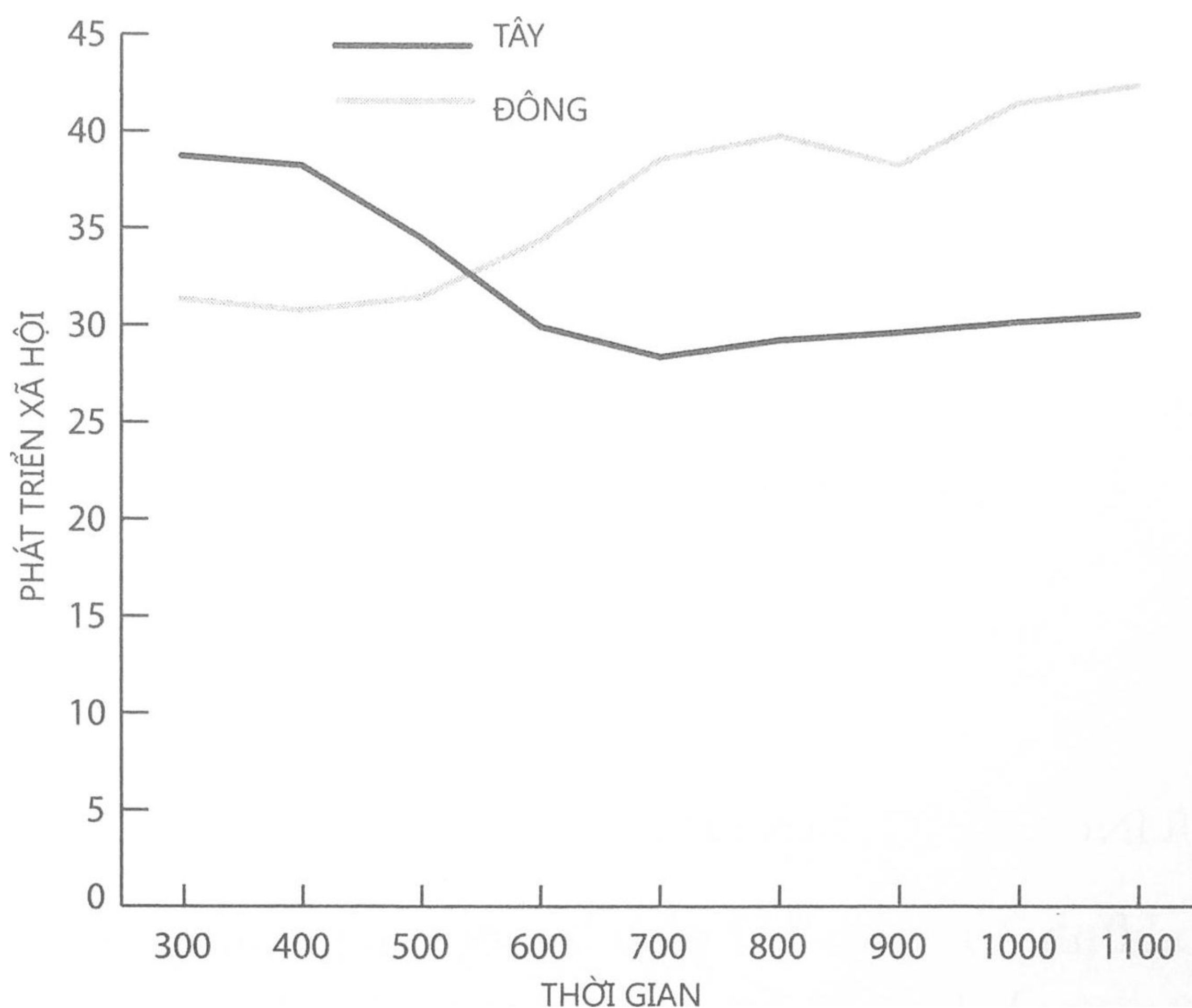
7.

THỜI KỲ PHƯƠNG ĐÔNG

PHƯƠNG ĐÔNG DẪN ĐẦU

Theo Hình 7.1, năm 541 phải là một trong những thời điểm quan trọng nhất trong lịch sử. Trong năm đó (hay vào khoảng giữa thế kỷ VI, cho phép có sai số nào đó trong chỉ số này), điểm số phát triển xã hội của phương Đông lại vượt qua phương Tây, kết thúc mẫu hình 14.000 năm tuổi và bác bỏ tức thời mọi lý thuyết chốt khóa dài hạn đơn giản nào về lý do tại sao phương Tây vượt trội. Đến năm 700, điểm số của phương Đông cao hơn 1/3 so với phương Tây, và khoảng năm 1100 thì khoảng cách – gần 40% – đã lớn hơn so với trong 2.500 năm qua (khi lợi thế vẫn nằm ở phương Tây).

Tại sao phương Đông lại tiến lên phía trước trong thế kỷ VI? Và tại sao điểm số phát triển xã hội của nó lại tăng cao trong nửa thiên niên kỷ tiếp theo, trong khi phương Tây lại tụt hậu? Những câu hỏi này là rất quan trọng để giải thích tại sao phương Tây giờ đây lại dẫn đầu thế giới, và khi cố gắng trả lời chúng trong chương này, chúng ta sẽ gặp khá nhiều nhân vật anh hùng, nhân vật phản diện, thiên tài và những kẻ phá hoại. Tuy nhiên, đằng sau mọi sự việc, chúng ta sẽ tìm thấy một thực tế đơn giản giống nhau gây ra sự khác biệt giữa Đông và Tây trong suốt câu chuyện: địa lý.

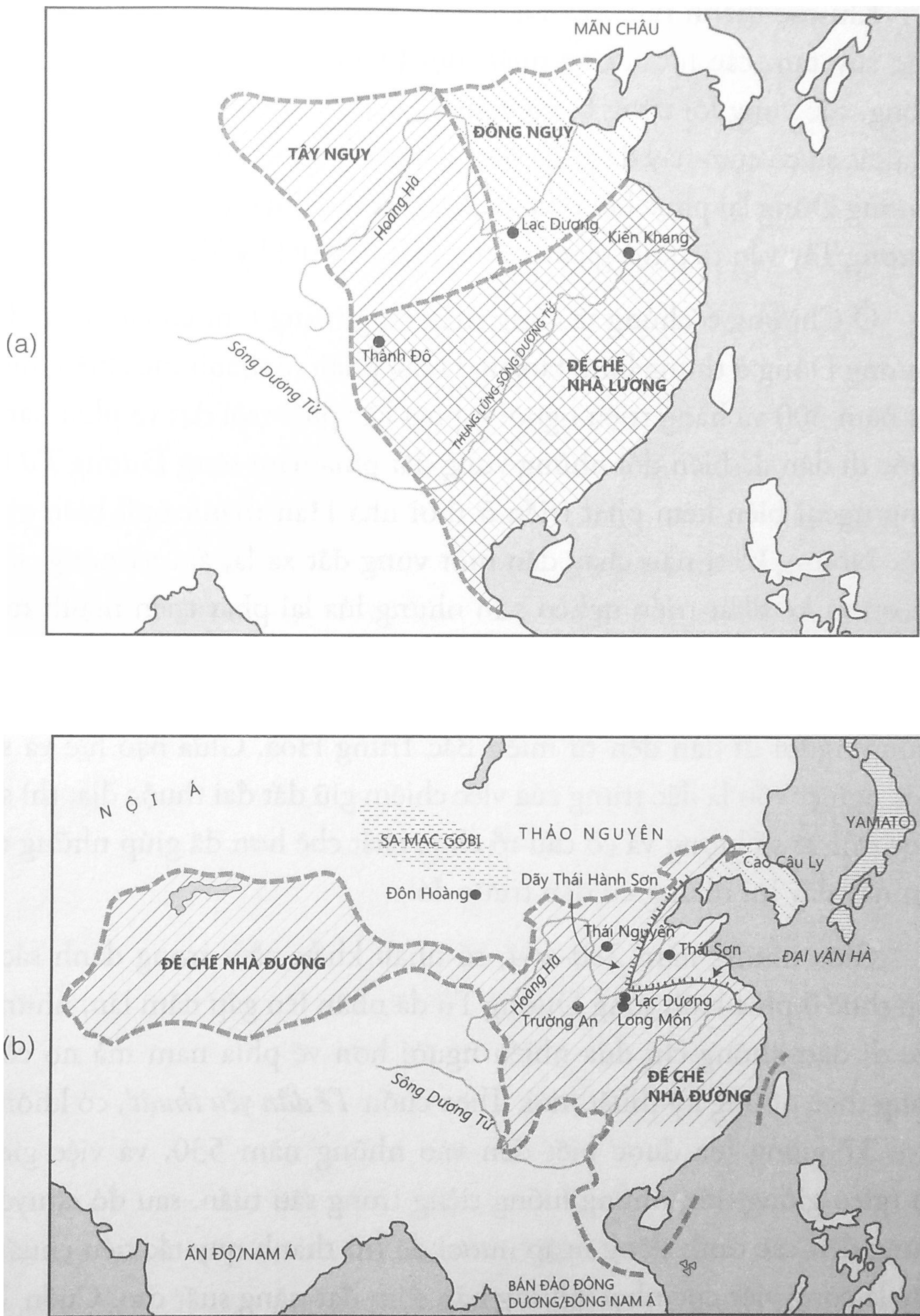


Hình 7.1. Sự đảo chiều lớn: phương Đông chuyển đổi thành công sự suy giảm và lần đầu tiên trong lịch sử dẫn trước phương Tây.

CHIẾN TRANH VÀ LÚA GẠO

Chỉ số phát triển xã hội ở phương Đông bắt đầu sụt giảm từ trước năm 100 và tiếp tục cho đến năm 400, và vào thời điểm chạm đáy, nó đã ở mức thấp hơn trước đó trong suốt năm thế kỷ. Các vương triều loạn lạc, những thành phố bị thiêu rụi, và những cuộc di dân – từ vùng Nội Á đến miền Bắc Trung Hoa, rồi từ miền Bắc đến miền Nam – đã làm rối loạn toàn bộ vùng lõi. Tuy vậy, chính từ những cuộc di dân này, phương Đông bắt đầu hồi sinh.

Ở Chương 4-6, chúng ta đã chứng kiến việc gia tăng chỉ số phát triển xã hội đã biến đổi bản đồ địa lý, khai mở những lợi thế trong tình trạng lạc hậu và mở ra những con đường xuyên qua các đại dương và thảo nguyên như thế nào. Tuy nhiên, kể từ thế kỷ III, mối quan hệ này cũng cho thấy một sự vận hành ngược lại: phát triển xã hội *giảm* cũng làm thay đổi bản đồ địa lý.



Hình 7.2. Phía Đông phục hồi, giai đoạn 400-700. Hình 7.2a thể hiện các nước Tây Ngụy, Đông Ngụy, và triều Lương ở miền Nam Trung Hoa năm 541. Triều Tùy thống nhất cả ba nước này vào năm 589. Hình 7.2b thể hiện quy mô vĩ đại nhất của Đế chế nhà Đường, khoảng năm 700.

Khi các thành phố của Đế quốc La Mã và Trung Hoa co lại, tri thức suy tàn, các lực lượng quân đội bị suy yếu và mức sống giảm xuống, các vùng lõi cũng bị co cụm về mặt địa lý, và những khác biệt giữa các sự co cụm này đã phần nào giải thích tại sao phát triển xã hội ở phương Đông lại phục hồi nhanh chóng trong khi chỉ số phát triển của phương Tây vẫn tiếp tục giảm xuống mãi đến thế kỷ VIII.

Ở Chương 6 chúng ta cũng thấy rằng trung tâm cũ của vùng lõi phương Đông ở thung lũng Hoàng Hà bị phân rã thành các chiến quốc sau năm 300 và hàng triệu người ở phía bắc phải trôi dạt về phía nam. Cuộc di dân đã biến đổi những vùng đất phía nam sông Dương Tử từ vùng ngoại biên kém phát triển ở thời nhà Hán thành một biên giới mới. Những kẻ tị nạn chạy đến một vùng đất xa lạ, ẩm và nóng, nơi lúa mì và kê phát triển nghèo nàn nhưng lúa lại phát triển mạnh mẽ. Số lượng những người đến định cư ở phần lớn vùng đất đai này không đáng kể, thường là tộc người có phong tục và ngôn ngữ rất khác với những người di dân đến từ miền Bắc Trung Hoa. Giữa bạo lực và sự khắc nghiệt vốn là đặc trưng của việc chiếm giữ đất đai thuộc địa, thì sự vượt trội về số lượng và cơ cấu tổ chức chặt chẽ hơn đã giúp những di dân này đẩy lùi những cư dân trước đó.

Giữa những năm 280-464, số nhân khẩu nằm trong danh sách nộp thuế ở phía nam sông Dương Tử đã nhân lên gấp năm lần, nhưng việc di dân không chỉ đưa nhiều người hơn về phía nam mà nó còn mang theo những kỹ thuật mới. Theo cuốn *Tễ dân yếu thuật*ⁱ, có không dưới 37 giống lúa được biết đến vào những năm 530, và việc gieo mạ (gieo giống trên những luống riêng trong sáu tuần, sau đó chuyển chúng đến các cánh đồng ngập nước) đã trở thành quy tắc tiêu chuẩn. Đây là công việc cực nhọc nhưng bảo đảm đạt năng suất cao. Cuốn *Tễ dân yếu thuật* còn giải thích cách thức bón phân giúp nông dân làm

i. *Tễ dân yếu thuật* là một trong những bộ nông học nổi tiếng của Trung Hoa, gồm 10 quyển, 92 thiên. Bộ sách xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI. (BT)

việc liên tục trên các cánh đồng thay vì để chúng hoang hóa, và làm thế nào mà các guồng nước – đặc biệt ở các tu viện Phật giáo, thường được thực hiện dựa vào những dòng suối chảy từ núi cao và thường có vốn đầu tư lớn – giúp cho việc xay ngũ cốc thành bột, xát lúa, và ép dầu từ hạt trở nên rẻ hơn. Kết quả là sự phát triển từng bước một của một biên giới mới cho các thời cơ phát triển nông nghiệp, giống như những gì người La Mã tạo ra khi họ chinh phục Tây Âu vào thế kỷ I TCN. Dần dần, qua nhiều thế kỷ, sự lạc hậu của vùng nông thôn phía nam đã biến thành một lợi thế.

Việc vận chuyển giá rẻ bắt đầu giúp lương thực rẻ đi. Dù không có thủy lộ nào thay thế những con sông ở Trung Hoa như các tuyến đường thủy mà Địa Trung Hải đã cung cấp cho Rome, nhưng dần dần sự khéo léo của con người đã bù đắp cho điều này. Các nhà khảo cổ học dưới nước vẫn chưa cung cấp số liệu thống kê như đã làm đối với những con tàu đắm La Mã, tuy nhiên các văn bản cũng ghi nhận rằng thuyền bè ngày càng lớn hơn và chạy nhanh hơn. Những chiếc thuyền chạy bằng guồng đã xuất hiện trên sông Dương Tử vào những năm 490, và từ Thành Đô (Chengdu) đến Kiến Khang, lúa gạo đã nuôi dưỡng cho các thành phố đang phát triển, nơi các thị trường đô thị khuyến khích việc trao đổi các loại cây công nghiệp, như trà chẳng hạn, lấy tiền mặt (lần đầu tiên được đề cập ở những ghi chép khoảng năm 270 còn lưu lại và đã trở thành một món hàng sang trọng phổ biến khoảng năm 500). Giới quý tộc, thương nhân và các tu viện đều giàu lên nhờ việc cho thuê đất đai, vận chuyển và xay xát ở vùng thung lũng sông Dương Tử.

Tuy nhiên, triều đình ở kinh đô Kiến Khang lại không trở nên giàu có. Về mặt này, tình trạng của nó ít giống với tình trạng của Đế quốc La Mã, mà giống hơn với Đế quốc Assyria ở thế kỷ VIII TCN, nơi mà các thủ lĩnh và chủ đất, chứ không phải nhà nước, nắm giữ những thành quả từ việc dân số và giao thương ngày càng phát triển – chỉ cho đến khi Tiglath-Pileser xoay chuyển mọi thứ. Tuy nhiên, miền Nam Trung Hoa lại không bao giờ có được một Tiglath-Pileser. Cũng có lúc

một vị hoàng đế nỗ lực kiểm chế tầng lớp quý tộc và thậm chí cố gắng tái chinh phục miền Bắc, nhưng những nỗ lực này luôn bị sụp đổ vì nội chiến. Từ năm 317 đến năm 589, năm nhà cai trị nối tiếp nhau đã trị vì (tạm bợ) ở kinh đô Kiến Khang.

Cuốn *Tề dân yếu thuật* cũng chỉ ra rằng nền nông nghiệp phức tạp đã phát triển ở miền Bắc vào những năm 530, nhưng trước đó nền giao thương đường dài và thậm chí cả hệ thống tiền tệ đã biến mất do nạn cướp bóc tràn lan. Lúc đầu, sự đổ vỡ này gây ra những biến cố chính trị nhiều hơn cả miền Nam, nhưng dần dần các nhà cai trị mới bắt đầu áp đặt trật tự ở miền Bắc. Trong số đó có cả bộ tộc Tiên Ti, tộc người đến từ các vùng rìa thảo nguyên ở Mãn Châu. Như người Parthian ở Tây Á tràn qua Iran sáu thế kỷ trước đó, người Tiên Ti kết hợp các truyền thống du mục và nông nghiệp, và trong nhiều thế hệ đã chiến đấu như một tầng lớp kỵ sĩ tài năng trong khi bòn rút tiền bảo vệ từ nông dân.

Khởi từ sự đổ nát hoang tàn của miền Bắc Trung Hoa vào những năm 380, người Tiên Ti đã dựng lên triều đại của họ, sử gọi là Bắc Ngụyⁱ. Thay vì chỉ cướp bóc tầng lớp có địa vị xã hội người Hán, họ tiến hành những thỏa thuận với tầng lớp này, giữ lại ít nhất một số thư lại được trả lương và các sắc thuế của những triều đại cũ. Điều này tạo cho Bắc Ngụy một lợi thế đối với đám hỗn tạp mất trật tự điều hành các tiểu quốc ở miền Bắc Trung Hoa; trên thực tế, chỉ cần một lợi thế này cũng đủ để Bắc Ngụy thống nhất toàn bộ khu vực vào năm 439.

Dù vậy, những giao ước giữa triều Bắc Ngụy với những tàn dư của tầng lớp quý tộc Trung Hoa cũ vẫn còn khá chao đảo. Hầu hết các chiến binh Tiên Ti thích chăn nuôi gia súc hơn kết thân với giới trí

i. Một lần nữa, thuật ngữ này còn mơ hồ. Người Tiên Ti vay mượn tên này từ nước Ngụy thời Chiến Quốc (445-225 TCN) đã đề cập trong Chương 5. Để phân biệt nước Tiên Ti với vương quốc trước đó, một số sử gia gọi nó là Thác Bạt Ngụy (theo tên gia tộc Thác Bạt cai trị nước này); những người khác lại gọi là Bắc Ngụy.

thức, và ngay cả khi đã định cư, họ vẫn xây lâu đài riêng để tránh phải tiếp xúc với nông dân Trung Hoa. Nhà nước của họ vẫn kiên định ở tình trạng thứ cấp. Chừng nào còn chiến đấu với các tiểu quốc chỉ biết cướp bóc ở phía bắc thì nhà nước của họ vẫn ổn, nhưng khi những kỵ sĩ Tiên Ti tiến gần các vùng phụ cận kinh đô Kiến Khang vào năm 450, họ phát hiện ra rằng dù có thể chiến thắng các trận đánh và cướp đi mọi thứ mà không bận tâm, thì thực sự họ vẫn không thể đe dọa được các thành phố. Chỉ có một nhà nước cấp cao với đầy đủ tàu bè, máy công thành, và quân nhu mới có thể làm được điều đó.

Do không thể chiếm miền Nam Trung Hoa vì thiếu một kiểu quân đội cấp cao, và không còn cơ hội cướp bóc miền Bắc Trung Hoa vì họ đã cai trị nó, các vị vua của triều Bắc Ngụy thiếu hụt trầm trọng nguồn lực để mua sự trung thành của những người ủng hộ – một yếu điểm chết người tiềm tàng ở một nhà nước cấp thấp. Vào thập niên 480, Hiếu Văn Đế nhận ra rằng chỉ còn một giải pháp duy nhất: hướng đến một nhà nước cấp cao. Ông thực hiện điều này với một sự quyết liệt, đó là quốc hữu hóa toàn bộ đất đai rồi tái phân phối cho những người đăng ký đóng thuế và phục vụ nhà nước, và – để người Tiên Ti bắt đầu suy nghĩ và hành động theo những mục tiêu đề ra cho một quốc gia cấp cao – ông đã tấn công thẳng vào truyền thống của tộc mình. Hiếu Văn Đế cấm mặc trang phục Tiên Ti, đổi họ Tiên Ti theo họ người Hán, yêu cầu tất cả các cận thân dưới 30 tuổi phải nói tiếng của người Hán đồng thời cho chuyển hàng nghìn người đến một thành phố mới gọi là Lạc Dương.

Một số người Tiên Ti từ bỏ lối sống như tổ tiên của họ và thích ứng với việc cai trị chẳng khác gì những quý tộc người Hán bình thường, nhưng những người khác thì không chấp nhận. Những cuộc chiến văn hóa leo thang thành nội chiến, và năm 534 Bắc Ngụy bị chia tách thành Đông Ngụy (theo phái mới) và Tây Ngụy (theo truyền thống). Những người theo chủ nghĩa truyền thống, vốn gắn với lối sống du cư, có khả năng thu hút những kỵ binh đến từ vùng

thảo nguyên, và không lâu sau đó, có vẻ như binh lực của họ đã chế ngự được cuộc cách mạng do Hiếu Văn Đế khởi xướng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh tuyệt vọng lại nảy sinh phát kiến. Trong khi Hiếu Văn Đế muốn biến các chiến binh Tiên Ti thành quý tộc người Hán, thì những người nổi nghiệp ông đã làm ngược lại, giảm thuế cho binh sĩ người Hán, cất cử người Hán có địa vị cao làm tướng, đồng thời cho phép các chiến binh người Hán đổi sang họ Tiên Ti. Rồi sau đó, những nông dân và trí thức đã học được cách chiến đấu, và năm 577 đến lượt họ lật đổ phe đối lập. Đó là một quá trình dài, nhiều nhương, nhưng một phiên bản về tầm nhìn của Hiếu Văn Đế cuối cùng đã chiến thắng.

Kết quả là một nước Trung Hoa phân cực mạnh mẽ. Ở phía bắc, một nhà nước cấp cao (cải tên là vương triều nhà Tùy sau cuộc chính biến quân sự năm 581) với quân đội hùng mạnh lại ngự trị trên một nền kinh tế nghèo đói và manh mún; trong khi đó, phía bắc là một quốc gia bị phân rã với các thể chế yếu ớt đang nỗ lực, dù đã phân bị thất bại, để khai thác sự thịnh vượng của một nền kinh tế đang bùng nổ.

Điều này trông có vẻ hoàn toàn bất bình thường, nhưng trên thực tế lại hoàn hảo cho khởi đầu của một bước nhảy trong phát triển xã hội. Năm 589, Tùy Văn Đế, vị vua đầu tiên của vương triều nhà Tùy, đã xây dựng một đội tàu chiến vượt qua đồng bằng sông Dương Tử và tung ra một đội quân đông đảo (có khả năng đến nửa triệu người) tấn công Kiến Khang. Với sự chênh lệch quá lớn về mặt quân đội giữa miền Bắc và miền Nam, thành phố này bị chiếm chỉ trong vài tuần. Khi nhận ra Tùy Văn Đế quả thực muốn đánh thuế họ, những quý tộc miền Nam Trung Hoa đồng loạt nổi dậy, theo sử liệu thì họ mổ bụng – thậm chí ăn thịt – những viên quan cai trị nhà Tùy, nhưng ngay trong năm đó họ bị đánh bại. Tùy Văn Đế chinh phục miền Nam Trung Hoa mà không gây ra những cuộc chiến dai dẳng làm hủy hoại nền kinh tế, và vậy là một sự phục hưng ở phương Đông đã cất cánh.

THẾ GIỚI CỦA VÕ HẬU (VÕ TẮC THIÊN)

Cùng với việc tái tạo một đế chế rộng lớn thống nhất, vương triều nhà Tùy liền tiến hành hai công việc. Thứ nhất, nó cho phép nhà nước mạnh mẽ có kinh đô ở miền Bắc Trung Hoa khai thác biên giới kinh tế mới ở miền Nam; và thứ hai, nó cho phép sự bùng nổ kinh tế ở miền Nam lan rộng khắp Trung Hoa.

Điều này không phải lúc nào cũng nằm trong tính toán. Khi các hoàng đế nhà Tùy cho đào kênh Đại Vận Hà dài hơn 2.400 km và rộng gần 40 m, công trình vĩ đại nhất thời đó, để kết nối sông Dương Tử với miền Bắc Trung Hoa, họ chỉ muốn có một tuyến đường giao thông để chuyển quân. Nhưng chỉ trong vòng một thế hệ, nó đã trở thành huyết mạch kinh tế của Trung Hoa để vận chuyển gạo từ miền Nam đến nuôi các thành phố miền Bắc. Các học giả ở thế kỷ VII thích phàn nàn rằng: “Bằng cách đâm xuyên qua rừng Thái Hàng Sơn, nhà Tùy đã gây ra những nỗi đau khổ khôn cùng cho người dân”; tuy nhiên, họ cũng thừa nhận rằng, kênh đào này “đã cung cấp lợi ích vô tận cho người dân... Những lợi ích mà nó mang lại thực sự rất to lớn!”¹

Đại Vận Hà hoạt động như một kiểu Địa Trung Hải nhân tạo, làm thay đổi vùng địa lý phương Đông bởi cuối cùng đã ban tặng cho Trung Hoa một loại thủy lộ mà Rome đã từng được thụ hưởng. Lúa rẻ ở miền Nam giúp nuôi dưỡng sự bùng nổ đô thị ở miền Bắc. Thi hào Bạch Cư Dị đã viết về Trường An, một lần nữa được chọn làm kinh đô Trung Hoa, như sau: “Hàng trăm ngôi nhà, hàng nghìn ngôi nhà – trông như một bàn cờ vĩ đại”. Nó trải rộng trên 75 km², “trông giống một cánh đồng rộng xếp đầy những hàng cải bắp.”² Một triệu người dân xúm xít quanh những đại lộ rợp bóng cây rộng gấp năm lần đại lộ Fifth Avenue ở New York. Không chỉ Trường An là độc đáo; Lạc Dương có lẽ cũng có kích thước bằng một nửa của Trường An, và cả tá thành phố khác có dân số lên đến 100.000 người.

Tuy nhiên, sự phục hồi của Trung Hoa cũng là một con dao hai lưỡi, vì sự kết hợp giữa quyền lực nhà nước phía bắc và vùng lúa gạo

phía nam đều có những thuận lợi và bất lợi như nhau. Một mặt, giới quan lại mới phát tổ chức và kiểm soát các thị trường đô thị làm giàu cho nông dân và giới thương nhân, thúc đẩy phát triển xã hội đi lên; mặt khác, sự quản lý quá mức đã hãm lại đà phát triển do những trói buộc đối với nông dân và thương nhân bằng cách quy định từng chi tiết trong thương mại. Quan chức cố định giá cả, chỉ định lúc nào thì mua và lúc nào thì bán, thậm chí còn áp đặt lối sống của những thương nhân (chẳng hạn họ không thể cưới ngựa vì điều này quá trang trọng đối với những kẻ chỉ là buôn bán vật vãnh).

Giới quan lại thường đặt chính trị lên trước kinh tế. Thay vì cho phép mọi người mua bán ruộng đất, họ vẫn giữ lại hệ thống của Hiếu Văn Đế, minh định tất cả đất đai đều thuộc về nhà nước và chỉ cho nông dân vay mượn. Điều này buộc nông dân phải đăng ký thuế và giúp kiểm soát những chủ đất quyền lực, nhưng lại làm rối rắm mọi thứ vì tệ quan liêu. Trong nhiều năm các nhà sử học ngỡ rằng những luật đất đai này nói lên hệ tư tưởng hơn là tính thực tiễn; họ lý giải rằng hiển nhiên không một nhà nước tiền hiện đại nào có thể xử lý công việc giấy tờ nhiều đến thếⁱ. Tuy nhiên, những tài liệu cổ xưa được bảo quản do các điều kiện khô nóng ở thành phố Đôn Hoàng, rìa sa mạc Gobi, cho thấy các nhà điều hành ở thế kỷ VIII đúng là đã thực thi những luật tắc này.

Dĩ nhiên giới nông dân, chủ đất và những kẻ đầu cơ tìm đủ cách để tránh né các quy định, nhưng cơ quan hành chính ngày càng phình ra để xử lý hàng núi hồ sơ giấy tờ và thực hiện một cuộc cách mạng riêng của nó. Về lý thuyết, các kỳ thi tuyển dụng đã giúp cơ chế hành chính Trung Hoa được duy trì tốt nhất và rục rở nhất kể từ thời nhà Hán, nhưng trong thực tế, các gia đình quý tộc luôn xoay xở để biến chức vụ cao thành một đặc quyền đặc lợi. Tuy nhiên vào thế kỷ VII,

i. “Công việc giấy tờ” là đúng từ. Giấy đích thực được phát minh vào thời nhà Hán, và được phổ biến rộng rãi trong thế kỷ VII, phát triển các quy trình tuyển chọn hợp lý nhất ở ngành công chức nhà nước trong lịch sử nhân loại.

thành quả thi cử thực sự trở thành tiêu chí duy nhất để thành đạt. Chẳng nào mà chúng ta còn cho rằng (như hầu hết mọi người) việc sáng tác thơ ca và trích dẫn văn học cổ điển là định hướng tốt nhất cho khả năng hành chính, thì Trung Hoa có thể được xem là đã phát triển các quy trình lựa chọn hợp lý nhất cho dịch vụ nhà nước được biết đến lịch sửⁱ.

Khi sự kìm giữ của giới quý tộc già cỗi đối với giới quyền cao chức trọng dần nơi lỏng, thì với tầng lớp thấp hơn, việc bổ nhiệm hành chính đã trở thành con đường chắc chắn nhất để trở nên giàu có và có thế lực, và việc thi cử để gia nhập vào các cơ quan hành chính ngày càng trở nên khó khăn. Có một số năm, trong 100 thí sinh thì chỉ có một người đỗ, và có những mẫu chuyện cười ra nước mắt về những người thi đi thi lại nhiều lần trong nhiều thập niên. Những gia đình có tham vọng thuê thầy dạy kèm, cũng giống như ngày nay để con em họ vượt qua các kỳ thi tuyển vào những trường đại học danh giá nhất và các máy in mới in ra hàng nghìn cuốn sách về các câu hỏi thực hành. Một số thí sinh còn mặc “áo gian dối” với các bài văn mẫu nhét trong lớp vải lót. Do điểm số phụ thuộc rất nhiều vào bài viết văn học, nên mọi thanh niên sớm trở thành nhà thơ; và do có nhiều nhà thơ nên giai đoạn này trở thành thời hoàng kim của văn học Trung Hoa.

Việc thi cử đã tạo ra biến đổi xã hội chưa từng thấy trong giới tinh hoa học thức, và một số sử gia thậm chí còn nói đến sự trỗi dậy của một kiểu “chủ nghĩa nam nữ bình quyền sớm” do tính phóng khoáng mới mẻ lan rộng đến các mối quan hệ giới tính. Nhưng chúng ta cũng không nên phóng đại xu hướng này; lời dạy bảo dành cho phụ nữ trong cuốn *Tổ phụ gia giáo*, một trong những cuốn sách phổ biến nhất còn

i. Khi nước Anh tổ chức lại ngành hành chính vào những năm 1880, họ cũng tiến hành các kỳ thi tương tự để kiểm tra những thanh niên trẻ tuổi sáng giá những kiến thức về văn minh Hy-La trước khi đưa họ sang cai trị Ấn Độ, thậm chí bây giờ công chức Anh vẫn còn được gọi là giới quan lại. Những nhà bảo thủ thế kỷ 19 xem các cuộc thi tuyển này là một phần của một âm mưu nham hiểm nhằm “Trung Hoa hóa” nước Anh.

lưu lại ở thế kỷ VIII, không gây sốc cho bất kỳ ai tại thời điểm 1.000 năm trước đó:

Nàng dâu phục vụ chồng mình
 Cũng như phục vụ người cha.
 Không để người ngoài nghe giọng nói
 Cũng không xuất hiện trước mọi người, dù là thấp thoáng.
 Không được trò chuyện với cha chồng và anh chồng.³

Mặt khác, các mẫu hình cưới xin mới và lối ứng xử tự do của người theo đạo Phật (so với tư tưởng Khổng giáo) đối với những phẩm chất của người phụ nữ đã tạo cơ hội cho những phụ nữ giàu có lờ đi những răn bảo của tổ tiên. Ví dụ như Võ Tắc Thiên, sau một thời gian vào chùa đi tu, tiến cung làm phi tần của hoàng đế [Đường Thái Tông] (lúc 13 tuổi) trước khi được nạp làm chính thất cho con trai vị hoàng đế này [Cao Tông].ⁱ Theo lời kể trong thư tịch, Võ Tắc Thiên, do tài giỏi hơn vị hoàng đế [Cao Tông] nhu nhược và sức khỏe không tốt (bị chứng đau đầu), đã buông rèm chỉ đạo chính sự. Và nhân khi vị hoàng đế này băng hà vào năm 683, Võ Tắc Thiên bị cho là đã đầu độc vị thái tử chính thức, sau đó lần lượt truất phế hai người con trai của mình (một chỉ trong sáu tuần, người kia sau sáu năm). Rồi vào năm 690, bà gỡ rèm để chính thức trở thành người phụ nữ duy nhất ngồi trên ngai vàng trong lịch sử Trung Quốc.

Ở một phương diện nào đó, Võ Hậu là nhân vật tiêu biểu cho thuyết nam nữ bình quyền sớm một cách tuyệt đối. Bà thành lập một

i. Có lẽ tác giả có sự nhầm lẫn về thứ tự sự kiện: Võ Tắc Thiên nhập cung làm Tài nhân, sau 10 năm, Đường Thái Tông qua đời. Võ Tắc Thiên, theo di mệnh của Tiên hoàng đế, các phi tần không có con phải xuống tóc xuất gia, vào tu ở Cảm Nghiệp tự. Sau một năm, vào ngày giỗ của Đường Thái Tông, Đường Cao Tông đến Cảm Nghiệp tự và tình cờ gặp lại bà. Vốn đã có tình cảm với Võ Tắc Thiên từ khi còn là Thái Tử, sau khi mãn tang, Cao Tông lệnh Võ thị hoàn tục, đón bà về cung. Lúc này Võ thị đã mang thai đứa con đầu lòng. (BT)

học viện soạn ra cuốn *Liệt nữ truyện* và gây chấn động dư luận bảo thủ qua việc dẫn đầu một cuộc rước lễ toàn phụ nữ lên Thái Sơn để tiến hành nghi lễ thiêng liêng nhất ở Trung Hoa, lễ Tế Trời. Tuy nhiên, tình chị em phụ nữ của bà lại có giới hạn – khi hoàng hậu và một phi tần được sủng ái của nhà vua và trở thành mối đe dọa trong khi bà đang vạch kế hoạch leo lên ngôi cao, bà tự tay bóp chết đứa con mới sinh của mình (cũng theo tin đồn) rồi vu vạ cho các đối thủ, và trừng phạt họ bằng cách chặt tay chân rồi đem ngâm trong thùng rượu.

Phật giáo của Võ Hậu cũng mâu thuẫn như chủ nghĩa nam nữ bình quyền sớm của bà. Hẳn nhiên bà là một người mộ đạo, một mặt bà cấm đoán mở hàng thịt, mặt khác bà đích thân rời kinh đô Trường An để gặp gỡ một nhà sư thỉnh kinh ở Ấn Độ về, đồng thời bà còn tận dụng tôn giáo cho mục đích chính trị. Năm 685, tình nhân của bà – một nhà sư khác – “tìm thấy” một bản văn, gọi là *Đại Vân Kinh*, dự đoán sự trỗi dậy của một phụ nữ có phẩm hạnh tài năng lớn đến mức sẽ trở thành người thống lĩnh thiên hạ. Võ Hậu lấy danh xưng Di Lặc (Vị Phật Tương lai) Độc Nhất Vô Nhị, và truyền thuyết cho rằng khuôn mặt của tượng Phật Di Lặc xinh đẹp tuyệt trần ở Long Môn chính là bản sao gương mặt của Võ Hậu (Hình 7.3).

Võ Hậu cũng có cách xử sự tương đối phức tạp đối với sự vụ hành chính. Bà khuyến khích việc tổ chức thi tuyển nhân tài thay vì dùng người thân trong dòng tộc, thế nhưng những nhà Nho quý tộc với ưu thế của mình lại ghét cay ghét đắng vị nữ hoàng của họ khiến bà lại trở về với con người của cảm tính. Bà trừ khử các nhà Nho, những người sau đó đã trả đũa bằng cách viết sử chính thống biến bà thành nguyên mẫu của những sai trái khi để phụ nữ nắm giữ chức vị cao.

Nhưng không vì thế mà họ có thể phủ lấp được sự huy hoàng của triều đại Võ Hậu. Bà đã lãnh đạo một đội quân hàng triệu binh sĩ và quản lý các nguồn lực dồi dào để gửi đến tận vùng thảo nguyên xa xôi. Quân đội của bà giống quân đội La Mã hơn triều Hán, binh sĩ được tuyển mộ chủ yếu trong phạm vi của đế chế và tướng lĩnh thì lấy từ

tầng lớp quý tộc. Điều này có mối đe dọa về nội loạn nhưng cũng có những biện pháp phòng ngừa tinh vi để bắt các tướng lĩnh phải trung thành. Bất kỳ chỉ huy nào chuyển quân, mà không được phép, dù chỉ 10 binh sĩ, sẽ phải đối mặt với án một năm tù; còn tướng nào chuyển quân cả một binh đội thì có nguy cơ bị treo cổ.



Hình 7.3. Khuôn mặt của Võ Tắc Thiên? Truyền thuyết cho rằng bức tượng Phật Vị Lai này, được khắc ở Long Môn khoảng năm 700, được mô phỏng theo hình tượng vị nữ hoàng đế duy nhất cai trị Trung Hoa.

Chính quân đội đã giúp Trung Hoa thống lĩnh xa hơn về phía đông Bắc Á, Đông Nam Á và Trung Á so với trước đây, thậm chí nó còn can thiệp vào miền Bắc Ấn Độ năm 648, và sức mạnh “mềm” Trung Hoa vẫn tiếp tục vươn xa. Từ thế kỷ II đến thế kỷ V, Ấn Độ vượt trội Trung Hoa như là một trung tâm thu hút về văn hóa, những nhà sư truyền đạo và thương nhân Ấn Độ truyền bá Phật giáo rộng khắp, và tầng lớp quý tộc của các quốc gia mới hình thành ở vùng Đông Nam

Á học theo lối ăn mặc cũng như kinh điển và tôn giáo của Ấn Độ. Tuy nhiên, đến thế kỷ VII, ảnh hưởng của Trung Hoa đã trở nên rõ ràng. Một nền văn minh Ấn-Hoa đặc thù đã phát triển ở Đông Nam Á, những trường phái Phật giáo ở Trung Hoa ảnh hưởng ngược lại về tư tưởng ở Ấn Độ, và các giai tầng lãnh đạo ở hai quốc gia mới nổi là Triều Tiên và Nhật Bản cũng tiếp thu Phật giáo hoàn toàn từ Trung Hoa. Họ bắt chước trang phục Trung Hoa, quy hoạch thành phố, san định luật lệ và chữ viết, đồng thời củng cố quyền lực của họ qua việc khẳng định sự chấp nhận và kế thừa từ các nhà cai trị Trung Hoa.

Một phần ở sự hấp dẫn của văn hóa Trung Hoa là tính thông thoáng đối với những tư tưởng bên ngoài và khả năng dung hợp với những điều mới mẻ. Nhiều nhân vật quyền lực nhất ở thế giới của Võ Hậu có thể lần ngược theo nguồn cội tổ tiên của họ đến tận những người du mục vùng thảo nguyên di cư sang Trung Hoa, và họ vẫn duy trì mối liên hệ với Tuyến đường Thảo nguyên nối từ Đông sang Tây. Những vũ công và đàn luyến vùng Trung Á rất được ưa chuộng ở kinh thành Trường An, nơi các chuyên gia thời trang mặc trang phục Ba Tư với vạt áo thắt, váy xếp nếp và áo choàng dài cả mấy thước. Những người lãng xê thời trang đúng nghĩa chỉ dùng các “nô lệ da xoa” vùng Đông Phi làm người gác cổng; “Nếu chúng không chết,” một chủ nhân của họ lạnh lùng nhận xét, “người ta có thể giữ chúng, và sau một thời gian dài chúng cũng bắt đầu hiểu được ngôn ngữ của con người, mặc dù không thể nói được”.⁴

Những nhân vật quyền quý dòng dõi thế gia vọng tộc Trung Hoa bị gãy xương do chơi mã cầu, một môn thể thao của người du mục; mọi người đều học kiểu ngồi theo phong cách Trung Á, nhưng trên ghế chứ không phải trên thảm; và những phu nhân chạy theo thời trang thì thường rề rà ở các ngôi đền thờ của các tôn giáo ngoại lai như Bái Hỏa giáo và Ki-tô giáo, du nhập về phương Đông từ các thương nhân vùng Trung Á, Iran, Ấn Độ và Ả Rập lũ lượt đổ xô đến các đô thị Trung Hoa. Năm 2007, một nghiên cứu DNA cho

thấy một nhân vật tên Ngu Hoảng (Yu Hong), được chôn cất ở Thái Nguyên, miền Bắc Trung Hoa, vào năm 592 thực ra là người châu Âu (mặc dù chưa xác định được có phải người này di cư từ phương Tây đến tận phía cực đông của vùng thảo nguyên hay tổ tiên của ông ta di chuyển dần dần đến đó).

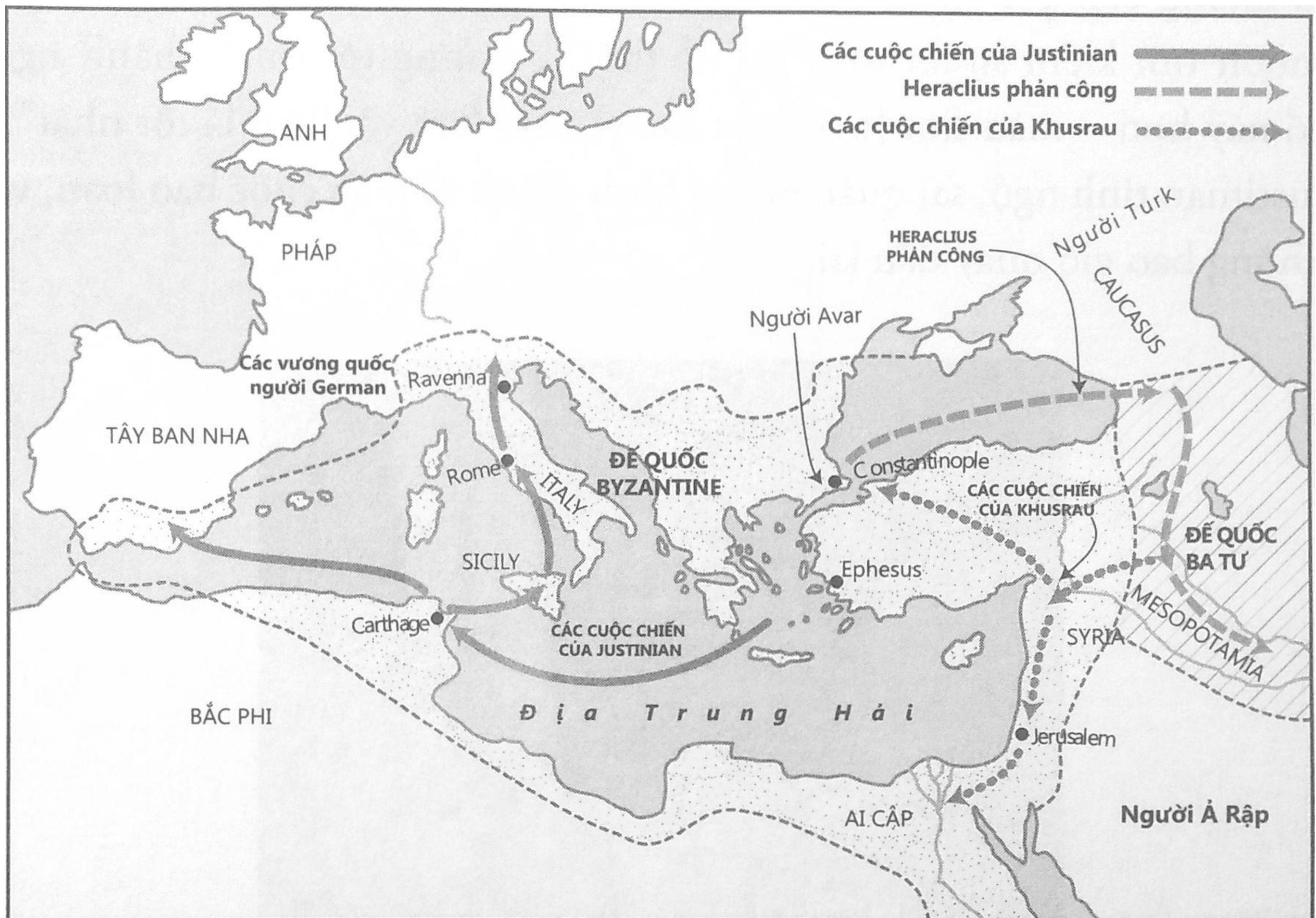
Thế giới của Võ Hậu là thành quả của sự nhất thống Trung Hoa vào năm 589, tạo ra một quốc gia hùng mạnh ở phía nam và mở ra một thế giới rộng lớn đối với sự phát triển kinh tế miền Nam. Điều đó giải thích tại sao phát triển xã hội ở phương Đông lại nhanh chóng tăng vọt; nhưng nó chỉ là một nửa lời giải đáp cho lý do thang điểm của phương Đông và phương Tây giao nhau vào năm 541. Để có câu trả lời đầy đủ, chúng ta cần biết tại sao phát triển xã hội phương Tây lại giảm sút.

NHỮNG NGƯỜI CUỐI CÙNG TRONG DÒNG GIỐNG

Nhìn bề ngoài, ở thế kỷ VI sự hồi phục của phương Tây có vẻ ít nhất cũng như ở phương Đông. Trong mỗi vùng lõi, một đế chế lớn thời cổ đại đã bị phá vỡ để lại một đế chế nhỏ hơn khẳng định sự thống trị hợp pháp trên toàn khu vực và một nhóm vương quốc “man rợ” lờ đi những khẳng định đó (Hình 7.4). Sau những tai ương ở thế kỷ V, thành Byzantium đã củng cố lại biên giới và tương đối yên bình, và năm 527, khi một vị hoàng đế mới tên Justinian lên ngôi, mọi dấu hiệu đều khả quan.

Các sử gia thường gọi Justinian là vị hoàng đế cuối cùng của người La Mã. Ông cai trị bằng một nghị lực mạnh mẽ, đôn đốc công việc hành chính, tăng thuế và xây dựng lại Constantinople (nhà thờ Hagia Sophia ngày nay là một phần di sản của ông). Ông lao vào công việc như một con quỉ. Một số nhà phê bình nhấn mạnh rằng ông *thực sự* là một con quỉ – như một loại ma cà rồng của Hollywood, họ khẳng định, ông không bao giờ ăn, uống, hoặc ngủ, mặc dù ông ham muốn tình dục mãnh liệt. Thậm chí một số người còn nói rằng họ đã nhìn

thấy đầu của ông tách rời khỏi cơ thể và bay lượn quanh người khi ông đi vẫn vợ ở hành lang vào ban đêm.

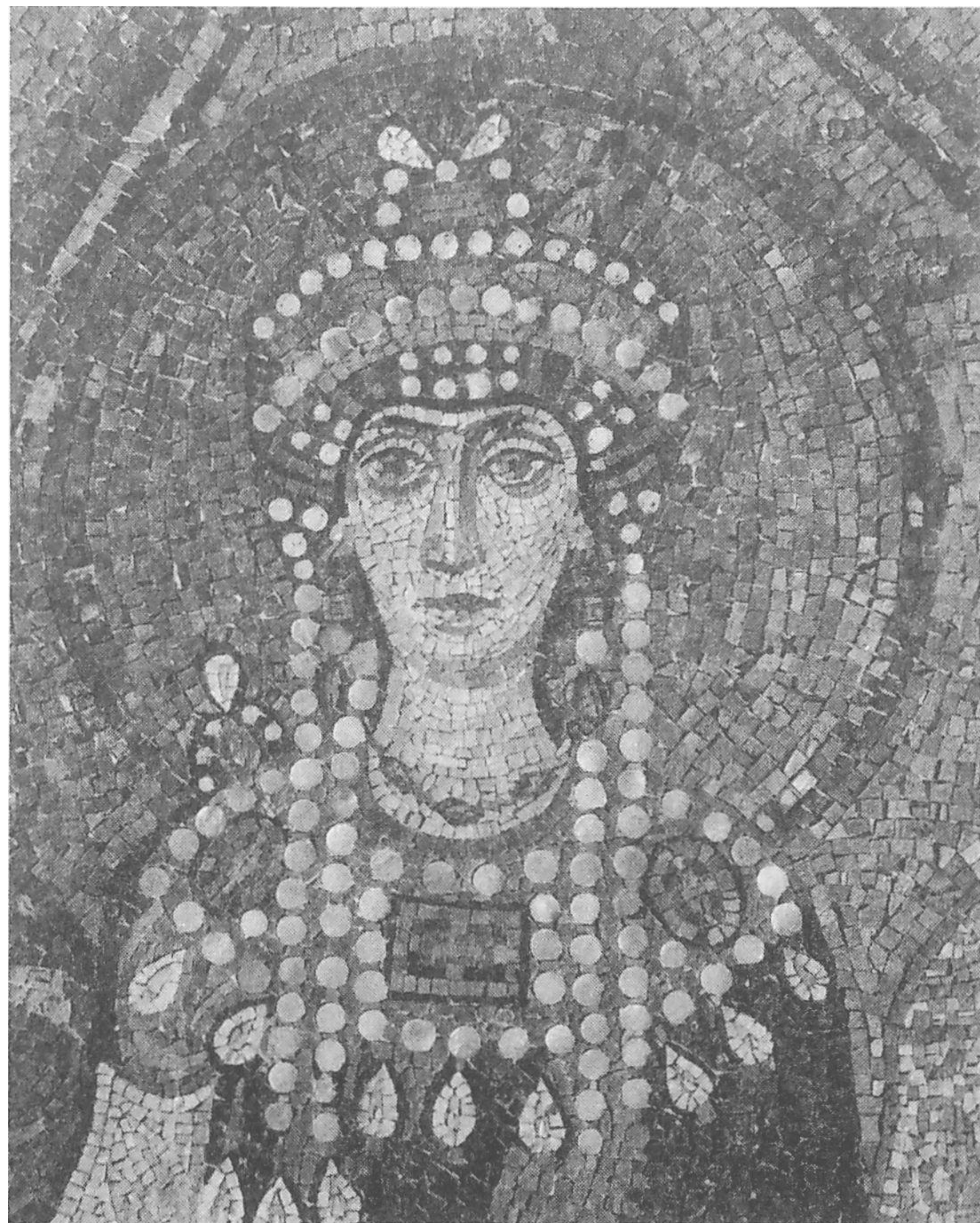


Hình 7.4. Những nhân vật cuối cùng trong dòng giống?

Đầu tiên là Justinian của Byzantium (533-565) và sau đó là Khusrau nước Ba Tư (603-627) cố gắng hợp nhất vùng lõi phương Tây; Heraclius của Byzantium phản công lại Khusrau (624-628).

Theo lời đồn đại, động lực khiến Justinian lao vào công việc chính là vợ ông, Theodora (Hình 7.5), người thậm chí còn bị phê phán là xấu xa hơn cả Võ Tắc Thiên. Theodora từng là một kỹ nữ (thời xưa, từ này thường là một uyển ngữ để chỉ gái mại dâm) trước khi kết hôn với Justinian. Thiên hạ đồn rằng bản năng tình dục của bà ta còn mạnh hơn cả Justinian; rằng bà đã từng ngủ với tất cả khách mời trong một bữa tiệc tối, và khi họ đã kiệt sức, bà còn tiếp tục với 30 người hầu của họ; bà cũng thường than vãn Đức Chúa Trời chỉ cho bà có 3 cái lỗ. Dù có thể như thế, bà vẫn có bản lĩnh của một hoàng hậu. Khi các nhà quý tộc phản đối các sắc thuế của Justinian sử dụng những người yêu thích trò chơi bạo loạn để lật đổ ông vào năm 532, Theodora ngăn ông chạy

trốn khỏi kinh thành. Bà ta nói như sau: “Mọi người sinh ra rồi đều phải chết, nhưng tôi không thể sống được để nhìn thấy ngày mà người ta không còn gọi tôi ‘tâu Hoàng Hậu’. Phu quân của tôi ơi, nếu ngài muốn tìm kiếm sự an toàn thì dễ thôi... nhưng tôi thích thành ngữ cổ này hơn – màu tím [màu của các vị vua] làm vải liệm là tốt nhất”.⁵ Justinian tỉnh ngộ, sai quân đội về kinh thành đàn áp cuộc bạo loạn, và không bao giờ quay đầu lại.



Hình 7.5. Tồi tệ hơn (hay tốt hơn, tùy theo cách nhìn của bạn) so với Võ Hậu? Hoàng hậu Theodora, được thể hiện trên một bức tranh khảm ở Ravenna, Italy, hoàn thành năm 547.

Ngay năm sau, Justinian phái tướng Belisarius giành lại vùng Bắc Phi từ tay người Vandal. Sáu mươi lăm năm trước đó, những chiếc thuyền lửa đã nuôi hy vọng cho Đế quốc Byzantine giành lại thành Carthage trong khói lửa, nhưng bây giờ thì đến lượt vương quốc Vandal sụp đổ. Belisarius tràn qua Bắc Phi, rồi tiến vào Sicily. Ở đó những

người Goth cũng bị đánh tan, và viên tướng này đã đón mừng lễ Giáng Sinh năm 536 tại thành Rome. Mọi chiến dịch đều được thực hiện thành công. Tuy nhiên, khi Justinian mất vào năm 565, việc tái chinh phục các lãnh địa cũ bị đình trệ, đế chế bị phá sản, và chỉ số phát triển xã hội phương Tây đã ở bên dưới phương Đông. Vậy điều gì đã xảy ra?

Theo lời thư ký Procopius của tướng Belisarius, người viết cuốn *The Secret History* (Lịch sử bí ẩn), tất cả đều do lỗi của phụ nữ. Procopius đã cung cấp một thuyết âm mưu rồi mù, rất xứng tầm với các quan lại Nho học của Võ Hậu. Ông ta cho biết vợ của Belisarius, Antonina, là người bạn thân thiết nhất của Hoàng hậu Theodora, đồng thời cũng là bạn gần bó trong các cuộc vui tình dục. Để làm xao lãng tâm trí của Justinian về những lời đồn-đại-quá-đúng về Antonina (và cả bản thân bà), Theodora đã bôi nhọ tướng Belisarius dưới mắt Justinian. Tin rằng Belisarius đang âm mưu chống lại mình, Justinian triệu hồi ông ta về kinh thành – điều này khiến quân đội Byzantine, do mất chủ tướng, bị đánh bại. Justinian phải cử Belisarius trở lại để giải cứu; sau đó, bệnh hoang tưởng của ông ta trở lại, và toàn bộ chu kỳ ngu ngốc đó lại tái diễn (nhiều lần).

Tính chân xác trong truyện kể của Procopius đến mức nào vẫn chưa xác định được, nhưng lời giải thích thực sự về thất bại của việc tái chinh phục các vùng đất cũ có vẻ như cho dù có những điểm tương đồng giữa các vùng lõi phương Đông và phương Tây ở thế kỷ VI, nhưng những khác biệt mới quan trọng hơn. Về mặt chiến lược, vị trí của Justinian gần như trái ngược với vai trò của Văn Đế nhà Tùy khi ông thống nhất Trung Hoa. Ở Trung Hoa, tất cả các vương quốc “man rợ” ở phía bắc hình thành một thực thể duy nhất vào năm 577, và Văn Đế đã chiến thắng miền Nam giàu có nhưng yếu ớt. Trái lại, Justinian cố gắng chinh phục các vương quốc “man rợ”, chủ yếu là nghèo đói nhưng mạnh mẽ, từ Đế quốc Byzantine giàu có. Nên việc tái thống nhất vùng lõi chỉ trong một chiến dịch, như Văn Đế tiến hành vào năm 589, là điều bất khả.

Justinian còn phải lo đối phó với Ba Tư. Trong một thế kỷ, một loạt các cuộc chiến tranh với Hung Nô, những mâu thuẫn phát sinh từ thuế khóa và các biến động tôn giáo đã khiến Ba Tư giữ yên lặng về mặt quân sự, nhưng viễn cảnh trỗi dậy của Đế quốc La Mã từ tro tàn khiến họ phải hành động. Năm 540, quân đội Ba Tư bẻ gãy các phòng tuyến bảo vệ yếu ớt của Byzantium và cướp lấy Syria, khiến Justinian phải chiến đấu trên cả hai mặt trận (có lẽ điều này liên quan nhiều hơn đến việc triệu hồi Belisarius từ Italy về chứ không phải các tình tiết về Antonina).

Như thế điều này còn chưa đủ, người ta ghi nhận một căn bệnh khác xuất hiện ở Ai Cập năm 541. Người bệnh cảm thấy sốt, háng và nách sưng lên. Trong khoảng một ngày, những chỗ sưng tấy thâm đen rồi bệnh nhân bị hôn mê và rơi vào tình trạng mê sảng. Một, hai ngày sau bệnh nhân qua đời trong đau đớn quằn quại.

Đó là căn bệnh dịch hạch. Căn bệnh này lan đến Constantinople một năm sau đó, có khả năng đã làm chết hàng trăm nghìn người. Nguy cơ tử vong cao đến mức đức Giám mục John thành Ephesus phải tuyên bố rằng, “không ai được ra khỏi nhà nếu không có thể ghi tên mình đeo ở cổ”⁶.

Người dân thành Constantinople cho rằng bệnh dịch hạch đến từ Ethiopia, và hầu hết các sử gia đều đồng ý. Có lẽ khuẩn hình que đã tiến hóa quanh vùng Ngũ Đại Hồ (Great Lacks) ở châu Phi từ rất lâu trước năm 541 và trở thành loài đặc hữu nằm trong số bộ chết sống ký sinh trên loài chuột đen ở vùng cao nguyên Ethiopia. Các thương nhân vùng Biển Đỏ hẳn là đã đưa nhiều chuột Ethiopia này sang Ai Cập trong nhiều năm, nhưng vì loài bộ chết mang mầm bệnh chỉ thực sự hoạt động khi nhiệt độ nằm trong khoảng 15-20°C, và chính khí hậu nóng bức ở Ai Cập đã tạo ra một rào cản dịch tễ – cho đến những năm cuối của thập niên 530.

Chuyện gì đã xảy ra vẫn là điều còn gây tranh cãi. Chu kỳ sinh trưởng của cây cho thấy có nhiều năm lạnh lẽo hiếm có, và các nhà

quan sát thiên văn người Byzantine và Anglo-Saxon ghi nhận có một sao chổi lớn xuất hiện. Một số sử gia nghĩ rằng đuôi của nó tạo ra một bức màn bụi, làm giảm nhiệt độ và khiến bệnh dịch hạch bùng phát. Một số lại cho rằng tro núi lửa là thủ phạm làm nhiệt độ hạ thấp. Những người khác thì cho rằng màn bụi và núi lửa không liên quan gì đến việc này.

Tuy nhiên, với tất cả những gì xảy đến thì không phải sao chổi, chiến lược, hay thậm chí đạo đức suy đồi khiến cho phát triển xã hội phương Tây đi xuống ở thế kỷ VI. Sự tương phản cơ bản giữa Đông và Tây, nhân tố quyết định những cú sốc chiến tranh và bệnh tật tác động đến sự phát triển, chính là từ vị trí địa lý chứ không phải từ những mầm mống rạn vỡ. Nền kinh tế của đế chế thời Justinian vẫn phát triển hợp lý – những nông dân Ai Cập và Syria đạt năng suất cao hơn bao giờ hết, và các thương gia vẫn vận chuyển ngũ cốc và dầu ô-liu đến Constantinople – nhưng phương Tây không có vùng nào giống như vùng biên giới mới phồn thịnh, ruộng lúa phong phú ở phương Đông. Khi Tùy Văn Đế chinh phục miền Nam Trung Hoa, ông triển khai ít nhất 200.000 quân; nhưng vào cao điểm cuộc chiến tại Italy vào năm 551, Justinian chỉ có thể tung ra 20.000 quân. Những chiến thắng của Tùy Văn Đế đã giúp ông chiếm hữu sự thịnh vượng của miền Nam Trung Hoa, trong khi đó, Justinian chỉ giành được những vùng đất nghèo đói hơn và thường bị chiến tranh tàn phá. Ta thử hình dung rằng qua nhiều thế hệ, một Đế quốc La Mã thống nhất có thể biến Địa Trung Hải trở lại thành con đường giao thương, mở ra một biên giới kinh tế mới và tạo ra sự phát triển xã hội quanh nó; nhưng Justinian lại không có được điều xa xỉ này.

Chính vấn đề địa lý đã hủy hoại cuộc tái chinh phục đầy phô trương của Justinian ngay trước khi nó bắt đầu, và những nỗ lực của ông có lẽ chỉ làm cho sự hủy hoại đó thêm phần tồi tệ. Những binh đội của ông đã biến Italy thành một vùng đất hoang tàn, những thương nhân cung cấp lương thực cho họ đã đem theo chuột, bọ chét, và cái

chết đến khắp vùng Địa Trung Hảiⁱ. Dịch bệnh giảm đi sau năm 546, nhưng khuôn hình que đã bám rễ, và cho đến khoảng năm 750 không có năm nào mà không bùng phát ổ dịch ở một số nơi. Dân số giảm sút, có lẽ khoảng 1/3. Như những gì xảy ra khi Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới đã khai mào dịch bệnh cách đây 400 năm, tỉ lệ tử vong hàng loạt về cơ bản đã bó hẹp lợi ích của một số người; do ít công nhân hơn, tiền công phải tăng lên cho những người còn sống. Nhưng, dĩ nhiên điều đó chỉ làm người giàu có khó khăn hơn nhiều (gạt sang một bên việc trái với nguyên tắc Ki-tô giáo, vào năm 544, Đức Giám mục John thành Ephesus than phiền rằng những người chết khiến chi phí dịch vụ giặt ủi tăng lên thái quá), và Justinian đáp lại bằng cách giữ ổn định tiền công ở mức như thời kỳ trước khi có dịch bệnh. Điều này dường như không đạt kết quả. Đất đai bị bỏ hoang, các thành phố co hẹp, tiền thuế giảm sút và các cơ quan phải ngừng hoạt động. Rồi mọi người đều bị nghèo đói.

Chỉ trong hai thế hệ tiếp theo, Đế quốc Byzantine bị vỡ vụn từ bên trong. Nước Anh và phần lớn xứ Gaul rời bỏ vùng lõi phương Tây vào thế kỷ V; Italy bị chiến tranh xâu xé và tiếp đó là các phần đất của Tây Ban Nha vào thế kỷ VI; rồi sau đó là làn sóng triều sụp đổ dần cuốn đi từ tây bắc đến đông nam, đồng thời nhấn chìm luôn vùng đất trung tâm của Đế quốc Byzantine. Dân số Constantinople giảm đi khoảng 3/4, nền nông nghiệp, thương mại và ngân khố đều đổ vỡ, sự kết thúc xem như đã cận kề. Vào năm 600, chỉ có một người còn mơ ước chinh lại vùng lõi phương Tây, đó là Vua Khusrau II của Ba Tư.

Sau cùng, Rome không phải là đế quốc phương Tây duy nhất có thể được tái dựng. Lùi về khoảng năm 500 TCN, khi Rome vẫn còn là một vùng đất thiếu sinh khí, thì Ba Tư đã thống nhất hầu hết vùng lõi của phương Tây. Bây giờ, với Byzantium như đem dâng trước miệng,

i. Chính con người chứ không phải loài chuột đã làm lây lan bệnh dịch hạch. Loài chuột trung bình di chuyển chỉ khoảng 40 m trong suốt hai năm tuổi thọ; nếu được truyền từ chuột, bệnh dịch chỉ lan truyền được khoảng 19 km trong một thế kỷ.

thời kỳ của Ba Tư dường như đã trở lại. Năm 609, Khusrau vượt qua các pháo đài mục nát ở vùng biên giới và quân đội Byzantine nhanh chóng tan rã. Ông chiếm Jerusalem vào năm 614, cùng với nó là thánh tích thiêng liêng nhất của Ki-tô giáo: những mảnh gỗ của cây Thập Giá mà Chúa Jesus bị đóng đinh lên đó, Ngọn Giáo Thánh đâm vào hông ngài, và Miếng bọt biển Thiêng giúp ngài đỡ khát. Năm năm sau Khusrau lấy được Ai Cập, và năm 626, 99 năm sau khi Justinian lên ngôi, những đội quân của Khusrau đã có thể từ eo biển Bosphorus nhìn thấy Constantinople. Trong khi đó, người Avar, các đồng minh du mục mà ông thu phục từ các thảo nguyên phía tây, tràn qua vùng Balkan và sẵn sàng tấn công từ bờ bên kia.

Nhưng những ước mơ của Khusrau rồi cũng tan tành, thậm chí còn nhanh hơn cả Justinian. Vào năm 628, ông qua đời và đế chế của ông cũng tan vỡ. Lờ đi các đội quân bao vây bên ngoài tường thành Constantinople, Hoàng đế Heraclius đã “mượn đỡ” vàng bạc của nhà thờ và đi thuyền đến vùng Caucasus, nơi ông dùng của cải chiếm được để thuê một đội kỵ binh du mục thuộc các dân tộc người Turk (Turkic)ⁱ ở thảo nguyên. Ông lý giải rằng kỵ binh là nhân tố quan trọng; và do Đế quốc Byzantine không còn nhiều nên ông sẽ thuê một số. Việc ông thuê người Turk đã giúp đánh bại đội quân Ba Tư gửi đến ngăn chặn họ và tàn phá vùng Mesopotamia.

Đây cũng chính là tất cả những gì cần làm để tạo ra ngọn triều sụp đổ cuốn phăng đất nước Ba Tư. Giai cấp cầm quyền sụp đổ. Con

i. Các sử gia sử dụng thuật ngữ “Turkic” để mô tả những người du mục vùng thảo nguyên, tổ tiên của người Turk hiện đại, những người di cư đến vùng mà ngày nay chúng ta gọi là Turkey (Thổ Nhĩ Kỳ) vào thế kỷ XI.

Để phân biệt, trong sách này, khi tác giả sử dụng “Turkic”, chúng tôi xin được dịch với nghĩa là các dân tộc Turk – chỉ chung khối người Turk, không phân biệt quốc tịch; khi tác giả sử dụng “Turkish”, chúng tôi dịch là người Thổ – chỉ những người Turk mang quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ. (Lưu ý là không phải mọi công dân Thổ Nhĩ Kỳ đều là người Turk). (BT)

của Khusrau giam ông lại và bỏ đói ông, rồi trả lại những vùng đất mà Khusrau đã chinh phục, cùng với những thánh tích mà ông ta chiếm giữ, thậm chí còn thừa nhận Ki-tô giáo. Đất nước Ba Tư bị tan rã vì nội chiến, chỉ trong năm năm đã có đến tám vị vua, trong khi Heraclius được ca tụng là người vĩ đại nhất trong số những người vĩ đại. Một người cùng thời bày tỏ: “Niềm vui bất tận và hạnh phúc khôn tả khi nắm giữ toàn bộ thế giới”⁷; một người khác viết: “Tất cả chúng ta hãy cùng cất lên những lời ca ngợi thần thánh. Vinh quang cao nhất dâng lên Thiên Chúa, và an lành dưới thế cho người thiện tâm”.⁸

Những biến đổi điên cuồng của vận mệnh trong thế kỷ tiếp sau năm 533 chính là sự gãy chết của các đế chế Tây phương cổ đại. Thiếu một vùng biên giới kinh tế mới mẻ như Trung Hoa, Khusrau không còn cơ hội biến đổi phát triển xã hội phương Tây như Justinian đã từng, và họ càng cố gắng chùng nào thì sự việc lại càng tồi tệ thêm chùng đó. Vị hoàng đế cuối cùng của người La Mã và vị vua cuối cùng của người Ba Tư đã làm trống rỗng vùng lõi phương Tây trong một thế kỷ của bạo lực, dịch hạch và suy thoái kinh tế. Chỉ một thập niên sau khi Heraclius cưỡi ngựa tiến vào Jerusalem năm 630 để thu hồi Cây Thập Giá đặt lại đúng chỗ của nó, tất cả những chiến thắng và bi kịch của họ đã không còn quan trọng gì nữa.

LỜI NHÀ TIỀN TRI

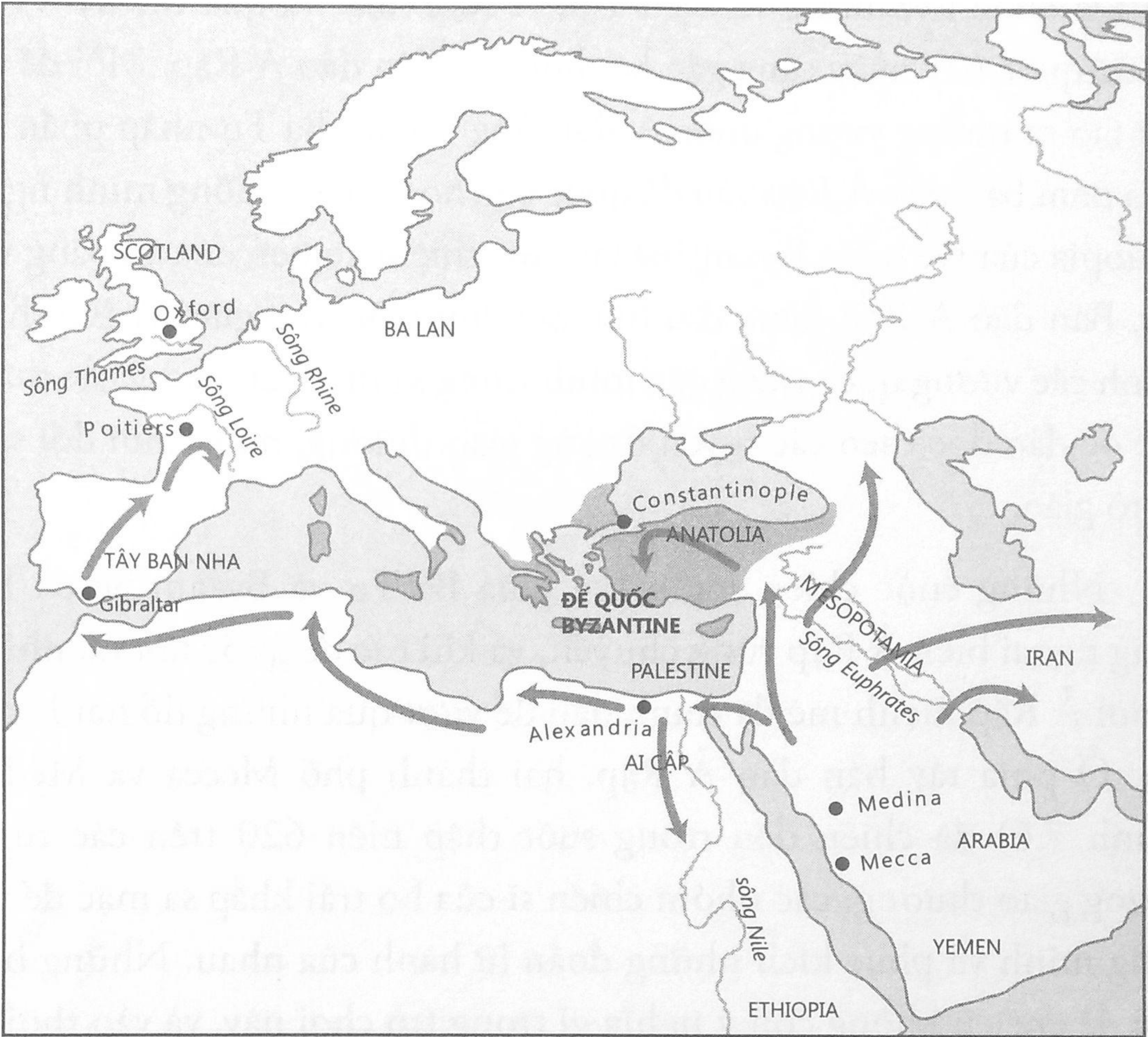
Cả Justinian lẫn Khusrau II đều đã theo bước những bài học cổ xưa trong vô thức. Những nỗ lực của họ nhằm kiểm soát vùng lõi lại gây bất ổn cho nó và một lần nữa lại thu hút những sắc dân vùng ngoại biên. Khusrau đã mời gọi người Avar đến Constantinople, còn Heraclius thì dẫn người Turk vào vùng Mesopotamia, và cả hai đế chế đều thuê các bộ lạc Ả Rập bảo vệ vùng biên giới sa mạc vì ít tốn kém hơn so với chi phí dành cho các binh đoàn của họ. Cùng một ý tưởng đó đã làm vùng biên giới của Đế quốc La Mã bị German hóa và của Đế chế Trung Hoa bị Hung Nô hóa, bây giờ đến lượt biên giới chung

của Đế quốc Byzantine và Ba Tư bị Ả Rập hóa, và qua thế kỷ VI, cả hai đế quốc này ngày càng gắn kết hơn với bán đảo Ả Rập. Mỗi đế chế đều tạo ra những vương quốc Ả Rập ủng hộ họ, Ba Tư nhập phần đất phía nam bán đảo Ả Rập vào đế quốc của họ, còn các đồng minh người Ethiopia của Đế quốc Byzantine lại xâm chiếm Yemen để cân bằng việc này. Bán đảo Ả Rập được thu hút vào vùng lõi, và người Ả Rập hình thành các vương quốc riêng của mình trong sa mạc, xây dựng các thành phố ốc đảo dọc theo các tuyến đường giao thương, đồng thời đổi sang Ki-tô giáo.

Những cuộc chiến tranh lớn giữa Ba Tư và Byzantine đã làm vùng ngoại biên Ả Rập rung chuyển, và khi các đế quốc tan rã, những người Ả Rập mạnh mẽ đã tranh đấu để vượt qua những đổ nát hoang tàn. Ở phía tây bán đảo Ả Rập, hai thành phố Mecca và Medina (Hình 7.6) đã chiến đấu trong suốt thập niên 620 trên các tuyến đường giao thương, các nhóm chiến sĩ của họ trải khắp sa mạc để tìm đồng minh và phục kích những đoàn lữ hành của nhau. Những biên giới đế chế cũ không còn ý nghĩa gì trong trò chơi này, và vào thời kỳ viên chỉ huy thành Medina chiếm Mecca vào năm 630, những lính bộ ráp của ông đã chiến đấu ở Palestine. Ở đó, người Ả Rập trung thành với Medina đụng độ với người Ả Rập trung thành với Mecca, trong khi những người Ả Rập khác, do Constantinople trả công, lại đánh nhau với cả hai nhóm.

Phần lớn điều này có vẻ tương tự như một bộ tộc người Aramaean hoạt động ở cùng những vùng rìa sa mạc này khi các đế chế Ai Cập và Babylon sụp đổ sau năm 1200: đó đơn giản là những gì xảy ra ở vùng biên giới khi các quốc gia sụp đổ. Nhưng có một điều khác biệt trông không giống như với tộc người Aramaean. Đó là vị chỉ huy của thành Medina, một nhân vật có tên Muhammad ibn Abdullah.

Khoảng năm 610, khi Ba Tư bắt đầu cuộc chiến tranh khốc liệt với Đế quốc Byzantine, thì vị Muhammad này đã có một khái tượng.



Hình 7.6. Jihad: Người Ả Rập hầu như thống nhất vùng lõi phương Tây, năm 632-732. Các mũi tên thể hiện những tuyến đường xâm lược của người Ả Rập.

Tổng lãnh thiên thần Gabriel xuất hiện và ra lệnh: “Hãy đọc lên!” Muhammad, lúc đó bối rối, khẳng khái rằng ông ta không phải là người đọc, nhưng Gabriel ra lệnh cho ông hai lần nữa. Sau đó, những lời của Muhammad tự động tuôn trào:

Hãy đọc! Nhân danh Chúa của người, Đấng sáng tạo – đã tạo ra con người từ máu.
Hãy đọc! Chúa của người là Đấng Toàn vẹn nhất, người bằng tác phẩm của mình dạy con người những điều mà chúng không biết.⁹

Muhammad nghĩ rằng sự điên rồ hay quỷ dữ nhập vào ông ta, nhưng vợ ông lại thuyết phục ngược lại. Trong 22 năm tiếp theo,

Gabriel trở lại nhiều lần, khiến Muhammad run sợ đến toát mồ hôi và hôn mê, đồng thời đặt những lời Thiên Chúa phán bảo lên đôi môi miễn cưỡng của nhà tiên tri. Và những lời đó là gì? Sách vở nói rằng: những lời nói tuyệt mỹ đã biến đổi mọi người ngay khi nghe được. Umar, một trong những nhân vật cải đạo quan trọng nhất, nói: “Con tim tôi mềm đi và tôi khóc. Islam giáo đã chính thức đi vào trong tôi”¹⁰.

Islam giáo – tuân phục ý muốn của Thiên Chúa – theo nhiều cách là một tôn giáo Trục cổ điển thuộc làn sóng thứ hai. Giáo chủ của nó xuất thân bên lề tầng lớp tinh hoa (ông là nhân vật thứ yếu trong một bộ tộc thương nhân mới nổi) và cũng thuộc vùng rìa của đế chế; ông không viết ra gì cả (Kinh Koran, hay “Xương Đọc”, chỉ được tập hợp sau khi ông qua đời); ông tin rằng Thiên Chúa là bất khả tri; và lập đạo dựa trên tư tưởng Trục trước đó. Ông rao giảng công lý và công bằng trước Thiên Chúa, và lòng xót thương đối với người yếu đuối. Về tất cả những điều này ông giống với các nhà tư tưởng theo tư duy Trục trước đó. Nhưng theo một cách khác, ông là một tạo vật hoàn toàn mới mẻ: một chiến binh của tư duy Trục.

Không như Phật giáo, Khổng giáo, hay Ki-tô giáo, Islam giáo khai sinh trên bờ vực sụp đổ của các đế chế và phát triển giữa thời kỳ chiến tranh liên tục xảy ra. Islam giáo vốn không phải là một tôn giáo của bạo lực (trong Kinh Koran ít xảy ra cảnh máu đổ như Kinh Thánh Hebrew), nhưng người Islam giáo không thể đứng ngoài cuộc chiến. Muhammad đã phán: “Hãy chiến đấu vì Thiên Chúa đối với những ai chống lại bạn, nhưng đừng tấn công họ trước. Thiên Chúa không yêu thương những kẻ xâm lăng”¹¹ – hay nói như Malcolm X, một người Mỹ theo Islam giáo, ở thế kỷ XX: “Hãy thư thái, nhã nhặn, tuân thủ luật pháp, tôn trọng mọi người; nhưng nếu người nào đó chạm đến bạn, hãy gửi hấn ta ra nghĩa trang”¹². Không có việc ép buộc trong truyền bá tôn giáo, nhưng người Islam giáo (“những người quy phục” Thiên Chúa) có nghĩa vụ bảo vệ đức tin của họ bất cứ khi nào bị đe

dọa – điều mà, do họ đang tấn công và cướp bóc các đế chế đang sụp đổ cùng lúc với việc truyền bá lời dạy này, có vẻ xảy ra thường xuyên.

Vì thế, những di dân Ả Rập đã tìm ra lợi thế trong sự lạc hậu: việc kết hợp cứu rỗi linh hồn và chủ thuyết quân phiệt đã tạo cho họ một tổ chức và mục đích trong một thế giới mà cả hai điều này đều khan hiếm.

Cũng giống như những tộc người ở vùng ngoại biên đang tìm kiếm một chỗ đặt chân ở vùng lõi, người Ả Rập tuyên bố đã sinh ra từ vùng đất đó, là hậu duệ của Ishmael, con của Abraham. Người Islam giáo cho rằng Abraham và Ishmael đã tự tay xây dựng Ka'ba, đền thờ thiêng liêng nhất ở Mecca; và Islam giáo thực chất là tôn giáo nguyên thủy của Abraham, và Do Thái giáo chỉ tách ra từ đó. Kinh Koran xem Do Thái giáo như người anh em họ của Islam giáo; kinh này viết: “Có kẻ điên khùng nào lại từ bỏ đức tin của Abraham không?” Tất cả các đấng tiên tri, từ Abraham đến Chúa Jesus, đều có giá trị (mặc dù Chúa Jesus không phải là “Messiah được xúc dầu thánh”), và Muhammad đơn giản chỉ là đấng tiên tri cuối cùng đặt dấu ấn cho sứ điệp của Chúa và thực hiện những hứa hẹn của Do Thái giáo và Ki-tô giáo. “Thiên Chúa của chúng ta và Thiên Chúa của quý vị chỉ là một”¹³, Muhammad nhấn mạnh. Trong sách vở không có xung đột thiết yếu nào giữa các tôn giáo: trên thực tế, phương Tây rất cần đến Islam giáo.

Muhammad gửi thư cho Khusrau II và Heraclius để giải thích tất cả điều này, nhưng không nhận được phản hồi. Điều này cũng không thành vấn đề; người Ả Rập vẫn tiếp tục di chuyển đến Palestine và vùng Mesopotamia. Họ đi thành từng nhóm vũ trang chứ không phải các đội quân thực sự, họ hiếm khi có hơn 5.000 người và có lẽ chưa bao giờ có quá 15.000 chiến binh, họ chỉ đánh nhanh rút gọn chứ không chiến đấu trực diện; nhưng lực lượng chống lại họ cũng không còn hùng hậu. Các đế chế ở thập niên 630 đã bị sụp đổ, chia rẽ, và không còn khả năng đối đầu với mối đe dọa mới này.

Trên thực tế, hầu hết mọi tộc người ở vùng Tây Nam Á dường như không quan tâm nhiều đến việc liệu các thủ lĩnh Ả Rập có thay thế các quan lại Byzantine và Ba Tư hay không. Trong nhiều thế kỷ, cả hai đế chế này đã ngược đãi nhiều thần dân Ki-tô giáo của họ dựa trên những học thuyết mơ hồ. Chẳng hạn như ở Đế quốc Byzantine, từ năm 451, quan điểm chính thức cho rằng Chúa Jesus có hai bản chất, con người và thần thánh, hợp nhất trong một thân thể. Nhưng một số lý thuyết gia Ai Cập lại phản bác rằng Chúa Jesus thực sự chỉ có một bản chất thần thánh, và vào những năm 630, rất nhiều người đã chết vì nạn này đến nỗi nhiều người Ki-tô giáo theo thuyết Một-Bản-Chấtⁱ ở Syria và Ai Cập đã tích cực tiếp nhận người Islam giáo. Việc có các bậc thầy ngoại giáo xem câu hỏi đó là vô nghĩa còn tốt hơn có những người trung thành với tôn giáo, những người tạo ra sự khủng bố do mộ đạo.

Chỉ có 4.000 người Islam giáo xâm chiếm Ai Cập vào năm 639, nhưng thành phố Alexandria dù chưa chiến đấu vẫn chịu đầu hàng. Đế quốc Ba Tư hùng mạnh, vẫn còn quay cuồng trong suốt một thập niên nội chiến, sụp đổ như một căn nhà không móng, và người dân Byzantine phải rút về vùng Tiểu Á, mất đi đến 3/4 số thuế của đế chế. Trong 50 năm tiếp theo, các cơ cấu tổ chức bậc cao của Đế quốc Byzantine bị bốc hơi. Đế quốc chỉ tồn tại bằng cách nhanh chóng tìm ra các giải pháp cấp thấp, chỉ dựa vào những nhân vật có thanh vọng để gây dựng quân đội và binh sĩ tự túc lương thực thay vì được nhận lương. Khoảng năm 700, chỉ có 50.000 người dân sống ở Constantinople, cày bừa trồng trọt ở các vùng lân cận, sống không có hàng nhập khẩu, và chỉ đổi chác thay vì sử dụng đồng tiền.

Trong vòng một thế kỷ, người Ả Rập nuốt chửng những phần đất giàu có nhất của vùng lõi phương Tây. Năm 674, các binh đội của họ đóng quân dưới bức tường thành Constantipole. Bốn mươi

i. Nguyên văn: One-Nature, thuật ngữ kỹ thuật là Monophysite, từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “một bản chất”.

năm sau, họ đứng trên bờ sông Indus ở Pakistan và tiến vào Tây Ban Nha, rồi năm 732, một nhóm chiến binh đã tiếp cận Poitiers ở miền Trung nước Pháp. Nhưng rồi những chuyển dịch từ vùng sa mạc vào vùng trung tâm của các đế chế dần chậm lại. Một thiên niên kỷ sau đó Gibbon suy ngẫm:

Một dòng người diễu hành chiến thắng kéo dài trên 1.000 km từ mỏm đá ở Gibraltar đến bờ sông Loire; việc lặp lại một khoảng cách tương đương sẽ đưa người Saracen (người Islam giáo từ Bắc Phi) đến tận ranh giới Ba Lan và vùng Cao nguyên Scotland: sông Rhine hẳn không còn là con sông khó vượt qua hơn sông Nile hay Euphrates, và hạm đội tàu chiến Ả Rập có thể đến tận cửa sông Thames mà không vấp phải sự kháng cự nào. Có lẽ việc diễn giải Kinh Koran giờ đây sẽ được dạy ở các ngôi trường tại Đại học Oxford, và các nhà thuyết giáo của họ có thể đang giải thích cho một đám người đã cắt bao quy đầu về tính thần thánh và chân lý trong lời răn của Mahomet.¹⁴

Gibbon còn nói thêm, không chút hàm ý mỉa mai: “Chính từ những tai ương như thế mà người dân theo Ki-tô giáo mới được giải phóng”. Những đầu óc thông thái bảo thủ ở Anh vào thế kỷ XVIII, giống như những học giả ở Constantinople thế kỷ XVII, xem Ki-tô giáo là chuẩn mực để xác định phương Tây và Islam giáo là phản đề của nó. Những nhà cai trị các vùng lõi có thể luôn hình dung những người đến từ các vùng rìa là những người man rợ, nhưng Gibbon hiểu rõ rằng người Ả Rập thực sự là một phần của sự chuyển đổi Trục rộng lớn hơn thuộc làn sóng thứ hai của vùng lõi phương Tây, khởi đầu với thắng lợi của Ki-tô giáo. Thực ra, chúng ta có thể là một Gibbon khác khi đặt người Ả Rập vào một truyền thống vẫn còn kéo dài khởi từ người Amorites ở vùng Mesopotamia vào năm 2200 TCN, và quan sát họ cũng như họ nhìn thấy chính mình: như những người đã được thu hút vào vùng lõi do các xung đột của nó, và những người giờ đây khẳng định trong đầu vị trí chính đáng của mình. Họ đến không phải để chôn vùi phương Tây, mà để hoàn

thiện nó; không phải để ngăn trở những tham vọng của Justinian và Khusrau, mà để hoàn tất chúng.

Nhiều học giả “uyên thâm” về chính trị ở thế kỷ của chúng ta, cũng như các nhà phê bình ở thế kỷ XVIII của Gibbon, thấy tiện lợi khi hình dung nền văn minh Islam giáo nằm bên ngoài và đối kháng với nền văn minh “phương Tây” (ý của họ ở đây là vùng tây bắc châu Âu và các thuộc địa ở hải ngoại). Nhưng điều này đã lờ đi những thực tế lịch sử. Khoảng năm 700, thế giới Islam giáo ít nhiều cũng *từng là* vùng lõi của phương Tây, và các quốc gia Ki-tô giáo chỉ là một vùng đất ngoại vi dọc theo rìa phía bắc của nó. Về đại thể, người Ả Rập đã đem lại một quốc gia rộng lớn cho vùng lõi phương Tây như Đế quốc La Mã đã từng làm.

Các cuộc chinh phục của người Ả Rập kéo dài hơn Tùy Văn Đế ở phương Đông, nhưng vì quân đội Ả Rập quá ít ỏi và cũng ít gặp phải đối kháng, nên họ hiếm khi tàn phá những vùng đất bị chinh phục, và vào thế kỷ VIII, chỉ số phát triển xã hội của phương Tây cũng ngừng rơi xuống. Có lẽ lúc đó vùng lõi phương Tây hồi phục nhanh chóng như những gì vùng lõi phương Đông đạt được vào thế kỷ VI, và khoảng cách giữa Đông và Tây lại được thu hẹp.

CÁC TRUNG TÂM KHÔNG BỀN VỮNG

Nhưng điều đó đã không xảy ra, như minh họa rõ ở Hình 7.1. Mặc dù cả hai vùng lõi đã được thống nhất ở quy mô lớn khoảng năm 700 và thủ đắc hay gánh chịu những số phận chính trị tương đồng giữa thế kỷ VIII và thế kỷ X, nhưng phát triển xã hội phương Đông vẫn tiếp tục tăng nhanh hơn phương Tây.

Cả hai vùng lõi thống nhất đều cho thấy sự yếu ớt về mặt chính trị. Các nhà cai trị ở đó phải học lại bài học xảy ra cho triều đại nhà Hán và người La Mã, rằng các đế chế đều bị chi phối bởi những chấp vá và thỏa hiệp, nhưng về mặt này thì triều đại nhà Tùy lẫn người Ả

Rập cũng không hơn gì. Cũng như thời nhà Hán, nhà Tùy phải bận tâm về những người du mục (bây giờ là người Turkⁱ chứ không phải rợ Hung Nô), nhưng do sự phát triển của vùng lõi phương Đông họ cũng phải bận tâm đến những mối đe dọa từ các quốc gia mới thành lập. Khi vương quốc Cao Câu Ly (Koguryo) mở những cuộc đàm phán bí mật với người Turk để hợp tác cùng cướp bóc Trung Hoa, hoàng đế nhà Tùy quyết định phải hành động. Năm 612, ông gửi một đội quân lớn tiến đánh Cao Câu Ly, nhưng do thời tiết xấu, công việc hậu cần còn tồi tệ hơn, và cấp chỉ huy tàn bạo đã làm đoàn quân này tan rã. Năm 613, ông cử đi một đội quân khác và thêm một lần nữa vào năm 614. Và khi ông đang chuẩn bị đội quân thứ tư thì những cuộc nổi loạn chống lại những yêu cầu của ông đã làm tan vỡ đế quốc.

Một thời gian dài, những kỵ sĩ Khải huyền như được sổ lồng. Các vương hầu phân chia đất nước Trung Hoa, những thủ lĩnh người Turk đánh lẫn nhau và cướp bóc theo ý muốn, nạn đói và bệnh tật lây lan. Một bệnh dịch tràn qua các thảo nguyên và một bệnh dịch khác, trông cũng nghiêm trọng như bệnh dịch hạch, đến bằng đường biển. Nhưng khi sự ngu muội đã chín muồi cho khởi đầu cuộc khủng hoảng, thì việc xuất hiện một lãnh đạo tốt là đủ để kết thúc nó. Một nhà quân phiệt Trung Hoa, vị vương gia nhà Đường, thương thảo với các thủ lĩnh người Turk nhằm ủng hộ ông ta chống lại các quân phiệt khác, và khi người Turk nhận ra sai lầm của mình, thì ông đã lên ngôi hoàng đế mở ra triều đại nhà Đường. Năm 630, con trai ông đã khai thác một cuộc nội chiến của người Turk để mở rộng sự cai trị của Trung Hoa xa hơn đến các vùng thảo nguyên trước đây chưa từng có (Hình 7.2b). Việc kiểm soát đất nước được khôi phục; dịch chuyển dân số, nạn đói và dịch bệnh giảm dần; và việc gia tăng phát triển xã hội đã giúp hình thành thế giới của Võ Hậu.

i. Những người họ hàng xa xôi với người Turk ở phía kia Tuyến đường Thảo nguyên mà Heraclius thuê để xâm chiếm Mesopotamia vào những năm 620.

Thậm chí còn hơn thời kỳ nhà Hán, triều đại này dùng chính sách cứng rắn để bảo vệ trung tâm quyền lực, nhưng con người vẫn luôn là con người, những chính sách như thế không phải lúc nào cũng dùng được. Chính một con người với đầy đủ những cảm xúc, tình yêu, đã phá hủy đế chế nhà Đường. Theo thi hào vĩ đại Bạch Cư Dị, Hoàng đế Đường Huyền Tông – người “ái dục làm rung chuyển đế chế” – đã mê say Dương Quý Phiⁱ, vợ của con trai mình, năm 740 cho đưa bà vào cung. Câu chuyện nghe có vẻ mơ hồ giống như chuyện tình giữa Chu U Vương với nàng Bao Tự, được cho là đã làm sụp đổ triều đại Tây Chu 1.500 năm trước đó, nhưng nếu đúng như vậy, thì theo truyền thống Đường Huyền Tông sẵn sàng làm bất cứ điều gì để làm vui lòng Dương Quý Phi. Một trong những ý tưởng sáng giá của ông là ban tặng những gì bà yêu thích, bao gồm một tướng lĩnh người Turk tên An Lộc Sơn, người đã chiến đấu cho nhà Đường. Bỏ qua những biện pháp bảo vệ thông thường đối với sức mạnh quân đội, Đường Huyền Tông cho phép An Lộc Sơn chỉ huy một đội quân hùng hậu.

Do những phức tạp của mưu đồ đan xen trong cung cấm, điều không thể tránh khỏi là An Lộc Sơn sớm muộn gì sẽ không còn được ưu ái; và khi điều này xảy đến, năm 755, An Lộc Sơn phát động đạo quân hùng hậu của mình tấn công kinh thành Trường An. Huyền Tông và Dương Quý Phi phải bỏ chạy, nhưng những binh sĩ hộ tống đổ lỗi cho Dương Quý Phi gây ra nội chiến, đòi bà ta phải chịu tội chết. Lòng thốn thức, tuyệt vọng vì không giữ được mạng sống cho người mình yêu khỏi đám binh lính, Huyền Tông buộc phải ra lệnh cho viên thái giám tổng quản thất cổ bà. Bạch Cư Dị viết trong “Trường Hận Ca” như sau:

Hoa diên ủy địa vô nhân thu

Thúy kiều kim tước ngọc tao đầu

i. Quý Phi thực ra có nghĩa “người phối ngẫu”; tên thật của bà là Ngọc Hoàn, nhưng danh xưng Dương Quý Phi được dùng phổ biến.

Quân vương yếm diện cứu bất đắc

Hồi khan huyết lệ tương hòa lưu

Hoàng ai tản mạn phong tiêu tác

Dịch thơ:

Ai người nhạt hoa rơi bỏ đất

Ôi! Thúy Kiều ngọc nát vàng phai

Quân vương bùng mặt cho rồi

Quay đầu trông lại máu trôi lệ dàn

Gió tung bụi mê man tản mát.

(Bản dịch của Tản Đà)

Theo truyền thuyết, Đường Huyền Tông thuê một thuật sĩ theo dấu linh hồn Dương Quý Phi đến tận một hòn đảo ngoài bờng lai. Bài thơ của Bạch Cư Dị diễn tả lời của Dương Quý Phi khi gặp lại Đường Huyền Tông:

Đã giao tâm tự kim điển kiên

Thiên thượng nhân gian hội tương kiến.¹⁵

Dịch thơ:

Thời cho cách trở đôi nơi

Nhân gian rồi với trên trời gặp nhau.

(Bản dịch của Tản Đà)

Tuy nhiên trong khi đó, con trai của Huyền Tông đã dè bẹp cuộc nổi loạn, nhưng theo cách mà ông đã làm – ban quyền lực rộng lớn cho các đô đốc quân sự khác như An Lộc Sơn và mời gọi người Turk từ vùng thảo nguyên – vẫn là một công thức cho những thảm họa tiếp theo. Các biên giới sụp đổ, thu nhập thuế bị thu hẹp, và trong nhiều thế hệ, để chế lại tiếp tục sai lầm giữa những lần khôi phục trật tự, những cuộc nổi dậy, xâm lăng, và bạo loạn mới. Cuối cùng, vào năm 907, một

nhà quân phiệt đã chấm dứt hoàn cảnh khốn khổ của nhà Đường bằng cách giết vị hoàng đế nhỏ tuổi, và trong 50 năm tiếp theo, một vương quốc rộng lớn chiếm ưu thế ở miền Bắc Trung Hoa, trong khi có 8 đến 10 tiểu quốc cai trị ở miền Nam.

Trường hợp của Đường Huyền Tông đã phơi bày vấn nạn chính trị cơ bản của Trung Hoa: những hoàng đế hùng mạnh có quá nhiều quyền lực và có thể không đếm xỉa gì đến các thiết chế khác. Với các hoàng đế tài năng thì điều này là tốt, nhưng việc phân bổ ngẫu nhiên tài năng cùng một loạt các thách thức phát sinh cũng có nghĩa là sớm hay muộn không thể tránh khỏi thảm họa.

Ở một mặt nào đó, vùng lõi phương Tây lại gặp vấn đề ngược lại: sự lãnh đạo là quá yếu. Đế quốc Ả Rập rộng lớn không có vị hoàng đế nào. Muhammad chỉ là một đấng tiên tri chứ không phải một vị vua, và mọi người theo ông vì họ tin rằng chỉ ông mới biết Chúa muốn gì. Khi ông qua đời vào năm 632, họ không có lý do gì để đi theo bất kỳ ai, và liên minh Ả Rập của Muhammad tiến dần đến sự tan rã. Để ngăn chặn điều này, một số người bạn của ông đã ngồi họp suốt đêm để bầu chọn một trong số họ làm *khalifa* (tiếng Anh là caliph), một từ lưỡng nghĩa, vừa có nghĩa là “người thay mặt” (Thiên Chúa) vừa là “người nối nghiệp” (Muhammad). Tuy nhiên, vị caliph chỉ khẳng định sự gắn gũi của ông với đấng tiên tri quá cố.

Xét về tính bướng bỉnh của các thủ lĩnh Ả Rập (một số thì chỉ muốn cướp phá hai Đế quốc Ba Tư và Byzantine, số khác lại muốn phân chia hai đế quốc này và định cư tại đó như những chủ đất, nhưng những người khác vẫn muốn xúc dầu thánh cho các tiên tri mới), thì những caliph đầu tiên đã xử lý khá tốt. Họ thuyết phục hầu hết những người Ả Rập càng ít gây phiền nhiễu cho hai đế quốc này càng tốt, vẫn để các nông dân làm ruộng, chủ đất sở hữu điền trang, và giới thư lại làm việc giấy tờ sổ sách. Thay đổi chủ yếu là chuyển các loại thuế của đế chế qua họ, việc này giúp họ trả lương cho những người Ả Rập trở

thành chiến binh chuyên nghiệp của Chúa, đồng thời sinh sống tại các thành phố có binh lính Ả Rập trú đóng ở các điểm chiến lược trong những vùng đất bị chinh phục.

Dù sao thì những caliph không thể phân định được sự nhập nhằng về chức vị của mình. Phải chăng họ là vua, tập trung mọi thu nhập và ban bố mệnh lệnh, hay chỉ là nhà lãnh đạo tôn giáo, chỉ làm nhiệm vụ cố vấn cho những thủ lĩnh (sheikh) độc lập ở các vùng mới được chinh phục? Phải chăng họ đại diện cho tầng lớp tinh hoa bộ tộc trước thời kỳ Islam giáo xuất hiện? Hay đại diện cho một trong những tín đồ Islam giáo đầu tiên của Muhammad được bầu chọn? Hay đứng đầu một cộng đồng bình đẳng các tín hữu? Không caliph nào có thể làm hài lòng tất cả người Islam giáo, và vào năm 656, khi vị caliph thứ ba bị mưu sát, những khó khăn nảy sinh đã đạt đến mức khủng hoảng. Chỉ còn rất ít người bạn thuở ban đầu của Muhammad còn sống, và cuộc bầu cử được chuyển giao cho 'Ali, em họ (đồng thời là con rể) của Muhammad.

'Ali muốn phục hồi những gì ông xem là tinh thần Islam giáo nguyên thủy, nhưng chiến lược của ông về việc bảo vệ người nghèo, giao nguồn thu thuế vào tay các chiến binh đồng thời chia sẻ binh đảng của cải cướp bóc được cho các nhóm đặc quyền trước đây gây phật lòng nhiều người. Cuộc nội chiến vẫn âm ỉ, nhưng người Islam giáo (ở thời kỳ này) vẫn chưa muốn sát hại nhau. Năm 661, họ may mắn rút khỏi bờ vực nội chiến: thay vì đẩy toàn bộ thế giới Ả Rập vào chiến tranh, những kẻ ủng hộ 'Ali vỡ mộng nên đã sát hại ông. Chức vị caliph bấy giờ chuyển sang thủ lĩnh của nhóm người cầm đầu các chiến binh Ả Rập hùng mạnh nhất, người này sau đó xây dựng một thủ đô ở Damascus và nỗ lực gây dựng một đế chế trung ương tập quyền truyền thống nắm giữ toàn bộ thuế má và giới quan lại, nhưng không thực sự thành công.

Ở Trung Hoa, tình yêu của Đường Huyền Tông đã gây nên thảm họa chính trị; ở phương Tây thì chính tình anh em – hay đúng hơn là thiếu thứ tình cảm này – đã báo hiệu một thảm họa. Một vương triều

mới của các caliph dời kinh đô đến Baghdad năm 750 và theo đuổi chính sách trung ương tập quyền hiệu quả hơn, nhưng đến năm 809, một cuộc tranh cãi quyền kế vị giữa các anh em đã khiến Caliph al-Ma'mun yếu hèn ngay cả theo các chuẩn mực Ả Rập. Ông mạnh dạn quyết định đi đến cốt lõi của vấn đề: Thiên Chúa. Không giống các tín đồ Ki-tô giáo hay Phật giáo, người Islam giáo không có hệ thống giáo hội có tổ chức, và trong khi các caliph còn có quyền lực thế tục, họ không khẳng định biết được những gì Thiên Chúa muốn hơn những người khác. Nhưng al-Ma'mun quyết định thay đổi điều này bằng cách khơi lại một vết thương cũ trong cộng đồng Islam giáo.

Trở lại năm 680, chưa đầy 20 năm sau khi 'Ali, người anh em họ đồng thời là con rể của Muhammad bị ám sát, Husayn, con trai của 'Ali liền dựng cờ khởi nghĩa chống lại các caliph. Khi Husayn bị đánh bại rồi bị giết chết, rất ít người Islam giáo phản kháng, nhưng khoảng 100 năm sau, một phe phái (*shi'a*) tự thuyết phục rằng vì những caliph hiện tại có được chức vị này là nhờ 'Ali bị sát hại, nên họ là những người không chính đáng. Phe phái này – người Shiite – lập luận rằng máu của Husayn, 'Ali, và Muhammad thực sự đã cung cấp kiến thức đặc quyền của Thiên Chúa, và do đó chỉ những giáo sĩ (*imam*), hậu duệ của dòng này, mới có thể dẫn dắt Islam giáo. Hầu hết người Islam giáo (gọi là người Sunni vì họ giữ theo tục lệ, *sunna*) thấy chuyện này lỗ bịch, nhưng người Shiite vẫn tiếp tục dựng lên lý thuyết thần học cho riêng họ. Vào thế kỷ IX, một số người Shiite còn tin rằng dòng giống của các thầy tu đang đưa đến một đấng Tiên tri (Mahdi), một cứu tinh (Messiah), người sẽ thiết lập vương quốc của Chúa Trời trên trần gian.

Ý tưởng sáng giá của al-Ma'mun là nhận vị giáo sĩ hiện thời (cháu đời thứ tư của Husayn) làm người thừa kế ông ta, do đó biến những người Shiite thành phe phái riêng của ông ta. Đó là một mảnh lời thông minh nếu lôi kéo được mọi người, nhưng kế hoạch thất bại khi vị giáo sĩ qua đời trong năm đó, và con trai ông ta tỏ ra không hứng thú với những thủ đoạn của al-Ma'mun. Không nản lòng, al-Ma'mun tiết lộ kế

hoạch B. Một số lý thuyết gia tôn giáo mà ông sử dụng ở Baghdad, vốn chịu ảnh hưởng của triết học Hy Lạp, sẵn sàng nói rằng Kinh Koran được một con người viết ra, chứ không phải (như suy nghĩ của hầu hết người Islam giáo) là một phần của bản chất Thiên Chúa. Như vậy, Kinh Koran – và tất cả các giáo sĩ diễn giải nó – đều thuộc thẩm quyền của caliph, người đại diện Thiên Chúa ở trần thế. Al-Ma'mun cho lập một tòa án dị giáo ở Iraqⁱ để ép buộc các học giả khác phải đồng ý, nhưng một số giáo sĩ cứng rắn phớt lờ các đe dọa của ông và kiên định rằng Kinh Koran, những lời của Thiên Chúa, bao trùm tất cả mọi thứ, gồm cả al-Ma'mun. Cuộc tranh cãi kéo dài cho đến năm 848, khi các caliph chấp nhận thất bại.

Thuyết hoài nghi trong kế hoạch A và B của al-Ma'mun đã làm suy yếu quyền lực các caliph, nhưng chính kế hoạch C của ông mới phá vỡ nó. Do không nắm được quyền lực tôn giáo, al-Ma'mun quyết định không còn tể nhị nữa mà chỉ mua quân đội, theo nghĩa đen, bằng cách tậu các kỵ binh người Turk như một đội quân nô lệ. Tuy nhiên, cũng như những nhà cai trị trước đó, al-Ma'mun và những người thừa kế ông học được một điều là những người du mục về cơ bản không thể kiểm soát được. Đến năm 860, các caliph hầu như là con tin của đội quân nô lệ đó. Do không nắm quyền lực về mặt quân sự hay trợ giúp tôn giáo họ không còn khả năng tạo ra các khoản thuế và cuối cùng phải bán rẻ các tỉnh thành cho những tiểu vương (emir): thống đốc quân đội trả trọn gói, sau đó giữ bất kỳ khoản thuế nào họ thu được. Năm 945, một tiểu vương chiếm lấy Baghdad và lãnh thổ của caliph bị phân chia thành hàng chục tiểu vương quốc Ả Rậpⁱⁱ.

i. Như đã đề cập trước đó, các sử gia thường chuyển tên Hy Lạp Mesopotamia sang tên Ả Rập Iraq để chỉ vùng đất giữa hai con sông Tigris và Euphrates gắn với cuộc chinh phục của người Islam giáo ở thế kỷ VII.

ii. Các caliph tiếp tục ở Baghdad cho đến năm 1258 (và “những caliph mờ nhạt” sau này vẫn tiếp nối ở Cairo), nhưng giống như các vị hoàng đế nhà Chu ở Trung Hoa sau năm 771, họ chỉ là những biểu tượng cai trị. Các Emir thường nhắc đến danh xưng caliph trong những lời cầu nguyện Thứ Sáu nhưng thường thì lơ đi.

Đến thời điểm đó, các vùng lõi phương Đông và phương Tây đã vỡ vụn thành hơn 10 vương quốc, mặc dù có những điểm tương đồng giữa những đốm vỡ ở hai vùng lõi, phát triển xã hội của phương Đông vẫn tiếp tục tăng nhanh hơn phương Tây. Lời giải thích đưa ra một lần nữa cho thấy rằng có vẻ như không phải những hoàng đế và giới trí thức uyên thâm tạo ra lịch sử mà chính là do hàng triệu người lười biếng, tham lam và sợ hãi tìm kiếm các phương cách làm việc dễ dàng hơn, sinh lợi hơn và an toàn hơn. Bất kể tình trạng rối ren mà các nhà cai trị gây ra cho họ, những người dân thường vẫn tiếp tục sống và làm những điều tốt nhất có thể; và do những thực tiễn địa lý mà con người phương Đông và con người phương Tây vẫn tồn tại mạnh mẽ theo những cách khác nhau, những khủng hoảng chính trị ở mỗi vùng lõi lại dẫn đến những hệ quả rất khác nhau.

Ở phương Đông, việc di cư trong nội bộ đã tạo ra một biên giới mới vượt khỏi sông Dương Tử từ thế kỷ V chính là động lực thực sự đằng sau phát triển xã hội. Sự phục hồi một đế chế thống nhất ở thế kỷ VI đã làm tăng tốc độ phát triển, và vào thế kỷ VIII, xu hướng đi lên đã trở nên mạnh mẽ đến mức nó vẫn duy trì bất chấp hậu quả xảy ra từ cuộc đời tình ái của Đường Huyền Tông. Những biến cố chính trị chắc chắn phải gây ra những hậu quả tiêu cực; chẳng hạn như một sự sụt giảm điểm số phát triển xã hội ở phương Đông vào năm 900 (Hình 7.1), phần lớn là kết quả từ việc các đội quân đối nghịch tàn phá kinh đô Trường An với một triệu cư dân. Nhưng hầu hết các trận đánh diễn ra vẫn còn xa những cánh đồng lúa, kênh đào và thành phố quan trọng, đồng thời điều này có thể đã giúp thúc đẩy phát triển nhanh chóng qua việc dọn sạch những tay quản lý vi mô của chính phủ, những kẻ trước đây đã gây cản trở cho nền giao thương. Do không thể giám sát các vùng đất thuộc nhà nước trong thời buổi nhiễu nhương, nên giới quan lại phải kiếm tiền từ sự độc quyền và các sắc thuế đánh vào giao thương và không chỉ dẫn cho giới thương nhân phải kinh doanh như thế nào. Có một sự chuyển giao quyền lực từ các trung tâm chính trị ở miền Bắc

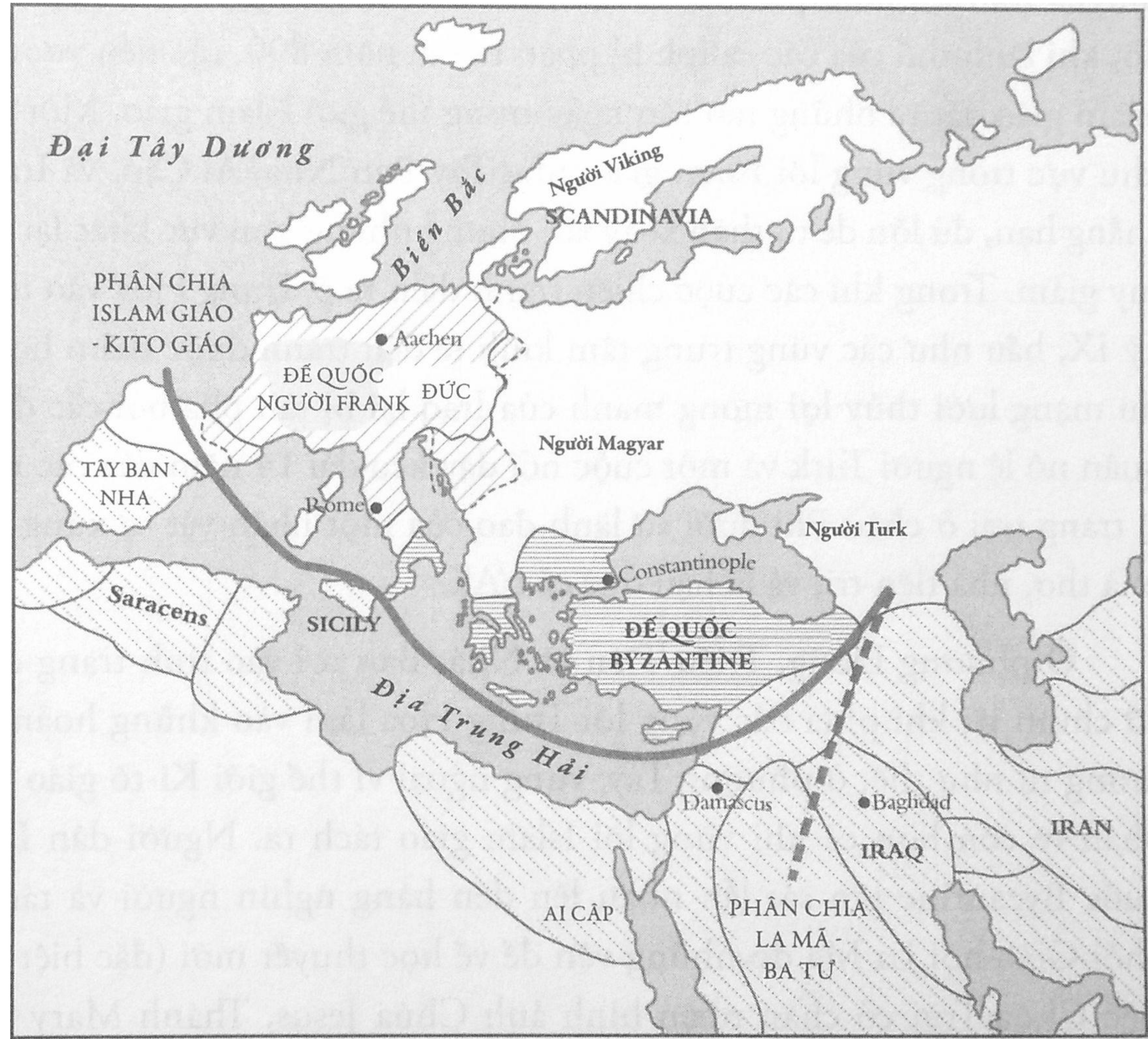
Trung Hoa sang các thương nhân miền Nam, và các thương nhân này, với những phương sách riêng của mình, vẫn tìm ra nhiều cách để tăng tốc nền giao thương.

Phần lớn nền giao thương với nước ngoài ở miền Bắc Trung Hoa đều được nhà nước định hướng, nhưng do những sự cố giữa triều đình và các nhà cai trị ở Nhật Bản và Triều Tiên, cùng với sự sụp đổ quyền lực chính trị của Đế chế nhà Đường sau năm 755, các mối dây liên kết này đã bị tan rã. Điều này có một số kết quả tích cực; nhờ đoạn tuyệt được các mô hình Trung Hoa, nền văn hóa tinh hoa của Nhật Bản chuyển sang những hướng đi khác biệt và độc đáo, với hàng loạt những tác gia nữ sáng tác các tuyệt phẩm văn học như *Truyện kể Genji* và *Sách Gối*; tuy nhiên, hầu hết là kết quả tiêu cực. Nền kinh tế ở miền Bắc Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản đều suy thoái và cùng dẫn đến sự đổ vỡ của nhà nước trong thế kỷ IX.

Ở phía nam Trung Hoa, ngược lại, các thương nhân độc lập khai thác quyền tự do mới mẻ của mình từ chính quyền lực nhà nước. Những con tàu đắm vào thế kỷ X được phát hiện ở vùng biển Java từ những năm 1990 không chỉ chất đầy những hàng xa xỉ của Trung Hoa mà còn có cả đồ gốm sứ và thủy tinh có xuất xứ từ vùng Nam Á và thế giới Islam giáo, gián tiếp cho thấy sự bành trướng của các thị trường trong khu vực này; và do giới tinh hoa địa phương đánh thuế các thương nhân đang ăn nên làm ra, nên những tiểu quốc hùng mạnh đầu tiên ở Đông Nam Á trỗi dậy, gồm vùng đảo Sumatra này nay và vương quốc Khmer ở Campuchia.

Do vị trí địa lý rất khác biệt của phía tây vùng Á-Âu, cũng như không vùng biên giới phong phú lúa gạo giống ở phương Đông, nên sự sụp đổ chính trị của nó cũng dẫn đến những hậu quả khác biệt. Vào thế kỷ VII, các cuộc chinh phục của người Ả Rập đã xóa đi biên giới cũ phân cách thế giới La Mã với Ba Tư (Hình 7.7), tạo ra một sự bùng nổ trong vùng lõi Islam giáo. Các caliph mở rộng hệ thống tưới tiêu ở Iraq và Ai Cập, và những khách thương đưa cây trồng và kỹ thuật từ vùng

Ấn Hà đến Đại Tây Dương. Gạo, đường và bông vải lan khắp vùng Địa Trung Hải thuộc Islam giáo, và bằng phương pháp luân canh, nông dân thu hoạch được hai đến ba vụ mùa từ đồng ruộng. Những người Islam giáo định cư ở Sicily thậm chí còn phát kiến các loại thực phẩm truyền thống phương Tây như mì ống và kem lạnh.



Hình 7.7. Đường đứt gãy: các đường gạch đứt đoạn thể hiện đường đứt gãy kinh tế-chính trị-văn hóa từ năm 100 TCN đến năm 600, tách biệt Đế quốc La Mã với Ba Tư; đường gạch liền biểu thị dòng chính sau năm 650, tách biệt Islam giáo với các quốc gia theo Ki-tô giáo. Ở phía trên bên trái là Đế quốc của người Frank đang ở đỉnh cao, khoảng năm 800; ở dưới cùng của thế giới Islam giáo, thể hiện sự phân chia chính trị khoảng năm 945.

Tuy nhiên, những thành quả thu hoạch từ việc xóa bỏ rào cản cũ xưa giữa La Mã và Ba Tư ngày càng bị giới hạn do những thiệt hại gây

ra từ một rào cản mới dọc theo Địa Trung Hải, tách Islam giáo khỏi các nước Ki-tô giáo. Do ở miền Nam và miền Đông vùng Địa Trung Hải số tín đồ Islam giáo phát triển mạnh mẽ (nếu cuối năm 750, chỉ 1/10 dân số nằm dưới sự cai trị của Ả Rập theo Islam giáo, thì khoảng năm 950, con số đã là 9/10) và tiếng Ả Rập trở thành ngôn ngữ cầu nối (*lingua franca*), mối quan hệ với các nước Ki-tô giáo giảm dần; và sau đó, khi lãnh thổ của các caliph bị phân rã sau năm 800, các tiểu vương Islam giáo đặt ra những rào cản ngay trong thế giới Islam giáo. Một số khu vực trong vùng lõi Islam giáo, như Tây Ban Nha, Ai Cập, và Iran chẳng hạn, đủ lớn để tự thân xoay sở, nhưng những khu vực khác lại bị suy giảm. Trong khi các cuộc chiến tranh diễn ra ở Trung Hoa vào thế kỷ IX, hầu như các vùng trung tâm kinh tế đều tránh được thảm họa, thì mạng lưới thủy lợi mong manh của Iraq lại bị tàn phá bởi các đội quân nô lệ người Turk và một cuộc nổi dậy kéo dài 14 năm của các nô lệ trang trại ở châu Phi dưới sự lãnh đạo của một nhân vật tự xưng là nhà thơ, nhà tiên tri, và là hậu duệ của 'Ali.

Ở phương Đông, Triều Tiên và Nhật Bản rơi vào tình trạng đổ vỡ chính trị khi phía bắc vùng lõi Trung Hoa lâm vào khủng hoảng; tương tự như thế, ở phương Tây, vùng ngoại vi thế giới Ki-tô giáo bị phân rẽ còn hơn cả khi vùng lõi Islam giáo tách ra. Người dân Đế quốc Byzantine tàn sát lẫn nhau lên đến hàng nghìn người và tách khỏi Giáo hội La Mã do những vấn đề về học thuyết mới (đặc biệt là việc Chúa Trời có chấp nhận hình ảnh Chúa Jesus, Thánh Mary và các thánh thần hay không) đồng thời các vương quốc thuộc chủng tộc German, phần lớn đoạn tuyệt với vùng Địa Trung Hải, bắt đầu tạo lập thế giới riêng của họ.

Một số đất nước ở vùng rìa phía tây xa xôi này cũng mong biến nó thành một vùng lõi trong khả năng của mình. Từ thế kỷ VI, tộc người Frank đã trở thành một thế lực trong khu vực, các thành phố thương mại nhỏ bất ngờ xuất hiện quanh vùng Biển Bắc để đáp ứng nhu cầu không ngừng của người Frank về những món hàng xa xỉ. Những vương

quốc của họ vẫn ở dạng sơ khai, với hệ thống điều hành và thuế má ít ỏi. Những vị vua có khả năng huy động những quý tộc hay sinh sự có thể nhanh chóng kết hợp các lãnh địa rộng lớn nhưng lỏng lẻo bao gồm phần lớn vùng Tây Âu, nhưng dưới sự cai trị của các vị vua bạc nhược thì các lãnh địa này cũng nhanh chóng sụp đổ. Những vị vua có quá nhiều con trai thường phân phong đất đai cho con họ – việc này đơn giản chỉ dẫn đến chiến tranh để thống nhất tài sản kế thừa.

Giai đoạn cuối thế kỷ VIII là thời điểm đặc biệt tốt đẹp đối với người Frank. Trong những năm 750, Đức Giáo hoàng ở Rome tìm đến sự bảo vệ của họ để chống lại những bộ lạc địa phương, và vào sáng ngày Giáng sinh năm 800, vua Charlemagneⁱ của người Frank thậm chí còn có thể bắt Giáo hoàng Leo III quỳ gối trước ông ở nhà thờ Thánh Peter và tôn phong ông làm hoàng đế La Mã.

Charlemagne nỗ lực xây dựng một vương quốc xứng đáng với danh hiệu mà ông tuyên bố. Những đội quân của ông đã đem ngọn lửa, thanh gươm, và Ki-tô giáo vào Đông Âu và đẩy lùi người Islam giáo trở lại Tây Ban Nha, trong khi bộ máy quan liêu có học vấn của ông thu một số loại thuế, tập hợp các học giả tại Aachen (một thi sĩ cung đình gọi đó là “một thành phố Rome chưa hoàn chỉnh”¹⁶), đặt ra một hệ thống tiền tệ ổn định, và giám sát nền thương mại đang hồi sinh. Quả là thú vị khi so sánh Charlemagne với Hiếu Văn Đế triều Bắc Ngụy, người mà ba thế kỷ trước đó đã biến vương triều Bắc Ngụy ở vùng biên địa Trung Hoa thành một nhà nước cấp cao, khởi đầu cho bước nhảy dẫn đến việc thống nhất vùng lõi phía Đông. Lễ đăng quang của Charlemagne ở Rome chắc hẳn đã nói lên những tham vọng như của Hiếu Văn Đế, cũng như với việc ông cử sứ giả đến Ba Tư để mưu cầu tình hữu nghị với Baghdad. Và vị caliph ở đó đã cảm kích đến nỗi, theo biên niên của người Frank, ông ta đã gửi tặng Charlemagne một con voi.

i. Tên thật của Charlemagne là Carolus; Charlemagne là một phiên bản Pháp hóa của Carolus Magnus, “Charles Đại đế”.

Tuy nhiên, các nguồn tư liệu Ả Rập không đề cập gì đến người Frank lẫn con voi tặng vật. Charlemagne không phải là Hiếu Văn Đế, và có vẻ như không được hội đồng tư vấn của caliph quan tâm lắm. Cũng như tuyên bố trở thành hoàng đế La Mã của Charlemagne không thể buộc Nữ hoàng Ireneⁱ của Đế quốc Byzantine thoái vị theo ý ông. Thực tế là vương quốc của người Frank còn rất lâu mới đạt đến đỉnh cao. Đối với những kỳ vọng của Charlemagne, rõ ràng ông không có cơ hội nào để thống nhất vùng lõi hay thậm chí biến những vùng Ki-tô giáo ở vùng rìa thành một quốc gia đơn nhất.

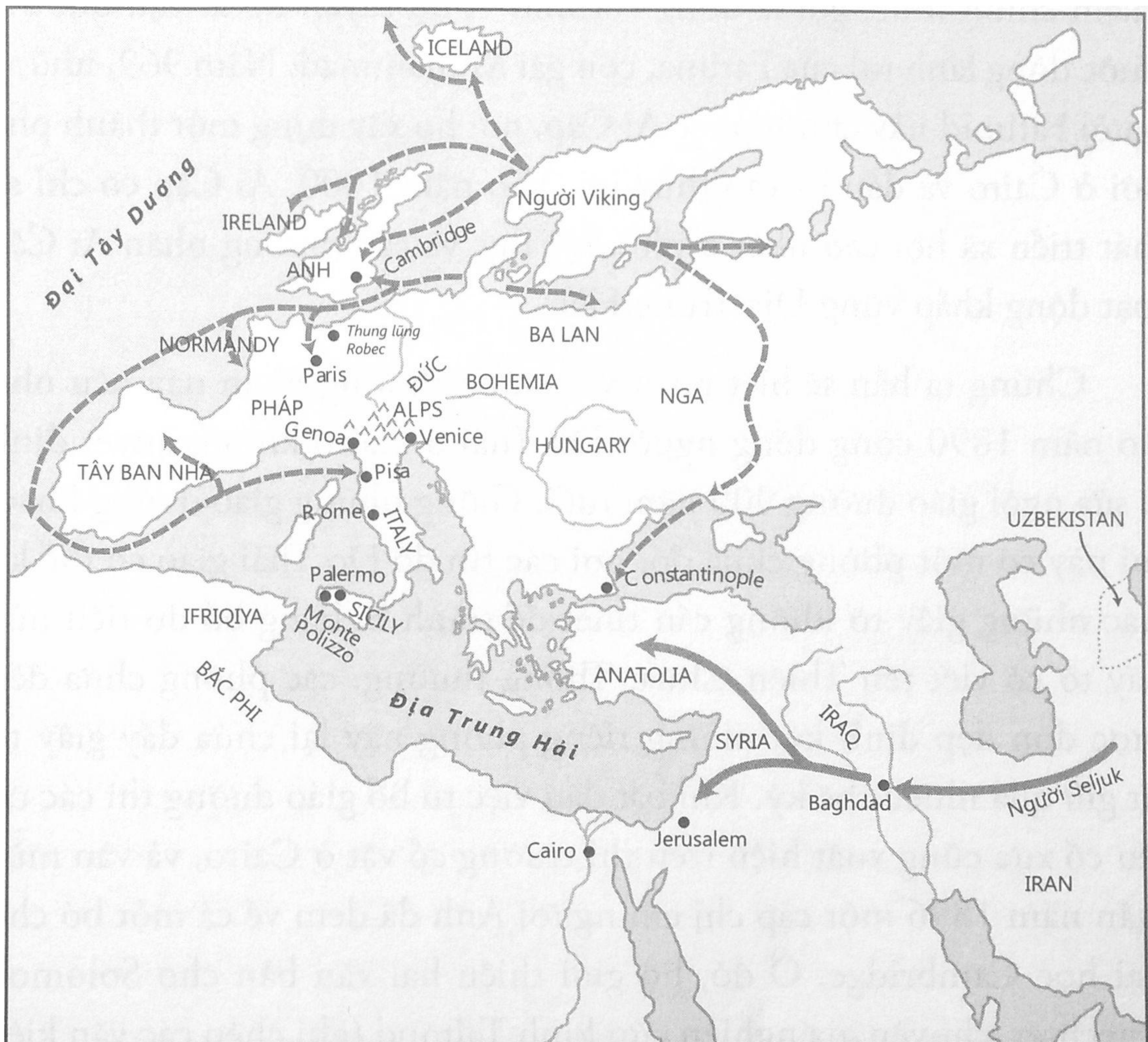
Không may thay, một điều mà Charlemagne đạt được lại chính là sự gia tăng phát triển xã hội đủ để thu hút những kẻ cướp bóc đến từ những vùng đất hoang dã nằm ngoài thế giới Ki-tô giáo. Vào lúc ông qua đời năm 814, những con thuyền dài của người Viking từ bán đảo Scandinavia thì đang sục sạo ngược các dòng sông vào tận trung tâm của đế chế, người Magyar trên những con ngựa nhỏ thó vùng thảo nguyên đang cướp bóc nước Đức, và những tên cướp biển Saracen từ Bắc Phi sắp cướp phá thành Rome. Aachen thì được trang bị yếu ớt không đủ sức đáp trả; khi những người Viking cho thuyền cập bờ để đốt phá các ngôi làng, quân đội hoàng gia đến quá chậm hay bỏ mặc. Dân quê chỉ còn cách dựa vào những nhân vật quan trọng ở địa phương để bảo vệ họ, còn người dân ở các thị trấn thì nhờ cậy các giám mục hay thị trưởng. Vào thời điểm ba người cháu của Charlemagne phân chia đế chế với nhau vào năm 843, các vị vua đã không còn ý nghĩa gì nhiều đối với hầu hết thần dân của họ.

CHỊU ÁP LỰC

Như thế tình trạng căng thẳng này còn chưa đủ, sau năm 900 lục địa Á-Âu còn chịu một loại áp lực mới – theo nghĩa đen; khi quỹ đạo trái đất tiếp tục dịch chuyển, áp lực không khí tăng lên trên bề mặt trái

i. Irene là một đối thủ ngang tầm với Theodora và Võ Hậu; bà chiếm ngôi vào năm 797 sau khi cho chọc thủng mắt con trai của mình để loại bỏ người này khỏi quyền lực.

đất, làm suy yếu những ngọn gió Tây từ Đại Tây Dương thổi vào châu Âu và gió mùa từ Ấn Độ Dương thổi vào Nam Á. Tính trung bình trên khắp lục địa Á-Âu, nhiệt độ có thể tăng 1-2°F giữa các năm 900 và 1300, đồng thời lượng mưa giảm khoảng 10%.



Hình 7.8. Xuất phát từ cái lạnh: những cuộc di cư của người Turk Seljuk (mũi tên liền) và người Viking/Norman (mũi tên đứt đoạn) vào vùng lõi phương Tây ở thế kỷ XI.

Như thường lệ, biến đổi khí hậu buộc mọi người phải thích ứng, nhưng việc đưa ra quyết định phải làm thế nào để thích ứng thì còn tùy thuộc vào họ. Ở vùng Bắc Âu lạnh lẽo, ẩm ướt thì cái gọi là Thời kỳ Ấm Trung cổ này thường được chào đón, và dân số ước tính tăng gấp đôi trong giai đoạn 1000-1300. Tuy nhiên, ở vùng lõi Islam giáo nóng hơn và khô hơn thì nó có thể ít được hoan nghênh hơn. Tổng dân số ở thế

giới Islam giáo giảm đi khoảng 10%, nhưng một số khu vực, đặc biệt ở Bắc Phi, lại gia tăng. Năm 908, vùng Ifriqiyaⁱ, phần đất gồm cả nước Tunisia ngày nay (Hình 7.8), tách khỏi những vị caliph ở Baghdad. Những người Shiite cấp tiếnⁱⁱ hình thành một dòng caliph-imam vô-nhiệm chính thức, gọi là dòng Fatimid vì họ tuyên bố là hậu duệ (và thuộc dòng lãnh tụ) của Fatima, con gái Muhammad. Năm 969, những người Fatimid này chinh phục Ai Cập, nơi họ xây dựng một thành phố mới ở Cairo và đầu tư vào thủy lợi. Vào năm 1000, Ai Cập có chỉ số phát triển xã hội cao nhất ở phương Tây, và các thương nhân Ai Cập hoạt động khắp vùng Địa Trung Hải.

Chúng ta hẳn sẽ biết rất ít về những thương nhân này nếu như vào năm 1890 cộng đồng người Do Thái ở Cairo không quyết định tu sửa ngôi giáo đường 900 năm tuổi. Giống những giáo đường khác, nơi này có một phòng chứa đồ, nơi các tín đồ Do Thái giáo có thể ký thác những giấy tờ không cần thiết để tránh bị báng bổ do tiêu hủy giấy tờ có viết tên Thiên Chúa. Thông thường, các phòng chứa đều được dọn dẹp định kỳ, nhưng riêng phòng này lại chứa đầy giấy tờ cất giữ qua nhiều thế kỷ. Khi bắt đầu việc tu bổ giáo đường thì các tài liệu cổ xưa cũng xuất hiện trên thị trường cổ vật ở Cairo, và vào mùa xuân năm 1896 một cặp chị em người Anh đã đem về cả một bó cho Đại học Cambridge. Ở đó, họ giới thiệu hai văn bản cho Solomon Schechter, chuyên gia nghiên cứu kinh Talmud (ghi chép các văn kiện Do Thái giáo cổ đại). Ban đầu còn hoài nghi, nhưng sau đó Schechter đã có một thời điểm phải thốt lên “Ôi! Lạy Chúa tôi”: một văn bản là một đoạn văn tiếng Hebrew trong sách Huấn Ca (Ecclesiasticus) của Kinh Thánh Hebrew, trước đây chỉ được biết đến từ bản dịch Hy

i. Ifriqiya là một phiên bản tiếng Ả Rập của châu Phi, tên gọi La Mã của xứ Tunisia.

ii. Cấp tiến theo ý nghĩa họ thuộc phái Shiite nhánh Isma'ili, thường sử dụng bạo lực để phản đối những gì mà họ xem là những chế độ Sunni bất hợp pháp, khác với những người Shiite nhánh “12 Imam”, chỉ chờ đợi trong im lặng sự trở lại của vị Imam thứ 12 đang ẩn lánh.

Lập. Học giả này liên bay đến Cairo tháng 12 năm đó và đem về được 140.000 tài liệu.

Trong số tài liệu này có hàng trăm bức thư gửi đến các thương điểm ở Cairo trong thời điểm từ năm 1025 đến khoảng năm 1250 từ những vùng xa xôi như Tây Ban Nha và Ấn Độ. Việc chia rẽ ý thức hệ, vốn hình thành theo sau các cuộc chinh phục của người Ả Rập, bị vỡ vụn khi tăng trưởng dân số dẫn đến việc mở rộng thị trường và lợi nhuận, và rõ ràng chẳng có ý nghĩa gì đối với những thương nhân trao đổi thư tín này, vốn chỉ bận tâm nhiều hơn về thời tiết, gia đình, và làm giàu hơn là về tôn giáo và chính trị. Trong trường hợp này, họ có thể là điển hình cho các thương nhân vùng Địa Trung Hải; mặc dù chưa được chứng minh rõ ràng qua tài liệu, nhưng nền thương mại hiển nhiên đã đem lại lợi nhuận và mang tính quốc tế ở Ifriqiya và Sicily, nơi Palermo thuộc Islam giáo đã trở thành một thành phố phát lên nhờ giao thương với miền Bắc Italy thuộc Ki-tô giáo.

Thậm chí Monte Polizzo, ngôi làng vùng Sicily, nơi tôi tiến hành khai quật trong mấy năm qua, cũng tham gia vào hoạt động này. Như đã đề cập ở Chương 5, tôi đến đó để nghiên cứu những tác động của vùng thuộc địa người Phoenicia và Hy Lạp ở thế kỷ VII và thế kỷ VI TCN, nhưng khi bắt đầu công việc khai quật vào năm 2000, chúng tôi lại phát hiện một ngôi làng thứ hai nằm trên những ngôi nhà cổ. Ngôi làng này hình thành khoảng năm 1000, có lẽ do những người nhập cư Islam giáo đến từ Ifriqiya lập ra, và bị thiêu rụi vào năm 1125. Khi nhà thực vật học của chúng tôi sàng lọc các hạt giống đã cháy thành than trong đồng phế tích, ông phát hiện – trước sự ngạc nhiên của mọi người – một công trình xây dựng, từng là một kho chứa đầy ắp lúa mì được tuốt cẩn thận, chỉ trộn lẫn chút ít cỏ dạiⁱ. Điều này đã tạo ra một tương phản rõ ràng với những hạt giống chúng ta tìm thấy trong bối

i. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Tiến sĩ Hans-Peter Strika về phân tích của ông đối với những phát hiện này.

cảnh thế kỷ VI TCN, vốn luôn trộn lẫn nhiều cỏ dại và vỏ trấu. Điều đó có thể làm bánh mì thô tháp hơn, vốn là điều chúng ta mong đợi ở một ngôi làng nông nghiệp đơn giản, nơi người ta chỉ thu hoạch mùa màng cho bữa ăn gia đình và không bận tâm đến việc khó chịu khi nhai thức ăn. Tuy nhiên, việc sàng sảy để loại bỏ những tạp chất trong lúa mì ở thế kỷ XII chính xác là những gì chúng ta mong đợi từ những nông dân làm thương mại sản xuất cho những người dân thành thị kén cá chọn canh.

Rõ ràng nền kinh tế vùng Địa Trung Hải đang bùng nổ nếu như đến cả ngôi làng nhỏ bé Monte Polizzo cũng ràng buộc với các mạng lưới giao thương quốc tế. Nhưng ở khu vực Tây Nam Á, phần đất lâu đời nhất của vùng lõi Islam giáo, lại không làm tốt như vậy. Sự việc tưởng là đủ tồi tệ kể từ những năm 860, khi các nô lệ người Turk được các caliph mua về để tăng cường quân đội đã phát động những cuộc đảo chính rồi tự xưng làm vua (sultan), nhưng điều còn tồi tệ hơn lại sắp xảy ra. Từ thế kỷ VII, các thương nhân và giáo sĩ Islam giáo đã rao giảng Tin mừng của Muhammad cho các dân tộc người Turk trên thảo nguyên, và vào năm 960, bộ tộc Karluk ở Uzbekistan hiện nay – có khoảng 200.000 gia đình – được cải đạo sang Islam giáo. Đó là một chiến thắng cho đức tin nhưng lại nhanh chóng biến thành một cơn ác mộng cho các nhà chính trị. Người Karluk thành lập riêng đế chế Karakhanid, đồng thời một dân tộc người Turk khác, người Seljuk, tiếp bước sự cải đạo của họ bằng việc di cư, và trên đường đi đã cướp bóc khắp Ba Tư rồi chiếm Baghdad vào năm 1055ⁱ. Đến năm 1079, họ đã xua đuổi người dân Byzantine ra khỏi hầu hết vùng Anatolia và những người thuộc dòng Fatimid ra khỏi Syria.

Vùng Tây Nam Á theo Islam giáo nhanh chóng phân cách với vùng Địa Trung Hải theo Islam giáo đang phát triển mạnh mẽ. Những

i. Có một số cách để chuyển đổi những danh xưng tiếng Turk; một số sử gia thích gọi Qarluq thay vì Karluk, Qarakhanid thay vì Karakhanid, và Saljuq thay vì Seljuk.

người Turk Seljuk đã tập hợp thành một đế quốc rộng lớn, nhưng thậm chí nó còn rối loạn hơn so với thời của các caliph. Khi vị vua tàn bạo đầu tiên qua đời vào năm 1092, theo truyền thống vùng thảo nguyên, các con trai ông chia tách đế chế thành chín phần và gây chiến lẫn nhau. Lực lượng quyết định trong các trận chiến giữa những người con này chính là kỵ binh, vì vậy các vị vua người Seljuk đã ban cấp điền thổ cho các lãnh chúa có thể cung cấp những chiến binh trên lưng ngựa. Có thể dự đoán được rằng những thủ lĩnh du mục này sẽ làm cho nền hành chính và thương mại suy sụp, thậm chí còn ngừng việc đúc tiền. Các thành phố bị co lại, kênh thủy lợi nghẽn bùn, và những ngôi làng ở vùng rìa bị bỏ hoang. Trong thời tiết nóng và khô của Thời kỳ Ấm Trung cổ này, người nông dân phải đấu tranh liên tục để giữ những cánh đồng quý giá của mình khỏi trở lại thành thảo nguyên và sa mạc, nhưng các chính sách của người Seljuk đã khiến công việc của họ khó khăn hơn. Nhiều nhà chinh phục, thích lối sống du mục hơn đời sống đô thị, lại đón mừng sự suy giảm nông nghiệp, và bước sang thế kỷ XII thì ngày càng nhiều người Ả Rập rời bỏ những cánh đồng và theo chân người Turk chăn nuôi gia súc.

Lo ngại sự bành trướng của các học thuyết Shiite cấp tiến vào những năm đầy biến loạn này, các học giả ở miền đông Iran thiết lập các trường học để phát triển và giảng dạy một học thuyết chặt chẽ của người Sunni, mà các lãnh chúa Seljuk đã phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XII. Những công trình uyên bác – như cuốn *Revivification of the Sciences of Religion* (Sự Hồi sinh của Khoa học Tôn giáo) của al-Ghazali, dựa trên logic học Hy Lạp để hòa hợp với luật tắc Islam giáo, chủ thuyết thần bí của Islam giáo Sufi, và mặc khải của Muhammad – đến ngày nay vẫn là nền tảng tư tưởng của giáo phái Sunni. Thực ra, sự Phục hưng phái Sunni thành công đến nỗi việc một số người Shiite quyết định sát hại các nhà lãnh đạo phái Sunni là một sự đáp trả thực tiễn duy nhất. Trở về vùng núi non ở Iran, họ thành lập một hiệp hội bí mật gọi là Hội Sát Thủ (theo truyền thuyết, danh xưng này được gọi như thế là

do các thành viên của hội hút cần sa (Assassins) để đặt họ vào tâm trạng phải giết người).

Việc ám sát không thể đẩy lùi được cuộc Phục hưng của người Sunni, nhưng cũng không một phong trào trí tuệ nào có thể – bất chấp thành công của nó – giữ được sự ổn định cho một vương quốc của người Seljuk, và do không có được một tổ chức chính trị như các vương quốc dòng Fatimid đã tạo dựng ở Bắc Phi, những vùng đất của người Seljuk phải oằn mình dưới áp lực của Thời kỳ Ấm Trung cổ. Đây là thời điểm không may vì cùng một thời tiết như thế lại đặt ra những thách thức ở vùng Tây Nam Á, tạo cơ hội cho những kẻ cướp bất kham, thương nhân và những kẻ xâm lăng thâm nhập phần rìa châu Âu của vùng lõi Islam giáo. Điều quan trọng không kém là thời tiết ấm hơn làm các mùa trồng cấy ở vùng Bắc Âu dài hơn và cho sản lượng cao hơn, làm cho những vùng đất cận biên trước đây có khả năng thu lợi. Ở thời điểm Thời kỳ Ấm Trung cổ kết thúc, nông dân đã cày bừa trên một vùng đất rộng lớn từng là rừng cây, làm mất đi có lẽ đến một nửa số cây cối ở Tây Âu.

Giống như mọi giai đoạn bành trướng kể từ khi nông nghiệp lan truyền từ vùng Hilly Flanks, hai tiến trình kết hợp để đưa các kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến từ Tây Âu sang Đông Âu. Tiến trình đầu tiên là sự thuộc địa hóa, thường được dẫn dắt bởi giới nhà thờ, vốn là thể chế có tổ chức tốt nhất ở vùng biên địa. Giáo sĩ Gerald xứ Wales viết: “Hãy cho những tu sĩ này một trảng đất trống hay cánh rừng hoang dã, để vài năm qua đi rồi bạn sẽ thấy không chỉ những nhà thờ xinh đẹp mà còn có cả những ngôi nhà của người định cư được xây dựng xung quanh chúng”¹⁷. Sự bành trướng là công việc của Chúa: theo một xu thế tuyển mộ năm 1108, “những kẻ ngoại giáo là tệ nhất nhưng đất đai của họ lại tốt nhất, với thịt, mật ong, và bột mì... ở đây bạn sẽ có thể cứu linh hồn của mình [bằng cách buộc những kẻ ngoại giáo cải đạo], và nếu làm thế bạn sẽ kiếm được đất đai tươi tốt để định cư”¹⁸.

Đôi khi người ngoại giáo bỏ trốn; có khi họ lại phục tùng, nhưng thường thì có cái kết khá hơn so với những nô lệ. Nhưng cũng như những người săn bắt-hái lượm đối đầu với những người nông dân, hay người Sicily đối đầu với những thực dân Hy Lạp hàng nghìn năm trước, đôi khi họ tự tổ chức và vẫn kiên định với quan điểm của mình. Khi những nông dân người Frank và German di chuyển về phía đông đồn cây và cày xới những đồng cỏ, thì một số dân làng vùng Bohemia, Ba Lan, Hungary và thậm chí ở đất Nga xa xôi cũng bắt chước kỹ thuật của họ, tận dụng thời tiết tốt hơn để canh tác đất đai rộng rãi. Các thủ lĩnh của họ, giờ đã theo Ki-tô giáo, thuyết phục hoặc buộc họ phải đóng thuế và chiến đấu chống lại những người thực dân (và đánh lẫn nhau).

Sự lan rộng của các vương quốc, nhà thờ và sự thâm canh ở khắp châu Âu có nhiều điểm tương đồng với vùng biên giới nông nghiệp đã phát triển ở phía nam sông Dương Tử từ thế kỷ V, nhưng khác biệt về một khía cạnh cốt lõi: nó không tạo ra những dòng chảy thương mại quan trọng giữa biên giới vùng nông thôn mới và vùng lõi đô thị cũ xưa hơn. Với việc thiếu vắng một trung tâm châu Âu tương đương với Đại Vận Hà ở Trung Hoa thì không có phương cách vận chuyển rẻ tiền để đưa hạt lúa mì Ba Lan đến các thành phố lớn như Palermo và Cairo được. Những thị trấn ở Tây Âu gần các biên giới hơn và đang phát triển, nhưng lại quá ít và quá nhỏ để cung cấp đầy đủ cho các thị trường. Thay vì nhập khẩu thực phẩm từ Đông Âu, các thị trấn vùng Tây Âu thường phát triển bằng cách gia tăng sản xuất địa phương và khai thác các nguồn năng lượng mới.

Cối xay nước, vốn đã phổ biến ở vùng lõi Islam giáo, giờ đây đã lan rộng khắp vùng rìa Ki-tô giáo. Ví dụ như số lượng cối xay nước ở thung lũng Robec, Pháp đã tăng gấp bốn lần giữa thế kỷ X và XIII, và trong cuốn *Domesday Book* (Địa Bạ Anh), về điều tra dân số được biên soạn vào năm 1086, chép rằng nước Anh có đến 5.624 cối xay nước. Nông dân cũng học được những công dụng của ngựa, tuy ăn nhiều hơn

bò nhưng lại kéo cày nhanh hơn và làm việc bền hơn. Sự cân bằng từ từ tái lập nhờ vào sức ngựa sau năm 1000, khi – vì nhiều lý do tôi sẽ trở lại trong Chương 8 – người châu Âu học được người Islam giáo cách đóng móng ngựa bằng kim loại để làm giảm ma sát và thay thế những bộ yên cương vụng về, làm nghệt cổ ngựa bằng bộ dây cương điều khiển bốn ngựa kéo. Nếu như vào năm 1086, trên đất đai của các quý tộc Anh chỉ có một ngựa kéo trên tổng số 20 con vật kéo, thì đến năm 1300 số lượng đó là 1/5. Với việc gia tăng sức ngựa (chưa kể phân bón bổ sung) nông dân có thể làm giảm diện tích đất bỏ hoang mỗi năm, bóp nặn được nhiều hơn từ đất đai tài sản của họ.

Các nông trang ở châu Âu vẫn còn kém năng suất hơn so với ở Ai Cập hay Trung Hoa, nhưng sản xuất ngày càng dư thừa nên có thể cung cấp cho các thị trấn, và các thị trấn đang phát triển giờ đây tiếp nhận vai trò mới. Nhiều cư dân vùng tây bắc châu Âu là nô lệ, bị ràng buộc về mặt pháp lý khi khai thác đất đai của những quý tộc, những người bảo vệ họ chống lại bọn cướp bóc (và các quý tộc khác). Tối thiểu về mặt lý thuyết, giới quý tộc cũng nắm giữ những chức vị như chư hầu của các vị vua và phải phục vụ họ trong chiến đấu ở vai trò kỵ binh bọc giáp và các vị vua công nhận vị trí của họ dựa trên danh nghĩa giáo hội, có nghĩa là điều này được thực thi với sự chuẩn thuận của Thiên Chúa. Nhưng các vương hầu, vua chúa và nhà thờ giờ đây đều muốn tiếp cận với sự giàu có đang tích tụ ở những thị trấn, và cư dân thị trấn lại thường có thể thương lượng cắt giảm tài sản, đổi lại việc miễn các nghĩa vụ đóng góp cho hệ thống phong kiến để đổi lại việc cắt giảm tài sản.

Giống các nhà cai trị cấp thấp tìm mọi phương cách để vươn đến tầm cỡ Đế quốc Assyria và nhà Chu, các vị vua châu Âu đã tiến hành một cách hiệu quả mọi thủ đoạn bảo vệ, nhưng phiên bản của họ thậm chí còn rối rắm hơn cả những người đi trước. Những thị trấn, quý tộc, vua chúa và giáo sĩ liên tục can thiệp vào công việc của nhau, và nếu không có quyền lực trung ương thực sự thì chắc chắn sẽ xảy ra xung đột. Chẳng hạn năm 1075, Giáo hoàng Gregory VII khẳng định quyền

bổ nhiệm tất cả các giám mục ở Đức. Mục tiêu của ông là hoán cải đạo đức của các chức sắc giáo hội, nhưng cũng do các giám mục kiểm soát những mảnh đất rộng lớn ở Đức nên động thái này cũng có hiệu ứng phụ là giúp Giáo hoàng kiểm soát được phần lớn nguồn lực của Đức. Hoàng đế của người German và của Đế quốc La Mã, Henry IV kinh hoàng, đáp lại bằng cách tuyên bố rằng với tư cách là người bảo vệ đức tin, ông có quyền bãi chức Gregory – “bây giờ không còn là Giáo hoàng”, Henry nhấn mạnh, “mà chỉ là một tu sĩ giả... Ta, Henry, nhờ ân sủng của Chúa, cùng với tất cả các giám mục, tuyên bố với ông: Hãy thoái vị!”¹⁹

Thay vì thoái vị, Gregory VII rút phép thông công Henry, loại bỏ vị hoàng đế của người German khỏi đức tin Ki-tô giáo. Trên thực tế, điều này có nghĩa là các lãnh chúa phong kiến nước Đức có thể lờ đi vị vua của họ một cách hợp pháp. Giờ đây, do không còn quyền hành trên lãnh thổ của mình, chỉ trong vòng một năm, Henry buộc phải đi chân trần quỳ trong tuyết giá ba ngày bên ngoài một tu viện ở rừng Alpes để cầu xin Đức Giáo hoàng tha thứ. Cuối cùng ông cũng đạt được ước nguyện, nhưng sau này ông vẫn gây chiến với Giáo hoàng. Kết quả là không bên nào thắng. Giáo hoàng Gregory thì mất đi sự ủng hộ của mọi người sau khi lính đánh thuê của ông cướp phá thành Rome do ông không trả lương; còn vị hoàng đế thì kết thúc cuộc đời của mình khi chạy trốn khỏi chính người con trai; và cuộc tranh cãi thần học thực sự chưa bao giờ được giải quyết.

Châu Âu ở thế kỷ XI đầy những cuộc đấu tranh lộn xộn như thế, nhưng dần dần, các giải pháp đưa ra dần làm cho các thể chế trở nên mạnh mẽ hơn và phạm vi trách nhiệm của những nhà cai trị trở nên rõ ràng hơn. Các vị vua tăng cường quản lý tổ chức, huy động và đánh thuế người dân trong lãnh thổ của mình. Một sử gia đã gọi tiến trình này là “sự hình thành một xã hội ngược đãi”²⁰: các quan chức hoàng gia thuyết phục người dân xem mình là một phần của một quốc gia (người Anh, Pháp, v.v.) được định nghĩa là chống lại những người không phải

là họ – tầng lớp hạ đẳng như người Do Thái, đồng tính, người hủi và những kẻ dị giáo; tầng lớp này lần đầu tiên bị tước bỏ sự bảo vệ một cách có hệ thống và bị khùng bố. Thế nhưng ở giai đoạn khó chịu này lại có nhiều nhà nước hiệu quả ngày càng nổi lên.

Những nhà sử học khác nói vui hơn về một “thời đại của các giáo đường”²¹, do những công trình gây cảm hứng nảy nở khắp châu Âu. Chỉ riêng ở Pháp, có đến 80 giáo đường, 500 tu viện và hàng chục nghìn nhà thờ xứ đạo được xây dựng từ năm 1180 đến 1270. Hơn 12.000 kg khối đá được khai thác ở các mỏ, số lượng còn lớn hơn Đại Kim tự tháp của Ai Cập.

Học vấn suy giảm ở Tây Âu cùng với Đế quốc La Mã và chỉ phục hồi một phần ở nước Pháp của Hoàng đế Charlemagne, nhưng sau năm 1000, giáo viên bắt đầu tập trung quanh các giáo đường mới, thành lập trường học giống như của những giáo sĩ Islam giáo độc lập trong thế giới Islam giáo. Ki-tô hữu đi học ở vùng Tây Ban Nha theo Islam giáo đem về những bản dịch các luận thuyết về luận lý học của Aristotle được gìn giữ qua nhiều thế kỷ bởi các học giả cung đình Ả Rập. Tất cả những điều này đã làm tăng thêm đời sống tri thức cho giáo dân, giúp các nhà thần học nghĩ về Thiên Chúa theo những cách thức tinh vi như các nhà lý luận của al-Ma'mun ở Baghdad vào thế kỷ IX, nhưng nó cũng tạo ra những mâu thuẫn mới trong giới tinh hoa có học thức.

Không ai minh họa những điều này tốt hơn Peter Abelard. Là thanh niên sáng dạ chỉ đắm chìm vào việc tiếp thu cái mới, Abelard xuất hiện ở Paris vào khoảng năm 1100. Lang thang từ trường này đến trường khác, Abelard công khai làm bẽ mặt những giáo viên ra vẻ mô phạm của mình bằng cách bài bác họ dựa trên luận lý của Aristotle. Những giáo sư trung thực nhưng chậm chạp thì thấy sự nghiệp của mình sụp đổ nếu đại loại có khoảng 20 người như Abelard sử dụng kỹ năng tranh luận sắc bén của mình để làm rối loạn hội nghị (và có khả năng là cả định phận của linh hồn mọi người). Quá đổi hải lòng với bản

thân, Abelard lập trường riêng rồi nhanh chóng quyến rũ cô Héloïse, một trong những học trò của ông, và làm cô có thai. Gia đình cô, do bị sỉ nhục, đã phản kích: “Một đêm khi tôi đang ngủ say”, Abelard xấu hổ kể lại, “họ đã cắt bỏ những bộ phận mà tôi đã làm những việc khiến họ ghê tởm”²².

Héloïse và Abelard phải rời xa nhau trong nỗi tủi thẹn và giam mình trong tu viện, nhưng suốt trong 20 năm vẫn giữ thư từ liên lạc, phần ông thì tự biện minh, còn cá nhân Héloïse thì trở nên héo úa, tàn tạ. Trong thời kỳ bị buộc nghỉ hưu, Abelard viết cuốn *Sic et Non* (Có và Không), một loại cẩm nang áp dụng luận lý vào những mâu thuẫn của Ki-tô giáo; và nếu như cái tên của Abelard trở thành một điển hình cho sự nguy hiểm của việc tiếp thu cái mới, thì dù sao ông cũng đã buộc các lý thuyết gia Ki-tô giáo phải hòa hợp những gì viết trong Kinh Thánh với chủ thuyết duy lý của Aristotle. Và khoảng năm 1270, khi Thomas Aquinas hoàn thiện điều này trong cuốn *On Christian Theology* (Bàn về học thuyết thần học Ki-tô giáo), thì việc nghiên cứu Ki-tô giáo đã trở nên khá phức tạp như việc nghiên cứu Islam giáo ở giai đoạn Phục hưng của phái Sunni.

Những người châu Âu khác thì làm ngược lại với Abelard: thay vì du nhập những tư tưởng và tổ chức từ vùng lõi Islam giáo vào vùng rìa Ki-tô giáo, họ tự di chuyển vào vùng lõi Islam giáo. Các thương nhân ở Venice, Genoa, và Pisa cạnh tranh với thương nhân ở Cairo và Palermo về mối giao thương màu mỡ ở vùng Địa Trung Hải, gồm cả mua bán hay ăn cắp và giành giật. Ở Tây Ban Nha, những di dân từ vùng đông bắc châu Âu đông đúc ngày càng tăng đã giúp người Ki-tô giáo địa phương đẩy lùi người Islam giáo trở lại, trong khi đó trên khắp vùng Địa Trung Hải, người Norman (hay Norseman) lại gây ra một cơn bão cướp bóc và chinh phục.

Người Norman là hậu duệ của các Viking theo đa thần giáo ở bán đảo Scandinavia, rộ lên như những kẻ cướp bóc ở vùng rìa tây bắc xa xôi của châu Âu vào thế kỷ IX, nhưng vào thế kỷ X, phát triển thành

những hình thức cướp bóc quy mô hơn. Do Thời kỳ Ấm Trung cổ đã mở ra vùng biển Bắc Đại Tây Dương, họ dùng loại thuyền dài đặc trưng chèo đến Iceland, Greenland, và cả vùng Vinland ở Bắc Mỹ. Họ định cư đông đúc ở Ireland và Anh, và ở miền Bắc nước Pháp, tộc trưởng của họ, Rollo, đã trở thành vị vua hợp thức (của vùng Normandy ngày nay) bằng cách chấp nhận theo Ki-tô giáo vào năm 912.

Người Norman vẫn còn mơ hồ về những chi tiết của đức tin, trong tang lễ của Rollo năm 931, họ còn làm lễ hiến tế hàng trăm tù nhân, nhưng chính tính hung bạo đã khiến họ trở thành những lính đánh thuê được thêm muốn ở vùng Constantinople xa xôi. Năm 1016, họ được thuê chiến đấu ở cả hai phe trong các cuộc chiến tranh bất tận ở vùng Nam Italy, những nhóm chiến binh Norman bắt đầu hình thành quốc gia riêng, và gây áp lực lên Sicily năm 1061, họ hầu như theo đuổi một cuộc chiến tranh diệt chủng chống lại cư dân Islam giáo. Ngày nay, nếu có ghé thăm Sicily, bạn sẽ khó tìm thấy một tượng đài nào sót lại trong suốt hai thế kỷ cai trị của người Islam giáo, trong khi đó hòn đảo này lại từng là kỳ quan của vùng Địa Trung Hải.

Người Norman không chỉ đặc biệt thù ghét Islam giáo; họ cũng đối xử tồi tệ như thế với những đồng đạo Ki-tô giáo. Một nhà văn người Italy đã gọi họ là “một chủng tộc có thiên hướng phi nhân tính hung ác, man rợ và khủng khiếp”²³, và Anna Comnena, một công chúa Byzantine, thậm chí còn kinh hãi hơn, bà ta viết như sau: “Bất cứ khi nào xảy ra chiến trận và chiến tranh, đều có tiếng thét gào tạt trong trái tim [của người Norman] và họ không thể kìm nén được. Không chỉ những chiến binh mà cả những chỉ huy của họ cũng không cưỡng được việc lao vào hàng ngũ kẻ địch”²⁴.

Đế quốc Byzantine đã học được nhiều kinh nghiệm đau đớn về người Norman. Ở thế kỷ IX và thế kỷ X, sức mạnh của đế chế này hồi phục khi người Islam giáo chuyển sang đấu đá trong nội bộ, và thậm chí vào năm 975, một đội quân Byzantine đã nhìn thấy thành phố Jerusalem (họ không chiếm được thành phố linh thiêng

này nhưng đã thu hồi được đôi dép của Chúa Jesus và tóc của Thánh John [John the Baptist]). Nhưng chỉ trong vòng một thế kỷ người Byzantine trở nên lệ thuộc một cách nguy hiểm vào lính đánh thuê người Norman, những con người mà chính tính không đáng tin cậy (do sự tàn bạo của mình, họ thường xuyên tháo chạy) đã góp phần vào thất bại thê thảm dưới tay người Thổ vào năm 1071. Hai mươi năm sau, Constantinople nằm dưới sự vây hãm của người Thổ, hoàng đế Byzantine viết thư cho Đức Giáo hoàng ở Rome, hình như để nhờ thuê thêm lính đánh thuê. Dù vậy, Đức Giáo hoàng lại có những ý tưởng khác. Do muốn tăng cường vị trí của mình trong cuộc đấu tranh với các vị vua châu Âu, ông đã triệu tập một hội nghị vào năm 1095 và đưa ra ý tưởng về một cuộc viễn chinh – cuộc thập tự chinh – để quét người Turk ra khỏi Jerusalem.

Đã có sự đáp ứng cuồng nhiệt hơn những gì Giáo hoàng hay người Byzantine mong muốn. Hàng chục nghìn dân làng bắt đầu đi về phía đông, cướp bóc vùng Trung Âu và tàn sát người Do Thái ở những nơi họ đi qua. Chỉ có một số người đến được vùng Anatolia rồi bị người Turk tàn sát ở đó. Không có ai đến được Đất Thánh (Holy Land), ngoại trừ những người nô lệ.

Áp dụng thực tiễn hơn chính là ba đội quân của các hiệp sĩ Pháp và Norman, được các thương gia thành Genoa hỗ trợ, họ tụ hội trên vùng đất Jerusalem vào năm 1099. Sự lựa chọn thời gian của họ đúng là hoàn hảo: người Seljuk do quá bận rộn chống phá lẫn nhau nên sức kháng cự suy giảm, và sau những kỳ tích vang dội đến khó tin, những chiến binh thập tự chinh đã chọc thủng tường thành Jerusalem. Trong 12 giờ đồng hồ, họ đã cướp bóc và giết chóc đến mức gây sốc cho cả những chiến binh Norman trong đội quân thập tự chinh; họ thiêu sống những người Do Thái và băm xác người Islam giáo thành từng mảnh (dù theo quan sát của một phụ nữ Do Thái, thì các tín đồ Ki-tô giáo này không hăm hiếp phụ nữ trước khi giết như thói quen của người Thổ). Cuối cùng, vào lúc hoàng hôn, những kẻ chinh phục đã lội qua vạt đất

đắm nước đến mắt cá chân để làm lễ tạ ơn Chúa tại Nhà thờ Mộ Thánh (Church of Holy Sepulcher).

Nhưng dù kỳ tích này có ngoạn mục đến đâu, thì cuộc tấn công trực tiếp vào vùng lõi này cũng không đe dọa được thế giới Islam giáo chút nào. Vương quốc Jerusalem của Ki-tô giáo chỉ đứng vững cho đến năm 1187, khi người Islam giáo chiếm lại thành phố. Sau đó còn thêm những cuộc thập tự chinh khác, nhưng hầu như đều thất bại thảm hại; cuộc thập tự chinh thứ tư vào năm 1204, do không đủ khả năng trả tiền mượn tàu, họ chấm dứt việc thuê mượn tàu, các chiến binh trở thành lính đánh thuê cho những nhà tư bản tài chính của Venice và cướp phá Constantinople chứ không đến Jerusalem. Phong trào thập tự chinh cũng như Đế quốc Byzantine không còn hồi phục từ điều ô nhục này.

Phương Tây đang thay đổi hình dạng dưới áp lực của Thời kỳ Ấm Trung cổ. Những vùng đất đai thuộc người Islam giáo vẫn còn là vùng lõi, nhưng do phát triển xã hội trì trệ ở khu vực Tây Nam Á, trung tâm thu hút của Islam giáo đã chuyển hướng sang vùng Địa Trung Hải, và ngay cả trong vùng Địa Trung Hải cũng có người được người mất. Ai Cập đã trở thành viên ngọc đính trên vương miện Islam giáo; Đế quốc Byzantine, di tích cuối cùng của Đế quốc La Mã, đang ở giai đoạn cuối của sự suy tàn; và vùng rìa phía tây bắc man rợ và lạc hậu lại phát triển nhanh hơn tất cả.

CUỘC CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ ĐẦU TIÊN

Những vấn nạn ở vùng lõi phương Đông hầu như cũng chẳng có nhiều khác biệt. Triều đại nhà Đường tan rã vào năm 907, nhưng đến năm 960 Trung Hoa lại thống nhất. Tống Thái Tổ, vị hoàng đế đầu tiên của triều đại nhà Tống, từng là một chiến binh cứng rắn, nhưng thấy được sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế và văn hóa giữa các vùng của Trung Hoa trong vài thế kỷ qua đã làm tầng lớp tinh hoa cảm thấy Trung Hoa *nhên* là một đế quốc. Ông tính rằng nếu đi đúng hướng, họ

sẽ ủng hộ ông chứ không chống lại. Khi cần thiết, ông sẵn sàng sử dụng vũ lực, nhưng khác với những nỗ lực trước đây để thống nhất hai vùng lõi, hầu hết các tiểu quốc đều phục tùng trong hòa bình và chấp nhận sự cai trị của nhà Tống.

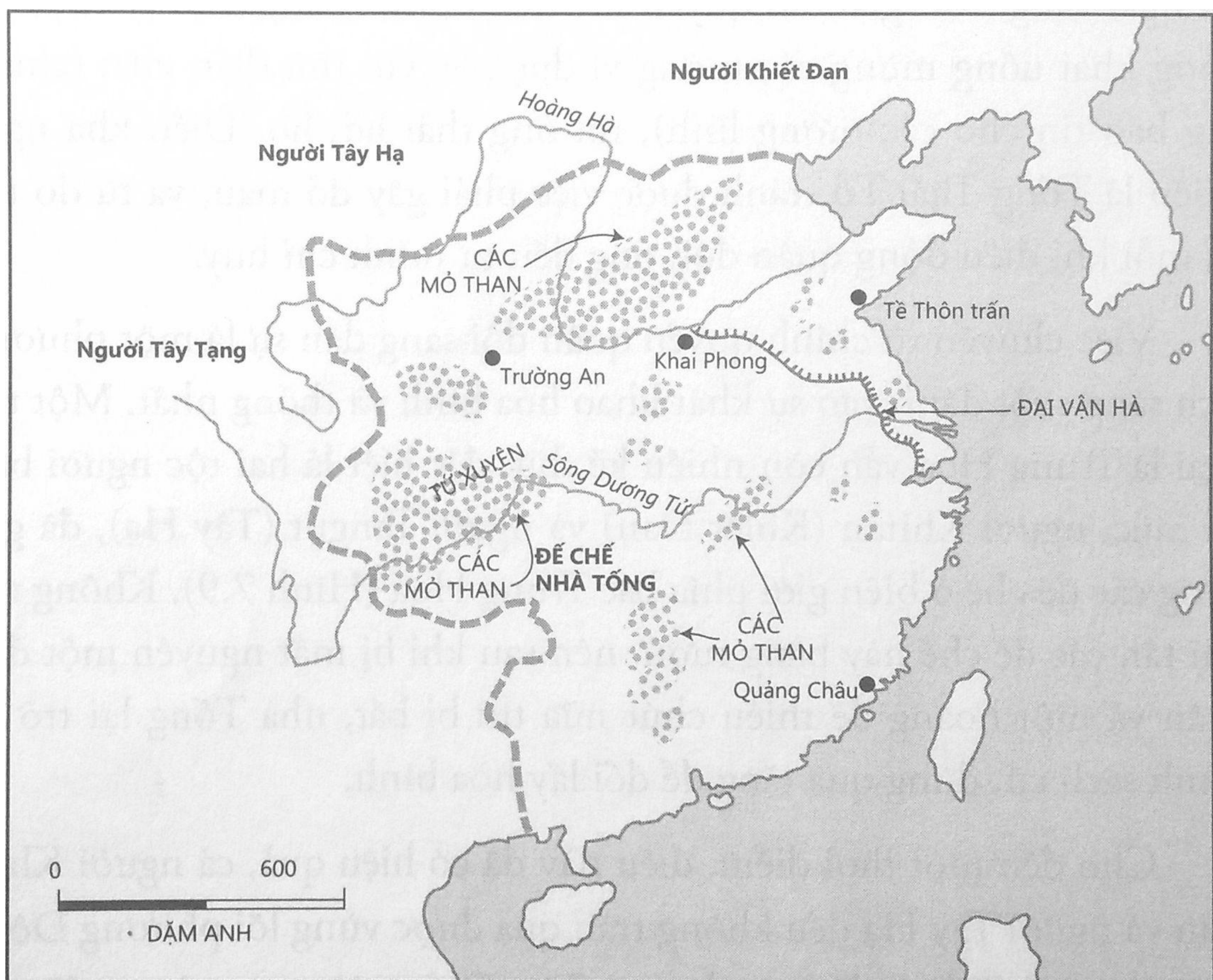
Tống Thái Tổ cũng hiểu rằng chính những viên chỉ huy quân đội đã lật đổ đa phần các triều đại trước nên ông tìm cách loại bỏ họ. Sử chính thống kể rằng trong tiệc mừng ông mời các tướng lĩnh đã đặt ông lên ngai vàng, rồi “giải tán quyền lực quân phiệt bằng một ly rượu”²⁵. Công khai uống mừng các tướng vì được về vui thú điền viên (chính ông báo tin cho các tướng lĩnh), rồi ông thả hồi họ. Điều khá ngạc nhiên là Tống Thái Tổ tránh được việc phải gây đổ máu, và từ đó trở đi, mỗi khi điều động quân đội, ông đều tự mình chỉ huy.

Việc chuyển từ chính quyền quân đội sang dân sự là một phương sách sáng suốt đánh vào sự khát khao hòa bình và thống nhất. Một trở ngại là Trung Hoa vẫn còn nhiều kẻ thù, đặc biệt là hai tộc người bán du mục, người Khitan (Khiết Đan) và người Tangut (Tây Hạ), đã gây dựng các đế chế ở biên giới phía bắc Trung Hoa (Hình 7.9). Không thể giải tán các đế chế này bằng rượu, nên sau khi bị mất nguyên một đạo quân và một hoàng đế thiếu chút nữa thì bị bắt, nhà Tống lại trở về chính sách cũ, dùng quà tặng để đổi lấy hòa bình.

Cho đến một thời điểm, điều này đã có hiệu quả, cả người Khiết Đan và người Tây Hạ đều không tràn qua được vùng lõi phương Đông như người Seljuk đã làm ở phương Tây. Điểm tiêu cực của nó là nhà Tống, cũng như các triều đại trước đó, đã sớm tự phá sản do phải chi dùng cho quà biếu và những đơn vị đồn trú thực sự không gìn giữ được hòa bình. Vào những năm 1040 họ phải cung ứng cho một đội quân lên đến một triệu người cùng hàng nghìn giáp trụ và hàng triệu mũi tên mỗi tháng – không chút nào giống như Tống Thái Tổ đã dự định.

Một số tướng lĩnh hy vọng rằng những vũ khí diệu kỳ có thể cứu Trung Hoa khỏi trượt vào tình trạng bế tắc xưa cũ với các vùng thảo nguyên. Những nhà giả kim của Đạo giáo đã phát kiến một loại thuốc

súng thô khoảng năm 850 (trở trêu là phát kiến này sinh ra trong khi chế linh đạn trường sinh bất tử); khoảng năm 950, các bức tranh cho thấy người ta đang bắn chất bột cháy vào nhau bằng các ống tre; và năm 1044 một cuốn sổ tay quân sự mô tả một loại “thuốc lửa” bọc trong giấy hoặc ống tre và bắn bằng máy bắn đá. Tuy nhiên, vũ thuốc súng vẫn còn kém hơn một vết chích, và trong khi nó khiến ngựa sợ hãi thì hiếm khi gây thương tích cho con người.



Hình 7.9. Đế chế chống quân phiệt: các phần của Trung Hoa khoảng năm 1000 gồm các quốc gia Tống, Khiết Đan và Tây Hạ. Các mỏ than chính của Trung Hoa được đánh dấu bằng những dấu chấm.

Do không có bước đột phá trong công nghệ, quân đội nhà Tống đương nhiên cần phải có thêm tiền. Sự trợ giúp đến từ những hướng không rõ ràng. Một là giới trí thức Trung Hoa. Sau cuộc nổi dậy của An Lộc Sơn làm đất nước này trở nên hỗn loạn vào năm 755, nhiều học giả nghi ngờ về nhiệt tâm của mọi thứ dính dáng đến bên ngoài mà họ

nhìn thấy không cho Trung Hoa lợi lộc gì ngoài các tướng lĩnh người Turk và tình trạng mất trật tự. Xét lại toàn bộ thời kỳ năm thế kỷ kể từ khi nhà Hán sụp đổ, tầng lớp quý tộc tỉnh ngộ một điều là chính giai đoạn giao thoa với man di đã làm hư hỏng các giá trị truyền thống của Trung Hoa. Rồi họ cho rằng chính Phật giáo là đầu tàu của những điều xa lạ du nhập vào Trung Hoa đã làm xói mòn đất nước này.

Vào năm 819, Binh bộ thị lang Hàn Dũ (Han Yu) dâng lên Đường Hiến Tông bản “Gián nghênh Phật cốt Biểu”, can gián việc nghênh đón cốt Phật về thờ trong cung, bày tỏ sự kinh hoàng của ông khi bùng nổ một đám đông cuồng nhiệt đi theo đám rước cốt (được cho là của Đức Phật) từ một tu viện vào cung. Ông giải bày: “Phật giáo không là gì ngoài một thứ tín ngưỡng của người man di”. Rồi quay lại thời kỳ Phật giáo hấp dẫn đất nước Trung Hoa, ông lập luận, “giới quan lại, do thiếu kiến thức, không hiểu được đường lối của các vị vua cổ đại và những nhu cầu cấp thiết của quá khứ và hiện tại, nên không thể thực hiện được chính sách minh triết của Hoàng thượng để cứu vãn thời kỳ suy đồi này”²⁶. Mặc dù thời đó nền học thuật vẫn phát triển tốt. Giới trí thức đã học hỏi nền tư tưởng và hội họa của người xưa, và trên hết là thư pháp, do đó cứu vãn được đức hạnh cổ xưa để phụng sự đất nước. Hàn Dũ, người đã sáng tạo ra một thể văn mới nhằm tái dựng hào khí và tinh thần đạo đức cao của cổ nhân, cho rằng: “Văn chương phải chuyển tải được đạo lý” (Văn dĩ tải Đạo).

Phản ứng chống đối Phật giáo gây nhiều tranh cãi nhưng lại thuận lợi. Những tự viện Phật giáo tích lũy nhiều tài sản, nên khi Hoàng đế Đường Vũ Tông thẳng tay đàn áp Phật giáo vào những năm 840 – bắt tăng sĩ phải hoàn tục, đóng cửa chùa chiền và tước đoạt tài sản – thì những áp lực từ thâm hụt quốc khố có thể là động cơ thúc đẩy ông ta hơn là những bùng phát của giới sĩ phu. Sự bức hại chính thức đã gây xôn xao công luận như dưới đời Hán. Vẫn còn đến hàng triệu Phật tử, nhưng số người Trung Hoa nghi ngờ thứ tôn giáo được du nhập này còn nhiều hơn, và được tiếp thêm sinh lực bởi khả năng tìm ra lời giải

cho những câu hỏi lớn mà Đức Phật đưa ra – Chân ngã là gì? Làm thế nào để hòa nhập với vũ trụ? – nằm ẩn sâu dưới những chiêm nghiệm giản dị trong những tác phẩm kinh điển Khổng giáo của họ.

Một phong trào “Tân Nho” (Tống Nho) lan rộng khắp tầng lớp sĩ phu, và trong giờ phút cấp bách của Trung Hoa, dưới áp lực của các tộc người Khiết Đan và Tây Hạ, những học giả thông thái nhất của đế triều đại đã bắt chước Khổng Tử theo lối nhập thế để khuyến nghị với nhà cai trị. Họ cho rằng phải quên đi khái niệm tái sinh và bất tử; chỉ hiện tiền mới là tất cả, và sự thỏa mãn phải xuất phát từ hoạt động trên cõi trần. Họ kết luận như sau: “Bậc quân tử chân chính phải là người đầu tiên bận tâm về những ưu phiền trên thế gian và là người cuối cùng tận hưởng những niềm vui của nó”²⁷ (tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc).

Những nhà Tân Nho biến những ngành học cổ điển thành một chương trình để hoàn thiện xã hội. Họ khẳng quyết những người có kỹ năng về văn học và nghệ thuật để hiểu biết đúng đắn về nền văn hóa cổ xưa có thể áp dụng đức hạnh của cổ nhân để cứu vãn thế giới hiện đại. Chẳng hạn như Âu Dương Tu (Ouyang Xiu), thuở thiếu thời tình cờ đọc được văn tập của Hàn Dũ, sau đó khai sinh thể loại “cổ phong” độc đáo, nổi danh là một nhà thơ, sử gia và nhà sưu tập khí vật bằng kim loại có đến 2.000 năm tuổi, sau đó trở thành đại quan trong triều, đấu tranh cho những cải cách tài chính và quân sự.

Có đến hàng chục người tài năng ngang ngửa ra giúp đỡ nhà Tống, nhưng nhân vật đáng chú ý nhất là Vương An Thạch, một nhà sưu tập cổ văn hàng đầu, một trong bát đại gia nổi tiếng về văn chương thơ phú, đồng thời là tể tướng trong triều. Nhiều kẻ thù của Vương An Thạch (trong đó có cả Âu Dương Tu) đã gọi ông là người cay nghiệt và dơ bẩn đến kinh tởm, sau cùng ông bị giáng chức rồi chịu tội đi đày, nhưng những chính sách Biến pháp cấp tiến của ông – một phiên bản ở thế kỷ XI của Chính sách Kinh tế mới và Chính sách kinh tế của Reagan (Reaganomics) – đã đem lại một số thành quả thực sự. Vương

An Thạch cắt giảm thuế nhưng tăng thu nhập bằng cách thu thuế công bằng hơn. Ông tài trợ cho các công trình công cộng quy mô lớn và kích thích tăng trưởng với phép “thanh miêu” (cho vay tiền khi lúa còn non), cho nông dân và thương nhân buôn bán nhỏ vay vốn. Ông cân đối ngân sách quốc gia bằng cách chuyển đổi quân lính chuyên nghiệp tốn kém thành lực lượng dân quân ít tốn kém hơn. Với các quan lại bảo thủ chống đối chính sách, ông lập tức cho thay người mới. Trong thi cử, ông đưa vào các môn kinh tế, địa lý, và luật lệ, thành lập thêm trường mới, và nâng lương cho những người trúng tuyển.

Dù phái Tân Nho đạt được những thành quả lớn lao như thế, nó vẫn không có ý nghĩa gì khi so với sự phát triển thứ hai đang cùng lúc diễn ra, một sự bùng nổ kinh tế đua tranh với thời kỳ bùng nổ của Đế quốc La Mã cổ đại. Thời kỳ Ấm Trung cổ là một món quà trên khắp mọi vùng ở Trung Hoa: trâm tích lòng hồ, thành phần hóa học của măng đá và tài liệu ngành dệt cho thấy miền Bắc nửa khô hạn lại có mưa nhiều, là điều mà những người nông dân mong muốn, trong khi miền Nam ẩm ướt lại ít mưa, lại cũng phù hợp với nông dân ở miền này. Dân số Trung Hoa đã lên đến khoảng 100 triệu người vào năm 1100.

Vào năm 1100, tất cả 37 loại lúa đề cập trong *Tề dân yếu thuật* đã được thay thế bằng các giống lúa có năng suất cao hơn, và nông dân thường làm đến ba vụ mùa mỗi năm trên những cánh đồng được tưới tiêu và bón phân bằng việc luân canh lúa và lúa mì. Mạng lưới đường bộ phát triển – đường sá trong thành phố, thậm chí ở vùng quê, được lát đá và đôi khi bằng gạch – tạo thuận lợi cho việc vận chuyển thóc lúa đến các bến cảng, và việc vận tải đường thủy được cải tiến đáng kể. Thợ đóng tàu Trung Hoa đã học hỏi các tính năng tốt nhất của tàu thuyền Ba Tư, Ả Rập và Đông Nam Á, đóng các thuyền mảnh đi biển loại lớn với những khoang kín nước, có đến 4 hay thậm chí 6 cột buồm, với một đội thủy thủ lành nghề với số lượng lên đến hàng nghìn. Chi phí vận chuyển thấp và các thương nhân tổ chức giao thương ở quy mô lớn. Theo một nhà văn ở thế kỷ XII kể lại như sau:

Sông và hồ kết nối với nhau, nhờ đó người ta có thể đi lại khắp nơi. Khi một chiếc thuyền rời cảng nhà thì việc lập kế hoạch hành trình đến một vạn lý [gần 5.000 km] cũng không có trở ngại gì. Hằng năm, dân thường dùng phương tiện này buôn bán các loại ngũ cốc dư thừa để làm hạt giống và thực phẩm. Những thương nhân lớn thu thập thóc lúa từ các gia đình nông dân. Những chiếc thuyền nhỏ trở thành trung gian cho các tàu lớn hơn và tham gia vào các hoạt động kết nối, xuôi ngược sông hồ bán ngũ cốc để thu lợi nhuận.²⁸

Những người môi giới vận chuyển hầu như cũng quan trọng không kém gì thuyền bè, họ mua hàng hóa và lưu kho, cho vay, và điều chuyển tàu một cách nhanh chóng. Các giao dịch đều bằng tiền mặt, và do nền kinh tế phát triển nên chính phủ phải đúc thêm tiền đồng. Những nỗ lực quả cảm để tìm ra nguồn đồng mới (cùng việc làm giả chất lượng tiền đồng bằng cách pha thêm chì) đã đẩy sản lượng gia tăng từ 300 triệu tiền đồng vào năm 983 lên đến 1,83 tỉ vào năm 1007, nhưng cầu vẫn vượt cung.

Chính tham lam và lòng biếng đã tiết kiệm được thời gian. Vào thế kỷ IX, khi nền giao thương trà bắt đầu bùng nổ và việc giám sát thương mại của nhà nước giảm đi, các thương nhân kinh doanh trà ở Tứ Xuyên liền mở đại lý tại Trường An, nơi họ có thể đổi tiền đồng bán trà để lấy “tiền bay” (một dạng tiền giấy). Khi trở về Tứ Xuyên, những thương nhân này lại đổi loại tiền giấy thành tiền đồng ở trụ sở chính của thương nghiệp. Với việc một túi tiền giấy có giá trị bằng 40 túi tiền đồng, thì mặt thuận lợi là hiển nhiên, và các thương nhân nhanh chóng sử dụng những tờ giấy này như tiền mặt. Họ cũng phát kiến ra một loại tiền tín thác, những chiếc thẻ có giá trị phụ thuộc vào sự tin cậy chứ không phải giá trị kim loại của nó. Năm 1024, nhà nước tiến thêm một bước hợp lý, in tiền giấy, và nhanh chóng phát hành nhiều tiền giấy hơn tiền đồngⁱ.

i. Hầu như trong mọi năm, nhà Tống phát hành khoảng một tỉ tiền đồng, cộng thêm tiền giấy có giá trị khoảng 1,25 tỉ tiền đồng. Số tiền giấy này được chuyển đổi đầy đủ bằng tiền đồng, được đảm bảo bởi một khoản dự trữ tương đương 360 triệu tiền đồng.

Khi tiền giấy và tín phiếu thâm nhập vào nông thôn, việc trao đổi mua bán dễ dàng hơn, ngày càng nhiều nông dân trồng trọt những gì sinh lợi nhất trên mảnh ruộng của mình, bán đi để lấy tiền mặt, sau đó mua lại những thứ họ không sản xuất ra. Một nhà sư Phật giáo đã mô tả một chợ nhỏ ở một ngôi làng xa xôi khi ông tình cờ ngang qua:

Mặt trời buổi sáng chưa lên khỏi mặt hồ,
 Những bụi gai trong khoảnh khắc trông như hàng thông.
 Rặng cây già vươn cao trên vách đá dựng im lìm;
 Vọng lại tiếng kêu sâu của loài khỉ vượn.
 Lối mòn bỗng ngoặt, mở ra một thung lũng
 Thấp thoáng một ngôi làng chốn mờ xa.
 Lăn theo dấu, tiếng la ó cười đùa,
 Những nông dân lần lượt ngang qua
 để bắt kịp vài giờ trong buổi chợ.
 Vô số túp lều và cửa hàng như mây.
 Họ đem đến vải lanh và giấy dó,
 Hay đẩy xe chở gà mái tơ và lợn con.
 Chổi và giỏ rác xếp chồng lên nhau
 Quá nhiều món vật vãnh không kể hết.
 Một người cao tuổi điều hành việc giao dịch bận rộn,
 Và mọi người tôn trọng từng dấu hiệu nhỏ của ông.
 Cẩn thận tỉ mỉ, ông so sánh
 Các thước đo từng chiếc một,
 Và từ tốn xoay trở chúng trong hai bàn tay.²⁹

Chợ búa vùng đô thị dĩ nhiên là rất lớn và thu hút nguồn cung ứng cho một nửa châu lục. Những thương nhân vùng Đông Nam Á nối kết cảng Tuyên Châu với Quần đảo Gia vị (Moluccan) của Indonesia và những vùng đất giàu có ở Ấn Độ Dương, và hàng nhập khẩu từ cảng này được phân phối đến mọi thành phố của đế chế. Để đổi lấy hàng hóa, các xưởng thủ công nghiệp gia đình sản xuất tơ lụa, đồ sứ, sơn mài

và giấy, những xưởng nhỏ thành công nhất lại trở thành thương nghiệp lớn. Ngay cả dân quê cũng có thể mua những thứ trước kia vốn là đồ xa xỉ, như sách vở chẳng hạn. Vào thập niên 1040, hàng triệu cuốn sách tương đối rẻ được in ra từ các máy in bằng gỗ để đến tay người mua, thậm chí đến cả những người nghèo nhất. Tỷ lệ người biết chữ có thể sánh với Italy thời kỳ La Mã 1.000 năm trước đó.

Tuy nhiên, những thay đổi quan trọng nhất lại là ở ngành dệt may và than đá, vốn là những lĩnh vực hoạt động thúc đẩy cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh vào thế kỷ XVIII. Công nhân dệt may ở thế kỷ XI đã phát kiến một loại máy dệt dùng bàn đạp, và vào năm 1313, trong cuốn *Nông thư*, Vương Chân đã mô tả một phiên bản máy xe sợi gai khá lớn, có thể dùng sức động vật hay sức nước để vận hành. Vương Chân ghi nhận rằng nó “rẻ gấp mấy lần so với việc dùng phụ nữ”, và “được dùng ở mọi vùng ở miền Bắc Trung Hoa, nơi sản xuất cây gai dầu”³⁰. Vương Chân rất ấn tượng với cỗ máy kỳ diệu này đến mức ông tạm gián đoạn mô tả kỹ thuật của mình bằng một bài thơ:

Người quay tơ phải mất nhiều ngày để quay được một trăm cân,
Nhưng với sức nước, máy có thể thực hiện với tốc độ phi thường!...

Có một dây đai vận hành các bánh xe lớn, nhỏ;

Khi một bánh xe quay, những cái khác cùng quay với nó!

Những sợi thô được chuyển đều đặn từ các ống suốt,

Chỉ tự cuộn vào khung dệt!ⁱ

So sánh thiết kế của máy dệt vải lanh của Pháp ở thế kỷ XVIII với thiết kế ở thế kỷ XIV của Vương Chân, nhà lịch sử kinh tế Mark Elvin buộc phải đi đến kết luận rằng “sự tương đồng giữa nó (máy dệt Pháp) với máy dệt của Vương [C]hân ấn tượng đến mức không cưỡng được những mối nghi ngờ về một nguồn gốc xuất xứ từ Trung Hoa của loại máy này”. Elvin kết luận: “máy dệt của Vương ít hiệu quả hơn máy

i. Một trăm cân ở đây tương đương khoảng 59 kg.

Pháp, nhưng nếu nó cải tiến thêm chút nữa thì Trung Hoa thời Trung cổ hẳn đã có một cuộc cách mạng công nghiệp thật sự trong sản xuất hàng dệt may đi trước phương Tây hơn 400 năm”³¹.

Không có số liệu thống kê nào về sản xuất và giá cả hàng dệt may vào thời Tống, do đó chúng ta không dễ kiểm chứng lý thuyết này, nhưng chúng tôi lại có thông tin về những ngành khác. Các bản khai thuế cho thấy sản lượng sắt tăng gấp sáu lần từ năm 800 đến 1078, lên đến khoảng 125.000 tấn – hầu như bằng toàn bộ sản lượng sắt châu Âu sản xuất vào năm 1700ⁱ.

Các xưởng làm đồ sắt tập trung xung quanh thị trường chính, thành phố Khai Phong một-triệu-dân, nơi sắt được dùng để rèn vũ khí cho nhu cầu của quân đội (cũng như cho những mục đích sử dụng khác). Thành phố Khai Phong được chọn làm kinh đô do nằm gần Đại Vận Hà nên dễ vận hành công việc. Thành phố này thiếu bề dày lịch sử, những đại lộ với hàng cây xanh và những cung điện duyên dáng của các kinh đô cũ, và cũng không gây được thi hứng để sáng tạo những tác phẩm thi ca tuyệt vời, nhưng vào thế kỷ XI, nó đã trở thành một đô thị đông đúc, hỗn loạn và sôi động. Những quán rượu nhiệt náo phục vụ rượu đến sángⁱⁱ, 50 nhà hát thu hút hàng nghìn khán giả, và các cửa hàng thậm chí tràn ra cả một đại lộ lớn trong thành phố. Bên ngoài những bức tường thành, các lò đúc đổ lửa cả ngày lẫn đêm, những nhà máy độc địa tỏa ra toàn khói và lửa, nuốt trọn hàng chục nghìn cây cối để luyện quặng thành sắt – quả thực những xưởng sản xuất đồ sắt đã mua nhiều cây đến nỗi toàn bộ những ngọn núi bị đốn sạch, đẩy giá than vượt quá tầm với của dân thường. Hàng trăm người dân Khai Phong rét cóng đã bị giẫm đạp trong các cuộc khủng hoảng nhiên liệu vào năm 1013.

i. Các sổ thuế ở thế kỷ XI khó diễn giải, và một số sử gia cho rằng mức tăng này nhỏ hơn. Tuy nhiên, không một ai phủ nhận rằng nó đã tăng lên một cách rõ ràng hay bàn cãi về các hậu quả của nó trong việc sử dụng năng lượng.

ii. Sau khi lệnh giới nghiêm được dỡ bỏ vào năm 1063.

Khai Phong dường như đang rơi vào nút cổ chai sinh thái. Đơn giản là vì miền Bắc Trung Hoa không còn đủ gỗ để nuôi sống và làm ấm hàng triệu con người và giữ cho các xưởng đúc tiếp tục sản xuất ra hàng nghìn tấn sắt. Điều đó chỉ đưa lại hai giải pháp chọn lựa: con người và/hoặc các ngành công nghiệp để mặc cho số phận đẩy đưa, hay ai đó có thể cải cách và tìm ra một nguồn nhiên liệu mới.

Homo sapiens luôn tồn tại bằng cách khai thác thực vật và động vật để làm thức ăn, quần áo, nhiên liệu và nơi trú ẩn. Qua nhiều thời kỳ, con người trở thành những kẻ ăn bám hiệu quả hơn nhiều; chẳng hạn như người dân của các đế chế Hán và La Mã ở những thế kỷ đầu tiên đã tiêu thụ năng lượng gấp 7 đến 8 lần tổ tiên của họ ở Thời đại Băng hà vất vả đào bới suốt 14.000 năm trước đóⁱ. Người Hán và người La Mã cũng học cách khai thác gió và sóng để đi thuyền, vượt xa những gì thực vật và động vật đáp ứng cho họ, và tận dụng sức nước để vận hành máy móc. Ngoài ra những người dân giá lạnh gây rối loạn ở thành Khai Phong vào năm 1013 cơ bản vẫn còn ăn được các sinh vật khác, đứng cao hơn trong Chuỗi Năng lượng Lớn so với những người săn bắt-hái lượm Thời kỳ Đồ đá.

Chỉ trong một vài thập niên bắt đầu thay đổi, những xưởng sản xuất đồ sắt ở thành Khai Phong trở thành những nhà cách mạng không chủ tâm. Một ngàn năm trước đó, dưới thời kỳ triều đại nhà Hán, một số người Trung Hoa đã khai thác than và khí đốt, nhưng những nguồn năng lượng này ít có ứng dụng rõ ràng. Chỉ đến bây giờ, với những xưởng rèn cạnh tranh với hộ gia đình về nhiên liệu mà các nhà công nghiệp đã mở toang cánh cửa giữa nền kinh tế hữu cơ cổ đại và thế giới của nhiên liệu hóa thạch mới. Khai Phong nằm gần hai mỏ than lớn

i. Mức hấp thu năng lượng bình quân đầu người tăng ở phương Đông từ trung bình 4.000 kcal mỗi người mỗi ngày (cho tất cả các mục đích) khoảng năm 14000 TCN (4,29 điểm về chỉ số phát triển xã hội) lên 27.000 kcal vào thế kỷ I TCN/CN (29,35 điểm). Ở phương Tây, mức hấp thu cũng tương đương ở khoảng năm 14000 TCN nhưng tăng lên khoảng 31.000 kcal (33,70 điểm) vào thế kỷ I TCN/CN.

nhất Trung Hoa (Hình 7.9) và tiếp cận dễ dàng thông qua Hoàng Hà, vì vậy không cần đòi hỏi phải là thiên tài – chỉ cần lòng tham, sự liều lĩnh, rồi thử nghiệm cùng những sai sót – thì rồi cũng tìm ra cách sử dụng than thay vì chỉ dùng nó để nấu chảy quặng sắt. Điều này cũng đòi hỏi vốn liếng và sức lao động để xác định, đào bới và di chuyển than, giúp giải thích lý do tại sao các doanh nhân (có nguồn lực dồi dào) chứ không phải hộ gia đình (thiếu nguồn lực) lại là những người đi đầu.

Một bài thơ viết khoảng năm 1080 cho thấy ý nghĩa của sự chuyển hóa. Khổ thơ đầu tiên mô tả một phụ nữ khát khao nhiên liệu đến nỗi phải bán mình đổi lấy củi đốt; khổ thơ thứ hai, một mỏ than đang đến giải cứu; khổ thơ thứ ba, một lò luyện sắt lớn; và khổ thơ thứ tư, niềm vui khi giờ đây có bánh để ăn: có thể rèn kiếm sắt và rừng sẽ tồn tại.

Bạn không nhìn thấy cô ấy sao,
Mùa đông năm ngoái, khi những khách du lịch dừng chân vì mưa, tuyết
Và năm xương người dân đô thị bị gió cuốn đi?
Với nửa bó củi ẩm, “đưa cô lên giường vào lúc bình minh”ⁱ
Lúc hoàng hôn cô gõ cửa, nhưng không ai muốn trao đổi của cô.
Ai nghĩ rằng nơi những ngọn núi xa
ẩn tàng một kho báu,
Chất đồng, như đồ đá quý đen tuyền, 10.000 xe than.
Trần trề ban ân sủng, không ai biết đến.
Luồng hơi tối tệ – thoát ra từ ống bễ – tản mát bay đi;
Một khi bắt đầu thực hiện, [sản xuất] rộng lớn vô hạn.
Mười nghìn người nỗ lực, 1.000 giám sát.
Đổ quặng vào chất lỏng khuấy đục để bóng ngời hơn,
Dòng ngọc và vàng nấu chảy, uy lực mạnh mẽ của nó.
Ở núi Nam, rừng hạt dẻ bây giờ dễ thở;
Ở núi Bắc, không cần gõ quặng cứng.

i. Một uyển ngữ chỉ hoạt động mại dâm.

Họ sẽ rèn cho bạn một thanh gươm trăm lần tinh luyện,
Để thỏa thích chém tên cướp thành trăm mảnh.³²

Lượng than và sắt cùng gia tăng. Theo tài liệu dẫn chứng rõ ràng, một xưởng đúc ở Tề Thôn trấn (Qicunzhen) mỗi năm đã sử dụng đến 3.000 công nhân để xúc 35.000 tấn quặng và 42.000 tấn than đổ vào lò, thu hoạch được 14.000 tấn kim loại. Vào năm 1050, than được khai thác quá nhiều khiến các hộ gia đình cũng sử dụng, và khi chính phủ kiểm tra việc cứu tế người nghèo vào năm 1098, thì than là nhiên liệu duy nhất các quan chức nhắc đến. Từ năm 1102 đến 1106, ở Khai Phong có đến 20 chợ than mới được mở.

Vào lúc đó, phát triển xã hội ở phương Đông đã ngang bằng đỉnh cao đạt được ở Đế quốc La Mã cổ đại một thiên niên kỷ trước đó. Còn phương Tây, do sự tách biệt giữa vùng lõi Islam giáo và vùng ngoại vi Ki-tô giáo, bây giờ tụt lại phía sau, và mức độ phát triển xã hội không còn xứng hợp nữa cho mãi đến thế kỷ XVIII, vào đêm trước cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh. Trên thực tế, mọi chỉ dấu đều cho thấy một cuộc cách mạng công nghiệp Trung Hoa đã được ấp ủ từ trong những bức tường bám bồ hóng đen kịt ở Khai Phong và biến vị trí dẫn đầu của một phương Đông rộng lớn về phát triển xã hội thành sự thống lĩnh của phương Đông. Lịch sử dường như đang di chuyển theo con đường dẫn Hoàng thân Albert đến Bắc Kinh thay vì chú chó Looty đến Balmoral.

8.

TRỞ THÀNH TOÀN CẦU

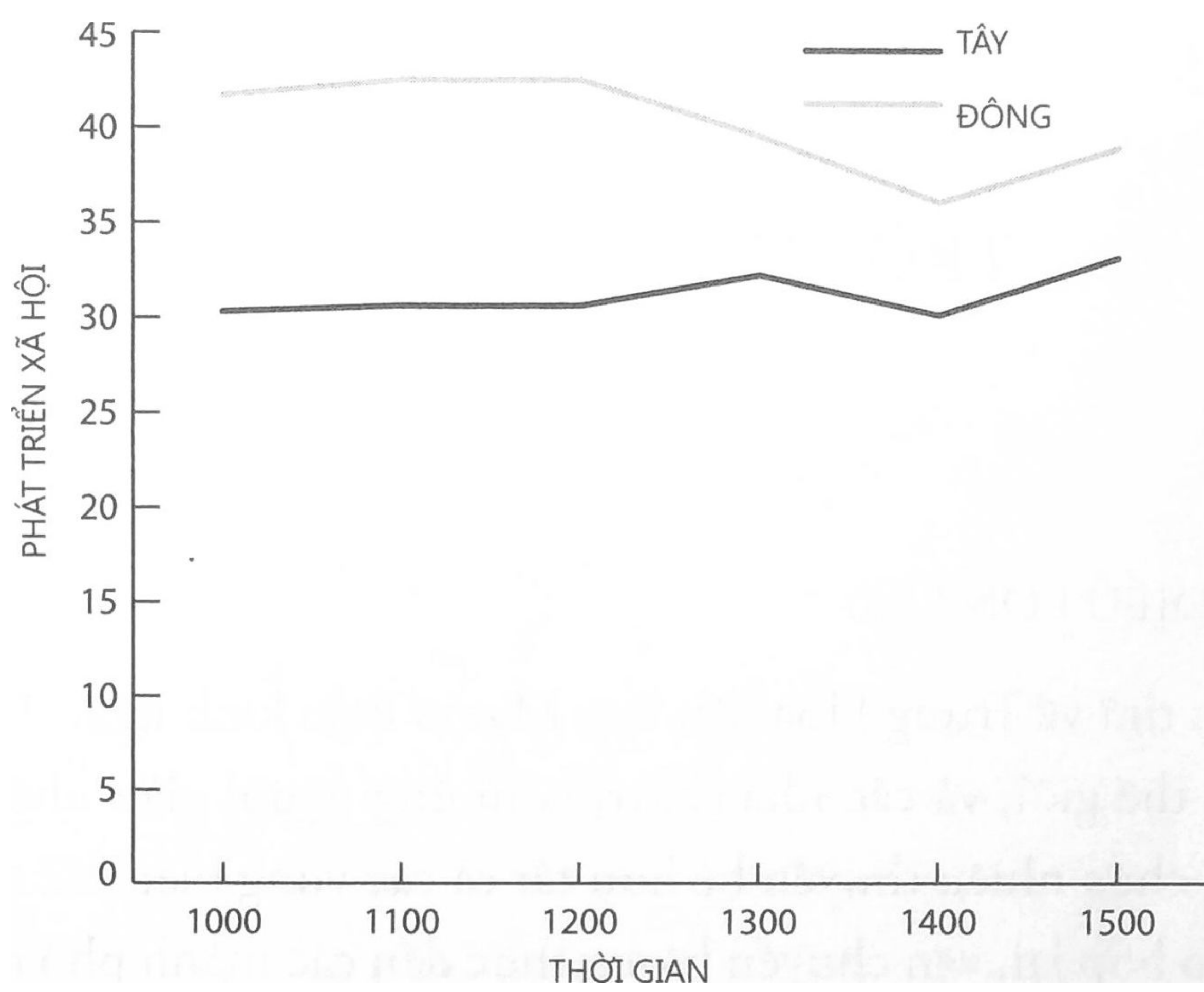
BA ĐIỀU LỚN LAO

Mọi thứ về Trung Hoa đều làm Marco Polo kinh ngạc. Cung điện đẹp nhất thế giới, và các nhà cai trị là những người giàu nhất. Những con sông chứa nhiều thuyền bè hơn tất cả các vùng biển các nước theo Ki-tô giáo hợp lại, vận chuyển lương thực đến các thành phố nhiều hơn một người châu Âu có thể tưởng tượng. Và thực phẩm đó là gì, tinh tế đến mức người châu Âu khó mà tin được. Những thiếu nữ Trung Hoa nổi trội về đức tính khiêm cung và đoan trang; những người vợ Trung Hoa như những thiên thần; và người ngoại quốc nếu đã từng được những kỹ nữ hạng sang ở Hàng Châu tiếp đãi thì hẳn sẽ không bao giờ quên họ được. Tuy nhiên, điều ngạc nhiên nhất là nền thương mại của Trung Hoa. Marco kể lại: “Với tất cả sự trung thực, tôi có thể nói với bạn rằng việc kinh doanh... ở quy mô to lớn đến mức không ai nghe kể về nó mà chưa tận mắt nhìn thấy có thể tin được”¹.

Chính điều đó lại trở thành vấn đề. Khi Marco quay trở lại Venice vào năm 1295, những người xúm đến để nghe kể lại những mẩu chuyện của ông quả thực không tin chúng chút nàoⁱ. Mặc dù đôi khi cũng có những điều kỳ quặc, chẳng hạn như quả lê nặng đến 4,5kg, miêu tả của

i. Ngay cả ngày nay, một số sử gia vẫn tự hỏi liệu Marco thực sự đã đặt chân đến Trung Hoa hay không.

Marco khá phù hợp với những gì chúng ta thấy ở Hình 8.1. Khi ông sang Trung Hoa, phát triển xã hội ở đó đã bỏ xa phương Tây.



Hình 8.1. Khoảng cách thu hẹp trong một thế giới đang co hẹp: thương mại, du lịch, và những thời kỳ hỗn loạn giúp Đông và Tây xích lại gần nhau một lần nữa.

Tuy nhiên, có ba điều lớn lao mà Marco Polo không biết khi ông lấy làm ngạc nhiên về phương Đông. Thứ nhất, sự dẫn đầu của nó đã thu hẹp lại, từ gần 12 điểm về chỉ số phát triển xã hội trong năm 1100 xuống còn dưới 6 điểm vào năm 1500. Thứ hai, kịch bản dự kiến ở cuối Chương 7 – rằng việc các nhà sản xuất đồ sắt và chủ nhà máy sẽ bắt đầu một cuộc cách mạng công nghiệp và giải phóng sức mạnh của nhiên liệu hóa thạch – đã không xảy ra. Nếu Marco thán phục “hòn đá đen” cháy trong đáy lò ở Trung Hoa như thế nào thì ông cũng ngưỡng mộ những con cá béo ngậy và đồ sành sứ Trung Hoa nhiều như thế. Vùng đất mà ông mô tả, với tất cả những điều kỳ diệu của nó, vẫn còn giữ một nền kinh tế truyền thống. Và thứ ba, sự việc Marco Polo có mặt ở đó chính là một dấu hiệu cho những điều sắp xảy tới. Người châu Âu đang trên đường di chuyển. Vào năm 1492, một người Italy khác,

Christopher Columbus, khi đặt chân lên bờ biển châu Mỹ vẫn cứ tin rằng mình đã đến Trung Hoa cho đến lúc nhắm mắt, mãi đến năm 1513, người anh em họ của Columbus, Rafael Perestrello, mới chỉnh lại sự hiểu lầm của gia đình bằng cách trở thành người châu Âu đầu tiên dong thuyền đến Trung Hoa.

Ba thế kỷ qua đi từ cuộc đổ bộ của Columbus và phương Tây giành lại vị trí dẫn đầu về chỉ số phát triển xã hội từ phương Đông. Giai đoạn dài được đề cập ở chương này không phải là sự kết thúc của thời kỳ phương Đông. Nó cũng không phải là sự khởi đầu của một kết thúc. Nhưng không nghi ngờ gì nữa, nó chính là kết thúc của một khởi đầu.

DÒNG GIỐNG QUỶ DỮ

Khai Phong, ngày 9 tháng 1 năm 1127. Các bức tường thành chao đảo dưới tiếng kêu rã rã của những súc gỗ công thành và tiếng nổ của hỏa pháo. Không ai nhìn thấy những gì đang diễn ra trên tuyết dày ngoại trừ những binh lính Trung Hoa trên tường thành đang bắn tên sắt từ những chiếc nỏ khổng lồ và phun chất cháy nổ vào bóng tối với hy vọng đánh sập những tháp công thành đang tiến đến gần họ. Ba nghìn người từ Đế chế Nữ Chân (Jurchen), mới đe dọa mới nhất ở vùng biên giới phía bắc Trung Hoa, đã rơi rụng trong cuộc công thành đầu tiên – một số bị đốt cháy, số khác do bị ném đá, bị tên bắn – nhưng những kẻ tấn công vẫn thu gom xác chết và tập trung lại. Họ đã quá quen với những điều còn tồi tệ hơn nữa.

Bên trong tường thành chỉ có khoảng 100 người lính ngã xuống, và những xác chết rải rác này cũng không làm giảm nhuệ khí của binh lính phòng thủ. Nhưng các quan lại tự động tan hàng cùng những tin đồn lây lan, và sự việc xảy ra quá nhanh, tiếng âm ào của tháp công thành quay trở lại và tiếng rít rợn người của vô số mũi tên bắn vào thành. Chúng ta không biết chính xác cơn hoảng loạn bắt đầu như thế nào, nhưng đột nhiên hàng chục ngàn người lính tràn khỏi những lỗ châu mai trên tường thành, tuyệt vọng tìm đường thoát. Kẻ thù đã vào

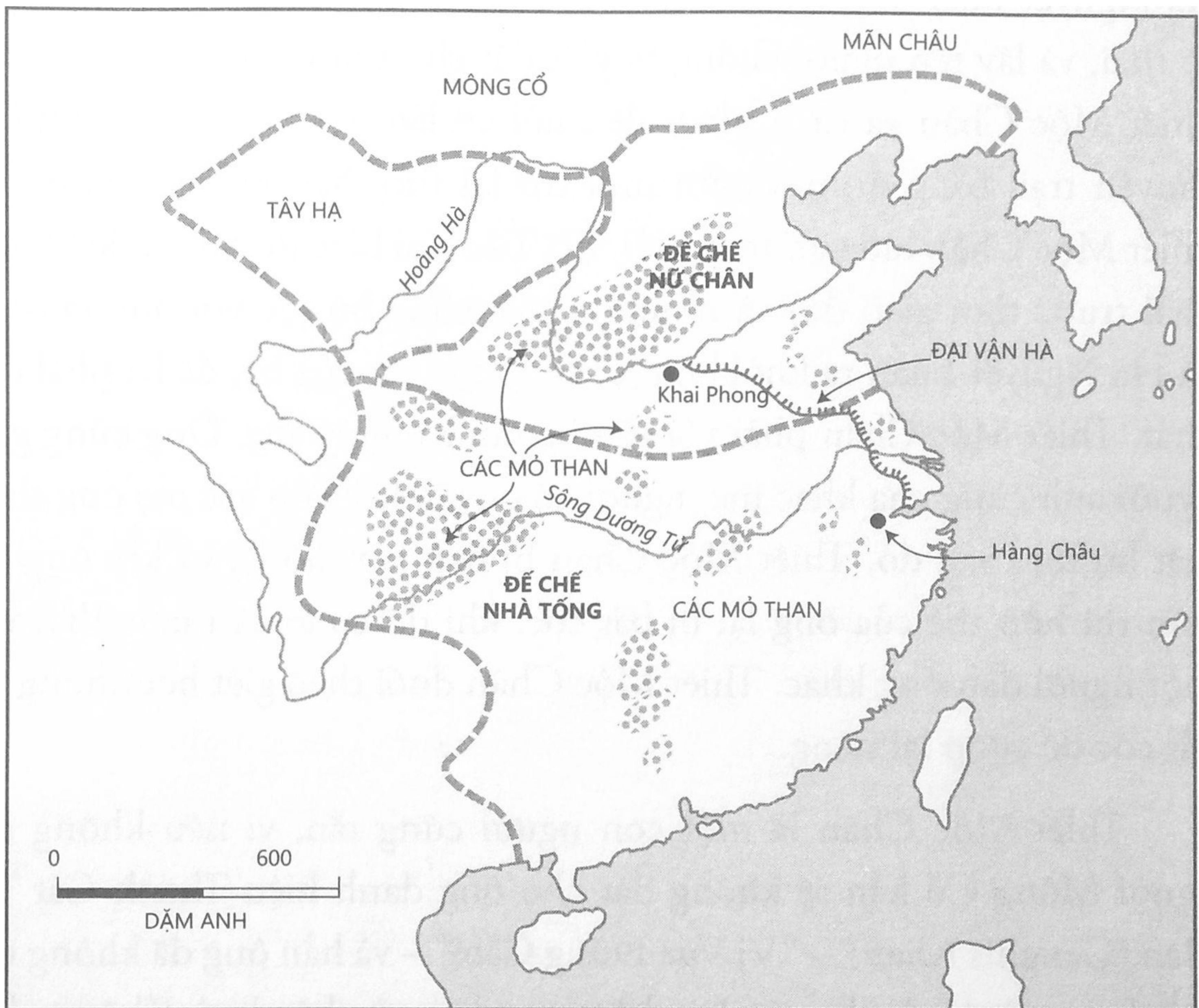
trong thành, cướp bóc, đốt phá, hãm hiếp và giết chóc. Nhiều phi tần trong cung tự trầm để khỏi nhận những tai ương trước mắt, nhưng vị hoàng đế chỉ chờ đợi để bị giam vào ngục tối.

Sự sụp đổ của kinh đô Khai Phong là một vết thương tự tạo. Dù có sự bùng nổ kinh tế ở thế kỷ XI, nhưng cuộc chiến tranh bất tận của triều Tống chống lại người Khiết Đan ở vùng biên giới phía bắc làm nền tài chính liên tục cạn kiệt và khiến các hoàng đế luôn phải tìm kế sách giải quyết những chi phí. Do đó, vào năm 1115, “dân man Nữ Chân” ở vùng Mãn Châu đề nghị giúp đánh người Khiết Đan, Hoàng đế Huy Tông liền chấp nhận (Hình 8.2). Lẽ ra ông phải lo rằng bộ tộc Nữ Chân vốn xuất thân từ nông dân ở vùng hoang mạc rồi sẽ trở thành những kỵ binh đáng sợ chỉ trong vòng 20 năm, nhưng ở đây thì không. Tống Huy Tông là người sành sỏi âm nhạc, một họa sĩ khá nổi tiếng, và là một nhà thư pháp thiên tài, nhưng không phải một nhà chính trị, đồng thời những cố vấn của ông chủ yếu chỉ ưa kiểu chính trị bàn giấy hơn đối mặt với những vấn đề nan giải. Với việc ủng hộ người Nữ Chân, Tống Huy Tông đã tạo ra một con quái vật, đầu tiên nuốt chửng người Khiết Đan và sau đó là chính ông. Đúng ra nó cũng nuốt luôn những tàn dư tuyệt vọng của triều đình nhà Tống, nếu những người này không lên thuyền chạy trốn. Chỉ trong năm 1141, một ranh giới đã được dựng lên giữa người Nữ Chân, bấy giờ đang thống lĩnh miền Bắc Trung Hoa, và một nước Tống-bị-thu-hẹp đặt kinh đô mới ở Hàng Châuⁱ.

Sự sụp đổ của thành Khai Phong và tiếp đó là việc gián đoạn thương mại Bắc-Nam đồng nghĩa với sự phát triển xã hội hầu như không tăng trưởng ở thế kỷ XII. Tuy nhiên, dù trì trệ, sự phát triển vẫn không sụp đổ hẳn; Khai Phong nhanh chóng phục hồi từ nạn cướp phá, thậm chí còn trở thành kinh đô Nữ Chân trong một giai đoạn,

i. Các nhà sử học thường phân chia nhà Tống thành hai giai đoạn, Bắc Tống (960-1127), khi triều đại này cai trị hầu hết đất nước Trung Hoa từ kinh đô Khai Phong, và Nam Tống (1127-1279), khi nhà Tống chỉ còn cai trị miền Nam Trung Hoa từ kinh đô Hàng Châu.

và Hàng Châu thì phát triển thành một đô thị gây ấn tượng mạnh với Marco Polo.



Hình 8.2. Hậu quả của việc tạo ra những con quái vật: Đế chế Nữ Chân và nhà Tống vào năm 1141. Các khu vực được chấm hiển thị các bãi than chính của Trung Hoa.

Các mỏ than ở miền Nam Trung Hoa không phong phú như ở miền Bắc, nhưng chúng rất nhiều, và những nhà công nghiệp thế kỷ XII đã học được cách sử dụng than tạp rẻ hơn để sản xuất sắt và cả phương pháp chiết xuất đồng từ phó phẩm khi chế biến sắt. Giao thương, tiền giấy, nhiên liệu hóa thạch, và sản xuất công nghiệp vẫn tăng trưởng, và vào năm 1200 một sự cất cánh của nền công nghiệp Trung Hoa vẫn có khả năng xảy ra như một thế kỷ trước đó.

Điều đã làm đảo lộn tất cả chính là một nhân vật tàn bạo ở vùng thảo nguyên tên Thiết Mộc Chân (Temujin). Sinh ra ở vùng Mông Cổ

giá lạnh vào năm 1162, Thiết Mộc Chân xuất thân từ một gia đình cực kỳ bất hạnh. Cha của ông, Dã Tốc Cai (Yesugei), bắt cóc mẹ của ông, Ha Nguyệt Luân (Hoelun), vợ mới cưới của một người khác, làm bà có thai, và lấy tên người chồng bị giết đặt cho cậu bé này. Cha mẹ của Thiết Mộc Chân xa cách nhau đến nỗi có lần họ quên luôn ông khi chuyển trại, băng đi một năm mới trở lại tìm. Sau khi hứa hôn cho Thiết Mộc Chân lúc mới tám tuổi, Dã Tốc Cai bị mưu sát (có lẽ không phải trước thời gian đó) và những người cùng bộ tộc với ông ta đuổi bà Ha Nguyệt Luân ra khỏi bộ tộc, cướp súc vật của bà, để bà phải đói khát. Thiết Mộc Chân phải vội về nhà săn bắt giúp mẹ. Ông cũng giết người anh cùng cha khác mẹ, người có quyền kết hôn với mẹ ông theo luật bộ tộc. Sau đó, Thiết Mộc Chân bị bán làm nô lệ, và khi ông bỏ trốn thì hôn thê của ông lại bị bắt cóc, khi đó có lẽ đã mang thai với một người đàn ông khác. Thiết Mộc Chân đuổi theo giết hết những kẻ bắt cóc để cướp lại nàng.

Thiết Mộc Chân là một con người cứng rắn, vì nếu không thì người Mông Cổ hẳn sẽ không đặt cho ông danh hiệu Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan)ⁱ – “Vị Vua Dũng Cảm” – và hẳn ông đã không trở thành người chinh phục vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại. Không phải nhờ đến một nhà trị liệu ta mới biết rằng con đường dẫn đến quyền lực của ông (qua việc săn đuổi và giết người anh em kết nghĩa Trát Mộc Hợp (Jamuka)ⁱⁱ, làm chuyển biến những xung đột giữa các bộ tộc Mông Cổ bằng cách lờ đi quan hệ họ hàng, và chống lại những người tranh cãi, luôn gạt bỏ ý kiến của những người con nghiện rượu, hay cãi cò trong mọi cuộc tranh luận) dính dáng đến những trải nghiệm trong gia đình thuở thiếu thời.

i. Các nhà sử học đôi khi gọi ông là Chinggis Khan. Điều này gần với cách phát âm của Mông Cổ hơn so với Genghis, cái tên các nhà văn Ba Tư đã sử dụng, nhưng bây giờ Genghis đã trở nên thông dụng.

ii. Tuy vậy, theo truyền thuyết điều này chỉ xảy ra sau khi Trát Mộc Hợp phản bội ông ta và, khi bị bắt, đã yêu cầu Thiết Mộc Chân xử quyết mình.

Về mặt nào đó, trên vùng thảo nguyên không có biến chuyển gì trong suốt 2.000 năm. Giống như những thủ lĩnh bộ tộc trước đây, động lực thúc đẩy Thành Cát Tư Hãn một phần đến từ sự sợ hãi (của Trung Hoa) và một phần là do thèm muốn (sự giàu có của nó). Những động lực này thúc đẩy ông cướp bóc đế chế của người Nữ Chân ở miền Bắc Trung Hoa và dùng của cải cướp được để hối lộ các thủ lĩnh Mông Cổ khác theo ông. Tuy nhiên, theo những cách khác, đã có một thay đổi vĩ đại, ngay cả khi một hãn vương cũng không thể vượt lên quy luật lịch sử rằng, bạn không thể “tắm hai lần trên cùng một dòng sông”. Trong một phần hai thiên niên kỷ, những người định cư Trung Hoa, Islam giáo và Ki-tô giáo đã đẩy các thị trấn, thủy lợi, và cày bừa đến tận vùng thảo nguyên. Nông dân lấy đất của dân du mục, nhưng dân du mục lại học được từ nông dân những kiến thức về vũ khí và phương pháp trồng trọt.

Việc trao đổi này có lợi hơn cho dân du mục. Một lần nữa, những thuận lợi của sự lạc hậu lại xuất hiện, và Thành Cát Tư Hãn – người sáng chói nhất trong số những thủ lĩnh du mục – đã học hỏi cách kết hợp những kỹ sư đô thị vào các đội quân kỵ của ông ta xuất sắc đến mức ông có thể đột chiếm bất kỳ thành lũy nào hay đánh bại bất kỳ đội quân nào một cách dễ dàng. Ông ta cướp bóc suốt một dải từ Thái Bình Dương đến tận sông Volga trước khi chết vào năm 1227 (Hình 8.3), quét sạch mọi chướng ngại trên đường “như những dòng chữ bị xóa đi trên giấy”, theo một nhân chứng người Ba Tư. Sau khi người Mông Cổ đi qua, “những ngôi nhà thành nơi ẩn náu của cú và quạ; nơi những con cú than khóc gọi bầy, và tiếng gió rên rỉ bên trong”².

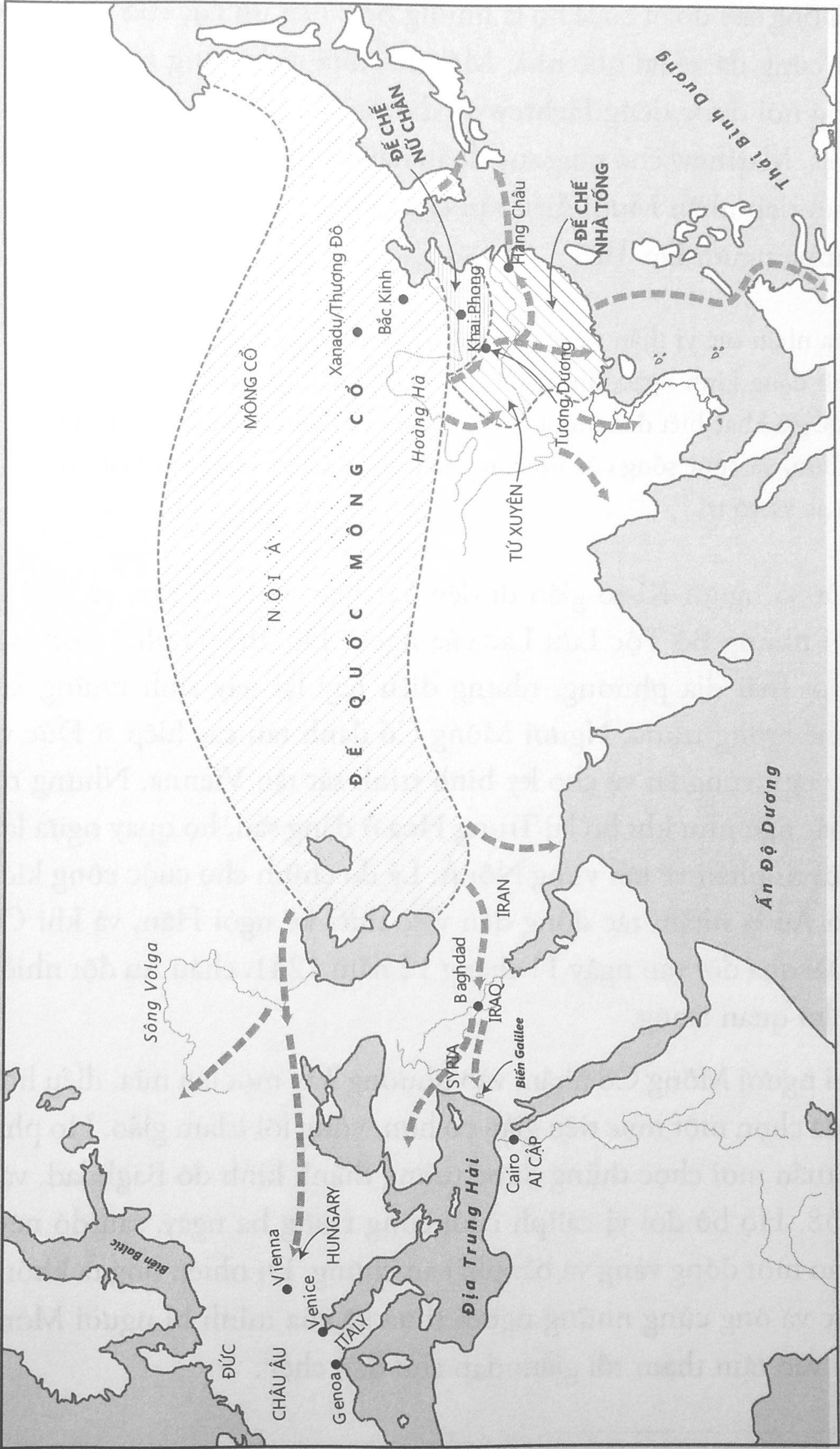
Thành Cát Tư Hãn không cần đến chỉ số phát triển xã hội cũng biết Trung Hoa là mạch nguồn cướp bóc. Đến nay có thể nói rằng ông ta dự định cướp hết mọi thứ, đẩy những người nông dân ra khỏi đất đai và chuyển đổi toàn bộ miền Bắc Trung Hoa thành những đồng cỏ dự trữ mùa đông cho những con ngựa chiến của mình. Năm 1215, ông đã phá hủy hơn 90 thành phố và thiêu rụi Bắc Kinh suốt một tháng. Tuy

nhiên, sau cái chết của ông vào năm 1227, những khuyên bảo sáng suốt hơn (của người Trung Hoa) đã thắng thế, cho rằng cứ để người nông dân ở trên đất của mình thì họ sẽ đóng thuế tốt hơn.

Một cơ hội để thử nghiệm chính sách mới nhanh chóng xuất hiện. Không nao núng vì mối liên minh giữa Tống Huệ Tông với người Nữ Chân để chống lại người Khiết Đan kết thúc với việc người Nữ Chân cướp phá Khai Phong và giam giữ hoàng đế, năm 1234 vị vua mới của Tống triều đề xuất một liên minh tương tự với Mông Cổ chống lại người Nữ Chân. Kết quả thậm chí còn tồi tệ hơn: người Mông Cổ nuốt trọn vương quốc Nữ Chân và đẩy quân đội Trung Hoa đến bờ vực sụp đổ.

Chỉ những nét đặc trưng của nền chính trị Mông Cổ mới giữ cho nhà Tống khỏi bị sụp đổ vào những năm 1230. Khi Thành Cát Tư Hãn băng hà vào năm 1227, người con thứ ba Oa Khoát Đài (Ögödei) thay ông làm Đại hãn, nhưng các cháu nội của Thành Cát Tư Hãn lập tức bắt đầu vận động để giành quyền kế thừa ngôi Đại hãn của Oa Khoát Đài. Một số lo lắng rằng nếu để Oa Khoát Đài chinh phục Trung Hoa, quyền lực của ông sẽ mạnh thêm và ông sẽ ủng hộ con mình trong cuộc chiến giành quyền thừa kế, nên gây áp lực để các thủ lĩnh Mông Cổ ủng hộ một chiến dịch hành quân về phía tây xa xôi thay vì tấn công Trung Hoa. Vào năm 1237, họ theo kế hoạch này, đoàn quân Mông Cổ đột ngột chuyển hướng về phía tây.

Rõ ràng người châu Âu không biết kẻ nào đã tấn công mình. Theo Matthew Paris, nhà chép sử người Anh, đội quân xâm lược này hoàn toàn bí ẩn. Ông viết: “Chưa từng có bất kỳ phương thức nào để tiếp cận họ, và họ cũng không tự phô bày để cho phép bất kỳ ai hiểu được về phong tục hay con người của họ qua mối quan hệ thông thường với những người khác”. Qua việc diễn giải không chính xác tên gọi Tatar (Thát Đát, một trong những thuật ngữ chỉ người Mông Cổ) như một ám chỉ đến Tartarus, tên Hy Lạp cổ đại để chỉ Địa ngục, và Matthew tự hỏi phải chăng họ là “một đám đông những kẻ thuộc chủng loài đáng ghê tởm của Satan”.



Hình 8.3. Nơi những người du cư đi lang thang: ranh giới của Đế quốc Mông Cổ khi Thành Cát Tư Hân qua đời năm 1227 và (những đường đứt đoạn) những cuộc chiến mà các con trai và cháu của ông tiến hành từ lúc đó đến năm 1294.

Rồi ông suy đoán có lẽ họ là những Bộ Tộc Lưu Lạc của người Do Thái sau cùng đã về lại quê nhà. Mặc dù thừa nhận rằng người Mông Cổ không nói được tiếng Hebrew và dường như không biết gì về Luật của Moses, Matthew cho rằng suy đoán này hẳn phải đúng: lạc lối trước khi Moses tiếp nhận Mười điều răn của Chúa (Ten Commandments), đó là những người Do Thái

thừa nhận các vị thần và phong tục xa lạ, do đó giờ đây ở một khía cạnh đáng kinh ngạc, do sự trả thù của Chúa, họ không được mọi quốc gia khác biết đến, đồng thời trái tim và ngôn ngữ của họ đều bị lẫn lộn, và cuộc sống của họ cũng biến thành cuộc sống của loài vật tàn ác và vô tri.³

Một số người Ki-tô giáo đi đến kết luận rằng sự bảo vệ hợp lý chống lại những Bộ Tộc Lưu Lạc của người Do Thái là phải thăm sát người Do Thái địa phương, nhưng điều này lại nảy sinh những kết quả có thể lường trước. Người Mông Cổ đánh tan các hiệp sĩ Đức và Hungary tập trung lại và cho kỵ binh trình sát tận Vienna. Nhưng rồi – cũng bất ngờ như khi bỏ lại Trung Hoa ở đằng sau, họ quay ngựa lại, dồn tất cả tù nhân về tận vùng Nội Á. Lý do chính cho cuộc công kích vào châu Âu là nhằm tác động đến việc thừa kế ngôi Hãn, và khi Oa Khoát Đài qua đời vào ngày 11 tháng 12 năm 1241, châu Âu đột nhiên mất đi tầm quan trọng.

Khi người Mông Cổ nhắm vào phương Tây một lần nữa, điều hợp lý là họ đã chọn một mục tiêu giàu có hơn, vùng lõi Islam giáo. Họ phải mất hai tuần mới chọc thủng được tường thành kinh đô Baghdad, vào năm 1258. Họ bỏ đói vị caliph cuối cùng trong ba ngày, sau đó ném ông ta vào một đồng vàng và bắt phải ăn chúng. Dĩ nhiên ông ta không làm được và ông cùng những người thừa kế của mình bị người Mông Cổ cuốn vào tấm thảm rồi giẫm đạp cho đến chếtⁱ.

i. Người Mông Cổ coi đây là một hình thức chết đáng trọng vì không dây máu ra bên ngoài.

Cuối cùng một đội quân Ai Cập cũng chặn được người Mông Cổ trên bờ biển của Biển hồ Galilee (Sea of Galilee) vào năm 1260, nhưng vào lúc đó, cơn thịnh nộ của họ đã đặt dấu ấn lên hai thế kỷ suy thoái kinh tế ở các vùng trung tâm Islam giáo cổ xưa gồm Iran, Iraq và Syria. Tuy nhiên, tác động lớn nhất của Mông Cổ đối với phương Tây lại chính là những điều họ *không* thực hiện. Do họ không cướp phá Cairo nên nó vẫn là thành phố giàu nhất và lớn nhất của châu Âu, và vì họ không xâm chiếm Tây Âu nên Venice và Genoa vẫn là những trung tâm thương mại lớn nhất ở phương Tây. Sự phát triển ở vùng lõi cũ của Islam giáo bị sụp đổ nhưng vẫn tiếp tục tăng ở Ai Cập và Italy, và vào những năm 1270, khi Marco Polo lên đường sang Trung Hoa, thì vùng lõi phương Tây đã chuyển hướng một cách dứt khoát vào các vùng đất Địa Trung Hải mà Mông Cổ đã chứa lại.

Người Mông Cổ hoàn toàn từ bỏ cuộc chiến tranh với phương Tây khi một Đại hãn nữa qua đời, và Hốt Tất Liệt (Khubilai), người kế nhiệm, được nhà thơ người Anh Coleridge biến thành bất tử qua những vần thơ cuồng loạn mô tả cung điện của ông ở Thượng Kinh (Xanadu)ⁱ (“Ồ, mái vòm rực nắng!Ồ, những hang băng!”⁴) cuối cùng cũng quyết định dứt điểm ở Trung Hoa. Đó là cuộc chiến khó khăn nhất của người Mông Cổ, và sự tàn phá cũng lớn nhất. Phải mất đến năm năm vây hãm thành Tương Dương kiên cố mới phá được thành này và làm tan rã sức kháng cự của Trung Hoa, và vào lúc Hốt Tất Liệt đuổi theo vị hoàng đế thiếu niên cuối cùng của nhà Tống ra biển vào năm 1279, thì cơ sở hạ tầng phức tạp suýt đưa Trung Hoa đến một cuộc cách mạng công nghiệp cũng bị tan rã. Phát triển xã hội ở phương Đông ở vào tình trạng rơi tự do.

Chắc hẳn các thảm họa tự nhiên cũng góp phần vào điều này. Sau khi phục hồi từ cuộc cướp phá của người Nữ Chân, sự suy trầm

i. Cái tên nổi tiếng này thực ra là bị hiểu nhầm về danh xưng trong tiếng Trung Hoa, thường được chuyển tự là Shangdu (Thượng Đô). Khu vực cung điện của Hốt Tất Liệt hiện đang được khai quật.

thực sự của thành Khai Phong bắt đầu khi đế Hoàng Hà bị vỡ vào năm 1194, phá hủy những kênh rạch nuôi sống thành phố, đưa than vào và xuất sản phẩm đi. Trước đây Hoàng Hà cũng đã nhiều lần gây lụt lội; nhưng giờ đây có sự khác biệt lớn lao là sự tàn phá của người Mông Cổ đã khuếch đại sự tàn bạo của thiên nhiên. Trong thập niên 1230, nạn đói và dịch bệnh nối tiếp quân đội Mông Cổ cướp đi sinh mạng một triệu người quanh thành Khai Phong và thậm chí ở Tứ Xuyên còn nhiều hơn, và trong những năm 1270 thiệt hại về người thậm chí còn cao hơn nữa. Nhìn chung, bốn kỷ sĩ trong Sách Khải huyền đã rình rập Trung Hoa vào thế kỷ XIII – nạn di dân, nhà nước sụp đổ, đói kém và bệnh tật – có thể làm giảm đi khoảng 1/4 dân số. Mặc cho sự kinh ngạc của Marco Polo, Trung Hoa không còn đạt được kỳ vọng cất cánh công nghiệp vào năm 1290. Trên thực tế, khoảng cách giữa Đông và Tây đã đóng lại.

SÚNG, VI TRÙNG VÀ GANG

Khi phát triển xã hội phương Đông suy giảm trước đó, từ thế kỷ I đến thế kỷ IV, nó từng là một phần của nghịch lý Âu-Á. Việc phát triển xã hội gia tăng mạnh mẽ ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN đã làm khoảng cách giữa các vùng lõi rút ngắn lại, và chỉ một nhóm lũ khách, thương nhân và những kẻ cướp bóc cũng đủ tạo ra các vùng tiếp xúc chồng lấn giữa vùng thảo nguyên và Ấn Độ Dương. Cựu Thế Giới này không chỉ là kết quả của sự phát triển ngày càng gia tăng mà còn khởi phát những thế lực có thể làm suy yếu sự phát triển, và khi vùng lõi phương Tây không vượt được trần chỉ số cứng quanh 43 điểm, thì những kỷ sĩ trong Sách Khải huyền đã kéo cả hai vùng lõi đi xuống.

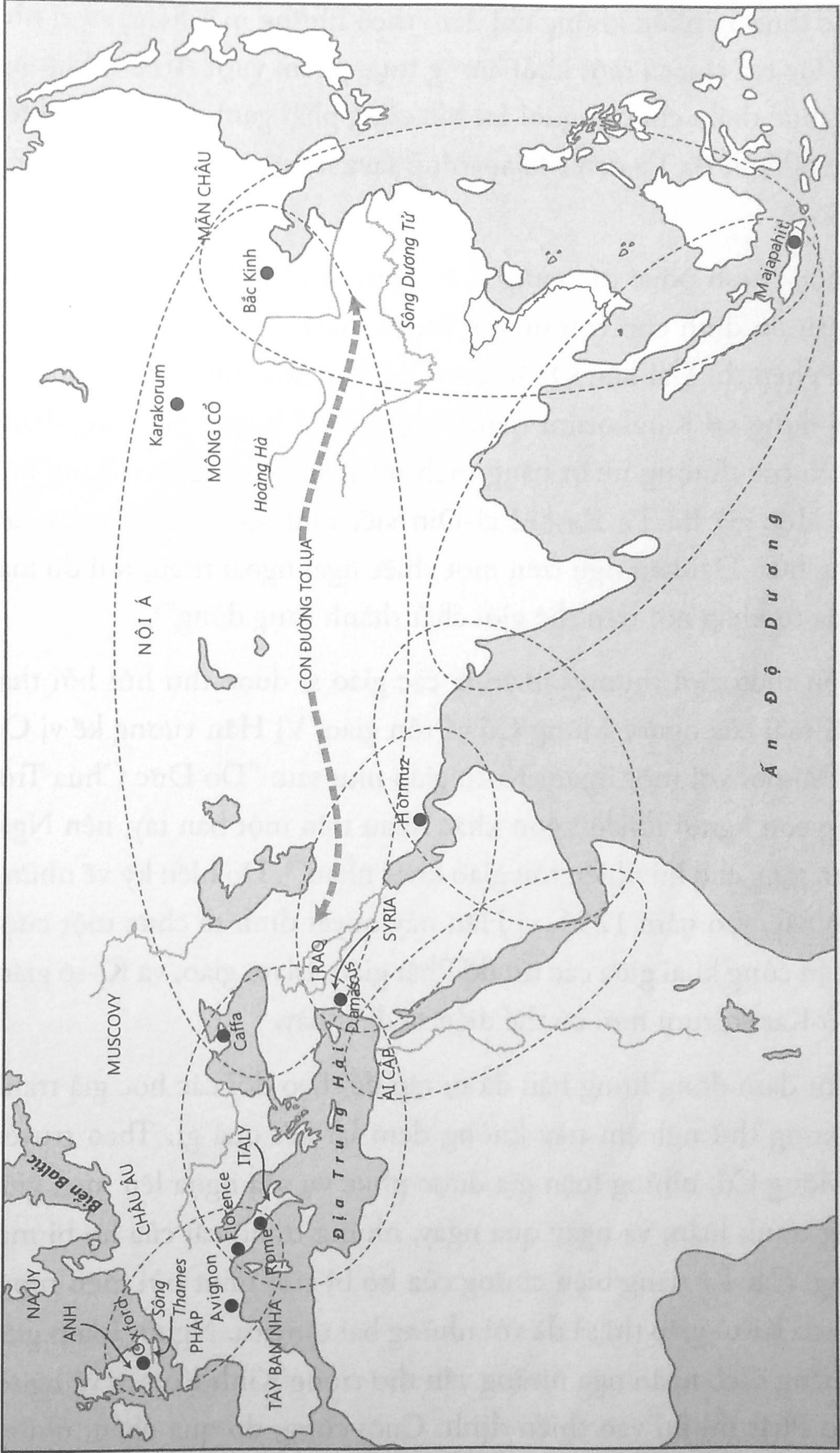
Vào thế kỷ IX, sự phát triển của phương Đông đã hồi phục đủ để khởi đầu một sự Trao đổi lần hai của Cựu Thế giới. Những thương nhân, nhà truyền giáo, và người nhập cư băng qua các vùng thảo nguyên và Ấn Độ Dương để một lần nữa xây dựng các vùng tiếp xúc chồng lấn (Hình 8.4). Trong những năm ấu thơ của Thành Cát Tư

Hãn, các thương nhân không chỉ đem theo những mặt hàng xa xỉ như gia vị và lụa mà còn cả một khối lượng thực phẩm vượt Ấn Độ Dương, lớn đến mức thậm chí cả người La Mã cũng phải ganh tị, và từ eo biển Hormuz ở Vịnh Ba Tư đến Majapahit ở Java nở rộ các thành phố buôn bán quốc tế.

Cuộc chinh phục các vùng thảo nguyên của người Mông Cổ đã đem lại sự ổn định cho con đường huyết mạch Đông-Tây thứ hai, và theo ghi chép thì Đại hãn Oa Khoát Đài, háo hức muốn biến kinh đô mới xây dựng tại Karakorum thành một đô thị hoàng gia xứng đáng, đã lôi kéo các thương nhân bằng cách trả thêm 10% giá trị hàng hóa của họ. Học giả Ba Tư Rashid al-Din viết như sau: “Hằng ngày sau khi dùng bữa, Đại hãn ngự trên một chiếc ngai ngoài triều, nơi đủ loại hàng hóa từ khắp nơi trên thế giới chất thành từng đống”⁵.

Đến theo giới thương nhân là các giáo sĩ được thu hút bởi thái độ thoải mái của người Mông Cổ về tôn giáo. Vị Hãn vương kế vị Oa Khoát Đài nói với một người Ki-tô giáo như sau: “Do Đức Chúa Trời ban tặng con người nhiều ngón khác nhau trên một bàn tay, nên Ngài cũng ban tặng cho họ nhiều tôn giáo khác nhau”⁶. Do hiếu kỳ về những tôn giáo này, vào năm 1254, vị Hãn này quyết định tổ chức một cuộc tranh luận công khai giữa các tín đồ Phật giáo, Islam giáo, và Ki-tô giáo. Chỉ có ở Karakorum mới có thể diễn ra điều này.

Một đám đông hùng hậu đã tụ tập để theo dõi các học giả tranh luận, nhưng thử nghiệm này không đem lại kết quả gì. Theo truyền thống Mông Cổ, những luận gia được phục vụ sữa ngựa lên men giữa các vòng tranh luận, và ngày qua ngày, những tranh cãi của họ bị mất tập trung. Các kỹ năng biện chứng của họ bị cùn nhọt bởi men rượu, người theo Ki-tô giáo thì sa đà với những bài tụng ca. Người Islam giáo đáp lại bằng cách ngâm nga những vần thơ trong Kinh Koran, và người theo đạo Phật thì lui vào thiền định. Cuối cùng, do quá chén, những người theo Ki-tô giáo và Islam giáo cũng theo gương của họ.



Hình 8.4. Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới Thứ hai: tám khu vực thương mại và đi lại chồng lấn đem lại tiến bộ và thảm họa từ đầu này sang đầu kia lục địa Á-Âu.

Bất chấp sự thất bại của cuộc đối thoại liên tôn giáo, người phương Tây vẫn tiếp tục đến. Các thương nhân Islam giáo vận chuyển hàng hóa phương Đông đến Caffa ở bán đảo Crimea bán cho người Italy, rồi người Italy chẳng những bán chúng cho người châu Âu ở phía bắc (lụa Trung Hoa xuất hiện đầu tiên ở thị trường Pháp năm 1257) mà còn đi cùng hàng hóa của họ đến tận nguồn. Những người chú của Marco Polo rời Caffa năm 1260 và tiếp tục di chuyển cho đến khi họ đến Bắc Kinh, sau đó thực hiện chuyến hành trình thứ hai vào năm 1274 với chàng trai trẻ Marco Polo đi cùng. Những nhà truyền giáo theo sau, và năm 1305, một thầy dòng Ki-tô giáo vừa mới đến Bắc Kinh có thể khoe rằng Tuyến đường Thảo nguyên nhanh hơn và an toàn hơn tuyến đường biển.

Cuộc Trao đổi lần đầu của Cựu Thế Giới đã căng một sợi chỉ mỏng manh như tơ nhện từ đầu này sang đầu kia lục địa Âu-Á, nhưng Cuộc Trao đổi lần hai mới tạo ra một mạng lưới thực sự, với đủ hạng người di chuyển qua hai đầu lục địa, biến những thế kỷ sau năm 1100 thành thời kỳ thực sự đầu tiên của việc chuyển giao kỹ thuật. Điều này vận hành hầu như với lợi thế hoàn toàn thuộc về phương Tây lạc hậu. Hiển nhiên có một điều khá lạ lùng là xe cút kít được phát minh ở Trung Hoa vào khoảng thế kỷ I nhưng mãi đến năm 1250 nó mới đến được châu Âu, trong khi những chiếc đai ngựa, được sử dụng ở Trung Hoa từ thế kỷ V lại đến đó cùng lúc.

Tuy vậy, chuyển giao kỹ thuật quan trọng nhất vẫn là những công cụ bằng sắt rẻ tiền. Chúng xuất hiện ở Trung Hoa vào thế kỷ VI TCN và trở nên phổ biến vào thế kỷ I. Người Ả Rập biết đến gang vào thế kỷ XI, nhưng người châu Âu thì phải đến năm 1380. Nếu bạn từng cố xúc đất mà không có cuốc và xẻng thì mới thấy được sự khác biệt do điều này tạo ra. Một lần khi tôi còn là sinh viên mới tốt nghiệp tham gia một cuộc khai quật ở Hy Lạp, chìa khóa kho để dụng cụ bị mất và chúng tôi phải đào bới mà không có dụng cụ bằng sắt. Đất mới rắn và nặng làm sao khi đào bới theo kiểu người châu Âu trước năm 1380. Tôi

có thể bảo đảm rằng Cuộc Trao đổi lần hai của Cựu Thế giới đã cách mạng hóa việc nắm bắt năng lượng ở phương Tây.

Công nghệ thông tin cũng thế. Những người thợ thủ công Trung Hoa đầu tiên chế ra giấy từ vỏ cây dâu năm 105, và bột giấy đã phổ biến ở khoảng năm 700. Người Ả Rập học nghề làm giấy khoảng năm 750 (nghe đâu là từ những thợ làm giấy Trung Hoa bị bắt giữ ở Trung Á) nhưng người Italy chỉ bắt đầu mua giấy từ họ sau năm 1150 và tự làm ra vào năm 1276. Đến lúc đó, những nhà in Trung Hoa đã dùng mộc bản để in sách giấy được năm thế kỷ và sử dụng hệ thống sắp chữ động (movable type) được hai thế kỷ; người châu Âu chỉ vay mượn hoặc sửa đổi lại bản khắc gỗ khoảng năm 1375 và hệ thống sắp chữ động khoảng năm 1430. Những sáng tạo của người Trung Hoa và Ấn Độ trong việc sử dụng đòn bẩy và thiết bị lái cũng chuyển sang phía tây, qua tay người Ả Rập vào Địa Trung Hải vào cuối thế kỷ XII.

Cùng với các kỹ thuật cổ xưa như xe cút kít, người phương Tây cũng tiếp thu được những tiến bộ mới nhất. La bàn nam châm, lần đầu tiên được đề cập trong một văn bản Trung Hoa năm 1119, đã đến với người Ả Rập và châu Âu vào năm 1180, và vũ khí còn đi nhanh hơn. Trong suốt cuộc xâm lăng Trung Hoa của người Mông Cổ vào thế kỷ XIII, những thợ thủ công phương Đông đã học được cách làm cho thuốc súng bị oxy hóa nhanh đến mức nó sẽ nổ chứ không chỉ đốt cháy và bắt đầu sử dụng thủ thuật mới này để phóng tên từ ống tre. Khẩu súng cổ xưa nhất, một ống đồng dài 1/3 m, được phát hiện ở vùng Mãn Châu có thể bắn đạn chì – có thể có niên đại khoảng năm 1288. Vào năm 1326, chỉ khoảng một thế hệ sau, một bản thảo ở Florence mô tả một khẩu súng chế từ đồng thau, và những bản vẽ trong một bản thảo ở Oxford xuất hiện một năm sau đó minh họa hai khẩu thần công, tuy còn thô sơ nhưng không thể lẫn vào đâu được. Liên ngay sau đó, người Ả Rập đầu tiên sử dụng súng trong cuộc chiến ở Tây Ban Nha vào năm 1331. Có khả năng người châu Âu trực tiếp biết về súng ống từ những người Mông Cổ vùng thảo nguyên và sau đó truyền lại cho người Islam

giáo Tây Ban Nha. Phải mất thêm một thế hệ nữa, đến năm 1360, để những loại vũ khí mới gây tiếng nổ lớn này tìm đường trở về Ai Cập.

Trong vài thế kỷ kế tiếp, súng đạn đã thay đổi nhiều ở phương Tây, nhưng nếu có thể đi nữa thì món hàng quan trọng nhất đang được luân chuyển ở Cuộc Trao đổi lần hai của Cự Thế Giới, cũng như ở lần đầu vẫn là vi trùng. Sử gia người Ả Rập Ibn Khaldun đã viết như sau: “Nền văn minh của cả phương Đông và phương Tây đã bị một trận đại dịch ghé qua, tàn phá các quốc gia và làm cho nhiều cộng đồng người biến mất. Nó nuốt chửng nhiều điều tốt đẹp của nền văn minh và xóa sạch chúng”⁷. Đó là sự xuất hiện của Cái Chết Đen (Black Death)ⁱ.

Bệnh dịch hạch có lẽ đã phát triển ở khu vực Đông Á và Bắc Á rồi lây lan dọc theo Con đường Tơ lụa. Một học giả Ả Rập (chính ông cũng chết vì căn bệnh này) nói rằng nó khởi phát ở vùng thảo nguyên vào khoảng năm 1331, và trong cùng năm đó, một dịch bệnh đã hoành hành ở vùng trung tâm đồng bằng sông Dương Tử, được kể lại là đã làm cho cứ mười người thì chết đến chín người. Chúng ta không biết liệu đây có phải là loại khuẩn hình que đã tàn phá lục địa Âu-Á trong hai thập niên tiếp theo hay không, nhưng hầu như chắc chắn là có một bệnh dịch được nhắc đến trên những bia mộ của người Mông Cổ vào năm 1338 và 1339. Kể từ năm 1340, chúng ta mất dấu vết của nó trong một vài thập niên; sau đó đột ngột xuất hiện ở khắp mọi nơi trong cùng một thời điểm. Bệnh tật lan tràn ở bờ đông Trung Hoa vào năm 1345, và năm sau một đội quân Mông Cổ mang bệnh dịch đến Caffa ở bán đảo Crimeaⁱⁱ, thành phố mà từ đó những người chú của Marco Polo đã

i. Tên gọi này chỉ được dùng từ năm 1832; những người châu Âu thế kỷ XIV gọi nó là “cái chết lớn”, trong khi các nguồn tư liệu của Trung Hoa và Ả Rập lại sử dụng đến nửa tá tên gọi.

ii. Nhà chép sử Gabriele de Mussi (người ở Italy lúc bấy giờ) nhấn mạnh rằng người Mông Cổ sử dụng máy phóng để ném những xác chết vào Caffa. Hầu hết các nhà sử học đều nghi ngờ rằng, những con chuột đó mang những con bọ chét chứa bệnh dịch hạch từ trại của những người này vào thành phố.

rời đến Bắc Kinh gần một thế kỷ trước. Sự Trao đổi lần hai của Cựu Thế giới đã vận hành đủ một chu kỳ.

Năm 1347, các thương nhân truyền bệnh dịch hạch đến tất cả các bến cảng ở vùng Địa Trung Hải. Từ Anh đến Iraq, các triệu chứng kinh điển của bệnh dịch hạch thể hiện rõ – một nhà chép sử người Pháp ghi nhận vào năm 1348: “Những vết sưng tấy xuất hiện đột ngột ở nách hoặc háng, và trong nhiều trường hợp xuất hiện ở cả hai chỗ và là những dấu hiệu báo tử không sai chút nào”⁸. Một chứng viêm phổi cấp, lây lan qua đường ho, thậm chí còn gây chết chóc hơn nữa. Một nhà thơ ở Damascus nhận xét thẳng thừng: “Thiên hạ khắc ra máu, người đây vết sưng tấy rồi chết”⁹. Ông ta cũng chết vì bệnh dịch vào năm 1363.

Từ tác giả này đến tác giả khác mô tả các nghĩa địa quá chật chội để chôn thêm xác người, các linh mục đột ngột lăn ra chết khi đang cầu kinh, và mọi làng mạc đều bỏ hoang. Một nhà thơ khác ở Damascus nhận xét: “Mạng người trở nên rẻ rúng, mỗi sinh mạng không đáng giá hơn một hạt thóc”¹⁰ – lối chơi chữ dựa trên từ “*habbah*”, vừa có nghĩa “hạt ngũ cốc”, vừa có nghĩa “mụn mủ”, là triệu chứng đầu tiên của bệnh dịch hạch.

Vào năm 1351, căn bệnh này đã giết chết một phần ba, thậm chí một nửa dân số phương Tây, nó lan ra từ vùng Địa Trung Hải đến những vùng rìa Đại công quốc Moskva, rồi từ đó ngược về Trung Hoa. Năm đó, “người Ki-tô giáo mắt xanh”¹¹ mà hoàng đế tuyển mộ từ vùng Đông và Bắc Á để chống lại quân nổi loạn đã đem theo mầm bệnh cùng với họ. Nó làm chết một nửa quân đội và hàng năm đều tàn phá Trung Hoa mãi cho đến năm 1360. Số người chết không thể tính được, nhưng rõ ràng là rất khủng khiếp.

Không có thời điểm nào tốt hơn cho một thứ đại loại như Cái Chết Đen đả phá qua nhân loại, nhưng cũng khó nghĩ ra thời điểm nào còn tồi tệ hơn những năm 1340. Thời kỳ Ấm Trung cổ dễ chịu đã đến

gần điểm kết thúc, mở ra thời kỳ mà các nhà khí hậu học gọi là Thời đại Băng hà Nhỏ. Từ Na Uy đến Trung Hoa, những sông băng dày lên. Sau năm 1350, eo biển Đan Mạch, tách Greenland và Iceland, thường xuyên đóng băng. Người Norse phải rời bỏ khu định cư trên đảo Greenland và gấu trắng Bắc cực đi lang thang băng qua cầu băng đến Iceland, vùng đất bấy giờ đủ lạnh cho chúng. Biển Baltic đóng băng vào năm 1303 và một lần nữa trong những năm 1306-1307; rồi năm 1309-1310 sông Thames ở nước Anh thuộc vùng ôn đới cũng đóng băng. Trong khoảng thời gian từ 1315 đến 1317, mưa nhiều ở vùng tây bắc châu Âu đến nỗi cây trồng bị ủng thối trên mặt đất và – có một chi tiết đúng là gây ngạc nhiên – quá lầy lội khiến các hiệp sĩ không thể chiến đấu được.

Khi mùa màng thất bát và những người thân yêu qua đời thì khó mà không suy nghĩ rằng Chúa Trời đang gửi đi một thông điệp. Ở Trung Hoa, nghề cướp bóc ở địa phương biến thành cuộc nổi dậy mang tính tôn giáo, chủ yếu nhắm vào những kẻ chiếm đóng Mông Cổ. Khi vị hoàng đế ngoại tộc vui thú với những con thuyền dục lạc và những cuộc truy hoan, thì các nhà lãnh đạo tín ngưỡng thiên sai tuyên bố rằng Đức Phật đang quay trở lại để dẫn dắt những sai trái của thế giới về nẻo chính và đưa mọi người vào thế giới Cực Lạc. Đến năm 1350 thì đế quốc này tan rã.

Chúng ta biết khá ít về những sự kiện xảy ra ở vùng lõi cũ của phương Tây tại Iraq, nơi những nhà cai trị Mông Cổ cũng kém cỏi không kém gì các vị hoàng đế ở Trung Hoa, nhưng ở Ai Cập và Syria, bệnh dịch lại có khả năng làm Islam giáo thêm vững chắc. Rõ ràng không phải tất cả mọi tín đồ thuộc dòng chính thống đều tin rằng bệnh dịch hạch chỉ nhằm trừng phạt những kẻ ngoại đạo (đối với tín đồ Islam giáo, cái chết từ đó là điều hạnh phúc và là một sự tuân đạo) – chẳng hạn như nhà viết sử biên niên al-Wardi đã viết: “Cầu xin Chúa tha thứ cho thiên hướng xấu xa của linh hồn chúng ta; dịch bệnh chắc hẳn là một phần sự trừng phạt của Ngài”¹², và những người bán đạo

những bùa chú bảo vệ cũng đã có một ngày đáng ghi nhớ – nhưng những phản ứng phổ biến nhất lúc đó là các buổi cầu nguyện tập thể, các đám rước đến những ngôi mộ thánh, và những luật tắc nghiêm khắc hơn chống lại rượu và sự xao lãng đạo đức.

Nhưng với nhiều người Ki-tô giáo thì mọi thứ trông còn tồi tệ hơn nhiều. Có vẻ như không chỉ có Thiên Chúa trừng phạt họ – một người Italy than khóc: “Tâm trí tôi quay cuồng khi sửa soạn viết rằng công lý thánh thần, với lòng thương xót vô biên, đã ban phát nó cho con người”¹³ – nhưng bản thân giáo hội thì có vẻ phân rã. Năm 1303, một vị vua Pháp đã cho người đánh đập Giáo hoàng và tống ông ta vào tù, rồi ngay sau đó, giáo đình được chuyển đến Avignon ở Pháp, nơi điển hình cho trụy lạc và suy đồi. Một vị Giáo hoàng thậm chí còn phát ngôn trái luật, ông cho rằng Chúa Jesus là người bạn cùng đáng thương. Cuối cùng, một số Hồng y quyết định trở lại Rome và bầu ra một Giáo hoàng đối lập, người luôn cãi vã với Giáo hoàng ở Avignon trong mọi vấn đề nhận thức; và chỉ trong vài năm suy yếu sau năm 1409, có đến ba vị giáo hoàng đối lập, tất cả đều tuyên bố là đại diện của Thiên Chúa trên trần thế.

Do bị giáo hội bỏ rơi, người dân phải tự thân giải quyết các vấn đề. Sáng tạo nhất là những buổi lễ Hành xác (Flagellant):

Để trần đến thất lưng, họ tụ tập thành những đoàn người đông đảo và diễu hành qua các ngã tư và quảng trường thành phố và thị trấn lớn. Ở đó, họ tạo thành những vòng tròn và quất roi lên lưng mình, hân hoan khi làm thế trong âm thanh vang dội và cất lên những bài tụng ca... Phải nói thêm rằng nhiều phụ nữ danh giá và mệnh phụ phu nhân sùng đạo cũng thể hiện sự ăn năn này bằng roi, diễu hành và hát thánh ca qua các thành phố và nhà thờ như nam giới.¹⁴

Những người khác lại thích các biện pháp trị liệu truyền thống hơn như thẩm sát người Do Thái, mặc dù (như một trong các giáo hoàng đã chỉ ra vào năm 1348) người Do Thái cũng chết nhanh chóng

như người Ki-tô giáo. Nhưng không phương pháp nào có hiệu quả, và phát triển xã hội ở vùng lõi phương Tây xung quanh Địa Trung Hải đã giảm đi nhanh chóng trong đại dịch do Cuộc Trao đổi lần hai ở Cựu Thế Giới đem lại, cũng nhanh như nó đã từng xảy ra trong các trận dịch ở Cuộc Trao đổi lần Một của Cựu Thế giới. Không ngạc nhiên chút nào khi sự kết thúc dường như sắp xảy đến.

NHỮNG CON SÔNG KHÁC NHAU

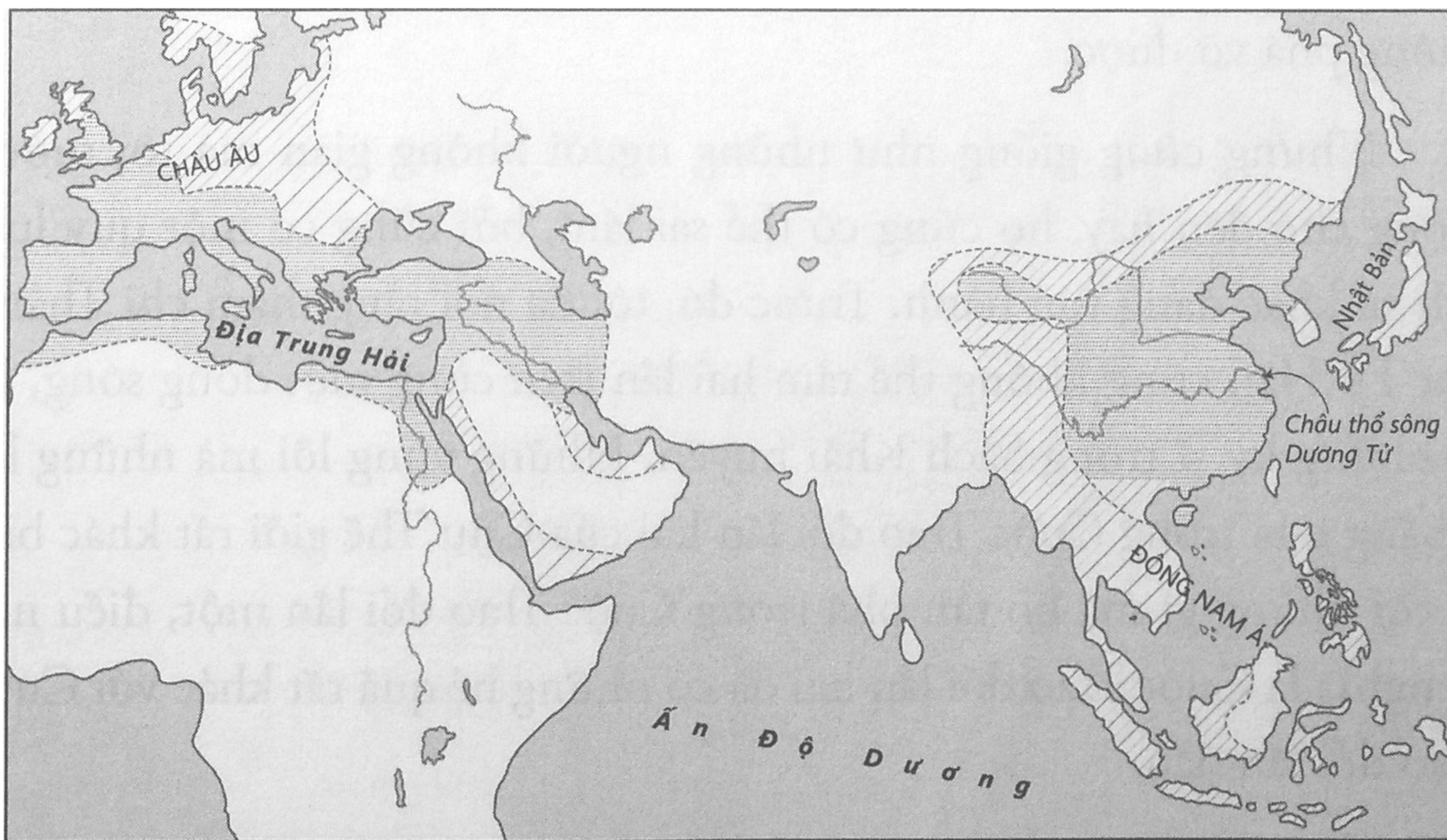
Lịch sử xem ra cứ lặp đi lặp lại. Trong thế kỷ I, phát triển xã hội ở phương Tây đã tăng đến ngưỡng quanh 43 điểm, làm nó bị kéo căng, và khởi đầu cho một sự sụp đổ trên toàn thế giới kéo dài nhiều thế kỷ. Một ngàn một trăm năm sau, phát triển xã hội ở phương Đông cũng tăng lên cùng một mức độ và lại khởi phát những thảm họa tương tự. Nếu những người ngoài hành tinh của von Däniken bay trở lại trái đất vào năm 1350, họ có thể kết luận rằng lịch sử con người đã bị khóa chặt theo một loạt chu kỳ bùng-nổ-và-đổ-vỡ, rồi bung đến một ngưỡng không phá vỡ được.

Nhưng cũng giống như những người không gian mà tôi tưởng tượng cho đến nay, họ cũng có thể sai lầm, bởi cũng có một quy luật lịch sử khác đang vận hành. Trước đó, tôi đã nói rằng thậm chí Thành Cát Tư Hãn cũng không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông, kể cả những kỵ sĩ trong Sách Khải huyền. Những vùng lõi mà những kỵ sĩ băng qua trong Cuộc Trao đổi lần hai của Cựu Thế giới rất khác biệt so với những gì mà họ tàn phá trong Cuộc Trao đổi lần một, điều này có nghĩa là Cuộc Trao đổi lần hai đã có những hệ quả rất khác với Cuộc Trao đổi lần đầu.

Điều rõ ràng nhất là khi Cuộc Trao đổi lần hai gia tăng vào khoảng năm 1200 thì cả hai vùng lõi đều đã rộng lớn hơn về mặt địa lý so với lần đầu (Hình 8.5) và kích thước lại có tầm quan trọng. Một mặt, các vùng lõi lớn hơn tạo ra những đổ vỡ lớn hơn: rất khó để lượng định được tai ương, nhưng dịch bệnh, nạn đói và sự di dân khởi đầu ở thế

kỷ XIII thậm chí còn tồi tệ hơn những gì khởi phát ở thế kỷ II. Mặt khác, dù sao thì những vùng lõi rộng lớn hơn đồng nghĩa với việc mức độ hấp thụ các cú sốc và trữ lượng cũng lớn hơn để đẩy nhanh sự hồi phục. Nhật Bản, vùng Đông Nam Á, lưu vực Địa Trung Hải và phần lớn châu Âu đều tránh được sự tàn phá của người Mông Cổ vào thế kỷ XIII; Nhật Bản và Đông Nam Á cũng tránh được Cái Chết Đen ở thế kỷ XIV; và ngay ở trung tâm của Trung Hoa, vùng đồng bằng sông Dương Tử dường như cũng vượt qua những thảm họa khá tốt.

Địa lý kinh tế cũng đã thay đổi. Khoảng năm 100, vùng lõi phương Tây giàu có và phát triển hơn phương Đông, nhưng đến năm 1200 thì ngược lại. Chính vùng lõi phương Đông, chứ không phải phương Tây, lúc đó đang kéo căng đến ngưỡng, và các mạng lưới thương mại phương Đông (đặc biệt là các tuyến đường kết nối miền Nam Trung Hoa, Đông Nam Á và Ấn Độ Dương) đã khiến những gì ở phương Tây cũng đều trở nên nhỏ bé.



Hình 8.5. Những vấn đề về kích thước: các đường ngang đánh dấu những khu vực ở hai vùng lõi Đông và Tây do các quốc gia cai trị, khoảng năm 100, vào đêm trước của cuộc khủng hoảng Cựu Thế giới lần thứ nhất, và các đường đứt đoạn thể hiện sự bành trướng của các nước này vào năm 1200, ngay trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng thứ hai.

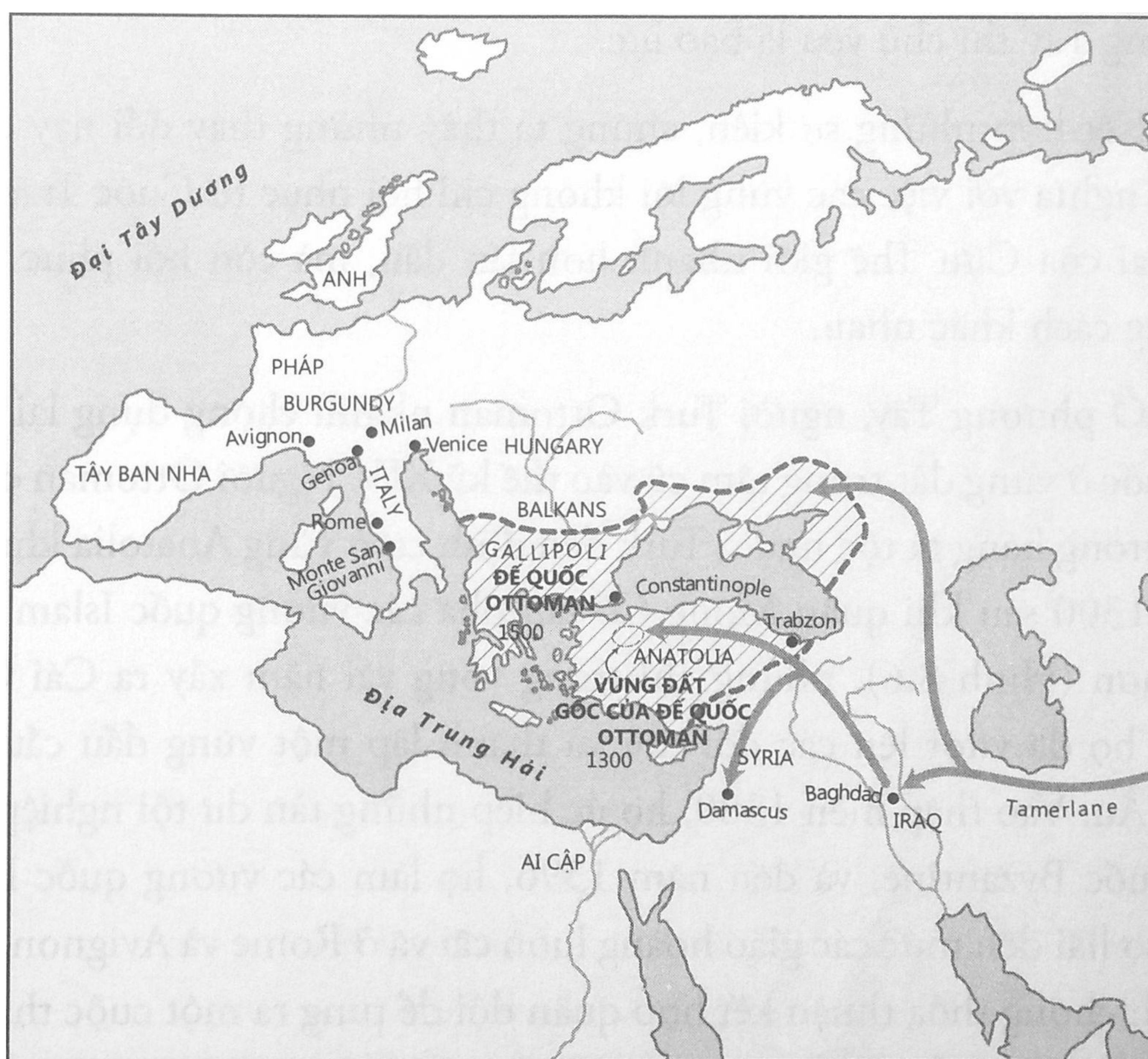
Những thay đổi về mặt địa chính trị đã củng cố nền kinh tế. Trở lại năm 100, hầu hết nền giao thương ở mỗi vùng lõi chỉ nằm trong phạm vi của một đế chế lớn duy nhất, nhưng khoảng năm 1200 thì điều này không còn đúng nữa. Cả hai vùng lõi đều xảy ra rối loạn chính trị hơn thời cổ đại, và ngay cả khi các đế chế lớn củng cố lại những vùng đất trung tâm cũ sau Cái Chết Đen, thì các mối quan hệ chính trị cũng rất khác nhau. Bất kỳ đế chế vĩ đại nào giờ đây đều cũng phải đối phó với một vành đai bao quanh gồm các tiểu quốc nhỏ hơn. Ở phương Đông các mối quan hệ chủ yếu là thương mại và ngoại giao; còn ở phương Tây thì chủ yếu là bạo lực.

Kết hợp những sự kiện, chúng ta thấy những thay đổi này cũng đồng nghĩa với việc các vùng lõi không chỉ hồi phục từ Cuộc Trao đổi lần hai của Cựu Thế giới nhanh hơn lần đầu, mà còn hồi phục theo những cách khác nhau.

Ở phương Tây, người Turk Ottoman nhanh chóng dựng lại một đế quốc ở vùng đất trung tâm cũ vào thế kỷ XIV. Người Ottoman chỉ là một trong hàng tá tộc người Turk đến định cư ở vùng Anatolia khoảng năm 1300 sau khi quân Mông Cổ tàn phá các vương quốc Islam giáo xưa hơn (Hình 8.6), nhưng chỉ trong vòng vài năm xảy ra Cái Chết Đen, họ đã vượt lên các đối thủ và thành lập một vùng đầu cầu của châu Âu. Vào thập niên 1380, họ ức hiếp những tàn dư tội nghiệp của Đế quốc Byzantine, và đến năm 1396, họ làm các vương quốc Ki-tô giáo sợ hãi đến mức các giáo hoàng luôn cãi vã ở Rome và Avignon phải nhanh chóng thỏa thuận kết hợp quân đội để tung ra một cuộc thập tự chinh chống lại họ.

Dù đúng là một thảm họa, nhưng người Ki-tô giáo lại hy vọng nhờ đó sẽ hồi phục trong một thời gian ngắn khi Thiết Mộc Nhi, một thủ lĩnh Mông Cổ – khuôn mẫu cải biến của Thành Cát Tư Hãn – dẫn dắt những cuộc tấn công mới của người thảo nguyên vào thế giới Islam giáo. Năm 1400, người Mông Cổ hủy diệt Damascus và năm 1401, họ cướp phá Baghdad; theo sử liệu, họ đã chôn sọ của 90 nghìn cư dân

thành phố này thành hàng loạt tháp quanh tàn tích của nó. Năm 1402, Thiết Mộc Nhi đánh bại người Ottoman và ném vua của họ vào lồng, để ông ta trút hơi thở sau cùng trong tủ nhục, thân xác bị phơi bày. Nhưng rồi hy vọng của người Ki-tô giáo cũng tan biến. Thay vì ở lại để hủy diệt các vùng đất Islam giáo còn lại, Thiết Mộc Nhi cho rằng vị hoàng đế của đất nước Trung Hoa xa xôi đã lãng nhục mình nên chuyển hướng đội quân kỵ về lại phía đông. Ông qua đời vào năm 1405 khi đang tiến về phía đông để trả thù cho việc mình bị xem thường.



Hình 8.6. Sự hồi sinh của phương Tây, năm 1350-1500. Khu vực có gạch chéo thể hiện quy mô của Đế quốc Ottoman vào năm 1500 – vào thời điểm đó, vùng lõi phương Tây di chuyển mạnh mẽ về phía bắc và phía tây.

Được giải nguy đúng lúc, người Ottoman nhanh chóng hồi phục chỉ trong vòng 20 năm, nhưng khi tiến đến vùng Balkans, họ lại phải học một số bài học khó nhằn. Khi người Mông Cổ đánh bại họ vào

năm 1402, hai bên vẫn đánh nhau theo kiểu những chiến binh vùng thảo nguyên đã làm trong suốt 2.000 năm, với những đám cung thủ ngồi trên yên ngựa bao vây và bắn hạ những kẻ thù di chuyển chậm chạp hơn. Quân đội châu Âu không thể đối đầu với những đoàn kỵ binh cơ động này, nhưng họ đã cải tiến những khẩu pháo mới lạ của mình đến mức năm 1444, một đội quân Hungary đã gây cho người Ottoman một cú sốc khủng khiếp. Với những khẩu đại bác nhỏ đặt trên các cỗ xe buộc vào nhau thành những pháo đài di động, hỏa lực của người Hung đã ngăn chặn đà tiến của kỵ binh người Thổ. Nếu vua Hung không phóng ngựa lên trước quân đội để bị tử thương thì có thể ông ta đã giành được chiến thắng ngày hôm đó.

Người Turk, những kẻ tiếp thu nhanh, đã tìm ra đáp án tốt nhất: mua vũ khí của người châu Âu. Công nghệ mới này tuy tốn kém, nhưng ngay cả những tiểu quốc giàu có nhất ở châu Âu, như Venice và Genoa, đều là những kẻ nghèo túng nếu so với các sultan (vua Đế quốc Ottoman). Với việc thuê mướn người Italy làm đô đốc hải quân hay công binh vây hãm thành, huấn luyện các nam thanh niên trẻ người Ki-tô giáo bị bắt làm nô lệ thành những đội bộ binh tinh nhuệ, và tuyển dụng các pháo thủ người Âu, chẳng mấy chốc người Ottoman nhanh chóng phát triển. Năm 1453, khi người Thổ khởi sự tấn công vào Constantinople, khi đó vẫn là pháo đài lớn nhất thế giới và là rào cản chính đối với sức mạnh của họ, người Thổ đã thuê lại một pháo thủ hàng đầu của Đế quốc Byzantine, một người Hungary. Viên pháo thủ này đã chế tạo cho người Ottoman một khẩu pháo bằng kim loại lớn đến mức có thể phóng đi một viên đá nặng đến nghìn cân, với tiếng nổ cực lớn (theo lời những nhà viết sử biên niên) đủ để khiến những phụ nữ đang mang thai bị sảy thai. Trên thực tế, khẩu súng này đã bị nứt rạn vào ngày thứ hai và đến ngày thứ tư hay thứ năm thì hỏng hẳn, nhưng viên pháo thủ người Hungary cũng chế ra những khẩu pháo nhỏ có tính thực tiễn hơn và đạt được thành quả thay cho khẩu pháo to lớn kia.

Đó là lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử, các tường thành của Constantinople sụp đổ. Hàng nghìn người dân Byzantine hoảng loạn chen chúc vào nhà thờ Hagia Sophia – nơi mà Gibbon gọi là “thiên đường trần thế, bầu trời thứ hai, cỗ xe của các thiên sứ, chiếc ngai vinh hiển của Thiên Chúa”¹⁵ – tin tưởng vào một lời tiên tri mơ hồ rằng khi những kẻ ngoại đạo tấn công nhà thờ, một thiên thần sẽ giáng hạ với thanh kiếm trong tay để khôi phục Đế quốc La Mã. Nhưng chẳng thiên thần nào xuất hiện; Constantinople sụp đổ; và cùng với nó, cũng theo Gibbon, Đế quốc La Mã cuối cùng cũng tiêu vong.ⁱ

Khi người Turk tiến lên phía trước, thì các vị vua châu Âu lại đánh phá lẫn nhau khốc liệt hơn, đồng thời cũng đánh cả những người ngoại đạo, và một cuộc chạy đua vũ trang thực sự nổ ra. Pháp và tiểu quốc Burgundy tiên phong vào những năm 1470, các pháo thủ của họ đúc những khẩu đại bác có nòng dày hơn, chế thuốc súng gọn bằng hạt ngô giúp khai hỏa nhanh hơn, và sử dụng đạn sắt thay vì dùng đá. Kết quả là súng nhỏ hơn, mạnh hơn, và dễ mang vác hơn so với những loại vũ khí cũ đã lỗi thời. Các khẩu súng mới đủ nhẹ để trang bị cho những chiếc tàu chiến mới đặt tiền chạy bằng buồm chứ không còn bằng mái chèo, với những khẩu súng được đặt thấp ở các lỗ thông trong thân tàu, giúp những quả đạn sắt đục thủng tàu địch ngay trên mớn nước.

Ngoại trừ một vị vua, khó có ai đủ sức chi tiêu cho thứ công nghệ mới này, và từ từ nhưng chắc chắn, các vương triều Tây Âu đã mua sắm đầy đủ những vũ khí mới để hăm dọa các lãnh chúa, những thành bang độc lập và các giám mục lắm chuyện có quyền lực chống chéo khiến cho những quốc gia Tây Âu trước đó bị suy yếu. Dọc vùng duyên hải Đại Tây Dương, các vị vua đã tạo dựng những đất nước lớn hơn, mạnh

i. Những người hay bắt bẻ có thể cho rằng thực ra đây không phải là sự kết thúc của Đế quốc La Mã: tiền đồn Đế quốc Byzantine cuối cùng, tại Trabzon, còn giữ được cho đến năm 1461, và Thánh chế La Mã do Charlemagne thành lập, ít nhất là về mặt lý thuyết, vẫn tồn tại cho đến khi Napoleon giải thể nó vào năm 1806. Nhưng hầu hết các sử gia đều theo Gibbon khi vạch ra một đường biên giới thuộc Đế quốc La Mã vào năm 1453.

hơn như Pháp, Tây Ban Nha và Anh quốc, trong đó mệnh lệnh hoàng gia được truyền đi mọi nơi và lần đầu tiên, chính quốc gia chứ không phải các dòng họ quý tộc hay giáo hoàng ở Rome, khẳng định được lòng trung thành của người dân. Và một khi đã gạt được các lãnh chúa sang một bên, những vị vua này có thể xây dựng các hệ thống quan liêu, đánh thuế trực tiếp và mua thêm vũ khí – điều này hẳn nhiên cũng buộc các quốc gia lân cận phải mua thêm vũ khí và thúc ép người dân để kiếm thêm tiền.

Một lần nữa, có những lợi thế về tình trạng chậm tiến, và sự đấu tranh dần dần kéo trung tâm thu hút của phương Tây về phía Đại Tây Dương. Những thành phố vùng Bắc Italy từ lâu vốn là phần phát triển nhất của châu Âu, nhưng giờ đây mới nhận ra điều bất lợi của sự tiến bộ: các thành bang đặc biệt như Milan và Venice quá giàu có và mạnh mẽ đủ sức ức hiếp bất kỳ nhà nước nào ở Italy, nhưng lại không đủ giàu hay mạnh mẽ để một mình chống lại những quốc gia chính thống như Pháp và Tây Ban Nha. Những nhân vật như Machiavelli thì vui mừng về sự tự do này, nhưng cái giá của nó trở nên rõ ràng khi một đội quân Pháp xâm chiếm nước Italy vào năm 1494. Chính Machiavelli cũng thừa nhận việc gây chiến với Italy đã “đẩy một đất nước vốn đã phân ly đến tình trạng suy tàn đến nỗi các cuộc chiến được khởi đầu không chút e sợ, tiếp tục không chút nguy hiểm, và kết thúc không mất mát gì”¹⁶. Chỉ vài chục khẩu đại bác hiện đại của Pháp cũng đủ thổi bay tất cả mọi thứ trên đường tiến quân. Chỉ mất tám tiếng đồng hồ để đánh sập tòa lâu đài đá hùng vĩ Monte San Giovanni, giết chết 700 người Italy trong khi Pháp chỉ tổn thất 10 binh sĩ. Các thành phố ở Italy cũng không thể cạnh tranh nổi với doanh thu từ thuế của các quốc gia lớn như Pháp. Đến năm 1500 thì vùng lõi phương Tây đã được sắp xếp lại từ vùng rìa Đại Tây Dương, và chiến tranh dần dắt tất cả.

Ngược lại, vùng lõi phương Đông lại được tái sắp xếp từ trung tâm cổ xưa của nó ở Trung Hoa, đồng thời nền thương mại và ngoại giao cuối cùng đã dẫn đạo tất cả cho dù sự trỗi dậy của các đế quốc mới cũng khởi

đầu bằng những cuộc tắm máu khốc liệt như ở phương Tây. Chu Nguyên Chương, người khai sáng triều đại nhà Minh thống nhất Trung Hoa, sinh ra trong một gia đình nghèo khổ vào năm 1328 khi quyền lực Mông Cổ bị phân rã. Cha mẹ ông – những lao động di cư phải lưu lạc để trốn tránh những người thu thuế – phải bán đi bốn người anh chị em của ông do không thể nuôi nổi, và để lại Chu Nguyên Chương, người con nhỏ nhất, cho người ông theo Phật giáo nuôi. Người ông này luôn nhét vào đầu cậu bé những hình ảnh cứu khốn phò nguy của các chiến binh Khăn Đỏ (Hong Cấn), một trong những phong trào kháng chiến chống lại sự cai trị của Mông Cổ. Người này luôn cho rằng sự kết thúc đã cận kề và Đức Phật sẽ sớm trở lại từ cõi Cực Lạc để trừng phạt kẻ ác. Thay vì thế, vào mùa hè năm 1344 khô hạn và nạn châu chấu tàn phá mùa màng, và bệnh tật – khá giống Cái Chết Đen – đã cướp đi sinh mạng toàn bộ gia đình Chu Nguyên Chương.

Chàng trai trẻ buộc phải vào một tu viện Phật giáo làm đầy tớ, nhưng các nhà sư chỉ có thể lo việc ăn uống cho bản thân họ nên để ông ra ngoài ăn xin hay đánh cắp để nuôi thân. Sau khi lang thang trên khắp nẻo đường miền Nam Trung Hoa trong khoảng ba hay bốn năm, ông trở lại tu viện đúng lúc để thấy nó bị đốt cháy trụi trong những cuộc nội chiến đang lan rộng đi kèm với sự sụp đổ của nền cai trị Mông Cổ. Không còn nơi nào để đi, ông đành gia nhập với các nhà sư khác đi lang thang đói khát trên những tàn tích đổ nát còn bốc khói.

Chu Nguyên Chương lúc đó là một chàng trai trông đáng sợ, cao, xấu xí, cằm nhô, mặt đỏ hoa. Bù lại, ông rất lanh lẹ, cứng rắn, và (nhờ các nhà sư) biết chữ; nói ngắn gọn là loại người mà bất cứ kẻ cướp nào cũng muốn có trong băng đảng của mình. Được một đội quân Hồng Cấn thu nhận khi họ đi qua vùng này, ông đã gây ấn tượng với đám thảo khấu và cả những kẻ nhìn xa trông rộng, kết hôn với con gái của viên chỉ huy, rồi cuối cùng tiếp quản luôn đội quân này.

Trong hàng chục năm miệt mài chiến trận, Chu Nguyên Chương đã biến đám thảo khấu dưới quyền thành một đội quân có kỷ luật

và đánh đuổi những kẻ nổi loạn khác từ thung lũng sông Dương Tử. Cũng quan trọng không kém, ông không tán thành những lời tiên tri ngông cuồng của nghĩa quân Hồng Cân và tổ chức một bộ máy quan liêu để có thể điều hành đế chế. Tháng 1 năm 1368, lúc chưa tới tuổi 40, ông đặt niên hiệu của mình là Hồng Vũ và tuyên bố thành lập triều đại nhà Minh.

Những tuyên bố chính thức của Hồng Vũ Đế biến cả cuộc đời trưởng thành của ông trông như thể một phản ứng chống lại tuổi trẻ khủng khiếp, không gốc rễ, và đầy bạo lực của mình. Ông thúc đẩy một hình ảnh Trung Hoa như một thiên đường nông thôn với các làng xã ổn định, yên bình, nơi những bô lão đạo đức giám sát các nông dân tự túc, thương nhân chỉ lo cung cấp những hàng hóa mà địa phương không sản xuất được – và không giống như gia đình của ông – không ai được di chuyển. Hồng Vũ Đế tuyên bố rằng rất ít người có nhu cầu đi lại xa hơn 13 km khỏi nhà, và nếu vượt quá khoảng 56 km mà không xin phép sẽ bị phạt roi. Do lo sợ thương mại và tiền tệ có thể xói mòn những mối quan hệ ổn định, ông đã ba lần ban chỉ dụ hạn chế thương mại với người nước ngoài dành cho các thương nhân được chính phủ cho phép, thậm chí cấm cả các loại nước hoa bên ngoài vì sợ rằng chúng sẽ cám dỗ người Trung Hoa buôn lậu. Vào năm 1452, những người thừa tự còn sửa đổi luật lệ của ông thêm ba lần nữa và có đến bốn lần cấm lưu hành đồng tiền bằng bạc do sợ chúng sẽ dễ dàng làm cho nền thương mại trở nên thừa thãi.

Trong di chúc của mình, ông tuyên bố: “Suốt 31 năm ta đã cố gắng hoàn thành sứ mệnh của Thiên Đế giao phó, dẫn dắt bởi những lo toan và sợ hãi, không một ngày ngơi nghỉ”¹⁷. Dẫu vậy, chúng ta phải tự hỏi có bao nhiêu cuộc tranh đấu trong tâm trí Hồng Vũ Đế. Ông muốn xuất hiện – trái ngược với những vị hoàng đế người Mông Cổ trước ông – như một nhà cai trị Nho giáo lý tưởng, nhưng chưa bao giờ chính thức cấm giao dịch ngoại thương. Minh Thành Tổ (Vĩnh Lạc Đế), con trai ông, thậm chí còn mở rộng nó, chủ yếu là mua về trình

nữ Triều Tiên phục vụ cho vấn đề tình dục (vì ông tuyên bố điều này có lợi cho sức khỏe của ông). Tuy nhiên, các vị vua triều Minh vẫn kiên trì nắm quyền kiểm soát việc giao thương. Họ nhiều lần ban chỉ dụ cho rằng điều này nhằm bảo vệ (về mặt lý thuyết) một trật tự xã hội ổn định và cho phép người nước ngoài thể hiện sự tôn trọng tương ứng. Một hoàng đế giải thích: “Ta không quan tâm đến hàng hóa nước ngoài, ta chỉ chấp nhận chúng vì chúng đến từ phương xa đồng thời chúng thể hiện sự chân thành của các dân tộc xa xôi”¹⁸. Thực tế là “lễ vật triều cống” (như triều đình thường gọi hàng hóa bên ngoài biên giới) đã lấp đầy kho bạc của đế chế thì không đáng để nhắc đến.

Dù thế nào đi nữa, nền thương mại vẫn phát triển. Năm 1488, một thuyền nhân Triều Tiên bị đắm tàu nhận xét rằng “tàu nước ngoài dày đặc như răng lược”¹⁹ ở bến cảng Hàng Châu. Các nhà khảo cổ học dưới nước phát hiện rằng những tàu buôn thì to lớn hơn, và có một thực tế là các hoàng đế cảm thấy buộc phải sửa đổi luật buôn bán trái phép thường xuyên vì họ cứ cho rằng thiên hạ đã phớt lờ họ.

Những tác động của việc bùng nổ thương mại là sâu rộng. Thu nhập của nông dân một lần nữa lại gia tăng, số hộ gia đình cũng tăng theo, nông dân ở các làng mạc tràn đến những vùng đất mới hay đến làm việc ở các thành phố lớn. Chức sắc địa phương sửa chữa cầu đường, kênh rạch sau những biến động bạo lực ở các thế kỷ trước, thương nhân thì tận dụng chúng để vận chuyển lương thực, và mọi người ở khắp nơi đổ xô tới chợ, bán những sản phẩm làm ra với giá rẻ và mua vật phẩm khác. Vào năm 1487, một quan chức cho việc người dân “đổi ngũ cốc lấy tiền mặt, sau đó đổi tiền mặt lấy quần áo, thực phẩm và nhu yếu phẩm hằng ngày... không một người nào trong lĩnh vực của mình mà không làm điều này”²⁰ là điều hiển nhiên.

Thương mại đã liên kết vùng lõi mở rộng ở phương Đông cũng như chiến tranh liên kết các quốc gia ở phương Tây. Dân số, nông nghiệp và tài chính cũng phát triển nhanh chóng ở Nhật Bản vào thế kỷ XIV, và bất chấp những hạn chế của nhà Minh, việc giao thương với

Trung Hoa ngày càng gia tăng. Giao thương với vùng Đông Nam Á thậm chí còn quan trọng hơn: thu nhập từ thương mại đã tài trợ cho sự trỗi dậy của các tiểu quốc, như Majapahit ở đảo Java, vốn chiếm ưu thế trong kinh doanh gia vị. Nhiều nhà cai trị địa phương phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Trung Hoa để bảo vệ ngai vàng của mình.

Điều này không đòi hỏi kiểu bạo lực thường xuyên vốn là lời nguyên với phương Tây, và ngoài một nỗ lực thất bại trong việc yểm trợ một chế độ thân thiện ở Việt Nam, những hoàng đế đầu tiên của nhà Minh hạn chế việc gây chiến với vùng biên giới thảo nguyên. Người Mông Cổ vẫn là mối đe dọa duy nhất hiện hữu đối với vương triều. Nếu Thiết Mộc Nhi không chết vào năm 1405, có khả năng ông đã lật đổ nhà Minh, và năm 1449 các thị tộc Mông Cổ khác đã bắt giữ được một vị hoàng đế. Dù sao, để theo đuổi cuộc chiến tranh ở vùng thảo nguyên, nhà Minh thấy không cần đến các loại súng ống đã cải tiến mà chỉ cần các đội quân theo lối truyền thống với quân nhu đầy đủ. Chẳng hạn, khi Minh Thành Tổ tiến đánh vùng thảo nguyên vào năm 1422, ông dùng đến 340.000 lừa ngựa, 117.000 xe ngựa và 235.000 xe đẩy để vận chuyển 20.000 tấn ngũ cốc phục vụ quân đội của ông.

Minh Thành Tổ thực hiện chính sách “bàn tay sắt bọc nhung”. Năm 1405, ông ra sắc chỉ cử sứ giả “đến các nước vùng biển phương Tây [Ấn Độ Dương] để ban bố mệnh lệnh của hoàng đế và ban tặng phẩm vật”²¹, lồng ghép thương mại vào một mớ vấn đề lắt léo về ngoại giao, đồng thời ông gửi đi một hạm đội lớn nhất thế giới thời đó. Để xây dựng hạm đội này, ông trưng tập 25.000 thợ thủ công thêm vào những xưởng đóng tàu quy mô mới thiết lập ở kinh đô Nam Kinh. Các thợ rừng ở Tứ Xuyên chọn những cây gỗ linh sam tốt nhất để làm cột buồm, gỗ cây du và tuyết tùng làm thân tàu, và gỗ sồi làm bánh lái, sau đó đốn sạch toàn bộ các khu rừng và thả gỗ xuôi dòng sông Dương Tử, đưa tới các xưởng đóng tàu. Công nhân xây những bến cảng khổng lồ trên cạn dài hàng trăm bộ để làm việc trên những con tàu lớn. Không một chi tiết nào bị bỏ qua; ngay cả loại đinh sắt phủ một lớp chống thấm nước đặc biệt.

Dù không phải là hạm đội chiến đấu, nhưng nó được thiết kế để gây cảm giác choáng ngợp và kính sợ. Điểm trọng tâm của nó là những chiếc tàu gỗ lớn nhất mọi thời đại, có thể dài đến 76 m và có trọng tải đến 2.000 tấn; chỉ huy hạm đội này là vị đô đốc to lớn nhất trong lịch sử, thái giám Trịnh Hòa theo Islam giáo, ông cao khoảng 2 m và có vòng bụng 150 cm (theo một số tư liệu, ông cao 2,7 m và vòng bụng gần 300 cm).ⁱ

Hơn 300 con tàu ra khơi, chở theo 27.870 người. Kế hoạch là xuống các thành phố giàu có xung quanh Ấn Độ Dương, nơi những hoàng thân, một sáng thức giấc nhìn ra bờ biển bên ngoài cửa lầu đài chỉ thấy đầy những cánh buồm của tàu thuyền Trung Hoa, ắt sẽ vội đưa ra những khoản thanh toán “cống nạp” theo kiểu trao đổi thông qua các nguồn chính thức. Nhưng đây cũng là một chuyến phiêu lưu vĩ đại: những thủy thủ cảm thấy như đang lao mình vào một vùng xa xôi mông muội, nơi điều gì cũng có thể xảy đến. Ở Sri Lanka (Hình 8.7), những người Islam giáo địa phương cho họ xem dấu chân của Adam trong Kinh Thánh, trong khi ở Việt Nam, thủy thủ nghĩ rằng họ phải né tránh “ma lai rút ruột”, một loại nữ yêu

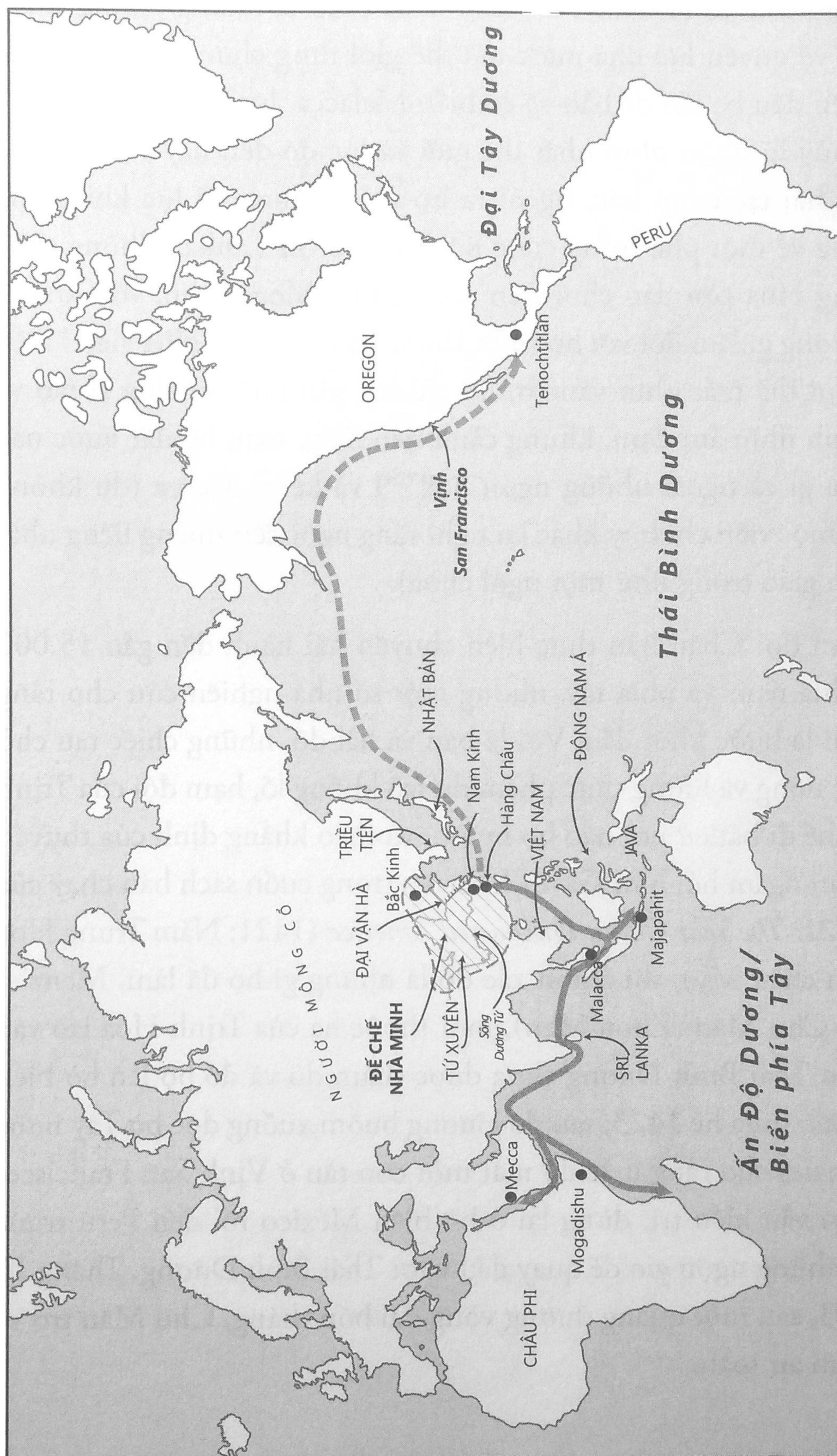
vốn là một phụ nữ thuộc gia đình con người, đặc điểm duy nhất là mắt cô gái này không có con ngươi; vào ban đêm, khi ngủ, đầu cô gái bay lang thang tìm ăn phân trẻ nhỏ; đứa bé chắc chắn sẽ chết do tác động của ma tà xâm nhập vào bụng, và cái đầu bay về gắn lại vào cơ thể như cũ. Nếu ai biết điều này, đợi đến khi đầu cô gái bay khỏi rồi chuyển cơ thể đi nơi khác để chiếc đầu quay lại không thể kết hợp với cơ thể thì người phụ nữ đó sẽ chết.²²

Tuy nhiên, ngoài những mối đe dọa trong trí tưởng tượng của thủy thủ, họ gặp rất ít nguy hiểm. Hạm đội Châu báu gồm 7 loại

i. Trịnh Hòa xuất thân ở vùng xa xôi phía tây nam Trung Hoa, nơi các thương gia Ả Rập đã cải đạo cho nhiều người sang Islam giáo. Khi còn nhỏ, ông bị bắt năm 1381 trong khi nhà Minh gửi quân đến bình định khu vực này, ông xin vào cung phục vụ hoàng đế và bị hoạn. Dường như ông thể hiện tất cả những điều này trong dáng đi thoăn thoắt của mình.

thuyền được cử đi từ năm 1405 đến năm 1433 là những phóng chiếu lớn nhất về quyền lực nhà nước mà thế giới từng chứng kiến. Họ chỉ phải chiến đấu ba lần để bảo vệ eo biển Malacca, lúc đó cũng như bây giờ, là thủy lộ nhộn nhịp nhất thế giới và lúc đó đến nay vẫn thường xuyên bị hải tặc cướp bóc, ngoài ra họ chỉ sử dụng vũ lực khi bị lừa phải đứng về một phe trong cuộc nội chiến ở Sri Lanka. Những thủy thủ Trung Hoa còn dạo chơi trên đường phố Mogadishu, vốn không gây ấn tượng gì lắm đối với họ (một thuộc hạ của Trịnh Hòa viết: “Nếu một người thả mắt nhìn vắn vơ, họ chỉ bắt gặp những tiếng rì rào và những ánh nhìn âm đạm, khung cảnh tiêu điều, toàn bộ đất nước này không có gì cả ngoài những ngọn đồi!”²³) và kể cả Mecca (dù không hiểu sao một viên chỉ huy khác lại nghĩ rằng ngôi đền thiêng liêng nhất của Islam giáo trông như một ngôi chùa).

Hạm đội Châu báu thực hiện chuyến hải hành đến gần 15.000 km về phía nam và phía tây, nhưng một số nhà nghiên cứu cho rằng đây là chỉ là bước khởi đầu. Với la bàn và hải đồ, những chiếc tàu chở đầy nước uống và lương thực phẩm dự trữ khổng lồ, hạm đội của Trịnh Hòa có thể đi bất cứ nơi nào họ muốn; và theo khẳng định của thuyền trưởng tàu ngầm hồi hưu Gavin Menzies trong cuốn sách bán chạy của mình *1421: The Year China Discovered America* (1421: Năm Trung Hoa phát hiện châu Mỹ), thì chính xác đó là những gì họ đã làm. Menzies viết rằng Chu Mãn (Zhou Man), một thuộc hạ của Trịnh Hòa lao vào vùng biển Thái Bình Dương chưa được thăm dò và đổ bộ lên bờ biển Oregon vào mùa hè 1423, sau đó giương buồm xuống dọc bờ Tây nước Mỹ. Menzies cho rằng mặc dù mất một con tàu ở Vịnh San Francisco, Chu Mãn vẫn kiên trì, dừng lại ở bờ biển Mexico rồi đến Peru trước khi đón những ngọn gió để quay đầu vượt Thái Bình Dương. Tháng 10 năm 1423, sau một quãng đường vòng dài bốn tháng, Chu Mãn trở về Nam Kinh an toàn.



Hình 8.7. Thế giới ở thế kỷ XV nhìn từ phía Trung Hoa, thể hiện cuộc tiến công ngoại giao của nhà Minh vào Ấn Độ Dương (vạch liền) và tuyến hàng hải mà tàu thuyền Trung Hoa có khả năng đi đến Tân Thế giới (vạch đứt đoạn).

Menzies cho rằng các nhà sử học truyền thống đã bỏ đi những kỳ tích của Chu Mãn (cũng như những chuyến hải trình gây ngạc nhiên hơn đã đưa thuộc hạ của Trịnh Hòa đến Đại Tây Dương, Bắc Cực, Nam Cực, Australia và Italy) vì những tài liệu chính thức của Trịnh Hòa bị biến mất vào thế kỷ XV; và vì ít sử gia có kiến thức thực tiễn về hàng hải như Menzies, nên họ không thể hiểu được những manh mối ẩn chứa trong các bản đồ thế kỷ XV và XVI.

Tuy nhiên, các nhà sử học vẫn không để tâm. Họ thừa nhận rằng Menzies nói đúng một điều là những nhật ký hàng hải của Trịnh Hòa bị thất lạc; nhưng lại đặt vấn đề: tại sao một khối lượng khổng lồ các tài liệu về triều đại nhà Minh còn lưu giữ – bao gồm không chỉ một mà có đến hai tài liệu thực chứng cho chuyến đi của Trịnh Hòa – lại *chưa bao giờ* nhắc đến bất kỳ khám phá nào? Họ tự hỏi làm thế nào để những chiếc tàu ở thế kỷ XV vẫn duy trì được những tốc độ mà lý thuyết của Menzies đòi hỏi? Làm thế nào để thủy thủ của Trịnh Hòa có thể vẽ bản đồ các bờ biển trên thế giới theo cách mà Menzies khẳng định? Và tại sao những bằng chứng thực tế mà Menzies tập hợp về chuyến hải trình xa xôi này của người Trung Hoa vẫn còn nghèo nàn so với những khảo sát mang tính học thuật?

Phải thừa nhận rằng tôi đứng ở phía những người hoài nghi; trong tâm trí tôi, cuốn *1421: Năm Trung Hoa phát hiện châu Mỹ* của Menzies có tầm vóc ngang cuốn *Những cỗ xe của các vị thần* của von Däniken, nhưng cũng như những suy đoán của von Däniken – hay, thêm vào đó, giống như kịch bản Albert-ở-Bắc Kinh trong phần giới thiệu cuốn sách này – cuốn *1421: Năm Trung Hoa phát hiện châu Mỹ* có giá trị buộc chúng ta phải hỏi *tại sao* mọi điều lại không xảy ra theo cách này. Đó là một câu hỏi quan trọng, bởi vì nếu chúng đã xảy ra như Menzies nói, thì phương Tây giờ đây có thể đã không thống lĩnh thế giới.

TRỊNH HÒA Ở TENOCHTITLÁN

Tenochtitlán, ngày 13 tháng 8 năm 1431. Đầu của Trịnh Hòa đau buốt. Ông đã quá già để làm việc này. Và quá béo. Suốt ngày ông gửi những người đưa tin vào thành phố đang bốc cháy để yêu cầu những đồng minh của mình ngừng thăm sát người Aztec, nhưng khi hoàng hôn buông xuống thì ông bỏ cuộc. Ông tự nhủ dù sao thì mình vẫn không thể bị đổ lỗi cho vụ thăm sát này. Đây là những con người man rợ, khiếm nhã, không biết gì về Đạo hay Thiên Đế. Họ thậm chí còn không biết đồng là gì. Tất cả những gì họ quan tâm đến là rạch ngực kẻ thù bằng những viên đá đen và xé toang những trái tim còn đang đập.

Tất nhiên Trịnh Hòa và người của ông đều biết những mẩu chuyện về triều nhà Thương ở Trung Hoa cổ đại khi những nhà cai trị bất chính nhiều nghìn năm trước đã hiến tế con người, và trò chơi đó đã lan rộng đến nỗi ngay ở chốn này ngoài Đông Hải xa xôi là một thế giới tương tự – còn kỳ lạ hơn vùng đất của đám man di “ma lai rút ruột” – nơi thời gian như ngừng lại và nhà Thương vẫn cai trị. Bộ thuộc của Trịnh Hòa biện luận rằng Thiên Đế hẳn đã đặt định chuyển hải hành của họ để một lần nữa đóng vai trò của triều đại nhà Chu đức hạnh thời cổ đại; còn Trịnh Hòa là một Chu Vũ Vương kiểu mới, đến đó theo ý nguyện của Thiên Đế để giành quyền cai trị từ các vị vua độc ác và để khai sáng một thời đại hoàng kim.

Trịnh Hòa không lường trước được bất kỳ điều gì khi hoàng đế ban lệnh cho ông tiến vào Đông Hải. Đấng Thiên tử đã dặn *đi thuyền vượt Đông Hải đến Đảo Bồng Lai. Kể từ thời Tần Thủy Hoàng, con người đã đi tìm những hòn đảo này, nơi những người bất tử sống trong các cung điện bằng bạc và vàng, chim và thú có màu trắng tinh khiết, và mọc đầy loại cỏ diệu kỳ. Mười năm trước, viên chỉ huy Chu Mãn của chúng ta đã đặt chân vào chốn kỳ diệu này, và giờ đây Ta ra lệnh cho người đem về loại cỏ bất tử đó.*

Trịnh Hòa đã nhìn thấy thế giới nhiều hơn so với bất kỳ ai. Không gì có thể làm ông ngạc nhiên nữa, và nếu ông có gặp rồng hay

cá mập khổng lồ như trong truyện cổ tích, ông sẵn sàng đối mặt với chúng. Nhưng điều đáng mong đợi nhất lại chính là những gì ông thấy lúc ban đầu – không có gì cả. Sau khi đến bờ biển Nhật Bản, ban tặng tước vị cho các lãnh chúa bất kham và nhận cống vật của họ, hạm đội của ông đã chạy đua với sức gió trong hai tháng, đuổi theo một đường chân trời màu xanh bất tận, nơi biển và trời giao nhau. Và sau cùng thì những thuộc hạ gần muốn nổi loạn của ông cũng nhìn thấy đất liền với đầy đủ cây cỏ, mưa và những ngọn núi, theo cách còn tệ hại hơn cả châu Phi.

Phải mất nhiều tuần phiêu dạt dọc theo bờ biển, họ mới tìm thấy những người bản địa không bỏ chạy – những người bản địa dám đi thuyền đến gặp họ, mang theo những thức ăn tuyệt vời trước đó họ chưa bao giờ được thưởng thức. Những kẻ man rợ trần trụi hiếu khách không có loại cỏ bất tử, dù đúng là họ cũng có loại cỏ say gây sảng khoái khi hút. Họ cũng không có cung vàng điện bạc dù dường như họ có nói những thứ này đều nằm trong đất liền. Và rồi, cùng với chỉ vài trăm bộ thuộc, vài chục kỵ binh, và một vài tù địa phương lồm bồm, Trịnh Hòa khởi sự đi tìm những điều bất tử.

Đôi khi ông phải chiến đấu, nhưng những quả bom cháy thường có tác dụng tốt và những con người hoang dã ít khi trụ lại. Ngay cả sau khi cạn kiệt thuốc súng, thì ngựa và kiếm thép hầu như cũng đạt kết quả tương tự. Tuy nhiên vũ khí lợi hại nhất của ông vẫn là những người bản địa. Họ đối xử với người của ông như thần linh, mang vác vật dụng và lũ lượt kéo đến chiến đấu cho ông. Trịnh Hòa có thể theo truyền thống khôn ngoan là sử dụng những người man chống lại người man, đơn giản là giúp những “người man của ông”, những kẻ tự xưng là người Purépecha, nuôi dưỡng sự đổ kỵ xa xưa với những kẻ láng giềng, người Aztec. Trịnh Hòa có thể không hiểu được sự đổ kỵ đó là gì, nhưng cũng không sao; dần dần rồi cuộc nội chiến giữa những người man cũng đưa ông đến gần những người bất tử hơn.

Chỉ khi Trịnh Hòa nhập cùng các đồng minh của mình bên ngoài thủ phủ Tenochtitlán của người Aztec thì ông mới thừa nhận rằng không có những con người bất tử. Tenochtitlán đủ sự vĩ đại theo cách riêng của nó, với đường phố rộng rãi, thẳng tắp và kim tự tháp nhiều bậc, nhưng không có những con vật trắng tinh, không cung vàng điện bạc, và chắc chắn không có loại cỏ cho cuộc sống vĩnh hằng. Trên thực tế, cái chết hiện diện khắp mọi nơi. Ung nhọt và mụn mủ bắt đầu cướp đi sinh mạng hàng nghìn con người man rợ, thân xác của họ bốc mùi hôi thối trước khi chết. Trịnh Hòa đã chứng kiến nhiều dịch bệnh, nhưng không ở đâu như thế này. Chỉ có một trong số hàng trăm bộ thuộc của ông bị nhiễm bệnh, chắc chắn đây là dấu hiệu hài lòng của Thiên Đế đối với nhiệm vụ của họ Trịnh.

Ngay đến khoảnh khắc cuối cùng, chính hoàn cảnh nguy hiểm của những gì bệnh dịch hạch gây ra đầu tiên – đã khiến những người man của họ Trịnh trở nên yếu ớt không thể chiếm được Tenochtitlán hay những người man thù địch yếu ớt đến nỗi không thể bảo vệ được nó. Nhưng một lần nữa, Thiên Đế quyết định đứng về phía Trịnh Hòa, và cuối cùng, dưới sự che chắn của đạn pháo và cung nỏ, những kỵ binh của ông đã dẫn đầu cuộc tấn công qua các bờ tường để vào Tenochtitlán. Sau một cuộc chiến đấu dữ dội nhưng chỉ ở một phía trên các đường phố – những lưỡi dao bằng đá và đệm bông Aztec chống lại kiếm thép và giáp trụ Trung Hoa – sức kháng cự bị bẻ gãy và người Purépecha bắt đầu tra tấn, hãm hiếp và cướp bóc. Itzcoatl, vị vua Aztec cuối cùng, vốn đã bị đâm nhiều mũi lao khi ông chiến đấu trước cổng cung điện của mình, bị ném vào lửa đỏ, tim bị khoét bỏ trước khi chết, và – còn kinh khiếp hơn – xác ông bị cắt ra thành từng mảnh để ăn.

Những vấn nạn của họ Trịnh đã được giải đáp. Những người này không phải là đấng bất tử. Ông cũng không phải là Vũ Vương để khởi đầu một thời kỳ đức hạnh mới. Câu hỏi duy nhất còn lại là làm thế nào để ông có thể vận chuyển mọi tài sản cướp bóc được về Nam Kinh.

NHỮNG CON NGƯỜI VĨ ĐẠI VÀ NHỮNG KẺ NGỐC VỤNG VỀ

Tất nhiên, trên thực tế mọi thứ đã không diễn ra theo cách này, cũng như những gì xảy ra vào năm 1848 theo cách tôi mô tả trong phần giới thiệu. Tenochtitlán quả đúng là có bị cướp bóc, những người láng giềng vùng Trung bộ châu Mỹ cổ đại (Mesoamerica) đã thực hiện điều này đồng thời cũng du nhập những căn bệnh làm chết hầu hết cư dân ở Tân Thế giới. Nhưng sự cướp phá bắt đầu từ năm 1521 chứ không phải năm 1431; và người dẫn đầu cuộc cướp bóc này là Hernán Cortés chứ không phải Trịnh Hòa; đồng thời các mầm bệnh giết người lại đến từ châu Âu chứ không phải châu Á. Nếu Chu Mãn thực sự phát hiện ra châu Mỹ, như Menzies đã mạnh miệng tuyên bố, và nếu câu chuyện thực sự mở ra theo cách tôi vừa trình bày, với Mexico trở thành một phần của triều đại nhà Minh chứ không phải của người Tây Ban Nha, thì thế giới hiện đại hẳn đã đối khác. Các nước châu Mỹ ắt sẽ bị ràng buộc với nền kinh tế Thái Bình Dương chứ không phải là nền kinh tế Đại Tây Dương; những tài nguyên của họ có thể đã cung cấp nhiên liệu cho một cuộc cách mạng công nghiệp ở phương Đông chứ không phải phương Tây; Albert có thể kết thúc cuộc đời ở Bắc Kinh thay vì chú chó Looty ở Balmoral; và phương Tây hẳn sẽ không dẫn đầu thế giới.

Vậy tại sao mọi thứ lại diễn ra theo chiều ngược lại?

Những con tàu của vương triều nhà Minh chắc hẳn có thể dong thuyền sang châu Mỹ nếu thuyền trưởng của chúng muốn. Trong thực tế, một bản sao của loại thuyền mảnh thời kỳ Trịnh Hòa đã thực hiện một chuyến hải trình theo tuyến Trung Hoa-California vào năm 1955 (mặc dù nó không thể trở về) và một chiếc khác, tàu *Thái Bình Công chúa* (*Princess Taiping*), chỉ thiếu khoảng 32 km nữa để hoàn tất hành trình khứ hồi Đài Loan-San Francisco năm 2009 do bị một chiếc tàu hàng đâm phảiⁱ. Nếu chúng có thể thực hiện điều này, thì hà cớ gì Trịnh Hòa lại không làm được?

i. Thủy thủ đoàn sống sót, mặc dù họ đã phải nhập viện vì tình trạng hạ thân nhiệt sau nhiều giờ ngâm mình trong nước.

Câu trả lời phổ biến nhất là mọi thứ diễn ra theo cách thức riêng của nó, vì ở thế kỷ XV, các hoàng đế Trung Hoa không còn hứng thú với việc gửi tàu ra nước ngoài, trong khi các vị vua châu Âu (tất nhiên chỉ một số) lại rất quan tâm đến điều này. Và đến một thời điểm, điều này rõ ràng là đúng đắn. Khi Minh Thành Tổ qua đời năm 1424, đạo luật mà người kế nhiệm ông ban hành đầu tiên là cấm đoán các chuyến hải hành xa xôi. Việc vị hoàng đế đời sau ra lệnh cho Trịnh Hòa trở lại Vịnh Ba Tư vào năm 1431 có thể hiểu là do các hoàng thân vùng Ấn Độ Dương không chịu triều cống, và chỉ đến khi Minh Anh Tông lên nối ngôi mới đảo ngược chính sách một lần nữa. Năm 1436, triều đình bác bỏ những kiến nghị liên tục gửi đến từ các xưởng đóng tàu tại Nam Kinh yêu cầu cấp thêm thợ thủ công, và chỉ trong vòng một, hai thập niên tiếp đó, hạm đội vĩ đại này bị mục nát hoàn toàn. Đến năm 1500 thì không một vị hoàng đế nào có thể lặp lại chuyến hành trình của Minh Thành Tổ cho dù họ có muốn thực hiện đi chăng nữa.

Ở đầu kia của đại lục Á-Âu, hoàng gia lại hành xử theo cách trái ngược. Hoàng thân Henry “Nhà Hàng hải” của Bồ Đào Nha đổ mọi nguồn lực vào việc thám hiểm. Một số động cơ của ông là có tính toán (thèm muốn vàng ở châu Phi) và một số mang tính trần tục (như việc tin rằng ở một nơi nào đó tại châu Phi có một vị vua Ki-tô giáo bất tử tên Prester John, người canh giữ Cổng Thiên Đường và cứu vớt châu Âu khỏi Islam giáo). Nhưng dù gì chăng nữa thì Henry đã tài trợ cho các cuộc thám hiểm, thuê lập bản đồ, và giúp thiết kế các con tàu mới đáp ứng được việc khám phá bờ biển phía tây châu Phi.

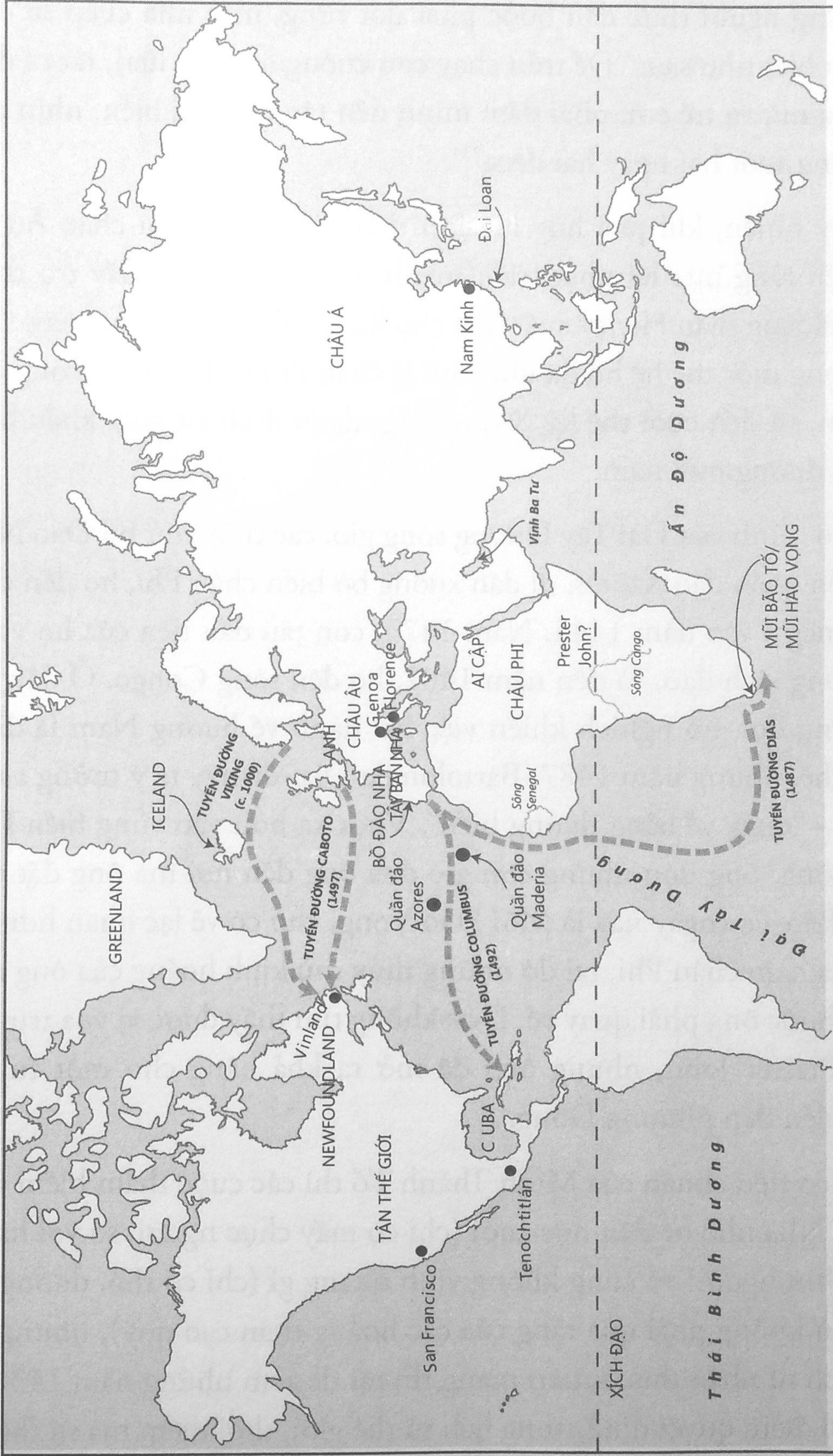
Việc thám hiểm của người Bồ Đào Nha hẳn nhiên không hoàn toàn suôn sẻ. Khi phát hiện vùng đảo hoang Madeira (Hình 8.8) năm 1420, người thuyền trưởng (cha vợ tương lai của Christopher Columbus) đã thả một thỏ mẹ và bảy thỏ con lên đảo Porto Santo, mảnh đất hứa hẹn nhất. Những con thỏ này sau đó sinh sôi phát triển và ăn tất cả mọi thứ, buộc con người phải di chuyển đến hòn đảo chính Madeira (“gỗ” trong tiếng Bồ Đào Nha) rừng già dày đặc. Ở hòn đảo

này những người thực dân buộc phải đốt rừng, một nhà chép sử cho chúng ta biết như sau: “Để trốn chạy cơn cuồng nộ [của lửa], tất cả đàn ông, phụ nữ, và trẻ em, phải dầm mình đến tận cổ dưới biển, nhịn đói khát trong suốt hai ngày hai đêm”²⁴.

Tuy nhiên, khi phá hủy hệ sinh thái bản địa, người châu Âu lại phát hiện rằng mía lại phát triển mạnh ở vùng đất mới đầy tro than này, và Hoàng thân Henry xuất tiền cho họ xây dựng một nhà máy. Chỉ trong vòng một thế hệ họ đã nhập nô lệ châu Phi để làm việc trong các đồn điền, và đến cuối thế kỷ XV, những người định cư xuất khẩu hơn 600 tấn đường mỗi năm.

Lao mình vào Đại Tây Dương sóng gió, các thủy thủ Bồ Đào Nha phát hiện quần đảo Azores, đi dần xuống bờ biển châu Phi, họ đến con sông Senegal vào năm 1444. Năm 1473, con tàu đầu tiên của họ vượt qua đường xích đạo, và đến năm 1482, họ đến sông Congo. Ở đây, có lúc những đợt gió nghịch khiến việc hải hành về hướng Nam là điều không thể, nhưng năm 1487, Bartolomeu Dias đã nảy ra ý tưởng *volta do mar* – “quay về bằng đường biển”. Vượt xa hơn vào vùng biển Đại Tây Dương, ông đón những cơn gió đưa ông đến nơi mà ông đặt tên là Mũi Bão Tố (ngày nay là Mũi Hảo Vọng, cho có vẻ lạc quan hơn) ở mũi phía nam châu Phi, tại đó những thủy thủ kinh hoàng của ông nổi loạn và buộc ông phải quay về. Dias không tìm thấy được vị vua truyền thuyết Prester John, nhưng ông đã mở ra khả năng cho một tuyến đường biển đến phương Đông.

Theo tiêu chuẩn của Minh Thành Tổ thì các cuộc thám hiểm của Bồ Đào Nha nhỏ bé đến nực cười (chỉ có mấy chục người, so với hàng chục nghìn người) và cũng không vinh quang gì (chỉ có thổ, đường và nô lệ chứ không phải quà tặng của các hoàng thân cao quý), nhưng so với lợi ích từ nhận thức muộn màng thì rất dễ xem những năm 1430 là một thời điểm quyết định trong lịch sử thế giới, thời điểm mà sự thống lĩnh của phương Tây trở thành khả thi.



Hình 8.8. Thế giới nhìn từ châu Âu, và các tuyến hàng hải được những nhà thám hiểm châu Âu thế kỷ XV chọn.

Vào thời điểm mà công nghệ hàng hải bắt đầu biến những đại dương thành các xa lộ liên kết toàn bộ hành tinh, Hoàng thân Henry đã nắm bắt được các khả năng trong khi Hoàng đế Minh Anh Tông lại khước từ chúng. Ở đây, trong trường hợp này, lý thuyết về con người vĩ đại/kẻ ngốc vụng về có vẻ thu đạt được nhiều: số phận của trái đất lại tùy thuộc vào quyết định của hai nhân vật này.

Hay có đúng vậy không? Viễn kiến của Henry thật ấn tượng, nhưng chắc chắn không phải là duy nhất. Những vị vua châu Âu khác cũng theo sát ông, và trên thực tế, các công ty tư nhân với vô số thủy thủ người Italy đã thúc đẩy quá trình này cũng nhiều như ý tưởng của các nhà cai trị. Nếu Henry chọn việc sưu tập tiền đồng thay vì hàng hải, thì những nhà cai trị khác cũng sẽ đảm đương vai trò của ông. Khi vua John của Bồ Đào Nha từ chối kế hoạch nghe có vẻ điên rồ của nhà thám hiểm thành Genoa Christopher Columbus về việc đi thuyền theo hướng tây đến Ấn Độ thì Nữ hoàng Isabella xứ Castile nhảy vào (dù ông phải trình bày ý tưởng của mình cho Nữ hoàng đến ba lần mới đạt được mục đích). Trong vòng một năm, Columbus trở lại, tuyên bố – sai lầm đến hai lần – rằng ông đã đến được vùng đất của vị Đại hãn (sai lầm đầu tiên, vùng đất đó chính là Cuba, và sai lầm thứ hai là các Hãn Mông Cổ đã bị đẩy khỏi Trung Hoa hơn một thế kỷ trước đó). Lo sợ bởi các báo cáo về tuyến đường mới của người Castilian đến châu Á, vua Anh Henry VII cử nhà buôn người Florence, Giovanni Cabotoⁱ, đi tìm một tuyến đường thay thế ở vùng Bắc Đại Tây Dương vào năm 1497. Caboto đến miền đất Newfoundland lạnh giá, và cũng nhầm lẫn như Columbus khi cho đây là vùng đất của Đại hãn.

Điều thú vị là sai lầm của Minh Anh Tông lúc đó cũng tương tự như vậy, chúng ta nên nhớ rằng khi “quyết định” không gửi những thợ đóng tàu đến Nam Kinh năm 1436, ông mới chỉ chín tuổi. Những cố vấn của ông đã lựa chọn thay cho ông, và những người kế nhiệm của

i. Được biết đến ở Anh dưới cái tên John Cabot.

họ cũng đã lập lại điều này trong suốt thế kỷ XV. Theo một câu chuyện, khi triều thần muốn phục hồi ý tưởng về Hạm đội Châu báu vào năm 1477, một phe đảng trong triều đã tiêu hủy toàn bộ hồ sơ tài liệu về những chuyến hải trình của Trịnh Hòa. Chúng ta được kể lại nhân vật cầm đầu, Lưu Đại Hạ, giải thích với viên Binh bộ thượng thư như sau:

Những chuyến đi của [Trịnh] đến Tây Dương đã làm lãng phí hàng triệu tiền của và lương thực, và ngoài ra, những người đối mặt với cái chết có thể tính đến hàng chục nghìn... Đây chỉ là hành động của một nhà nước tồi tệ, do đó các thượng thư đầu triều nên cực lực bác bỏ. Ngay cả khi những tài liệu lưu trữ xưa vẫn được lưu giữ thì chúng cũng phải bị hủy đi.

Hiểu rằng Lưu đã cố tình “đánh mất” tài liệu, viên Thượng thư vùng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, thốt lên: “Đức hạnh của ông quả không nhỏ chút nào. Chắc chắn chỗ ngồi này sẽ sớm thuộc về ông!”²⁵

Dù Henry và Minh Anh Tông là những con người khác nhau và đưa ra những quyết định khác nhau thì lịch sử vẫn sẽ giống nhau. Lẽ ra, thay vì hỏi tại sao các hoàng thân và hoàng đế lại chọn điều này thay vì điều khác, chúng ta nên hỏi tại sao người Tây Âu lại chấp nhận rủi ro trong khi chủ nghĩa bảo thủ hướng nội lại nhắm vào Trung Hoa. Có thể chỉ do văn hóa, chứ không phải con người vĩ đại hay kẻ ngốc vụng về, đã gửi Cortés chứ không phải Trịnh Hòa đến Tenochtitlán.

PHỤC HƯNG

“Vào thời điểm hiện tại tôi hầu như muốn được trẻ lại”, học giả Hà Lan Erasmus viết thư cho một người bạn vào năm 1517ⁱ, “không vì lý do nào khác mà chỉ vì điều này – tôi dự đoán thời kỳ hoàng kim đã đến gần”²⁶. Ngày nay, chúng ta hiểu “thời kỳ hoàng kim” theo tên gọi của người Pháp, *la renaissance*, “phục hưng”: và như một số người đã

i. Erasmus lúc đó đã 51 tuổi, ở thế kỷ XVI, độ tuổi này được cho là quá già.

thấy, sự phục hưng này chính xác là thế lực văn hóa bất ngờ và không thể đảo ngược được, đặt người châu Âu ra khỏi phần còn lại của thế giới, khiến cho những người như Columbus và Caboto thực hiện được những điều họ muốn. Ảnh hưởng sáng tạo của một tầng lớp tinh hoa văn hóa Italy – một nhà sử học thế kỷ XIX gọi họ là – “những đứa con đầu tiên của châu Âu thời hiện đại”²⁷ – đã tạo ra một Cortés trên con đường đến Tenochtitlán.

Các sử gia thường lần theo gốc rễ của sự phục hưng đến tận thế kỷ XII, khi những thành phố vùng bắc Italy rũ bỏ được sự thống lĩnh của người German và quyền lực của Giáo hoàng để trỗi dậy với các gia đình có quyền lực về kinh tế. Chối bỏ lịch sử lệ thuộc vào các nhà cai trị ngoại bang, các nhà lãnh đạo mới nổi bắt đầu tự hỏi làm thế nào để tự cai trị với tư cách những nước cộng hòa độc lập, rồi đi đến kết luận rằng câu trả lời đã sẵn có trong văn học cổ điển thời kỳ La Mã. Vào thế kỷ XIV, khi biến đổi khí hậu, nạn đói và bệnh tật làm xói mòn những niềm tin cũ xưa tưởng chừng bất biến, một số trí thức đã mở rộng việc diễn giải những tác phẩm kinh điển thời cổ đại sang một tầm nhìn bao quát về sự phục hưng xã hội.

Những học giả này khẳng định rằng thời kỳ cổ đại chỉ là một vùng đất bên ngoài, còn La Mã cổ đại từng là một vùng đất của sự khôn ngoan và đức hạnh khác thường, nhưng “Thời kỳ Trung cổ” man rợ đã chen vào giữa thời kỳ đó và thời kỳ hiện đại này, làm hư hỏng mọi thứ. Các nhà trí thức đề xuất rằng phương cách duy nhất cho những thành bang mới được tự do của Italy là phải soi xét lại: họ phải xây dựng một cầu nối về quá khứ để trí tuệ của người xưa được tái sinh và con người được hoàn thiện.

Sự uyên bác và nghệ thuật phải là cây cầu đó. Bằng cách lùng sục các tu viện để tìm lại những bản thảo bị thất lạc và học tiếng Latin thông thạo như người La Mã, các học giả có thể tư duy như người La Mã và nói thứ ngôn ngữ như họ đã từng nói thì khi đó các nhà nghiên cứu nền văn minh Hy-La chân chính (như các nhà Phục hưng tự nhận)

mới lấy lại được sự khôn ngoan của người xưa. Tương tự như thế, bằng cách sục sạo những di tích La Mã cổ đại, các kiến trúc sư mới có thể học được cách tái tạo thế giới vật chất của thời kỳ cổ đại để xây dựng nhà thờ và cung điện định hình được đời sống đức hạnh cao nhất. Còn những họa sĩ và nhạc sĩ, vốn không có di tích La Mã nào để nghiên cứu, phải có những suy đoán tốt nhất về các mô hình cổ đại, và các nhà cai trị, nếu muốn được hoàn thiện thế giới thì phải thuê các nhà nghiên cứu văn minh Hy-La làm cố vấn, giao các nghệ sĩ biến chúng thành bất tử, đồng thời thu thập những cổ vật La Mã.

Một điều kỳ lạ về thời kỳ Phục hưng này là nhìn bên ngoài trông có vẻ một cuộc đấu tranh phản động nhằm để tái tạo những gì cổ xưa nhưng thực ra nó đã tạo ra một thứ văn hóa phi truyền thống mãnh liệt dành cho phát minh và tìm tòi vô hạn định. Chắc chắn cũng có những tiếng nói bảo thủ, bác bỏ một số nhà tư tưởng cấp tiến hơn (như Machiavelli) bắt họ phải uống cạn chén đắng của sự lưu đày và đe dọa những người khác (như Galileo) khiến họ phải rơi vào im lặng, nhưng họ hầu như không làm cùn nhụt được sức mạnh của những ý tưởng mới.

Tác động của nó thật là phi thường. Bằng cách liên kết mọi ngành học thuật, nghệ thuật và kỹ thuật với đủ mọi thứ, đồng thời đánh giá chúng dưới ánh sáng của thời kỳ cổ đại, “những người Phục hưng”ⁱ như Michelangelo chẳng hạn, đã cùng lúc cách mạng hóa tất cả mọi thứ. Một số những nhân vật đáng kinh ngạc này, ví dụ như Leon Batista Alberti, đã sáng tạo những lý thuyết rạch rỡ, và những con người vĩ đại nhất, chẳng hạn như Leonardo da Vinci, lại xuất sắc về mọi mặt, từ nghệ thuật vẽ chân dung đến toán học. Những đầu óc sáng tạo này di chuyển dễ dàng từ các xưởng vẽ đến cấp lãnh đạo chớp bu, tạm ngừng công việc lý thuyết để lãnh đạo quân đội, nắm giữ chức vụ và tư vấn cho các nhà cai trị. (Ngoài việc viết cuốn *The Prince* [Quân Vương] nổi

i. Cũng có một số, nhưng rất ít phụ nữ đóng góp vào thời kỳ Phục hưng.

tiếng, Machiavelli còn soạn những hài kịch xuất sắc ở thời kỳ đó). Du khách và những di dân lại đem truyền bá những ý tưởng mới từ cái nôi của nền Phục hưng ở Florence đến Bồ Đào Nha, Ba Lan và Anh, những nơi rồi sẽ nở rộ các nền Phục hưng địa phương riêng biệt.

Không còn nghi ngờ gì nữa, đây là một trong những giai đoạn gây kinh ngạc nhất trong lịch sử. Nhưng những người Italy thời kỳ Phục hưng không tái dựng được một La Mã cổ đại – ngay cả vào năm 1500, phát triển xã hội phương Tây vẫn còn thấp hơn 10 điểm so với thời kỳ đỉnh cao của Đế quốc La Mã cách đó một thiên niên kỷ rưỡi. Tuy thời đó số người Italy biết đọc nhiều hơn ở thời kỳ hoàng kim của Đế quốc La Mã, nhưng thành phố lớn nhất châu Âu chỉ bằng một phần mười kích thước của thành Rome thời cổ đại; những người lính châu Âu, mặc dù được trang bị súng ống, nhưng cũng phải phấn đấu nhiều mới vượt được những quân đoàn của Caesar; và những nước giàu nhất châu Âu vẫn không đạt năng suất bằng các tỉnh giàu nhất của Rome. Nhưng những khác biệt mang tính lượng định này chẳng có ý nghĩa quan trọng gì so với việc người Italy thời kỳ Phục hưng thực sự đã cách mạng hóa nền văn hóa phương Tây một cách triệt để đến mức khiến châu Âu khác biệt hẳn với phần còn lại của thế giới, tạo cảm hứng cho các nhà thám hiểm phương Tây chinh phục châu Mỹ trong khi những người phương Đông bảo thủ còn ru rú ở quê nhà.

Tôi cho rằng giới trí thức Trung Hoa sẽ ngạc nhiên khi nghe đến ý tưởng này. Tôi có thể hình dung họ sẽ gác bút nghiên sang một bên để kiên nhẫn giải thích cho các sử gia châu Âu thế kỷ XIX, những người tưởng tượng ra lý thuyết này rằng những người Italy ở thế kỷ XIX không phải là những người đầu tiên cảm thấy thất vọng với lịch sử mới đây của họ và nhìn về quá khứ xa xưa để hoàn thiện thời kỳ hiện đại. Những nhà tư tưởng Trung Hoa – như chúng ta đã thấy ở Chương 7 – đã làm điều tương tự trước đó 400 năm soi chiếu lại Phật giáo trong quá khứ để tìm sự thông thái ưu việt trong văn chương và hội họa thời nhà Hán. Người Italy đã biến thời cổ đại thành một chương trình phục

hưng xã hội vào thế kỷ XV, nhưng người Trung Hoa đã làm thế vào thế kỷ XI. Florence năm 1500 đầy rẫy thiên tài, chuyển đổi thoải mái giữa nghệ thuật, văn học và chính trị, nhưng Khai Phong vào năm 1100 cũng chẳng kém cạnh gì. Liệu tư tưởng khoáng đạt của Leonardo có đáng kinh ngạc hơn của Thẩm Quát (Shen Kuo), người viết về nông nghiệp, khảo cổ học, bản đồ học, thay đổi khí hậu, tác phẩm kinh điển, dân tộc học, địa chất, toán học, y học, luyện kim, khí tượng học, âm nhạc, hội họa và động vật học hay không? Cũng sành sỏi về các ngành cơ học như bất kỳ nhà phát minh Florence nào, Thẩm Quát giải thích những vận hành của các hệ thống và kỹ thuật sắp chữ động trong in ấn, thiết kế một kiểu đồng hồ nước mới và chế tạo máy bơm hút cạn đến 100.000 mẫu đất đầm lầy. Cũng đa năng như Machiavelli, ông làm quan trong triều đến chức Thái sử lệnh phụ trách quan sát thiên văn và đàm phán các hiệp ước với dân du mục. Leonardo chắc chắn sẽ rất ấn tượng về những gì Thẩm Quát đã làm.

Lý thuyết thế kỷ XIX cho rằng thời kỳ Phục hưng đã dẫn dắt châu Âu theo một hướng đi độc đáo dường như ít thuyết phục hơn nếu Trung Hoa cũng có một cuộc Phục hưng gây ấn tượng trước đó bốn thế kỷ. Có lẽ việc kết luận rằng Trung Hoa và châu Âu đều có thời kỳ Phục hưng thì hợp lý hơn do cùng lý do cả hai đều có làn sóng đầu tiên và thứ hai của tư duy Trục: bởi vì mỗi thời đại đều có tư duy mà nó cần đến. Những người tài trí và có kiến thức đều suy ngẫm về những vấn đề họ phải đối mặt, và nếu phải đối mặt với những vấn đề giống nhau, họ sẽ đưa ra những đối phó giống nhau, bất kể họ sống ở đâu và vào thời nàoⁱ.

i. Không phải ai cũng đồng ý. Trong cuốn sách gần đây nhất, *1434: The Year a Magnificent Chinese Fleet Sailed to Italy and Ignited the Renaissance* (1434: Năm của Hạm đội Trung Hoa Diệu kỳ dong buồm đến Italy và Khởi phát nền Phục hưng), Gavin Menzies cho rằng một phân hạm đội của Trịnh Hòa đã ghé Venice vào năm 1434, khởi đầu thời Phục hưng Italy bằng cách dạy Alberti và những người khác các bí mật của thời Phục hưng Trung Hoa trước đó. Menzies lập luận rằng người Italy làm việc theo các nguyên mẫu Trung Hoa, đặc biệt là cuốn *Nông thư* của Vương Chân, đã đề cập trong Chương 7 – cũng giải thích lý do tại sao các máy quay sợi kiểu châu Âu thế kỷ XVIII trông rất giống kiểu

Người Trung Hoa ở thế kỷ XI và người châu Âu ở thế kỷ XV đúng là phải đối mặt với những vấn đề khá giống nhau. Cả hai nhóm người đều sống trong thời kỳ phát triển xã hội gia tăng. Cả hai đều có cảm nhận rằng làn sóng thứ hai của tư duy Trục đã chấm dứt một cách tệ hại (sự sụp đổ của triều đại nhà Đường và chống đối Phật giáo ở phương Đông; biến đổi khí hậu, Cái Chết Đen và khủng hoảng của giáo hội ở phương Tây). Cả hai đều có tầm nhìn vượt khỏi quá khứ “man rợ” gần đây để đến với những thời kỳ huy hoàng xa xưa của làn sóng đầu tiên của tư duy Trục (Khổng Tử và Đế chế nhà Hán ở phương Đông, Cicero và Đế quốc La Mã ở phương Tây). Và cả hai nhóm này đều đối phó giống nhau, áp dụng kiến thức tiên bộ nhất về văn học và nghệ thuật cổ xưa đồng thời sử dụng các kết quả để diễn giải thế giới theo những phương cách mới.

Việc đặt câu hỏi tại sao nền văn hóa thời Phục hưng ở châu Âu lại thúc đẩy những kẻ lao mình đến Tenochtitlán trong khi những người bảo thủ ở Trung Hoa lại ru rú ở quê nhà xem ra cũng không thấu đáo, chẳng khác gì câu hỏi tại sao các nhà cai trị phương Tây lại là những con người vĩ đại trong khi ở phương Đông thì chỉ toàn là những kẻ ngốc nghếch vụng về. Rõ ràng chúng ta cần đặt lại câu hỏi theo cách khác. Nếu thời kỳ Phục hưng của châu Âu thế kỷ XV thực sự đã truyền cảm hứng cho việc thám hiểm táo bạo, thì chúng ta nên hỏi tại sao thời kỳ Phục hưng của Trung Hoa ở thế kỷ XI lại không xảy ra điều tương tự? Tại sao các nhà thám hiểm Trung Hoa lại không khám phá ra châu Mỹ ở thời kỳ triều đại nhà Tống, trước cả thời gian Menzies tưởng tượng họ đến đó?

Câu trả lời nhanh chóng là không một tinh thần Phục hưng nào có thể đưa các nhà thám hiểm đời Tống đến được châu Mỹ trừ phi tàu

máy của Trung Hoa trước đó! Cuốn *1434: Năm của...* của Menzies thậm chí còn gọi mời việc treo lại sự tôn nghi hơn cả cuốn *1421* của ông ta (điều rõ ràng nhất là chúng ta phải tự hỏi tại sao các nguồn tài liệu phong phú của Italy từ thế kỷ XIV chưa bao giờ đề cập đến hạm đội Trung Hoa diệu kỳ đó), và một lần nữa tôi phải thú nhận rằng điều này còn gây ra tôn nghi hơn những gì tôi có thể kiểm chứng.

thuyền của họ có thể đi được, và tàu thuyền Trung Hoa ở thế kỷ XI thì dường như không thể. Nhưng một số sử gia không đồng ý; họ cho rằng những người Viking đã đến châu Mỹ khoảng năm 1000 trong những chiếc thuyền dài đơn giản hơn nhiều so với loại thuyền mảnh của Trung Hoa. Nhưng nếu lướt nhanh trên một quả địa cầu (hay Hình 8.10), ta sẽ thấy một sự khác biệt lớn. Với việc đi thuyền qua quần đảo Faeroes, Iceland và Greenland, những người Viking không phải vượt hơn 800 km biển khơi để đến châu Mỹ. Điều đáng sợ là những nhà thám hiểm Trung Hoa phải vượt 8.000 km bằng thuyền ngược dòng hải lưu Kuro Siwo chảy qua Nhật Bản, vượt qua quần đảo Aleutian, để cập bờ ở phía bắc California (nếu theo dòng chảy nghịch xích đạo để đi từ Philippines tới Nicaragua thì đoạn đường vượt biển dài gấp đôi).

Vị trí địa lý tự nhiên – và như chúng ta thấy ở phần sau của chương này, các loại địa lý khác nữa – giúp người Tây Âu vượt qua Đại Tây Dương dễ hơn người phương Đông vượt qua Thái Bình Dương. Và nếu như trong khi các cơn bão có thể tình cờ thổi bay con tàu Trung Hoa đến tận châu Mỹⁱ – và thử hình dung dòng hải lưu Bắc chí tuyến có thể đưa họ về lại quê nhà – thì các nhà thám hiểm thế kỷ XI, dù được thúc đẩy bởi tinh thần Phục hưng, vẫn không bao giờ có thể tìm thấy châu Mỹ và trở về để kể lại câu chuyện này.

Chỉ trong thế kỷ XII việc đóng tàu và ngành hàng hải mới được cải tiến để có thể tin được những con tàu Trung Hoa có thể thực

i. Một số sử gia tin rằng Từ Phúc, người được Tần Thủy Hoàng cử đi tìm thuốc trường sinh, đã đến bờ biển phía tây châu Mỹ trong những năm 210 TCN. Tuy nhiên điều này không có bằng chứng thực tế, và nỗ lực táo bạo của Tim Severin vào năm 1993 nhằm lặp lại hành trình của Từ Phúc cũng không thành công – mặc dù có nhiều thuận lợi ở thời hiện đại, ông ta phải bỏ lại con tàu khi còn cách châu Mỹ cả nghìn kilomet. Cả chuyến vượt biển bằng chiếc bè mang tên *Kon-Tiki* của Thor Heyerdahl cũng không gây được sự tin cậy. Heyerdahl chỉ vượt được một nửa Thái Bình Dương, từ Peru đến Polynesia, và chỉ theo một hướng duy nhất, theo dòng hải lưu Xích đạo. Hải trình từ châu Á đến Peru dài hơn và khó khăn hơn.

hiện chuyển hải hành khứ hồi khoảng 19.000 km từ Nam Kinh đến California; và dĩ nhiên nó vẫn đi trước Columbus và Cortés gần 400 năm. Vậy tại sao không có những nhà chinh phục Trung Hoa ở thế kỷ XII?

Có lẽ vì tinh thần Phục hưng ở Trung Hoa, dù chúng ta dùng thuật ngữ này ở ý nghĩa nào, đã thoái trào ở thế kỷ XII. Phát triển xã hội bị trì đọng rồi sụp đổ ở những thế kỷ XIII và XIV, và khi những điều kiện tiên quyết cho nền văn hóa thời kỳ Phục hưng biến mất, thì giới tinh hoa lại trở nên bảo thủ hơn. Một số sử gia cho rằng thất bại của Biển Pháp do Vương An Thạch đề xướng ở những năm 1070 đã khiến các trí thức Tân Nho học chống lại việc tham gia vào thế giới rộng lớn hơn; một số thì quy cho sự sụp đổ của kinh đô Khai Phong năm 1127; còn số khác lại nhìn thấy nguyên nhân ở những chỗ hoàn toàn khác nhau. Nhưng hầu như tất cả đều đồng ý rằng mặc dù các nhà trí thức vẫn tiếp tục có những tư duy mang tính toàn cầu, hành động của họ vẫn mang tính cục bộ. Thay vì dấn thân vào chính trị để đấu tranh ở kinh đô, hầu hết đều chọn ở lại quê nhà. Một số tổ chức các trường học địa phương, soạn bài và dạy học trò em nhưng lại giảm đào tạo các học giả tiến thân bằng con đường thi cử. Những người khác thì lập ra luật tắc để giữ kỷ cương làng mạc và các lễ nghi trong gia đình; số khác lại tập trung vào bản thân nhằm xây dựng sự hoàn thiện cho một cuộc sống riêng rẽ thông qua “an tọa” và chiêm nghiệm. Theo nhà lý luận Chu Hy ở thế kỷ XII:

Nếu chúng ta cố gắng kiến lập trí óc của mình ở một trạng thái bất nghi, sẽ tạo thuận lợi cho sự phát triển theo kiểu khai thông của một dòng sông lớn... Vì vậy, giờ đây chúng ta hãy đặt hết tâm trí vào việc tán dương những bản chất đạo đức của mình và theo đuổi các vấn đề nghiên cứu. Hằng ngày chúng ta hãy tự tìm tòi xem mình có chênh mảng điều gì trong việc nghiên cứu và có buông thả điều gì trong bản chất đạo đức của mình hay không... Nếu chúng ta luôn thúc đẩy bản thân theo cách này trong một năm, thì làm sao chúng ta lại không thể phát triển được chứ?²⁸

Chu Hy chính là mẫu người của thời đại đó. Ông khước từ các chức vị trong triều và sống một đời sống giản dị, tạo dựng tiếng tăm ngay từ đầu khi giảng dạy tại một ngôi trường địa phương, viết sách và gửi thư giải thích tư tưởng của mình. Sự dẫn thân duy nhất của ông vào nền chính trị đất nước đã kết thúc bằng lưu đày và chỉ trích, và công trình một đời của ông bị cho là “kiến thức giả tạo”. Tuy nhiên, do những hiểm dọa gia tăng từ bên ngoài ở thế kỷ XIII, quan lại thời Tống phải tìm cách ràng buộc giai tầng của mình với cứu cánh của bản thân, đồng thời triết lý an nhiên của Chu Hy, vốn không đe dọa gì về mặt chính trị đối với những kiến giải của Khổng Tử, lại bắt đầu có vẻ khá hữu dụng. Những học thuyết của ông đầu tiên được khôi phục, sau đó được đưa vào thi cử, và cuối cùng là nền tảng duy nhất cho việc thăng quan tiến chức. Tư tưởng của Chu Hy trở thành chính thống. Khoảng năm 1400, một sĩ phu hồ hởi tuyên bố: “Kể từ thời Chu Hy, thiên hạ mới hiểu rõ về Đạo. Không cần viết thêm gì nữa; điều còn lại chỉ là thực hành nó”²⁹.

Chu Hy thường được xem là nhà tư tưởng có ảnh hưởng thứ hai trong lịch sử Trung Hoa (sau Khổng Tử nhưng đứng trước Mao Trạch Đông), và tùy thuộc vào quan điểm của người phán xét, là người đứng mũi chịu sào trong việc hoàn thiện những gì thuộc về kinh điển hoặc buộc Trung Hoa phải rơi vào tình trạng trì trệ, tự mãn, và bị áp bức. Nhưng cả hai điều này đều ca ngợi hoặc đổ lỗi cho Chu Hy thái quá. Cũng như mọi nhà lý luận giỏi giang nhất, đơn giản ông chỉ cung cấp cho thời đại đó những ý tưởng mà nó cần, và người ta chỉ sử dụng chúng khi thấy phù hợp.

Điều này rõ ràng nhất trong tư tưởng của Chu Hy về các giá trị gia đình. Vào thế kỷ XII, Phật giáo, chủ thuyết nam nữ bình quyền sơ khai, và tầng trưởng kinh tế đã chuyển đổi các vai trò giới tính trước đó. Những gia đình giàu có giờ đây thường giáo dục con gái mình và cho của hồi môn nhiều hơn khi họ kết hôn, điều này đã khiến những người vợ có nhiều ảnh hưởng hơn, và do vị thế tài chính của phụ nữ

được cải thiện, họ liền tạo dựng nguyên tắc con gái cũng phải được thừa kế tài sản như con trai. Ngay cả trong các gia đình nghèo hơn, việc sản xuất hàng dệt may thương mại cũng đem lại nhiều quyền lợi hơn cho phụ nữ, điều này lại một lần nữa khiến quyền sở hữu tài sản của họ mạnh hơn.

Số nam giới thuộc tầng lớp giàu có ở thế kỷ XII bắt đầu phản ứng mạnh mẽ, lúc đó Chu Hy vẫn còn trẻ. Phản ứng này nhằm khuyến khích lòng tiết trinh của nữ giới, đức tính phụ thuộc của người vợ, và yêu cầu phụ nữ phải giam mình trong khuôn viên của gia đình (nếu họ có nhu cầu phải ra ngoài thì phải che mạng hoặc đi kiệu có rèm che). Những kẻ phê phán đặc biệt chỉ trích những góa phụ tái hôn, đồng nghĩa với việc đem tài sản của họ cho những gia đình khác. Đến thời kỳ tư tưởng của Chu Hy được phục hồi, vào thế kỷ XIII, tiêu chuẩn về đức hạnh của ông về việc tái dựng những gia đình Nho giáo hoàn hảo xem ra là một phương tiện hữu ích để đưa ra định hướng có tính triết học cho những ý tưởng này và khi giới quan lại loại bỏ được các luật lệ về sở hữu tài sản có lợi cho phụ nữ vào thế kỷ XIV, họ hồ hởi tuyên bố rằng tất cả đều căn cứ vào tư tưởng của Chu Hy.

Những luận thuyết của họ Chu không phải là nguyên nhân gây ra những thay đổi này trong đời sống của phụ nữ. Chúng đơn thuần chỉ là một phần của một tâm thế phản động rộng lớn hơn không chỉ bám rễ trong giới quan lại học thức mà còn cả những người chưa từng đọc luận thuyết của Chu Hy. Ví dụ như những thể hiện của nghệ nhân về vẻ đẹp của phụ nữ thay đổi đáng kể trong những năm này. Quay trở lại thế kỷ VIII, trong thời kỳ đỉnh cao của Phật giáo và chủ thuyết nam nữ bình quyền sơ khai, một trong những phong cách tượng gốm sứ nhỏ phổ biến nhất là những gì mà các nhà lịch sử nghệ thuật thường gọi một cách thiếu tế nhị là “những quý bà phì nộn”. Theo truyền thuyết thì chúng được lấy cảm hứng từ vẻ đẹp của Dương Quý Phi, nhân vật đã khiến An Lộc Sơn nổi loạn năm 755, loại tượng gốm này thể hiện những phụ nữ rần rỏi đủ cho Rubens thoải mái sáng tác các kiểu dáng,

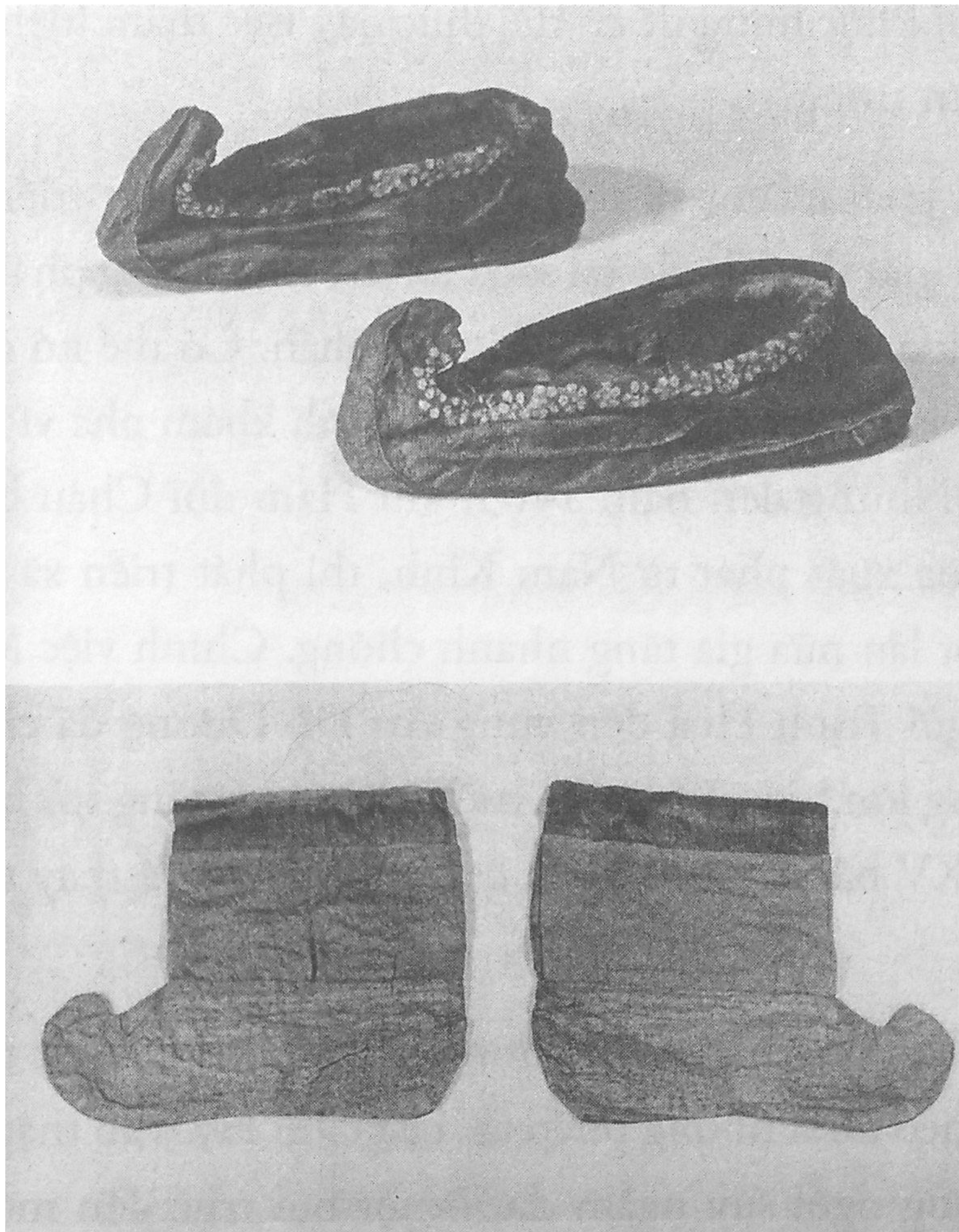
từ khiêu vũ đến chơi mã cầu. Tuy nhiên, khi các họa sĩ thế kỷ XII khắc họa phụ nữ thì ngược lại, họ thường nhợt nhạt, xanh xao, hầu hạ nam giới hoặc uể oải ngồi chờ chồng trở về.

Những người đẹp mảnh mai này có lẽ luôn phải ngồi xuống vì bàn chân của họ bị tổn thương. Tục bó chân nổi tiếng – làm biến dạng bàn chân các bé gái bằng cách quấn chặt chúng bằng băng vải, làm méo mó và vỡ các ngón chân để giữ vẻ thanh nhã – có thể bắt đầu khoảng năm 1100, 30 năm trước khi Chu Hy sinh ra. Đã có một vài bài thơ đề cập đến tục lệ này lúc đó, nhưng ngay sau năm 1148 một sĩ phu có nhận xét rằng “tục bó chân của phụ nữ bắt đầu trong thời kỳ gần đây chứ nó không được nói đến trong bất kỳ cuốn sách nào ở những thời kỳ trước đó”³⁰.

Các bằng chứng khảo cổ học sớm nhất về tục bó chân hiển lộ từ các ngôi mộ của Hoàng Thăng (Huang Sheng) và Phu nhân Chu, những phụ nữ này chết vào các năm tương ứng 1243 và 1274. Mỗi người đều được chôn cất với bàn chân bị bó bởi những dải băng vải dài 1,8 m với ủng lụa mũi cong nhọn kèm theo vớ (Hình 8.9). Bộ xương của Phu nhân Chu được bảo quản đủ tốt cho thấy đôi chân bị biến dạng của bà khớp với vớ và ủng: tám ngón chân nhỏ của bà quắp xuống lòng bàn chân còn hai ngón cái lại cong lên, tạo ra một đôi chân đủ mảnh dẻ cho vừa với đôi hài hẹp và nhọn của bà.

Trung Hoa ở thế kỷ XII không phát kiến ra sự biến cải đôi chân nữ giới. Việc hoàn thiện lối đi đứng của phụ nữ có vẻ là một nỗi ám ảnh hầu như phổ quát đối với nam giới. Tuy nhiên, nỗi đau khổ áp đặt lên Hoàng Thăng và Phu nhân Chu là những luật tục có tầm quan trọng lớn hơn những luật tục được cung cấp ở các nền văn hóa khác. Việc đi giày cao gót sẽ gây viêm tấy ở kẽ chân cái, còn việc bó chân sẽ làm bạn ngồi xe lăn. Sự đau đớn mà tục lệ này gây ra – kéo dài ngày này sang ngày khác, từ lúc nằm nôi đến khi nhắm mắt qua đời – thật khó tưởng tượng. Ngay trong năm Phu nhân Chu được chôn cất, một sĩ phu đã đưa ra lời chỉ trích đầu tiên về tục bó chân: “Những cô bé còn nhỏ chưa

đầy bốn, năm tuổi, chưa làm điều gì sai trái, nhưng lại phải chịu cảnh bó đôi chân nhỏ bé đau đớn vô cùng. Tôi chẳng biết người ta bày ra làm gì”³¹. Vậy công dụng của nó là gì? Dù sao thì tục bó chân vẫn phát triển ngày càng phổ biến và khủng khiếp. Tục bó chân ở thế kỷ XIII làm chân thon hơn; nhưng ở thế kỷ XVII lại làm kiểu chân ngắn hơn, các ngón chân bị quặp xuống dưới gót tạo thành một búi tròn tê bại do dây chằng bị đứt và gân bị xoắn lại, được gọi là kiểu “bông sen vàng”. Những bức ảnh chụp các bàn chân bị biến dạng của những nạn nhân cuối cùng ở thế kỷ XX quả là khó nhìn.ⁱ



Hình 8.9. Bàn chân nhỏ bé: dép lụa và vớ từ ngôi mộ của Hoàng Thăng, một cô gái 17 tuổi bị chôn năm 1243, người bó chân đầu tiên có chứng cứ thuyết phục trong lịch sử.

i. Mao Trạch Đông cấm tục bó chân ngay lập tức khi thôn tóm quyền lực vào năm 1949.

Việc quy trách nhiệm cho Chu Hy về tất cả mọi điều là thái quá. Triết lý của ông không phải là nguyên nhân khiến cho nền văn hóa tinh hoa Trung Hoa ngày càng bảo thủ; nhưng nói đúng hơn, chính chủ nghĩa bảo thủ văn hóa đã khiến ý tưởng của ông thành công. Tư tưởng của Chu Hy chỉ là yếu tố dễ nhận ra nhất của một phản ứng rộng rãi hơn đối với sự thất bại của quân đội, sự suy trầm, và phát triển xã hội giảm sút. Khi thế giới trở nên tồi tệ ở thế kỷ XII thì thời kỳ cổ đại không còn là một nguồn gốc của sự đổi mới mà chỉ là một nguồn trú ẩn, và vào thời điểm Phu nhân Chu qua đời, năm 1274, một kiểu tinh thần thời Phục hưng để có thể thúc đẩy việc thám hiểm thế giới lại thiếu hụt trầm trọng.

Vậy thì phải chăng sự trì trệ, rồi suy giảm phát triển xã hội sau năm 1100 đã giải thích lý do tại sao Cortés, chứ không phải Trịnh Hòa, đến Tenochtitlán? Vâng, nhưng chỉ một phần. Có thể nó đã giải thích cho lý do tại sao không có những hành trình khám phá vĩ đại ở thế kỷ XII và XIII. Nhưng đến năm 1405, khi Hạm đội Châu báu đầu tiên của Trịnh Hòa xuất phát từ Nam Kinh, thì phát triển xã hội phương Đông lại một lần nữa gia tăng nhanh chóng. Chính việc Minh Thành Tổ tiếp tục gửi Trịnh Hòa đến vùng Ấn Độ Dương đã cho thấy một tầm nhìn rộng lớn hơn. Khi phát triển xã hội gia tăng trở lại, những trí thức thế kỷ XV bắt đầu tìm kiếm các phương án để thay thế tư tưởng của Chu Hy.

Chẳng hạn như nhân vật Vương Dương Minh khác thường, một người từng theo đuổi những phép tắc của Chu Hy. Vào thập niên 1490, Vương đã từng ngồi suy ngẫm dưới một bụi trúc đến một tuần theo đúng những gì Chu Hy đề xuất, nhưng thay vì đạt được sự thấu hiểu, ông lại đổ bệnh. Thời đó, Vương Dương Minh là hiện thân của một dạng thấu hiểu thích hợp cho một xã hội thành công và mở rộng: ông nhận ra rằng mọi người đều nhận biết chân lý qua trực giác chứ không cần phải mất nhiều năm “an tọa” và nghiên cứu những chú giải về

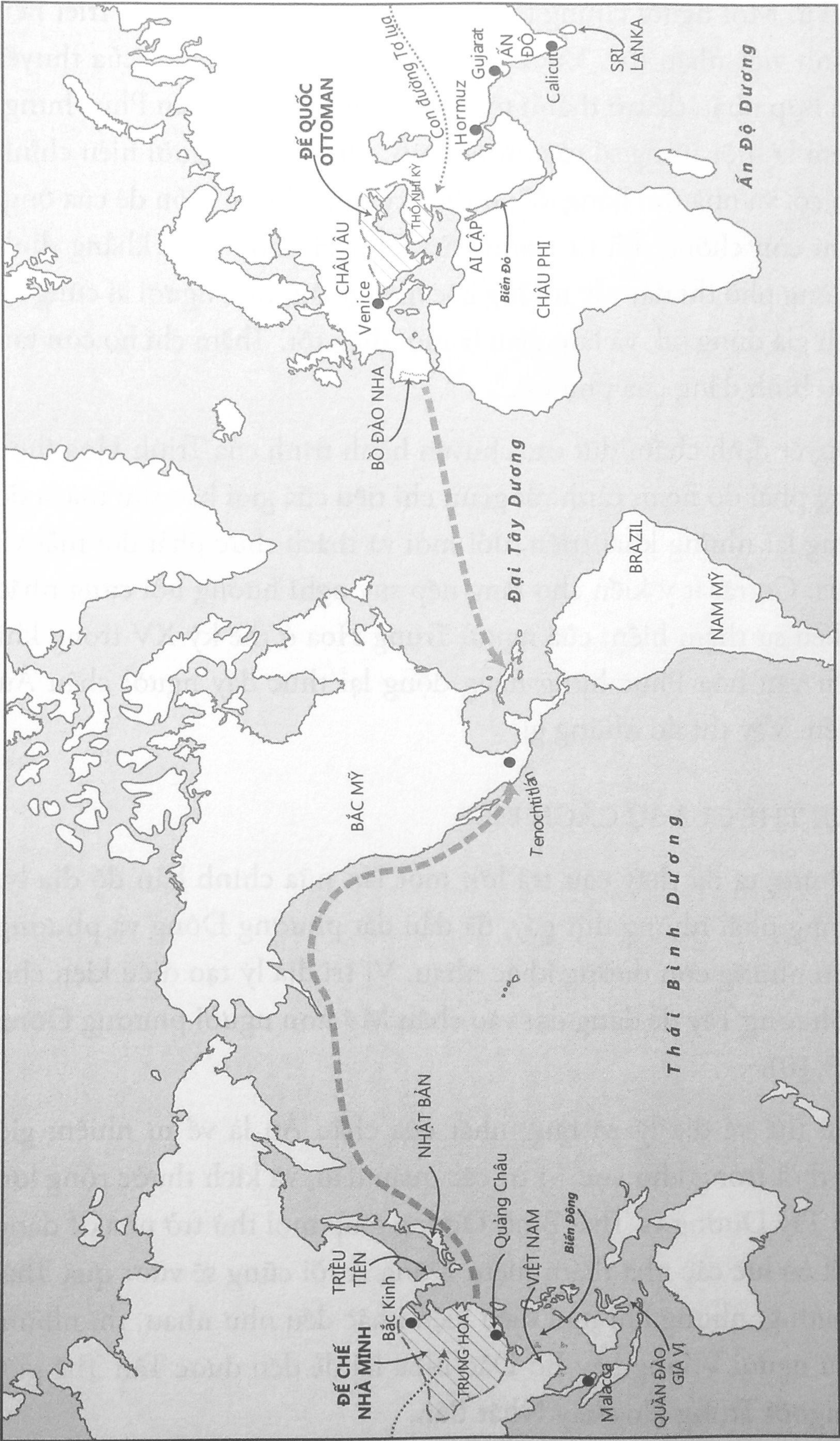
Khổng Tử. Mọi người chúng ta vẫn có thể đạt được sự minh triết nếu thực hành việc nhập thế. Vương Dương Minh, con người của thuyết tri hành hợp nhất, đã trở thành một con người thời kỳ Tân Phục hưng, được xem là một trong số các tướng lĩnh, nhà kỹ trị, người hiệu chỉnh văn bản cổ, và nhà thơ hàng đầu ở thời kỳ đó. Những môn đệ của ông, thậm chí còn chống đối tư tưởng của Chu Hy hơn nữa, khẳng định rằng đường phố thì đầy rẫy những bậc hiền nhân, mọi người ai cũng có thể đánh giá đúng sai, và làm giàu là một điều tốt. Thậm chí họ còn tán thành sự bình đẳng của phụ nữ.

Quyết định chấm dứt các chuyến hành trình của Trịnh Hòa thực ra không phải do hoàn cảnh cắt giảm chi tiêu của giới bảo thủ mà là để phản ứng lại những khai triển, đổi mới và thách thức phải đối mặt và vượt qua. Có rất ít ý kiến cho rằng nếp suy nghĩ hướng nội cũng nhắc đã kết liễu sự thám hiểm của người Trung Hoa ở thế kỷ XV trong khi một nền văn hóa Phục hưng năng động lại thúc đẩy người châu Âu vượt biển. Vậy thì do những gì?

LỢI THẾ CỦA SỰ CÁCH BIỆT

Chúng ta đã thấy câu trả lời: một lần nữa chính bản đồ địa lý, chứ không phải những đứt gãy, đã dẫn dắt phương Đông và phương Tây theo những con đường khác nhau. Vị trí địa lý tạo điều kiện cho người phương Tây dễ dàng dạt vào châu Mỹ hơn người phương Đông (Hình 8.10).

Lợi thế về địa lý rõ ràng nhất của châu Âu là về tự nhiên: gió thường thổi trong khu vực, vị trí các quần đảo, và kích thước rộng lớn của Đại Tây Dương và Thái Bình Dương giúp mọi thứ trở nên dễ dàng hơn. Đã có lúc các nhà thám hiểm Đông Á rồi cũng sẽ vượt qua Thái Bình Dương, nhưng khi mọi điều kiện khác đều như nhau, thì những thủy thủ người Viking hay Bồ Đào Nha lại dễ đến được Tân Thế giới hơn là người Trung Hoa hay Nhật Bản.



Hình 8.10.Cách nhìn thế giới thứ ba: cách địa lý tự nhiên xếp chồng lên nhau sao cho có lợi của Tây Âu bằng cách đặt nó chỉ 3.000 dặm từ Mỹ, trong khi Trung Hoa tiếp thay lại nằm cách Tân Thế giới xa gấp hai lần.

Dĩ nhiên trên thực tế, những điều khác hiếm khi tương đồng, và ở thế kỷ XV, địa lý kinh tế và địa lý chính trị hợp lại đã giúp nhân rộng những lợi thế về địa vật lý của Tây Âu. Phát triển xã hội phương Đông cao hơn nhiều so với phương Tây, và nhờ vào những người như Marco Polo mà người phương Tây biết được điều đó. Điều này giúp khích lệ nền kinh tế phương Tây tiếp cận phương Đông và khai thác những thị trường giàu có nhất trên thế giới. Ngược lại, người phương Đông lại có ít động lực để hướng về phía tây vì họ tin rằng những người khác phải đến với họ.

Người Ả Rập, do nằm ở vị trí thuận tiện, đã thống lĩnh các tuyến huyết mạch phía Tây của Con đường Tơ lụa và mọi con đường giao thương ở vùng Ấn Độ Dương, và trong nhiều thế kỷ, người châu Âu do nằm ở vị trí xa nhất của cả hai tuyến huyết mạch Đông-Tây, nên chủ yếu nằm nhà chấp nhận những mẫu thức ăn thừa mà người Venice chọn lấy từ các mâm cỗ của người Ả Rập. Tuy nhiên, chính những cuộc Thập tự chinh và chinh phục của người Mông Cổ đã làm thay đổi bản đồ chính trị, tạo điều kiện dễ dàng cho sự tiếp cận của người châu Âu với phương Đông. Lòng tham lấn át sự lười biếng và sợ hãi, lôi kéo các thương nhân (đặc biệt là thương nhân thành Venice) xuống Hồng Hải để vào Ấn Độ Dương hay, như gia đình Marco Polo, vượt qua vùng thảo nguyên.

Khi những quốc gia Tây Âu bắt đầu hướng đến nhà nước cấp cao và gia tăng các cuộc chiến tranh sau thời kỳ Cái Chết Đen, thì địa lý chính trị góp thêm động lực cho việc thúc đẩy kinh tế. Các nhà cai trị dọc rìa Đại Tây Dương cũng cần mua sắm thêm vũ khí và đã mệt mỏi với những cách làm giàu thông thường (thúc đẩy bộ máy quan liêu để đánh thuế thân dân của mình, bóc lột người Do Thái, cướp bóc các nước láng giềng, v.v.) nên họ sẵn sàng thỏa hiệp với bất kỳ ai có thể cung cấp cho họ nguồn doanh thu mới, thậm chí cả những con người tham lam, mờ ám bu quanh các bến cảng.

Các vương quốc ở vùng Đại Tây Dương nằm cách Hồng Hải và Con đường Tơ lụa một khoảng cách đủ để đi tới, nhưng đủ các

loại thuyền trưởng, vốn tin tưởng vào những con tàu mới kỳ diệu của họ, hứa hẹn sẽ biến vùng đất trước đây từng bị cô lập về mặt địa lý thành một lợi thế, đổi lại họ nhận được các khoản quà tặng, cho vay và độc quyền thương mại. Họ hứa sẽ tìm thấy một tuyến đường Đại Tây Dương đến phương Đông. Một số thì hứa sẽ đi vòng quanh mũi phía nam châu Phi vào Ấn Độ Dương để tránh việc phải đối phó trong làm ăn với thương nhân Venice và người Islam giáo. Những kẻ khác thì cho rằng chỉ cần thẳng tiến về hướng tây vòng quanh thế giới rồi xuất hiện ở phương Đôngⁱ (còn có cách tiếp cận thứ ba là đi thuyền qua Bắc Cực, nhưng với những lý do cụ thể, rõ ràng ít hấp dẫn hơn).

Hầu hết người châu Âu đều chọn đi về hướng nam thay vì hướng tây vì họ tính toán chính xác rằng họ sẽ phải đi một khoảng đường rất dài từ hướng tây để đến được phương Đông. Nếu có chỗ nào cho những kẻ ngốc nghếch vụng về trong câu chuyện này, chắc chắn nó phải thuộc về Columbus, người đã mở đường đến Tenochtitlán qua việc lượng định sai lầm nghiêm trọng khoảng cách vòng quanh thế giới và không chịu tin rằng mình đã đưa ra những con số sai trật. Ngược lại, nếu có chỗ dành cho những con người vĩ đại thì phải dành cho những cố vấn có đầu óc cứng rắn của các Hoàng đế triều Minh về việc, sau khi tính toán chi phí và lợi ích, đã cho ngừng những chuyến đi không thực tế của Trịnh Hòa vào thập niên 1430 và làm “thất lạc” hồ sơ giấy tờ của Trịnh Hòa vào thập niên 1470.

Đôi khi một chút vụng về nho nhỏ lại là một điều tốt, nhưng trên thực tế tư duy vụng về hay tốt đẹp vẫn không khác biệt gì lắm, vì bản đồ ít để lại ít cơ hội cho người ta làm điều gì ngoại trừ những việc họ đã thực hiện. Khi Minh Thành Tổ lên ngôi vào năm 1403, ông cần phải hàn gắn vị thế của đất nước mình ở Nam Á. Việc cử các Hạm đội Châu báu của Trịnh Hòa đến Calicut và eo Hormuz là một phương sách tổn

i. Ngay cả ở châu Âu còn lạc hậu, ý kiến cho rằng quả đất tròn đã được công nhận từ thế kỷ XII. (Thật ra, người Hy Lạp cổ đại đã biết điều này).

kém, nhưng có hiệu quả; nhưng để gửi họ Trịnh đến một đại dương mênh mông thì không thể chấp nhận được cho dù có biết bao nhiêu loại cây cỏ trường sinh nằm ở đó. Luôn luôn có khả năng các nhà kỹ trị Trung Hoa ở thế kỷ XV sẽ cho dừng các chuyến đi tốn kém vào Ấn Độ Dương và cũng không bao giờ có khả năng họ sẽ gửi các hạm đội vào Thái Bình Dương. Vấn đề địa kinh tế đã khiến công việc thám hiểm trở nên bất hợp lý.

Thật khó hiểu tại sao các thủy thủ châu Âu tràn vào châu Mỹ nhanh đến thế một khi họ chỉ nhằm nhằm vượt Đại Tây Dương tìm kiếm con đường dẫn tới sự giàu có ở phương Đông. Columbus và người của ông phải là những kẻ gan dạ và sắt đá mới lao mình vào nơi chưa hề biết đến, chịu gió táp mưa sa mà không có gì chắc chắn sẽ có luồng gió khác đưa họ về lại quê nhà, nhưng nếu họ có chần chừ thì đã có hàng vạn con người dũng cảm nằm đây ở các cảng châu Âu sẵn sàng thay thế. Và nếu Nữ hoàng Isabella từ chối kiến nghị lần thứ ba của Columbus vào năm 1492, thì người châu Âu ắt hẳn cũng không ngừng xuất phát theo hướng tây. Hoặc Columbus cũng sẽ tìm được người bảo trợ khác hoặc chúng ta chỉ nhớ tới một nhà đi biển khác – có thể là Caboto hay Pedro Alvares Cabral người Bồ Đào Nha, nhân vật đã phát hiện Brazil ngăn đường ông đến Ấn Độ vào năm 1500 – là người khám phá vĩ đại.

Bản đồ khiến phát sinh những điều không thể tránh được – nói là không thể tránh được cũng như khi nông dân thay thế người săn bắt-hái lượm hay các quốc gia thay thế làng mạc – khiến những thủy thủ gan dạ ở vùng rìa bờ biển Đại Tây Dương sớm hay muộn cũng tìm ra châu Mỹ, và chắc chắn là sớm hơn những thủy thủ gan dạ ở Biển Đông.

Và một khi điều đó xảy ra, hậu quả phần lớn cũng được định trước. Vì trùng, vũ khí và thể chế châu Âu mạnh hơn nhiều so với những người châu Mỹ bản địa nên quân thể cư dân và nhà nước bản địa đương nhiên phải sụp đổ. Nếu quốc vương Montezuma hay Cortés có những lựa chọn khác, thì những kẻ chinh phục đầu tiên có thể đã

nằm chết trên những bệ thờ thấm máu của thành phố Tenochtitlán, trái tim của họ đã bị moi ra từ những cơ thể đang gào thét để dâng lên các vị thần, nhưng rồi cũng sẽ có nhiều kẻ chinh phục khác lũ lượt tiếp bước họ, đem thêm bệnh đậu mùa, đại bác và đồn điền. Người châu Mỹ bản địa không còn cách gì kháng cự lại các đế quốc châu Âu hơn những người săn bắt-hái lượm bản địa ở châu Âu kháng cự lại những nông dân bảy hoặc tám thiên niên kỷ trước đó.

Địa lý cũng quan trọng không kém khi người châu Âu đi vòng qua Nam Phi để tiến vào Ấn Độ Dương, nhưng theo những cách khác nhau. Ở đây người châu Âu bước vào một thế giới phát triển xã hội cao hơn, với các đế chế cổ đại, các nhà kinh doanh lâu đời và các căn bệnh do vi rút gây ra. Khoảng cách và phí tổn – địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế – khiến những cơ hội xâm nhập của người châu Âu cũng ít ỏi như ở châu Mỹ. Sứ mệnh đầu tiên của người Bồ Đào Nha là đi thuyền vòng quanh châu Phi để đến Ấn Độ vào năm 1498 với chỉ có bốn con tàu đảm nhận. Chỉ huy của đoàn tàu, Vasco da Gama, một nhân vật không ai biết đến, được chọn mà không kỳ vọng sẽ thành công.

Da Gama là một thuyền trưởng tuyệt vời, ông đi hết khoảng 9.500 km ngoài biển khơi để đón những cơn gió đưa ông đến phía nam châu Phi, nhưng ông không phải là một nhà chính trị. Ông thực hiện gần như tất cả mọi thứ có thể để chứng tỏ với những người thiếu niềm tin vào ông. Thói quen bắt cóc và phạt những người dẫn đường địa phương, chút nữa thì dẫn đến thảm họa trước khi ông rời châu Phi, và khi những người hướng dẫn bị đối xử tàn tệ đưa ông đến Ấn Độ, ông đã xúc phạm những lãnh đạo theo Ấn giáo của thành phố Calicut khi làm ra vẻ họ là người Ki-tô giáo. Ông còn lãng nhục họ bằng cách tặng những món quà nhỏ mọn, và cuối cùng khi bòn rút được một tàu gia vị và đá quý, ông bỏ qua mọi lời khuyên khi trở về bằng cách cho tàu chạy vào vùng gió nghịch. Gần một nửa thủy thủ đoàn của ông đã chết trên Ấn Độ Dương còn những kẻ sống sót đều bị tê bại do chứng thiếu vitamin C.

Nhưng vì lợi nhuận gia vị châu Á vượt quá 100% nên bất kể những sai lầm của mình, da Gama vẫn kiếm được tiền cho riêng ông và nhà vua. Hàng chục tàu Bồ Đào Nha sau đó đi theo tuyến đường của Gama, khai thác được lợi thế mà họ có: sức mạnh của đại bác. Chọn lựa giữa các giải pháp giao thương, ức hiếp và súng đạn, người Bồ thấy không giao dịch nào tốt hơn súng đạn. Họ chiếm giữ các bến cảng dọc theo bờ Ấn Độ Dương, biến chúng thành những vùng giao thương biệt lập (hay hang ổ của hải tặc, tùy theo cách nghĩ của mỗi người) và vận chuyển hạt tiêu về Bồ Đào Nha.

Với số lượng ít ỏi, các con tàu Bồ Đào Nha trông giống những con muỗi vo ve quanh những vương quốc lớn ở Ấn Độ Dương hơn là những kẻ chinh phục, nhưng sau gần một thập niên bị chúng bu lại cắn xé, các sultan và vua chúa của Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Gujarat và Calicut – được Venice khuyến khích – quyết định thế là quá đủ. Năm 1509, họ tập trung hơn 100 tàu phong tỏa 18 tàu chiến Bồ Đào Nha dọc bờ Ấn Độ Dương rồi lao vào tấn công. Nhưng những tàu chiến Bồ Đào Nha đã thổi tung chúng thành mảnh vụn.

Cũng như những người Ottoman khi tiến vào bán đảo Balkan một thế kỷ trước đó, những nhà cai trị quanh vùng Ấn Độ Dương hồi hải sao chép khuôn mẫu súng ống châu Âu do biết rằng chỉ có đại bác mới khống chế được người Bồ Đào Nha. Họ cần du nhập toàn bộ hệ thống quân sự và thay đổi trật tự xã hội để đáp ứng khả năng của các loại chiến binh mới mẻ này, một điều nan giải cho vùng Nam Á thế kỷ XVI, như đã từng xảy ra 3.000 năm trước đó, khi các vị vua ở vùng lõi phương Tây nỗ lực để quân đội của họ thích ứng với xe ngựa. Nhà cai trị nào vận động quá chậm phải mở hết cảng này đến cảng khác cho những kẻ xâm lấn tàn bạo, và năm 1510, người Bồ Đào Nha dọa dẫm quốc vương Malacca, người kiểm soát những eo biển dẫn đến Quần đảo Gia vị, để buộc ông phải cho họ đặc quyền buôn bán. Khi vị quốc vương này khôi phục vị thế của mình và ra lệnh tống khứ họ, người Bồ Đào Nha liền chiếm giữ toàn bộ thành phố của ông. Tomé Pires, viên

thống đốc Bồ Đào Nha đầu tiên ở Malacca, nhận xét: “Dù lãnh chúa Malacca là ai chẳng nữa, ông ta vẫn nắm được yết hầu của Venice”³².

Và không chỉ Venice “mà cả Trung Hoa”, Pires viết:

Đó là một đất nước quan trọng, màu mỡ và rất giàu có, và không cần nhiều đến sức mạnh, viên Thống đốc Malacca vẫn giao nó cho chúng ta cai trị bởi vì người dân rất yếu ớt và dễ dàng bị khuất phục. Và những người chủ yếu từng sống ở đó khẳng định rằng chỉ cần 10 con tàu, Thống đốc Ấn Độ, người nắm giữ Malacca, có thể chiếm giữ toàn bộ vùng duyên hải đất nước Trung Hoa.³³

Vào những năm đảo điên sau năm 1500, hầu như mọi thứ đều khả thi với những kẻ phiêu lưu từng vượt Đại Tây Dương và vòng qua châu Phi. Vậy thì tại sao lúc này họ lại không tiếp quản luôn phương Đông khi đã đến đó? Do suy nghĩ như thế, vào năm 1517, vua Bồ Đào Nha quyết định thử nghiệm lý thuyết của Pires, cử ông đến Quảng Châu để đề xuất hiệp ước hòa bình và thương mại với Thiên triều Trung Hoa. Không may thay, Pires lại có phong cách ngoại giao như da Gama, và gây ra một cuộc đối đầu kéo dài ba năm do yêu cầu của Pires xin được diện kiến hoàng đế và tiếp xúc các quan chức địa phương bị trì hoãn. Nhưng sau cùng Pires cũng đạt được ý nguyện vào năm 1521, năm Cortés tiến vào Tenochtitlán.

Dù sao, câu chuyện của Pires lại có kết thúc rất khác với của Cortés. Khi đến Bắc Kinh, việc Pires phải chờ đợi nhiều tuần để được yết kiến hoàng đế là một thất bại thảm hại. Trong khi Pires đang thương thảo, một bức thư từ quốc vương Malacca gửi đến tố cáo viên đặc sứ Bồ Đào Nha cướp ngai vàng của ông ta. Ngoài ra, thư từ của các quan lại địa phương gửi về triều như bướm bướm, hài tội Pires đã vi phạm nhiều điều ở Quảng Châu, cáo buộc ông tội ăn thịt đồng loại và làm gián điệp. Và trong thời điểm tồi tệ nhất lúc đó, vị hoàng đế Trung Hoa lại lăn ra chết. Nằm trong dòng xoáy các cáo buộc và phản bác, phái bộ của Pires bị tổng hết vào tù.

Số phận của Pires sau đó vẫn không rõ ràng. Trong lá thư của một thủy thủ bị cầm tù cùng với ông viết rằng ông đã chết trong ngục, nhưng một nguồn tin khác thì nói rằng ông bị lưu đày đến một ngôi làng, nơi mà 20 năm sau, một linh mục Bồ Đào Nha đã gặp con gái của ông. Vị giáo sĩ khẳng định rằng cô gái đã chứng minh danh tính của cô bằng cách đọc Kinh Cầu Nguyên bằng tiếng Bồ Đào Nha và nói với ông rằng Pires sống đến già với một người vợ giàu có người Trung Hoa và mới qua đời gần đây. Nhưng nhìn chung, rất có thể Pires đã gánh chịu số phận như những người còn lại trong phái đoàn thương thuyết. Sau khi bị đeo gông và bêu riếu công khai, họ bị hành quyết và thân thể bị cắt rời. Dương vật của mỗi người bị chặt đứt đem nhét vào miệng trước khi các bộ phận của cơ thể bị cắm vào cọc diều quanh Quảng Châu.

Dù số phận của ông ra sao chẳng nữa, Pires đã học được một kinh nghiệm xương máu là mặc dù với đầy đủ súng ống, thì ngay tại trung tâm thực sự của thế giới, người châu Âu vẫn chưa có giá trị gì nhiều. Họ đã hủy diệt những người Aztec và bắn phá suốt dọc con đường tiến vào các thị trường ở vùng Ấn Độ Dương, nhưng còn phải làm nhiều hơn thế nữa để gây ấn tượng với những người canh cổng mọi bầu trời dưới chân Thiên Tử. Phát triển xã hội phương Đông vẫn còn trước xa phương Tây, và bất kể thời kỳ Phục hưng, thủy thủ và súng ống của châu Âu, năm 1521 vẫn còn quá ít điều để cho thấy phương Tây sẽ thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa họ với phương Đông. Phải thêm 3 thế kỷ nữa qua đi trước khi làm sáng tỏ được điều khác biệt khiến Cortés, chứ không phải Trịnh Hòa, đã thiêu rụi Tenochtitlán.

9.

PHƯƠNG TÂY ĐUỔI KỊP

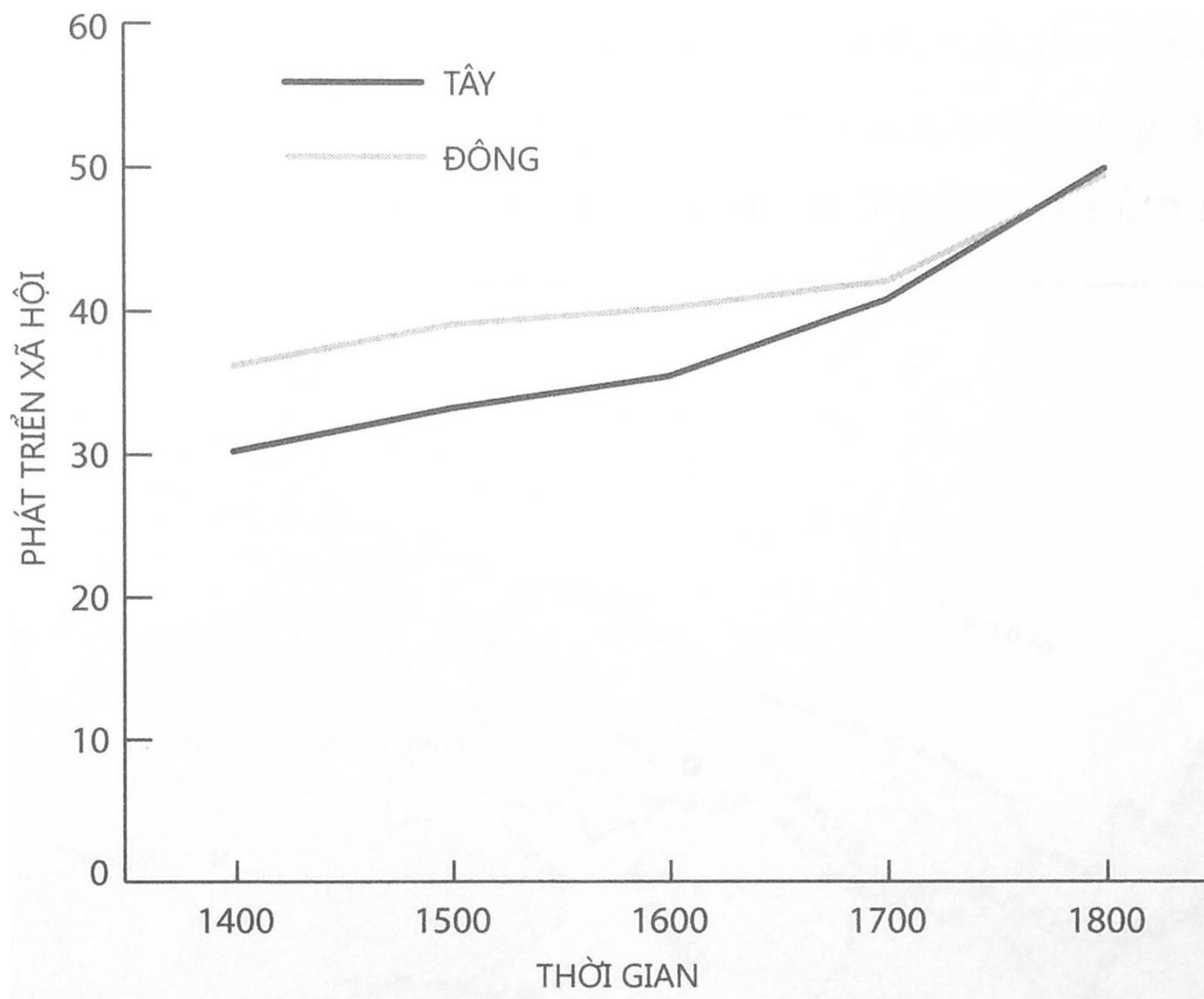
THỦY TRIỀU LÊN

Tổng thống John F. Kennedy từng nói: “Thủy triều lên có thể nâng mọi con tàu”¹. Câu nói này chưa bao giờ đúng hơn vào khoảng giữa năm 1500 và năm 1800, khi chỉ trong ba thế kỷ, phát triển xã hội phương Đông và phương Tây đã trỗi dậy (Hình 9.1). Đến năm 1700, cả hai đã đẩy đến ngưỡng quanh 43 điểm; và đến năm 1750 thì cả hai đều vượt ngưỡng.

Kennedy phát ngôn câu nói nổi tiếng này ở Heber Springs, Arkansas, trong một bài phát biểu khánh thành một đập nước mới. Dự án bị những người chỉ trích ông đánh giá là loại chỉ tiêu vào phát triển địa phương tồi tệ nhất: chắc chắn họ cũng thấy rằng thủy triều lên sẽ nâng thuyền như trong câu phát biểu, nhưng nó lại nâng một số chiếc nhanh hơn những chiếc khác. Điều đó cũng chưa bao giờ đúng hơn từ năm 1500 đến năm 1800. Phát triển xã hội phương Đông tăng lên một phần tư, nhưng phương Tây lại tăng gấp đôi. Vào năm 1773 (hay chấp nhận có sai số hợp lý, khoảng giữa năm 1750 đến năm 1800), sự phát triển ở phương Tây đã qua mặt phương Đông, chấm dứt thời kỳ phương Đông kéo dài 1.200 năm.

Các sử gia tranh luận sôi nổi về lý do tại sao thủy triều toàn cầu tăng lên nhiều sau năm 1500 và lý do tại sao con tàu phương Tây lại tỏ ra đặc biệt nổi bật. Trong chương này tôi cho rằng hai câu hỏi này liên

quan với nhau và một khi chúng ta đưa chúng vào bối cảnh phù hợp, về chuỗi sự kiện dài hạn của phát triển xã hội, thì câu trả lời không còn gì là bí ẩn nữa.

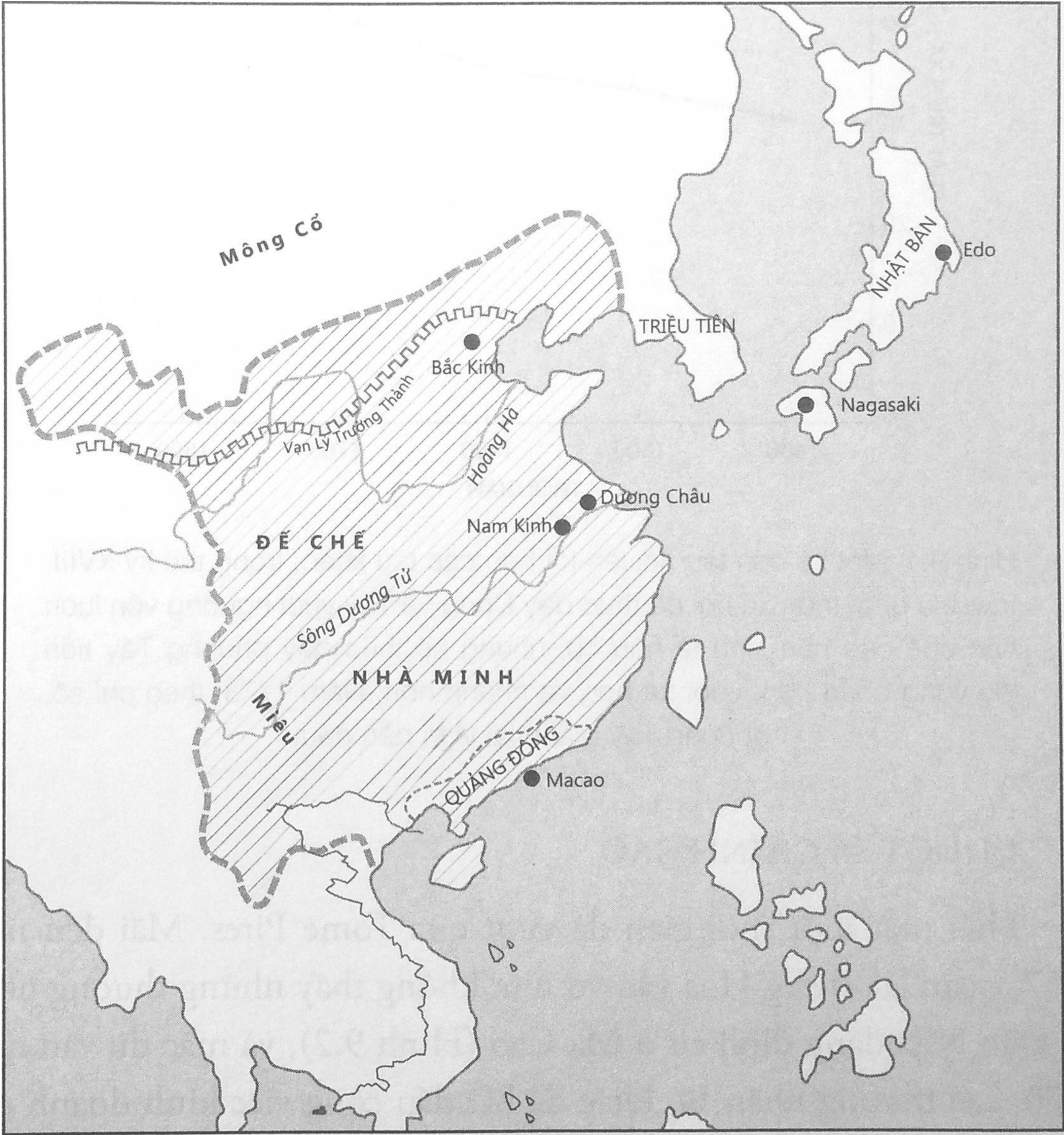


Hình 9.1. Một số con tàu nổi lên tốt hơn các tàu khác: trong thế kỷ XVIII, trào lưu phát triển xã hội đã thúc đẩy Đông và Tây vượt ngưỡng vốn luôn hạn chế các nền kinh tế hữu cơ, nhưng nó thúc đẩy phương Tây tiến lên vững chắc hơn, vượt xa hơn và nhanh hơn. Năm 1773, theo chỉ số, phương Tây giành lại vị trí dẫn đầu.

CHUỘT SA CHÍNH GẠO

Phải mất một thời gian để vượt qua Tomé Pires. Mãi đến năm 1557, quan lại Trung Hoa vẫn vờ như không thấy những thương nhân Bồ Đào Nha đang định cư ở Ma Cao (Hình 9.2), và mặc dù vào năm 1570, các thương nhân Bồ khác đã bắt đầu công việc kinh doanh dọc theo bờ biển châu Á, như Nagasaki ở Nhật Bản, tuy số lượng vẫn còn nhỏ bé vô cùng. Đối với hầu hết người phương Tây, những vùng đất phương Đông vẫn chỉ là những tên gọi huyền bí; nhưng đối với hầu hết người phương Đông thì Bồ Đào Nha thậm chí không được như vậy.

Tác động chính mà các nhà thám hiểm châu Âu gây ra cho đời sống thường dân phương Đông ở thế kỷ XVI là qua các loại thực phẩm kỳ lạ như bắp, khoai tây, khoai lang, đậu phộng, được đem đến từ Tân Thế giới. Chúng phát triển ở những nơi không cây gì mọc được, tồn tại trong thời tiết xấu, và làm lợi cho những người nông dân cũng như vỗ béo đàn gia súc của họ. Suốt trong thế kỷ XVI, hàng trăm hecta các giống hoa màu này được trồng từ Ireland đến Hoàng Hà.



Hình 9.2. Một thế giới đông đúc: phương Đông ở một thời kỳ triều dâng, năm 1500-1700.

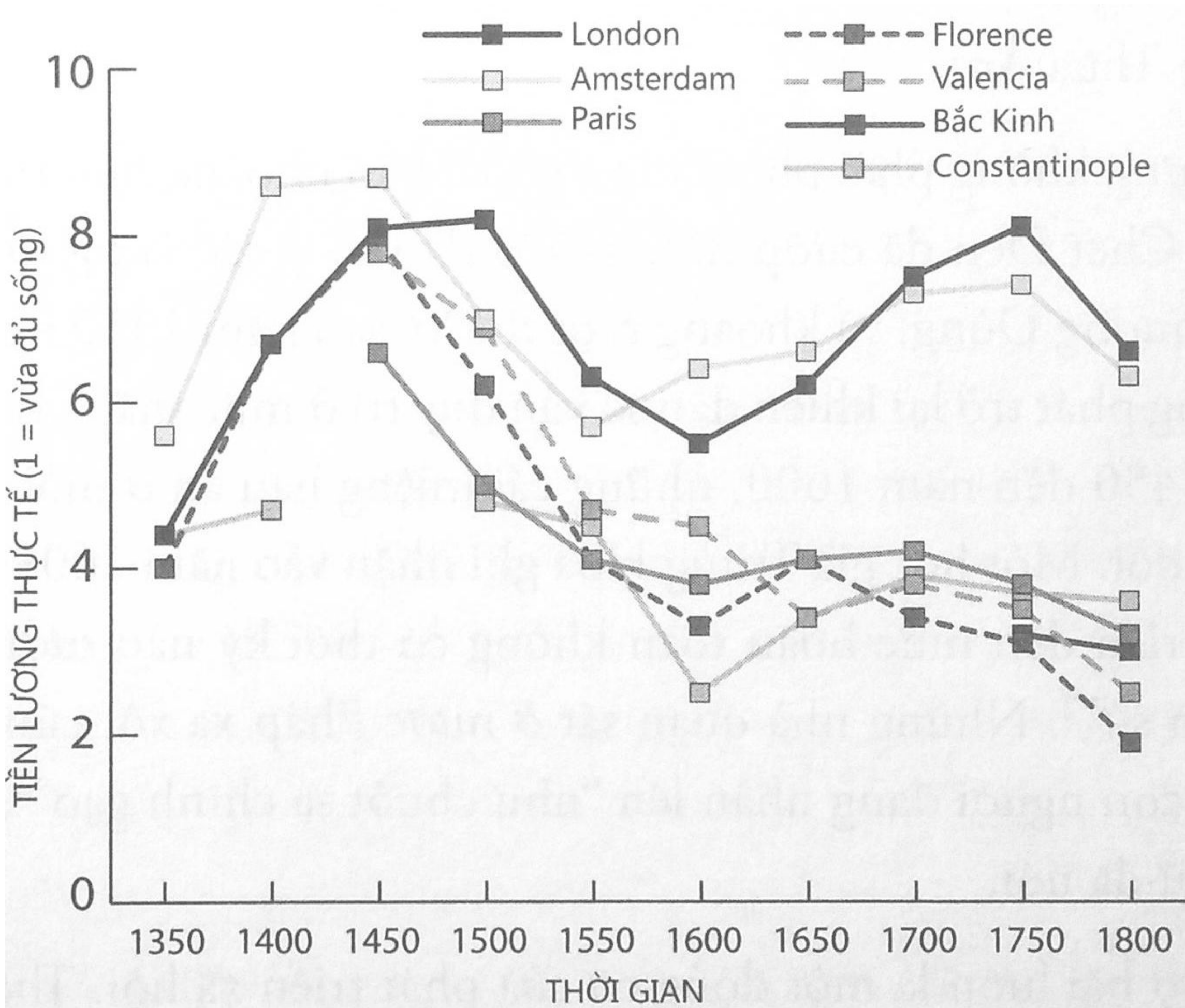
Có lẽ chúng xuất hiện đúng lúc. Thế kỷ XVI là thời kỳ vàng son của nền văn hóa phương Đông lẫn phương Tây. Vào thập niên 1590

(được xem là thập niên đặc biệt vượt trội) người dân thành phố London có thể xem những vở kịch mới của Shakespeare như *Henry V*, *Julius Caesar* và *Hamlet* hoặc đọc những tiểu luận tôn giáo không đắt tiền như cuốn *Book of Martyrs* (Sách về Những Kẻ Tuần Đạo) đầy máu me của John Foxe, được in đại trà hàng nghìn bản từ những nhà in mới mọc lên, đây áp các mộc bản về những tín đồ chân chính bị cấm trên cọc nhọn. Ở đầu kia của đại lục Âu-Á, người dân Bắc Kinh có thể theo dõi vở *Mẫu đơn đình* dài 20 tiếng của Thang Hiến Tổ, hiện vẫn là vở kịch truyền thống được xem nhiều nhất của Trung Hoa, hoặc đọc *Tây Du ký* (của Ngô Thừa Ân).

Nhưng không phải phía sau vẻ ngoài hào nhoáng mọi thứ đều tốt đẹp. Cái Chết Đen đã cướp đi hơn 1/3 dân số ở các vùng lõi phương Tây và phương Đông, và khoảng một thế kỷ sau năm 1350 những dịch bệnh bùng phát trở lại khiến dân số vẫn duy trì ở mức thấp. Thế nhưng, từ năm 1450 đến năm 1600, những cái miệng háu ăn ở mỗi vùng vẫn tăng gấp đôi. Một học giả Trung Hoa ghi nhận vào năm 1608: “Dân số đã phát triển đến mức hoàn toàn không có thời kỳ nào tương đương trong lịch sử”². Những nhà quan sát ở nước Pháp xa xôi cũng đồng ý như thế; con người đang nhân lên “như chuột sa chĩnh gạo”³, một câu thành ngữ đã nói.

Sự sợ hãi luôn là một động cơ của phát triển xã hội. Thêm nhiều trẻ em có nghĩa là nhiều lĩnh vực phải bao cấp hoặc nhiều người thừa tự phải chịu cảnh giá rét ngoài trời, và luôn đồng nghĩa với sự lo toan. Nông dân phải gieo trồng và chăm bón thường xuyên hơn, ngăn đập, đào giếng, hay dệt vải để bán được nhiều áo quần. Một số định cư trên những vùng đất khó canh tác, kiếm sống chật vật từ những sườn đồi, đá, và cát mà cha mẹ họ vốn chưa bao giờ cảm thấy phiền toái. Những người khác lại từ bỏ những vùng lõi định cư đông đúc để đến những vùng biên giới hoang dã, dân cư thưa thớt. Ngay cả khi trồng được những loại hoa màu kỳ diệu từ Tân Thế giới, với họ dường như vẫn chưa đủ.

Thế kỷ XV, thế kỷ mà lao động khan hiếm và đất đai thừa mứa ngày càng trở thành ký ức nhạt nhòa: những tháng ngày hạnh phúc, với thịt bò và bia, thịt lợn và rượu. Về sau, huyện quan ở một huyện gần Nam Kinh năm 1609 nói rằng mọi thứ đã từng tốt đẹp hơn: “Mọi gia đình đều sống tự túc, có một ngôi nhà để ở, đất để canh tác, những ngọn đồi để lấy củi, vườn để trồng rau. Vậy mà giờ đây cứ 10 người thì đến chín người phải sống trong cảnh nghèo túng... Lòng tham thì vô hạn, điều này quá rõ... Than ôi!”⁴



Hình 9.3. Để giàu hơn, để nghèo hơn: mức tiền công thực của lao động đô thị không có kỹ năng ở sáu thành phố phương Tây cộng với Bắc Kinh, 1350-1800. Mỗi thành phố và mỗi ngành công nghiệp đều có câu chuyện riêng, nhưng hầu như ở mọi nơi chúng ta đều có thể tính toán được, sức mua của công nhân sau khi tăng gấp đôi giữa những năm 1350-1450 đã giảm trở lại xuống mức trước năm 1350 vào những năm 1550 hay 1600. Vì những lý do mà sau này sẽ rõ ràng hơn ở chương này, sau năm 1600 các thành phố ở phía tây bắc châu Âu ngày càng bứt khỏi những nơi còn lại. (Dữ liệu khởi đầu ở Paris và Valencia chỉ khoảng năm 1450 và ở Bắc Kinh vào khoảng năm 1750 và – không lấy gì làm ngạc nhiên – có khoảng trống trong số liệu từ Constantinople khoảng năm 1453, do Đế quốc Ottoman cướp phá thành phố). Dữ liệu từ Allen 2006, Hình 2.

Một nhà du hành người Đức khoảng năm 1550 đã thẳng thừng: “Trong quá khứ nhà nông dùng đủ loại thức ăn. Hồi đó, thịt và thức ăn thừa mứa”. Tuy nhiên, ngày nay “mọi thứ đều thực sự thay đổi... thức ăn của những người nông dân đầy đủ nhất hầu như còn tồi tệ hơn những lao động công nhật và người phục dịch vào những ngày xa xưa”.⁵

Trong truyện cổ tích Anh kể về Dick Whittington (có nguồn gốc từ thế kỷ XVI như nhiều câu chuyện cổ tích khác), một cậu bé nghèo và con mèo của mình phiêu dạt từ nông thôn đến London rồi thành đạt; nhưng trong thế giới thực, số phận hàng triệu người đói khổ từ vùng quê chạy lên thành phố chẳng khác gì nhảy từ chảo rang sang lửa đỏ. Hình 9.3 cho thấy tiền công thực tế ở các đô thị (nghĩa là khả năng mua sắm vật dụng thiết yếu của người tiêu dùng, được điều chỉnh để tính cả lạm phát) thay đổi sau năm 1350. Biểu đồ này dựa trên nhiều năm làm công việc điều tra tỉ mỉ của các sử gia kinh tế, giải mã các ghi chép vụn vặt, ghi chép đủ loại ngôn ngữ và lượng định tính chính xác của những con số. Đến thế kỷ XIV các tài liệu lưu trữ châu Âu mới bắt đầu cung cấp đủ dữ liệu để tính toán thu nhập chính xác, trong khi ở Trung Hoa, chúng ta phải chờ đến sau năm 1700.

Nhưng dù có những khoảng trống trong dữ liệu và một đồng những góc ngách rối rắm, ít nhất xu hướng ở phương Tây cũng rõ ràng. Về cơ bản, tiền lương tăng gấp đôi ở bất kỳ nơi nào chúng ta có chứng cứ ở thế kỷ sau Cái Chết Đen, rồi do dân số phục hồi, hầu hết đã giảm trở lại mức trước thời kỳ Cái Chết Đen. Người Florence, vốn từng vận chuyển các khối đá và nâng cao vòm nhà thờ Brunelleschi trong thập niên 1420, thì tiệc tùng liên miên với đầy đủ thịt thà, pho-mát và ô-liu; những người đặt tượng David của Michelangelo vào vị trí thích hợp năm 1504 cũng có đầy đủ bánh mì. Một thế kỷ sau, cháu chắt của họ sẽ vui mừng thậm chí khi chỉ có được bánh mì.

Vào lúc đó, tình trạng thiếu đói theo đuổi lục địa Á-Âu từ đầu này đến đầu kia. Một vụ thu hoạch đáng thất vọng, một quyết định thiếu thận trọng, hay chỉ do vận rủi có thể thúc đẩy những gia đình nghèo

khổ phải bởi tìm thức ăn (ở Trung Hoa là rơm rạ, hạt đậu, vỏ cây và rêu, ở châu Âu là gốc bắp cải, rêu và cỏ). Một loạt các thiên tai có thể đẩy hàng nghìn người lang thang trên đường để tìm kiếm đồ ăn còn những người yếu nhất lâm vào nạn đói. Có lẽ không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên mà trong các phiên bản gốc của những câu chuyện cổ tích lâu đời nhất ở châu Âu (như truyện *Dick Whittington*), những người kể chuyện nông dân không mơ ước đến những quả trứng vàng và các hạt đậu ma thuật mà chỉ là những quả trứng và đậu thực sự. Tất cả những gì họ cầu xin từ các bà tiên đỡ đầu đều là một cái bụng no đủ.

Ở cả phương Đông và phương Tây, giới trung lưu chai lì cảm xúc với những người lang thang và ăn xin, dồn họ vào các nhà tế bần hay nhà tù, tống lên vùng biên địa, hoặc bán họ làm nô lệ. Điều này có vẻ nhẫn tâm, nhưng những người có đời sống khá hơn một chút thì thấy rằng việc lo toan cho bản thân cũng đã quá đủ, hơi sức đâu mà lo cho kẻ khác. Năm 1545, một nhà quyền quý ở đồng bằng sông Dương Tử nhận xét rằng vào thời điểm khó khăn “những người chịu tác động (những người nghèo khổ nhất) được miễn thuế”, nhưng “những người giàu lại bị chèn ép đến mức cũng trở nên bần cùng hóa”.⁶ Việc chuyển biến xã hội đi xuống hiện hữu rõ ràng trên những đứa con của lớp người một thời đáng kính trọng.

Con cái của tầng lớp có địa vị tìm kiếm những phương kế mới để đấu tranh giành của cải và quyền lực trong thế giới khắc nghiệt này, gây kinh hoàng cho giới bảo thủ về sự coi thường phép tắc truyền thống của chúng. Một quan lại Trung Hoa nhận xét với lời lẽ cảnh báo: “Dần dần người ta ăn mặc theo những kiểu cách quý phái, ngay cả giới thương nhân cũng thế!”⁷ Một trong những đồng nghiệp của ông còn tồi tệ viết:

Thậm chí những gia đình có thanh vọng trước đây cũng đua nhau tìm kiếm sự giàu có và danh vọng... Vui sướng vu hãm người khác, họ sử dụng quyền lực để gây áp lực trong những trường hợp kiện tụng đến nỗi bạn không thể phân biệt được kẻ gian người ngay. Chuộng thói hào nhoáng và kiểu cách, họ kéo lê những bộ cánh

trắng tinh khi đi đó đi đây đến nỗi bạn không thể phân biệt được ai là người đáng kính và ai là người có đạo đức kém cỏi.⁸

Ở Trung Hoa, việc làm quan đã trở thành một điểm nóng đặc biệt. Tầng lớp quý tộc tăng lên nhưng số lượng quan chức thì không, nên khi những cánh cổng gai góc của học vấn thu hẹp lại thì những người giàu có tìm đủ cách để khiến sự giàu sang quan trọng hơn tri thức. Một huyện quan giải thích rằng “những nho sinh nghèo khó mong mỏi có được một chức vụ [ở các kỳ thi] đều bị các quan lại loại bỏ như thể họ là những người lánh nạn đói nghèo”⁹.

Ngay cả đối với các vị vua, những người có quyền lực cao nhất, cũng có những thời điểm căng thẳng. Về mặt lý thuyết, việc dân số tăng lên rất tốt cho các nhà cai trị – có nhiều người đóng thuế hơn và có thêm binh lính – nhưng trong thực tế mọi việc không đơn giản như vậy. Bị dồn vào chân tường, những nông dân bụng đói dễ nổi loạn hơn là phải nộp thuế, và giới quý tộc cũng đầu thường ủng hộ họ. (Những kẻ sĩ thi rớt ở Trung Hoa thường có một thói quen đặc biệt là tự biến mình thành kẻ nổi loạn).

Vấn đề cũ rích như chính triều đại của nó, và hầu hết các vị vua ở thế kỷ XVI đã chọn những giải pháp cũ xưa: trung ương tập quyền và bành trướng lãnh thổ. Nhật Bản có lẽ là trường hợp cực đoan. Ở đó, thể chế chính trị đã sụp đổ hoàn toàn vào thế kỷ XV do làng mạc, chùa chiền, và thậm chí các khu phố riêng lẻ cũng thành lập những cơ quan điều hành riêng và tuyển dụng những kẻ dữ dằn để bảo vệ họ hoặc cướp phá láng giềngⁱ. Ở thế kỷ XVI, việc gia tăng dân số đã gây ra sự cạnh tranh gay gắt về nguồn lực, và từ những lãnh chúa nhỏ dần dần nổi lên một số lãnh chúa hùng mạnh. Những khẩu súng đầu tiên của người Bồ Đào Nha đến Nhật Bản vào năm 1543 (sớm hơn một thế hệ trước khi người Bồ Đào Nha đặt chân đến đó) và vào những năm 1560, thợ

i. Đây là bối cảnh cho bộ phim kinh điển *Bảy tay kiếm Võ sĩ đạo* (1954) của Akira Kurosawa, và bộ phim chuyển thể *Bảy tay súng oai hùng* (1960) của John Sturges.

thủ công Nhật Bản đã tự chế tạo những khẩu hỏa mai nổi tiếng, vừa đúng lúc để giúp các lãnh chúa hùng mạnh đủ khả năng trang bị cho bộ thuộc trở nên mạnh thêm. Năm 1582, một lãnh chúa duy nhất, Toyotomi Hideyoshi, tự mình trở thành tướng quân (Shogun) thống lĩnh hầu như toàn bộ quần đảo này.

Hideyoshi thuyết phục những người nông dân hay gây gỗ giao nộp vũ khí, hứa sẽ nấu chảy chúng để làm móng tay chân và y áo cho tượng Phật lớn nhất thế giới, cao gấp hai lần Tượng Nữ thần Tự Do. Ông giải thích: “Điều này sẽ đem lại lợi lạc cho con người không chỉ trong cuộc đời này mà còn cho cả kiếp sau”¹⁰. (Một nhà truyền giáo nghi ngờ những lời này, ông ta kể lại Hideyoshi rằng là một người “mánh khéo và xảo quyết chứ chẳng có đức tin gì, chỉ tước đoạt vũ khí của họ dựa trên danh nghĩa đức tin Tôn giáo”¹¹).

Dù ý định về tinh thần của Hideyoshi là gì, việc giải trừ vũ khí người dân chắc chắn là một bước tiến lớn trong việc tiến tới trung ương tập quyền đất nước, giảm bớt đáng kể công việc kiểm tra dân số, đo đạc đất đai và chỉ định nghĩa vụ quân sự và đóng thuế. Đến năm 1587, theo một lá thư gửi cho người vợ, Hideyoshi đã xem việc bành trướng là giải pháp cho mọi vấn đề và quyết định chinh phục Trung Hoa. Năm năm sau, quân đội của ông – khoảng 250.000 người, được trang bị những khẩu hỏa mai mới nhất – đổ bộ vào Triều Tiên và quét sạch mọi chướng ngại trước mặt họ.

Ông đối mặt với một Đế chế Trung Hoa chia rẽ sâu sắc về những giá trị của sự bành trướng. Một số hoàng đế triều Minh, cũng giống như Hideyoshi ở Nhật Bản, đã đẩy mạnh việc cải tổ tình hình tài chính vốn ọp ẹp đồng thời bành trướng lãnh thổ. Họ ban hành những sắc chỉ mới để kiểm kê dân số và thuế má, nỗ lực truy thu thuế và chuyển đổi các khoản thuế lao động phức tạp và những khoản đóng góp lương thực sang thanh toán bằng bạc ròng. Tuy nhiên, phân đông các quan lại đều phản đối. Họ lý luận rằng trải qua truyền thống hàng thế kỷ, những bậc quân vương lý tưởng chỉ ngự trị một chỗ (không gây tổn

kém) ở trung tâm, chỉ đạo bằng tấm gương đạo đức. Họ không gây chiến và chắc chắn không bóp nặn tiền bạc của giới địa chủ, cũng chính là những gia đình mà các quan lại này xuất thân. Các cuộc điều tra dân số và đăng ký thuế, niềm tự hào và vui sướng của Hideyoshi, vì thế bị lờ đi. Vậy điều gì sẽ xảy ra nếu một huyện ở vùng đồng bằng sông Dương Tử báo cáo chính xác cùng số lượng cư dân vào năm 1492 như đã làm 80 năm trước đó? Các học giả khẳng định vương triều sẽ kéo dài một vạn năm cho dù nó có kiểm kê dân số hay không.

Các vị hoàng đế năng động cứ lúng túng trong một vũng lầy quan liêu. Đôi khi những kết quả này trở nên khôi hài, như khi Hoàng đế Minh Vũ Tông muốn đích thân chỉ huy quân đội đánh Mông Cổ vào năm 1517, một viên quan trấn giữ Vạn Lý Trường Thành từ chối mở cổng thành để ông ta đi qua, lấy lý do các hoàng đế phải trị vì ở Bắc Kinh. Đôi khi mọi thứ lại không vui chút nào, như khi Minh Vũ Tông cho phạt trượng các cố vấn lão thành của mình do sự ương bướng của họ, làm chết đi một số.

Ít vị hoàng đế nào có được sự mạnh mẽ như Minh Vũ Tông, và thay vì thách đố bộ máy quan liêu và địa chủ, hầu hết đều khiến các khoản thuế bị thâm hụt. Do thiếu tiền, triều đình ngừng trả lương cho quân đội (năm 1569, vị Bộ binh Thị lang thú nhận rằng ông chỉ tìm được một phần tư binh lính trong hồ sơ tài liệu của mình). Hối lộ cho Mông Cổ rẻ hơn chiến đấu với họ.

Hoàng đế cũng ngừng trả lương cho hải quân, mặc dù nó được cho là đã ngăn chặn được thị trường chợ đen to lớn trôi dạt kể từ khi Minh Thành Tổ cấm tư nhân giao thương trên đường biển trở lại vào thế kỷ XIV. Những tay buôn lậu người Trung Hoa, Nhật Bản và Bồ Đào Nha đã điều hành các hoạt động sinh lợi dọc theo bờ biển, mua những khẩu hỏa mai tiên tiến nhất, rồi trở thành cướp biển, và dễ dàng đánh bại các đội tuần duyên thiếu hỗ trợ. Tuy nhiên, cũng do những đội tuần duyên không nỗ lực bảo vệ bờ biển vì những khoản lót tay của đám buôn lậu là một trong những nguồn thu nhập chính của họ.

Bờ biển Trung Hoa càng lúc trông càng giống những bộ phim cảnh sát trên truyền hình Mỹ, như phim *The Wire* (Đường dây tội phạm) chẳng hạn, với tiền bản làm lu mờ sự khác biệt giữa những tên tội phạm bạo lực, những nhân vật quyền thế ở địa phương và các chính trị gia mờ ám. Một viên trấn thủ trung thực nhưng ngây thơ đã học được một bài học cay đắng khi ông tuân thủ luật lệ xử tử một băng nhóm buôn lậu trong đó có người chú của viên quan tòa. Đường dây mờ ám vận hành. Viên trấn thủ bị bãi chức và phải tự sát khi hoàng đế ban chiếu chỉ bắt giữ ông.

Triều đình chính thức mất quyền kiểm soát bờ biển vào thập niên 1550. Những kẻ buôn lậu trở thành vua cướp biển, kiểm soát 20 thành phố, thậm chí đe dọa cướp phá lăng mộ hoàng gia ở Nam Kinh. Cuối cùng, phải cần đến một nhóm quan lại hiểu biết về chính trị cũng như không thể hối lộ được mới đánh bại được họ. Với một lực lượng bí mật (gọi là “Đội quân của tướng Thích” lấy theo họ Thích Kế Quang (Qi Jiguang), nhân vật nổi tiếng nhất trong số các quan lại chính trực) gồm 3.000 lính hỏa mai, các nhà cải cách đã âm thầm chiến đấu, có khi được sự hậu thuẫn của các quan lại, có khi không, và được tuần phủ Dương Châu tài trợ; ông ta ngầm chuyển khoản thuế đánh vào giới tinh hoa địa phương cho họ. Đội quân của Thích Kế Quang cho thấy rằng nếu có ý chí thì đế chế vẫn có thể nghiền nát những kẻ đối đầu, và thành quả của nó đã gợi hứng cho một thời kỳ cải cách (ngăn ngừa). Chuyển sang phía bắc, họ Thích đã cách mạng hóa việc bảo vệ Vạn Lý Trường Thành, cho xây những pháo đài bằng đáⁱ, lấy lính hỏa mai đã qua rèn luyện làm quân trú phòng và gắn đại bác lên xe ngựa như người Hungary đã làm trong chiến tranh chống người Ottoman một thế kỷ trước đó.

i. Nếu bạn không ngại đám đông và những người bán rong mà viếng thăm Vạn Lý Trường Thành ngày nay, thì lớp pháo đài bằng đá chạy ngoằn ngoèo qua những ngọn núi gần Bắc Kinh mà bạn chứng kiến phần lớn chính là công trình của Thích Kế Quang và những người cùng thời.

Trong thập niên 1570, phụ chính đại thần Trương Cư Chính, được cho là nhà kỹ trị có năng lực nhất trong lịch sử Trung Hoa, tiến hành sửa sang thuế má, truy thu nợ thuế tồn đọng và hiện đại hóa quân đội. Ông đề bạt lớp trẻ thông minh tài trí như Thích Kế Quang đồng thời giám sát việc dạy dỗ vị vua trẻ Minh Thần Tông (Vạn Lịch Đế). Ngân khố quốc gia lại đầy ắp và quân đội cũng hồi sinh, nhưng khi họ Trương qua đời vào năm 1582, giới quan liêu liền phản đòn. Sau khi mất, thanh danh họ Trương bị bôi bẩn và những thân tín của ông bị thải hồi; riêng Thích Kế Quang chết trong cảnh cô độc, nghèo túng, thậm chí còn bị vợ bỏ rơi.

Minh Thần Tông, nản lòng vì mọi sự đều biến chuyển sau khi vị đại thần vĩ đại của ông qua đời, mất hết kiên nhẫn và đến năm 1589 thì bỏ bê công việc triều chính. Lui về một cuộc sống buông thả, ông lãng phí tài sản vào y phục và phát phì đến nỗi mỗi lần đứng lên phải có hầu cận giúp đỡ. Ông không dự việc triều chính trong suốt 25 năm, để quan lại và sứ thần các nước triều bái một ngai vàng trống. Không còn công việc gì được thực thi. Không một quan lại nào được bổ nhiệm hay thăng chức. Đến năm 1612 thì một nửa các chức vụ trong đế chế bị bỏ trống và các vụ xử ở công đường bị tồn đọng trong nhiều năm dài.

Bởi vậy không có gì ngạc nhiên khi Hideyoshi mong đợi một chiến thắng dễ dàng vào năm 1592. Tuy nhiên, do Hideyoshi mắc sai lầm, vì những cách tân của hải quân Triều Tiên, hay do quân đội Trung Hoa (đặc biệt là lực lượng pháo binh mà Thích Kế Quang đã tạo dựng) đã phản ứng hiệu quả đến ngạc nhiên, nên cuộc tấn công của Nhật Bản bị sa lầy. Một số sử gia cho rằng Hideyoshi vẫn có thể chinh phục được Trung Hoa nếu ông không qua đời vào năm 1598, nhưng như trước đó, các tướng tá của Hideyoshi liên cân nhắc lại chính sách bành trướng. Từ bỏ Triều Tiên, họ trở về nước để tiếp tục đấu đá lẫn nhau, và Minh Thần Tông cùng triều thần lại quay về công việc nghiêm túc của họ. Đó là hầu như không làm gì cả.

Sau năm 1600, các cường quốc ở vùng lõi phương Đông đều ngấm ngấm chấp nhận rằng giới quan lại đã đúng: trung ương tập quyền và chính sách bành trướng không phải là lời giải cho các vấn đề của họ. Biên giới vùng thảo nguyên vẫn là một thách thức đối với Trung Hoa, và cướp biển/thương nhân châu Âu vẫn yêu sách ở Đông Nam Á, riêng Nhật Bản, do ít phải đối mặt với các mối đe dọa – trường hợp duy nhất trong lịch sử thế giới – ngừng sử dụng loại vũ khí gây nổ và những thợ chế tạo súng ống lành nghề quay trở lại đúc kiếm (tiếc thay, họ lại không đúc lưỡi cày). Trong khi đó phương Tây lại không có được sự xa xỉ này.

ĐẾ CHẾ VƯƠNG MIỆN

Ở một mặt nào đó, các vùng lõi phương Tây và phương Đông trông bề ngoài có vẻ giống nhau ở thế kỷ XVI. Trong mỗi vùng lõi, một đế chế lớn thống lĩnh trung tâm truyền thống (với nhà Minh ở Trung Hoa là bình nguyên Hoàng Hà và Dương Tử ở phương Đông, Đế quốc Ottoman ở phía đông Địa Trung Hải thuộc phương Tây) trong khi các nước nhỏ chuyên hoạt động thương mại phát triển mạnh quanh các vùng rìa của chúng (Nhật Bản và vùng Đông Nam Á thuộc phương Đông, và vùng Tây Âu ở phương Tây). Nhưng chính ở đó, những điểm tương đồng đã kết thúc. Trái ngược với những tranh cãi mạnh mẽ ở Trung Hoa, các sultan và giới quan lại Đế quốc Ottoman đều thống nhất phải áp dụng chính sách bành trướng để giải bài toán nan giải của mình. Dân số Constantinople đã giảm xuống còn 50.000 người sau cuộc cướp phá của người Ottoman vào năm 1453, rồi hồi phục do một lần nữa trở thành thủ phủ của một đế chế lớn. Có đến 400.000 cư dân đô thị sống ở đó vào năm 1600, và – cũng như thành Rome nhiều thế kỷ trước đó – họ cần đến lợi tức của toàn bộ vùng Địa Trung Hải để nuôi sống mình. Và cũng như những nghị viên thời La Mã cổ đại, các sultan người Turk quyết định rằng chinh phục là cách tốt nhất để đảm bảo các bữa tiệc thịnh soạn của mình.

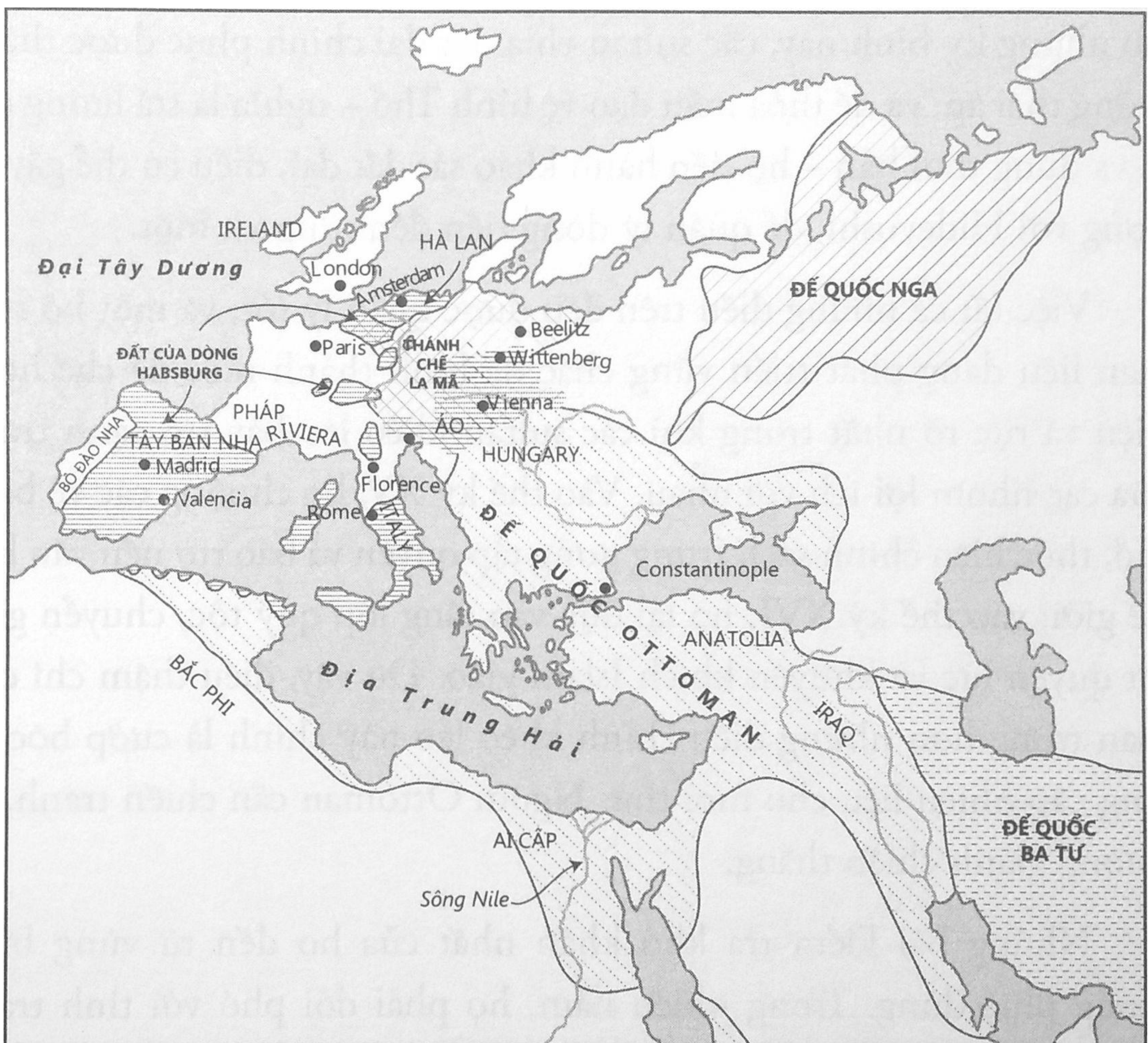
Các sultan thực hiện một điều nhảy phức tạp, giữ một chân ở vùng lõi phương Tây và chân kia ở vùng thảo nguyên. Đây là bí quyết thành công của họ. Năm 1527 sultan Suleiman khoe rằng quân đội của ông có đến 75.000 kỵ binh, hầu hết đều là cung thủ quý tộc của dân du mục truyền thống, và 28.000 vệ binh Thổ, nô lệ người Ki-tô giáo được đào tạo thành lính hỏa mai và được pháo binh yểm trợ. Để tạo ổn định cho những kỵ binh này, các sultan chia đất đai chinh phục được thành những thái ấp; và để thỏa mãn đạo vệ binh Thổ – nghĩa là trả lương đầy đủ và đúng thời hạn – họ tiến hành khảo sát đất đai, điều có thể gây ấn tượng với Hideyoshi, để quản lý dòng tiền đến từng xu một.

Việc tất cả những điều trên đều được quản lý tốt, và một bộ máy quan liêu đang phát triển vững chắc đã hình thành một đế chế hoàn thiện và rục rở nhất trong khi các sultan khéo léo bày trò cạnh tranh giữa các nhóm lợi ích với nhau. Vào thế kỷ XV, họ chuộng các vệ binh Thổ, thực hiện chính sách trung ương tập quyền và bảo trợ nền văn hóa thế giới; vào thế kỷ XVI, họ lại dựa vào tầng lớp quý tộc, chuyển giao bớt quyền lực và khuyến khích Islam giáo. Dù vậy, điều thậm chí còn quan trọng hơn những điều chỉnh khéo léo này chính là cướp bóc để cung cấp nhiên liệu cho mọi thứ. Người Ottoman cần chiến tranh, và thường giành chiến thắng.

Những bài kiểm tra khó khăn nhất của họ đến từ vùng bình phong phía đông. Trong nhiều năm, họ phải đối phó với tình trạng nổi loạn không đáng kể ở vùng Anatolia (Hình 9.4), nơi những chiến binh Shiite quẩn khăn đỏⁱ lên án họ là đám chuyên chế Sunni suy đồi, nhưng vết loét này dần dần gây ung nhọt khi vào năm 1501 vị vua người Ba Tư tuyên bố mình là hậu duệ của 'Ali. Thách thức của người Shiite nhằm vào những kẻ đói khổ, bị truất hữu, và những người bị áp bức của đế chế, sự tàn bạo của họ khiến những người lính dày dạn

i. Tên gọi như vậy là do chiếc mũ đỏ của họ có 12 nếp gấp, tượng trưng cho 12 vị imam trị vì cao nhất ở thiên niên kỷ này.

cũng phải rùng mình. Một đội trưởng ghi nhận về những kẻ nổi loạn này như sau: “Họ tận diệt mọi thứ – đàn ông, phụ nữ và trẻ em, thậm chí cả chó mèo, gà vịt”¹². Sultan Thổ phải dùng áp lực để buộc các học giả tôn giáo của mình tuyên bố người Shiite là dị giáo, và những cuộc thánh chiến Islam giáo (Jihad) hầu như chỉ chấm dứt ở thế kỷ XVI.



Hình 9.4. Các đế quốc phương Tây: Dòng họ Habsburg, Thánh chế La Mã, Đế quốc Ottoman, và Đế quốc Nga khoảng năm 1550.

Những khẩu súng ưu việt tạo lợi thế cho người Ottoman, và mặc dù họ chưa bao giờ đánh bại Ba Tư hoàn toàn, họ cũng đủ sức chống lại cho đến khi cuộc chiến dừng lại rồi họ chuyển hướng sang phía tây nam để giành được giải thưởng lớn nhất, đất nước Ai Cập, năm 1517. Lần đầu tiên kể từ khi có các cuộc chinh phục của người Ả Rập chín thế kỷ trước đó, những cư dân đô thị Constantinople thiếu đói

giờ đây đã đảm bảo được con đường tiến vào vùng sông Nile trồng đầy ngũ cốc.

Nhưng cũng giống như mọi thế lực bành trướng kể từ thời kỳ người Assyria, người Ottoman nhận thấy rằng chiến thắng trong một cuộc chiến tranh chỉ tạo ra một cuộc chiến khác. Để phục hồi nền thương mại ngũ cốc giữa Ai Cập và Constantinople, họ phải xây dựng một hạm đội để bảo vệ các tàu buôn của mình, nhưng các chiến thắng của họ đối với những tên cướp biển hung ác vùng Địa Trung Hải (Islam giáo cũng như Ki-tô giáo) lại đẩy hạm tàu của họ xa hơn về phía tây. Bởi vậy vào thập niên 1560, Thổ Nhĩ Kỳ kiểm soát toàn bộ bờ biển Bắc Phi và đụng độ với hải quân Tây Âu. Quân đội Thổ cũng tiến sâu vào châu Âu, áp đảo những người Hungary hung tợn vào năm 1526, giết nhà vua và phần lớn tầng lớp quý tộc của họ.

Năm 1529, Sultan Suleiman đã dựng lều bên ngoài Vienna. Tuy ông ta không chiếm được thành phố này, nhưng cuộc bao vây này khiến những người Ki-tô giáo kinh hoàng, nghĩ rằng người Ottoman sắp nuốt trọn tất cả châu Âu. Trong một bức thư gửi về nhà, một sứ giả ở Constantinople viết rằng: “Tôi rùng mình khi nghĩ đến những hậu quả [của một cuộc chiến tranh lớn] như thế nào”.

Về phía họ là sự giàu có vô hạn của một đế quốc, các nguồn lực không bị suy suyển, có kinh nghiệm và thực tiễn chiến đấu, quân lính thì từng trải, chuỗi chiến thắng chưa từng gián đoạn... Về phía chúng ta chỉ thấy quốc khố trống rỗng, những thói xa hoa, nguồn lực cạn kiệt, tinh thần bạc nhược... và điều tồi tệ nhất, kẻ thù đã quen với chiến thắng, còn chúng ta chỉ quen bị đánh bại. Vậy kết quả thế nào đã rõ, chúng ta còn nghi ngờ làm gì nữa.¹³

Nhưng một số người châu Âu vẫn nghi ngờ, đặc biệt là Charles V. Ông là người đứng đầu dòng họ Habsburg, một trong vài tộc họ siêu giàu từng giành quyền thống lĩnh châu Âu kể từ thời Cái Chết Đen. Nhờ những cuộc hôn nhân khôn ngoan và sự chọn đúng thời điểm

gần như chính xác cái chết bất thường của những nhân vật kết hôn với người trong gia tộc này, dòng họ Habsburg nắm lấy cơ hội để tiếp quản ngôi vương từ sông Danube đến Đại Tây Dương, và vào năm 1516 toàn bộ di sản thừa kế – nước Áo, Đức và vùng đất bây giờ là Cộng hòa Séc, miền Nam Italy, Tây Ban Nha, Bỉ và Hà Lan hiện tại – đều rơi vào tay vua Charles. Việc có nhiều vương miện trên đầu giúp ông có được những chiến binh giỏi nhất, những thành phố giàu nhất và các nhà tài trợ hàng đầu của châu Âu, và năm 1518, các hoàng thân ở Đức bầu ông làm hoàng đế của Thánh chế La Mã. Vương miện đặc biệt này, thứ tàn tích kỳ quái của thời kỳ Trung cổ hỗn độn ở châu Âu, là một kiểu sùng bái hỗn tạp; như lời nhận xét của Voltaire trong những năm 1750, Thánh chế La Mã “không phải thần thánh, không phải thuộc về La Mã, và cũng chẳng phải là đế chế”¹⁴. Việc chặn dất những vị hoàng thân hay cải cộ này còn tốn kém hơn giá trị của ngai vàng, nhưng về nguyên tắc, người thừa kế ngai vàng của Charlemagne không gặp vấn đề gì khi tập hợp cả châu Âu chống lại người Thổ.

Nhiều nhà quan sát đoán trước rằng chỉ có hai phương án cho Tây Âu: bị Islam giáo chinh phục hay chịu thần phục dòng họ Habsburg, những người duy nhất đủ mạnh để ngăn chặn người Thổ. Viên thủ tướng đầu triều của vua Charles tóm tắt điều này trong một bức thư gửi hoàng đế năm 1519: “Chúa rất nhân từ với ngài. Ngài ấy đã nâng ngài lên trên mọi vua chúa của các vương quốc Ki-tô giáo với một quyền lực mà không bậc vương giả nào có được kể từ thời Charlemagne, tổ tiên của ngài. Chúa đã đặt ngài trên con đường hướng tới một chế độ quân chủ trên thế giới, hướng tới việc thống nhất các vương quốc Ki-tô giáo dưới bàn tay của một chủ chăn duy nhất”¹⁵.

Nếu những lời lẽ trong thư của viên sứ giả hoặc ngài thủ tướng đều đúng, thì số phận của Tây Âu hẳn cũng sẽ giống như phần còn lại của các vùng lõi trên thế giới, bị thống lĩnh bởi một đế chế có đất đai rộng lớn. Nhưng ý tưởng về việc bị chặn dất làm các vua chúa của các vương quốc Ki-tô giáo hoảng sợ đến nỗi một số đã phát động chiến

tranh trước chống lại vua Charles để ngăn chặn. Nước Pháp thậm chí đã ký một hiệp ước với người Ottoman chống lại dòng họ Habsburg, và một hạm đội hỗn hợp Pháp-Thổ đã bắn phá vùng Riviera thuộc Pháp (lúc đó còn dưới sự cai trị của vua Charles) vào năm 1542 – tất nhiên, tất cả những điều này buộc vua Charles phải nỗ lực hơn nữa để chặn dặt các nước theo Ki-tô giáo.

Charles và con trai ông, Philip II, phải dành phần lớn thời gian trị vì dai dẳngⁱ của mình để chống lại những người theo Ki-tô giáo khác, chứ không phải người Islam giáo, và thay vì chuyển đổi Tây Âu thành một đế chế thần thánh, cuộc đấu tranh của họ đã làm châu Âu chia tách thành từng mảnh, gia tăng những phân chia từ hồi xa xưa đồng thời tạo ra những phân chia mới. Chẳng hạn như khi tu sĩ người Đức Martin Luther treo 95 luận đề phản bác những thực hành giáo lý Ki-tô giáo trước cửa nhà thờ lâu đài Wittenberg vào năm 1517, ông chỉ thực hiện một điều bình thường; đây là một phương cách truyền thống trong các cuộc tranh luận về thần học (và so với nhiều người chỉ trích Giáo hội kể từ Cái Chết Đen, thì Luther rõ ràng còn ôn hòa). Tuy nhiên, không khí căng thẳng đã biến kháng nghị về mặt tôn giáo của ông thành một trận động đất về chính trị và xã hội đến nỗi người đương thời thường so sánh nó với sự chia rẽ giữa hai phái Shiite và Sunni của Thổ Nhĩ Kỳ.

Luther hy vọng vua Charles sẽ ủng hộ ông, nhưng Charles lại tin rằng việc chặn dặt những nước theo Ki-tô giáo cần một giáo hội duy nhất, không bị phân chia. Ông nói với Luther: “Một tu sĩ đơn thuần hẳn phải lầm lỗi nếu chống lại ý kiến của các quốc gia theo Ki-tô giáo. Ta kiên quyết tạo dựng các công quốc và thuộc địa của ta, bằng hữu, máu thịt, cuộc sống và linh hồn của ta dựa trên đó”¹⁶. Và quả thực ông ta đã làm đúng như thế; nhưng với tất cả châu Âu vũ trang để ủng hộ

i. Bỏ qua những phức tạp khác nhau, chúng ta có thể nói rằng họ đã cùng nhau cai trị từ năm 1516 đến năm 1598.

hay chống lại dòng họ Habsburg thì việc phủ nhận những khác biệt trong những nước theo Ki-tô giáo đã chứng minh là một thảm họa. Có khi vì những lý do nguyên tắc đạo đức, có khi vì lợi ích hẹp hòi và cũng có khi chỉ do hồ nghi đã khiến hàng triệu người Ki-tô giáo khước từ Giáo hội La Mã. Những người theo đạo Tin Lành và người Công Giáo giết nhau; rồi người theo đạo Tin Lành giết hại những người Tin Lành khác; những diễn giải của sự phản kháng lại được nhân bội. Một số người Tin Lành tuyên ngôn Sự Tái sinh lần hai của Chúa Jesus và bình đẳng bác ái. Nhiều người lại hướng đến các mục đích gây máu lửa. Nhưng nhìn chung, cho dù những phản kháng của họ có bạo lực hay cao cả, thì cũng đều gây khó khăn và tốn kém hơn cho dòng họ Habsburg.

Những người tin rằng kẻ thù của họ là đại diện cho những kẻ chống Chúa Jesus thường không muốn thỏa hiệp, vì vậy những mâu thuẫn nhỏ lại trở thành những xung đột lớn không biết khi nào kết thúc, khiến tổn phí tăng vọt. Cuối cùng, lợi nhuận của dòng họ Habsburg lại chính là điểm cốt tử: họ không còn đủ tài chính để có thể thống nhất được Tây Âu.

Kiệt quệ vì những nỗ lực đấu tranh của mình, vua Charles từ bỏ các vương hiệu và thoái ẩn vào những năm 1555-1556, phân chia lãnh thổ cho người em trai, người nắm giữ nước Áo và Thánh chế La Mã, còn Philip, con trai ông, tiếp quản Tây Ban Nha và các vùng đất phương Tây khác. Đây là một bước đi thông minh: với sự thống lĩnh của dòng họ Habsburg cũng đồng nghĩa với sự thống lĩnh của người Tây Ban Nha, Philip có thể quản lý hành chính và tập trung vào vấn đề cốt lõi, tiền bạc.

Trong 40 năm, vua Philip đã làm việc cật lực như Hercules để cải thiện của cải của dòng họ Habsburg. Ông là một người kỳ lạ, sử dụng những giờ giấc đáng ngạc nhiên ở những văn phòng xây dựng riêng bên ngoài kinh đô Madrid đồng thời cũng luôn bận rộn đến nỗi không có thời gian để thăm viếng các thuộc địa của mình. Nhưng dù ông có

niệt tình tính toán và đánh thuế thần dân của mình như Hideyoshi để tăng thu nhập đồng thời đánh bại Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ, thì chiến thắng cuối cùng để thống nhất Tây Âu cũng không bao giờ đến gần. Nhân viên thu thuế của ông càng bóp nghẹt bao nhiêu thì càng nảy sinh nhiều vấn đề bấy nhiêu. Thần dân của Philip – giờ đây sinh sản như “chuột sa chĩnh gạo”, bị vương giữa đói kém và nhà nước, nhìn thấy những đóng góp của họ chỉ đổ vào việc tranh chấp ở các đất nước xa xôi với những dân tộc xa lạ – càng lúc càng phản kháng.

Vào thập niên 1560, Philip thậm chí còn có thể đẩy Chúa Trời và Mammon (con quỷ biểu trưng cho tiền tài và tham lam) vào cùng một rọ. Những thường dân Hà Lan bình thường đứng vững với mọi chuyện bị dòng họ Habsburg ngược đãi vì theo đạo Tin Lành đồng thời còn bị gánh nặng thuế má, đã giận dữ báng bỏ giáo hội và đập phá nhà thờ. Việc để mất đất nước Hà Lan giàu có vào tay những người ủng hộ học thuyết Calvin là điều không thể tưởng tượng được, do đó Philip gửi quân đội đến đó, việc này chỉ khiến người Hà Lan vùng lên để giành quyền tự chủ. Philip thắng liên tiếp nhiều trận chiến nhưng không thể giành chiến thắng trọn vẹn. Tuy người Hà Lan có thể không bằng lòng trả các khoản thuế mới cho dòng họ Habsburg, nhưng một khi đức tin của họ bị đe dọa, họ sẽ chi tiêu bất kỳ khoản tiền nào và hy sinh cả mạng sống để bảo vệ đất nước này. Vào thập niên 1580, chiến tranh đã gây tổn kém cho Philip còn hơn cả toàn bộ thu nhập của đế chế, và do không thể cáng đáng nổi, dù chiến thắng hay thất bại, ông phải vay mượn nhiều hơn từ các nhà tư bản tài chính người Italy. Khi đến mức hết tiền trả cho quân đội và các chủ nợ, ông ta tuyên bố phá sản; sau đó ông cứ lặp đi lặp lại phương sách này. Những đội quân không lương lại gây bạo loạn, cướp bóc để lo thân, và uy tín về mặt tài chính của ông bị sụp đổ. Tuy Tây Ban Nha chưa phải gánh chịu những thất bại quyết định cho tới năm 1639 (trên biển) và năm 1643 (trên đất liền), nhưng khi Philip qua đời vào năm 1598, đế chế đã bị tàn phá nặng nề, món nợ của nó nhiều gấp 15 lần thu nhập hằng năm của đế chế.

Hai thế kỷ nữa qua đi trước khi một đế quốc trên đất liền ở Tây Âu lại có khả năng xuất hiện trở lại, và đến lúc đó thì những nước Tây Âu khác cũng đã tạo ra một cuộc cách mạng công nghiệp làm chuyển đổi thế giới. Nếu dòng họ Habsburg hay người Thổ thống nhất châu Âu vào thế kỷ XVI, thì có thể cuộc cách mạng công nghiệp đã không xảy ra; có thể ở trường hợp của Charles và Philip, những người không thể thống nhất Tây Âu, hay Suleiman của Đế quốc Ottoman, người không thể chinh phục Tây Âu, cuối cùng chúng ta cũng tìm thấy những kẻ ngốc nghếch vụng về đã làm thay đổi tiến trình lịch sử.

Dù vậy, một lần nữa việc đổ lỗi cho bất kỳ một người nào cũng quá đáng. Viên sứ thần châu Âu, người lo ngại về việc người Thổ thôn tính châu Âu, ghi nhận rằng: “Chương ngại duy nhất là Ba Tư, vị trí hậu phương của nó buộc quân đội xâm lược [Thổ] phải cảnh giác”¹⁷; việc đánh bại cả Ba Tư, người Shiite *và* cả châu Âu rõ ràng vượt quá khả năng của người Thổ. Tương tự như vậy, việc Charles và Philip không trở thành những chủ chăn của các nước theo Ki-tô giáo không phải vì họ thua một số trận chiến quyết định (trên thực tế, cho đến thập niên 1580 họ luôn chiến thắng) hay thiếu một số tài nguyên quyết định (trên thực tế họ còn được phân chia nhiều hơn về sự may mắn, năng lực và uy tín), nhưng chỉ do việc đánh bại người Thổ, người Ki-tô giáo ly khai, *và* các nước khác ở Tây Âu vượt quá khả năng tổ chức và tài sản của họ. Và nếu dòng họ Habsburg, với tất cả ưu điểm của họ, vẫn không thể thống nhất được Tây Âu, thì không một ai có thể làm được điều này. Tây Âu chắc chắn vẫn còn khác biệt với nhóm các đế quốc trải dài từ Thổ Nhĩ Kỳ đến Trung Hoa.

NGƯỠNG CỨNG

Dù có khác biệt về những trải nghiệm đế chế, nhưng phát triển xã hội vẫn tiếp tục gia tăng ở cả hai vùng lõi, và nhiều thập niên sau khi Hideyoshi và Philip cùng qua đời vào năm 1598, có mọi dấu hiệu cho thấy nghịch lý của sự phát triển bắt đầu có tác dụng trở lại. Và cũng như

lệ thường trong quá khứ, thời tiết đóng góp vào sự khủng hoảng ngày càng gia tăng. Khí hậu mát lạnh kể từ năm 1300 giờ trở nên lạnh hơn. Một số nhà khí hậu học quy kết hiện tượng này cho một vụ núi lửa phun ở Peru vào năm 1600; những người khác lại quy cho hoạt động của vết đen mặt trời suy yếu. Nhưng hầu hết đều đồng ý rằng những năm 1645-1715 thời tiết lạnh giá một cách khắc nghiệt trên khắp Cựu Thế giới. Từ London tới Quảng Đông, những người viết nhật ký và các quan chức đều than phiền về tuyết, băng và những mùa hè trở lạnh.

Thường dân ở những đô thị lạnh giá và những nhà nông khát đất đã chung tay đóng góp vào việc biến thế kỷ XVII thành một thảm họa cho mọi thứ không có khả năng tự vệ, dù đó là rừng, vùng đầm lầy, động vật hoang dã hay các tộc người bị thực dân hóa. Đôi khi do lương tâm cắn rứt, một số chính phủ xây dựng luật pháp để bảo vệ những nạn nhân này, nhưng những thực dân đẩy biên giới của các vùng lõi ra xa bên ngoài ít khi bận tâm. Ở Trung Hoa, những người được mệnh danh là “dân lán trại” chiếm cứ núi rừng, tàn phá các hệ sinh thái mỏng manh để trồng khoai lang và ngô. Họ đẩy những nhóm cư dân bản địa như người Miêu đến bờ vực đói khát, nhưng khi người Miêu nổi dậy, triều đình lại đưa quân đội đến đàn áp họ. Người Ainu của phía bắc Nhật Bản, người Ailen ở thuộc địa cổ xưa nhất của Anh và người bản địa ở miền đông Bắc Mỹ đều có thể kể chung một câu chuyện ảm đạm như vậy.

Những người thực dân đến vì các vùng lõi đã cạn kiệt tài nguyên. Một quan lại Trung Hoa nhận xét rằng: “Mỗi tấc đất đều cho một ít thu nhập”¹⁸, và ở cả hai đầu lục địa Á-Âu, các chính phủ đã kết hợp với những kẻ khai phá để biến những vùng rậm rạp và đầm lầy thành đồng cỏ và đất canh tác. Một viên quan Trung Hoa khác đưa ra những lý lẽ vào thập niên 1620:

Hãy chấm dứt lợi nhuận nhỏ bé của cư dân vùng lau lách và đồng cỏ!... một số người lười biếng không quan tâm đến tương lai lâu dài chạy theo những lợi ích nhỏ nhoi từ lau sậy mà từ chối kho báu vĩ đại từ việc canh tác mùa màng. Họ không chỉ không theo đuổi việc

cải tạo đất đai, mà còn ghét những người khác làm thế... nơi chợ búa ngày càng hoang vắng, lợi tức của chính phủ không đạt được chỉ tiêu đề ra. Làm sao chúng ta có thể cho phép điều này xảy ra trong những hoàn cảnh như thế được chứ!¹⁹

Các doanh nghiệp Hà Lan và Anh quốc tấn công vào những vùng đầm lầy cùng với sự thống khoái như nhau. Những chương trình tiêu nước khổng lồ mà nhà nước tài trợ đã giải phóng một lượng lớn đất đai màu mỡ, nhưng những người từng sống ở đó đã phản đối ở cả triều đình và trên đường phố. Các bài hát phản kháng của họ (chủ yếu là vô danh) cực kỳ đau buồn:

Hãy nhìn xem thiết kế to lớn, mà [những thiết bị] giờ đang đào
Sẽ làm thân xác chúng ta héo hon, làm môi cho điều tha quạ rĩa
Vì chúng sẽ khiến mọi vùng đầm lầy cận nước không còn gì
Tất cả phải khô và chúng ta phải chết, vì những con bê vùng Essex
cần đồng cỏ.

Những loài lông vũ còn có cánh để bay sang nước khác,
Nhưng chúng ta không có phương tiện đó để ra đi;
Chúng ta phải giao lại chốn này (Ôi. Buồn thay) cho loài có sừng và
gia súc.

Trừ phi đồng lòng tống cổ chúng bằng đấu tranh.²⁰

Con người xâm lấn, đem đến các loài thực vật và động vật xâm lấn tương đương thay thế các loài bản địa hay săn bắt chúng đến tuyệt chủng, cày xới môi trường sống và đồn trụi các khu rừng. Vào thập niên 1660, một học giả đã than phiền rằng 4/5 số núi non ở Nhật Bản đã mất hết rừng. Ở Anh và Scotland khoảng năm 1550 chỉ còn 10% đất rừng, và vào thập niên 1750 hơn một nửa số rừng này cũng biến mất. Ngược lại, Ireland vẫn còn 12% diện tích rừng vào năm 1600, nhưng những người thực dân đã đồn hết 5/6 cây rừng vào năm 1700.

Quanh các thành phố lớn, giá gỗ tăng mạnh và người ta quay sang các phương án khác. Gần Edo, những nhà sản xuất muối và đường của

Nhật Bản, thợ làm gốm, và sau cùng các gia đình cũng bắt đầu dùng than, và những người châu Âu, thay vì làm như thế, lại dùng than bùn và than đá thay cho than củi. Giống như những cư dân ở thành Khai Phong 500 năm trước, người London chấp nhận nhiên liệu hóa thạch, dù ngoài thị trường chúng được hét giá cao, thay vì dùng củi. Hầu hết các hộ gia đình ở Anh bên ngoài thủ đô vẫn có thể tìm ra củi, nhưng đến năm 1550, bình quân một người dân London tiêu thụ gần 1/4 tấn than đá mỗi năm. Đến năm 1610 đã tăng lên gấp ba, và đến năm 1650 thì hơn một nửa năng lượng nhiên liệu của Anh đến từ than đá. Vào năm 1659, một cư dân đã than thở: “Nếu có điều gì tương tự như địa ngục trần gian, thì chính là ở ngọn núi lửa này vào một ngày sương mù”²¹.

Đáng buồn thay, ông ta cũng nhầm lẫn, vì những con người khác ở lục địa Á-Âu cũng đang tạo ra những địa ngục còn tồi tệ hơn thế nữa. Biến đổi khí hậu chỉ là ký số đầu tiên trong Sách Khải huyền sống chuồng; áp lực về tài nguyên ngày càng gia tăng cũng thể hiện rõ thất bại của nhà nước khi các chế độ bị tan rã dưới những áp lực. Khi những nền quân chủ cắt giảm chi phí, họ bị giới quan lại và binh lính xa lánh; còn khi họ bóp nặn người đóng thuế nhiều hơn thì giới thương nhân và nông dân lại xa lánh họ. Các cuộc phản kháng mang tính bạo lực của người nghèo là một thực tế của cuộc sống kể từ khi hình thành quốc gia, nhưng bây giờ chúng lại gia tăng do giới có địa vị xã hội bị truất hữu, giới thương nhân bị phá sản, giới quân đội không được trả lương và các quan lại thất sủng đều tham gia cùng họ.

Vào những thời kỳ khắc nghiệt, các nhà cai trị phương Tây cố gắng nêu bật những thiệt hại của sự phản kháng bằng cách khẳng định rằng họ đại diện cho ý chí của Thiên Chúa dưới trần thế. Các sultan Đế quốc Ottoman thì tích cực ve vãn những học giả tôn giáo, còn giới trí thức Tây Âu phát triển các thuyết “tuyệt đối”. Họ khẳng định vương quyền chỉ do ân sủng của Thiên Chúa mà có nên nghị viện, thành viên giáo hội, hay ý chí của người dân không thể tước bỏ nó. Theo câu nói nổi tiếng của Pháp, đó là “*un roi, une foi, un loi*”: một vị vua, một đức tin, một luật lệ.

Việc thách thức bất kỳ một thành phần nào trong khẩu hiệu này cũng đồng nghĩa với việc thách thức những gì tốt đẹp và thuần khiết.

Nhưng nhiều thần dân bất mãn vẫn sẵn lòng thể hiện sự thách thức. Vào năm 1622, Osman II, người vừa là sultan vừa là caliph của Đế quốc Ottoman, người kế thừa của Muhammad đồng thời là đại diện của Thiên Chúa trên trần thế, cắt giảm lực lượng bộ binh (Janissaries) do quá tốn kém; họ đáp lại bằng cách kéo lê ông ta ra khỏi cung điện, siết cổ và cắt bỏ thân xác thiêng liêng của ông. Em trai của Osman II cố gắng cứu vãn tình hình bằng cách liên minh với các giáo sĩ cứng rắn, thậm chí cấm đoán cả phê và đưa ra án tử hình đối với việc hút thuốc để làm hài lòng họ, nhưng trong những năm 1640, tính chính danh của các sultan đã thất bại hoàn toàn. Năm 1648, các vệ binh Thổ, lúc đó lại liên minh với các giáo sĩ, hành quyết sultan Ibrahim Điên Khùng (có lẽ không quá vội, vì ông ta xứng đáng với biệt danh này) và những cuộc nội chiến kéo dài 50 năm bắt đầu.

Thập niên 1640 là một cơn ác mộng của hoàng gia ở hầu như khắp mọi nơi. Các cuộc nổi loạn chống lại thuyết “tuyệt đối” đã làm tê liệt nước Pháp, và ở Anh, Nghị viện tuyên chiến với vị vua tự cao tự đại của mình và chặt đầu ông ta. Điều đó diễn ra như nước vỡ bờ không gì ngăn lại được; nếu một vị vua được xem như thần linh còn bị xét xử và chặt đầu thì còn điều gì là không thể? Có lẽ đây là lần đầu tiên kể từ thời Athens cổ đại, các ý tưởng dân chủ bùng nổ. Một đại tá trong quân đội của nghị viện khẳng định: “Những người nghèo nhất ở Anh cũng có một cuộc sống để sống như những con người cao cả nhất, mọi người sống dưới một chính quyền trước tiên phải chính họ đồng ý đặt mình dưới sự lãnh đạo của chính quyền đó”²².

Đây là chất xúc tác mạnh mẽ đối với thế kỷ XVII, nhưng những nhóm nhỏ của giới cấp tiến Anh thậm chí còn dữ dội hơn. Những Nhà Chủ trương Bình đẳng, như một phái cấp tiến tự xưng, không chấp nhận mọi phân biệt xã hội. Họ nêu rõ: “Không một ai sinh ra ở thế giới này phải chịu mang gông vào cổ, không một ai có quyền đè đầu cưỡi

cổ họ”²³. Và nếu sự phân chia giai tầng là trái với quy luật tự nhiên, thì chắc chắn tài sản cũng vậy. Chỉ trong vòng một năm sau khi nhà vua bị hành hình, một nhóm tự cho mình là Những Nhà Chủ trương Bình đẳng chân chính đã tách ra và thành lập 10 cộng đồng riêng. Một nhóm khác, Những Diễn giả huênh hoang, gán cho Thượng Đế là “Nhà Chủ trương Bình đẳng Vĩ đại” và rao giảng cách mạng triệt để – “Hãy lật đổ, lật đổ và lật đổ... Hãy biến mọi thứ thành của chung, nếu không tai ương từ Thượng Đế giáng xuống sẽ làm thối rửa và tiêu tán tất cả những gì các bạn có”.²⁴

Bình đẳng là một ý tưởng xuất hiện đúng thời điểm. Chẳng hạn, chúng ta hãy xem một tường trình năm 1644 về Những Nhà Chủ trương Bình đẳng như sau:

họ mài lưỡi cuốc làm kiếm và tự phong cho mình danh hiệu “những Vị Vua Bình Đẳng”, tuyên bố rằng họ đang san lấp sự phân biệt giữa chủ đất và nông nô, giữa quyền quý và thứ dân, giữa giàu và nghèo. Những tá điền thì túm lấy y phục sang trọng của chủ nhân... họ bắt những chủ nhân của mình quỳ xuống để rót rượu cho họ. Họ tát tai những người này rồi nói: “Bọn ta đều là những con người bình đẳng. Các ông có quyền gì để xem bọn ta như những kẻ nông nô?”²⁵

Tuy nhiên, những lãnh chúa bình đẳng này không phải là người Anh; thực ra họ đã đẩy lên sự cuồng nộ quanh bờ đông Trung Hoa. Ở phương Đông và phương Tây cũng thế, những thách thức triệt để đối với việc thiết lập hệ thống phân tầng xã hội sớm gây tranh cãi trước đó – chẳng hạn như học thuyết của Vương Dương Minh đến tư tưởng của Chu Hy ở Trung Hoa vào thập niên 1490 và học thuyết của Martin Luther đối với Ki-tô giáo ở châu Âu vào thập niên 1510 – kết hợp với sự thất bại của nhà nước trong việc tạo ra những ý tưởng mới về tính bình đẳng của con người. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, những ý tưởng này có những số phận rất khác nhau vào thế kỷ XVIII.

Ở Trung Hoa, triều đại nhà Minh bị tê liệt do phá sản và chủ nghĩa bè phái, và khi nạn đói – kỷ sĩ thứ ba trong Sách Khảm huyền –

lan tràn khắp nước vào năm 1628, các hoàng đế xem như đã mất đi thiên mệnh. Quân nổi loạn ngày càng cảm thấy không có hành động nào là thái quá. Đất nước tan rã bởi nạn cát cứ vào thập niên 1630; rồi năm 1644 Bắc Kinh sụp đổ. Vị hoàng đế nhà Minh cuối cùng (Sùng Trinh) treo cổ tự vẫn trên một cành cây đơn độc phía sau cung điện. Ông viết di ngôn lên hoàng bào: “Ta vốn tài hèn sức mọn, phạm tội tày đình, chết đi còn hổ thẹn với tổ tiên. Hãy gỡ bỏ vương miện của ta và xõa tóc ta lên mặt. Ta lưu thân xác này lại để quân phản loạn đoạn lìa chân tay. Đừng để họ làm hại thân dân của ta!”²⁶

Ông ta đang lãng phí những lời cuối cùng. Các chư hầu không còn tiền để trả cho đội quân ngày càng tăng chẳng khác gì những vị vua châu Âu, các sultan Thổ, hay chính vị hoàng đế Minh triều, vì vậy họ buông thả cho người của họ bòn rút tài sản từ dân thường. Các đội quân cướp bóc những người vô tội kể từ khi chiến tranh bắt đầu, và có lẽ đã khai thác mọi biến thể của sự tàn bạo khá sớm, nên đơn giản chỉ lặp lại chúng ở tầm mức gây tiếng vang qua những thời kỳ kinh hoàng nối tiếp sau đó. Tuy nhiên, trên khắp lục địa Á-Âu những người lính giận dữ, tham lam và sợ hãi dường như đã đạt đến tận cùng của sự tàn bạo ở thế kỷ XVII khắc nghiệt. Tra tấn, hành quyết tập thể, và cưỡng đoạt theo băng nhóm xuất hiện đầy rẫy trong những nguồn tư liệu của chúng tôi. Khi Bắc Kinh sụp đổ, thường dân

bị đánh đập tàn nhẫn để moi móc tiền của. Một số bị tra tấn ở ngón tay hoặc tứ chi đến hơn ba, bốn lần. Và người này lại liên can đến người khác, do đó có đến hàng nghìn hộ gia đình bị ảnh hưởng... mọi người bắt đầu mất đi lòng ham sống.²⁷

Nếu quả đúng như thế, thì tình trạng bạo lực được tháo khoán ở phương Tây còn tồi tệ hơn thế nữa. Các cuộc chiến tranh tôn giáo châu Âu đã đạt đến tột đỉnh khủng khiếp ở Đức giữa những năm 1618 và 1648. Ở mọi ngõ ngách của các nước Ki-tô giáo đều có những đội quân khổng lồ không có lương, nếu có thì cũng không thường xuyên, họ chỉ

sống nhờ đất, moi móc bất kỳ thứ gì có thể. Những nguồn tư liệu còn lưu giữ đầy những sự tổn thương và tàn bạo. Như thị trấn nhỏ Beelitz, không may thay là nằm trên con đường của quân đội Hoàng đế Thánh chế La Mã đi qua vào năm 1637, là một dẫn chứng. Một viên chức thuế quan đã viết rằng sau khi vây bắt người dân địa phương,

những kẻ cướp bóc và giết người lấy một miếng gỗ nhét vào cổ họng những người bất hạnh nghèo khổ, thọc mạnh rồi tọng nước, cát hay thậm chí phân người vào đó, tra tấn họ một cách đáng thương để moi của cải, sự việc này cũng xảy ra với một công dân của Beelitz tên David Örtel, người đã chết ngay sau đó.²⁸

Một nhóm binh lính treo một người dân Beelitzer lên ngọn lửa và nướng cho đến khi ông ta chịu dẫn họ đến chỗ mình cất giấu tài sản; nhóm khác nghe đồng đội của họ đã lột sạch tiền bạc của ông, liền trở lại bắt ông, dí mặt ông vào lửa đỏ “cho đến khi ông chết, da bị lột như da ngỗng bị mổ thịt”.

Từ lâu các nhà sử học cho rằng những câu chuyện như thế là dạng tuyên truyền tôn giáo, quá khủng khiếp nên khó trở thành sự thật, nhưng các nghiên cứu gần đây lại cho thấy một sự thật hoàn toàn khác. Hơn hai triệu người đã chết vì nạn bạo lực (con số không gì sánh nổi trừ những cuộc chiến thế giới ở thế kỷ XX) và có thể gấp 10 lần số người chết vì nạn đói và bệnh tật – những kỳ sĩ Khải huyền thứ ba và thứ tư – nối tiếp theo sau các đội quân. Cả Trung Hoa và vùng Trung Âu đều chứng kiến dân số giảm đến 1/3, như một Cái Chết Đen do con người tạo ra.

Bản thân bệnh dịch, nay trở lại ở những dạng mới tàn khốc, cũng đóng vai trò riêng của nó. Cuốn sách dạng tiểu thuyết hóa *Journal of The Plague Year* (Nhật ký năm dịch bệnh) của Daniel Defoe, được viết 50 năm sau khi những sự kiện này xảy ra, mô tả sinh động những tin đồn, sự hoảng loạn và đau khổ quét qua London vào năm 1665, và những tường thuật của các y sĩ Trung Hoa đã mô tả một cách sinh động những dịch bệnh này. Một người ghi nhận dịch bệnh ở châu thổ sông Dương Tử

rằng, “có khi mọi người súng hạch ở cổ và cũng có khi mặt và đầu súng lên” hay “có khi mọi người đều bị tiêu chảy và sốt liên tục. Có thể do gân bị co rút, hay mụn mủ, hay phát ban, hay nốt ghẻ, hay bị nhọt đỉnh”.²⁹

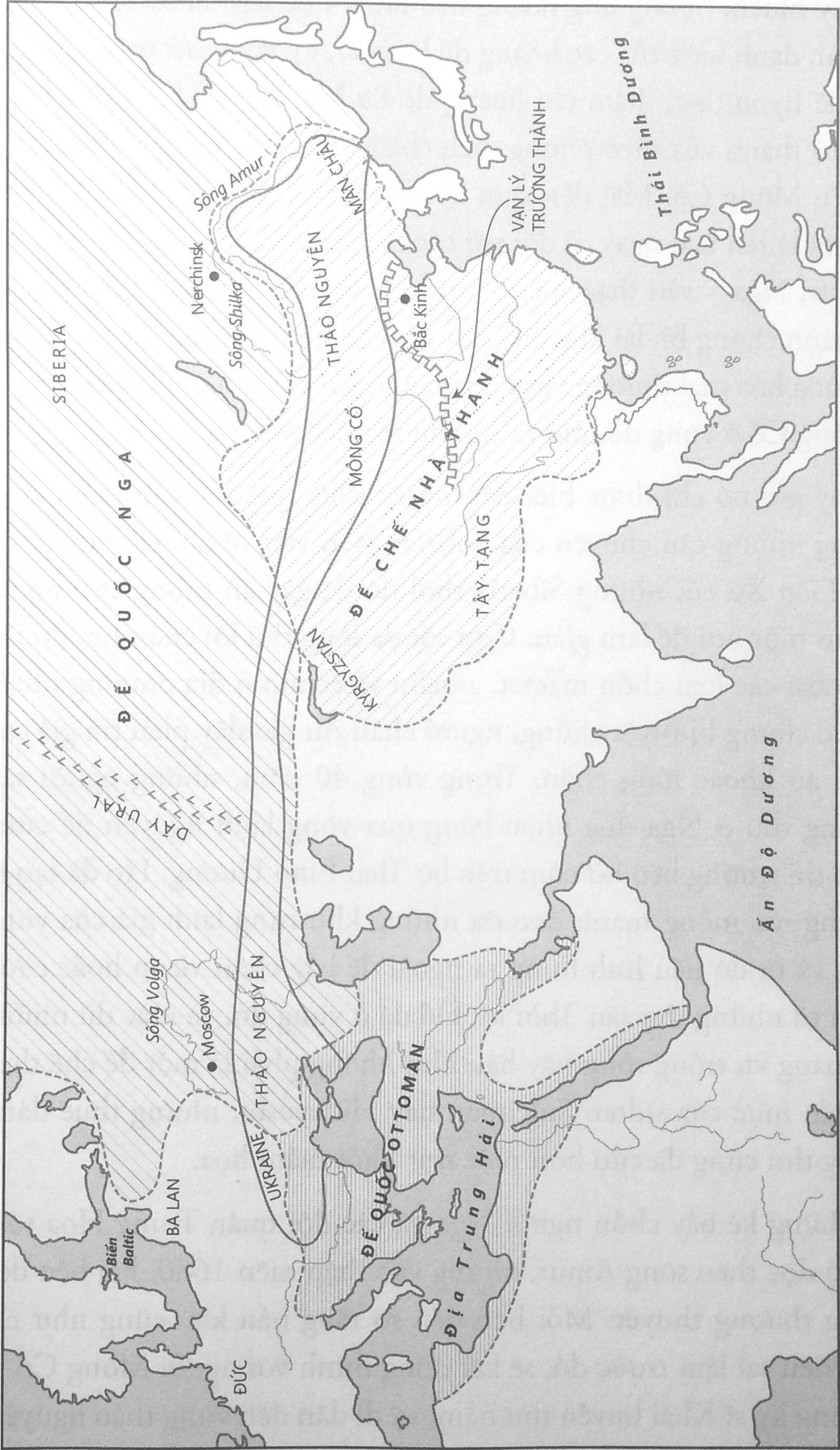
Bốn trong số năm kỹ sĩ Khải huyền đang phi nước đại, nhưng như Hình 9.1 cho thấy, không có sự sụp đổ ở thế kỷ XVII. Phát triển xã hội tiếp tục tăng lên, vượt mức 43 điểm, mức điểm ở thời kỳ Đế quốc La Mã và nhà Tống đạt đỉnh, ở phương Đông vào năm 1710 (cộng trừ 25 năm, tùy vào mức độ chính xác của chỉ số) và ở phương Tây năm 1723 (hay khoảng đó). Đến năm 1800, cả phương Đông và phương Tây đều tiến gần đến 50 điểm. Chúng ta phải đặt câu hỏi lý do vì sao sự phát triển lại không tương thích với xu hướng lịch sử?

ĐÓNG LẠI VÙNG THẢO NGUYÊN

Nerchinsk, ngày 22 tháng 8 năm 1689. Những mùa hè ngắn ngủi ở Siberia có cái đẹp lạ kỳ. Hằng năm, khi mặt đất tan băng, những mầm cỏ sẫm màu phủ mượt một màu xanh mát lên những ngọn đồi, điểm xuyết những bông hoa dại đủ màu đỏ, vàng, xanh cùng từng đàn bướm bướm. Những mùa hè này lại khác: bên bờ sông Shilka (Hình 9.5) một thị trấn gồm hàng trăm lều mới mọc lên và hàng trăm nhà thương thuyết Trung Hoa sử dụng các giáo sĩ Ki-tô giáo để diễn giải ngôn ngữ của họ sang tiếng Latin cho những người Nga tóc xám đang ngồi cùng họ để vạch ra một biên giới chung.ⁱ

Những người Nga này đang ở xa nhà. Mới đây, vào năm 1500, thành phố Moscow chỉ là một trong nhiều công quốc ở phía đông hoang dã của châu Âu, cố gắng tìm kiếm không gian sinh tồn giữa người Mông Cổ đang quân thảo các vùng thảo nguyên và các hiệp sĩ ở Ba Lan, Đức và Lithuania đang tràn lấn.

i. Họ đã thực hiện một công việc tốt đẹp; đường biên giới hiện tại vẫn là nơi họ quy định, trên dòng sông Amur. Các cuộc đàm phán gần đây nhất, vào tháng 7 năm 2008, chỉ dời đường biên 2-3 km ngang qua một hòn đảo trong phạm vi dòng sông.



Hình 9.5. Kết thúc cho vùng thảo nguyên: các đế quốc phản công lại. Vào năm 1750, Nga và Trung Hoa đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên.

Tuy nhiên, những ông hoàng bạo lực ít học này lại tự xưng là tsar (từ caesar, danh hiệu của các hoàng đế La Mã), kỳ vọng trở thành những hoàng đế Byzantine, thậm chí hoàng đế La Mã, dù vậy không chắc họ muốn trở thành vua theo phong cách châu Âu hay muốn trở thành hãn theo kiểu Mông Cổ. Mãi đến thời kỳ trị vì của Ivan Hung Đế – người được xem là tàn bạo ngay cả đối với các chuẩn mực đáng lo ngại của các nhà cai trị Nga – vào thập niên 1550, Moscow mới được để ý đến, và Ivan nhanh chóng bù lại khoảng thời gian đã mất. Những tay phiêu lưu mang súng hỏa mai thường vượt qua rừng Ural và năm 1598 đánh bại vị hãn Mông Cổ ở vùng đó, mở ra con đường đến Siberia.

Bây giờ nó chỉ được biết đến nhiều nhất qua bối cảnh nền lạnh giá trong những câu chuyện của Solzhenitsyn viết về nơi cải tạo chính trị của Liên Xô cũ, nhưng Siberia thời đó đã gây ấn tượng cho người Nga như một nơi để làm giàu. Cơn sốt da lông thú lôi cuốn họ: do lâu nay săn bắt các loại chồn mactet, zibelin và ecmin ở địa phương nhiều đến mức chúng bị tuyệt chủng, người châu Âu giờ đây phải trả giá cao để mua áo khoác lông chồn. Trong vòng 40 năm, những người săn lùng lông thú ở Nga đua nhau băng qua vùng lãnh nguyên để cung cấp cho thị trường béo bở nằm trên bờ Thái Bình Dương. Họ đã tạo ra một hàng rào mỏng manh dọc rìa những khu rừng lạnh giá của vùng Siberia, và từ đó liều lĩnh bung ra ngoài để bẫy chồn vizon hoặc cướp da chồn từ những thợ săn Thời kỳ Đồ đá ở vùng đó; và mặc dù những vùng hoang vu trống rỗng này hầu như không phải là một đế chế theo các chuẩn mực của sultan Suleiman hay Hideyoshi, nhưng thuế đánh vào lông thú cũng đã cứu hơn một tzar khỏi thảm họa.

Những kẻ bẫy chồn người Nga và các đội quân Trung Hoa sớm đụng độ dọc theo sông Amur, nhưng vào thập niên 1680, hai bên đều sẵn sàng thương thuyết. Mỗi bên đều sợ rằng bên kia, cũng như các vương triều sai lầm trước đó, sẽ kết đồng minh với người Mông Cổ và giải phóng kỵ sĩ Khải huyền thứ năm, sự di dân đến vùng thảo nguyên; nên họ đã đến Nerchinsk.

Hiệp ước của họ vào mùa hè năm đó ở Siberia đã chính thức hóa một trong những chuyển đổi lớn nhất trong lịch sử thế giới. Trong 2.000 năm, vùng thảo nguyên từng là một tuyến đường Đông-Tây nằm ngoài tầm kiểm soát của các đế chế nông nghiệp vĩ đại. Di dân, vi khuẩn, tư tưởng và phát minh cùng hối hả đuổi theo nó, gắn kết Đông và Tây vào những nhịp điệu phát triển và sụp đổ. Cũng có những trường hợp hiếm hoi, và với tổn phí rất lớn, những nhà chinh phục như Darius xứ Ba Tư, Vũ Đế triều Hán, hay Thái Tông đời Đường nỗ lực áp đặt ý chí của họ lên vùng thảo nguyên, nhưng đó chỉ là những ngoại lệ. Nguyên tắc là các đế chế nông nghiệp đáp ứng những gì người du mục đòi hỏi và hy vọng thu hồi những điều tốt đẹp nhất.

Súng đã làm thay đổi tất cả. Dân du mục thường sử dụng vũ khí gây nổ (khẩu súng cũ nhất, có xuất xứ từ năm 1288, được tìm thấy ở vùng đất Mãn Châu của người du mục) và có lẽ người Mông Cổ đã du nhập súng từ Trung Hoa sang phương Tây. Nhưng khi súng ống được cải tiến (bắn xa hơn và nhanh hơn) và các đế chế được tổ chức tốt hơn, các tướng lĩnh có khả năng tuyển dụng hàng chục nghìn bộ binh được trang bị súng hỏa mai và thần công, và huấn luyện họ bắn theo từng loạt thì họ bắt đầu đánh bại những kỵ binh du mục. Khoảng năm 1500, những cung thủ cưỡi ngựa từ các thảo nguyên vẫn thường xuyên đánh bại bộ binh của các vương quốc nông nghiệp. Đến năm 1600, thỉnh thoảng họ cũng làm được điều đó. Nhưng đến năm 1700 thì hầu như chúng ta không còn nghe đến điều này nữa.

Người Nga dẫn đầu chuyện này. Vào thập niên 1550, pháo binh của Ivan Hung Đế quét sạch các hãn quốc yếu ớt của người Mông Cổ khỏi lưu vực sông Volga, và trong hàng trăm năm tiếp theo, người Nga, người Thổ và người Ba Lan đã đóng chặt cửa vùng thảo nguyên Ukraine khô cằn với các lực lượng đồn trú, hào lũy và cọc nhọn. Những dân làng được trang bị súng hỏa mai đầu tiên đào hào ngăn chặn những chuyển động của những người du mục và cuối cùng chia cắt họ, và ở Nerchinsk, Nga và Trung Hoa thỏa thuận rằng không một ai – bao gồm

người tị nạn, thương nhân, lính đào ngũ, và trên hết là những người du mục di cư – được đi lại dọc theo tuyến thảo nguyên nếu không được phép của họ. Tất cả bây giờ đều là thân dân của các đế chế nông nghiệp.

Tiếng hoan hô cuối cùng của người vùng Nội Á vào năm 1644 đã phản ánh biết bao nhiêu thay đổi. Triều đại nhà Minh ở Trung Hoa sụp đổ vào năm đó khi một thủ lĩnh nghĩa quân nông dân chiếm Bắc Kinh, và khi cuộc nội chiến vượt khỏi tầm kiểm soát, một cựu thần nhà Minh cho rằng việc mời người Mãn bán-du-mục ở Mãn Châu – vượt Vạn Lý Trường Thành để tái lập trật tự sẽ ít rủi ro hơn. Các nhà lãnh đạo Trung Hoa đã có một truyền thống lâu đời trong việc mời các tộc người vùng Đông và Bắc Á tham dự vào các cuộc nội chiến của đế chế, thường là gây ra những kết quả thảm khốc. Nhưng không như những kẻ xâm lược trước đây, người Mãn không đến với tư cách kỵ binh du mục mà đó là một đội quân hầu như không thể phân biệt được với quân đội Trung Hoa, dựa trên lực lượng bộ binh tập trung sử dụng súng hỏa mai và đại pháo sao chép từ người Bồ Đào Nha.

Người Mãn chiếm Bắc Kinh không tốn chút công sức nào, tuyên bố thành lập triều đại nhà Thanh, và sau đó dành gần 40 năm đấu tranh để củng cố quyền lực của mình. Những cuộc đấu tranh này cũng khác với hậu quả của những cuộc xâm lăng đến từ vùng thảo nguyên trước đó. Thay vì mở các cửa xả cho người du mục từ xứ lạnh tràn vào, cuộc đấu tranh lâu dài chỉ giúp rèn luyện một quân đội nhà Thanh có khả năng tiến ngược trở lại vào vùng Nội Á. Năm 1697, nhà Thanh tiêu diệt một đạo quân du mục đông đảo ở Mông Cổ và năm 1720, lần đầu tiên bành trướng quyền lực Trung Hoa đến vùng núi Tây Tạng. Vào những năm 1750, nhà Thanh áp dụng giải pháp cuối cùng cho vấn đề người du mục, kéo theo súng ống đạn dược, họ tấn công vùng biên giới của Kyrgyzstan ngày nay, đập tan cuộc kháng cự cuối cùng.

Vào thế kỷ XVII và XVIII, các đế chế nông nghiệp – trên hết là vương triều Romanov ở Nga và nhà Thanh ở Trung Hoa – đã tiêu diệt một trong các kỵ sĩ Khải huyền một cách hiệu quả. Vì lý do này, áp lực

của phát triển xã hội đối với ngưỡng cứng không kích hoạt những làn sóng di cư ở vùng thảo nguyên như cách nó đã làm trong thế kỷ II và thế kỷ XII; và do đó, có vẻ như sức nặng kết hợp giữa thất bại của nhà nước, nạn đói, tật bệnh và thay đổi khí hậu cũng không đủ thúc đẩy các vùng lõi bị sụp đổ. Tuyến đường vùng thảo nguyên đã đóng lại cùng với việc khép lại toàn bộ một chương trong lịch sử Cựu Thế giới.

Đối với những người du mục, đây là một thảm họa hoàn toàn. Những con người từng tồn tại qua bao cuộc chiến tranh nay ngày càng bị phong tỏa. Sự di chuyển tự do, nền tảng lối sống của họ, giờ đây lệ thuộc vào ý thích của những vị hoàng đế phương xa, và từ thế kỷ XVIII trở đi, các chiến binh một thời đầy tự hào của vùng thảo nguyên ngày càng giảm thiểu để trở thành những kẻ được thuê mướn, hay đám côn quang như những kỵ binh Cossack, để giữ những người nông dân ngang bướng vào khuôn phép.

Tuy nhiên, đối với các đế quốc, việc đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên là một thắng lợi. Vùng Nội Á không còn là một nơi khởi nguồn sự nguy hiểm mà trở thành một biên giới mới. Khi các cuộc cướp bóc của dân du mục giảm sút, đã có một hay hai triệu người Nga và khoảng 5 đến 10 triệu người Trung Hoa trôi dạt từ những vùng lõi đông đúc đến các vùng đất mới dọc rìa biên giới thảo nguyên. Một khi đã định cư ở đó, những con người gan góc này đủ sức chia nhỏ cảnh quan để phục vụ các ngành nông nghiệp, khai mỏ, và khai thác gỗ, gửi nguyên liệu và thuế trở lại cho vùng đất trung tâm của đế quốc. Việc đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên không chỉ đẩy lùi sự sụp đổ mà còn khởi phát sự hưng thịnh của vùng thảo nguyên, giúp phá vỡ ngưỡng cứng vốn dĩ trong suốt hàng nghìn năm đã giới hạn phát triển xã hội ở mức dưới 40 điểm trên bảng chỉ số.

MỞ RA NHỮNG ĐẠI DƯƠNG

Trong khi người Nga và Trung Hoa khép lại con đường cũ đi qua vùng thảo nguyên thì người Tây Âu lại mở con đường mới vượt đại dương làm thay đổi lịch sử đáng kể hơn.

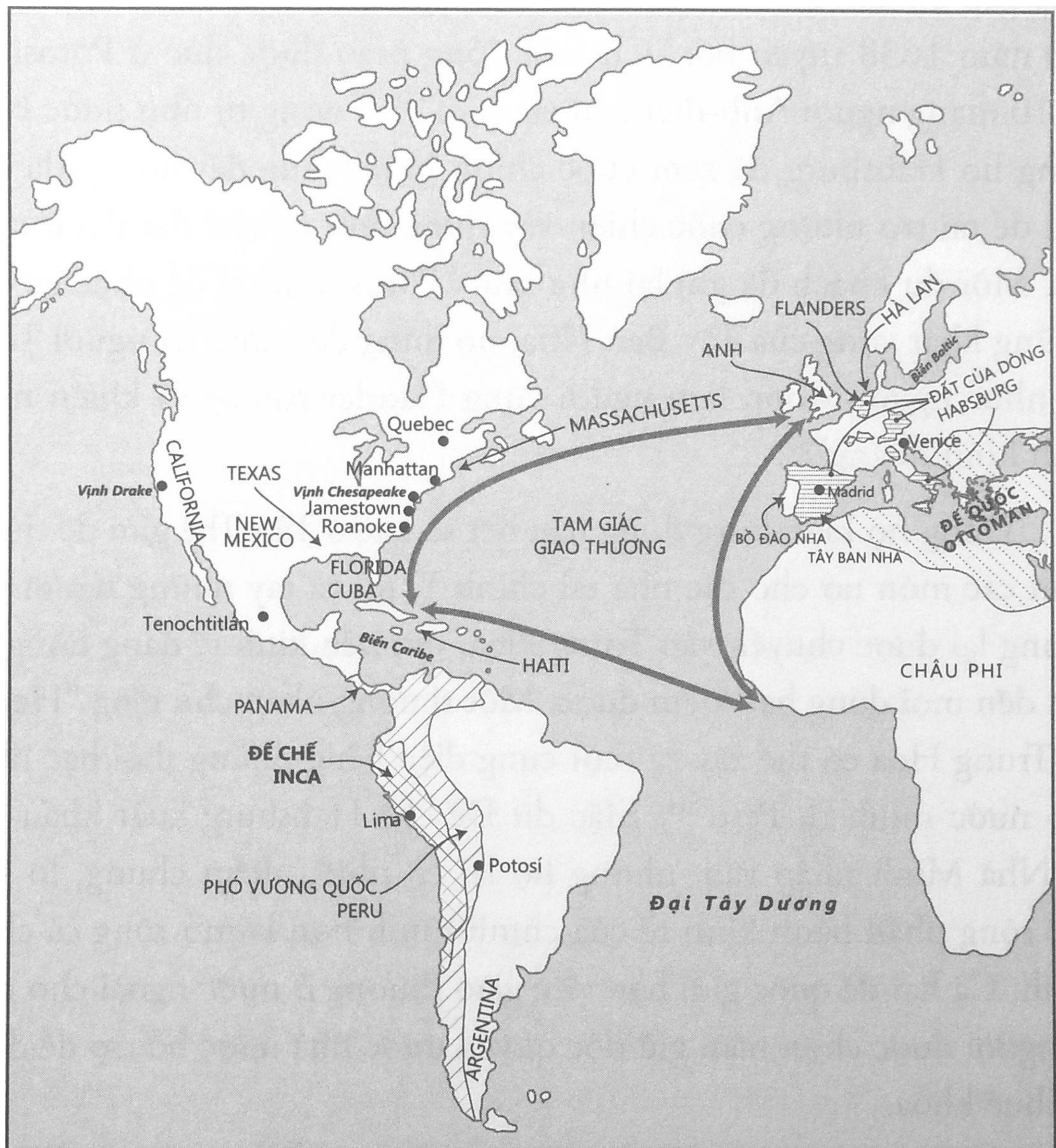
Trong suốt một thế kỷ sau khi người Tây Âu lần đầu tiên vượt Đại Tây Dương để vào Ấn Độ Dương, các đế chế hàng hải của họ dường như chẳng có gì bất thường cả. Người Venice tự làm giàu bằng cách khai thác thương mại trên Ấn Độ Dương từ thế kỷ XIII; bằng cách đi thuyền vòng quanh mũi phía nam châu Phi thay vì phải thương lượng khi băng qua Đế quốc Ottoman, các thủy thủ Bồ Đào Nha cũng làm điều tương tự như vậy nhưng lại rẻ và nhanh hơn. Ở châu Mỹ người Tây Ban Nha đã thâm nhập vào toàn bộ Tân Thế giới, nhưng những gì họ làm ở đó cũng giống như người Nga đã làm ở Siberia sau này.

Cả người Tây Ban Nha và người Nga đều khoán hết mọi thứ có thể. Ivan Hung Đế cho gia đình Stroganov độc quyền mọi việc ở miền đông Urals để đổi lấy một khoản tiền từ doanh thu; các vị vua Tây Ban Nha ít nhiều cũng đồng ý cho bất kỳ ai xin quyền chiếm hữu những gì họ tìm thấy ở châu Mỹ miễn là dòng họ Habsburg có được 20%. Ở cả Siberia và châu Mỹ những băng nhóm liều mạng đã lan tràn, tự bỏ kinh phí xây dựng các rào chắn khắp nơi trên những vùng lãnh thổ chưa ghi trên bản đồ và thường viết thư về nhà để kiếm thêm tiền và phụ nữ châu Âu.

Khi mà cơn sốt lông thú thúc đẩy người Nga ra đi thì cơn sốt vàng cũng thúc đẩy người Tây Ban Nha. Cortés đã đặt Tây Ban Nha theo con đường này bằng cách cướp phá Tenochtitlán vào năm 1521, rồi Francisco Pizarro còn đẩy bọn họ đi xa hơn nữa. Năm 1533 Francisco Pizarro bắt cóc vua Inca là Atahualpa rồi ra lệnh cho thần dân của ông chất đầy kho báu vào trong một căn phòng dài 6 m, rộng 5,2 m và cao 2,7 m xem như đòi tiền chuộc. Pizarro nấu chảy những thành tựu nghệ thuật được tích lũy của nền văn minh Andes thành các thỏi vàng – có đến hơn 6 kg vàng và gần 12 kg bạc – rồi cho siết cổ vua Atahualpa đến chết.

Vào năm 1535 những món béo bở tương đối dễ lấy cũng hết, nhưng những giấc mơ về El Dorado, vị Vua Vàng của một vương quốc nơi kho báu nằm khắp mọi nơi, đã khiến những kẻ giết người tiếp tục

mò đến. “Hằng ngày họ không làm gì khác ngoài việc chỉ nghĩ đến vàng bạc và tài sản của người Anh-điêng ở Peru”, một người chép biên niên sử than trách. “Họ giống như một người đang trong cơn tuyệt vọng, điên cuồng, loạn trí vì lòng tham vàng bạc”.³⁰



Hình 9.6. Các đế quốc đại dương, năm 1500-1750. Những mũi tên thể hiện “tam giác giao thương” nô lệ, đường, rượu rum, lương thực và hàng hóa sản xuất quanh vùng Đại Tây Dương.

Chứng cuồng này đã tìm thấy một lối thoát mới vào năm 1555 khi các kỹ thuật được cải tiến để chiết xuất bạc đột nhiên làm cho ngành khai thác mỏ ở Tân Thế giới tạo lợi nhuận cao. Đầu ra thật là

quá lớn: khoảng 50.000 tấn bạc ở châu Mỹ đến châu Âu giữa những năm 1540 và năm 1700, 2/3 số đó từ Potosí, một ngọn núi nay nằm ở Bolivia, nơi mỏ quặng hầu như rắn đặc. Vào những năm 1580, kho dự trữ bạc của châu Âu đã tăng gấp đôi và của dòng họ Habsburg tăng gấp 10 lần, mặc dù, như một du khách Tây Ban Nha đến Potosí vào năm 1638 tuyên bố: “Cứ mỗi đồng peso được đúc ở Potosí thì có 10 mạng người Anh-điêng bị cướp đi”³¹. Tương tự như nước Nga, dòng họ Habsburg đã xem cuộc chinh phục vùng đất hoang dã chủ yếu để tài trợ những cuộc chiến xây dựng một đế chế đất đai ở châu Âu. Một du khách đã ghi lại như sau: “Potosí tồn tại để phục vụ cho những khát vọng của Tây Ban Nha, nó dùng để trừng trị người Turk, hạ nhục người Moor, làm người vùng Flander run sợ và khiến nước Anh kinh hoàng”³².

Dòng họ Habsburg dùng hầu hết số bạc ở Tân Thế giới để thanh toán các món nợ cho các nhà tài chính Ý, rồi từ tay những người này chúng lại được chuyển vào Trung Hoa, nơi nền kinh tế đang bùng nổ cần đến mọi đồng bạc kiếm được. Một thương nhân cho rằng “Hoàng đế Trung Hoa có thể xây cả một cung điện bằng những thỏi bạc nhập vào nước mình từ Peru”³³. Mặc dù Đế chế Habsburg xuất khẩu bạc và Nhà Minh nhập vào, nhưng họ lại có nhiều điểm chung, lo việc mở rộng phần bánh kinh tế của chính mình hơn là mở rộng cả chiếc bánh. Cả hai đế quốc giới hạn việc giao thương ở nước ngoài cho một số người được chọn nắm giữ độc quyền được nhà nước hỗ trợ dễ dàng về thuế khóa.

Trên lý thuyết, Tây Ban Nha mỗi năm chỉ cho phép một chiếc thuyền lớn chở đầy bạc vượt qua Đại Tây Dương, và (một lần nữa, về mặt lý thuyết) quy định việc giao thương các loại hàng hóa khác một cách nghiêm ngặt. Trên thực tế, kết quả cũng giống như vậy dọc theo các bờ biển hỗn loạn của Trung Hoa: những người bị loại ra khỏi các thỏa thuận ngầm của chính phủ đã tạo ra một chợ đen khổng lồ. Những “con buôn không môn bài” này, giống như những tên cướp

biển buôn lậu của Trung Hoa, bán rẻ cho các đại lý chính thức bằng cách lờ đi các khoản thuế và bắn bỏ bất cứ ai nhảy vào tranh chấp.

Người Pháp, vốn gánh chịu sức nặng những cuộc chiến tranh ở châu Âu của dòng họ Habsburg trong những thập niên 1520-1530, là những người đầu tiên tham gia cuộc xung đột này. Cuộc tấn công đầu tiên của hải tặc Pháp được ghi lại là vào năm 1536; đến những năm 1550 thì chúng trở thành một điều bình thường. Năm 1555, một viên chức than phiền: “Dọc toàn bộ bờ biển [Haiti], chẳng có làng nào là không bị người Pháp cướp phá”³⁴. Vào thập niên 1560, đám buôn lậu người Anh cũng bắt đầu bán nô lệ miễn thuế hoặc lên bộ cướp những đoàn la chở bạc, tạo cơ hội để thể hiện chính mình. Số của cải cướp được rất khả quan, và trong vòng 20 năm những kẻ (một số là phụ nữ) man rợ và liều lĩnh nhất vùng Tây Âu cũng đổ xô tham gia.

Tây Ban Nha, cũng như Trung Hoa, phản ứng một cách chậm chạp và miễn cưỡng. Cả hai đế quốc này đều nhận ra rằng việc phớt lờ bọn cướp biển còn ít tổn kém hơn là phải đụng độ với chúng, và chỉ đến thập niên 1560, Tây Ban Nha, cũng như Trung Hoa, mới thực sự phản kích. Một cuộc chiến toàn cầu chống hải tặc kéo dài hàng thập niên đã nổ ra với đoản kiếm và đại pháo, trải dài từ Trung Hoa đến Cuba (Đế quốc Ottoman ở vùng Địa Trung hải cũng tham gia). Vào năm 1575, tàu chiến Tây Ban Nha và Trung Hoa cũng hợp tác để chống lại hải tặc ngoài khơi Philippines.

Vào thời đó nhà Minh và Đế quốc Ottoman ít nhiều cũng đã giành thắng lợi trong các cuộc chiến chống hải tặc, nhưng Tây Ban Nha phải đối phó với mối đe dọa nghiêm trọng hơn từ các tàu săn lùng – một kiểu cướp biển được các nhà nước khác bảo trợ. Chỉ huy những tàu săn lùng này là các thuyền trưởng được nhà cầm quyền cấp phép, thậm chí đôi khi cấp cả tàu để cướp tàu của người Tây Ban Nha và sự trơ tráo của họ thì không biết giới hạn. Vào thập niên 1550, thuyền trưởng tàu săn lùng của Pháp là Le Clerc “Chân Gỗ” cướp bóc các thành phố chính ở Cuba và năm 1575, thuyền trưởng John Oxenham

của Anh cho tàu đến vùng biển Caribe, cập bờ gần Panama và kéo hai khẩu pháo trên tàu qua eo đất. Khi đến bờ Thái Bình Dương, ông đồn cây đóng một con tàu mới, dẫn theo một thủy thủ đoàn gồm một đám nô lệ chạy trốn và chỉ trong vài tuần đã gieo kinh hoàng cho vùng bờ biển Peru không được bảo vệ.

Oxenham bị treo cổ ở Lima, nhưng bốn năm sau, người bạn cũ cùng đi biển với ông ta là Francis Drake – kẻ cũng ngang tài ngang sức với ông về tính lừa dối, trộm cắp và hão huyền; nói ngắn gọn, là tay cướp biển hoàn hảo – quay trở lại với kế hoạch thậm chí còn điên cuồng hơn là đi thuyền vòng xuống phía dưới Nam Mỹ để cướp phá Peru. Chỉ có một trong sáu con tàu của ông vượt qua được Cape Horn, nhưng do được vũ trang hùng hậu nên nó đã xác lập ngay vị thế bá chủ của hải quân Anh ở Thái Bình Dương. Drake đuổi bắt được một mẻ vàng bạc lớn nhất (hơn 25 tấn) từ một chiếc tàu Tây Ban Nha, và rồi, nhận ra rằng không thể quay trở lại theo hải trình cũ, ông ta lẳng lặng đi vòng quanh thế giới với số vàng bạc cướp được của mình. Tài sản cướp biển được phân phối như sau: những kẻ hậu thuẫn cho Drake nhận được 4.700% phần bồi hoàn cho vốn đầu tư, và chỉ dùng 3/4 phần chia của mình, Nữ hoàng Elizabeth cũng đủ xóa được toàn bộ khoản nợ nước ngoài của nước Anh.

Được khích lệ bởi những thành quả đó, các đối thủ của Tây Ban Nha gửi những người sau này trở thành những nhà chinh phục đến Tân Thế giới. Điều đó lại ít hiệu quả hơn. Trong một chiến thắng ngoạn mục của hy vọng trước kinh nghiệm, Pháp thành lập một thuộc địa ở Quebec vào năm 1541 với mong muốn tìm kiếm vàng và gia vị. Nhưng vùng Quebec lại thiếu cả hai thứ đó nên chính sách thuộc địa bị thất bại. Những nỗ lực tiếp theo của Pháp cũng không thành công: bắt chước sát sao người Tây Ban Nha, những di dân đến định cư kế cận một pháo đài Tây Ban Nha ở Florida và ngay lập tức bị tiêu diệt.

Những mạo hiểm đầu tiên của Anh quốc cũng không thực tế. Sau khi gây kinh hoàng cho Peru năm 1579, Francis Drake đi tàu lên

bờ biển phía tây châu Mỹ và đổ bộ lên California (có lẽ ở một vịnh nhỏ đẹp như tranh gần San Francisco, bây giờ gọi là Vịnh Drake). Nơi đó ông ta thông báo cho dân địa phương mà ông tiếp xúc trên bãi biển rằng quê hương của họ bây giờ được gọi là Nova Albion – New England – và thuộc về Nữ hoàng Elizabeth; sau đó ông ta lại tiếp tục cuộc hành trình và không bao giờ quay trở lại.

Năm 1585, đối thủ lớn của Drake là Walter Raleigh [hay Walter Raw Lie (Walter kẻ nói dối non nớt), như các đối thủ thích gọi ông ta] thành lập thuộc địa riêng của mình, Roanoke, nay ở Bắc Carolina. Raleigh thực tế hơn Drake và ít nhất cũng đưa những người định cư thực sự vào đất liền, nhưng kế hoạch của ông nhằm sử dụng Roanoke như một hang ổ cướp biển để phục kích tàu Tây Ban Nha là một thảm họa. Roanoke là một nơi nghèo nàn, và khi Drake đi ngang qua đó vào năm sau, những người khai hoang đói khát xin quá giang về lại quê nhà. Một trong số cấp phó của Raleigh thả xuống nhóm thứ hai ở Roanoke (người ta cho rằng ông ta đã đưa họ đến một địa điểm tốt hơn, ở Vịnh Chesapeake, nhưng đám người này bị thất lạc). Không ai biết chuyện gì xảy ra cho họ; khi viên thống đốc của họ trở lại vào năm 1590, ông ta nhận thấy mọi người đã biến mất, chỉ còn lại một từ duy nhất được khắc trên cây – Croatan, cái tên họ đặt cho Roanoke.

Cuộc sống ở vùng biên giới mới này rất rẻ rúng và đặc biệt mạng sống của người Mỹ bản địa cũng vậy. Người Tây Ban Nha thích giễu cợt rằng các lãnh chúa của họ tại Madrid bắt tài đến nỗi “nếu thần chết đến từ Tây Ban Nha thì tất cả chúng ta hẳn sẽ sống mãi”³⁵, nhưng người bản địa châu Mỹ lại thấy chẳng có gì là buồn cười. Đối với họ cái chết thực sự đã đến từ Tây Ban Nha. Tuy được Đại Tây Dương và Thái Bình Dương che chắn, họ lại không có biện pháp phòng vệ nào chống lại mầm bệnh ở Cựu Thế giới, và chỉ trong vòng vài thế hệ từ khi Columbus đổ bộ vào đất liền, dân số của họ đã giảm đi ít nhất cũng 3/4. Đây là thời kỳ “Trao đổi Columbus” đã đề cập trong Chương 6: Người châu Âu có được lục địa mới còn người bản địa châu Mỹ lại bị

bệnh đậu mùa. Mặc dù những thực dân châu Âu thỉnh thoảng cũng trừng phạt một cách tàn bạo những người mà họ chạm trán, nhưng cái chết hầu như không báo trước lại xảy đến với dân bản địa, qua vi khuẩn trong hơi thở hay trong chất dịch cơ thể. Nó cũng chạy đua trước cả bản thân người châu Âu, lây truyền từ đám thực dân qua người bản địa rồi sau đó lây lan sâu vào nội địa mỗi khi một người bản địa nhiễm bệnh gặp một người còn khỏe mạnh. Do đó, khi những người da trắng xuất hiện thì họ ít khi gặp phải khó khăn trong việc xua đuổi số dân bản địa đã bị co cụm lại.

Bất cứ nơi nào đất đai còn tốt thì thực dân lại tạo ra thứ mà nhà sử học-địa lý học Alfred Crosby gọi là “châu Âu mới” – gieo trồng những phiên bản ở quê hương, bao gồm các loài cây trồng, cỏ dại và động vật quen thuộc. Và tại những nơi thực dân không cần đến đất đai – như ở vùng New Mexico, nơi chẳng có thứ gì, như một phó vương Tây Ban Nha tuyên bố, chỉ có “những con người trần truồng, một ít san hô giả và bốn viên sỏi”³⁶ – chủ nghĩa đế quốc sinh thái của họ (một cụm từ tuyệt hảo khác của Crosby) lại chuyển đổi nó bằng mọi cách. Từ Argentina đến Texas, gia súc, lợn và cừu thả rông biến thành hoang dã, sinh sản thành bầy đàn hàng triệu con mạnh khỏe và tràn ngập khắp các vùng đồng bằng.

Thậm chí còn hơn thế nữa, đám thực dân đã tạo ra những châu Âu *được cải biên* khi thay vì ép giá thuê đám nông dân không thân thiện, họ có thể sử dụng số dân bản địa sống sót như nô lệ hay – nếu dân bản địa hết sử dụng được – nhập khẩu nô lệ từ châu Phi (những nô lệ đầu tiên được xác nhận là vào năm 1510, đến năm 1650 họ đã vượt qua số lượng người châu Âu ở vùng châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha). Một người định cư ở Mexico viết thư về nhà: “Ở đây cho dù bạn nghèo thì vẫn tốt hơn là ở Tây Ban Nha. Do ở đây bạn luôn chỉ huy và không phải làm việc gì nên bạn luôn ở trên lưng ngựa”³⁷.

Bằng việc xây dựng những châu Âu cải biên, những di dân ở đây đã khởi đầu một cuộc cách mạng khác mang ý nghĩa địa lý. Vào thế kỷ

XVI, khi các đế quốc châu Âu theo tư tưởng truyền thống xem Tân Thế giới là một nguồn cướp bóc để tài trợ cho cuộc chiến đấu vì một đế chế đất đai ở châu Âu, thì những đại dương ngăn cách châu Mỹ với Cựu Thế giới chẳng có ý nghĩa gì ngoài việc tạo ra phiền toái. Tuy nhiên, vào thế kỷ XVII, sự tách biệt về mặt địa lý dần dần có vẻ như một ưu thế. Thực dân có thể khai thác những khác biệt về sinh thái giữa Tân và Cựu Thế giới để sản xuất những mặt hàng không có ở châu Âu hoặc chế tạo ở châu Mỹ tốt hơn ở quê nhà rồi sau đó bán chúng lại cho thị trường châu Âu. Thay vì trở thành một rào cản, Đại Tây Dương bắt đầu trông giống như một xa lộ cho phép các nhà buôn hợp nhất các thế giới khác biệt.

Năm 1608 những người định cư Pháp quay trở lại Quebec, lần này với tư cách là những thương nhân buôn bán lông thú chứ không phải những tay săn châu báu, và họ phát triển thịnh vượng. Những người định cư Anh ở Jamestown hầu như bị chết đói cho đến khi họ phát hiện ra thuốc lá phát triển mạnh ở Virginia vào năm 1612. Lá thuốc không được tốt như người Tây Ban Nha đã trồng ở vùng Caribe nhưng lại rẻ và họ sớm trở nên giàu có. Năm 1613, các thương nhân buôn lông thú Hà Lan định cư ở Manhattan rồi mua luôn cả hòn đảo. Vào thập niên 1620, dân tị nạn tôn giáo trốn khỏi nước Anh đến Massachusetts cũng tham gia vào công việc kinh doanh này, họ chuyển gỗ đóng cột buồm về quê nhà. Đến thập niên 1650, họ gửi gia súc và cá khô đến Caribe, nơi mà đường – được xem là vàng trắng – đã tạo ra cơn sốt mới. Những người định cư và nô lệ lúc đầu lúa thừa sau đó tràn ngập về hướng tây băng qua Đại Tây Dương, đồng thời hàng hóa từ nước ngoài cũng như các loại thuế lại chuyển ngược về hướng đông.

Ở một mức độ nào đó, những người định cư ở các vùng biên giới mới luôn thực hiện công việc kinh doanh theo kiểu này. Người Hy Lạp cổ đại thì gửi lúa mì về quê nhà từ phía tây Địa Trung Hải; những người định cư Trung Hoa ở thung lũng sông Dương Tử vận chuyển

gạo ngược Đại Vận Hà; còn những thực dân sống dọc theo rìa thảo nguyên giờ đây lại vận chuyển gỗ, lông thú và khoáng sản đến Moscow và Bắc Kinh. Nhưng tính hoàn toàn đa dạng của những môi trường sinh thái quanh Đại Tây Dương và quy mô của đại dương – tuy rộng lớn nhưng vẫn quản lý được, căn cứ vào tính phức tạp và hoạt động vận chuyển hiện đại – đã cho phép người Tây Âu tạo ra một điều mới mẻ: một nền kinh tế liên lục địa phụ thuộc lẫn nhau, được liên kết qua mạng lưới tam giác thương mại (Hình 9.6.).

Thay vì chỉ vận chuyển hàng hóa từ A đến B, thương nhân có thể vận chuyển hàng hóa sản xuất ở Tây Âu (hàng dệt may, súng đạn, v.v.) sang phía tây châu Phi để trao đổi nô lệ lấy lợi nhuận. Sau đó họ có thể đưa dân nô lệ đến vùng Caribe để đổi (cũng chỉ để kiếm lời) lấy đường. Cuối cùng, họ có thể mang đường trở lại châu Âu để bán, thu thêm lợi nhuận trước khi mua một lô hàng thành phẩm mới và lại đưa sang châu Phi. Cũng theo cách đó, người châu Âu định cư ở Bắc Mỹ có thể mang rượu rum tới châu Phi để đổi lấy nô lệ; sau đó mang nô lệ đến vùng biển Caribe đổi lấy mật mía; rồi đem mật mía trở lại Bắc Mỹ để làm ra nhiều rượu rum hơn. Những người khác thì vận chuyển thực phẩm từ Bắc Mỹ đến vùng Caribe (vốn dĩ đất đai dành cho sản xuất đường quá giá trị nên không thể để lãng phí vào việc trồng lương thực cho nô lệ), rồi mua đường ở đó đem đến miền tây châu Âu, cuối cùng quay trở về Bắc Mỹ cùng các mặt hàng thành phẩm.

Những thuận lợi của tình trạng lạc hậu cũng góp phần vào đó. Tây Ban Nha, đế quốc vĩ đại của châu Âu ở thế kỷ XVI, có chế độ quân chủ chuyên chế phát triển toàn vẹn nhất, thường đối xử với giới thương nhân như những cỗ máy rút tiền để thanh toán theo yêu cầu khi bị đe dọa và xem các thuộc địa của nó là nguồn tài sản để cướp bóc. Nếu dòng họ Habsburg thành công trong việc ép buộc các đối thủ châu Âu của họ để trở thành một đế quốc đất liền thì nền kinh tế Đại Tây Dương chắc chắn cũng sẽ tiếp tục theo đúng xu thế này để bước vào thế kỷ XVII. Tuy nhiên thay vì thế, các thương nhân từ vùng rìa tây bắc

châu Âu còn tương đối lạc hậu, nơi những vị vua yếu thế hơn, đã thúc đẩy vấn đề theo một hướng mới.

Đứng đầu trong số đó là người Hà Lan. Vào thế kỷ XIV, nước Hà Lan là một vùng ngoại vi ngập nước bị chia cắt giữa các tiểu quốc đô thị. Về mặt lý thuyết, Hà Lan vẫn còn nợ lời thề trung thành với dòng họ Habsburg, nhưng trên thực tế, những nhà cai trị bận rộn ở xa thấy rằng việc áp đặt ý chí của họ lên tận vùng tây bắc xa xôi thì phiền phức hơn nó xứng đáng được thế nên giao chính quyền cho những thân hào nhân sĩ thành phố trong địa phương đó. Để tồn tại, các thành phố của Hà Lan phải đổi mới. Thiếu gỗ, họ phát triển than bùn làm nguồn năng lượng; thiếu lương thực, họ đánh bắt cá ở Biển Bắc và buôn bán các sản phẩm đánh bắt của mình để đổi lấy lúa gạo quanh vùng biển Baltic; và thiếu các vị vua và giới quý tộc phiền nhiễu, những thị dân giàu có đã tạo thuận lợi cho thành phố của mình trong việc kinh doanh. Tiền bạc dồi dào và chính sách hoàn chỉnh hơn lại càng thu hút được nhiều tiền hơn, cho đến cuối thế kỷ XVI, Hà Lan trước đây vốn lạc hậu đã trở thành trung tâm ngân hàng của châu Âu. Do có thể vay mượn với lãi suất thấp, người Hà Lan có khả năng tài trợ cho cuộc chiến tranh tiêu hao kéo dài dần dần phá vỡ quyền lực của Tây Ban Nha.

Nước Anh cũng vững bước theo hướng đi của Hà Lan. Trước Cái Chết Đen, nước Anh đã là một vương quốc thực sự, nhưng công việc kinh doanh len lỏi khiến thương nhân Anh có uy thế hơn ở bất cứ nơi nào bên ngoài Hà Lan. Đầu thế kỷ XVII, các thương nhân dẫn đầu trong việc chống đối, đấu tranh và cuối cùng chặt đầu kẻ cai trị tương đối yếu kém của mình, sau đó thúc đẩy chính phủ xây dựng các đội tàu lớn hiện đại. Các thương nhân lại nằm trong số những người được hưởng lợi chính khi cuộc đảo chính/xâm lăng không đổ máu đưa một hoàng tử Hà Lan lên ngai vàng của Anh vào năm 1688.

Sự kìm kẹp của Tây Ban Nha suy yếu đi sau năm 1600, rồi các thương nhân Hà Lan và Anh hùng hổ tràn vào Đại Tây Dương. Như Hình 9.3 cho thấy, vào năm 1350 tiền công của người bình thường ở

vùng rìa tây bắc Anh-Hà Lan chỉ hơi cao hơn so với các thành phố giàu có nhưng đông đúc hơn của Italy. Tuy nhiên sau năm 1600, khoảng cách này ngày càng lớn. Ở những nơi khác, áp lực không ngừng của những nhân khẩu đói kém đã khiến đồng lương trở lại mức trước thời Cái Chết Đen, nhưng tiền lương ở phía tây bắc đã gần quay lại mức trước đó, vào thời kỳ vàng son của thế kỷ XV.

Đây không phải là kết quả của việc chỉ bòn rút tài sản từ châu Mỹ, như Tây Ban Nha đã làm, và chuyển nó sang châu Âu. Trong khi các chuyên gia tranh luận về mức độ giàu có mới ở miền tây bắc trực tiếp đến từ chế độ thực dân hóa và thương mại, thậm chí những ước tính cao nhất cũng đưa nó xuống dưới 15% (và thấp nhất chỉ 5%). Những điều mang tính cách mạng đối với nền kinh tế Đại Tây Dương chính là nó đã thay đổi phương cách làm việc của con người.

Tôi đã vài lần đề cập trong cuốn sách này về những động cơ của lịch sử chính là nỗi sợ hãi, tính lười biếng và sự tham lam. Nỗi sợ hãi có xu hướng lấn át tính lười biếng, và khi dân số tăng lên sau năm 1450, ở khắp lục địa Á-Âu, con người phải hành động ngay để khỏi lo mất công việc làm ăn, lo đói kém hay thậm chí chết đói. Nhưng sau năm 1600, tính tham lam lại bắt đầu vượt qua sự lười biếng khi đặc tính đa dạng sinh thái của nền kinh tế Đại Tây Dương, vận tải giá rẻ và các thị trường mở đã đem lại cho thế giới một số mặt hàng xa xỉ vừa tầm người dân bình thường ở tây bắc châu Âu trong sinh hoạt hằng ngày. Vào thế kỷ XVIII, một người đem theo một ít tiền mặt trong túi có thể tận được nhiều thứ hơn là chỉ mua một ổ bánh mì; người này có thể mua được hàng nhập khẩu như trà, cà phê, thuốc lá và đường, hay những món đồ kỳ diệu sản xuất trong nước như tàu thuốc bằng đất nung, ô dù và báo chí. Và cũng cùng nền kinh tế Đại Tây Dương khởi phát sự hào phóng này đã tạo ra những con người sẵn sàng đưa cho một người như thế số tiền mặt mà ông ta cần, bởi vì các thương nhân sẽ mua tất cả mũ, súng, hoặc chăn màn trong khả năng của mình để chở đến châu Phi hoặc châu Mỹ, và do đó các nhà

sản xuất sẽ phải trả tiền cho người khác để làm ra những sản phẩm đó. Một số nông dân cho gia đình mình làm nghề quay tơ và dệt vải; một số khác thì tham gia vào các nhà máy. Một số hoàn toàn từ bỏ công việc đồng áng; số khác thấy rằng việc cung ứng thực phẩm cho những người lao động nghèo đói này tạo ra những thị trường đủ độ ổn định giúp biện minh cho việc rào chắn, dẫn nước và chắm bón đất đai một cách tích cực hơn, đồng thời mua thêm gia súc.

Về chi tiết thì đa dạng, nhưng cư dân vùng tây bắc châu Âu ngày càng bán sức lao động nhiều hơn và làm việc nhiều giờ hơn. Đồng thời, càng làm nhiều thì họ càng mua được nhiều đường, trà, và báo chí – có nghĩa là càng nhiều nô lệ kéo qua Đại Tây Dương, càng nhiều diện tích đất trống được phát quang để lập đồn điền cùng nhiều nhà máy và cửa hàng mở ra. Doanh số tăng lên, những nền kinh tế quy mô đạt thành quả và giá cả giảm xuống, mở rộng thế giới hàng hóa cho nhiều người châu Âu hơn nữa.

Cho dù tốt hoặc xấu chẳng nữa thì vào năm 1750, văn hóa tiêu dùng đầu tiên của thế giới cũng hình thành quanh bờ Bắc Đại Tây Dương và làm đổi thay hàng triệu cuộc sống. Những người đàn ông vốn không dám chường mặt trong quán cà phê nếu thiếu đôi giày da và một đồng hồ bỏ túi – nói gì đến chuyện kể cho vợ mình rằng họ không thể cho đường vào trà khi khách gọi – ngày càng có xu hướng ít dùng hàng chục ngày lễ thánh làm ngày nghỉ hay tuân thủ truyền thống cũ xưa “Saint Monday”, tức là dùng ngày thứ Hai để ngủ nghỉ bù lại cho dư vị ăn chơi của Chủ nhật. Thời giờ chính là tiền bạc khi có quá nhiều thứ cần tiền để mua; tiểu thuyết gia Thomas Hardy than thở: “Đồng hồ một kim quả không thể chia đầy đủ cho ngày nữa”³⁸.

NHU BỘ MÁY ĐỒNG HỒ

Thật ra đồng hồ có hai kim là nhu cầu tối thiểu mà thời đại mới này đã tạo ra. Người phương Tây muốn biết về các máy gieo hạt cùng cái cày lưỡi tam giác, máy hút chân không với nồi hơi, và đồng hồ

không những chỉ có hai kim mà còn lưu giữ được thời gian ngay cả khi được đem đến phía bên kia của thế giới, cho phép thuyền trưởng tính toán được kinh độ. Trên thực tế, trong suốt 2.000 năm, kể từ lần cuối cùng phát triển xã hội phương Tây chạm ngưỡng cứng ở mức 40 điểm trên bảng chỉ số, những tiếng nói khôn ngoan của người xưa đã đưa ra chỉ dẫn cho hầu hết các vấn đề nóng bỏng của đời sống. Nhưng lúc bấy giờ rõ ràng những tác phẩm kinh điển không thể chỉ cho mọi người những điều họ cần phải biết.

Tiêu đề cuốn *Novum Organum* (Bộ công cụ mới) của Francis Bacon viết năm 1620 đã nói lên tất cả. *Organum* là tên gọi mà các triết gia đã dùng cho sáu cuốn sách về luận lý học của Aristotle; Bacon đã đưa ra tiêu đề *Novum Organum* để thay thế chúng. “Danh dự và lòng tôn kính đối với người xưa vẫn còn nguyên vẹn, không hề suy suyển,” Bacon nhấn mạnh; ông cho rằng mục tiêu của ông “đơn thuần là một hướng dẫn nhằm chỉ ra con đường”. Tuy nhiên Bacon lưu ý rằng chúng ta sẽ thấy chỉ có “một lộ trình duy nhất... để khởi đầu toàn bộ công việc phục dựng khoa học, nghệ thuật và mọi kiến thức loài người dựa trên những nền tảng hợp lý”.³⁹

Nhưng điều gì tạo nên những nền tảng như thế? Theo Bacon (và nhiều người cùng thời với ông) đơn giản là khả năng quan sát. Các triết gia nên rời mắt khỏi sách vở và thay vào đó là quan sát mọi vật xung quanh mình – tinh tú và côn trùng, đại pháo và mái chèo, những quả táo rơi và đèn chùm đu đưa. Và họ nên tiếp xúc với thợ rèn, thợ đồng hồ và thợ máy, là những người biết sự vật hoạt động như thế nào.

Bacon, Galileo, triết gia người Pháp René Descartes, và vô số học giả ít nổi tiếng hơn đều cho rằng khi làm như vậy thì họ khó lòng tránh được kết luận giống nhau: điều đó trái với những gì mà hầu hết người xưa nói ra, thiên nhiên không phải là một vật thể sống, biết hít thở, có mơ ước và mục đích. Nó thực sự thuộc về cơ học. Trên thực tế, nó rất giống một chiếc đồng hồ. Thiên Chúa là người tạo ra đồng hồ, khởi động bộ truyền động bánh răng để làm thiên nhiên vận hành rồi

quay trở lại. Và nếu như vậy thì con người có thể giải quyết các hoạt động của thế giới tự nhiên dễ dàng như bất cứ hoạt động nào của các bộ máy khác. Sau hết, Descartes suy ngẫm: “một chiếc đồng hồ, được làm bằng số lượng bánh răng cần thiết để chỉ giờ giấc, không khác gì một thân cây nảy ra từ hạt giống này hoặc khác để tạo ra một loại trái cây đặc trưng”.⁴⁰

Mô hình tự nhiên của bộ máy đồng hồ này – cộng thêm một số thực nghiệm và lý giải cực kỳ sắc sảo – đã có được những kết quả khác thường. Những bí mật tiềm ẩn từ thời sơ khai đã được phơi bày một cách bất ngờ và gây sửng sốt. Hóa ra không khí lại là một thứ vật chất chứ không phải rỗng không; quả tim bơm máu đi quanh cơ thể, giống như một ống bể bơm nước; và, điều gây ngỡ ngàng nhất, trái đất không phải trung tâm của vũ trụ.

Tất cả những khám phá này, mâu thuẫn với những điều cũ xưa và cả Kinh Thánh, tạo ra những cơn bão chỉ trích dữ dội. Phần thưởng cho Galileo về việc quan sát bầu trời là bị đưa ra trước Tòa án Dị giáo vào năm 1633 và bị hăm dọa phải rút lại những điều ông ta biết chắc là đúng. Dù vậy, tất cả những gì mà sự trấn áp tạo ra lại giúp đẩy nhanh tiến trình chuyển di của tư duy mới từ vùng lõi Địa Trung Hải cũ sang miền tây bắc, nơi phát triển xã hội nổi lên nhanh nhất, những khuyết điểm của hệ tư duy cổ đại dường như bị xóa sạch và những mối lo về thách thức quyền lực lại yếu nhất.

Người phương Bắc (châu Âu) bắt đầu đưa thời Phục hưng lên đầu, khước từ thời cổ đại thay vì tìm kiếm lời giải đáp từ nó, và trong thập niên 1690, khi phát triển xã hội chỉ kém một chút không đáng kể so với đỉnh cao dưới thời Đế quốc La Mã, thì các quý ngài uyên bác ở Paris công khai tranh luận việc con người Hiện đại thời bấy giờ có đang vượt mặt con người Cổ đại hay không. Vào thời kỳ đó, câu trả lời đã rõ ràng đối với bất cứ ai để mắt đến. Cuốn *Principia Mathematica* (Các Nguyên lý Toán học) của Isaac Newton xuất bản vào năm 1687 sử dụng các công cụ mới trong tính toán mà chính Newton đã triển

khai để giải thích mô hình cơ học của bầu trời về mặt thuật toánⁱ. Nó cũng khó hiểu (thậm chí đối với những người học rộng) như thuyết tương đối của Einstein khi ông công bố vào năm 1905, nhưng rất lại mọi người đều đồng ý (như đã đồng ý về thuyết tương đối) rằng nó đã đánh dấu một thời đại mới.

Phép ngoa dụ dường như không tương xứng với các tượng đài tư tưởng đó. Khi kêu gọi vinh danh sự bất tử cho Newton, nhà thơ tiếng tăm của Anh, Alexander Pope, đã thốt lên:

*Tạo hóa, và quy luật của Tạo hóa nằm lẫn khuất trong đêm,
Thiên Chúa phán Hãy cứ để Newton như thế! Và tất cả là Ánh sáng.*⁴¹

Trong thực tế, sự chuyển đổi từ đêm sang ngày cũng hơi đột ngột. Cuốn *Các Nguyên lý Toán học* của Newton xuất hiện chỉ năm năm sau vụ treo cổ phù thủy cuối cùng ở Anh và năm năm trước khi các vụ án phù thủy ở Salem, bang Massachusetts bắt đầu. Bản thân Newton, qua hàng nghìn trang viết riêng tư được bán đấu giá vào năm 1936, là người say mê thuật giả kim chẳng kém gì lực hấp dẫn, thậm chí đến cuối đời còn bị thuyết phục rằng mình có thể biến chì thành vàng. Ông cũng còn là nhà khoa học duy nhất của thế kỷ XVII không cho rằng thời đại của mình là kỳ lạ khác thường. Nhưng dần dần người phương Tây cũng làm cho thế giới tinh ngộ, giải trừ thần linh và ma quỷ bằng toán học. Những con số đã trở thành thước đo của thực tế.

Theo Galileo:

Triết học được viết trong cuốn sách vĩ đại này, chính là vũ trụ, hiện vẫn tiếp tục mở ra cho cái nhìn của chúng ta... Nó được viết bằng

i. Có nghĩa là trừ phi nhà tư tưởng người Đức Gottfried Leibniz, người đang hoàn chỉnh các phương pháp toán học đồng dạng trong những năm 1670, thực sự phát triển phép tính đầu tiên và Newton chỉ đánh cắp giáo trình đó. Điều có lý nhất là hai nhà tư tưởng đã phát minh ra các phép tính một cách độc lập, nhưng những cáo buộc lẫn nhau về việc đánh cắp rốt cuộc đã làm tổn thương mối quan hệ của họ.

ngôn ngữ toán học và các ký tự của nó là hình tam giác, hình tròn cùng các ký hiệu hình học khác mà nếu không có chúng thì con người không thể hiểu nổi một từ đơn giản của nó; nếu không có chúng thì con người còn lang thang trong mê cung tăm tối.⁴²

Một số nhà khoa học suy luận rằng những gì được cho là đúng với tự nhiên thì cũng có thể đúng với xã hội. Rồi cũng đến một lúc, những viên chức chính quyền – đặc biệt là các nhà tài chính – hoan nghênh tư tưởng này. Nhà nước cũng có thể được xem như một bộ máy; các nhà thống kê có thể tính toán lưu lượng thu nhập và các bộ trưởng có thể hiệu chỉnh các bánh răng phức tạp của bộ máy. Nhưng những phương cách tư duy mới cũng đáng lo ngại. Khoa học tự nhiên đã có bước ngoặt mới bằng cách phơi bày quyền lực cổ đại như là sự chuyên quyền độc đoán; liệu rằng khoa học xã hội có làm như vậy với các vị vua và nhà thờ chăng?

Nếu các nhà khoa học nghĩ đúng và óc quan sát cũng như tính logic thực sự là những công cụ tốt nhất để hiểu ý Chúa, thì hiển nhiên chúng cũng sẽ là công cụ tốt nhất để điều hành chính quyền. Cũng hợp lý khi lý thuyết gia người Anh John Locke lập luận rằng từ khởi thủy Chúa đã ban cho con người những quyền tự nhiên nhất định; “Con người,” ông suy luận, “được tự nhiên ban tặng sức mạnh... để bảo vệ quyền sở hữu của mình – đó là mạng sống, tự do và tài sản – tránh những tổn thương và xâm phạm do người khác gây ra”. Vì vậy, Locke kết luận: “Cùng đích chính yếu và quan trọng nhất... của con người trong việc thống nhất thành những khối cộng đồng mà quyền lực thuộc về nhân dân và tự đặt mình dưới sự quản lý của chính quyền, chính là nhằm đảm bảo quyền sở hữu của mình”. Và nếu đúng thế, đồng thời con người “về bản chất tất cả đều tự do, bình đẳng và độc lập, [thì] không ai có thể tước đoạt quyền sở hữu này hoặc phải bị lệ thuộc một thế lực chính trị của một ai nếu không có sự đồng thuận của chính họ”.⁴³

Những tư tưởng này đã gây đủ mọi rắc rối khi chúng chỉ giới hạn trong phạm vi giới trí thức tranh luận bằng tiếng Latin ở các trường

đại học lâu đời. Nhưng không có giới hạn như vậy. Trước tiên ở Paris, rồi lan rộng ra, nhiều phụ nữ giàu có tài trợ các cuộc hội họp, nơi các học giả cùng nhau trao đổi tư duy lớn và mới mẻ. Những kẻ nghiệp dư thành lập các câu lạc bộ tranh luận, mời diễn giả giải thích các ý tưởng mới và chứng minh các thí nghiệm. Việc in ấn rẻ hơn, công việc phát hành tốt hơn và số người biết chữ gia tăng cho phép ấn hành nhiều tờ báo mới, kết hợp phóng sự với phê bình xã hội và thư độc giả, lan truyền sự sôi nổi đến hàng chục nghìn độc giả. Ba thế kỷ trước Starbucks, các chủ cửa hàng cà phê dám nghĩ dám làm nhận ra rằng nếu họ cung cấp báo miễn phí và chỗ ngồi thoải mái, những khách hàng quen thuộc sẽ ngồi ở đó – đọc, tranh luận và uống cà phê – suốt ngày. Đã có một điều mới mẻ bắt đầu ra đời: công luận.

Những người tạo ra quan điểm thường nói rằng sự khai minh lan truyền khắp châu Âu, chiếu rọi vào những khoảng tối bị che khuất bởi mê tín hàng thế kỷ. Nhưng khai minh là gì? Tư tưởng gia người Đức Immanuel Kant thẳng thừng: “Hãy dám biết! Hãy có can đảm để vận dụng sự hiểu biết của riêng mình!”⁴⁴

Thách thức đối với quyền lực đã được thiết lập thì dễ thấy rõ, nhưng thay vì chống lại nó, hầu hết các vua chúa ở thế kỷ XVIII đều thỏa hiệp. Họ cho rằng ngay từ đầu họ đã là những đấng quân chủ được khai sáng, cai trị một cách hợp thức vì lợi ích chung. Vua nước Phổ viết như sau: “Các nhà triết học phải là người thầy của thế giới và cũng là người thầy của các bậc vua chúa, họ phải tư duy một cách hợp lý và chúng ta cũng phải hành động một cách hợp lý”⁴⁵.

Tuy nhiên, trong thực tế, các hoàng thân thường thấy logic của những thần dân của mình lại gây phiền toái. Ở Anhⁱ các vị vua phải chấp nhận nó và ở Tây Ban Nha họ có thể buộc nó phải im lặng, nhưng nước Pháp lại có đủ tính tiên phong (avant-garde theo tiếng Pháp) để

i. Năm 1707 Đạo luật Thống nhất liên kết Anh, xứ Wales và Scotland thành một Vương quốc Anh; một đạo luật riêng biệt thêm vào Ireland vào năm 1800.

tự hội với các nhà phê bình được khai sáng nhưng cũng đủ tính chuyên chế để bắt giam họ và cấm đoán các cuốn sách của họ bất kỳ lúc nào. Nhà sử học Thomas Carlyle cho rằng đó là: “Một chế độ chuyên chế được kiểm chế bởi những bài thơ trào phúng”⁴⁶ – khiến cho nó trở thành một khu vườn hoàn hảo nơi sự khai sáng nở rộ.

Trong tất cả các cuốn sách và lời thơ làm cả thành phố Paris phấn khích vào thập niên 1750, chẳng gì sánh được cuốn *Encyclopedia or Reasoned Dictionary of the Sciences, the Arts, and the Crafts* (Bách khoa Toàn thư hay Từ điển Khoa học, Nghệ thuật và Thủ công) có tính khai sáng tích cực. Một trong những người biên tập bộ từ điển này viết: “Người ta phải khảo sát và khuấy động mọi thứ lên, không có ngoại lệ và cũng không phải thận trọng. Chúng ta phải giẫm dưới chân tất cả sự xuẩn ngốc cũ kỹ đó; lật đổ những rào cản vô cơ; phục hồi quyền tự do quý báu cho khoa học và nghệ thuật”⁴⁷. Những kẻ nổi loạn đội tóc giả lần lượt nhấn mạnh rằng chế độ nô lệ, chủ nghĩa thực dân và vị trí thấp kém của phụ nữ và người Do Thái đi ngược với tự nhiên và lẽ phải, rồi từ nơi lưu đày ở Thụy Sĩ vào thập niên 1760, Voltaire, bậc thầy về sự dí dỏm, thách thức cả thứ mà ông gọi là “điều ô nhục” – những đặc quyền đặc lợi của nhà thờ và vương vị.

Voltaire biết chính xác nơi người châu Âu nên tìm kiếm những mô hình khai sáng: Trung Hoa. Ông cho rằng ở đất nước này người ta sẽ thấy một bạo chúa thực sự khôn ngoan, cai trị với sự tham vấn ý kiến của những bề tôi sáng suốt, tránh được những cuộc chiến vô nghĩa và ngược đãi tôn giáo. Họ cũng thấy Khổng giáo (không giống như Ki-tô giáo) là một đức tin của lý trí, tránh được mê tín và các truyền thuyết ngu xuẩn.

Quan điểm của Voltaire không hoàn toàn sai vì những sĩ phu Trung Hoa đã thách thức chế độ chuyên chế cả một thế kỷ trước khi ông ra đời. Nghề in ấn tạo ra một lượng độc giả tiếp cận những tư tưởng mới thậm chí còn nhiều hơn cả Tây Âu, đồng thời các nhóm học giả cấp tiến cũng hồi sinh. Nhóm nổi tiếng nhất trong số đó, Đông

Lâm thư viện (còn gọi là Đông Lâm đảng), đương đầu trực tiếp với những điều ô nhục còn hơn cả Voltaire. Vào thập niên 1630, người điều hành Đông Lâm thư viện thúc đẩy tự lực tự cường, khuyến khích các học giả tìm kiếm những đáp án thông qua óc suy luận của mình chứ không đắm chìm trong các văn bản cổ xưaⁱ, và lần lượt từng học giả trong Đông Lâm đảng bị bỏ tù, tra tấn, hoặc bị hành hình vì tội phê phán triều đình nhà Minh.

Những phê phán của các nhà trí thức càng gia tăng khi triều đại nhà Thanh nắm quyền vào năm 1644. Hàng trăm học giả từ chối làm việc cho người Mãn Châu. Một trong số đó là Cố Viêm Vũ, một vị quan nhỏ chưa bao giờ vượt qua kỳ thi cao nhất. Ông đến những vùng biên giới xa xôi, lánh xa sự suy đồi của các bạo chúa. Ở đó, ông quay lưng với tư tưởng chuyên bói lông tìm vết mang tính siêu hình đã thống lĩnh đời sống trí thức từ thế kỷ XII, và cũng như Francis Bacon ở nước Anh, để thay thế ông cố gắng tìm hiểu thế giới bằng cách quan sát mọi sự việc mà những con người chân chính tạo ra.

Trong gần 40 năm, Cố Viêm Vũ đi khắp nơi, ghi chép với các mô tả chi tiết về nông nghiệp, khai thác mỏ và ngân hàng. Ông trở nên nổi tiếng và những người khác sao chép lại ý tưởng của ông, đặc biệt là các thầy thuốc, vốn hoảng hốt bởi sự bất lực của mình khi đối mặt với dịch bệnh trong thập niên 1640. Bằng cách thu thập tiền sử bệnh tật của người bệnh, họ tập trung kiểm định các lý thuyết ngược lại với kết quả thực tế. Vào những năm 1690, ngay cả hoàng đế cũng tuyên bố những lợi ích của việc “nghiên cứu gốc rễ của một vấn đề, thảo luận với những người bình thường, và sau đó giải quyết nó”⁴⁸.

Các nho sĩ thế kỷ XVIII gọi phương pháp tiếp cận này là *kaozheng* (khảo chứng, hay “nghiên cứu bằng chứng”). Nó tập trung vào các sự kiện dựa trên suy đoán, đưa ra những cách tiếp cận nghiêm túc và có

i. Chủ nhân trường Đông Lâm thư viện, Trần Tử Long (Chen Zilong) lấy cảm hứng từ những biện giải của Vương Dương Minh được đề cập ở trên.

phương pháp đối với các lĩnh vực đa dạng như toán học, thiên văn học, địa lý, ngôn ngữ học và lịch sử đồng thời phát triển một cách kiên định các quy tắc để đánh giá bằng chứng. *Khảo chứng* đã đồng hành với cuộc cách mạng khoa học của Tây Âu về mọi mặt, ngoại trừ một mặt: nó không phát triển một mô hình cơ học của tự nhiên.

Giống như người phương Tây, các học giả phương Đông thường thất vọng với kiến thức mà họ được thừa hưởng từ lần cuối cùng phát triển xã hội tiếp cận ngưỡng cứng khoảng 43 điểm trên bảng chỉ số (dưới triều đại nhà Tống vào thế kỷ XI và XII). Nhưng thay vì khước từ tiền đề cơ bản về một vũ trụ được thúc đẩy bởi tinh thần (*khí*) và thay vào đó hình dung vũ trụ vận hành như một bộ máy, người phương Đông hầu như chỉ soi rọi lại những tư liệu cũ xưa còn được ngưỡng mộ – sách vở ở triều đại nhà Hán. Ngay Cổ Viêm Vũ cũng thích thú với các bản khắc cổ chẳng khác gì khai thác mỏ hoặc nông nghiệp, và nhiều thầy thuốc thu thập bệnh án vẫn sôi nổi sử dụng chúng để làm rõ những sách y học thời Hán trong việc điều trị bệnh. Thay vì chuyển thời kỳ Phục hưng lên đầu, các nhà trí thức Trung Hoa đã chọn thời kỳ Phục hưng Thứ hai. Tuy có nhiều người là học giả lỗi lạc nhưng vì sự lựa chọn này mà chẳng một ai có thể trở thành Galileo hay Newton được.

Đây chính là điều mà Voltaire sai lầm. Ông ta dựng lên Trung Hoa như một mô hình ở ngay thời điểm nó đang dừng lại – thực tế là bấy giờ một số đối thủ tranh luận của ông tại các phòng khách thượng lưu ở châu Âu đã rút ra những kết luận hoàn toàn ngược về Trung Hoa. Mặc dù không có chỉ số nào báo cho những người này biết phát triển xã hội phương Tây đã giành lấy vị trí đứng đầu của phương Đông, nhưng họ vẫn cho rằng Trung Hoa chẳng phải là đế chế khai sáng lý tưởng gì. Đúng hơn, nó là sự tương phản của tất cả mọi thứ ở châu Âu. Trong khi người châu Âu đã học được tính năng động, lẽ phải và sự sáng tạo từ Hy Lạp cổ đại và giờ đây đang vượt qua người thầy của họ thì Trung Hoa vẫn là một đất nước bất động.

Như vậy lý thuyết chốt khóa dài hạn về tính ưu việt của phương Tây đã được khai sinh. Montesquieu dứt khoát cho rằng khí hậu là lời giải thích cuối cùng: thời tiết thuận lợi đã giúp người châu Âu (đặc biệt là người Pháp) có được “một sự cường tráng nhất định về thể xác lẫn tâm hồn, khiến họ kiên nhẫn và gan dạ đồng thời giúp họ đủ khả năng làm những công việc khó khăn, trong khi đó, tính nhu nhược của người ở vùng khí hậu nóng đã luôn khiến họ trở thành nô lệ..., một tinh thần nô lệ ngự trị ở châu Á mà người ta không bao giờ rũ bỏ được”.⁴⁹

Những người châu Âu khác còn đi xa hơn. Họ cho rằng người Trung Hoa không chỉ hèn hạ mà còn là một chủng người khác. Carolus Linnaeus, cha đẻ của di truyền học, tuyên bố đã tìm ra bốn chủng người – người châu Âu da trắng, người châu Á da vàng, người châu Mỹ da đỏ và người châu Phi da đen; và vào thập niên 1770, triết gia David Hume khẳng định rằng chỉ có chủng tộc da trắng mới đủ khả năng có được nền văn minh thực sự. Kant thậm chí tự hỏi liệu người da vàng có đúng là một chủng tộc không. Có lẽ ông ta nghĩ rằng họ chỉ là hậu duệ lai tạp giữa người Ấn Độ và người Mông Cổ.

Rõ ràng, dám hiểu biết chỉ dành cho người châu Âu.

THỬ NGHIỆM BẰNG KÍNH THIÊN VĂN

Vào năm 1937, ba nhà khoa học trẻ tập sự đáp tàu từ Nam Kinh, thủ đô của Trung Hoa sang nước Anh. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào vốn đã không dễ đánh đổi thành phố quê hương nhộn nhịp, hỗn độn của họ (được gọi là một trong “bốn lò nung” của Trung Hoa về độ ẩm) để chọn lấy các tu viện im lìm, những cơn mưa phùn không ngớt và những cơn gió cắt da ở Cambridge; nhưng những điều kiện mùa hè năm đó thì đặc biệt khắc nghiệt. Ba người này không biết liệu họ có bao giờ gặp lại gia đình và bạn bè của họ lần nữa không. Một đội quân Nhật Bản đang tiến gần đến Nam Kinh. Vào tháng 12, đội quân này tàn sát hàng nghìn đồng bào của họ một cách tàn nhẫn đến nỗi thậm chí một sĩ quan Quốc xã có mặt trong thảm họa này cũng bị sốc.

Ba người tị nạn này cũng không lường được sự chào đón khi họ đến Anh. Ngày nay các phòng thí nghiệm khoa học của Đại học Cambridge đã có nhiều sinh viên Trung Hoa, nhưng năm 1937, gia sản của Hume và Kant vẫn còn bền vững. Cả ba người mới đến gây lăm xôn xao, và Joseph Needham, một ngôi sao đang lên tại Viện Hóa sinh, đã khuấy động hơn ai cả. Một trong các sinh viên, Lỗ Quế Trân (Lu Gwei-djen), viết rằng “càng hiểu nhiều hơn về chúng tôi, ông ta càng thấy chúng tôi cũng giống ông trong việc nắm bắt khoa học và sự thấu suốt trí tuệ; và điều này khiến đầu óc hiếu kỳ của ông tự hỏi lý do tại sao khoa học hiện đại chỉ bắt nguồn ở thế giới phương Tây?”⁵⁰

Needham không được đào tạo về ngôn ngữ hoặc lịch sử nhưng ông có đầu óc sắc sảo, giỏi biện luận nhất trong một trường đại học nổi tiếng ở cả hai ngành này. Lỗ Quế Trân trở thành người yêu của ông, giúp ông tinh thông ngôn ngữ và quá khứ của đất nước Trung Hoa; Needham cực kỳ yêu quê hương của bà Lỗ đến nỗi vào năm 1942, ông từ bỏ sự an toàn ở trường mình để nhận một chức vụ ở bộ Ngoại giao đến Trùng Khánh để giúp các trường đại học Trung Hoa tồn tại trong cuộc chiến thảm khốc với Nhật Bản. BBC viết thư yêu cầu ông ghi lại những cảm tưởng của mình nhưng Needham còn làm nhiều hơn thế. Trong mép lá thư của họ, ông ghi sơ lược một câu hỏi đã làm đổi thay cuộc đời ông: “*Khoa học ở Trung Hoa nói chung – tại sao không phát triển?*”⁵¹

Câu hỏi này – tại sao sau nhiều thế kỷ vượt trội về khoa học của Trung Hoa, nhưng chính những người Tây Âu lại tạo ra nền khoa học hiện đại vào thế kỷ XVII – giờ đây thường được gọi là “Vấn nạn của Needham”⁵². Khi tôi hân hạnh được quen biết Needham 40 năm sau đó, ông vẫn còn trăn trở với điều này (lúc đó vợ tôi đang theo đuổi môn nhân học ở Đại học Cambridge nơi Lỗ Quế Trân – lúc đó vẫn còn là người yêu của Needham – nắm giữ một chương trình học bổng ngắn hạn, và chúng tôi thuê tầng trên ngôi nhà của Tiến sĩ Lỗ). Thật sự ông chưa giải quyết được vấn đề của mình, nhưng phần lớn nhờ vào những thập niên ông liệt kê các thành tựu khoa học của Trung Hoa nên giờ

đây chúng ta đứng ở vị trí tốt hơn rất nhiều để hiểu rõ những gì xảy ra hơn là ở thời điểm những năm 1930.

Như chúng ta đã thấy trong Chương 7, Trung Hoa đã có những tiến bộ khoa học và kỹ thuật đặc biệt nhanh chóng khi phát triển xã hội của nó chạm ngưỡng vào thế kỷ XI, nhưng những tiến bộ này bị chệch hướng khi sự phát triển sụp đổ. Câu hỏi thực sự là tại sao khi sự phát triển chạm ngưỡng cứng vào thế kỷ XVII và XVIII, những nhà trí thức Trung Hoa lại không, như những người châu Âu, tạo ra các mô hình cơ học của tự nhiên để vén màn bí mật của nó.

Lại một lần nữa, câu trả lời là những trí thức đặt ra những câu hỏi mà phát triển xã hội thúc bách họ: mỗi thời đại đều có tư tưởng mà nó cần đến. Người Tây Âu, với biên giới mới ngang qua các đại dương, cần có các phép đo chính xác về không gian, tiền bạc và thời gian được chuẩn hóa, và vào thời điểm những chiếc đồng hồ có hai kim đã trở thành tiêu chuẩn thì người châu Âu hẳn phải chậm hiểu lắm mới không tự hỏi bản thân tự nhiên có phải là một cơ cấu hay không. Tương tự như thế, những giai cấp cai trị của phương Tây ắt hẳn còn chậm hiểu hơn nữa mới không nhìn thấy đủ các ưu điểm trong tư duy khoa học để có cơ hội đoạn tuyệt các nhà tư tưởng lập dị, khó lường. Giống như làn sóng thứ nhất và thứ hai của tư tưởng Trục và thời kỳ Phục hưng, cuộc cách mạng khoa học và thời kỳ Khai sáng lúc ban đầu là hậu quả, chứ không phải nguyên nhân, của việc phát triển xã hội phương Tây trỗi dậy.

Dĩ nhiên phương Đông cũng có biên giới mới của riêng mình trên vùng thảo nguyên nhưng đây là một loại biên giới mang tính truyền thống hơn so với Đại Tây Dương và nhu cầu tạo ra tư tưởng mới do đó ít thúc bách hơn. Các nhà triết học tự nhiên và xã hội cũng đặt ra một số câu hỏi tương tự như người Tây Âu, nhưng sự cần thiết phải tái tạo tư duy trong giới hạn các mô hình cơ học của vũ trụ vẫn chưa rõ ràng; và đối với các vị vua nhà Thanh, những người rất cần lôi kéo các nhà trí thức Trung Hoa theo về phía họ thì những nguy hiểm của sự nuông

chiều tư tưởng cấp tiến lại có tầm quan trọng lớn lao hơn bất kỳ những thuận lợi nào có thể đem lại.

Triều đình nhà Thanh làm mọi thứ trong khả năng của mình để thu hút các học giả trở lại phục vụ triều đình từ các học viện tư nhân và từ các cuộc kinh lý tìm hiểu thực tế ở vùng biên giới; tổ chức các kỳ thi đặc biệt, trả lương rộng rãi, và làm thỏa mãn tính hư danh hết mức. Vị hoàng đế trẻ Khang Hy đã cố gắng thể hiện bản thân mình như người theo Nho giáo, triệu tập một nhóm học giả đặc biệt để cùng ông nghiên cứu các tác phẩm kinh điển, đồng thời, năm 1670 ban ra một “Thánh chỉ” để thể hiện sự nghiêm túc của mình. Ông còn tài trợ cho các bộ bách khoa toàn thư (bộ *Cổ kim đồ thư tập thành* được ấn hành ngay sau khi ông qua đời, dày đến 800.000 trang)ⁱ, nhưng thay vì khuấy động mọi thứ, như bộ bách khoa toàn thư Pháp cùng thời, những cuốn sách này không nhằm kích động gì cả mà chỉ gìn giữ trung thực văn bản cổ và cung cấp chức vụ ngồi không ăn lương cho các học giả trung thành.

Chiến lược này là một thành công tuyệt vời, và khi giới trí thức đắm chìm trong chốn quan trường, họ đã biến bản thân “khảo chứng” thành con đường tiến thân. Các ứng viên được sát hạch phải trình bày những nghiên cứu có chứng cứ, nhưng chỉ những học giả được quyền tiếp cận các thư viện tốt mới có thể nắm vững được nó, điều này thực sự ngăn trở mọi người, trừ các tài năng hiếm hoi, đạt được điểm cao. Sự cám dỗ của địa vị có thu nhập khi làm quan là một động lực mạnh mẽ cho mọi tư duy thông thường.

Tôi sẽ lưu lại đến Chương 10 một câu hỏi quan trọng nhất – có phải, nếu có nhiều thời gian hơn, những nhà trí thức Trung Hoa sẽ có cuộc cách mạng khoa học riêng của họ hay không. Nhưng đã xảy ra mọi việc như thế, người phương Tây không cho họ thời gian. Các nhà truyền giáo Dòng Tên đã thâm nhập vào Trung Hoa từ Ma Cao từ những năm 1570, và mặc dù họ đến để cứu rỗi linh hồn, chứ không

i. Bộ sách tiếp theo, *Tứ Khố Toàn Thư*, hoàn thành vào năm 1782, gồm 36.000 tập.

phải để bán khoa học, họ cũng biết rằng những món quà tốt sẽ giúp những người khách được đón chào hơn. Đồng hồ phương Tây là một món hàng được nhiều người ưa thích, kính mắt cũng vậy. Một trong những nhà thơ vĩ đại nhất Trung Hoa, có tầm nhìn lâu dài, đã mô tả với niềm vui khi:

Thủy tinh trong từ bên kia biển phía Tây
nhập khẩu qua Ma Cao.
Được tạo hình thành các thấu kính lớn như đồng xu,
Chúng chứa đựng tầm nhìn của một người trong một khung kép.
Tôi đeo chúng vào – mọi thứ bỗng nhiên trở nên rõ ràng.
Tôi có thể nhìn thấy những chóp rất nhỏ của mọi thứ!
Và đọc những dòng chữ in tuyệt mỹ bên cửa sổ mờ tối
Như thời còn trai trẻ.⁵³

Nhưng món quà lớn nhất mà các tu sĩ Dòng Tên đem đến là thiên văn học. Các nhà truyền giáo biết rằng lịch là một vấn đề trọng yếu ở Trung Hoa; tổ chức lễ đồng chí sai ngày có thể làm trật tự đảo lộn một cách tồi tệ như tổ chức sai lễ Phục Sinh trong Ki-tô Giáo. Vì vậy các quan chức Trung Hoa nghiêm túc thực hiện việc này, thậm chí họ tuyển dụng người nước ngoài vào Khâm Thiên Giám nếu những người này – chủ yếu là người Ả Rập và người Ba Tư – hiểu biết nhiều về các vì sao hơn người bản địa.

Các tu sĩ Dòng Tên nhạy bén xem đây là con đường tốt nhất để đến với các nhà cai trị Trung Hoa. Những nhà toán học thuộc dòng Tên từng tham gia việc cải cách lịch Công giáo trong thập niên 1580, và mặc dù ngành thiên văn học của họ đã lạc hậu theo tiêu chuẩn Tây Bắc Âu (họ kiên quyết bám vào mô hình lấy trái đất làm trung tâm vũ trụ) nhưng dù sao nó còn tốt hơn với những gì có sẵn ở Trung Hoa.

Lúc đầu mọi việc đều thuận buồm xuôi gió. Đến năm 1610 một số quan chức đầu triều, do ấn tượng với môn toán học của các tu sĩ

Dòng Tên, đã bí mật chuyển đổi sang Ki-tô giáo. Họ công khai quảng bá học thuật của phương Tây, cho rằng nó vượt trội so với Trung Hoa, đồng thời cho dịch những sách giáo khoa của châu Âu. Nhiều học giả truyền thống đôi khi phản ứng với thái độ không yêu nước này, do đó trong thập niên 1630, nhân vật chính ủng hộ các giáo sĩ dòng Tên áp dụng phương cách tinh tế hơn. Ông đảm bảo với đồng bào của mình: “Nấu chảy vật chất và chất liệu của kiến thức phương Tây, chúng ta sẽ đúc chúng thành khuôn mẫu hệ thống Hòa hợp vĩ đại [của truyền thống Trung Hoa]”⁵⁴. Có lẽ ông còn nói rằng kiến thức phương Tây thật ra chỉ là sản phẩm phụ xuất phát từ sự thông thái của Trung Hoa trước đây.

Khi người Mãn Châu chiếm Bắc Kinh vào năm 1644, các tu sĩ Dòng Tên đề xuất – và đã thắng – một cuộc thi công khai về dự báo nhật thực. Danh tiếng của họ chưa bao giờ lên cao đến thế và trong một vài tháng bốc đồng vào năm 1656, thậm chí hoàng đế có vẻ như muốn chuyển đổi sang Ki-tô giáo. Chiến thắng dường như trong tầm tay cho đến khi vị vua thành niên này hiểu rằng người Ki-tô giáo không thể có thể thiếp được, nên ông đã chuyển sang đạo Phật. Những người theo chủ nghĩa truyền thống sau đó đã phản công lại, tố cáo lãnh đạo Dòng Tên là một gián điệp.

Năm 1664, một cuộc thử nghiệm khác bằng kính thiên văn được ban bố với sự tham gia của các tu sĩ Dòng Tên, Khâm Thiên Giám và một nhà thiên văn Islam giáo, mỗi bên dự đoán thời gian của nhật thực sắp xảy ra. Khâm Thiên Giám cho là 2 giờ 15 phút; nhà thiên văn Islam giáo thì chọn 2 giờ 30 phút; các linh mục Dòng Tên, 3 giờ. Ống kính được đặt trong một căn phòng tối để chiếu hình ảnh của mặt trời. Đến 2 giờ 15 phút chưa có nhật thực. Lúc 2 giờ 30 phút vẫn không thấy gì. Nhưng hầu như chính xác lúc 3 giờ, một bóng đen bắt đầu phủ dần chiếc đĩa lửa.

Nhưng các trọng tài phán xét rằng điều đó vẫn chưa đủ tài giỏi, và cấm đoán Ki-tô giáo.

Mọi việc dường như chỉ có thể – chỉ trừ sự kiện vụn vặt là lịch Trung Hoa vẫn còn sai. Vì vậy, ngay khi lên ngôi vào năm 1668, Hoàng đế Khang Hy lại tổ chức tái đấu. Một lần nữa những tu sĩ Dòng Tên lại thắng.

Tin tưởng vào sự ưu việt của các tu sĩ Dòng Tên, Khang Hy lao mình vào học tập, ngồi hàng giờ với các tu sĩ, học các môn số học, hình học và cơ học của họ. Thậm chí ông còn học chơi đàn clavico (tiền thân của đàn piano). Vị hoàng đế viết như sau: “Ta nhận thấy rằng toán học phương Tây có những lợi ích của nó, ở các chuyến tuần du sau này, ta sẽ sử dụng các phương pháp của phương Tây để chỉ cho các quan lại biết cách tính toán chính xác hơn khi lập kế hoạch cho các công trình đường sông của họ”⁵⁵.

Khang Hy nhận ra rằng “những ‘phương pháp mới’ trong tính toán giúp không để xảy ra những lỗi cơ bản” và rằng “các nguyên tắc chung của khoa học lịch biểu phương Tây không có sai sót”, nhưng ông vẫn chống lại những tuyên bố rộng rãi về khoa học và Thiên Chúa của họ. Khang Hy kết luận: “Mặc dù một số phương pháp của phương Tây khác với của chúng ta, thậm chí có thể chỉ là một cải tiến, nhưng có rất ít điều mới mẻ. Những nguyên lý toán học đều bắt nguồn từ *Kinh Dịch* và phương pháp phương Tây rốt cùng cũng có nguồn gốc từ Trung Hoa”, ông nói thêm: “họ biết chỉ một phần nhỏ những gì ta đã biết”.

Năm 1704, Giáo hoàng lo ngại các tu sĩ Dòng Tên sẽ thúc đẩy mạnh mẽ ngành thiên văn học ở đây hơn Ki-tô giáo nên đã phái một đặc sứ đến Bắc Kinh để mắt đến họ, đồng thời Khang Hy cũng lo rằng điều này sẽ gây nên sự dấy loạn nên đã loại bỏ các nhà truyền giáo. Ông thành lập các học viện khoa học mới (mô phỏng Viện Hàn lâm Khoa học ở Paris), nơi các nhà khoa học Trung Hoa có thể theo đuổi các ngành thiên văn học và toán học mà không chịu ảnh hưởng của Dòng Tên. Toán học mà các tu sĩ Dòng Tên đang giảng dạy, với một ít đại số học và ít phép tính hơn, còn đứng sau toán học của vùng Bắc Âu hàng thập niên, nhưng ngay khi vua Khang Hy cắt đứt mối liên kết

với khoa học phương Tây thì khoảng cách học thuật Đông-Tây đã mở rộng thành một vực thẳm.

Quả là hấp dẫn để hình dung Khang Hy (Hình 9.7) là giải pháp cho nan đề của Needham, một kẻ ngốc vụng về có thể đã đưa khoa học Trung Hoa tiến vào thế kỷ XVIII nhưng lại không chọn. Tuy nhiên, trong số tất cả những nam nhân (và một nữ nhân) ngồi trên Ngai Rồng, Khang Hy chắc chắn nằm trong số người ít xứng đáng với vị trí đó. Nói rằng các linh mục Dòng Tên chỉ biết một phần nhỏ những hiểu biết của ông ta thì khiêm nhã, nhưng không phải là sai hoàn toàn. Khang Hy là một nhà trí thức chân chính, một lãnh đạo mạnh mẽ và cũng là con người hành động (bao gồm việc làm cha của 56 đứa con). Ông nhìn người phương Tây trong bối cảnh rộng lớn hơn. Trong 2.000 năm, các hoàng đế Trung Hoa nhận ra rằng trong chiến tranh, dân du mục giỏi hơn mình và thấy rằng việc mua chuộc kỵ binh du mục thì ít nguy hiểm hơn là phải chiến đấu với họ. Khi điều đó thay đổi thì Khang Hy là người đầu tiên nhận ra và đích thân chỉ huy các chiến dịch khép chặt Tuyến đường Thảo nguyên trong thập niên 1690. Với người phương Tây, mọi thứ lại theo hướng khác. Khang Hy tiếp xúc với người phương Tây từ thập niên 1660, nhưng sau 1704 việc bỏ lơ họ xem ra ít rủi ro hơn. Một số nhà cai trị ở Đông Nam Á cũng có kết luận tương tự vào thế kỷ XVI, và các Mạc phủ Nhật Bản cũng đi theo chính sách này vào năm 1613. Một cuộc nổi loạn dữ dội nhuộm màu Ki-tô giáo ở Nhật Bản vào năm 1637 dường như chỉ để khẳng định sự khôn ngoan của quyết định cắt đứt những mối dây liên kết với phương Tây. Trong bối cảnh này, quyết định của Khang Hy dường như không vụng về chút nào.

Và trong bất kỳ trường hợp nào, còn có một câu hỏi khác mà chúng ta phải đặt ra. Ngay cả khi Khang Hy tiên liệu được khoa học phương Tây tiến đến mức nào để thúc đẩy nền khoa học của đất nước mình, thì liệu ông có giúp phát triển xã hội phương Đông vượt lên trước phương Tây ở thế kỷ XVIII hay không?



Hình 9.7. Chân dung Hoàng đế Khang Hy do họa sĩ người Italy Giovanni Gherardi vẽ khoảng năm 1700.

Câu trả lời hầu như là không. Trung Hoa cũng phải đối mặt với một số vấn đề như vùng Tây Bắc Âu, và một số nhà tư tưởng của họ cũng đi theo những hướng tương tự. Chẳng hạn vào thập niên 1750, Đái Chấn [Dai Zhen] (cũng như Cố Viêm Vũ [Gu Yanwu], một viên quan nhỏ chưa bao giờ đỗ đạt cao) đề xuất một ý tưởng giống như tầm nhìn của phương Tây về bản chất cơ học vận hành không mục đích hay mục tiêu và hướng đến các phân tích thực nghiệm. Nhưng Đái Chấn, một nhà ngôn ngữ học xuất sắc, vẫn luôn đặt nền tảng lập luận của mình dựa trên các văn bản cổ đại; suy cho cùng ở Trung Hoa việc gìn giữ vinh quang của quá khứ dường như còn quan trọng hơn giải quyết loại câu hỏi mà sự mở rộng toàn cầu đã buộc người phương Tây phải quan tâm.

Những thách thức của vùng biên giới Đại Tây Dương đã sản sinh những con người phương Tây háo hức tìm kiếm lời giải cho những vấn đề mới. Những người như Newton và Leibniz đạt được cả danh

lần lợi vượt xa những gì các nhà khoa học trước đó có thể tưởng tượng được, và các nhà lý luận mới, những người như Locke và Voltaire giúp xác định ý nghĩa của những tiến bộ này đối với trật tự xã hội. Trái lại, biên giới mới trên vùng thảo nguyên của Trung Hoa lại tạo ra ít thách thức hơn nhiều. Các học giả được trả lương cao ở các viện khoa học của Khang Hy cảm thấy không cần thiết phải phát minh các phép tính hay phát hiện trái đất xoay quanh mặt trời. Dường như việc biến toán học – cũng như y học – thành một ngành nghiên cứu cổ điển lại có lợi hơn nhiều.

Đông và Tây mỗi bên đều có kiểu tư duy họ cần.

QUY LUẬT BẤT BIẾN

Khi Khang Hy băng hà vào năm 1722 thì phát triển xã hội đang dần tăng cao hơn bao giờ hết. Đã hai lần trong quá khứ, vào thời Đế quốc La Mã khoảng năm 100 và vào triều đại nhà Tống ở Trung Hoa 1.000 năm sau đó, sự phát triển đã đạt đến 43 điểm, chỉ có tai họa mới đẩy nó xuống trở lại. Và rồi đến năm 1722, tuyến đường qua thảo nguyên bị đóng lại. Một trong những kỳ sĩ Khải huyền mất đi và phát triển xã hội không còn bị sụp đổ khi chạm đến ngưỡng cứng. Thay vào đó, biên giới mới dọc rìa thảo nguyên cho phép sự phát triển ở phương Đông tiếp tục tăng trưởng, trong khi đó những người vùng tây bắc châu Âu, tránh được nạn di dân từ vùng thảo nguyên nhờ các Đế chế Trung Hoa và Nga, đã mở ra một biên giới mới của họ trên Đại Tây Dương. Sự phát triển của phương Tây thậm chí còn nhanh hơn cả phương Đông, và vượt phương Đông vào năm 1773 (hay ở các vùng lân cận). Đó là một thời kỳ mới ở cả hai đầu lục địa Á-Âu.

Hay có đúng thế không? Nếu một người ở thời Đế quốc La Mã hay ở Trung Hoa đời Tống chuyển đến London hoặc Bắc Kinh vào thế kỷ XVIII, người đó chắc chắn sẽ có lắm điều ngạc nhiên. Chẳng hạn như súng ống. Hay châu Mỹ. Hay thuốc lá, cà phê và chocolate. Và về mặt thời trang – bộ tóc giả bôi phấn? Tóc đuôi sam của người Mãn

Châu? Đồ lót phụ nữ? Chân bó? *O tempora, O mores!*⁵⁶ (“Ôi thời đại! Ôi phong tục!”), như Cicero hay nói.

Chưa hết, trên thực tế còn nhiều điều hơn thế dường như đã quen thuộc. Những đội quân thuốc súng hùng hậu của thế giới hiện đại chắc chắn hùng mạnh hơn các quân đội thời cổ đại và có nhiều người biết chữ hơn bao giờ hết, nhưng cả phương Đông lẫn phương Tây đều không thể khoe khoang một thành phố hùng mạnh có đến một triệu dân như thành La Mã cổ đại hay thành phố Khai Phong thời Trung cổ. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn hết là những du khách từ quá khứ có thể nhận thấy rằng mặc dù phát triển xã hội đang tiến lên cao hơn bao giờ hết, nhưng *các phương cách* để thúc đẩy nó hầu như không khác gì cách mà người La Mã và người Trung Hoa đời Tống đã làm. Nông dân cũng chỉ sử dụng phân bón nhiều hơn, đào thêm kênh mương, luân canh cây trồng, khai phá đất hoang. Thợ thủ công đốt thêm gỗ để đúc nhiều kim loại hơn, và khi gỗ trở nên khan hiếm thì chuyển sang dùng than đá. Ngày càng có nhiều vật nuôi lớn hơn để quay bánh xe, nhấc vật nặng, và kéo những chiếc xe tốt hơn đi trên những con đường êm ái hơn. Gió và nước được khai thác hiệu quả hơn để nghiền quặng, xay hạt và dong thuyền xuống những con sông và kênh đào thẳng tắp. Tuy vậy, trong khi du khách đời Tống và La Mã có lẽ phải thừa nhận rằng nhiều thứ ở thế kỷ XVIII lớn hơn và tốt hơn ở thế kỷ XI hay thế kỷ I, họ sẽ không thừa nhận rằng mọi thứ có khác nhau về cơ bản.

Có một sự cản trở. Việc chinh phục các thảo nguyên và đại dương vẫn không phá vỡ được ngưỡng cứng khoảng 43 điểm mà người La Mã và Trung Hoa đời Tống đã chạm đến: họ chỉ đẩy nó lên một chút, và vào năm 1750 có những dấu hiệu đáng báo động cho thấy sự phát triển lại một lần nữa kéo căng nó. Bên phải của Hình 9.3, biểu thị mức lương

i. Ở phương Đông, Bắc Kinh có khoảng 650.000 cư dân năm 1722 và Edo (Tokyo hiện đại) có lẽ nhiều hơn một chút; ở phương Tây, London có thể 600.000 người và Istanbul/Constantinople có thể có đến 700.000 người.

thực tế, không phải là một bức tranh đẹp đẽ. Đến năm 1750, mức sống giảm sút ở khắp mọi nơi, ngay cả ở vùng tây bắc năng động của châu Âu. Khi các vùng lõi phương Đông và phương Tây cố sức đẩy ngưỡng cứng lên, thời kỳ này đã trở nên khó khăn hơn.

Thế thì sẽ phải làm gì đây? Giới quan lại ở Bắc Kinh, những vị khách thường đến các phòng khách thượng lưu ở Paris, và mọi trí thức tự trọng ở giữa đều tung ra đủ thứ lý thuyết. Một số người cho rằng mọi sự thịnh vượng đều xuất phát từ nông nghiệp và thuyết phục các nhà cai trị miễn thuế cho nông dân để họ tháo nước đầm lầy hay khai phá sườn đồi để làm ruộng bậc thang. Từ Vân Nam đến vùng sông Tennessee, những căn lều và nhà gỗ đã lan tận rừng sâu, nơi các cộng đồng kém phát triển sống bằng nghề săn bắt. Những lý thuyết gia khác lại khẳng định rằng mọi sự giàu có đều xuất phát từ thương nghiệp, vì vậy các nhà cai trị (thường là những nhà lý luận) đổ nhiều nguồn lực hơn để làm tổn hại nước láng giềng bằng cách tước đoạt việc kinh doanh của họ.

Đã có sự biến đổi rất lớn, nhưng nói chung các nhà cai trị phương Tây (những người luôn chiến đấu dữ dội kể từ thế kỷ XV) nghĩ rằng chiến tranh sẽ giải quyết được các vấn đề của họ, trong khi những nhà cai trị phương Đông (thường ít hung hăng hơn) nghĩ ngược lại. Nhật Bản là một trường hợp cực đoan. Sau khi rút khỏi Triều Tiên vào năm 1598, các nhà cai trị ở nước này cho rằng việc chinh phục không đem lại lợi ích gì, và vào thập niên 1630 thậm chí còn cho rằng nền ngoại thương chỉ làm họ mất đi những hàng hóa có giá trị như bạc và đồng. Các thương nhân Trung Hoa và Hà Lan (người châu Âu duy nhất được phép vào Nhật Bản hồi năm 1640) bị quây lại trong các khu ổ chuột nhỏ ở Nagasaki, nơi những phụ nữ duy nhất được phép giao kết với họ là gái mại dâm người Nhật Bản. Rõ ràng nền ngoại thương đã suy giảm.

Được đại dương bao la bảo vệ khỏi sự xâm lăng, Nhật Bản phát triển thịnh vượng cho đến khoảng năm 1720. Dân số Nhật Bản tăng gấp đôi và có lẽ Edo đã trở thành thành phố lớn nhất thế giới. Gạo, cá

và đậu nành thay thế các loại thực phẩm rẻ hơn trong khẩu phần ăn của hầu hết mọi người. Và hòa bình ngự trị: việc giao nộp súng ống của mình cho Mạc phủ Hideyoshi vào năm 1587 khiến người dân Nhật Bản bình thường không còn tái trang bị vũ khí nữa. Ngay cả những chiến binh samurai nhạy cảm cũng đồng ý giải quyết các tranh chấp của họ bằng cách đấu kiếm, điều này gây ngạc nhiên cho những người phương Tây ước hiệp Nhật Bản ở thập niên 1850. Một người phương Tây nhớ lại: “Những người này hầu như không biết sử dụng súng cầm tay, điều này gây ấn tượng cho một người Mỹ, vốn từ thời thơ ấu đã nhìn thấy trẻ con bắn súng, rằng sự thiếu hiểu biết về vũ khí là một biểu hiện bất thường của con người ngây thơ thời hồng hoang và tính chất phác của người xứ Arcadia”⁵⁷.

Tuy nhiên, sau năm 1720, bức tranh trở nên tăm tối. Nhật Bản chật cứng người. Nếu không có một bước đột phá về công nghệ thì chẳng có cách nào kiếm thêm thực phẩm, nhiên liệu, quần áo và nhà cửa từ khung cảnh đông đúc này, và nếu không có thương mại thì cũng vô phương xoay xở. Nông dân Nhật Bản đã cho thấy sự khéo léo đáng kinh ngạc đồng thời các quan chức Nhật Bản cũng nhận ra những thiệt hại mà việc đói nhiên liệu gây ra cho rừng của họ nên đã chủ động bảo vệ chúng. Nền văn hóa tinh hoa của người Nhật Bản liền chuyển sang một chủ nghĩa tối giản nhẹ nhàng và khắc khổ để bảo tồn các nguồn tài nguyên. Nhưng giá thực phẩm vẫn tăng, nạn đói vẫn tăng và những đám đông đói khát phản kháng trên đường phố. Đó không còn là xứ Arcadia thiên đường nữa.

Lý do duy nhất để Nhật Bản chọn con đường cực đoan này chính là do Trung Hoa, mối đe dọa khả tín đối với an ninh của Nhật Bản, cũng đi theo cùng một phương sách. Các biên giới bao la, mở rộng của Trung Hoa có nghĩa là dân số có thể tiếp tục gia tăng suốt thế kỷ XVIII, nhưng nhà Thanh cũng ngày càng ngăn trở thế giới nguy hiểm băng qua vùng biển của mình. Vào năm 1760, mọi hoạt động ngoại thương đều bị hạn chế ở Quảng Châu, và khi Công ty Đông Ấn của Anh gửi

đặc sứ Macartney đến khiếu nại về những hạn chế này vào năm 1793, Hoàng đế Càn Long trả lời một cách dứt khoát: “Đất nước ta chưa bao giờ chuộng hàng hóa tinh xảo và chúng ta cũng không có chút nhu cầu nào về sản phẩm của đất nước các ông”. Vị hoàng đế kết luận: “Việc tiếp tục giao thương vốn không phù hợp với các luật tắc của Thiên Quốc [và]... không có thuận lợi gì cho đất nước của các ông”.⁵⁸

Ít có nhà cai trị phương Tây nào sẻ chia niềm tin của Càn Long về sự cô lập. Thế giới mà họ đang sống không bị chi phối bởi một đế chế vĩ đại độc nhất như nhà Thanh ở Trung Hoa; thay vào đó, nó là một nơi đầy xáo xáo và cán cân quyền lực thay đổi liên tục. Hầu hết các nhà cai trị phương Tây đều biết rằng, cho dù sự thịnh vượng của thế giới đã cố định, một quốc gia luôn có thể chiếm đoạt miếng bánh lớn hơn. Mỗi đồng florin, đồng franc, hoặc đồng bảng Anh tiêu tốn cho chiến tranh đều có giá của nó, và khi nào một số nhà cai trị còn cảm thấy như vậy thì tất cả phải sẵn sàng chiến đấu. Cuộc chạy đua vũ trang ở Tây Âu không bao giờ dừng lại.

Những thương nhân gieo rắc chết chóc ở châu Âu không ngừng cải tiến công cụ kinh doanh của họ (lưỡi lê, đạn có ngòi nổ, bộ kích hỏa của súng nhanh hơn), nhưng những đột phá thực sự lại xuất phát từ việc tổ chức bạo lực một cách khoa học hơn. Kỷ luật – những thứ như đồng phục, cấp bậc và đội hành quyết của các sĩ quan, những kẻ thường làm theo sở thích (trái với lính thường, luôn bị trừng phạt một cách tàn nhẫn) – đã tạo ra những điều kỳ diệu, đồng thời việc huấn luyện quanh năm cũng sản sinh những cỗ máy chiến đấu thực hiện các thao tác phức tạp và sử dụng vũ khí một cách vững chắc.

Những đám lính đánh thuê kiểu này còn gây thêm chết chóc để mong kiếm nhiều tiền vàngⁱ. Do vậy, đầu tiên là người Hà Lan rồi sau đó các đối thủ của họ loại bỏ truyền thống ít tốn kém nhưng xấu xa về việc giao khoán chiến tranh cho các nhà thầu tư nhân chuyên

i. Nguyên văn: guilder [đồng vàng Hà Lan và Đức]. (ND)

thuê mướn những đám giết người, trả tiền cho đám này không thường xuyên hoặc không bao giờ trả, rồi thả lỏng cho họ đi moi móc của dân thường. Tuy chiến tranh vẫn còn là địa ngục, nhưng ít nhất đã có được một số hạn chế về tổn thất.

Điều này cũng diễn ra trên mặt đại dương, nơi thời kỳ hải tặc giết người cướp của và chôn cất kho báu đã kết thúc. Anh quốc là nước dẫn đầu trong một cuộc chiến mới chống đám cướp biển, giống cuộc chiến chống hải tặc ở Trung Hoa vào thế kỷ XVI, vốn cũng không thiếu những thối nát cũng như lắm trò liều lĩnh. Khi thuyền trưởng Morgan khét tiếng phớt lờ hiệp ước hòa bình nước Anh ký kết với Tây Ban Nha để tiếp tục cướp phá các thuộc địa Tây Ban Nha ở vùng biển Caribe năm 1671, những nhân vật có thể lực ủng hộ ông ta vẫn giúp ông được phong tước hiệp sĩ và trở thành thống đốc Jamaica. Tuy nhiên, đến năm 1701, thuyền trưởng Kidd khét tiếng không kém lại thấy mình bị dẫn giải về London chỉ vì tội cướp một chiếc tàu của Anh và khi đến nơi mới biết rằng những người ủng hộ ông (trong đó có cả nhà vua) không thể hoặc không còn muốn giúp mình. Tiêu đồng shilling cuối cùng vào rượu rum, thuyền trưởng Kidd bị dẫn đến giá treo cổ, ông ta gào lên: “Tôi là người vô tội nhất!”⁵⁹ – nhưng thông lọng vẫn siết lại. Chỉ những truyện cổ tích họa chằng mới cứu được ông ta, nhưng giờ đây thì không. Một nút thông lọng thứ hai cũng thực hiện công việc này. Năm 1718, khi hải quân Anh truy đuổi thuyền trưởng Râu Đen (Edward Teach), thậm chí chẳng một ai ngó ngang. Cái chết của Râu Đen còn bi thảm hơn Kidd – có đến năm viên đạn hỏa mai và 25 nhát chém trên thân thể ông ta – và chính đám thủy thủ đã làm điều này. Năm đó vẫn còn 50 vụ cướp biển ở Caribe; nhưng đến năm 1726 chỉ còn lại sáu. Thời kỳ bạo lực đã kết thúc.

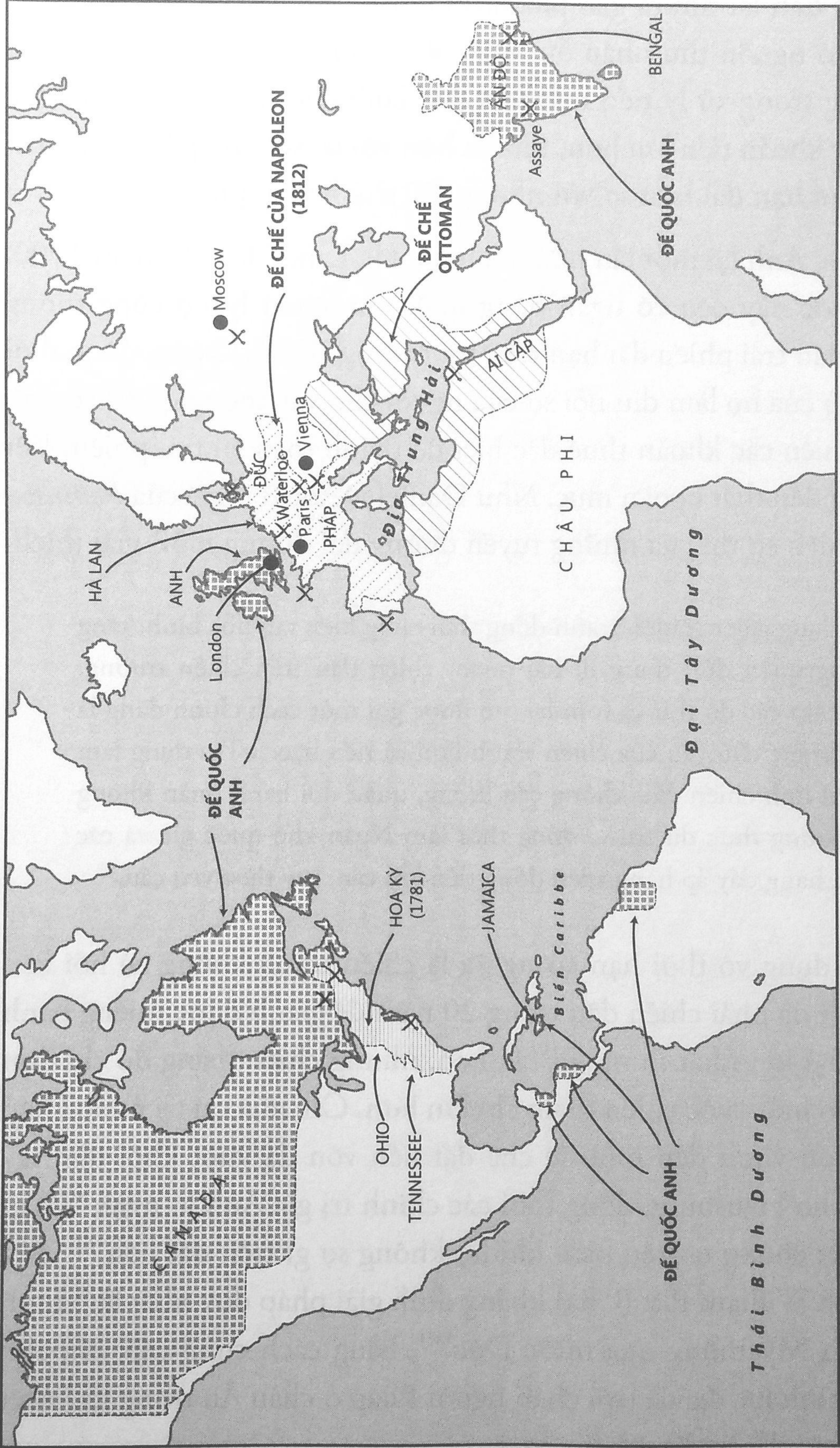
Tất cả điều này đều gây tổn kém tiền bạc và những bước tiến trong tổ chức lại phụ thuộc vào những bước tiến thậm chí còn nhiều hơn về mặt tài chính. Không một chính phủ nào có đủ khả năng chăm lo, chi trả, và cung ứng cho quân lính và thủy thủ quanh năm, nhưng

người Hà Lan lại tìm ra giải pháp: tín dụng. Tiền thì đẻ ra tiền, và do Hà Lan có nguồn thu nhập ổn định từ thương mại và các ngân hàng vững vàng trong xử lý tiền mặt nên giới lãnh đạo thương nhân có thể mượn các khoản tiền lớn hơn, nhanh hơn với lãi suất thấp hơn và hoàn trả với thời hạn dài hơn so với những đối thủ hoang phí.

Nước Anh lại một lần nữa nổi bước Hà Lan. Cho đến năm 1700, cả hai nước này đều có ngân hàng quốc gia, quản lý nợ công thông qua việc bán trái phiếu dài hạn trên thị trường chứng khoán, đồng thời chính phủ của họ làm dịu nỗi sợ của người cho vay thông qua việc cam kết thực hiện các khoản thuế đặc biệt để thanh toán lãi trái phiếu. Kết quả mang đến thật ngoạn mục. Như Daniel Defoe (tác giả của *Robinson Crusoe*, thiên sử thi của những tuyến đường đại dương mới) giải thích:

Tín dụng gây ra chiến tranh đồng thời cũng kiến tạo hòa bình; tăng cường quân đội, trang bị hải quân, chiến đấu trên chiến trường, vây hãm các đô thị; và tóm lại, nó được gọi một cách chính đáng là nguồn lực chủ yếu của chiến tranh hơn cả tiền bạc... Tín dụng làm người lính chiến đấu không cần lương, quân đội hành quân không cần lương thực dự trữ... đồng thời làm Ngân khố quốc gia và các ngân hàng đẩy ập hàng triệu đồng tiền khi cần, tùy theo yêu cầu.⁶⁰

Tín dụng vô thời hạn có nghĩa là chiến tranh không có hồi kết. Nước Anh đã phải chiến đấu trong 20 năm để giành được miếng bánh thương mại lớn nhất từ người Hà Lan, nhưng chiến thắng đó chỉ dọn đường cho một cuộc chiến thậm chí lớn hơn. Các nhà cai trị nước Pháp có vẻ muốn vươn đến một đế chế đất liền vốn đã vượt khỏi tầm tay của dòng họ Habsburg, đồng thời các chính trị gia Anh lo ngại: “Pháp sẽ hủy diệt chúng ta trên biển khi họ không sợ gì trên đất liền”⁶¹. Thủ tướng Anh William Pitt (Cha) khẳng định giải pháp duy nhất là “chinh phục châu Mỹ thông qua nước Đức”⁶², bằng cách cung cấp vốn cho các liên minh lục địa để trói chân người Pháp ở châu Âu trong khi Anh chộp lấy các thuộc địa ở hải ngoại.



Hình 9.8. Một bối cảnh toàn thế giới: Phân bố cuộc chiến phương Tây trên toàn cầu giữa nước Anh cùng đồng minh và nước Pháp năm 1689-1815. Dấu mũi tên chỉ một số trận đánh chủ chốt; những vùng chấm là lãnh thổ Đế quốc Anh vào năm 1815.

Các cuộc chiến tranh Anh-Pháp kéo dài hơn phân nửa thời gian kể từ năm 1689, khi lần đầu tiên Pháp xâm lược nước Anh thất bại, đến năm 1815, khi Wellington đánh bại Napoleon trong trận Waterloo. Cuộc chiến mang tính sử thi này không gì khác hơn là một cuộc chiến tranh phương Tây, chiến đấu để giành quyền thống lĩnh vùng lõi châu Âu. Những đạo quân lớn được tung ra giao chiến ở Đức và đảo chiến hào ở vùng Flanders; lính chiến bắn phá và xung phong lên boong tàu nhau ngoài khơi bờ biển Pháp đầy bão tố và trên vùng biển Địa Trung Hải sôi sục; cả trong các khu rừng ở Canada và Ohio, đến những đồn điền vùng Caribe và các khu rừng ở Tây Phi và Bengal, các Liên minh châu Âu và (đặc biệt) các khu vực địa phương đã có hàng tá cuộc chiến nhỏ ác liệt và riêng lẻ khiến chiến tranh phương Tây trở thành cuộc chiến đầu tiên mang tính toàn cầu.

Lòng gan dạ và sự phản bội đủ để viết ra nhiều cuốn sách, nhưng câu chuyện thực lại được kể bằng những đồng bảng Anh, shilling, và đồng xu. Tín dụng liên tục bổ sung thêm quân đội và hạm đội của nước Anh, nhưng nước Pháp thì lại không thể thanh toán hóa đơn cho chiến tranh. “Những cái chuông của chúng ta tuy cũ kỹ nhưng lại có âm vang của chiến thắng”⁶³, một người Anh quyền thế đã khoác lác vào năm 1759, và năm 1763 người Pháp kiệt quệ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chuyển nhượng hầu hết vùng đất hải ngoại của mình (Hình 9.8).

Dù sao, chiến tranh phương Tây chỉ mới đi nửa đoạn đường. Ngay nước Anh cũng cảm thấy căng thẳng về mặt tài chính và khi một kế sách thiếu cân nhắc nhằm bắt những người di dân ở Mỹ phải gánh một phần chi phí chiến tranh đã gây ra một cuộc nổi dậy vào năm 1776, nước Pháp đã có mặt ở đó cùng với tiền mặt và tàu thuyền để tạo ra sự khác biệt cho những người nổi dậy. Ngay cả tín dụng của Anh quốc cũng không thể kiềm chế được đám nổi loạn đầy quyết tâm xa quê nhà đến 5.000 km và cường quốc kia.

Dù sao, vấn đề tài chính cũng giúp quên đi sự đắng chát của thất bại. Trong bất kỳ thế giới lý tính nào, việc để mất châu Mỹ vào tay

những người cách mạng tuyên ngôn sự mưu cầu hạnh phúc bằng thứ ngôn ngữ lấy cảm hứng từ nền Khai sáng Pháp lẽ ra đã khiến nền kinh tế Đại Tây Dương của Anh sụp đổ và mở ra một đế chế Pháp ở châu Âu. Pitt rất sợ điều đó, cảnh báo rằng nếu nước Anh mất đi, ông ta tin rằng các quý ông ở nước Anh sẽ bán sạch mọi thứ để chạy sang Mỹ, nhưng thương mại và tín dụng lại một lần nữa đứng ra giải cứu. Nước Anh thanh toán được một phần nợ, giữ được hạm đội của mình để kiểm soát các tuyến đường biển, và tiếp tục vận chuyển hàng hóa mà người Mỹ vẫn còn cần đến. Vào năm 1789, nền thương mại Anh-Mỹ trở lại mức trước thời kỳ cách mạng.

Tuy nhiên, đối với nước Pháp, năm 1789 là một thảm họa. Để giành chiến thắng trong cuộc chiến ở châu Mỹ, vua Louis XVI phải vay thêm nợ đến mức không thể trả nổi, vì vậy ông triệu tập các nhà quý tộc, hàng giáo phẩm và những nghị sĩ giàu có để xin các khoản thuế mới, điều này chỉ khiến những nghị sĩ thuộc giới bình dân theo phong trào Khai sáng chống lại ông ta. Ra tuyên ngôn về Nhân Quyền (và hai năm sau là Quyền của Nữ giới), các nghị sĩ thuộc lớp bình dân giàu có nảy sinh hai luồng tư tưởng, một nửa thì muốn kiểm soát tình hình, một nửa lại cố đứng ngoài vòng xoáy nổi loạn và nội chiến không lường trước được. Những nhân vật cấp tiến trong Quốc ước hội (Quốc hội lập hiến) kêu gào, đòi “Khủng bố là vấn đề trọng tâm ở chương trình nghị sự!”⁶⁴, sau đó hành quyết nhà vua, gia đình của ông ta và hàng nghìn đồng chí cách mạng của họ.

Một lần nữa những kỳ vọng hợp lý bị tiêu tan. Thay vì để nước Anh làm chủ phương Tây, cuộc cách mạng đã mở đường cho những hình thức mới của chiến tranh đại trà, và trong một vài năm nhiệt cuồng, có vẻ như Napoleon, vị tướng thiên tài, cuối cùng sắp tạo ra một đế chế đất đai ở châu Âu. Năm 1805, ông tập hợp đại quân của mình cho nỗ lực xâm lăng nước Anh lần thứ tư kể từ năm 1689; ông tuyên bố với quân đội “Chúng ta hãy trở thành chủ nhân của eo biển Manche chỉ trong 6 giờ, rồi chúng ta là chủ nhân của thế giới!”⁶⁵

Napoleon sẽ không bao giờ có được 6 tiếng đồng hồ đó, và cho dù ông biến những cơn ác mộng tồi tệ nhất của thương nhân người Anh thành hiện thực khi phong tỏa mọi hải cảng ở châu Âu, ông cũng không thể phá vỡ được tiềm lực tài chính của họ. Năm 1812, Napoleon kiểm soát 1/4 dân số châu Âu và một đội quân Pháp đã đến tận Moscow, nhưng chỉ hai năm sau, ông mất hết sức mạnh và một đội quân Nga (trong biên chế của Anh) lại có mặt ở Paris; và vào năm 1815, các nhà ngoại giao ở Hội nghị Vienna đưa ra những điều khoản giúp giảm trừ chiến tranh phương Tây trong 99 năm sau đó.

Có phải những cuộc chiến tranh này cuối cùng đã tạo ra sự khác biệt? Trong một chừng mực nào đó thì đúng thế. Năm 1683, ở giai đoạn trước khi xảy ra cuộc xung đột Anh-Pháp, thành Vienna từng tiếp tục bị một đội quân Thổ Nhĩ Kỳ vây hãm, nhưng vào thời điểm những con người vĩ đại và tốt đẹp triệu tập Hội nghị ở đó vào năm 1815, cuộc chiến tranh phương Tây đã thúc đẩy hỏa lực, kỷ luật và tài chính ở Tây Âu vượt xa mọi nơi khác trên thế giới, và quân đội Thổ không bao giờ còn trở lại. Khi Napoleon xâm chiếm Ai Cập vào năm 1798, Đế quốc Ottoman phải dựa vào nước Anh để đánh đuổi ông ta, và đến năm 1803, chưa đến 5.000 quân Anh (một nửa trong số đó được tuyển mộ tại địa phương và được đào tạo bắn súng trường châu Âu) đã đánh tan tác đội quân vùng Nam Á đông gấp 10 lần ở Assaye. Cán cân sức mạnh quân sự đã chuyển sang Tây Âu một cách ngoạn mục.

Nhưng mặt khác thì không. Bất chấp mọi cuộc chiến và bắn phá, tiền lương thực tế vẫn tiếp tục giảm sau năm 1750. Bắt đầu từ những năm 1770, một loại học giả mới, tự nhận là các nhà kinh tế chính trị học, dùng mọi công cụ khoa học và sự khai sáng để soi rọi vấn nạn này. Nguồn tin họ đem lại từ các nghiên cứu quả thật không mấy tốt đẹp: họ khẳng định có các quy luật bất biến thống trị con người. Thứ nhất, mặc dù đế quốc và sự chinh phục có thể làm tăng năng suất và thu nhập, nhưng người vẫn luôn chuyển đổi sự thịnh vượng dồi dư thành việc sinh nhiều con hơn. Những cái bụng rỗng của trẻ con sẽ tiêu thụ

hết mọi sự thịnh vượng đó, và còn tồi tệ hơn, khi những đứa bé trưởng thành và cần công việc, thì sự cạnh tranh của chúng sẽ đẩy tiền lương trở lại bờ vực chết đói.

Có vẻ như không có cách nào thoát khỏi chu kỳ tàn nhẫn này. Nếu các nhà kinh tế chính trị học biết đến chỉ số phát triển xã hội, có lẽ họ sẽ chỉ ra rằng mặc dù ngưỡng cứng được đẩy lên một chút nhưng nó vẫn cứng như bao lâu nay. Họ có thể bị mê hoặc khi biết rằng điểm số của phương Tây đã bắt kịp phương Đông vào năm 1773, nhưng chắc chắn họ sẽ nói rằng điều đó không thực sự quan trọng bởi vì những quy luật bất biến đã ngăn chặn cả hai điểm số tăng thêm. Nền kinh tế chính trị đã chứng minh một cách khoa học rằng không gì có thể thực sự thay đổi.

Nhưng rồi nó đã thay đổi.

10.

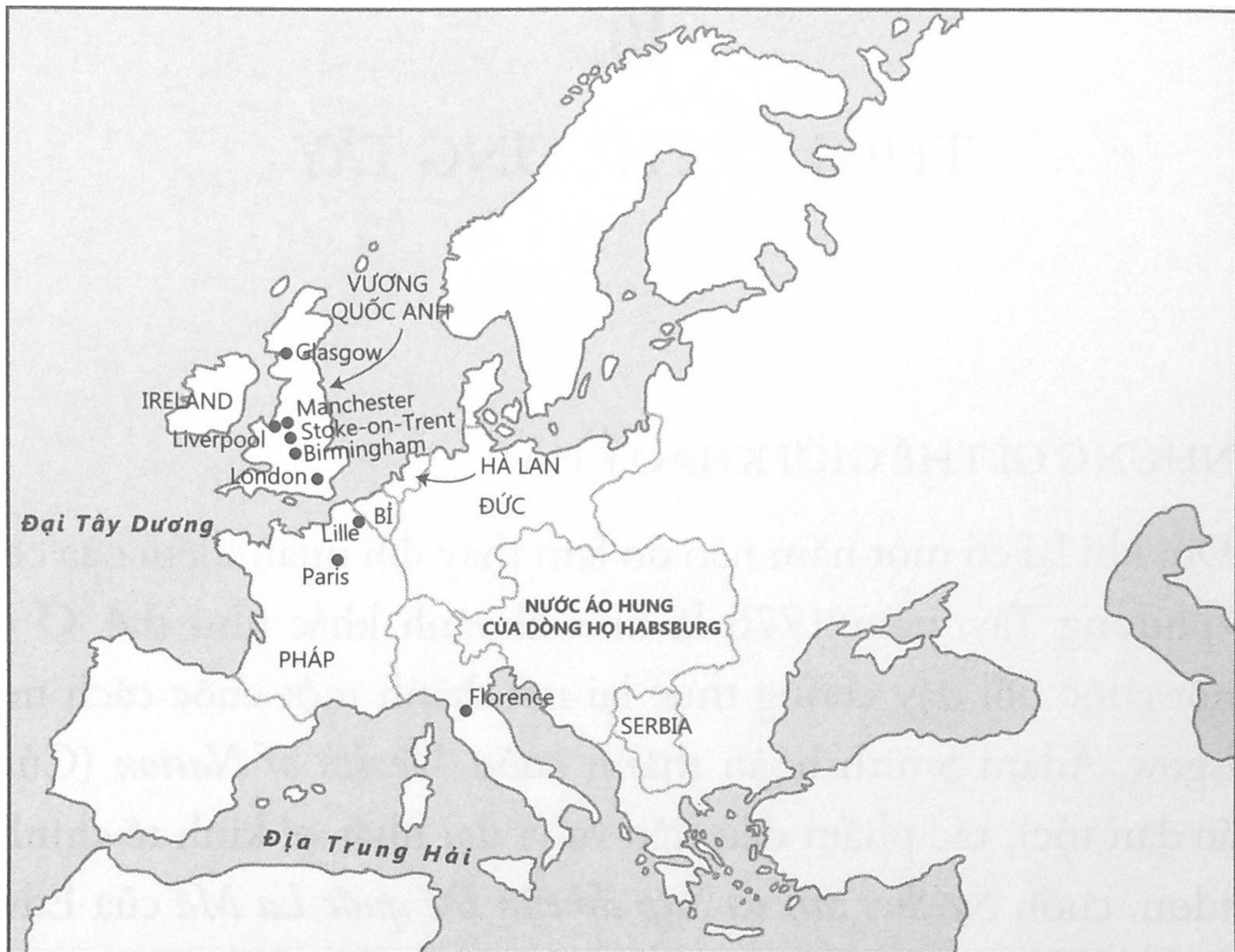
THỜI KỲ PHƯƠNG TÂY

NHỮNG GÌ THẾ GIỚI KHAO KHÁT

Đôi khi lại có một năm nào đó làm thay đổi quan điểm của chúng ta. Ở phương Tây, năm 1776 là một khoảnh khắc như thế. Ở châu Mỹ một cuộc nổi dậy chống thuế lại trở thành một cuộc cách mạng; ở Glasgow, Adam Smith hoàn thành cuốn *Wealth of Nation* (Của cải của các dân tộc), tác phẩm đầu tiên và vĩ đại nhất về kinh tế chính trị; ở London, cuốn *Sự Suy tàn và Sự đổ của Đế quốc La Mã* của Edward Gibbon được lên kệ các cửa hàng sách và nhanh chóng nổi tiếng. Những người vĩ đại đang làm những điều vĩ đại. Chưa hết, vào ngày 22 tháng 3, James Boswell – chủ đất đời thứ chín của vùng Auchinleck, học giả dở dang, nhân vật “theo đóm ăn tàn” đầy tham vọng quanh những người giàu có và nổi tiếng – không có mặt ở những phòng khách đầy những bộ óc sắc sảo, nhưng lại đang ở trong chiếc xe ngựa chạy lồm bồm qua bùn lầy đến Soho, một diện trang bên ngoài Birmingham ở miền Trung nước Anh (Hình 10.1).

Nhìn từ xa, tháp đồng hồ Soho, lối xe chạy và mặt tiền theo kiến trúc Palladian làm nó trông giống một kiểu nhà ở vùng quê mà Boswell có thể muốn đến dùng trà và đưa ra những lời đùa giỡn, nhưng khi tiếp cận gần hơn thì tiếng âm ào loảng xoảng của búa đập, tiếng rít của máy tiện và tiếng chửi thề của những người lao động đã xua tan bất kỳ ảo tưởng nào. Đây không phải là bối cảnh cho một cuốn tiểu thuyết của Jane Austen;

nó chính là một nhà máy. Và Boswell, bất chấp những đặc quyền đặc lợi và tính tự phụ của mình, muốn tận mắt chứng kiến, vì không có nơi nào khác trên thế giới có được một điều đang xảy ra ở Soho.



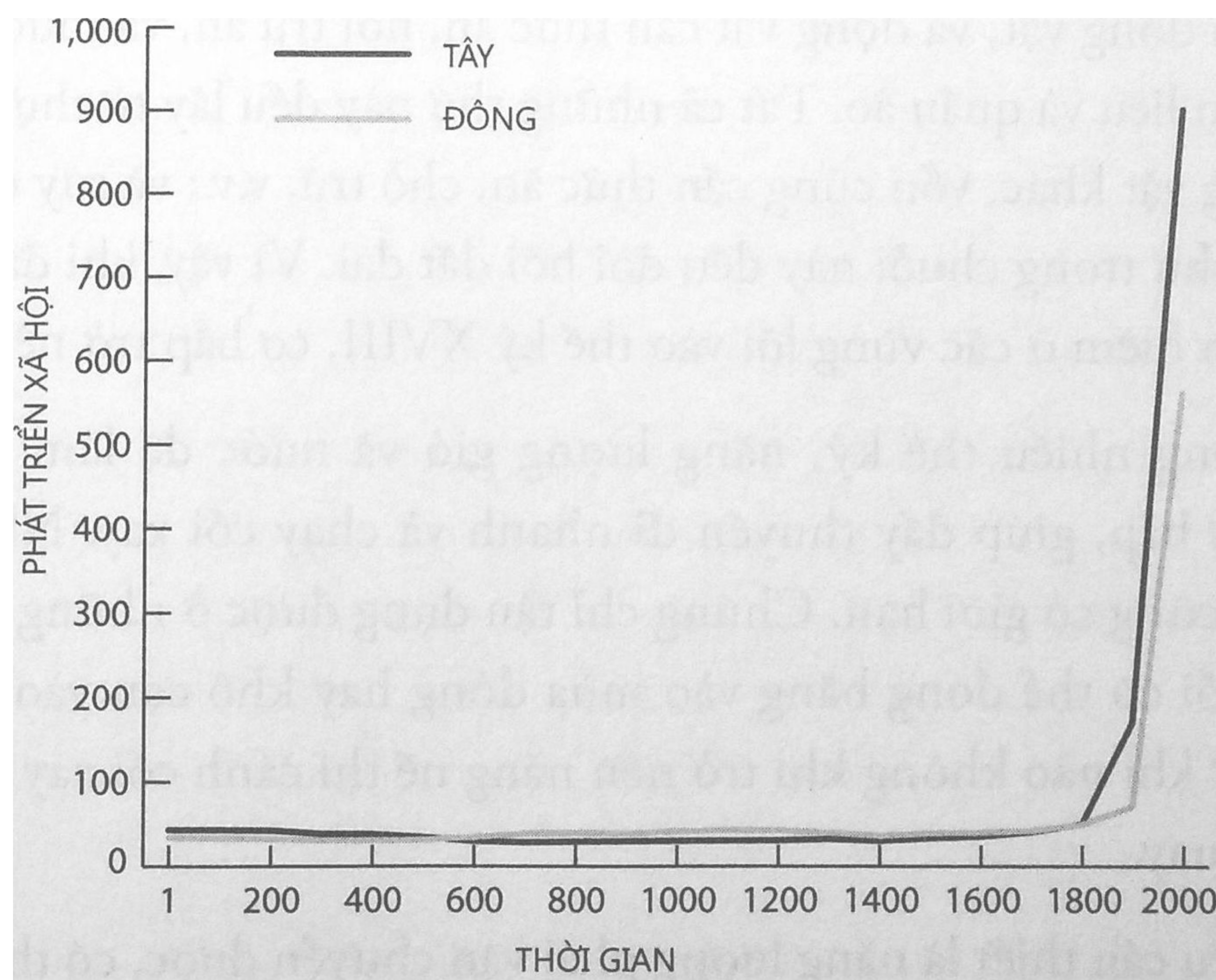
Hình 10.1. Năng lượng được rao bán: cái nôi của cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XIX.

Mọi thứ ở Soho đáp ứng được kỳ vọng của Boswell – hàng trăm người thợ, “tính chất rộng lớn và thiết bị của một loại máy móc”, và trên hết là người chủ sở hữu của nó, Matthew Boulton (Boswell gọi ông ta là “một *thủ lĩnh sắt*”). Boswell kể lại trong nhật ký của mình: “Tôi sẽ không bao giờ quên câu nói của ông Bolton [sic] với tôi: “Thưa ngài, ở đây tôi bán một thứ mà cả thế giới khao khát để có – NĂNG LƯỢNG””.¹

Chính những người như Boulton đã chứng minh những dự đoán đầy u ám của các nhà kinh tế chính trị học là sai lầm. Khi Boswell và Boulton gặp nhau vào năm 1776, phát triển xã hội phương Tây chỉ mới đạt mức 45 điểm kể từ thời những người săn bắt-hái lượm Thời đại Băng hà còn lang thang trên vùng lãnh nguyên để tìm kiếm bữa

ăn; nhưng trong vòng 100 năm tới, nó đã tăng vọt thêm 100 điểm. Sự chuyển đổi vượt quá kỳ vọng. Nó làm đảo lộn thế giới. Năm 1776, phương Đông và phương Tây vẫn không hơn nhau chút nào, chỉ trên ngưỡng cứng cũ 43 điểm; một thế kỷ sau, việc bán năng lượng đã biến sự đi đầu của phương Tây thành sự thống lĩnh. Nhà thơ Wordsworth viết vào năm 1805:

Thành thật trong một giờ
Náo động toàn cầu; những người đảm đẹ nhất cũng bị kích động; và
những ồn ào, cãi cọ
trong nhiệt cuồng và ý kiến tràn ngập các bức tường
của những ngôi nhà yên tĩnh với âm thanh náo nhiệt.
Vùng đất của đời thường vào lúc đó
Quá nóng để giẫm lên; rồi tôi nói, và không phải chỉ sau đó, “đây quả
là một sự nhạo báng
Đối với lịch sử; trong quá khứ và những gì sẽ đến trong tương lai!”²



Hình 10.2. Sự náo động toàn cầu: phát triển xã hội trong suốt 2.000 năm qua, thể hiện sự cất cánh do phương Tây dẫn đầu từ năm 1800 đã giễu cợt mọi tấn kịch lịch sử thế giới trước đó.

Thật là một sự nhạo báng, ít nhất cũng đối với quá khứ; nhưng thực ra không phải đối với điều sắp xảy đến. Sự náo động toàn cầu chỉ vừa mới bắt đầu, và trong suốt thế kỷ tiếp theo, phát triển của phương Tây đã diễn ra theo quy mô. Bất kỳ đồ thị nào (như hình 10.2) có thể hợp với 906 điểm của phương Tây hiện nay trên trục tung sẽ giảm trừ tất cả những thăng trầm, những dẫn đầu và tụt hậu, những chiến thắng và bi kịch tràn ngập chín chương đầu của cuốn sách này đến mức không còn ý nghĩa gì. Và tất cả đều nhờ vào những gì Boulton đã bán ra.

NIỀM VUI ĐẾN TỪ HƠI NƯỚC

Tất nhiên thế giới đã có năng lượng trước thời Boulton. Nhưng thứ mà ông ta đang rao bán chính là năng lượng *tốt* hơn. Trong hàng triệu năm hầu như toàn bộ năng lượng để di chuyển mọi thứ đều xuất phát từ cơ bắp; và trong khi cơ bắp còn được xem là vượt trội – người ta đã xây dựng các kim tự tháp, đào Đại Vận Hà và sơn Nhà thờ Sistine – thì chúng vẫn có những giới hạn. Điều rõ ràng nhất, cơ bắp là một bộ phận của động vật, và động vật cần thức ăn, nơi trú ẩn, và thường cũng cần nhiên liệu và quần áo. Tất cả những thứ này đều lấy từ thực vật hay loài động vật khác, vốn cũng cần thức ăn, chỗ trú, v.v.; và suy cho cùng thì mọi thứ trong chuỗi này đều đòi hỏi đất đai. Vì vậy, khi đất đai trở nên khan hiếm ở các vùng lõi vào thế kỷ XVIII, cơ bắp trở nên đắt đỏ.

Trong nhiều thế kỷ, năng lượng gió và nước đã làm tăng sức mạnh cơ bắp, giúp đẩy thuyền đi nhanh và chạy cối xay. Nhưng gió và nước cũng có giới hạn. Chúng chỉ tận dụng được ở những nơi nhất định; suối có thể đóng băng vào mùa đông hay khô cạn vào mùa hè; và bất cứ khi nào không khí trở nên nặng nề thì cánh cối xay gió cũng ngừng quay.

Điều cần thiết là năng lượng phải vận chuyển được, có thể thì con người mới đem nó đến với công việc thay vì phải đưa công việc đến với nó; có thể mới không phụ thuộc vào thời tiết, đồng thời trung tính với không gian để khỏi tốn kém hàng trăm hecta cây cối và đồng ruộng.

Những nhà sản xuất đồ sắt ở Khai Phong thế kỷ XI thấy rằng than đá đã mang lại một giải pháp, nhưng điều này cũng có giới hạn. Nó chỉ mới giải phóng năng lượng thành nhiệt năng.

Rồi sự đột phá – biến nhiệt năng thành động năng – đã xuất hiện ở thế kỷ XVIII và bắt đầu tại các mỏ than. Lũ lụt là một vấn nạn thường xuyên, và nếu như cơ bắp và xô chậu có thể làm khô ráo những hầm mỏ (một chủ hầm mỏ khéo léo ở Anh phải sử dụng đến 500 con ngựa để vận chuyển một dãy xô chậu), thì chúng vẫn quá đắt đỏ. Nếu nhìn lại, thì giải pháp xem ra quá rõ: tháo nước ra từ chính những máy móc đang lấy than từ mỏ chứ không phải từ những động vật phải tiêu tốn thực phẩm. Nhưng suy nghĩ thì dễ hơn thực hiện.

Các vùng lõi phương Đông và phương Tây ở thế kỷ XVIII đều cần than, và cả hai đều phải đối mặt với những hầm mỏ ngập nước, nhưng chính những nhà chế tạo máy móc người Anh mới tìm ra được câu trả lời. Như đã thấy ở Chương 9, tại vùng rìa xa nhất ở tây bắc châu Âu, nền kinh tế Đại Tây Dương đã đặc biệt được ân thưởng về công việc cải tiến bán khoa học này. Điều đó chỉ rơi vào những người gặp vấn đề đòi hỏi, kết hợp sự nhạy bén kinh doanh với kinh nghiệm thực tiễn về kim loại và một số kiến thức cơ bản về vật lý. Những người như thế ở Trung Hoa và Nhật Bản cũng có, nhưng rất hiếm, và đến lúc đó, theo như chúng ta được biết, không một ai trong số họ thử cải tiến những máy móc vận hành bằng than cả.

Chiếc máy bơm đầu tiên của phương Tây, “người bạn của thợ mỏ”, được cấp bằng sáng chế ở Anh vào năm 1698. Nó đốt than đá để đun sôi nước và làm ngưng hơi ở chế độ chân không, sau đó những người vận hành mở van và chân không hút nước lên từ mỏ. Bây giờ đóng van lại, công nhân lại thổi lửa để đun sôi số nước này thành hơi; và sau đó cứ lặp đi lặp lại quá trình bay hơi của đun sôi và ngưng tụ.

“Người bạn của thợ mỏ” vận hành còn chậm, chỉ có thể hút được nước ở độ sâu 12 m, và có bất lợi là dễ nổ, nhưng vẫn rẻ hơn phải nuôi

ăn hàng trăm con ngựa. Nó cũng tạo thêm cảm hứng cho việc cải tiến, nhưng ngay cả những máy móc cải tiến vẫn hao tổn khủng khiếp. Do họ chỉ dùng cùng một xi lanh để đun sôi nước rồi làm mát nó để tạo ra chân không, rồi phải đun nóng lại xi lanh cho mỗi lần đẩy piston. Ngay cả những máy móc tốt nhất cũng chỉ chuyển đổi được dưới 1% năng lượng than thành năng lượng để bơm nước.

Trong nhiều thập niên, điều bất tiện này đã giới hạn năng lượng hơi nước chỉ trong phạm vi bơm nước ở các mỏ than, và chỉ với công việc đó, một chủ mỏ phải than thở: “Việc sử dụng rộng rãi nhiên liệu cho các máy móc này là một hạn chế to lớn đối với lợi nhuận từ những hầm mỏ của chúng tôi... Số tiền thuế nặng nề này hầu như cũng tương đương với việc cấm đoán”³. Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào phải vận chuyển than từ mỏ đến nhà máy thì động cơ hơi nước quá đắt đỏ.

Tuy nhiên, máy móc lại là thú vui cho những giáo sư. Đại học Glasgow đã mua một mẫu máy thu nhỏ, nhưng do không một ai trong số các giáo sư có thể khiến nó vận hành nên vào năm 1765 nó lại lọt vào cơ xưởng của James Watt, người thiết kế công cụ toán học cho nhà trường. Watt đã làm nó vận hành, nhưng tính năng thiếu hiệu quả của nó lại khiến tâm trí của một người khéo léo như ông phải suy nghĩ. Giữa bộn bề công việc, ông vẫn luôn bị ám ảnh về những phương cách tốt hơn để làm nước bốc hơi và ngưng tụ, cho đến khi, như ông kể lại:

Tôi đang đi dạo vào một buổi chiều đẹp trời dịp lễ Sabbath... rồi đột nhiên ý tưởng nảy ra trong đầu, do hơi nước là một thể đàn hồi, nó sẽ tràn vào một chân không, và nếu tạo ra một kết nối giữa xi lanh (được đun nóng) với một ống đã rút hết không khí, nó sẽ tràn vào đó, và có thể ngưng tụ mà không cần làm mát xi lanh... Tôi chưa đi quá sân golf thì tâm trí đã sắp xếp xong toàn bộ công việc.⁴

Do hôm đó là Chủ nhật nên ngài Watt kính Chúa không vội làm gì, nhưng vào sáng thứ Hai, ông nhanh chóng thực hiện một mẫu mới, tách bình ngưng hơi khỏi xi lanh bay hơi. Thay vì phải liên tục đốt và

làm mát một xi lanh, nồi hơi giờ đây vẫn nóng và bình ngưng hơi vẫn mát, giảm được gần 4/5 lượng than sử dụng.

Điều này cũng làm nảy sinh một loạt những vấn đề mới, nhưng Watt vẫn miệt mài năm này qua năm khác. Vợ ông qua đời; người hỗ trợ của ông bị phá sản; và ông vẫn chưa thể làm cho động cơ hoạt động ổn định. Nhưng vào năm 1774, ngay khi Watt sắp từ bỏ việc cải tiến để tìm kiếm một việc làm ổn định hơn thì “thủ lĩnh sắt” Matthew Boulton xuất hiện kịp thời, mua lại món nợ chất chồng của người hỗ trợ Watt và đưa ông đến Birmingham. Boulton đồng thời tung cả tiền bạc và chuyên gia đúc kim loại lành nghề Wilkinson “Cuồng Sắt” vào lĩnh vực này. (Wilkinson tin rằng mọi thứ phải được làm bằng sắt, kể cả quan tài của ông ta).

Chỉ sáu tháng sau, Watt viết thư cho người cha – trong đó, gây ấn tượng với tôi là câu nói khiêm nhường vĩ đại thứ hai trong mọi thời đại (tôi sẽ nhắc đến câu nói vĩ đại nhất trong chương này) – ông cho rằng động cơ của ông bây giờ “khá thành công”⁵. Trong một buổi biểu diễn lớn trước công chúng vào tháng 3 năm 1776, Watt và Boulton đã bơm nước từ độ sâu 18m từ một hầm mỏ trong đúng 60 phút, lượng than đốt chỉ bằng một phần tư so với những máy cũ.

Bởi vậy, không có gì ngạc nhiên khi Boulton cảm thấy khả năng phát triển của nó khi Boswell viếng thăm Soho vào tháng đó. Giờ đây, với những động cơ có chi phí-hiệu quả nằm ngoài các hầm mỏ thì chỉ còn không gian là giới hạn. Boulton viết thư cho Watt: “Nếu thực hiện được... 100 động cơ nhỏ... và 20 động cơ lớn, chúng ta có thể dễ dàng xử lý được tất cả. Khi có cơ hội, chúng ta hãy nắm bắt lấy nó”⁶.

Và họ đã làm thế, dù có thể họ sẽ ngỡ ngàng với một số khách hàng đến cơ xưởng của mình. Những nhà sản xuất đầu tiên nắm lấy năng lượng hơi nước là những người sản xuất vải bông. Ở Tây Âu không trồng bông vải, và cho đến thế kỷ XVII, người Anh quanh năm suốt tháng chỉ mặc đồ len dễ bị xước và dăm dầy mồ hôi, mà không có

đồ lót. Nên có thể thấy trước rằng khi thương nhân bắt đầu nhập khẩu loại vải bông in màu nhẹ và sáng từ Ấn Độ, nó liền trở thành một món hàng được ưa chuộng rộng rãi. Daniel Defoe nhớ lại vào năm 1708: “Nó tràn vào các ngôi nhà, tủ quần áo, phòng ngủ của chúng tôi. Rèm, đệm, ghế, và cuối cùng là giường ngủ, đủ kiểu vải in hoa hay vải có chất liệu từ Ấn Độ”⁷.

Các nhà nhập khẩu kiếm được bộn tiền, nhưng tiền chi cho bông vải Ấn Độ tất nhiên không phải là tiền bỏ ra cho len Anh. Vì vậy, các nhà buôn len vận động Nghị viện cấm nhập vải bông, và thế là những nhà nhập khẩu chỉ nhập sợi bông thô (vẫn còn hợp pháp) để dệt thành vải. Không may là họ không rành nghề dệt này như người Ấn, và mãi đến thập niên 1760, thị trường vải bông vẫn chỉ bằng 1/30 thị trường len ở Anh.

Dù vậy, bông sợi cũng có thuận lợi: công việc se sợi khó nhọc phải nhờ đến cơ giới hóa. Trong suốt 10.000 năm, công việc sản xuất hàng dệt phụ thuộc vào những người phụ nữ có đôi tay nhanh nhẹn (hiếm khi là nam giới) để quấn những bó len hay sợi vào con suốt. Ở Chương 7 chúng ta đã thấy rằng vào năm 1300, những người quay tơ Trung Hoa đã sử dụng máy móc vận hành bằng sức nước và động vật để gia tăng năng suất. Những loại máy móc này ngày càng phổ biến trong những thế kỷ tiếp theo, giúp tăng sản lượng đều đặn, nhưng sự chuyển đổi sang cơ giới hóa của người Anh đột ngột khiến mọi kỹ năng cổ xưa trở nên thừa thãi. Vào năm 1700, một phụ nữ quay tơ dùng xe quay có bàn đạp phải cần đến 200 giờ mới quay được gần 0,5 kg tơⁱ, thì vào năm 1800, các thiết bị kỳ lạ với những tên gọi còn kỳ lạ hơn – máy se nhiều sợi của Hargreaves, máy kéo chỉ của Arkwright, máy kéo sợi của Crompton – làm công việc tương tự như thế chỉ trong ba tiếng đồng hồ (máy kéo sợi tự hành của Roberts, được phát minh ra năm 1824, mất chỉ 1 giờ 20 phút). Những chuyển động lặp đi lặp lại của máy cũng là

i. Guồng xe sợi đến châu Âu vào thế kỷ XII; nếu không có nó, phải mất khoảng 500 giờ để quay 0,5 kg sợi.

điều kiện lý tưởng cho việc áp dụng năng lượng hơi nước và tập trung ở các nhà máy lớn, và nhà máy đánh sợi đầu tiên vận hành hoàn toàn bằng động cơ hơi nước (dĩ nhiên do Boulton và Watt cung cấp) được khai trương vào năm 1785.

Máy móc đã làm cho vải bông ở Anh rẻ hơn, tốt hơn, bền hơn và đồng nhất hơn cả Ấn Độ và xuất khẩu vải thành phẩm của Anh cũng tăng lên gấp trăm lần giữa những năm 1760 và 1815, biến bông vải từ một ngành công nghiệp nhỏ trở thành nguồn thu nhập chiếm gần 1/12 thu nhập quốc dân. Hàng trăm nghìn người, đàn ông, phụ nữ và (đặc biệt) trẻ em phải lao động từ 12 giờ trở lên mỗi ngày, sáu ngày một tuần trong các nhà máy, làm tràn ngập thị trường bông vải đến nỗi giá sợi giảm từ 38 đồng shilling cho 0,5 kg vào năm 1786 xuống còn dưới 7 shilling vào năm 1807. Dù giá thành giảm, thị trường vẫn mở rộng, và lợi nhuận vẫn tiếp tục tăng vọt.

Vị trí địa lý biến bông vải trở thành một ngành công nghiệp hoàn hảo cho nước Anh. Do nguyên liệu được trồng ở nước ngoài nên cây bông vải không gặp phải cạnh tranh về đất đai ở quê nhà. Trong khi đó, người Mỹ, do ham muốn đồng bằng Anh, đã biến hàng trăm hecta đất thành đồn điền trồng bông và nhập vào hàng trăm nghìn nô lệ da đen làm việc cho họ. Sản lượng tăng từ 3.000 kiện bông vào năm 1790 lên 178.000 kiện vào năm 1810 và 4,5 triệu vào năm 1860. Những cải tiến của người Anh trong việc đánh sợi đã thúc đẩy các cải tiến của người Mỹ trên các đồn điền, chẳng hạn như máy tuốt bông sợi của Eli Whitney (Eli Whitney's cotton gin), tách sợi bông khỏi hạt với chi phí rẻ hơn bàn tay của những nô lệ. Mức cung ứng bông vải ở Mỹ cũng gia tăng để đáp ứng nhu cầu của người Anh, giúp giữ giá thấp, làm giàu cho các chủ nhà máy và đồn điền, đồng thời tạo ra những đội quân lao động mới đông đảo ở cả hai bờ Đại Tây Dương.

Trở lại nước Anh, công nghệ đã nhảy từ ngành công nghiệp này sang ngành công nghiệp khác, thúc đẩy thêm nhiều công nghệ mới. Bước nhảy vọt quan trọng nhất là luyện kim, ngành công nghiệp sản

xuất những vật liệu mà các ngành công nghiệp mới phải sử dụng. Những nhà sản xuất đồ sắt ở Anh đã biết cách luyện sắt bằng than cốc từ năm 1709 (7 thế kỷ sau các nhà luyện kim Trung Hoa), nhưng gặp khó khăn trong việc giữ cho lò nung đủ nóng để luyện than cốc. Sau năm 1776, máy móc của Boulton và Watt đã giải quyết được vấn đề này bằng cách tạo ra những luồng hơi nóng ổn định, và chỉ trong vòng một thập niên, quy trình luyện gang và cán thép của Henry Cort (cũng có tên gọi kỳ dị như các loại máy đánh sợi) đã giúp giải quyết được những khó khăn về mặt kỹ thuật còn tồn tại. Đi theo hướng đi như bông vải, những nhà chế tạo đồ sắt thấy chi phí lao động giảm hẳn trong khi việc làm, năng suất và lợi nhuận lại bùng nổ.

Boulton và các đối thủ cạnh tranh của mình đã mở nắp vung cho một sự hấp thu năng lượng. Mặc dù cuộc cách mạng của họ phải mất vài thập niên để đâm chồi nảy lộc (vào năm 1800, các nhà sản xuất Anh mới chỉ tạo ra năng lượng gấp ba lần từ bánh xe nước cũng như từ động cơ hơi nước), nhưng dù sao đó cũng là sự chuyển đổi lớn và nhanh nhất trong toàn bộ lịch sử thế giới. Chỉ trong ba thế hệ, sự thay đổi công nghệ đã phá vỡ ngưỡng cứng. Vào năm 1870, các động cơ hơi nước ở Anh đã sản sinh được bốn triệu mã lực, tương đương với công việc của 40 triệu người, mà nếu ngành công nghiệp vẫn phụ thuộc vào cơ bắp, ngón hơn gấp ba lần tổng sản lượng lúa mì ở Anh. Nhiên liệu hóa thạch đã làm cho những điều bất khả biến thành khả thi.

NĂNG LƯỢNG TỐT NHẤT

Người dân địa phương gọi quê hương của tôi, Stoke-on-Trent ở miền Trung nước Anh, là cái nôi của cuộc cách mạng công nghiệp. Khẳng định nổi tiếng đó đến từ trung tâm Kỹ nghệ làm gốm sứ, nơi Josiah Wedgwood cơ giới hóa việc chế tác bình gốm vào những năm 1760. Nghề làm bình gốm ở quy mô công nghiệp tràn ngập khắp vùng Stoke. Ngay cả những kinh nghiệm khảo cổ sớm nhất của tôi khi còn là một thiếu niên tại thời điểm gần hai thế kỷ sau vẫn tiếp tục nằm dưới

cái bóng của Wedgwood khi nghiên cứu những bình gốm nung bị lỗi chất thành một đồng lớn phía sau nhà máy Whieldon, nơi Wedgwood đã từng học nghề.

Stoke được xây dựng trên than đá, sắt và đất sét, và khi tôi còn trẻ, hầu hết những công nhân ở đó vẫn thức dậy trước bình minh và đi đến hầm mỏ, nhà máy thép, hay xưởng gốm. Ông của tôi là một công nhân ngành thép; cha tôi bỏ học trước ngày sinh nhật thứ 14 để đi làm ở mỏ. Trong những ngày còn cắp sách đến trường, chúng tôi luôn được nghe kể rằng đức tính gan dạ, bền bỉ và khéo léo của tổ tiên chúng tôi đã làm nước Anh trở nên vĩ đại và thay đổi thế giới như thế nào. Nhưng theo như những gì tôi còn nhớ, không ai kể cho chúng tôi lý do tại sao chính những ngọn đồi và thung lũng *của chúng tôi*, chứ không phải của ai khác ở một nơi nào đó, đã từng ươm mầm nền công nghiệp còn trong trứng nước này.

Dù vậy, câu hỏi này lại đứng đầu trong các tranh luận về sự phân rẽ lớn lao giữa Tây và Đông. Có phải cuộc cách mạng công nghiệp xảy ra ở Anh (trong thực tế là ở Stoke-on-Trent và xung quanh vùng này) chứ không phải nơi nào khác ở phương Tây là điều không tránh khỏi? Còn nếu không, liệu nó tất yếu phải xảy ra ở phương Tây chứ không phải ở nơi khác hay không? Hay – nếu đúng thế – liệu nó có xảy ra hay không?

Tôi đã nói đi nói lại trong phần giới thiệu cho cuốn sách này rằng mặc dù những câu hỏi đặt ra đúng là liệu sự thống lĩnh của phương Tây đã được chốt khóa trong quá khứ xa xôi hay không, nhưng các chuyên gia đưa ra câu trả lời hiếm khi nhìn lại quá khứ hơn 400 hay 500 năm. Hy vọng giờ đây tôi đã đưa ra được một kết luận rõ ràng và thuyết phục rằng việc đặt cuộc cách mạng công nghiệp vào một viễn cảnh lịch sử lâu dài phác họa trong chín chương đầu tiên của cuốn sách này sẽ cung cấp những câu trả lời tốt hơn.

Cuộc cách mạng công nghiệp độc đáo trong việc nó thúc đẩy phát triển xã hội được bao nhiêu và nhanh như thế nào, còn nếu không thì

nó cũng giống như mọi tăng tiến trong lịch sử trước đó. Giống như tất cả những giai đoạn phát triển (tương đối) nhanh chóng trước đây, nó diễn ra trong một khu vực mà cho đến mới đây vẫn được xem là không quan trọng đối với câu chuyện chính yếu này. Do những căn nguyên từ nông nghiệp, các vùng lõi chính đã được mở rộng thông qua những kết hợp khác nhau giữa thực dân hóa và bắt chước, với những quần thể dân cư ở các vùng ngoại vi tiếp nhận ảnh hưởng từ vùng lõi và đôi khi làm nó thích ứng với các môi trường rất khác nhau ở vùng rìa. Đôi khi quá trình này cho thấy những thuận lợi trong sự lạc hậu, như khi những người nông dân năm thiên niên kỷ trước đây thấy rằng phương cách duy nhất để kiếm sống ở vùng Mesopotamia là tưới tiêu, rồi từ đó biến Mesopotamia thành một vùng lõi mới; hay khi các đô thị và thành bang bành trướng vào khu vực Địa Trung Hải ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN, phát triển các mô hình thương mại hàng hải mới; hoặc khi người nông dân Trung Hoa ở miền Bắc chạy về phía nam và biến khu vực nằm ngoài sông Dương Tử thành một biên giới mới chuyên canh lúa sau năm 400.

Khi vùng lõi phương Tây từ vùng đất trung tâm Địa Trung Hải mở rộng về phía bắc và phía tây vào thiên niên kỷ thứ hai, thì người Tây Âu cuối cùng cũng phát hiện rằng công nghệ hàng hải mới có thể biến sự cô lập về mặt địa lý, vốn dĩ từ lâu đã là cội nguồn của sự lạc hậu, thành một lợi thế. Do ngẫu nhiên hơn là đặt định, người Tây Âu đã tạo dựng các đế chế đại dương mới, và do nền kinh tế vùng Đại Tây Dương mới lạ thúc đẩy phát triển xã hội, nên nó cũng đưa ra những thách thức hoàn toàn mới.

Không có gì bảo đảm rằng người châu Âu xử lý được những thách thức này; dù là người La Mã (thế kỷ I) hay người Trung Hoa đời Tống (thế kỷ I) đều không tìm ra phương cách vượt qua ngưỡng cứng. Mọi dấu hiệu đều cho thấy rằng cơ bắp vẫn là nguồn năng lượng cơ bản, không quá 10-15% dân số biết chữ, những đô thị và quân đội chưa bao giờ phát triển vượt quá một triệu người, và do đó chỉ số phát triển xã

hội không bao giờ có thể vượt qua ngưỡng 40 điểm. Nhưng ở thế kỷ XVIII, người phương Tây đã gạt những giới hạn sang một bên; bằng cách bán năng lượng, họ đã giũ cột mọi điều xảy ra trước đó.

Người Tây Âu lại thành công trong khi người La Mã và người đời Tống thất bại do có ba điều thay đổi. *Thứ nhất*, công nghệ đã đi vào giai đoạn tích lũy. Một số kỹ năng mất đi mỗi lần phát triển xã hội thất bại, nhưng hầu hết thì không, và qua nhiều thế kỷ những cái mới lại được thêm vào. Nguyên lý tám-hai-lần-trên-cùng-dòng-sông vẫn tiếp tục vận hành: mỗi xã hội muốn vượt khỏi ngưỡng cứng giữa thế kỷ I và thế kỷ XVIII đều khác biệt với những xã hội trước đó. Họ đều biết cách và có thể làm được tốt hơn những xã hội trước.

Thứ hai, phần lớn là do công nghệ tích lũy được, các đế chế nông nghiệp giờ đây đã có những loại súng công hiệu hơn, cho phép các Sa hoàng dòng Romanov và nhà Thanh đóng lại con đường vùng thảo nguyên. Do đó, khi phát triển xã hội bắt đầu vượt ngưỡng cứng vào thế kỷ XVII, thì kỵ sĩ Khải huyền thứ năm – sự di dân – không thể tung vó. Đó cũng là một cuộc đấu tranh, và rồi cũng như các vùng lõi đã thành công trong việc đương đầu với bốn kỵ sĩ Khải huyền kia và ngăn chặn được sự sụp đổ. Nếu không có sự thay đổi này, thế kỷ XVIII hẳn cũng là một thảm họa như ở thế kỷ III và thế kỷ XIII.

Thứ ba, phần lớn là do công nghệ đã tích lũy được, tàu thuyền bây giờ có thể đi đến hầu như bất cứ nơi nào họ muốn, cho phép các nước Tây Âu tạo ra một nền kinh tế Đại Tây Dương không giống như những gì đã thấy trước đó. Người La Mã và người đời Tống đều không có khả năng xây dựng một guồng máy phát triển thương mại to lớn như vậy, và do đó họ cũng không phải đối mặt với các loại vấn đề buộc người Tây Âu ở thế kỷ XVII và XVIII phải quan tâm. Newton, Watt, và các đồng nghiệp của họ có lẽ cũng không xuất sắc hơn Cicero, Thẩm Quát và những đồng hương của họ; nhưng họ chỉ tập trung suy nghĩ về những điều khác biệt.

Tây Âu thế kỷ XVIII được đánh giá tốt hơn bất kỳ xã hội nào trước đó trong việc giải trừ ngưỡng cứng; trong phạm vi Tây Âu, vùng tây bắc – với các vị vua yếu ớt hơn và thương nhân được tự do hơn – được đánh giá tốt hơn so với vùng tây nam; và ở vùng tây bắc thì nước Anh lại được đánh giá tốt nhất. Vào năm 1770, nước Anh không chỉ có mức lương cao hơn, than đá nhiều hơn, nền tài chính mạnh hơn và thể chế cũng được cho là cởi mở hơn (dù chỉ đối với tầng lớp trung lưu và thượng lưu) so với các nước khác, nhưng còn – nhờ cuối cùng là kẻ chiến thắng trong chiến tranh với người Hà Lan và người Pháp – có nhiều thuộc địa, giao thương và tàu chiến hơn.

Cuộc cách mạng công nghiệp tại Anh dễ xảy ra hơn bất kỳ nơi nào khác, nhưng nước Anh vẫn không hẳn được đặt định cho sự công nghiệp hóa. Nếu như – điều rất dễ xảy đến – những chiếc chuông cũ rích của người Pháp, chứ không phải của người Anh, rung lên báo tin mừng chiến thắng vào năm 1759, và nếu Pháp tước đoạt hải quân và thuộc địa và giao thương của nước Anh, thay vì ngược lại, thì hẳn là những bậc cao niên đã không nuôi dưỡng tôi bằng những mẩu chuyện về việc Stoke-on-Trent trở thành bà mẹ cho cuộc cách mạng công nghiệp, mà có thể các bậc cao niên đang quay sợi ở một số thành phố nước Pháp cũng bị bám đen khói bụi, như thành phố Lille chẳng hạn. Xét cho cùng, nước Pháp cũng có nhiều nhà phát minh và doanh nhân, thậm chí có cả một chuyển biến nhỏ trong những hiến dâng đối với đất nước hay các quyết định của các vị vua và tướng lĩnh đã có thể tạo ra một khác biệt to lớn.

Xét ra, cũng còn nhiều điều phải bàn về những con người vĩ đại, những kẻ ngốc nghếch vụng về, hay vận may ngẫu nhiên để giải thích lý do tại sao cuộc cách mạng công nghiệp lại do người Anh thực hiện chứ không phải người Pháp, dù họ không liên can gì nhiều đến việc phương Tây có cuộc cách mạng công nghiệp trước nhất. Để giải thích điều đó, chúng ta phải nhìn vào các thế lực lớn hơn, bởi vì một khi đã có đủ công nghệ tích lũy, một khi con đường vùng thảo nguyên đã đóng lại,

và một khi các tuyến đường đại dương đã mở ra, cho là khoảng năm 1650 hay 1700 – thì thật khó hình dung ra điều gì có thể ngăn chặn được một cuộc cách mạng công nghiệp sẽ diễn ra ở *một nơi nào đó* tại Tây Âu. Nếu Pháp hay các quốc gia vùng Hạ châu Âu (đa phần đất đai thấp hơn mực nước biển) trở thành cơ xưởng của thế giới chứ không phải Anh quốc thì cuộc cách mạng công nghiệp có thể bùng nổ chậm hơn, có lẽ bắt đầu ở những năm 1870 chứ không phải thập niên 1770. Thế giới chúng ta đang sống ngày nay hẳn sẽ rất khác, dù Tây Âu vẫn có cuộc cách mạng công nghiệp độc đáo và phương Tây vẫn sẽ thống lĩnh, và tôi vẫn sẽ viết cuốn sách này, nhưng có thể bằng tiếng Pháp chứ không phải tiếng Anh.

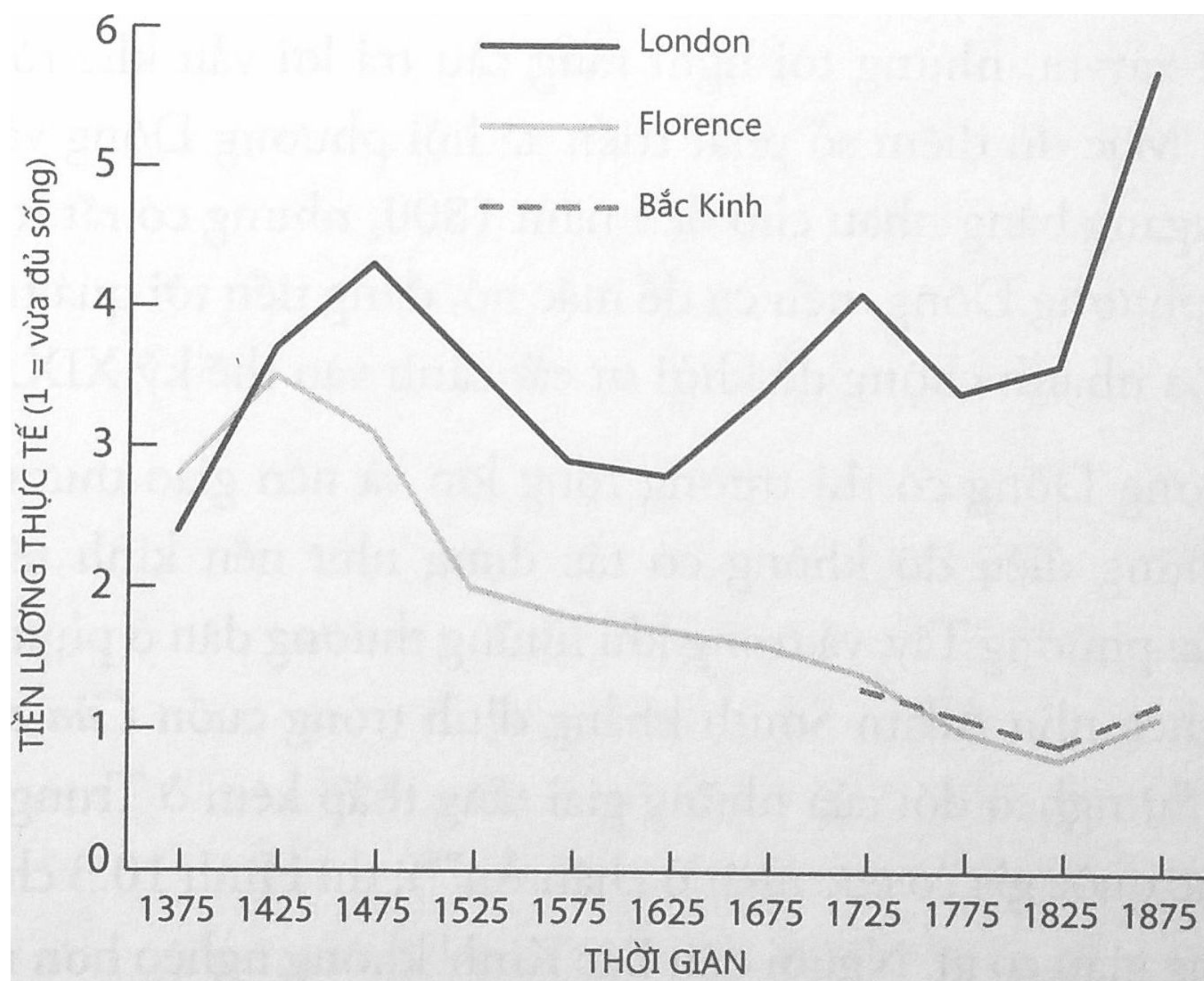
Trừ phi, nếu như phương Đông tự thân công nghiệp hóa trước. Điều đó có thể xảy ra hay không nếu công nghiệp hóa phương Tây chậm hơn? Tất nhiên, ở đây tôi đang sắp xếp những câu hỏi ưu tiên cho điều-gì-sẽ-xảy-ra, nhưng tôi nghĩ rằng câu trả lời vẫn khá rõ ràng: có lẽ không. Mặc dù điểm số phát triển xã hội phương Đông và phương Tây vẫn ngang bằng nhau cho đến năm 1800, nhưng có rất ít dấu hiệu cho thấy phương Đông, nếu cứ để mặc nó, đang tiến tới quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng để khởi sự cất cánh vào thế kỷ XIX.

Phương Đông có thị trường rộng lớn và nền giao thương mạnh, nhưng những điều đó không có tác dụng như nền kinh tế Đại Tây Dương của phương Tây, và trong khi những thương dân ở phương Đông không nghèo như Adam Smith khẳng định trong cuốn *Của cải của các dân tộc* (“Sự nghèo đói của những giai tầng thấp kém ở Trung Hoa còn vượt xa các quốc gia cơ cực nhất ở châu Âu”⁸), thì Hình 10.3 cho thấy họ cũng chẳng giàu có gì. Người dân Bắc Kinhⁱ không nghèo hơn người dân Florence nhiều lắm, nhưng lại quá nghèo so với người dân London. Với nguồn lao động quá rẻ ở Trung Hoa và Nhật Bản (và cả Nam Âu), thì những động cơ thúc đẩy họ đầu tư vào máy móc để thay cho nguồn lực

i. Người lao động ở Tokyo, Tô Châu, Thượng Hải và Quảng Châu đều có thu nhập ít hơn Bắc Kinh qua hầu hết các thế kỷ XVIII và XIX.

địa phương như Boulton còn yếu. Đến năm 1880, tổn phí dự chi để khai thác một mỏ có 600 lao động Trung Hoa ước tính là 4.272 đô-la – gần bằng mức giá của một máy bơm bằng hơi nước thông thường. Nên ngay cả khi có giải pháp lựa chọn, các nhà đầu tư hiểu biết ở Trung Hoa vẫn thích chọn cơ bắp giá rẻ hơn hơi nước đắt tiền.

Với việc đạt được thành quả ít ỏi trong việc cải tiến, những doanh nhân, và cả học giả ở các học viện hoàng gia ở phương Đông hầu như không quan tâm gì đến các nồi hơi và bình ngưng hơi, nói gì đến những máy se nhiều sợi, máy suốt chỉ và kỹ thuật luyện gang trong luyện kim. Để có được một cuộc cách mạng công nghiệp riêng, phương Đông cần phải tạo ra một số điểm tương đương với nền kinh tế Đại Tây Dương để có thể tạo ra mức lương cao hơn và những thách thức mới, thúc đẩy toàn bộ các ý tưởng khoa học, cải tiến máy móc và năng lượng giá rẻ.



Hình 10.3. Lực lượng lao động của thế giới chia ra: mặc dù gặp tai họa, công nhân Anh thu nhập nhiều hơn những công nhân nước khác trong khoảng thời gian 1780-1830 và sau năm 1830 vẫn duy trì sự chênh lệch đó. Biểu đồ này so sánh mức lương thực tế của những người không có tay nghề ở London, Florence (thành phố điển hình cho mức lương thấp ở miền Nam châu Âu), và Bắc Kinh (đại diện cho tiền lương của nhân công Trung Hoa và Nhật Bản).

Giả sử thời gian có lặp lại một lần nữa, điều đó hẳn vẫn sẽ xảy ra. Ở thế kỷ XVIII đã nở rộ hiện tượng người Trung Hoa phân tán khắp khu vực Đông Nam Á; với những điều kiện ngang bằng nhau, kiểu tương thuộc về mặt địa dư vốn là đặc trưng của nền kinh tế Đại Tây Dương, có thể đã trỗi dậy vào thế kỷ XIX. Nhưng những thứ khác lại không ngang bằng nhau. Người phương Tây phải mất 200 năm để chuyển từ Jamestownⁱ sang James Watt. *Nếu* phương Đông cũng để ở tình trạng cô lập tuyệt vời, *nếu* nó cũng chuyển dịch theo cùng con đường như phương Tây qua các thế kỷ XIX và XX, hướng đến việc tạo ra một nền kinh tế đa dạng về mặt địa lý, và *nếu* nó dịch chuyển giống như nhịp độ phát triển của phương Tây, thì ắt hẳn chính thời điểm đó đã có một nhân vật Watt khác ở Trung Hoa hay một Boulton của Nhật Bản công bố động cơ hơi nước đầu tiên của mình ở Thượng Hải hay Tokyo. Nhưng những giả định trên vẫn không dẫn đến kết quả nào khác, vì một khi cuộc cách mạng công nghiệp của phương Tây bắt đầu, nó đã nuốt chửng cả thế giới.

NHỮNG GRADGRIND NGOÀI ĐỜI THỰC

Vào năm 1750, những điểm tương đồng giữa các vùng lõi Đông và Tây vẫn còn nổi bật. Cả hai đều là những nền kinh tế nông nghiệp tiên tiến với những phân chia lao động phức tạp, các mạng lưới giao thương mở rộng và các lĩnh vực sản xuất phát triển. Ở cả hai đầu lục địa Á-Âu, các tầng lớp tinh hoa sở hữu đất đai giàu có đều tin vào sự ổn định, các truyền thống và giá trị, vốn là những yếu tố điều khiển mọi sự vật mà họ khảo sát. Mỗi tầng lớp tinh hoa đều bảo vệ vị thế của mình bằng các quy tắc chặt chẽ về sự tôn trọng và phép tắc xã giao, và mỗi tầng lớp đều hấp thu và sản sinh nên văn hóa tinh tế và tao nhã. Phía sau tất cả những khác biệt hiển nhiên về phong cách và chuyện kể, khó mà không thấy được một sự giống nhau nào đó giữa những cuốn tiểu

i. Khu định cư đầu tiên của người Anh ở Virginia, Mỹ. (ND)

thuyết về lễ thói đây rầy ở thế kỷ XVIII, như cuốn *Clarissa* của Samuel Richardson và *Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần.

Nhưng đến năm 1850 thì tất cả những điểm tương đồng này đã bị cuốn trôi bởi một sự khác biệt lớn lao: sự trỗi dậy ở phương Tây của một tầng lớp thủ lĩnh mới trong lĩnh vực công nghệ sắt vận hành bằng hơi nước, mà theo các nhà phê bình nổi tiếng nhất phương Tây, “đã xé toạc thành từng mảnh không thương tiếc những mối ràng buộc phong kiến pha tạp đã trói chặt con người với ‘những kẻ bề trên bẩm sinh’ của họ”. Marx và Engels tiếp tục diễn giải giai cấp mới này: “đã nhấn chìm những cảm giác thăng hoa nhất của lòng nhiệt thành tôn giáo, nhiệt tình hào hiệp, tính đa cảm thuần vật chất trong dòng nước lạnh lẽo của sự tính toán ích kỷ”.⁹

Các quan điểm đều thể hiện sự bất đồng kịch liệt với những gì giai cấp mới này đã tạo ra, nhưng hầu hết đều đồng ý rằng bất kể là gì, nó cũng đang thay đổi mọi thứ. Đối với một số người, những nhà triệu phú khai thác và bán năng lượng là những người hùng mà “nghị lực và tính kiên trì của họ, được dẫn dắt bởi óc phán đoán đúng đắn, [hiển nhiên] có được phần thưởng theo lẽ thường”, Samuel Smiles, tác giả của cuốn *Self-Help* (Tự Lực) kinh điển thời Victoria đã viết như thế. Smiles giải thích: “Vào thời kỳ đầu, các sản phẩm của ngành công nghiệp lành nghề đa phần là những món hàng xa xỉ dành cho một số người, trong khi giờ đây” – nhờ những truyền trưởng của ngành công nghiệp – “các công cụ và máy móc tinh vi nhất được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm tiêu dùng thông thường cho đại đa số người dân trong cộng đồng”.¹⁰

Tuy nhiên, đối với những người khác, các nhà công nghiệp là những kẻ nhẫn tâm chuyên mặc áo choàng dài có bộ mặt khó ưa, giống như nhân vật Gradgrind của Dickens trong truyện *Hard Times* (Thời gian khổ). Gradgrind thường nhấn mạnh: “Chỉ có sự kiện mới cần thiết trong cuộc sống, nó không trồng thêm gì nhưng lại triệt hạ mọi thứ”¹¹. Dickens đã trải qua kinh nghiệm gian khó về cuộc cách mạng

công nghiệp này khi làm việc trong một nhà máy sản xuất xi đánh giày trong khi cha ông mòn mỏi trong nhà tù giam giữ những người mắc nợ, bởi vậy ông có quan điểm mạnh mẽ về những Gradgrind trong đời thực. Trong cái nhìn của ông, họ đã lọc lấy cái đẹp từ đời sống, lừa công nhân vào các thành phố hủy-diệt-linh-hồn như thành phố Coketown tưởng tượng của ông, “một thắng lợi của sự kiện... một thành phố của máy móc và những ống khói cao vút không ngừng tuôn ra những con rắn khói bụi cuốn theo nhau mãi mãi”¹².

Chắc chắn cũng có rất nhiều Gradgrinds trong đời thực. Chàng trai trẻ Friedrich Engels đã diễn tả cuộc đối mặt với một người như thế ở Manchester những năm 1840 và giảng giải cho ông ta về hoàn cảnh khó khăn của những người lao động ở thành phố Coketown này. Engels nói: “Ông ta kiên nhẫn lắng nghe, và khi chúng tôi chia tay ở một góc phố, ông ta nhận xét: ‘Nhưng ở đây làm ra rất nhiều tiền, thưa ngài. Tạm biệt ngài!’”¹³

Lời lẽ của người doanh nhân này là đúng: bằng cách khai thác năng lượng giam hãm trong nhiên liệu hóa thạch, động cơ của Boulton và Watt đã gây ra một cơn bão kiếm tiền. Tuy nhiên, Engels cũng đúng: những công nhân kiếm tiền từ đó lại thấy nó ít quý giá. Những năm 1780-1830 sản lượng mỗi lao động làm ra tăng hơn 25%, nhưng đồng lương tăng không tới 5%. Phần còn lại được xem là lợi nhuận. Giận dữ bùng phát ở các khu nhà ổ chuột. Người lao động thành lập công đoàn và đòi hỏi một Hiến chương Nhân dân; những người cấp tiến lên kế hoạch bất tín nhiệm chính phủ. Những người làm nông, do sinh kế bị đe dọa bởi những máy đập lúa, đã đập phá máy móc và đốt hết rơm rạ vào năm 1830, gửi thư đe dọa những người có địa vị, ký tên trong thư với cái tên đầy mùi cướp biển: “Thuyền trưởng Swing”. Khắp nơi, các quan tòa và hàng giáo phẩm thấy được mùi chủ nghĩa Jacobinⁱ, thuật ngữ chỉ cuộc cách mạng Pháp, và những người có tài sản uy hiếp họ

i. Chủ nghĩa của phái cánh tả cấp tiến thời cách mạng Pháp. (ND)

với sự hỗ trợ của nhà nước. Kỵ binh giẫm đạp những người biểu tình; các thành viên nghiệp đoàn bị tổng giam; những kẻ đập phá máy móc bị phạt lưu đày đến những vùng thuộc địa xa nhất của Đế quốc Anh.

Đối với Marx và Engels, tiến trình này có vẻ rõ ràng: nền công nghiệp hóa của phương Tây đã thúc đẩy phát triển xã hội tiến nhanh hơn bao giờ hết nhưng đồng thời cũng góp phần thúc đẩy nghịch lý phát triển đến sự mất cân đối giàu nghèoⁱ. Với việc biến con người thành “những bàn tay” thuần túy, những bánh răng bằng xương bằng thịt, trong các cơ xưởng và nhà máy, các nhà tư bản đã vô tình tạo cho họ một lý tưởng chung và biến họ thành những nhà cách mạng. Marx và Engels kết luận: “Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là những gì mà giai cấp tư sản tạo ra sẽ khiến họ tự đào huyệt chôn lấy chính mình... Hãy làm các tầng lớp cai trị run sợ với một cuộc cách mạng cộng sản. Những người vô sản không có gì để mất ngoài xiềng xích nô lệ. Họ có cả một thế giới để chiến thắng. Vô sản toàn thế giới, hãy đoàn kết lại!”¹⁴

Marx và Engels tin rằng các nhà tư bản đã tạo ra điều này bằng cách phong tỏa vùng nông thôn và ép buộc những người bị tước đoạt quyền sở hữu vào các thành phố để trở thành nô lệ làm công ăn lương, nhưng có lẽ họ đã lầm ở các dữ kiện. Những chủ đất giàu có không đẩy người dân khỏi đất đai; mà chính tình dục đã làm điều này. Nền nông nghiệp thâm canh ở thế kỷ XIX thực sự cần thêm bàn tay lao động trên đồng ruộng chứ không giảm đi, và lý do thực sự khiến người ta bỏ trang trại lên thành phố chính là sinh sản. Tuổi thọ tăng thêm khoảng ba năm giữa những năm 1750 và năm 1850, và mặc dù các nhà sử học chưa thống nhất về nguyên nhân tại sao điều này lại xảy ra (Dịch bệnh ít xảy ra hơn? Nhiều thực phẩm dinh dưỡng hơn? Hệ thống cung cấp nước và thoát nước tốt hơn? Các phương pháp nuôi dạy con khéo léo hơn? Đồ lót bằng bông? Hay do những nguyên nhân hoàn toàn khác?),

i. Tất nhiên, Marx và Engels đã vận dụng cách nói khác, cho rằng việc chuyển đổi phương thức sản xuất từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản làm gia tăng việc bóc lột lao động dư thừa nhưng đồng thời cũng gia tăng sự mâu thuẫn giữa hạ tầng cơ sở và cấu trúc thượng tầng.

những năm có tỉ lệ sinh đẻ tăng vọt này có nghĩa là nếu phụ nữ không kết hôn muộn, quan hệ tình dục theo những cách khác nhau, hay bỏ rơi/bỏ đói con trẻ, họ phải nuôi thêm nhiều con hơn. Có một thực tế là phụ nữ đã thay đổi cách ăn ở, nhưng chưa đủ để gây nguy hại cho tuổi thọ của họ, và dân số nước Anh đã tăng gấp đôi (lên khoảng 14 triệu) giữa những năm 1780-1830. Khoảng một triệu trong số những người dôi dư này vẫn ở lại với đất đai, nhưng sáu triệu người bỏ lên thành phố để kiếm việc làm.

Những dữ kiện về sinh sản không thể bác bỏ này tạo cái nhìn lạc quan đối với cuộc cách mạng công nghiệp thay vì bi quan: nền công nghiệp hóa gây sang chấn nhưng các giải pháp thay thế lại còn tồi tệ hơn. Vào thế kỷ XVIII, đồng lương sụp đổ trên khắp phương Tây khi dân số gia tăng, nhưng đồng lương ở Anh lại tăng lên sau năm 1775 và kéo theo đời sống của tất cả mọi người (Hình 10.3). Khi người Anh chết đói hàng loạt trong nạn đói kinh hoàng ở Ireland vào những năm 1840, nguyên nhân là do những chủ đất tham lam và các chính trị gia ngu xuẩn hơn là do ngành công nghiệp (lúc đó còn khan hiếm ở Ireland).

Điều trở trêu là xu thế chuyển sang đáp ứng lợi ích của người lao động lại diễn ra ngay đúng những năm tháng Marx và Engels xây dựng học thuyết của mình. Từ năm 1780, các nhà tư bản đổ phần lớn lợi nhuận vào những căn nhà nông thôn, tước vị quý tộc, và áo mũ cân đai với dáng vẻ những kẻ mới phát, nhưng họ cũng tái đầu tư còn nhiều hơn thế vào máy móc và cơ xưởng mới. Vào khoảng năm 1830, những khoản đầu tư này làm công việc lao động của mỗi “công nhân” bẩn thỉu, thiếu ăn và ít học gia tăng về mặt cơ học phát sinh lợi nhuận đến mức các ông chủ thường thương thảo với những người đình công hơn là sa thải họ, đồng thời cạnh tranh với những người chủ khác để tìm thêm công nhân mới. Trong 50 năm tiếp theo, tiền lương cũng tăng nhanh theo lợi nhuận, và vào năm 1848, khi Marx và Engels công bố Bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, mức lương của công nhân Anh cuối cùng cũng đạt đến mức cao như thời kỳ hậu Cái Chết Đen.

Cũng như mọi thời kỳ khác, thập niên 1830 có được tư tưởng cần thiết, và khi những người lao động trở nên có giá trị hơn thì các tầng lớp trung lưu mới nhận ra mối đồng cảm – có một không hai – đối với những kẻ bị áp bức. Một mặt, thất nghiệp được xem là cực kỳ khủng khiếp, và những người nghèo cần cứu tế được lừa vào trại tế bần (vì quyền lợi của họ, theo suy nghĩ của tầng lớp trung lưu); mặt khác, hình ảnh mà Dickens mô tả về những nhà tế bần này đã khiến *Oliver Twist* trở thành cuốn sách bán chạy nhất và cải cách trở thành đề tài thời sự nóng bỏng. Các ủy ban chính quyền phê phán tình trạng bần thủ ở đô thị; Nghị viện thì cấm trẻ em dưới chín tuổi vào làm ở các nhà máy và giới hạn trẻ em dưới 13 tuổi chỉ làm việc 48 giờ mỗi tuần; và đã có những bước đi đầu tiên trong việc phổ cập giáo dục. Những nhà cải cách đầu tiên thời kỳ Victoria ngày nay dễ bị cho là đạo đức giả, nhưng chính ý tưởng thực hiện các bước thiết thực để cải thiện cuộc sống của người nghèo lại mang tính cách mạng. Sự tương phản ở vùng lõi phương Đông lại mạnh mẽ khác thường: ở Trung Hoa, nơi những Gradgrind, Coketown và công nhân nhà máy vẫn còn hiếm thấy, những học giả vẫn tiếp tục truyền thống hàng thế kỷ gửi các bản tấu chương về các kế hoạch cải cách không tưởng đến các quan chức triều đình, những người cũng duy trì truyền thống tương tự là xếp bỏ chúng sang một bên. Những nhà cải cách tương lai vẫn chủ yếu xuất thân từ số bên lề giới tinh hoa. Hồng Lượng Cát (Hong Liangji) (bị kết án tử hình vì tội “cực kỳ khiếm nhã” sau khi phê phán sự trì trệ của triều đình đối với các vấn đề xã hội) và Cung Tự Trân (Gong Zizhen) (một nhân vật lập dị ăn mặc kỳ lạ, sử dụng nghệ thuật thư pháp phóng túng và ham mê bài bạc), có thể cho là những nhà phê phán xã hội xây dựng nhất, cả hai đều thi trượt nhiều lần và cũng không tạo được tác động gì lắm. Ngay cả những kế hoạch thiết thực, chẳng hạn như kế hoạch vận chuyển gạo bằng đường biển đến Bắc Kinh để tránh bị mục rã và tình trạng tham nhũng dọc theo Đại Vận Hà, cũng phải chờ đợi sự chấp thuận đến mỗi mòn.

Chính ở phương Tây, chứ không phải nơi nào khác, một thế giới mới đầy gan dạ của than đá và sắt đã được khai sinh, và lần đầu tiên trong lịch sử, những khả năng hiện thực dường như vô hạn. Tờ tạp chí Anh *The Economist* tán dương nó vào năm 1851 như sau: “Chúng ta xem đó là một niềm hạnh phúc và cũng là một đặc ân khi bốc được lá thăm may mắn trong 50 năm đầu của thế kỷ này, thời kỳ 50 năm vừa qua... đã chứng kiến sự tiến bộ nhanh chóng và đáng ngạc nhiên hơn *tất cả* những thế kỷ trước đó. Ở một số điểm quan trọng đối với một châu Âu văn minh, thì sự khác biệt giữa thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX lớn hơn nhiều so với khoảng cách từ thế kỷ đầu tiên đến thế kỷ XVIII”.¹⁵ Thời gian đang tăng tốc ở phương Tây và bỏ phần còn lại của thế giới ở phía sau.

MỘT THẾ GIỚI

London, ngày 2 tháng 10 năm 1872, 7 giờ 45 phút chiều. Đây là một cảnh nổi tiếng: “Tôi ở đây, thưa quý ông!”¹⁶, Phileas Fogg tuyên bố khi anh sải chân bước vào câu lạc bộ của mình. Dù bị nhâm với một tên cướp ngân hàng ở Ai Cập, bị người da đỏ Sioux tấn công ở Nebraska, và bị kéo vào cuộc giải cứu một góa phụ xinh đẹp bị ép buộc phải tự vẫn ở Ấn Độ (Hình 10.4), Fogg đã làm những gì anh hứa sẽ thực hiện. Anh đã đi vòng quanh thế giới trong 80 ngày, còn dư được một giây.

Đây chỉ là một cảnh hư cấu, nhưng cũng như mọi truyện kể của Jules Verne, *Around the World in Eighty Days* (Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày) thực ra đã được khẳng định chắc chắn. Một nhân vật nhanh nhẹn tên George Train thực sự đã du lịch vòng quanh thế giới trong 80 ngày vào năm 1870, và mặc dù nhân vật Fogg hư cấu quay lại đi voi, xe trượt tuyết, và thuyền buồm khi công nghệ làm anh thất vọngⁱ, cả anh và George Train đều không thể thực hiện chuyến đi của mình nếu không có những thành tựu công nghệ mới – kênh đào Suez

i. Fogg không di chuyển bằng khí cầu. Chi tiết đó chỉ được thêm vào năm 1956, trong bộ phim chuyển thể tuyệt vời với sự tham gia của David Niven.

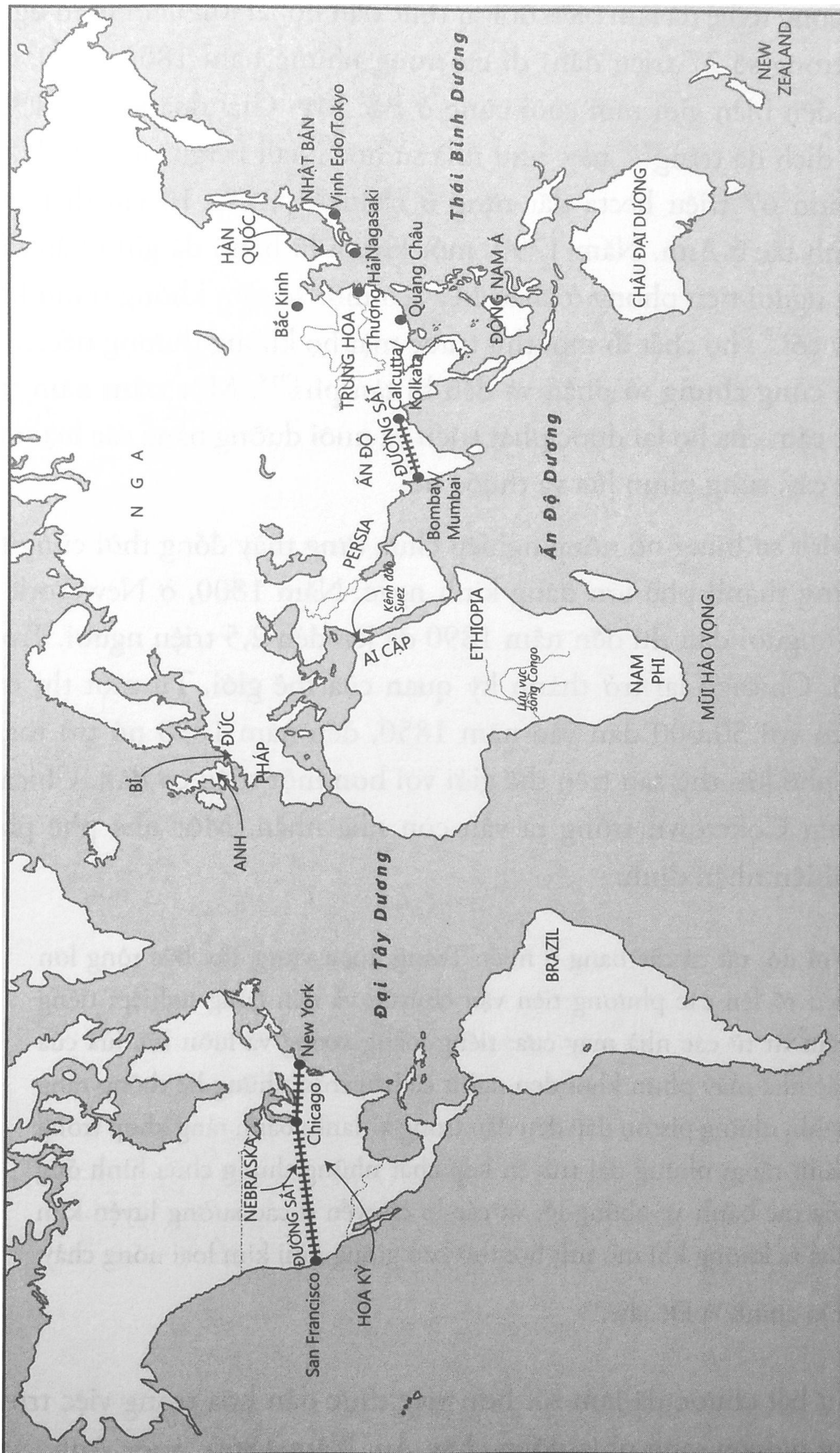
(mở năm 1869), tuyến đường sắt San Francisco-New York (hoàn thành cùng năm), và tuyến đường sắt Bombay-Calcuttaⁱ (hoàn thành năm 1870). Thế giới, như Fogg nhận xét trước khi lên đường, đã không còn rộng lớn như trước đây.

Phát triển xã hội gia tăng và vùng lõi bành trướng luôn song hành với nhau khi những người thực dân đem theo lối sống mới ra bên ngoài và con người sinh sống ở vùng ngoại vi sao chép, đề kháng, hay trốn chạy. Thế kỷ XIX cũng chỉ khác về quy mô và tốc độ, nhưng những khác biệt này đã làm thay đổi tiến trình lịch sử. Trước thế kỷ XIX, các đế chế lớn thống lĩnh phần này hoặc phần kia của thế giới, uốn nắn nó theo ý muốn của họ, nhưng những công nghệ mới đã gỡ bỏ mọi giới hạn. Lần đầu tiên, một sự dẫn đầu trong phát triển xã hội có thể biến thành thống lĩnh toàn cầu.

Việc chuyển hóa năng lượng nhiên liệu hóa thạch thành động năng đã giúp loại trừ khoảng cách. Ngay từ năm 1804, một kỹ sư người Anh đã cho thấy những động cơ nhẹ với áp suất cao có thể đẩy xe ngựa chạy dọc theo các thanh ray sắt, và vào thập niên 1810, những động cơ tương tự được dùng để đẩy tàu thủy chạy bằng bánh guồng. Sau một thế hệ với những cải tiến nhỏ nhặt, đầu máy hơi nước *Rocket* nổi tiếng của George Stephenson đã nhả khói trên tuyến đường sắt Liverpool-Manchester với vận tốc gần 47 km một giờⁱⁱ, và những chiếc tàu chạy bằng bánh guồng đã vượt Đại Tây Dương. Phát triển xã hội biến đổi bản đồ địa lý nhanh hơn bao giờ hết: không còn chịu tác động của gió và sóng, tàu thuyền có thể ra khơi ở bất kỳ đâu cũng như bất kỳ lúc nào, và cứ ở đâu có đường xe lửa mọc lên thì hàng hóa có thể được vận chuyển trên đất liền với giá rẻ gần như bằng vận chuyển theo đường biển.

i. Mumbai và Kolkata hiện nay.

ii. Phải thừa nhận là vận tốc này chỉ đạt được khi tàu chạy không; với một tải trọng 13 tấn nó chỉ đạt vận tốc 19 km/giờ.



Hình 10.4. Vòng quanh thế giới: Sự thống lĩnh của phương Tây làm thế giới co lại.

Công nghệ đã làm biến đổi sự thực dân hóa. Hơn năm triệu người Anh (trong số 27 triệu dân) di cư trong những năm 1851-1880, chủ yếu là đến biên giới mới cuối cùng ở Bắc Mỹ. Giai đoạn 1850-1900, “bệnh dịch da trắng”¹⁷ này, như nhà sử học Niall Ferguson gọi, đã san bằng hơn 67 triệu hecta đất rừng ở châu Mỹ, gấp 10 lần diện tích đất canh tác ở Anh. Năm 1799, một khách lữ hành đã ghi nhận rằng những người tiên phong ở châu Mỹ “có một ác cảm không tránh khỏi với cây cối... họ chặt đi mọi thứ trước mặt họ không thương tiếc... tất cả đều cùng chung số phận và đều bị tàn phá”¹⁸. Một trăm năm sau, mỗi ác cảm của họ lại được phát triển và nuôi dưỡng bằng các loại máy hạ gốc cây, súng phun lửa và thuốc nổ.

Một sự bùng nổ nông nghiệp chưa từng thấy đồng thời cũng tạo ra những thành phố lớn đáng kinh ngạc. Năm 1800, ở New York có 79.000 người dân thì đến năm 1890 đã lên đến 2,5 triệu người. Trong khi đó, Chicago lại trở thành kỳ quan của thế giới. Từ một thị trấn đồng cỏ với 30.000 dân vào năm 1850, đến năm 1890 nó trở thành thành phố lớn thứ sáu trên thế giới với hơn một triệu cư dân. Chicago đã khiến Coketown trông ra vẫn còn nhã nhặn. Một nhà phê phán ngạc nhiên nhận định:

Với nó, tất cả các bang ở miền Trung, toàn vùng Tây Bắc rộng lớn đều rộ lên các phương tiện vận chuyển và nền công nghiệp; tiếng gầm rít từ các nhà máy cửa; tiếng loảng xoảng và luôn rực lửa của các nhà máy phun khói đen nghịt cả bầu trời; những hệ thống răng bánh, những piston đập đều đặn trong xi-lanh; bánh răng khớp trong bánh răng; những đai truyền kẹp chặt những thùng chứa hình ống của các bánh xe khổng lồ; và các lò chuyển ở các xưởng luyện kim nhả ra không khí mờ mịt hơi thở bão giông mùi kim loại nóng chảy.

Đó chính là Đế chế.¹⁹

Sự bắt chước đã làm tốt hơn việc thực dân hóa trong việc truyền bá công nghiệp sang phía đông châu Âu. Năm 1860, nước Anh vẫn là nền kinh tế công nghiệp triệt để duy nhất, sản xuất đến một nửa sắt

thép và hàng dệt may của thế giới, nhưng lần đầu tiên ở Bỉ (cũng có than và sắt tốt) và rồi dọc theo một vòng cung từ miền Bắc nước Pháp qua Đức và Áo, thời đại hơi nước và than đá bắt đầu cất cánh. Đến năm 1910, các nước ngoại vi trước đây, Đức và Hoa Kỳ, phát hiện được những lợi thế trong sự lạc hậu của mình và vượt xa người thầy của họ.

Người Đức, do ít may mắn hơn về than đá so với nước Anh, đã học cách sử dụng nhiên liệu hiệu quả hơn, và do thiếu lao động có trình độ nhạy bén – được nuôi dưỡng từ các thế hệ đào tạo tại chỗ – nước Đức đã thay thế bằng kiến thức kỹ thuật chỉ để biết khi nào thì đóng van hay siết ống chỉ. Người Mỹ, do thiếu các công ty gia đình truyền thống có vốn tích lũy, đã phát hiện một lợi thế khác. Bán cổ phần để tăng vốn cho các doanh nghiệp hiện đại khổng lồ, tách biệt chủ sở hữu khỏi các nhà quản lý được tuyển dụng để họ toàn quyền thử nghiệm các nghiên cứu về thao tác giúp tăng năng suất, dây chuyền lắp ráp, và khoa học quản lý mới. Mọi kiến thức sách vở này bị người Anh xem là khá ngớ ngẩn, nhưng ở các ngành công nghệ cao mới mẻ như quang học và hóa học, biết một chút khoa học và lý thuyết quản lý sản xuất sẽ cho ra những kết quả tốt hơn so với việc chỉ cảm nhận. Khoảng năm 1900, thì chính nước Anh, với niềm tin vào sự ứng biến, xử lý được mọi rối rắm, và những kẻ nghiệp dư có năng lực sáng tạo, mới bắt đầu trông có vẻ ngớ ngẩn.

Đức và Hoa Kỳ đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai, như các sử gia thường gọi, áp dụng khoa học vào công nghệ có hệ thống hơn. Họ đã nhanh chóng tạo ra những điều mà các kỳ công của Phileas Fogg vẽ như đã quá cũ xưa, biến thế kỷ XX sang thời kỳ dầu lửa, ô tô và máy bay. Năm 1885, Gottlieb Daimler và Karl Benz tìm ra cách đốt nhiên liệu xăng (cho đến thời điểm đó còn là một phụ phẩm có giá trị thấp của dầu hỏa thắp đèn) một cách hiệu quả với động cơ đốt trong, và trong cùng năm, một thợ máy người Anh hoàn thiện chiếc xe đạp. Việc sử dụng những động cơ mới và nhẹ cùng với khung gầm mới mạnh mẽ giúp phát triển xe hơi và máy bay. Vào năm 1896, xe hơi vẫn chạy còn

chậm đến mức những người hay vận vẹo còn hét lên “Kiểm con ngựa cho rồi!”²⁰ trong cuộc đua xe hơi đầu tiên của Mỹ, nhưng đến năm 1913, các nhà máy của Mỹ đã sản xuất được một triệu xe. Cũng vào thời điểm đó, anh em nhà Wright, hai thợ cơ khí xe đạp từ Ohio, đã bắt chốt bu-loong đôi cánh lên một động cơ chạy xăng và bay lên trời.

Dầu lửa đang chuyển đổi vị trí địa lý. Một nhà kinh doanh dầu lửa người Anh vào năm 1911 đã tán dương: “Sự phát triển của động cơ đốt trong là điều vĩ đại nhất mà thế giới từng chứng kiến, nó sẽ thay thế hơi nước và cũng nhanh chóng gây ra bi kịch”²¹. Vì dầu lửa nhẹ hơn than, sản sinh nhiều năng lượng hơn, và làm mọi thứ chạy nhanh hơn, nên những người còn bị mắc kẹt với hơi nước sẽ chịu thua thiệt những người đầu tư vào các động cơ mới. Vào năm 1911, viên cố vấn hàng đầu của Hải quân Hoàng gia Anh nhấn mạnh rằng “Điều tiên quyết của mọi nhu cầu thiết yếu chính là TỐC ĐỘ”²², và chịu khuất phục trước điều không thể tránh khỏi, viên bộ trưởng hải quân trẻ tuổi đầu tiên – Winston Churchill – đã chuyển đổi Hải quân Hoàng gia từ than đá sang sử dụng dầu. Trữ lượng than vô tận của nước Anh bắt đầu ít quan trọng hơn so với việc tiếp cận các vùng khai thác dầu ở Nga, Ba Tư, Đông Nam Á, và trên hết là ở châu Mỹ.

Truyền thông cũng thay đổi nhanh chóng. Vào năm 1800, cách nhanh nhất để gửi một tin nhắn quanh thế giới là gửi thư bằng thuyền, nhưng vào năm 1851, người Anh và người Pháp có thể trao đổi thông điệp bằng tín hiệu điện truyền bằng cáp ngầm dưới biển. Năm 1858, Nữ hoàng Anh và Tổng thống Hoa Kỳ trao đổi điện tín qua Đại Tây Dương, và trong cuốn *Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày*, hơn một lần mọi thứ đều phụ thuộc vào một bức điện tín kịp thời. Giữa những năm 1866 và năm 1911, phí tổn gửi điện tín xuyên Đại Tây Dương giảm 99,5%, nhưng vào lúc đó khoản tiết kiệm này được xem là đương nhiên. Điện thoại đầu tiên bắt đầu rung chuông vào năm 1876, chỉ ba năm sau khi cuốn sách của Jules Verne ra đời; năm 1895 đã có điện báo vô tuyến; và năm 1906 là radio.

Giao thông và truyền thông nhanh hơn đã thúc đẩy sự tăng trưởng bùng nổ ở các thị trường. Trở lại thập niên 1770, Adam Smith nhận ra rằng sự thịnh vượng phụ thuộc vào quy mô thị trường và phân chia lao động. Nếu thị trường lớn, con người có thể sản xuất ra những gì rẻ nhất và tốt nhất, sau đó bán nó, rồi dùng lợi nhuận của mình để mua bất cứ thứ gì cần thiết. Smith lý luận rằng điều đó sẽ làm cho mọi người giàu thêm nếu họ cố gắng tạo ra mọi thứ cho chính họ. Ông cho rằng chìa khóa cho điều này chính là để nó tự do: logic kinh tế đòi hỏi phải đập đổ những bức tường ngăn cách mọi người và để họ thỏa mãn “xu hướng buôn bán, đổi chác và trao đổi thứ này lấy thứ khác”²³.

Nhưng nói thì dễ hơn làm. Những người sản xuất hàng hóa giá rẻ trên thế giới, chẳng hạn như các nhà công nghiệp Anh, đều muốn hướng đến tự do thị trường, nhưng những người tạo ra sản phẩm giá cao và không phải cạnh tranh – như người nông dân Anh – lại nghĩ rằng vận động Nghị viện để đánh thuế xuất nhập khẩu vào những đối thủ có khả năng cạnh tranh thì tốt hơn là phải chuyển sang những ngành nghề mới. Việc này gây ra hiệu ứng gây đổ máu, sụp đổ của chính phủ và bóng ma của nạn đói để thuyết phục các nhà lãnh đạo Anh từ bỏ chủ nghĩa bảo hộ, nhưng khi họ làm như vậy (và do thuế nhập khẩu trung bình giảm từ trên 50% khoảng năm 1825 xuống còn dưới 10% 50 năm sau đó), thị trường toàn cầu đã khởi phát.

Đối với một số người, cơn sốt tự do thị trường trông như điên loạn. Các nhà sản xuất Anh xuất khẩu tàu hỏa, tàu thủy và máy móc, trong khi các nhà tài chính Anh cho người nước ngoài vay tiền để mua chúng. Trên thực tế, nước Anh đang xây dựng các ngành công nghiệp ở nước ngoài có thể thách thức sự thống lĩnh kinh tế của nó. Tuy nhiên, đối với các doanh nhân tự do, trong sự điên cuồng cũng có phương pháp. Bằng cách bán và cho vay ở mọi nơi, kể cả với những đối thủ của mình, nước Anh đã tạo ra một thị trường lớn đến mức nó có thể tập trung vào những kỹ năng công nghiệp đó (kể cả kỹ năng tài chính) để đem lại lợi nhuận lớn nhất. Và không chỉ thế, máy móc của Anh đã giúp người Mỹ và người châu Âu

sản xuất thực phẩm mà người Anh cần mua, và lợi nhuận do người nước ngoài kiếm được bằng cách bán thực phẩm cho nước Anh cũng cho phép họ mua thêm hàng hóa của người Anh.

Các doanh nhân tự do lập luận rằng mọi người – dù không phải ai cũng sẵn sàng tin vào logic mở rộng tự do theo thuyết vị lợi kiên định – đều thắng. Rất ít quốc gia nhiệt tình như nước Anh (Đức và Hoa Kỳ đặc biệt bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ của mình khỏi sự cạnh tranh của Anh), nhưng vào thập niên 1870 thì vùng lõi phương Tây lại gắn liền với một hệ thống tài chính. Các loại tiền tệ khác nhau của nó được ghì giữ ở những tỉ lệ cố định so với vàng, khiến nền thương mại dễ dự đoán hơn và cam kết các chính phủ phải chơi theo các nguyên tắc của thị trường.

Nhưng đó mới chỉ là khởi đầu. Việc mở rộng tự do sẽ không dừng lại ở các biên giới, nó quét sạch mọi rào cản giữa các quốc gia trong khi vẫn giữ nguyên những rào cản trong nội bộ. Mở rộng tự do là một giao dịch trọn gói, như Marx và Engels đã nhận thấy rõ nhất:

Việc cách mạng hóa liên tục trong sản xuất, sự xáo trộn không ngừng của mọi điều kiện xã hội, tính bất định và kích động hỗn loạn không dứt chỉ ra sự khác biệt giữa giai đoạn tư sản với mọi thời kỳ trước đó. Tất cả những mối quan hệ cố định được gìn giữ, với một chuỗi những thiên kiến và quan điểm cổ xưa của chúng, đều bị cuốn phăng, mọi quan hệ mới hình thành sẽ cũ kỹ ngay trước khi chúng có thể trở thành lỗi thời. Tất cả những gì là vững bền rồi sẽ tan thành không khí, tất cả những điều linh thiêng sẽ biến thành trần tục, và cuối cùng con người buộc phải đối mặt với nhận thức tỉnh táo về những điều kiện sống thực sự của mình và những mối quan hệ của mình với đồng loại.²⁴

Nếu các nguyên tắc và quy định cũ xưa về cách thức ăn mặc của con người, họ phải thờ phụng ai, và những công việc họ làm thể can thiệp vào năng suất và sự tăng trưởng của thị trường, những truyền thống đó sẽ phải đội nón ra đi. Lý thuyết gia theo chủ nghĩa tự do John Stuart Mill

kết luận: “Cùng đích duy nhất mà nhân loại được đảm bảo, dù là cá nhân hay tập thể, đối với việc cản trở tự do hành động của bất kỳ cá nhân nào chính là cá nhân có toàn quyền bảo vệ chính bản thân mình, về cả tâm hồn lẫn thể xác”²⁵. Mọi thứ khác đều có đủ cho mọi người.

Giai cấp nông nô, các phường hội, và các hạn chế pháp lý khác về di chuyển và nghề nghiệp đều đổ sụp. Phải mất một cuộc chiến tranh mới chấm dứt được chế độ nô lệ của Mỹ vào năm 1865, nhưng trong phạm vi một thế hệ, các quốc gia còn giữ chế độ nô lệ ở phương Tây đều xây dựng luật pháp để chấm dứt một cách hòa bình (và thường có lợi) thiết chế cổ xưa này. Những người chủ ngày càng thỏa hiệp với công nhân, và sau năm 1870, hầu hết các quốc gia đều hợp pháp hóa các công đoàn và các đảng xã hội, cho phép nam giới có quyền phổ thông đầu phiếu, và cung cấp một nền giáo dục phổ thông bắt buộc. Khi đồng lương tăng, một số chính phủ áp dụng những chính sách tiết kiệm dành cho người hưu trí, các chương trình y tế công cộng, và bảo hiểm thất nghiệp. Đối lại, người lao động đồng ý phục vụ đất nước trong quân đội và hải quân; nói cho cùng, với nhiều thứ để bảo vệ như thế, ai lại không sẵn sàng chiến đấu cơ chứ?

Sự mở rộng tự do đã gặm nhấm ngay cả những định kiến cổ xưa nhất. Trong gần 2.000 năm, người Ki-tô giáo bức hại người Do Thái và những người tin theo Chúa Jesus theo cách thức không phù hợp, nhưng rồi đột nhiên mọi đức tin của những người khác xem ra là chuyện riêng của họ, và hiển nhiên không có lý do gì để ngăn cản họ sở hữu tài sản hoặc đi bầu. Thực ra, với những chỉ số phát triển ngày càng tăng, đức tin dường như không còn là một vấn đề nữa, và những tín điều mới như chủ nghĩa xã hội, thuyết tiến hóa, và chủ nghĩa quốc gia đã lấp đầy những nơi mà tôn giáo lâu nay vẫn nắm giữ. Và như thế việc hạ bệ Thiên Chúa còn chưa đủ, thiên kiến kiên định nhất cho rằng mọi phụ nữ đều thấp kém cũng bị tấn công. J. S. Mill viết như sau: “Nguyên tắc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội hiện tại giữa hai giới tính – sự phụ thuộc về mặt pháp lý của một giới tính đối với giới tính

kia – là một sai lầm từ nội tại và giờ đây là một trong những trở ngại chính đối với sự tiến bộ của nhân loại, không một nô lệ nào là một nô lệ trọn vẹn, và theo ý nghĩa đầy đủ của từ này, như một người vợ”²⁶.

Phim ảnh và tiểu thuyết thường phô diễn thời đại Victoria như một thế giới ẩm cúng của đèn nến, của những gia đình sung túc, và những con người luôn biết rõ vị thế của họ, nhưng người đương thời trải nghiệm nó khác nhau. Marx và Engels nghĩ rằng phương Tây thế kỷ XIX “giống như một phù thủy không còn khả năng kiểm soát những thế lực cõi âm mà ông ta dùng thần chú triệu hồi lên”²⁷. Nghệ sĩ và trí thức say sưa với điều này; những người bảo thủ thì cố gắng đề kháng. Các nhà thờ thì chống lại (một số thô thiển, một số tinh vi) chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa vật chất và khoa học; những quý tộc sở hữu đất đai thì bảo vệ đặc quyền đặc lợi theo thứ bậc của họ; đồng thời chủ thuyết bài Do Thái và chế độ nô lệ lại rục rịch ngóc đầu trở lại, đôi khi ẩn sau những tấm mặt nạ mới. Những cuộc đối đầu có thể biến thành bạo lực; Marx và Engels thực ra chỉ kết hợp những ý tưởng đó vào *Bản Tuyên ngôn Cộng sản* năm 1848 vì các cuộc cách mạng đang làm rung chuyển hầu hết các quốc gia châu Âu vào năm đó và giờ tận thế dường như đang ở trong tầm tay.

Xã hội phương Tây nhanh chóng rơi vào các đặc điểm mà gần đây là năm 1750 khiến nó rất giống phương Đông. Và như thông lệ, không có gì phơi bày điều này rõ ràng như tiểu thuyết. Sẽ vô ích nếu muốn tìm trong văn học Trung Hoa đầu thế kỷ XIX kiểu nhân vật nữ đầy tự tin vốn đầy rẫy trong những trang tiểu thuyết ở châu Âu. Thứ gần nhất với một phản kháng về sự nô dịch của phụ nữ chỉ có thể là tác phẩm trào phúng kỳ lạ *Kính Hoa Duyên* của Lý Nhữ Trân (Li Ruzhen), trong đó một thương nhân buộc phải đổi giới tính, thậm chí đến mức phải bó chân. [Lý Nhữ Trân diễn tả như sau: “Bàn chân anh ấy bị mất đi hình dạng ban đầu, máu và thịt bị vắt nhão... phần còn lại trên bàn chân chỉ còn xương và da khô bị co lại ở một kích cỡ nhỏ nhắn”²⁸]. Khó mà tìm ra được một nhân vật nam chính để biến đổi như trên trong các

tác phẩm của Dickens, kể cả những nhân vật tự thành đạt của Samuel Smiles cũng còn hiếm thấy. Phong cách như trong cuốn tự truyện đầy đau khổ *Phù Sinh Lục Ký* của Thẩm Phục (Shen Fu) – lãng mạn và đầy cảm xúc, nhưng bị nghiền nát bởi một hệ thống tôn ti trật tự cứng nhắc – lại phổ biến hơn.

Tuy vậy, điều thực sự mới mẻ về phương Tây chính là nó càng tăng tốc và chạy đua theo những con đường hoàn toàn không giống với phần còn lại trên thế giới đang lững thững dạo bước, thì nó càng buộc phần còn lại này phải đi theo hướng của nó cùng với nhịp độ điên cuồng. Thị trường không thể ngủ yên; nó phải bành trướng, tích hợp hoạt động ngày càng nhiều hơn, nếu không, con thú công nghiệp thêm khát sẽ chết. Chất axit tự do gây xói mòn của phương Tây đã nuốt trọn các rào cản bên trong các xã hội cùng những rào cản giữa các xã hội này, và không một phong tục tập quán hay chỉ dụ hoàng đế nào có thể bảo toàn được thứ trật tự cổ xưa đã từng áp chế Thẩm Phục. Đó là một thế giới, dù bạn có sẵn sàng chấp nhận hay chưa.

TÀU HƠI NƯỚC NEMESIS

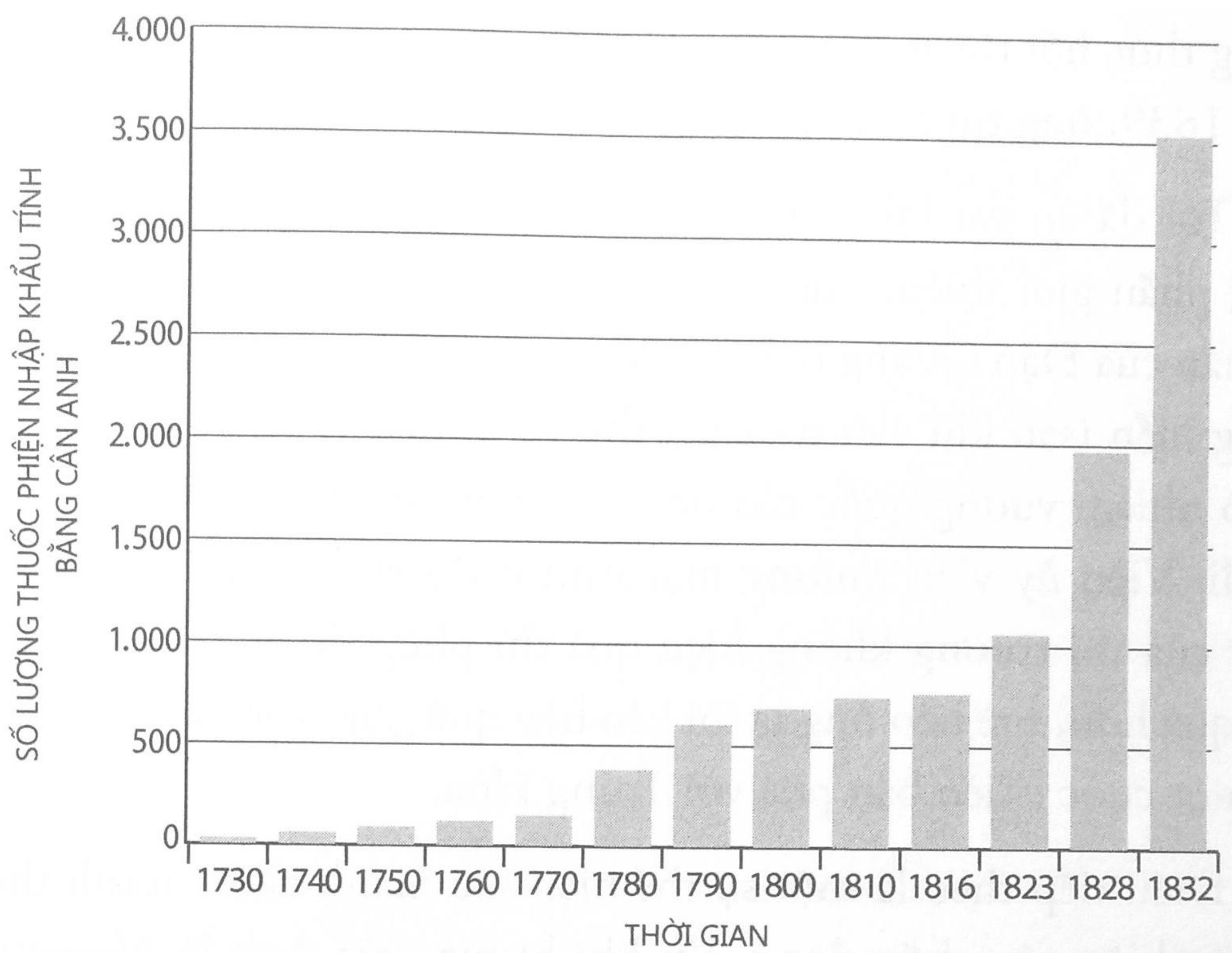
Toàn cầu hóa đã khai mở bí mật của thời đại – rằng trong thế giới mới này, nói phương Tây chỉ *dẫn đầu* thế giới về phát triển xã hội là vô lý. Trong hàng nghìn năm, các vùng lõi nông nghiệp ban đầu phần lớn đã phát triển độc lập ở một số nơi trên hành tinh, nhưng xu thế phát triển xã hội dần dần biến đổi vị trí địa lý và liên kết các vùng lõi của thế giới lại với nhau.

Ngay ở thế kỷ XVI, các loại tàu thuyền mới đã giúp người châu Âu thống trị thổ dân Aztec và Inca, biến các vùng lõi độc lập trước đây của Tân Thế giới thành một vùng ngoại vi cách xa phương Tây đang mở rộng. Vào thế kỷ XVIII, người châu Âu bắt đầu biến vùng lõi Nam Á thành một vùng ngoại vi như thế, và ở thế kỷ XIX, tàu chạy bằng hơi nước, đường sắt và điện báo đã cho phép Tây phương tiếp cận toàn thế giới để chuyển đổi vị trí địa lý một lần nữa. Nước Anh, siêu cường

của phương Tây, có thể áp đặt ý chí của nó ở bất cứ đâu trên hành tinh này, và khi người phương Tây thu được nhiều năng lượng hơn từ môi trường, thì họ biến tỉ lệ thu nạp này sang quy mô chiến tranh tăng vọt. Thu nạp năng lượng của phương Tây tăng gấp 2,5 lần từ năm 1800 đến năm 1900, nhưng năng lực quân sự của nó lại tăng gấp 10 lần. Cuộc cách mạng công nghiệp đã biến sự dẫn đầu của phương Tây trong phát triển xã hội thành sự thống lĩnh của phương Tây.

Do đó, điều đáng quan ngại là các cường quốc phương Đông đã chọn cách lờ đi điều này bằng cách hạn chế thương nhân phương Tây đến những vùng đất nhỏ bé ở Quảng Châu và Nagasaki. Như tôi đã đề cập ở Chương 9, khi sứ đoàn Anh do Bá tước Macartney dẫn đầu đến Bắc Kinh năm 1793 để đòi Trung Hoa mở cửa thị trường, Hoàng đế Càn Long đã dứt khoát cự tuyệt – mặc dù, như Macartney đã nhận xét gay gắt trong nhật ký của ông, thường dân Trung Hoa “tất cả đều buôn bán bất hợp pháp, và có vẻ như ở các cảng biển nơi chúng tôi dừng lại không có gì làm họ vui mừng hơn việc được thấy tàu bè của chúng ta thường xuyên ghé cảng của họ”²⁹.

Vào thập niên 1830, mọi chuyện trở nên căng thẳng. Suốt trong ba thế kỷ, các thương nhân phương Tây chỉ đi thuyền đến Quảng Châu để đổi bạc, thứ duy nhất họ có mà các quan lại Trung Hoa rất ưa chuộng, lấy trà và lụa. Vào thập niên 1780, mỗi năm có đến gần 700 tấn bạc phương Tây chảy vào Quảng Châu. Tuy nhiên, công ty Đông Ấn của Anh đã phát hiện rằng dù giới quan lại có nói gì chăng nữa, thì cũng có rất nhiều người Trung Hoa đam mê thuốc phiện, loại thuốc diệu kỳ trồng ở Ấn Độ. Những nhà buôn phương Tây (đặc biệt là người Anh) liền thúc đẩy việc buôn loại thuốc này; đến năm 1832, thuốc phiện dôn vào Quảng Châu – gần 12 tấn – đủ để phục vụ hai đến ba triệu người nghiện quanh năm (Hình 10.5). Việc chi trả cho chất ma túy này đã khiến dòng chảy của bạc đổ vào Trung Hoa thất thoát ròng gần 400 tấn. Số lượng này đồng nghĩa với rất nhiều thuốc phiện và cũng rất nhiều tiền.



Hình 10.5. Chỉ để xác thực: số lượng thuốc phiện của Công ty Đông Ấn bán ra tăng vọt ở Quảng Châu, năm 1730-1832.

Các nhà buôn cho rằng thuốc phiện “đơn giản chỉ dành cho tầng lớp thượng lưu trong xã hội Trung Hoa, cũng như rượu brandy và sâm banh đối với giai cấp thượng lưu ở Anh”³⁰, nhưng điều đó không đúng, và họ cũng biết thế. Thuốc phiện để lại dấu vết trên những mảnh đời tan vỡ cũng u sầu như những gì xảy ra bên trong các thành phố lớn ngày nay. Nó cũng làm hại nông dân, những người thậm chí chưa bao giờ nhìn thấy bàn đèn thuốc phiện, do dòng bạc thất thoát vào tay các ông vua thuốc phiện làm tăng giá trị của kim loại này, buộc nông dân phải bán nhiều hoa màu để thu gom bạc trả thuế. Vào năm 1832, thuế má cao gấp hai lần so với 50 năm trước.

Một số cận thần của Hoàng đế Đạo Quang đã đề xuất một giải pháp thị trường bất kể đạo lý: hợp pháp hóa thuốc phiện để cây anh túc trồng tại chỗ giúp cắt giảm hàng nhập khẩu từ người Anh, khống chế sự thất thoát bạc đồng thời cũng tăng doanh thu từ thuế. Nhưng Đạo Quang là một nhà Nho học thuần thành, nên thay vì nhượng bộ

những thúc hối thiếu đạo đức của thần dân, ông lại muốn cứu vớt họ. Năm 1839, ông tuyên chiến với thuốc phiện.

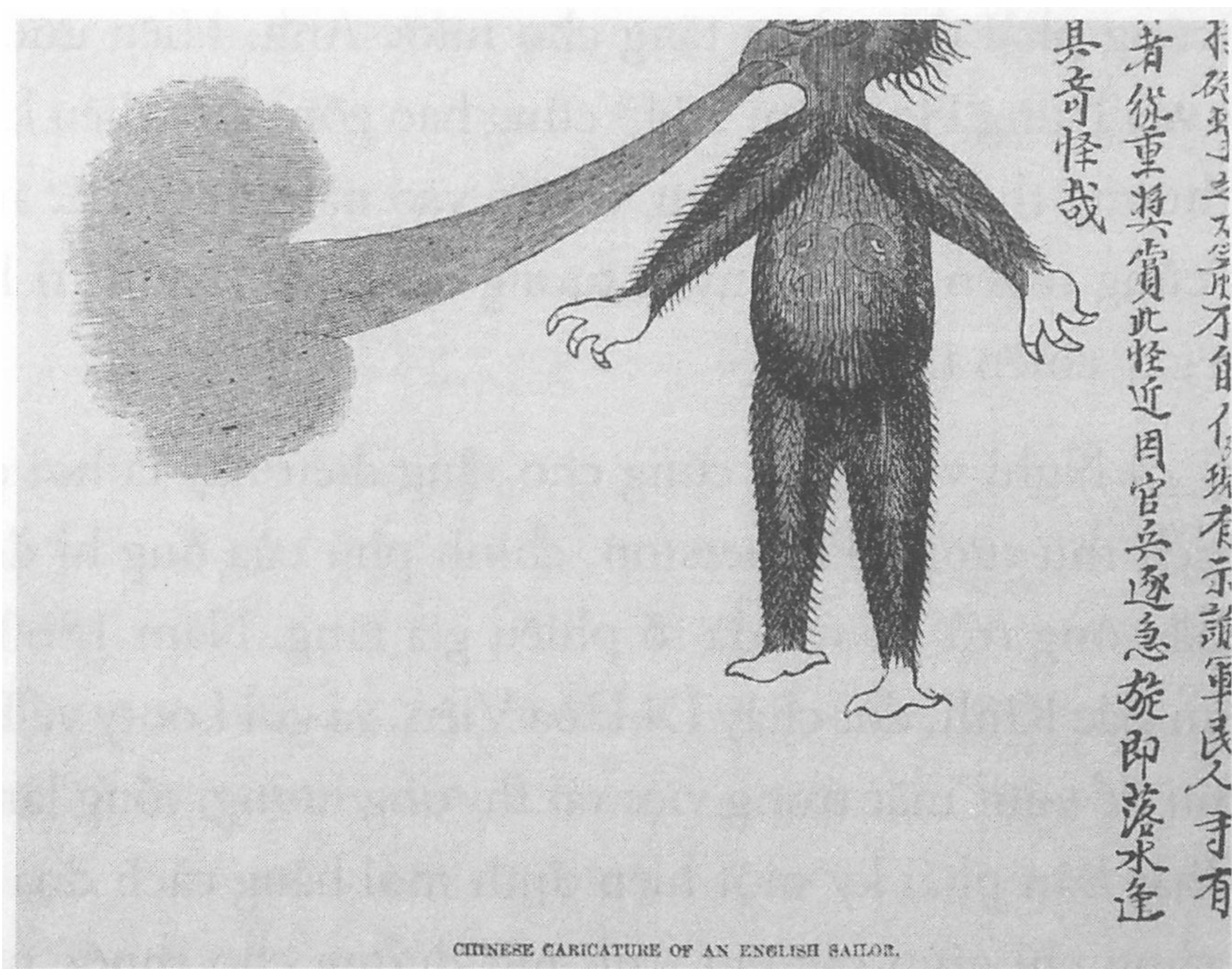
Tôi đã có vài lời về cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất trong phần giới thiệu. Lúc đầu mọi việc tiến triển tốt. Viên khâm sai đại thần của Đạo Quang tịch thu hàng tấn thuốc phiện, đốt cháy rồi đổ xuống biển (sau khi viết một bài thơ cổ phong tạ lỗi thần biển vì trót làm ô nhiễm vương quốc của ông ta). Nhưng sau đó sự việc diễn tiến xấu đi. Viên ủy viên thương mại Anh nhận thấy ở nơi nào mà phép thuật của thị trường không hiệu quả thì phép thuật của súng ống lại hiệu quả hơn, thế nên ông ta lôi kéo bên quê nhà, vốn còn lừng khừng, vào một cuộc chiến bắn phá với Trung Hoa.

Điều tiếp theo là một sự thể hiện sức mạnh chiến tranh thời đại công nghiệp gây chấn động. Vũ khí bí mật của Anh là *Nemesis*, một chiếc tàu hơi nước được chế tạo thuần bằng sắt mới xuất xưởng. Ngay cả Hải quân Hoàng gia cũng có những lời lẽ dè dặt về một vũ khí được đổi mới triệt để đến thế; như thuyền trưởng con tàu thừa nhận, chỉ “*phần nổi* bằng gỗ, không kể gì đến hình dáng và kiểu cách, là vật liệu tự nhiên nhất để đóng tàu, nhưng *phần chìm* bằng sắt nên ngay khi nhìn thấy con tàu, trông nó khó thích nghi cho một mục đích tương tự”³¹.

Những lo lắng này có vẻ xác đáng. Thân tàu bằng sắt làm la bàn không sử dụng được; tàu *Nemesis* thậm chí còn va phải một mỏm đá trước khi rời Anh; và gần như bị vỡ đôi ngoài khơi mũi Hảo Vọng. Chỉ bằng cách chạy nghiêng mạn tàu trong một trận bão dữ dội và kẹp những tấm gỗ và sắt thừa vào mạn tàu, thuyền trưởng mới giữ cho nó nổi được. Nhưng khi đến được Quảng Châu thì tất cả đã được bỏ qua. Tàu *Nemesis* sống lại như cái tên của nó, chạy ngược theo dòng nước nông, vốn không tàu gỗ nào có thể qua được, và thổi tung mọi tàu địch thành mảnh vụn.

Năm 1842, tàu chiến của Anh phong tỏa Đại Vận Hà, đẩy Bắc Kinh đến bờ vực đói kém. Tổng đốc Kỳ Anh, người chịu trách nhiệm

đàm phán hòa bình, bảo đảm với vị hoàng đế rằng ông vẫn có thể “vượt qua những vấn đề nhỏ bé này để đạt được kế hoạch lớn hơn của chúng ta”³², nhưng trong thực tế ông đã chuyển giao cho người Anh – sau đó là người Mỹ, rồi người Pháp, và các nước phương Tây khác – quyền tiếp cận các cảng Trung Hoa theo yêu cầu của họ. Và khi sự thù địch của Trung Hoa đối với những “con quỷ nước ngoài” này (Hình 10.6) khiến những nhượng bộ này ít lợi ích hơn so với mong đợi, người phương Tây đã gây áp lực để được nhiều hơn.



Hình 10.6. Bất đồng văn hóa: một bản phác họa của người Trung Hoa vẽ một thủy thủ người Anh đang thở ra lửa, năm 1839.

Người phương Tây cũng kèn cựa nhau do sợ rằng việc một đối thủ thương mại đạt được một số nhượng bộ sẽ khiến thương nhân của họ mất đi những thị trường mới. Năm 1853 sự ganh đua của họ lan sang Nhật Bản. Phó Đô đốc Matthew Perry cho tàu hơi nước vào Vịnh Edo và yêu cầu được quyền cho các tàu Mỹ đến Trung Hoa tiếp nhiên liệu ở đó. Ông chỉ mang theo bốn chiếc tàu hiện đại, nhưng hỏa lực của chúng còn mạnh hơn tất cả súng ống ở Nhật Bản gom lại. Các con tàu của ông là “những lâu đài di chuyển tự do trên vùng biển”, một nhân chứng kinh ngạc nhận xét. “Những gì chúng tôi cho là một đám cháy

lớn trên biển hóa ra là khói đen tỏa ra từ ống khói của chúng”.³³ Nhật Bản cho phép người Mỹ có quyền buôn bán ở hai hải cảng của họ; nước Anh và nước Nga liền nhanh chóng yêu cầu, và cũng nhận được sự chấp thuận tương tự.

Mánh khéo để giành vị trí không dừng lại ở đó. Trong một phụ lục của hiệp ước năm 1842 với Trung Hoa, những luật sư Anh đã đưa ra một quan hệ pháp lý mới, “tối huệ quốc” (most favored nation), có nghĩa là nếu Trung Hoa ban tặng điều gì cho một đất nước phương Tây khác, nó cũng phải được ban tặng cho nước Anh. Hiệp ước mà Hoa Kỳ ký kết với Trung Hoa năm 1843 cũng bao gồm một điều khoản cho phép tái thương thảo sau 12 năm, do đó vào năm 1854 các nhà ngoại giao Anh cũng tuyên bố có quyền tương tự. Nhà Thanh trì hoãn nên nước Anh gây chiến trở lại.

Ngay cả Nghị viện Anh cũng cho rằng điều này là hơi quá đáng nên chỉ trích thủ tướng Palmerston; chính phủ của ông bị đổ, nhưng cử tri đã bầu ông trở lại với đa số phiếu gia tăng. Năm 1860, Anh và Pháp chiếm Bắc Kinh, đốt cháy Di Hòa Viên, và gửi Looty về Balmoral. Không chịu để vượt mặt trong việc tái thương lượng, tổng lãnh sự Mỹ uy hiếp Nhật Bản phải ký một hiệp định mới bằng cách dọa rằng khả năng lựa chọn chỉ giúp các tàu Anh mở đường cho thuốc phiện tràn vào đất nước này.

Phương Tây thống lĩnh thế giới như một tượng đài khổng lồ vào năm 1860, có vẻ như nó đã đạt đến mức không còn giới hạn nào. Vùng lõi phương Đông cổ xưa, chỉ một thế kỷ trước đây hãnh diện là vùng có phát triển xã hội cao nhất thế giới, giờ đang trở thành khu vực ngoại biên mới cho vùng lõi phương Tây, giống như các vùng lõi cũ ở Nam Á và châu Mỹ; và Bắc Mỹ, bây giờ là vùng định cư đông đúc của người châu Âu, đang tự mình phát triển vùng lõi của nó. Để đáp ứng việc tái sắp xếp vị trí địa lý rộng lớn này, người châu Âu tiếp tục mở rộng biên giới. Tàu hơi nước của họ đem theo “bệnh dịch trắng”, người định cư, tới Nam Phi, Australia và New Zealand, và trở về với các khoang đầy ắp

ngũ cốc và cừu. Châu Phi, phần lớn vẫn còn là một vùng trống trên bản đồ phương Tây vào cuối năm 1870, thì gần như hoàn toàn nằm dưới sự thống trị của châu Âu vào năm 1900.

Nhìn lại thời điểm này, vào năm 1919, nhà kinh tế học John Maynard Keynes nhớ lại chúng như một thời hoàng kim khi

đối với... các tầng lớp trung lưu và thượng lưu phương Tây, cuộc sống cung cấp, với chi phí thấp và ít phiền hà nhất, những tiện lợi, tiện ích và tiện nghi vượt tầm những vị vua giàu có và quyền lực nhất ở mọi thời đại. Người dân London có thể đặt hàng qua điện thoại, nhấm nháp bữa trà sáng trên giường, các sản phẩm khác nhau trên toàn thế giới..... và chờ nhận hàng sớm ngay trước cửa nhà; anh ta có thể cùng lúc và cùng tiềm lực đầu cơ tài sản của mình vào những tài nguyên thiên nhiên và các doanh nghiệp mới ở bất kỳ nơi nào trên thế giới;... Anh ta có thể kiếm được ngay lập tức, nếu muốn, phương tiện vận chuyển giá rẻ và tiện lợi đến bất kỳ quốc gia hoặc vùng khí hậu nào mà không cần hộ chiếu hay bất kỳ thủ tục nào khác... và sau đó có thể ra nước ngoài để đến các miền xa lạ mà không cần có hiểu biết về tôn giáo, ngôn ngữ, hay phong tục tập quán ở những nơi đó, chỉ cần đem theo một số tiền lớn trong túi, đồng thời cho là mình bị tổn thương nặng nề và ngạc nhiên vì quá ít sự phiền hà.³⁴

Nhưng đối với tiểu thuyết gia Joseph Conrad thì mọi điều trông khác đi sau khi ông dành phần lớn năm 1890 ở lưu vực sông Congo. “Việc chinh phục trái đất, chủ yếu là cướp nó khỏi tay những người có màu da khác hay mũi tẹt hơn chúng ta, không phải là một điều tốt đẹp khi bạn nhìn kỹ lại”³⁵, ông nhận xét trong tác phẩm kinh điển *Heart of Darkness* (Giữa lòng tăm tối) của mình.

Congo rõ ràng là một trường hợp cực đoan: Vua Leopold nước Bỉ nắm giữ nó như tài sản cá nhân của mình và trở thành tỉ phú bằng cách tra tấn, xâm hại và giết chết năm triệu người Congo hay hơn thế để buộc những người còn lại cung cấp cao su và ngà voi cho ông. Tuy nhiên, điều này không phải là duy nhất. Ở Bắc Mỹ và Ustralia, những

người định cư da trắng hầu như cũng tận diệt những người bản địa, và một số nhà sử học đổ lỗi cho chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã biến những đợt gió mùa yếu ớt vào các năm 1876-1879 và 1896-1902 thành thảm họa. Mặc dù mùa màng thất bát, các chủ đất vẫn duy trì xuất khẩu thực phẩm sang các thị trường phương Tây, và từ Trung Hoa đến Ấn Độ, rồi Ethiopia đến Brazil, sự thiếu ăn đã trở thành nạn đói. Kiệt lý, đậu mùa, dịch tả, và bản thân Cái Chết Đen thức tỉnh trở lại, cướp đi sinh mạng khoảng 50 triệu người. Một số người phương Tây quyên góp viện trợ cho những con người đói ăn; một số thì vờ như không có gì xảy ra; và một số khác, theo Tạp chí *The Economist*, cảm râm rằng việc cứu tế nạn đói chỉ dạy cho những người đói ăn một bài học là “nhiệm vụ của Chính phủ là giữ cho họ được sống”³⁶. Nên ta cũng không lấy gì làm ngạc nhiên khi tiếng thì thào lúc hấp hối của ông Kurtz, một thiên tài độc ác đã tạo ra vương quốc riêng cho mình trong rừng rậm, cũng là tấm văn bia cho chủ nghĩa đế quốc châu Âu, như Conrad đã khắc họa, là: “Nỗi kinh hoàng! Nỗi kinh hoàng!”³⁷

Phương Đông tránh được những điều tồi tệ nhất, nhưng vẫn chịu sự thất bại, sỉ nhục và bóc lột từ những bàn tay phương Tây. Trung Hoa và Nhật Bản phân rã khi đội ngũ các nhà ái quốc pha tạp, những nhà bất đồng chính kiến, và đám tội phạm, đổ lỗi cho những chính phủ của mình về mọi thứ, đồng loạt nắm lấy vũ khí. Những kẻ cuồng tín tôn giáo và dân quân giết hại những người phương Tây đi rải rác bên ngoài các khu vực có công sự bảo vệ của họ, trong khi giới quan lại vẫn nhân nhượng những kẻ xâm lấn; hải quân phương Tây bắn phá các thành phố ven biển để trả đũa; còn các phe phái kinh địch lại sử dụng con bài phương Tây để chống phá nhau. Vũ khí châu Âu tràn ngập Nhật Bản, nơi một phe phái do Anh hậu thuẫn đã lật đổ chính phủ hợp pháp vào năm 1868. Cuộc nội chiến ở Trung Hoa đã cướp đi 20 triệu sinh mạng

i. Giờ đây có lẽ được biết đến nhiều nhất qua bộ phim của Marlon Brando, *Apocalypse Now!* (Ngày tận thế), một chuyển thể của *Giữa lòng tăm tối* do Francis Ford Coppola đạo diễn, lấy bối cảnh ở Việt Nam thập niên 1960.

trước khi các nhà tài phiệt phương Tây cho rằng việc thay đổi chế độ sẽ làm tổn thương đến lợi nhuận, và “đội Thường Thắng Quân”ⁱ do các sĩ quan Mỹ và Anh chỉ huy và chiến hạm đã giúp giải cứu nhà Thanh.

Người phương Tây bày biểu các chính phủ phương Đông những điều cần làm, nắm giữ tài sản, và cài cắm cố vấn trong mọi phòng họp hội đồng chính phủ. Nên không có gì ngạc nhiên khi giá biểu thuế quan đối với hàng nhập khẩu của phương Tây và giá cả hàng hóa cung ứng cho phương Tây luôn ở mức thấp. Đôi khi tiến trình này cũng khiến người phương Tây bất mãn. Tổng thống Ulysses S. Grant bày tỏ với hoàng đế Nhật Bản năm 1879 như sau: “Tôi đã chứng kiến những thứ làm máu tôi sôi lên vì lẽ thói các cường quốc châu Âu làm suy thoái những nước châu Á”³⁸.

Tuy nhiên, đa số người phương Tây kết luận rằng mọi thứ đều xảy ra như một tất yếu, và phản bác một bối cảnh sụp đổ cho phương Đông, khiến những lý thuyết chốt khóa về sự thống lĩnh của phương Tây thêm phần kiên định. Trong khi đó phương Đông, với các vị hoàng đế đôi bại, giới sĩ phu chỉ biết khom lưng uốn gối, và hàng tỉ phục dịch đói khổ, có vẻ như luôn bị đặt định phải chịu khuất phục trước một phương Tây năng động. Thế giới dường như đang tiến đến hình thái tất định cuối cùng.

CUỘC CHIẾN CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

Những con người đầy tự mãn bênh vực các lý thuyết chốt khóa dài hạn ở thế kỷ XIX đã bỏ qua một điều quan trọng – logic của chủ nghĩa đế quốc định hướng thị trường của riêng chúng. Cũng như khi thị trường dẫn dắt các nhà tư bản Anh xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp cho các đối thủ tồi tệ nhất của họ ở Đức và Hoa Kỳ, bây giờ nó lại ban thưởng cho người phương Tây đổ vốn liếng, phát minh và

i. Đội quân đánh thuê cho triều đình nhà Thanh, có công lớn trong việc dẹp loạn Thái Bình Thiên Quốc. (ND)

kiến thức thực tiễn vào phương Đông. Người phương Tây mưu đồ lợi ích riêng cho mình bất kỳ lúc nào có thể, nhưng việc không ngừng đổ nguồn vốn hầu tìm kiếm lợi nhuận cũng tạo cơ hội cho người phương Đông sẵn sàng nắm bắt.

Tốc độ nắm bắt của người phương Đông quả là đáng kinh ngạc. Vào thập niên 1860, các trào lưu “tự cường” của Trung Hoa và “văn minh và tỉnh thức” của Nhật Bản hình thành, sao chép những gì họ thấy là tốt nhất của phương Tây, dịch các sách phương Tây về khoa học, chính phủ, luật pháp và y học sang tiếng Trung và tiếng Nhật, đồng thời gửi nhiều phái đoàn sang phương Tây để học hỏi. Người phương Tây đổ xô bán các tiện ích mới nhất của mình cho người phương Đông, và rồi những Gradgrind ở Trung Hoa và Nhật Bản nhanh chóng làm ô nhiễm nông thôn bằng các nhà máy.

Về mặt nào đó, điều này không có gì phải ngạc nhiên. Khi người phương Đông nắm bắt được các công cụ giúp đẩy mạnh phát triển xã hội phương Tây, họ đã lập lại điều mà người phương Tây đã làm sáu thế kỷ trước đó với các công cụ phương Đông như la bàn, gang thép và súng. Nhưng mặt khác thì lại rất đáng ngạc nhiên. Phản ứng của phương Đông đối với sự thống lĩnh của phương Tây rõ ràng khác với những phản ứng tại các vùng lõi trước đó ở Tân Thế giới và Nam Á vốn được gắn kết như các vùng ngoại vi của phương Tây ba thế kỷ trước.

Người Mỹ bản địa không bao giờ phát triển các ngành công nghiệp bản địa và người Nam Á lại chậm hơn nhiều so với người Đông Á. Một số nhà sử học cho rằng chính văn hóa giải thích điều này, cho rằng trong khi văn hóa phương Tây khuyến khích công việc và tính hợp lý, thì văn hóa Đông phương chỉ làm thế một cách yếu ớt, và nền văn hóa Nam Á thậm chí còn ít hơn, và các nền văn hóa khác thì lại không hề. Nhưng di sản của các tư tưởng thực dân này không đúng.

Khi nhìn vào những phản ứng với sự thống lĩnh của phương Tây trong phạm vi một khung thời gian dài hơn, thực ra chúng ta sẽ thấy hai mối tương quan nổi bật. Đầu tiên, những khu vực có sự phát triển

xã hội tương đối cao trước khi có sự thống lĩnh của phương Tây, như ở vùng lõi phương Đông, có khuynh hướng tự công nghiệp hóa nhanh hơn những vùng có điểm số phát triển tương đối thấp; thứ hai, những khu vực tránh được sự xâm chiếm trực tiếp của châu Âu có xu hướng công nghiệp hóa nhanh hơn so với những vùng đã trở thành thuộc địa. Nhật Bản có phát triển xã hội cao trước năm 1853 và không bị xâm chiếm; sự hiện đại hóa của nó diễn ra vào thập niên 1870. Trung Hoa có phát triển cao và được xem là thuộc địa phần nào và sự hiện đại hóa diễn ra vào thập niên 1950. Ấn Độ có sự phát triển vừa phải và đã hoàn toàn là thuộc địa; sự hiện đại hóa của nó mãi đến thập niên 1990 mới bắt đầu cất cánh. Còn châu Phi vùng Hạ Sahara phát triển thấp và là một vùng thuộc địa đầy đủ, và chỉ mới bắt đầu bắt kịp.

Do phương Đông ở thế kỷ XIX (theo các chuẩn mực tiến công nghiệp) là một thế giới nông nghiệp tiên tiến, có các thành phố lớn, người dân biết chữ rộng rãi và quân đội hùng mạnh, nên nhiều cư dân tìm các phương cách để thích ứng với phương pháp phương Tây. Người phương Đông thậm chí cũng bắt chước các tranh luận của phương Tây về chủ nghĩa công nghiệp. Mỗi nhà tư bản phương Đông, đều có một samurai già cỗi luôn cầu nhàu “Tuy vẻ đẹp vô dụng vẫn có một vị thế trong cuộc sống cũ, nhưng cái mới chỉ yêu cầu sự hữu ích xấu xí”³⁹, và mặc dù tiền lương thực sự ở các thành phố vẫn đang tăng vào thập niên 1900, những người Trung Hoa và Nhật Bản bất mãn vẫn nhiệt thành xây dựng các đảng xã hội. Đến năm 1920, một trong các thành viên của họ có cả chàng trai trẻ Mao Trạch Đông.

Các cuộc tranh cãi ở phương Đông về công nghiệp hóa lại có khác biệt ở mỗi quốc gia. Cũng như những gì đã xảy ra ở phương Tây, những nhân vật vĩ đại, những kẻ ngốc nghếch, nền văn hóa hay sự may mắn thâm lặng đóng góp rất ít hay không làm gì để ngăn chặn nền công nghiệp cất cánh một khi khả năng này xuất hiện, nhưng – cũng tương tự như phương Tây – những thế lực này có đủ mọi điều kiện để quyết định đất nước mình đi theo đường hướng của quốc gia nào.

Khi W. S. Gilbert và Arthur Sullivan trình diễn vở hài kịch *The Mikado* ở London năm 1885, họ xem Nhật Bản là khuôn mẫu Đông phương kỳ lạ, một kiểu đất nước nơi những chú chim nhỏ chết vì tình yêu và những kẻ xử tử các lãnh chúa phải chặt đầu của họ. Dù vậy trong thực tế Nhật Bản đã công nghiệp hóa nhanh hơn bất kỳ xã hội nào trước đó trong lịch sử. Khéo léo giật dây vị hoàng đế trẻ mới được đưa lên ngôi vào năm 1868 sau cuộc nội chiến, các nhà điều hành đất nước sáng suốt ở Tokyo cố gắng tránh chiến tranh với các cường quốc phương Tây, cung cấp tài chính để kỹ nghệ hóa phần lớn từ nguồn vốn trong nước, và ngăn chặn những người giận dữ khiêu khích tấn công người nước ngoài. Ngược lại, các nhà điều hành vụng về ở Bắc Kinh lại dung dưỡng, thậm chí khuyến khích bạo lực chống lại các nhà truyền giáo, đồng thời sai lầm gây ra chiến tranh với Pháp vào năm 1884 (mất hầu hết các hạm đội mới của họ chỉ trong một giờ), rồi phải vay mượn – và tham nhũng – trên quy mô tàn phá.

Giới tinh hoa Nhật Bản đối mặt với thực tế tự do hóa là một thỏa thuận trọn gói. Họ đội mũ cao hay mặc váy phồng; một số đề nghị sử dụng mẫu tự Latin, số khác lại muốn người Nhật Bản nói tiếng Anh. Họ sẵn sàng xem xét bất kỳ điều gì có thể làm việc. Tuy nhiên, các nhà cai trị nhà Thanh ở Trung Hoa lại ở tình trạng phe phái. Trong 46 năm, Từ Hy Thái hậu thay chồng buông màn cai trị đất nước, chống lại bất kỳ sự hiện đại hóa nào có thể gây nguy hiểm cho triều đại của mình. Căm dộ duy nhất của bà với những ý tưởng phương Tây là dùng kinh phí xây dựng lại hạm đội để đóng một con thuyền cẩm thạch giống như những con thuyền chạy bằng guồng trên dòng Mississippi đặt trong Di Hòa Viên của mình (hiện vẫn còn ở đó và rất đáng thưởng ngoạn). Khi cháu trai của bà, Hoàng đế Quang Tự (Guangxu), thúc đẩy một chương trình cải cách 100 ngày vào năm 1898 (sắp xếp lại guồng máy hành chính, cập nhật các kỳ thi, lập trường học và trường cao đẳng hiện đại, phối hợp sản xuất trà và tơ lụa để xuất khẩu, thúc đẩy khai mỏ, mở đường sắt, đồng thời Tây hóa quân đội và hải quân), Từ Hy liền ra cáo

thì rằng Quang Tự yêu cầu bà trở lại làm nhiếp chính, sau đó nhốt vị hoàng đế này trong cung và xử tử các đại thần chủ trương hiện đại hóa. Quang Tự vẫn là một nhà cải cách cho đến cuối cuộc đời cay đắng của mình, bị đầu độc bằng chất arsen khi Từ Hy đã nằm trên giường bệnh vào năm 1908.

Trong khi Trung Hoa bị vấp ngã khi hướng đến hiện đại hóa thì Nhật Bản lại tăng tốc. Năm 1889, Nhật Bản công bố hiến pháp cho phép những người giàu quyền bỏ phiếu, thành lập các đảng phái chính trị phong cách phương Tây, và tạo ra các bộ trưởng chính phủ hiện đại. Còn Trung Hoa chỉ phê chuẩn hiến pháp khi Từ Hy Thái hậu đã hấp hối, cho phép nam giới được quyền bỏ phiếu nhưng hạn chế, vào năm 1909; trong khi đó Nhật Bản đã ưu tiên cho nền giáo dục phổ cập. Đến năm 1890, 2/3 số bé trai và 1/3 bé gái ở Nhật Bản được học tiểu học miễn phí, trong khi Trung Hoa hầu như chưa làm gì để giáo dục quần chúng. Cả hai quốc gia đều đặt đường sắt đầu tiên vào năm 1876, nhưng viên Toàn quyền ở Thượng Hải lại cho gỡ bỏ đường ray vào năm 1877 vì sợ phiền quân sử dụng chúng. Năm 1896, Nhật Bản đã có 3.700 km đường sắt trong khi Trung Hoa chỉ có 595 km. Nhiều chuyện tương tự cũng xảy ra với các ngành luyện kim, than, hơi nước hay điện báo.

Xuyên suốt lịch sử, việc mở rộng những vùng lõi thường đặt ra các cuộc chiến tranh khốc liệt ở các vùng ngoại vi để quyết định phần nào của vùng rìa dẫn đến sự đề kháng (hoặc đồng hóa) với các đế chế lớn. Chẳng hạn vào thiên niên kỷ thứ nhất TCN, Athens, Sparta, và Macedon gây chiến tranh ở các vùng rìa thuộc Đế quốc Ba Tư trong suốt một thế kỷ rưỡi; và các tiểu quốc Sở, Ngô, và Việt cũng làm điều tương tự ở miền Nam Trung Hoa khi vùng lõi ở thung lũng Hoàng Hà phát triển. Đến thế kỷ XIX, tiến trình này lại tái lập khi phương Đông trở thành một vùng ngoại vi của phương Tây.

Kể từ khi nỗ lực nhằm chinh phục Trung Hoa của Nhật Bản vào thập niên 1590 bị thất bại, các nhà cai trị ở vùng lõi phương Đông cho rằng chi phí chiến tranh giữa các nước còn nặng nề hơn cả những lợi

ích, nhưng việc người phương Tây xuất hiện đã làm thay đổi điều này. Bất kỳ đất nước phương Đông nào nếu được công nghiệp hóa, tái tổ chức, và tái vũ trang nhanh nhất thì không những có khả năng tránh được nguy cơ từ các đế quốc phương Tây mà còn khắc chế được phần còn lại của phương Đông.

Chính nền công nghiệp hóa của Nhật Bản, chứ không phải những chiếc tàu chiến Anh, mới là kẻ trừng phạt tối hậu của Trung Hoa. Nhật Bản thiếu tài nguyên trong khi Trung Hoa lại phong phú. Nhật Bản cần thị trường trong khi đất nước Trung Hoa lại rộng lớn. Những tranh cãi ở Tokyo về những gì cần làm gây ra lắm giận dữ, thậm chí cả giết chóc, nhưng qua hai thế hệ, đất nước này dần dần buộc phải dùng vũ lực để thâm nhập vào tài nguyên và thị trường Trung Hoa. Đến thập niên 1930, các quan chức hiếu chiến nhất của Nhật Bản quyết định chiếm toàn bộ vùng lõi phương Đông, biến Trung Hoa và vùng Đông Nam Á thành thuộc địa, và trục xuất các đế quốc phương Tây. Một cuộc chiến bắt đầu diễn ra ở phương Đông.



Hình 10.7. “Hắc hạm Da vàng”, một bản vẽ năm 1895 dựa trên một phác thảo của Hoàng đế Đức Wilhelm II, mà ông giải thích nhằm mục đích khuyến khích người châu Âu “đoàn kết để phòng ngừa sự xâm nhập của Phật giáo, các tà giáo và những kẻ man rợ, để bảo vệ cây Thập giá”⁴¹.

Tuy nhiên, điều khác biệt lớn giữa cuộc chiến này ở phương Đông và chiến tranh ở phương Tây vào thế kỷ XVIII chính là chiến tranh của phương Đông diễn ra trong một thế giới mà phương Tây đã thống lĩnh. Điều này gây phức tạp đủ điều. Vì vậy, vào năm 1895, khi Nhật Bản quét sạch sức kháng cự của Trung Hoa nhằm ngăn trở bước tiến của họ ở Triều Tiên, Hoàng đế Wilhelm II của Đức đã phản ứng bằng cách gửi cho người anh em họ Sa hoàng Nicholas II của Nga một bản vẽ khá khủng khiếp gọi là “Hiểm họa Da vàng” (Hình 10.7), thúc giục vị Sa hoàng “khai thác lục địa châu Á và bảo vệ châu Âu khỏi sự xâm nhập của Đại chủng vàng”⁴⁰. Nicholas hồi đáp bằng cách tịch thu phần lớn vùng đất mà Nhật Bản chiếm giữ từ tay Trung Hoa.

Tuy nhiên, các nước phương Tây khác lại thấy thuận lợi khi làm ăn với Nhật Bản, sử dụng thế lực đang phát triển của nước này để kiểm soát phương Đông giúp họ. Cơ hội đầu tiên là vào năm 1900, khi Nghĩa Hòa Đoàn (còn gọi là “quyền phỉ”), một hội kín Trung Hoa, nổi dậy chống chủ nghĩa đế quốc phương Tây (họ tin rằng chỉ luyện võ thuật trong 100 ngày là thành viên của tổ chức này không hề hấn gì khi bị đạn bắn). Phải mất đến 20.000 binh lính nước ngoài mới đàn áp được cuộc nổi dậy này, và mặc dù chúng ta không tìm thấy nguồn tư liệu nào từ phương Tây, nhưng hầu hết số lính này là của Nhật Bản (được nhắc đến trong bộ phim bom tấn Hollywood vào năm 1963 – *55 ngày ở Bắc Kinh*). Nước Anh hài lòng với thành quả này đến nỗi vào năm 1902, đã ký một liên minh hải quân công nhận quyền lực của Nhật Bản ở phương Đông. Tự tin về tính trung lập của Anh, vào năm 1904, Nhật Bản rửa hận, đánh chìm hạm đội Viễn Đông của Nga và áp đảo quân đội Nga trong trận chiến lớn nhất trên đất liền. Khi Sa hoàng Nicholas gửi hạm đội chính của ông đi vòng qua Cựu Thế giới để lập lại trật tự về sức mạnh hiển nhiên của mình, hạm đội Nhật Bản cũng đánh chìm nốt hạm đội này tại eo biển Tsushima (eo Đối Mã).

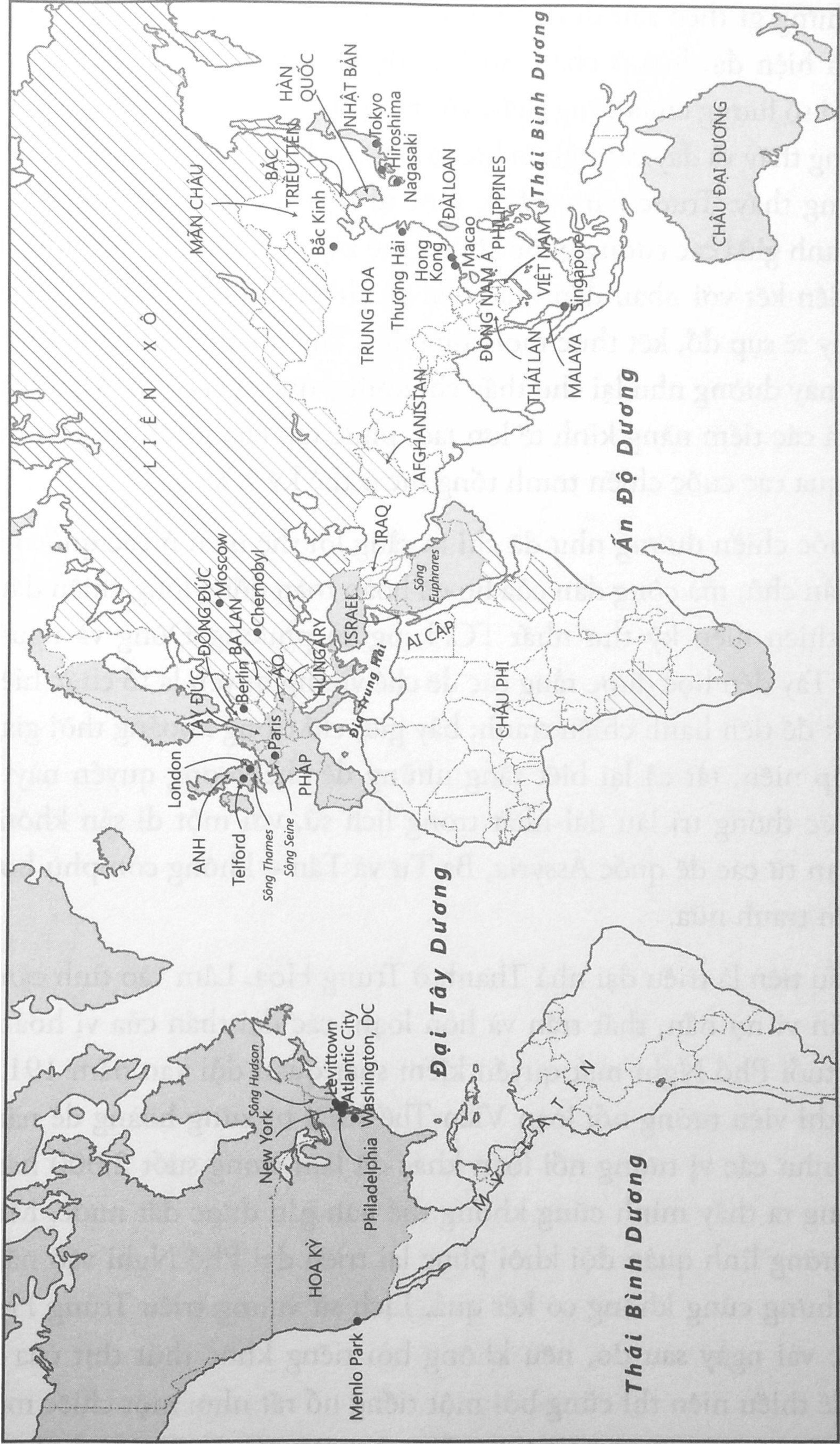
Chỉ chưa đầy 50 năm trôi qua kể từ khi chú chó Looty được đưa đến London mà vùng lõi phương Đông cũ kỹ đã đáp trả một cách năng động

đến mức có thể đánh bại một đế chế phương Tây. Aleksei Nikolaevich Kuropatkin, viên tướng chỉ huy quân đội Nga bị cách chức trong cuộc chiến Nga-Nhật, kết luận: “Những gì đã xảy ra... vào các năm 1904-1905 là cuộc đụng độ với một đội quân tiên tiến... Chỉ với một nhận thức chung rằng giữ cho châu Á được hòa bình là một điều quan trọng đối với tất cả châu Âu... giúp chúng ta kiểm soát không để ‘hiểm họa da vàng’ đến gần”⁴². Nhưng châu Âu đã phớt lờ lời khuyên của ông ta.

NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

Từ năm 1914 đến 1991 vùng lõi phương Tây đã đụng độ với nhau ở các cuộc chiến tranh lớn nhất trong lịch sử: Thế chiến I, từ năm 1914 đến 1918, để xác định liệu Đức có tạo dựng một đế chế lãnh thổ châu Âu hay không; Thế chiến II, từ năm 1939 đến 1945, cũng cùng một câu hỏi như thế; và cuộc Chiến tranh Lạnh, từ năm 1947 đến 1991, để giải quyết việc phân chia vùng ảnh hưởng giữa Hoa Kỳ và Liên Xô (Hình 10.8). Tất cả đã thêm vào một cuộc chiến tranh mới của phương Tây, làm cho phiên bản thế kỷ XVIII trở nên nhỏ bé. Gộp thêm cuộc chiến ở phương Đông, nó đã làm 100 triệu người thiệt mạng, và đe dọa sự sinh tồn của loài người. Năm 1991, phương Tây vẫn thống lĩnh, nhưng dường như với nhiều người nỗi sợ bại trận của tướng Kuropatkin cuối cùng cũng trở thành sự thật: Phương Đông đã sẵn sàng để vượt qua nó.

Câu chuyện về cuộc Đại Chiến mới ở phương Tây nổ ra thường được kể lại là do sự suy thoái kéo dài của Đế quốc Ottoman đã khiến vùng Balkan đầy rẫy những tay khủng bố/chiến binh tự do; do mớ hỗn độn và sự xui rủi mà một băng đảng có tên Bàn Tay Đen (Black Hand) giết chết người kế vị ngôi vua của dòng tộc Habsburg ở Áo vào tháng 6 năm 1914 (quả bom do kẻ có khả năng là sát thủ ném ra đập vào chiếc xe của quận công nước Áo, khiến người tài xế rẽ nhầm đường, lùi xe và dừng lại ngay trước mặt sát thủ thứ hai, lần này không mắc sai lầm nữa); và làm thế nào một loạt các hiệp ước được hoạch định để duy trì nền hòa bình ở châu Âu lại cùng lúc kéo mọi thứ vào sự bế tắc.



Hình 10.8 Thế giới thời kỳ chiến tranh, 1914-1991. Màu xám thể hiện Hoa Kỳ và đồng minh khoảng năm 1980. Liên Xô và các đồng minh lớn được biểu hiện bằng các đường gạch chéo.

Những gì theo sau được phơi bày rõ ràng qua cách thức những quốc gia hiện đại hóa ở châu Âu huy động thanh niên trai trẻ nước mình với số lượng chưa từng thấy, vũ trang cho họ bằng các loại vũ khí chưa từng thấy và đẩy các nguồn lực to lớn của họ đến cuộc tàn sát cũng chưa từng thấy. Trước năm 1914, một số trí thức lập luận rằng cuộc chiến tranh giữa các cường quốc không thể xảy ra vì kinh tế thế giới bây giờ đã liên kết với nhau đến mức nếu có chiến tranh nổ ra, tất cả các nước này sẽ sụp đổ, kết thúc mọi xung đột. Tuy nhiên, đến năm 1918, bài học này dường như lại cho thấy chỉ những quốc gia có thể khai thác hiệu quả các tiềm năng kinh tế lớn lao, phức tạp của mình mới có thể tồn tại qua các cuộc chiến tranh tổng lực ở thế kỷ XX.

Cuộc chiến dường như đã chỉ ra rằng lợi thế nằm ở các quốc gia tự do, dân chủ, mà công dân của họ đã hoàn toàn đồng lòng chiến đấu. Trở lại thiên niên kỷ thứ nhất TCN, người phương Đông và người phương Tây đều học được rằng các đế chế vương quyền là tổ chức hiệu quả nhất để tiến hành chiến tranh; bây giờ, chỉ trong khoảng thời gian một thập niên, tất cả lại biết rằng những đế chế vương quyền này – hình thức thống trị lâu dài nhất trong lịch sử, với một di sản không gián đoạn từ các đế quốc Assyria, Ba Tư và Tần – không còn phù hợp với chiến tranh nữa.

Đầu tiên là triều đại nhà Thanh ở Trung Hoa. Lâm vào tình cảnh khó khăn vì nợ nần, thất trận và hỗn loạn, các đại thần của vị hoàng đế nhỏ tuổi Phổ Nghi mất quyền kiểm soát quân đội vào năm 1911, nhưng khi viên tướng nổi loạn Viên Thế Khải tự xưng hoàng đế năm 1916 – như các vị tướng nổi loạn khác đã làm trong suốt 2.000 năm qua – ông ta thấy mình cũng không thể hàn gắn được đất nước. Một nhóm tướng lĩnh quân đội khôi phục lại triều đại Phổ Nghi vào năm 1917, nhưng cũng không có kết quả. Lịch sử vương triều Trung Hoa kết thúc vài ngày sau đó, nếu không bởi tiếng khóc thút thít của vị hoàng đế thiếu niên thì cũng bởi một tiếng nổ rất nhỏ: một chiếc máy bay thả một quả bom vào Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh, Phổ Nghi lại bị phế truất, và đất nước này rơi vào tình trạng vô chính phủ.

Tiếp đó là triều đại Romanov của Nga. Việc bị Nhật Bản đánh bại vào năm 1905 gần như lật đổ chế độ của Nga hoàng Nicholas, và Thế chiến I đã kết thúc điều này. Năm 1917, những người theo chủ nghĩa tự do buộc gia đình của ông phải rời khỏi quyền lực và vào năm 1918 những người Bolshevik đã bắn chết họ. Hoàng tộc Hohenzollern của Đức và hoàng tộc Habsburg của Áo nhanh chóng tiếp nối, họ chỉ tránh được số phận của dòng họ Romanov bằng cách trốn khỏi quê hương. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, triều đại Ottoman vẫn còn duy trì, nhưng chỉ được đến năm 1922.

Mặc dù gây tàn phá, Thế chiến I vẫn tăng cường sự thống lĩnh của phương Tây bằng cách xóa sạch các đế chế vương quyền cổ xưa của châu Âu và khiến Trung Hoa yếu ớt hơn bao giờ hết. Những kẻ thắng lớn có lẽ là nước Pháp và trên hết là nước Anh, không chỉ thôn tóm các thuộc địa của Đức và còn mở rộng các đế quốc đại dương của họ sâu hơn vào châu Phi, Thái Bình Dương và các mỏ dầu của Đế quốc Ottoman cũ, đồng thời cũng bắt đồng minh phương Đông của họ là Nhật Bản chuyển giao hầu hết các thuộc địa Đức mà nước này chiếm được. Vào năm 1919, hơn 1/3 phần lãnh thổ và gần 1/3 dân số của thế giới đều do London hoặc Paris thống lĩnh.

Tuy nhiên, những vết màu to lớn đánh dấu các đế chế này trong các tập bản đồ cũ khi tôi còn là một cậu học sinh đã sai lạc. Cùng với việc tăng cường sức mạnh phương Tây, cuộc chiến này đã phân phối lại nó. Châu Âu đã chiến đấu vượt quá tiềm lực của nó và chi phí chiến tranh thậm chí còn vượt mặt số tín dụng ngân hàng của nước Anh. Lạm phát lên đến 22% vào năm 1920; đến năm sau, tỉ lệ thất nghiệp đã vượt ngưỡng 11%. Tám mươi sáu triệu ngày công bị mất đi do đình công. Mặt trời vẫn không bao giờ lặn trên Đế quốc Anh, nhưng nó đang phải vật lộn để duy trì công việc kinh doanh.

Để trả các khoản nợ, nước Anh phải chảy máu nguồn vốn, phần lớn sang Đại Tây Dương. Chiến tranh đúng là địa ngục, nhưng Hoa Kỳ lại tạo ra một địa ngục cho chiến tranh, nó trở dậy thành một công

xưởng kiêm chủ ngân hàng của cả thế giới. Trở lại thế kỷ XV, vùng lõi phương Tây chuyển từ Địa Trung Hải sang Tây Âu và vào thế kỷ XVII, nó lại dịch chuyển sang các đế quốc đại dương ở vùng tây bắc. Bây giờ, ở thế kỷ XX, nó lại một lần nữa chuyển sang một đế quốc Bắc Mỹ khi các đế quốc đại dương của Tây Âu bị phá sản.

Hoa Kỳ trở thành một loại tổ chức mới, một kiểu mà chúng ta gọi là đế quốc tiểu lục địa. Không giống các đế chế vương triều truyền thống, nó không có tầng lớp quý tộc cổ xưa thống trị nông dân bị áp bức; cũng không như các đế chế đại dương châu Âu, nó không có vùng đất mẹ tự do, công nghiệp hóa và nhỏ bé nắm quyền thống trị các vùng đất trên địa cầu. Thay vào đó, sau khi tiêu diệt nhóm dân cư bản địa, đẩy đất nước vào một cuộc nội chiến đẫm máu, và đẩy hàng triệu nô lệ trước đó vào thân phận nông nô thực sự, người Mỹ gốc châu Âu truyền bá quyền công dân dân chủ từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương, với những nông dân giàu có nuôi sống một trung tâm công nghiệp rộng lớn ở khu vực phía đông bắc và vùng thượng Trung Tây, đồng thời mua lại hàng hóa của nó. Khoảng năm 1914, Đế chế tiểu lục địa Mỹ đã sánh với các cường quốc đại dương của châu Âu, và sau năm 1918, những doanh nhân của nó đã vươn ra khắp thế giới.

Sức hút tài sản khổng lồ của châu Âu đổ vào Hoa Kỳ gây ngạc nhiên cho những người đương thời. Một ngoại trưởng Mỹ nhận xét: “Trung tâm tài chính của thế giới, vốn cần đến hàng nghìn năm để chuyển từ hai bên bờ sông Euphrates đến sông Thames và sông Seine, dường như dịch chuyển đến sông Hudson chỉ trong vòng một ngày”⁴³. Vào năm 1929, người Mỹ nắm giữ hơn 15 tỉ đô-la đầu tư nước ngoài, gần bằng số tiền người Anh sở hữu vào năm 1913, và nền thương mại toàn cầu của họ còn có giá trị hơn gần 50% như thế nữa.

Thời đại hoàng kim của chủ nghĩa tư bản toàn cầu dường như đã tái sinh dưới sự lãnh đạo của Mỹ, nhưng vẫn còn một sự khác biệt rất quan trọng. Trước năm 1914, Keynes, nhà kinh tế học người Anh, nghĩ rằng: “Ảnh hưởng của London lên các điều kiện tín dụng trên toàn thế

giới đã trở nên nổi trội đến mức Ngân hàng Anh hầu như có thể tuyên bố là nhạc trưởng của dàn nhạc quốc tế”⁴⁴, nhưng sau năm 1918, Hoa Kỳ lại không muốn đảm nhận công việc đó. Tránh khỏi những tranh chấp và chiến tranh khốc liệt ở châu Âu, các chính khách Mỹ để trống bục nhạc trưởng, lui vào thế cô lập về chính trị như Trung Hoa hoặc Nhật Bản ở thế kỷ XVIII. Vào những thời điểm thuận lợi thì dàn nhạc ứng biến và xử lý tình trạng rối ren rất tốt, nhưng vào những thời điểm tồi tệ thì dàn âm thanh của nó lại không ăn khớp.

Vào tháng 10 năm 1929, một chút vụng về cộng thêm nhiều điều rủi ro và sự vắng mặt của một nhạc trưởng đã biến bong bóng thị trường chứng khoán Mỹ thành một thảm họa tài chính quốc tế. Tác động xấu lan nhanh trong thế giới tư bản: các ngân hàng ngừng hoạt động, tín dụng ngân hàng bốc hơi, và các hệ thống tiền tệ sụp đổ. Dù ít người bị đói ăn, nhưng vào lễ Giáng sinh năm 1932, cứ bốn người Mỹ thì có một người thất nghiệp. Ở Đức, gần đến mức cứ hai người lại có một người thất nghiệp. Những dòng người thất nghiệp mặt mày xám ngắt trải dài, nhà báo Anh George Orwell nghĩ rằng, “họ đang nhìn chăm chăm vào vận mệnh của mình với nỗi ngạc nhiên câm lặng như những con vật nằm trong bầy. Đơn giản là họ không hiểu được những gì đang xảy ra với mình”⁴⁵.

Ít nhất cho đến giữa thập niên 1930, những nền dân chủ tự do đã làm mọi thứ trở nên tồi tệ hơn. Có vẻ như không chỉ nghịch lý của sự phát triển đã khiến vùng lõi phương Tây rơi vào mức thấp, mà nó còn tạo điều kiện cho những thuận lợi của tình trạng lạc hậu bắt đầu phát huy hiệu lực ở nơi khác. Nước Nga, trong nhiều thế kỷ là một vùng ngoại vi khá lạc hậu, đã tái tổ chức thành Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô viết. Cũng như Hoa Kỳ, nó nhập một vùng lõi công nghiệp đang phát triển vào một vùng đất nông nghiệp rộng lớn, nhưng không giống Hoa Kỳ, nó thúc đẩy quyền sở hữu nhà nước, nông nghiệp tập thể, và hoạch định tập trung. Liên Xô huy động nhân dân như một nhà nước Tây phương hiện đại hơn

là một đế quốc cũ, tuy nhiên, lãnh đạo của họ lại ít giống tổng thống ở thể chế dân chủ.

Liên bang Xô viết là một kiểu nhà nước đối kháng với Mỹ. Tuy Stalin thuyết giảng về sự bình đẳng nhưng lại xây dựng một nền kinh tế tập trung. Các nhóm thiểu số có nghi vấn về ý thức hệ và những kẻ thù giai cấp (thường như nhau) đều bị loại trừ. Khác với các nền kinh tế tư bản còn khuyết điểm, một đất nước Liên Xô thành công nhưng vẫn còn người đói. Thế nhưng Stalin rõ ràng cũng làm được đôi điều đúng đắn, vì trong khi ngành công nghiệp tư bản sụp đổ giữa những năm 1928 và 1937, thì sản lượng của Liên Xô đã tăng gấp bốn lần. Nhà báo Lincoln Steffens kể lại với những đồng hương người Mỹ sau chuyến viếng thăm Liên Xô như sauⁱ: “Tôi đã nhìn thấy tương lai, và nó đang phát triển tốt đẹp”⁴⁶.

Cho đến năm 1930, đối với nhiều người, bài học thực sự của Thế chiến I có vẻ không phải nền dân chủ tự do là mô hình của tương lai: đó chỉ là chiến thắng của liên minh Anh-Pháp-Mỹ chứ không phải vì chủ thuyết tự do của nó. Câu trả lời thực sự là đế quốc tiểu lục địa, và càng ít tự do thì càng tốt. Nhật Bản, vốn hưởng lợi nhiều từ các mô hình tự do, đã bỏ rơi chúng khi thị trường toàn cầu và nền kinh tế định hướng thương mại của nó rơi vào tình trạng suy thoái. Với tình hình thất nghiệp gia tăng, nền dân chủ bất ổn, và sự phát triển của chủ thuyết cộng sản, quân đội phải nhảy vào can thiệp, kêu gọi sự tồn tại của đế chế Nhật Bản. Quân đội, đặc biệt là các sĩ quan cấp dưới thuộc đảng cấp tiến, mất bình tĩnh, khai thác sự hỗn loạn của các nền dân chủ phương Tây và nội chiến ở Trung Hoa để sáp nhập vùng đất Mãn Châu và nhắm đến Bắc Kinh. Một trung tá Nhật Bản giải thích: “Chỉ bằng cách tạo ra sự hợp tác Nhật Bản-Mãn Châu và tình hữu nghị Nhật-Trung, người Nhật Bản mới có thể thống lĩnh châu Á và chuẩn

i. Steffens đi thăm Liên Xô vào năm 1919, nhưng rõ ràng lại viết bài này trước chuyến đi. Không quan tâm đến những chi tiết đó, những người cộng sản ở châu Âu và Mỹ ở thập niên 1930 biến nó thành phương châm của họ.

bị tiến hành cuộc chiến tranh quyết định cuối cùng chống lại các chủng tộc da trắng khác”⁴⁷.

Ở mức độ nào đó, chủ nghĩa quân phiệt đã thành công. Nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 72% vào thập niên 1930; sản lượng thép tăng 18 lần. Nhưng một lần nữa phí tổn lại gia tăng. “Hợp tác” và “hữu nghị” thực chất lại đồng nghĩa với nô dịch và thẩm sát, thậm chí với các chuẩn mực thấp, thiếu trung thực ở thập niên 1930, sự tàn bạo của người Nhật Bản đã gây sốc. Hơn nữa, vào năm 1940, sự chinh phục rõ ràng không giải quyết được vấn đề của Nhật Bản, vì chiến tranh làm tiêu tốn nhiều tài nguyên còn nhanh hơn cả việc chiếm hữu nó. Cứ mỗi 19 lít xăng dầu mà tàu chiến và máy bay ném bom tiêu thụ, thì hết 15 lít phải mua từ các nước phương Tây. Kế hoạch của quân đội – tiếp tục chinh phục – không mang lại lợi ích nào, và với Trung Hoa nó lại trở thành một tình trạng sa lầy, thậm chí một kế hoạch hải quân để giành thế chủ động còn đáng báo động hơn nữa: tấn công vào Đông Nam Á để tránh lệ thuộc nguồn dầu lửa và cao su từ các đế quốc phương Tây, dù điều này cũng đồng nghĩa với việc phải gây chiến với Mỹ.

Nhưng hiểm họa đáng báo động nhất là kế hoạch vượt khó của nước Đức. Sự thua trận, nạn thất nghiệp và sụp đổ tài chính đã hằn vết sẹo lên những truyền nhân của Goethe và Kant sâu sắc đến mức họ sẵn sàng nghe lời một kẻ điên khùng nguyên rủa người Do Thái và bán rao phương thuốc chữa bách bệnh: sự chinh phục. Adolf Hitler quả quyết với viên bộ trưởng tài chính khi ông ta đàn áp và trục xuất tầng lớp kinh doanh Do Thái và ném các đoàn viên công đoàn vào nhà tù, như sau: “Mục tiêu đầu tiên cho sự ổn định tiền tệ của chúng ta là trại tập trung”⁴⁸. Tuy nhiên, sự điên rồ của Hitler cũng tạo ra một giải pháp: chính sách chi tiêu bằng tiền vay mượn, quyền sở hữu nhà nước và tái trang bị vũ khí lại giúp xóa sạch nạn thất nghiệp và sản lượng công nghiệp tăng gấp đôi trong thập niên 1930.

Hitler công khai loan báo kế hoạch bảo vệ sườn Tây nước Đức bằng cách đánh bại các đế quốc đại dương rồi sau đó thay thế người

gốc Slav và người Do Thái ở Đông Âu bằng những nông dân thuần chủng Aryan. Tầm nhìn của ông về một đế quốc tiểu lục địa tập trung vào nước Đức vượt khỏi sự hạn hẹp để biến thành sự diệt chủng công khai; nhưng ít người phương Tây nào lại tin rằng ông thực sự có ý đó. Chính sự tự dối mình của họ đã đưa đến một điều mà họ muốn tránh nhất, một cuộc chiến tranh tổng lực khác. Chỉ trong một vài tháng đen tối – lần đầu tiên kể từ năm 1812 – tưởng như một đế quốc lục địa có thể thống nhất châu Âu, nhưng theo một âm vang huyền bí từ thời Napoléon, Hitler lại quay đầu về eo biển Manche, tuyết giá ở Moscow, và sa mạc ở Ai Cập. Dài tay hơn, ông ta cố nhập cuộc chiến phương Đông của Nhật Bản vào cuộc chiến phương Tây của mình, nhưng thay vì loại được nước Anh khỏi vòng chiến, điều này chỉ khiến Hoa Kỳ nhập cuộc. Chiến tranh đã biến nước Mỹ tự do và Liên bang Xô viết thành đồng minh, và mặc dù cướp bóc tài nguyên khoáng sản và sức lao động của châu Âu và phương Đông, Đức và Nhật Bản cũng không thể chống trả được nguồn kinh phí, nhân lực, và nền sản xuất do hai cường quốc này kết hợp lại.

Tháng 4 năm 1945, quân đội Hoa Kỳ và Liên Xô bắt tay nhau ở Đức, cùng nhau ăn uống nhảy múa; vài ngày sau, Hitler tự tử và Đức đầu hàng. Vào tháng 8, khi cơn mưa lửa bùng lên từ bầu trời và bom nguyên tử biến hai thành phố Hiroshima và Nagasaki thành tro tàn, vị hoàng đế thần linh của Nhật Bản đã phá vỡ mọi truyền thống để tuyên bố trực tiếp với thần dân của ngài. Tôi cho rằng uyển ngữ ông sử dụng trong tuyên bố này là vĩ đại nhất trong lịch sử, ông phát ngôn như sau: “Tình hình chiến tranh đã phát triển đến mức không còn thuận lợi cho đất nước Nhật Bản”⁴⁹. Và dù những tướng lĩnh ngoan cố còn cố tiến hành một cuộc đảo chính với hy vọng được tiếp tục chiến đấu, thì cuối cùng vào ngày 2 tháng 9 cùng năm, Nhật Bản cũng tuyên bố đầu hàng.

Năm 1945 cùng lúc chấm dứt nỗ lực của Nhật Bản để giành chiến thắng trong cuộc Chiến tranh phương Đông, trục xuất các đế quốc phương Tây, và nỗ lực của Đức nhằm thành lập một đế chế tiểu lục địa

ở châu Âu, đồng thời nó cũng kết liễu các đế quốc đại dương Tây Âu. Quá đổi kiệt quệ do cuộc chiến tranh tổng lực ngăn chặn những trỗi dậy của phong trào chủ nghĩa dân tộc trên toàn thế giới, chỉ trong vòng một thế hệ, những đế quốc này tan biến, để lại một châu Âu vỡ vụn. Theo suy ngẫm của một quan chức Mỹ năm 1945 thì “sự sụp đổ về mặt kinh tế, xã hội và chính trị của châu Âu dường như chưa từng có trong lịch sử, trừ phi đem so sánh nó với sự sụp đổ của Đế quốc La Mã”⁵⁰.

Tuy nhiên, phát triển xã hội phương Tây cũng không sụp đổ vào năm 1945 do vùng lõi này giờ đây lớn đến nỗi thậm chí cuộc chiến tranh lớn nhất thế giới cũng không thể làm sụp đổ tất cả. Liên Xô đã xây dựng lại ngành công nghiệp của họ vượt xa mức độ của nước Đức, nhưng những quả bom cũng chưa chạm đến nước Mỹⁱ. Ngược lại, sự tàn phá mà Nhật Bản giáng xuống Trung Hoa và sự hủy diệt của Hoa Kỳ đối với Nhật Bản đã phá hủy nội lực của vùng lõi phương Đông, hậu quả là Thế chiến II – giống như Thế chiến I – khiến sự thống lĩnh của phương Tây còn mạnh mẽ hơn. Có vẻ gần như chắc chắn là sự thống lĩnh của phương Tây ở thời điểm đó là không còn nghi ngờ gì nữa; nhưng câu hỏi đặt ra là giữa Liên Xô và Mỹ, ai là người thống lĩnh.

Hai cường quốc này cùng phân chia vùng lõi châu Âu cũ, chia tách nước Đức làm hai. Các nhà đầu tư Mỹ đạt được thỏa thuận về một hệ thống tài chính quốc tế mới cho chủ nghĩa tư bản và lập ra kế hoạch Marshall, có lẽ đây là khoản tư lợi minh bạch nhất được ghi nhận. Người Mỹ lý luận rằng nếu người châu Âu sẵn tiền trong túi, họ phải mua thực phẩm của Mỹ, nhập khẩu máy móc thiết bị của Mỹ để xây dựng lại ngành công nghiệp, và – điều quan trọng nhất – ngăn họ chọn theo con đường Cộng sản; do đó Mỹ đã chi cho họ 13,5 tỉ đô-la, bằng 1/20 tổng sản lượng Mỹ năm 1948.

i. Ngoài vụ tấn công Trân Châu Cảng, tàn phá duy nhất trên đất Mỹ lại từ một chiếc máy bay của Nhật Bản (được phóng từ một tàu ngầm) đánh bom Brookings, Oregon vào năm 1942.

Các nước Tây Âu nhanh chóng vồ lấy hầu bao của nước Mỹ, chấp nhận vai trò lãnh đạo quân sự của nước này, đồng thời gia nhập hay hướng đến một liên minh châu Âu dân chủ và tự do thương mạiⁱ (điều trở trêu là việc nước Mỹ thuyết phục các quốc gia châu Âu tiến đến một phiên bản mờ nhạt của một đế quốc lục địa dưới sự thống trị của nền kỹ nghệ Tây Đức lại không tốn hao chút hơi sức nào). Trong khi đó các nước Đông Âu chấp nhận vai trò lãnh đạo quân sự của Liên Xô và một Hội đồng Tương trợ Kinh tế mang tính cục bộ, còn Liên Xô, thay vì bơm thêm nguồn lực vào Đông Âu và thúc đẩy nền dân chủ, lại hút thêm các nguồn lực và loại bỏ các đối thủ của mình; tuy nhiên, đến năm 1949, sản lượng Đông Âu cũng phục hồi được ở mức ngang với thời kỳ trước chiến tranh. Đối với khu vực chịu ảnh hưởng Mỹ, mọi thứ trở nên khả quan hơn, ngoại trừ một số vụ bắt bớ hay bắn giết, sản lượng tăng gấp đôi giữa những năm 1948-1964.

Cường quốc Mỹ và Liên Xô không phải là những kẻ đầu tiên phân chia vùng lõi phương Tây, nhưng vũ khí nguyên tử làm họ khác với tất cả những kẻ đi trước. Liên Xô thử nghiệm quả bom đầu tiên vào năm 1949 và vào năm 1954 cả hai bên đều chế tạo được bom khinh khí có sức công phá mạnh gấp 1.000 lần so với thứ vũ khí đã tàn phá Hiroshima – Churchill viết trong nhật ký của mình như sau: “nó bỏ xa bom nguyên tử, chẳng khác gì so chính bom nguyên tử với cung tên”⁵¹. Một báo cáo của điện Kremlin từng kết luận rằng chiến tranh có thể “gây ra sự hủy diệt môi trường sống trên toàn cầu”⁵².

Tuy nhiên trong cái rủi của đám mây hình nấm này cũng có cái may, theo lời Churchill tuyên bố trước Nghị viện Anh: “điều này trông có vẻ kỳ lạ, nhưng chính do tính chất phổ biến về tiềm năng hủy diệt của nó mà tôi nghĩ chúng ta có thể hy vọng, thậm chí còn tin tưởng”⁵³.

i. Việc này khởi đầu với Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu, thành lập năm 1948, và Cộng đồng Than Thép châu Âu năm 1952. Năm 1958, những tổ chức này được tái lập dưới tên gọi Cộng đồng Kinh tế châu Âu rồi đổi sang Liên minh châu Âu theo Hiệp ước Maastricht năm 1993.

Thế là học thuyết “Song phương cùng bị tận diệt” (Mutual Assured Destruction) ra đời, và mặc dù một loạt sai lầm khủng khiếp vài lần đã đưa thế giới đến bờ vực của Ngày Tận thế (Armageddon), nhưng cuối cùng phương Tây vẫn không nổ ra Thế chiến III.

Thay vào đó, nó đã gây ra một cuộc chiến ở Thế giới thứ Ba trên những tàn tích của các đế quốc Tây Âu và Nhật Bản, phần lớn tiến hành thông qua những cuộc ủy nhiệm (thường là các nhà cách mạng nông dân theo Liên Xô và các nhà độc tài hung hăng theo Mỹ). Mới nhìn thoáng qua, điều này có vẻ là một chiến thắng dễ dàng của nước Mỹ khi nó chi phối toàn cầu thậm chí còn quy mô hơn cả nước Anh một thế kỷ trước đó. Đặc biệt, ở phương Đông, Washington rõ ràng nắm thế thượng phong. Bơm một nửa tỉ đô-la Mỹ vào Nhật Bản, Mỹ đã tạo ra một đồng minh trung thành và giàu có; đồng thời hỗ trợ một khoản viện trợ hào phóng cho một quân đội theo chủ nghĩa dân tộc tưởng chừng sắp đánh bại những người theo chủ nghĩa cộng sản của Mao Trạch Đông để kết thúc cuộc nội chiến ở Trung Hoa.

Nhưng rồi sự sụp đổ đột ngột của những người theo chủ nghĩa dân tộc vào năm 1949 đã làm thay đổi mọi thứ, biến phương Đông thành điểm nóng nhất trong cuộc Chiến tranh Lạnh của phương Tây. Stalin ủng hộ Bắc Triều Tiên xâm nhập Hàn Quốc, một nước đồng minh của Mỹ, và khi mọi sự trở nên tồi tệ Mao Trạch Đông liền nhập cuộc. Vào thời điểm chiến tranh chấm dứt năm 1953 với tổn thất lên đến bốn triệu nhân mạng (trong đó có một người con của Mao Trạch Đông) và các cuộc chiến tranh du kích bùng nổ ở Philippines, Mã Lai, và Đông Dương. Những người được Mỹ ủy nhiệm giành chiến thắng ở hai nước đầu tiên, cũng như ở Indonesia, nhưng đến năm 1968, dù có đến nửa triệu lính Mỹ tham chiến ở Việt Nam – họ vẫn thua trận.

Những cuộc chiến này vừa là tuyến đầu trong cuộc chiến Xô-Mỹ ở phương Tây vừa là những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhưng không có nghĩa là một cuộc chiến tranh kiểu mới của phương Đông. Sau năm 1945, Trung Hoa và Nhật Bản, những cường quốc ở

phương Đông, thấy khó đạt được mộng bành trướng. Trung Hoa gặp đủ khó khăn ở ngay trên đất nước mình, trong khi Nhật Bản – trở trêu thay lại đạt được mọi thứ như những thành quả của Tây Đức ở châu Âu – còn bận bịu gặt hái những thành quả một cách yên bình mà trước đó, vào năm 1941, nó cố tìm kiếm bằng bạo lực. Tận dụng một cách sáng tạo sự hỗ trợ của Mỹ, Nhật Bản khai thác sự tàn phá các ngành công nghiệp cũ của mình để tổ chức lại, cơ giới hóa và tìm kiếm thêm thị trường tạo lợi nhuận cho mình. Vào năm 1969, nền kinh tế Nhật Bản đã vượt qua Tây Đức, và đến những năm 1970, nó đuổi sát Mỹ.

Đến lúc đó, nước Mỹ mới cảm nhận được sự căng thẳng trong cuộc Chiến tranh Lạnh ở nhiều mặt trận. Mặc dù số lượng bom ném xuống Việt Nam còn nhiều hơn ở Đức, Mỹ vẫn phải hứng chịu thất bại bẽ bàng, gây chia rẽ dư luận trong nước và làm tổn thương ảnh hưởng của nó ở nước ngoài. Những người được Liên Xô ủy nhiệm bắt đầu giành thắng lợi ở châu Phi, châu Á và châu Mỹ Latin và biến những thành quả của Mỹ thành tro bụi. Trong khi đó, các đồng minh phương Đông mà nước Mỹ tích cực vun đắp giờ đây lại vận hành hiệu quả đến nỗi xâm chiếm luôn thị trường Mỹ, đồng thời những đồng minh châu Âu mà Mỹ bảo vệ với chi phí tốn kém đến thế lại bàn đến việc giải trừ quân bị và tiến đến việc không liên kết. Qua việc biến Israel thành đồng minh của mình, Washington đã đẩy các chính phủ thuộc khối Ả Rập về phía Liên Xô; và khi Israel đẩy lùi các cuộc xâm lấn của khối Ả Rập vào năm 1973, thì việc cấm vận dầu của khối Ả Rập và giá cả tăng đột xuất đã giải phóng con quái vật lạm phát đình đốn mới – tình trạng trì trệ và lạm phát xảy ra cùng một lúc.

Khi tôi còn là một thiếu niên ở Anh vào thập niên 1970, tôi và những người bạn tình cờ bàn về sự sụp đổ đang đến gần của Mỹ khi vẫn mặc quần jean Mỹ, xem phim Mỹ và chơi đàn guitar của Mỹ. Đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ, không một ai trong chúng tôi nhìn ra sự mâu thuẫn trong vấn đề này, và tôi khá chắc rằng trong đầu óc của chúng tôi chưa bao giờ nảy sinh ý nghĩ phải chứng kiến sự kết thúc của đế

quốc Mỹ, chúng tôi thực sự còn mong đóng góp vào chiến thắng của Washington trong cuộc Chiến tranh phương Tây. Mặt trận quyết định sẽ sớm nổi lên, không phải ở Việt Nam hay Angola, mà chính là ở các trung tâm mua sắm.

THỜI ĐẠI CỦA MỌI THỨ

Năm 1957, Thủ tướng Anh nói với cử tri của mình: “Chúng ta hãy thẳng thắn thừa nhận một điều là hầu hết người dân chúng ta chưa bao giờ có được một cuộc sống tốt đẹp như hiện nay”⁵⁴. Người Anh có thể mất đi một đế quốc và không còn giữ được vai trò của mình, nhưng giống như việc dân số thế giới gia tăng, ít nhất họ cũng đạt được nhiều thứ. Vào những năm 1960, những thứ xa xỉ thậm chí còn chưa tồn tại trong một thế kỷ trước, như tivi, máy ghi âm, ô tô, tủ lạnh, điện thoại, đèn điện (và, những gì tôi nhớ rõ nhất, đồ chơi bằng nhựa) – nay đã trở thành những vật dụng hằng ngày ở vùng lõi phương Tây (Hình 10.9).

Một số người ngỡ ngàng với thời đại thông tục này, một thế giới, như một nhà thơ mô tả, nơi

... cư dân sống trong những căn nhà thô kệch, quên đi
 Dặm đường chết tiệt bằng cách lấy xe đẩy,
 Đẩy qua những cánh cửa kính để thỏa mãn những khát khao -
 Những bộ vét giá rẻ, đồ dùng nấu bếp màu đỏ, đôi giày sắc sảo,
 những que kem
 Máy xay chạy điện, máy nướng bánh mì, máy giặt, máy sấy -
 Vô số thứ giảm giá, hợp với đời sống đô thị giản đơn,
 nằm ở nơi chỉ có nhân viên bán hàng và những mối quan hệ đi tới.⁵⁵

Các vùng ngoại ô và thị trấn vệ tinh mở ra khắp mọi ngõ ra và đường vòng thành phố, từ Levittown của Mỹ tới Telford của Anh, xúc phạm các nhà thẩm mỹ với những khối nhà hình hộp đơn điệu; nhưng chúng lại cho con người những gì chúng ta muốn – một không gian nhỏ, hệ thống ống nước trong nhà và garage cho những chiếc xe Ford sáng bóng.



Hình 10.9. Chưa có thời kỳ nào tốt đẹp đến thế: Tác giả và đồng đồ chơi trong dịp Giáng sinh năm 1964.

Thế kỷ XX là thời đại của đủ mọi tiện nghi, của dư thừa vật chất vượt ngoài những ước mơ của tính tham lam. Giá than và dầu rẻ cung cấp điện cho mọi thứ, khởi động máy móc và thắp sáng ngôi nhà chỉ qua việc bật nhẹ công tắc. Hơn 2.000 năm trước, Aristotle thấy rằng những người nô lệ luôn phải ở bên chúng ta, trừ khi con người có *automata* (thiết bị tự động) – máy móc tự vận hành – để làm việc thay cho họ. Giờ đây trí tưởng tượng của ông đã trở thành sự thật, điện năng đem lại cho đến cả những người bình thường nhất trong chúng ta hàng tá nô lệ để đáp ứng bất kỳ nhu cầu nào về giải trí, sưởi ấm, và đặc biệt là thực phẩm.

Cuộc cách mạng năng lượng đã biến những câu chuyện cổ tích về hội hè bất tận của thế kỷ XVI thành hiện thực. Khoảng những năm 1500-1900 sản lượng lúa mì tăng gần gấp đôi ở vùng lõi phương Tây nhờ công việc đồng áng được tổ chức tốt hơn cùng nhiều gia súc kéo và phân bón; nhưng đến thập niên 1890, nông dân đã đạt đến giới hạn

của sự khéo léo. Việc tăng cường thêm gia súc chỉ có thể tăng năng suất đến một mức nào đó, và đến năm 1900, 1/4 diện tích đất nông nghiệp ở Bắc Mỹ được tận dụng để nuôi ngựa. Sau đó, chính xăng dầu đã giải cứu. Nhà máy chế tạo máy kéo đầu tiên của Mỹ mở ra vào năm 1905, và vào năm 1927, máy kéo đã cung cấp nhiều năng lượng cho các trang trại ở Mỹ ngang bằng sức ngựa.

Nỗ lực đã đem lại thành quả. Vào năm 1875, một nửa người dân Mỹ làm nông nghiệp, nhưng một thế kỷ sau đó chỉ còn 1/50 làm công việc này. Máy móc đã nuốt chửng con người, kéo toàn bộ cộng đồng dân cư ra khỏi đất đai có thể gia tăng lợi nhuận hơn chỉ với một ít công nhân được thuê và các động cơ diesel. Tiểu thuyết gia John Steinbeck đã gọi những chiếc máy kéo này là “những con quái vật mũi hếch chạy âm ào thọc mõm vào đất, thẳng xuống miền quê, khắp đất nước, băng qua hàng rào, qua sân trước, đào xới rãnh luống theo hàng lối thẳng tắp”⁵⁶.

Steinbeck dự đoán số người nghèo khổ của trái đất sẽ tăng lên trong cuộc cách mạng này, nhưng khi những ngọn triều truất hữu xua các di dân thừa thãi vùng Oklahoma về phía tây và những thợ hái bông người da đen về phía bắc rút xuống, thì phần lớn người di cư tìm được việc làm ở thành phố tốt hơn so với công việc cực nhọc ở nông thôn mà họ phải tháo chạy. Những doanh nhân nông nghiệp từng thối hổi họ giờ đây lại bán lương thực giá rẻ cho họ và đầu tư lợi nhuận vào các loại phân bón hóa học, thuốc diệt cỏ, động cơ điện để bơm nước vào những cánh đồng khô hạn, và cuối cùng chỉ có những giống cây trồng biến đổi gen mới có thể hấp thụ được các chất trên. Đến năm 2000, cứ khoảng 4.000 m² đất nông nghiệp Mỹ đã hấp thụ năng lượng nhiều hơn 80 lần so với năm 1900 và sản lượng lương thực tăng gấp bốn lần.

Ở nơi nước Mỹ xuất phát ngày hôm nay, thì ngày mai thế giới sẽ đi theo. Cuộc “cách mạng xanh” đã làm tăng sản lượng lương thực toàn cầu gấp bốn lần giữa những năm 1950-2000. Giá cả sụt giảm đều đặn, thịt thay thế ngũ cốc trong thực đơn hằng ngày, và – trừ khi thảm họa, sự ngu dốt và tàn bạo xen vào – nạn đói nghèo dần bị loại trừ.

Như mọi sinh vật khác, con người chuyển năng lượng dư thừa sang con cháu, và dân số thế giới cũng tăng gấp gần bốn lần theo cùng sự gia tăng nguồn thức ăn được cung ứng ở thế kỷ XX. Nhưng ở phương diện khác, con người lại xa rời chuẩn mực. Thay vì biến toàn bộ năng lượng trời cho của mình thành những năng lượng mới, họ lại tích trữ một phần trong cơ thể mình. Tính bình quân, vào năm 2000, người trưởng thành to lớn thêm 50% so với năm 1900. Họ cao thêm hơn 10cm, trở nên đầy đà và có nhiều năng lượng hơn để đáp ứng cho công việc. Việc phát triển các cơ quan mạnh mẽ hơn và gia tăng chất béo hơn (ở các nước giàu lại quá dư thừa chất béo) giúp những con người to lớn hơn này có thể đề kháng bệnh tật và chấn thương.

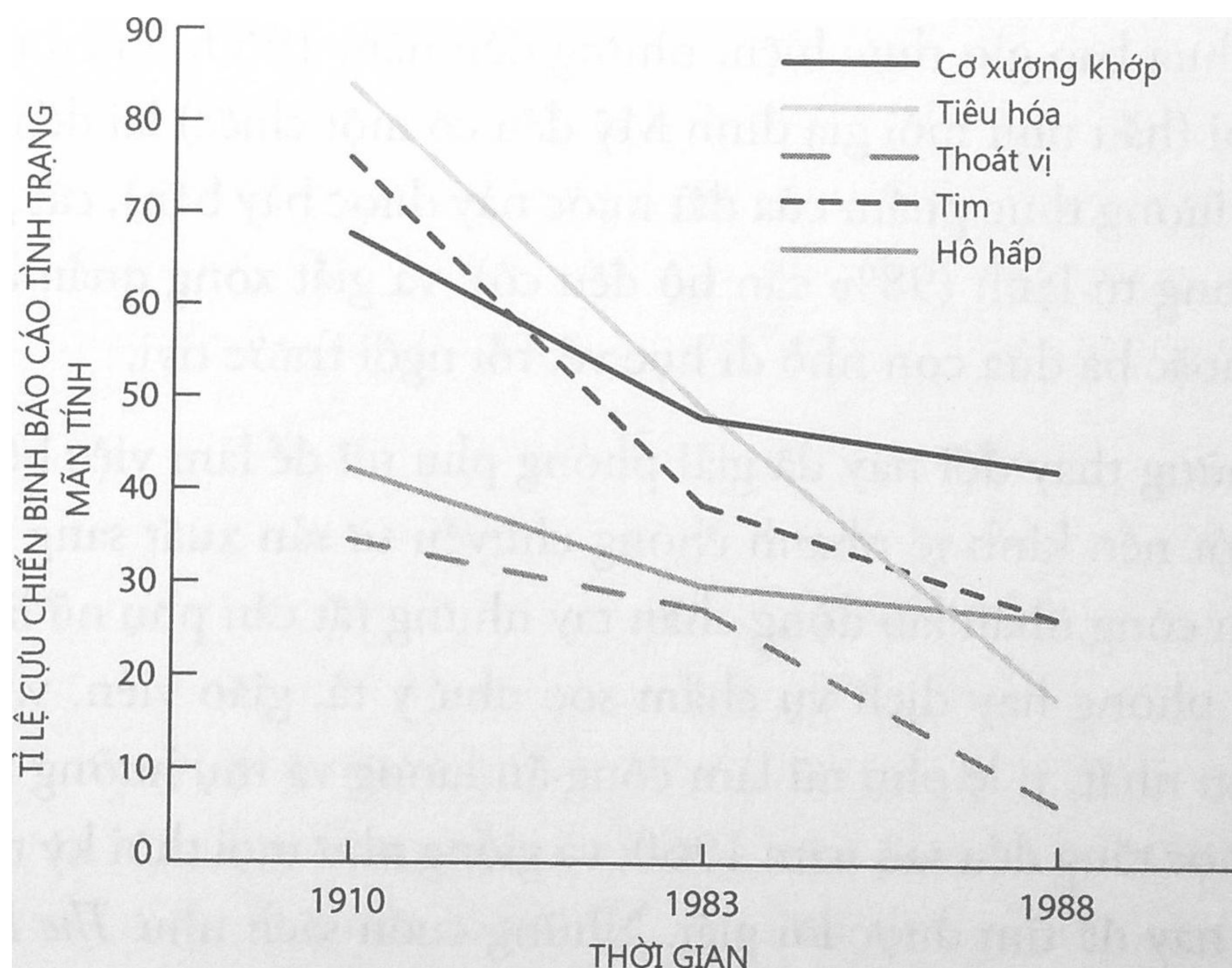
Người Mỹ và người Tây Âu hiện đại sống lâu hơn ông bà họ 30 năm và tận hưởng cuộc sống thêm một hoặc hai thập niên trước khi mất, tai và các cơ quan khác suy giảm, và chứng viêm khớp làm các khớp xương của họ khô cứng. Trong phần lớn khu vực còn lại của thế giới, bao gồm Trung Hoa và Nhật Bản, tuổi thọ cũng kéo dài thêm gần 40 năm. Ngay cả ở châu Phi, nơi AIDS và sốt rét lan tràn, vào năm 2009 tuổi thọ trung bình cũng tăng thêm 20 năm so với năm 1900.

Cơ thể con người đã biến đổi nhiều trong 100 năm qua so với 50.000 năm trước, và – đặc biệt ở các nước giàu có – người dân học được cách can thiệp để điều chỉnh những nhược điểm còn lại. Người châu Âu dùng kính đeo mắt từ năm 1300, và hiện nay nó đã lan rộng khắp toàn cầu. Bác sĩ đã phát minh các kỹ thuật mới để cứu vãn thính giác, làm trái tim tiếp tục đập, lắp lại chân tay và thậm chí can thiệp vào tế bào. Các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã xóa bỏ bệnh đậu mùa và bệnh sởi, vốn được xem là những kẻ giết người hàng loạt; việc thu gom rác thải và cải thiện nguồn nước sạch vẫn đang tiến triển.

Hình 10.10 cho thấy những loại bệnh mãn tính gây khổ sở cho các cựu binh trong Quân đội Hoa Kỳ, đồng thời nói lên mức độ cải thiện sức khỏe. Cựu binh có thể không phải là một tập hợp nhỏ lý tưởng của con người nhằm nghiên cứu do tính bạo lực trong công việc

của họ, nhưng nhờ vào hồ sơ lưu trữ trong quân đội nên họ là tập hợp tốt nhất mà chúng ta có được, và những mức độ cải thiện sức khỏe đúng là đầy ấn tượng.

Những cựu chiến binh này chủ yếu là nam giới, nhưng đời sống của phụ nữ cũng thay đổi còn nhiều hơn. Xuyên suốt dòng lịch sử, phụ nữ chỉ là những máy đẻ. Do một nửa số trẻ chết trong năm đầu tiên (trên thực tế hầu hết là ở tuần đầu tiên) và chỉ một nửa số trẻ còn lại sống qua tuổi thơ ấu đến tuổi 40, việc duy trì dân số ổn định (nuôi dưỡng hai người con đến tuổi trưởng thành để thế chỗ một người mẹ và người bạn đời) đòi hỏi người phụ nữ trung bình phải sinh nở khoảng năm lần, mất phần lớn thời gian trưởng thành của họ vào việc mang thai và/hoặc chăm sóc con cái. Nhưng trong thế kỷ XX, thế giới công nghệ thấp và tử suất cao đã sụp đổ.



Hình 10.10. Trở thành những gì bạn có thể: tình trạng sức khỏe của cựu binh Mỹ, 1910-1988.

Ngay cả trước năm 1900, những phụ nữ to lớn, béo tốt và mạnh khỏe sinh con cứng cáp hơn, chăm chút hơn và giữ chúng sạch sẽ hơn. Rất ít trẻ chết sớm, vì vậy dân số bùng phát dữ dội – cho đến khi

phụ nữ kiểm soát được khả năng sinh sản. Con người luôn có những phương cách để tránh thụ thai (theo truyền thuyết vào thế kỷ XVIII Casanova đã tự mình làm bao chống thụ thai bằng cách cắt trái chanh làm hai) và đến năm 1900, tỉ lệ sinh đẻ ở các nước giàu nhất đã giảm, và ở thế kỷ XX công nghệ của Mỹ cũng có thể đối phó với thách thức này. Năm 1920 xuất hiện bao cao su; năm 1960 xuất hiện thuốc tránh thai; và ở các nước giàu tỉ lệ sinh đẻ giảm xuống dưới mức hai con cho mỗi cặp vợ chồng.

Khi những đứa trẻ khỏe mạnh hơn và thuốc viên tránh thai giải phóng phụ nữ khỏi những thời gian sinh sản, thì đồng thời dây điện giá rẻ dùng cho bàn ủi và máy nướng bánh cùng các động cơ nhỏ bé dùng cho máy giặt và máy hút bụi cũng giải phóng họ khỏi công việc nhà vất vả. Chỉ cần nhấn nút là giải quyết được những công việc vốn trước đây phải cần đến nhiều giờ lao động tẻ nhạt. Có những công việc mà phụ nữ vẫn chưa bao giờ thực hiện, nhưng đến năm 1960, họ có thể nhảy lên xe hơi (hầu như mỗi gia đình Mỹ đều có một chiếc) lái đến siêu thị (nơi 2/3 lượng thực phẩm của đất nước này được bày bán), cất giữ thực phẩm trong tủ lạnh (98% căn hộ đều có), và giặt xong quần áo trước khi hai hoặc ba đứa con nhỏ đi học về, rồi ngồi trước tivi.

Những thay đổi này đã giải phóng phụ nữ để làm việc bên ngoài trong một nền kinh tế nhanh chóng chuyển từ sản xuất sang dịch vụ, làm giảm công nhân lao động chân tay nhưng rất cần phụ nữ làm công việc văn phòng hay dịch vụ chăm sóc như y tá, giáo viên, v.v. Ở các nước giàu nhất, tỉ lệ phụ nữ làm công ăn lương và thụ hưởng nền giáo dục đại học tăng đều sau năm 1960, và giống như mọi thời kỳ trước đó, thời đại này đã tìm được lời giải. Những cuốn sách như *The Feminine Mystique* (Bí ẩn tính nữ) và *Sexual Politics* (Chính trị học giới tính) đã thúc đẩy tầng lớp phụ nữ trung lưu Mỹ tìm kiếm sự thành đạt ngoài vai trò truyền thống của họ. Năm 1968, 100 người phản đối đã phá vỡ cuộc thi Hoa hậu Mỹ ở thành phố Atlantic. Vào thập niên 1990, đàn ông thực sự phải chia sẻ việc nhà và nuôi dạy con cái (mặc dù vợ hay bạn gái của họ vẫn thường làm nhiều hơn).

Ngay từ năm 1951, nhà xã hội học Mỹ David Riesman đã nhìn thấy mọi thứ đang hướng về phía trước. Trong một câu chuyện có tên “Cuộc chiến Nylon”, vừa tán dương vừa giễu cợt chủ nghĩa tiêu thụ Mỹ, ông tưởng tượng các nhà cố vấn chiến lược khuyên Tổng thống là “nếu được cho phép dùng thử hàng Mỹ, người dân Nga sẽ không còn dung thử những ông chủ chỉ cho họ xe tăng và gián điệp thay vì máy hút bụi”⁵⁷. Nước Mỹ chỉ cần thả tất dài và thuốc lá lên đất Liên Xô là Liên Xô sẽ đổ.

Thực tế hầu như cũng kỳ lạ như tiểu thuyết. Vào năm 1958, Liên Xô và Hoa Kỳ, mỗi nước đều tin tưởng vào việc làm đối phương phải nỗ lực qua sức mạnh công nghiệp của mình, đã đồng ý tổ chức các triển lãm qua lại giữa hai nước. Triển lãm đầu tiên ở New York, Liên Xô gửi sang máy kéo, xe tải và các mô hình tên lửa để thuyết phục các nhà tư bản rằng việc đối kháng với họ là vô ích. Vào năm 1959, nước Mỹ trả đũa một cách thông minh, họ cử Richard Nixon (hồi đó là phó tổng thống) đến Moscow để giám sát một cuộc triển lãm thiết bị gia dụng Mỹ trên diện tích khoảng 4.700 m², bao gồm một bản sao chính xác một kiểu nhà cư xá mới ở Long Island. Trong khi người dân Moscow ngỡ ngàng đứng ngẩn, thì Nixon và Khrushchev lại công kích nhau về một chiếc máy giặt hiệu Westinghouse.

Nixon mở lời: “Bất cứ thứ gì giúp phụ nữ làm việc ít hơn đều tốt”. Nhưng Khrushchev đã sẵn sàng đáp trả. Ông ta phản bác: “Thế các ngài muốn giữ phụ nữ trong bếp hay sao. Chúng tôi không nghĩ về phụ nữ theo kiểu đó. Chúng tôi nghĩ tốt hơn về họ”. Có thể như vậy; ở Liên Xô nhiều phụ nữ làm việc bên ngoài hơn ở Mỹ. Tuy nhiên, ở mặt khác, phải mất thêm một thập niên nữa thì 1/2 hộ gia đình ở Liên Xô mới sở hữu được máy giặt. Sau khi đạp xe buýt từ nhà máy về nhà, một người vợ điển hình của Liên Xô phải làm thêm công việc nhà đến 28 giờ mỗi tuần. Chỉ có 1/8 căn hộ có máy hút bụi.

Nixon đáp trả bằng một bài ca tụng việc để doanh nghiệp được tự do. Ông giải thích: “Chúng tôi không đưa ra một quyết định nào xuất

phát từ trên cao bởi một văn phòng chính phủ. Chúng tôi có nhiều nhà sản xuất khác nhau và nhiều loại máy giặt để các bà nội trợ có thể lựa chọn... Không phải là tốt hơn khi cạnh tranh về các giá trị cân xứng của máy giặt thay vì cạnh tranh về sức mạnh của tên lửa hay sao?... Chúng tôi không áp đặt nó [lối sống của chúng tôi] lên các ông,” ông kết luận, “nhưng cháu chắt của các ông sẽ thấy được nó”.⁵⁸

Nixon đã nói đúng. Vào năm 1959, Khrushchev phủ nhận việc những người lao động Mỹ sống trong những ngôi nhà như vậy, nhưng vào thập niên 1980, những người cháu của ông thấy sẽ được sai lầm. Theo một cách nào đó, nghịch lý của sự phát triển lại tái diễn: hầu hết công dân Liên Xô hiện đã có máy giặt và máy hút bụi, ngoài ra họ còn có cả radio, ti vi, và đĩa nhạc rock bán trên thị trường chợ đen. Họ có thể thấy rằng người Mỹ đang tiến xa hơn.

Điều trở trêu là người dân Xô viết có thể bật tivi và thấy những người như tôi với những cây đàn guitar và quần jeans, nhưng tệ hại hơn lại là việc họ có thể chứng kiến một giai đoạn hoàn toàn mới của cuộc cách mạng công nghiệp đã bắt đầu, được khởi phát bằng công nghệ thông tin và tạo ra sự giàu có còn lớn hơn cho những người ở phía bên kia Bức màn sắt. Máy tính đầu tiên của Mỹ, Máy tích hợp điện tử và Máy tính (ENIAC), đã được giới thiệu công khai vào năm 1946. Nó nặng 30 tấn và tiêu tốn nhiều điện năng đến nỗi khi khởi động nó, đèn điện trên toàn thành phố Philadelphia đều bị mờ đi. Trong 30 năm sau đó, công ty IBM bán ra những cỗ máy móc nhỏ hơn nhưng vẫn còn khá đồ sộ cho các tập đoàn phương Tây, nhưng chuyển đổi thực sự chỉ đến sau khi bộ vi xử lý được sáng chế vào năm 1971.

Như chúng ta thường thấy, các nhà đổi mới đều đến từ những vùng ngoại vi của tầng lớp tinh hoa – trong trường hợp này cũng vậy, không phải từ các công ty khả kính như IBM nhưng, như Steve Wozniak, từ các nhà để xe ở những nơi như thành phố vùng ngoại ô Menlo Park ở California. Bắt đầu với khoản vốn nhỏ nhoi 91.000 đô-la và một vài người bạn đam mê máy vi tính, Wozniak và đối tác

kinh doanh Steve Jobs đã cho ra mắt chiếc máy vi tính Apple I trên thế giới năm 1976. Đến năm 1982, doanh thu của Apple đã đạt 583 triệu USD và hãng IBM cũng phát minh ra Máy tính Cá nhân (Personal Computer) để cạnh tranh. Vào lúc đó, hai sinh viên bỏ học Đại học Harvard, Bill Gates và Paul Allen thành lập hãng Microsoft và chuyển đến Bờ Tây. Máy tính đi vào mọi văn phòng và gia đình, mỗi năm mỗi rẻ hơn và tiện dụng hơn. Thậm chí nó càng lúc càng trở nên thú vị.

Máy tính đã thay đổi phương thức giải trí, kinh doanh và chiến tranh của vùng lõi phương Tây. Đến năm 1985 không có một lĩnh vực nào trong đời sống phương Tây mà máy tính không chạm đến – ngoại trừ ở cường quốc Xô viết. Việc “giả vờ như con tàu vẫn đang di chuyển”⁵⁹ không còn là một giải pháp nữa.

THIÊN ĐƯỜNG CỦA NGƯỜI DÂN

Nó cũng không phải là một lựa chọn ở phương Đông, nơi mà các nước bạn hàng của Mỹ nhanh chóng tránh xa Trung Hoa lục địa. Nhật Bản, tiếp theo là Đài Loan và Hàn Quốc, nhanh chóng thúc đẩy chuỗi thức ăn kinh tế từ những đồ chơi bằng nhựa mà tôi rất thích thú trong những năm 1960 sang ngành công nghiệp nặng và điện tử, và khi họ làm thế, các quốc gia Đông Nam Á khác (Singapore, Malaysia, Thái Lan) lại thế chỗ họ ở bậc thang dưới cùng. Trên khắp phương Đông tiền công được tăng lên. Cuộc sống kéo dài; trẻ em được đủ đầy thức ăn; các căn hộ lớn hơn chứa đầy những món đồ điện tử. Ở Trung Hoa có ít tivi hơn Liên Xô, nhưng các nhà hoạch định chính sách ở Bắc Kinh đã nhìn thấy rõ ràng mối đe dọa gây ra từ các tiền đồn thịnh vượng quanh bờ biển phía đông nước này. Những “con hổ châu Á”, danh xưng gán cho các nước này, quả là một sỉ nhục cho họ. Tất cả các nước này ít nhiều đều theo nguyên tắc một đảng lãnh đạo và cùng chia sẻ nền tảng Khổng giáo và Phật giáo của Trung Hoa. Vì vậy, nếu chế độ toàn trị lẫn truyền thống văn hóa phương Đông không ngăn được sự phát triển, thì vấn đề này còn nằm ở đâu khác?

Thế kỷ của nội chiến và đấu tranh phe phái giữa những năm 1840 và 1940 đã ngăn cản Trung Hoa nổi gót nền công nghiệp hóa nhanh chóng của Nhật Bản, nhưng sau chiến thắng năm 1949, Mao Trạch Đông nhanh chóng áp dụng khuôn mẫu của Xô viết và tái tổ chức lại đất nước của ông như một đế chế lục địa. Hòa bình đem lại những khoản lãi khổng lồ và nền kinh tế lại hồi sinh, như từng xảy ra khi triều đại nhà Tùy nhất thống Trung Hoa ở thế kỷ VI, nhà Tống ở thế kỷ X và nhà Minh ở thế kỷ XIV. Kế hoạch Ngũ niên theo kiểu Liên Xô mà Mao Trạch Đông đưa ra khi Chiến tranh Triều Tiên kết thúc ít hiệu quả hơn kinh tế tư bản của nhóm những con hổ châu Á, nhưng nó vẫn làm tăng gấp đôi sản lượng công nghiệp và đẩy mức lương tăng thêm 1/3. Tuổi thọ bình quân từ khi sinh ra đã tăng vọt từ 36 tuổi năm 1950 lên 57 tuổi vào năm 1957.

Có lý do chính đáng để nghĩ rằng nền kinh tế Trung Hoa sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong các thập niên 1960 và 1970 nếu Mao Trạch Đông cứ giữ nguyên trạng, nhưng cũng giống như nhiều vị hoàng đế Trung Hoa trước đây, Mao Trạch Đông không tin tưởng vào bộ máy quan liêu của mình. Ông cho rằng những quy luật kinh tế giả tạo phải nhường chỗ cho những quy luật đúng đắn hơn của chủ nghĩa Marx, nhưng các nhà hoạch định của ông – vốn đã quen với các quy luật và biểu đồ – lại trông ra vẻ những nhà tư sản đáng ngờ. Mao Trạch Đông nhấn mạnh rằng chỉ khi nào ý chí không gì lay chuyển của quần chúng được giải phóng thì lúc đó thiên đường của nhân dân mới được thiết lập.

Mao Trạch Đông đã đến tuổi hiểu biết vào những năm 1910, từng đọc Marx (và cả Spencer); ông là một lý thuyết gia theo thuyết chốt khóa dài hạn, tin rằng sự tụt hậu của phương Đông đã được đặt định từ nhiều thế kỷ trước. Ông quyết định lời giải của vấn đề này là phải dẹp bỏ “Bốn cái cũ” – phong tục cũ, thói quen cũ, văn hóa cũ, và tư tưởng cũ. Khởi xướng một bước “Đại Nhảy vọt” nhằm để Trung Hoa bắt kịp phương Tây, Mao Trạch Đông đã đưa 99% dân số vào các nông trang

tập thể với hàng nghìn thành viên. Ở một số nơi, chủ nghĩa cộng sản không tưởng thoải mái phát triển:

Bí thư Đảng bộ thị trấn Paoma tuyên bố vào tháng 10 năm 1958 rằng chủ nghĩa xã hội sẽ kết thúc vào ngày 7 tháng 11 và chủ nghĩa cộng sản sẽ khởi đầu vào ngày 8 tháng 11 năm đó. Sau cuộc họp, mọi người ngay lập tức xuống đường và bắt đầu giành giật hàng hóa khỏi cửa hàng. Khi những kệ hàng trống rỗng, họ đến nhà người khác lấy gà vịt rau quả đem về nhà mình. Người ta thậm chí còn chấm dứt sự phân biệt xem những đứa trẻ là con của ai. Chỉ những người vợ mới tránh được sự chia sẻ này vì Bí thư Đảng ủy không chắc lắm về điều này.⁶⁰

Nhưng ở những nơi khác thì chủ nghĩa hoài nghi chiếm ưu thế. Một số người gọi đây là Thời kỳ Thống-trị-tư-tưởng: Việc tước đoạt mọi động lực làm việc và dành dụm khiến nhiều người không làm gì cả.

Bị áp lực từ cấp trên đòi hỏi phải báo cáo các vụ mùa bội thu ngay cả khi sản lượng sút giảm, các quan chức lãnh đạo đã làm theo và sau đó sung công những phần lương thực sản xuất lớn hơn để chứng minh cho số liệu của họ. Một ủy viên nhân dân nhấn mạnh rằng: “Không phải là không có thức ăn, lúa gạo vẫn nhiều, nhưng 90% người dân gặp vấn đề với hệ tư tưởng”⁶¹.

Vấn đề càng trở nên tồi tệ hơn khi Mao Trạch Đông bất hòa với Khrushchev. Bị cắt đứt viện trợ từ Liên Xô, Mao Trạch Đông cố đuổi kịp việc sản xuất thép của phương Tây bằng cách kéo 40 triệu nông dân ra khỏi ruộng đất để xây dựng các xưởng đúc sau nhà, nấu chảy bất kỳ loại quặng nào tìm thấy ở địa phương, thậm chí cả nồi niêu xoong chảo để luyện thép tại nhà. Rất ít sản phẩm họ sản xuất ra có thể sử dụng được, nhưng không ai dám nói ra điều này.

Bức tranh nông thôn ngày càng trở nên siêu thực. Một phóng viên nói rằng: “Không khí đầy những giai điệu lạnh lạnh của các vở nhạc kịch địa phương phát ra từ loa khuếch đại trên hiện trường, kèm

theo tiếng kêu vo vo của ống bễ lò rèn, tiếng gầm gào của động cơ chạy xăng, tiếng còi của xe tải hàng nặng nề và tiếng kêu rống của những con bò vận chuyển quặng và than”.⁶²

Hồi ức sau đây đúng là không bình thường chỉ vì âm giọng lãnh đạm của nó:

Không ai trong gia đình tôi chết cả. Đến tháng 2 năm 1960, chân của ông nội sưng hủ. Tóc ông rụng, toàn thân lở loét, ông yếu đến nỗi không mở miệng được. Một người bạn đến thăm giúp làm khô một số vết loét và điều này giúp ông rất nhiều. Chúng tôi vẫn còn ba con dê con và một người cô đã bí mật giết hết hai con để giúp ông. Thật không may, những cán bộ phát hiện ra và đem xác đi.⁶³

Dù sao, người ông vẫn còn may mắn. Theo một người cung cấp thông tin khác:

Điều tồi tệ nhất xảy ra trong nạn đói là: cha mẹ sẽ quyết định để người già và người trẻ chết trước... một bà mẹ nói với con gái rằng: “Con phải đi gặp bà của con trên thiên đường”. Họ ngừng cho các bé gái ăn mà chỉ cho uống nước... Một phụ nữ bị báo cáo về việc này và bị Cục Công an bắt giữ. Nhưng không một ai trong làng phê phán khi bà trở về nhà từ một trại lao động vài năm sau đó.⁶⁴

Khoảng 20 triệu người bị chết đói từ năm 1958 đến năm 1962. Dù sau cái chết của Mao Trạch Đông, Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Hoa chính thức kết luận rằng “Người cầm lái vĩ đại” đã làm đúng 70% và sai 30% trong thời gian cầm quyền, nhưng người ta vẫn ít tin vào điều này. Một nhóm những nhà kỹ trị đã để Mao Trạch Đông sang một bên và đưa ra một số quyền sở hữu riêng tư. Đến năm 1965 thì các vụ mùa đã quay trở lại mức ở năm 1957.

Trung Hoa, giống như phương Tây, cũng chứng kiến một sự bùng nổ trẻ em thời hậu chiến, sinh ra một đám đông thanh thiếu niên mất kiên nhẫn. Lớp trẻ giàu có ở vùng lõi phương Tây tự do tận dụng sức mua

của mình để định hướng lại sở thích qua âm nhạc, quần áo và hành vi tính dục, nhưng ở Trung Hoa, Mao Trạch Đông lại định hướng thị hiếu của lớp trẻ theo ý mình. Rao giảng một cuộc “Đại Cách mạng Văn hóa vô sản” lâu dài, vào năm 1966, ông kích động họ đả phá mọi thứ.

Chối bỏ trường học và đại học, hàng triệu thanh thiếu niên biến thành những Hồng Vệ Binh cuồng nộ, đầu tiên là lăng nhục các giáo viên của mình rồi sau đó là bất kỳ ai trông có vẻ phản động. Trong khi lớp trẻ phương Tây hát về cách mạng, thì lớp trẻ Trung Hoa lại sống với nó. Một sinh viên ngành văn học tự hào viết trên áp phích như sau: “Chính hận thù giai cấp khiến tôi tố cáo [bạn học] Lý Kiến Bình (Li Jianping):

và điều đó đã thúc đẩy đám đông đến mức cuồng loạn. Họ dùng gậy đánh đập cô ta – một nhân tố phản cách mạng được đảng ủy cũ của thành phố che chở trong nhiều năm – đến chết. Đó chính là một sự kiện vô cùng mãn ý, để trả thù cho những người cách mạng, để trả thù cho những liệt sĩ đã ngã xuống. Tiếp theo tôi sẽ trả thù những kẻ khốn kiếp che chở cho bọn phản bội.⁶⁵

Mao Trạch Đông cố gắng hướng cơn cuồng nộ này nhằm vào các đối thủ của mình nhưng lại không thực sự kiểm soát được nó. Do không một ai được an toàn nếu bị tố cáo là phản cách mạng, nên mọi người cứ giành phê phán trước tiên. Đối với nhiều người, điều đó thật sự gây hoang mang: một công nhân dọn nhà vệ sinh than thở rằng anh ta bị mất việc làm do có quá nhiều người bị buộc phải dọn dẹp nhà vệ sinh khi cải tạo. Tuy nhiên, đa số lại thấy phấn khích. Những công nhân trẻ tuổi cũng đổ xô đi tham gia với học sinh sinh viên khiến nhà máy phải ngừng hoạt động. Hồng Vệ Binh cũng mời các đoàn làm phim quay những cảnh họ đập phá tượng Phật, đền thờ Khổng Tử và các di tích của triều đại nhà Hán. Một nhóm thậm chí còn chiếm đóng Bộ Ngoại giao và chỉ định các nhà ngoại giao chuyên chính vô sản của mình.

Vào năm 1969, những sự kiện xem chừng gây chao đảo dẫn đến thảm họa trên bối cảnh của cuộc Đại Nhảy vọt khiến ngay cả Mao

Trạch Đông cũng cảm thấy sợ hãi. Hàng nghìn người chết, hàng triệu người bị hủy hoại cuộc sống. Những con hổ châu Á cũng dần lánh xa nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Mối quan hệ với Liên Xô trở nên tồi tệ đến nỗi 800 lính Trung Hoa đã bị loại trong các cuộc đụng độ ở biên giới. Mao Trạch Đông tách khỏi đám cực đoan một cách muôn màng và nhìn quanh để tìm một dây cứu sinh.

Và rồi Mao Trạch Đông được một trong những người có lẽ ít được mong chờ nhất trên trái đất này ném cho một tấm phao, đó chính là Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon nổi tiếng chống Cộng. Nixon xem một thỏa thuận với Trung Hoa là một cú thọc sườn Liên Xô trong cuộc Chiến tranh Lạnh, và năm 1972, sau nhiều cuộc đi đêm theo kênh ngoại giao, ông bay đến Bắc Kinh và bắt tay Mao Trạch Đông. Nixon vui mừng phát biểu: “Đây là tuần lễ làm thay đổi thế giới”⁶⁶, và về phương diện nào đó, lời của ông ta là đúng. Triển vọng của một trục Washington-Bắc Kinh khiến Liên Xô e ngại đến nỗi chỉ trong vòng ba tháng sau khi đến Trung Hoa, Nixon đã ngồi ở Moscow để thực hiện các thương thảo.

Mao Trạch Đông được hưởng lợi hầu như rất nhiều. Qua cuộc gặp gỡ Nixon, ông bật tín hiệu ủng hộ những người theo chủ nghĩa thực dụng khao khát đi theo công nghệ phương Tây và phản đối những kẻ cực đoan đã triệt hạ tầng lớp trí thức Trung Hoa. Ở một trường hợp nổi tiếng, một sinh viên đã giành được một vị trí đại học đáng thèm muốn bằng cách viết lên bài kiểm tra để trống những dòng tuyên bố rằng thuần túy cách mạng có giá trị hơn “những đám mọt sách trong nhiều năm cứ làm những công việc vô bổ chứ không làm được gì hữu ích”⁶⁷. Trong một động thái đầy kiêu ngạo mà những kẻ thiếu suy nghĩ ở Liên Xô có thể đồng cảm, những nhân vật (được cho là) có quyền lực thuộc phe cực đoan lập luận rằng “một con tàu xã hội chủ nghĩa trễ thời hạn còn tốt hơn một con tàu theo chủ nghĩa xét lại chạy đúng kế hoạch”⁶⁸.

Sau năm 1972, những người theo chủ nghĩa thực dụng phản ứng lại, mặc dù chỉ sau cái chết của Mao Trạch Đông vào năm 1976, xu thế

mới trở lại ủng hộ họ. Đặng Tiểu Bình, hai lần bị hạ bệ như một kẻ thiên tả dưới quyền Mao Trạch Đông và hai lần được phục hồi, giờ đây gạt các đối thủ của ông sang một bên và để lộ chân tướng của mình. Chọn câu thần chú cũ của Mao Trạch Đông “tìm chân lý từ thực tiễn” làm khẩu hiệu cho mình, Đặng Tiểu Bình phải đối mặt với sự thật bất lợi nhất ở Trung Hoa: dân số tăng nhanh hơn nền kinh tế. Để nuôi những cái dạ dày trống rỗng tham gia thị trường lao động mỗi năm, nền kinh tế Trung Hoa cần phải tăng trưởng 7% mỗi năm trong ít nhất một thế hệ. Phương án lựa chọn có thể gây ra nạn đói khiến Đại Nhảy vọt trở nên còi cọc.

Mọi kinh nghiệm cho thấy rằng dựa vào nền hòa bình và một chính phủ thống nhất – vốn hầu như thiếu vắng kể từ thập niên 1840 – Trung Hoa cũng có thể thịnh vượng trong phạm vi nền kinh tế toàn cầu do phương Tây thống lĩnh, nhưng Đặng Tiểu Bình còn đi xa hơn, tích cực thúc đẩy Trung Hoa hội nhập. Để giảm áp lực lên nguồn tài nguyên, ông đã thúc đẩy Chính sách Một con (về mặt lý thuyết) yêu cầu phụ nữ có hai con phải triệt sản, và để gia tăng nguồn lực sẵn có, ông theo đuổi một nền kinh tế toàn cầu. Trung Hoa gia nhập Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund), mở các Đặc khu Kinh tế để thu hút các nhà tư bản từ Ma Cao, Hong Kong và Đài Loan, thậm chí cho mở một nhà máy Coca-Cola ở Thượng Hải.

Đến năm 1983, Đặng Tiểu Bình dẹp bỏ các công xã của Mao. Nông dân được làm thêm các “nghề phụ” để thu lợi cá nhân và doanh nhân được giữ lại một phần lợi nhuận. Đất nông nghiệp vẫn thuộc về hợp tác xã nhưng các gia đình bây giờ có thể thuê đất trong 30 năm để canh tác riêng. Bất động sản ở thành phố được cho thuê dài hạn hơn, thậm chí có thể được thế chấp. Sản lượng tăng cao, và mặc dù việc tự do hóa làm cánh bảo thủ lo ngại, nhưng không còn quay đầu lại được nữa. Đặng Tiểu Bình tuyên bố:

Trong cuộc Cách mạng Văn hóa, có một quan điểm cho thấy chủ nghĩa xã hội nghèo đói được ưa chuộng hơn chủ nghĩa tư bản giàu có... Do tôi bác bỏ quan điểm đó nên bị hạ bệ... [nhưng] nhiệm vụ chính yếu của chủ nghĩa xã hội là phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống của người dân, và tiếp tục gia tăng sự giàu có vật chất của xã hội... Làm giàu không phải là tội lỗi.⁶⁹

Tư duy tương tự cũng được những người Cộng sản ở Moscow cách xa gần 6.500 km theo đuổi. Sau cú sốc với chuyến đi của Nixon đến Trung Hoa vào thập niên 1970, Liên Xô đã phát triển khá tốt. Khi các nước Ả Rập tăng giá dầu, Liên Xô, một nước xuất khẩu lớn, cũng được hưởng lợi, và với số tiền lớn kiếm được, Moscow đã tài trợ và giành thắng lợi ở hàng loạt cuộc chiến ủy nhiệm và vượt mặt Mỹ về vũ khí hạt nhân vào năm 1978. Nhưng đó chỉ là một cao trào nhất thời. Sự can thiệp của Liên Xô nhằm tạo ra một chế độ thân hữu ở Afghanistan đã khiến một cuộc chiến kéo dài suốt thập niên 1980. Cùng lúc, giá dầu giảm 2/3, và Hoa Kỳ gia tăng chi tiêu quân sự, đặc biệt là trong lĩnh vực vũ khí công nghệ cao.

Ban lãnh đạo Liên Xô lo rằng người dân Nga bình thường có thể thấy được con tàu của họ đang đứng bất động. Nền kinh tế chỉ huy của nó chỉ có thể sản xuất đại trà xe tăng và súng trường tự động Kalashnikov chứ không phải máy tính hay xe hơi (một chuyện của Liên Xô như sau – “Làm thế nào để tăng gấp đôi giá trị của xe Lada?” Câu trả lời là: “Cứ đổ đầy xăng vào thùng xe”)⁷⁰. Bất đồng quan điểm nổi lên âm ỉ khắp nơi. Ý nghĩ về một cuộc chạy đua vũ trang mới làm các lãnh đạo Xô viết lo ngại.

Mikhail Gorbachev đã phải thú nhận với vợ ông, bà Raisa, khi họ đi dạo trong vườn vào năm 1985: “Chúng ta không thể tiếp tục sống như thế này mãi được”⁷¹. Vài tiếng đồng hồ sau, Gorbachev trở thành người đứng đầu Liên bang Xô viết, nhưng chỉ ở khu vườn mới là nơi

i. Xe hơi của Liên Xô.

ông ta có thể tránh được sự rình mò của mật vụ. Giống như Đặng Tiểu Bình, Gorbachev biết mình phải đối mặt với thực tế. Vụ nổ lò phản ứng hạt nhân cũ kỹ ở Chernobyl năm 1986 cho thấy Liên Xô không chỉ bị tụt hậu mà thực sự đang tan rã, và Gorbachev phải thúc đẩy mạnh mẽ chính sách cải tổ (perestroika) và công khai (glasnost) – chỉ để điều chỉnh lại những quan điểm Marx và Engels đưa ra một thế kỷ rưỡi trước đó: sự mở rộng tự do còn quét sạch *mọi* mối quan hệ bị đóng băng cố hữu chứ không chỉ những gì chúng ta không thích.

Đặng Tiểu Bình và Gorbachev biết rằng tự do kinh tế có thể kích thích lòng ham muốn tự do về mặt chính trị. Có lúc Đặng Tiểu Bình nhìn nhận những người đối kháng là đồng minh có lợi để đối đầu với những người kiên định; có lúc ông ta lại thẳng tay áp chế họ. Trong khi đó, Gorbachev cho rằng việc sử dụng vũ lực có thể khiến toàn bộ thể chế sụp đổ. Ông cho phép Đại hội đại biểu nhân dân bầu cử công khai vào vào mùa xuân năm 1989 và các đại biểu đáp lại điều này bằng cách chế nhạo ông trên truyền hình trực tiếp, nhưng ông từ chối đình chỉ Đại hội. Thay vào đó, Gorbachev bay đến Bắc Kinh, nơi những người phản đối chế độ đã tung hô ông. Một trích chương của sinh viên viết như sau: “Ở Liên Xô, họ có Gorbachev, vậy ở Trung Hoa chúng ta có ai?”⁷²

Đặng Tiểu Bình không thích thú điều này chút nào, ông tuyên bố tình trạng thiết quân luật một ngày sau khi Gorbachev về nước. Vào đầu tháng 6 năm 1989, một triệu người chống đối đổ về quanh quảng trường Thiên An Môn, một số nhảy múa và ca hát, một số thì tuyệt thực. Đặng Tiểu Bình đã gán cho họ là “những cặn bã của xã hội”, những kẻ muốn “thiết lập một nước cộng hòa tư sản phụ thuộc hoàn toàn vào phương Tây”,⁷³ đồng thời đưa quân đội vào cuộc. Những hình ảnh được phát đi khắp thế giới về cảnh tượng ở quảng trường.

Việc áp chế đã giành được thắng lợi ở Trung Hoa, nhưng ngay cả khi Hungary và Ba Lan tuyên bố bầu cử đa đảng, Gorbachev vẫn chống lại cách thức lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình. Theo đường lối mà một bộ

trưởng của ông gọi là học thuyết Sinatraⁱ, ông vẫn để các nước vệ tinh của Liên Xô làm theo cách của họ khiến vị thủ tướng Ba Lan tân cử ngạc nhiên đến nỗi bị choáng trong thời gian diễn ra buổi lễ nhậm chức của mình. Để thử nghiệm các giới hạn của nó, quân đội Hungary gỡ hết hàng rào thép gai dọc theo biên giới Áo-Hung. Hàng nghìn người Đông Đức “đang đi nghỉ” ở Hungary bỏ lại xe hơi vượt biên giới tìm tự do.

Và Gorbachev vẫn không có động thái gì. Khi ông đi thăm Berlin vào tháng 10 năm đó, đám đông lại tung hô ông và nài xin ông ở lại. Chỉ trong vài tuần tiếp theo, người dân Đông Đức bắt đầu nhảy múa trên Bức tường Berlin và đập vỡ nó thành từng mảnh bằng búa và đục. Khi thấy chính quyền không nổ súng, hàng nghìn người đã vượt qua Tây Berlin. Lúng túng và bất lực, chế độ Đông Đức tan rã. Chỉ trong vài tháng sau đó, các nước xã hội chủ nghĩa trên khắp Đông Âu cũng đi theo cùng cách đó, và các nước thuộc Liên bang Xô viết bắt đầu tuyên bố độc lập. Và ngay cả khi vị chủ tịch mới của Liên bang Nga tuyên bố ý định từ bỏ liên minh này, Gorbachev vẫn được giữ lại làm tổng thống của một thể chế chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa. Vào lễ Giáng sinh năm 1991, ông nhượng bộ áp lực để ký một sắc lệnh giải tán Liên bang Xô viết. Sự kết thúc gần như hoàn chỉnh: Cây bút của Gorbachev không viết được và ông phải mượn một cây khác từ một nhân viên quay phim của hãng CNN.

GIÓ ĐÔNG, GIÓ TÂY

Khi các đế chế vương triều không chứng minh được khả năng đối phó với cuộc chiến tranh tổng lực và hầu như biến mất khỏi trái đất trong khoảng thời gian từ năm 1917 đến 1922, Hoa Kỳ chỉ chứng tỏ là một cường quốc bất đắc dĩ, nhưng giữa những năm 1989 và 1991, khi phía xã hội chủ nghĩa không chứng tỏ được sự tương xứng ngang bằng, người Mỹ đã sẵn sàng lấp đầy khoảng trống. Cứ hai năm một lần, Bộ

i. nói bóng gió đến bài hát *My Way* của ca sĩ Mỹ gốc Italy Frank Sinatra.

Quốc phòng Hoa Kỳ (United State Department of Defense) đều xem xét lại chiến lược tổng thể của mình trong một báo cáo gọi là Hướng dẫn Hoạch định Chính sách Quốc phòng (the Defense Planning Guidance). Bản dự thảo đầu tiên của báo cáo được đưa ra vào tháng 3 năm 1992, chỉ ba tháng sau khi Liên bang Xô viết sụp đổ, đưa ra một tầm nhìn mới mẻ, rõ nét:

Mục tiêu đầu tiên của chúng ta là ngăn chặn sự tái trỗi dậy của một đối thủ mới, dù trên lãnh thổ Liên Xô cũ hay bất kỳ nơi nào, gây ra một mối đe dọa trật tự thế giới như Liên Xô trước đây gây ra. Điều này... đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực ngăn chặn bất kỳ thế lực thù địch nào muốn thống lĩnh một khu vực mà các nguồn lực của họ, dưới sự kiểm soát thống nhất, đủ để tạo ra sức mạnh toàn cầu. Các khu vực này bao gồm Tây Âu, Đông Á, lãnh thổ của Liên Xô cũ, và Tây Nam Á.⁷⁴

Khi “một quan chức tin tưởng cuộc tranh luận chiến lược hậu Chiến tranh Lạnh nên được tiến hành công khai”⁷⁵ (dẫn theo Tạp chí *New York Times*) làm rõ rĩ bản dự thảo này, chính phủ đã nhanh chóng biểu lộ sự hòa dịu, nhưng có điều gì đó trông rất giống phiên bản gốc của một thế giới với Hoa Kỳ được xem là siêu cường duy nhất qua mặt tất cả.

Liên Xô cũ tan rã từ bên trong với sự tranh giành các tài sản và nguồn lực của nó. Sự đổ vỡ tuy không tồi tệ như cuộc nội chiến xảy ra sau sự sụp đổ của dòng họ Romanov, nhưng nước Nga, quốc gia kế thừa chính, vẫn phải chứng kiến sản lượng giảm sút 40% trong thập niên 1990 và đồng lương thực tế giảm 45%. Vào năm 1970, tuổi thọ bình quân của công dân Xô viết là 68 tuổi, chỉ kém 4 năm so với tuổi bình quân của Tây Âu; nhưng đến năm 2000, bình quân người Nga chết ở tuổi 66, sớm hơn dân cư ở Liên minh châu Âu đến 12 năm. Nước Nga vẫn còn rộng lớn, giàu tài nguyên và có sức mạnh hạt nhân lớn nhất thế giới, đến năm 2008 sự xuất hiện trở lại một chính quyền mạnh mẽ và giá năng lượng tăng đã khuyến khích nước này “lấn ép” các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ và “vòi vĩnh” Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, như bản

báo cáo Hướng dẫn Hoạch định Chính sách Quốc phòng kỳ vọng, nước Nga không ở vị thế giống như mối đe dọa của Liên Xô cũ.

Liên minh châu Âu cũng không thách thức sự thống trị của Mỹ đối với vùng lõi phương Tây. Theo một số nhà quan sát, những chao đảo của châu Âu trong hội nhập kinh tế và chính trị (sau đó lại tránh né) cũng giống như các bước nhằm tiến tới một đế quốc tiểu lục địa hùng mạnh, cuối cùng cũng đạt được trong hòa bình, trái với những thất bại của các dòng họ Habsburg, Bourbon, Napoleon và Hitler khi sử dụng bạo lực để thực hiện tham vọng của mình, nhưng trên thực tế, những chia rẽ tiếp diễn, tăng trưởng kinh tế chậm lại, dân số già đi, và quân sự yếu kém của châu Âu đã khiến nó khó trở lại vị trí siêu cường.

Vùng Tây Nam Á cũng nằm trong tư tưởng của các nhà hoạch định chính sách Mỹ vào năm 1992, chủ yếu là vì họ lo sợ một quốc gia thù địch nắm giữ các mỏ dầu trong khu vực, như Iraq đã thử làm vào năm 1990. Họ lơ đi chủ nghĩa cực đoan Islam giáo vốn trỗi dậy từ thập niên 1970, và nước Mỹ (như hầu hết mọi nước khác) đã bị đột kích bất ngờ với sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001. Nhưng chính phương Đông lại là nơi giả thuyết của các nhà hoạch định chính sách được chứng minh là sai lầm ngoạn mục nhất. Chỉ trong vòng vài tuần sau khi bản báo cáo Hướng dẫn Hoạch định Chính sách Quốc phòng bị rò rỉ trên báo chí, đồng minh chính của nước Mỹ, Nhật Bản, rơi vào tình trạng suy thoái, và Trung Hoa, đối thủ chính của nước này ở phương Đông, lại cất cánh.

Một trăm năm mươi năm trôi qua kể từ khi phương Tây bắt đầu biến vùng lõi phương Đông cũ thành một vùng ngoại vi của mình, và những bài học là quá rõ ràng cho tất cả những ai có mắt để chứng kiến. Nếu có được nền hòa bình, chính phủ có trách nhiệm, và bằng lòng dựa dẫm vào sức mạnh của phương Tây, phương Đông có thể biến nền kinh tế thế giới tư bản thành những cùng đích của họ, chuyển đổi một cộng đồng khổng lồ và những tầng lớp tinh hoa học thức đủ để con người phương Tây ở thế kỷ XIX phải ngỡ ngàng như bằng chứng về sự lạc hậu của phương Đông đối với các phương tiện tăng trưởng kinh tế.

Kể từ thập niên 1840, Trung Hoa hiếm khi có được sự yên bình, tính trách nhiệm hay sự linh hoạt, nhưng vào thập niên 1990, nó đã bắt đầu chiếm vị trí chính đáng trong trật tự toàn cầu.

Đứng ở bục chiếc xe sử dụng trên sân golf giữa một công viên giải trí, Đặng Tiểu Bình tuyên bố rằng cải cách kinh tế không còn “tiến triển chậm như những phụ nữ bị bó chân, nhưng... [sẽ] tiến nhanh và tiếp tục một cách mạnh mẽ”⁷⁶. Những chương ngại đối với chủ nghĩa tư bản đã hoàn toàn sụp đổ. Khi Mao Trạch Đông và Nixon gặp nhau vào đầu những năm 1970, công nhân Mỹ điển hình có năng suất gần gấp 20 lần năng suất của người lao động Trung Hoa đói vốn, và Mỹ sản xuất đến 22% số hàng hóa trên thế giới so với 5% của Trung Hoa. Qua 30 năm tiếp theo, năng suất của người dân Mỹ vẫn tiếp tục gia tăng, nhưng các khoản đầu tư đã thúc đẩy Trung Hoa tăng gấp ba lần. Đến năm 2000, công nhân Mỹ có năng suất thấp hơn người Trung Hoa đến bảy lần. Tỷ lệ sản xuất của Mỹ trên thế giới hầu như không thay đổi, ở mức 21%, nhưng Trung Hoa đã tăng gần gấp ba, lên tới 14%.

Nhưng Trung Hoa cũng phải trả giá khủng khiếp cho sự tăng trưởng này. Hầu như các nhà máy không được kiểm soát đều xả thải theo ý mình, đầu độc các con sông lớn. Tỷ lệ mắc bệnh ung thư dọc theo các tuyến đường thủy thường gấp đôi mức trung bình toàn quốc. Những con sông khác, do việc khai thác nông nghiệp không được kiểm soát, bị khô cạn hoàn toàn. Việc khai thác gỗ bừa bãi và tình trạng sa mạc hóa lan rộng nhanh gấp đôi so với trước thập niên 1970. Các cuộc phản kháng chính sách đã làm gia tăng bạo lực; hầu hết những năm, tính từ năm 2000, ngành an ninh ghi nhận khoảng 25.000 “sự cố quần chúng”, và các vụ phá rối trật tự nhỏ lẻ còn nhiều hơn nữa.

Nhưng đổi lại, chương trình của Đặng Tiểu Bình đã dẹp bỏ được tình trạng đói nghèo đồng thời gặt hái được những thành quả lớn. Dân quê, vốn còn chiếm đến 2/3 dân số Trung Hoa, chứng kiến mức lương thực của họ tăng khoảng 6% mỗi năm. Tuy nhiên, những thành quả đạt được chỉ tập trung dọc theo bờ biển phía đông, nhưng ở các vùng làng

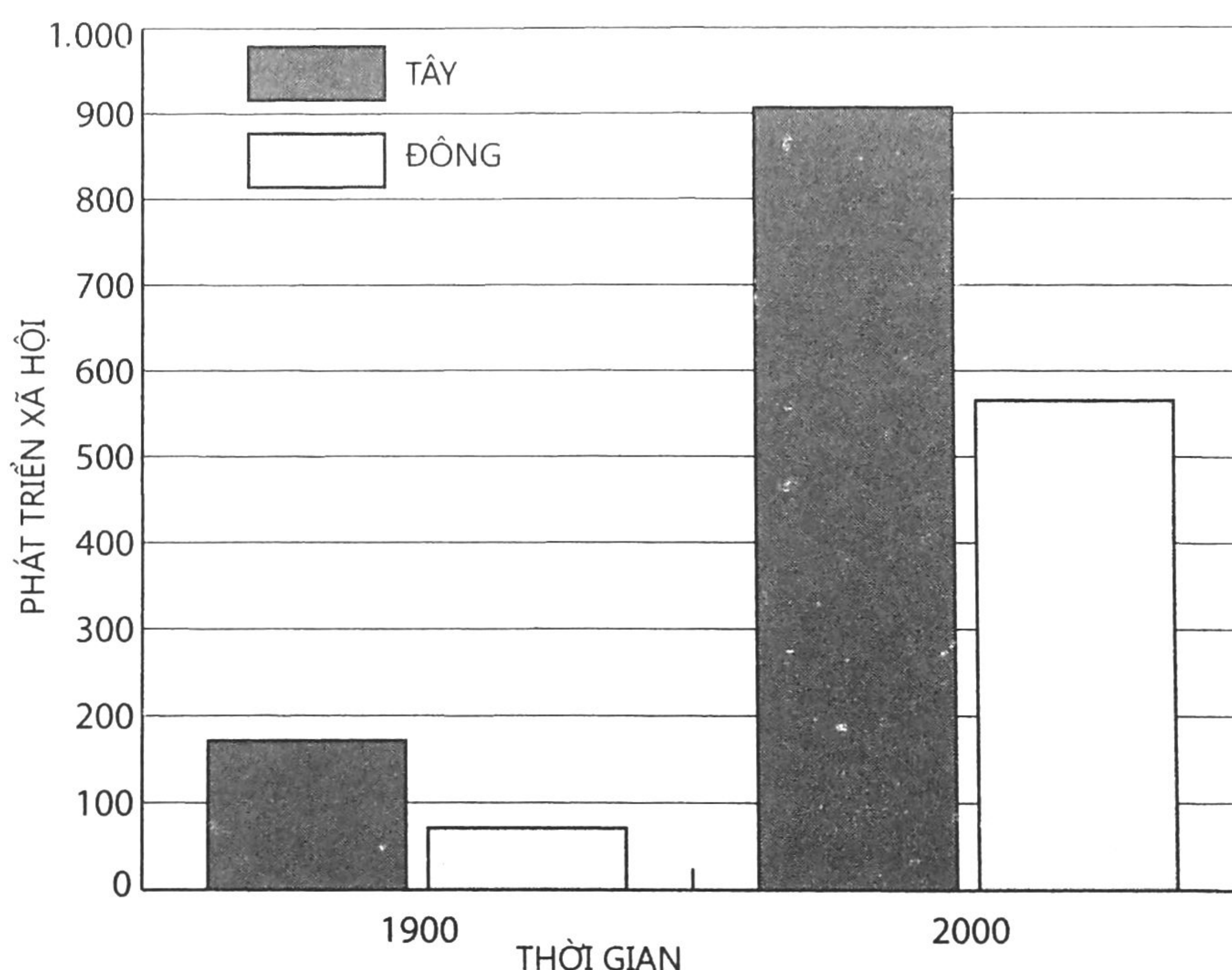
mạc bản cùng trong nội địa, sự suy sụp của chính sách giáo dục và chăm sóc sức khỏe sơ đẳng nhưng miễn phí của Mao Trạch Đông thường kéo giảm hiệu quả của chúng. Kết quả hiển nhiên là việc xảy ra cuộc di cư lớn nhất trong lịch sử: kể từ thập niên 1990, 150 triệu người đã chuyển đến các thành phố lớn, bình quân mỗi năm lại tạo ra một thành phố Chicago mới. Việc chuyển đến sống ở thành phố thường tăng thu nhập của nông dân lên 50%, đồng thời cũng cung cấp nguồn lao động cho các nhà sản xuất với chi phí thấp hơn so với các nước giàu có.

Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 2007, xuất khẩu của Trung Hoa tăng gấp 12 lần và thặng dư thương mại với Hoa Kỳ tăng vọt từ 18 tỉ đô-la Mỹ lên 233 tỉ đô-la. Năm 2008, trong các cửa hàng giảm giá của Mỹ như Wal-Mart, hàng hóa Trung Hoa chiếm đến 90% diện tích kệ hàng: hiếm có người Mỹ nào mà không mặc ít nhất một bộ quần áo may ở Trung Hoa mỗi sáng. Tạp chí *Business Week* cho biết “giá cả Trung Hoa” đã trở thành “những từ đáng sợ nhất của nền kỹ nghệ Mỹ”⁷⁷. Các công ty không cạnh tranh nổi đều bị phá sản.

Giống như Vương quốc Anh ở thế kỷ XIX và Mỹ ở thế kỷ XX, Trung Hoa đã trở thành cơ xưởng của thế giới. Nhà báo chuyên về tài chính James Kynge mô tả một câu chuyện mà ông tình cờ nghe được giữa hai doanh nhân người Hoa trên một chuyến tàu lửa ở Italy, nghe có vẻ như một cặp nhân vật Gradgrind được lôi ra từ các trang sách của Dickens:

Người chủ nhận xét rằng họ đã đi được một tiếng rưỡi đồng hồ nhưng hầu như không nhìn thấy một nhà máy nào cả. Người đồng hành trẻ tuổi nhận xét: “Người nước ngoài chỉ thích nhìn phong cảnh”. Người chủ suy nghĩ giây lát rồi hỏi: “Phong cảnh hay sản xuất, điều nào quan trọng hơn?”... Rồi người chủ tò mò đặt câu hỏi với nhiều chủ đề khác nhau... Tại sao người nước ngoài lại lười biếng quá thế? Châu Âu sẽ làm gì khi không còn nhiều ngành công nghiệp nữa? Liệu thực sự có thể điều hành nền kinh tế chuyên về dịch vụ được không? Có phải đúng là bò châu Âu tiêu thụ hai đô-la một ngày trong trợ cấp nông nghiệp không?⁷⁸

Nửa thế kỷ trước đó, Mao Trạch Đông từng tuyên bố: “Hướng gió trên thế giới đã thay đổi... Hiện nay, không phải gió tây thổi bạt gió đông mà chính là gió đông thổi bạt gió tây”⁷⁹. Vào thời điểm đó, ông đã tự huyễn hoặc mình; ở thập niên 1950, phương Đông hầu như bị phương Tây kiểm soát, bị phân chia giữa tầm ảnh hưởng của Liên Xô và Mỹ. Nhưng đến năm 2000 những lời của Mao Trạch Đông đã trở thành hiện thực, mặc dù không theo những phương cách mà ông dự tính. Phát triển xã hội phương Tây vẫn dẫn trước phương Đông hơn bao giờ hết, trên 300 điểm, nhưng ngược lại, tỉ lệ điểm số giữa phương Tây và phương Đông vào năm 1900 là gần 2,4/1 vào năm 1900, thì đến năm 2000 chỉ còn hơn 1,6/1. Thế kỷ XX vừa là đỉnh cao nhất của thời kỳ phương Tây và cũng vừa là khởi đầu cho sự kết thúc của nó.



Hình 10.11. Biết ngọn gió đổi theo chiều nào: Thế kỷ XX có phải là điểm đỉnh đồng thời là điểm kết thúc sự thống lĩnh của phương Tây? Sự dẫn đầu của phương Tây trong phát triển xã hội đã tăng từ 101 điểm năm 1900 lên 336 điểm vào năm 2000, nhưng tỉ lệ điểm số giữa phương Tây và phương Đông rút xuống 1/3, từ 2,4/1 vào năm 1900 xuống còn 1,6/1 vào năm 2000.

PHẦN III

11.

TẠI SAO PHƯƠNG TÂY THỐNG LĨNH THẾ GIỚI

TẠI SAO PHƯƠNG TÂY THỐNG LĨNH THẾ GIỚI

Phương Tây thống lĩnh thế giới do vị trí địa lý. Sinh vật học cho chúng ta biết tại sao con người thúc đẩy phát triển xã hội đi lên; xã hội học cho chúng ta biết họ làm điều này như thế nào (trừ khi họ không làm); và địa lý cho chúng ta biết lý do tại sao phương Tây, thay vì là một vùng nào khác, trong 200 năm trở lại đây đã thống lĩnh toàn cầu. Sinh vật học và xã hội học cung cấp những quy luật phổ quát, áp dụng cho tất cả con người ở mọi thời đại và mọi nơi chốn; địa lý giải thích những khác biệt.

Sinh vật học cho chúng ta biết rằng chúng ta là động vật, và giống như mọi sinh vật khác, chúng ta tồn tại chỉ vì nắm giữ được năng lượng từ môi trường xung quanh. Khi thiếu năng lượng, chúng ta sẽ trở nên lơ đãng chậm chạp rồi chết; khi lấp đầy năng lượng, chúng ta nhân bội và phát triển thêm. Giống như các động vật khác, chúng ta hay tò mò nhưng cũng tham lam, lừa dối, và sợ hãi; chúng ta chỉ không giống các loài động vật khác do sở hữu các công cụ để theo đuổi những tính khí này – bộ óc nhanh hơn, cổ họng dễ uốn hơn và những ngón tay có khả năng cầm nắm mà sự tiến hóa đã ban cho chúng ta. Sử dụng chúng, con người chúng ta đã áp đặt ý chí của mình lên môi trường bằng những phương cách hoàn toàn khác biệt với các loài động vật khác, thu

nap và tổ chức năng lượng nhiều hơn, trải rộng các làng mạc, thành phố, đất nước và đế quốc trên khắp hành tinh.

Vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, rất nhiều người phương Tây nghĩ rằng sinh vật học là câu trả lời toàn diện cho lý do tại sao phương Tây lại thống lĩnh thế giới. Họ kiên định rằng chủng tộc châu Âu da trắng đã tiến hóa xa hơn bất kỳ chủng tộc nào khác. Họ đã nhầm lẫn. Một mặt, những bằng chứng về di truyền và khung xương mà tôi đã thảo luận trong Chương 1 là rõ ràng: có một loài con người, tiến hóa dần dần ở châu Phi cách đây khoảng 100.000 năm và sau đó lan rộng khắp toàn cầu khiến những chi người cổ xưa hơn bị tuyệt chủng. Những khác biệt về di truyền giữa con người hiện đại ở các vùng khác nhau trên thế giới là không đáng kể.

Mặt khác, nếu người phương Tây thực sự là chủng người thượng đẳng về mặt di truyền so với các chủng người khác, thì những đồ thị về phát triển xã hội đầy rẫy ở Chương 4 đến Chương 10 hẳn phải rất khác. Sau khi dẫn đầu rất sớm, phương Tây đáng lẽ tiếp tục dẫn đầu. Nhưng dĩ nhiên điều này đã không xảy ra (Hình 11.1). Phương Tây có một khởi điểm ở vị trí đứng đầu vào cuối Thời đại Băng hà, nhưng sự dẫn đầu của nó lúc thì kéo giãn, lúc thì co lại. Đến khoảng năm 550 thì nó hoàn toàn biến mất, và trong 1.200 năm tiếp đó, phương Đông dẫn đầu thế giới về phát triển xã hội.

Ngày nay rất ít học giả tuyên truyền các học thuyết phân biệt chủng tộc cho rằng người phương Tây có đặc tính di truyền cao hơn mọi chủng tộc khác, nhưng bất cứ ai quả thực muốn theo tuyến này cần phải chứng minh rằng mọi tính chất ưu việt xuất phát từ người châu Âu vào thế kỷ VI sau đó quay trở lại trong thế kỷ XVIII; hoặc người phương Đông tự nuôi dưỡng tính chất ưu việt ở thế kỷ VI và rồi mất đi vào thế kỷ XVIII. Điều đó, theo một nói không hề phóng đại, sẽ là một công việc nan giải. Tất cả đều cho thấy rằng nhìn bất cứ nơi nào chúng ta cũng thấy mọi người – ở các nhóm lớn – đều giống như nhau.

Hình 11.1. Dạng hình của lịch sử được xem xét lại: Phát triển xã hội phương Đông và phương Tây và ngưỡng cứng, năm 14000 TCN-2000, thể hiện trên thang tuyến tính Logarit.

Chúng ta cũng không thể giải thích lý do phương Tây thống lĩnh thế giới dựa trên sinh vật học, vì sinh vật học chỉ giải thích lý do tại sao phát triển xã hội tiếp tục tiến lên; nhưng tự thân nó không phải là câu trả lời. Bước tiếp theo liên quan đến xã hội học, vì nó giúp chúng ta biết được *làm thế nào* mà phát triển xã hội gia tăng nhiều đến thế.

Như Hình 11.1 cho thấy, đây không phải là một tiến trình suôn sẻ. Trong phần giới thiệu, tôi đã đề xuất một “Định lý Morris” (mở rộng ý tưởng của tiểu thuyết gia truyện khoa học viễn tưởng Robert Heinlein) để giải thích toàn bộ tiến trình lịch sử – cho rằng sự thay đổi là do con người lười biếng, tham lam, sợ hãi (những người hiếm khi biết mình đang làm gì) tìm kiếm phương cách làm việc dễ dàng hơn, sinh lợi hơn, và an toàn hơn. Tôi hy vọng rằng các chứng cứ trình bày từ Chương 2 đến Chương 10 chứng minh điều này là đúng.

Chúng ta đã chứng kiến con người liên tục cải tiến, giúp cuộc sống của họ dễ dàng hay sung túc hơn hoặc đấu tranh để giữ được những gì họ sở hữu khi hoàn cảnh thay đổi, và nói chung, trong quá trình đó phát triển xã hội từ từ đi lên. Tuy nhiên, không một chuyển đổi lớn nào trong phát triển xã hội – nguồn gốc của nông nghiệp, sự trỗi dậy của các thành phố và quốc gia, sự tạo dựng các đế quốc khác nhau, cuộc cách mạng công nghiệp – chỉ thuần là do cải tiến; mỗi chuyển đổi là kết quả của những thời kỳ tuyệt vọng đòi hỏi phải có các giải pháp sống còn. Vào cuối Thời đại Băng hà, những người săn bắt-hái lượm gặt hái nhiều thành quả đến mức họ cũng gây áp lực lên các tài nguyên cứu sống họ. Những nỗ lực tiếp theo để tìm thức ăn đã biến đổi một số loài thực vật và động vật mà họ săn bắt thành thuần hóa và chuyển đổi một số người hái lượm thành nông dân. Một số nông dân thành công đến mức họ cũng gây sức ép lên nguồn tài nguyên được hồi phục, và để tồn tại – đặc biệt khi thời tiết khắc nghiệt xảy đến – họ lại biến làng mạc của mình thành các thành phố và quốc gia. Một số thành phố và quốc gia lại gặt hái thành quả tốt đẹp đến nỗi họ cũng gặp phải vấn đề về tài nguyên nên tự biến mình thành các đế chế (đầu tiên dựa vào đất đai, sau đó thống trị các vùng thảo nguyên và đại dương). Một số đế chế lặp lại cùng một chu kỳ, gây áp lực lên tài nguyên của mình để rồi chuyển mình thành các nước có nền kinh tế công nghiệp.

Nhưng lịch sử không chỉ là sự nối tiếp những điều tồi tệ. Trên thực tế, lịch sử cũng xưa cũ như trái đất, chỉ là một tiến trình lớn và không ngừng nghỉ của sự thích nghi với thế giới, luôn tạo ra những vấn đề mới đòi hỏi những thích nghi khác. Trong suốt cuốn sách này, tôi gọi tiến trình này là nghịch lý của sự phát triển: phát triển xã hội gia tăng lại tạo ra chính những tác động ngược lại làm nó suy yếu.

Con người phải đối đầu và giải quyết những nghịch lý đó mỗi ngày, nhưng đôi khi nghịch lý đó tạo ra những ngưỡng cứng chỉ chịu đầu hàng những thay đổi có tác dụng biến đổi đích thực. Rõ ràng hiếm khi người ta biết phải làm gì, huống gì nói đến việc phải làm thế nào,

và khi một xã hội tiếp cận với một trong những ngưỡng này thì lại bắt đầu một kiểu chạy đua giữa phát triển và sụp đổ. Các xã hội hiếm khi – có lẽ không bao giờ – chỉ bị mắc kẹt ở một mức trần và bị trì trệ, phát triển xã hội của chúng sẽ không có biến chuyển trong nhiều thế kỷ. Thay vào đó, nếu chúng không biết cách phá khung, thì những vấn nạn của chúng sẽ đi theo đường xoắn ốc vượt ngoài tầm kiểm soát. Một số hoặc tất cả những gì tôi gọi là năm kỳ sĩ Khải huyền sẽ được sổ lồng, và nạn đói, bệnh tật, sự di dân và sự thất bại của nhà nước – đặc biệt nếu chúng trùng hợp với một giai đoạn biến đổi khí hậu – sẽ đẩy sự phát triển đi xuống, đôi khi kéo dài trong nhiều thế kỷ, có khi đưa đến một thời kỳ đen tối.

Một trong những mức trần này là khoảng 24 điểm trên bảng chỉ số phát triển xã hội. Đây là mức độ phát triển xã hội phương Tây chứng lại rồi sau đó rơi xuống sau năm 1200 TCN. Tuy nhiên, mức trần quan trọng nhất mà tôi gọi là ngưỡng cứng thì khoảng 43 điểm. Sự phát triển ở phương Tây đã chạm ngưỡng này ở thế kỷ đầu công nguyên, sau đó rơi xuống; phát triển ở phương Đông cũng chạm ngưỡng tương tự vào khoảng một thiên niên kỷ sau đó. Ngưỡng cứng này đặt ra một giới hạn khắt khe về những gì các đế chế nông nghiệp đã thực hiện được. Phương cách duy nhất để phá vỡ nó là khai thác năng lượng nhiên liệu hóa thạch còn được bảo tồn, như người phương Tây đã làm sau năm 1750.

Việc đưa thêm xã hội học vào sinh vật học nhằm giải thích phần lớn sự định hình lịch sử, cho chúng ta biết con người đã thúc đẩy phát triển xã hội tiến lên như thế nào, lý do tại sao có lúc nó tăng lên nhanh chóng và có lúc nó lại chậm chạp, và tại sao có khi lại rơi xuống. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta kết hợp chúng với nhau, thì sinh vật học và xã hội học cũng không thể cho chúng ta biết lý do tại sao phương Tây lại vượt trội so với phần còn lại của thế giới. Để giải thích điều đó, chúng ta cần đến địa lý học.

Tôi đã nhấn mạnh mối quan hệ hai chiều giữa địa lý và phát triển xã hội: môi trường tự nhiên định hình cách thức phát triển xã hội thay

đổi như thế nào, nhưng các thay đổi trong phát triển xã hội lại định hình môi trường tự nhiên có ý nghĩa gì. Cách đây 2.000 năm, sống trên một mỏ than hầu như chẳng có ý nghĩa gì, nhưng nếu cách đây 200 năm nó đã bắt đầu có nhiều ý nghĩa. Việc khai thác than thúc đẩy phát triển xã hội nhanh hơn bao giờ hết – đúng là nhanh đến nỗi chẳng bao lâu sau năm 1900, các loại nhiên liệu mới bắt đầu thay thế than. Mọi thứ đều thay đổi, bao gồm cả khái niệm địa lý.

Thế là quá đủ cho luận thuyết của tôi. Tôi muốn dành hầu hết chương này để giải quyết một số phản bác rõ ràng nhất, nhưng trước khi quay trở lại điều này thì việc tóm lược các chi tiết chính của những câu chuyện nằm đây trong các Chương 2-10 có thể hữu ích hơn.

Vào cuối Thời đại Băng hà, khoảng 1500 năm trước đây, sự ấm lên toàn cầu đã tách ra một dải đất gọi là Miền Ân Sủng (khoảng 20-35 độ Bắc ở Cựu Thế giới và 15 độ Nam đến 20 độ Bắc ở Tân Thế giới), nơi nhiều loài thực vật và động vật có khả năng thuần hóa được đang dần tiến hóa. Trong phạm vi dải đất rộng lớn này, có một vùng, gọi là Hilly Flanks nằm ở Tây Nam Á, là may mắn nhất; do có mật độ đông, thực vật dễ thuần dưỡng dày đặc nhất nên những cư dân ở đó dễ trở thành nông dân hơn là ở bất kỳ nơi nào khác. Do đó, dù con người (ở các nhóm lớn) tất cả đều giống nhau, nhưng cư dân vùng Hilly Flanks là những người đầu tiên định cư thành làng và thuần hóa các loài thực vật và động vật, bắt đầu trước năm 9000 TCN. Các xã hội phương Tây hình thành từ những người nông dân đầu tiên này. Khoảng 2.000 năm sau, chủng người ở Trung Hoa bây giờ – nơi những loài có thể thuần hóa cũng dồi dào, dù không bằng ở vùng Hilly Flanks – cũng di chuyển theo cùng một cách thức; và từ họ lan rộng thành các xã hội phương Đông. Và trong vòng vài nghìn năm sau đó, con người bắt đầu thuần hóa các loài thực vật và/hoặc động vật ở nửa tá khu vực khác trên thế giới, và cứ mỗi lần như thế lại khởi đầu một truyền thống khu vực khác.

Do người phương Tây là những người đầu tiên canh tác đất đai, và bởi vì con người (ở các nhóm lớn) đều giống nhau, nên người phương

Tây cũng là những người đầu tiên cảm nhận được nghịch lý của sự phát triển một cách nghiêm túc và là những người đầu tiên học được những điều mà tôi gọi là thuận lợi của sự lạc hậu. Phát triển xã hội gia tăng cũng đồng nghĩa với việc các quần thể dân cư đông đúc hơn, lối sống phức tạp hơn, giàu có hơn và sức mạnh quân sự lớn hơn. Thông qua những kết hợp giữa thuộc địa hóa và sự tranh đua, các xã hội có phát triển xã hội tương đối cao đã bành trướng và phát triển trên mồ hôi nước mắt của những dân tộc phát triển kém hơn, và nền nông nghiệp cứ thế mà lan rộng. Để canh tác ở các vùng đất mới như những lưu vực sông nước nóng bức của vùng Mesopotamia, nông dân buộc phải tạo ra phiên bản nông nghiệp mới qua thực tiễn, và trong quá trình hình thành nền nông nghiệp tưới tiêu họ đã phát hiện ra những lợi thế khiến vùng biên địa khá lạc hậu này thậm chí còn thành công hơn so với vùng lõi nông nghiệp ban đầu ở vùng Hilly Flanks. Và một thời gian sau năm 4000 TCN, trong khi dân cư ở vùng Hilly Flanks đông đúc đang cố gắng quản lý những ngôi làng nông nghiệp lớn nhất của mình, thì chính người dân vùng Mesopotamia đã biết làm thế nào để tự tổ chức thành những thành phố và quốc gia. Khoảng 2.000 năm sau, quá trình này cũng diễn ra ở phương Đông cùng với những nghịch lý phát triển để lộ một số thuận lợi của sự lạc hậu hơi tương tự ở các châu thổ kết nối với lưu vực Hoàng Hà.

Các quốc gia mới phải tương tác với các nước láng giềng theo những phương cách mới, càng tạo ra những nghịch lý của phát triển, thậm chí nhiều hơn, dọc theo các vùng biên giới. Họ phải học cách xử lý chúng; khi gặp vấn đề bất ổn – như có thể đã từng xảy ra ở thời kỳ Uruk thuộc vùng Lưỡng Hà khoảng năm 3100 TCN và ở di chỉ Đào Tự vào khoảng năm 2300 TCN, và chắc chắn đã xảy ra ở phương Tây sau các năm 2200 và 1750 TCN – thì chúng sụp đổ trong hỗn loạn. Mỗi lần sụp đổ đều trùng khớp với một thời kỳ thay đổi khí hậu, mà theo tôi, được xem là kỳ sĩ Khải huyền thứ năm thêm vào cho tứ kỳ sĩ Khải huyền, là những thảm họa do con người tạo ra.

Phát triển xã hội gia tăng cũng tạo ra những trì trệ và sụp đổ nghiêm trọng hơn, nhưng đồng thời nó cũng phát sinh nhiều khả năng và sức mạnh lớn hơn để hồi phục. Sau năm 1550 TCN, các thành phố và quốc gia phương Tây hồi phục nhanh chóng sau các thảm họa, đồng thời bành trướng quanh vùng bờ đông Địa Trung Hải. Tương phản lớn thứ hai về mặt địa lý giữa phương Đông và phương Tây sau đó cũng trở thành một nhân tố quan trọng; ở phương Đông không có gì giống như một thứ biển nội địa đặc biệt này, cung cấp vận chuyển giá rẻ và dễ dàng. Nhưng như nhiều vùng khác, vùng Địa Trung Hải cũng là một nghịch lý, đem lại những cơ hội đồng thời cả những thách thức. Khi phát triển xã hội đạt đến 24 điểm, các thế lực chia rẽ trên vùng biên giới rộng lớn này vượt ngoài tầm kiểm soát, và khoảng năm 1200 TCN, những kỵ sĩ Khải huyền lại tung vó (hay giương buồm, kết hợp với phép ẩn dụ). Vùng lõi phương Tây tan vỡ thậm chí còn nhiều kịch tính hơn trước đây, mở ra một thời kỳ đen tối kéo dài hàng thế kỷ.

Nhờ nghịch lý của phát triển, việc dẫn đầu trong phát triển xã hội mà vị trí địa lý đã ban tặng cho phương Tây vào cuối Thời đại Băng hà là dài hạn nhưng không bị chốt khóa. Những sụp đổ là điều không thể dự đoán được. Đôi khi một vài quyết định khác nhau hay một chút may mắn có thể làm trì hoãn, giảm bớt, hoặc thậm chí thoát khỏi thảm họa; những lựa chọn của chúng ta có thể tạo ra sự khác biệt. Để phá vỡ ngưỡng 24 điểm, các quốc gia phải tự tái cơ cấu và triển khai một đường lối suy nghĩ hoàn toàn mới về thế giới, tạo ra thứ mà chúng ta có thể gọi là tư duy Trục thuộc làn sóng đầu tiên. Khoảng năm 1200 TCN, do người phương Tây không thực hiện việc tái cơ cấu và thay đổi tư duy nên sự dẫn đầu của họ trước phương Đông trong phát triển xã hội đã bị thu hẹp; rồi ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN, do người phương Tây và người phương Đông thành công trong việc đưa ra những điều chỉnh cần thiết khi sự phát triển gia tăng, nên điểm số của họ vẫn so kè nhau trong 1.000 năm.

Người phương Tây và người phương Đông cùng tạo ra các nhà nước tập quyền hơn và tiếp đó là các đế chế phát triển mạnh mẽ, và sau

năm 200 TCN đã đạt đến một quy mô bắt đầu thay đổi lại ý nghĩa địa lý. Ở phương Tây, Đế quốc La Mã đặt vùng Địa Trung Hải sóng gió dưới quyền kiểm soát và phát triển xã hội đã tăng quá 40 điểm. Đến thế kỷ I, nó cũng lần được ngưỡng cứng. Đồng thời, sự trỗi dậy của các Đế quốc La Mã và nhà Hán cũng làm thay đổi ý nghĩa những không gian rộng lớn ngăn cách Đông và Tây. Với sự thịnh vượng ở mỗi đầu đại lục Á-Âu, thương nhân và những người du mục trên thảo nguyên tìm thấy những lý do mới để di chuyển, thăm dò việc kết nối các vùng lõi và mở đầu cho Sự Trao đổi lần đầu ở Cựu Thế giới. Những tiếp xúc đã giúp thúc đẩy phát triển của phương Đông và phương Tây ở mức cao, nhưng chúng cũng tạo ra những gãy đổ chưa từng thấy. Lần đầu tiên, năm kỵ sĩ Khải huyền cùng kết nối các vùng lõi, trao đổi vi trùng cũng như hàng hóa và tư tưởng cho nhau. Và thay vì phá vỡ ngưỡng cứng, Đế quốc La Mã và nhà Hán đều tan rã sau năm 150.

Cả phương Đông lẫn phương Tây đều rơi vào những thời kỳ đen tối mới, trong đó tư tưởng Trục thuộc làn sóng thứ hai (Ki-tô giáo, Islam giáo, và các hình thái mới của Phật giáo) thay thế những tư tưởng Trục cũ kỹ thuộc làn sóng đầu tiên, nhưng mặt khác, sự sụp đổ của hai đế chế này hoàn toàn khác nhau. Ở phương Tây, những kẻ xâm lăng người German đã làm tan tác vùng đất kém phát triển của Đế quốc La Mã quanh Bờ Tây Địa Trung Hải, và vùng lõi này phải lùi vào vùng đất trung tâm phát triển hơn trước đó, quanh bờ đông Địa Trung Hải. Ở phương Đông, những kẻ xâm lăng từ vùng Nội Á đã phá vỡ vùng đất cũ và phát triển hơn của Đế chế nhà Hán trước đây quanh lưu vực Hoàng Hà, và vùng lõi phải lùi về những vùng đất kém phát triển hơn nằm bên ngoài sông Dương Tử.

Sự tương phản về mặt địa lý đã tạo ra một thế giới khác biệt. Đến năm 450, một biên giới mới thuộc nền nông nghiệp lúa gạo bắt đầu bùng phát quanh lưu vực sông Dương Tử; và đến năm 600, Trung Hoa lại tái thống nhất; và vào thế kỷ tiếp theo, Đại Vận Hà, nối liền sông Dương Tử và Hoàng Hà, đã ban tặng cho Trung Hoa một hệ thống

đường thủy nội địa có chức năng tương tự như Địa Trung Hải của Đế quốc La Mã cổ đại. Tuy nhiên, ở phương Tây, nơi những kẻ xâm lăng người Ả Rập đủ sức mạnh để phá vỡ vùng lõi Địa Trung Hải cũ nhưng lại không đủ sức để tạo dựng lại, phát triển xã hội vẫn tiếp tục rơi xuống mãi cho đến năm 700.

Khoảng năm 541, phát triển của phương Đông đã vượt lên phương Tây (chứng tỏ một cách chắc chắn rằng việc phương Tây thống lĩnh thế giới chưa bao giờ là một mặc định) và đến năm 1100 thì nó chạm ngưỡng cứng. Do sự phát triển kinh tế vượt quá nguồn tài nguyên nên các nhà sản xuất đồ sắt phải sử dụng nhiên liệu hóa thạch, các nhà phát minh tạo ra những máy móc mới và giới trí thức thời nhà Tống lao vào một cuộc phục hưng Trung Hoa thực sự. Nhưng cũng giống như thành Rome 1.000 năm trước, người Trung Hoa đời Tống không thể phá vỡ được ngưỡng cứng.

Trong một chừng mực nào đó, những sự kiện ở đầu thiên niên kỷ thứ hai TCNⁱ cũng tương đồng với những sự kiện ở thiên niên kỷ I, nhưng tình trạng giữa Đông và Tây đảo ngược. Với đà phát triển ngày càng tăng, một Sự Trao đổi lần hai ở Cựu Thế giới đã hình thành và giải phóng năm kỵ sĩ Khải huyền một lần nữa. Phát triển xã hội ở cả hai vùng lõi đều rơi xuống, nhưng phương Đông lại rơi lâu nhất và xa nhất. Ở phương Tây, vùng trung tâm Islam giáo ở phía đông Địa Trung Hải phát triển nhất cũng gánh chịu nhiều nhất, và đến năm 1400, một vùng lõi mới đã hình thành và tạo được sự phục hưng riêng ở Tây Âu.

Những vùng đất châu Âu trước nằm ở vùng ngoại vi bị chia tách giờ đây đã phát hiện được những thuận lợi ngay trong sự lạc hậu của mình. Công nghệ đóng tàu và chế tạo đại pháo mà người Tây Âu đã học được từ phương Đông trong cuộc Trao đổi lần hai ở Cựu Thế giới cho phép họ biến Đại Tây Dương thành một tuyến đường, một lần

i. Có lẽ tác giả nhầm lẫn, đúng ra phải là thiên niên kỷ thứ hai. (ND)

nữa làm chuyển đổi ý nghĩa của vị trí địa lý. Mong muốn khai thác sự giàu có của phương Đông, những thủy thủ phương Tây tỏa ra kiếm tìm, và rồi – trong sự ngạc nhiên của mình – họ đã tình cờ phát hiện ra châu Mỹ.

Người phương Đông *có thể* đã khám phá ra châu Mỹ vào thế kỷ XV (một số người tin điều này) nhưng vị trí địa lý lại giúp người phương Tây có khả năng đến đó trước. Người phương Đông thu hoạch được nhiều hơn bằng việc dong buồm đến những vùng giàu có ở Ấn Độ Dương thay vì vào vùng Thái Bình Dương trống trải và đầy vùng nội địa vào sâu trong vùng thảo nguyên, vốn từng là mối đe dọa lớn nhất đối với an ninh của họ trong gần 2.000 năm.

Vào thế kỷ XVII, việc mở rộng các vùng lõi làm thay đổi ý nghĩa địa lý nhiều hơn bao giờ hết. Những đế quốc tập quyền với súng hỏa mai và đại pháo đã đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên vùng Đông Bắc Á kết nối giữa Đông và Tây, chấm dứt những cuộc di dân của người du mục và triệt được một trong số những kỵ sĩ Khải huyền một cách hiệu quả. Ngược lại, thủy lộ Đại Tây Dương mà những thương nhân Tây Âu mở ra đã thúc đẩy sự gia tăng các thị trường mới và đặt ra những câu hỏi hoàn toàn mới về cách thức thế giới tự nhiên vận hành. Vào năm 1700, phát triển xã hội lại một lần nữa áp sát ngưỡng cứng, nhưng lần này lực lượng kỵ sĩ Khải huyền không thể tung vó được, thậm họa được kiềm chế đủ lâu để các nhà buôn Tây Âu đáp ứng các ưu đãi của tuyến đường đại dương với việc giải phóng sức mạnh tuyệt vời của than đá và hơi nước.

Nếu đủ thời gian, người phương Đông cũng có thể thực hiện được những phát minh như thế và đã có được cuộc cách mạng công nghiệp của riêng mình, nhưng vị trí địa lý lại tạo điều kiện dễ dàng hơn cho người phương Tây – điều này có nghĩa là con người (ở các nhóm lớn) ai cũng đều giống nhau, nhưng người phương Tây lại có cuộc cách mạng công nghiệp trước tiên. Chính vị trí địa lý đã đem chú chó Looty đến Balmoral thay vì Hoàng thân Albert đến Bắc Kinh.

KHÔNG PHẢI LÝ DO TẠI SAO PHƯƠNG TÂY THỐNG LĨNH

Thế nhưng bạn có thể thắc mắc, yếu tố con người thì sao? Những trang trong cuốn sách này đầy rẫy nhân vật vĩ đại (kể cả phụ nữ), những kẻ ngốc nghếch vụng về, những niềm tin và mâu thuẫn dai dẳng của họ; rốt cùng có những điểm nào trong số đó có tầm quan trọng gì không?

Câu trả lời là có và cũng là không. Tất cả chúng ta đều có ý chí tự do, và như tôi đã nhấn mạnh nhiều lần, những lựa chọn của chúng ta đúng là cũng làm thay đổi thế giới, chỉ có điều hầu hết các lựa chọn của chúng ta không thay đổi thế giới nhiều lắm. Chẳng hạn ngay bây giờ tôi có thể quyết định dừng viết cuốn sách này, bỏ việc và trở thành một người săn bắt-hái lượm. Chắc chắn điều này sẽ tạo ra sự khác biệt. Tôi sẽ mất nhà và do không biết gì nhiều về săn bắt hay hái lượm, tôi có thể bị ngộ độc hoặc chết đói. Một số người quanh tôi sẽ bị tác động mạnh, và khá nhiều người sẽ bị tác động nhẹ. Và phần bạn chẳng hạn, sẽ phải tìm thứ gì khác để đọc. Nhưng mặt khác, thế giới vẫn tiếp diễn. Không thể hình dung được có quyết định nào tôi đưa ra sẽ làm thay đổi việc phương Tây có thống lĩnh thế giới hay không.

Tất nhiên, nếu hàng triệu người Mỹ khác cũng quyết định rời bỏ công việc 8 tiếng đồng hồ mỗi ngày và chọn cuộc sống lang thang, thì quyết định cá nhân kỳ quặc của tôi sẽ được chuyển hóa từ một lâm lạc cá nhân điên cuồng thành một phần của phong trào đại chúng (dù vẫn còn kỳ quặc), điều rõ ràng sẽ tạo sự khác biệt. Có rất nhiều dẫn chứng về những quyết định mang tính tập thể đó. Ví dụ như ở cuối Thế chiến II, có đến nửa tỉ phụ nữ quyết định kết hôn sớm hơn mẹ mình và sinh thêm nhiều con. Dân số tăng vọt. Rồi 30 năm sau, trọn một tỉ con gái của họ lại quyết định làm ngược lại, thế là tăng trưởng dân số chậm lại. Nói chung, những lựa chọn này đã làm thay đổi tiến trình lịch sử hiện đại.

Tuy nhiên, chúng không phải là những ý tưởng bốc đồng. Cách đây một thế kỷ rưỡi, Karl Marx đã nói thẳng vào vấn đề, ông cho rằng: “Đàn ông [và phụ nữ] tạo ra lịch sử riêng của họ, nhưng họ không tạo

ra nó theo như ý muốn của mình, và cũng không tạo ra nó trong hoàn cảnh do họ chọn lựa”¹. Phụ nữ thế kỷ XX có những lý do chính đáng trong việc quyết định có nhiều con hơn (rồi ít hơn) đến nỗi họ luôn cảm thấy thực sự không có lựa chọn nào về vấn đề đó – cũng giống như những con người quyết định chọn làm nông nghiệp 10.000 năm trước đó, hay chuyển đến sống ở các thành phố cách đây 5.000 năm, hoặc kiếm việc làm ở các nhà máy 200 năm trước đây ắt hẳn luôn cảm thấy không còn sự lựa chọn nào khác.

Tất cả chúng ta đều chịu những áp lực mạnh mẽ trong việc đưa ra những lựa chọn phù hợp với thực tế. Dù sao đi nữa, tất cả chúng ta đều biết có người bỏ qua những áp lực này và đưa ra những quyết định bất thường. Thường thì chúng ta ngưỡng mộ những con người cấp tiến, nổi loạn và lãng mạn, nhưng hiếm khi chúng ta đi theo sự dẫn dắt của họ. Hầu hết chúng ta cũng đều biết rằng những kẻ tuân thủ tập tục có xu hướng tạo được cuộc sống tốt đẹp hơn (ý của tôi ở đây là dễ có cơ hội kiếm được thực phẩm, chỗ ở và bạn bè) hơn là những người như Anna Karenina. Sự tiến hóa chọn lọc cho điều mà chúng ta gọi là “lẽ thường”.

Thật ra, những lựa chọn khác thường đôi khi cũng có thể đạt được những kết quả phi thường. Hãy lấy trường hợp của Muhammad làm dẫn chứng. Thương nhân người Ả Rập này đúng ra có thể đã chọn trở nên khôn khéo, lấy cớ cho cuộc gặp gỡ với Tổng lãnh thiên thần Gabriel khoảng năm 610 là do nghìn nguyên nhân hợp lý khác. Nhưng thay vì thế, ông ta lại chọn lắng nghe người vợ cứ khẳng khẳng cho rằng cuộc viếng thăm đó là có thật. Trong nhiều năm, Muhammad dường như có vẻ dễ theo con đường của hầu hết các nhà tiên tri, vốn thường bị chế giễu và lãng quên, nhưng thay vì thế, ông lại hợp nhất được người Arab, và các caliph kế nghiệp ông đã hủy diệt Ba Tư, làm tan vỡ Đế quốc Byzantine và chia tách phương Tây thành hai mảnh.

Mọi người đều đồng ý rằng Muhammad là một nhân vật vĩ đại. Rất ít người có tác động đến lịch sử nhiều đến thế. Nhưng nếu quả vậy, thì việc chuyển đổi vùng lõi phương Tây trong và sau thế kỷ VII

cũng không thể nào quy cho một mình ông. Người Ả Rập đã phát kiến các phiên bản mới của thuyết độc thần và hình thành nên các vương quốc riêng của họ trên sa mạc trước khi Gabriel xuất hiện trước mặt Muhammad. Đế quốc Byzantine và Ba Tư đang trong tình trạng rối loạn trầm trọng trước khi các toán quân Islam giáo bắt đầu tràn sang biên giới của những nước này, còn vùng Địa Trung Hải thì đã phân ly kể từ thế kỷ III.

Nếu Muhammad đưa ra những lựa chọn khác, thì người Ki-tô giáo ở thế kỷ VII chỉ có thể gây chiến lẫn nhau thay vì để người Islam giáo xâm lăng. Có thể nếu không có Muhammad, phát triển xã hội phương Tây sẽ hồi phục nhanh hơn sau năm 750, nhưng cũng có thể không, nhưng chắc chắn nó vẫn phải mất hàng thế kỷ để bắt kịp phương Đông. Vùng lõi phương Tây có thể vẫn nằm lại ở phía đông Địa Trung Hải dù Muhammad có làm gì đi chăng nữa; người Turk vẫn có thể tràn ngập nó vào thế kỷ XI và người Mông Cổ sau thế kỷ XIII (và một lần nữa khoảng năm 1400); và vùng lõi vẫn sẽ chuyển về phía tây hướng đến Italy rồi sau đó là Đại Tây Dương ở thế kỷ XV trở đi. Nếu Muhammad mực thước hơn thì có lẽ hình ảnh thập tự giá, chứ không phải trăng lưỡi liềm, giờ đây có thể truyền cảm hứng cho đức tin từ Morocco đến Malaysia – một điều không nhỏ chút nào; nhưng không có lý do gì để nghi ngờ việc người châu Âu vẫn chinh phục châu Mỹ hay phương Tây giờ đây thống lĩnh thế giới.

Những gì là đúng về Muhammad có lẽ còn đúng hơn với những con người vĩ đại khác mà chúng ta đã biết. Tiglath-Pileser III của Đế quốc Assyria và Tần Thủy Hoàng đều tạo ra những đế quốc cổ đại cấp cao, tập quyền và khủng khiếp; dòng họ Habsburg ở châu Âu và Hideyoshi ở Nhật Bản đều không thể tạo dựng các đế chế lãnh thổ lớn trong thế kỷ XVI; cuộc Cách mạng Vinh quang của nước Anh năm 1688 và cái chết của Mao Trạch Đông năm 1976 đều đưa đẩy các thế lực cải cách nắm lấy quyền lực. Ngoài ra, hầu hết những gì các nhân vật vĩ đại hay ngốc nghếch vụng về tạo ra chỉ để tăng tốc hoặc làm chậm

lại những tiến trình vốn đã vận hành sẵn. Không ai có thể bẻ lái lịch sử sang một con đường hoàn toàn mới. Thậm chí Mao Trạch Đông cũng chỉ có thể trì hoãn sự cất cánh của nền công nghiệp Trung Hoa, tạo cơ hội cho Đặng Tiểu Bình được nhớ đến như một con người vĩ đại làm đất nước Trung Hoa khởi sắc. Nếu chúng ta có thể chiếu lại quá khứ như một thử nghiệm, giữ lại tất cả mọi thứ giống nhau nhưng thay thế những kẻ ngốc nghếch vụng về bằng những nhân vật vĩ đại (và ngược lại), mọi điều hản sẽ diễn ra giống hệt nhau, thậm chí nếu chúng có chuyển động với tốc độ hơi khác nhau. Những con người vĩ đại (gồm cả nữ giới) rõ ràng muốn nghĩ rằng chỉ bằng sức mạnh ý chí của mình, họ đang thay đổi thế giới, nhưng họ đã sai lầm.

Điều này cũng áp dụng cho cả bên ngoài phạm vi chính trị cũng như bên trong. Chẳng hạn như Matthew Boulton và James Watt chắc chắn là những con người vĩ đại, người sau thì phát minh và người trước thì tiếp thị những máy móc làm thay đổi thế giới. Nhưng họ không phải là những nhân vật vĩ đại *duy nhất*, chẳng khác gì Alexander Graham Bell là người duy nhất khi nộp đơn xin cấp bằng sáng chế cho điện thoại mới phát minh của mình vào ngày 14 tháng 2 năm 1876 – cũng cùng ngày Elisha Gray nộp một bằng sáng chế cho điện thoại mới được phát minh của *ông ta*. Boulton và Watt cũng không độc đáo hơn người quen của họ là Joseph Priestley, người phát hiện oxy vào năm 1774, một năm sau khi một nhà hóa học người Thụy Điển (Carl Wilhelm Scheele) phát hiện ra nó. Hay độc đáo hơn so với bốn người châu Âu riêng lẻ cùng phát hiện ra những vết đen trên mặt trời vào năm 1611.

Các nhà sử học thường ngạc nhiên trước xu hướng trùng lặp của những phát minh, phải chăng bóng đèn ở một số bộ não con người bật sáng hầu như cùng một thời điểm. Những ý tưởng lớn dường như ít khi là kết quả của tài hoa so với kết quả hợp lý từ một nhóm các nhà tư tưởng chia sẻ cùng những câu hỏi và phương pháp tương tự. Điều này rơi vào trường hợp các trí thức châu Âu ở đầu thế kỷ XVII; một khi có người phát minh ra kính viễn vọng (có đến chín người khác khẳng

định mình đã phát kiến ra nó) thì điều đáng gọi là khác thường chính là nếu nhiều nhà thiên văn học *không* kịp thời phát hiện những vết đen trên mặt trời.

Có một số phát minh hiện đại trùng lặp nhiều lần đến nỗi nhà thống kê học Stephen Stigler còn đề xuất một đạo luật quy định không phát minh nào được lấy tên người phát hiện ra nó (Luật của Stigler, theo khảo chứng của ông ta, thực ra đã được phát hiện bởi nhà xã hội học Robert Merton 25 năm trước đó). Boulton và Watt đã đi trước một nhóm, nhưng *đã* có một nhóm trước đó, và nếu như Boulton và Watt không tung ra thị trường một động cơ hơi nước có hiệu suất nhiên liệu tương đối hiệu quả vào thập niên 1770, thì chắc hẳn một trong những đối thủ của họ không sớm thì muộn cũng sẽ làm như thế. Thực ra, các nhóm khác có thể còn nhanh tay hơn nếu như Watt không bịa ra một bằng sáng chế khác thường để loại bỏ mọi đối thủ cạnh tranh ở lĩnh vực này.

Những nam/nữ nhân vĩ đại và những kẻ ngốc nghếch vụng về đều là những người sống trong thời đại của họ. Vậy chúng ta có nên kết luận rằng một kiểu tinh thần thời đại, chứ không phải là những cá nhân cụ thể, đã đặt định khuôn mẫu lịch sử bằng cách đôi khi tạo ra một bầu khí tạo ra sự vĩ đại và khi khác lại khởi phát một nền văn hóa thô vụng? Một số nhà sử học cũng nghĩ như vậy, chẳng hạn, họ cho lý do thực sự khiến phương Tây thống lĩnh thế giới là do ở thế kỷ XIV nền văn hóa Trung Hoa chuyển sang hướng nội mà đoạn tuyệt với thế giới, trong khi nền văn hóa châu Âu lại có tính hướng ngoại, thúc đẩy các nhà thám hiểm vượt muôn trùng đại dương cho đến khi họ trôi dạt vào châu Mỹ.

Tôi cũng dành chút thời gian cho ý tưởng này ở Chương 8, cho rằng nó không có ý nghĩa gì nhiều đối với các sự kiện. Văn hóa vốn ít có trọng lượng trong việc bày biểu chúng ta phải làm gì hơn là khi ở tòa thị chính để tranh cãi về các lựa chọn của chúng ta. Mỗi thời đại đều có những tư tưởng cần thiết được sai khiến bởi những vấn đề mà địa lý và phát triển xã hội áp đặt lên nó.

Điều này giải thích lý do tại sao lịch sử tư tưởng phương Đông và phương Tây lại có sự tương đồng đến thế trong suốt 5.000 năm qua. Ở cả hai vùng lõi, sự trỗi dậy của các nhà nước đầu tiên, khoảng năm 3500 TCN ở phương Tây và sau năm 2000 TCN ở phương Đông, đặt ra những tranh luận về bản chất và giới hạn của vương quyền thần thánh. Sau năm 750 TCN ở phương Tây và năm 500 TCN ở phương Đông, do các nhà nước ở cả hai vùng lõi trở nên quan liêu hơn, nên những tranh luận này nhường chỗ cho tư tưởng Trục thuộc làn sóng đầu tiên, tranh cãi về bản chất của sự siêu việt cá nhân và mối quan hệ của nó với thế quyền. Khoảng năm 200, khi triều đại nhà Hán và La Mã vĩ đại bị sụp đổ thì đến lượt những câu hỏi này chuyển sang tư tưởng Trục thuộc làn sóng thứ hai, tranh cãi về việc những giáo hội có tổ chức có thể cứu rỗi tín đồ như thế nào trong một thế giới đầy biến động và hiểm nguy. Rồi khi phát triển xã hội hồi phục vào năm 1000 ở Trung Hoa và năm 1400 ở Italy, thì những vấn nạn Phục hưng nảy sinh – làm thế nào vượt qua quá khứ đầy thất vọng gần đây để phục hồi sự minh triết đã mất đi của Thời kỳ Trục đầu tiên – trở nên được quan tâm hơn.

Tôi ngờ rằng tư tưởng phương Đông và phương Tây phát triển giống nhau trong một thời gian dài vì chỉ có một lộ trình duy nhất để phát triển xã hội có thể tiếp tục gia tăng. Để vượt qua ngưỡng 24 điểm, các quốc gia phương Đông và phương Tây phải thực thi chính sách trung ương tập quyền, điều này chắc chắn sẽ dẫn các nhà trí thức đến với tư tưởng Trục thuộc làn sóng đầu tiên. Rồi sự suy thoái của những nhà nước này đã thúc đẩy con người hướng đến tư duy Trục thuộc làn sóng thứ hai; và rồi sự hồi sinh của chúng hầu như chắc chắn sẽ dẫn đến những phục hưng. Mỗi thay đổi lớn đều thúc đẩy con người nghĩ đến những tư tưởng mà thời đại cần đến.

Nhưng khác biệt lớn vào khoảng năm 1600 là những gì khi Tây Âu tiến đến tư duy khoa học trong khi các nước phương Đông (cùng với những người phương Tây sống ngoài vùng lõi quanh bờ Đại Tây Dương) lại không? Có phải sự chuyển đổi tư duy có ý nghĩa trọng

đại này phản ánh những khác biệt văn hóa sâu sắc giữa người phương Đông và người phương Tây thay vì chỉ đơn thuần là do thời đại đó tiếp thu tư tưởng mà nó cần đến?

Một số nhà xã hội học (phương Tây) nghĩ như thế. Khi những nhà tâm lý học buộc người ta vào máy chụp cộng hưởng từ và yêu cầu họ giải quyết các vấn đề, những nhà tâm lý này đã chỉ ra rằng, các vùng phía trước và vùng đỉnh của não bộ các đối tượng là người phương Tây sẽ sáng hơn (chỉ ra rằng chúng vận động nhiều hơn để duy trì sự tập trung) nếu câu hỏi yêu cầu đặt thông tin trong một bối cảnh rộng lớn, so với khi yêu cầu những dữ kiện riêng lẻ về thông tin cơ bản của họ và xử lý chúng một cách độc lập. Đối với người phương Đông thì ngược lại.

Sự khác biệt này có ý nghĩa gì? Việc tách riêng các dữ kiện và xử lý chúng độc lập với bối cảnh của chúng là những dấu hiệu của khoa học hiện đại (như trong mẫu điều kiện được ưa chuộng “nếu như mọi thứ đều như nhau...”); có thể khi vận hành một lý thuyết, sự tương phản trong chức năng não bộ đồng nghĩa với việc người phương Tây thiên về luận lý và khoa học hơn người phương Đông.

Nhưng cũng có thể không. Các thí nghiệm không chỉ ra rằng người phương Đông *không thể* tách rời các sự kiện khỏi kinh nghiệm và hoàn cảnh của họ, hay người phương Tây *không thể* cân nhắc sự việc một cách thận trọng; chỉ có điều mỗi nhóm hầu như không quen với cách nghĩ như vậy, và phải nỗ lực nhiều hơn để đạt được thành quả. Cả hai nhóm đều có khả năng, và thường xuyên thực hiện cả hai loại công việc trên.

Ở mọi thời kỳ và trên mọi vùng đất, chúng ta đều tìm thấy những nhà duy lý và những nhà thần bí, những người thích tách sự kiện khỏi chi tiết và những người ham mê những điều phức tạp, và thậm chí một số người thực hiện tất cả những điều này ngay tức thì. Điều thay đổi là những thách thức đối với họ. Khi người châu Âu bắt đầu tạo ra nền kinh tế Đại Tây Dương khoảng năm 1600, họ cũng tạo ra những vấn

để mới cho chính mình, và các khuôn mẫu thực tiễn của khoa học và cơ khí đã trở thành mô hình xử lý chúng hiệu quả nhất. Trong 400 năm kế tiếp, những phương cách tư duy này được gắn vào giáo dục phương Tây và ngày càng trở thành một phương thức tư duy mặc định. Trong khi đó, ở phương Đông, nơi những kiểu thách thức do nền kinh tế Đại Tây Dương tạo ra dường như ít cấp thiết hơn cho đến lúc bước vào thế kỷ XIX thì tiến trình này vẫn chưa đi đến đâu.

Gần đây, vào thập niên 1960, một số nhà xã hội học phương Tây lập luận rằng văn hóa phương Đông – đặc biệt là Nho giáo – đã ngăn cản những người chìm đắm trong nó phát triển tinh thần cạnh tranh và đổi mới doanh nghiệp, vốn cần thiết cho sự thành công về kinh tế. Vào thập niên 1980, chứng kiến sự thành công về mặt kinh tế của Nhật Bản, một thế hệ mới các nhà xã hội học đã kết luận rằng các giá trị Nho giáo về sự tôn trọng quyền lực và hy sinh cho tập thể không hạn chế chủ nghĩa tư bản; nói đúng hơn, các giá trị này nhằm giải thích thành công của Nhật Bản. Có thể đưa ra một kết luận hợp lý hơn, đó là con người khế hợp nền văn hóa của họ với nhu cầu phát triển xã hội, nên vào cuối thế kỷ XX đã hình thành những nhà tư bản Khổng giáo và cộng sản cũng như nhà tư bản tự do.

Kết luận cho rằng chúng ta có được những tư duy cần thiết cũng có thể giải thích được một hiện tượng kỳ lạ khác mà các nhà tâm lý học gọi là Hiệu ứng Flynn. Kể từ khi có các bài kiểm tra chỉ số thông minh (IQ test), điểm số trung bình đã tăng dần lên (khoảng 3 điểm mỗi thập niên). Việc cho rằng tất cả chúng ta trở nên thông minh hơn có thể gây phấn khích cho mọi người, nhưng có khả năng chúng ta chỉ khá hơn ở tư duy theo đường lối phân tích hiện đại mà những kiểm tra này lượng định. Việc đọc sách khiến chúng ta hiện đại hơn lối kể chuyện truyền thống, và (điều làm nhiều nhà giáo dục hoảng sợ) chơi các trò chơi trên máy tính dường như làm cho chúng ta hiện đại hơn.

Điều hiển nhiên là không phải tất cả các nền văn hóa đều phản ứng như nhau với những hoàn cảnh thay đổi. Chẳng hạn, ở các vùng

đất Islam giáo hiếm khi sản sinh những thể chế dân chủ nổi bật, những nhà khoa học đoạt giải Nobel, hay những nền kinh tế hiện đại đa dạng. Từ đó, một số người không theo Islam giáo kết luận rằng Islam giáo hẳn phải là một tín điều tâm tối, nhấn chìm hàng triệu người trong sự mê tín. Nhưng nếu quả đúng như thế, thì lại khó giải thích lý do tại sao 1.000 năm trước đó nhiều nhà khoa học, triết gia, và kỹ sư giỏi nhất thế giới lại là người Islam giáo hay tại sao cho đến thế kỷ XVI, các nhà thiên văn học của thế giới Islam giáo vẫn tài giỏi hơn bất kỳ ai.

Tôi cho rằng lời giải thích thực sự là do từ năm 1700 nhiều người Islam giáo đã hướng nội nhằm phản ứng lại những thất bại quân sự và chính trị, cũng giống như nhiều sĩ phu Trung Hoa đã làm ở thế kỷ XIII và XIV. Islam giáo vẫn là một căn lều rộng rãi. Ở một cực xa nhất là Thổ Nhĩ Kỳ, đất nước được hiện đại hóa hiệu quả đến nỗi trở thành một ứng viên thích hợp để gia nhập Liên minh châu Âu; nhưng ở cực kia, chúng ta lại thấy những người như nhóm Taliban sẵn sàng giết phụ nữ vì phô bày khuôn mặt trước công chúng. Dù sao, nhìn chung thì khi thế giới Islam giáo mất đi vị thế vùng lõi của phương Tây để biến thành một vùng ngoại vi bị khai thác, phát triển xã hội của nó cũng đình trệ ở khía cạnh nạn nhân. Việc đó là một gánh nặng lớn lao của thế giới Islam giáo hiện đại; và rồi ai mà biết được thế giới Islam giáo sau đó sẽ phát hiện được những thuận lợi gì trong sự lạc hậu của nó.

Văn hóa và ý chí tự do là những nhân tố khó lường, làm phức tạp thêm định lý Morris vốn cho rằng sự thay đổi được tạo ra bởi những con người lười biếng, tham lam, sợ hãi (những người hiếm khi biết rõ mình đang làm gì) muốn tìm kiếm những phương thức làm việc dễ dàng hơn, sinh lợi hơn và an toàn hơn. Văn hóa và ý chí tự do sẽ chỉ đẩy nhanh hoặc làm chậm lại phản ứng của chúng ta đối với những hoàn cảnh thay đổi. Chúng làm chệch hướng và khuấy đục bất kỳ lý thuyết đơn giản nào. Nhưng – như câu chuyện phơi bày rõ ràng ở Chương 1 đến Chương 10 – về lâu về dài, văn hóa và ý chí tự do sẽ không bao giờ loại bỏ được sinh vật học, xã hội học, và địa lý học.

TRỞ LẠI TƯƠNG LAI

Những nguyên nhân về sự vượt trội của phương Tây có cả dài hạn lẫn ngắn hạn, nằm trong tác động qua lại chuyển đổi liên tục của vị trí địa lý và phát triển xã hội, nhưng sự vượt trội của phương Tây không bị chốt khóa và cũng không ngẫu nhiên. Sẽ dễ hiểu hơn nếu gọi nó là khả năng được chọn, kết quả rất có thể xảy ra, thông qua phần lớn tiến trình lịch sử, trong một trò chơi mà vị trí địa lý đặt định cho khả năng thành công nghiêng về phương Tây. Có thể nói rằng sự vượt trội của phương Tây luôn là một khả năng chắc chắn.

Để giải thích cho những nhận xét khá khó hiểu này, tôi muốn mượn một phương pháp từ bộ phim hài *Back to the Future* (Trở về tương lai) năm 1985 của đạo diễn Robert Zemeckis. Gần đầu bộ phim, một giáo sư điên kết hợp bộ khuếch đại đàn guitar, chất plutonium bị đánh cắp và một chiếc xe hiệu DeLorean để tạo ra một cỗ máy thời gian. Khi những kẻ khủng bố giết vị giáo sư này, chàng thiếu niên Marty McFly (do Michael J. Fox đóng) đuổi theo và cỗ máy/xe thời gian đã phóng anh ta trở lại năm 1955. Ở đó, chàng thiếu niên này gặp được cha mẹ tương lai của mình lúc còn ở độ tuổi anh ta. Thế là bùng nổ tai họa – thay vì yêu người sẽ là cha của anh ta, mẹ của Marty lại phải lòng Marty. Chúng ta có thể cho rằng nó chỉ là một mũi thêu nhỏ nhặt trong tấm thảm lịch sử, nhưng đối với Marty nó rất quan trọng: nếu anh ta không thể sửa đổi quá khứ trước khi bộ phim kết thúc thì anh ta sẽ chẳng bao giờ được sinh ra.

Thay vì đi theo phương pháp bình thường của một nhà sử học về việc khởi sự một câu chuyện ngay từ đầu và tường thuật nó cho đến thời đại của chúng ta, tôi nghĩ kiểu nhảy cóc như McFly về quá khứ có khi lại hữu ích, và rồi, giống như trong phim, dừng lại để tự vấn xem điều gì có thể xảy ra trong tương lai để phòng ngừa – giả dụ như lấy năm 2000 làm mốc – bằng cách ít nhiều cũng quay về thời quá khứ như trong phim đã làm.

Tôi sẽ khởi đầu hai thế kỷ trước đó, vào năm 1800. Đập xuống vào đúng thời đại của Jane Austen, chúng ta sẽ thấy rằng đã có nhiều khả năng phương Tây tiến đến thống lĩnh thế giới vào năm 2000. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh đang được tiến hành, khoa học đang phát triển và sức mạnh quân sự của châu Âu lấn lướt mọi thế lực khác trên thế giới. Tất nhiên, không có điều gì là bất biến; với một chút may mắn hơn, Napoleon có thể đã chiến thắng trong mọi cuộc chiến, hay nếu ít may mắn hơn các nhà cầm quyền Anh có thể làm bung bét những thách thức của nền công nghiệp hóa. Hay nói cách khác, sự cất cánh của Anh có thể xảy ra chậm hơn, hay – như tôi đã nêu ra ở Chương 10 – cuộc cách mạng công nghiệp có thể đã chuyển sang phía bắc nước Pháp. Mọi khả năng đều có thể xảy ra. Tuy nhiên, rất khó nhận ra điều gì khả dĩ xảy ra sau năm 1800 để ngăn cản cuộc cách mạng công nghiệp phương Tây hoàn toàn. Và một khi quá trình công nghiệp hóa diễn ra, thật khó thể tưởng tượng được điều gì khả dĩ hợp lý xảy ra sau năm 1800 ngăn cản được cuộc cách mạng công nghiệp ở phương Tây nói chung. Và một khi nền công nghiệp hóa đã vận hành thì cũng khó hình dung được điều gì sẽ chặn đứng được những thị trường béo bở của nó khỏi lan tràn khắp thế giới. Khi triều đình Trung Hoa khước từ sứ đoàn thương mại của Anh vào năm 1793, Bá tước Macartney đã tuôn ra những lời lẽ như sau: “Thật là... vô vọng khi cố cầm giữ sự tiến bộ của tri thức nhân loại”² – có thể đó chỉ là một cách nói khoa trương, nhưng phát ngôn của ông ta cũng có điểm đúng.

Cho dù chúng ta có dàn xếp những bất lợi cho phương Tây bao nhiêu chăng nữa, chẳng hạn như hình dung nền công nghiệp hóa của nó muộn mất 100 năm và sự bành trướng đế quốc của châu Âu còn ít ỏi cho đến tận thế kỷ XX, vẫn không có lý do cụ thể nào để nghĩ rằng trước đó sẽ có một cuộc cách mạng công nghiệp tự chủ ở phương Đông. Một sự cất cánh như thế ở phương Đông có lẽ cũng đòi hỏi sự trỗi dậy của một nền kinh tế vùng đa dạng như kiểu người phương Tây đã tạo ra quanh bờ Đại Tây Dương, và hẳn phải mất vài thế kỷ để xây dựng được nó. Sự vượt trội của phương Tây vào năm 2000 dù có không

chốt khóa vào năm 1800, theo nghĩa chắc chắn 100%, theo tôi thì ít ra nó cũng có khả năng đến 95%.

Nếu chúng ta nhảy lùi thêm 150 năm nữa, từ năm 1800 lui về năm 1650, khi Newton vẫn còn là một cậu bé, thì sự vượt trội của phương Tây vào năm 2000 ít chắc chắn hơn, nhưng vẫn có thể xảy ra. Súng ống đã chặn các vùng thảo nguyên và tàu thuyền đang tạo ra nền kinh tế Đại Tây Dương. Công nghiệp hóa vẫn chưa được mơ tưởng đến, nhưng những điều kiện tiên quyết của nó đã hình thành ở Tây Âu. Nếu người Hà Lan chiến thắng trong chiến tranh với Anh vào thập niên 1650, nếu cuộc đảo chính ở Anh năm 1688 với sự hậu thuẫn của Hà Lan bị thất bại, hay nếu vào năm 1689, cuộc xâm lăng của người Pháp vào nước Anh thành công, thì các thiết chế làm bả đỡ cho Boulton và Watt có thể không bao giờ định hình; và trong trường hợp đó thì theo nhận xét của tôi cuộc cách mạng công nghiệp có thể phải mất thêm vài thập niên hay xảy ra tại một nơi khác ở Tây Âu. Nhưng một lần nữa vẫn khó thấy những điều nào hợp lý có thể xảy ra sau năm 1650 để ngăn chặn nó. Có lẽ nếu nền công nghiệp hóa Tây phương chậm lại và các nhà cai trị Thanh triều cũng ứng xử khác đi, thì Trung Hoa ở thế kỷ XVII và XVIII sẽ bắt kịp khoa học châu Âu nhanh hơn, nhưng như chúng ta đã thấy ở Chương 9, phương Đông cần nhiều hơn thế nữa để được công nghiệp hóa trước. Sự vượt trội của phương Tây vào năm 2000 ít được chốt khóa vào năm 1650 hơn là năm 1800, nhưng vẫn cho kết quả hợp lý nhất – có lẽ xác suất lên đến 80%?

Lùi thêm 150 năm trước đó, đến năm 1500, thì dự đoán vẫn còn mơ hồ. Các nước Tây Âu đã đóng được tàu thuyền có thể đến Tân Thế giới, nhưng bản năng đầu tiên của họ đơn giản chỉ là cướp bóc. Nếu dòng họ Habsburg may mắn hơn (có lẽ nếu Luther chưa bao giờ sinh ra đời hay nếu Charles V thu nhận ông ta, hoặc hạm đội Tây Ban Nha chiến thắng trong cuộc hải chiến với nước Anh vào năm 1588 và cuộc nổi dậy của Hà Lan sau đó đã được xếp lại), thì có thể họ đã trở thành những người chặn cừu của các quốc gia theo Ki-tô giáo – trong trường

hợp đó, tòa án dị giáo của Tây Ban Nha có thể đã làm câm nín những tiếng nói cấp tiến như Newton và Descartes, và nền thuế má độc đoán có thể hủy diệt nền thương mại của Hà Lan, Anh và Pháp theo cách đã phá hủy nền thương mại Tây Ban Nha trong lịch sử. Dù có nhiều giả định được đề xuất, nhưng với mọi điều chúng ta biết được thì đế chế Habsburg cũng có thể tạo ra tác động trái chiều, thúc đẩy nhiều tín đồ Thanh giáo vượt Đại Tây Dương để xây dựng thành phố trên các ngọn đồi, đẩy mạnh nền kinh tế Đại Tây Dương và cuộc cách mạng khoa học từ phía bên kia đại dương.

Còn một khả năng khác, dòng họ Habsburg dễ vấp phải tình trạng tồi tệ hơn trong thực tế. Nếu Đế quốc Ottoman đánh bại hoàn toàn đất nước Ba Tư thuộc dòng Shiite, thì người Thổ có thể đã chiếm luôn Vienna vào năm 1529; các mái vòm thánh đường Islam giáo có thể đã đâm thủng bầu trời nước Anh cùng các giáo sĩ báo giờ cầu kinh, và như Gibbon đã nói, việc diễn giải Kinh Koran giờ đây hẳn có thể được giảng ở các ngôi trường tại Đại học Oxford. Một chiến thắng của người Thổ sẽ giữ trọng tâm của phương Tây ở lại Địa Trung Hải và để nền kinh tế Đại Tây Dương tàn lụi dần – nhưng về mặt khác, giống như chiến thắng của dòng họ Habsburg tôi vừa mới hình dung, nó cũng có thể thúc đẩy một thế giới vùng Đại Tây Dương mạnh mẽ hơn. Cũng còn một khả năng khác: nếu ở thế kỷ XVII Đế quốc Ottoman và người Nga đánh nhau dữ dội hơn, thì tiềm lực quân sự của họ sẽ yếu đi đến mức không thể phong bế vùng thảo nguyên phía Tây trước những bộ tộc du mục. Trong trường hợp đó, những chiến thắng của nhà Thanh ở thế kỷ XVII và XVIII có thể thúc đẩy người Mông Cổ tràn vào châu Âu, biến cuộc khủng hoảng của phương Tây ở thế kỷ XVIII trở nên u ám chẳng khác gì những ngày cuối cùng của thành Rome. Và với một thời kỳ đen tối mới ở phương Tây, biết đâu Trung Hoa lại có thể, sau một chặng đường vài thế kỷ, đạt được những cuộc cách mạng khoa học và công nghiệp của riêng nó khi phát triển xã hội đã chạm đến ngưỡng cứng. Ai mà biết được chứ? Dù sao, có một điều rõ ràng là: vào năm

1500, tỉ lệ cược cho sự vượt trội của phương Tây vào năm 2000 sẽ thấp hơn nhiều so với năm 1650, có lẽ không nhiều hơn 50/50.

Rồi chúng ta về lại thêm 150 năm nữa, đến năm 1350, đúng vào thời kỳ đen tối của Cái Chết Đen, và từ vị trí thuận lợi này thì sự thống lĩnh của phương Tây vào năm 2000, chẳng thần mà nói, xem ra khó có khả năng xảy đến. Nhân tố khó lường nhất ở tương lai gần là Thiết Mộc Nhi, nhà chinh phục người Mông Cổ, đã bung khỏi khu vực Trung Á để tàn phá Ấn Độ và Ba Tư, rồi tiếp đó làm tan vỡ Đế quốc Ottoman năm 1402. Ở thời điểm đó, Thiết Mộc Nhi lại quyết định quay về phía đông để trả thù sự khinh miệt từ vị hoàng đế Trung Hoa mà ông tưởng tượng ra, nhưng ông ta lại chết trên đường hành quân trước khi đạt được mục đích của mình. Nếu thay vào đó, ông ta cứ tiếp tục tiến về phía tây sau năm 1402, thì có thể đã tàn phá nước Italy, kết thúc sớm thời kỳ Phục hưng của nó và cản trở sự phát triển của phương Tây đến hàng thế kỷ. Mặt khác, nếu năm 1405 ông ta chưa chết trong chuyến hành quân về phía đông mà còn sống thêm vài năm nữa, thì biết đâu ông có thể lặp lại cuộc chinh phục tàn bạo của Hốt Tất Liệt đối với Trung Hoa, kiềm hãm sự phát triển của phương Đông, chứ không phải phương Tây, thêm nhiều thế kỷ.

Mọi tình huống đều có thể diễn ra theo nhiều cách khác nhau. Nếu Hồng Vũⁱ, người khai sáng triều Minh, thất bại trong việc thống nhất Trung Hoa sau những cuộc nội chiến, để lại một đất nước phân ly với các chiến quốc thay vì một đế quốc vĩ đại trong vùng lõi phương Đông ở thế kỷ XV, thì những hậu quả của nó sẽ như thế nào? Có thể đã xảy ra hỗn loạn, nhưng có lẽ việc loại bỏ chính sách nghiêm khắc của chế độ chuyên quyền triều Minh có khả năng sẽ thúc đẩy nền thương mại hàng hải mạnh mẽ hơn nữa. Tôi đã đề xuất trong Chương 8 rằng Trung Hoa dưới triều Minh chưa bao giờ có khả năng tạo ra một phiên bản phương Đông như nền kinh tế Đại Tây Dương ở phương Tây sau đó – do điều

i. Niên hiệu của Minh Thế Tổ Chu Nguyên Chương.

kiện địa lý bất lợi – nhưng nếu không có nhà Minh thì những thực dân và thương nhân phương Đông có khả năng đã tạo dựng được một nền kinh tế nhỏ hơn mang phong cách Đại Tây Dương ở vùng Đông Nam Á và Quần đảo Gia Vị (quần đảo Maluku). Tuy vậy, những điểm mấu chốt là các tình huống lựa chọn vào năm 1350 mở rộng hơn so với năm 1500. Sự thống lĩnh của phương Tây vào năm 2000 chỉ còn là một trong nhiều khả năng, có thể chỉ đạt không quá 25%.

Tôi còn có thể tiếp tục kiểu trò chơi thú vị “điều gì sẽ xảy ra nếu như...”. Nhưng sự việc có lẽ đã quá rõ ràng. Việc phương Tây thống lĩnh thế giới vào năm 2000 là một vấn đề về xác suất chứ không phải những chốt khóa hay ngẫu nhiên, và nếu chúng ta càng lùi xa thời gian thì những nhân tố khó lường càng nhiều. Vào năm 1800, rất khó có khả năng những quyết định, xu thế văn hóa, hay tình huống ngẫu nhiên khác nhau gây cản trở cho sự vượt trội của phương Tây cho đến sau năm 2000; vào năm 1350 kết luận đó là hoàn toàn hợp lý. Dù sao chẳng nữa cũng khó thể nghĩ ra được tình huống gì xảy ra sau năm 1350 có thể dẫn đến việc phương Đông sẽ công nghiệp hóa trước phương Tây hay hoàn toàn ngăn chặn việc công nghiệp hóa.

Để lục tìm một quá khứ có *khả năng* hợp lý dẫn đến sự thống lĩnh của phương Đông vào năm 2000, chúng ta phải quay trở về chín thế kỷ trước đó, đến năm 1100. Nếu vào thời điểm đó triều đại Tống Huy Tông xử lý những bộ tộc Nữ Chân tốt hơn, cứu vãn được thành Khai Phong năm 1127, hay nếu cha mẹ của cậu bé Thiết Mộc Chân bỏ quên cậu bé trên thảo nguyên đến chết thay vì lớn lên trở thành Thành Cát Tư Hãn, thì chuyện về sau ai mà biết được? Khoảng cách và công nghệ hàng hải có thể loại trừ một phiên bản Thái Bình Dương trên lộ trình tiến tới công nghiệp hóa mà châu Âu tiếp nối ở thế kỷ XVIII thông qua nền kinh tế Đại Tây Dương, nhưng có khả năng một nền kinh tế tương tự được dựng bằng các phương tiện khác. Nếu Trung Hoa thoát được sự tàn phá của người Nữ Chân và Mông Cổ thì nền văn hóa Phục hưng của nó có thể nở rộ thành một cuộc cách mạng khoa học thay vì bị lụi tàn bởi sự tự

mãn và tục bó chân. Nhu cầu nội tại của 100 triệu thân dân Trung Hoa, giao thương giữa vùng nông nghiệp phía nam với vùng công nghiệp phía bắc, và việc thực dân hóa ở vùng Đông Nam Á thời đó có thể tạo ra cơ hội chuyển biến. Mặt khác, điều này cũng có thể không xảy ra; cho đến khi sở hữu súng ống và quân đội đủ khả năng đóng lại vùng thảo nguyên, Trung Hoa vẫn phải để ngỏ những cuộc di cư gây tàn phá. Có lẽ hơi lạc quan khi cho rằng giới quan lại đầu triều hoàn toàn có thể làm được nhiều điều trong cùng lúc. Tôi cho rằng những xung đột đối nghịch với sự cất cánh của phương Đông vào thế kỷ XII còn rất dài.

Nếu chúng ta thực hiện chuyến đi cuối cùng với cỗ máy thời gian lùi về 1.000 năm trước đời Tống, thì câu hỏi lớn lại thay đổi một lần nữa. Giờ đây chúng ta không phải đặt câu hỏi liệu phương Đông có đi đến thống lĩnh thế giới vào năm 2000 hay không mà phải hỏi liệu Đế quốc La Mã có thể vượt qua được ngưỡng cứng tại thời điểm 1700 năm trước khi phương Tây thực sự làm được điều này. Thành thật mà nói, tôi thấy không có cách nào xảy ra được. Cũng như nhà Tống, Đế quốc La Mã không chỉ cần tìm một giải pháp để vượt ngưỡng cứng không có nền kinh tế Đại Tây Dương mà còn cần một điều may mắn kỳ diệu để tránh được năm kỵ sĩ Khải huyền. Khi Đế chế nhà Hán ở Trung Hoa sụp đổ vào thế kỷ III, thì Đế quốc La Mã cũng bị rối ren trong tình trạng yếu ớt và đến thế kỷ V thì tan vỡ. Hẳn nhiên cũng có những phương cách để La Mã thắng thế các bộ tộc người Goth và đế chế đồng tông với mình cùng với việc xử lý những rối ren, nhưng rồi đế chế này có thể xử lý được cuộc khủng hoảng vào thế kỷ VII hay không? Và ngay cả khi một Đế quốc La Mã rộng lớn hơn vẫn tồn tại, thì liệu nó làm thế nào để thoát khỏi sự tuột dốc lâu dài của phát triển xã hội phương Tây? Một cuộc cách mạng công nghiệp của Đế quốc La Mã sau năm 100 thậm chí còn ít có khả năng xảy ra hơn cả một bước đột phá của nhà Tống sau năm 1100.

Với tất cả những dẫn chứng thêm vào này, chúng ta có thể đưa ra kết luận rằng sự thống lĩnh của phương Tây vào năm 2000 không phải

là một chốt khóa dài hạn, cũng không phải một ngẫu nhiên ngắn hạn mà đúng hơn phải là một xác suất dài hạn. Sẽ không bao giờ có khả năng, ngay cả ở năm 1100, phương Đông sẽ công nghiệp hóa đầu tiên, đạt được khả năng phóng chiếu sức mạnh của nó trên toàn cầu và biến sự dẫn đầu về phát triển xã hội của nó thành sự thống lĩnh theo cách phương Tây đã làm sau này. Dù vẫn luôn có khả năng một ai đó *cuối cùng* sẽ phát triển súng ống và chế chế đủ khả năng đóng chặt vùng thảo nguyên, cùng với tàu thuyền và thị trường có khả năng mở ra các đại dương, nhưng một khi điều đó xảy ra thì lại càng có nhiều khả năng những lợi thế địa lý mới cũng vẫn dẫn dắt phương Tây đến với cuộc cách mạng công nghiệp trước phương Đông. Theo suy nghĩ của tôi, điều duy nhất có thể ngăn cản được nó chính là một thời khắc Hoàng hôn thực sự, một kiểu thiên tai mà Isaac Asimov đã miêu tả trong truyện ngắn cùng tên (“Nightfall”) mà tôi đã đề cập ở Chương 2: một thảm họa khủng khiếp áp đảo mọi câu trả lời, hủy diệt nền văn minh và ném nhân loại trở lại từ lúc khởi đầu.

NIGHTFALL (HOÀNG HÔN)

Nhưng cũng không bao giờ có khả năng đó. Thời kỳ thế giới tiến đến giai đoạn “hoàng hôn” gần nhất xảy ra trước kỷ nguyên phương Tây thống lĩnh thế giới vào khoảng năm 10800 TCN, khi một hồ băng rộng lớn thoát vào Bắc Đại Tây Dương làm hạ nhiệt độ đủ để làm nghẽn dòng hải lưu Gulf Stream. Thời đại Băng hà Nhỏ kéo dài 1.200 năm sau đó, gọi là thời kỳ Dryas Trẻ, đã kết thúc phát triển xã hội và làm tắt ngúm những thử nghiệm đầu tiên về đời sống làng định cư và canh tác sớm ở vùng Hilly Flanks. Thời kỳ Dryas Trẻ khiến cho mọi giai đoạn lạnh lên toàn cầu kể từ đó dường như chẳng thấm vào đâu, chỉ cần khoác áo ấm là xong.

Nghĩ đến những hậu quả của một sự kiện như trên quy mô của thời kỳ Dryas Trẻ nếu xảy ra ở thời điểm nào trong vài nghìn năm qua thì quả là khủng khiếp. Những vụ mùa trên thế giới sẽ thất bát năm này sang

năm khác. Hàng trăm triệu người sẽ bị đói ăn. Cuộc di dân tập thể có thể làm trống rỗng phần lớn châu Âu, Bắc Mỹ và vùng Trung Á. Những cuộc chiến tranh, thất bại của nhà nước và dịch bệnh sẽ làm mọi thứ được biết đến trở nên khô kiệt. Diễn tiến xảy ra như thể năm kỵ sĩ Khải huyền đối chiến mã lấy xe tăng. Một cộng đồng dân cư co cụm, run sợ có thể túm tụm trong các ngôi làng quanh Miền An Sùng, cầu cho mưa xuống và bới tìm thức ăn từ những mảnh đất khô cằn để tồn tại. Hàng nghìn năm phát triển xã hội hân sẽ bị xóa sạch khỏi biểu đồ.

Chúng ta cũng có thể hình dung những hướng đi khác giống như trong bộ phim *Nightfall*. Các nhà thiên văn học ưa phóng đại tính toán rằng nếu một tiểu hành tinh có đường kính trên dưới 1,5 km va vào trái đất, vụ nổ sẽ tương đương với 100 tỉ tấn TNT nổ cùng một lần. Có nhiều ý kiến khác nhau về mức độ tàn phá của nó. Chắc chắn bầu khí quyển nhất thời sẽ phủ đầy bụi, ngăn ánh sáng mặt trời và khiến hàng triệu người phải đói ăn. Nó có thể giải phóng đủ oxit nitơ để làm suy thoái tầng ozone khiến những người sống sót phải phơi mình ra trước bức xạ mặt trời gây chết chóc. Nếu là một tiểu hành tinh rộng khoảng 3 km thì dễ hình dung hơn. Nó chẳng khác gì kích nổ một khối chất nổ 2.000 tỉ tấn, có khả năng tận diệt cả nhân loại.

Hiển nhiên, tin tốt lành là không có những khối đá như thế nằm trên con đường của chúng ta, do vậy, hà cớ gì chúng ta phải buồn phiền với những suy đoán về những điều tồi tệ sẽ xảy đến trong tương lai. Sự va chạm của tiểu hành tinh và các Thời đại Băng hà không giống như những cuộc chiến tranh và văn hóa: chúng (hay có lẽ chúng ta nên nói rằng cho đến gần đây) nằm ngoài sự kiểm soát của con người. Không một kẻ xuẩn ngốc vụng về, xu hướng văn hóa, hay sự ngẫu nhiên nào có thể gợi lên một khối băng đủ lớn để làm nghẽn dòng hải lưu Gulf Stream, điều này có nghĩa là một thời kỳ Dryas Trẻ mới không thể xảy ra, và ngay cả những nhà thiên văn học bi quan nhất cũng nghĩ xác suất hành tinh chúng ta va chạm với những tiểu hành tinh chỉ vài trăm nghìn năm mới xảy ra một lần.

Trên thực tế, những kẻ xuẩn ngốc vụng về hay những điều đại loại như vậy hầu như không có khả năng làm được điều gì có thể gây ra một khoảnh khắc Hoàng hôn ở bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử loài người. Ngay cả những cuộc chiến tranh đẫm máu nhất mà chúng ta tự gây ra, những cuộc chiến tranh thế giới ở thế kỷ XX đơn thuần là để khẳng định những xu hướng đã và đang diễn ra. Vào năm 1900, Hoa Kỳ, một kiểu đế chế tiểu lục địa mới với một vùng lõi công nghiệp, đã thách thức các đế quốc đại dương ở Tây Âu. Những cuộc Chiến tranh Thế giới phân lớn là những cuộc đấu tranh để xem ai có thể thế chỗ các nước Tây Âu. Bản thân Hoa Kỳ chẳng? Hay Liên Xô, đất nước nhanh chóng công nghiệp hóa vào thập niên 1930? Hay nước Đức cố chinh phục đế quốc tiểu lục địa của mình vào thập niên 1940? Ở phương Đông, Nhật Bản cũng nỗ lực chinh phục và công nghiệp hóa một đế quốc tiểu lục địa và đánh bật phương Tây vào những thập niên 1930-1940; và khi nỗ lực đó thất bại, thì Trung Hoa lại công nghiệp hóa đế chế tiểu lục địa vốn đã có sẵn của mình, gây tai ương thảm khốc trong những thập niên 1950 và 1960 và phát triển ngoạn mục từ những năm 1980. Thật khó biết được liệu các đế chế đại dương của châu Âu có thể tồn tại với sự cạnh tranh này như thế nào, đặc biệt khi chúng ta bổ sung thêm trào lưu dân tộc chủ nghĩa mới nảy sinh từ châu Phi đến bán đảo Đông Dương và sự sụt giảm dân số và công nghiệp ở Tây Âu so với các nước đang thách thức nó.

Nếu các cường quốc châu Âu không tự ném mình vào vách đá vào năm 1914 và năm 1939 thì các đế chế đại dương của họ chắc chắn sẽ còn kéo dài lâu hơn; nếu Hoa Kỳ không trốn tránh trách nhiệm toàn cầu của mình vào năm 1919 thì các đế quốc đại dương cũng có thể sụp đổ nhanh hơn. Nếu Hitler đánh bại Churchill và Stalin, mọi thứ có thể đã xoay vần theo một cách khác, hay sau đó vẫn vậy. Cuốn tiểu thuyết *Fatherland* (Tổ Quốc) của Robert Harris đã cung cấp một minh họa tuyệt vời cho điều này. Nó là một tác phẩm trinh thám lấy bối cảnh năm 1964 ở Đức, nhưng đây là một nước Đức giành chiến thắng trong Thế chiến II. Mọi thứ trông khác biệt một cách kỳ lạ. Hitler giết hết

tất cả người Do Thái ở châu Âu chứ không chỉ là hầu hết như trong thực tế. Kiến trúc sư Albert Speer đã biến những ý tưởng kỳ quặc của chủ nhân ông ta thành hiện thực, tái thiết Berlin với một Đại lộ Chiến thắng dài gấp đôi đại lộ Champs Elysées ở Paris, dẫn đến toà nhà lớn nhất thế giới, nơi Führer đứng phát biểu dưới một mái vòm cao đến nỗi những đám mây có thể hình thành ở bên trong. Chưa hết, khi câu chuyện mở ra, bối cảnh lại dẫn đến một điều quen thuộc còn kỳ quặc hơn. Một cuộc chiến tranh lạnh đang diễn ra giữa Hoa Kỳ và một đế quốc độc tài toàn trị khổng lồ nhưng đang lung lay đặt nền tảng ở Đông Âu. Cả hai đế chế đang gườm nhau sau các hàng rào tên lửa hạt nhân, lao vào những cuộc chiến tranh ủy nhiệm và thao túng các nước khách hàng ở Thế giới Thứ ba, đồng thời đang hướng đến giảm trừ căng thẳng. Trong một số trường hợp, mọi thứ không khác gì lắm so với thực tế đã diễn ra.

Cách duy nhất để hai cuộc chiến tranh thế giới ở thế kỷ XX có thể gây ra một kết quả khác cực kỳ tàn khốc là biến chúng trở thành cuộc chiến tranh hạt nhân toàn diện. Nếu Hitler phát triển bom nguyên tử, chắc chắn ông ta đã sử dụng chúng, nhưng do ông ta hủy bỏ chương trình hạt nhân vào năm 1942 nên điều đó không bao giờ xảy ra. Điều này khiến Hoa Kỳ tự do thả hai quả bom vào Nhật Bản mà không bị trừng phạt. Nhưng khi Liên Xô thử nghiệm vũ khí hạt nhân đầu tiên vào năm 1949, thì một tình huống “Hoàng hôn” ngày càng trở nên khả thi. Dù ngay khi ở mức đỉnh vào năm 1986, tất cả các đầu đạn của thế giới cộng lại cũng chỉ bằng 1/8 sức mạnh hủy diệt do va chạm của một khối thiên thạch có chiều ngang 3,22 km, nhưng vẫn thừa sức xóa sổ nền văn minh hiện đại.

May mắn cho tất cả chúng ta, những người thực sự đưa ra các quyết định ở Liên Xô và Hoa Kỳ vào những năm 1950 nhận ra rằng cách duy nhất để xử lý vũ khí hạt nhân là qua lý thuyết Song phương cùng bị tận diệt, một học thuyết không thỏa hiệp khi một bên hành động sai lầm sẽ dẫn đến hủy diệt tất cả. Các chi tiết về trò chơi này vẫn còn mờ mịt đầy gay cấn, và lúc đó đã xảy ra những nguy hiểm cận kề trong gang tấc, đặc

biệt khi John F. Kennedy và Nikita Khrushchev đều cố gắng áp đặt luật chơi vào mùa thu năm 1962. Khrushchev, do lo ngại sự đe dọa của người Mỹ, cho lắp đặt tên lửa của Liên Xô trên đất Cuba, và Kennedy, cũng vì lo lắng, đã phong tỏa hòn đảo này. Tàu chiến Liên Xô tiến sát lãnh hải nước Mỹ; Kennedy liền cho một tàu sân bay chặn lại. Ở thời điểm đó Kennedy cho rằng tỉ lệ thảm họa chiến tranh đã lên đến $1/3$, thậm chí $1/2$. Và rồi, khoảng mười giờ sáng thứ Tư, ngày 24 tháng 10, tình hình trở nên tồi tệ hơn. Khi Kennedy và các cố vấn thân cận ngồi trong im lặng căng thẳng, có tin một tàu ngầm Liên Xô phong tỏa hướng đi của tàu sân bay Mỹ. Ý định này là gì nếu không phải để tấn công? Người em của John F. Kennedy nhớ lại “Tổng thống đưa tay lên mặt và che miệng. Anh liên tục nắm tay. Khuôn mặt cau lại, đôi mắt đau khổ, gần như ảm đạm”³. Hành động kế tiếp của Kennedy hẳn là sẽ cho phóng 4.000 đầu đạn hạt nhân. Nhưng tàu ngầm Liên Xô không khai hỏa. Tiếng kim đồng hồ tiếp tục kêu tích tắc; và đến 10 giờ 25 phút tàu chiến Liên Xô chạy chậm lại, rồi quay đầu. Màn đêm đã không buông xuống.

Trong suốt 30 năm, chính sách “bên miệng hố chiến tranh” và những sai lầm đã tạo ra một chuỗi những thoáng chốc gây khổ sở về bóng tối bên ngoài, nhưng điều tồi tệ nhất vẫn chưa bao giờ xảy ra. Kể từ năm 1986, số lượng đầu đạn hạt nhân trên thế giới đã giảm $2/3$, kèm theo đó là hứa hẹn cắt giảm nhiều hơn nữa từ thỏa thuận ký kết vào năm 2010. Hàng nghìn đầu đạn còn lại của người Mỹ và người Nga, với sức nổ bằng hàng triệu tấn TNT, vẫn có thể giết chết tất cả mọi người trên trái đất, nhưng giờ đây “hoàng hôn” của loài người đã ít có khả năng xảy ra hơn trước đó trong suốt 40 năm lý thuyết “Song phương đều bị tận diệt”. Sinh vật học, xã hội học và địa lý vẫn tiếp tục đan dệt mạng lưới của chúng; lịch sử vẫn tiếp diễn.

NỀN MÓNG

Truyện ngắn “Nightfall” của Asimov, ít nhất cho đến nay, vẫn chưa cung cấp một mô hình hoàn hảo để giải thích bước tiến của lịch

sử, nhưng có lẽ bộ tiểu thuyết *Foundation* (Nền móng) của ông có thể làm tốt hơn. Ở một thời điểm xa vời trong tương lai, Asimov viết, một nhà toán học trẻ tuổi, Hari Seldon, đi tàu vũ trụ đến Trantor, thủ phủ hùng mạnh của Đế chế Thiên Hà, tồn tại trong suốt 12.000 năm. Ở đó, ông trình bày một bài nói mang tính học thuật tại Hội nghị Toán học lần thứ 10, giải thích cơ sở lý thuyết cho một bộ môn khoa học mới gọi là lịch sử tâm lý. Seldon tuyên bố rằng về nguyên tắc, nếu kết hợp lịch sử thông thường, tâm lý học đám đông và môn thống kê hiện đại, chúng ta có thể xác định được các thế lực thúc đẩy nhân loại và sau đó phóng chiếu chúng nhằm hướng đến dự đoán tương lai.

Từ hành tinh quê nhà được thăng chức vị giáo sư ở trường đại học lớn nhất hành tinh Trantor, Seldon nghiên cứu các phương pháp luận của bộ môn lịch sử tâm lý. Kết luận chính của ông là Đế chế Thiên Hà sắp sụp đổ, dẫn đến thời kỳ đen tối kéo dài 30.000 năm trước khi Đế chế Thứ hai trỗi dậy. Vị hoàng đế liền đề bạt Seldon làm Bộ trưởng thứ nhất, từ vị trí vinh quang này, ông ta hình thành một tổ chức tư vấn gọi là Foundation. Trong khi tập hợp mọi kiến thức trong cuốn *Encyclopedia Galactica* (Bách khoa Thiên Hà), các học giả của nó sẽ lập một kế hoạch bí mật nhằm khôi phục đế chế chỉ sau 1.000 năm.

Tập truyện *Foundation* đã làm say sưa những người hâm mộ truyện khoa học viễn tưởng trong suốt nửa thế kỷ, nhưng đối với các sử gia chuyên nghiệp biết đến cuốn sách này thì Hari Seldon chỉ là một trò giễu cợt. Họ cho rằng việc biết được những gì đã xảy ra có thể giúp thấy trước những điều sắp tới chỉ có trong óc tưởng tượng sôi nổi của Isaac Asimov. Nhiều nhà sử học phủ nhận việc có những mẫu hình để tìm kiếm trong quá khứ, trong khi những người nghĩ rằng có thể có những mẫu hình như vậy lại thường thấy rằng việc phát hiện ra chúng vượt quá những khả năng của chúng ta. Chẳng hạn Geoffrey Elton, người không chỉ giữ cương vị giáo sư về Lịch sử Hiện đại do Hoàng gia Anh bổ nhiệm ở Đại học Cambridge mà còn có những quan điểm mạnh mẽ về mọi vấn đề lịch sử, có lẽ là người nói thay cho nhóm đa số. Ông phát

biểu như sau: “Lịch sử được ghi chép lại chỉ mới không quá 200 thế hệ. Thậm chí nếu có một thu thập rộng lớn hơn trong lịch sử, thì phải nói rằng chúng ta thực sự không thể mong đợi có thể rút ra điều gì từ cái vốn lịch sử khá ít ỏi mà chúng ta có được”⁴.

Trong cuốn sách này, tôi đã cố chỉ ra rằng các sử gia đang đánh giá thấp bản thân mình. Chúng ta không việc gì phải tự giới hạn vào 200 thế hệ con người ghi chép văn bản. Nếu chúng ta mở rộng tầm nhìn để bao quát cả khảo cổ học, di truyền học và ngôn ngữ học – những loại bằng chứng chiếm vai trò chi phối ở những chương đầu tiên trong cuốn sách này – chúng ta sẽ nắm được một lịch sử tổng thể hơn. Thực ra chúng có thể đưa chúng ta quay trở lại đến 500 thế hệ. Tôi cho rằng với một lượng thời gian đồ sộ như thế, chúng ta có thể rút ra được một số mẫu hình; và giờ đây, cũng như Seldon, tôi muốn đề xuất rằng một khi làm được điều này, chúng ta thực sự có thể dùng quá khứ để dự đoán tương lai.

12.

... ĐẾN HIỆN THỜI

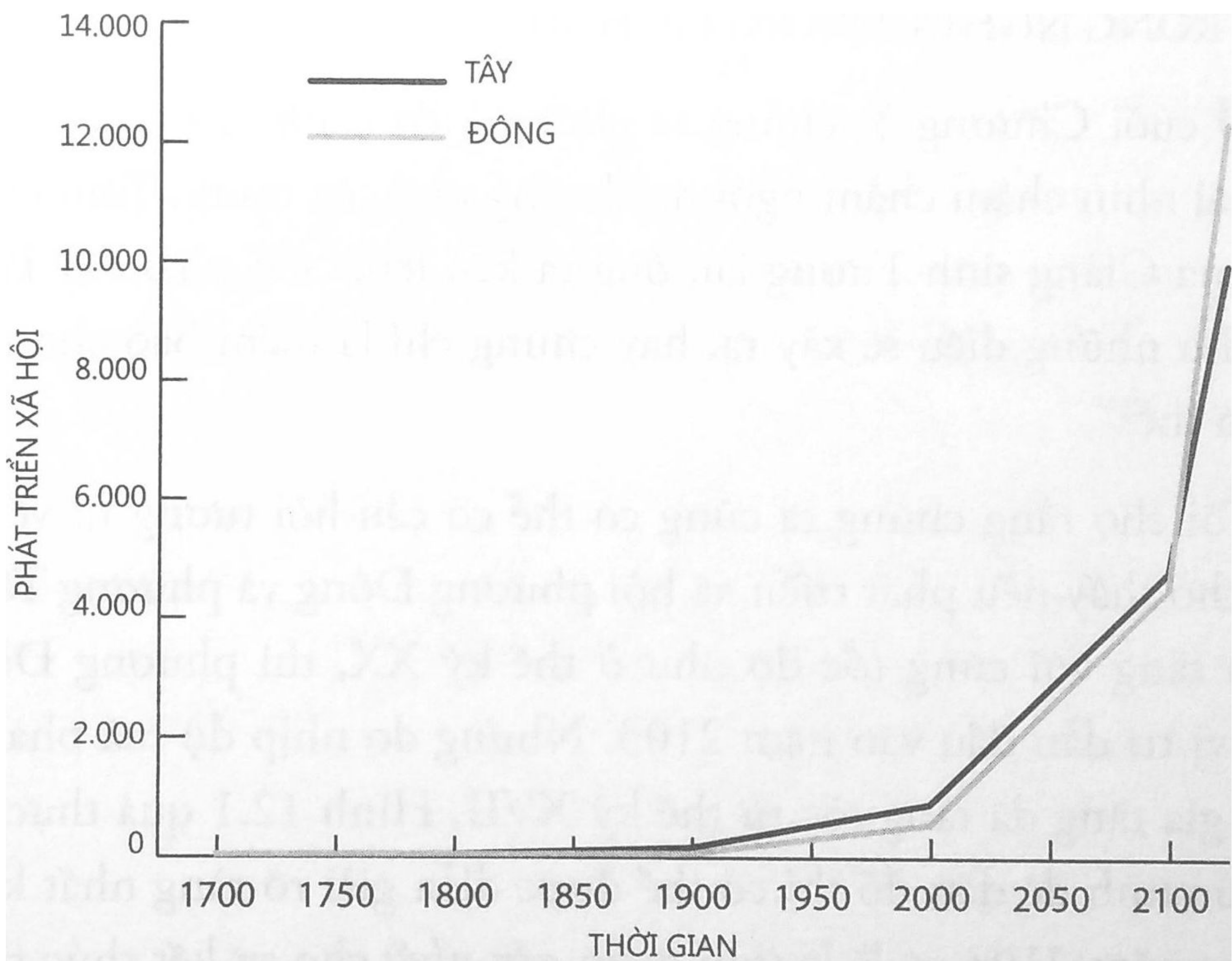
TRONG NGHĨA TRANG LỊCH SỬ

Ở cuối Chương 3, chúng ta chứng kiến cảnh Ebenezer Scrooge kinh hãi nhìn chăm chăm ngôi mộ hoang phế của mình. Túm chặt tay Bóng ma Giáng sinh Tương lai, ông ta kêu lên: “Có phải đây là điềm triệu cho những điều sẽ xảy ra, hay chúng chỉ là điềm báo cho những điều có thể?”

Tôi cho rằng chúng ta cũng có thể có câu hỏi tương tự về Hình 12.1, cho thấy nếu phát triển xã hội phương Đông và phương Tây tiếp tục gia tăng với cùng tốc độ như ở thế kỷ XX, thì phương Đông sẽ lấy lại vị trí dẫn đầu vào năm 2103. Nhưng do nhịp độ mà phát triển xã hội gia tăng đã tăng tốc từ thế kỷ XVII, Hình 12.1 quả thực chỉ là một ước tính dè dặt; đồ thị có thể được diễn giải rõ ràng nhất khi nói lên rằng năm 2103 có lẽ là thời điểm *gần nhất* cho sự kết thúc thời kỳ phương Tây.

Các thành phố của phương Đông đã rộng lớn bằng phương Tây, và khoảng cách giữa tổng sản lượng kinh tế của Trung Hoa và Hoa Kỳ (có lẽ là biến số dễ dự đoán nhất) đang thu hẹp nhanh chóng. Các nhà chiến lược của Ủy ban Tình báo Quốc gia Hoa Kỳ (NIC) cho rằng sản lượng của Trung Hoa sẽ bắt kịp Hoa Kỳ vào năm 2036. Các chuyên gia cấp cao của ngân hàng đầu tư Goldman Sachs nghĩ rằng nó sẽ xảy ra vào năm 2027; những chuyên gia kế toán ở công ty kiểm

toán PricewaterhouseCoopers thì chọn năm 2025; và một số nhà kinh tế học như Angus Maddison của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và nhân vật đoạt giải Nobel, Robert Fogel, lại chọn những thời điểm gần hơn (năm 2020 và 2016 theo thứ tự).¹ Nếu tính cho đến khi khả năng gây chiến tranh, công nghệ thông tin, và khả năng hấp thu năng lượng tính trên đầu người của phương Đông qua mặt được phương Tây thì cũng còn lâu, còn nếu cho rằng sau năm 2050 phát triển xã hội ở phương Đông sẽ nhanh chóng bắt kịp nghe ra mới có vẻ hợp lý.



Hình 12.1. Tính toán không đối? Nếu điểm số phát triển xã hội ở phương Đông và phương Tây gia tăng cùng một tốc độ như trong thế kỷ XX, thì sự dẫn đầu của phương Tây sẽ kết thúc vào năm 2103.

Tuy nhiên, vẫn còn những mối nghi ngờ dai dẳng. Mọi dự đoán của các chuyên gia đề cập ở trên đều được đưa ra vào những năm 2006-2007, vào đêm trước của một cuộc khủng hoảng tài chính mà chính các chuyên gia ngân hàng, kế toán, và kinh tế này cũng không tiên liệu được; và chúng ta cũng nên ghi nhớ rằng toàn bộ ý nghĩa của truyện *Giáng sinh yêu thương* chính là định phận của Scrooge không phải là

không thể chuyển đổi. Scrooge đảm bảo với Bóng ma: “Nếu những ứng xử khác đi thì mọi kết thúc sẽ thay đổi”, và rõ ràng khi Scrooge bật ra khỏi giường vào sáng Giáng sinh, ông hoàn toàn trở thành một con người mới. Dickens diễn tả: “Ông ta như trở thành một người bạn, một ông chủ, một con người không ai tốt bằng, theo như thành phố cũ kỹ tốt đẹp biết được, hay bất kỳ thành phố cổ kính hay thị trấn nào khác, trong thế giới cũ kỹ tốt đẹp này”.²

Liệu phương Tây, cũng như Scrooge, có tạo ra được một phiên bản mới cho chính nó ở thế kỷ XXI và vẫn ở vị thế dẫn đầu hay không? Trong chương cuối cùng này, tôi muốn đưa ra câu trả lời khá bất ngờ cho câu hỏi đó.

Tôi đã lập luận trong suốt cuốn sách này rằng điểm yếu lớn nhất của hầu hết mọi nỗ lực nhằm giải thích lý do phương Tây dẫn đầu thế giới và để dự đoán điều gì sẽ xảy ra sau đó cũng chẳng khác gì những thầy bói thường chọn một cách nhìn ngắn ngủi, chỉ quay về được vài trăm năm (nếu được) trước khi kể cho chúng ta về ý nghĩa của lịch sử. Nó giống như việc Scrooge cố học những bài học của mình chỉ bằng cách nói chuyện với Bóng ma Giáng sinh Hiện tại.

Chúng ta sẽ làm tốt hơn theo phương cách thực tế của Scrooge, lắng nghe những ngôn từ của Bóng ma Giáng sinh Quá khứ, hay bắt chước Hari Seldon, người đã thẩm tra hàng nghìn năm lịch sử trước khi thăm soi tương lai của Đế chế Thiên Hà. Giống như Scrooge và Seldon, chúng ta cần xác định không chỉ những xu hướng hiện tại đang dẫn dắt chúng ta mà còn xem thử những xu hướng này có đang khởi phát những thế lực sẽ làm chúng suy yếu hay không. Chúng ta cần phải tính đến nghịch lý của sự phát triển, xác định những thuận lợi của sự lạc hậu, và không chỉ dự đoán địa lý sẽ hình thành sự phát triển xã hội như thế nào mà còn về sự phát triển xã hội sẽ thay đổi ý nghĩa của địa lý ra sao. Và khi thực hiện được tất cả những điều này, chúng ta sẽ thấy rằng câu chuyện vẫn còn có một cái kết bất ngờ của nó.

HẬU TRUNG-MỸ

Chúng ta đã bị lời nguyên phải sống vào những thời điểm đáng quan tâm.

Kể từ năm 2000, một mối quan hệ rất kỳ lạ đã phát triển giữa vùng lõi phương Tây của thế giới với vùng ngoại vi phía Đông của nó. Quay trở lại những năm 1840, vùng lõi phương Tây vươn đến toàn cầu, phóng chiếu sức mạnh đến mọi góc ngách trên thế giới và biến những gì trước đây là một vùng lõi phương Đông độc lập thành một vùng ngoại vi mới đối với phương Tây. Mối quan hệ giữa vùng lõi và vùng ngoại vi sau đó cùng phơi bày những hoàn cảnh như giữa các vùng lõi và vùng ngoại vi xuyên suốt trong lịch sử (nhưng ở quy mô lớn hơn), với việc các nước phương Đông khai thác lao động giá rẻ và các nguồn tài nguyên để trao đổi buôn bán với vùng lõi phương Tây giàu có hơn. Như một điều tất yếu thường xảy ra ở các vùng ngoại vi, một số dân tộc thấy được lợi thế trong tình trạng lạc hậu, và Nhật Bản đã tự thân chuyển đổi. Vào thập niên 1960, một số nước Đông Á cũng theo chân nước này gia nhập thị trường toàn cầu do Hoa Kỳ thống lĩnh và trở nên thịnh vượng, rồi sau năm 1978, Trung Hoa cũng tiếp bước khi thích ứng được với hòa bình, trách nhiệm và tính linh hoạt. Một vùng đất phương Đông rộng lớn với dân số đông đúc, nghèo khổ và giới trí thức bản địa đã gây ấn tượng đối với những nhà quan sát phương Tây như là những thế lực lạc hậu giờ đây trông có vẻ đang khởi đầu những lợi thế to lớn. Cuộc cách mạng công nghiệp cuối cùng đã lan rộng khắp phương Đông, và các doanh nghiệp phương Đông đang phát triển các nhà máy để bán hàng hóa giá rẻ cho phương Tây (đặc biệt là Hoa Kỳ).

Không có điều gì trong kịch bản này là đặc biệt mới mẻ, và trong suốt một thập niên hay hơn thế, mọi thứ đều êm xuôi (ngoại trừ việc những nước phương Tây nỗ lực cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ ở vùng Đông Á). Tuy nhiên, đến thập niên 1990, các nhà sản xuất ở Trung Hoa phát hiện – cũng như những cư dân trước đây ở nhiều vùng ngoại

vi – rằng ngay cả vùng lõi giàu nhất cũng không đủ khả năng mua được mọi thứ mà một vùng ngoại vi có tiềm năng xuất khẩu.

Điều khiến cho mối quan hệ Đông-Tây trở nên bất thường chính là giải pháp cho vấn nạn này, xuất hiện sau năm 2000. Mặc dù tính bình quân, một người Mỹ có thu nhập gấp gần 10 lần so với một công nhân Trung Hoa, nhưng Trung Hoa lại cho các nước phương Tây vay tiền để tiếp tục mua lại hàng hóa của phương Đông. Nó thực hiện điều này bằng cách đầu tư một khoản thặng dư tiền gửi ngân hàng khổng lồ vào các thị trường cổ phiếu được bảo chứng bằng đồng đô-la như Trái phiếu Chính phủ Hoa Kỳ chẳng hạn. Việc mua đứt hàng trăm tỉ đô-la cũng giúp tỉ giá đồng tiền của Trung Hoa trên hình thức thấp hơn so với đồng đô-la Mỹ, khiến hàng hóa Trung Hoa càng rẻ hơn nhiều đối với người phương Tây.

Các nhà kinh tế nhận ra rằng mối quan hệ này khá giống với một cuộc hôn nhân mà ở đó một người thì tiết kiệm và đầu tư, trong khi người kia lại tiêu pha, và không một người vợ/người chồng nào có khả năng gánh chịu được một vụ ly dị. Nếu Trung Hoa ngừng mua đô-la, đồng đô-la Mỹ sẽ mất giá, đồng thời 800 tỉ đô-la Mỹ mà Trung Hoa đã nắm giữ sẽ mất hết giá trị. Mặt khác, nếu người Mỹ ngừng mua hàng hóa Trung Hoa, mức sống của họ sẽ tuột dốc và quỹ tín dụng sẽ cạn kiệt. Một cuộc tẩy chay hàng hóa của người Mỹ có thể khiến Trung Hoa rơi vào sự hỗn loạn cho ngành công nghiệp, nhưng Trung Hoa cũng có thể trả đũa bằng cách bán phá giá đồng đô-la và phá hoại nền kinh tế Mỹ.

Nhà sử học Niall Ferguson và nhà kinh tế học Moritz Schularick đã đặt tên cho cặp vợ chồng kỳ lạ này là “Chimerica”³, một từ kết hợp từ tên tiếng Anh của Trung Hoa và Mỹ, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế ngoạn mục nhưng đồng thời cũng là một ảo tưởng – một giấc mơ mà cuối cùng thế giới phải tỉnh thức. Người Mỹ không thể cứ mãi mượn tiền của Trung Hoa để mua hàng hóa Trung Hoa. Vô khối khoản vay tín dụng thấp của Chimerica làm giá cả mọi loại tài sản, từ ngựa đua

đến bất động sản đều tăng vọt, và đến năm 2007 bong bóng bắt đầu vỡ. Năm 2008, các nền kinh tế phương Tây xảy ra tình trạng rơi tự do, kéo theo phần còn lại của thế giới. Đến năm 2009, 13 nghìn tỉ đô-la tài sản của người tiêu dùng bị bốc hơi. “Chimerica” sụp đổ.

Vào đầu năm 2010, những can thiệp tức thời của chính phủ mới đã ngăn chặn được việc tái diễn đợt suy thoái ở thập niên 1930, nhưng các hậu quả của sự sụp đổ nền kinh tế Trung-Mỹ đầu vậy vẫn còn rất lớn. Ở phương Đông, tỉ lệ thất nghiệp tăng vọt, các thị trường chứng khoán sụp đổ, và nền kinh tế Trung Hoa vào năm 2009 chỉ phát triển bằng 1/2 so với năm 2007. Nhưng dù sao mức tăng trưởng 7,5% của Trung Hoa trong năm 2009 vẫn còn tốt hơn, vượt mức những gì các nền kinh tế ở vùng lõi phương Tây kỳ vọng cho ngay cả những năm phát triển tốt nhất. Bắc Kinh phải bỏ ra gói kích cầu lên đến 586 tỉ đô-la, nhưng ít nhất nó cũng có nguồn dự trữ để trang trải.

Tuy nhiên, ở phương Tây, thiệt hại còn tồi tệ hơn nhiều. Hoa Kỳ áp dụng một gói kích cầu trị giá 787 tỉ đô-la khi núi nợ vay tồn tại đang đạt đỉnh mà vẫn chứng kiến nền kinh tế của mình co lại còn hơn 2% trong năm 2009. Vào mùa hè năm đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) công bố rằng dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Hoa sẽ phục hồi lên mức 8,5% vào năm 2010, trong khi Hoa Kỳ chỉ đạt được 0,8%.⁴ Nhưng điều đáng báo động nhất chính là Văn phòng Ngân sách Quốc hội Hoa Kỳ (CBO) dự báo đến năm 2019 Hoa Kỳ mới trả hết khoản vay cho gói kích cầu, nhưng vào thời điểm đó quỹ an sinh xã hội cho người già sẽ kéo nền kinh tế nước này xuống thấp hơn nữa.⁵

Khi các nhà lãnh đạo của 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới họp vào tháng 4 năm 2009 để tìm cách ứng phó với cuộc khủng hoảng, đã lan truyền một lời mỉa mai sau đây: “Sau [vụ Thiên An Môn] năm 1989, chủ nghĩa tư bản đã cứu Trung Hoa. Sau năm 2009, Trung Hoa lại cứu chủ nghĩa tư bản”⁶. Lời mỉa mai này cũng có nhiều phần đúng, nhưng một tương đồng thậm chí còn đúng hơn cho năm 2009 lại là năm 1918. Đó là năm mà tình trạng quyền lực và thịnh vượng chuyển dịch

sang bên kia Đại Tây Dương, từ vùng lõi cũ bị phá sản ở châu Âu dịch chuyển sang một nền kinh tế thịnh vượng mới ở Hoa Kỳ là điều không thể phủ nhận. Năm 2009 có thể chứng minh là năm của sự dịch chuyển qua Thái Bình Dương, từ sự phá sản của Hoa Kỳ đến sự phát triển của Trung Hoa, trở nên rõ ràng. Mối quan hệ Trung-Mỹ (Chimerica) có thể chỉ là một trạm dừng trên con đường dẫn đến sự thống lĩnh của phương Đông.

Dĩ nhiên không phải ai cũng đồng ý với dự đoán này. Một số chuyên gia chỉ ra rằng Hoa Kỳ đã nhiều lần tự cải thiện triệt để như Scrooge. Quá nhiều nhà phê bình bỏ qua chuyện Hoa Kỳ của cuộc đại suy thoái những năm 1930 và tình trạng lạm phát đình đốn ở thập niên 1970 mà chỉ thấy nó nhanh chóng phục hồi để đánh bại phe Quốc Xã trong thập niên 1940 và Liên Xô ở thập niên 1980. Những người lạc quan cho rằng các doanh nghiệp và nhà khoa học Mỹ sẽ tìm ra giải pháp, và nếu như Hoa Kỳ có thật sự rơi vào tình trạng khủng hoảng trong những năm 2010, thì nó vẫn vượt trội hơn Trung Hoa vào thập niên 2020.

Những người khác nhấn mạnh rằng bản thân Trung Hoa cũng có vấn đề. Rõ ràng nhất là khi thành quả kinh tế thúc đẩy việc tăng lương, thì Trung Hoa đang mất đi một số thuận lợi đối với sự lạc hậu của nó. Trong thập niên 1990, những công việc sản xuất bậc thấp bắt đầu di dời từ những vùng duyên hải Trung Hoa vào vùng nội địa và hiện tại tất cả cùng rời Trung Hoa để đến các nước có mức lương còn thấp hơn, như Việt Nam. Hầu hết các nhà kinh tế xem đây là một tiến trình tự nhiên trong sự hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của Trung Hoa, nhưng với một số người khác thì đó là dấu hiệu đầu tiên cho thấy Trung Hoa đang mất đi lợi thế của mình.

Những kẻ công kích Trung Hoa xem vấn đề nhân khẩu học là một thách thức lớn hơn. Do tỉ lệ sinh sản và nhập cư thấp, tuổi thọ bình quân ở Trung Hoa đang tăng nhanh hơn so với Mỹ, và đến năm 2040, những quyền lợi của người cao tuổi có thể trở thành gánh nặng cho nền kinh tế Trung Hoa, lớn hơn so với Mỹ. Sự thiếu hụt tài nguyên thiên

.....

nhiên của Trung Hoa cũng có thể kìm hãm tăng trưởng kinh tế, và những căng thẳng giữa các thành phố đang bùng nổ và vùng nông thôn đang suy thoái có thể còn tồi tệ hơn nhiều. Nếu một trong những điều này xảy ra thì tình trạng bất ổn phổ biến (vốn đã phát sinh) có thể vượt khỏi tầm kiểm soát. Những cuộc nổi dậy của những sắc dân bản địa và phản kháng nhằm chống tham nhũng và thảm họa môi trường từng làm sụp đổ nhiều triều đại Trung Hoa trong quá khứ sẽ diễn ra; điều này có khả năng xảy ra trong tương lai gần. Và nếu thể chế sụp đổ, đất nước này có thể tan rã, như đã từng xảy ra vào cuối các triều đại Hán, Đường, Nguyên, và Thanh. Rốt cuộc, điều tương tự có khả năng xảy ra cho Trung Hoa vào năm 2020 có thể không phải như Hoa Kỳ vào năm 1920 là bòn rút sự thịnh vượng của vùng lõi cũ, nhưng chính là bản sao của nó ở năm 1920, khi trượt dài vào cuộc nội chiến.

Một nhóm những nhân vật có thể lực ở phương Tây lại quá lạc quan cho rằng có thể không một dự đoán nào thực sự quan trọng, vì dầu sao thì tất cả cũng đều đem lại những điều tốt đẹp nhất. Mặc dù nhìn thấy sự thịnh vượng và quyền lực dịch chuyển sang bên kia Đại Tây Dương vào thế kỷ XX, nhưng người Tây Âu điển hình vào năm 2000 vẫn giàu có hơn các bậc thế hệ trước của mình lúc đang ở đỉnh cao vĩ đại của đế chế châu Âu, do ngọn triều tư bản đang gia tăng đã nâng mọi con thuyền lên. Trong thế kỷ XXI, thậm chí sự dịch chuyển sang Thái Bình Dương cũng có thể nâng mọi con thuyền của tất cả các nước lên cao hơn nữa. Angus Maddison, người được đề cập trước đó về tính toán của mình, cho rằng tổng sản phẩm quốc nội của Trung Hoa sẽ vượt Hoa Kỳ vào năm 2020, và dự đoán mức thu nhập của Trung Hoa sẽ tăng gấp ba lần (ở mức bình quân 18.991 đô-la/đầu người) vào những năm 2003-2030. Ông nghĩ rằng mức thu nhập ở Mỹ chỉ tăng 50%, nhưng vì họ có khởi điểm ở một mức cao đến thế nên một người Mỹ điển hình vào năm 2030 sẽ kiếm được 58.722 đô-la, gấp hơn ba lần mức thu nhập của một người Trung Hoa điển hình. Robert Fogel thậm chí còn lạc quan hơn khi cho rằng nền kinh tế Trung Hoa

sẽ nhanh chóng qua mặt Hoa Kỳ vào năm 2016. Ông ta nói rằng đến năm 2040 mức thu nhập bình quân của Trung Hoa sẽ lên đến 85.000 đô-la – nhưng vào thời điểm đó thì trung bình một người Mỹ cũng kiếm được 107.000 đô-la^{i.7}

Hầu hết những lạc quan thái quá này là điều mà nhà báo James Mann gọi là “Viễn cảnh êm dịu”⁸, một khẳng định rằng dù khó khăn đến mấy thì sự thịnh vượng sẽ Tây phương hóa phương Đông. Khi đó việc đặt câu hỏi liệu phương Tây vẫn thống lĩnh thế giới hay không là vô nghĩa, bởi vì cả thế giới sẽ trở thành phương Tây. George W. Bush đã kêu gọi vào năm 1999 như sau: “Hãy quan hệ thương mại tự do với Trung Hoa, và thời gian đang ủng hộ chúng ta”⁹.

Luận cứ này dẫn ra rằng phương cách duy nhất để phát triển trong nền kinh tế toàn cầu hiện đại là tự do và dân chủ – điều này có nghĩa là sẽ giống vùng lõi phương Tây hơn. Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore đều chuyển từ nhà nước độc đảng sang chế độ có phần nào dân chủ khi trở nên thịnh vượng vào cuối thế kỷ XX, và nếu Trung Hoa đi theo đường lối chủ nghĩa tư bản thì nó cũng có thể theo con đường dân chủ. Những khu vực liên quan nhiều nhất đến nền thương mại toàn cầu có thể đã làm như vậy. Chẳng hạn, ở các tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, ngày nay nhiều quan chức địa phương được bầu trực tiếp. Nền chính trị quốc gia chắc chắn vẫn độc đoán, nhưng các nhà cầm quyền ở Bắc Kinh rõ ràng đã biết quan tâm hơn đến những lo ngại của công chúng về thiên tai, khủng hoảng sức khỏe cộng đồng và tham nhũng.

Tuy nhiên, những người phương Tây đã từng bỏ thời gian ở phương Đông lại không ấn tượng lắm với ý tưởng cho rằng phương Đông sẽ trở nên Âu hóa về mặt văn hóa vào thời điểm nó đạt được sức mạnh để thống lĩnh toàn cầu. Dù sao thì người Mỹ cũng không hành động giống người châu Âu sau khi họ thay thế châu Âu với tư cách là

i. Tất cả các con số đều tính bằng đô-la Mỹ ở mức giá năm 2000, được điều chỉnh để tương ứng với tỉ suất tương đương.

khu vực chiếm ưu thế ở vùng lõi phương Tây, mà thay vì thế, người châu Âu bắt đầu phàn nàn về việc nền văn hóa của họ bị Mỹ hóa.

Giới tinh hoa đô thị ở Trung Hoa quả cũng tìm thấy nhiều điều thích thú trong văn hóa phương Tây khi họ gia nhập nền kinh tế toàn cầu do Hoa Kỳ thống lĩnh vào những năm 1980. Họ bỏ đi kiểu đồng phục của Mao Trạch Đông, mở trường dạy tiếng Anh, và thậm chí còn nhấm nháp cà phê sữa tại một cửa hàng Starbucks trong Tử Cấm Thành. Các quán rượu đắt tiền ở quận Hậu Hải, Bắc Kinh cũng đầy những thanh niên hiệu động kiểm tra tỉ giá cổ phiếu trên điện thoại di động như những kẻ cùng trang lứa ở New York hay London. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là liệu việc Tây phương hóa có tiếp tục diễn ra nếu quyền lực và sự thịnh vượng dịch chuyển sang bên kia bờ Thái Bình Dương hay không.

Nhà báo Martin Jacques cho là không. Ông lập luận rằng, chúng ta đang chứng kiến sự trỗi dậy của cái mà ông gọi là “những tính chất hiện đại bị tranh đoạt”¹⁰ do các nước Đông Á và Nam Á áp dụng các chủ nghĩa công nghiệp, tư bản và tự do mà vùng lõi phương Tây tạo ra ở thế kỷ XIX cho những nhu cầu riêng của họ. Jack biện giải rằng trong nửa đầu thế kỷ XXI, sự dẫn đầu của phương Tây sẽ mở đường cho một trật tự toàn cầu bị phân mảnh, với nhiều khu vực tiền tệ đa dạng (đồng Đô-la, Euro và Nhân dân tệ) và phạm vi ảnh hưởng kinh tế/quân sự (một khu vực Mỹ ở châu Âu, Tây Nam Á, và có lẽ cả Nam Á, và một khu vực Trung Hoa ở Đông Á và châu Phi), mỗi khu vực được áp đặt bởi các truyền thống văn hóa riêng (Âu-Mỹ, Nho giáo, v.v.). Nhưng ông dự đoán vào nửa sau thế kỷ XXI những con số sẽ nói lên tất cả; Trung Hoa sẽ vượt trội và thế giới sẽ bị Đông phương hóa.

Suy luận từ việc Trung Hoa đã sử dụng sức mạnh của mình như thế nào kể từ thập niên 1990, Jacques cho rằng thế giới “dĩ Hoa vi trung” (đất nước Trung Hoa là trung tâm thế giới) vào cuối thế kỷ XXI sẽ khác hẳn thế giới phương Tây của thế kỷ XIX và XX. Nó sẽ còn mang tính thứ bậc hơn, với ý tưởng Trung Hoa cổ xưa cho rằng người ngoại

quốc phải tiếp cận Vương quốc Trung tâm với tư cách là những người xin triều cống thay cho các học thuyết phương Tây về sự bình đẳng ảo giữa các quốc gia và các thể chế. Nó cũng sẽ theo chủ thuyết hẹp hòi, loại bỏ lối tu từ của phương Tây về các giá trị phổ quát của con người; và tập trung quyền lực, không cho phép bất kỳ thách thức nào đối với quyền lực của các nhà cai trị. Trên toàn thế giới, mọi người sẽ quên đi những vinh quang của Âu-Mỹ trong quá khứ. Họ sẽ học tiếng Quan Thoại thay vì tiếng Anh, tổ chức lễ kỷ niệm Trịnh Hòa chứ không phải Columbus, đọc sách Khổng Tử thay vì Plato, và lấy làm ngỡ ngàng trước những nhân vật thời kỳ Phục hưng ở Trung Hoa như Thẩm Quát chứ không phải những danh nhân người Italy như Leonardo da Vinci.

Một số chiến lược gia cho rằng sự thống lĩnh toàn cầu của Trung Hoa sẽ đi theo truyền thống Nho giáo về thuật trị quốc hòa bình và ít hung hăng hơn kiểu phương Tây, nhưng những người khác không đồng ý. Lịch sử Trung Hoa không đưa ra những dẫn chứng cụ thể. Chắc chắn cũng có một số lãnh đạo Trung Hoa dùng việc chống chiến tranh như một công cụ chính trị (đặc biệt ở tầng lớp trên và giới quan chức), nhưng cũng có rất nhiều người khác sẵn sàng sử dụng vũ lực, bao gồm một số hoàng đế đầu tiên ở hầu hết mọi triều đại ngoại trừ nhà Tống. Những lý thuyết gia về quan hệ quốc tế tự cho là “những người theo chủ nghĩa thực tế” thường cho rằng sự thận trọng của Trung Hoa kể từ Chiến tranh Triều Tiên là do sự yếu kém của quốc gia này chứ không phải là do theo quan điểm của Khổng Tử. Chi tiêu quân sự của Bắc Kinh đã tăng hơn 16% mỗi năm kể từ năm 2006 và hướng mục tiêu sánh ngang nước Mỹ vào thập niên 2020. Dựa vào những quyết định mà các nhà lãnh đạo tương lai đưa ra, sự trỗi dậy của phương Đông nhằm thống lĩnh toàn cầu ở thế kỷ XXI thậm chí có khả năng còn đậm máu hơn so với sự vượt trội của phương Tây ở thế kỷ XIX và XX.

Do vậy chúng ta vẫn cứ mong chờ. Có thể những con người vĩ đại sẽ xuất hiện để giúp đỡ nước Mỹ, giữ nguyên chế độ phương Tây thêm một vài thế hệ nữa; hay có thể những kẻ ngốc nghếch vụng về sẽ

ngăn trở sự trỗi dậy của Trung Hoa trong một thời gian. Có thể phương Đông sẽ bị Tây phương hóa, hay có thể phương Tây sẽ bị Đông phương hóa. Có thể tất cả chúng ta sẽ sống chung trong một ngôi làng toàn cầu, hay có thể chúng ta sẽ tan rã cùng với cuộc xung đột giữa các nền văn minh. Có lẽ mọi người sẽ có cái kết thịnh vượng hơn, hay có thể chúng ta sẽ tự thiêu cháy mình trong cuộc Thế chiến III.

Mớ bong bong của những dự đoán mâu thuẫn này không khác gì câu chuyện tôi đã đề cập đến trong Chương 4 về những người mù sờ voi, mỗi người đều tưởng tượng mình đang chạm vào một thứ gì đó hoàn toàn khác. Cách duy nhất để giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội mà tôi đã đề xuất trong cuốn sách này là bằng cách dùng chỉ số phát triển xã hội để có thể soi sáng chút ít về hiện cảnh. Giờ đây tôi muốn đề xuất rằng cách tiếp cận tương tự sẽ giúp chúng ta nhìn thấy con voi trông như thế nào sau 100 năm kể từ bây giờ.

NĂM 2103

Chúng ta hãy nhìn lại Hình 12.1, đặc biệt ở thời điểm năm 2103 khi những đường đồ thị phương Đông và phương Tây giao nhau. Trục tung cho thấy đến lúc đó phát triển xã hội sẽ nằm ở mức hơn 5.000 điểm.

Đây là một con số đáng ngạc nhiên. Trong 14.000 năm từ khi kết thúc Thời đại Băng hà đến năm 2000, phát triển xã hội đã tăng lên 900 điểm. Trong 100 năm tới, theo Hình 12.1, nó sẽ tăng *thêm 4000 điểm nữa*. Mốc 900 điểm đã đưa chúng ta từ những bức tranh hang động ở Altamira đến thời đại nguyên tử; vậy thêm 4.000 điểm nữa con người sẽ đến được đâu? Đối với tôi điều này thực sự là một vấn đề. Chúng ta không thể hiểu được điều gì sẽ xảy ra sau thời kỳ Trung-Mỹ (Chimerica) nếu không hiểu được thế giới sẽ như thế nào khi đạt mốc 5.000 điểm.

Trong một cuộc phỏng vấn vào năm 2000, nhà kinh tế học Jeremy Rifkin đã nhận định: “Lối sống của chúng ta có khả năng được chuyển

đổi thực chất hơn trong vài thập niên tới so với 1.000 năm trước đây”¹¹. Điều này nghe có vẻ xa vời, nhưng nếu Hình 12.1 thực sự thể hiện sự định hình cho tương lai thì dự phóng của Rifkin rõ ràng còn giảm trừ đi nhiều. Theo biểu đồ thì từ năm 2000 đến năm 2050 phát triển xã hội sẽ tăng gấp đôi so với 15.000 năm trước đó; và đến năm 2103 nó sẽ lại tăng gấp đôi con số đó. Điều này đúng là một trò đùa của lịch sử!

Đây là lúc tất cả các dự báo mà tôi đưa ra ở phần trước bị sụp đổ. Tất cả đều chỉ suy luận từ hiện tại đến một tương lai gần, và – không lấy gì làm ngạc nhiên – tất cả đều kết luận rằng tương lai sẽ giống như hiện tại, nhưng với một đất nước Trung Hoa giàu có hơn. Nếu thay vào đó, chúng ta cân nhắc toàn bộ gánh nặng lịch sử liên quan đến câu hỏi này – có nghĩa là, nếu nói chuyện với Bóng ma Giáng sinh Quá khứ – chúng ta buộc phải nhận thấy rằng sự gia tăng phát triển xã hội sắp xảy đến là chưa có tiền lệ.

Những hàm ý của mốc chỉ số phát triển 5.000 điểm là đáng ngạc nhiên. Theo lý luận, nếu chúng ta giả định rằng bốn đặc điểm gồm hấp thu năng lượng, đô thị hóa, công nghệ thông tin và năng lực quân sự sẽ chiếm tỉ trọng tương đương với tổng điểm phát triển xã hội vào năm 2103 giống như năm 2000ⁱ, thì một thế kỷ sau kể từ bây giờ sẽ có các thành phố với dân số 140 triệu người (thử hình dung các thành phố Tokyo, Mexico City, New York, São Paulo, Mumbai, Delhi, và Thượng Hải nhập lại thành một) trong đó mức bình quân một người tiêu thụ năng lượng cho số dân cư này là 1,3 triệu kcal mỗi ngày.

Việc gia tăng gấp năm lần khả năng quân sự thậm chí còn khó hình dung hơn nữa. Chúng ta đã có đủ vũ khí để tiêu diệt thế giới nhiều lần, và thay vì chỉ gia tăng đầu đạn hạt nhân, bom, và súng đạn, thế kỷ XXI có lẽ sẽ chứng kiến những công nghệ chế tạo vũ khí ở thế

i. Nếu chúng ta giả sử rằng sự cân bằng sẽ thay đổi, những thay đổi ít kịch tính hơn trong một đặc điểm tất nhiên chỉ có nghĩa là tưởng tượng những biến đổi ngoạn mục hơn ở một điểm khác.

kỷ XX trở nên lỗi thời, cũng như đem so súng máy với súng hỏa mai. Một kiểu như trong bộ phim *Star Wars* (Chiến tranh giữa các vì sao), lá chắn tên lửa đạn đạo mà các nhà khoa học Mỹ đã nghiên cứu từ thập niên 1980 chắc chắn sẽ trở thành hiện thực. Robot sẽ chiến đấu thay chúng ta. Chiến tranh mạng sẽ trở nên quan trọng. Công nghệ nano sẽ biến những vật liệu thường ngày thành loại giáp bất khả xâm phạm hay những vũ khí giết người. Và mỗi loại hình tấn công mới sẽ đòi hỏi những biện pháp phòng thủ phức tạp tương ứng.

Tuy nhiên, điều gần như lấn át tất cả chính là những thay đổi trong công nghệ thông tin, như được gợi ý trong Hình 12.1. Thế kỷ XX đã đưa chúng ta từ thời kỳ radio và điện thoại thô sơ đến thời kỳ của Internet; quả thật không cường điệu chút nào khi cho rằng thế kỷ XXI sẽ cung cấp cho tất cả mọi người ở những vùng lõi phát triển truy cập và lấy mọi thông tin trên thế giới một cách nhanh chóng, những bộ óc thông minh của chúng kết nối với nhau như, hoặc vào một máy tính khổng lồ, với khả năng tính toán hàng tỉ tỉ lần lớn hơn mọi bộ óc và máy móc ở thời đại chúng ta.

Tất nhiên, tất cả những điều trên có vẻ bất khả. Những thành phố có đến 140 triệu cư dân chắc chắn không thể vận hành. Không có đủ xăng dầu, than, khí đốt và uranium trên thế giới để cung cấp cho hàng tỉ người với 1,3 triệu kcal mỗi ngày. Các cuộc chiến tranh nano, chiến tranh mạng và robot sẽ hủy diệt tất cả chúng ta. Và phải rồi, nếu kết hợp trí não của chúng ta với máy móc thì chúng ta sẽ không còn là con người nữa.

Và tôi nghĩ điều này là điều quan trọng và đáng lo nhất ở Hình 12.1.

Tôi đã đưa ra hai khẳng định chung nhất trong cuốn sách này. Khẳng định đầu tiên là sinh vật học, xã hội học và địa lý cùng kết hợp để giải thích lịch sử phát triển xã hội, với sinh vật học thúc đẩy phát triển, xã hội học định hình phát triển gia tăng (hay không) ra sao và địa lý quyết định vùng nào phát triển nhanh (hay chậm) nhất; và khẳng

định thứ hai là trong khi vị trí địa lý xác định nơi phát triển xã hội tăng hoặc giảm thì phát triển xã hội cũng xác định địa lý có ý nghĩa như thế nào. Bây giờ tôi muốn mở rộng các lý luận này. Trong điều kiện phát triển xã hội ở thế kỷ XXI hứa hẹn – hay đe dọa – gia tăng đến mức nó cũng sẽ thay đổi tầm quan trọng của sinh vật học và xã hội học. Chúng ta đang tiếp cận sự bất định lớn nhất trong lịch sử.

Nhà phát minh và cũng là nhà khoa học nổi tiếng ở lĩnh vực nghiên cứu tương lai Ray Kurzweil gọi đây là giai đoạn Công nghệ Dị thường (Singularity) – “một chu kỳ thời gian tương lai mà ở đó tốc độ thay đổi công nghệ sẽ cực kỳ nhanh và tác động của nó cũng cực kỳ sâu rộng... công nghệ này dường như đang bùng nổ với tốc độ vô hạn”¹². Một trong những nền tảng cho luận cứ của ông là Định luật Moore, phát sinh từ quan sát nổi tiếng của kỹ sư Gordon Moore (và sau là chủ tịch của hãng Intel) vào năm 1965, cho rằng với mỗi năm qua đi việc thu nhỏ chip máy tính làm tăng gấp đôi tốc độ xử lý của chúng và giảm được một nửa chi phí. Bốn mươi năm trước, các hệ thống máy tính khổng lồ thường chỉ thực hiện được vài trăm nghìn phép tính mỗi giây và tiêu tốn đến vài triệu đô-la, nhưng hiện tại chiếc máy tính xách tay nhỏ xíu chỉ 1.000 đô-la mà tôi đang sử dụng có thể xử lý được hai tỉ phép tính mỗi giây – được cải tiến gấp 10 triệu lần nhưng lại đáp ứng được mức giá vừa phải hay chỉ tăng gấp đôi cứ mỗi 18 tháng, giống như dự đoán của Moore.

Nếu tiếp tục xu thế này thì khoảng năm 2030, máy tính sẽ đủ mạnh để chạy các chương trình tái tạo 10.000 tỉ tỉ tín hiệu truyền dẫn mỗi giây trong số 22 tỉ neuron bên trong não bộ một người. Chúng cũng sẽ có bộ nhớ để lưu trữ 10.000 tỉ tỉ hồi ức mà một não bộ điển hình cất giữ. Đến thời điểm đó, công nghệ quét sẽ đủ chính xác để mô phỏng não bộ con người đến từng neuron – điều này có nghĩa là, nói theo những người ủng hộ công nghệ, chúng ta sẽ có thể tải những suy nghĩ của con người lên máy. Kurzweil cho rằng, khoảng năm 2045, máy tính sẽ có khả năng lưu trữ tất cả trí tuệ trên thế giới, kết hợp hiệu

quả trí thông minh dựa trên carbon và silic thành một ý thức toàn cầu duy nhất. Đây sẽ là điểm Công nghệ Dị thường. Chúng ta sẽ vượt lên về tình trạng sinh học, tiến hóa thành một sinh vật hỗn hợp mới, vượt xa loài *Homo sapiens* đương thời vốn là những tế bào đơn lẻ hợp nhất lại để tạo ra thân xác.

Tâm nhìn đầy nhiệt huyết của Kurzweil đã khơi dậy nhiều sự nhạo báng cũng như ngưỡng mộ (một số người gọi đó là “Trạng thái phấn khích của những người đam mê khoa học”¹³), và điều khác biệt là – giống như mọi nhà tiên tri trước ông – ông cũng sẽ vấp phải những điều sai lầm hơn là điều đúng. Nhưng một trong những điều mà Kurzweil chắc chắn đúng là điều mà ông gọi là “sự phê phán từ tính hoài nghi”¹⁴, sự hoài nghi giản đơn cho rằng bất kỳ điều khác thường nào có thể xảy ra đều không có phản đề. Nói như nhà hóa học đoạt giải Nobel, Richard Smalley: “Khi một nhà khoa học cho rằng một điều gì đó có thể xảy ra, có thể họ đang xem nhẹ việc điều đó phải mất bao lâu để xảy đến. Nhưng nếu họ cho rằng điều đó là không thể, thì có lẽ họ đã sai lầm”¹⁵. Nhân loại đang thực hiện các bước đi chập chững hướng đến điểm Công nghệ Dị thường, đồng thời các chính phủ và quân đội cũng đang nghiêm túc nắm bắt viễn cảnh về một thời điểm Công nghệ Dị thường để bắt đầu vạch kế hoạch cho nó.

Có lẽ chúng ta đã chứng kiến một số bước đi chập chững kiểu này làm được những gì. Trong Chương 10, tôi chỉ ra rằng cuộc cách mạng công nghiệp đã khởi đầu cho những thay đổi lớn hơn theo ý nghĩa con người so với những gì cuộc cách mạng nông nghiệp đã tạo ra. Trên hầu khắp thế giới, chế độ ăn kiêng tốt hơn hiện nay cho phép con người kéo dài tuổi thọ gấp đôi và cao hơn 15 cm so với cụ kị của họ. Giờ đây rất ít phụ nữ phải mất nhiều thời gian cho việc sinh nở và chăm sóc con cái, và đem so với các thời kỳ trước đó, rất ít trẻ tử vong từ khi mới sinh ra. Ở các nước giàu nhất, những bác sĩ có vẻ đang thực hiện các phép lạ – họ có thể giữ cho chúng ta trông trẻ ra (năm 2008, có năm triệu liệu trình Botox đã được thực hiện ở Hoa Kỳ), kiểm soát tâm trạng của

chúng ta (1/10 người Mỹ sử dụng thuốc Prozac) và điều chỉnh mọi thứ từ sụn đến sự cương cứng (trong năm 2005, các bác sĩ Mỹ đã kê 17 triệu đơn thuốc dùng Viagra, Cialis và Levitra). Tôi cho rằng các hoàng đế già cỗi của thời cổ đại hẳn có thể nghĩ rằng những viên thuốc tím nhỏ này cũng kỳ diệu như bất cứ điều gì trong giả thuyết Công nghệ Dị thường của Kurzweil.

Nghiên cứu về di truyền học ở thế kỷ XXI còn hứa hẹn sẽ làm thay đổi con người nhiều hơn nữa, sửa chữa lỗi sao chép trong tế bào chúng ta và phát triển các bộ phận mới khi chúng ta thất vọng với những bộ phận gắn liền với mình từ khi sinh ra. Một số nhà khoa học nghĩ rằng chúng ta đang tiếp cận “sự bất tử hóa từng phần”: giống như cây rìu nổi tiếng của Abraham Lincoln (cán được thay ba lần và lưỡi hai lần), mỗi bộ phận của chúng ta có thể được làm mới trong khi chúng ta vẫn tiếp tục sử dụng vô thời hạn.

Và tại sao lại chỉ dừng lại ở việc sửa chữa những gì bị hỏng hóc? Có thể các bạn còn nhớ bộ phim truyền hình *The Six Million Dollar Man* (Người đáng giá sáu triệu đô-la) sản xuất năm 1970, mở đầu bằng việc một phi công tên Steve Austin (do Lee Majors thủ vai) bị mất một cánh tay, một con mắt và cả hai chân trong một tai nạn máy bay. Lời người dẫn chuyện nói: “Chúng tôi có thể tái tạo anh ấy – chúng tôi có công nghệ”¹⁶, và rồi Austin nhanh chóng xuất hiện trở lại như một người mô phỏng sinh học, chạy nhanh hơn xe hơi, có một bộ đếm Geiger trên tay và một ống kính máy ảnh trong mắt, và cuối cùng cũng có một bạn gái mô phỏng sinh học (Lindsay Wagner).

Ba mươi năm qua đi và giờ đây các vận động viên đã tiến đến tầm ứng dụng mô phỏng sinh học. Khi Tiger Woods cần phẫu thuật mắt vào năm 2005, anh đã nâng cấp tầm nhìn của mình trên cả hoàn hảo ở chỉ số 20/15, và vào năm 2008, Liên đoàn Điền kinh Quốc tế (International Association of Athletics Federations) còn tạm thời cấm vận động viên chạy nước rút Oscar Pistorius tham gia Thế vận hội vì chân giả của anh giúp anh có lợi thế hơn những vận động viên khác trên đường chạy.

Vào thập niên 2020, những người trung niên ở các vùng lõi đã phát triển có thể nhìn xa hơn, chạy nhanh hơn và trông đẹp hơn so với thời trai trẻ. Nhưng họ vẫn sẽ không tinh mắt, nhanh lẹ và đẹp đẽ hơn thế hệ kế tiếp. Việc kiểm tra di truyền cho phép cha mẹ có cơ hội loại bỏ những bào thai có triệu chứng mắc phải các khiếm khuyết không mong muốn, và khi chúng ta tiến bộ hơn trong việc chuyển đổi gen, thứ gọi là những đứa trẻ hàng hiệu ra đời dựa trên kỹ thuật di truyền học theo sở thích riêng của bố mẹ có thể trở thành một giải pháp lựa chọn. Một số người đặt câu hỏi tại sao cứ phải đặt cơ hội vào tấm vé số di truyền tự nhiên trong khi chỉ cần chút ít sửa đổi bạn sẽ có những đứa con theo ý mình?

Một số khác lại cho rằng thuyết ưu sinh – dù được thúc đẩy bởi những kẻ điên cuồng phân biệt chủng tộc như Hitler hay do chọn lựa của người tiêu dùng – là vô đạo đức. Nó cũng có thể nguy hiểm: các nhà sinh vật học thích nói rằng “sự tiến hóa thông minh hơn bạn” và có thể một ngày nào đó chúng ta phải trả giá vì cố làm khôn hơn tự nhiên bằng cách chọn lấy những đặc điểm bầy đàn của chúng ta như ngu dốt, thù địch, béo phì và lười biếng. Các nhà phê phán chỉ trích rằng tất cả những điều nói về vượt trội sinh học đơn thuần chỉ là trò chơi muốn trở thành Thượng Đế, và Craig Venter, một trong những nhà khoa học đầu tiên sắp xếp trình tự hệ gen người, đã đáp lại: “Chúng tôi không tham gia trò chơi đó”¹⁷.

Cuộc tranh cãi vẫn tiếp diễn, nhưng tôi cho rằng thời đại của chúng ta, cũng giống như nhiều thời đại trước đó, cuối cùng sẽ tìm ra được ý tưởng cần thiết. Mười nghìn năm trước, có thể một số người lo rằng lúa mì và cừu thuần hóa là trái với quy luật tự nhiên; 200 năm trước, chắc chắn một số người cũng cảm thấy như thế đối với động cơ hơi nước. Người nào làm chủ được nỗi lo sợ của mình thì sẽ phát triển; còn những người không thể thì sẽ không tiến bộ được. Việc cố gắng cấm đoán nhân bản hay làm đẹp trên mọi thứ và kéo dài tuổi thọ trông khó khả thi, và việc cấm sử dụng những cải tiến trong quân sự đối với tự nhiên thậm chí còn ít khả thi hơn nữa.

Cơ quan Chỉ đạo các Dự án Nghiên cứu Quốc phòng Tiên tiến thuộc Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ (DARPA) là một trong những nhà tài trợ lớn nhất cho nghiên cứu về việc sửa đổi con người. Chính DARPA đã đưa chúng ta vào thế giới Internet (hồi đó gọi là Arpanet) ở thập niên 1970, và Dự án Giao diện Thông minh (Brain Interface Project) của nó hiện đang nghiên cứu loại máy tính ở cấp độ phân tử, được chế tạo từ các enzyme và phân tử DNA thay vì silicon, có thể được cấy vào đầu binh lính. Những máy tính phân tử đầu tiên được tiết lộ vào năm 2002, và vào năm 2004 các phiên bản tốt hơn có thể giúp chống lại căn bệnh ung thư. Tuy nhiên, DARPA hy vọng rằng các kiểu mẫu tiên tiến sẽ đem lại cho người lính một số ưu điểm như máy móc bằng cách thúc đẩy các liên kết tiếp hợp, hỗ trợ bộ nhớ, thậm chí cung cấp truy cập mạng Internet không dây. Cùng một cảm hứng tương tự, dự án Silent Talk (Nói thầm) của DARPA đang nghiên cứu việc cấy ghép để giải mã các ký hiệu tiên lời nói trong não bộ và gửi chúng qua Internet để binh lính có thể liên lạc mà không cần radio hay email. Một báo cáo của Quỹ Khoa học Quốc gia (NSF) cho rằng phương thức “thần giao cách cảm ứng dụng qua mạng”¹⁸ như vậy sẽ trở thành hiện thực trong thập niên 2020.

Máy tính, thành phần cuối cùng trong Công nghệ Dị thường của Kurzweil, vốn có khả năng tái tạo các hoạt động của bộ não sinh học, còn phát triển nhanh hơn nữa. Vào tháng 4 năm 2007, các nhà nghiên cứu của hãng IBM đã biến một siêu máy tính Blue Gene/L thành một bộ mô phỏng vỏ não song song có thể chạy một chương trình bắt chước các chức năng của chuột. Chương trình chỉ được một nửa tính phức tạp của một con chuột thực sự, và chỉ chạy bằng 1/10 tốc độ của loài gặm nhấm, nhưng vào tháng 11 năm đó, cũng chính phòng thí nghiệm này đã nâng cấp để bắt chước bộ não chuột lớn hơn và phức tạp hơn.

Khoảng cách từ một nửa con chuột với tốc độ chậm đến một con người với tốc độ tối đa là một chặng đường dài, và nhóm thí nghiệm ước tính rằng một mô phỏng con người sẽ đòi hỏi một máy

tính mạnh gấp 400 lần, mà công nghệ năm 2007 còn vướng phải những yêu cầu về năng lượng, làm mát và không gian chưa thể xử lý được. Tuy nhiên, trong năm 2008, chi phí giảm mạnh, và hãng IBM dự đoán rằng siêu máy tính Blue Gene/Q được khởi động và vận hành trong năm 2011 sẽ đạt tối thiểu 1/4 chặng đường đó. Ngoài ra, dự án Kittyhawk thậm chí còn tham vọng hơn, nhằm liên kết hàng nghìn siêu máy tính thế hệ Blue Gene, cũng phải chờ đến thập niên 2020 mới tiếp cận được.

Khẳng định những dự án đó sẽ đưa ra kết luận cho Công nghệ Dị thường của Kurzweil vào năm 2045 có vẻ vội vàng. Tuy nhiên, có thể còn thiếu suy nghĩ hơn nếu phủ nhận rằng chúng ta đang tiến tới một bước nhảy trên quy mô lớn. Ở mọi phạm vi chúng ta quan sát đều thấy các nhà khoa học đang tấn công vào các ranh giới của sinh vật học. Tham vọng công khai của Craig Venter nhằm tạo ra sự sống đã khiến ông có biệt danh “Bác sĩ Frankencell”, nhưng vào năm 2010, nhóm nghiên cứu của ông đã thành công trong việc sản xuất bộ gen của một loại vi khuẩn đơn giản hoàn toàn từ hóa chất và cấy vào vách tế bào để tạo ra chất JCVI-syn1.0, thể sống tổng hợp tự tái tạo đầu tiên trên trái đất. Di truyền học thậm chí còn có một phiên bản riêng của Định luật Moore, Đường cong Carlsonⁱ: giữa năm 1995 và năm 2009 chi phí nghiên cứu tổng hợp DNA giảm từ một đô-la/một cặp gốc xuống còn dưới 0,1 cent. Một số nhà di truyền học cho rằng đến năm 2020 việc tạo dựng các thể sống hoàn toàn mới sẽ trở nên đơn giản. Quả thật chúng ta khó hình dung ra những xu thế ở hai thế kỷ qua đang dẫn đến một sự thay đổi trong ý nghĩa là con người, tạo ra những thành phố rộng lớn, mức độ năng lượng không tưởng, vũ khí Khái huyền và các loại khoa học viễn tưởng về công nghệ thông tin được nói lên trong điểm số phát triển xã hội ở mốc 5.000 điểm.

i. Được đặt theo tên nhà di truyền học Robert Carlson. Biểu đồ đường cong của nhà di truyền học Robert Carlson minh họa sự giảm chi phí nhanh chóng và tăng hiệu suất trong sắp xếp chuỗi DNA.

Cuốn sách này cung cấp đầy những biến động khiến phát triển xã hội nhảy vọt, đưa ra nhiều vấn đề không thích đáng chi phối đến cuộc sống của các thế hệ trước. Sự tiến hóa của loài *Homo sapiens* đã quét sạch mọi loài vượn người trước đó; phát kiến nông nghiệp đã khiến nhiều vấn đề nóng bỏng trong cuộc sống săn bắt-hái lượm trở nên không quan trọng; và sự trỗi dậy của các thành phố và quốc gia cũng làm những mối bận tâm của người dân làng thời tiền sử bị lãng quên. Việc đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên và mở ra các đại dương đã chấm dứt những vấn đề thực tiễn cản trở sự phát triển của Cựu Thế giới trong suốt 2.000 năm, và dĩ nhiên cuộc cách mạng công nghiệp đã nhạo báng tất cả những gì qua đi trước đó.

Những cuộc cách mạng này đã và đang tăng tốc, nối tiếp nhau để cứ mỗi lần như thế lại thúc đẩy phát triển xã hội tiến xa hơn và nhanh hơn. Nếu phát triển nhảy vọt lên đến 4.000 điểm trong thế kỷ XXI như Hình 12.1 dự đoán, cuộc cách mạng đang diễn ra này sẽ là lớn nhất và nhanh nhất. Nhiều nhà tương lai học đồng ý rằng cốt lõi của nó nằm trong những chuyển đổi kết nối của di truyền học, ngành chế tạo robot, công nghệ nano và tin học, và những hậu quả của nó sẽ làm đảo lộn phần lớn những gì chúng ta đã biết.

Tuy nhiên, trong khi Hình 12.1 cho thấy điểm số phát triển phương Đông đuổi sát phương Tây, bạn có thể nhận thấy rằng mọi dẫn chứng tôi nêu ra ở phần này – DARPA, IBM, *The Six Million Dollar Man* – đều thuộc nước Mỹ. Các nhà khoa học phương Đông cũng có nhiều đóng góp cho các công nghệ mới (chẳng hạn như ngành chế tạo robot ở Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như ở bất cứ đâu), nhưng cho đến nay, cuộc cách mạng vẫn tràn ngập ở phương Tây. Điều này có nghĩa là việc các học giả chỉ ra sự thoái trào của nước Mỹ và một thời kỳ Trung Hoa đang đến gần sẽ được chứng minh là sai lầm: nếu Mỹ thống lĩnh những công nghệ mới triệt để như nước Anh thống lĩnh nền công nghiệp hai thế kỷ trước đây, thì cuộc cách mạng về di truyền học/công nghệ nano/chế tạo robot có thể chuyển sự thịnh vượng và quyền

lực sang hướng tây thậm chí còn gây ấn tượng hơn cả cuộc cách mạng công nghiệp.

Mặt khác, có thể sự chuyển đổi cơ bản của sự thịnh vượng từ Tây sang Đông cũng đồng nghĩa với việc sự thống lĩnh của Mỹ hiện nay chỉ là một độ trễ từ thế kỷ XX, và đến thập niên 2020 những tiến bộ to lớn sẽ diễn ra ở các phòng thí nghiệm phương Đông. Trung Hoa đã sử dụng nguồn tài chính hào phóng để thu hút các nhà khoa học giỏi nhất của họ từ Mỹ trở về; và có thể hãng Lenovo, chứ không phải IBM, sẽ cung cấp các hệ thống máy tính có bộ nhớ khổng lồ lưu trữ mọi tư tưởng trên toàn cầu vào thập niên 2040, và nhìn chung thì Hình 12.1 ít nhiều cũng thể hiện chính xác.

Hay có thể một lần nữa, Công nghệ Dị thường lại biến các phạm trù cũ xưa như “Đông” và “Tây” hoàn toàn không còn thích đáng nữa. Thay vì chuyển đổi vùng địa lý, nó có thể loại bỏ điều đó. Sự kết hợp giữa con người và máy móc cũng đồng nghĩa với việc tạo ra những phương cách mới để thu hút và sử dụng năng lượng, những phương cách sống chung mới, những phương cách chiến đấu mới cùng những phương cách giao tiếp mới. Nó cũng đồng nghĩa với việc tạo ra những phương cách làm việc, tư duy, yêu thương và cười đùa mới mẻ; những phương cách ra đời, đến với tuổi già rồi ra đi một cách mới mẻ. Thậm chí nó cũng đồng nghĩa với sự kết thúc của tất cả những điều đó hay sự tạo dựng một thế giới vượt quá những điều mà bộ óc thuần sinh học chưa được cải tiến của chúng ta có thể hình dung được.

Một hay tất cả những điều này đều có thể xảy ra. Tất nhiên chỉ trừ khi có điều gì ngăn trở.

KỊCH BẢN TỐI TỆ NHẤT

Cuối năm 2006, vợ chồng tôi được mời tham dự một hội nghị ở Đại học Stanford gọi là “Một thế giới đầy bất trắc”. Sự kiện có nhiều nhân vật hoạch định chính sách hàng đầu thế giới tham gia này diễn ra vào một ngày mùa đông tươi đẹp. Mặt trời chiếu sáng trên bầu

trời trong xanh khi chúng tôi đến địa điểm gặp gỡ. Thị trường chứng khoán, giá nhà, việc làm, và sự tự tin của người tiêu dùng đang đạt mức cao nhất hay gần như thế ở mọi thời đại. Đó là bình minh ở nước Mỹ.

Trong bữa điểm tâm, chúng tôi chỉ nghe các cựu bộ trưởng ngoại giao và quốc phòng bàn về các mối đe dọa hạt nhân, sinh học và khủng bố đang phải đối mặt. Trước giờ ăn trưa, chúng tôi lại được nghe về quy mô kinh hoàng của suy thoái môi trường và nguy cơ cao về sự sụp đổ của nền an ninh quốc tế, đồng thời trong khi ăn, chúng tôi lại được nghe tiếp về dịch bệnh toàn cầu hầu như không thể tránh khỏi. Và sau đó mọi thứ trở nên thảm hại. Chúng tôi quay cuồng từ phiên họp này sang phiên họp khác để chỉ nhận được một sự ảm đạm bao trùm lên hết báo cáo này đến báo cáo khác của các chuyên gia về tình hình thảm họa đang gia tăng. Hội nghị vốn nhằm tìm giải pháp xử lý những tình huống khó khăn toàn cầu, thế nhưng vào lúc diễn giả sau bữa ăn tối trình bày rằng chúng ta đang thất bại trong cuộc chiến chống khủng bố thì người nghe hầu như chỉ biết im lặng.

Cái ngày đầy thất vọng này khiến tôi phải suy nghĩ (tôi không phóng đại chút nào). Ở thế kỷ đầu tiên, và rồi 1.000 năm sau đó, phát triển xã hội từng rơi vào một ngưỡng cứng và các thế lực gây trì trệ do chính sự phát triển gây ra đã khởi phát sự sụp đổ trên khắp Cựu Thế giới. Liệu có phải giờ đây chúng ta lại phát hiện ra một ngưỡng cứng mới quanh 1.000 điểm trên bảng chỉ số? Liệu tiếng vó ngựa của các kỵ sĩ Khải huyền có đang bắt kịp những bước đi chập chững của chúng ta hướng tới điểm Công nghệ Dị thường trong khi các bạn đọc những lời này?

Năm khuôn mặt quen thuộc – biến đổi khí hậu, nạn đói, sự thất bại của nhà nước, di dân và bệnh tật – tất cả có vẻ như đang quay trở lại. Thứ nhất, sự ấm lên toàn cầu, có lẽ là dẫn chứng cuối cùng của nghịch lý phát triển vì cũng chính các nhiên liệu hóa thạch giúp thúc đẩy phát triển xã hội kể từ năm 1800 đã làm không khí tràn đầy khí carbon, gây hiệu ứng nhà kính. Đồ chơi bằng nhựa và tủ lạnh biến thể

giới của chúng ta thành một nhà kính. Nhiệt độ đã tăng thêm 1°F kể từ năm 1850, thời kỳ tăng nhanh nhất chủ yếu là 30 năm trở lại đây; và thủy ngân trong nhiệt kế vẫn tiếp tục tăng.

Trong quá khứ, nhiệt độ cao hơn thường đi kèm với năng suất nông nghiệp cao hơn và sự phát triển gia tăng (như ở những Thời kỳ Ấm La Mã và Trung cổ), nhưng lần này có thể khác đi. Ủy ban liên chính phủ về Thay đổi Khí hậu của Liên Hiệp Quốc (IPCC) vào năm 2007 cho rằng “Các tần suất và cường độ biến đổi của thời tiết khắc nghiệt cùng với tình trạng nước biển dâng được dự báo sẽ gây tác động bất lợi đến tự nhiên và các hệ thống con người... sự ấm lên toàn cầu có thể dẫn đến một số tác động bất thường hay không thể thay đổi được”¹⁹. Và có lẽ không khoa trương chút nào, nhưng những dòng chữ bé nhỏ trong báo cáo của họ thậm chí còn đáng báo động hơn nữa.

Bọt khí trong các chỏm băng cho thấy mức độ carbon dioxide đã dao động thất thường suốt trong 650.000 năm qua, chỉ từ 180 phân tử carbon dioxide trên một triệu phân tử không khí trong các Thời đại Băng hà lên tới 290 phân tử/1 triệu phân tử không khí (ppm) trong các thời kỳ gian băng làm khí hậu ấm lên. Carbon dioxide chưa bao giờ đạt đến 300 ppm cho đến năm 1958. Nhưng đến tháng 5 năm 2010, nó đạt mức 393 ppm, và IPCC ước tính rằng xu hướng hiện thời nếu tiếp tục không được kiểm soát thì đến năm 2050, mức carbon dioxide sẽ đạt đến 550 ppm – cao hơn các mức trong suốt 24 triệu năm và nhiệt độ trung bình sẽ tăng thêm 5°F. Và nếu việc hấp thu năng lượng tiếp tục tăng lên như mô tả ở Hình 12.1, thế giới có thể sẽ nóng hơn nhiều và nhanh hơn nhiều.

Trong tương lai, ngay cả khi chúng ta ngừng xả những chất khí gây hiệu ứng nhà kính, thì cũng đã có quá nhiều carbon dioxit trong không khí khiến tình trạng ấm lên vẫn sẽ tiếp tục. Chúng ta đã làm thay đổi đặc tính hóa học của bầu khí quyển nên dù bây giờ có làm bất kỳ điều gì, Bắc Cực vẫn sẽ tan băng. Những ước tính thận trọng như của IPCC cho thấy rằng băng sẽ biến mất vào năm 2100; những người có

quan điểm cực đoan nhất thì cho rằng mùa hè ở vùng cực sẽ gây ra hiện tượng không đóng băng vào năm 2013. Nhưng hầu hết các nhà khoa học lại nghĩ rằng hiện tượng này sẽ xảy ra khoảng năm 2040.

Khi các vùng cực tan băng, mực nước biển sẽ dâng. Mặt biển đã dâng cao hơn 12 cm so với năm 1900, và IPCC dự đoán sẽ tăng thêm 0,6 m vào năm 2100. Các dự đoán đáng sợ nhất là khi vùng cực tan băng sẽ làm mực nước biển dâng thêm 15 m nữa, nhấn chìm hàng triệu kilomet vuông đất canh tác tốt nhất và những thành phố giàu nhất hành tinh. Thế giới đang co lại theo nhiều cách hơn chúng ta nhận biết.

Nhưng dù cho toàn bộ băng có tan thành nước, các vùng biển vẫn sẽ ấm lên khi chúng hấp thụ nhiệt từ khí quyển, và do các đại dương giờ đây ít lạnh hơn vào mùa đông như trước đây nên mùa mưa bão và gió lốc sẽ kéo dài và dữ dội hơn. Những vùng ẩm ướt sẽ ẩm ướt hơn, kèm theo bão tố và lụt lội; những vùng khô càng khô hơn, kèm theo những trận cháy rừng và bão cát.

Cá nhân nhiều người trong chúng ta đã gặp một số dạng cảnh báo về sự ấm lên toàn cầu. Với tôi, cảnh báo này xảy ra vào năm 2008 ngay trước khi mùa cháy rừng ở California thường bắt đầu, không khí dày đặc tro bụi khi những khu rừng bùng cháy quanh nhà chúng tôi. Bầu trời chuyển sang màu da cam dị kỳ và tiếng cánh quạt của trực thăng chữa cháy át cả âm thanh của chúng tôi. Chúng tôi đã phát quang một vành đai phòng hỏa quanh nhà để ngăn chặn những đám cháy trong tương lai nhưng cuối cùng xem chết nếu không có những cơn mưa xuất hiện. Hay có lẽ tôi phải nói các trận mưa *cuối cùng* cũng đến sau một mùa cháy rừng diễn ra ở miền tây nước Mỹ mà tính đến giờ đã dài hơn 78 ngày so với thập niên 1970. Những trận cháy điển hình cũng kéo dài gấp năm lần so với 30 năm trước đây. Và nhân viên cứu hỏa dự đoán tương lai sẽ còn tồi tệ hơn thế nữa.

Tất cả những điều này xuất hiện trong bài viết mà nhà báo Thomas L. Friedman gọi là “những điều thực sự đáng sợ mà chúng

ta đã biết”. Nhưng điều còn tồi tệ hơn nhiều chính là những gì ông gọi là “những điều thậm chí còn đáng sợ hơn mà chúng ta chưa biết”. Friedman giải thích rằng vấn đề mà chúng ta phải đối mặt không phải là sự ấm lên toàn cầu mà là “sự khác thường của khí hậu toàn cầu”²⁰. Thay đổi khí hậu thì khó tiên đoán: mọi điều đều liên quan đến những thứ khác và phản hồi lại theo những phương cách quá phức tạp đến mức khó hiểu được cách thức của nó. Sẽ có những điểm bùng phát khi môi trường thay đổi đột ngột và không thể đảo ngược, nhưng chúng ta không biết chúng nằm ở đâu và điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta tiếp cận chúng.

Nhưng điều đáng sợ nhất mà chúng ta không biết chính là con người sẽ phản ứng như thế nào. Cũng giống như mọi giai đoạn biến đổi khí hậu trong quá khứ, điều này sẽ không trực tiếp gây ra sự sụp đổ. Năm 2006, *Báo cáo Stern*, một nghiên cứu của Anh, dự đoán rằng nếu chúng ta tiếp tục công việc như thường lệ cho đến năm 2100, biến đổi khí hậu sẽ làm sản lượng kinh tế toàn cầu giảm 20% so với mức hiện tại – một viễn cảnh ảm đạm, nhưng chưa phải là kết thúc của thế giới mà chúng ta biết; và thậm chí nếu các dự đoán đáng sợ nhất biến thành sự thật, với nhiệt độ tăng 10°F, nhân loại cũng sẽ ứng phó được dù vẫn lúng túng. Mỗi quan tâm thực sự không phải là thời tiết mà chính là rất lâu trước năm 2100, những phản ứng của con người đối với sự thay đổi khí hậu sẽ giải phóng thêm nhiều kỹ sư Khải huyền.

Rõ ràng nhất là nạn đói. Cuộc cách mạng xanh có lẽ là thành tựu lớn nhất ở thế kỷ XX, làm gia tăng sản lượng lương thực thậm chí còn nhanh hơn dân số phát triển. Vào năm 2000, dường như chúng ta tìm hãm được sự hà khắc và xuẩn ngốc của các nhà độc tài và quân phiệt nên nạn đói kém chưa xuất hiện. Nhưng một thập niên sau thì ít có khả năng hơn. Nghịch lý của sự phát triển một lần nữa đang diễn ra. Do sự thịnh vượng gia tăng, người nông dân chăn nuôi gia súc với giá rẻ hơn còn chúng ta lại ăn thịt đắt tiền hay chuyển đổi đồng ruộng đổi lấy nhiên liệu sinh học để có thể đi xe không cần xăng dầu. Kết quả: giá

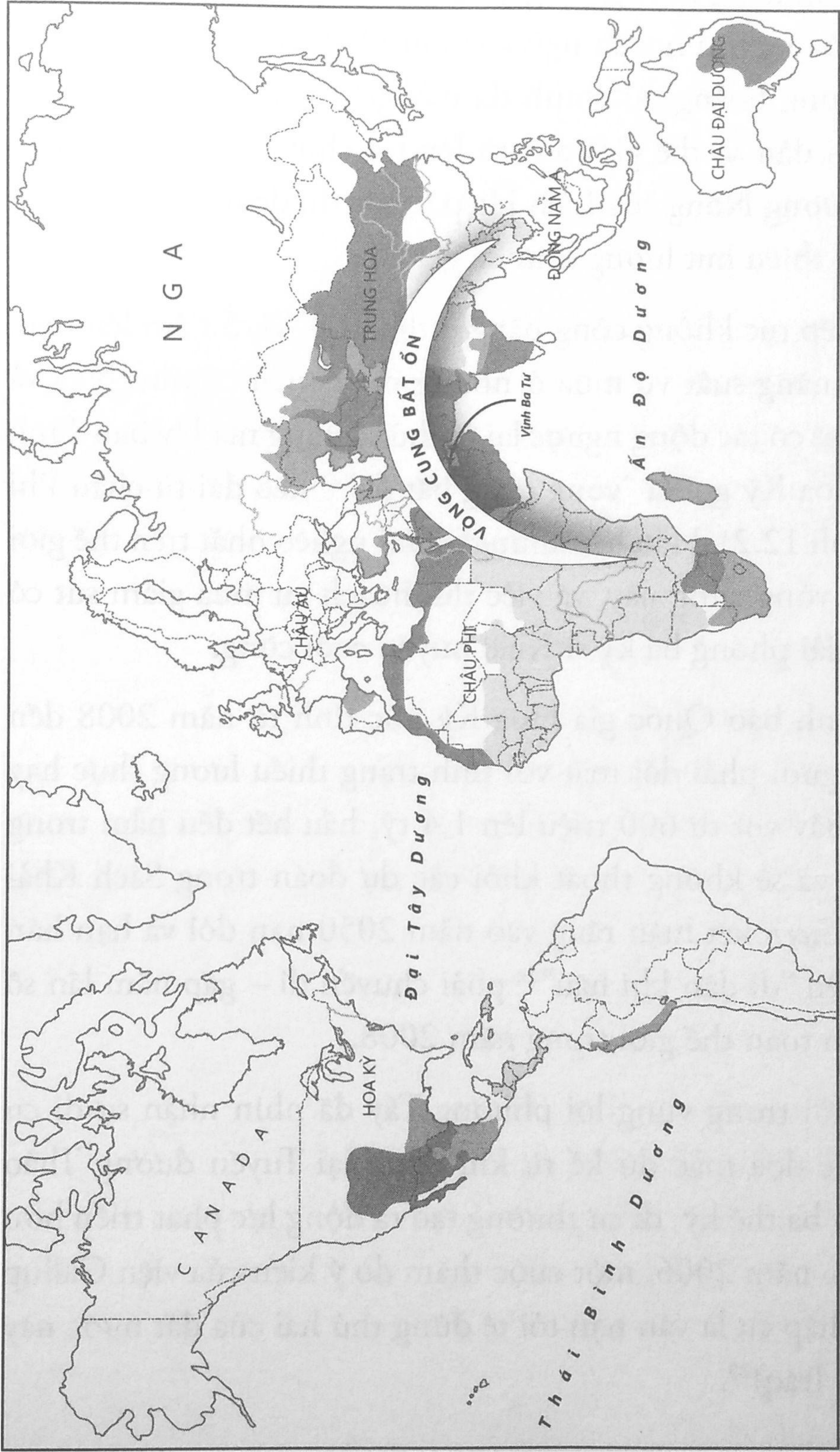
thực phẩm thiết yếu tăng gấp đôi hay gấp ba lần giữa những năm 2006 và 2008 khiến đám đông đói nghèo gây náo loạn khắp châu Phi và châu Á. Sự kết hợp của vụ thu hoạch ngũ cốc lớn nhất trong lịch sử (2,3 tỉ tấn) và cuộc khủng hoảng tài chính đã đẩy giá cả đi xuống vào năm 2009, nhưng với dân số thế giới dự trù lên tới chín tỉ người vào năm 2050, tổ chức Lương Nông của Liên Hiệp Quốc dự đoán biến động về giá và tình trạng thiếu hụt lương thực sẽ gia tăng.

Địa lý sẽ tiếp tục không công bằng ở thế kỷ XXI. Sự ấm lên toàn cầu sẽ làm tăng năng suất vụ mùa ở những nước giàu có như Nga và Canada, nhưng sẽ có tác động ngược lại ở những vùng mà Ủy ban Tình báo Quốc gia Hoa Kỳ gọi là “vòng cung bất ổn”²¹ kéo dài từ châu Phi qua châu Á (Hình 12.2). Hầu hết những người nghèo nhất trên thế giới sinh sống trong vòng cung này, và việc thu hoạch vụ mùa giảm sút có khả năng giúp giải phóng ba kị sĩ Khải huyền cuối cùng.

Ủy ban Tình báo Quốc gia Hoa Kỳ ước tính từ năm 2008 đến năm 2025, số người phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực hay nước dùng sẽ nhảy vọt từ 600 triệu lên 1,4 tỷ, hầu hết đều nằm trong vòng cung này; và sẽ không thoát khỏi các dự đoán trong Sách Khải huyền, *Báo cáo Stern* kết luận rằng vào năm 2050 nạn đói và hạn hán sẽ khiến 200 triệu “di dân khí hậu”²² phải chuyển di – gấp năm lần số người tị nạn trên toàn thế giới trong năm 2008.

Nhiều người trong vùng lõi phương Tây đã nhìn nhận sự di cư như một mối đe dọa mặc dù kể từ khi đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên cách đây ba thế kỷ, di cư thường tạo ra động lực phát triển hơn là hiểm họaⁱ. Vào năm 2006, một cuộc thăm dò ý kiến của viện Gallup ghi nhận rằng nhập cư là vấn nạn tồi tệ đứng thứ hai của đất nước này (sau chiến tranh Iraq)²³.

i. Ví dụ rõ ràng là sự gia tăng sức mạnh của Hoa Kỳ, được thúc đẩy bởi việc di chuyển hàng triệu người châu Âu và nô lệ châu Phi vượt Đại Tây Dương và số lượng nhỏ hơn nhưng đáng kể người Trung Hoa và Nhật Bản vượt Thái Bình Dương.



Hình 12.2. Con khát lớn: “vòng cung bất ổn” (trái dài từ châu Phi đến châu Á) của Hội đồng Tinh báo Quốc gia, kế hoạch đối phó với các vùng có khả năng đối mặt với tình trạng thiếu nước vào năm 2025. Những khu vực tối nhất sẽ phải đối mặt với “sự khan hiếm vật lý” được định nghĩa là có hơn 75% số nước được phân bổ cho nông nghiệp, công nghiệp và/hoặc sử dụng trong gia đình. Các vùng tối vừa sẽ “tiếp cận tình trạng khan hiếm vật lý”, với 60% lượng nước được sử dụng cho những mục đích này, và những khu vực nhẹ nhất sẽ phải đối mặt với “khan hiếm về mặt kinh tế”, với hơn 25% lượng nước đã cam kết. Các quốc gia giàu có như Hoa Kỳ, Ustralia và Trung Hoa có thể dẫn nước từ các vùng ẩm ướt đến vùng khô cạn, nhưng những người nghèo thì không thể.

Đối với nhiều người Mỹ, mối nguy hại từ việc buôn lậu ma túy và chiếm việc làm của người Mexico có vẻ như còn trầm trọng hơn các lợi ích khác; còn đối với nhiều người châu Âu, nỗi lo về bóng ma chủ nghĩa khủng bố Islam giáo cũng rất lớn. Ở cả hai khu vực này, những nhà vận động chính sách bản xứ đều cho rằng những người định cư mới rất khó đồng hóa.

Sự ấm lên toàn cầu đe dọa sẽ biến những nỗi sợ hãi lớn nhất của các nhà hoạt động chống nhập cư trở thành hiện thực vào thập niên 2020. Hàng chục triệu người đói khổ, giận dữ và tuyệt vọng nhất trên thế giới có thể trốn khỏi thế giới Islam giáo để đến châu Âu, và người Mỹ Latin chạy vào nước Mỹ. Các phong trào di dân có thể làm lu mờ mọi thứ trong lịch sử, phục hồi lại những vấn nạn mà Tuyến đường Thảo nguyên từng thể hiện.

Bệnh tật, kỵ sĩ Khải huyền thứ tư, có thể là một trong những vấn nạn này. Những cuộc di cư vượt qua vùng thảo nguyên đã lan truyền các bệnh dịch ở thế kỷ II và thế kỷ XIV và đại dịch ở thế kỷ XX, dịch cúm H1N1 năm 1918, bị lây lan bởi một những thanh niên trai trẻ được trang bị vũ khí giữa châu Mỹ và châu Âu. Chỉ trong một năm, cúm H1N1 đã giết chết nhiều người hơn – khoảng 50 triệu – so với số tử vong do Cái Chết Đen gây ra trong suốt một thế kỷ, và gấp hai hay ba lần số người tử vong do đại dịch AIDS trong 30 năm qua.

Việc đi lại bằng đường hàng không càng làm cho căn bệnh khó kiểm soát hơn. Sau khi ủ bệnh ở châu Phi ít nhất cũng từ năm 1959, đại dịch AIDS đã bùng nổ ở bốn châu lục vào thập niên 1980, và dịch SARS (Hội chứng hô hấp cấp tính nặng) đã lan khắp 37 nước vào năm 2003 chỉ trong vòng vài tuần sau khi phát triển ở miền Nam Trung Hoa. Các nhà di truyền học đã giải mã DNA của hội chứng này trong 31 ngày (so với 15 năm đối với virus HIV) và sự vào cuộc quyết liệt của cộng đồng quốc tế đã bóp chết nó trong trứng nước. Tuy nhiên, vào thời điểm các nhà dịch tễ học xác định được chứng bệnh gọi là cúm lợn (được biết dưới tên gọi “H1N1 biến thể mới” để phân biệt với dịch

cúm năm 1918) vào năm 2009 thì nó đã phát tán rộng khắp nên không kiểm soát được.

Nếu cúm lợn hay một trong những chủng virus cúm chim khởi phát giống như virus H2N2 gây tử vong cho 1 đến 2 triệu người vào năm 1957, thì Tổ chức Y tế Thế giới ước tính rằng nó sẽ giết chết từ 2 đến 7,4 triệu người; nếu nó khởi phát giống như dịch cúm năm 1918, nó sẽ giết chết 200 triệu người. Thế giới đã được chuẩn bị tốt hơn so với năm 1918, nhưng ngay cả số tử vong bằng 1/10 ở quy mô đó cũng có thể gây ra một hiện tượng khủng hoảng kinh tế ngắn hạn mà so với nó thì cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2009 lại trở nên nhỏ bé. Ngân hàng Thế giới dự đoán rằng một trận đại dịch sẽ làm giảm 5% sản lượng kinh tế toàn cầu, và một số điều trong cẩm nang “Mười điều bạn cần biết về đại dịch cúm” liệt kê trên trang web của Tổ chức Y tế Thế giới thậm chí còn đáng báo động hơn:

- Thế giới có thể đang ở bờ vực của một đại dịch khác.
- Mọi quốc gia đều bị ảnh hưởng.
- Cung cấp y tế sẽ không đầy đủ.
- Tử vong diễn ra ở số lượng lớn
- Tình trạng đổ vỡ kinh tế và xã hội sẽ dữ dội.²⁴

Và khi những kỵ sĩ Khải huyền rong ruổi trong quá khứ: biến đổi khí hậu, nạn đói, di dân và bệnh tật có thể lần lượt quay lại, thì kỵ sĩ thứ năm, sự thất bại của nhà nước, cũng sẽ được giải phóng. Vòng cung bất ổn là ngôi nhà của một số chế độ dễ đổ vỡ nhất trên thế giới, và khi áp lực gia tăng, một số nước có thể sụp đổ hoàn toàn như Afghanistan hay Somalia, làm gia tăng sự nghèo khổ và cung cấp nơi ẩn náu cho những kẻ khủng bố. Và nếu tính không ổn định ảnh hưởng đến các vùng lõi mà nền kinh tế bị vướng mắc vào tài nguyên của vòng cung bất ổn này thì chúng ta có thể rơi vào nguồn gốc của mọi kịch bản xấu nhất.

Ngay từ năm 1943, một phái đoàn Mỹ đến Vịnh Ba Tư đã xác định được vấn đề cốt yếu. Phái đoàn này tường trình rằng “Dầu ở khu

vực này là phần thưởng lớn nhất trong mọi thời kỳ lịch sử”²⁵. Các quốc gia giàu có ở vùng lõi phía Tây ngay lập tức định hướng lại các chiến lược lớn của mình xoay quanh dầu Vùng Vịnh. Khi sức mạnh của Tây Âu suy yếu vào thập niên 1950, Mỹ liền nhảy vào, bí mật hoặc công khai can thiệp để giúp các đồng minh, gây nguy hại cho kẻ thù và bảo vệ sự thâm nhập vào vòng cung. Mặc dù ít phụ thuộc vào dầu mỏ ở Vùng Vịnh, nhưng Liên bang Xô viết vẫn muốn can dự mạnh mẽ để ngăn chặn các lợi ích của Mỹ, và khi Nga rút lui vào thập niên 1990, sự khát dầu của Trung Hoa (chiếm 40% nhu cầu thế giới từ năm 2000) buộc nước này cũng phải tham gia vào trò chơi lớn này.

Sự thêm khát tài nguyên của Trung Hoa (đầu nành, sắt, đồng, cobalt, gỗ, và khí đốt thiên nhiên cũng như dầu lửa) còn hứa hẹn các đụng độ kéo dài với các lợi ích của phương Tây ở vòng cung bất ổn trong thời kỳ thập niên 2010. Các nhà ngoại giao Trung Hoa luôn nhấn mạnh “sự trỗi dậy hòa bình” của đất nước mình (một số nhẹ giọng hơn, dùng thuật ngữ “phát triển hòa bình”²⁶), nhưng phương Tây vẫn giữ thái độ quan ngại kể từ những năm 1990. Chẳng hạn năm 2004, việc Trung Hoa tìm kiếm sắt đã nhanh chóng thổi bùng trên báo chí, với các bài viết nói về “sự bòn rút vĩ đại”²⁷, những tên trộm trên thế giới đánh cắp nắp cống rồi vận chuyển về phía Đông để nấu chảy. Chỉ tính riêng thành phố Chicago đã mất 150 nắp cống trong một tháng. Người phương Tây tự hỏi việc này sẽ dẫn đến đâu. Hôm nay nắp cống, ngày mai là cả thế giới. Theo một cuộc thăm dò vào năm 2005, 54% người Mỹ đồng ý rằng sự trỗi dậy của Trung Hoa là “một mối đe dọa đối với hòa bình thế giới”²⁸; ở một cuộc thăm dò khác vào năm 2007, người Mỹ gọi Trung Hoa là mối đe dọa lớn thứ hai đối với sự ổn định toàn cầu, chỉ sau Iran.²⁹

Trung Hoa đã đáp trả lại lời khen này. Khi máy bay NATO bỏ bom nhầm vào đại sứ quán Trung Hoa ở Belgrade vào năm 1999 làm chết ba nhà báo, đám đông giận dữ ném đá vào các đại sứ quán phương Tây ở Bắc Kinh và ném bom xăng vào một lãnh sự quán ở Thành Đô.

Tờ *China Daily* đã đặt một tiêu đề đầy thịnh nộ “NHÂN DÂN CHỊU ĐAU KHỔ VÌ HÀNH VI TỘI PHẠM”³⁰. Năm 2004, Đảng Cộng sản Trung Hoa vẫn tiếp tục khẳng định có một “âm mưu chiến lược của các thế lực thù địch nhằm Tây phương hóa và gây chia rẽ đất nước Trung Hoa”³¹.

Vào năm 1914, khi các cường quốc của châu Âu phải đối mặt với những tàn tích của Đế quốc Ottoman ở vùng Balkan, băng đảng khủng bố Bàn Tay Đen (Black Hand) của Serbia chỉ cần một khẩu súng lục là đủ gây ra cuộc Thế chiến I. Vào năm 2008, một ủy ban Hoa Kỳ kết luận rằng “có khả năng một loại vũ khí hủy diệt hàng loạt sẽ được sử dụng trong một cuộc tấn công khủng bố ở bất kỳ nơi nào trên thế giới vào cuối năm 2013”³². Với việc các cường quốc phải đối mặt với những tàn tích của các đế quốc châu Âu ở vòng cung bất ổn, lực lượng al-Qaeda hay Hezbollah bất trị có thể trả thù với những loại vũ khí này bất cần suy nghĩ.

Những rắc rối ở vòng cung này còn đáng sợ hơn so với những gì đã xảy ra ở vùng Balkan cách đây một thế kỷ do các nước nằm trong vòng cung đã có năng lực hạt nhân. Israel đã xây dựng một kho vũ khí hạt nhân từ năm 1970; vào năm 1998, Ấn Độ và Pakistan đều thử nghiệm bom nguyên tử; và từ năm 2005 Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ lên án Iran đang nhắm đến mục tiêu này. Hầu hết các nhà quan sát cho rằng Iran sẽ sở hữu vũ khí hạt nhân vào thập niên 2010, điều này có thể thúc đẩy nửa tá các nước Islam giáoⁱ tìm kiếm vũ khí tương tự để ngăn chặn. Israel dự kiến Iran sẽ sở hữu vũ khí hạt nhân vào năm 2011, nhưng có thể họ sẽ không chờ đợi đến thời điểm đó. Máy bay chiến đấu của Israel đã phá hủy các lò phản ứng hạt nhân ở Iraq và Syria, và những cuộc tấn công mới có thể xảy ra nếu chương trình hạt nhân của Iran vẫn tiến hành.

i. Có khả năng nhất là các nước Ai Cập, Libya, Ả Rập Xê Út, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ và Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất.

Không một chính phủ Mỹ nào có thể giữ trung lập trong một cuộc đối đầu hạt nhân ở vòng cung bất ổn giữa đồng minh thân thiết nhất và kẻ thù ác liệt nhất của mình. Có lẽ cả Nga hay Trung Hoa cũng thế. Cả hai đều phản đối tham vọng hạt nhân của Iran nhưng họ vẫn để cho Iran xin gia nhập Tổ chức Hợp tác Thượng Hảiⁱ, một tổ chức lỏng lẻo chủ yếu nhằm đối đầu với những lợi ích của Mỹ ở vùng Trung Á.

Dĩ nhiên cuộc chiến tranh tổng lực Đông-Tây sẽ là một thảm họa. Đối với Trung Hoa đây sẽ là một sự tự sát: so với Trung Hoa, đầu đạn hạt nhân của Mỹ nhiều gấp 20 lần và phần lớn số đầu đạn có thể đến được lãnh thổ đối phương. Trung Hoa đã thử nghiệm loại tên lửa đánh chặn vào tháng 1 năm 2010 nhưng vẫn còn lạc hậu so với khả năng của Mỹ. Nước Mỹ có 11 hàng không mẫu hạm trong khi Trung Hoa hầu như bằng không (mặc dù Trung Hoa đã khởi sự thiết kế hàng không mẫu hạm đầu tiên vào năm 2009) và dẫn đầu về công nghệ quân sự. Mỹ không thể, và cũng không muốn chinh phục và chiếm đóng Trung Hoa, nhưng hầu như bất kỳ cuộc chiến tưởng tượng nào cũng sẽ kết thúc bằng thất bại của Trung Hoa, sự sụp đổ của thể chế và có lẽ cả sự tan vỡ của đất nước này.

Điều đó nói lên rằng nếu thắng một cuộc chiến thì nước Mỹ vẫn chịu mất mát đồng thời Trung Hoa sẽ chịu thất bại. Ngay cả một cuộc xung đột ở cường độ thấp cũng sẽ gánh chịu những tổn phí khủng khiếp. Nếu quan hệ Trung-Mỹ đột ngột chia cắt trong hận thù thì điều đó cũng sẽ đồng nghĩa với thảm họa tài chính cho cả hai đối tác. Một sự trả đũa hạt nhân thì còn tệ hơn, nó sẽ biến bờ biển phía tây Bắc Mỹ và phần lớn Trung Hoa thành tàn tích phóng xạ, giết chết hàng trăm triệu người, và làm cho nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng hỗn loạn.

i. Được thành lập bởi Trung Hoa, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Nga, Tajikistan và Uzbekistan vào năm 2001 ngoài “nhóm 5 Thượng Hải” không có Uzbekistan. Pakistan cũng tỏ ý muốn gia nhập.

Và điều tồi tệ nhất, một cuộc chiến tranh Trung-Mỹ có thể dễ dàng lôi kéo nước Nga, vốn là kho vũ khí hạt nhân lớn nhất thế giớiⁱ, vào cuộc.

Bất kỳ chúng ta nhìn nó ở mặt nào, thì chiến tranh tổng lực vẫn là một điều điên khùng. May mắn thay, phần lớn các chuyên gia đều làm chúng ta yên lòng khi khẳng định rằng ở một thế giới toàn cầu hóa đến thế thì một sự điên khùng như vậy là không thể xảy ra. Một chuyên gia phát biểu rằng: “Không một thế lực hữu hình nào có thể phá hủy được sức mạnh của tín dụng”³³. Người khác thì cho rằng “phong trào quốc tế về tín dụng là nhà bảo lãnh lớn nhất cho hòa bình thế giới”³⁴. Người thứ ba thêm rằng việc gây chiến tranh “phải gắn với việc chi tiêu một khoản tiền lớn lao và một sự can thiệp vào thương mại đến mức khiến một cuộc chiến tranh sẽ đi kèm, hoặc tiếp nối, bởi một sự sụp đổ hoàn toàn của.... tín dụng và công nghiệp”³⁵, điều này đồng nghĩa với “sự kiệt quệ và nghèo đói hoàn toàn, công nghiệp và thương mại sẽ bị hủy hoại, và nguồn lực tư bản bị hủy diệt”³⁶.

Điều này có thể an ủi chúng ta – ngoại trừ việc các chuyên gia này không đề cập gì đến nguy cơ xung đột Trung-Mỹ ở thập niên 2010. Mọi sự đều được viết ra từ năm 1910 đến năm 1914, cho rằng mạng lưới thương mại và tài chính phức tạp ở thế giới hiện đại đã loại trừ bất kỳ cơ hội nào để xảy ra một cuộc chiến giành quyền lực ở châu Âu. Tất cả chúng ta đều điều đó đã gây ra những hậu quả như thế nào.

Có thể các chính khách trên thế giới sẽ đẩy đưa chúng ta hết vấn đề này đến vấn đề khác. Có thể chúng ta tránh được một kiểu chiến tranh hạt nhân năm 1914 thêm một thế hệ nữa, có thể trong 50 năm. Nhưng phải thực tế khi nghĩ rằng chúng ta có thể giữ cho quả bom ngoài tầm tay bọn khùng bố và các quốc gia vô lại mãi mãi hay không? Hay ngăn chặn được mọi nhà lãnh đạo, bất kể lợi ích quốc gia, khỏi

i. Đó là nếu cho rằng tên lửa của Nga vẫn hoạt động. Chỉ huy lực lượng hạt nhân chiến lược của nước này đã bị cách chức vào năm 2009 sau khi một loạt các tên lửa không thể xuất phát.

việc quyết định chiến tranh hạt nhân là giải pháp tốt nhất? Ngay cả khi chúng ta hạn chế phổ biến vũ khí hạt nhân ở mức hiện tại, thì đến năm 2060 sẽ có gần 20 cường quốc hạt nhân mà một số nước này lại nằm trong vòng cung bất ổn.

Mỗi năm chúng ta đều phải tránh né nguy cơ Tận thế mà những mối đe dọa từ những kỹ sư Khải huyền vẫn tiếp tục bồi đắp. Áp lực về tài nguyên sẽ tăng cao, các dịch bệnh mới sẽ tiến hóa, vũ khí hạt nhân sẽ gia tăng về số lượng, và – hiểm họa lớn nhất – biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ làm thay đổi các tính toán theo những cách không thể tiên liệu được. Việc chúng ta cho rằng có thể xử lý mọi vấn nạn này vô thời hạn xem ra chỉ là điều lạc quan điên rồ.

Dường như chúng ta đang tiến đến một ngưỡng cứng. Khi người La Mã chạm đến ngưỡng cứng đầu tiên ở đầu thế kỷ I, họ phải đối mặt với hai kết quả khả dĩ: họ có thể tìm được cách để vượt qua, trong trường hợp đó sự phát triển xã hội sẽ nhảy vọt, hay nếu không thể thì trong trường hợp này các kỹ sư Khải huyền sẽ kéo họ xuống. Sự thất bại của họ khởi đầu cho một sự suy thoái trong suốt sáu thế kỷ, cắt giảm phát triển xã hội phương Tây đến hơn 1/3. Vào thế kỷ XI, khi nhà Tống ở Trung Hoa cũng đạt đến cùng một ngưỡng cứng, thì cũng không phá vỡ được nó, và sự phát triển ở phương Đông cũng rơi xuống gần 1/6 giữa những năm 1200 và năm 1400.

Khi chạm ngưỡng cứng mới ở thế kỷ XXI, chúng ta phải đối mặt với những lựa chọn tương tự nhưng ở những điều kiện khắc nghiệt hơn. Khi Đế quốc La Mã và nhà Tống không tìm ra giải pháp, họ vẫn giữ được sự xa hoa tương đối trong nhiều thế kỷ suy giảm từ từ, nhưng chúng ta sẽ không có được điểm phúc đó. Có rất nhiều con đường khả dĩ mà tương lai của chúng ta có thể đi theo, nhưng dù chúng có vòng vèo thế nào chăng nữa, hầu hết dường như đều dẫn đến cùng một nơi: Hoàng hôn nhân loại.

Ý nghĩa của Công nghệ Dị thường đối với sự vượt trội của phương Tây còn để ngỏ cho các cuộc tranh luận, nhưng ý nghĩa của thời kỳ

Hoàng hôn nhân loại có vẻ rõ ràng hơn nhiều. Trở lại năm 1949, Einstein từng nói với một nhà báo rằng: “Tôi không biết Thế chiến III sẽ diễn ra như thế nào, nhưng tôi có thể cho bạn biết họ sẽ sử dụng vũ khí gì trong Thế chiến IV, đó là những viên đá”³⁷. Sau thời kỳ Hoàng hôn nhân loại, không một ai còn có thể thống lĩnh thế giới.

CUỘC ĐUA VĨ ĐẠI

Việc nói chuyện với Bóng Ma Giáng sinh Quá khứ sẽ dẫn đến một kết luận đáng báo động: thế kỷ XXI sẽ là một cuộc đua. Ở một làn đua sẽ là một loại Công nghệ Dị thường; ở làn khác sẽ là thời kỳ Hoàng hôn nhân loại. Chỉ có một làn giành chiến thắng và làn kia mất hết chứ không có huy chương bạc. Hoặc chúng ta sẽ sớm (có thể trước năm 2050) khởi sự một chuyển đổi thậm chí còn sâu sắc hơn cuộc cách mạng công nghiệp, có thể làm cho hầu hết các vấn nạn hiện tại không còn nghĩa lý gì hoặc chúng ta sẽ rơi vào tình trạng sụp đổ không còn cách nào khác. Thật khó biết được kết quả trung gian sẽ diễn ra như thế nào – cứ cho đó là một sự thỏa hiệp mà ở đó mọi người trở nên giàu có hơn một chút, Trung Hoa dần vượt qua phương Tây, và mặt nào đó mọi thứ sẽ tiếp diễn như trước đây.

Điều này có nghĩa là 40 năm tới sẽ có tầm quan trọng lớn nhất trong lịch sử.

Việc thế giới cần làm để ngăn chặn thời kỳ Hoàng hôn nhân loại thực sự không còn là một điều bí ẩn. Ưu tiên hàng đầu là tránh được một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực, và phương cách để đạt được điều đó là các cường quốc phải giảm kho vũ khí hạt nhân của họ. Điều nghịch lý là việc theo đuổi giải trừ quân bị hoàn toàn lại có thể là một tiến trình tiềm ẩn nhiều rủi ro vì vũ khí hạt nhân không phải là một ý tưởng chưa được phát minh. Các cường quốc vẫn luôn sẵn sàng chế tạo bom mới một cách nhanh chóng, và những kẻ xấu – đám khủng bố và các nhà lãnh đạo những đất nước vô lại – sẽ lờ đi mọi thỏa ước trong bất kỳ trường hợp nào. Việc phổ biến vũ khí hạt nhân sẽ làm gia

tăng nguy cơ chiến tranh hạt nhân nổ ra trong vòng 30 đến 40 năm tới, nhưng tình hình ổn định nhất vẫn là tình huống khi các cường quốc có đầy đủ vũ khí để ngăn chặn sự xâm lược nhưng không đủ để hủy diệt tất cả chúng ta.

Các cường quốc hạt nhân cũ – Hoa Kỳ, Nga, Anh, Pháp, Trung Hoa – đã chuyển theo chiều hướng này từ thập niên 1980. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, nhà toán học, khí tượng học và là người cổ súy hòa bình (cho đến khi ông từ bỏ nghiên cứu về thời tiết sau khi nhận ra nó đã giúp những gì cho không quân) Lewis Fry Richardson đã đưa ra một số liệu thống kê được trích dẫn rộng rãi cho rằng có 15-20% khả năng xảy ra chiến tranh hạt nhân trước năm 2000. Tuy nhiên, đến năm 2008, nhà khoa học về năng lượng Vaclav Smil lại đưa ra dự báo tương đối tươi sáng rằng nguy cơ để xảy ra một cuộc xung đột như Thế chiến II (giết chết 50 triệu người) trước năm 2050 cũng chỉ dưới 1%, và vào tháng 1 năm 2010³⁸, tờ *Bulletin of Atomic Scientists* (Chuyên san các nhà khoa học nguyên tử) đã dịch chuyển kim phút của “Đồng hồ Ngày Tận Thế” nổi tiếng – chỉ định thời gian chúng ta tiến đến thời kỳ Hoàng hôn nhân loại – lùi lại từ 5 phút sang 6 phút trước nửa đêm.

Ưu tiên thứ hai là làm chậm lại biến đổi khí hậu toàn cầu. Việc giải quyết vấn nạn đó ít tiến triển hơn. Năm 1997, các nước quan tâm đến vấn đề này tập trung tại Kyoto để đưa ra một giải pháp và tất cả đều thỏa thuận rằng đến năm 2012, phát thải khí nhà kính phải giảm xuống còn 5,2%, dưới mức năm 1990. Tuy nhiên, những đề xuất cắt giảm lại chủ yếu đến từ các nước phương Tây giàu có, trong khi Mỹ – nước gây ô nhiễm lớn nhất thế giới trong thập niên 1990 – lại từ chối phê chuẩn nghị định thư này. Đối với nhiều nhà phê bình, điều này giống như (theo phát ngôn của một giới chức Ấn Độ) “những kẻ béo phì bảo những người vừa mới hết suy dinh dưỡng nên tiếp tục ăn kiêng”³⁹, nhưng các nhà hoạch định chính sách Mỹ đáp lại rằng không thể kiểm soát được khí thải trừ khi Ấn Độ và Trung Hoa (năm 2006

đã thế chỗ Hoa Kỳ để trở thành những nước gây ô nhiễm nhất trên thế giới) cũng phải cắt giảm.

Đến năm 2008, Mỹ và Trung Hoa đều quan tâm đến sự thay đổi, nhưng dường như còn thiếu ý chí chính trị cần có đối với các thỏa thuận toàn diện. Các tác giả của *Báo cáo Stern* ước tính rằng các loại công nghệ carbon thấp, việc bảo vệ rừng và các hiệu quả năng lượng có thể ngăn ngừa thiên tai bằng cách giữ mức carbon xuống 450 ppm vào năm 2050 với mức tổn phí khoảng một tỉ đô-la. So với cái giá của việc không làm gì cả thì điều này không đáng kể, nhưng với nền tài chính tả tơi sau cuộc khủng hoảng kinh tế 2007-2009, nhiều chính phủ đã phải chùn bước trước các kế hoạch cắt giảm khí thải, và hội nghị thượng đỉnh Copenhagen vào tháng 12 năm 2009 đã không đưa ra được một thỏa thuận ràng buộc nào.

Mặc dù có những khác biệt rõ ràng, chiến tranh hạt nhân và biến đổi khí hậu toàn cầu đều cho thấy chung một vấn nạn. Trong 5.000 năm, các quốc gia và đế chế là những tổ chức hiệu quả nhất trên trái đất, nhưng khi phát triển xã hội làm biến đổi ý nghĩa của địa lý, các tổ chức này lại trở nên kém hiệu quả hơn. Thomas Friedman đã tổng kết nó một cách sắc sảo. Vào năm 1999, ông nhận xét như sau: “Kỷ nguyên đầu tiên của toàn cầu hóa [khoảng năm 1870-1914] đã làm thế giới co lại, từ quy mô ‘lớn’ sang ‘trung bình’, nhưng kỷ nguyên toàn cầu hóa ngày nay [từ năm 1989] thì đang làm thế giới co lại từ quy mô ‘trung bình’ sang quy mô ‘nhỏ’”⁴⁰. Sáu năm sau đó, sự co hẹp lại còn tiến xa hơn nữa đến nỗi Friedman lại xác định một giai đoạn hoàn toàn mới: “Toàn cầu hóa 3.0”. Ông cho rằng điều này “đang làm thế giới co lại từ một quy mô nhỏ sang một quy mô cực nhỏ, đồng thời làm phẳng sân chơi thế giới”.⁴¹

Trong thế giới phẳng nhỏ bé này, sẽ không còn chỗ nào để ẩn náu. Vũ khí hạt nhân và biến đổi khí hậu (chưa kể đến vấn nạn khủng bố, bệnh tật, di dân, tài chính, cung cấp lương thực và nước) là những vấn đề toàn cầu, đòi hỏi phải có những giải pháp toàn cầu. Các quốc gia và

đế chế, vốn chỉ có chủ quyền trong phạm vi biên giới của họ, không thể giải quyết chúng một cách hiệu quả.

Einstein đã chỉ ra những giải pháp cụ thể chưa đầy một tháng sau khi hai quả bom nguyên tử phá hủy Hiroshima và Nagasaki vào năm 1945. Ông phát biểu trên tờ *New York Times*: “Sự cứu rỗi duy nhất đối với nền văn minh và nhân loại nằm trong việc tạo ra một chính phủ thế giới”⁴². Bị công luận chế giễu là một nhà khoa học ngây thơ mà lại can thiệp vào những vấn đề ngoài tầm hiểu biết, Einstein thẳng thừng nói rằng: “Nếu ý tưởng về chính phủ thế giới là không thực tế, thì chỉ có một cái nhìn thực tế về tương lai của chúng ta: sự hủy diệt hàng loạt của con người do chính con người gây ra”⁴³.

Nhìn lại suốt quá trình 15.000 năm qua, Einstein dường như đã đánh giá lịch sử đúng hướng. Từ những ngôi làng ở Thời kỳ Đồ đá đến các quốc gia ban đầu như Uruk và nhà Thương, các đế chế đầu tiên như Assyria và nhà Tần, rồi đến các đế quốc đại dương như nước Anh, đã hình thành một xu thế rõ ràng hướng đến các đơn vị chính trị ngày càng lớn hơn. Kết quả hợp logic có vẻ là sự trỗi dậy của một đế quốc Mỹ bá chủ toàn cầu ở đầu thế kỷ XXI – hay, khi sự cân bằng kinh tế gây bất lợi cho phương Tây, một Đế chế Trung Hoa bá chủ toàn cầu vào giữa hoặc cuối thế kỷ XXI.

Tuy nhiên, vấn đề nảy sinh đối với logic này là các đơn vị chính trị lớn hơn hầu như luôn được hình thành thông qua chiến tranh, chính xác là kết quả mà chính phủ thế giới của Einstein được cho là phải ngăn chặn. Nếu phương cách duy nhất để tránh chiến tranh hạt nhân là một chính phủ thế giới, và nếu phương cách duy nhất để tạo ra một chính phủ trên thế giới là thông qua một cuộc chiến tranh hạt nhân Trung-Mỹ, thì triển vọng tương lai quả là đáng sợ.

Dù sao, trên thực tế cả hai định đề này đều không đúng hoàn toàn. Kể từ năm 1945, các tổ chức phi chính phủ ngày càng đóng nhiều vai trò quan trọng hơn. Chúng bao gồm các tổ chức từ thiện và các tập

đoàn đa quốc gia tư nhân hoạt động dưới sự bảo trợ từ các quốc gia đến chính phủ liên bang như Liên minh châu Âu, Liên Hiệp Quốc và Tổ chức Thương mại Thế giới có tầm ảnh hưởng đến chủ quyền nhà nước. Các quốc gia chắc chắn vẫn là những người bảo đảm về an ninh (Liên Hiệp Quốc hiệu quả hơn Hội Quốc Liên một chút trong việc chấm dứt chiến tranh) và tài chính (ở những năm 2008-2009 đã có những gói cứu trợ của chính phủ giúp giải cứu chủ nghĩa tư bản) và sẽ không sớm mất đi tầm quan trọng; nhưng phương cách hiệu quả nhất để kìm giữ thời kỳ Hoàng hôn nhân loại trong 40 năm tới có lẽ nhờ việc các quốc gia phải vướng sâu hơn vào các tổ chức phi chính phủ, buộc các chính phủ phải nhượng bộ một số chủ quyền để đổi lấy các giải pháp mà họ có thể không đủ khả năng tiếp cận một cách độc lập.

Việc đó sẽ là một vấn đề rối rắm, và như thường xảy ra trong quá khứ, những thách thức mới sẽ đòi hỏi những tư tưởng mới. Nhưng ngay cả nếu trong nửa thế kỷ tiếp theo chúng ta có thể tạo ra các thể chế đủ khả năng tìm ra các giải pháp toàn cầu cho các vấn đề toàn cầu, thì đó sẽ chỉ là một điều kiện cần thiết chứ không phải là một điều kiện đủ để Công nghệ Dị thường giành được chiến thắng trong cuộc đua.

Chúng ta có thể so sánh tình trạng hiện tại với những gì xảy ra ở các thế kỷ I, XI và XVII, khi phát triển xã hội chạm ngưỡng cứng ở 43 điểm trên bảng chỉ số. Như tôi đã nêu ra trong Chương 11 rằng cách duy nhất để người La Mã hay người Trung Hoa đời Tống có thể bứt phá ở thế kỷ I và XI là phải làm theo những gì châu Âu và Trung Hoa thực hiện trong thế kỷ XVII: tức là, bằng cách tái cấu trúc địa lý qua việc đóng lại Tuyến đường Thảo nguyên và tạo ra một tuyến đường đại dương. Chỉ sau đó họ mới có thể mua được sự an toàn đối với vấn nạn di cư, đồng thời nảy sinh các kiểu vấn đề đòi hỏi một cuộc cách mạng khoa học, và khởi đầu cho việc tạo dựng những động cơ thúc đẩy cho việc hình thành một cuộc cách mạng công nghiệp. Dĩ nhiên người La Mã và người Trung Hoa đời Tống đều không thể làm được việc này, và chỉ trong vòng một vài thế hệ, di cư, bệnh tật, nạn đói, và thất bại của

nhà nước kết hợp với biến đổi khí hậu đã làm khắp mọi khu vực trên lục địa Á-Âu sụp đổ.

Khi người châu Âu và Trung Hoa cơ cấu lại địa lý vào thế kỷ XVII, họ đã đẩy ngưỡng cứng đi lên dù không phá vỡ được nó, như chúng ta đã thấy trong Chương 9. Vào năm 1750 các vấn nạn lại gia tăng một lần nữa, nhưng đến thời điểm đó các doanh nghiệp Anh đã tận dụng thời gian mà sự cơ cấu lại địa lý đã mua được để bắt đầu một cuộc cách mạng trong việc hấp thu năng lượng.

Trong thế kỷ XXI, chúng ta cần đi theo một con đường tương tự. Trước tiên là phải cơ cấu lại vị trí địa chính trị để tạo điều kiện cho các loại thể chế toàn cầu giảm trừ nguy cơ chiến tranh và biến đổi khí hậu toàn cầu; sau đó, chúng ta phải tận dụng thời gian mua được để thực hiện một cuộc cách mạng mới trong việc thu nạp năng lượng, đó là hủy đi mức trần nhiên liệu hóa thạch. Việc tiếp tục đốt nhiên liệu và than như chúng ta đã làm trong thế kỷ XX sẽ đưa đến thời kỳ Hoàng hôn cho nhân loại thậm chí còn trước cả khi khí hydrocarbon cạn kiệt.

Một số nhà môi trường học khuyến nghị một cách tiếp cận khác, kêu gọi chúng ta trở lại với lối sống đơn giản hơn, giảm việc sử dụng năng lượng đủ để ngăn chặn tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu, nhưng cũng khó để thấy được điều này hiệu quả đến đâu. Dân số thế giới có khả năng tăng thêm ba tỉ người trước khi đạt đỉnh cao nhất là chín tỉ vào năm 2050, và hàng trăm triệu người trong số này có khả năng bứt khỏi tình trạng đói nghèo cùng cực bằng cách sử dụng nhiều năng lượng hơn để thực hiện điều đó. David Douglas, trưởng bộ phận phát triển bền vững của công ty máy tính Sun Microsystems, chỉ ra rằng nếu mỗi người trong số đó chỉ dùng một bóng đèn có công suất 60 watt và trong 4 giờ mỗi ngày, thế giới sẽ cần đưa vào vận hành thêm 60 nhà máy điện có công suất 500 megawatt hoặc hơn nữa.⁴⁴ Cơ quan Năng lượng Quốc tế dự đoán nhu cầu về dầu lửa của thế giới sẽ tăng từ 86 triệu thùng mỗi ngày trong năm 2007 lên 116 triệu vào năm 2030; và họ ước tính thậm chí đến lúc đó vẫn còn 1,4 tỉ người không có điện để dùng.

Vấn nạn kép về việc người nghèo trên thế giới gia tăng hay trở nên giàu có hơn khi họ tận dụng năng lượng sẽ khiến khó có khả năng mức nắm giữ/khai thác năng lượng sẽ giảm trong vòng 50 năm tới. Nếu chúng ta sử dụng ít năng lượng hơn cho phân bón hay nhiên liệu để luân chuyển thực phẩm, hàng trăm triệu người nghèo sẽ đói ăn, dẫn đến thời kỳ Hoàng hôn nhân loại nhanh hơn bất cứ điều gì. Nhưng nếu mọi người không đói ăn, họ sẽ đòi hỏi nhiều năng lượng hơn. Chỉ riêng ở Trung Hoa, cứ mỗi ngày có thêm 14.000 xe hơi mới lăn bánh trên đường; 400 triệu người (nhiều hơn toàn bộ dân số Hoa Kỳ) có thể rời bỏ các nông trang năng lượng thấp để đến những thành phố năng lượng cao từ năm 2000 đến năm 2030; và số lượng người đi du lịch nước ngoài làm tăng nhiên liệu máy bay và lưu trú ở khách sạn, sẽ tăng từ 34 triệu năm 2006 lên 115 triệu vào năm 2020.

Chúng ta sẽ không giảm được mức nắm giữ/khai thác năng lượng trừ khi những thế lực gây thảm họa buộc chúng ta phải làm – do đó, cách duy nhất để tránh cạn kiệt tài nguyên, đầu độc trái đất, hoặc cả hai, sẽ là khai thác năng lượng sạch, có thể tái tạo được.

Năng lượng nguyên tử có khả năng là một phần quan trọng trong dự phóng này. Tuy nỗi lo về phóng xạ đã giúp ngăn chặn các chương trình hạt nhân từ thập niên 1970, nhưng điều đó có thể thay đổi khi thời đại mới có tư duy mới. Hay có thể năng lượng mặt trời sẽ quan trọng hơn: chỉ có một nửa trong số một phần tỉ năng lượng mà mặt trời phát ra đến được trái đất, và khoảng 1/3 số đó phản xạ trở lại. Mặc dù vậy, mỗi giờ năng lượng mặt trời tiếp xúc với trái đất cũng đủ cung ứng một lượng điện năng đáp ứng các nhu cầu của con người trong một năm – nếu chúng ta biết khai thác nó một cách hiệu quả. Ngoài ra, còn có những lựa chọn khác, như công nghệ nano và di truyền học về cơ bản cũng có thể cung cấp các nguồn năng lượng mới. Dĩ nhiên, phần lớn các điều này giống như chuyện khoa học viễn tưởng, nhưng chắc chắn sẽ có những bước nhảy công nghệ vượt bậc để mở ra một thời đại năng lượng sạch dồi dào. Nhưng nếu chúng ta không sớm thực hiện

được những bước nhảy vọt như vậy thì “Hoàng hôn nhân loại” sẽ giành chiến thắng trong cuộc đua.

Nếu muốn Công nghệ Dị thường giành chiến thắng, chúng ta cần phải kiểm soát chặt chẽ mọi hiểm họa chiến tranh, xử lý biến đổi khí hậu toàn cầu, và thực hiện đến cùng cuộc cách mạng trong hấp thu năng lượng. Mọi thứ phải đi đúng hướng. Chỉ cần một sự lệch hướng cũng đủ khiến Hoàng hôn nhân loại giành phần thắng. Tỷ lệ cược trông bất lợi rõ ràng.

ĐỊNH HÌNH THỂ GIỚI TƯƠNG LAI

Một số nhà khoa học nghĩ rằng họ đã biết ai sẽ giành chiến thắng trong cuộc đua, vì câu trả lời được viết ra từ các vì sao. Một ngày khoảng năm 1950 (không ai nhớ chính xác thời điểm cụ thể), nhà vật lý Enrico Fermi và ba đồng nghiệp gặp nhau trong bữa ăn trưa tại Phòng thí nghiệm Quốc gia Los Alamos, bang New Mexico. Sau khi cười cợt về một tranh biếm họa trên tờ *New Yorker* vẽ một đĩa bay, họ chuyển sang đề tài người ngoài trái đất nói chung trước khi chuyển sang các chủ đề khoa học thông thường. Đột nhiên Fermi bật thốt lên: “Nhưng họ ở đâu?”⁴⁵

Phải mất một lúc những người cùng ăn trưa với Fermi mới nhận ra rằng ông vẫn bận tâm về những người không gian. Nhẩm tính một vài con số trong đầu khi đang ăn, Fermi ngạc nhiên khi thấy rằng ngay cả khi chỉ có một tỉ lệ nhỏ bé những hành tinh có sự sống trong số 250 tỉ ngôi sao ở thiên hà của chúng taⁱ thì ngoài không gian vẫn đầy người ngoài hành tinh. Trái đất tương đối trẻ, mới chỉ hình thành chưa đầy

i. Hiệp hội Thiên văn Quốc tế báo cáo vào tháng 8 năm 2009 rằng kể từ lần phát hiện đầu tiên vào năm 1995, giờ đây chúng ta đã tìm thấy 360 hành tinh nằm ngoài hệ mặt trời của chúng ta. Có vẻ như không một hành tinh nào cho thấy có dấu hiệu của sự sống, nhưng giám đốc chương trình săn hành tinh của Cơ quan Không gian Pháp nói với Hiệp hội rằng: “Tôi thực sự tin tưởng rằng trong vòng hai năm tới, chúng ta sẽ tìm thấy một hành tinh giống như trái đất”.

năm tỉ năm, vì vậy một số loài này còn cổ xưa và tiến bộ hơn chúng ta rất nhiều. Ngay cả khi những con tàu không gian của họ chậm chạp như của chúng ta thì họ cũng chỉ cần nhiều nhất là 50 triệu năm để khám phá toàn bộ thiên hà. Vậy họ ở đâu? Và tại sao họ không liên lạc với chúng ta?

Vào năm 1967, các nhà thiên văn Iosif Shklovskii và Carl Sagan đưa ra một giải pháp đúng mức cho nghịch lý Fermi. Họ tính toán rằng nếu chỉ có một trong mỗi 1/4 triệu ngôi sao có một hành tinh bay quanh quỹ đạo của nó thì có khả năng sẽ có đến một triệu nền văn minh xa lạ trong dải Ngân hà. Theo kết luận của Shklovskii và Sagan thì việc chúng ta không nghe nói gì đến họ là do các nền văn minh tiên tiến luôn hủy diệt chính bản thân chúng. Các nhà thiên văn học thậm chí còn cho rằng chúng hẳn luôn làm thế trong vòng một thế kỷ sau khi phát minh ra vũ khí hạt nhân vì nếu không, người ngoài hành tinh sẽ có nhiều thời gian để tạo ra vô số tín hiệu trong vũ trụ và chúng ta sẽ thu nhận được. Vậy mọi bằng chứng (hay nói đúng ra là sự thiếu vắng bằng chứng) đều chỉ đến thời kỳ Hoàng hôn vào năm 2045, đúng 100 năm xảy ra thảm họa Hiroshima và Nagasaki. (Lại là một trùng hợp khá ngẫu nhiên khi năm 2045 cũng là năm mà Kurzweil ấn định cho thời điểm Công nghệ Dị thường).

Đó là một lập luận sắc sảo, nhưng như lệ thường, có nhiều cách để thực hiện các phép tính. Việc có đến một triệu nền văn minh rơi vào “thời kỳ Hoàng hôn” chỉ là một phỏng đoán, và hầu hết các giải pháp của phương trình Drakeⁱ (do nhà thiên văn học Frank Drake tưởng

i. Tất nhiên nghịch lý Fermi không cho rằng con người ngoài không gian của von Daniken và các vật thể bay không xác định (UFO), hay những vụ bắt cóc của người ngoài hành tinh, v.v... tràn ngập trên báo chí là có căn cứ thực tế.

$\dagger N = R^* \times f_p \times n_e \times f_l \times f_i \times f_c \times L$, khi:

N là số lượng các nền văn minh trong thiên hà có khả năng kết nối thông tin được

R^* là tỉ lệ trung bình hình thành các vì sao trong thiên hà,

f_p là tỉ lệ của những vì sao đó với các hành tinh,

tượng ra vào năm 1961 để tính toán số lượng các nền văn minh trong thiên hà) thực ra chỉ đưa ra số lượng thấp hơn nhiều. Chính Drake cũng tính rằng thiên hà của chúng ta chỉ sản sinh được 10 nền văn minh tiến bộ trong toàn bộ lịch sử của nó, và trong trường hợp đó, thì người ngoài hành tinh cũng nằm ngoài sự hiểu biết của chúng ta.

Rốt cùng thì nghịch lý Fermi cũng không giúp ích gì, vì câu trả lời cho thấy cuộc đua vĩ đại hóa ra không nằm ở các ngôi sao nhưng lại chính trong quá khứ của chúng ta. Ngay cả khi lịch sử không thể cung cấp cho chúng ta các công cụ dự đoán chính xác mà Asimov hình dung trong tuyển tập *Foundation*, nó cũng cung cấp một số gợi ý khá cụ thể. Tôi cho rằng đó là những nền tảng thực tế duy nhất để trông chờ.

Trong ngắn hạn, những mẫu hình được thiết lập trong quá khứ cho thấy sự chuyển đổi của cải và quyền lực từ Tây sang Đông là điều không thể lay chuyển. Việc chuyển hóa vùng lõi phương Đông xưa cũ thành một khu vực ngoại vi của phương Tây vào thế kỷ XIX đã tạo điều kiện cho phương Đông phát hiện ra những lợi thế trong sự lạc hậu của nó, và điều mới nhất của việc này – sự hội nhập của lực lượng lao động đông đảo và nghèo nàn của Trung Hoa vào nền kinh tế tư bản toàn cầu – vẫn đang diễn ra. Những chia rẽ nội bộ và chiến tranh bên ngoài gây xáo trộn có thể kìm hãm đất nước Trung Hoa như đã từng xảy ra ở những thập niên 1840 và 1970, nhưng sớm hay muộn – có thể đến năm 2030, và gần như chắc chắn đến năm 2040 – tổng sản phẩm quốc nội của Trung Hoa sẽ vượt qua Mỹ. Vào một thời điểm nào đó ở thế kỷ XXI, Trung Hoa sẽ tận dụng đến cạn kiệt những thuận lợi về sự lạc hậu

ne là số lượng bình quân các hành tinh có sự sống trên số vì sao có hành tinh,
 f_l là tỉ lệ của các hành tinh đó cho thấy có dấu hiệu sự sống tiến hóa,
 f_i là tỉ lệ những hành tinh có biểu hiện sự sống tiến hóa thông minh,
 f_c là tỉ lệ các nền văn minh phát triển các kỹ thuật tạo ra những ký hiệu có thể dò được sự tồn tại của chúng, và
 L là độ dài thời gian mà các nền văn minh đó phát đi những ký hiệu có thể dò tìm được ra ngoài không gian.

của nó, nhưng khi điều đó xảy ra thì trung tâm của trọng lực kinh tế thế giới vẫn có thể ở lại phương Đông và mở rộng sang vùng Nam Á và Đông Nam Á. Sự chuyển đổi quyền lực và sự thịnh vượng từ Tây sang Đông trong thế kỷ XXI có lẽ là điều không thể tránh khỏi, cũng giống như sự dịch chuyển từ Đông sang Tây xảy ra vào thế kỷ XIX.

Sự dịch chuyển từ Tây sang Đông chắc chắn sẽ nhanh hơn bất kỳ thời kỳ nào trong lịch sử trước đó, nhưng vùng lõi phương Tây hiện thời vẫn giữ vị trí hàng đầu về hấp thu năng lượng, công nghệ và năng lực quân sự tính trên đầu người, và hầu như chắc chắn sẽ duy trì sự thống lĩnh của nó về một số lĩnh vực trong nửa đầu thế kỷ này. Chừng nào nước Mỹ còn đủ mạnh để đóng vai trò cảnh sát toàn cầu thì những cuộc chiến tranh lớn sẽ khó xảy ra, cũng như khi nước Anh là cảnh sát toàn cầu ở thế kỷ XIX. Nhưng bắt đầu từ khoảng đâu đó giữa năm 2025 và năm 2050, vai trò dẫn đầu của Mỹ đối với phần còn lại của thế giới sẽ thu hẹp lại cũng như nước Anh khoảng sau năm 1870, và những nguy cơ về một cuộc chiến tranh thế giới mới sẽ gia tăng.

Tốc độ thay đổi công nghệ có thể làm tăng thêm sự bất ổn do việc tiếp cận vũ khí công nghệ cao dễ dàng hơn. Theo Steven Metz, giáo sư Học viện Quân sự Hoa Kỳ: “Chúng ta sẽ thấy nếu không có những công nghệ đồng nhất, thì các công nghệ tương tự cũng đang được phát triển [bên ngoài nước Mỹ], đặc biệt là do tính chất có sẵn của chúng. Chúng ta đã đạt đến mức những kẻ xấu không cần phát triển chúng mà chỉ cần bỏ tiền ra mua”⁴⁶. Một báo cáo của RAND Corporation (Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển) thậm chí còn đề xuất vào năm 2001 rằng: “Hoa Kỳ và quân đội của họ phải thêm vào kế hoạch của mình khả năng xung đột quân sự có thể xảy ra khi Trung Hoa có thể phát triển hơn về mặt công nghệ và quân sự vào năm 2020”⁴⁷.

Nước Mỹ có lẽ sẽ là quốc gia đầu tiên phát triển lá chắn chống tên lửa, cũng như robot và vũ khí nano làm quân lính trở nên lỗi thời, công nghệ không gian mạng có thể vô hiệu hóa hay chiếm quyền điều khiển máy tính và robot của đối phương, và các vệ tinh quân sự hóa

không gian. Một nguy cơ là nếu – điều này có khả năng xảy ra – nước Mỹ có thể triển khai một số hoặc tất cả những vũ khí kỳ diệu này trước năm 2040, các nhà lãnh đạo của nó dễ bị lôi cuốn vào việc tận dụng sức mạnh công nghệ tạm thời nhưng khổng lồ này để đảo ngược tình thế suy sụp về mặt chiến lược dài hạn của mình. Tuy nhiên, tôi cho rằng điều này không có khả năng xảy ra. Ngay cả trong bầu không khí sục sôi đầu những năm 1950, nước Mỹ vẫn cưỡng lại sự cám dỗ tấn công Liên Xô trước khi nước này có khả năng xây dựng kho vũ khí hạt nhân. Nguy cơ thực sự có lẽ là các quốc gia khác, do lo ngại những đột phá quân sự của Mỹ trong vài thập niên tới, có thể sẽ muốn tấn công trước hơn là bị tụt hậu quá xa. Kiểu suy nghĩ đó đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đẩy nước Đức đến việc gây chiến tranh vào năm 1914.

Điều này đòi hỏi khả năng của các nhà chính trị tài giỏi để duy trì hòa bình trong trong thế kỷ XXI đầy bất ổn. Tôi đã lập luận trong suốt cuốn sách này rằng những người đàn ông/phụ nữ vĩ đại và những kẻ xuẩn ngốc gây thơ chưa bao giờ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình lịch sử như họ đã từng tin. Tôi cho rằng thay vì thay đổi tiến trình lịch sử, điều mà họ có thể làm là tăng tốc hoặc làm chậm lại các tiến trình sâu xa hơn được chi phối bởi bản đồ địa dư. Thậm chí những quyết định gây thảm khốc nhất, chẳng hạn những cuộc chiến tranh mà Hoàng đế Justinian của Đế quốc Byzantine và Khusrau của Ba Tư khởi xướng từ năm 530 đến 630, chỉ giúp đẩy nhanh sự sụp đổ vốn dĩ đang diễn ra. Nếu không có các cuộc chiến tranh của Justinian và Khusrau, phát triển xã hội phương Tây có thể bắt đầu hồi phục sớm hơn, nhưng ngay cả khi có chúng thì sự phát triển cuối cùng vẫn nhanh chóng hồi phục.

Tuy nhiên, kể từ năm 1945 các nhà lãnh đạo thực sự có khả năng thay đổi lịch sử. Khrushchev và Kennedy suýt làm điều đó vào năm 1962. Với vũ khí hạt nhân thì không có cửa cho chúng ta mắc sai lầm do không còn cơ hội thứ hai nào nữa. Trước đây, những sai lầm thường chỉ gây ra suy thoái và sụp đổ của một đế chế; bây giờ chúng gây ra “Hoàng hôn nhân loại”. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, lãnh đạo thực

sự mang tính quyết định. Chỉ có thể hy vọng rằng ở thời kỳ của chúng ta, cũng giống như hầu hết các thời kỳ trước đó, có thể tìm ra lối thoát cần thiết.

Tôi đã kết luận trong Chương 11 rằng những giải thích cho lý do tại sao phương Tây vượt trội phải được diễn đạt bằng xác suất chứ không phải bằng sự chắc chắn, và điều này thậm chí còn đúng hơn trong cuộc đua vĩ đại của thế kỷ XXI. Ngay bây giờ lợi thế rõ ràng không nghiêng về chúng ta, nhưng đối với tôi nếu thời kỳ của chúng ta có thể tìm thấy lối thoát cần thiết thì tình thế sẽ dần đảo chiều nhờ vào “Công nghệ Dị thường”.

Nếu các nguồn năng lượng sạch, tái tạo thay thế hydrocarbon trong vòng 50 năm tới, chúng sẽ giảm thiểu (dù không thể loại bỏ) nguy cơ các siêu cường thổi bay các nguồn lực hoặc bị cuốn vào những hận thù truyền kiếp ở vòng cung bất ổn. Chúng cũng làm chậm lại tiến trình biến đổi khí hậu toàn cầu, giảm những áp lực trong vòng cung và có thể thúc đẩy sản xuất lương thực thậm chí còn nhiều hơn cuộc cách mạng công nghiệp. Nếu công nghệ chế tạo robot đạt được những tiến bộ như nhiều nhà khoa học dự đoán, máy móc thông minh có thể cứu vãn châu Âu và Nhật Bản giàu có khỏi thảm họa nhân khẩu, cung cấp lao động giá rẻ và chăm sóc y tế đáp ứng được sự già hóa dân số. Nếu công nghệ nano cũng phát triển tương tự như thế thì đến thập niên 2040 chúng ta còn có thể khởi sự làm sạch không khí và đại dương.

Tuy nhiên cũng chỉ có một dự đoán mà chúng ta có thể tin vào: Cả Hoàng hôn nhân loại lẫn “Công nghệ Dị thường” đều không giành chiến thắng thực sự trong cuộc đua vĩ đại này do cuộc đua sẽ không có hồi kết. Khi chúng ta tiến đến năm 2045 (thời gian ước tính của Kurzweil cho điểm đến của Công nghệ Dị thường, và thời điểm muộn nhất của Hoàng hôn nhân loại theo ước tính của Shklovskii và Sagan, đúng một thế kỷ sau thảm họa Hiroshima và Nagasaki), chúng ta sẽ không phải tuyên bố sự kết thúc của lịch sử và thông báo kẻ chiến thắng. Nếu theo dự đoán của tôi điều này sẽ xảy ra, chúng ta vẫn sẽ giữ

không cho Hoàng hôn nhân loại đến gần ở thời điểm giữa thế kỷ XXI và phát triển xã hội sẽ vượt qua 2.000 điểm trong quá khứ, Công nghệ Dị thường sẽ không kết thúc cuộc đua mà biến đổi cuộc đua – và trên hết chính là biến đổi cuộc đua của nhân loại.

Đặt trên một quan điểm lâu dài, những mối đe dọa khiến ngày nay chúng ta phải sợ hãi dường như có rất nhiều điểm chung với thế lực đã thúc đẩy sự tiến hóa phát triển mạnh trong quá khứ. Qua thời gian, những thay đổi tương đối đột ngột trong môi trường đã tạo điều kiện cho những đột biến bùng phát và chuyển đổi quỹ gen. Khoảng 1,8 triệu năm trước, quá trình khô hạn của rừng rậm Đông Phi rõ ràng cho phép những con người dị hợm có não bộ lớn kiếm sống tốt hơn loài *Homo habilis*. Giai đoạn khốc liệt ở Thời đại Băng hà khoảng 100.000 năm trước có thể đã cho loài *Homo sapiens* một cơ hội tương đương để tỏa sáng. Và giờ đây, trong thế kỷ XXI, một điều tương tự lại có thể xảy ra một lần nữa.

Hiện đã xảy ra những lần tuyệt chủng hàng loạt, với mức độ cứ mỗi 20 phút lại có một loài thực vật hoặc động vật trên đất liền biến mất. Một nghiên cứu vào năm 2004 ước tính rằng kết quả đáng phẩn khởi nhất là chỉ 9% trong số 10 triệu loài thực vật và động vật trên thế giới phải đối mặt với nạn tuyệt chủng vào năm 2050, nhưng nhiều nhà sinh vật học lại dự đoán sự đa dạng sinh học sẽ giảm đến 1/3 hoặc 1/2. Một số thậm chí còn nói đến sự tuyệt chủng hàng loạt lần thứ 6ⁱ, với 2/3 loài của trái đất sẽ chết dần vào năm 2100. Con người cũng có thể nằm trong số này; nhưng thay vì chỉ cần quét sạch chi *Homo* khỏi hành tinh, những điều kiện khắc nghiệt của thế kỷ XXI có thể hành động như những gì 1,8 triệu hay 100.000 năm trước đã từng làm, tạo cơ hội cho các sinh vật với các loại não bộ mới – trong trường hợp này chính

i. Kế tiếp các sự kiện “Big Five” – cuối kỳ Kỷ Ordovic (khoảng 440 triệu năm trước), cuối kỳ kỷ Devon (365 triệu năm trước), cuối kỳ Kỷ Permi (225 triệu năm trước), cuối kỳ Kỷ Trias (210 triệu năm trước) và cuối kỳ Kỷ Creta (65 triệu năm trước). Mỗi thời kỳ trong số này đã quét sạch ít nhất 65% loài trên trái đất.

là bộ não kết hợp giữa con người và máy móc – thay thế những con người cũ. Và thay vì giẫm nát chúng ta, vó ngựa của những kỵ sĩ Khải huyền có thể khiến những bước đi chập chững của chúng ta hướng đến Công nghệ Dị thường thành Đại Nhảy vọt mới.

Tuy nhiên, Công nghệ Dị thường cũng có thể khá đáng sợ như Hoàng hôn nhân loại. Ở tầm nhìn của Kurzweil, Công nghệ Dị thường sẽ tiến đến tốt điểm với việc kết hợp trí thông minh con người và máy móc trong thập niên 2040, và nếu ai trong chúng ta sống đủ lâu để chứng kiến điều này có khả năng sẽ sống mãi; nhưng một số người có kinh nghiệm nhất với nó – các chuyên gia công nghệ trong Quân đội Hoa Kỳ – lại nghi ngờ rằng mọi thứ sẽ dừng lại ở thời điểm đó. Chẳng hạn như nguyên đại tá Thomas Adams cho rằng chiến tranh đã sẵn sàng vượt khỏi “không gian con người” khi vũ khí trở nên “quá nhanh, quá nhỏ, quá nhiều, và... tạo ra một môi trường quá đổi phức tạp khiến con người không thể leo lái được”. Ông còn nói thêm: “Công nghệ đang nhanh chóng đưa chúng ta đến một nơi mà chúng ta không muốn đi chút nào, nhưng có lẽ không cách gì tránh được”⁴⁸. Việc kết hợp con người và máy tính có thể chỉ là một giai đoạn ngắn trước khi những gì mà chúng ta trịch thượng gọi là trí thông minh “nhân tạo” thay thế cho loài *Homo sapiens* một cách triệt để, cũng như loài *Homo sapiens* từng thay thế những loài vượn người trước đó.

Nếu điều này là nơi Công nghệ Dị thường đưa chúng ta đến vào nửa sau thế kỷ XXI, nó đồng nghĩa với sự kết thúc của sinh vật học như chúng ta đã biết, và cùng với nó là đoạn kết cho tính lười biếng, sợ hãi và tham lam như là những động cơ của lịch sử. Trong trường hợp đó, Định lý Morris của tôi – cho rằng sự thay đổi là do những con người lười biếng, tham lam, sợ hãi (những người hiếm khi biết họ đang làm gì) tìm kiếm những cách làm việc dễ dàng, sinh lợi và an toàn hơn – cuối cùng sẽ đạt đến giới hạn của nó.

Xã hội học như chúng ta biết sẽ đi theo cùng một cách, bất kể những loại quy luật gì sẽ thống lĩnh một xã hội máy móc theo dự đoán

của bất kỳ ai; và Công nghệ Dị thường chắc chắn sẽ xóa bỏ ranh giới địa lý cũ. Những phân biệt giữa Đông và Tây sẽ không còn dính dáng gì đến người máy.

Khi các nhà sử học (nếu những khái niệm đó vẫn còn tồn tại) nhìn lại từ năm 2103 về sự chuyển đổi từ trí thông minh dựa trên carbon sang silicon, họ sẽ bất ngờ khi thấy điều này là không thể tránh khỏi – thực sự không thể tránh khỏi như tôi đã khẳng định rằng những chuyển đổi trước đó, từ hái lượm sang nông nghiệp, từ làng mạc sang đô thị và từ nông nghiệp sang công nghiệp là điều tất yếu. Có thể thấy rõ một điều rằng các truyền thống khu vực phát triển từ các vùng lõi nông nghiệp ban đầu kể từ khi kết thúc Thời đại Băng hà chắc chắn sẽ gắn kết vào một nền văn minh thế giới hậu nhân loại. Do vậy, mỗi bạn tâm ở đầu thế kỷ XXI về lý do tại sao phương Tây thống lĩnh thế giới và liệu nó có tiếp tục giữ vị thế đó hay không lại trông có vẻ hơi buồn cười.

HAI THẾ GIỚI KHÁC BIỆT GẶP NHAU

Có một điều trớ trêu ở đây. Tôi bắt đầu cuốn sách bằng một câu chuyện giả định về việc Đế chế Trung Hoa đem Hoàng thân Albert đến Bắc Kinh làm con tin vào năm 1848, và sau đó dành 11 chương để giải thích lý do tại sao điều đó lại không xảy ra. Tôi kết luận rằng lời giải đáp cho câu hỏi chính yếu của cuốn sách là vị trí địa lý; chính bản đồ địa dư, chứ không phải con người, đã đem chú chó nhỏ Looty đến Balmoral chứ không đưa Albert đến Bắc Kinh.

Trong chương này, tôi đẩy phần tranh luận xa hơn, cho rằng việc giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội cũng giải đáp phần lớn câu hỏi về những gì sẽ xảy ra tiếp theo. Cũng chắc chắn như việc vị trí địa lý khiến phương Tây vượt trội, nó chỉ ra rằng phương Đông sẽ bắt kịp, khai thác những thuận lợi của sự lạc hậu cho đến khi phát triển xã hội của nó vượt qua phương Tây. Nhưng ở đây chúng ta lại gặp một điều trớ trêu khác. Phát triển xã hội gia tăng luôn làm thay đổi ý nghĩa của địa lý, và trong thế kỷ XXI, sự phát triển sẽ tăng cao đến mức vị trí

địa lý không còn ý nghĩa gì nữa. Điều duy nhất đáng quan tâm chính là cuộc đua giữa một “Công nghệ Dị thường” với “Hoàng hôn nhân loại”. Để kiềm giữ không cho Hoàng hôn nhân loại đến gần, chúng ta sẽ phải tiến hành toàn cầu hóa ngày càng nhiều những mối quan tâm của mình, và những tranh luận về khu vực nào của thế giới có phát triển xã hội cao nhất sẽ ngày càng ít quan trọng.

Vì thế, điều trở trêu nhất: việc trả lời câu hỏi đầu tiên của cuốn sách (lý do tại sao phương Tây vượt trội) ở một bình diện rộng lớn cũng sẽ trả lời cho câu hỏi thứ hai (điều gì sẽ xảy ra tiếp theo), nhưng nếu trả lời câu hỏi thứ hai thì lại lấy đi phần lớn ý nghĩa của câu hỏi đầu tiên. Việc xem xét những gì xảy ra tiếp theo có lẽ cũng phản ánh những gì đã diễn ra trên toàn bộ thời gian – đó là ý nghĩa của lịch sử không phải là về phương Đông, phương Tây hay bất kỳ phân khúc thời kỳ nào của nhân loại. Tâm quan trọng của lịch sử nằm ở tính toàn cầu và tiến hóa, kể lại câu chuyện về cách thế chúng ta tiến triển từ các sinh vật đơn bào đến Công nghệ Dị thường.

Tôi đã biện luận trong suốt cuốn sách rằng các lý thuyết chốt khóa dài hạn hay ngẫu nhiên ngắn hạn đều không phải là những phương cách giải thích lịch sử một cách rõ ràng, và bây giờ lại một lần nữa, tôi muốn đi xa hơn. Trong một thời gian *thực sự* khá dài, đối với quy mô thời gian của lịch sử tiến hóa, các lý thuyết chốt khóa dài hạn hay ngẫu nhiên ngắn hạn trên thực tế đều không có ý nghĩa gì lắm. Mười lăm nghìn năm trước đó, trước khi kết thúc Thời đại Băng hà, khái niệm phương Đông và phương Tây chẳng có ý nghĩa gì. Và một thế kỷ sau kể từ bây giờ chúng lại một lần nữa chẳng còn ý nghĩa gì. Tâm quan trọng của chúng trong thời kỳ can thiệp chỉ là một hiệu ứng bên lề của địa lý giữa thời kỳ khi những người nông dân đầu tiên thúc đẩy sự phát triển xã hội đến khoảng sáu điểm và thời kỳ khi những tạo vật có trí thông minh nhân tạo đầu tiên được tăng cường máy móc thúc đẩy phát triển xã hội vượt quá 5.000 điểm. Vào lúc thời điểm đó xảy đến – tôi cho rằng ở đâu đó khoảng từ 2045 đến 2103 – vấn đề địa lý sẽ không còn

ý nghĩa gì nữa. Và phương Đông lẫn phương Tây chỉ được xem là một giai đoạn mà chúng ta đã kinh qua.

Ngay cả khi tất cả mọi điều xảy ra trong giai đoạn này có diễn tiến khác nhau theo hình dung của chúng ta – chẳng hạn, nếu Trịnh Hòa thực sự đã đến Tenochtitlan, nếu có một kiểu kinh tế Thái Bình Dương mới thay vì nền kinh tế Đại Tây Dương, nếu có một nước Trung Hoa với cuộc cách mạng công nghiệp chứ không phải nước Anh, và nếu Albert đến Bắc Kinh chứ không phải chú chó Looty đến Balmoral – thì những thế lực sâu xa về mặt sinh học, xã hội học, và địa lý sẽ vẫn thúc đẩy lịch sử theo cùng một hướng. Châu Mỹ [hay vùng đất của Trịnh Hòa (Zhengland) mà lúc này chúng ta có thể gọi như thế] sẽ trở thành một phần của phương Đông chứ không còn là vùng lõi của phương Tây, và phương Tây bây giờ sẽ đuổi kịp phương Đông thay vì ngược lại, nhưng thế giới vẫn sẽ bị thu hẹp từ rộng lớn đến nhỏ bé, và bây giờ vẫn sẽ còn thu nhỏ hơn nữa. Đầu thế kỷ XXI sẽ vẫn bị chi phối bởi quan hệ Trung-Mỹ (Chimerica), và dù nó sụp đổ hay không, thì cuộc đua giữa “Hoàng hôn Nhân loại” và “Công nghệ Dị thường” vẫn sẽ diễn ra. Rồi phương Đông và phương Tây vẫn sẽ mất đi ý nghĩa của chúng.

Đây không phải là một kết luận gây sốc. Cách đây đã lâu, vào năm 1889, trong khi thế giới đang còn thu hẹp từ quy mô lớn sang trung bình, một nhà thơ trẻ tên Rudyard Kipling đã có thể thấy một phần của cùng một sự thật. Vừa mới trở về London từ chiến tuyến xa xôi, Kipling đã tận dụng khoảng thời gian nghỉ ngơi để dệt nên những vần điệu tuyệt mỹ trong tập thơ táo bạo gọi là “Bài thơ Đông-Tây” (The Ballad of East and West)ⁱ. Nó kể lại câu chuyện về Kamal, một tướng cướp vùng biên giới đánh cắp con ngựa cái của một đại tá người Anh. Con trai của viên đại tá liền nhảy lên ngựa truy đuổi Kamal qua sa mạc theo từng phân đoạn trong sử thi (“Họ kéo mảnh trăng non ra khỏi

i. “Phương Đông” trong bài thơ của Kipling đúng ra là Ấn Độ; ông không phân biệt rõ ràng giữa Nam Á và Đông Á. Tất cả đều nằm ở phía đông của nước Anh.

bầu trời/móng ngựa của họ mang bình minh tới/Ngựa ô như con bò bị thương, còn ngựa cái như hươu con nhẹ nhàng bay lướt”). Cuối cùng, chàng trai người Anh bị vấp ngã. Kamal lao đến tấn công và nâng súng lên. Nhưng mọi sự đều kết thúc tốt đẹp: hai người đàn ông “cùng nhìn vào mắt nhau và không thấy lỗi lầm gì trong đó/Rồi họ mang muối với bánh mì để cùng cắt máu ăn thề”.⁴⁹

Dù chỉ là phần chất liệu trợ hứng, nhưng chính dòng mở đầu của bài thơ – “Ô, Đông là Đông, Tây là Tây, Đông và Tây không bao giờ gặp gỡ” – lại gây ra mọi sự chú ý, chủ yếu từ những người thích trích dẫn nó như một ví dụ về sự tự mãn của phương Tây ở thế kỷ XIX. Tuy nhiên, điều đó chắc chắn không phải là kết quả mà Kipling mong đợi. Những gì ông thực sự viết ra là:

Ô, Đông là Đông, Tây là Tây, Đông và Tây không bao giờ gặp gỡ
Cho đến một khi Đất và Trời chưa đến ngày phán xử
Nhưng sẽ chẳng có Đông và Tây, không biên cương, bộ tộc, giống nòi
Khi chỉ hai người đàn ông mạnh mẽ, dù đến từ hai đầu trái đất,
mặt đối mặt với nhau.

Như Kipling đã nhìn thấy, con người (những con người thực sự, dù sao đi nữa) cũng đều giống nhau; nhưng chính vấn đề địa lý đã che khuất sự thật, đòi hỏi chúng ta phải đi đến tận cùng trái đất để hiểu ra mọi thứ. Nhưng trong thế kỷ XXI, phát triển xã hội bùng nổ và thế giới đang thu hẹp khiến các hành trình như thế không còn cần thiết. Sẽ không còn phương Đông, phương Tây, biên giới, cũng như giống loài, dòng dõi khi chúng ta vượt qua khái niệm sinh vật học. Hai phương trời cuối cùng sẽ gặp gỡ nếu như chúng ta trì hoãn được Hoàng hôn nhân loại đủ lâu.

Liệu chúng ta có thể làm được điều đó? Tôi nghĩ câu trả lời là có. Sự khác biệt lớn giữa những thách thức mà chúng ta phải đối mặt ngày hôm nay và những thách thức đã đánh bại nhà Tống ở Trung Hoa khi

nó tiến sát ngưỡng cứng 1.000 năm trước và Đế quốc La Mã trước đó 1.000 năm nữa là bây giờ chúng ta biết nhiều hơn về các vấn đề liên quan. Nhưng không giống như người La Mã và người Trung Hoa thời nhà Tống, thời đại của chúng ta vẫn còn khả năng tìm ra lối thoát.

Ở trang cuối cùng của cuốn *Collapse* (Sụp đổ), nhà sinh vật học và địa lý học Jared Diamond cho rằng có hai lực lượng có thể cứu văn thế giới khỏi thiên tai: các nhà khảo cổ học (những người khám phá chi tiết về những sai lầm của các xã hội trước đó) và truyền hình (truyền bá những phát hiện của họ)⁵⁰. Là một nhà khảo cổ học xem tivi nhiều, chắc chắn tôi đồng ý với ý kiến trên, nhưng tôi cũng muốn thêm vào một cứu tinh thứ ba, đó là lịch sử. Chỉ những nhà sử học mới có thể cùng nhau đưa ra câu chuyện kể vĩ đại về sự phát triển xã hội; chỉ những nhà sử học mới có thể giải thích những khác biệt khiến nhân loại chia rẽ và chỉ ra phương cách ngăn ngừa chúng hủy diệt chúng ta.

Hy vọng rằng cuốn sách này có thể đóng góp một chút về tiến trình đó.

PHỤ LỤC

VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI là xương sống của cuốn sách này, nó kết nối các sự kiện và bằng chứng mà các nhà khảo cổ và các sử gia đã tích lũy. Chỉ số tự nó không giải thích được tại sao phương Tây vượt trội, nhưng nó cho chúng ta thấy dạng hình lịch sử cần phải được giải thích. Tôi cung cấp bài viết đầy đủ về chỉ số cho những ai quan tâm đến các phương pháp và bằng chứng chi tiết phía sau các tính toán tại trang web www.ianmorris.org; phụ lục này chỉ nhằm tóm tắt những thách thức kỹ thuật chính và kết quả cơ bản.

BỐN ĐIỀU CHƯA THỎA ĐÁNG

Tôi nhận thấy bốn điều phản biện rõ ràng đối với chỉ số phát triển xã hội:

1. Việc lượng định và so sánh sự phát triển xã hội ở những thời kỳ và địa điểm khác nhau làm con người mất nhân tính, và vì thế, chúng ta không nên làm điều đó.

2. Việc lượng định và so sánh các xã hội là một quy trình hợp lý, nhưng sự phát triển xã hội theo định nghĩa của tôi (là khả năng các xã hội thực hiện mọi việc) là điều không chính xác để đo lường.

3. Sự phát triển xã hội theo định nghĩa của tôi là một cách hữu ích để so sánh phương Đông và Tây, nhưng bốn yếu tố mà tôi sử dụng để đo lường phát triển xã hội (hấp thu năng lượng, sự tổ chức/đô thị hóa,

tiến hành chiến tranh, và công nghệ thông tin) không phải là những yếu tố tốt nhất.

4. Bốn yếu tố này là một cách tốt để đo lường sự phát triển xã hội, nhưng tôi đã có những sai sót dựa trên sự thực và làm cho các số đo không chính xác.

Tôi đã đề cập đến phản biện thứ nhất ở Chương 3. Có rất nhiều câu hỏi lịch sử và nhân học mà sự lượng định và so sánh phát triển xã hội hoàn toàn không giúp ích được gì, nhưng câu hỏi tại sao phương Tây vượt trội, về bản chất lại là một câu hỏi có tính so sánh và lượng định. Nếu chúng ta muốn trả lời câu hỏi đó, chúng ta phải lượng định và so sánh.

Tôi cũng đã nói đôi lời tại Chương 3 về phản biện thứ hai. Có lẽ có nhiều thứ khác hữu hiệu hơn sự phát triển xã hội mà chúng ta có thể lượng định và so sánh, nhưng tôi không biết chúng là những thứ gì. Tôi để các nhà sử học và các nhà nhân học khác nhận dạng các đối tượng khác để lượng định và chứng minh rằng chúng mang lại kết quả tốt hơn.

Phản biện thứ ba có thể có ba hình thức – chúng ta có thể bổ sung các yếu tố khác ngoài bốn yếu tố của tôi; rằng chúng ta có thể sử dụng các yếu tố khác nhau; hoặc chúng ta có thể xem xét ít yếu tố hơn. Khi viết cuốn sách này, tôi đã khám phá ra một số yếu tố khác (ví dụ: diện tích của đơn vị chính trị lớn nhất, mức sống [được đo lường thông qua vóc dáng người trưởng thành], tốc độ giao thông, hoặc kích thước các công trình lớn nhất), nhưng tất cả đều có các vấn đề chứng cứ nghiêm trọng hoặc không vượt qua thử thách về sự độc lập lẫn nhau. Trong mọi trường hợp, hầu hết các yếu tố đều cho thấy mức dư thừa cao xuyên suốt hầu hết lịch sử, và mọi sự kết hợp hợp lý các yếu tố có xu hướng tạo ra kết quả cuối cùng khá giống nhau.

Có nhiều ngoại lệ nhỏ và hai ngoại lệ lớn đối với quy tắc đôi dư. Ngoại lệ lớn thứ nhất là chúng ta có thể gọi “điều khác thường của người du mục” là gì – thực tế là các xã hội vùng thảo nguyên thường

có điểm số thấp về hấp thu năng lượng, sự tổ chức và công nghệ thông tin, nhưng lại đạt điểm số cao về tiến hành chiến tranh. Điều khác thường này giúp giải thích tại sao các xã hội du mục vốn rất giỏi trong việc đánh bại các đế chế, nhưng lại rất dở trong việc điều hành chúngⁱ, và điều đó đáng được nghiên cứu sâu rộng, nhưng nó không trực tiếp ảnh hưởng đến các so sánh giữa vùng lõi phương Đông và phương Tây nông nghiệp và định cư trong cuốn sách này.

Hình A.1. Chỉ riêng năng lượng: làm thế nào để so sánh phương Đông và phương Tây nếu chúng ta chỉ xem xét sự hấp thu năng lượng trên mỗi đầu người.

Một phiên bản khác của phản biện thứ ba có thể loại bỏ yếu tố tổ chức, tiến hành chiến tranh, và công nghệ thông tin ra khỏi

i. Các nhà chinh phục bán du mục gốc Parthia, Tiên Ti, người Turk Ottoman, và Mãn Châu đều trở thành những nhà cai trị đế chế, nhưng những tộc người du mục hoàn toàn như người Hung Nô, người Hung và người Turk Seljuk thì không. Điều gần nhất với một ngoại lệ là những người Mông Cổ du mục hoàn toàn, nhưng ngay cả các ghi chép của về các nhà cai trị đế chế cũng rất chấp vá.

sự phân tích và chỉ tập trung vào yếu tố hấp thu năng lượng, với lý do sự tổ chức, chiến tranh và công nghệ thông tin chỉ là những cách sử dụng năng lượng. Hình A.1 cho thấy chỉ số chỉ có duy nhất yếu tố năng lượng sẽ trông như thế nào. Nó khác với biểu đồ chỉ số đầy đủ trong Hình 3.3, nhưng không quá lớn. Trong biểu đồ chỉ có duy nhất yếu tố năng lượng, giống như biểu đồ phát triển xã hội đầy đủ, phương Tây vẫn đi trước phương Đông trong 90% thời gian, phương Đông vẫn vượt qua nó trong khoảng thời gian từ năm 550 đến 1750, vẫn có một ngưỡng cứng ngăn cản sự phát triển trong giai đoạn từ năm 100 đến năm 1100 (với trên 30.000 kcal/người/ngày), các điểm số của cuộc cách mạng hậu công nghiệp vẫn khiến cho các điểm số ở các thời kỳ trước đó trở nên nhỏ bé, và vào năm 2000, phương Tây vẫn vượt trội.

Việc tập trung duy nhất vào yếu tố năng lượng có lợi thế tiết kiệm hơn cách tiếp cận bốn yếu tố của tôi đối với sự phát triển xã hội, nhưng nó cũng có một nhược điểm lớn. Đây là ngoại lệ lớn thứ hai đối với quy tắc đôi dư: thực tế là kể từ khi có cuộc cách mạng công nghiệp, mối quan hệ giữa các yếu tố đã trở nên phi tuyến tính. Nhờ các công nghệ mới, quy mô thành phố tăng gấp bốn lần trong thế kỷ XX, năng lực quân sự tăng lên 50 lần, và công nghệ thông tin tăng lên gấp 80 lần, trong khi sự hấp thu năng lượng ở mỗi người chỉ tăng gấp đôi. Việc chỉ xem xét duy nhất yếu tố năng lượng là quá đơn giản, và bóp méo hình dạng lịch sử.

Điều phản biện thứ tư đưa ra các vấn đề rất khác nhau, bởi vì cách duy nhất để đánh giá liệu tôi có hiểu sai chứng cứ hoặc sử dụng các phương pháp không phù hợp là xem xét lại tất cả các nguồn thông tin mà tôi đã sử dụng để tính toán các điểm số phương Đông và phương Tây suốt 16.000 năm qua. Thực hiện công việc đó trong phần phụ lục này có thể là một đề xuất tốn kém, khiến cho một cuốn sách vốn đã dài lại càng dài thêm, vì vậy tôi đã đưa các thông tin lên trang web đã được nhắc đến trên đây. Những bạn đọc có thời gian và nhu cầu có thể tìm

thấy ở đó những nguồn thông tin mà tôi đã sử dụng và quan điểm của tôi về những điều còn mơ hồ trong bằng chứng.

Trong phần còn lại của phụ lục này, tôi sẽ tóm tắt các dữ liệu, phác thảo nhanh cách tính toán điểm số của tôi, và nói vài lời về biên độ sai số.

HẤP THU NĂNG LƯỢNG

Tôi thảo luận về vấn đề hấp thu năng lượng trước tiên và với thời gian nhiều nhất bởi vì nó là yếu tố quan trọng nhất trong bốn yếu tố. Nếu chúng ta lui lại quá khứ đủ xa, chúng ta sẽ thấy rằng các điểm số về đô thị hóa, tiến hành chiến tranh, hoặc công nghệ thông tin đều giảm xuống bằng 0 vì hoạt động của con người ở quy mô nhỏ bé đến mức chúng tạo ra các giá trị dưới 0,01 điểm trên chỉ số. Ngược lại, điểm số về hấp thu năng lượng không bao giờ giảm đến 0, bởi vì nếu con người năng lượng bằng 0, con người sẽ chết. Để duy trì sự sống, một người cần khoảng 2.000 kcal mỗi ngày, và vì hấp thu năng lượng ở phương Tây hiện đại là khoảng 228.000 kcal/người/ngày (= 250 điểm), điểm thấp nhất có thể về mặt lý thuyết là 2,19; và trên thực tế, hấp thu năng lượng luôn đạt trên 4 điểm kể từ khi kết thúc Thời đại Băng hà, bởi vì phần lớn năng lượng con người sử dụng đều ở dạng phi thực phẩm (quần áo, nhà ở, đồ tạo tác, nhiên liệu, v.v.). Cho đến cuộc cách mạng công nghiệp, điểm số hấp thu năng lượng thường chiếm khoảng từ 75% đến 90% tổng điểm số phát triển xã hội. Năm 2000, nó vẫn chiếm 28% điểm số của phương Tây và 20% điểm số của phương Đông.

Bằng chứng về hấp thu năng lượng là hết sức đa dạng, từ các báo cáo thống kê hiện đại cho đến các tài liệu ghi chép về nông nghiệp, công nghiệp và lối sống, các bằng chứng khảo cổ về chế độ ăn uống, ngành nghề thủ công và chất lượng cuộc sống. Việc kết hợp các tài liệu đa dạng như vậy là một thách thức, nhưng ở đây, giống như ở những nơi khác, tôi đã dựa vào những đóng góp của các nhà nghiên cứu trước đây. Như tôi đã giải thích tại Chương 3, nghiên cứu các dòng năng lượng năm 1971 của Earl Cook đã cung cấp một xuất phát điểm thuận

lợi, nó có thể được đối chiếu thường xuyên với các ước tính khác. Tất cả những ước tính này đều tập trung vào các mức chiếm hữu đương thời tại vùng lõi phương Tây là khoảng 230.000 kcal/người/ngày, mà Earl Cook tạm chia thành các loại, gồm thức ăn/thực phẩm (dành cho gia súc cũng như con người), nhà cửa/thương mại, công nghiệp/nông nghiệp, và giao thông.

Vaclav Smil (1991, 1994) đã làm một việc hữu ích đó là tách tiêu thụ phi thực phẩm thành nhiên liệu sinh khối và nhiên liệu hóa thạch, và lập đồ thị cho sự phát triển tại vùng lõi phương Tây qua thời gian. Cần phải tiến hành một số bước cần thiết để biến dữ liệu của ông thành điểm số hấp thụ năng lượng cho phương Tây, nhưng kết quả cho ra khoảng 93.000 kcal/người/ngày vào năm 1900, và 38.000 vào năm 1800, tương đương với ước tính của Earl Cook là 77.000 đối với châu Âu công nghiệp hóa vào năm 1860. Chúng ta càng lùi xa vào quá khứ trước năm 1800, thì số liệu thống kê do chính phủ tạo ra càng ít, nhưng các nền kinh tế phụ thuộc càng nhiều vào các nhiên liệu sinh khối thì chúng ta càng có thể thay thế thông tin so sánh do các nhà sử học kinh tế và các nhà nhân học thu thập để đưa vào các tài liệu chính thức. Vào năm 1700, một người bình thường ở vùng lõi phương Tây chắc chắn tiêu thụ khoảng từ 30.000 đến 35.000 kcal/ngày. Bằng chứng của chúng ta về những gì mà các xã hội phương Tây đã làm cho thấy rằng chúng ta càng lùi thêm vào quá khứ 1.000 năm trước, thì con số đó càng thấpⁱ, mặc dù các bằng chứng so sánh cũng cho thấy rõ rằng tiêu thụ năng lượng ở phương Tây có lẽ không bao giờ giảm quá 30.000

i. Các nhà Trung cổ học có thể ngạc nhiên khi thấy điểm số phương Tây ở Bảng A.1 dừng ở mức 26.000 kcal/người/ngày trong thời kỳ từ năm 1000-1400, khi (như nhiều người biết) xã hội Tây Âu đang mở rộng một cách mạnh mẽ; nhưng các điểm số phương Tây trong giai đoạn này thực sự đại diện cho vùng lõi tại phía đông Địa Trung Hải thuộc Islam giáo, mà khu vực này đã trải qua một giai đoạn trì trệ (được miêu tả tại Chương 7). Hấp thụ năng lượng ở Tây Âu vẫn ở dưới 25.000 kcal/người/ngày suốt những thế kỷ này, và chỉ bắt kịp thế giới Địa Trung Hải vào thế kỷ XV.

kcal/người/ngày. Vẫn còn có chỗ để tranh luận, nhưng tôi nghi ngờ rằng hấp thu năng lượng ở phương Tây Trung cổ đã từng giảm xuống dưới 25.000 kcal/người/ngày, ngay cả trong thế kỷ VIII. Vì những lý do quay trở lại dưới đây, tôi không nhận ra bằng cách nào mà các ước tính nặng về phỏng đoán này có thể cách xa đích đến hơn 5-10%.

Bảng A.1. Hấp thu năng lượng kcal/người /ngày
(các năm được lựa chọn)

NĂM	PHƯƠNG TÂY	PHƯƠNG ĐÔNG
2000	230	104
1900	92	49
1800	38	36
1700	32	33
1600	29	31
1500	27	30
1400	26	29
1200	26	30,5
1000	26	29,5
800	25	28
600	26	27
400	28	26
200	30	26
1 TCN/CN	31	27
200 TCN	27	24
400	24	22
600	22	20
800	21	18
1000	20	17
1200	21	17
1500	20,5	15
2000	17	11
2500	14	9,5
3000	12	8
3500	11	7,5
4000	10	7
5000	8	6,5
6000	7	6
8000	6	5
10000	5,5	4
12000	4,5	4
14000 TCN	4	4

Những tàn tích uy nghi của nhà cửa và các công trình xây dựng thời kỳ La Mã, số vụ đắm tàu, khối lượng hàng hóa sản xuất, mức độ ô nhiễm công nghiệp trong các lõi băng và số lượng xương động vật đáng kinh ngạc từ các khu định cư chứng tỏ rằng hấp thu năng lượng ở phương Tây vào thế kỷ I cao hơn ở thứ thế kỷ VIII hoặc thậm chí là thế kỷ XIII, nhưng cao hơn bao nhiêu? Những tính toán khéo léo của các sử gia kinh tế đã đưa ra được câu trả lời. Robert Allen (2007a) đã chứng minh rằng vào năm 300, các mức lương thực tế (mà nó đã phản ánh rõ sự tiêu thụ năng lượng đối với hầu hết người nghèo ở những thời kỳ tiền hiện đại,) tại vùng lõi phương Tây có thể so sánh với mức lương ở Nam Âu vào thế kỷ XVIII, và Walter Scheidel (2008) cho rằng mức lương thời kỳ La Mã cao hơn nhiều so với mức lương khắp hầu hết châu Âu thời Trung cổ. Dữ liệu do Geof Kron (2005), Nikola Koepke và Joerg Baten (2005, 2008) thu thập đã chỉ ra rằng tầm vóc con người ít thay đổi trong khoảng thời gian từ thế kỷ I đến thế kỷ XVIII, và Kron (sau này) cho rằng nhà cửa ở thời cổ đại đặc biệt tốt hơn nhiều so với nhà cửa tại các khu vực giàu nhất của châu Âu ở thế kỷ XVIII. Tôi đã ước tính mức hấp thu năng lượng là khoảng 31.000 kcal/người/ngày vào những năm 1 TCN/CN, con số đó giảm chậm đến năm 500, và sau đó giảm nhanh hơn cho đến năm 700.

Hấp thu năng lượng ở vùng lõi phương Tây vào khoảng năm 1000 TCN không chỉ thấp hơn hấp thu năng lượng ở thời kỳ La Mã, mà còn thấp hơn ở thế kỷ XVIII. Giai đoạn tăng mạnh nhất diễn ra sau năm 300 TCN, khi Địa Trung Hải được hợp nhất thành những đơn vị kinh tế và chính trị lớn hơn, và Thời kỳ Ấm La Mã đã giúp nâng cao sản lượng, nhưng khối dữ liệu khảo cổ cũng cho thấy một giai đoạn tăng tốc trước đó sau năm 600 TCN. Tôi đã thử đề xuất rằng vào năm 1000 TCN hấp thu năng lượng có thể thấp đến mức 20.000 kcal/người/ngày, một sự giảm nhẹ trên các mức hấp thu năng lượng ở cuối thiên niên kỷ thứ hai TCN, nhưng vẫn cao hơn các mức hấp thu năng lượng ở thiên niên kỷ thứ ba.

Ở giai đoạn đầu của thời kỳ tiền sử, các điểm số thậm chí còn thấp hơn. Khi kết thúc sự kiện Dryas Trẻ, những người sống bằng săn bắt và hái lượm có thể đã xoay xở với khoảng 5.000 kcal/người/ngày, nhưng con số này có thể đã tăng mạnh (tương ứng với những gì đã xảy ra trước đó) khi khí hậu ấm lên, thực vật và động vật được thuần hóa để làm thức ăn, và động vật đã được sử dụng để làm sức kéo. Khoảng năm 3000 TCN, người dân ở các làng mạc tại vùng Hilly Flanks chắc chắn đã tiêu thụ 12.000 kcal/người/ngày cho quần áo, nhiên liệu, gia súc, nhà ở và hàng gia dụng, và các công trình, thậm chí chế độ ăn uống của họ cũng không tốt hơn chế độ ăn uống trước đó bốn thiên niên kỷ.

Tính toán điểm số phương Đông thậm chí còn khó khăn hơn, một phần bởi vì các học giả như Cook và Smil chỉ quan tâm đến khu vực có mức hấp thu năng lượng cao nhất của thế giới mà không có những so sánh giữa các khu vực. Tuy nhiên, chúng ta có thể bắt đầu từ ước tính của Liên Hiệp Quốc (2006) rằng, vào năm 2000, một người Nhật Bản trung bình tiêu thụ 104.000 kcal mỗi ngày (dưới một nửa mức phương Tây). Vào năm 1900, vùng lõi phương Đông chủ yếu vẫn là nông nghiệp, khi Nhật Bản đã sử dụng dầu và thậm chí nền công nghiệp chạy bằng than vẫn trong giai đoạn trứng nước. Hấp thu năng lượng của Nhật Bản có thể khoảng 49.000 kcal/người/ngày (một lần nữa, thấp hơn một nửa mức tiêu thụ của phương Tây). Suốt năm thế kỷ trước, việc sử dụng than và sản lượng nông nghiệp đã tăng lên đều đặn. Vào năm 1600, năng suất tại vùng châu thổ sông Dương Tử cao hơn bất cứ khu vực nào ở phương Tây, nhưng vào khoảng năm 1750, nền nông nghiệp Hà Lan và Anh đã đuổi kịp, và các mức lương của phương Đông chỉ tương đương với các mức lương ở Nam Âu chứ không phải vùng Bắc Âu giàu có. Tôi đã ước tính hấp thu năng lượng ở vùng lõi phương Đông khoảng 29.000 kcal/người/ngày vào năm 1400 và 36.000 vào năm 1800, với phần lớn sự gia tăng diễn ra ở thế kỷ XVIII.

Cũng có sự tranh luận về cuộc khủng hoảng sau năm 1200 đã ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng năng lượng của Trung Hoa như thế nào,

nhưng có lẽ ít nhất cũng có sự giảm nhẹ từ đỉnh điểm của thời đại nhà Tống, khi lượng tiêu thụ có thể đã vượt quá 30.000 kcal/người/ngày.

Giống như ở phương Tây, các bằng chứng khảo cổ đã chứng minh rằng, hấp thu năng lượng đã giảm xuống vào giữa thiên niên kỷ thứ nhất, nhưng một lần nữa, thật khó để xác định mức độ suy giảm đó nhanh chậm như thế nào. Bằng chứng mà tôi đã xem xét ở Chương 5 cho thấy rằng tiêu thụ năng lượng của nhà Hán cao hơn bất cứ mức độ nào đã từng được chứng kiến trước đây ở phương Đông, nhưng thấp hơn các mức tiêu thụ của thời kỳ La Mã đương thời hay các mức tiêu thụ của nhà Tống sau đó; tôi đã ước tính khoảng 27.000 kcal/người/ngày vào năm 1 TCN/CN, trở lại cùng mức vào khoảng năm 700, sau khi có sự giảm nhẹ.

Một lần nữa, giống như phương Tây, hấp thu năng lượng phương Đông ở thiên niên kỷ thứ nhất TCN có sự gia tăng ổn định, và bắt đầu tăng tốc sau khoảng năm 500 TCN, và thậm chí nhanh hơn nữa sau năm 300 TCN với sự mở rộng mạng lưới kênh rạch, thương mại và các công cụ kim loại. Trở lại năm 1000 TCN, thu thập lượng năng lượng trung bình có thể ở khoảng 17.000 kcal/người/ngày; đến triều đại Tần Thủy Hoàng, hấp thu năng lượng trung bình có thể tăng lên khoảng 26.000.

Trong thời tiền sử, hấp thu năng lượng phương Đông dường như đã vượt qua các ngưỡng tương tự như phương Tây, nhưng đã bắt đầu tăng lên về sau và thường chậm hơn từ một đến hai thiên niên kỷ.

SỰ TỔ CHỨC

Xuyên suốt lịch sử tiền công nghiệp, sự tổ chức luôn là thành phần lớn thứ hai trong điểm số phát triển xã hội. Tôi đã sử dụng yếu tố này làm ví dụ chính ở Chương 3, khi giải thích lý do tại sao tôi sử dụng quy mô thành phố lớn nhất để đại diện cho sự tổ chức xã hội. Sự mơ hồ trong dữ liệu và sự linh hoạt trong các định nghĩa đủ nhiều để khiến các chuyên gia bất đồng ý kiến về quy mô của thành phố ở mỗi thời kỳ, và

tôi lý giải cho các quyết định của tôi trên trang web đã nêu. Trong Bảng A.2, tôi chỉ tóm tắt một số tính toán chính của mình.

CHIẾN TRANH

Kể từ khi có chữ viết, con người đã bắt đầu ghi chép về các cuộc chiến tranh của mình, và từ giai đoạn đầu của thời kỳ tiền sử, con người đã chôn người chết cùng với các loại vũ khí. Vì vậy, chúng ta biết khá nhiều về chiến tranh, kể cả các cuộc chiến tranh tiền hiện đại. Thách thức chính trong việc cho điểm số về năng lực chiến tranh không phải dựa trên kinh nghiệm mà là khái niệm – làm cách nào chúng ta so sánh các hệ thống chiến đấu hoàn toàn khác nhau mà thường được tạo ra nhằm để không thể so sánh được với các hệ thống trước đó. Trường hợp điển hình nhất là khi nước Anh tung ra thiết giáp hạm HMS Dreadnought vào năm 1906, những khẩu siêu pháo và lớp giáp sắt dày cộm của nó có nghĩa là bất kỳ số lượng tàu chiến nào của thời kỳ 1890 cộng lại cũng không bằng một chiếc tàu ra đời sau năm 1906.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy mọi việc không bao giờ diễn ra một cách giản đơn. Trong những hoàn cảnh thích hợp, những thiết bị nổ tự tạo thậm chí có thể khiến cho một đội quân được trang bị công nghệ cao nhất phải khốn đốn. Về nguyên tắc, chúng ta có thể cho điểm số trên một chỉ số duy nhất cho các hệ thống quân sự hết sức khác nhau, cho dù các chuyên gia có thể bàn cãi về việc những điểm số đó nên cho như thế nào.

Vào năm 2000, sức mạnh quân sự chưa từng có của phương Tây đạt được 250 điểm, và rõ ràng lớn hơn nhiều so với sức mạnh quân sự của phương Đông. Một vài đội quân phương Đông có quân số lớn, nhưng hệ thống vũ khí có ý nghĩa hơn nhiều so với số lượng binh lính thuần túy. Nước Mỹ chi tiêu nhiều hơn Trung Hoa với tỉ lệ 10:1, và có số lượng nhiều hơn Trung Hoa về các nhóm tàu sân bay với tỉ lệ 11:0 và về đầu đạn hạt nhân với tỉ lệ 26:1. Sự khác nhau về chất lượng giữa

xe tăng chiến đấu M1 và vũ khí chính xác của Hoa Kỳ với các hệ thống đã lỗi thời của Trung Hoa thậm chí còn lớn hơn. Việc đặt tỉ lệ điểm số phương Tây so với phương Đông ở mức thấp 10:1 hoặc ở mức cao 50:1 dường như đều cực đoan, và tôi đã ước đoán ở tỉ lệ 20:1, nghĩa là phương Đông đạt được 12,5 điểm vào năm 2000 so với điểm số phương Tây là 250.

So sánh các điểm số vào năm 2000 với các điểm số ở những thời kỳ trước đó thậm chí còn khó khăn hơn, nhưng bằng cách xem xét những thay đổi về quy mô lực lượng, tốc độ di chuyển, năng lực hậu cần, phạm vi và sức tàn phá của sức mạnh tấn công, lực lượng xe bọc thép và các hệ thống công sự luôn sẵn sàng của họ, chúng ta có thể đưa ra những ước tính sơ bộ. Dựa theo một tính toán, hiệu quả của hỏa lực pháo tăng gấp 20 lần từ năm 1900 đến năm 2000 và tính hiệu quả của hỏa lực chống tăng tăng lên gấp sáu lần; bao gồm toàn bộ những thay đổi khác xuyên suốt thế kỷ XX, tôi xác lập tỉ lệ về năng lực chiến tranh của phương Tây vào năm 2000 và năm 1900 là 50:1, nghĩa là phương Tây đạt được 5 điểm vào năm 1900 so với 250 điểm vào năm 2000.

Bảng A.2. Dân số của khu định cư lớn nhất tại mỗi vùng lõi, tính theo đơn vị hàng nghìn (thời điểm được lựa chọn).ⁱ

NĂM	PHƯƠNG TÂY	PHƯƠNG ĐÔNG
2000	16.700 (New York)	26.700 (Tokyo)
1900	6.600 (London)	1.750 (Tokyo)
1800	900 (London)	1.100 (Bắc Kinh)
1700	600 (London, Constantinople)	650 (Bắc Kinh)
1600	400 (Constantinople)	700 (Bắc Kinh)
1500	100 (Constantinople)	600 (Bắc Kinh)
1400	125 (Cairo)	500 (Nam Kinh)
1200	250 (Baghdad, Cairo, Constantinople)	800 (Hàng Châu)
1000	200 (Cordoba)	1.000 (Khai Phong)
800	175 (Damascus)	1000 (Trường An)

i. Đổi lại tên Trường An vào thế kỷ VII.

NĂM	PHƯƠNG TÂY	PHƯƠNG ĐÔNG
600	125 (Constantinople)	250 (Đại Hưng) ⁱ
400	500 (Rome)	150 (Lạc Dương)
200	800 (Rome)	120 (Lạc Dương)
1 TCN/CN	1.000 (Rome)	500 (Trường An)
200 TCN	300 (Alexandria)	125 (Lâm Truy)
500	150 (Babylon)	80 (Lạc Dương,
1000	25 (Susa)	35 (Tề)
1200	80 (Babylon, Thebes)	50 (An Dương)
1500	75 (Uruk, Thebes)	35 (Trịnh Châu, Yển Sư)
2000	60 (Memphis)	15 (Nhị Lý Đầu)
3000	45+ (Uruk)	2 (Đại Địa Loan)
4000	5 (Uruk, Tell Brak)	<1 (Xipo? Đại Địa Loan?)
6500	3 (Çatalhöyük)	
7500 TCN	1 (Beidha, Basta, Çatalhöyük)	

Sức mạnh quân sự của phương Tây vào năm 1900 lớn hơn nhiều so với phương Đông, cho dù khoảng cách chắc chắn không lớn như năm 2000. Hải quân Anh có trọng tải tàu gấp sáu lần trọng tải tàu của hải quân Nhật Bản vào năm 1902, và bất cứ một cường quốc nào của châu Âu đều có số binh lính được trang bị vũ khí mạnh hơn Nhật Bản; tôi đặt tỉ lệ phương Tây-phương Đông vào năm 1900 là 5:1, nghĩa là phương Đông chỉ đạt được 1 điểm vào năm 1900 (so với 5 điểm của phương Tây vào năm 1900 và 12,5 điểm của phương Đông vào năm 2000).

Không phải ai cũng cảm thấy thoải mái với mức độ chủ quan trong những tính toán như thế này, nhưng điểm quan trọng đó là năng lực quân sự của phương Tây vào năm 2000 lớn đến mức tất cả các điểm số khác – kể cả năng lực quân sự của phương Tây vào năm 1900 hoặc thậm chí năng lực quân sự của phương Đông vào năm 2000 – đều nhỏ bé; vì thế, những sai số liên quan đến ước tính là không đáng kể. Chúng ta có thể tăng gấp đôi, hoặc giảm một nửa, bất kỳ hoặc tất cả các điểm số về chiến tranh cho tất cả các giai đoạn đến năm 1900 mà không có sự ảnh hưởng đáng kể nào đối với tổng số điểm phát triển.

Sự tương phản giữa chiến tranh của phương Tây vào năm 1800 và năm 1900 ít hơn sự tương phản chiến tranh từ năm 1900 đến năm 2000, nhưng nó vẫn còn rất lớn, đưa chúng ta đi từ thời kỳ của những chiếc thuyền buồm, những cuộc đột kích bằng kỵ binh, và những khẩu súng hỏa mai nòng trơn nạp đạn phía trước đến thời kỳ của những quả đạn pháo, tàu chạy dầu bọc thép, và súng máy, với xe tăng và máy bay chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp. Thế kỷ XIX có lẽ đã nâng cao năng lực chiến tranh của phương Tây ở tầm lớn hơn, và tôi chỉ cho năng lực chiến tranh của phương Tây 0,5 điểm vào năm 1800. Chiến tranh ở phương Tây tại thời điểm đó có hiệu ứng lớn hơn rất nhiều so với chiến tranh ở phương Đông, có lẽ phương Đông chỉ được 0,1 điểm vào năm 1800.

Trong giai đoạn từ năm 1500 đến năm 1800, châu Âu đã trải qua cái mà các nhà sử học thường gọi là “cuộc cách mạng quân sự”, có lẽ nó đã tăng hiệu quả chiến tranh lên gấp bốn lần. Ngược lại, chiến tranh ở phương Đông lại thụt lùi trong giai đoạn từ năm 1700 (khi Khang Hy bắt đầu xâm chiếm các vùng thảo nguyên) đến năm 1800. Khi không có các mối đe dọa hiện hữu, các nhà cai trị Trung Hoa thường xuyên tìm kiếm các khoản lợi tức hòa bình bằng cách giảm bớt các lực lượng vũ trang và bỏ qua các tiến bộ kỹ thuật đắt đỏ. Đáng lưu ý là chiến tranh ở phương Đông vào năm 1800 không hiệu quả hơn so với năm 1500, và kém hiệu quả hơn nhiều so với năm 1700 – điều này liên quan rất nhiều đến lý do tại sao các lực lượng quân sự của Anh dễ dàng quét sạch các đội quân Trung Hoa vào thập niên 1840.

Sự xuất hiện của các loại vũ khí dùng thuốc súng ở thế kỷ XIV đã nâng cao năng lực chiến tranh ở cả phương Đông lẫn phương Tây, mặc dù ít dữ dội hơn những phát minh của thế kỷ XIX và XX. Ở châu Âu, các đội quân thiện chiến nhất vào khoảng năm 1500 (đặc biệt là Đế quốc Ottoman) có lẽ có hiệu quả gấp đôi so với các đội quân trước đó năm thế kỷ, mặc dù điều đó còn liên quan nhiều đến quy mô lực lượng và hậu cần cũng như đến hỏa lực.

Tính toán mối tương quan giữa chiến tranh ở phương Tây vào khoảng năm 1500 với các đội quân hùng hậu, có tổ chức cao, nhưng chưa có thuốc súng của Đế quốc La Mã là hết sức khó khăn. Một nghiên cứu đã ước tính rằng một máy bay ném bom phản lực ở thời điểm năm 2000 có khả năng sát thương cao gấp nửa triệu lần khả năng sát thương của một binh đoàn La Mã, chúng ta có thể xem đó như một hàm ý rằng điểm số của phương Tây vào năm 1 TCN/CN sẽ là 0,0005 điểm; nhưng tất nhiên La Mã có nhiều binh đoàn hơn số lượng máy bay ném bom mà Hoa Kỳ sở hữu, và tôi ước tính tỉ lệ chiến tranh giữa phương Tây hiện đại và La Mã là 2.000:1, nên cho điểm số của phương Tây vào năm 1 TCN/CN là 0,12 điểm. Điều đó biến cỗ máy chiến tranh của La Mã ở thời kỳ đỉnh cao thành một đối thủ đáng gờm đối với các lực lượng quân đội và hải quân châu Âu ở thế kỷ XV, bất chấp súng và đại pháo của họ, nhưng không phải là đối thủ của các lực lượng ở thời kỳ “cách mạng quân sự”. Điều đó cũng có nghĩa rằng quân đội của La Mã vào thời kỳ đỉnh cao của nó có thể cạnh tranh với quân đội của Mông Cổ và vượt trội hơn quân đội của triều đại nhà Đường, Trung Hoa.¹

Ở phương Đông, nơi vũ khí bằng đồng vẫn còn là chuẩn mực cho đến cuối năm 200 TCN, các đội quân của nhà Hán (từ năm 200 TCN đến năm 200) dường như ít hiệu quả hơn các đội quân của La Mã, mặc dù sức mạnh quân sự của Trung Hoa suy giảm ít hơn phương Tây sau Thời kỳ Trao đổi Cựu Thế giới. Các lực lượng quân đội và hải quân mà nhà Tùy đã sử dụng để thống nhất Trung Hoa ở thế kỷ VI mạnh hơn rất nhiều so với bất kỳ lực lượng nào ở phương Tây, và trong giai đoạn trị vì của Võ Hậu vào khoảng năm 700, khoảng cách đó là rất lớn.

Các lực lượng quân sự ở những thế kỷ TCN yếu hơn rất nhiều so với các đội quân của Đế quốc La Mã và nhà Hán. Tôi cho rằng ở phương Đông, không có đội quân nào trước thời kỳ Nhị Lý Đầu vào khoảng năm 1900 TCN đủ hiệu quả để đạt được 0,01 điểm; ở phương

Tây, quân đội Ai Cập và Lưỡng Hà có thể ghi được 0,01 điểm vào khoảng năm 3000 TCN.

Bảng A.3. Năng lực chiến tranh, thể hiện bằng điểm số trên chỉ số phát triển xã hội (thời điểm được lựa chọn).

NĂM	PHƯƠNG TÂY	PHƯƠNG ĐÔNG
2000	250,0	12,5
1900	5,0	1,0
1800	0,50	0,10
1700	0,35	0,15
1600	0,18	0,12
1500	0,13	0,10
1400	0,11	0,11
1200	0,08	0,09
1000	0,06	0,08
800	0,04	0,07
600	0,04	0,09
400	0,09	0,07
200	0,11	0,07
1 TCN/CN	0,12	0,08
200 TCN	0,10	0,07
400	0,09	0,05
600	0,07	0,03
800	0,05	0,02
1000	0,03	0,03
1200	0,04	0,02
1500	0,02	0,01
2000	0,01	0
2500	0,01	0
3000 TCN	0,01	0

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Các nguồn tư liệu khảo cổ học và văn bản cho chúng ta biết những loại công nghệ thông tin nào đã tồn tại ở những thời kỳ khác nhau và không quá khó để ước tính các phương tiện truyền thông này có thể truyền tải được bao nhiêu thông tin, với vận tốc nào và ở những khoảng cách bao xa. Vấn đề thực sự nằm trong việc ước tính mức độ sử dụng các công nghệ khác nhau, đồng nghĩa với việc có bao nhiêu người có thể đọc và viết và có độ thông thạo ở mức nào xuyên suốt hầu hết lịch sử.

Định luật Moore – cho rằng hiệu quả chi phí của công nghệ thông tin tăng gấp đôi mỗi 18 tháng kể từ năm 1950 – dường như ngụ ý rằng điểm số năm 2000 phải cao hơn điểm số của năm 1900 khoảng một tỉ lần, mang lại cho chúng ta điểm số của phương Tây vào năm 1900 là 0,00000025 điểm. Tất nhiên, điểm số đó có thể đã bỏ qua tính linh hoạt của các hình thức lưu trữ thông tin xưa cũ như sách in (mà các phương tiện truyền thông kỹ thuật số chỉ mới bắt đầu thách thức) và những thay đổi qua thời gian trong việc tiếp cận các kỹ thuật tiên tiến nhất.

Tỉ lệ chính xác giữa công nghệ thông tin hiện đại và công nghệ thông tin thời kỳ trước đó là dưới 1 tỉ:1, mặc dù tỉ lệ đó rõ ràng là rất lớn, với kết quả là các điểm số trước năm 1900 (và cả các biên độ sai số trước năm 1900) thậm chí còn nhỏ bé hơn so với trường hợp của chiến tranh. Mặt khác, bằng chứng có bao nhiêu người có thể đọc, viết, và đếm ở các mức độ thông thạo khác nhau lại mơ hồ hơn bằng chứng về chiến tranh, và những ước tính dựa trên phỏng đoán của tôi thậm chí còn đầy ấn tượng hơn.

Trong Bảng A.4, tôi sử dụng phương pháp tiếp cận nhiều bước để lượng định công nghệ thông tin. Thứ nhất, theo thông lệ chung của các nhà sử học, tôi phân loại các kỹ năng ở các mức độ đầy đủ, trung bình và cơ bản. Định mức cho các loại kỹ năng được đặt ở mức thấp – về khía cạnh biết chữ, kỹ năng cơ bản nghĩa là có thể đọc và viết được tên; kỹ năng trung bình nghĩa là có thể đọc hoặc viết một câu đơn giản; và kỹ năng đầy đủ nghĩa là có thể đọc và viết một bài văn xuôi có kết nối. Các định nghĩa của Chính phủ Trung Hoa trong cuộc vận động xóa mù chữ năm 1950 cũng khá tương tự (biết chữ đầy đủ là có thể nhận biết được 1.000 ký tự, biết một nửa là có khả năng nhận biết được từ 500 đến 1000 ký tự, và cơ bản biết chữ là có khả năng nhận biết được từ 300 đến 500 ký tự).

Thứ hai, dựa trên trình độ học vấn sẵn có, tôi chia số nam giới trưởng thành ở các thời kỳ khác nhau thành ba loại này. Đối với mỗi phần trăm nam giới nằm trong nhóm biết chữ hoàn toàn, tôi cho 0,5

điểm; đối với mỗi phần trăm nam giới nằm trong nhóm biết chữ trung bình, tôi cho 0,25 điểm; và đối với mỗi phần trăm nam giới nằm trong nhóm biết chữ cơ bản, tôi cho 0,15 điểm. Sau đó tôi cũng gán điểm số tương tự cho nữ giới. Bằng chứng về nữ giới biết chữ không nhiều bằng nam giới, dù rõ ràng cho đến thế kỷ XX, số nữ giới có thể đọc và viết ít hơn (thường thì ít hơn nhiều) so với nam giới. Mặc dù về cơ bản, tôi đưa ra phỏng đoán trước những thời kỳ gần đây, nhưng tôi đánh bạo ước tính nữ giới sử dụng công nghệ thông tin theo tỉ lệ phần trăm nam giới sử dụng công nghệ thông tin. Sau đó tôi ấn định điểm số cho mỗi thời kỳ dựa trên khối lượng và mức độ sử dụng công nghệ thông tin.

Năm 2000, 100% nam giới và nữ giới nằm trong nhóm biết chữ hoàn toàn ở cả hai vùng lõi phương Tây và phương Đôngⁱ, ghi được 100 điểm công nghệ thông tin cho cả hai khu vực. Vào năm 1900, hầu như tất cả nam giới ở vùng lõi phương Tây ít nhiều đều biết chữ (50% biết chữ hoàn toàn, 40% biết chữ trung bình và 7% biết chữ cơ bản) và hầu hết nữ giới cũng được học hành, điều này đã mang lại cho phương Tây 63,8 điểm công nghệ thông tin. Ở phương Đông, tỉ lệ biết chữ cũng phổ biến ở nam giới, mặc dù không ở mức cao như vậy (tôi ước tính 15% biết chữ đầy đủ, 60% biết chữ trung bình và 10% biết chữ cơ bản), mặc dù bình quân tỉ lệ phụ nữ biết chữ có thể chỉ là 1/4. Kết quả điểm số công nghệ thông tin của phương Đông là 30 điểm. Khi tôi lặp lại những cách tính toán này lùi thêm vào lịch sử, biên độ sai số có thể có xung quanh các ước tính của tôi tăng lên đều đặn, mặc dù số lượng người biết chữ nhỏ nhoi khiến cho tác động của các sai số này vì lẽ đó cũng nhỏ theo.

Bước thứ ba là áp dụng một số nhân đối với tốc độ thay đổi và sự tiếp cận các công nghệ truyền thông. Tôi chia các công cụ xử lý

i. Tôi muốn nhấn mạnh một lần nữa rằng các phân loại biết chữ đầy đủ, biết chữ trung bình và biết chữ cơ bản của tôi đặt ra mức chuẩn thấp hơn nhiều so với những người đưa ra mức chuẩn biết chữ ở thế kỷ XXI. Bất cứ ai có thể điền đơn xin việc ngày nay hoặc điền một bản khai thuế có thể được xếp vào loại biết chữ đầy đủ.

thông tin tiên tiến nhất thành ba loại chính: điện tử (được sử dụng ở cả phương Đông lẫn phương Tây vào năm 2000), điện (được sử dụng ở phương Tây vào khoảng năm 1900), và trước khi có điện (áp dụng cho phương Tây khoảng 1 1.000 năm và phương Đông khoảng 9.000 năm).

Không giống hầu hết các nhà sử học, tôi không tạo ra khác biệt lớn giữa các thời kỳ in ấn và thời kỳ tiền in ấn; sự đóng góp chính của công nghệ in ấn là sản xuất ra nhiều ấn phẩm hơn và với giá rẻ thay vì chuyển đổi cách thức liên lạc theo cách mà điện báo hoặc Internet có thể làm, và những thay đổi lượng định này đã được tính đến. Đối với các công nghệ điện tử, tôi sử dụng số nhân là 2,5 đối với phương Tây và 1,89 đối với phương Đông, điều này phản ánh sự sẵn có tương đối của máy tính và truyền thông băng thông rộng ở phương Tây và phương Đông vào năm 2000. Đối với các công nghệ điện, vốn có một số tác động ở phương Tây vào khoảng năm 1900, tôi sử dụng số nhân 0,05; và đối với các công nghệ trước khi có điện, được sử dụng ở mọi thời kỳ khác, tôi sử dụng số nhân 0,01 ở cả phương Đông và phương Tây. Do đó, vào năm 2000, phương Tây ghi được 250 điểm phát triển xã hội tối đa có thể (100 điểm công nghệ thông tin $\times$ 2,5) và phương Đông đạt được 189 điểm (100 điểm công nghệ thông tin $\times$ 1,89); vào năm 1900, phương Tây đạt 3,19 điểm (63,8 $\times$ 0,05) và phương Đông đạt 0,3 điểm (30 $\times$ 0,01). Điểm số phương Tây đạt mức tối thiểu cần thiết để ghi trên chỉ số phát triển xã hội (tức là 0,01 điểm) chỉ tính từ khoảng năm 3300 TCN và ở phương Đông là khoảng năm 1300 TCN.

Bảng A.4. Điểm số công nghệ thông tin

Điểm số phương Tây								
THỜI GIAN	Phân loại nam giới (phần trăm)			ĐIỂM SỐ NAM GIỚI (M)	NỮ GIỚI (%M)	ĐIỂM SỐ BIẾT CHỮ	HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM
	(Mức độ) Đầy đủ (1% = 0,5 điểm)	Trung bình (1% = 0,25 điểm)	Cơ bản (1% = 0,15 điểm)					
2000	100 (50)	0	0	50	100% = 50	100,0	$\times$ 2,5	250.0
1900	40 (20)	50 (12,5)	7 (1,05)	33,6	90% = 30,2	63,8	$\times$ 0,05	3,19

Điểm số phương Tây								
	Phân loại nam giới (phần trăm)							
THỜI GIAN	(Mức độ) Đầy đủ (1% = 0,5 điểm)	Trung bình (1% = 0,25 điểm)	Cơ bản (1% = 0,15 điểm)	ĐIỂM SỐ NAM GIỚI (M)	NỮ GIỚI (%M)	ĐIỂM SỐ BIẾT CHỮ	HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM
1800	20 (10)	25 (6,25)	20 (3)	19,3	50% = 9,65	28,95	x 0,01	0,29
1700	10 (5)	15 (3,75)	25 (3,75)	12,5	10% = 1,25	13,75	x 0,01	0,14
1600	5 (2,5)	10 (2,5)	10 (1,5)	6,5	2% = 0,13	6,63	x 0,01	0,07
1500	4 (2)	8 (2)	6 (0,9)	4,9	2% = 0,10	5,0	x 0,01	0,05
1400	3 (1,5)	6 (1,5)	4 (0,6)	3,6	1% = 0,04	3,64	x 0,01	0,04
1300	3 (1,5)	6 (1,5)	4 (0,6)	3,6	1% = 0,04	3,64	x 0,01	0,04
1200	3 (1,5)	6 (1,5)	4 (0,6)	3,6	1% = 0,04	3,64	x 0,01	0,04
1100	2 (1)	4 (1)	2 (0,3)	2,3	1% = 0,02	2,32	x 0,01	0,02
1000	2 (1)	4 (1)	2 (0,3)	2,3	1% = 0,02	2,32	x 0,01	0,02
600-900	2 (1)	2 (0,5)	1 (0,15)	1,65	1% = 0,02	1,67	x 0,01	0,02
300-500	3 (1,5)	4 (1)	3 (0,45)	2,95	1% = 0,03	2,98	x 0,01	0,03
100 TCN-200	4 (2)	6 (1,5)	5 (0,75)	4,25	1% = 0,04	4,29	x 0,01	0,04
500-200 TCN	2 (1)	3 (0,75)	2 (0,3)	2,05	1% = 0,02	2,07	x 0,01	0,02
900-600 TCN	1 (1)	2 (0,5)	1 (0,15)	1,65	1% = 0,02	1,67	x 0,01	0,02
1100- 1000 TCN	1 (1)	1 (0,25)	1 (0,15)	1,4	1% = 0,01	1,41	x 0,01	0,01
2200- 1200 TCN	1 (1)	2 (0,5)	1 (0,15)	1,65	1% = 0,02	1,67	x 0,01	0,02
2700- 2300 TCN	1 (1)	1 (0,25)	1 (0,15)	1,4	1% = 0,01	1,41	x 0,01	0,01
3300- 2800 TCN	0 (1)	1 (0,25)	2 (0,3)	0,55	1 % = 0,01	0,56	x 0,01	0,01
6000- 3400 TCN	0	0	1 (0,15)	0,15	1% = 0	0,15	x 0,01	0
900- 6100 TCN	0	0	0	0	0	0	x 0,01	0
9300- 9000 TCN	0	0	1 (0,15)	0,15	1% = 0	0,15	x 0,01	0

Điểm số phương Đông								
	Phân loại nam giới (phần trăm)							
THỜI GIAN	(Mức độ) Đầy đủ (1% = 0,5 điểm)	Trung bình (1% = 0,25 điểm)	Cơ bản (1% = 0,15 điểm)	ĐIỂM SỐ NAM GIỚI (M)	NỮ GIỚI (%M)	ĐIỂM SỐ BIẾT CHỮ	HỆ SỐ	TỔNG ĐIỂM
2000	100 (50)	0	0	50	100% = 50	100,0	x 1,89	189,0
1900	15 (7,5)	60 (15)	10 (1,5)	24,0	25% = 6	30,0	x 0,01	0,3
1800	5 (2,5)	35 (8,75)	10 (1,5)	12,75	5% = 0,64	13,39	x 0,01	0,13
1700	5 (2,5)	20 (5)	10 (1,5)	9	2 % = 0,18	9,18	x 0,01	0,09
1600	4 (2)	15 (3,75)	10 (1,5)	7,25	2 % = 0,15	7,4	x 0,01	0,07
1500	3 (1,5)	10 (2,5)	10 (1,5)	5,5	2 % = 0,11	5,61	x 0,01	0,06
1400	3 (1,5)	10 (2,5)	10 (1,5)	5,5	2 % = 0,11	5,61	x 0,01	0,06
1300	3 (1,5)	5 (1,25)	5 (0,75)	3,5	1% = 0,04	3,54	x 0,01	0,04
1200	3 (1,5)	5 (1,25)	5 (0,75)	3,5	1% = 0,04	3,54	x 0,01	0,04
1100	2 (1)	2 (0,5)	3 (0,45)	1,95	1% = 0,02	1,97	x 0,01	0,02
600 TCN- 1000	2 (1)	2 (0,5)	2 (0,3)	1,8	1% = 0,02	1,82	x 0,01	0,02
1000- 700 TCN	2 (1)	1 (0,25)	1 (0,15)	1,4	1% = 0,01	1,41	x 0,01	0,01
1300- 1100 TCN	1 (0,5)	1 (0,25)	1 (0,15)	0,9	1% = 0,01	0,91	x 0,01	0,01
7000- 1400 TCN	0	0	1 (0,15)	0,15	1% = 0	0, 15	x 0,01	0

BIÊN ĐỘ SAI SỐ

Tôi đã nói nhiều lần về các ước tính và phỏng đoán ở phần trước, bởi vì không có cách nào để xây dựng một chỉ số phát triển xã hội nếu không có những ước tính và phỏng đoán như thế. Một hệ quả của điều này là không có chỉ số nào sẽ luôn “đúng”, cho dù chúng ta hiểu từ “đúng” theo nghĩa mỗi chi tiết đều hoàn toàn chính xác hoặc theo nghĩa yếu hơn rằng tất cả các chuyên gia sẽ có cùng các ước tính tương tự. Do đó, chẳng có lý do gì khi cho rằng điểm số phát triển xã hội mà

tôi đã tính toán là sai. Tất nhiên là nó sai, nhưng vấn đề thực sự là: Các điểm số đó sai như thế nào? Liệu các điểm số đó có sai đến mức hình dạng cơ bản của lịch sử phát triển xã hội được biểu thị bằng các biểu đồ ở Chương 4-10 là sai lệch, có nghĩa là toàn bộ cuốn sách này bị sai lệch nghiêm trọng? Hay những sai số trên thực tế là tương đối nhỏ?

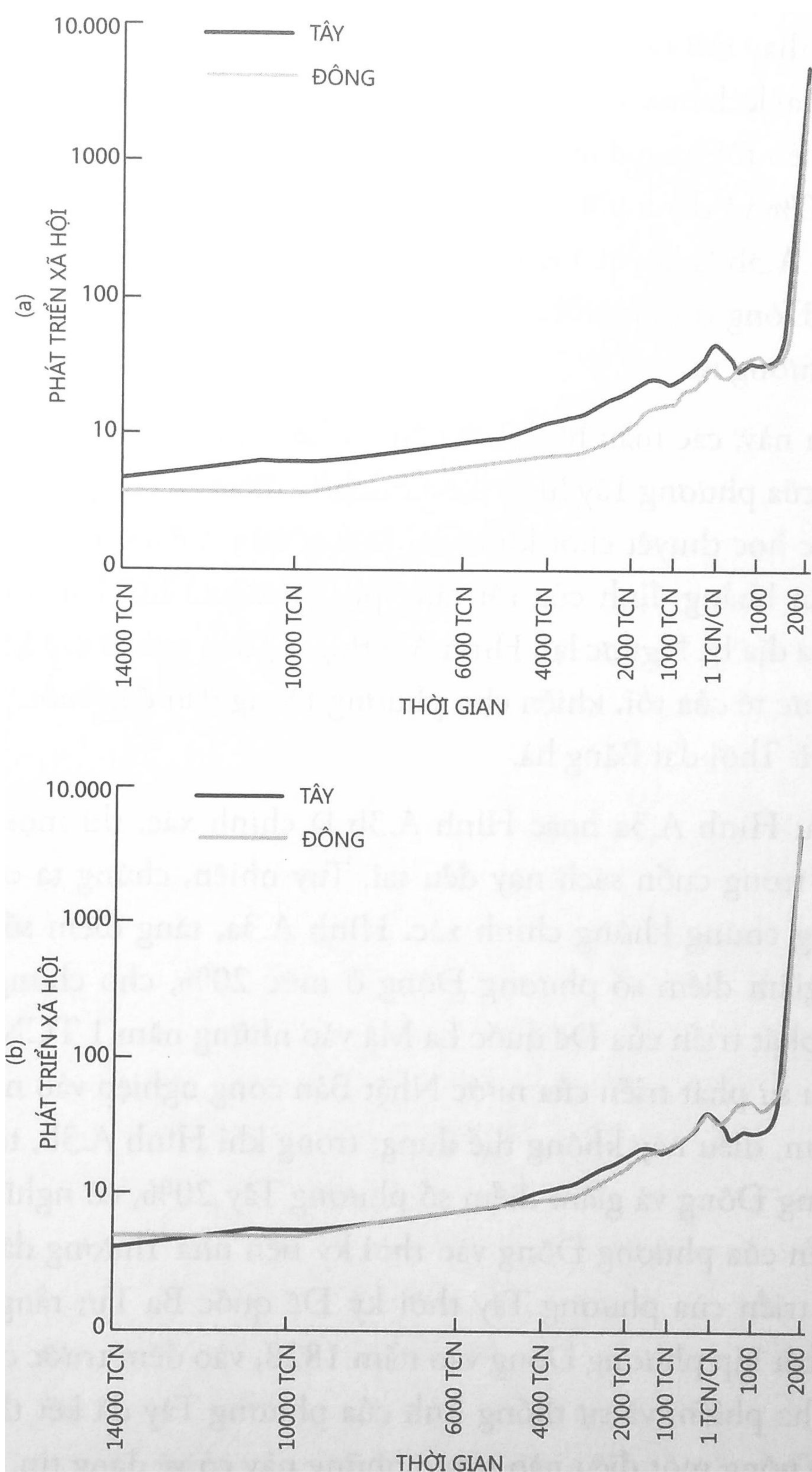
Về nguyên tắc, những câu hỏi này có thể được trả lời một cách dễ dàng; chúng ta chỉ cần hỏi (1) chúng ta chỉ cần thay đổi điểm số bao nhiêu để khiến cho quá khứ trông khác biệt đến mức các lập luận trước đây trong cuốn sách này sẽ không còn đúng nữa và (2) liệu những thay đổi đó có đáng tin cậy hay không.

Cuối cùng, cách duy nhất để làm điều này là kiểm tra bằng chứng được liệt kê trên trang web (www.ianmorris.org) đối với mỗi tính toán riêng mà tôi đã thực hiện, nhưng ở đây tôi muốn đề cập ngắn gọn về khả năng các lỗi hệ thống sẽ hủy hoại những khẳng định của tôi về hình dạng tổng thể của lịch sử. Theo chỉ số của tôi (thể hiện trên thang Logarit tuyến tính ở Hình 3.7), phương Tây chiếm vị trí dẫn đầu sau năm 14000 TCN. Phương Đông chậm bắt kịp, và suốt hầu hết thiên niên kỷ thứ nhất TCN, vị trí dẫn đầu của phương Tây đã bị thu hẹp khoảng cách. Khoảng năm 100 TCN, phương Tây gia tăng vị trí dẫn đầu, nhưng vào năm 541, phương Đông đã vượt lên phía trước. Phương Đông duy trì vị trí đó mãi đến năm 1773. Phương Tây sau đó giành lại vị trí dẫn đầu, và sẽ giữ vững vị trí đó cho đến năm 2103 nếu các xu thế của thế kỷ XX tiếp tục. Phát triển của phương Tây cao hơn phương Đông trong 92,5% thời gian kể từ khi kết thúc Thời đại Băng hà.

Tôi đã đề xuất ở Chương 3 rằng điểm số tổng thể của tôi có thể bị sai lệch khoảng 10% mà không làm thay đổi đáng kể mẫu hình này. Hình A.2a cho thấy các xu hướng sẽ như thế nào nếu tôi luôn ước tính thấp các điểm số phát triển của phương Tây khoảng 10% và ước tính cao các điểm số của phương Đông với một tỉ lệ tương tự; Hình A.2b cho thấy kết quả nếu tôi ước tính thấp điểm số phát triển của phương Đông 10% và ước tính cao điểm số của phương Tây với tỉ lệ tương tự.

Điểm đầu tiên cần lưu ý là những điểm số này rất khó tin cậy. Hình A.2a, tăng điểm số phương Tây và giảm điểm số phương Đông 10%, bắt chúng ta phải chấp nhận rằng phương Tây phát triển hơn phương Đông vào năm 1400, ngay trước khi Trịnh Hòa giương buồm đến Ấn Độ Dương, điều này cũng có nghĩa là khi Hannibal chỉ huy đàn voi của mình tấn công La Mã vào năm 218 TCN thì sự phát triển của phương Tây đã cao hơn phương Đông vào thời của Trịnh Hòa. Như thế điều đó chưa đủ đặc biệt, biểu đồ cho chúng ta biết thêm rằng phương Tây khi Julius Caesar bị sát hại vào năm 44 TCN còn phát triển hơn phương Đông khi Hoàng đế Càn Long của Trung Hoa từ chối tiếp phái bộ thương mại của Bá tước Macartney năm 1793. Hình A.2b thậm chí còn đặc biệt hơn. Ví dụ, điểm số phát triển mà nó dành cho phương Tây vào năm 700 khi người Ả Rập cai trị một lãnh thổ rộng lớn từ Damascus, thấp hơn điểm số nó dành cho phương Đông vào thời kỳ của Khổng Tử, điều đó không thể đúng; và nó có thể làm điểm số phương Tây vào năm 1800, khi cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra, thấp hơn điểm số của phương Đông dưới triều đại nhà Tống vào năm 1000-1200, mà điều này ít có khả năng xảy ra hơn.

Tuy nhiên, cho dù các nhà sử học có thể chấp nhận những kết luận kỳ quặc như vậy, thì những khuôn mẫu của lịch sử như được thể hiện trong Hình A.2 vẫn chưa đủ khác biệt so với những khuôn mẫu ở Hình 3.7 để thay đổi mẫu hình cơ bản cần phải giải thích. Các học thuyết về ngẫu nhiên ngắn hạn vẫn không đầy đủ vì ngay cả trong Hình A.2b, điểm số phương Tây vẫn cao hơn suốt hầu hết thời gian (mặc dù “hầu hết” bây giờ có nghĩa là 56% thay vì 92,5%); do đó, các lý thuyết chốt khóa dài hạn cũng tương tự như thế, vì ngay cả trong Hình A.2a, phương Đông vẫn dẫn đầu suốt bảy thế kỷ. Sinh học và xã hội học vẫn là những lời giải thích đáng tin cậy nhất cho sự di chuyển đi lên nhưng bị gián đoạn của sự phát triển, trong khi địa lý vẫn là sự giải thích đáng tin cậy nhất đối với lý do tại sao phương Tây thống lĩnh thế giới.



Hình A.2. Sai số được thể hiện: các hàm ý lỗi hệ thống trong điểm số phát triển xã hội. (a) tăng tất cả điểm số phương Tây lên 10% và giảm tất cả các điểm số phương Đông với tỉ lệ tương tự; (b) tăng tất cả điểm số phương Đông lên 10% và giảm tất cả điểm số phương Tây với tỉ lệ tương tự.

Để thay đổi các mẫu hình cơ bản, những ước tính của tôi có thể cần phải sai lệch mục tiêu 20%. Hình A.3a cho thấy lịch sử sẽ trông như thế nào nếu tôi luôn đánh giá thấp điểm số phát triển của phương Tây ở mức 20% và đánh giá cao điểm số của phương Đông với tỉ lệ tương tự; Hình A.3b là kết quả nếu tôi tính toán thấp điểm số phát triển của phương Đông ở mức 20% và tính toán cao điểm số của phương Tây với tỉ lệ tương tự.

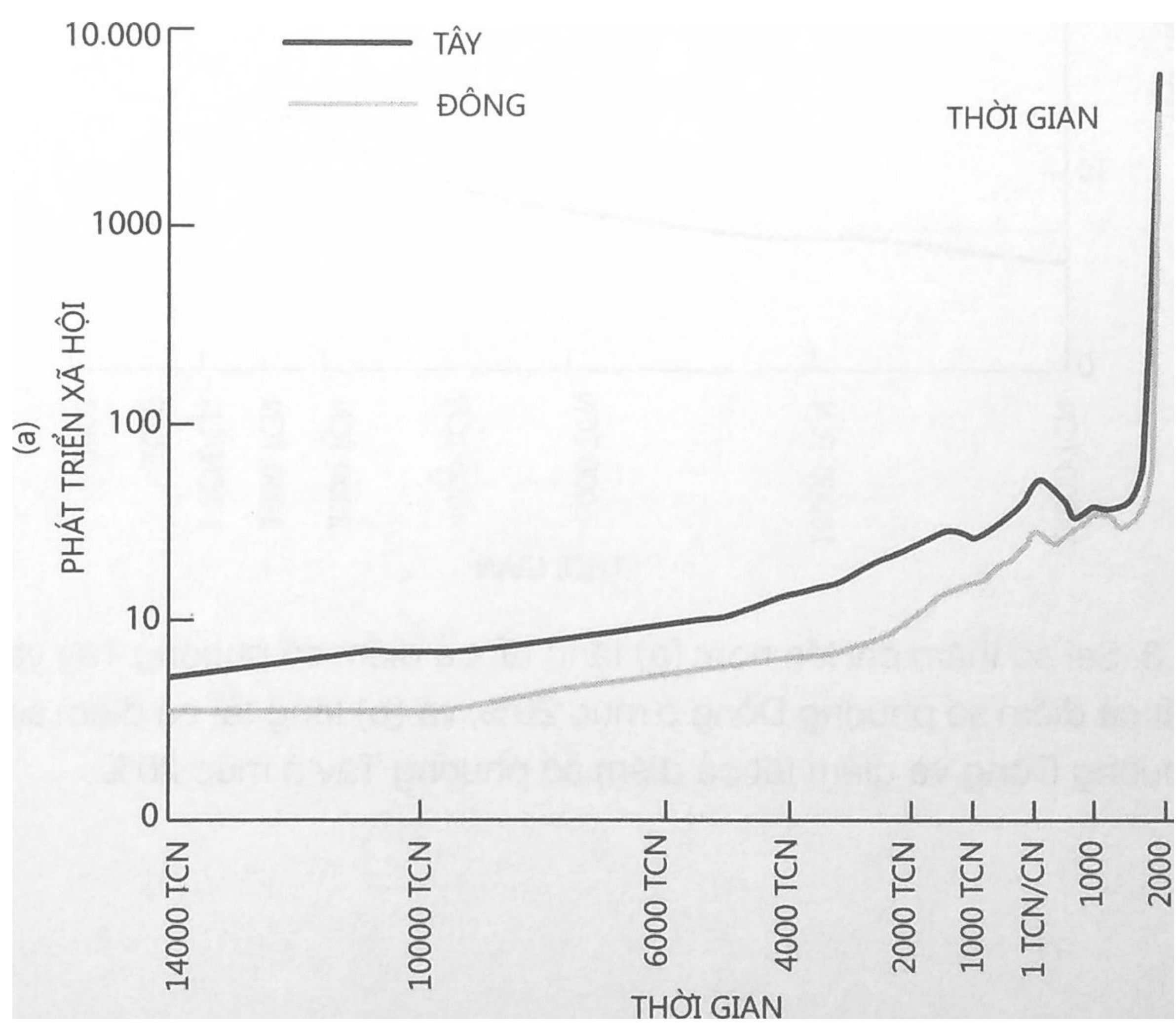
Lần này, các mẫu hình trở nên rất khác nhau. Trong Hình A.3a, điểm số của phương Tây luôn luôn cao hơn điểm số của phương Đông, khiến các học thuyết chốt khóa dài hạn có vẻ rất đáng tin cậy và cũng phủ nhận khẳng định của tôi rằng phát triển xã hội làm thay đổi ý nghĩa của địa lý. Ngược lại, Hình A.3 thực sự đảo ngược các kết luận về chỉ số thực tế của tôi, khiến cho phương Đông dẫn đầu suốt 90% thời gian kể từ Thời đại Băng hà.

Nếu Hình A.3a hoặc Hình A.3b là chính xác, thì mọi thứ bạn vừa đọc trong cuốn sách này đều sai. Tuy nhiên, chúng ta có thể tin chắc rằng chúng không chính xác. Hình A.3a, tăng điểm số phương Tây và giảm điểm số phương Đông ở mức 20%, cho chúng ta thấy rằng sự phát triển của Đế quốc La Mã vào những năm 1 TCN/CN chỉ đứng sau sự phát triển của nước Nhật Bản công nghiệp vào năm 1900 năm điểm, điều này không thể đúng; trong khi Hình A.3b, tăng điểm số phương Đông và giảm điểm số phương Tây 20%, có nghĩa rằng sự phát triển của phương Đông vào thời kỳ tiền nhà Thương đã cao hơn sự phát triển của phương Tây thời kỳ Đế quốc Ba Tư; rằng phương Tây chỉ bắt kịp phương Đông vào năm 1828, vào đêm trước của Chiến tranh Nha phiến; và sự thống lĩnh của phương Tây đã kết thúc (năm 2003). Không một điều nào trong những này có vẻ đáng tin.

Do đó, các đề xuất của tôi ở Chương 3 rằng (a) biên độ sai số trong các ước tính của tôi có thể thấp hơn 10% và chắc chắn là dưới 20%, và (b), ngay cả khi biên độ sai số tăng đến 10%, thì các mẫu hình lịch sử cơ bản mà tôi đang cố gắng giải thích vẫn đúng.

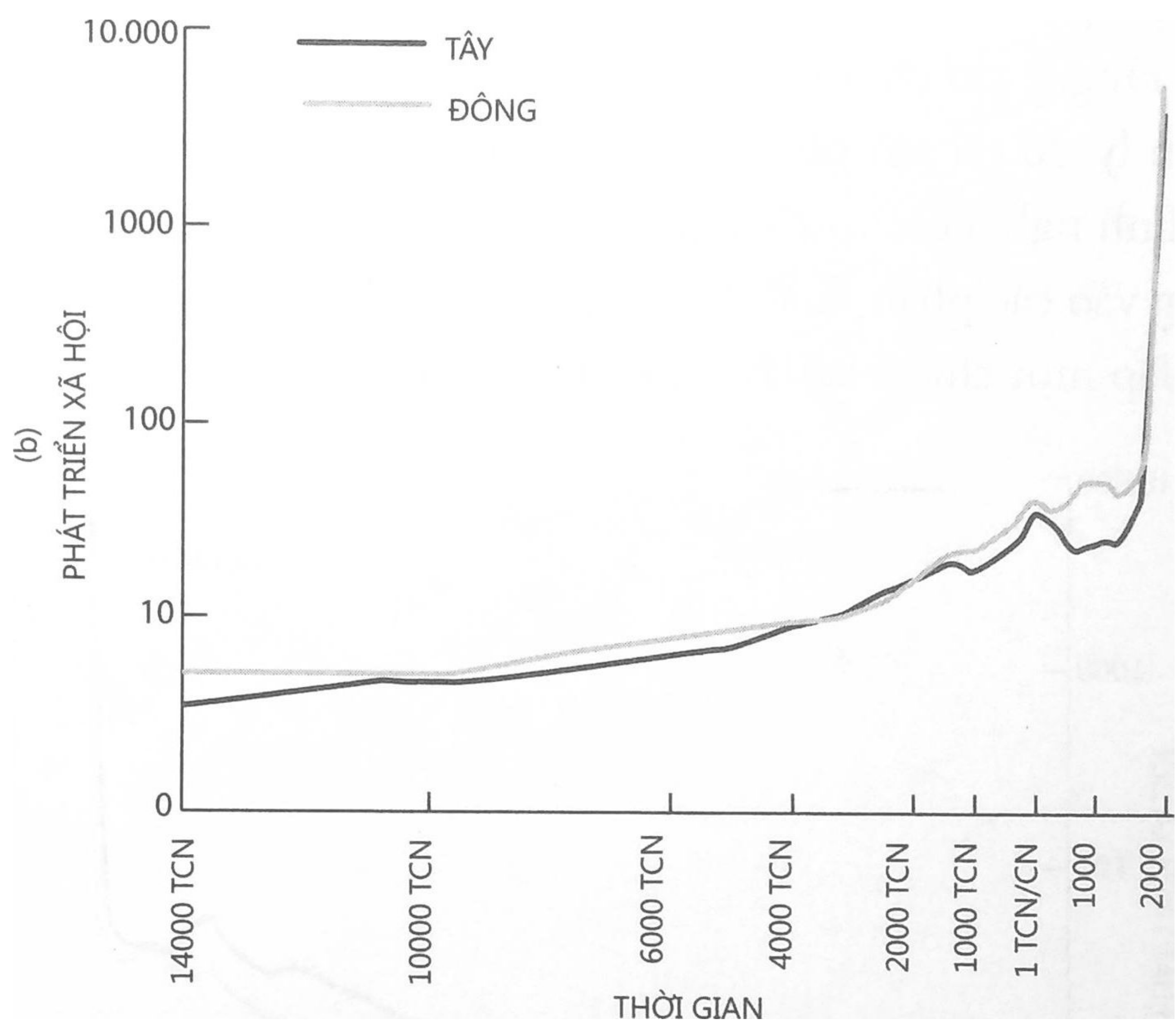
KẾT LUẬN

Tôi đã quan sát nhiều lần ở Chương 3 rằng tạo ra một chỉ số phát triển xã hội là nghệ thuật điêu khắc của xẻ. Điều tốt nhất mà một chỉ số có thể làm là cung cấp cho chúng ta một phép đo xấp xỉ đúng và đủ tốt để biến các giả định của người thiết lập chỉ số trở nên rõ ràng. Tôi đã lập luận rằng lý do chính trong một thời gian khá lâu chúng ta không giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội đó là những người bênh vực đã định nghĩa các thuật ngữ của họ theo những cách khác nhau và tập trung vào các phần khác nhau của vấn đề. Vì vậy, việc làm đơn giản để thiết lập một chỉ số là đẩy cuộc tranh luận về phía trước.



Những người chỉ trích cuốn sách này đưa ra phản biện đầu tiên trong số những phản biện mà tôi đã liệt kê ở phần đầu phụ lục này – rằng các so sánh lượng định là không thể chấp nhận được vì nó làm chúng ta mất đi nhân tính – buộc phải tìm kiếm một phương thức khác để giải thích lý do tại sao phương Tây vượt trội hoặc chỉ ra được lý do tại sao chúng ta không nên đặt ra câu hỏi đó, trong khi những người chỉ trích đưa ra các phản biện thứ hai đến thứ tư – rằng tôi định

nghĩa phát triển xã hội thật tồi tệ, tôi đã sử dụng các yếu tố không đúng hoặc hiểu sai các bằng chứng – buộc phải đưa ra các chỉ số tốt hơn của riêng mình. Và sau đó, có lẽ, chúng ta sẽ nhìn thấy một số tiến bộ thực sựⁱ.



Hình A.3. Sai số thậm chí lớn hơn: (a) tăng tất cả điểm số phương Tây và giảm tất cả điểm số phương Đông ở mức 20%, và (b) tăng tất cả điểm số phương Đông và giảm tất cả điểm số phương Tây ở mức 20%.

i. Cuốn sách này trình bày những quan điểm, cách nhìn, dự báo của riêng tác giả, nên không nhất thiết phản ánh đúng như thực tế, hay trùng hợp với quan điểm bạn đọc chúng ta. (BT)

GHI CHÚ

Phần này cung cấp các tham khảo, trích dẫn và công trình biên soạn được đề cập trong văn bản chính. Tôi dẫn nguồn theo tên tác giả hay người biên soạn và thời điểm ấn hành; toàn bộ chi tiết có thể tìm ở phần thư mục tham khảo. Đối với những tác phẩm khoảng 100 năm trở lại, tôi cung cấp thêm số trang chính xác; còn với những tác phẩm xưa hơn được ấn hành dưới nhiều phiên bản, tôi dẫn đầy đủ tiêu đề, chương hay tiểu mục được trích dẫn. Những phần dịch nghĩa do tôi tự làm, nếu không thì cũng ghi rõ.

Phần Đọc thêm đưa ra những tác phẩm hay bài viết tôi thấy hữu dụng khi viết cuốn sách này.

LỜI GIỚI THIỆU

1. Câu nói của Shad Kafuri (tháng 8 năm 1994), dẫn theo Jacques 2009, trang 113.
2. Hilaire Belloc, *The Modern Traveler* (1898), phần 6.
3. Winston Churchill, trích từ <http://quotationsbook.com/quote/40770/>.
4. Frank 1998, các trang 2, 116 và 37.
5. Câu nói được cho là của vua William III của Anh quốc (1690), trong Goldstone 2006, trang 171.
6. Crosby 2004, trang 42; phần in nghiêng trong bản gốc.
7. Bierce 1911, trang 51.
8. Heinlein 1973, trang 53.
9. Bentley 1905, trang 1.
10. Herodotus, *History* 9.122
11. E. Huntington 1915, trang 134;
12. Samuel Johnson, *Lives of the most Eminent English Poets* (1780), phần về Milton.

13. Gerschrenkon 1962.

1. TRƯỚC THỜI KỲ PHƯƠNG TÂY

1. Lời phát biểu của Samuel Johnson. ngày 20 tháng 9 năm 1997, trong James Boswell, *Life of Johnson* (1791), tập 3.
2. Cách gọi của Arthur Young (1761), dẫn theo Briggs 1994, trang 196.
3. Adam Smith, *Wealth of Nations* (1776), cuốn 1, chương 8.
4. Davies 1994, trang 25.
5. Gould 2007. Cách diễn đạt trong một tiểu luận Gould đã công bố cùng Niles Eldredgein, 1972.
6. Richard Klein, “Scientists in Germany Draft Neanderthal Genome”, *New York Times*, 12 tháng 2 năm 2009, http://www.nytimes.com/2009/02/13/science/13neanderthal.html?_r=1&partner=rss&emc=rss.
7. William Shakespeare, *Hamlet*, Hồi 2, cảnh 2.
8. A. C. Clarke 1968, trang 16, 17.
9. Cann cùng cộng sự, 1987.
10. *China Daily*, 28 tháng 1 năm 2008, http://www.Chinadaily.com/CN/opinion/200801/28/content_6424452.htm.
11. Ke và cộng sự 2001, trang 1151.
12. Herbert Kühn phỏng vấn Maria Sanz de Sautuola, trong Kühn 1955, trang 45-46.
13. sđd., trang 46.

2. PHƯƠNG TÂY DẪN ĐẦU

1. Pinker 1997, trang 193 (chính Pinker cũng không tán thành lý thuyết này).
2. Fuller 2007.
3. Những công trình của Heraclitus không còn (nở rộ khoảng năm 500 TCN), Plato trích câu này trong *Cratylus* 402A, đầu thế kỷ IV TCN.

4. Sahlins 2005, trang 209.
5. Quattrocchi và Nairn 1968, trang 17, 30.
6. Marshall Sahlins, “The Original Affluent Society” bản in lần đầu ở Pháp năm 1968. Phần trích dẫn từ bản tiếng Anh của Sahlins 1972, trang 39 và 37; và Sahlins tái bản 2005, trang 134 và 133.
7. Barker 2006, trang 414.
8. Leo Tolstoy, *War and Peace* (1869), lời bạt, phần II, chương 11. Phần dịch có sửa đổi một số, dựa trên: <http://www.gutenberg.org>.

3. CHUẨN MỰC LƯỢNG ĐỊNH QUÁ KHỨ

1. Spencer 1857, trang 465.
2. Lời than phiền của Max Weber, dẫn theo Gerth và Mills 1946, trang 66, Phần ghi chú.
3. Charles Darwin, *The Voyage of the Beagle* (1882), chương 10.
4. Carneiro 2003, trang 167-68.
5. Sahlins 2005, trang 22-23.
6. Shanks và Tilley 1987, trang 164.
7. Ortner 1984, trang 126.
8. Lời của Tử tước Robert Jocelyn, trích từ Waley 1958, trang 109.
9. Lời của Armine Mountain, trích từ Fay 1997, trang 222.
10. Những lời này thường được cho là của Einstein, nhưng không ai có thể truy nguyên được. Tôi thấy khẳng định mạnh mẽ nhất là trên website One Degree <http://www.onedegree.ca/2005/04/08/making-einstein-simple>), cho rằng cụm từ này bắt đầu từ một tóm tắt của tạp chí *Reader's Digest* về thuyết tương đối. Đây có lẽ là điều quan trọng nhất mà Einstein phát ngôn.
11. Arthur Eddington, dẫn theo Isaacson 2007, trang 262.
12. United Nations Development Programme (Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc) 2009, bảng H, trang 171, 174 (<http://hdr.undp.org/en/>).
13. L. White 1949, trang 368.

14. Lấy từ luận thuyết của Mao Trạch Đông, “On Protracted War” (Luận trì cửu chiến), viết vào tháng 5, 1937, dẫn theo Short 1999, trang 368.
15. Naroll 1956, trang 691.
16. Popper 1963, trang 43.
17. Albert Einstein, sdd, trang 42.
18. Câu nói này được Mark Twain cho là của Benjamin Disraeli (Twain 1924, trang 246).
19. Charles Dickens, *A Christmas Carol in Prose* (1843), đoạn 4.

4. PHƯƠNG ĐÔNG ĐUỔI KỊP

1. Plutarch, *Life of Alexander* 64.
2. Sáng Thế ký 47.27, theo *The New Oxford Annotated Bible* (1994), trang 63 OT.
3. *Sumerian King List*, được dịch trong Kramer, 1963, trang 330.
4. *The Lamentation over Ur*, dòng 390-94, Michalowski dịch, 1989.
5. Hiệp ước giữa người Hittite and Amurru, cuối thế kỷ XIII TCN, được dịch trong Beckman 1999, trang 107.
6. Những lời trên bản khắc về chiến thắng của Ramses II, được dịch trong Lichtheim 1973-80, tập II, trang 62.
7. Lã Bất Vi, *Lã thị Xuân Thu* 3.5, được dịch trong de Bary và Bloom 1999, trang 239.
8. *Tả truyện*, Tề Chiêu Công năm thứ nhất, được dịch trong Legge 1872, trang 578.
9. Chang 1989, trang 42.
10. Lã Bất Vi, *Lã thị Xuân Thu*, trang 239.
11. *Classic of Odes*, được dịch trong Waley 1937, số 240.
12. *Giáp cốt văn hợp tập*, 6.664 front, được dịch trong de Bary và Bloom 1999, trang 12.
13. Bảng khắc chữ đất sét tại Pylos An 657, được dịch trong Chadwick 1987, trang 40-42.

14. Bảng khắc chữ đất sét của vua Ugarit RS 20.212 và 18.147, được dịch trong Astour 1965, trang 255.
15. Ramses III, câu khắc tại Medinet Habu, được dịch trong Pritchard 1969, trang 262-63.
16. Mursili II, Lời cầu nguyện đến Nữ thần Mặt trời (CTH 376), được dịch trong Pritchard 1969, trang 396.
17. Merneptah, Văn khắc viết bằng thơ, được dịch trong Lichtheim 1973-80, tập II, trang 77.
18. Sách Thủ Lĩnh 21.25, được dịch trong *The New Oxford Annotated Bible* (1994), trang 331 OT.
19. “Great brightness”, *Classic of Odes*, được dịch trong Waley 1937, số 246.
20. G. E. Smith 1915.

5. CÂN BẰNG

1. *Mạnh Tử* 7B/4, được dịch trong Lau 2003, trang 158.
2. Câu khắc trên chén Mạch (*Mai zun*), được dịch trong Shaughnessy 1991, trang 207.
3. *Trúc thư kỷ niên* 4.4.5, được dịch trong Legge 1865, phần lời giới thiệu, trang 149.
4. Childe 1942, trang 183.
5. Ashur-dan II, được dịch trong Grayson 1991, trang 134- 35.
6. Ashurnasirpal II, được dịch trong Luckenbill 1926, các đoạn 433, 445, 455, 472.
7. Bradley 1999, trang 15.
8. Homer, *Odyssey* 15.415-16.
9. Tư Mã Thiên, *Sử ký* 4.148, từ bản dịch trong Nienhauser 1994, trang 74.
10. Diễn giải từ Lord Byron, “The Destruction of Sennacherib” (1815), khổ 1.
11. Sách Isaiah 44.28-45.1, được dịch trong *The New Oxford Annotated Bible* (1994), trang 927 OT.

12. Herodotus 3.89.
13. *Tả truyện*, Lỗ Tuyên Công năm thứ hai, được dịch trong Watson 1989 trang 76.
14. Hesiod, *Works and Days*, dòng 174-76, 197-201.
15. Jaspers 1953, trang 1.
16. Khổng Tử, *Luận ngữ* 9.11 và 12.3, được dịch trong R. Dawson 1993, trang 32, 44.
17. Plato, *Republic* 506e.
18. Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*, được dịch trong de Bary và Bloom 1999, trang 79-80.
19. Khổng Tử, *Luận ngữ* 7.1, 12.1, 7.30, được dịch trong R. Dawson 1993, trang 24, 44, 26.
20. *Mặc Tử* 39.2 và 15.11-15, được dịch trong Bloodworth và Bloodworth 2004, trang 31.
21. *Trang Tử* 7, 26, 33, được dịch trong Palmer và cộng sự 2006, trang 63-64, 239, 299-300.
22. *Thượng quân thư* 8.8 và 20, được dịch trong Duyvendak, 1928.
23. *Mưu thuật thời Chiến Quốc*, chương 24, trang 869, được dịch trong M. Lewis 2007, trang 40.
24. Polybius 1.1.
25. Tư Mã Thiên, *Sử ký* 68, trang 2230, được dịch trong M. Lewis 2007, trang 30.
26. Winston Churchill, bài phát biểu ở Nhà Trắng, 26 tháng 6 năm 1954, *New York Times*, 27 tháng 6, năm 1954, trang 1.
27. *Mưu thuật thời Chiến Quốc*, chương 24, trang 869, được dịch trong M. Lewis 2007, trang 40.
28. Trích từ Paludan 1998, trang 17.
29. Tertullian, *Apology* 33; Jerome, *Letters* 39.2.8 (với phần thảo luận trong Beard 2007, trang 85-92).
30. Polybius 10.15.
31. Phạm Diệp, *Hậu Hán thư*, trích từ Leslie và Gardiner 1996, trang 43.

32. Wheeler 1955, trang 170-73.
33. Ammianus Marcellinus, *Histories* 31.2.
34. Herodotus 1.106.
35. Herodotus 1.212.

6. SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ

1. Voltaire, *Candide* (1759), chương 1 và rải rác khắp tác phẩm.
2. Thi sĩ triều đại nhà Hán, trích từ Lovell 2006, trang 83.
3. Aelius Aristides, *To Rome* 29, 109.
4. Tư Mã Thiên, *Sử ký* 48, được dịch trong Watson 1993, trang 2-3.
5. Leo Tolstoy, *Anna Karenina* (1875), phần I, chương 1, bản dịch từ <http://www.gutenberg.org>.
6. Suetonius, *Life of Vespasian* 23.
7. *Monty Python's Life of Brian* (1979).
8. Chu Tử, trích từ Paludan 1998, trang 49.
9. Crosby 1972.
10. Dẫn theo Crosby 2004, trang 215.
11. He Gong, trích từ McNeill 1976, trang 118.
12. Vương Phù, *Tiêm phu luận*, trang 258, được dịch trong M. Lewis 2007, trang 259.
13. Phạm Diệp, *Hậu Hán thư* 71, trang 2299, trích từ Twitchett và Loewe 1986, trang 338.
14. Phạm Diệp, *Hậu Hán thư* 72, trang 2322, trích từ M. Lewis 2007, trang 262.
15. Tào Tháo, trích từ M. Lewis 2007, trang 28.
16. *Tấn thư*, chương 107, trang 2791-92, được dịch trong Graff 2002, trang 63.
17. Gibbon, *History of the Decline and Fall of the Roman Empire*, tập 3 (1781), phụ chương "General Observations on the Fall of the Roman Empire in the West."

18. Gibbon, *Decline and Fall*, tập 1 (1776), chương 1.
19. Tacitus, *Histories* 1.4.
20. Sidonius Apollinaris, *Poems* 12.
21. Orientus, *Commonitorium* 2.184.
22. *The Ruin* (anon.), trích từ Dixon 1992, trang 146.
23. Dẫn theo Dien 2007, trang 217.
24. Nguyễn Tịch, “Đại nhân tiên sinh truyện”, được dịch trong Balazs 1964, trang 238.
25. *Ngũy thư* 114.3,045, được dịch trong Gernet 1995, trang 7.
26. Athanasius, *Life of Saint Antony* 27.
27. Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire*, tập 3 (1781), phụ chương “General Observations on the Fall of the Roman Empire in the West.”

7. THỜI KỲ PHƯƠNG ĐÔNG

1. Bì Nhật Hưu, *Toàn Đường Văn* 797.8363b, được dịch trong Xiong 2006, trang 93.
2. Bạch Cư Dị, được dịch trong Waley 1961, trang 161. Bài thơ được viết khoảng năm 827.
3. *Tổ phụ gia huấn*, được dịch trong Ebrey 1996, trang 127.
4. Chu Úc, *Bình Châu khả đàm* 1,119, được dịch trong Duyvendak 1949, trang 24.
5. Procopius, *History of the Wars* 1.24. Chuyện góp nhặt về những con quỷ của Justinian và Theodora từ cùng tác giả cuốn *Secret History* 12.20 và 9.18.
6. Thánh John, trích trong *Pseudo-Dionysus, Chronicle of Zuqnin* 5, dịch trong Witakowski 1996, trang 93.
7. Chuyên luận vô danh, “Return of the Relics of the Holy Martyr Anastasius the Persian from Persia to His Monastery” 1.99, được dịch trong Kaegi 2003, p. 206.
8. Sebeos người Armenia, *History* 36, được dịch trong Thomson 1999, trang 73.

9. Koran 96.1-5. Một số học giả tin rằng phần thơ đầu tiên là đoạn thơ 74.
10. 'Umar, dẫn theo Ibn Ishaq, *Sira* 228, được dịch trong Guillaume 1971, trang 158.
11. Koran 2.190.
12. Malcolm X, "Message to the Grassroots", tháng 11 năm 1963, trích từ DeGroot 2008, trang 117.
13. Koran 2.130 và 29.46.
14. Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire*, tập 5 (1788), chương 52.
15. Bạch Cư Dị, *Trường hận ca*, Witter Bynner dịch, trong Birch 1965, trang 266, 269.
16. Anon., *Karolus Magnus et Leo Papa*, dòng 97, được dịch trong Godman 1985, trang 202.
17. Gerald xứ Wales, trích từ Fagan 2008, trang 36.
18. Tài liệu vô danh, dẫn theo Bartlett 1993, trang 136-37.
19. Henry IV, thư gửi Giáo hoàng Gregory VII, 24 tháng 1 năm 1076. Được dịch trong Mommsen và Morrison 1962, trang 151-52.
20. R. Moore 1987.
21. Duby 1981.
22. Peter Abelard, *Story of My Misfortunes*, được dịch trong Muckle 1964, trang 38.
23. William xứ Apulia, *La geste de Robert Guiscard* II.427-28, được dịch trong Bartlett 1993, trang 86.
24. Anna Comnena, *Alexiad* 11.6.3, được dịch trong Bartlett 1993, trang 86.
25. Tất Nguyên, *Tục tư trị thông giám* (1797), năm thứ hai, được dịch trong Mote 1999, trang 103.
26. Hàn Dũ, *Gián nghênh Phật cốt biểu* (819), de Bary và Bloom 1999, trang 583-84.
27. Phạm Trọng Yêm, *Nhạc Dương lâu ký*, được dịch trong Hucker 1975, trang 364.

28. Diệp Quát, được dịch trong Shiba và Elvin 1970, trang 76.
29. Đào Tiềm, “On the Way to Guizong Monastery”, được dịch trong Shiba và Elvin 1970, trang 357.
30. Vương Chân, *Nông thư* 19.13a, 22.4a, được dịch trong Elvin 1973, trang 195, 198.
31. Elvin 1973, trang 198.
32. Tô Thức, “Thạch thán” (khoảng năm 1080), được dịch trong Wagner 2001b, trang 51-52. Xin cảm ơn hai giáo sư Wagner và Nathan Sivin đã thảo luận văn bản này giúp tôi.

8. TRỞ THÀNH TOÀN CẦU

1. Marco Polo, *The Travels*, dẫn theo Latham 1958, trang 223. Về cung điện, trang 125-26; sự giàu có, trang 149; Dương Tử, trang 209; những cây cầu, trang 163; thức ăn, trang 215; những thiếu nữ, trang 196; những người vợ, trang 217; kỹ nữ, trang 216; cây lê, trang 215; “hòn đá đen”, trang 156; những con cá béo ngậy, trang 215; đồ sứ, trang 238.
2. Yaqut al-Hamawi, được dịch trong Browne 1902, tập 2, trang 437.
3. Matthew Paris, *English History*, được dịch trong Giles 1852, tập 1, trang 314.
4. Samuel Taylor Coleridge, *Kubla Khan* (1797), dòng 47.
5. Rashid al-Din, *Assembly of Histories*, được dịch trong Boyle 1971, trang 84.
6. Mông Kha Hãn trò chuyện với William xứ Rübrück (1254), được dịch trong C. Dawson 1955, trang 195.
7. Ibn Khaldun, *The Muqaddimah*, tập 1, trang 64, trích từ Dols 1976, trang 67.
8. Jean de Venette, *Chronicle*, 1348, được dịch trong Kirchner và Morrison 1986, trang 455.
9. as-Safadi, dẫn theo Dols 1976, trang 80.
10. Ibn Nubatah, trích bởi al-Maqrizi, *as-Suluk li-ma'rifat duwal al-muluk*, phần II, tập 3, trang 790, trích từ Dols 1976, trang 174.

11. Chuan Heng, *Unofficial History of the Last Yuan Emperor* 23a-b, dẫn theo Dardess 1973, trang 105.
12. Ibnal-Wardi, *Risalat an'naba'*, trích từ Dols 1976, trang 114.
13. Matteo Villani, *Chronicles*, 1348, được dịch trong Kirchner và Morrison 1986, trang 448-49.
14. Jean de Venette, *Chronicle*, 1349, được dịch trong Kirchner và Morrison 1986, trang 457-58.
15. Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire*, tập 6 (1788), chương 68.
16. Niccolò Machiavelli, *Florentine Histories* (1520-25), Sách 5, Chương 1, bản dịch từ <http://www.gutenberg.org>.
17. Minh Thái Tổ (Hong Vũ Đế), được dịch trong Carrington-Goodrich 1976, trang 390.
18. Minh Tuyên Tông, *Tuyên Tông thực lục* (1438) 105, dẫn theo Levathes 1994, trang 173.
19. Ch'oe Pu, *Diary*, được dịch trong Meskill 1965, trang 135.
20. Khâu Tuấn, *Đại học diễn nghĩa bộ* (1487) 25.19b, trích từ Brook 1998, trang 103.
21. Sắc chỉ của Minh Thành Tổ, 1405, trích bởi Mã Hoan, *Doanh nhai thắng lãm* (1416), Lời nói đầu, dịch bởi Mills 1970, trang 69.
22. Mã Hoan, *Doanh nhai thắng lãm*, trang 5-6, được dịch trong Mills 1970, trang 84. Phú Tín, người đi theo hạm đội từ 1409 trở đi, cũng kể câu chuyện tương tự (dịch trong Mills và Ptak 1996, trang 35-36).
23. Phú Tín, *Tinh tra thắng lãm* (1436), trích từ Duyvendak 1949, trang 31. Về Ka'ba, xem Mills và Ptak 1996, trang 105.
24. Gomes Eannes de Azurara, *The Chronicle of the Discovery and Conquest of Guinea* II.99, trích từ Crosby 2004, trang 76.
25. Cổ Khởi Nguyên, *Khách tọa chuế ngữ* (1617), trang 1, trích từ Levathes 1994, các trang 179-80.
26. Erasmus, Letter 522, dịch trong Nichols 1904, trang 506.
27. Burckhardt 1958 [1860], trang 143.

28. Chu Hy, *Cận tư lục* (1176), trích từ Hucker 1975, trang 371.
29. Tiết Tuyên, dịch trong Hucker 1975, trang 373.
30. Trương Bang Cơ, *Mặc Trang mạn lục* 8.5a-b, trích từ Ko 2007, trang 111.
31. Xa Nhượng Thủy, *Cước khát tập* 1.221, trích từ Ebrey 1993, trang 40.
- 32, 33. Tomé Pires, *Suma Oriental*, được dịch trong Cortesão 1944, trang lxxvii, 123.

9. PHƯƠNG TÂY ĐUỔI KỊP

1. John F. Kennedy, bài phát biểu ở Heber Springs, Arkansas, 3 tháng 10 năm 1963 (xem tại <http://www.presidency.ucsb.edu/ws/index.php?pid=9455>).
2. Tạ Triệu Chiết, *Ngũ tạp trở* 4.34a (1608), trích từ Ho 1959, trang 262.
3. Thành ngữ Languedoc, trích từ Le Roy Ladurie 1972, trang 53.
4. Trương Đào, *Thiệp chí* (1609) 6.10b-12a, trích từ Brook 1998, trang 1, 4.
5. Heinrich Müller (1560), dẫn theo Braudel 1981-84, tập 1, trang 194-95.
6. Wang Wenlu, “Letter to Master Wei of Chengsong” (1545), trích từ Brook 1998, trang 106.
7. *Thiệu Võ phủ chí* (1543) 2.43b, trích từ Brook 1998, trang 144.
8. *Sùng Võ sở thành chí* (1542), trang 39-40, trích từ Brook 1998, trang 149.
9. Trương Đào, *Thiệp chí* (1609) 3.9a, trích từ Brook 1998, trang 258.
10. Toyotomi Hideyoshi, “Sword Collection Edict” (1588) 2, được dịch trong Tsunoda và cộng sự 1964, trang 320.
11. Jesuit Annual Letter (1588), trích từ Perrin 1979, trang 27.
12. Hạ sĩ Iskender (1511), trích từ Finkel 2005, trang 99.
13. Ogier Ghiselin de Busbecq, Letter 3 (1560), trích từ Ross and

- McLaughlin 1953, trang 255.
14. Voltaire, *Essay on General History and on the Manners and Spirit of the Nations* (1756), chương 70.
 15. Mercurino Gattinara, thư gửi vua Charles V, 12 tháng 7 năm 1519, trích từ Brandi 1939, trang 112.
 16. Charles V, Edict of Worms, 19 tháng 4, 1521, trích từ Brandi 1939, trang 132.
 17. Ogier Ghiselin de Busbecq, Letter 3 (1560), trích từ Ross and McLaughlin 1953, trang 255.
 18. Trương Anh, “Hằng sản tỏa ngôn” (xuất bản khoảng năm 1697), trích từ John Richards 2003, trang 119.
 19. Official proclamation, thế kỷ XVII, trích từ John Richards 2003, trang 120.
 20. Vô danh, (xuất bản năm 1661), trích từ Wiesner-Hanks 2006, trang 409.
 21. John Evelyn, *A Character of England* (1659), trích từ John Richards 2003, trang 235.
 22. Đại tá Thomas Rainsborough, trình bày tại Nhà thờ Putney, 29 tháng 10 năm 1647, trích từ Woodhouse 1938 (xem ở http://oll.libertyfund.org/?option=com_staticxt&staticfile=show.php%3Ftitle=2183).
 23. Richard Rumbold, nói trong cuộc xử tử của mình, London, 1685, trích từ Hill 1984, trang 37.
 24. Abiezer Coppe, *A Fiery Flying Roll I* (1649), trang 1-5, trích từ Hill 1984, trang 43.
 25. Trích từ Elvin 1973, trang 246.
 26. Hoàng đế Minh Tư Tông (Sùng Trinh), thư tuyệt mệnh (1644), trích từ Paludan 1998, trang 187.
 27. Lưu Thượng Hữu, *Định tứ tiểu ký* (1644 hay 1645), được dịch trong Struve 1993, trang 15.
 28. Peter Thiele, *Account of the Town of Beelitz in the Thirty Years' War*, trích từ C. Clark 2006, trang 32-34.
 29. Trích từ Spence 1990, trang 23-24.

30. Felipe GuamanPoma, *New Chronicle and Good Government* (1614), trích từ Kamen 2003, trang 117.
31. Antonio de la Calancha (1638), trích từ Hemming 2004, trang 356.
32. Trích từ Kamen 2003, trang 286.
33. sđd., trang 292.
34. Trích từ Lane 1998, trang 18.
35. Câu nói này có nhiều nguồn, nhưng Hồng y Antoine Perrenot de Granvelle cũng nói tương tự trong một bức thư đề ngày 11 tháng 5 năm 1573, dẫn theo Kamen 1999, trang 252.
36. Thư gửi Juande Oñate (1605), trích từ Kamen 2003, trang 253.
37. Thư một người định cư gửi về quê nhà ở Tây Ban Nha, trích từ Kamen 2003, trang 131.
38. Thomas Hardy, *Tess of the D'Urbervilles* (1891), Đoạn đầu, chương 3.
39. Francis Bacon, *Novum Organum* (1620), phần dẫn nhập.
40. René Descartes, *Principles of Philosophy* (1644), chương 203.
41. Alexander Pope, "Epitaph: intended for Sir Isaac Newton" (1730).
Có người sau đó thêm vào 2 dòng:
It did not last; the Devil howling "Ho!
Let Einstein be!" restored the status quo.
(J. C. Squire, "In Continuation of Pope on Newton" [1926])
42. Galileo Galilei (1605), được dịch trong Drake 1957, trang 237-38.
43. John Locke, *Second Treatise of Civil Government* (1690), chương 7, phần 87; chương 9, phần 124; và chương 8, phần 95.
44. Immanuel Kant, "An Answer to the Question: What is Enlightenment?" (1784) (<http://www.englishupennedul/~mgamer/Etexts/kant.html>).
45. Frederick II, thư gửi Christian Wolff (1740), trích từ Upton 2001, trang 307.
46. Thomas Carlyle, *History of the French Revolution* (1837), tập 3, quyển 7, chương 7.

47. Denis Diderot, “Encyclopedia [Philosophy]” (1751), được dịch bởi Philip Stewart tại <http://www.hti.umich.edu/d/did>.
48. Hoàng đế Khang Hy, *Khang Hy giáo tử đình huấn ngôn* 71b-72 (Những cuộc nói chuyện của Khang Hy với các hoàng tử) (ấn hành năm 1730), được dịch trong Spence 1974, trang 72.
49. Baron de Montesquieu, *The Spirit of the Laws* (1748), Quyển 17, được dịch tại <http://www.constitution.org/cm/sol1117.htm#002>.
50. Lỗ Quế Trân, trích từ Winchester 2008, trang 37.
51. Joseph Needham (1942), trích từ Winchester 2008, trang 57.
52. Boulding 1976, trang 9.
53. Khổng Thượng Nhâm, *Thí nhân kính* (khoảng năm 1690), trích từ Strassberg 1997, trang 204.
54. Từ Quang Khải (1631), trích từ Elman 2006, trang 30.
55. Hoàng đế Khang Hy, những văn bản khác nhau, được dịch trong Spence 1974, trang 72-75.
56. Cicero, *Against Catiline* (63 TCN) 1.1.
57. Chỉ huy John Rodgers, báo cáo cho Bộ trưởng Hải quân (1865), trích từ Perrin 1979, trang 4.
58. Hoàng đế Càn Long, thư gửi vua Anh George III (1793), trích từ Cranmer-Byng 1963, trang 340.
59. William Kidd (1701), trích từ Herman 2004, trang 247.
60. Daniel Defoe, *The Complete English Tradesman* (1725), tập 1, chương 27.
61. Quận công Newcastle (1742), trích từ P. Kennedy 1987, trang 98.
62. William Pitt cha (1757), trích từ Herman 2004, trang 279.
63. Horace Walpole, thư gửi George Montagu, 21 tháng 10 năm 1759, trích từ W. S. Lewis 1941, trang 250-51.
64. M. Barère, phát biểu trước hội nghị, ngày 5 tháng 9 năm 1793, được dịch từ Baker 1987, trang 351.
65. Napoleon Bonaparte, phát biểu ở Boulogne (1805), trích từ J. R. Green 1879, trang 171.

10. THỜI KỲ PHƯƠNG TÂY

1. James Boswell, *Life of Samuel Johnson* (1791), tập 2. Dẫn nhập 22 tháng 3 năm 1776. Phần nhấn mạnh có trong nguyên tác.
2. William Wordsworth, *The Prelude* (1805), quyển 9, dòng 161-69. Wordsworth đã nói rất chính xác về cuộc cách mạng Pháp.
3. *Mineralogia Cornubiensis* (1778), trích từ Landes 2003, trang 99-100.
4. James Watt, theo lời kể cho Robert Hart, 1817 (chuyến đi bộ diễn ra năm 1765), trích từ Uglow 2002, trang 101.
5. James Watt, thư gửi James Watt, Sr., 11 tháng 12, 1774 (Tài liệu về James Watt, Cơ quan lưu trữ thành phố Birmingham, 4/60), trích từ Uglow 2002, trang 248.
6. Matthew Boulton, thư gửi James Watt, hè 1776, trích từ Uglow 2002, trang 256.
7. Daniel Defoe, *Weekly Review*, 31 tháng 1, 1708, trích từ Ferguson 2003, trang 17.
8. Adam Smith, *Wealth of Nations* (1776), quyển 1, chương 8.
9. Karl Marx và Friedrich Engels, *The Communist Manifesto* (1848), chương 1.
10. Samuel Smiles, *Industrial Biography* (1863), trang 325, 332.
11. Charles Dickens, *Hard Times* (1854), chương 1.
12. sđd., chương 5.
13. Friedrich Engels, *The Condition of the Working Class in England* (1844), chương 12.
14. Marx và Engels, *Communist Manifesto*, các chương 1, 4.
15. Vô danh, "The First Half of the Nineteenth Century", *The Economist* 9 (1851), trang 57.
16. Jules Verne, *Around the World in Eighty Days* (1873), chương 37.
17. Ferguson 2003, trang 59.
18. Isaac Weld, *Travels Through the States of North America and Provinces of Upper and Lower Canada During the Years 1795, 1796, and 1797*, tập 1(1799), các trang 232-33, trích từ

Williams 2003, trang 310.

19. Frank Norris, *The Pit* (1903), trang 57
20. Trích từ Yergin 1992, trang 79.
21. Marcus Samuel, thư gửi Đô đốc John Fisher, tháng 11 năm 1911, trích từ Yergin 1992, trang 154-55.
22. Đô đốc John Fisher, thư gửi Winston Churchill, 1911, trích từ Yergin 1992, trang 155.
23. Smith, *Wealth of Nations* (1776), chương 2.
24. Marx và Engels, *Communist Manifesto*, chương 1.
25. John Stuart Mill, *On Liberty* (1859), chương 1.
26. John Stuart Mill, *The Subjection of Women* (1869), chương 1.
27. Marx và Engels, *Communist Manifesto*, chương 1.
28. Lý Nhữ Trân, *Kính Hoa Duyên* (in ở thập niên 1810), được dịch trong T. Lin 1965, trang 113.
29. Bá tước Macartney (1793), từ Cranmer-Byng 1963, trang 153.
30. Diễn giải một bức thư James Matheson gửi J. A. Smith (24 tháng 9 năm 1839), trích từ Fay 1997, trang 191.
31. Bernard và Hall 1844, trang 6.
32. Kỳ Anh (1842), trích từ Spence 1990, trang 164.
33. Theo quan sát của những người Nhật Bản (1853), trích từ Feifer 2006, trang 5.
34. John Maynard Keynes, *The Economic Consequences of the Peace* (1919), chương 1.
35. Joseph Conrad, *Heart of Darkness* (1902), chương 1.
36. *The Economist* 32 (tháng 7, 1874), trang 802, trích từ Davis 2001, trang 37.
37. Conrad, *Heart of Darkness*, chương 3.
38. Tổng thống Ulysses S. Grant (1879), trích từ Feifer 2006, trang 322.
39. Sugimoto Etsu Inagaki, hồi ức về một trao đổi từ thập niên 1870, trích từ Feifer 2006, trang 310.

40. Hoàng đế Wilhelm II (1895), trích dẫn từ Ferguson 2007, trang 44.
41. Wilhelm II, thư gửi Tsar Nicholas II (26 tháng 9 năm 1895) (tại http://wwi.lib.byu.edu/index.php/VI_Jagdhaus_Rominten_26/IX/95).
42. Tướng Aleksei Nikolaevich Kuropatkin (1905), trích từ Ferguson 2007, trang 53.
43. Bộ trưởng Ngoại giao John Hay, trích từ Frieden 2006, trang 141.
44. Keynes 1930, tập 2, trang 306-307.
45. George Orwell, *The Road to Wigan Pier* (1937), trang 85-86.
46. Lincoln Steffens (1919), trích từ Steffens 1938, trang 463.
47. Trung tá Ishiwara Kanji (1932), trích dẫn từ Totman 2000, trang 424.
48. Thư Adolf Hitler gửi Hjalmar Schacht (1936), trích dẫn từ Frieden 2006, trang 204.
49. Thiên hoàng Chiêu Hòa (15 tháng 8, 1954), trích dẫn từ R. Frank 1999, trang 320.
50. John J. McCloy (1945), trích từ Judt 2005, trang 39.
51. Churchill, trích từ Reynolds 2000, trang 36.
52. Báo cáo nội bộ Điện Kremlin (1953), trích từ Holloway 1994, trang 337.
53. Churchill, phát biểu trước Hạ viện (1955), trích từ Gaddis 2005, trang 65.
54. Thủ tướng Harold Macmillan, phát biểu ở Bedford (20 tháng 7 năm 1957), trích từ Sandbrook 2005, trang 80.
55. Philip Larkin, "Here" (1964), Bản in lại Larkin 2004, trang 79.
56. John Steinbeck, *The Grapes of Wrath* (1939), chương 5.
57. Riesman 1964 (xuất bản lần đầu năm 1951), trang 64.
58. Richard Nixon và Leonid Brezhnev, the "Kitchen Debate" (Tranh luận nhà bếp) (Moscow, 24 tháng 7 năm 1959), trích từ <http://teachingamericanhistory.org/library/index.asp?document=176>.

59. Trích từ Reynolds 2000, trang 541n.
60. Bo Yibo, *Retrospective of Several Big Decisions and Incidents* (1993), trích từ Becker 1996, trang 107-108.
61. Lộ Hiến Văn (mùa thu 1959), trích từ Becker 1996, trang 113.
62. Báo cáo từ Giang Tây (mùa thu 1958), trích từ Spence 1990, trang 580.
63. Người cung cấp tin tức, trích từ Becker 1996, trang 136.
64. Người cung cấp tin tức, trích từ Becker 1996, trang 138.
65. “Li XX”, công báo dán ở Bắc Kinh (2 tháng 9 năm 1966), trích từ MacFarquhar và Schoenhals 2006, trang 127.
66. Tổng thống Richard Nixon, chúc mừng trong bữa tiệc tối ở Thượng Hải (27 tháng 2 năm 1972), trích từ Reynolds 2000, trang 329.
67. Trương Thiết Sinh (1973), trích từ Spence 1990, trang 638. Năm 1976 nhóm “Tứ nhân bang” (một nhóm cực tả, bao gồm cả vợ góa của Mao) bị kết tội vì tạo ra toàn bộ giai đoạn này.
68. Khẩu hiệu được gán cho Tứ nhân bang (1976), trích từ Spence 1990, trang 651.
69. Đặng Tiểu Bình, bài phát biểu (2 tháng 9 năm 1986), trích từ Gittings 2005, trang 103.
70. Trích từ “Soviet Cars: Spluttering to a Halt”, *The Economist*, 10 tháng 7, 2008.
71. Mikhail Gorbachev, trao đổi riêng tư (1985), trích từ Gorbachev 1995, trang 165.
72. Gorbachev 1995, trang 490.
73. Đặng Tiểu Bình, bài phát biểu với các quan chức đảng và sĩ quan quân đội (9 tháng 6 năm 1989), trích từ Spence 1990, trang 744.
74. Zalmay Khalilzad, *Defense Planning Guidance, FY 1994-1999*, phần IB, trích từ <http://www/gwu.edu/~nsarchiv/nukevault/ebb245/index.htm> (tiếp cận ngày 17 tháng 10 năm 2008).
75. Patrick Tyler, *New York Times* (8 tháng 3, 1992), trang I1, trích từ J. Mann 2004, trang 210.
76. Đặng Tiểu Bình, bài phát biểu tại Làng văn hóa dân gian Thâm Quyến (1992), trích từ Gittings 2005, trang 252.

77. *Business Week* (6 tháng 12 năm 2004), trang 104.
78. Kynge 2006, trang 89-90.
79. Mao Trạch Đông, bài phát biểu ở Moscow (tháng 11 năm 1957), trích từ Schram 1969, trang 409.

11. TẠI SAO PHƯƠNG TÂY THỐNG LĨNH...

1. Marx, *The Eighteenth Brumaire of Louis Napoleon* (1852).
2. Bá tước Macartney (1793), từ Cranmer-Byng 1963, trang 191.
3. R. F. Kennedy 1969, trang 71.
4. Elton 1967, trang 62.

12. ... ĐẾN NAY

1. National Intelligence Council (Hội đồng Tình báo Quốc gia) 2008, trang 6; Wilson và Stupnytska 2007; Hawksworth và Cookson 2008; Maddison 2006; Fogel 2007.
2. Dickens, *Christmas Carol*, khổ 4 và 5.
3. Ferguson và Schularick 2007; Ferguson 2009.
4. International Monetary Fund (Quỹ Tiền tệ Quốc tế) 2009, Bảng 1.1.
5. Douglas Elmendorf, dẫn từ “Falls the Shadow: The Deficit and Health Care”, *The Economist*, 25 tháng 7 năm 2009, trang 25 (xem tại <http://www.economist.com>).
6. Trích từ “May the Good China Preserve Us”, *The Economist*, 23 tháng 5, 2009, trang 47 (xem tại <http://www.economist.com>).
7. Thu nhập năm 2030 và 2040 được tính toán từ Maddison 2006, Bảng 5, và Fogel 2007, các bảng 1, 2. Maddison diễn giải GDP bằng 1990 US\$; tôi chuyển thành 2000 US\$ theo các giá trị thống kê của Bộ Lao động (<http://stats.bls.gov/>).
8. J. Mann 2007, trang 1.
9. George. W. Bush, bài phát biểu tại Thư viện Ronald Reagan, Simi Valley, California (19 tháng 11 năm 1999), dẫn theo Dietrich 2005, trang 29.
10. Jacques 2009, trang 100.

11. Jeremy Rifkin, từ một phỏng vấn thực hiện năm 2000, trích từ Singer 2009, trang 105.
12. Kurzweil 2005, trang 5, 24.
13. Một thuật ngữ do nhà văn khoa học viễn tưởng Ken MacLeod đưa ra trong tác phẩm *The Cassini Division* (1998).
14. Kurzweil 2005, trang 432.
15. Richard Smalley, trích từ Nicholas Thompson, “Downsizing: Nanotechnology – Why You Should Sweat the Small Stuff”, *Washington Monthly*, tháng 10, 2000 (<http://washingtonmonthly.com/features/2000/0010.thompson.html>).
16. *The Six Million Dollar Man*, ABC Television, 1974-78.
17. Craig Venter, trích từ Carr 2008.
18. Roco và Bainbridge 2002, trang 19.
19. Inter-governmental Panel on Climate Change (Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu) 2007, trang 12-13.
20. T. Friedman 2008, trang 117, 122, 133. Friedman quy cho diễn đạt thứ ba là của Hunter Lovins, người đồng sáng lập Rocky Mountain Institute.
21. National Intelligence Council 2008, trang 61.
22. Stern 2006.
23. “Don’t Drink the Water and Don’t Breathe the Air”, *The Economist*, 26 tháng 1 năm 2008, trang 41-42 (xem tại <http://www.economist.com>).
24. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), “Ten Things You Need to Know About Pandemic Influenza”, <http://www.who.int/csr/disease/influenza/pandemic10things/en/index.html> (tiếp cận ngày 29 tháng 11 năm 2008).
25. *Summary of Report on Near Eastern Oil*, 800.6363/1511-1512 (National Archives, State Department, Washington, DC), 3 tháng 2 năm 1943, trích từ Yergin 1992, trang 393.
26. B. Zheng 2005.
27. Dẫn từ Kynge 2006, trang xiii.

28. Thăm dò Ipsos-Reid (tháng 4, 2005), dẫn từ “Balancing Act: A Survey of China,” *The Economist*, Special Report, 25 tháng 3 năm 2006, trang 20 (xem ở <http://www.economist.com/specialreports>).
29. Sự thăm dò dư luận quần chúng của viện Gallup (tháng 10, 2007), trích từ “After Bush: A Special Report on America and the World”, *The Economist*, 29 tháng 3 năm 2008, trang 9 (xem tại <http://www.economist.com/specialreports>).
30. *China Daily*, tiêu đề chính (tháng 5/1999), trích từ Hessler 2006, trang 20.
31. Nghị quyết của Đảng Cộng sản Trung Hoa (2004), dẫn từ “Balancing Act: A Survey of China”, *The Economist*, Special Report, 25 tháng 3 tháng 2006, trang 15 (xem tại <http://www.economist.com/specialreports>).
32. Graham và Talent 2008, trang xv.
33. Norman Angell, *The Great Illusion* (1910), trích từ Ferguson 1998, trang 190.
34. Jean Jaurès, dẫn từ Ferguson 1998, trang 190.
35. Thủ tướng Edward Grey trong buổi nói chuyện với Đại sứ Áo ở Anh, tháng 7/1914, trích từ Ferguson 1998, trang 191.
36. Grey, thư gửi Đại sứ Đức ở Anh, 24 tháng 7, 1914, dẫn từ Ferguson 1998, trang 191.
37. Albert Einstein, phỏng vấn của Alfred Werner, *Liberal Judaism* (tháng 4-tháng 5, 1949), trích từ Isaacson 2007, trang 494.
38. Richardson 1960; Smil 2008, trang 245, <http://www.thebulletin.org/content/doomsday-clock/overview>.
39. Một nhân viên vô danh ở Bộ Ngoại giao Ấn Độ, trích từ “Melting Asia”, *The Economist*, ngày 7 tháng 6, 2008, trang 30 (xem tại <http://www.economist.com>).
40. T. Friedman 1999, trang xix.
41. T. Friedman 2005, trang 10.
42. Albert Einstein, *New York Times*, ngày 15 tháng 9, 1945, trích từ Isaacson 2007, trang 487-88.

43. Albert Einstein, bình luận phim *Where Will You Hide?* (tháng 5/1948), Tài liệu lưu trữ về Albert Einstein (Hebrew University, Jerusalem) 28-817, trích từ Isaacson 2007, trang 494.
44. Thống kê ở đây và đoạn tiếp đó trích từ T. Friedman 2008, các trang 31, 73, 59-60.
45. Enrico Fermi, Los Alamos, khoảng năm 1950, trích từ Jones 1985, trong 3.
46. Steven Metz, phỏng vấn của Peter Singer, ngày 19 tháng 9 năm 2006, trích từ Singer 2009, trang 240.
47. Roger Cliff, *The Military Potential of China's Commercial Technology* (2001), dẫn theo Singer 2009, trang 246.
48. Adams 2001.
49. Rudyard Kipling, "The Ballad of East and West", *MacMillan's Magazine*, tháng 11 năm 1889.
50. Diamond 2005, trang 525.

PHỤ LỤC

1. Sean Edwards, "Swarming and the Future of Warfare", luận văn Ph.D chưa công bố, Pardee Rand Graduate School, 2005, trang 136, trích từ Singer 2009, trang 100.